

LUẬN TẠNG PHẬT GIÁO TUỆ QUANG TẬP 25/4

PHẬT LỊCH 2560 - 2016

LUẬN TẠNG PHẬT GIÁO
TUỆ QUANG

TẬP 25/4

No. 1509 - 1518

SỐ 1509/100
LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

*Tác giả: Bồ tát Long Thọ.
Hán dịch: Pháp sư Cưu Ma La Thập.
Việt dịch: Hòa thượng Thích Thiện Siêu*

GIẢI THÍCH: PHẨM TỊNH PHẬT QUỐC ĐỘ THỨ 82

*(Kinh Ma-ha Bát-nhã ghi: Phẩm Tịnh Phật quốc
Kinh Đại Bát-nhã hội thứ 2 ghi: Phẩm Đạo Sĩ thứ 80)*

KINH: Bảy giờ Tu-bồ-đề suy nghĩ: Thế nào là đạo Bồ-tát? Bồ-tát trú trong đạo ấy như vậy có thể phát đại thế nguyện trang nghiêm?

Phật biết ý nghĩ của Tu-bồ-đề, bảo Tu-bồ-đề: Sáu Ba-la-mật là đạo Bồ-tát; ba mươi bảy pháp trợ đạo là đạo Bồ-tát; mười tám không, là đạo Bồ-tát; tám bội xả, định chín thứ lớp, mười lực của Phật cho đến mười tám pháp không chung, là đạo Bồ-tát. Hết thấy pháp cũng là đạo Bồ-tát. Nay Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, vả chẳng có pháp Bồ-tát không học mà có thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác chẳng? Nay Tu-bồ-đề, không có pháp Bồ-tát không nên học, vì sao? Vì Bồ-tát không học hết thấy pháp thời không được trí Nhất thiết chủng.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu hết thấy pháp đều không, thời vì sao nói Bồ-tát học hết thấy pháp? Như vậy há ở trong chỗ không có Thế Tôn, không có hý luận thành ra có hý luận chăng? Nghĩa rằng hý luận cho là đây, là kia, là pháp thế gian, là pháp xuất thế gian, là pháp hữu lậu, là pháp vô lậu, là pháp hữu vi, là pháp vô vi, là pháp phàm phu, là pháp A-la-hán, là pháp Bích-chi Phật, là pháp Phật.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Như vậy, như vậy. Hết thấy pháp thật không; nếu hết thấy pháp chẳng không, thời Bồ-tát không thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay hết thấy pháp thật không, nên Bồ-tát có thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay Tu-bồ-đề, như lời ông nói, nếu hết thấy pháp không, há không phải ở trong chỗ không có hý luận. Thế Tôn khởi lên hý luận phân biệt có kia có đây, có pháp thế gian, pháp xuất thế gian cho đến pháp Phật. Nay Tu-bồ-đề, nếu chúng sinh biết hết thấy pháp không, thời Bồ-tát không học hết thấy pháp mà được trí Nhất thiết chủng. Nay chúng sinh thật không biết hết thấy pháp không, vì thế nên Bồ-tát được Vô thượng chánh đẳng chánh giác rồi, phân biệt các pháp, vì chúng sinh mà giảng nói. Nay Tu-bồ-đề, ở trong đạo Bồ-tát ấy, từ khi mới phát tâm lại đây, đối với tính nhất định của hết thấy pháp không thể có được, chỉ vì nhân duyên hòa hợp khởi lên nên có danh từ các pháp. Ta nên suy nghĩ như vậy: Các pháp thật tính không dính mắc gì, như tính sáu Ba-la-mật hoặc ba mươi bảy pháp trợ đạo, hoặc quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-la-hán, đạo Bích-chi Phật, Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì sao? Vì hết thấy pháp, hết thấy pháp tính không, không chẳng dính mắc không, không cũng không thể có được, hưởng gì trong không có dính mắc? Bồ-tát suy nghĩ như vậy nên không chấp trước hết thấy pháp mà học hết thấy pháp, ở trong sự học ấy

quán tâm hành của chúng sinh, biết tâm ấy hành ở chỗ nào. Biết chúng sinh hành ở trong hư vọng không thật, khi ấy Bồ-tát nghĩ rằng: Chúng sinh ấy chấp trước pháp hư vọng không thật nên dễ độ thoát. Bồ-tát trú trong Bát-nhã, dùng sức phương tiện giáo hóa như vậy: Chúng sinh các người nên hành bố thí, có thể được giàu của cải; cũng chớ ý thị quả báo bố thí mà tự cao, vì sao? Vì trong đó không có pháp chắc thật; trì giới, thiên định, trí tuệ cũng như vậy. Chúng sinh hành pháp ấy có thể được quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-la-hán, đạo Bích-chi Phật, Phật đạo; chớ nghĩ rằng có pháp ấy giáo hóa như vậy hành đạo Bồ-tát mà không vướng mắc gì, vì trong ấy không có gì chắc thật. Nếu giáo hóa được như vậy gọi là hành đạo Bồ-tát, vì đối với các pháp không dính mắc gì, vì sao? Tướng các pháp không dính mắc, vì tự tính không có, vì tính không. Nay Tu-bồ-đề, khi hành đạo Bồ-tát như vậy không trú chỗ nào. Bồ-tát vì không trú pháp nên cũng không trú trong ấy hành Thí ba-la-mật; cũng không trú trong ấy hành Giới ba-la-mật, cho đến cũng không trú trong ấy hành Bát-nhã ba-la-mật; hành sơ thiên cũng không trú trong ấy, vì sao? Vì sơ thiên ấy, tướng sơ thiên không, người hành thiên cũng không, pháp dùng để hành thiên cũng không; đệ nhị, đệ tam, đệ tứ thiên cũng như vậy; từ, bi, hỷ, xả cho đến định chín thứ lớp cũng như vậy. Được quả Tu-đà-hoàn cũng không trú trong ấy, cho đến được đạo Bích-chi Phật cũng không trú trong ấy.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, do nhân duyên gì nên không trú trong ấy?

Phật dạy: Có hai nhân duyên nên không trú trong ấy. Những gì là hai? Một là các đạo quả tính không, không có chỗ trú, cũng không có pháp sở dụng, cũng không có người trú; hai là không cho chút ít việc là đủ nên không trú, nghĩ rằng: Ta không nên

không được quả Tu-đà-hoàn, ta chắc chắn nên được quả Tu-đà-hoàn, chỉ ta không nên trú trong ấy; cho đến đạo Bích-chi Phật ta chẳng nên không được, ta chắc chắn nên sẽ được, chỉ ta không nên trú trong ấy, cho đến được Vô thượng chánh đẳng chánh giác cũng không nên trú, vì sao? Vì từ khi ta mới phát tâm lại đây không có tâm gì khác, chỉ nhất tâm hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ-tát nhất tâm hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác, xa lìa các tâm khác; gây nghiệp thân, miệng, ý đều nên hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay Tu-bồ-đề, Bồ-tát trú vào nhất tâm ấy có thể phát sinh đạo giác ngộ.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu hết thấy pháp chẳng sinh, làm sao Bồ-tát có thể phát sinh đạo giác ngộ?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Như vậy, như vậy, hết thấy pháp không sinh. Vì sao không sinh? Vì không có gì làm, không có gì khởi, vì hết thấy pháp chẳng sinh.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, có Phật hay không có Phật thời thật tướng các pháp vẫn thường trú ư?

Phật dạy: Như vậy, như vậy. Thật tướng các pháp thường trú, vì chúng sinh chẳng biết thật tướng các pháp thường trú nên Bồ-tát vì chúng sinh mà phát sinh đạo giác ngộ, dùng đạo ấy kéo chúng sinh ra khỏi sinh tử.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, dùng đạo sinh được giác ngộ ư?

Phật dạy: Không được.

Bạch đức Thế Tôn, dùng đạo không sinh được giác ngộ ư?

Phật dạy: Không được.

Bạch đức Thế Tôn, dùng đạo không sinh chẳng phải không sinh được giác ngộ chăng?

Phật dạy: Không được.

Bạch đức Thế Tôn, làm thế nào được giác ngộ?

Phật dạy: Chẳng phải dùng đạo được giác ngộ, cũng chẳng phải dùng chẳng phải đạo được giác ngộ, vì tính giác ngộ tức là đạo, đạo tức là giác ngộ.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu giác ngộ tức là đạo, đạo tức là giác ngộ, nay đây Bồ-tát khi chưa làm Phật lẽ đáng được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, có sao nói các đấng Như lai, Ứng cúng, Chánh biến tri có 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, mười lực, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, đại từ đại bi?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Ý ông nghĩ sao, Phật được giác ngộ chăng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Phật không được giác ngộ, vì sao? Vì Phật tức là giác ngộ, giác ngộ tức là Phật.

Như lời Tu-bồ-đề hỏi, khi còn Bồ-tát không nên được giác ngộ. Bồ-tát ấy đầy đủ sáu Ba-la-mật, ba mươi bảy pháp trợ đạo, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, tam-muội Kim Cang, một niệm tương ưng với tuệ mới được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, khi ấy gọi là Phật, được tự tại đối với hết thảy pháp.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, làm sao Bồ-tát nghiêm tịnh cõi Phật?

Phật dạy: Bồ-tát từ khi mới phát tâm trở lại đây tự trừ nghiệp thô nơi thân, tự trừ nghiệp thô nơi miệng, tự trừ nghiệp thô nơi ý, cũng làm thanh tịnh nghiệp thô nơi thân, miệng, ý của người khác.

Bạch đức Thế Tôn, thế nào là nghiệp thô nơi thân, miệng, ý của Bồ-tát?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Nghiệp bất thiện: Hoặc sát sinh cho đến tà kiến là nghiệp thô nơi thân, miệng, ý của Bồ-tát.

*** Lại nữa, tâm xan tham, tâm phá giới, tâm sân giận, tâm giải đãi, tâm tán loạn, tâm ngu si là nghiệp thô nơi ý của Bồ-tát.**

*** Lại nữa, giới không thanh tịnh là nghiệp thô nơi thân, miệng của Bồ-tát.**

*** Lại nữa, nếu Bồ-tát xa lìa bốn niệm xứ mà tu hành, gọi là nghiệp thô của Bồ-tát; xa lìa bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám phần thánh đạo, tam-muội Không, Vô tướng, Vô tác cũng là nghiệp thô của Bồ-tát.**

*** Lại nữa, Bồ-tát tham chứng quả Tu-đà-hoàn cho đến tham chứng quả A-la-hán, đạo Bích-chi Phật là nghiệp thô của Bồ-tát.**

LUẬN: Từ trước lại đây Tu-bồ-đề thường hỏi về pháp không. Bây giờ trong hội chúng nghi: Tu-bồ-đề đã thể ngộ pháp tịch tịnh không hý luận, cứ sao còn hỏi nhiều? Vì thế nên không hỏi mà chỉ tâm niệm.

* Lại nữa, có những Bồ-tát và chư thiên vào sâu thiền định, không ưa ngôn ngữ mà chỉ muốn được ích lợi của pháp, thế nên Tu-bồ-đề không phát ngôn mà chỉ tâm niệm.

Hỏi: Vì sao Tu-bồ-đề tuy không nói mà Thế Tôn vẫn dùng lời đáp?

Đáp: Sắc thân của Phật trông thấy không nhầm chán; thấy sắc không nhầm chán, nghe âm thanh cũng như vậy, nên tuy nói mà không chướng ngại hạnh thiền định vi tế; thế nên Phật dùng lời để đáp.

* Lại nữa, Phật an lập nơi tướng tịch diệt, trú trong Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không phân biệt hết thấy pháp hoặc thiện hoặc bất thiện. Chúng sinh có nghi mà hỏi, Phật theo chỗ hỏi, chỗ suy nghĩ mà đáp, vì thế nên không giống với Tu-bồ-đề. Tu-bồ-đề nghe sáu Ba-la-mật nghĩa lý rất sâu, không thể nắm bắt được bờ mé của nó, nên hỏi: Thế nào là đạo Bồ-tát mà hành đạo ấy được thanh tịnh, không có chỗ đả trước các thiện pháp, sáu Ba-la-mật trang nghiêm? Phật biết ý Tu-bồ-đề nghĩ nên đối với Tu-bồ-đề tuy lợi ích ít mà vì lợi ích cho các Bồ-tát nên đáp: Sáu Ba-la-mật là đạo Bồ-tát. Sáu Ba-la-mật là đạo của Bồ-tát mới phát tâm; tiếp đến hành bốn thiên, tám bội xả, định chín thứ lớp và ba mươi bảy pháp trợ đạo, chỉ cầu Niết-bàn; hành mười tám không, mười lực của Phật, là các thiện pháp vi tế, chỉ vì cầu Phật đạo. Sáu đạo Ba-la-mật phần nhiều vì chúng sinh mà nói; ba mươi bảy pháp trợ đạo chỉ vì cầu Niết-bàn; mười tám không, từ Niết-bàn xuất ra, là đạo vượt quá địa vị Thanh văn, Bích-chi Phật mà vào Bồ-tát vị. Ba đạo ấy đều là sở hành của sinh thân Bồ-tát, vì sao? Vì còn phân biệt các pháp. Nay lại cho tất cả pháp đều là đạo Bồ-tát, đó là pháp tính, sở hành của pháp tính sinh thân Bồ-tát; vì không thấy các pháp có tốt xấu mà an lập tướng bình đẳng của các pháp. Trong Kinh này Phật tự nói nhân duyên: Bồ-tát nên học hết thấy, nếu có một pháp không học thời không thể được trí Nhất thiết chủng. Học hết thấy pháp là dùng hết thấy pháp môn, suy nghĩ, trừ lượng, tu quán mà được thông suốt.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Nếu hết thấy pháp một tướng đó là không tướng thời Bồ-tát làm thế nào học hết thấy pháp mà bèn ở trong Không có hý luận khởi lên hý luận? Nghĩa là cho rằng có pháp này pháp kia!

Lược nói tướng hý luận là đây đông kia tây, đây trên kia dưới, là thường là vô thường, là thật là không, là thế gian là xuất thế gian, cho đến là pháp nhị thừa, là pháp Phật.

Phật hứa khả lời Tu-bồ-đề rằng: Hết thấy pháp tướng không; nếu pháp thật có định tướng chẳng không tức là không sinh không diệt; không diệt nên không có bốn đế; không có bốn đế nên không có Phật, Pháp, Tăng bảo; như vậy, Tam bảo đều bị phá hoại. Nay các pháp thật không có, cho đến tướng không, cũng không có, chỉ do chúng sinh ngu si điên đảo nên chấp trước. Thế nên đối với chúng sinh, Bồ-tát khởi tâm thương xót, muốn kéo ra khỏi chấp trước nên cầu sức thân Phật; muốn làm cho chúng sinh tin chịu lời kia để bỏ điên đảo, ngộ vào thật tướng. Thế nên Bồ-tát tuy biết các pháp không, mà vì lợi ích chúng sinh nên phân biệt nói. Nếu chúng sinh tự biết các pháp không, thời Bồ-tát chỉ tự trú trong tướng không ấy, không cần học phân biệt hết thấy pháp.

Bồ-tát khi hành đạo Bồ-tát, từ khi mới phát tâm trở lại đây suy nghĩ như vậy: Hết thấy pháp không có tính nhất định, chỉ do nhân duyên hòa hợp nên sinh khởi; các nhân duyên ấy cũng mỗi mỗi do hòa hợp sinh cho đến rốt ráo không. Rốt ráo không chỉ là một pháp thật, ngoài ra đều không có tự tính nên đều h'ư dối. Ta từ vô thi lại đây chấp đắm pháp hư dối ấy chán việc thọ khổ não trong sáu đường. Ta nay là con của chư Phật trong mười phương ba đời, Bát-nhã là mẹ ta, nay ta không nên trở lại đeo đuổi pháp hư vọng. Do vậy, Bồ-tát cho đến đối với rốt ráo không cũng không dính mắc, huống gì các pháp khác như Thí ba-la-mật...

Bấy giờ Bồ-tát đầy đủ đạo Bồ-tát, tâm kia an ổn, tự nghĩ rằng: Ta chỉ dứt tâm chấp trước, còn đạo tự nhiên đến. Biết pháp ấy rồi nghĩ đến chúng sinh đang nhiễm trước thế gian mà rốt ráo không cũng không, không có tự tính, không có chỗ ở, nên chúng sinh ấy khó có thể tin chịu. Vì khiến chúng sinh tin chịu pháp ấy nên học hết thấy pháp, tu hành pháp phương tiện độ chúng sinh, quán tâm hành của chúng sinh đi về đâu, biết nó ưa pháp gì, nghĩ việc gì, có chí

nguyện gì. Khi quán sát biết chỗ chấp trước của chúng sinh đều là hư vọng điên đảo, do ức tưởng phân biệt nên chấp trước chứ không có căn bản chắc thật. Bấy giờ Bồ-tát rất hoan hỷ, nghĩ rằng: chúng sinh dễ độ, vì sao? Vì chỗ đắm trước của chúng sinh đều là hư dối không thật; thí như người có một đứa con ưa giỡn chơi trong chỗ bất tịnh, nhóm đất làm lúa, lấy cây cỏ làm chim thú mà sinh ra ưa đắm; bị có người giựt lấy liền nổi giận khóc la. Cha nó biết vậy rồi, nghĩ rằng: Đứa con ấy nay tuy ưa đắm nhưng việc ấy dễ bỏ, đến khi khôn lớn nó tự bỏ, vì sao? Vì vật ấy không chân thật. Bồ-tát cũng như vậy, xem thấy chúng sinh ưa đắm thân bất tịnh hôi hám và năm dục là pháp vô thường, nguyên nhân của các khổ; biết chúng sinh ấy tuy có được năm thiện căn tín, tấn, niệm, định, tuệ thành tựu liền có thể xả bỏ. Nếu trẻ nhỏ đắm trước vật cho là thật thời tuy lớn đến trăm tuổi, lòng tham đắm càng sâu không thể xả bỏ. Nếu chúng sinh chấp trước vật cho là thật có nhất định thời tuy có được năm thiện căn song lòng chấp trước vẫn càng sâu nặng, cũng không thể xa lìa. Vì các pháp tính không, hư dối không thật, nên khi được mắt tuệ vô lậu thanh tịnh, xa lìa pháp chấp trước, lớn lên tự biết hổ thẹn. Thí như người bị bệnh cuồng làm điều sai trái, sau khi tỉnh ngộ thấy mắt mặt xấu hổ.

Bồ-tát đã biết chúng sinh dễ độ nên an trú trong Bát-nhã, dùng sức phương tiện giáo hóa chúng sinh rằng: các ông hãy nên bố thí, sẽ được của nhiều, chớ ý thị quả báo bố thí mà tự cao ngạo. Trong đây không có gì chắc thật, đều sẽ bị phá hoại, với khi chưa bố thí không khác nhau. Trì giới, nhẫn nhục cho đến mười tám pháp không chung, cũng như vậy. Các pháp ấy tuy thanh tịnh, có ích rất lớn, nhưng đều là pháp hữu vi, do nhân duyên sinh, không có tự tính, các ông nếu đắm trước pháp ấy thời sinh ra khổ não; thí như thời vàng nóng bỏng, tuy là vật báu mà nắm đến thời cháy tay. Như vậy, Bồ-tát giáo hóa chúng sinh, hành đạo Bồ-tát, tự mình không chấp trước gì, cũng dạy

chúng sinh không chấp trước; vì tâm không chấp trước hành bồ thí nên không trú trong bồ thí. Không trú là khi bồ thí không chấp thủ ba tướng, cũng không chấp trước quả báo mà tự cao, sinh ra nghiệp tội, khi quả báo diệt hoại cũng không sinh ưu não. Giới ba-la-mật cho đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác cũng như vậy. Trong đây Phật tự nói nhân duyên không trú: Một là Bồ-tát vào sâu tính không, không thấy các pháp có tự tính nên không trú; hai là không cho việc nhỏ là đủ không nên trú. Bồ-tát không có tâm khác, chỉ một mặt hướng đến việc phát sinh đạo giác ngộ.

Tu-bồ-đề bạch Phật: nếu hết thấy pháp không sinh thời Bồ-tát làm thế nào có thể phát sinh đạo giác ngộ?

Phật hứa khả ý Tu-bồ-đề và nói: Hết thấy pháp không sinh, Ta thật đã nhiều nơi nói pháp không sinh, chẳng phải vì hàng phàm phu nói, mà chỉ vì hàng được vô tác giải thoát, không khởi ba nghiệp mà nói.

Hỏi: Phật tự nói có Phật hay không có Phật thời tính của các pháp vẫn thường trú; như pháp tướng không của các bậc thánh, phàm phu cũng như vậy?

Đáp: Phật hứa khả lời nói ấy rằng: Thật tướng các pháp thường trú, vì chúng sinh không hiểu không biết nên khởi lên đạo giác ngộ, chỉ vì trừ điên đảo cho phàm phu nên gọi là đạo. Nếu chắc chắn có đạo có thể chấp trước thời trở lại là điên đảo. Đạo và chẳng phải đạo bình đẳng tức là đạo; thế nên không nên vấn nạn.

Tu-bồ-đề hỏi: Làm sao có thể được giác ngộ? Dùng đạo sinh được ư?

Phật dạy: Không được, vì sao? Vì nhân đạo sinh là Bồ-tát quán đó là pháp hữu vi sinh diệt nên cho rằng thật, thế nên đáp không; như trước nói thí dụ thời vàng cháy đỏ. Còn pháp không sinh (tức đạo không sinh) tức là vô vi, vì pháp vô vi nên cũng không thể dùng để

được giác ngộ. Đạo sinh và đạo không sinh cả hai đều có lỗi, vậy đạo chẳng phải sinh chẳng phải không sinh được giác ngộ chăng? - Đáp: Không được.

Hỏi: Nếu đạo sinh và đạo không sinh đều có lỗi, vậy đạo chẳng phải sinh chẳng phải không sinh không nên có lỗi, cứ sao nói không được?

Đáp: Nếu phân biệt chẳng phải sinh chẳng phải không sinh là tốt, là xấu, đó là vì thủ tướng sinh chấp trước, nên nói có lỗi; nếu không chấp trước thời là đạo giác ngộ.

Tu-bồ-đề hỏi: Nếu không do bốn cú được giác ngộ, vậy làm sao được đạo?

Phật dạy: Chẳng phải đạo không do chẳng phải đạo được giác ngộ, vì sao? Vì giác ngộ tức là đạo, đạo tức là giác ngộ; mà giác ngộ tức là thật tướng các pháp, là thật tướng của chư Phật chứng ngộ, không có đổi khác. Hết thầy pháp đều vào trong giác ngộ, là tướng tịch diệt, như hết thầy nước vào trong biển cả đều cùng làm một vị. Thế nên Phật nói tính giác ngộ tức là tính đạo. Nếu tính giác ngộ và tính đạo khác nhau thời không gọi là giác ngộ, vì tướng tịch diệt, không có hí luận; thế nên nói giác ngộ tức là đạo, đạo tức là giác ngộ.

* Lại nữa, nếu hai pháp ấy khác nhau thời hành đạo không thể đến giác ngộ, vì nhân quả chẳng phải một chẳng phải khác.

Tu-bồ-đề hỏi: Nếu như vậy thời Bồ-tát hành đạo lẽ đáng bèn là Phật, vì sao? Vì đạo tức là giác ngộ! Lại, Phật lẽ đáng là Bồ-tát, vì sao? Vì giác ngộ tức là đạo! Nay cứ gì nói có sai khác: Phật có mười lực, 32 tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình?

Tu-bồ-đề vì hàng Bồ-tát mới học nên phân biệt nạn hỏi Phật rằng: Bồ-tát lý đáng tức là Phật, Phật đáp bằng cách hỏi ngược lại rằng: Phật được giác ngộ chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Không được, vì sao? Vì giác ngộ không lìa Phật, Phật không lìa giác ngộ; hai pháp hòa hợp nên gọi là Phật, là giác ngộ. Thế nên không nên nạn rằng Bồ-tát tức là Phật. Đây là đáp tương chung vậy.

Hỏi: Phật thuộc chúng sinh hữu tình, giác ngộ thuộc pháp, có sao nói Phật tức là giác ngộ?

Đáp: Trước tiên có 32 tướng trang nghiêm thân và công đức sáu Ba-la-mật trang nghiêm tâm, nhưng không gọi là Phật, mà vì được giác ngộ nên mới gọi là Phật; thế nên nói Phật với giác ngộ không khác. Năm uẩn thanh tịnh vì diệu hòa hợp giả gọi là Phật; pháp tức là năm uẩn, năm uẩn không lìa giả danh. Giác ngộ tức là thật tướng năm uẩn; hết thấy pháp đều vào trong giác ngộ; thế nên Phật tức là giác ngộ, giác ngộ tức là Phật, chỉ vì trong tâm phạm phu phân biệt nên có sai khác.

Hỏi: Ông trước luận nghị nói giác ngộ với đạo chẳng một chẳng khác, còn trong Kinh nói đạo tức là giác ngộ, giác ngộ tức là đạo; Phật tức là giác ngộ, giác ngộ tức là Phật?

Đáp: Một và khác tuy đều chẳng thật, nhưng phần nhiều dùng một, thế nên trong đây nói: Giác ngộ tức là đạo, đạo tức là giác ngộ, không có gì lỗi. Như hai bên thường và vô thường, vì thường phần nhiều sinh phiền não nên ít nhắc đến; vô thường có thể phá phiền não nên nói đến nhiều, mà khi việc thành tựu vô thường cũng xả bỏ. Trong đây cũng như vậy, nếu quán các pháp sai khác để sinh tâm chấp trước, nếu quán các pháp một tướng hoặc vô thường, khổ, không... thời phiền não không sinh. Vì tâm chấp trước ít, thế nên phần nhiều dùng một tướng, còn ở trong thật nghĩa một tướng cũng vô dụng. Nếu chấp trước một tướng tức lại là tai họa.

* Lại nữa, vì sai khác không có nên một tướng cũng không thể có được, vì là tướng đối đãi nhau. Chỉ đem tâm không chấp trước,

không chấp thủ một tướng nên nói, không có gì lỗi; song vì một tướng không thật nên Bồ-tát không được tức là Phật.

* Lại nữa, nay Phật lại đáp với Tu-bồ-đề và tự nói nhân duyên: Giác ngộ tuy là tướng tịch diệt, nhưng Bồ-tát có thể đầy đủ các công đức Ba-la-mật, trú trong tam muội kim cương, do một niệm tương ưng với tuệ mà được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, bấy giờ đối với hết thảy pháp được tự tại, được gọi là Phật. Bồ-tát tuy biết được đạo và giác ngộ chẳng khác nhau, nhưng chưa đầy đủ công đức nên không gọi là Phật; và Phật đã đầy đủ hạnh nguyện, mọi việc đã rốt ráo nên không gọi là Bồ-tát. Người được là Phật, pháp được là giác ngộ, người cầu giác ngộ là Bồ-tát.

Tu-bồ-đề theo Phật nghe nói tướng giác ngộ, tướng đạo, thành tựu tuệ giác cho chúng sinh rồi, nay hỏi Phật việc nghiêm tịnh cõi Phật. Các A-la-hán, Bích-chi Phật không có năng lực biết việc nghiêm tịnh cõi Phật cho nên hỏi: Thế nào là cõi Phật thanh tịnh?

Phật đáp: Cõi Phật là trăm ức mặt trời mặt trăng, trăm ức núi Tu di, trăm ức trời Bốn thiên vương; ấy gọi là thế giới ba ngàn đại thiên. Vô lượng vô biên thế giới ba ngàn đại thiên như vậy gọi là một cõi Phật. Phật ở trong đó khi làm Phật sự, thường thường ngày ba thời đêm ba thời dùng Phật nhãn nhìn khắp chúng sinh xem ai có thể gieo trồng căn lành, ai căn lành đã thành thực nên làm cho tăng trưởng, ai căn lành đã thành thực nên đáng được độ. Thấy rồi dùng sức thần thông theo chỗ thấy mà giáo hóa. Tâm chúng sinh giống ruồi theo cảnh bên ngoài: Nếu được việc hợp ý thì không sinh tâm sân nã; nếu được nhân duyên bất tịnh, vô thường thì không sinh phiền não tham dục; nếu được nhân duyên pháp không, không có sở hữu thì không sinh phiền não ngu si. Thế nên Bồ-tát trang nghiêm cõi Phật là vì làm cho chúng sinh dễ độ: trong cõi nước không có thiếu thốn gì, vì tâm không có ngã thì không sinh xan tham, sân giận. Có cõi nước

Phật, hết thấy cây cối thường phát ra pháp âm thật tướng là không sinh, không diệt, không khởi, không làm, Chúng sinh chỉ nghe diệu âm ấy, không nghe âm thanh khác, vì chúng sinh lợi căn nên liền ngộ được thật tướng các pháp. Như vậy, cõi Phật trang nghiêm gọi là cõi Phật thanh tịnh, như trong Kinh A-di-đà nói.

Bồ-tát từ khi mới phát tâm lại đây tự thanh tịnh nghiệp thô nơi thân, miệng, ý, cũng dạy người khác thanh tịnh nghiệp thô nơi thân, miệng, ý.

Hỏi: Nếu Bồ-tát nghiêm tịnh cõi Phật là Bồ-tát được vô sinh pháp nhẫn, trú trong Thần thông ba-la-mật vậy sau có thể nghiêm tịnh cõi Phật, nay có gì nói từ khi mới phát tâm lại đây làm thanh tịnh nghiệp thô nơi thân, miệng, ý là có thể nghiêm tịnh cõi Phật?

Đáp: Ba nghiệp thanh tịnh chẳng phải chỉ là nghiêm tịnh cõi Phật, mà hết thấy đạo Bồ-tát đều được thanh tịnh. Ở đây, trước hết làm thanh tịnh ba nghiệp vậy sau làm nghiêm tịnh cõi Phật: tự làm thanh tịnh thân mình, cũng làm thanh tịnh người khác, vì sao? Vì chẳng phải một người sinh ra ở trong cõi nước, mà đều do nhân duyên nhiều người hợp lại sinh ra.

Nhân duyên hợp lại của pháp trong, pháp ngoài hoặc thiện, hoặc bất thiện là vì nghiệp ác khẩu nhiều nên đất sinh ra gai góc; vì tâm dua nịnh quanh co nhiều nên đất sinh ra không bằng phẳng; vì xan tham nhiều nên nước không điều hòa, đất sinh cát sạn; vì không gây các ác trên nên đất được bằng phẳng, có nhiều trân bảo. Như lúc đức Phật Di-lặc ra đời, mọi người đều tu mười thiện nên đất có nhiều trân bảo.

Hỏi: Nếu nhờ các thiện pháp bố thí... được quả báo cõi Phật thanh tịnh, có gì chỉ nói thanh tịnh ba nghiệp?

Đáp: Tuy biết các pháp thiện ác là nhân duyên của khổ vui; như trong hết thấy tâm tâm số pháp, khi được đạo thời tâm sở trí

tuệ là lớn; trong khi nhiếp tâm thời tâm sở định là lớn; trong khi tạo nghiệp thời tâm sở tư là lớn; có nghiệp của tâm sở tư ấy rồi thời khởi lên nghiệp của thân và miệng. Tu bố thí, thiên định... lấy tâm sở tư làm đầu; thí như may áo lấy kim dẫn đường; khi thọ quả báo đời sau thời sức của nghiệp là lớn; thế nên nói ba nghiệp thu nhiếp tất cả nghiệp. Hết thấy tâm số pháp đều thu nhiếp vào trong ý nghiệp; hết thấy sắc pháp đều thu nhiếp vào trong nghiệp của thân và miệng. Hành nghiệp của thân có ba thứ, mỗi khi phước đức đầy đủ thời cõi nước thanh tịnh. Bên trong thân thanh tịnh nên cảnh giới bên ngoài cũng thanh tịnh; thí như mặt sạch nên bóng trong gương cũng sạch, như trong kinh Tỳ-ma-la-cật nói: vì không sát sinh nên được làm người sống lâu...

Hỏi: Nghiệp thô của thân, miệng, ý là việc dễ biết, có sao Tu-bồ-đề còn hỏi?

Đáp: Thô hay tế đều không nhất định; như đối với người cầu đạo, việc bố thí là điều kiện thô, còn đối với kẻ bạch y, việc bố thí là điều kiện tế; như đối với Tiểu thừa, nghiệp bất thiện là thô, nghiệp thiện là tế, còn đối với Đại thừa, từ chấp thủ tướng thiện pháp cho đến chấp thủ tướng Niết-bàn đều là thô. Vì thô tế không nhất định nên hỏi. Phật thứ lớp nói tướng thô tế: từ việc cướp mạng sống cho đến tà kiến; ba nghiệp của thân, bốn nghiệp của miệng, ba nghiệp của ý đều là thô. Lại, phá sáu Ba-la-mật thời tâm xan tham... đều là thô.

Hỏi: Trước kia nói mười đạo bất thiện đã thu nhiếp xan tham... có gì lại còn nói riêng?

Đáp: Sáu pháp ấy không nhiếp vào trong mười đạo bất thiện. Mười đạo bất thiện đều là pháp bức não chúng sinh, còn sáu pháp ấy chỉ không bức não chúng sinh; như tâm xan tham chỉ tự mình tiếc của mà không nào hại chúng sinh. Tâm tham có hai: 1. chỉ tham của người khác mà chưa bức não chúng sinh; 2. tâm tham càng mạnh,

tìm cầu không được thời muốn nào hại; ấy gọi là nghiệp đạo, vì hay khởi nghiệp; sân giận cũng như vậy. Sân giận ít không gọi là nghiệp đạo, vì nó có thể đưa đến ác xứ nên gọi là đạo; thế nên nói riêng sáu pháp, không có gì lỗi.

Hỏi: Trong sáu Ba-la-mật đã nói có giới, nay có gì lại nói giới bất tịnh?

Đáp: Phá giới là tội thô nặng, như sát sinh... còn giới bất tịnh là tội vi tế, không nào hại chúng sinh; như uống rượu không nhiếp vào mười đạo bất thiện.

* Lại nữa, phá năm tụ giới gọi là phá giới; không phá giới được thọ. Thường vì ba độc che tâm, không nhớ nghĩ giới, hồi hướng đến phước báo sinh cõi trời mà tà kiến giữ giới; như vậy gọi là giới bất tịnh.

* Lại nữa, nếu tâm Bò-tát xa lìa ba mươi bảy pháp trợ đạo, ba môn giải thoát, ấy gọi là nghiệp thô, vì sao? Vì trong đây tâm đều quán thật pháp, theo Niết-bàn, không theo thế gian; nếu ra ngoài bốn niệm xứ... thời tâm tán loạn; thí như rắn bò, bản tính thường ưa quanh co, nếu vào trong ống tre thời phải đi thẳng, ra khỏi ống lại quanh co.

* Lại nữa, nếu Bò-tát tham chứng quả Tu-đà-hoàn, ấy là nghiệp thô; như người nghe Phật nói quả Tu-đà-hoàn không đọa vào ba đường ác, sạch hết vô lượng khổ; như ao nước rộng 50 do tuần, ngoài ra chỉ như một giọt hai giọt thời sinh tâm tham. Vì tâm kia không bền chắc, vốn cầu làm Phật, vì chúng sinh mà nay vì tự thân lại muốn thủ chứng quả Tu-đà-hoàn; như thế là dối Phật, mang tội với chúng sinh. Thế nên tham chứng quả Tu-đà-hoàn gọi là thô; thí như người mời khách, muốn thiết đãi ăn uống mà rốt cuộc không cho gì thời mắc tội nói dối với khách. Bò-tát cũng như vậy, từ khi mới phát tâm lại đây phát nguyện: ta sẽ làm Phật độ hết thầy

chúng sinh, mà lại tham quả vị Tu-đà-hoàn, như thế là mang tội với chúng sinh. Như tham chứng quả Tu-đà-hoàn cho đến tham đạo Bích-chi Phật cũng như vậy.

(HẾT CUỐN 92 THEO BẢN HÁN)

KINH: Tu-bồ-đề, Bồ-tát thủ tướng sắc, thọ, tướng, hành, thức; tướng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; tướng, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; tướng nam, tướng nữ; tướng cõi Dục, tướng cõi Sắc, tướng cõi Vô sắc, tướng phá thiện, tướng pháp bất thiện, tướng pháp hữu vi, tướng pháp vô vi; ấy gọi là nghiệp thô của Bồ-tát. Bồ-tát đều xa lìa nghiệp thô như vậy; tự mình bố thí, cũng dạy người bố thí; cần ăn cho ăn, cần áo cho áo, cho đến các vật cần dùng để nuôi sống. Dạy người mỗi mỗi bố thí như vậy, đem phước đức bố thí ấy chia sẻ cho chúng sinh cùng hồi hướng đến cõi nước Thanh tịnh của Phật; tự mình trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ cũng như vậy. Bồ-tát hoặc đem châu báu đầy cõi nước ba ngàn đại thiên cúng dường Tam bảo, phát nguyện rằng: Nhờ thiện căn này mà khiến cõi nước tôi đều do bảy báu tạo thành. Lại nữa, lấy nhạc trời làm vui nơi Phật và pháp, phát nguyện rằng: Nhờ thiện căn này mà khiến trong cõi nước tôi thường nghe nhạc trời. Lại nữa, lấy hương trời đầy cõi nước ba ngàn đại thiên cúng dường Phật và Pháp, phát nguyện rằng: Nhờ thiện căn này mà khiến trong cõi nước tôi thường có hương thơm trời. Lại nữa, lấy thức ăn trăm vị cúng dường Phật và chúng Tăng, phát nguyện rằng: Nhờ thiện căn này mà khiến chúng sinh trong cõi nước tôi đều có được thức ăn trăm vị. Lại nữa, lấy hương thơm trời nhỏ mịn cúng dường Phật và Tăng, phát nguyện rằng: Nhờ thiện căn này mà khiến chúng sinh trong cõi nước tôi hưởng hương thơm trời nhỏ mịn.

* Lại nữa, lấy năm dục theo ý muốn mà cúng dường Phật và Tăng, cùng thí cho hết thấy chúng sinh, phát nguyện rằng: Nhờ thiện căn này mà khiến đệ tử và chúng sinh trong cõi nước tôi đều được năm dục theo ý muốn. Bồ-tát ấy đem năm dục theo ý muốn, cùng chia cho chúng sinh, hồi hướng đến cõi nước Thanh tịnh của Phật, phát nguyện rằng: Khi tôi thành Phật, trong cõi nước tôi có năm dục như cõi trời ứng theo lòng ước nguyện mà đến.

* Lại nữa, phát nguyện rằng: Tôi sẽ tự mình vào thiên thứ nhất, cũng dạy chúng sinh vào thiên thứ nhất; vào thiên thứ hai, thứ ba, thứ tư; vào tâm từ, bi, hỷ, xả cho đến ba mươi bảy pháp trợ đạo cũng như vậy. Khi tôi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, làm cho hết thấy chúng sinh không xa lìa bốn thiên cho đến không xa lìa ba mươi bảy pháp trợ đạo. Như vậy, Bồ-tát có thể nghiêm tịnh cõi Phật. Bồ-tát tùy theo bấy nhiêu thời gian hành đạo Bồ-tát, đầy đủ các ước nguyện; Bồ-tát tự thành tựu hết thấy thiện pháp, cũng thành tựu thiện pháp cho chúng sinh. Bồ-tát thọ thân tướng đẹp đẽ, chúng sinh được giáo hóa cũng được thân tướng đẹp đẽ, vì sao? Vì phước đức sâu dày. Nay Tu-bồ-đề, nên như vậy nghiêm tịnh cõi Phật. Trong cõi nước ấy cho đến danh từ ba ác đạo cũng không có, cũng không có danh từ ba độc, tà kiến, nhị thừa, Thanh văn, Bích-chi Phật. Tai không nghe có âm thanh về vô thường, khổ, không, cũng không có sở hữu, cho đến không có danh từ kiết sử phiền não, cũng không có danh từ phân biệt các đạo quả; gió thổi cây bầy báu theo chỗ đáng độ thoát mà tuôn ra âm thanh nói về thật tướng không, vô tướng, vô tác; có Phật hay không có Phật thời hết thấy pháp, hết thấy pháp tướng vẫn không, trong không, không có tướng, không có tướng thời không có tạo tác. Xuất ra pháp âm như vậy thời hoặc ngày hoặc đêm, hoặc ngồi hoặc nằm, hoặc đứng hoặc đi vẫn thường nghe pháp âm ấy. Bồ-tát khi được Vô thượng chánh

đăng chánh giác, chư Phật trong mười phương các cõi nước đều tán thán; chúng sinh nghe danh hiệu Phật ấy chắc chắn đạt đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ-tát ấy khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác bèn thuyết pháp, chúng sinh nghe được không có ai không tin sinh nghi, mà không tin nói rằng là pháp, là phi pháp, vì sao ? Vì trong thật tướng các pháp đều là pháp, không có phi pháp. Những người phước mỏng đối với Phật và các đệ tử không gieo trồng căn lành, không theo thiện tri thức, chìm trong ngã kiến cho đến chìm trong hết thấy kiến chấp, rơi vào biên kiến, hoặc chấp đoạn chấp thường... Những người như vậy vì tà kiến nên chẳng phải Phật nói là Phật, Phật nói là chẳng phải Phật; phi Pháp nói là Pháp, Pháp nói là phi Pháp. Người như vậy vì phá pháp nên khi thân hoại mạng chung đọa vào đường ác địa ngục; khi chư Phật được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, thấy chúng sinh ấy qua lại trong năm đường dạy khiến xa lìa nhóm tà định, an lập trong nhóm chính định, lại không đọa vào đường ác. Như vậy, chúng sinh trong cõi nước Phật thanh tịnh của Bồ-tát không có tâm tạp uế: hoặc thế gian, hoặc xuất thế gian, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, hoặc hữu vi hoặc vô vi; cho đến chúng sinh trong cõi nước ấy đều rất ráo ở trong Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Đây Tu-bồ-đề, ấy là Bồ-tát nghiêm tịnh cõi Phật.

LUẬN: Lại có nghiệp thô là đối với các pháp rất ráo không, lại thủ tướng mà sinh tâm chấp trước là thủ tướng sắc, thủ tướng thọ, tướng, hành, thức; thủ tướng mắt cho đến tướng ý; thủ tướng sắc cho đến tướng pháp; thủ tướng nam nữ, tướng ba cõi, tướng thiện, bất thiện, hữu vi vô vi.

Hỏi: Tướng nam nữ có thể là hư vọng không thật, còn các tướng sắc, tướng pháp thiện, pháp bất thiện, hoặc không thủ tướng thời làm sao có thể nhằm chán sắc để thành tựu pháp thiện?

Đáp: Trong Phật pháp có hai thứ không: Một là chúng sinh không, hai là pháp không. Chúng sinh không thời phá tướng chúng sinh, là tướng nam, tướng nữ... Lấy pháp không phá tướng hư vọng trong sắc pháp, như trong phẩm “Phá hết thấy pháp không” đã nói. Quán sắc, thọ... các thiện pháp như huyễn như hóa, không thủ tướng nhất định có thật, thời tâm nhàm chán, bỏ hí luận thường, vô thường; ấy không gọi là thủ tướng. Lại, sắc... và các pháp thiện đều hòa hợp tính không mà tu hành nên không sinh phiền não.

Hỏi: Hết thấy pháp hữu vi giả danh hòa hợp nên không nên thủ tướng, còn pháp vô vi là pháp chân thật, đó là như, pháp tính, thật tế, có sao không thủ?

Đáp: Vì không thủ tướng là pháp vô vi vô tướng, gọi là pháp môn vô vi; nếu thủ tướng thời là hữu vi. Như vậy, tất cả thủ tướng đều hư vọng, không thật.

Xa lìa nghiệp thô nơi thân, miệng, ý là Bồ-tát muốn hành đạo, nghiêm tịnh cõi Phật, xa lìa nghiệp thô nơi thân, miệng, ý như vậy, tự mình hành sáu Ba-la-mật, cũng dạy người khác hành, do nhân duyên cùng thanh tịnh nên cõi nước Phật được thanh tịnh. Trên là nói tướng chung, dưới là nói tướng riêng. Bồ-tát đem bảy báu đầy thế giới ba ngàn đại thiên cúng Phật và Tăng, phát nguyện rằng: Nhờ bố thí này mà khiến cho cõi nước tôi đều do bảy báu trang nghiêm.

Hỏi: Nếu châu báu đầy thế giới ba ngàn đại thiên, thời từ chỗ nào có được? Lại, chư Phật, hiền thánh đều ít muốn, biết đủ, ai là người thọ hưởng? Nếu người phàm không biết nhàm đủ thời làm sao có thể thọ hưởng vật trong ba ngàn thế giới?

Đáp: Thân Bồ-tát là thân do pháp tính sinh, đầy đủ thần thông Ba-la-mật. Vì cúng dường mười phương Phật nên đem châu báu đầy thế giới ba ngàn đại thiên để cúng dường. Lại, bảo vật ấy do sức thần thông làm ra, nhỏ nhẹ, không chướng ngại; như cõi trời Biến

tịnh trong thiên thứ ba, 60 người ngồi trên đầu một cây kim mà nghe pháp, không chướng ngại nhau, hướng gì đại Bồ-tát vào sâu trong thân thông tạo ra vật báu. Hoặc có Bồ-tát biến hóa thân như núi Tu di, khắp trước mười phương Phật để làm tim đèn cúng dường Phật hoặc pháp Phật, phát nguyện rằng: Khiến cõi nước tôi thường có ánh sáng, không cần mặt trời, mặt trăng, đèn đuốc. Hoặc có Bồ-tát mưa các hương hoa, phan lọng, anh lạc để cúng dường, phát nguyện rằng: Khiến chúng sinh trong cõi nước tôi đẹp đẽ như hoa, thân tướng sạch sẽ không có xấu xí. Như vậy là nhân duyên của các sắc tướng đẹp.

Lại có Bồ-tát đem kỹ nhạc trời làm vui nơi Phật hoặc pháp Phật. Bồ-tát ấy hoặc có khi dùng sức thần thông làm ra âm nhạc trời, hoặc làm ra âm nhạc của vua trời, âm nhạc của Chuyển luân Thánh vương, hoặc làm ra âm nhạc của A-tu-la, của vua rồng để cúng dường, nguyện rằng: Trong nước tôi thường nghe âm thanh tốt đẹp.

Hỏi: Chư Phật, hiền thánh là người lìa dục, không cần âm thanh ca múa, có sao đem âm nhạc cúng dường?

Đáp: Chư Phật tuy đối với hết thảy pháp, tâm không dính mắc, đối với pháp thế gian không cần dùng gì, song chư Phật vì thương chúng sinh mà ra đời nên tùy theo người cúng dường mà khiến cho họ được phước theo ước nguyện. Như lấy hoa hương cúng dường, cũng không phải là vật mà Phật cần dùng, vì thân Phật thường có hương thơm vi diệu, chư thiên không thể sánh kịp; song vì lợi ích chúng sinh mà Phật thọ nhận. Bồ-tát vì muốn nghiêm tịnh cõi Phật nên cầu âm thanh tốt, muốn khiến chúng sinh trong cõi nước mình nghe âm thanh tốt nên tâm nhu nhuyễn, tâm nhu nhuyễn nên dễ có thể chịu sự giáo hóa; thế nên dùng âm thanh để cúng dường Phật.

Lại có Bồ-tát đem hương thơm đầy khắp thế giới ba ngàn đại thiên cúng dường chư Phật và pháp Phật: Hoặc hương rễ, hương cành, hương lá, hương bột; hoặc hương trời; hoặc hương do biến hóa

làm ra, hoặc hương từ quả báo sinh, phát nguyện rằng: Khiến trong cõi nước tôi thường có hương thơm mà không có người làm ra.

Hoặc có Bồ-tát dùng thức ăn trăm vị cúng dường chư Phật và Tăng là, có người nói rằng, lấy trăm thứ canh cúng dường, gọi là trăm vị. Có người nói rằng, Một thứ bánh mà đếm đủ số trăm nên vị nó có một trăm, gọi là trăm vị. Có người nói rằng, trăm thứ cỏ thuốc, trái thuốc làm thành hòn hoan hỷ, gọi là trăm vị. Có người nói rằng, thức ăn, uống, canh, bánh tổng hợp làm thành trăm vị. Có người nói rằng, thức uống ăn mỗi mỗi đầy đủ nên gọi là trăm vị. Thức uống ăn của người có trăm vị; thức uống ăn của trời thời có trăm ngàn vị.

Thức uống ăn của Bồ-tát do quả báo phước đức sinh là, do sức thần thông biến hóa thời có vô lượng vị, có thể chuyển đổi lòng người khiến lìa dục được thanh tịnh. Bốn thứ uống ăn ấy Bồ-tát tùy theo nhân duyên cúng dường Phật và Tăng nên trong cõi nước tự nhiên có thức uống ăn trăm vị.

Hoặc có Bồ-tát dùng hương xoa của trời là, vì ở Ấn Độ nóng; và vì thân có mùi hôi nên dùng hương xoa thân để cúng dường Phật và Tăng. Do nhân duyên ấy khiến chúng sinh trong cõi nước tôi được thứ hương trời nhỏ mịn.

Hỏi: Giới Sa-di cho đến giới thọ trì trong một ngày đêm còn không cho dùng hương xoa thân, cơ sao đem hương cúng dường Phật và Tăng?

Đáp: Bồ-tát lấy vật mà thân cần thiết và quý giá tùy theo lúc cần dùng để cúng dường. Hoặc đem phết trên đất, trên vách và chỗ đi, ngồi. Lại lấy năm dục theo ý muốn cúng dường Phật, Tăng và các chúng sinh. Bồ-tát dùng xe ngựa tốt, vợ con, âm nhạc, phan lọng, vàng bạc, y phục, châu báu là những thứ người xuất gia không thọ dụng mà cấp thí cho chúng sinh, phát nguyện rằng: Khiến chúng sinh trong cõi nước tôi thường được năm dục theo ý muốn.

Hỏi: Năm dục ấy Phật ví nó như lửa, như hầm, như mụn nhọt, như ngục, như oán, như giặc, hay cướp căn lành của người, có sao Bồ-tát nguyện cho chúng sinh được năm dục? Lại, Phật nói đệ tử Phật nên mặc áo vá, xin ăn, ngồi dưới cây rừng, có sao Bồ-tát vì chúng sinh mà cầu được năm dục?

Đáp: Năm dục trong cõi trời, cõi người là quả báo của phước đức. Nếu đời nay hoặc đời sau người phước mỏng nghèo cùng không thể tự mình nuôi sống thời làm những việc trộm cắp; hoặc vì bị chủ tài sản bức hại, vì của cải mà giết kẻ khác; hoặc bị cật vấn, nói dối là không làm. Như vậy, lần lượt làm mười điều bất thiện đều do nghèo cùng; nếu người có năm dục đầy đủ thời theo ý muốn liền có được nên không làm mười điều bất thiện. Chúng sinh trong cõi nước của Bồ-tát giàu vui thỏa thích, không bị thiếu thốn thời không có các việc ác, chỉ có các kiết sử ái và mạn... nếu nghe Phật thuyết pháp, hoặc nghe đệ tử Phật thuyết, do có tâm nhu nhuyễn nên nghe pháp có thể dễ đắc đạo. Tuy có tâm chấp trước nhiều mà vì lợi căn nên nghe nói vô thường, khổ, không liền được đạo; thí như chiếc áo như bản thời dùng tro, bùn để ngâm cách đêm, dùng nước giặt một lúc sạch hết. Bồ-tát không muốn khiến chúng sinh tham đắm nên lấy năm dục bố thí, chỉ muốn khiến trong một lúc xả bỏ nên đem cho. Như ông trước nói, Phật dạy đệ tử mặc áo vá khát thực, vì tội đời trước mà phải sinh ở đời ác nên tâm nhiễm trước nhiều; nếu được áo đẹp, thức ăn ngon thời tâm nhiễm trước càng sâu; lại vì cầu áo đẹp, thức ăn ngon nên trở ngại việc hành đạo. Chúng sinh trong cõi Phật thanh tịnh của Bồ-tát thành tựu vô lượng phước đức, năm dục bằng nhau nên không còn tham đắm, cũng không còn tìm cầu nên không có gì ngăn ngại.

Lại, nếu hành giả xa lìa năm dục, tu khổ hạnh thời tăng trưởng sân giận. Lại, nếu nhớ nghĩ năm dục thời sinh phiền não, bấy giờ không hướng về đâu; do vậy mà Phật nói xả khổ, xả vui, dùng trí tuệ

ở vào trung đạo. Thế nên ở cõi Phật nghiêm tịnh mà đem năm dục bỏ thì không có gì chướng ngại.

Hỏi: Nếu như vậy thì trong Luật có gì Tỳ-kheo A-lê-tra nói: “Theo tôi biết nghĩa Phật dạy: hưởng thọ năm dục không chướng đạo”. Tỳ-kheo ấy bị quở trách, đến ba lần không bỏ, nên bị tẩn xuất?

Đáp: Phật pháp có hai là Tiểu thừa và Đại thừa. Trong Tiểu thừa, người phước mỏng ba độc nhiều; như trong kinh Bà-sa Phật dạy: “Hàng đệ tử bạch y của ta chẳng phải một, hai cho đến quá năm trăm người lấy hương Chiên-đàn đỏ và hương của hoa thơm xoa thân, nằm chung với vợ con, sai nô-tì... mà dứt ba kiết sử, được quả Tu-đà-hoàn, hết khổ ba đời, ba độc mỏng, được quả Tu-đà-hàm”. Tỳ-kheo A-lê-tra ấy nghe vậy liền nói: “Mặc dù hưởng thọ năm dục mà không chướng đạo”, chứ không biết việc ấy Phật vì ai mà nói. Phật chỉ vì hàng bạch y mà nói, còn Tỳ-kheo này lại đối với pháp xuất gia mà nói. Các vị Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm ấy không có phát nguyện rằng: Ta suốt đời không phạm dâm dục, vì còn có ba độc nên thường hay quên đạo mà khởi tâm dâm dục; còn người xuất gia ở giữa chúng Tăng miệng tự thề rằng: Ta suốt đời không phạm dâm dục. Vì thế nên Phật dạy, nếu người xuất gia phạm vào dâm dục thì bỏ. Tỳ-kheo A-lê-tra tự thề suốt đời không phạm mà phạm, đó là một tội; biết Phật chế mà cố trái phạm, đó là hai tội. Tỳ-kheo ấy vì thọ năm dục, thấy kẻ bạch y đắc đạo mà cho mình với họ đồng nhau, thế nên mắc tội.

Có hai hạng chúng sinh trong cõi Phật nghiêm tịnh: Hoặc xuất gia, hoặc tại gia. Tại gia tuy hưởng thọ năm dục mà không có tội, cũng không chướng ngại đạo; như trời Đâu-suất, như người ở châu Uất-đơn-việt, tuy thọ năm dục mà không gây tội nặng, còn hạng chúng sinh xuất gia theo Phật cho phép thọ năm dục cũng không có tội lỗi (đây là nói ở cõi thanh tịnh, chứ không phải ở đời ác năm trước). Trong pháp Tiểu thừa, vì Tỳ-kheo A-lê-tra nói người phước mỏng tội nặng, tâm có nhiều hối hận.

Nghiêm tịnh cõi Phật là đời đời tập hành sáu Ba-la-mật, ba môn giải thoát, tuy thọ năm dục cũng không nhiễm trước, như trong kinh nói: Bồ-tát hành Bát-nhã nghĩ rằng: Ta sẽ tự mình vào thiên thứ nhất, cũng dạy chúng sinh vào thiên thứ nhất, cho đến vào thiên thứ tư, bốn tâm vô lượng, ba mươi bảy pháp trợ đạo cũng như vậy. Bồ-tát nguyện rằng: Khi ta làm Phật, do hành đủ bốn thiên cho đến ba mươi bảy pháp trợ đạo; vì phước đức như vậy nên chúng sinh tuy thọ năm dục không làm chướng ngại. Bồ-tát phát ra vô lượng vô số nguyện, theo bấy nhiêu thời gian hành đạo mà đầy đủ các nghiệp thiện. Bồ-tát thành tựu hết thấy pháp thiện và thành tựu được chúng sinh. Vì thành tựu hết thấy thiện pháp nên thân tướng đẹp đẽ, mọi người trông thấy không nhầm chán; cũng thành tựu được chúng sinh, khiến được thân tướng đẹp đẽ. Bồ-tát nghiêm tịnh cõi Phật như vậy.

* Lại nữa, nghiêm tịnh cõi Phật là cho đến ở đó không có danh từ ba ác, huống gì có ba đường ác.

Hỏi: Chư Phật vì lòng thương xót lớn thấy chúng sinh khổ não nên ra đời, nếu không có ba đường ác thì Phật thương xót gì?

Đáp: Phật ra đời vì độ chúng sinh, mà chúng sinh trong ba đường ác không thể độ, chỉ có thể dạy khiến trông căn lành mà thôi. Thế nên Phật có danh hiệu là bậc thầy của trời và người. Nếu không có trời và người, chỉ có ba đường ác thì có thể nên nạn, nên hỏi.

Hỏi: Nói Phật thương xót chúng sinh, có sao trong cõi Thanh tịnh của Phật không có chúng sinh trong ba đường ác?

Đáp: Phật thương xót hết thấy chúng sinh bình đẳng không sai khác. Nhưng trong đây nói, vì nghiệp duyên thanh tịnh nên trong cõi nước ấy không có ba đường ác.

Lại, Phật chẳng phải chỉ nói một cõi nước, mà nói có số cõi nước trong mười phương nhiều như cát sông Hằng. Có cõi nước

thanh tịnh, có cõi nước tạp uế. Ở cõi nước tạp uế thời có đủ năm đường; ở cõi nước thanh tịnh của Phật thời hoặc có người, có trời sai khác, hoặc không có người, trời sai khác. Như về quá khứ ở cõi Phật Thiên vương, chỉ có đức Phật Thế Tôn là bậc Pháp vương, vì thế mà gọi là Phật Thiên vương. Lại có cõi nước không có ba độc tà kiến.

Hỏi: Chư Phật chỉ vì trừ phiền não cho chúng sinh nên ra đời; tà kiến, ba độc tức là phiền não, nếu không có phiền não thời Phật ra đời làm gì?

Đáp: Có người nói rằng, trong cõi ấy vì nhân duyên phước đức lớn mà ba độc tà kiến không hiện bày, nên nói là không có. Lại có người nói rằng, trong cõi ấy các Bồ-tát đều được vô sinh pháp nhẫn, thường tu các công đức sáu Ba-la-mật, thường đạo qua mười phương độ thoát chúng sinh, ở chỗ chư Phật tu tập các tam muội còn hơn giáo hóa vô số Thanh văn, Bích-chi Phật, cũng hơn giáo hóa Bồ-tát bất thoái chuyển, thành tựu chúng sinh.

Cõi Phật thanh tịnh của Bồ-tát là vì Bồ-tát gần Phật đạo nên lợi ích càng lớn, ở cõi nước ấy không có danh từ Nhị thừa.

Hỏi: Các đức Phật khác có giáo hóa ba thừa, đâu riêng ở cõi Ta-bà?

Đáp: Phật xuất hiện ở đời ác năm trước, từ trong một đạo mà chia làm ba thừa.

Hỏi: Nếu như vậy, Phật A-di-đà, Phật A-súc không sinh ở đời ác năm trước, có sao lại có ba thừa?

Đáp: Chư Phật khi xưa mới phát tâm, thấy chư Phật dùng pháp ba thừa độ chúng sinh nên tự phát nguyện rằng: Ta cũng sẽ dùng pháp ba thừa độ chúng sinh.

Không có danh từ vô thường, khổ, vô ngã là vì chúng sinh đã vào sâu điên đảo chấp trước thường, lạc... nên vì họ nói vô thường,

khổ...; để giải cứu, còn trong cõi ấy không có điên đảo chấp thường, chấp lạc nên không cần nói vô thường, khổ... vì nếu không có bệnh thời không cần thuốc. Cũng không có ngã sở hữu cho đến không có kiết sử cũng như vậy. Vì không có nhị thừa nên cũng không có các quả Tu-đà-hoàn..., chỉ một mặt vào thật tướng các pháp.

Được vô sinh pháp nhãn là được các tam-muội, các môn Đà-la-ni, dần dần tăng ích không dứt các địa vị.

Gió thổi cây bầy bấu theo chỗ đáng độ mà phát ra âm thanh là Bồ-tát muốn chúng sinh dễ nghe pháp nên cây bầy bấu phát ra tiếng pháp âm, vì cây bầy bấu cùng khắp cõi nước nên chúng sinh sinh ra đều nghe pháp, không khởi các tâm khác, chỉ sinh tâm nghe pháp.

Hỏi: Phật có vô lượng bất khả tư nghì lực thần thông, có gì không biến hóa làm vô lượng thân thuyết pháp độ chúng sinh, cần gì đến âm thanh, cây bầy bấu?

Đáp: Chúng sinh rất nhiều, nếu Phật nơi nơi đều hiện thân thời chúng sinh không tin, cho đó là huyền hóa, tâm không kính trọng. Có chúng sinh theo người nghe pháp tâm không khai ngộ, nếu theo súc sinh nghe pháp thời liền tin chịu. Như trong kinh BỔN sinh nói: Bồ-tát thọ thân súc sinh vì người thuyết pháp, người cho là hy hữu nên ai nấy đều tin chịu. Lại bảo tâm súc sinh ngay thẳng, không dối. Có người bảo súc sinh là loài hữu tình, đều có dối trá, còn cây bầy bấu vô tâm mà có âm thanh thời đều tin chịu. Không, Vô tướng, Vô tác dù có Phật hay không có Phật, hết thầy pháp thường không, vì không nên vô tướng, vì vô tướng nên vô tác, vô khởi. Các pháp như vậy đêm ngày thường phát ra. Ở các quốc độ khác thời dùng sức thần thông, sức miệng mỗi mỗi biến hóa, còn trong đây thường phát ra âm thanh tự nhiên. Ở cõi Phật nghiêm tịnh, Phật thường được chư Phật tán thán, vì tạo công đức lớn nên được cõi nước thanh tịnh như vậy; nếu nghe tên đức Phật ở cõi nước thanh tịnh thời chắc chắn được làm Phật.

Hỏi: Các đức Phật khác siêng năng, khổ nhọc thuyết pháp, chúng sinh còn không đắc đạo, còn đây vì sao chỉ nghe danh hiệu Phật bèn đắc đạo?

Đáp: Các nơi khác đức Phật thuyết pháp, chúng sinh hoặc được căn lành trọn không thuyết về tính không, nếu nghe danh hiệu Phật ấy chắc chắn đến địa vị bất thoái chuyển chứ không nói được thành Phật ngay.

Hỏi: Đói hết thầy đức Phật, nếu người có tâm tốt nghe danh hiệu đều sẽ đi đến Phật, như trong kinh Pháp hoa nói: Người có phước đức hoặc lớn hoặc nhỏ đều sẽ làm Phật, có gì trong đây riêng nói Phật ở cõi nước thanh tịnh?

Đáp: Người nghe danh hiệu các đức Phật khác cho rằng Phật thọ sinh giống như người không khác, chỉ có được đạo Nhất thiết trí là khác; vì tâm không kính trọng nên tuy gieo trồng căn lành cũng không thể sâu bền. Trong đây là nói về thân do pháp tính sinh. Thân Phật vô lượng vô biên, ánh sáng và âm thanh thuyết pháp biến khắp mười phương các cõi nước. Chúng sinh trong cõi nước ấy đều là những người gần đến Phật đạo, đối với chúng ở trong vô lượng vô số do tuần thuyết pháp hơn. Vô lượng vô số ánh sáng như mặt trời mặt trăng thường từ trong thân phát ra, nếu Phật cho chúng sinh thấy thời được thấy, nếu không cho thấy thời không thấy. Bên trên thân Phật, mỗi lỗ chân lông thường phóng ra vô lượng vô biên vô số Phật, mỗi mỗi đức Phật không khác nhau, nơi mỗi vị hóa Phật ấy lại triển chuyển phóng ra, tùy theo chúng sinh đáng được độ mà cho thấy Phật có hơn có kém, còn căn gốc của vị Phật thật thời không có phân biệt hơn kém. Như thế, hoặc thấy hoặc nghe danh hiệu, hoặc nghe công đức như vậy mà có lòng tin và kính trọng sâu xa; kính trọng nên gieo trồng căn lành, thời làm sao không chắc chắn được thành Phật?

* Lại nữa, khi Phật thuyết pháp không có người nghi, cho đến không có một người nói rằng pháp ấy chẳng phải miệng Phật nói ra, mà đều là pháp do Phật nói.

Hỏi: Nếu như vậy thì vì sao người theo Phật Thích-ca nghe pháp sinh nghi nhiều?

Đáp: Trong kinh đây Phật tự nói nhân duyên: Có người phước mỏng, không gieo trồng căn lành, không gặp được thiện tri thức nên sinh nghi; chấp đắm ngã kiến, biên kiến, tà kiến, các phiền não che lấp tâm thì chẳng phải Phật nói là Phật, Phật nói là chẳng phải Phật. Không gieo trồng căn lành sâu bền, không thuận theo thiện hữu tri thức, ba độc tà kiến một lần khởi lên, không có chỗ nương tựa, tự ý buông lung thì hoặc thấy việc tà kiến thuận với ý mình bèn cho đó là cái thấy của Nhất thiết trí; chư Phật nói rõ ráo không, không thuận với ý mình thì bèn cho đó là chẳng phải Phật; chẳng phải pháp nói là pháp, pháp nói là chẳng phải pháp. Người như vậy ở nơi chỗ Phật sinh nghi nhiều, vì sinh nghi nhiều nên tâm hối hận; trong cõi nước thanh tịnh của Phật không có hạng tội nhân ấy nên không sinh nghi. Phật nói hạng người có tội như vậy vì phá thật tướng các pháp nên chết đọa vào đường ác địa ngục. Các Bồ-tát được Vô thượng chánh đẳng chánh giác thấy người tội qua lại trong sinh tử thì dùng sức thần thông của Phật mà kéo chúng sinh ra khỏi, đặt vào trong nhóm chánh định, không còn bị đọa vào trong ba đường ác; ấy gọi là nghiêm tịnh cõi Phật. Trong cõi Phật ấy không có các lỗi như vậy, đầy đủ hết thảy; đối với thế gian, xuất thế gian, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi không có chướng ngại; đó là cõi nước bảy báu. Thân chúng sinh đẹp đẽ, tướng tốt trang nghiêm, có vô lượng ánh sáng, thường nghe âm thanh giáo pháp, thường không xa lìa sáu Ba-la-mật cho đến mười tám pháp không chung; chúng sinh trong ấy đều chắc chắn đạt đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Hỏi: Ở trên nói nghe danh hiệu Phật chắc chắn đạt đến quả Phật, nơi đây nói đối với các pháp không có chướng ngại thời chắc chắn được thành Phật, có gì sai khác?

Đáp: Chúng sinh ở đây thường thấy Phật, thường nghe pháp, gieo trồng căn lành sâu bền, chứa nhóm Phật pháp nhiều nên mau được làm Phật.

Nghe danh hiệu là tuy chắc chắn mà công đức ít không bằng. Như vậy gọi là tướng cõi nước thanh tịnh của Phật; như ở trong mười địa nói trang nghiêm cây Bồ-đề.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

GIẢI THÍCH: PHẨM CHẮC CHẴN THỨ 83

(Kinh Đại Bát-nhã hội 2 ghi: Phẩm Chánh Định thứ 81)

KINH: Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, Bồ-tát ấy chắc chắn hay là không chắc chắn?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Bồ-tát ấy chắc chắn, chẳng phải không chắc chắn.

Bạch đức Thế Tôn, ở chỗ nào chắc chắn? Ở trong đạo Thanh văn, ở trong đạo Bích-chi Phật hay ở trong Phật đạo?

Phật dạy: Bồ-tát ấy chẳng phải ở trong đạo Thanh văn, đạo Bích-chi Phật chắc chắn, mà ở trong Phật đạo chắc chắn.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, đó là Bồ-tát mới phát tâm chắc chắn ư? Hay là Bồ-tát thân sau cùng chắc chắn?

Phật dạy: Bồ-tát mới phát tâm cũng chắc chắn, Bồ-tát không thoái chuyển cũng chắc chắn, Bồ-tát thân sau cùng cũng chắc chắn.

Bạch Thế Tôn, Bồ-tát chắc chắn sinh trong ác đạo chăng?

Phật dạy: Không. Nay Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, hoặc hàng Bát nhân, hoặc hàng Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi Phật sinh trong ác đạo chăng?

Thưa không, bạch Thế Tôn.

Phật dạy: Như vậy, Bồ-tát từ khi mới phát tâm lại đây tu bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ dứt tất cả nghiệp bất thiện, mà hoặc bị đọa ác đạo, hoặc sinh cõi trời sống lâu, hoặc không được ở chỗ tu thiện pháp, hoặc sinh nơi biên địa, hoặc sinh vào nhà tà kiến ác, nhà tà kiến không làm, là các nơi không có danh từ Phật, danh từ Pháp và danh từ Tăng, là không có lẽ ấy. Nay Tu-bồ-đề, Bồ-tát mới phát tâm đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác mà lại đem tâm sâu xa hành mười đạo bất thiện, là không có lẽ ấy.

Bạch đức Thế Tôn, nếu Bồ-tát thành tựu các công đức căn lành như vậy, như Phật tự nói: Nếu đời trước thọ quả báo bất thiện thời khi ấy thiện căn ở chỗ nào?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Bồ-tát vì lợi ích chúng sinh nên tùy chỗ thọ thân, đem thân ấy làm lợi ích chúng sinh. Khi Bồ-tát làm súc sinh có sức phương tiện lớn, nếu giặc oán muốn đến giết hại, vì tâm nhẫn nhục không gì cao hơn, tâm từ bi không có gì cao hơn nên Bồ-tát xả thân mà không não hại giặc oán, còn hàng Thanh văn, Bích-chi Phật không có sức như vậy. Vì thế nên biết Bồ-tát muốn đầy đủ tâm từ bi lớn, vì thương xót mà làm lợi ích chúng sinh nên thọ thân súc sinh.

Bạch đức Thế Tôn, Bồ-tát trú ở trong căn lành nào mà thọ các thân như vậy?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Bồ-tát từ khi mới phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng, trong khoảng thời gian ấy không có căn lành nào không đầy đủ, đầy đủ rồi sẽ được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Vì thế nên Bồ-tát khi mới phát tâm hãy nên học hết thấy căn lành; học căn lành rồi sẽ được trí Nhất thiết chủng, sẽ dứt hết thấy phiền não và tập khí.

Bạch đức Thế Tôn, tại sao Bồ-tát thành tựu pháp vô lậu trắng sạch như vậy mà lại sinh trong các đường ác súc sinh?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Ý ông nghĩ sao, Phật thành tựu pháp vô lậu trắng sạch chẳng?

Tu-bồ-đề thưa: Phật thành tựu hết thảy pháp vô lậu trắng sạch.

Nếu Phật tự biến làm thân súc sinh để làm Phật sự, độ chúng sinh, thời đó thật là súc sinh chẳng?

Tu-bồ-đề thưa: Thưa không, bạch Thế Tôn.

Phật dạy: Bồ-tát cũng như vậy, thành tựu pháp vô lậu trắng sạch; vì độ chúng sinh nên thọ thân súc sinh, cũng dùng thân ấy giáo hóa chúng sinh.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Như A-la-hán thân làm biến hóa có thể khiến chúng sinh hoan hỷ chẳng?

Tu-bồ-đề thưa: Có thể.

Phật dạy: Như vậy, như vậy. Bồ-tát dùng pháp vô lậu trắng sạch ấy, tùy theo chúng sinh đáng được độ mà thọ thân; dùng thân ấy làm lợi ích chúng sinh, cũng không chịu sự thống khổ. Nay Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Vị thầy huyễn thuật huyễn làm các hình dạng: Hoặc voi ngựa, trâu dê, nam nữ để chỉ cho mọi người thấy, mà voi ngựa, trâu dê, nam nữ ấy có thật chẳng?

Tu-bồ-đề thưa: Không thật, bạch Thế Tôn.

Phật dạy: Như vậy, Bồ-tát thành tựu pháp vô lậu trắng sạch, hiện ra mỗi mỗi thân để chỉ bày cho chúng sinh; dùng thân ấy làm lợi ích tất cả, cũng không chịu các thống khổ.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, Bồ-tát có sức phương tiện lớn, được trí tuệ vô lậu bậc thánh, tùy theo thân

chúng sinh đáng được độ mà hiện mỗi mỗi thân hình để độ chúng sinh.

LUẬN. *Hỏi*: Trong phẩm Tướng Thoái Chuyển ở trên nói: Tướng như vậy là tướng mạo chẳng thoái chuyển, tướng như vậy là tướng mạo chẳng phải chẳng thoái chuyển. Chẳng thoái chuyển tức là chắc chắn, nay có sao Tu-bồ-đề lại hỏi?

Đáp: Bát-nhã ba-la-mật có nhiều môn, có nhiều đạo. Chẳng thoái chuyển là nói về môn một tướng, nay hỏi chắc chắn là hỏi về môn hai tướng.

* Lại nữa, ở trong tâm Phật, hết thấy chúng sinh và hết thấy pháp đều chắc chắn, vì trí người không sánh kịp nên nói là không chắc chắn. Phật tuy biết vô lượng vô số kiếp chứa nhóm công đức lớn, chắc chắn thoái chuyển làm hàng Tiểu thừa, cũng biết còn trùng vì tế, tuy chưa có tâm từ nhưng trải qua bấy nhiêu kiếp phát tâm sau sẽ được làm Phật. Chắc chắn biết hết thấy pháp đều như vậy, từ nhân ấy được quả ấy. Thế nên nói Phật đối với hết thấy pháp không còn chướng ngại, vì Phật biết chắc chắn.

* Lại nữa, vì Tu-bồ-đề nghe trong kinh Pháp Hoa nói ở chỗ Phật làm chút ít công đức: Hoặc giỡn cười mà xưng một tiếng Nam-mô Phật, dần dần chắc chắn sẽ làm Phật. Lại vì nghe trong phẩm Chẳng thoái chuyển nói, có thoái chuyển và không thoái chuyển. Lại vì nghe nói hàng Thanh văn đều sẽ làm Phật; nếu như vậy thời không nên có thoái chuyển? Như trong kinh Pháp hoa nói chắc chắn, còn các kinh khác nói không chắc chắn, hoặc có thoái chuyển, hoặc không có thoái chuyển; thế nên nay hỏi là chắc chắn hay không chắc chắn. Như vậy, do các nhân duyên ấy nên hỏi chắc chắn hay không chắc chắn.

Phật dạy: Bồ-tát là chắc chắn.

Tâm Tu-bồ-đề vì cầu vào Niết-bàn là chắc chắn, thế nên hỏi: Ở trong đạo nào chắc chắn?

Phật dạy: Chẳng phải chắc chắn trong Nhị thừa, chỉ chắc chắn trong Đại thừa.

Vì người cầu Phật đạo có cao, vừa, thấp, thế nên hỏi: Hoặc Bồ-tát mới phát tâm chắc chắn hay Bồ-tát không thoái chuyển chắc chắn, hay Bồ-tát thân sau cùng chắc chắn? Ý của Tu-bồ-đề là từ địa vị chẳng thoái chuyển trở lên chắc chắn an lập trong Phật đạo chăng?

Phật đáp: Ba hạng Bồ-tát nói trên đều chắc chắn. Chắc chắn là chắc chắn sẽ làm Phật.

Hỏi: Phật dùng mắt Phật thấy Bồ-tát trong mười phương, người cầu Phật đạo nhiều như cát sông Hằng, người chẳng thoái chuyển hoặc một hoặc hai, nay có gì nói ba hạng Bồ-tát trên đều chắc chắn thành Phật?

Đáp: Trước tôi đã nói: Bát-nhã sâu xa có vô lượng môn. Có nơi nói Bồ-tát thoái chuyển mà không chắc chắn, có nơi nói Bồ-tát chắc chắn không thoái chuyển. Như trong phẩm Chẳng thoái chuyển, Tu-bồ-đề hỏi Phật: Bồ-tát thoái chuyển là thoái chuyển ở trong pháp nào? Là từ sắc, thọ, tưởng, hành, thức cho đến mười tám pháp không chung, vì rốt ráo không, nên các pháp đều không thoái chuyển. Trong đây Phật lại nói không thoái chuyển.

Hỏi: Hai nghĩa ấy, nghĩa nào thật?

Đáp: Hai việc đều thật, từ miệng Phật nói ra đều là thật. Như Phật hoặc nói các pháp không, không có sở hữu. Hoặc nói bố thí, trì giới... là hữu vi. Đối người mới phát tâm thời nói các pháp hữu vi, với người học đạo lâu ưa đắm thiện pháp thời nói các pháp không, không có sở hữu, còn người giải đãi đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác tâm không bền chắc, những người như vậy nên theo Thanh văn đạo được độ mà không cầu Thanh văn, phải ở trong sinh tử lâu chịu khổ. Thế nên nói người phát tâm nhiều như cát sông Hằng mà người được chẳng thoái chuyển thời hoặc một hoặc hai. Chúng sinh nghe

việc ấy rồi có thể kham chịu mọi khổ, chắc chắn được Vô thượng chánh đẳng chánh giác; nếu không thể kham chịu thì chứng đạo Thanh văn, Bích-chi Phật. Có người có thể được làm Phật mà vì tâm đại bi mỏng, tự ưa thân mình nặng, người ấy nghe việc làm Phật khó được thì phần nhiều thoái chuyển, nghĩ rằng: Ta không thể được làm Phật, chẳng bằng sớm thủ chứng Niết-bàn, cần gì phải đòi đòi siêng khổ! Phật vì hạng người ấy nên nói hết thầy Bồ-tát cho đến Bồ-tát mới phát tâm, đều chắc chắn sẽ làm Phật, như trong kinh Pháp Hoa nói.

Hỏi: Nếu hết thầy Bồ-tát đều chắc chắn, có gì Phật mỗi mỗi quả trách hàng nhị thừa mà không cho Bồ-tát thủ chứng nhị thừa?

Đáp: Người cầu Phật đạo nên biết khắp pháp tính, song người ấy vì sợ già bệnh chết nên ở trong pháp tính thủ chứng phần ít, bèn ngưng nghỉ, bỏ Phật đạo, không độ chúng sinh, bị chư Phật, Bồ-tát quả trách rằng, ông muốn bỏ đi, hội hợp không được xa lìa. Khi được chứng A-la-hán thì không còn cầu tam-muội sâu xa của Bồ-tát, lại không rộng độ chúng sinh, thời bị quanh co, đối với Phật đạo thời trở ngại.

Hỏi: A-la-hán do nhân duyên đời trước được thọ thân, chắc chắn phải diệt, vậy ở chỗ nào mà đầy đủ Phật đạo?

Đáp: Khi được thành A-la-hán, nhân duyên các lậu hoặc ba cõi dứt hết, không còn trở lại sinh trong ba cõi. Có cõi nước thanh tịnh của Phật ra ngoài ba cõi, không có danh từ phiền não, ở chỗ Phật nơi cõi nước ấy nghe kinh Pháp Hoa thời đầy đủ Phật đạo. Như kinh Pháp Hoa nói: Có A-la-hán hoặc không nghe kinh Pháp Hoa mà tự mình được diệt độ; tôi ở nước khác vì họ nói việc ấy rằng: Ông đều sẽ làm Phật.

Hỏi: Nếu A-la-hán đi đến cõi nước thanh tịnh của Phật thọ thân pháp tính, như vậy nên chóng được làm Phật, có sao nói quanh co, trở ngại?

Đáp: Người ấy vì nhân duyên tham đắm Tiểu thừa mà bỏ chúng sinh, bỏ Phật đạo, lại dối nói được đạo. Vì nhân duyên ấy nên tuy không thọ khổ não sinh tử, mà vẫn ở địa vị Bồ-tát độn căn, không thể chóng thành Phật đạo, không như vị Bồ-tát tu hành đi thẳng.

* Lại nữa, Phật pháp là điều thứ nhất trong năm điều không thể nghĩ bàn. Nay nói vị A-la-hán lậu hoặc sạch hết, trở lại làm Phật, điều đó chỉ có Phật biết được. Người luận nghị chính có thể luận việc ấy mà không thể lường biết, thế nên không nên hí luận. Nếu khi cầu được làm Phật thời mới có thể hiểu rõ, còn những người khác có thể tin mà chưa thể biết.

Chắc chắn Bồ-tát đọa trong ba đường ác chẳng là Tu-bồ-đề khi nghe Phật nói vô lượng nhân duyên đời trước: Hoặc thọ thân voi, nai, rùa, bò câu, công, oanh vũ chịu các khổ, thế nên hỏi Phật: Nếu Bồ-tát chịu làm thân súc sinh như vậy thời vì sao nói hết thấy Bồ-tát chắc chắn? Chắc chắn tức là chẳng thoái chuyển, chẳng thoái chuyển là không đọa trong ba đường ác.

Phật hỏi ngược lại Tu-bồ-đề: Ý ông nghĩ sao, các bậc thánh trong hàng Bát nhân... đọa vào ba đường ác chẳng?

Tu-bồ-đề suy nghĩ: Các thánh nhân ấy đã vào thánh đạo nên không có nhân duyên đọa vào ba đường ác. Suy nghĩ rồi đáp rằng: Thưa không.

Phật dạy: Bồ-tát cũng như vậy, nhân duyên đọa vào ba đường ác đã hết thời làm sao Bồ-tát đọa vào ba đường ác? Nhân duyên đọa vào ba đường ác là các pháp bất thiện. Bồ-tát từ khi mới phát tâm lại đây tu tập các pháp thiện bố thí, trì giới... dứt mười pháp bất thiện là giết hại, trộm cắp... thời nếu người ấy còn đọa vào ba đường ác là không có lẽ ấy, vì sao? Vì đã dứt hết pháp ác, tăng ích pháp lành. Pháp bất thiện có nặng, vừa và nhẹ. Nặng thời đọa địa ngục, vừa thời đọa súc sinh, nhẹ thời đọa ngã quỷ. Ba độc bất thiện

ây Bồ-tát đã dứt hết, tâm thương xót sâu xa nghĩ đến chúng sinh, thế nên không đọa.

Hỏi: Nếu như thế thời có thể không sinh trong ba đường ác. Vậy là phước đức của Bồ-tát ấy nhiều, cứ sao không sinh trong cõi trời sống lâu?

Đáp: Bồ-tát vì thương xót chúng sinh mà hành sáu Ba-la-mật, tuy có thể vào thiên định, hòa hợp với tâm từ bi tu hành, song không đắm thiên vị, nên khi mạng sắp hết, nghĩ đến cõi Dục nên thoái mất thiên đạo, vì trong cõi trời sống lâu không có khổ não, đắm sâu thiên vị thời khó có thể được độ, nên không sinh vào trong ấy.

Sinh ở biên địa thời bị chướng ngại, không thể tu pháp thiện nên không sinh đến đó, vì sao? Vì Bồ-tát đã nhỏ sạch cội gốc tâm lẫn tiếc giáo pháp; vì lẫn tiếc giáo pháp nên mới sinh ở biên địa, là chỗ không biết pháp.

* Lại nữa, Bồ-tát thường ưa trung đạo, lia bỏ hai bên nên không sinh chốn biên địa. Chốn biên địa không có danh từ Tam bảo, không biết đến bảy chúng, chỉ quý việc hiện tại, không quý phước đức đạo pháp, thế nên gọi là chốn biên địa, chứ không riêng chỉ sinh chốn biên địa thời gọi là chốn biên địa. Nếu biết Tam bảo, biết nhân duyên tội phước tương tục, biết thật tướng các pháp thời người ấy dù sinh bên ngoài cõi Diêm-phù-đề cũng không gọi là chốn biên địa, huống gì sinh giữa cõi Diêm-phù-đề!

Do Bồ-tát ấy thường ưa thích vì chúng sinh thuyết pháp, cũng rất ưa thích thiện pháp, cho nên gặp được chúng sinh hiền lành, vừa ý cùng sinh một nơi, gọi là trung tâm của cõi nước; ở trung tâm cõi nước lại không sinh vào nhà tà kiến, vì sao? Vì Bồ-tát ấy đời đời thường tự mình hành chánh kiến, cũng dạy người hành chánh kiến, tán thán pháp chánh kiến, hoan hỷ tán thán người hành chánh kiến; thế nên không sinh vào nhà ác tà kiến.

Hỏi: Bồ-tát ấy có sức phước đức và trí tuệ lớn thời nên sinh vào chốn biên địa, nhà tà kiến để giáo người khác, có sao lại sợ mà không sinh?

Đáp: Bồ-tát có hai hạng: 1. Bồ-tát đã thành tựu đại nguyện; 2. Bồ-tát mới có nhân duyên phát tâm. Bồ-tát đã thành tựu đại nguyện có sức lớn nên tùy theo nơi chúng sinh có thể độ mà thọ thân, không tránh chốn biên địa, nhà tà kiến, còn Bồ-tát mới phát tâm nếu sinh vào các nơi ấy thời đã không thể độ người lại còn tự hủy hoại mình, thế nên không sinh. Thí như vàng thật ở trong bùn trộn không bị hủy hoại, mà đồng thiết thời bị hủy hoại.

Tà kiến là tà kiến không làm. Tuy 62 thứ đều là tà kiến nhưng tà kiến không làm là nặng nhất, vì sao? Vì không làm là nói rằng, không nên làm công đức hay cầu Niết-bàn. Như nói trời làm hoặc nói thế giới có đầu, tuy là tà kiến mà không chướng ngại làm việc phước đức, còn tà kiến không làm rất ác, nên không sinh nơi đó.

* Lại nữa, Bồ-tát mới phát tâm mà có tâm nhiễm ác hành đạo bất thiện thời không có lẽ ấy, vì sao? Vì Bồ-tát ấy nhất tâm hồi hướng, quý trọng Vô thượng chánh đẳng chánh giác chứ không quý trọng pháp thế gian. Bồ-tát ấy do chưa lìa dục nên tuy khởi lên các phiền não mà trộn không có tâm ô nhiễm làm việc ác, tuy có dùng roi gậy gây khổ mà trộn không cướp mạng sống, không lấy của người khác làm họ mất mạng. Bồ-tát ấy dứt hết thấy pháp bất thiện, tu tập hết thấy pháp thiện nên không sinh vào chỗ có tám nạn, thường sinh vào chỗ có tám điều tốt.

Tu-bồ-đề hỏi: Nếu Bồ-tát thành tựu các căn lành như vậy, có gì nhân duyên đời trước lại làm thân nai, ngựa...?

Phật đáp: Bồ-tát thật có thành tựu thiện căn phước đức, song vì lợi lạc chúng sinh nên thọ thân súc sinh, cũng không có tội súc sinh. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Bồ-tát ở trong súc sinh mà

biết thương xót giặc oán, là điều mà A-la-hán, Bích-chi Phật không có được. A-la-hán, Bích-chi Phật khi giặc oán đến hại, tuy không đáp trả nhưng không thể thương xót, nhớ nghĩ, cúng dường, cung cấp. Như tiền thân Bồ-tát làm voi trắng sáu ngà, có một người thợ săn dùng tên độc bắn vào ngực. Bấy giờ voi trắng, tiền thân Bồ-tát lấy vôi bao che cho thợ săn, không để các voi khác làm hại, nói với voi cái rằng: Em là vợ của Bồ-tát, có gì sinh ác tâm? Đó là tội phiền não của thợ săn, chứ chẳng phải tội của người. Khi ta được Vô thượng chánh đẳng chánh giác sẽ diệt trừ tội phiền não ấy. Thí như người bị quỷ ám, vị thầy chú thuật đến chỉ trị quỷ mà không giận người; thế nên chớ tìm tội người ấy. Rồi từ từ hỏi thợ săn: Vì sao ông bắn ta? Thợ săn đáp: Ta cần cặp ngà của người. Voi liền đến hốc đá bẻ ngà trao cho, máu thịt tuôn ra mà không cho là thống khổ; lại còn cung cấp lương thực, chỉ đường cho đi. Những việc từ bi như vậy hàng Thanh văn, Bích-chi Phật không thể có được. Có tâm tốt như vậy thời làm sao thợ săn súc sinh được? Nên biết đây là biến hóa để độ chúng sinh.

Hỏi: Vì có gì không làm thân người vì họ thuyết pháp mà lại làm thân thú?

Đáp: Có khi chúng sinh thấy thân người thuyết pháp thời không tin chịu, thấy thân súc sinh thuyết pháp thời tin vui, nhận lãnh lời giáo hóa. Lại, Bồ-tát muốn đầy đủ lòng từ bi lớn nên muốn thi hành việc ấy. Chúng sinh trông thấy vừa sợ vừa mừng mà đều được vào đạo.

(HẾT CUỐN 93 THEO BẢN HÁN)

KINH: Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, Bồ-tát trú ở pháp trắng sạch gì có thể làm các phương tiện như vậy mà không bị ô nhiễm?

Phật dạy: Bồ-tát dùng Bát-nhã ba-la-mật làm các phương tiện như vậy, hiện thân trong mười phương các cõi nước nhiều như cát sông Hằng làm lợi ích chúng sinh, cũng không tham đắm thân ấy, vì sao ? Vì người tham đắm, pháp tham đắm và chỗ đắm đều không thể có được, vì tự tính không. Tính không, không tham đắm tính không, trong tính không, không có người tham đắm, cũng không có chỗ tham đắm, vì sao ? Vì trong không, tướng không không thể có được; ấy gọi là bất khả đắc không. Bồ-tát trú trong ấy có thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Bạch đức Thế Tôn, Bồ-tát chỉ trú trong Bát-nhã ba-la-mật được Vô thượng chánh đẳng chánh giác mà không trú trong các pháp ư?

Này Tu-bồ-đề, vả chăng có pháp không vào trong Bát-nhã?

Tu-bồ-đề thưa: Nếu Bát-nhã tự tính không, thời vì sao hết thấy pháp đều vào trong Bát-nhã ba-la-mật, trong không, không có pháp hoặc vào hoặc không vào ?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Hết thấy pháp, hết thấy pháp tướng không chăng?

Bạch đức Thế Tôn, tướng không.

Này Tu-bồ-đề, nếu hết thấy pháp, hết thấy pháp tướng không, có sao nói hết thấy pháp không vào trong không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, Bồ-tát làm thế nào khi hành Bát-nhã ba-la-mật, trú trong hết thấy pháp không, mà có thể khởi lên thần thông Bát-nhã ba-la-mật; trú trong Thần thông Ba-la-mật rồi đi đến mười phương các cõi nước nhiều như cát sông Hằng cúng dường chư Phật hiện tại, nghe Phật thuyết pháp, ở chỗ Phật gieo trồng căn lành?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Bồ-tát khi hành Bát-nhã ba-la-mật, quán mười phương các cõi nước nhiều như cát sông Hằng ấy đều tính không, trong các cõi nước ấy chư Phật cũng tính không, chỉ có tên giả, nên tên giả về chư Phật hiện thân cũng tính không. Nếu mười phương các cõi nước và chư Phật tính chẳng không, thời tính không ấy có thiên lệch. Vì tính không, không thiên lệch nên hết thấy pháp, hết thấy pháp tướng không; vì thế, hết thấy pháp, hết thấy pháp tướng không. Thế nên Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật, dùng sức phương tiện phát sinh thần thông Ba-la-mật, trú trong thần thông Ba-la-mật ấy khởi lên thiên nhãn, thiên nhĩ, như ý túc, trí biết tâm người khác, trí biết đời trước, trí biết sinh tử của chúng sinh. Nếu Bồ-tát xa lìa thần thông Ba-la-mật thời không thể làm lợi ích chúng sinh, cũng không thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Thần thông Ba-la-mật là đạo làm lợi ích của Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì sao? Vì dùng thiên nhãn thời tự mình thấy được các pháp lành, cũng dạy người được các pháp lành, đối với các pháp lành cũng không nhiệm trước, vì các pháp lành tự tính không. Tự tính không, không nhiệm trước gì, nếu nhiệm trước thời đả diệt, trong không có vị. Bồ-tát khi hành Bát-nhã ba-la-mật có thể phát sinh thiên nhãn như vậy, dùng thiên nhãn ấy quán hết thấy pháp không, thấy pháp không ấy không thủ tướng, không tạo nghiệp, cũng vì người khác nói pháp ấy, cũng không thấy có tướng chúng sinh, không thấy có danh từ chúng sinh.

Như vậy, Bồ-tát dùng pháp không có sở đắc nên khởi lên thần thông Ba-la-mật, dùng thần thông Ba-la-mật ấy, việc đáng làm nên làm. Bồ-tát dùng thiên nhãn sáng suốt hơn mắt người thấy mười phương các cõi nước; thấy rồi bay đến mười phương làm lợi ích chúng sinh: Hoặc lấy việc bố thí, hoặc lấy việc trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiên định; hoặc lấy trí tuệ; hoặc lấy

ba mươi bảy pháp trợ đạo; hoặc lấy các thần thông, giải thoát, tam-muội, pháp Thanh văn, pháp Bích-chi Phật hoặc pháp Phật làm lợi ích chúng sinh.

Vì hạng người xan tham mà nói như vậy: Nay các chúng sinh, các người nên bố thí; nghèo cùng là khổ não. Người nghèo cùng còn không làm lợi ích mình được, huống nữa làm lợi ích người khác! Vì thế nên các người nên siêng bố thí để tự mình được vui, cũng làm cho người khác được vui; chớ vì nghèo cùng mà ăn nuốt lẫn nhau, không lìa khỏi ba đường ác.

Vì hạng người phá giới thuyết pháp rằng: Nay các chúng sinh, việc phá giới rất khổ não, người phá giới còn không làm lợi ích mình được, huống nữa làm lợi ích người khác! Việc phá giới thọ quả báo khổ: Hoặc ở địa ngục, hoặc ở ngạ quỷ, hoặc ở súc sinh. Các ông đọa trong ba đường ác tự mình còn không cứu được, làm sao cứu người khác? Thế nên các ông không nên theo tâm phá giới để đến khi chết hối hận.

Nếu gặp người sân giận tranh đấu lẫn nhau, nói pháp như vậy: Nay các chúng sinh, chớ sân giận tranh đấu lẫn nhau. Người sân giận loạn tâm không thuận theo pháp lành, các người đem tâm rối loạn sân giận lẫn nhau thời hoặc đọa vào địa ngục, hoặc đọa vào ngạ quỷ, hoặc đọa vào súc sinh; thế nên các người không nên sinh một niệm sân giận, huống nữa là nhiều.

Vì hạng chúng sinh giải đãi thuyết pháp khiến được tinh tấn; vì hạng chúng sinh tán loạn khiến được thiền định, vì hạng chúng sinh ngu si khiến được trí tuệ cũng như vậy. Đối với người hành dâm dục khiến quán bất tịnh; đối với người sân giận khiến quán lòng từ; đối với người ngu si khiến quán mười hai nhân duyên; đối với chúng sinh hành phi đạo khiến vào chánh đạo là đạo Thanh văn, đạo Bích-chi Phật và Phật đạo. Vì các chúng

sinh ấy thuyết pháp như vậy: Điều các ông chấp trước, pháp ấy tính không; trong pháp tính không thể chấp trước được; tướng không chấp trước cũng là tướng không. Như vậy, Bồ-tát khi hành Bát-nhã ba-la-mật trú trong Thần thông ba-la-mật, làm lợi ích chúng sinh.

Này Tu-bồ-đề, Bồ-tát nếu xa lìa thần thông thời không thể theo ý chúng sinh thuyết pháp lành cho họ. Vì thế, Bồ-tát khi hành Bát-nhã ba-la-mật nên khởi lên thần thông. Thí như chim không có cánh thời không thể bay cao; Bồ-tát không có thần thông thời không thể tùy ý giáo hóa chúng sinh. Do vậy, Bồ-tát khi hành Bát-nhã ba-la-mật nên khởi lên các thần thông, khởi lên các thần thông rồi nếu muốn làm lợi ích chúng sinh thời tùy ý lợi ích được.

Bồ-tát dùng thiên nhãn thấy mười phương các cõi nước nhiều như cát sông Hằng và chúng sinh trong các cõi nước ấy, thấy rồi dùng thần thông qua đến chỗ đó, biết tâm của chúng sinh, theo điều thích ứng với họ mà nói pháp: Hoặc nói về bố thí, nói về trì giới, nói về thiên định, cho đến nói về Niết-bàn.

Bồ-tát dùng thiên nhĩ nghe hai thứ âm thanh: Hoặc của người, hoặc của chẳng phải người; nghe mười phương chư Phật thuyết pháp và đều có thể nắm giữ, đúng như pháp đã được nghe mà vì chúng sinh nói pháp: Hoặc nói về bố thí cho đến hoặc nói về Niết-bàn.

Bồ-tát được trí thanh tịnh biết tâm người khác, dùng trí biết tâm người khác mà biết tâm của chúng sinh, theo điều thích ứng của họ mà nói pháp, hoặc nói về bố thí cho đến hoặc nói về Niết-bàn.

Bồ-tát được trí biết mạng sống đời trước, nhớ biết nơi nguồn gốc sinh ra, cũng tự nhớ biết đời trước của mình và nhớ biết đời trước của người khác. Dùng trí nhớ biết mạng sống đời

trước ấy, nhớ quá khứ ở chỗ nào, nơi nào; biết danh tự của chư Phật và chúng đệ tử. Gặp chúng sinh tin ưa việc của mạng sống đời trước thời hiện việc đời trước mà nói pháp: Hoặc nói về bố thí cho đến hoặc nói về Niết-bàn.

Dùng sức thần thông như ý, đi đến vô lượng cõi nước của chư Phật cúng dường chư Phật, theo chư Phật gieo trồng căn lành rồi trở lại cõi nước của mình.

Bồ-tát chứng được trí sạch hết các lậu, dùng trí sạch hết các lậu ấy vì chúng sinh nói pháp: Hoặc nói về bố thí cho đến hoặc nói về Niết-bàn.

Như vậy, Tu-bồ-đề, Bồ-tát khi hành Bát-nhã ba-la-mật nên khởi lên thần thông như vậy. Bồ-tát dùng việc tu thần thông ấy mà tùy ý thọ thân, khổ vui không nhiễm đắm; thí như người của Phật biến hóa, hóa làm ra mọi việc, khổ vui không nhiễm đắm. Bồ-tát khi hành Bát-nhã ba-la-mật nên dùng thần thông như ý như vậy, có thể làm nghiêm tịnh cõi Phật và thành tựu tuệ giác cho chúng sinh.

* Lại nữa, Tu-bồ-đề, nếu Bồ-tát không nghiêm tịnh cõi Phật, không thành tựu tuệ giác cho chúng sinh thời không thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì sao? Vì nhân duyên không đầy đủ, không thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, Bồ-tát làm thế nào đầy đủ nhân duyên rồi được thành Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Hết thấy pháp lành là nhân duyên của Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, những pháp lành nào mà do pháp lành ấy nên được Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Bồ-tát từ khi mới phát tâm lại đây, Thí ba-la-mật là nhân duyên của pháp lành, nơi đó không có phân biệt người thí, người nhận thí, vì tính không. Do Thí ba-la-mật ấy có thể tự mình làm lợi ích, cũng có thể làm lợi ích cho chúng sinh, từ trong sinh tử kéo ra, khiến được Niết-bàn. Các pháp lành ấy đều là nhân duyên của Vô thượng chánh đẳng chánh giác, của đại Bồ-tát. Nhờ hành đạo ấy mà các Bồ-tát quá khứ, vị lai, hiện tại được thoát qua khỏi sinh tử; đã qua khỏi, nay qua khỏi và sẽ qua khỏi. Do Giới ba-la-mật cho đến Bát-nhã ba-la-mật, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, bốn niệm xứ cho đến tám phần thánh đạo, mười tám không, tám bội xả, định chín thứ lớp, các môn Đà-la-ni, mười lục của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, các công đức như vậy đều là đạo Vô thượng chánh đẳng chánh giác; ấy gọi là pháp lành. Bồ-tát đầy đủ pháp lành ấy rồi, sẽ được trí Nhất thiết chủng. Được trí Nhất thiết chủng rồi sẽ chuyển pháp luân; chuyển pháp luân rồi sẽ độ chúng sinh.

LUẬN: Bấy giờ Tu-bồ-đề hỏi: Trú vào căn lành nào nên có thể thọ thân này?

Phật đáp: Bồ-tát đầy đủ hết thầy pháp lành cho đến Tu-bồ-đề nghe rồi rất hoan hỷ bạch Phật: Bồ-tát thành tựu sức phương tiện lớn, trú vào thánh pháp vô lậu nào có thể thọ thân này mà không nhiễm trước? Theo thân ấy, thí như vị thầy huyền thuật, cũng như việc biến hóa? Trú ở pháp trắng sạch nào mà có thể làm các phương tiện như vậy ?

Phật đáp: Bồ-tát do sức Bát-nhã ba-la-mật nên có thể thành tựu phương tiện như vậy, hiện mỗi mỗi thân làm lợi ích cho chúng sinh trong mười phương các cõi nước và cũng không tham đắm thân ấy. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Bồ-tát có ba pháp không thể có được: Một là thân Bồ-tát; hai là nai ngựa được làm ra, ba là

pháp được dùng, vì sao ? Vì pháp ấy đều tính không; tính không cũng không tham trước tính không; trong tính không cũng không có người tham trước; vì pháp không có nên chúng sinh không có; chúng sinh không có nên pháp cũng không có. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Trong tính không, tính không thể có được; vì không thể có được thời Bồ-tát làm sao tham trước trí tuệ ấy ? Ấy gọi là không, không có sở đắc.

Bồ-tát trú trong Bát-nhã ba-la-mật có thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì không chướng ngại nên dễ được.

Tu-bồ-đề hỏi: Bồ-tát trú ở sáu Ba-la-mật cho đến mười tám pháp không chung, nay có sao chỉ nói trú trong Bát-nhã ba-la-mật không có sở đắc, được thành Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Phật dạy: Nay Tu-bồ-đề, pháp gì không vào trong Ba-la-mật? Tất cả pháp đều vào trong Bát-nhã ba-la-mật. Nếu trú trong Bát-nhã ba-la-mật tức là trú trong hết thảy pháp.

Lại hỏi: Nếu Bát-nhã ba-la-mật tính không, làm sao hết thảy pháp đều vào trong đó? Trong đây Tu-bồ-đề tự nói nhân duyên: Trong hết thảy pháp tính không không có pháp ra, không có pháp vào.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Hết thảy pháp, hết thảy pháp tướng không chướng?

Thưa không, bạch Thế Tôn.

Nay Tu-bồ-đề, nếu hết thảy pháp, hết thảy pháp tướng không, vậy hết thảy pháp đều vào trong không, có sao ông nói trong không không có pháp ra vào?

Bấy giờ Tu-bồ-đề hiểu rõ nên tâm phục mà lãnh thọ. Nghe việc Bồ-tát hóa thân độ chúng sinh, nên hỏi: Bạch đức Thế Tôn, Bồ-tát làm thế nào trú trong hết thảy pháp tính không mà có thể khởi lên thần thông Ba-la-mật, đi đến mười phương các cõi nước

như cát sông Hằng cúng dường Phật, nghe pháp, gieo trồng căn lành sâu dày?

Căn lành là các môn Đà-la-ni, các môn tam-muội, là căn bản của giải thoát không ngại. Ý của Tu-bồ-đề là nếu Bát-nhã ba-la-mật tính không, thời làm sao Bồ-tát an trú trong Bát-nhã ba-la-mật lại có thể hành thần thông là pháp có?

Phật dạy: Vì tính không cho nên có thể hành, vì có sao? Vì khi Bồ-tát hành Bát-nhã, quán mười phương các cõi nước đều không, chư Phật trong các cõi nước ấy cũng không.

Hỏi: Nếu cõi nước không thời Phật cũng phải không, có gì nói riêng?

Đáp: Phật do vô lượng vô số công đức chơn thật mà được thân ấy, có thể lấy một ngón chân làm chấn động mười phương các cõi nước nhiều như cát sông Hằng. Lại, Bồ-tát đời đời lại đây lòng yêu thích, kính trọng Phật sâu xa, không thể quán sát Phật chóng làm cho không, thế nên không hợp chung với cõi nước để nói. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Nếu mười phương các cõi nước và chư Phật chẳng không, thời là tính không có thiên lệch; có thiên lệch thời gọi là có chỗ không và chẳng không. Nay thật không có thiên lệch nên hết thấy pháp, hết thấy pháp tướng không. Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật, đối với hết thấy pháp không ngăn ngại, song vì mắt thịt thấy sắc không thông: Thấy trên thời không thấy dưới, thấy trước thời không thấy sau, chỗ rộng suốt thời thấy, chỗ chướng ngại thời không thấy, ban ngày thời thấy, ban đêm thời không thấy; biết sức mắt thịt kém như vậy nên vì sức phương tiện mà lại cầu mắt trời.

Sức phương tiện là khiến bốn đại ở thế giới khác đến trú trong thân. Nghĩa là dùng thiên nhãn như trước đã nói. Thiên nhãn, như ý túc, trí biết tâm người khác, trí biết đời trước, trí biết chúng sinh,

sinh về đâu, chết về đâu. Bồ-tát nếu không có thần thông thì không thể làm lợi ích chúng sinh, vì sao? Vì nếu không có thần thông thì làm sao có thể khiến nhiều người phát tâm? Bồ-tát có thần thông mà còn không thể khiến tất cả chúng sinh phát tâm, huống nữa là không có! Thế nên thần thông Ba-la-mật là chỗ hành đạo sở hành của Bồ-tát. Bồ-tát tự thấy pháp lành, cũng dạy người khác được pháp lành mà không tham đắm pháp lành ấy, vì sao? Vì pháp ấy tính đều không.

Hỏi: Thiên nhãn chỉ có thể thấy sắc, làm sao thấy pháp lành mà lại nói hết thấy pháp tính không?

Đáp: Đây là trong nhân nói quả. Do thiên nhãn ấy tự thấy thân mình, lại thấy mười phương chúng sinh, vậy sau dùng trí biết tâm người khác, trí biết mạng sống đời trước, tìm căn lành đời nay đời sau, thấy căn lành và quả báo lâu ngày đều tiêu diệt, tiêu diệt nên thấy nó không. Căn lành ấy đều là pháp hữu vi nên không có tự tính, không có tự tính nên không; vì không nên không thể tham trước, cũng không thể thọ khí vị, không thể thọ khí vị nên không tham trước; thí như ruồi không chỗ nào không đậu, chỉ trừ không đậu trong lửa. Chúng sinh ái trước cũng như vậy, đối với pháp lành, pháp chẳng lành đều ái trước, cho đến ái trước Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng nên không thể vào Niết-bàn, chỉ trừ không thể ái trước lửa Bát-nhã ba-la-mật tính không, vì sao? Vì Bát-nhã ba-la-mật, Bát-nhã ba-la-mật tướng không; nếu Bát-nhã ba-la-mật chẳng không tức là có khí vị, là chỗ có thể ái trước. Bồ-tát trú trong trí tuệ ấy không khởi nghiệp hữu lậu, chỉ vì chúng sinh mà thuyết pháp, cũng biết chúng sinh là giả danh, không thể có được. An trú trong Bát-nhã không có sở đắc ấy mà có thể đầy đủ các việc thần thông. Nếu Bồ-tát không được Bát-nhã vô ngại ấy thì không thể được thần thông vô ngại. Bồ-tát được thần thông vô ngại nên có thể bay đến mười phương các cõi nước làm lợi ích chúng sinh, như

trong Kinh nói rộng: Hoặc nói về bố thí, hoặc nói về trì giới...; đối với người xan tham thời dạy bố thí... như trong đây nói ví dụ: Ví như chim không có cánh thời không thể bay cao; Bò-tát cũng như vậy, không có Thần thông ba-la-mật thời không thể giáo hóa chúng sinh. Bò-tát dùng thiên nhãn thấy mười phương các cõi nước của chư Phật cùng hết thấy chúng sinh, dùng thiên nhĩ theo chư Phật nghe pháp, dùng thần thông như ý phóng hào quang lớn, hoặc biến hóa hiện ra các thứ nước lửa, các việc kỳ lạ khiến chúng sinh phát tâm cho là việc hy hữu mà tôn trọng. Dùng trí biết tâm người khác, biết tâm tâm số của người khác tham đắm gì, chán gì, có thể độ hay không thể độ, là lợi căn hay là độn căn, đã thành tựu căn lành hay chưa thành tựu. Biết tâm của chúng sinh khác như vậy thời nhiếp thủ những ai đã thành tựu căn lành. Gặp người có thể độ thời dùng trí biết mạng sống đời trước, trí biết sinh tử quán nguồn gốc của người kia từ đâu đến, gieo trồng căn lành gì và ưa làm hạnh gì; từ đây mệnh chung sẽ sinh chỗ nào, lúc nào sẽ được giải thoát. Trù lượng suy nghĩ như vậy biết nghiệp duyên quá khứ và biết quả báo vị lai của người có thể độ.

Lại dùng thần thông biết người ấy cần vì sợ hãi mà được độ, thời đem việc địa ngục chỉ bày rằng: Ông sẽ sinh vào trong ấy; biết người cần vì hoan hỉ mà được độ, thời chỉ bày thiên đường, mắt thấy việc ấy tâm sinh ra sợ hãi, vui mừng, nhàm chán thế gian. Bấy giờ đem trí thông suốt vô lậu nói pháp dứt hết lậu, chúng sinh nghe pháp ấy phá bỏ tâm tham trước, lại dùng pháp ba thừa mà được Niết-bàn; thí như chim nhận trắng khi muốn bắt cá thời trù lượng tới lui, không để mất cơ hội; biết có thể bắt được liền bắt, không để lỡ qua. Bò-tát cũng như vậy, dùng sức thần thông quán nguồn gốc của chúng sinh, thấy nhân duyên có thể độ: Hoặc thấy cõi nước thời biết; biết các căn tín, tấn... của các chúng sinh ấy mãnh lợi, các nhân duyên đầy đủ nên vì họ thuyết pháp, không để lỡ uổng. Thế nên nói:

Bồ-tát lia thân thông thời không thể lợi ích chúng sinh, như chim không có cánh. Các thần lực khác như Phật tự nói: Dùng thiên nhãn thấy việc sống chết của mười phương chúng sinh, cũng biết tâm chúng sinh, tùy ý thuyết pháp, cho đến khéo tu sức thần thông, vì chúng sinh mà thọ thân, không bị khổ vui làm ô nhiễm. Bồ-tát đối với chúng sinh hoặc làm cha, hoặc làm con, hoặc làm thầy, hoặc làm đệ tử, làm chủ, làm tớ, làm voi ngựa, hoặc làm người cỡi voi ngựa, có khi giàu sang thế lực, có khi nghèo hèn; đối với các việc ấy cũng không bị ô nhiễm; thí như người của Phật biến hóa, hóa làm các việc mà không bị ô nhiễm bởi khổ vui. Hóa làm các việc là như trước đây: Hóa làm vô lượng vô số thân để độ chúng sinh. Khổ vui không nhiễm trước là đối với vui không sinh tâm ái, đối với khổ không sinh tâm sân, không như chúng sinh tùy theo chỗ mà khởi phiền não. Bồ-tát nên đem thần thông du hí như vậy thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật.

Hỏi: Sức thần thông của Bồ-tát có sở tác, có sao gọi là du hí?

Đáp: Hí là như huyễn sư huyễn làm ra các việc, thần thông của Bồ-tát cũng hóa hiện các việc nên gọi là hí.

* Lại nữa, trong Phật pháp có ba tam-muội: Không tam-muội là thượng hành, vì sao? Vì giống như Niết-bàn không bị dính mắc, không có sở đắc. Các hành pháp khác đều gọi là hạ hành, như trẻ nhỏ. Thế nên nói sức thần thông gọi là du hí; đối với việc thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật là rất cần yếu. Thành tựu tuệ giác cho chúng sinh như trong đây nói: Cùng nhau tu căn lành ở cõi Phật thanh tịnh.

Hỏi: Vì sao phải cần dùng việc thành tựu tuệ giác cho chúng sinh và nghiêm tịnh cõi Phật?

Đáp: Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Không thành tựu tuệ giác cho chúng sinh và nghiêm tịnh cõi Phật thời không được đạo

vô thượng, vì sao? Vì nhân duyên không đầy đủ thời không được đạo vô thượng. Nhân duyên là hết thầy pháp lành; từ khi mới phát tâm tu thí Ba-la-mật cho đến mười tám pháp không chung; đối với pháp tu hành ấy không có ức tướng phân biệt là người thí, là vật bố thí, là người nhận thí, cho đến mười tám pháp không chung cũng như vậy. Nếu Bồ-tát tâm không dính mắc, không phân biệt gì mà hành sáu Ba-la-mật cho đến mười tám pháp không chung; ấy là nhân duyên của Vô thượng chánh đẳng chánh giác; do đạo ấy được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, cũng có thể tự độ, lại có thể độ chúng sinh.

Hỏi: Nếu Bồ-tát đem tâm chấp trước bố thí thời có lỗi gì mà không gọi là đầy đủ; đem tâm chấp trước bố thí thời người nhận thí mang ơn nặng?

Đáp: Tuy có lợi nhỏ mà lỗi lớn; như đồ ăn ngon có lẫn chất độc, tuy có ngon mà tự làm mất mạng.

Hỏi: Lỗi ấy là những gì?

Đáp: Nếu đem tâm chấp trước mà bố thí, hoặc gặp việc không vừa ý thời sinh sân nộ, hoặc người nhận thí không cảm ơn liền thành oán hiềm. Nếu đem tâm chấp trước cúng dường người lành, hoặc khi gặp chút suy tổn thời oán hiềm việc đã bố thí cho người không xứng đáng, hối tiếc việc đã thí. Nếu bố thí mà tâm hối hận thời thọ quả báo không thanh tịnh.

* Lại nữa, người đem tâm chấp trước bố thí, trong tâm ham trước tài vật, nếu gặp kẻ xâm đoạt liền gia hại, nghĩ rằng: Ta vì phước đức muốn làm việc tốt nên chứa của, có sao người xâm đoạt? Trước tham tài vật là việc đời nay, có thể bố thí là việc đời sau. Tâm thương tiếc càng sâu, vì ái trước sâu nên nếu gặp bị xâm đoạt thời hay gây tội nặng; nhân tội nặng nên thọ khổ trong ba đường ác.

* Lại nữa, vì lòng tham trước nên sinh sân hận; vì sân hận nên dùng dao gậy sát hại, chịu các khổ não.

* Lại nữa, người tạo nghiệp ngu si rất không được yên ổn; làm việc dối trá không thật ấy, nên lâu chắc chắn bị hoạn lớn. Mười phương chư Phật đều dạy môn giải thoát vô tướng. Tướng vô tướng của các pháp là thật, nếu người chấp thủ tướng tài vật hư dối không thật ấy, vậy sau sinh tâm chấp trước, vì tâm chấp trước nên mong cầu quả báo lớn mà bỏ thí; thí như người muốn thu hoạch nhiều nên dùng hạt giống nhiều. Như vậy, tâm chấp trước bỏ thí được quả báo ít mà không thanh tịnh, chung quy đi về diệt tận, chịu các ưu não, không thể kể hết, đều do chấp thủ tướng nên có các lỗi như vậy. Nếu đúng như thật tướng mà hành bỏ thí, thời không có lỗi như vậy, trải qua vô lượng vô số kiếp thọ các phước lạc cũng không cùng tận, cho đến được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

* Lại nữa, như người đem tâm chấp trước hành pháp lành, người ấy nếu nghe nói các pháp rốt ráo không, tức thời bỏ pháp tu hành, đấm trước thủ tướng pháp không ấy, cho đó là thật, trước kia là hư dối. Người ấy mất cả hai thứ, mất pháp lành trước kia và rơi vào tà kiến. Người có tâm chấp trước có lỗi như vậy; thí như người mang bệnh nặng, tuy có các thứ thuốc chữa mà không giảm bớt, thuốc trở lại thành bệnh. Đem tâm chấp trước tu các công đức có tội lỗi như vậy. Bồ-tát bỏ tâm chấp trước, chẳng thủ tướng không, như: Như, pháp tính, thật tế, đối với pháp bỏ thí cũng thấy đúng như vậy, vì hết thấy chúng sinh mà hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

* Lại nữa, khi Bồ-tát bỏ thí, nghĩ rằng: Như trí rốt ráo thanh tịnh của mười phương chư Phật trong ba đời biết thật tướng các pháp, cũng biết tướng bỏ thí, ta nay cũng nên vì tính ấy mà hồi hướng.

* Lại nữa, Bồ-tát ấy là không dùng, không hành năm căn và tâm tâm số pháp, vì nó không thể biết thật tướng các pháp, là pháp ấy đều do nhân duyên sinh, hư dối, không có tự tính. Ta nay muốn biết thật tướng các pháp để hồi hướng, các pháp hư dối ấy vào trong thật tướng đều không có sai khác. Ta nay vì chưa được trí tuệ thanh tịnh chơn thật, nên còn có chỗ phân biệt là hư, là thật. Dùng trí tuệ thanh tịnh để biết, thời đều thành đệ nhất nghĩa đế, vào trong đệ nhất nghĩa đế đều là thanh tịnh, không có sai biệt. Bồ thí như vậy mà hồi hướng, thẳng đến Phật đạo; thế nên nói tâm không phân biệt, có thể hành bồ thí, ấy gọi là chơn Bồ-tát đạo.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

GIẢI THÍCH: PHẨM BỐN ĐỀ THỨ 84

(Có bản ghi: *Phẩm Sai Biệt*; kinh *Đại Bát-nhã hội hai ghi*:
Phẩm Phật Pháp thứ 82)

KINH: Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu các pháp ấy là pháp Bồ-tát, thời thế nào là pháp Phật?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Như lời ông hỏi, các pháp ấy là pháp Bồ-tát, vậy thế nào là pháp Phật? Nay Tu-bồ-đề, pháp Bồ-tát cũng là pháp Phật. Nếu biết hết thấy chủng là được trí Nhất thiết chủng, dứt hết thấy phiền não tập khí, Bồ-tát sẽ được pháp ấy. Phật do một niệm tương ưng với tuệ, biết hết thấy pháp rồi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác; ấy là sai khác giữa Bồ-tát và Phật. Thí như người đắc quả và người hướng đạo khác nhau, hai người ấy đều là thánh nhân mà có đắc có hướng sai khác. Như vậy, Bồ-tát hành trong đạo vô ngại gọi là đại Bồ-tát, hành trong đạo giải thoát không có hết thấy hắc ám che lấp; ấy gọi là Phật.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu hết thấy pháp tự tướng không, thời trong pháp tự tướng không vì sao có sai khác là địa ngục, là ngạ quỷ, súc sinh, người, trời? Là người Tánh địa, là người Bát địa, là người Tu-đà-hoàn cho đến là Bồ-tát? Là Như lai, Ứng cúng, Chánh biến tri? Bạch đức Thế Tôn,

những người như vậy không thể có được, nghiệp nhân duyên của những người ấy cũng không thể có được, quả báo của các người ấy cũng không thể có được.

Phật dạy: Như vậy, như vậy, như lời ông nói, trong pháp tự tướng không, không có chúng sinh, không có nghiệp nhân duyên, không có quả báo. Chúng sinh không biết các pháp tự tướng không ấy, nên nghiệp nhân duyên hoặc lành hoặc dữ, hoặc nghiệp bất động; vì nhân duyên tội nghiệp nên đọa trong ba đường ác, vì nhân duyên phước nghiệp nên sinh cõi trời, cõi người; vì nhân duyên nghiệp bất động nên sinh cõi sắc, cõi vô sắc. Bồ-tát khi hành Thí ba-la-mật cho đến mười tám pháp không chung là nhận hành tất cả pháp trợ đạo. Như tam muội kim cương được Vô thượng chánh đẳng chánh giác; được rồi lợi ích chúng sinh, cái lợi ấy thường không mất nên không đọa vào sáu đường sinh tử.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, Phật được Vô thượng chánh đẳng chánh giác rồi có được sáu đường sinh tử chăng?

Phật dạy: Không được.

Bạch đức Thế Tôn, Phật có nghiệp hoặc đen hoặc trắng, hoặc đen trắng, hoặc chẳng đen chẳng trắng chẳng?

Phật dạy: Không được.

Bạch đức Thế Tôn, nếu không có được thời vì sao Phật nói đến địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, người, trời, Tu-đà-hoàn cho đến Bồ-tát, chư Phật?

Này Tu-bồ-đề, nếu chúng sinh biết các pháp tự tính không, thời Bồ-tát không cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, cũng không cứu chúng sinh ra khỏi ba đường ác, cho đến không qua

lại trong sáu đường sinh tử. Song vì chúng sinh thật không biết các pháp tự tính không, nên không được thoát khỏi sáu đường sinh tử. Vì vậy nên Bồ-tát theo Phật nghe pháp tự tính không, phát tâm cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay Tu-bồ-đề, các pháp không như vậy không như chỗ phàm phu chấp trước, chúng sinh đối với pháp không có sở hữu, mà điên đảo vọng tưởng phân biệt thủ đắc pháp, không có chúng sinh lại tưởng có chúng sinh, không có sắc lại tưởng có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức lại tưởng có thọ, tưởng, hành, thức, cho đến hết thấy pháp hữu vi không có sở hữu lại dùng tâm điên đảo vọng tưởng khởi lên nghiệp thân, miệng, ý, nên phải qua lại sáu đường sinh tử không được thoát khỏi. Bồ-tát khi hành Bát-nhã ba-la-mật, hết thấy pháp lành đều vào trong Bát-nhã nên hành đạo Bồ-tát được Vô thượng chánh đẳng chánh giác; được Vô thượng chánh đẳng chánh giác rồi vì chúng sinh thuyết bốn thánh đế: Khổ, khổ tập, khổ diệt và khổ diệt đạo. Hết thấy pháp lành trợ đạo khai thị phân biệt đều vào trong bốn thánh đế; dùng pháp lành trợ đạo ấy phân biệt có Tam bảo là Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo; vì trái nghịch không tin Tam bảo nên không được lìa khỏi sáu đường sinh tử.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, dùng khổ thánh đế được qua khỏi hay dùng khổ trí được qua khỏi? Do tập thánh đế được qua khỏi hay do tập trí được qua khỏi? Do diệt thánh đế được qua khỏi hay do diệt trí được qua khỏi? Do đạo thánh đế được qua khỏi hay do đạo trí được qua khỏi?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Chẳng phải do khổ thánh đế được qua khỏi, cũng chẳng phải do khổ trí được qua khỏi, cho đến chẳng phải do đạo thánh đế được qua khỏi, cũng chẳng phải do đạo trí được qua khỏi. Vì bốn thánh đế ấy bình đẳng nên Ta nói tức

là Niết-bàn, không do khổ thánh đế, không do tập, diệt, đạo thánh đế; cũng không do khổ trí, không do tập, diệt, đạo trí được Niết-bàn.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, thế nào là tướng bốn thánh đế bình đẳng?

Này Tu-bồ-đề, nếu không có khổ, không có khổ trí, không có tập, không có tập trí, không có diệt, không có diệt trí, không có đạo, không có đạo trí, ấy gọi là bốn thánh đế bình đẳng.

* Lại nữa, bốn thánh đế ấy là như, chẳng khác; là pháp tướng, pháp tính, pháp trụ, pháp vị, thật tế dù có Phật hay không có Phật thì pháp tính vẫn thường trú, vì không đối không mất. Bồ-tát khi hành Bát-nhã ba-la-mật do thông đạt thật đế nên hành Bát-nhã ba-la-mật.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, thế nào là Bồ-tát do thông đạt thật đế nên khi hành Bát-nhã ba-la-mật, như thông đạt thật đế, chứ không đọa vào địa vị Thanh văn, Bích-chi Phật mà thẳng vào Bồ-tát vị?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Nếu Bồ-tát như thật thấy các pháp, thấy rồi ngộ được pháp không có sở hữu, ngộ được pháp không có sở hữu rồi thấy hết thấy pháp không, pháp nhiếp thuộc vào bốn thánh đế, pháp không nhiếp thuộc vào bốn thánh đế đều không. Nếu quán như vậy liền vào Bồ-tát vị; ấy là Bồ-tát trú trong tánh địa không từ danh địa bị thoái đọa. Vì danh địa bị thoái đọa nên đọa vào địa vị Thanh văn, Bích-chi Phật. Bồ-tát trú trong Tánh địa có thể phát sinh bốn thiên, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc. Bồ-tát trú trong địa của định ban đầu ấy phân biệt hết thấy pháp mà thông đạt bốn thánh đế: Biết khổ không sinh tâm duyên khổ, cho đến biết đạo không sinh tâm điên đảo, chỉ thuận theo

tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác mà quán tướng như thật của các pháp.

Bạch đức Thế Tôn, làm thế nào quán tướng như thật của các pháp?

Phật dạy: Quán các pháp tính không.

Bạch đức Thế Tôn, là pháp không nào?

Phật dạy: Là tự tướng không. Bồ-tát dùng trí tuệ như pháp quán hết thấy pháp không, không có tính có thể thấy. Trú trong tính ấy được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì sao? Vì tướng vô tính là Vô thượng chánh đẳng chánh giác, chẳng phải chư Phật làm, chẳng phải Bích-chi Phật làm, cũng chẳng A-la-hán làm, cũng chẳng phải người hướng đạo làm, cũng chẳng phải người đắc quả làm, cũng chẳng phải Bồ-tát làm, chỉ vì chúng sinh không thấy không biết tướng như thật của các pháp nên Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật, dùng sức phương tiện vì chúng sinh ấy mà thuyết pháp.

LUẬN. *Hỏi*: Pháp Phật và pháp Bồ-tát rất có sai khác. Phật là bậc Nhất thiết trí, Bồ-tát chưa phải là bậc Nhất thiết trí, Tu-bồ-đề vì có gì sinh nghi mà hỏi Phật: Thế nào là pháp Bồ-tát, thế nào là pháp Phật?

Trong đây Phật dạy chỗ hành của Bồ-tát như Phật là hành sáu Ba-la-mật như vậy, cho đến trí Nhất thiết chủng. Thế nên Tu-bồ-đề hỏi: Nếu hành như Phật thì với Phật khác gì? Phật hứa khả ý ấy nên nói như vậy: Chỗ hành của sắc pháp là đồng nhưng trí tuệ lợi độn có khác nhau. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Bồ-tát tuy như thật hành sáu Ba-la-mật mà chưa thể cùng khắp, chưa thể vào tất cả các môn, thế nên không gọi là Phật. Nếu Bồ-tát đã vào trong hết thảy môn, vào trong thật tướng các pháp, do một niệm tương ưng với trí

tuệ được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, dứt hết thủy phiền não tập khí, được tự tại đối với các pháp, lúc bấy giờ gọi là Phật. Như mặt trăng ngày 14 và ngày rằm, tuy đồng là trăng, nhưng ngày 14 không thể làm cho nước biển dâng lớn. Bờ-tát cũng như vậy, tuy có trí tuệ thanh tịnh thật, song vì chưa đầy đủ Phật pháp nên không thể làm chấn động mười phương chúng sinh. Ánh sáng của trăng ngày rằm sung mãn, có thể làm cho nước biển dâng lớn. Khi Bờ-tát thành Phật cũng như vậy, phóng hào quang lớn, làm chấn động mười phương các cõi nước chúng sinh. Trong đây Phật tự nói: Như người hướng đạo và người đắc quả, tuy đồng là bậc thánh mà có sai khác. Bờ-tát cũng như vậy, hành giả gọi là Bờ-tát, là từ khi mới phát tâm cho đến khi được tam-muội Kim cang; còn Phật đã được quả, dứt hết nghi hoặc, đối với các pháp không có pháp gì không rõ, nên gọi là Phật.

Tu-bồ-đề hỏi: Trong pháp tự tướng không, sự sai biệt không thể có được, rằng đó là địa ngục cho đến trời, đó là Tánh nhân, Bát nhân, Tu-đà-hoàn cho đến Phật. Bạch đức Thế Tôn, như chúng sinh địa ngục... không thể có được, nghiệp nhân duyên cũng phải không thể có được, vì sao? Vì người tạo nghiệp không thể có được. Nghiệp đã không thể có được thời quả báo cũng không thể có được, có sao Phật nói Phật với Bờ-tát có sai khác?

Phật hứa khả ý Tu-bồ-đề lại dùng câu hỏi mà đáp lại Tu-bồ-đề: Vì chúng sinh không biết tự tính không nên khởi lên nghiệp lành dữ, như trong Kinh đây nói rộng. Chúng sinh là kẻ phạm phu chưa vào chính vị. Người ấy có tâm điên đảo chấp ngã, nhân phiền não mà khởi lên các nghiệp.

Nghiệp có ba thứ là thân, miệng và ý. Ba nghiệp ấy có hai là hoặc lành hoặc dữ, hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Vì nghiệp dữ nên đọa vào ba đường ác; vì nghiệp lành nên sinh vào cõi người cõi trời.

Nghiệp lành lại có hai: Một là ràng buộc vào cõi dục, hai là ràng buộc vào cõi sắc và cõi vô sắc. Nghiệp ràng buộc sinh vào cõi sắc và cõi vô sắc gọi là nghiệp bất động; vì nghiệp bất động nên sinh vào cõi sắc, cõi vô sắc. Như chúng sinh tự biết các pháp tính không tức thời không sinh tâm chấp trước; tâm chấp trước không sinh nên không khởi nghiệp, cho đến không sinh vào cõi sắc, cõi vô sắc. Song vì thật không biết cho nên sinh, do việc ấy mà Bồ-tát suốt đời hành bố thí cho đến mười tám pháp không chung không mất không thiếu, cho đến dùng tam-muội như kim cương được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, làm lợi ích chúng sinh. Chúng sinh được lợi ích ấy nên không còn qua lại trong năm đường sinh tử.

Tu-bồ-đề hỏi: Khi Phật được Vô thượng chánh đẳng chánh giác thật có được sáu đường ấy chăng?

Phật dạy: không được.

Hỏi: Trước Phật nói vì lợi ích lớn nên không đọa vào sáu đường, sao nay nói không được?

Đáp: Vì tà kiến quyết định thủ tướng nên rơi vào tà kiến, chứ sáu nẻo sinh tử không có được, chỉ vì người phạm phu do điên đảo mà khởi nghiệp nên giả danh có sáu đường sinh tử, chứ kỳ thật như huyễn, như mộng.

Hỏi: Phật có được bốn thứ nghiệp là đen, trắng, đen trắng và chẳng đen chẳng trắng chẳng?

Đáp: Chẳng được. Nghiệp đen là nghiệp chẳng lành, quả báo của nó là đọa địa ngục, nơi chịu khổ não; chúng sinh trong ấy vì khổ não làm mê muội cùng cực nên gọi là đen. Chỗ thọ quả báo của nghiệp lành là cõi trời, vì thọ vui theo ý tự tại sáng suốt, nên gọi là nghiệp trắng; nghiệp ấy là nghiệp của các cõi trời trong ba cõi. Chỗ thọ quả báo của nghiệp lành và chẳng lành là cõi người, cõi A-tu-

la... nơi đó cũng thọ vui, cũng thọ khổ nên gọi là nghiệp trắng đen. Nghiệp vô lậu có thể phá nghiệp hữu lậu chẳng lành, có thể cứu chúng sinh ra khỏi quả báo lành, dữ nên gọi là nghiệp chẳng phải trắng chẳng phải đen.

Hỏi: Nghiệp vô lậu có sao chẳng phải trắng chẳng phải đen?

Đáp: Pháp vô lậu tuy trong sạch không như bản, song vì là không, vô tướng, vô tác nên không có phân biệt; không có phân biệt nên không được nói là trắng. Vì đen đối đãi với trắng, mà trong đây không có tướng đen đối đãi nên không được nói trắng.

* Lại nữa, nghiệp vô lậu có thể dứt hết các quán niệm. Trong quán niệm vì phân biệt cho nên có đen trắng, trong vô lậu nghiệp không có quán niệm nên không có đen trắng.

Tu-bồ-đề hỏi: Nếu không có được bốn nghiệp ấy thời vì sao phân biệt đây là địa ngục cho đến đây là A-la-hán? Nếu không có nghiệp đen thời vì sao nói đây là địa ngục, súc sinh, ngã quỷ? Nếu không có nghiệp trắng thời vì sao nói đây là trời, là người? Nếu không có nghiệp đen trắng thời vì sao nói đây là A-tu-la? Nếu không có nghiệp chẳng đen chẳng trắng thời vì sao nói đây là Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán?

Phật dạy: Nếu hết thầy chúng sinh tự biết các pháp tự tính không, thời Bồ-tát không cần phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, cũng không ở trong sáu đường kéo chúng sinh ra, vì sao? Vì chúng sinh tự biết các pháp tính không thời không có gì phải độ; thí như không có bệnh thời không cần thuốc, không có bóng tối thời không cần đèn sáng. Nay vì chúng sinh thật không biết pháp tự tính không, cứ theo tâm sinh mà chấp trước thủ tướng. Vì chấp trước nên ô nhiễm; vì ô nhiễm nên theo năm dục; vì theo năm dục nên bị lòng tham che lấp; vì lòng tham nên xan lẫn, hư dối, ganh ghét, sân giận, đấu tranh; vì sân giận nên khởi các nghiệp

tội mà không hay biết. Thế nên khi mệnh chung theo nghiệp duyên mà sinh vào chỗ dữ, tiếp tục tạo nghiệp sinh tử, thường qua lại trong sáu đường không biết lúc nào cùng. Do vậy mà Bồ-tát ở chỗ chừa Phật và đệ tử nghe nói các pháp tính không, vì thương xót chúng sinh, thấy chúng sinh do ngu cuồng điên đảo mà sinh tâm chấp trước, nên nguyện rằng: Ta sẽ làm Phật phá điên đảo cho chúng sinh, khiến được hiểu rõ các pháp tính không, vì sao? Vì các pháp không như chỗ phàm phu chấp trước vậy. Chúng sinh chắc chắn không có thật, chỉ từ trong chỗ không có sở hữu ức tướng phân biệt mà vọng có sở đắc. Trong không có chúng sinh khởi lên tướng chúng sinh; trong không có sắc khởi lên tướng sắc; trong không có thọ, tưởng, hành, thức khởi lên tướng thức, song vì si cuồng điên đảo nên khởi lên nghiệp thân, miệng, ý, phải qua lại sáu đường sinh tử, không thể thoát khỏi. Nếu chỉ khởi lên tướng chúng sinh thời kiết phước còn nhẹ, có thể dễ độ. Nếu khởi lên tham dục, sân giận, tạo các nghiệp nặng, đó là kiết phước nặng, chịu quả báo của nghiệp ấy thời khó có thể độ được; thí như nhóm vi trần làm thành núi, khó có thể di động. Bồ-tát vì chúng sinh ấy nên muốn phá nghiệp nhân duyên quả báo cho chúng sinh mà đối với Bát-nhã tuy biết hết thấy thiện pháp, hành Bồ-tát đạo, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì chúng sinh nên nói bốn thánh đế là khổ, khổ tập, khổ diệt, khổ diệt đạo, dùng mỗi mỗi nhân duyên chỉ bày, diễn nói.

Hỏi: Phật từ vô lượng vô số kiếp lại đây thực hành pháp vi diệu là mười tám pháp không chung cho đến vô ngã, giải thoát, đủ các nghiệp sâu xa, có sao chỉ nói cho chúng sinh khổ, tập, diệt, đạo?

Đáp: Điều chúng sinh sợ hãi cấp bách không gì hơn thống khổ. Vì thế nên trước trừ khổ rồi sau mới chỉ bày Phật đạo; như có người bị bệnh nặng, trước phải lấy việc trị bệnh làm gấp vậy sau mới lấy báu vật, y phục trang nghiêm thân họ.

Khổ là thọ thân năm thọ uẩn, là gốc của hết thầy khổ, vì tính của nó chính là khổ. Khổ ấy nói lược là sinh, già, bệnh chết... như trong các Kinh nói rộng.

Khổ tập là các phiền não tham ái... Ái là pháp cũ ở trong tâm, vì vậy mà Phật nói ái có thể làm sinh ra thân sau, nên nói ái là nguyên nhân của khổ. Nhân của khổ là tập. Nếu người muốn bỏ khổ thì trước tiên phải dứt ái. Ái dứt thì khổ dứt; dứt ái tức là dứt khổ, mà khổ diệt tức là đạo. Quán mỗi mỗi nhân duyên của năm uẩn thấy tội lỗi của khổ và khổ tập là vô thường, khổ, không và vô ngã; như bệnh, như ung, như oán, như giặc, đây là chánh kiến ở trong tám phần thánh đạo; bảy thánh đạo khác giúp phát khởi thành chánh kiến, có thể dứt ái đối với hết thầy pháp; như dùng rượu dẫn thuốc. Người ấy đối với hết thầy thế gian không còn tham, được lìa khỏi lửa khổ vậy sau mới chỉ bày cho họ diệu pháp.

* Lại nữa, trong đây Phật tự nói nhân duyên: Trong bốn thánh đế đã thu nhiếp hết thầy pháp lành. Vì có người nói rằng, có gì Phật chỉ nói bốn thánh đế? Thế nên Phật nói hết thầy pháp lành trợ đạo đều thu nhiếp vào trong bốn thánh đế. Do nhân duyên của pháp lành trợ đạo nên phân biệt có ba ngôi báu, chỉ vì chúng sinh không tin Tam bảo nên không được lìa khỏi sáu đường sinh tử.

Hỏi: Có gì Tu-bồ-đề hỏi một cách thô thiển rằng: Do khổ thánh đế diệt hay do khổ trí diệt; do tập thánh đế diệt hay do tập trí diệt?

Đáp: Đây chẳng phải là câu hỏi thô, mà ý hỏi rằng: Do thấy thể tính bốn thánh đế mà diệt hay do trí diệt được? Vì các phiền não ái... diệt nên gọi là hữu vi Niết-bàn. Nếu do khổ thánh đế được đạo thời hết thầy chúng sinh trâu, ngựa cũng lẽ đáng được đạo? Nếu do khổ trí được đạo thời lìa khổ không có trí; mà trí lìa khổ thời không gọi là khổ đế, chỉ gọi là khổ? Do khổ trí, khổ đế hòa hợp phát sinh nên

không được nói chỉ do khổ đế diệt hay chỉ do trí diệt; cho đến đạo đế cũng như vậy.

Phật đáp: Không do khổ đế diệt, cũng không do khổ trí diệt, cho đến không do đạo đế diệt, cũng không do đạo trí diệt cũng như vậy. Ta nói bốn đế ấy bình đẳng tức là diệt, không do khổ đế diệt cho đến đạo đế diệt, vì sao? Vì khổ, tập.. đều từ nhân duyên sinh, hư dối không thật, không có tự tính nên không gọi là thật. Vì không thật nên làm sao có thể diệt?

Hỏi: Hai đế khổ và tập thuộc pháp hữu lậu, là pháp của phàm phu hành nên có thể là hư dối không thật, còn đạo đế là pháp vô lậu, không có dính mắc, tuy từ nhân duyên hòa hợp sinh mà không hư dối? Lại, diệt đế là pháp vô vi, vô lậu, không từ nhân duyên mà có, làm sao nói bốn đế đều là hư dối?

Đáp: Người mới đắc đạo biết hai đế là hư dối; sắp vào Vô dư Niết-bàn cũng biết đạo đế hư dối, vì không. Không tam-muội lìa bỏ đạo đế; như bỏ chiếc bè. Diệt đế cũng không có pháp nhất định, như trong kinh đây nói: Lìa pháp hữu vi không có pháp vô vi; nhân pháp hữu vi nên nói pháp vô vi; khổ diệt như đèn tắt, không nên hý luận tìm chỗ đèn tắt ở đâu. Thế nên Phật nói không do khổ đế cho đến không do đạo đế diệt được.

Tu-bồ-đề hỏi: Thế nào là bốn thánh đế bình đẳng?

Phật dạy: Như không có tám pháp là bốn đế và trí biết bốn đế thời là bình đẳng.

* Lại nữa, bốn đế như thật không dối, không khác. Như như, pháp tính, pháp tướng, pháp vị, thật tế hoặc có Phật hay không có Phật thời pháp tính vẫn thường trú, không do tâm tâm số pháp và các quán niệm, chỉ vì không dối chúng sinh nên thường trụ. Còn hết thấy pháp khác đều điên đảo, hư vọng, do chấp trước quả báo điên đảo mà

phát sinh, nên tuy có thể cùng với người vui mừng lớn mà lâu ngày đều đổi khác, hư dối. Chỉ có một pháp đó là thật tướng các pháp, vì không hư dối nên thường trú bất diệt.

Như vậy, Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật thông đạt thật đế của các pháp.

Tu-bồ-đề hỏi: Bồ-tát làm thế nào thông đạt được thật đế, vượt quá địa vị Thanh văn, Bích-chi Phật mà vào Bồ-tát vị?

Phật dạy: Nếu Bồ-tát tư duy, trừ lượng, suy tìm các pháp thời không có một pháp nào có thể có được định tướng, mà thấy hết thấy pháp hoặc ở trong bốn đế, hoặc không ở trong bốn đế đều không. Pháp không ở trong bốn đế là hư không, và phi trạch diệt vô vi, ngoài ra đều ở trong bốn đế. Nếu quán pháp không như vậy, liền vào Bồ-tát vị.

Hỏi: Có gì không nói không cũng là quán không, vào Bồ-tát vị?

Đáp: Không cần nói, vì sao? Vì nếu nói các pháp không tức là không, không cũng không; nếu không ấy chẳng không thời không gọi là hết thấy không; vì thế nên hành trong ấy được vào Bồ-tát vị. Bồ-tát trú trong Tánh địa không đọa vào Đảnh địa. Tánh địa là pháp vị của Bồ-tát. Như trong pháp Thanh văn, noãn pháp, đảnh pháp, nhẫn pháp, thế đệ nhất pháp gọi là Tánh địa; vì pháp ấy tùy thuận đạo vô lậu nên gọi là tánh, trú ở trong ấy hy vọng chắc chắn được đạo. Bồ-tát cũng như vậy, trú trong Tánh địa hy vọng chắc chắn được làm Phật, có thể phát sinh bốn thiên, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc. Bồ-tát nhiếp tâm ở trong thiên định, phân biệt, tư duy, trừ lượng mà phân biệt các pháp, thông đạt bốn đế. Nghĩa là thấy biết khổ cũng chẳng phải duyên khổ sinh tâm; biết khổ là biết thọ thân của phàm phu, do chấp trước khổ nên chịu các ưu não. Người

ấy đều như giấc, như oán, vô thường, không. Thấy được như vậy rồi khi ấy liền xả bỏ, không chấp thủ tướng khổ, cũng không duyên khổ để; do sức pháp vị của Bồ-tát, cho đến đạo đế cũng như vậy, chỉ nhất tâm hồi hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Biết bốn đế ấy như thuốc và bệnh đối đãi nhau, nên cũng không chấp trước bốn đế ấy, chỉ quán tướng như thật của các pháp, không khởi bốn thứ quán phân biệt.

Tu-bồ-đề hỏi: Làm thế nào như thật quán các pháp?

Phật dạy: Quán không. Nếu Bồ-tát quán hết thấy pháp hoặc lớn hoặc nhỏ đều không, ấy gọi là như thật quán.

Lại hỏi: Dùng không gì. Phật dạy: Dùng tự tướng không.

Hỏi: Trong mười tám không có gì chỉ dùng tự tướng không?

Đáp: Vì đó là Không trung đạo. Nội không, ngoại không... là tiểu không; rốt ráo không, vô sở đắc không là Không sâu xa; tự tướng không là Không bậc trung, vì tự tướng có lý phá mà tâm không thối mất, thời có thể vào trong Không sâu xa. Bồ-tát được pháp như vậy thời quán hết thấy pháp đều không, cho đến không thấy một pháp có tính, có thể trú trong đó mà được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Quán các pháp như Vô thượng chánh đẳng chánh giác mà Vô thượng chánh đẳng chánh giác tự tính cũng không; chẳng phải Phật làm, chẳng phải Bồ-tát làm; chẳng phải Bồ-tát, A-la-hán, Bích-chi Phật làm; tướng nó thường vắng lặng, không có ngôn ngữ hý luận. Do chúng sinh không thấy biết tướng như thật ấy nên Bồ-tát hành Bát-nhã, dùng sức phương tiện vì chúng sinh thuyết pháp. Sức phương tiện là Bồ-tát biết pháp vô sinh nhẫn, vào Bồ-tát vị, thông đạt đệ nhất nghĩa đế. Quán tướng đạo ấy rất sâu xa, vi diệu, không được, không bỏ, thời dùng trí tuệ vi diệu còn không thể biết được hưởng gì miệng có thể nói!

Tâm đại bi thương xót chúng sinh là vì “việc không” nên đọa vào ba đường ác, chịu khổ cực lớn. Nếu ta chỉ nói thẳng pháp không ấy, thì chúng sinh không tin, không chịu, mắc tội phá pháp mà đọa vào địa ngục. Ta nay sẽ thành tựu hết thầy pháp lành, trang nghiêm thân với 32 tướng mà dẫn đường cho chúng sinh, khởi lên vô lượng vô số thần thông, được thành Phật đạo, làm chủ giữa hết thầy hội chúng, tự tại đối với hết thầy pháp. Nếu tán thán pháp ác, chúng sinh còn lãnh thọ hưởng nữa là nói pháp thật! Vì thế Bồ-tát hành theo tư duy như sở nguyện mà vì chúng sinh thuyết pháp khiến đều được độ thoát.

(HẾT CUỐN 94 THEO BẢN HÁN)

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

GIẢI THÍCH: PHẨM BẢY THÍ THỨ 85

*(Kinh Ma-ha Bát-nhã ghi: Phẩm Bảy dụ thứ 85;
kinh Đại Bát-nhã, hội 2 ghi: Phẩm Bảy việc thứ 83)*

KINH: Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu các pháp tự tính không có sở hữu, chẳng phải Phật làm, chẳng phải Bích-chi Phật làm, chẳng phải A-la-hán làm, chẳng phải A-na-hàm, Tu-đà-hàm, Tu-đà-hoàn làm, chẳng phải người hướng đạo làm, chẳng phải người đắc quả làm, chẳng phải các Bồ-tát làm, như vậy làm sao phân biệt có các pháp khác nhau là địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ? Là người, là trời Bốn thiên vương cho đến trời Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng? Vì nhân duyên của nghiệp nên biết có kẻ sinh địa ngục, kẻ sinh súc sinh, kẻ sinh ngạ quỷ; vì nhân duyên của nghiệp nên biết có kẻ sinh cõi người, sinh cõi trời cho đến sinh cõi trời Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng; do nhân duyên nghiệp nên biết có người được Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi Phật; do nhân duyên nghiệp nên biết có các vị A-la-hán; do nhân duyên nghiệp nên biết có Như lai, Ứng cúng, Chánh biến tri. Bạch đức Thế Tôn, trong pháp không có tự tính thời không có nghiệp dụng; vì nhân duyên tạo nghiệp nên hoặc đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh; hoặc sinh vào cõi người cõi trời cho đến trời Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng;

do nhân duyên tạo nghiệp nên được Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán, Bích-chi Phật; Bồ-tát hành đạo Bồ-tát nên được trí Nhất thiết chủng; được trí Nhất thiết chủng nên có thể cứu vớt chúng sinh ra khỏi sinh tử?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Như vậy, như vậy. Trong pháp không có tự tính thời không có nghiệp, không có quả báo. Người phạm phu vì không vào thánh pháp, không biết các pháp tướng không có tự tính, điên đảo ngu si nên khởi tạo các nghiệp nhân duyên. Các chúng sinh ấy theo nghiệp thọ thân: Hoặc thân địa ngục, thân súc sinh, thân ngạ quỷ, thân người thân trời cho đến thân trời Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng. Pháp không có tự tính thường không có nghiệp, không có quả báo; pháp không có tự tính thường là không có tự tính. Như lời Tu-bồ-đề nói: Nếu hết thấy pháp không có tự tính thời làm sao phân biệt đó là Tu-đà-hoàn cho đến chư Phật được trí Nhất thiết chủng. Nay Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, đạo không có tự tính chẳng? Tu-đà-hoàn quả cho đến trí Nhất thiết chủng của chư Phật là không có tự tính chẳng?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, đạo không có tự tính; quả Tu-đà-hoàn cũng không có tự tính, cho đến trí Nhất thiết chủng của chư Phật cũng không có tự tính.

Này Tu-bồ-đề, pháp không có tự tính có thể được pháp không có tự tính chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Pháp có tự tính có thể được pháp có tự tính chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn.

Này Tu-bồ-đề, pháp không có tự tính và đạo đều không hợp, không tán, không sắc, không hình, không đối, chỉ là một

tướng tức vô tướng. Bồ-tát khi hành Bát-nhã ba-la-mật, dùng sức phương tiện thấy chúng sinh do điên đảo nên đắm trước năm uẩn; trong vô thường tưởng thường, trong khổ tưởng vui, trong không tịnh tưởng tịnh, trong vô ngã tưởng ngã nên đắm trước vào chỗ không có sở hữu. Bồ-tát nhờ dùng sức phương tiện nên ở trong chỗ không có sở hữu mà kéo chúng sinh ra khỏi.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, chỗ phàm phu đắm trước và chẳng có thật chẳng khác ư? Chỉ vì đắm trước nên tạo nghiệp, do nhân duyên của nghiệp nên không thoát khỏi năm đường sinh tử?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Chỗ phàm phu đắm trước, khởi nghiệp thật sự không có may mắn như lông tóc, mà chỉ do điên đảo nên thấy có. Nay Ta vì ông nói ví dụ, người trí do ví dụ mà được hiểu. Nay Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, như trong mộng thấy người hưởng thọ cái vui năm dục, thật có nơi chốn chẳng?

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, mộng còn hư dối, không thể có được, huống nữa là ở trong mộng hưởng vui năm dục!

Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, các pháp hoặc hữu lậu, vô lậu, hoặc hữu vi, vô vi, và chẳng có pháp nào không như mộng?

Bạch đức Thế Tôn, các pháp hoặc hữu lậu, vô lậu, hoặc hữu vi, vô vi, không có pháp nào không như mộng.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Ý ông nghĩ sao, trong mộng có qua lại năm đường sinh tử chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn.

Ý ông nghĩ sao, trong mộng có tu đạo, dùng tu đạo ấy hoặc vương như, hoặc được sạch chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn, vì sao? Vì mộng không có thật sự, không thể nói như sạch.

Ý ông nghĩ sao, tượng trong gương thật sự có khởi tạo nghiệp nhân duyên, do nhân duyên của nghiệp ấy mà đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh; hoặc làm người, trời Bốn thiên vương cho đến trời Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng xứ chẳng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, bạch Thế Tôn. Tượng ấy không có thật sự, chỉ dối trẻ nít thời việc ấy làm sao có nghiệp duyên, do nghiệp duyên ấy sẽ đọa vào địa ngục cho đến sinh vào cõi trời Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng được!

Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, tượng trong gương có tu đạo, dùng tu đạo ấy hoặc vương như, hoặc được sạch chẳng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, bạch Thế Tôn, vì sao? Vì tượng trong gương là không, không có thật sự, không thể nói là như, sạch.

Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Như trong hang sâu có tiếng vang, tiếng vang ấy có nhân duyên tạo nghiệp, do nghiệp duyên ấy hoặc đọa địa ngục cho đến sinh cõi trời Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng chẳng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, bạch Thế Tôn. Việc ấy không, không thật có âm thanh, làm sao có nghiệp duyên, do nghiệp duyên ấy đọa địa ngục cho đến sinh vào cõi trời Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng?

Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, tiếng vang ấy và chẳng có tu đạo, dùng tu đạo ấy hoặc vương như, hoặc được sạch chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Việc ấy không thật, không thể có như, sạch.

Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, sóng nắng chẳng phải tướng nước, chẳng phải tướng sông; sóng nắng ấy vả chẳng có nhân duyên tạo nghiệp, do nghiệp duyên ấy mà đọa vào địa ngục cho đến sinh vào cõi trời Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Nước trong sóng nắng ấy rất ráo không thể có được, chỉ dối hoặc mắt người vô trí thời làm sao có nghiệp nhân duyên, do nghiệp ấy đọa địa ngục cho đến sinh cõi trời Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng!

Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, sóng nắng ấy có tu đạo, do tu đạo ấy hoặc vậy như hoặc được sạch chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Sóng nắng ấy không có thật sự, không thể nói là như sạch.

Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, thành Càn-thát-bà, như khi mặt trời mọc thấy có thành Càn-thát-bà; người vô trí nơi chỗ không có thành tướng có thành, nơi chỗ không có quán xá tướng có quán xá, nơi chỗ không có vườn tướng có vườn; thành Càn-thát-bà ấy vả chẳng có tạo nghiệp nhân duyên, do nghiệp ấy nên đọa địa ngục cho đến sinh cõi trời Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Thành Càn-thát-bà ấy rất ráo không thể có được, chỉ dối hoặc mắt người ngu, thời làm sao có tạo nghiệp nhân duyên, do nghiệp ấy đọa địa ngục cho đến đến sinh cõi trời Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng!

Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, thành Càn-thát-bà ấy có tu đạo, do tu đạo ấy hoặc vậy như, hoặc được sạch chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Thành Càn-thát-bà ấy không có thật sự nên không thể nói là có như sạch.

Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, vị thầy huyền thuật huyền làm ra các vật hoặc voi ngựa, trâu dê, trai gái v.v... Ý ông nghĩ sao, các vật huyền ấy có tạo nghiệp nhân duyên, do nghiệp ấy mà đọa địa ngục cho đến sinh cõi trời Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Vật huyền hóa ấy không có thật sự thời làm sao có tạo nghiệp nhân duyên, do nghiệp ấy nên đọa địa ngục cho đến sinh cõi trời Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng!

Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, các vật huyền ấy có tu đạo, do tu đạo ấy hoặc vấy nhơ hoặc được sạch chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Vật huyền ấy không có thật sự, nên không thể nói là nhơ sạch.

Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, như người của Phật biến hóa, người biến hóa ấy có tạo nghiệp nhân duyên, do nghiệp ấy mà đọa địa ngục cho đến sinh cõi trời Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Người biến hóa ấy không có thật sự thời làm sao có tạo nghiệp nhân duyên, do nghiệp ấy mà đọa địa ngục cho đến sinh cõi trời Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng.

Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, người biến hóa ấy có tu đạo, do tu đạo ấy hoặc vấy nhơ hoặc được sạch chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Việc ấy không có thật nên không thể nói là nhơ, sạch.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Ý ông nghĩ sao, ở trong tướng không ấy có kẻ nhơ, người sạch chẳng?

Thưa không, bạch Thế Tôn. Trong ấy không có sở hữu, không có người vậy như, không có người được sạch.

Này Tu-bồ-đề, nếu không có kẻ vậy như, không có người được sạch, vì nhân duyên ấy nên cũng không có như, sạch, vì sao? Vì chúng sinh do chấp ngã và ngã sở nên có như, có sạch, chứ người thật thấy thời không như, không sạch. Người thật thấy không như, không sạch như vậy cũng không có như, sạch.

LUẬN. *Hỏi:* Ở nhiều nơi Phật đã đáp việc ấy, nay có sao Tu-bồ-đề còn hỏi?

Đáp: Nghĩa tuy một mà chỗ nhân duyên có sai khác. Nghĩa là hết thấy pháp hoặc có Phật hay không có Phật thời thật tính của các pháp vẫn thường trú: Không, không có sở hữu, chẳng phải hiện thánh làm ra. Bát-nhã ba-la-mật sâu xa vi diệu, khó lường khó hiểu, không thể lấy hữu lượng mà biết được. Chư Phật, hiện thánh vì thương xót chúng sinh nên dùng mỗi mỗi ngôn ngữ, danh từ, thí dụ để nói cho họ hiểu. Người lợi căn thời hiểu ý thánh nhân còn người độn căn thời mỗi mỗi sinh chấp trước. Chấp trước nơi ngôn ngữ, vẫn tự nên hoặc nghe nói không thời chấp trước không, nghe nói không cũng không thời sinh ra chấp trước; hoặc nghe nói pháp tịch diệt bật dứt đường ngôn ngữ thời cũng lại chấp trước. Vì tự tâm không thanh tịnh nên nghe pháp của thánh nhân cho là không thanh tịnh; như người mắt lòa nhìn ngọc trong suốt, thấy bóng con mắt lòa của mình trong ấy liền cho rằng ngọc không sạch. Phật dùng mỗi mỗi nhân duyên thuyết pháp, chúng sinh thấy có lỗi nên sinh nghi, nói rằng: Nếu hết thấy pháp không, không cũng không, thời làm sao phân biệt có sáu đường? Vì thường sinh nghi nạn như vậy nên Tu-bồ-đề do thấy thời giảng kinh sắp hết, vì thương chúng sinh nên mỗi mỗi hỏi việc ấy. Vì thế lập đi lập lại hỏi nhiều lần. Phật hứa khả ý của Tu-bồ-đề.

Hỏi: Tu-bồ-đề lấy có mà nạn không, cứ sao Phật hứa khả ý ấy?

Đáp: Phật chỉ hứa khả Tu-bồ-đề nói “Các pháp không, thường trú, dù có Phật hay không có Phật vẫn không sai khác”, chứ không hứa khả Tu-bồ-đề về vấn nạn: “Làm sao phân biệt có sáu đường”, vì sao? Vì ông ấy vấn nạn để muốn phá tính không vậy. Trong đây Phật giải chỗ nạn vấn của Tu-bồ-đề rằng: Người phạm phu không vào thánh pháp, chưa được thánh đạo, không biết tự tính không có sở hữu, không khéo tu tập Không tam-muội nên phân biệt có sáu đường.

Điên đảo là có bốn điên đảo.

Ngu si là vô minh ràng buộc vào ba cõi.

Tuy không nói các phiền não khác nhưng hai pháp điên đảo và ngu si đều là hư dối không thật. Điên đảo tức là vọng ngữ hư dối, như nghiệp và quả báo từ điên đảo mà sinh ra. Vì căn gốc không có thật nên chúng sinh tuy nhiễm trước cũng chắc chắn không có thật; vì thế nên năm đạo đều không, chỉ có giả danh.

Lại, ông nạn các hiền thánh. Các hiền thánh vì dứt điên đảo sai biệt nên có tên gọi khác nhau, vì điên đảo không có thật nên không có gì dứt. Lại, diệt mất không có sở hữu nên gọi là dứt. Nếu có thật pháp có thể dứt còn không có cách gì dứt được, huống nữa là điên đảo! Thế nên tất cả quả vị của hiền thánh đều không có sở hữu. Dứt điên đảo tức là quả hiền thánh, nên quả tức là dứt. Vì quả của tu đạo cũng đồng không có sở hữu, thế nên khi tu đạo, chắc chắn dùng không, vô tướng, vô tác, vì đạo và quả phân biệt mà có hiền và thánh sai khác. Nay đây pháp không có sở hữu thật không thể có được; không có sở hữu thì làm sao có sai khác? Thế nên không nên vấn nạn.

Ý Tu-bồ-đề muốn nói: Nếu chỉ vì điên đảo nên có thế gian, nếu đã có điên đảo thì cũng nên có sự thật, vì hư và thật đối đãi nhau! Thế nên hỏi: Chỗ phạm phu đấm trước và chẳng thật có sinh ra chấp trước, tạo nghiệp, do nghiệp duyên ấy nên không giải thoát khỏi sáu đường sinh tử?

Phật đáp: Không, vì sao? Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Chỉ vì điên đảo nên sinh chấp trước; nếu không có điên đảo thì làm sao có thật pháp đối đãi nhau, cho đến thật sự mảy may không có, vì rốt ráo không có.

Hỏi: Đây là thật nghĩa sở hành của chư Phật, tức rốt ráo không, vậy rốt ráo không ấy chẳng phải thật ư?

Đáp: Đây là đệ nhất nghĩa không, cũng vì phạm phu điên đảo mà nói. Nếu không có điên đảo, cũng không có đệ nhất nghĩa; nếu cho rằng điên đảo của phạm phu ít nhiều có thật thì đệ nhất nghĩa cũng nên có thật!

Hỏi: Nếu cả hai đều không thật thì làm thế nào được giải thoát? Như người tay nhơ lại rửa nước nhơ, làm sao sạch được?

Đáp: Thật tướng các pháp rốt ráo không, đó là thật thanh tịnh bậc nhất. Vì có pháp điên đảo không thanh tịnh của phạm phu nên có pháp thanh tịnh này; không thể phá hoại, không thể đổi khác. Vì người đối với thật tướng các pháp sinh chấp trước, muốn sinh phiền não, nên nói pháp tính ấy không, không có sở hữu, do không có sở hữu nên không thật. Tuy hai pháp đều không thật mà trong sự không thật có sai khác; như mười điều thiện và mười điều bất thiện, hai việc đều là pháp hữu vi nên hư đối không thật. Nhưng thiện và bất thiện có sai khác: Bất thiện là sát sinh v.v... nên đọa ác đạo; thiện là không sát sinh v.v... nên sinh cõi trời. Như bố thí và trộm cắp hai việc, tuy đều là tâm chấp thủ tướng, hư đối không

thật, mà cũng có sai khác. Như chúng sinh cho đến kẻ biết, kẻ thấy, không có sở hữu, mà bức não đối với chúng sinh thời có tội lớn và từ bi với chúng sinh thời có phước lớn. Như từ bi phá sân hận, bỏ thí phá xan tham, tuy hai việc đều không thật mà có thể phá nhau. Thế nên Phật nói các pháp không có sở hữu căn bản chắc thật như mây lông. Để chứng minh việc ấy nên Phật ví dụ: Như ở trong mộng mà hưởng thọ cái vui năm dục.

Ý Tu-bồ-đề muốn nói: Nếu hết thấy pháp rất ráo không, không có tính sở hữu, có sao nay hiện có mắt thấy, tai nghe pháp? Vì thế mà Phật nói ví dụ như mộng: Như người do sức mộng nên tuy việc không thật mà mỗi mỗi có nghe, thấy; chỗ giận, chỗ mừng v.v... người thức ở một bên thời cũng không thấy gì. Như vậy, phàm phu do sức vô minh điên đảo nên vọng thấy có, còn thánh nhân giác ngộ thời không thấy gì. Hết thấy pháp hoặc hữu lậu vô lậu, hoặc hữu vi, vô vi đều không thật; vì hư dối nên có nghe, thấy. Lại như trong mộng thấy qua lại sáu đường sinh tử, thấy Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán, trong mộng không thật có các việc ấy mà mộng vẫn thấy; trong mộng không thật có sạch như, nghiệp quả báo sáu đường cũng như vậy. Vì nhân duyên điên đảo nên tạo nghiệp; nghiệp và quả báo cũng không, chỉ vì trừ điên đảo mà gọi là đạo. Diên đảo không thật nên đạo cũng không thật. Tượng trong gương, tiếng vang, sóng nắng cho đến như huyền hóa cũng vậy. Phật hỏi ngược lại Tu-bồ-đề: Trong pháp ấy có kẻ như kẻ sạch chẳng? Ý Tu-bồ-đề nói: Hết thấy pháp vô ngã thời làm sao có kẻ như, kẻ sạch; thế cho nên trả lời không. Phật dạy: Nếu không có người chịu như, sạch, vậy nên như sạch cũng không có!

Hỏi: Nếu phân biệt các pháp theo như trong A-tỳ-đàm nói thời có như có sạch, chỉ người chịu như chịu sạch không có: Phiền não ba độc là như; ba môn giải thoát, các pháp trợ đạo là sạch?

Đáp: Tuy có nói như vậy mà việc ấy không đúng. Vì nếu không có chúng sinh thời pháp nhơ, sạch thuộc về cái gì? Cũng không có người làm? Nếu không có người làm, cũng không có pháp làm, nên không trói không mở? Như người sợ bị lửa đốt mà tránh xa, chứ chẳng phải lửa tránh lửa. Chúng sinh cũng như vậy, sợ khổ năm uẩn nên lia bỏ, chẳng phải khổ lia khổ. Nếu không có người nhơ, người sạch thời giải thoát cũng không có.

* Lại nữa, trong đây Phật tự nói nhân duyên: Vì ở trong ngã và ngã sở mà chúng sinh chịu nhơ chịu sạch; vì ngã rất ráo không có nên nhơ sạch không có chỗ trú; chỗ trú không có nên không nhơ, không sạch.

Hỏi: Ngã tuy không có mà ngã kiến thật có, phạm phu ở nơi đó khởi lên các phiền não?

Đáp: Nếu không có ngã thời ngã kiến không có chỗ duyên; không có chỗ duyên thời làm sao phát sinh ngã kiến?

Hỏi: Tuy không có ngã, song đối với năm uẩn có tà hạnh cho là có ngã nên sinh ngã kiến, và năm uẩn là ngã, ngã sở?

Đáp: Nếu cho năm uẩn chắc chắn là nhân duyên sinh ra ngã kiến, vậy đối với năm uẩn của thân người khác có sao không sinh ra ngã kiến? Nếu đối với thân người khác sinh ngã kiến thời là rối loạn lớn! Thế nên ngã kiến không có nơi chốn nhất định, chỉ vì điên đảo mà phát sinh.

Hỏi: Nếu vì điên đảo mà phát sinh, thời có sao chỉ đối với thân mình sinh ra ngã kiến?

Đáp: Vì điên đảo cuồng quấy nên không nên tìm sự thật của nó. Lại, từ sinh tử vô thi lại đây tự mình đối với thân năm uẩn tương tục mà sinh ra chấp trước, thế nên Phật nói chúng sinh tâm trụ vào chấp ngã nên chịu nhơ, sạch. Lại, thật thấy là không có nhơ, không

có sạch. Nếu ngã chắc chắn thấy thật có thì nên có như sạch, còn như thật thấy là không như không sạch. Vì nhân duyên ấy nên không như không sạch, thấy không như không sạch là thấy thật tướng các pháp. Lại, vì đối với thật tướng các pháp không có chấp trước, thế nên không như; thật tướng các pháp không có tướng có thể chấp thủ, nên cũng không sạch.

* Lại nữa, đối với tám phần thánh đạo v.v... không chấp trước, ấy gọi là không sạch; trừ các phiền não như chấp trước điền đảo v.v..., ấy gọi là không như.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

GIẢI THÍCH: PHẨM BÌNH ĐẲNG THỨ 86

(Có bản ghi phẩm Kiến Thật; kinh Đại Bát-nhã, hội 2 ghi: Phẩm Thật Thuyết thứ 84)

KINH: Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, thấy như thật là không có nhớ, không có sạch, thấy không như thật cũng không có nhớ, không có sạch, vì sao? Vì hết thấy pháp tính không có sở hữu. Bạch đức Thế Tôn, trong pháp không có sở hữu không có nhớ, không có sạch; trong pháp có sở hữu cũng không có nhớ, không có sạch; trong pháp không có sở hữu, có sở hữu cũng không có nhớ, không có sạch. Bạch đức Thế Tôn, vì sao nói như thật là không nhớ, không sạch, nói không như thật cũng không nhớ, không sạch?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Vì các pháp ấy tướng bình đẳng nên Ta nói sạch. Thế nào là các pháp bình đẳng? Đó là như như, không khác, không cưỡng, pháp tướng, pháp tính, pháp trụ, pháp vị, thật tế, dù có Phật hay không có Phật thời pháp tính ấy vẫn thường trú; ấy gọi là sạch, vì đây theo thế đế nên nói, chẳng phải theo đệ nhất nghĩa. Đệ nhất nghĩa thời vượt qua hết thấy ngôn ngữ, âm thanh, luận nghị.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu hết thấy pháp không, không thể nói, như mộng, như tiếng vang, như sóng nắng,

như ảnh, như huyễn, như hóa thời Bồ-tát làm thế nào dùng pháp như mộng, như tiếng vang, như sóng nắng, như ảnh, như huyễn, như hóa ấy? Căn gốc chắc thật không có thời làm sao phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nguyện rằng ta sẽ đầy đủ Thí ba-la-mật cho đến Bát-nhã ba-la-mật; ta sẽ đầy đủ thần thông Ba-la-mật, Thí ba-la-mật, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, bốn niệm xứ cho đến tám phần thánh đạo; ta sẽ đầy đủ ba môn giải thoát, tám bội xả cho đến mười tám pháp không chung; ta sẽ đầy đủ ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, các môn Đà-la-ni, các môn tam-muội; ta sẽ phóng hào quang lớn chiếu khắp mười phương, biết tâm các chúng sinh theo điều thích ứng thuyết pháp?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Ý ông nghĩ sao, các pháp ông nói đó như mộng, như tiếng vang, như sóng nắng, như ảnh chẳng? Năm thần thông, bốn niệm xứ cho đến tám phần Thánh đạo như huyễn như hóa chẳng?

Tu-bồ-đề thưa: Phải vậy, bạch Thế Tôn.

Nếu hết thấy pháp như mộng cho đến như hóa, thời Bồ-tát làm thế nào hành Bát-nhã ba-la-mật, vì mộng cho đến như hóa đều hư vọng, không thật? Bạch đức Thế Tôn, không nên dùng pháp hư vọng không thật, mà có thể đầy đủ sáu Ba-la-mật cho đến mười tám pháp không chung?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Như vậy, như vậy. Pháp hư vọng không thật không thể đầy đủ Thí ba-la-mật cho đến mười tám pháp không chung; hành pháp hư vọng không thật ấy không thể được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay Tu-bồ-đề, hết thấy pháp đều là do ức tưởng, suy nghĩ, tạo tác, dùng pháp tạo tác và suy nghĩ ức tưởng ấy không thể được trí Nhất thiết chủng. Nay Tu-bồ-đề, hết thấy pháp có thể làm trợ đạo, không thể tăng ích quả vị kia; nghĩa là các pháp ấy không sinh, không

xuất, không tướng. Bồ-tát từ khi mới phát tâm lại đây làm các nghiệp lành: Hoặc bố thí, cho đến trí Nhất thiết chủng, vì sao? Vì biết các pháp đều như mộng cho đến như hóa. Các pháp như vậy không đầy đủ Thí ba-la-mật cho đến trí Nhất thiết chủng; không thể thành tựu được tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ-tát làm các nghiệp lành như Thí ba-la-mật cho đến trí Nhất thiết chủng, biết như mộng cho đến như hóa, cũng biết chúng sinh như đi trong mộng cho đến biết như đi trong hóa. Bồ-tát không chấp thủ Bát-nhã ba-la-mật là pháp có, dùng không chấp thủ ấy nên được trí Nhất thiết chủng; biết các pháp như mộng, không có chỗ chấp thủ, cho đến các pháp như hóa, không có chỗ chấp thủ, vì sao? Vì Bát-nhã ba-la-mật là tướng không thể chấp thủ; Thiền ba-la-mật cho đến mười tám pháp không chung là tướng không thể chấp thủ. Bồ-tát biết hết thấy pháp là tướng không thể chấp thủ rồi phát tâm cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì sao? Vì hết thấy pháp tướng không thể chấp thủ, không có căn bản chắc thật nên như mộng cho đến như hóa. Dùng pháp tướng không thể chấp thủ không thể được pháp tướng không thể chấp thủ, chỉ vì chúng sinh không biết không thấy các pháp tướng như vậy, nên Bồ-tát cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ-tát từ khi mới phát tâm lại đây có bố thí gì đều vì hết thấy chúng sinh, cho đến có tu tập trí tuệ đều vì hết thấy chúng sinh, không vì thân mình. Bồ-tát không vì việc gì khác nên cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, mà chỉ vì chúng sinh. Bồ-tát khi hành Bát-nhã ba-la-mật thấy chúng sinh không có chúng sinh, trú trong tướng chúng sinh, cho đến không có kẻ biết kẻ thấy, trú trong tướng biết thấy, khiến chúng sinh xa lìa điên đảo; xa lìa rồi an trú trong tính cam lồ; an trú trong ấy không có vọng tưởng; cho rằng đó là tướng chúng sinh cho đến tướng kẻ biết kẻ thấy. Khi ấy Bồ-tát đều xả hết tâm động,

tâm nhớ nghĩ, tâm hý luận; thường hành tâm không động, tâm không nhớ nghĩ, tâm không hý luận. Nhờ sức phương tiện ấy nên Bồ-tát khi hành Bát-nhã ba-la-mật tự mình không có dính mắc, cũng dạy hết thầy chúng sinh khiến không được dính mắc. Ở đây nói theo nghĩa thế đế, chẳng phải theo đệ nhất nghĩa.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, khi Thế Tôn được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, được các Phật pháp, do thế đế nên được hay do đệ nhất nghĩa nên được?

Phật dạy: Do thế đế mà nói Phật được pháp ấy, chứ trong pháp ấy không có pháp có thể được và không có người ấy được pháp ấy, vì sao? Có người ấy được pháp ấy thời là có sở đắc lớn; dùng hai sở đắc ấy thời không có đạo, không có quả.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu hành hai pháp ấy không có đạo, không có quả thời hành không hai pháp có đạo, có quả chăng?

Phật dạy: Hành hai pháp không có đạo không có quả, hành không hai pháp cũng không có đạo không có quả. Nếu không có hai pháp và không có không hai pháp tức là đạo, tức là quả, vì sao? Vì dùng pháp như vậy được đạo, được quả, hay dùng pháp như vậy không được đạo, không được quả, đều là hý luận. Trong các pháp bình đẳng không có hý luận, tướng không có hý luận là tướng bình đẳng của các pháp.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu các pháp không có tính sở hữu thời trong ấy cái gì là bình đẳng?

Phật dạy: Nếu không có pháp có, không có pháp không, cũng không nói tướng các pháp bình đẳng, trừ bình đẳng lại không có pháp khác, lìa ngoài tướng bình đẳng của hết thầy pháp. Bình đẳng là hoặc phạm phu, hoặc thánh nhân không thể hành, không thể đến.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, cho đến Phật cũng không thể hành, không thể đến ư?

Phật dạy: Các pháp ấy bình đẳng. Hết thấy thánh nhân đều không thể hành, cũng không thể đến; đó là các Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán, Bích-chi Phật, các Bồ-tát và Phật.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, Phật là bậc có sức tự tại hành đối với tất cả pháp, vì sao nói Phật không thể hành không thể đến?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Nếu chư Phật với pháp bình đẳng có khác nhau thì ông nên hỏi như vậy. Nay người phạm phu bình đẳng, các Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán, Bích-chi Phật, các Bồ-tát, chư Phật và thánh pháp đều bình đẳng, một bình đẳng không có hai. Nghĩa là người phạm phu và Tu-đà-hoàn cho đến Phật, hết thấy pháp ấy trọn đều không thể có được.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu trong các pháp bình đẳng đều không thể có được đây là phạm phu cho đến đây là Phật, như vậy thì người phạm phu, Tu-đà-hoàn cho đến Phật không có phân biệt.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Như vậy, như vậy. Trong các pháp bình đẳng, không có phân biệt đây là phạm phu, là Tu-đà-hoàn cho đến Phật.

Bạch đức Thế Tôn, nếu không có phân biệt những người phạm phu, Tu-đà-hoàn, Bích-chi Phật v.v... thì vì sao phân biệt có Tam bảo xuất hiện ở thế gian là Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo?

Phật dạy: Ý ông nghĩ sao, Tam bảo và các pháp bình đẳng có khác nhau chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Như con theo Phật được nghe Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo cùng với các pháp bình đẳng không có sai

khác. Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo là bình đẳng, pháp ấy đều không hợp, không tán, không sắc, không hình, không đối, chỉ một tướng tức là vô tướng. Phật có lực ấy nên có thể phân biệt xứ sở các pháp vô tướng: Đây là phàm phu, đây là Tu-đà-hoàn cho đến đây là Bích-chi Phật, đây là Bồ-tát, đây là chư Phật.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Như vậy, như vậy. Chư Phật được Vô thượng chánh đẳng chánh giác không phân biệt các pháp nên biết đây là địa ngục, đây là ngạ quỷ, súc sinh, người, trời, trời Bốn thiên vương cho đến trời Tha hóa tự tại, trời Phạm thiên cho đến trời Phi-hữu-tướng Phi-vô-tướng; là bốn niệm xứ cho đến tám phần thánh đạo, là nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, là mười lực của Phật cho đến mười tám pháp không chung chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Không biết, bạch Thế Tôn.

Vì thế, này Tu-bồ-đề, nên biết Phật có ân lớn, Phật đối với các pháp bình đẳng, không lay động, mà phân biệt các pháp.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, như Phật đối với các pháp bình đẳng không lay động, người phàm phu đối với các pháp bình đẳng không lay động; Tu-đà-hoàn cho đến Bích-chi Phật cũng đối với các pháp bình đẳng không lay động; nếu tướng các pháp bình đẳng tức là tướng phàm phu, tức là tướng Tu-đà-hoàn cho đến chư Phật, tức là tướng bình đẳng, nhưng nay các pháp mỗi mỗi tướng có sai khác: Sắc tướng khác; thọ, tướng, hành, thức tướng khác; mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tướng khác; đất tướng khác; nước, lửa, gió, không, thức tướng khác; tham dục tướng khác; sân nhuế, ngu si, tà kiến tướng khác; thiên tướng khác; tâm vô lượng tướng khác, định vô sắc tướng khác, bốn niệm xứ tướng khác, cho đến tám phần thánh đạo tướng khác; Thí ba-la-mật tướng khác, cho đến Bát-nhã ba-la-

mật tướng khác; ba môn giải thoát, mười tám không, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, tính pháp hữu vi, tính pháp vô vi tướng khác; phàm phu tướng khác, cho đến Phật tướng khác. Các pháp có mỗi mỗi tướng khác, thời làm thế nào Bồ-tát khi tu Bát-nhã ba-la-mật, phân biệt đối với các pháp tướng khác mà không khởi phân biệt? Nếu không khởi, thời không thể hành Bát-nhã? Nếu không hành Bát-nhã thời không thể từ một địa đến một địa? Nếu không thể từ một địa đến một địa thời không thể vào Bồ-tát vị? Nếu không vào Bồ-tát vị thời không thể vượt quá địa vị Thanh văn, Bích-chi Phật? Vì không thể vượt qua địa vị Thanh văn, Bích-chi Phật nên không thể đầy đủ thần thông ba-la-mật? Không thể đầy đủ thần thông Ba-la-mật nên không thể đầy đủ Thí ba-la-mật cho đến Bát-nhã ba-la-mật, từ một cõi Phật đến một cõi Phật cúng dường chư Phật, ở chỗ chư Phật gieo trồng căn lành, dùng căn lành ấy có thể thành tựu tuệ giác cho chúng sinh, nghiêm tịnh cõi Phật?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Như lời ông hỏi, tướng các pháp ấy cũng là tướng phàm phu, cũng là tướng Tu-đà-hoàn cho đến Phật.

Bạch đức Thế Tôn, các pháp ấy mỗi mỗi tướng khác nhau, nghĩa là tướng sắc khác cho đến tướng pháp hữu vi, vô vi khác, làm thế nào Bồ-tát quán một tướng mà không khởi phân biệt?

Phật dạy: Nay Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, tướng sắc không chẳng? Cho đến tướng Phật không chẳng?

Thật không, bạch Thế Tôn.

Nay Tu-bồ-đề, trong không, tướng mỗi mỗi pháp có thể có được chẳng? Nghĩa là có thể có được tướng sắc cho đến tướng chư Phật?

Tu-bồ-đề thưa: Không có thể được.

Phật dạy: Vì nhân duyên ấy nên biết trong các pháp bình đẳng, chẳng phải phàm phu, cũng chẳng phải là phàm phu, cho đến chẳng phải Phật cũng chẳng phải là Phật.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bình đẳng ấy là pháp hữu vi hay pháp vô vi?

Phật dạy: Chẳng phải pháp hữu vi, cũng chẳng phải pháp vô vi, vì sao? Vì là pháp hữu vi thời pháp vô vi không thể có được; là pháp vô vi thời pháp hữu vi không thể có được. Nay Tu-bồ-đề, tính hữu vi, vô vi, hai pháp ấy không hợp không tán, không sắc, không hình, không đối, chỉ một tướng tức là vô tướng. Phât do thế đế nên nói; chẳng phải do đệ nhất nghĩa đế, vì trong đệ nhất nghĩa không có thân hành, không có miệng hành, không có ý hành; cũng chẳng là thân, miệng, ý hành mà được đệ nhất nghĩa. Các pháp hữu vi, vô vi ấy tướng bình đẳng, tức là đệ nhất nghĩa.

Bồ-tát khi hành Bát-nhã ba-la-mật, đối với đệ nhất nghĩa không lay động mà hành việc của Bồ-tát, lợi ích chúng sinh.

LUẬN: Tu-bồ-đề suy nghĩ: Phật đáp người thật thấy và người vọng thấy không khác nhau, vì nhớ hay sạch đều thấy không có. Suy nghĩ rồi hỏi Phật rằng: Người thấy thật không nhớ không sạch; người thấy không thật cũng không nhớ không sạch, vì hết thấy pháp tính không có sở hữu. Trong không có sở hữu, không nhớ, không sạch, trong có sở hữu cũng không nhớ, không sạch? Vì trong không có sở hữu là đoạn diệt kiến nên chẳng nên có nhớ sạch, trong sở hữu là thường kiến chẳng nên có nhớ sạch. Nếu trong sở hữu chắc chắn là có, thời không từ nhân duyên sinh. Vì không từ nhân duyên sinh nên thường, vì thường nên không có nhớ, sạch?

Tu-bồ-đề bạch Phật: Thật thấy và không thật thấy, nghĩa ấy thế nào?

Phật dạy: Nhơ và sạch tuy không có tướng riêng có thể nói, song vì các pháp bình đẳng nên gọi là sạch; nếu phân biệt nói tướng nhơ sạch việc ấy không đúng. Vì hết thấy pháp bình đẳng nên ta nói là sạch.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Thật tướng các pháp là như như, pháp tính, pháp trụ, pháp vị, thật tế là bình đẳng. Bồ-tát vào trong bình đẳng ấy thời tâm không thương ghét. Pháp ấy dù có Phật hay không có Phật vẫn thường trú. Các pháp tạo tác đều là hư vọng, thế nên nói pháp không có tạo tác dù có Phật hay không có Phật vẫn thường trú. Người nghe tâm liền sinh ra chấp thủ tướng, chấp trước các pháp bình đẳng ấy; như người lấy tay chỉ mặt trăng, kẻ không biết chỉ xem ngón tay mà cho là xem mặt trăng. Thế nên Phật nói tướng các pháp bình đẳng cũng như vậy, đều là theo thế đế mà nói. Thế đế chẳng thật, chỉ vì muốn được việc nên nói; thí như lấy vàng đổi cỏ, người không biết nói vì sao lấy quý đổi hèn? Đáp rằng: Vì tôi cần dùng nó. Nghĩa bình đẳng ấy không thể nói; hết thấy ngôn ngữ, danh từ, âm thanh đều dứt, vì sao? Vì các pháp bình đẳng, là tướng tịch diệt, không có hý luận, chỉ ở trong tâm tán loạn giác quán, vì có ngữ ngôn nên có nói. Tu-bồ-đề theo Phật nghe nói tướng các pháp bình đẳng, hiểu được ý chỉ nên vì các hàng Bồ-tát mới phát tâm mà hỏi rằng: Bạch đức Thế Tôn, nếu hết thấy pháp không, không thể nói, như mộng cho đến như hóa, thời Bồ-tát làm thế nào ở trong pháp không có căn bản ấy mà sinh tâm nguyện rằng: Tôi sẽ đầy đủ Thí ba-la-mật cho đến sẽ vì chúng sinh như điều họ mong muốn mà thuyết pháp?

Phật đáp bằng cách hỏi ngược lại Tu-bồ-đề rằng: Bồ thí, cho đến môn Đà-la-ni nói là bình đẳng, thời các pháp ấy chẳng phải như huyền, như mộng chẳng?

Tu-bồ-đề thưa: Thật vậy. Các pháp ấy tuy lợi ích mà không ra khỏi như mộng.

Lại hỏi: Bạch đức Thế Tôn, mộng đều hư dối không thật, Bồ-tát vì cầu thật pháp nên hành Bát-nhã được Phật đạo, có sao lại hành pháp không thật; vì pháp không thật không thể hành Thí ba-la-mật?

Phật chấp nhận lời Tu-bồ-đề nói: “Như vậy, như vậy, pháp Bồ thí v.v... đều là do suy nghĩ ức tướng phân biệt mà sinh khởi, thành pháp có tạo tác, không được trú trong pháp như vậy mà thành trí Nhất thiết chủng” Tức thời thính chúng tâm sinh giải đãi. Thế nên Phật lại nói: Hết thấy pháp ấy đều là nhân duyên trợ đạo; nếu đối với pháp mà tà hạnh sai quấy, ấy gọi là không thật; nếu chánh hành không sai quấy, tức là pháp trợ đạo. Pháp ấy là trợ đạo, không phải là đạo quả... là pháp hữu vi, đạo cũng là hữu vi, đồng tướng nên giúp ích nhau.

Đạo quả là các pháp thật, không xuất, không sinh, một tướng là vô tướng, tịch diệt Niết-bàn ; thế nên đối với Niết-bàn, pháp ấy không có giúp ích; như mưa đúng thời giúp ích cây cỏ, không giúp ích hư không. Do vậy Bồ-tát biết pháp trợ đạo và đạo quả ấy, từ khi mới phát tâm lại đây tu các pháp lành Bồ thí v.v... biết đều là rốt ráo không, như mộng cho đến như hóa.

Hỏi: Nếu Bồ-tát biết thật tướng các pháp thời cần gì tu Bồ thí?

Đáp: Trong đây Phật tự nói: Bồ thí v.v... không đầy đủ thì không thể thành tựu tuệ giác cho chúng sinh. Bồ-tát trang nghiêm thân và dùng âm thanh ngôn ngữ, được sức thần thông của Phật, dùng các sức phương tiện mới có thể dẫn dắt cho chúng sinh. Thế nên Bồ-tát vì thành tựu tuệ giác cho chúng sinh nên hành Thí ba-la-mật, cũng không thủ tướng Thí ba-la-mật hoặc có hoặc không có tướng, cũng không hý luận các pháp như mộng, chánh hành cho đến được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì sao? Vì Bát-nhã ba-la-mật không thể thủ tướng, cho đến mười tám pháp không chung cũng không thể thủ tướng. Vì biết hết thấy pháp không thể

thủ tướng nên phát tâm cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nghĩ rằng: Hết thầy không có căn gốc không thể thủ tướng như mộng cho đến như hóa. Vì pháp không thể thủ tướng không thể được pháp không thể thủ tướng, chỉ do chúng sinh không biết pháp ấy nên ta vì chúng sinh ấy cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ-tát ấy từ khi mới phát tâm lại đây, có bố thí gì đều vì chúng sinh, nghĩa là làm pháp lành bố thí vì hết thầy chúng sinh nên tu, chứ không vì thân mình.

Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Không vì các việc khác mà cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, mà chỉ vì chúng sinh, vì sao? Vì nếu Bồ-tát xa lìa tâm thương xót chúng sinh, chỉ hành Bát-nhã ba-la-mật mà cầu thật tướng các pháp, thời hoặc bị rơi vào tà kiến, người ấy chưa được Nhất thiết trí mà cầu việc Nhất thiết trí, tâm chưa nhu nhuyễn nên bị rơi vào hai bên, khó được thật tướng các pháp. Thế nên Phật nói: Bồ-tát từ khi mới phát tâm, vì thương xót chúng sinh nên tâm chấp trước dần dần mỏng, không hý luận về rốt ráo không; nếu như bảo không thời có lỗi này, nếu chẳng không thời có lỗi kia.

Hỏi: Như các chỗ khác nói Bồ-tát tự mình làm lợi ích, cũng làm lợi ích chúng sinh, có gì trong đây chỉ nói lợi ích chúng sinh, không nói lợi ích mình; vậy làm lợi ích mình, lợi ích người có lỗi gì ?

Đáp: Bồ-tát hành các pháp lành đều vì hết thầy chúng sinh, điều ấy là thật. Các nơi khác nói tự mình làm lợi ích, cũng lợi chúng sinh là vì đối với người phàm phu nên nói lời ấy, sau đó họ mới có thể dạy hành đạo Bồ-tát. Người vào đạo có ba bậc hạ, trung và thượng. Bậc hạ chỉ vì tự độ nên hành pháp lành; bậc trung vì mình cũng vì người; bậc thượng chỉ vì người khác nên hành pháp lành.

Hỏi: Việc ấy không đúng. Bậc hạ chỉ tự vì mình; bậc trung chỉ vì chúng sinh, bậc thượng vì lợi mình và lợi người; nếu chỉ làm lợi người, không thể tự làm lợi mình thời sao nói là bậc thượng?

Đáp: Không phải vậy. Pháp của thế gian như vậy: Tự cúng dường mình không có phước đức và tự hại thân mình cũng không mắc tội; vì lẽ ấy nên tự làm lợi mình mà hành đạo gọi là bậc hạ. Tất cả người đời chỉ vì tự lợi thân mình, không thể lợi người. Nếu tự vì thân mình mà hành đạo ấy thời là sút giảm, vì tự ưa đắm mình. Nếu có thể tự xả cái vui của mình, chỉ vì chúng sinh nên hành pháp lành mới là người bậc thượng, vì khác với chúng sinh vậy. Nếu chỉ vì chúng sinh nên hành pháp lành mà chúng sinh chưa được thuận thực, thời cũng là đầy đủ tự lợi. Nếu lợi ích mình, lại cũng vì chúng sinh, ấy là hành tạp hành.

Người cầu Phật đạo có ba hạng: Một là chỉ ưa niệm Phật, tự cầu lợi mình, được thành Phật; hai là vì thân mình, cũng vì chúng sinh; ba là chỉ vì chúng sinh, người ấy thanh tịnh hành đạo, phá được điên đảo chấp ngã. Bồ-tát khi hành Bát-nhã ba-la-mật không thấy có chúng sinh cho đến không có kẻ biết kẻ thấy, an trú trong ấy kéo chúng sinh đưa đến trú trong tính cam lồ. Tính cam lồ là hết thấy pháp trợ đạo, vì sao? Vì hành pháp ấy được đến Niết-bàn, Niết-bàn gọi là tính cam lồ. Trong tính cam lồ ấy các vọng tưởng chấp ngã v.v... không còn sinh trở lại. Bồ-tát tự mình được không dính mắc, cũng khiến chúng sinh được không dính mắc, ấy gọi là lợi ích chúng sinh bậc nhất.

Hỏi: Ở trên chỉ nói lợi ích chúng sinh nên hành đạo, đây có gì nói tự mình được không dính mắc và khiến chúng sinh được không dính mắc?

Đáp: Vì bất đắc dĩ. Nếu tự mình không có trí tuệ thời làm sao làm lợi người? Thế nên trước phải tự mình được có trí tuệ không dính mắc vậy sau mới dạy người. Nếu công đức có thể đem cho người khác như của cải v.v... thời chư Phật Bồ-tát đã đem công đức cho chúng sinh cho đến những người oán tặc như Đề-bà-đạt-đa v.v... vậy sau mới tự mình tu tập công đức. Nhưng việc ấy không thể làm được; không thể mình làm mà người khác được công đức. Đây cũng là nói

theo thế tục đế, chẳng phải theo đệ nhất nghĩa, vì trong đệ nhất nghĩa không có chúng sinh, không có một, không có khác, không có phân biệt các pháp tướng. Trong đây nói không có chỗ dính mắc.

* Lại nữa, như trước đã nói, tướng không thể nói là đệ nhất nghĩa. Ở đây tướng có thể nói là thế tục.

Tu-bồ-đề hỏi: Phật ở đạo tràng được pháp là dùng thế đế được hay dùng đệ nhất nghĩa đế được? Ý Tu-bồ-đề là: Nếu dùng thế đế được tức là hư dối không thật; nếu dùng đệ nhất nghĩa đế được thì trong đệ nhất nghĩa không có được, không có người được, nên không thể nói, không thể lãnh thọ?

Phật dạy: Vì theo ngôn ngữ thế tục nên nói Phật được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, trong ấy không có người được, không có pháp được, vì sao? Vì nếu người ấy được pháp ấy tức là có hai pháp, mà trong hai pháp thời không có đạo, không có quả! Hai pháp là Bồ-tát và được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, hai pháp như vậy đều nói theo thế đế. Nếu là hai thời Phật pháp đâu được không hư dối? Nếu có người không được đệ nhất nghĩa mà chỉ do hai pháp phân biệt, ấy thời là hư vọng. Chư Phật, Bồ-tát do được đệ nhất nghĩa nên vì độ chúng sinh mà khiến được đệ nhất, tuy phân biệt các pháp mà chẳng phải hư vọng.

Tu-bồ-đề hỏi: Nếu dùng pháp hai thời không có đạo, không có quả; nay dùng pháp không hai nên có đạo, có quả chăng?

Phật dạy: Pháp hai không có đạo không có quả; pháp không hai cũng không có đạo không có quả.

Hỏi: Chỗ khác nói, pháp hai là pháp phạm phu, pháp không hai là pháp hiền thánh, như phẩm pháp môn Vào không hai nói ở kinh Tỳ-ma-la-cật?

Đáp: Pháp không hai là pháp chơn thật của bậc thánh. Hoặc có Bồ-tát mới phát tâm chưa ngộ được thật tướng các pháp, nghe pháp

không hai ấy liền thủ tướng sinh chấp trước, nên hoặc khen ngợi, hoặc chê bai pháp không hai.

Lại, Phật ngăn chặn hai bên mà nói trung đạo; nghĩa là chẳng phải hai, chẳng phải không hai. Pháp hai gọi là mỗi mỗi tướng sai khác, pháp không hai gọi là một tướng không. Vì một tướng không ấy phá mỗi mỗi tướng sai khác, phá xong lại bỏ luôn tướng không hai; ấy tức là đạo, là quả, vì sao? Vì các hiền thánh tuy tán thán pháp không hai, song không chấp trước rằng dùng pháp ấy được đạo được quả, hay dùng pháp ấy không có đạo không có quả, tức là hí luận; mà không hí luận là pháp bình đẳng.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Nếu các pháp không có tính sở hữu thời làm thế nào bình đẳng?

Phật dạy: Như lìa hữu tính và vô tính nên giả gọi là bình đẳng. Nếu Bồ-tát không nói hết thấy pháp có, không nói hết thấy pháp tính, không nói hết thấy pháp tướng, để chỉ bày cho chúng sinh; cũng không nói không có pháp, không có pháp tính, không có pháp tướng, để chỉ bày cho chúng sinh; cũng không nói lìa hai bên ấy lại có tướng bình đẳng. Đối với hết thấy chỗ không thủ tướng bình đẳng cũng không lo buồn nói rằng không có bình đẳng mà không ngại tu các pháp thiện; ấy gọi là các pháp bình đẳng.

* Lại nữa, các pháp bình đẳng là vượt qua hết thấy pháp.

Hỏi: Trước đây mọi nơi đều nói các pháp tức là tướng bình đẳng, bình đẳng tức là thật tướng các pháp, tên khác mà nghĩa đồng; như sắc như như, chẳng phải sắc chẳng phải lìa sắc, nay có sao nói bình đẳng vượt qua hết thấy pháp?

Đáp: Hết thấy pháp có hai thứ: Một là thể của sắc pháp v.v..., hai là hành trong sắc pháp; thánh nhân hành chơn chánh, phạm phu hành tà vạy. Trong đây nói bình đẳng là nói vượt ra ngoài phạm phu

chứ không nói ra ngoài sắc pháp v.v... Lại, bình đẳng không thể hành, không thể đến.

Bấy giờ Tu-bồ-đề kinh ngạc hỏi: Phật cũng không thể hành, không thể đến ư? Ý Tu-bồ-đề là, pháp ấy tuy sâu xa, vi diệu, khó hành, song việc đó Phật có thể hành được?

Phật đáp: Từ Tu-đà-hoàn cho đến Phật đều không thể hành, không thể đến. Ý Phật là, ba đời mười phương Phật không thể hành, không thể đến, huống nữa là một đức Phật, vì tính bình đẳng tự nó như vậy!

Tu-bồ-đề hỏi: Phật có sức tự tại hành đối với hết thảy pháp và có trí tuệ không ngại, không chỗ nào không đến, cứ sao nói Phật không thể hành, không thể đến?

Phật đáp: Nếu Phật với bình đẳng khác nhau thì nên có vấn nạn cứ sao không thể hành, không thể đến. Nay phàm phu bình đẳng, Tu-đà-hoàn bình đẳng, Phật bình đẳng, đều là một bình đẳng, không hai, không phân biệt. Phàm phu cho đến Phật, tự tính không thể hành trong tự tính, không thể đến trong tự tính, mà tự tính nên hành trong tha tính. Thế nên Phật nói: Nếu Phật với bình đẳng sai khác, thì Phật nên hành bình đẳng. Nhưng vì Phật tức là bình đẳng nên không hành, không đến, chẳng phải vì trí tuệ ít.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Nếu bình đẳng, thì phàm phu cho đến Phật không thể được khác nhau, nên nay phàm phu và thánh nhân không thể có sai khác? Phật hứa khả câu của Tu-bồ-đề hỏi: Trong bình đẳng không có sai khác, mà vì theo thế đế nên đối với phàm phu có sai khác.

Tu-bồ-đề hỏi: Nếu phàm phu cho đến Phật không có sai khác, thì vì sao hiện có Tam bảo khác nhau ở giữa thế gian làm lợi ích cho chúng sinh?

Phật đáp: Bình đẳng tức là Pháp bảo; mà pháp bảo tức là Phật bảo và Tăng bảo, vì sao? Vì khi chưa được pháp bình đẳng thời không gọi là Phật; khi được pháp bình đẳng rồi nên gọi là Phật. Và vì được pháp bình đẳng ấy nên phân biệt có Tu-đà-hoàn v.v... sai khác.

Tu-bồ-đề lãnh thọ lời Phật dạy: Pháp ấy đều không hợp, không tán, không sắc, không hình, không đối, chỉ một tướng là vô tướng. Duy chỉ có Phật mới có lực đối với không, vô tướng mà phân biệt đây là phàm phu, đây là thánh nhân.

Này Tu-bồ-đề, nếu chư Phật không phân biệt có pháp ấy, thời làm sao biết địa ngục cho đến mười tám pháp không chung!

Hỏi: Như mặt trời mọc không thể làm cho chỗ cao thành thấp, chỗ thấp thành cao, mà chỉ có thể chiếu sáng vạn vật khiến người có mắt thấy biết. Chư Phật cũng như vậy, không thể chuyển tướng các pháp thế này ra thế khác, chỉ dùng Nhất thiết trí chiếu rõ, vì người diễn nói cho họ biết; cứ sao ông nói nếu không phân biệt các pháp thời làm sao biết có địa ngục cho đến mười tám pháp không chung? Như nay mắt hiện thấy có súc sinh v.v... người đều biết rõ, cần gì Phật nói?

Đáp: Phật tuy không làm ra các việc xấu tốt mà diễn nói việc tốt xấu để chỉ bày cho người. Song hiểu biết có hai: Một là người phàm phu hiểu biết một cách hư vọng; hai là hiểu biết một cách như thật. Tướng súc sinh v.v... là phàm phu hiểu biết hư vọng; Phật vì hiểu biết thật tướng nên nói Phật không phân biệt các pháp, cứ sao biết có địa ngục v.v...!

* Lại nữa, pháp của chư Phật, tướng thường tịch diệt, không có hý luận. Trong đây nếu phân biệt có tướng địa ngục v.v... thời không gọi là tướng tịch diệt, không hai, không có hý luận. Nên biết, tuy Phật biết tướng tịch diệt, không hai; cũng có thể từ trong tướng tịch diệt

phân biệt các pháp mà không rơi vào hý luận. Lia thật tướng các pháp thời tuy mắt thấy súc sinh v.v... cũng không thể như thật biết tướng đó. Như trâu, sừng, chân, đuôi, các phần ấy hòa hợp có tướng trâu sinh ra là một, các phần kia là nhiều. Trâu là một, một không thể làm nhiều, nhiều không thể làm một!

Có người nói: Nói vậy là sai, vì trừ các phần ra ngoài nên còn có trâu, có súc cử động, có thể thấy được. Các phần của trâu hòa hợp sinh ra, mà trâu không khác với các phần ấy, vì sao? Vì thấy các phần ấy hợp gọi là thấy trâu, chứ không thấy vật khác gọi là thấy trâu. Khác là phá một, một là phá khác, chẳng một chẳng khác là phá một, khác. Nếu không có một, khác thời làm sao có chẳng một, chẳng khác? Nếu vào trong các pháp bình đẳng thời bấy giờ mới như thật biết được tướng trâu. Vì vậy nên nói, nếu Phật không phân biệt các pháp, không nói hai để, thời làm sao khéo nói tướng súc sinh v.v...? Nghĩa là đối với pháp bình đẳng bất động mà phân biệt các pháp.

Bất động là khi phân biệt các pháp không chấp trước tướng một, tướng khác.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Như Phật đối với các pháp bình đẳng bất động, Bích-chi Phật đối với các pháp bình đẳng cũng bất động, vì sao? Vì tướng chư Phật bình đẳng cho đến tướng phạm phu cũng bình đẳng? Bạch đức Thế Tôn, nếu như vậy Phật làm thế phân biệt các pháp: Sắc khác, tính sắc khác; thọ tính khác, cho đến tính hữu vi, vô vi khác; nếu không phân biệt các pháp khác, thời Bồ-tát khi hành Bát-nhã, không được từ một địa đến một địa, cho đến làm nghiêm tịnh cõi Phật?

Phật dạy: Ý ông nghĩ sao, suy tìm tướng sắc là không chẳng?

Bạch đức Thế Tôn, thật không.

Trong không có pháp khác chẳng?

Thưa không, vì sao? Vì rốt ráo không. Vì trí tuệ vô tướng có thể hiểu được thời trong ấy làm sao có tướng khác?

Này Tu-bồ-đề, nếu trong không, không có tướng khác, không bèn là thật; thế thời ông vì sao đối với không, phân biệt tướng các pháp mà vấn nạn? Trong rốt ráo không, không cũng không thể có được, mỗi mỗi tướng cũng không thể có được, cứ sao ông đem cái không mỗi mỗi tướng mà vấn nạn? Do nhân duyên ấy, nên biết, trong các pháp bình đẳng vì không có phân biệt nên không có người phạm phu, chỉ vì người phạm phu không phải là thật tướng, cũng không lìa thật tướng, mà thật tướng phạm phu tức là tướng thánh nhân. Thế nên nói không chỉ phạm phu không lìa phạm phu, cho đến Phật cũng như vậy.

Tu-bồ-đề vì tướng bình đẳng có lợi ích lớn nên muốn biết tướng nhất định của bình đẳng mà hỏi Phật: Tướng bình đẳng ấy là hữu vi hay vô vi?

Phật dạy: Chẳng phải hữu vi, cũng chẳng phải vô vi, vì sao? Vì nếu là hữu vi thời đều là pháp tạo tác hư vọng; nếu là vô vi thời pháp vô vi không có sinh, trụ, diệt, cho nên không có pháp! Vì không có pháp nên không được gọi là vô vi, mà nhân hữu vi nên có vô vi! Như trong Kinh đây nói: Lìa hữu vi, thời vô vi không thể có được, như lìa dài không có ngắn; đó là nghĩa đối đãi.

Hỏi: Pháp hữu vi là vô thường, pháp vô vi là thường, cứ sao nói lìa hữu vi thời vô vi không thể có được?

Đáp: Vì pháp vô vi không có phân biệt nên không có tướng. Nếu nói tướng thường thời không được nói là không tướng! Pháp pháp hữu vi nên gọi là vô vi, chứ không phải có pháp vô vi riêng biệt. Như người bị nhốt trong lao ngục nên đục vách thoát ra. Chỗ vách đục trống là trống không, chứ không có trống không nào khác. Chỗ trống không ấy cũng chẳng từ nhân duyên sinh; pháp vô vi cũng như vậy.

Trong pháp hữu vi trước có tính hữu vi, mà phá hữu vi tức là vô vi! Thế nên nói, lia hữu vi thời vô vi không thể có được. Tính hữu vi, vô vi ấy đều không hợp, không tán, chỉ một tướng tức là vô tướng. Phật theo nghĩa thế đế nên nói việc ấy, chẳng phải theo đệ nhất nghĩa, vì sao? Vì Phật tự nói nhân duyên: Trong đệ nhất nghĩa không có thân hành, miệng hành, ý hành. Pháp hữu vi, vô vi bình đẳng tức là đệ nhất nghĩa. Quán pháp hữu vi, vô vi bình đẳng ấy, cũng không chấp trước tướng một, nên Bò-tát đối với đệ nhất nghĩa bất động mà làm lợi ích chúng sinh, vì sức phương tiện nên dùng mỗi mỗi nhân duyên vì chúng sinh thuyết pháp.

(HẾT CUỐN 95 THEO BẢN HÁN)

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

GIẢI THÍCH: PHẨM NHƯ HÓA THỨ 87

(*Kinh Đại Bát-nhã hội 2 ghi: Phẩm Không Tính thứ 85*)

KINH: Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu các pháp bình đẳng, không có làm gì, thời Bồ-tát làm thế nào hành Bát-nhã ba-la-mật mà đối với pháp bình đẳng không lay động, lại hành việc của Bồ-tát như bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự v.v...?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Như vậy, như vậy, như lời ông nói. Các pháp bình đẳng, không có làm gì. Nếu chúng sinh tự biết các pháp bình đẳng thời Phật không dùng thần lực mà đối với các pháp bình đẳng không lay động, kéo chúng sinh ra khỏi chấp trước tướng tôi, ta; lấy Không mà làm cho thoát khỏi năm đường sinh tử cho đến làm cho thoát khỏi chấp trước tướng kẻ biết, kẻ thấy; làm cho thoát khỏi sắc tướng cho đến thức tướng, nhãn tướng cho đến ý tướng, địa chủng tướng cho đến thức chủng tướng; xa lìa tướng của tính hữu vi khiến được tướng của tính vô vi, mà tướng của tính vô vi tức là không.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, dùng Không gì nên hết thấy pháp không?

Phật dạy: Bồ-tát xa lìa tướng hết thấy pháp, dùng không ấy nên hết thấy pháp không. Nay Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, nếu

có người biến hóa làm ra người biến hóa, việc biến hóa ấy phải chẳng thật sự có cái chẳng không ư?

Tu-bồ-đề thưa: Thưa không, bạch Thế Tôn. Người biến hóa ấy, không cái gì thật sự mà chẳng không. Người biến hóa và không ấy hai việc không hợp, không tán; vì không không cho nên không, không nên phân biệt là không, là hóa, vì sao? Vì trong hai việc không ấy không thể có được là không, là hóa, vì có sao? Nay Tu-bồ-đề, sắc tức là hóa; thọ, tưởng, hành, thức tức là hóa, cho đến trí Nhất thiết chủng tức là hóa.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, nếu pháp thế gian là hóa; pháp xuất thế gian như bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám phần thánh đạo, ba môn giải thoát, mười lực của Phật, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, cùng các quả pháp và hiện thánh là Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ-tát, chư Phật Thế Tôn, các pháp ấy cũng là hóa chăng?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Hết thấy pháp đều là hóa. Đối với pháp ấy có pháp do Thanh văn biến hóa, có pháp do Bích-chi Phật biến hóa, có pháp do Bồ-tát biến hóa, có pháp do chư Phật biến hóa, có pháp do phiền não biến hóa, có pháp do nghiệp nhân duyên biến hóa. Vì nhân duyên ấy nên hết thấy pháp đều là hóa.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, các phiền não dứt nên gọi là quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán, đạo Bích-chi Phật, Phật đạo; dứt các phiền não tập khí đều là biến hóa chăng?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Nếu pháp có tướng sinh, diệt, thời đều là biến hóa.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, những pháp nào chẳng phải biến hóa?

Phật dạy: Nếu pháp không sinh, không diệt, là chẳng phải biến hóa.

Tu-bồ-đề thưa: Thế nào là pháp không sinh không diệt thì chẳng phải biến hóa?

Phật dạy: Như tướng Niết-bàn không đối, pháp ấy chẳng phải biến hóa.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, như Phật tự nói: Các pháp bình đẳng, chẳng phải Thanh văn làm, chẳng phải Bích-chi Phật làm, chẳng phải Bồ-tát làm, chẳng phải chư Phật làm, dù có Phật hay không có Phật thì tính các pháp vẫn thường không; tính không tức là Niết-bàn, cứ sao nay nói pháp Niết-bàn chẳng phải như biến hóa?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Như vậy, như vậy. Các pháp bình đẳng, chẳng phải Thanh văn làm, cho đến tính không tức là Niết-bàn. Nếu Bồ-tát mới phát tâm nghe hết thấy pháp đều rõ ráo, tính không cho đến Niết-bàn cũng đều như biến hóa thì tâm kinh sợ. Vì hàng Bồ-tát mới phát tâm ấy nên phân biệt nói pháp có sinh diệt như biến hóa, pháp không sinh diệt chẳng như biến hóa.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, làm thế nào dạy hàng Bồ-tát mới phát tâm khiến biết tính không ấy?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Các pháp vốn có nay không ư?

LUẬN. Hỏi: Việc ấy Phật trước đã đáp rồi, nay cứ sao Tu-bồ-đề còn hỏi rằng: Nếu các pháp bình đẳng, không có làm gì, thì làm thế nào Bồ-tát đối với các pháp bình đẳng không lay động mà làm lợi ích lớn cho chúng sinh?

Đáp: Vì việc ấy khó hiểu nên tuy trước đã nói mà nay hỏi lại. Lại thời kinh sắp hết Phật nói tính không sâu xa, phạm phu và thánh nhân không thể hành được, không thể đến được. Nên Tu-bồ-đề biết

hết thấy pháp tướng bình đẳng chắc chắn không, thời làm thế nào Bồ-tát trú trong pháp ấy mà có thể làm lợi ích chúng sinh, vì pháp bình đẳng, không có tướng tạo tác, mà làm lợi ích là có tướng tạo tác? Phật hứa khả lời Tu-bồ-đề, theo câu hỏi của Tu-bồ-đề mà đáp, hứa khả tính bình đẳng và đáp việc làm lợi ích chúng sinh. Nghĩa là nếu chúng sinh tự biết các pháp bình đẳng rốt ráo không, thời Phật không có ơn gì; nếu người bệnh tự biết sắp qua khỏi thời thầy thuốc vô công.

Tu-bồ-đề lại hỏi: Nếu các pháp thật tướng rốt ráo không, không thể tạo tác, thời vì cớ gì Bồ-tát trú trong ấy mà làm lợi ích chúng sinh? Nếu Bồ-tát dùng pháp bình đẳng ấy làm lợi ích chúng sinh thời phá hoại thật tướng?

Phật dạy: Bồ-tát không lấy các pháp thật tướng làm lợi ích chúng sinh, mà chỉ vì chúng sinh không biết pháp rốt ráo không nên Bồ-tát dạy khiến biết. Bồ-tát giáo hóa chúng sinh, đó là cách đối trị tất đàn; Tu-bồ-đề cho đệ nhất nghĩa tất đàn là không có làm lợi ích để vãn nạn. Phật đáp: Chúng sinh điên đảo không biết, Phật chỉ phá cái điên đảo ấy mà không cho là thật. Thế nên Bồ-tát trú trong tướng bình đẳng xa lìa tướng ngã cho đến tướng kẻ biết kẻ thấy, ấy gọi là chúng sinh không và đem pháp hết thấy vô ngã ấy giáo hóa chúng sinh. Chúng sinh có hai, một là ái nhiều, hai là kiến nhiều. Người ái nhiều gặp được pháp vô ngã ấy thời sinh tâm lìa dục, nghĩ rằng: Nếu vô ngã thời cần gì các vật khác mà tham? Người kiến nhiều tuy biết vô ngã mà đối với sắc pháp v.v... vẫn hý luận cho rằng hoặc thường hoặc vô thường. Thế nên kế tiếp nói sắc tướng, năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới cho đến xa lìa tướng của tính hữu vi, khiến được tướng của tính vô vi, mà tướng vô tính tức là không; ấy gọi là pháp không.

Hỏi: Cớ gì Tu-bồ-đề hỏi dùng không gì cho nên hết thấy pháp không?

Đáp: “Không” có nhiều thứ: Như trong lửa không có nước, trong nước không có lửa, cũng là không; trong ngũ uẩn không có ngã cũng như vậy. Hoặc có chúng sinh không, hoặc có pháp không. Đối với pháp không, có người nói rằng các pháp tuy không cũng chẳng phải không hết; như trong sắc không có vi trần gốc tồn tại. Thế nên Tu-bồ-đề hỏi vì không gì nên hết thấy pháp không. Phật đáp: Vì vô sở đắc rốt ráo không, nên xa lìa hết thấy tướng. Do vậy mà trong đây nói chúng sinh không và pháp không. Vì hai không ấy nên hết thấy pháp không có pháp nào chẳng không.

Hỏi: Nếu như vậy thời có gì trong đây nói lìa tướng hết thấy pháp?

Đáp: Hết thấy pháp không thể phá hoại cùng tận, chỉ lìa cái ức tướng tà vạy đối với nó nên tất cả pháp tự xa lìa. Như người có thần thông vì hoại sắc tướng nên vách đá không làm chướng ngại. Như Phật nói: Các ông đối với năm uẩn tu chánh ức niệm, dứt tham dục, được chánh giải thoát nên nói là lìa tướng. Tu-bồ-đề nghe xong tâm kinh hãi, nghĩ rằng: Vì sao hết thấy pháp hoặc lớn hoặc nhỏ đều không có căn gốc chơn thật? Hạng phàm phu hư vọng có thể không có sự thật, còn thánh nhân phải có chút ít sự thật? Tu-bồ-đề tuy là A-la-hán, rất quý Phật pháp, song vì hàng Bồ-tát mới phát tâm cho nên hỏi Phật.

Phật biết ý Tu-bồ-đề muốn làm rõ việc ấy nên nói thí dụ mà hỏi ngược lại Tu-bồ-đề: Ý ông nghĩ sao, như người biến hóa lại làm ra việc biến hóa, sự biến hóa ấy có căn gốc thật chẳng không chẳng? Đáp: Thừa không. Sự biến hóa ấy không có sự thật mà chẳng không. Không và người biến hóa, hai việc chẳng hợp, chẳng tán, vì đều là không, nên dùng không không, nên không.

Hỏi: Có gì nói là vì không không, nên không?

Đáp: Vì phá mười tám sự thật nên có mười tám không; vì phá sự biến hóa không trong tâm chúng sinh nên dùng không không.

Người thế gian đều biết huyễn hóa không trụ lâu, không có làm gì nên gọi là không, nên nói vì không không, nên không, không nên phân biệt đó là không, là hóa. Người phàm phu biết việc biến hóa là không, không thật, còn các pháp khác là thật. Vì vậy mà lấy việc biến hóa ví dụ, nên biết các pháp khác cùng với biến hóa không khác nhau. Như chỗ hiểu của thánh nhân thời không được dùng biến hóa làm ví dụ, vì không có phân biệt. Hết thấy pháp gọi là năm uẩn. Phật nói sắc, thọ, tưởng, hành, thức không cái gì chẳng là biến hóa, vì là không.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, pháp phàm phu hư dối nên như biến hóa, pháp xuất thế gian cũng như biến hóa ư? Nghĩa là bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp không chung, hoặc pháp bốn niệm xứ theo mặt nhân duyên sinh cho nên như hóa, nhưng quả pháp của bốn niệm xứ là Niết-bàn cũng lại như hóa ư? Hoặc hành giả tu các pháp ấy là các bậc Tu-đà-hoàn cho đến Phật cũng lại như hóa ư?

Phật dạy: Hoặc hữu vi hoặc vô vi và các hiền thánh đều là hóa, vì rốt ráo không. Nghĩa ấy từ phẩm đầu lại đây nơi nơi đã nói rộng. Thế nên nói hết thấy pháp không, đều như hóa.

Hỏi: Nếu hết thấy pháp đều không, như hóa, có gì có các pháp sai khác?

Đáp: Như việc Phật biến hóa và người khác biến hóa, tuy đều không thật mà có các hình tượng sai khác; cũng như các thứ thấy trong mộng. Người thấy việc tốt xấu trong mộng có việc sinh mừng, có việc sinh sợ; như tượng trong gương tuy thật sự không có mà tùy theo hình thật nên tượng có đẹp có xấu. Các pháp cũng như vậy, tuy không mà mỗi mỗi có nhân duyên sai khác; như trong đây Phật tự nói: Trong pháp biến hóa có Thanh văn biến hóa, có Bích-chi Phật biến hóa, có Bồ-tát biến hóa, có Phật biến hóa, có phiền não biến hóa, có nghiệp biến hóa; thế nên hết thấy pháp đều là biến hóa.

Thanh văn biến hóa là ba mươi bảy pháp trợ đạo, bốn thánh đế cho đến ba môn giải thoát, vì sao? Vì người Thanh văn trú trong tri giới, thiền định nhiếp tâm mà cầu Niết-bàn; quán trong thân ngoài thân bất tịnh gọi là thân niệm xứ. Tu các pháp như vậy vì Niết-bàn nên siêng tinh tấn; pháp ấy vốn không nay có, có rồi lại không; ấy gọi là Thanh văn biến hóa.

Bích-chi Phật biến hóa là quán mười hai nhân duyên, vì sao? Vì trí tuệ của Bích-chi Phật sâu hơn trí tuệ của Thanh văn.

Bồ-tát biến hóa là sáu Ba-la-mật với hai thứ thân thông do quả báo được và do tu được.

Phật biến hóa là ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, mười trí lực, trí Nhất thiết chủng, vô lượng Phật pháp.

Phiền não biến hóa là phiền não khởi lên các nghiệp lành, chẳng lành và vô ký; nghiệp định, nghiệp bất định, nghiệp lành, chẳng lành, bất động, vô lượng các nghiệp.

Hỏi: Các phiền não là pháp ác, làm sao có thể sinh nghiệp lành và nghiệp bất động?

Đáp: Có hai nhân: Một là nhân gần, hai là nhân xa. Người có tâm chấp ngã, vì muốn thân sau được giàu vui nên tu bố thí, ấy là nhân gần; vì xa lìa thân bất tịnh, sự suy não của cõi dục nên tu thiền định; ấy là nhân xa.

Lại, có người nói: Hết thấy phàm phu đều do tâm chấp ngã nên tạo nghiệp. Có người nói: Không có việc lìa tâm chấp ngã mà khởi lên thức thứ sáu, vì có tâm chấp ngã nên khởi lên thức thứ sáu; và tâm chấp ngã tức là căn gốc của phiền não.

Hỏi: Phiền não là tâm như nhớp, tâm lành là tâm trong sạch; như nhớp và trong sạch không hòa hợp được, có gì nói ở nơi tâm chấp ngã có thể khởi lên nghiệp lành?

Đáp: Không phải vậy. Hết thấy tâm đều cùng sinh với tuệ, trong tâm vô minh cũng phải có tuệ. Tuệ với vô minh trái nhau mà khởi lên trong một tâm; sạch và nhơ cũng như vậy. Phạm phu chưa được thánh đạo thời làm sao có thể lia tâm chấp ngã mà làm việc lành? Trong phiền não sân v.v... thời không thể làm lành. Còn tâm chấp ngã thời vô kí nhu nhuyến, nên trong tâm phiền não sinh khởi nghiệp lành và nghiệp bất động, không lỗi.

Nghiệp biến hóa là sinh ra hết thấy quả báo, đó là sáu đường. Quả báo của nghiệp ác là ba đường ác; quả báo của nghiệp lành là ba đường lành. Nghiệp ác có thượng, trung và hạ. Thượng thời đọa địa ngục, trung thời đọa súc sinh, hạ thời đọa ngạ quỷ. Nghiệp lành cũng có thượng, trung, hạ. Thượng thời sinh cõi trời; trung thời sinh cõi người; hạ thời sinh cõi A-tu-la. Nghiệp lành có phân biệt các thứ nặng nhẹ, nghiệp ác cũng có phân biệt nặng nhẹ. Thứ lớp nặng nhẹ như nói ở trong cảnh địa ngục, các đạo khác cũng đã nói như trong phẩm Phân biệt nghiệp.

Hỏi: Nếu từ nghiệp mà có, thời có gì nói biến hóa?

Đáp: Người phạm phu thấy các pháp chẳng như biến hóa; còn thánh nhân vì biết rõ ráo không nên dùng thiên nhãn xem thấy chúng sinh đều không có đầu, cuối, khoảng giữa. Như người chủ biến hóa đi đến nơi xa làm việc biến hóa; nghiệp cũng như vậy, từ trong đời quá khứ làm ra thân này. Như việc biến hóa có thể làm cho con người sinh lo, mừng, sợ hãi. Người trí thấy đều không có gì thật, mà người ta vọng sinh ra lo, mừng, thật đáng cười; nghiệp cũng như vậy, nên nói nghiệp biến hóa.

Hỏi: Các biến hóa ấy đều do nghiệp làm ra, có gì không chỉ nói nghiệp biến hóa mà nói thêm các biến hóa khác?

Đáp: Nghiệp có hai thứ là nghiệp sạch và nghiệp nhơ. Nghiệp sạch là Thanh văn biến hóa cho đến Phật biến hóa; nghiệp nhơ là phiền não biến hóa.

* Lại nữa, có hai nghiệp: Nghiệp phàm phu và nghiệp thánh nhân. Nghiệp phàm phu là phiền não biến hóa, nghiệp thánh nhân là Tu-đà-hoàn cho đến Phật. Nên tuy đều là nghiệp biến hóa mà phân biệt nói rộng, không lỗi. Vì vậy nên biết, hết thấy pháp không, đều như biến hóa.

Tu-bồ-đề lại hỏi: Bạch đức Thế Tôn, các thánh nhân dứt hết phiền não được quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-la-hán, đạo Bích-chi Phật; dứt hết phiền não tập khí, các sự dứt ấy đều như biến hóa chẳng? Ý Tu-bồ-đề là, pháp hữu vi hư dối cho nên như biến hóa, còn pháp vô vi thật không có làm gì, nên không thể như biến hóa? Thế nên hỏi.

Phật dạy: Hết thấy pháp hoặc sinh hoặc diệt đều như hóa, vì sao? Vì vốn không nay có, nay có sau không, dối gạt lòng người. Ý Phật là, hết thấy pháp theo nhân duyên sinh đều không có tự tính, vì không có tự tính nên rốt ráo không, vì rốt ráo không nên đều như biến hóa. Tu-bồ-đề tìm thật tướng các pháp ý còn chưa dứt cho nên hỏi Phật: Pháp gì chẳng như biến hóa? Ý Tu-bồ-đề muốn hỏi rằng, có một pháp chắc thật chẳng như biến hóa, có thể nương pháp ấy mà tinh tấn chẳng? Phật đáp: Có. Nếu pháp không sinh không diệt tức chẳng phải như biến hóa. Pháp ấy là pháp gì? Đó là Niết-bàn không có tướng hư dối. Pháp ấy không sinh nên không diệt, không diệt nên không khiến người ta sinh lo. Phật phân biệt hết thấy pháp hữu vi rốt ráo không, đều như hóa, duy chỉ có pháp Niết-bàn chẳng phải như biến hóa.

Bấy giờ Tu-bồ-đề bạch Phật: Như Phật nói, pháp bình đẳng chẳng phải Phật làm, chẳng phải Thanh văn, Bích-chi Phật làm, dù có Phật hay không có Phật thời các pháp tính vẫn thường trú. Tính không, tính không tức là Niết-bàn. Ý Tu-bồ-đề muốn nói rằng, vào sâu Bát-nhã ba-la-mật thời Niết-bàn cũng không, ở phẩm trước nơi nơi đã nói, nay có gì Phật nói chỉ một pháp Niết-bàn chẳng như biến

hóa? Thế nên dẫn lời Phật để vấn nạn: Thật tướng các pháp tính không, thường trú. Chư Phật chỉ vì người nên diễn nói tính không tức là Niết-bàn, nay có gì đối với pháp sinh diệt nói riêng Niết-bàn không có tướng hư dối, chẳng như biến hóa? Phật đáp: Các pháp bình đẳng thường trú, chẳng phải hiện thánh làm; nếu hàng Bồ-tát mới học mà nghe thời sợ hãi, thế nên phân biệt nói: Cái gì sinh diệt thời như biến hóa, cái gì không sinh diệt thời không như biến hóa.

Hỏi: Duy chỉ có Phật là người không nói quanh co nên tất cả mọi người đều muốn tìm sự thật ở nơi Phật, có sao nay Phật nói hết thấy pháp đều không, hoặc nói đều chẳng không?

Đáp: Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Vì đối với hàng Bồ-tát mới phát tâm nên nói Niết-bàn chẳng như biến hóa.

Hỏi: Có thể vì người mà chuyển biến các pháp tướng ư?

Đáp: Trong đây Phật nói các pháp tính, tính không, thời làm sao chuyển được? Khi Phật mới được thật tướng các pháp ấy, tâm chỉ hướng đến Niết-bàn tịch diệt; khi ấy mười phương chư Phật và chư thiên thỉnh Phật chớ vào Niết-bàn, mà nên độ thoát cho hết thấy chúng sinh khổ não. Phật liền nhận lời thỉnh, chỉ vì độ chúng sinh nên trụ lại. Do vậy nên biết, chúng sinh không thể làm lợi ích chúng sinh, nên Phật theo việc vì chúng sinh mà nói. Vì quán thấy các pháp hữu vi hư dối nên nói Niết-bàn là thật, chẳng đối khác. Hàng Bồ-tát mới phát tâm đắm trước Niết-bàn ấy, nhân đó khởi lên phiền não; vì dứt sự đắm trước ấy cho Bồ-tát nên nói Niết-bàn như biến hóa. Nếu không có tâm đắm trước thời khi ấy nói Niết-bàn chẳng phải như biến hóa.

* Lại nữa, có hai đạo là đạo Tiểu thừa và đạo Đại thừa. Tiểu thừa hí luận cho rằng Niết-bàn là thật; Đại thừa hí luận cho rằng vì trí tuệ lạnh lợi, có thể vào sâu nên xem sắc pháp v.v... đều như Niết-bàn. Cho nên hai cách nói đều không có lỗi.

Lại hỏi: Làm thế nào giáo hóa Bồ-tát mới phát tâm khiến biết tính không bình đẳng? Ý Tu-bồ-đề muốn nói rằng, pháp tính không là chỗ hàng phàm phu sợ hãi. Họ nghe nói tính không, không có sở hữu, thời như rơi vào hố sâu, vì sao? Vì hết thấy những người chưa đắc đạo do tâm chấp ngã sâu xa nên sợ hãi pháp không, nghĩ rằng: Phật dạy người siêng tu hạnh lành chung quy đi vào chỗ không có sở hữu. Vì thế nên Tu-bồ-đề hỏi: Dùng phương tiện gì giáo hóa Bồ-tát mới phát tâm ấy? Phật dạy: Các pháp trước có nay không ư? Ý Phật là, vì hàng mới phát tâm sợ về sau sẽ không có gì, nên nói các pháp trước có nay không ư? Tu-bồ-đề tự mình biết rõ các pháp trước tự nó không nay cũng không, chỉ vì kẻ mới học bị tâm chấp ngã che lấp mà sinh ra sợ hãi. Vì trừ cái điên đảo ấy khiến được thật thấy, rất ráo không có lỗi. Biết thật tướng của các phiền não điên đảo là tính không, khi ấy thời không còn sợ hãi; các pháp như vậy nên đem dạy hàng mới phát tâm. Nếu cho rằng pháp trước có, song vì do hành đạo nên không, mới nên sợ hãi; còn pháp trước tự nó đã không, nên không nên sợ hãi, chỉ vì trừ điên đảo mà thôi.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

GIẢI THÍCH: PHẨM TÁT-ĐÀ-BA-LUÂN THỨ 88

KINH: Phật bảo Tu-bồ-đề: Bồ-tát cầu Bát-nhã ba-la-mật nên như Bồ-tát Tát-đà-ba-luân. Bồ-tát ấy hiện ở chỗ Phật Đại Lô Âm, hành đạo Bồ-tát.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn, Bồ-tát Tát-đà-ba-luân làm thế nào cầu Bát-nhã ba-la-mật?

Phật dạy: Bồ-tát Tát-đà-ba-luân khi cầu Bát-nhã ba-la-mật-đa không tiếc thân mạng, không cầu danh lợi, ở chỗ núi rừng trống vắng nghe giữa hư không có tiếng nói rằng: Nay ông, thiện nam tử, nên đi về phương đông, chớ nghĩ đến mệt nhọc, chớ nghĩ đến ngủ nghỉ, chớ nghĩ đến ăn uống, chớ nghĩ đến ngày đêm, chớ nghĩ đến lạnh nóng, chớ nghĩ đến trong ngoài. Nay thiện nam tử, khi đi chớ ngó qua phải trái, khi đi chớ hủy hoại tướng thân, chớ hủy hoại tướng sắc, chớ hủy hoại tướng thọ, tướng, hành, thức, vì sao? Vì nếu hủy hoại các tướng ấy thời đối với Phật pháp có chướng ngại. Nếu đối với Phật pháp có chướng ngại, bèn qua lại trong năm đường sinh tử, cũng không thể được Bát-nhã ba-la-mật.

Bấy giờ Bồ-tát Tát-đà-ba-luân đáp lại tiếng giữa hư không: Tôi sẽ theo lời dạy bảo, vì sao? Vì tôi muốn vì hết thảy chúng sinh làm ánh sáng lớn, muốn tập hợp hết thảy Phật pháp, muốn

được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ-tát Tát-đà-ba-luân lại nghe giữa hư không nói rằng: Lành thay, lành thay, thiện nam tử! Ông đối với không, vô tướng, vô tác nên sinh tín tâm, đem tâm lia tướng mà cầu Bát-nhã ba-la-mật; lia tướng ngã cho đến lia tướng kẻ biết kẻ thấy; nên xa lia ác tri thức, nên gần gũi cúng dường thiện tri thức. Những ai là thiện tri thức? Là những người nói pháp không, vô tướng, vô tác, không sinh, không diệt và trí Nhất thiết chủng, làm cho người khác vào cái vui hoan hỷ, tín thọ; ấy là thiện tri thức. Nay thiện nam tử, nếu ông hành được như vậy thời không bao lâu sẽ nghe được Bát-nhã ba-la-mật, hoặc nghe từ trong kinh, hoặc nghe từ Bồ-tát nói. Nay thiện nam tử, ở chỗ ông được nghe Bát-nhã ba-la-mật nên sinh tâm tưởng như Phật. Nay thiện nam tử, ông nên biết ơn, nghĩ rằng, từ chỗ được nghe Bát-nhã ba-la-mật tức là thiện tri thức của ta, ta nhờ nghe pháp ấy nên mau được không thoái chuyển đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác, gần gũi chư Phật, thường sinh trong nước có Phật, xa lìa các nạn, được chỗ đầy đủ không có hoạn nạn. Nay thiện nam tử, nên suy nghĩ trừ lượng công đức ấy, đối với chỗ được nghe pháp nên sinh tâm tưởng như Phật. Nay thiện nam tử, chớ đem tâm lợi dưỡng thế gian mà đi theo pháp sư, chỉ vì tâm yêu pháp, cung kính pháp nên đi theo Bồ-tát thuyết pháp. Bây giờ nên giác biết việc ma: Hoặc ác ma làm ra năm dục đem đến cho Bồ-tát thuyết pháp, giả vờ vì pháp nên khiến lãnh thọ. Nếu Bồ-tát thuyết pháp vào được pháp môn chân thật, do công đức ấy nên lãnh thọ mà không bị ô nhiễm. Lại do việc ma nên lãnh thọ năm dục: Một, vì có sức phương tiện; hai, vì khiến chúng sinh gieo trồng căn lành; ba, vì muốn đồng sự với chúng sinh. Ông ở trong ấy chớ sinh tâm ô nhiễm, nên khởi tướng thanh tịnh, tự nghĩ rằng: Ta chưa biết Âu-hòa-câu-xá-la, mà đại sư dùng phương tiện vì độ chúng sinh, khiến được phước đức nên lãnh thọ năm dục ấy;

đối với trí tuệ không chấp trước, không ngại, không bị dục làm ô nhiễm. Nay thiện nam tử, phải quán chơn chính thật tướng các pháp. Thật tướng các pháp là hết thấy pháp không như không sạch, vì sao? Vì hết thấy pháp tự tính không, không có chúng sinh, không có nhân, không có ngã. Hết thấy pháp như huyền, như mộng, như tiếng vang, như ảnh, như sóng nắng, như hóa. Nay thiện nam tử, quán thật tướng các pháp ấy rồi nên theo pháp sư, ông không bao lâu sẽ thành tựu được Bát-nhã ba-la-mật.

*** Lại nữa, nay thiện nam tử, ông lại nên giác biết việc ma. Nếu Bồ-tát thuyết pháp, thấy người muốn lãnh thọ Bát-nhã ba-la-mật mà không để ý đến thời ông không nên khởi sinh oán hận. Ông chỉ nên vì pháp, nên cung kính, chớ khởi tâm nhằm chán, giải đãi, thường nên đi theo pháp sư.**

LUẬN: Phẩm trên hỏi, đối với Bồ-tát mới phát tâm làm thế nào dạy tính không? Vì pháp tính không rất ráo không, không có sở hữu, khó hiểu, khó biết? Phật đáp bằng cách hỏi ngược lại: Pháp trước có nay không ư? Ý Phật muốn nói rằng, pháp tính không chẳng phải khó được, khó hiểu, vì sao? Vì xưa nay thường không, lại không có cái mới khác, có gì tâm ông sợ hãi cho rằng khó được? Pháp tính không ấy tuy sâu xa, mà Bồ-tát chỉ có thể nhất tâm siêng tinh tấn, không tiếc thân mạng, đem nhất tâm cầu như vậy bèn có thể được. Trong đây nêu việc đời trước của Bồ-tát Tát-đà-ba-luân để làm chứng. Phật pháp có mười hai bộ loại kinh. Hoặc có người nhân Khế kinh, Phúng tụng, kinh Bản sinh mà được độ; nay Phật đem kinh Bản sinh để làm chứng. Như có người nghe nghĩ rằng, người kia có thể được thời ta cũng có thể được! Vì thế mà nêu nhân duyên đời trước của Bồ-tát Tát-đà-ba-luân để làm chứng.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Bồ-tát cầu Bát-nhã ba-la-mật nên như Tát-đà-ba-luân.

Hỏi: Nếu Bát-nhã ba-la-mật rốt ráo không, không có tướng, thời hành thiên định còn khó được, hưởng nữa là ưu sầu, khóc lóc, tán tâm tìm cầu mà có thể được?

Đáp: Vì Bồ-tát mới phát tâm nên dẫn nói Tát-đà-ba-luân.

Hỏi: Nếu Tát-đà-ba-luân là Bồ-tát mới phát tâm, thời mười phương chư Phật làm thế nào hiện ở trước người đó khiến được các tam-muội, không tiếc thân và thấy Đàm-vô-kiệt? Lại, được vô lượng vô số tam-muội, có sao gọi là mới phát tâm?

Đáp: Bồ-tát mới học có hai hạng: Một là tâm đắm trước lớn cái vui thế gian, phát tâm mềm yếu; hai là phát tâm sâu xa, không đắm trước thế gian. Phát tâm mềm yếu thời Phật không cho là phát tâm; phát tâm sâu xa mới gọi là phát tâm. Như trong pháp Thanh văn Phật nói với hai Tỳ-kheo: “Ở trong pháp Ta, cho đến không có chút noãn pháp như mảy lông”. Phật xem noãn pháp là rất nhỏ, người phàm phu xem cho là lớn. Thí như vị quốc vương thấy một tấm vải không cho là nhiều, còn người nghèo thấy thời cho là nhiều. Vì nhất tâm không tiếc thân mạng nên nêu Tát-đà-ba-luân làm chứng.

Hỏi: Nếu Bồ-tát Tát-đà-ba-luân có thể khổ hạnh được như vậy, từ nơi Đàm-vô-kiệt được các tam-muội, sẽ làm Phật, có gì nay còn ở chỗ Phật Đại Lôi Âm tu hạnh Bồ-tát?

Đáp: Phật pháp vô lượng vô biên, nếu trải qua ngàn vạn vô số kiếp siêng tu khổ hạnh còn không thể được hưởng nữa là Tát-đà-ba-luân một đời khổ hạnh! Lại có Bồ-tát đầy đủ đạo Bồ-tát, mười lục, bốn điều không sợ v.v... vì chúng sinh nên trú ở thế gian, chưa thủ chứng thật tế, như Bồ-tát Văn thù sư lợi v.v... Tát-đà-ba-luân hoặc có thể như vậy nên chưa làm Phật. Tam-muội của Bồ-tát nhiều như số vi trần trong mười phương các cõi nước, mà Tát-đà-ba-luân mới được sáu vạn tam-muội thời đâu đủ cho là nhiều? Phật Đại Lôi Âm như rồng chúa lớn sắp muốn mưa nên làm chấn động sấm sét; chim

sẻ, côn trùng nhỏ thấy đều sợ hãi. Phật ấy khi mới Chuyển pháp luân, mười phương chúng sinh đều phát tâm, ngoại đạo tà kiến đều sợ hãi nhiếp phục, nên người trời và chúng sinh xưng gọi Phật là Đại Lôi Âm. Phật ấy nay đang ở trong hiện tại.

Tu-bồ-đề hỏi: Bồ-tát Tát-đà-ba-luân làm thế nào cầu Bát-nhã ba-la-mật? Bồ-tát Tát-đà-ba-luân chưa được bất thoái chuyển, có sao gọi là Bồ-tát ma-ha-tát?

Đáp: Vì có đại tâm lớn nên tuy nhỏ mà cũng gọi là đại. Vì người kia tuy chưa được trí tuệ chơn thật mà có thể nhớ nghĩ sâu Bát-nhã ba-la-mật, do không tiếc thân mạng nên có công đức lớn, cũng gọi là Bồ-tát ma-ha-tát.

Hỏi: Sao gọi là Tát-đà-ba-luân? Tát-đà nghĩa là thường; ba-luân nghĩa là khóc; đó là tên do cha mẹ đặt, hay là tên theo nhân duyên nào?

Đáp: Có người nói: Do vị ấy khi nhỏ ưa khóc nên tên là Thường khóc. Có người nói: Bồ-tát ấy thực hành tâm đại bi nhu nhuyễn nên thấy chúng sinh ở trong đời ác nghèo cùng, già chết, ưu khổ mà thường khóc, vì thế nên mọi người gọi là Tát-đà-ba-luân. Có người nói: Bồ-tát ấy vì cầu Phật đạo, xa lìa mọi người, ở chỗ trống vắng, tâm cầu xa lìa, nhất tâm, suy nghĩ, trừ lượng, siêng cầu Phật đạo. Đời bấy giờ không có Phật, Bồ-tát ấy thực hành tâm từ bi. Vì có ít nhân duyên nên sinh vào đời không có Phật, vị ấy có tâm bi, đối với chúng sinh muốn siêng năng không dứt, nên ở chỗ rừng núi trống vắng. Vị ấy nhờ nhân duyên đời trước và đời nay nhất tâm, có ước muốn lớn, sức tinh tấn lớn, do hai nhân duyên ấy nên nghe trong hư không có tiếng dạy bảo, không bao lâu liền dứt, tâm lại nghĩ rằng: Tại sao ta không hỏi? Do nhân duyên ấy nên ưu sầu, khóc lóc bảy ngày bảy đêm. Nhân vì thế mà trời, rồng, quỷ, thần gọi là thường khóc. Như Phật đáp Tu-bồ-đề: Đời quá khứ có Bồ-tát Tát-đà-ba-luân không tiếc thân mạng, không tham tài lợi; khi cầu Bát-nhã, ở rừng đồi trống vắng nghe có tiếng giữa hư không.

Hỏi: Tiếng giữa hư không là tiếng gì?

Đáp: Hoặc chư Phật, Bồ-tát, chư thiên, long vương vì thương xót chúng sinh nên thấy người ấy không đắm trước thế gian, nhất tâm cầu Phật đạo, song vì lúc đó không có Phật pháp nên chư Phật muốn làm nhân duyên mở bày cho người kia được Bát-nhã nên giữa hư không phát ra âm thanh.

Có người nói: Tát-đà-ba-luân là người có nhân duyên lành đời trước, ở trong rừng làm quỷ thần thấy người kia sâu khổ, vì người là nhân duyên đời trước. Lại, quỷ thần ấy cũng cầu Phật đạo; do hai nhân duyên ấy nên phát ra âm thanh.

Như Bà-la-môn Mật-bát vì Tu-đạt-đa mà đi đến thành Vương-xá. Khi đến nhà vị đại trưởng giả hỏi vợ cho con, Mật-bát ở giữa chúng lớn Bà-la-môn của thành Vương-xá, vì ăn uống quá độ, sinh bụng mà chết, nên sinh làm quỷ thần ở trên cửa thành Vương-xá.

Tu-đạt-đa nghe Bà-la-môn ấy đã chết nên tự mình đi đến nhà vị trưởng giả ở lại. Vị trưởng giả cuối đêm thức dậy sớm đủ thức ăn uống, Tu-đạt-đa hỏi: “Ông có việc gì vậy? Vì muốn cưới vợ, gả chồng cho con, hoặc muốn mời đại quốc vương hay vì triều hội, có sao sửa soạn gấp rút như vậy?”.

Trưởng giả đáp: “Tôi muốn thỉnh Phật và chúng Tăng”.

Tu-đạt nghe tên Phật thời kinh hãi, mừng rỡ đến dựng lông. Trưởng giả trước đã được dấu đạo, bèn nói rộng công đức cho Tu-đạt nghe. Tu-đạt-đa nghe xong ưa vui tốt độ nên rất muốn thấy Phật. Do tâm nhớ nghĩ Phật mà đêm ít ngủ, vì tâm nhớ nghĩ Phật chí thiết nên giây lát thức dậy, giữa đêm thấy trăng sáng cho là mặt trời mọc, liền đứng dậy đi đến cửa, thấy cửa an toàn đã mở. Cửa thành Vương-xá đầu đêm chưa đóng, vì khách đến; cuối đêm mở sớm, vì khách đi. Đã thấy cửa mở liền đi thẳng đến chỗ Phật.

Lúc ấy Phật đang ở giữa rừng lạnh. Khi đang đi giữa đường thời trăng lặn, trời trở lại tối. Tâm Tu đạt hồi hận do dự muốn vào thành trở lại.

Bấy giờ thần Mật-bát phóng ánh sáng nơi thân chiếu khắp khu rừng vắng, bảo: “Này cư sĩ, cư sĩ chớ sợ hãi, cứ đi, đừng trở lại. Đi thời được lợi ích lớn”, như trong kinh đây nói rộng. Tu-đạt-đa thấy Phật thời chứng được quả Tu-đà-hoàn, tỉnh Phật và Tỳ-kheo tăng đến nước Xá-vệ, suốt đời cúng dường. Phật sai Xá-lợi-phất làm thầy Tu-đạt-đa, ở tại nước Xá-vệ dựng tinh xá. Như vị thần tri thức của Tu-đạt chỉ đường, thiện tri thức của Tát-bà-đa-luân cũng chỉ đường như vậy. Thế nên thấy người kia sâu khổ mà chỉ đường, nói rằng: Này thiện nam tử, ông từ đây đi về phương đông, trong khi đi chớ nghĩ đến mỗi một v.v...

Hỏi: Mỗi một, đói khát, lửa đến bức thân, vì sao không nghĩ đến?

Đáp: Vì sức muốn tinh tấn nên nhất tâm ưa vui Phật đạo mà không tiếc thân mạng. Những việc nghỉ ngơi, ăn uống đều là giúp cho thân, việc ấy tuy đến mà không làm loạn tâm, vì đều vô thường, hư vọng, không thật như giấc, như oán, chỉ làm vui cho thân, nên đâu đủ để nghĩ đến? Nên chớ vì đói khát, mệt nhọc mà bỏ Phật đạo.

Chớ nghĩ đến ngày đêm là chớ nghĩ đến ngày tu hành, đêm phải nghỉ ngơi. Thật ra không có ngày đêm, vì có sao? Vì mặt trời bị bóng núi Tu-di che khuất nên gọi là đêm.

Chớ nghĩ đến trong ngoài là chúng sinh phần nhiều đắm trước pháp bên trong. Pháp bên trong là thân, pháp bên ngoài là năm dục. Pháp trong ngoài không nhất định, vì tính không, nên không nên đắm trước.

Chớ xem phải trái là do tâm tà vạy mà hành đạo nên mới xem phải, xem trái. Hành giả không có việc gì phải xem lui sau, còn trước mặt thời không thể không xem, nên chỉ nói chớ xem phải, trái.

* Lại nữa, ma thường làm loạn và mê hoặc hành giả: Hoặc hiện các hình tướng, hiện sắc đẹp, hiện làm thú dữ ở hai bên phải trái, cho nên chớ xem. Đây đều là ngăn dứt tâm niệm thô động.

Chớ hủy hoại tướng thân và tướng sắc là, năm uẩn hòa hợp nên giả gọi là thân. Nếu nói nhất định có thân ấy riêng thời là phá hoại thân tướng; nếu đấm pháp không có thân cũng là hủy hoại thân tướng. Lìa tướng một, khác, có, không, ấy mà thực hành trung đạo thời mau được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì thế nên nói chớ hủy hoại tướng thân. Trong đây Phật tự nói nhân duyên: Nếu hủy hoại các tướng ấy thời đối với Phật pháp có chướng ngại.

Phật pháp có chướng ngại là phải qua lại trong năm đường sinh tử, không thể được Bát-nhã ba-la-mật. Tát-bà-đa-luân đáp lại tiếng giữa hư không mà tự nói nhân duyên: Tát-bà-đa-luân thấy hết thấy chúng sinh đọa trong chỗ vô minh tăm tối, ta muốn vì họ thấp ánh sáng trí tuệ. Hết thấy chúng sinh có hết thấy phiền não, ta muốn thiết lập hết thấy thứ thuộc Phật pháp, vì hết thấy chúng sinh đều đọa vào đường tà nên ta cầu đạo vô thượng. Ba thế nguyện ấy khi được Bát-nhã ba-la-mật thời có thể đầy đủ; thế nên nói là thọ giáo.

Hỏi: Tát-bà-đa-luân không thấy hình tướng người kia, chỉ nghe âm thanh người kia, có sao lại nói là thọ giáo?

Đáp: Như người tìm việc gấp, nên nghe tiếng liền cảm ứng. Tát-bà-đa-luân cũng như vậy.

* Lại nữa, nghe người kia nói lí lẽ hay ho thời biết người kia cũng hay ho nên không cần mắt thấy. Như trong chỗ tối tăm có các chúng sinh mắt tuy không trông thấy mà nghe tiếng nói cũng biết nó loại gì.

Bấy giờ tiếng giữa hư không lại tán thán rằng lành thay. Người đó tuy không thấy hình tướng mà có thể tín thọ lời nói để thực hành. Lại người đó muốn độ hết thấy chúng sinh nên cầu Vô thượng chánh đẳng

chánh giác, tâm không biếng nhác, dừng nghỉ. Có các nhân duyên như vậy nên tán thán lành thay.

Đối với ba môn giải thoát nên sinh tín tâm là, ba môn ấy là cửa vào thật tướng các pháp, lia ba môn ấy đều là hư dối, không có chơn thật. Người tuy chưa được mà nhờ sinh tín căn, tín lực lớn; vì tín căn tín lực nên dần dần đầy đủ các căn.

Dem tâm lia tướng mà câu Bát-nhã ba-la-mật là, quán các pháp rốt ráo không, lia tướng chúng sinh, lia tướng pháp.

Hỏi: Ba môn giải thoát thu nhiếp vào hết trong Bát-nhã chăng? Nếu thu nhiếp thời có gì lại nói riêng? nếu không thu nhiếp thời có gì nói hết thầy pháp trợ đạo đều thu nhiếp trong Bát-nhã?

Đáp: Hết thầy pháp đều vào trong Bát-nhã. Con người đều vì sợ khổ nên cầu giải thoát. Cho nên đối với phần Bát-nhã trước tiên nói ba môn giải thoát. Do nhân duyên gì được giải thoát ấy? Do lia hai bên là tướng chúng sinh và tướng pháp mà hành Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Trước tiên dạy tinh tấn, sau dạy ba môn giải thoát và Bát-nhã; nay lại muốn vì việc gì nữa nên dạy gần gũi thiện tri thức?

Đáp: Tuy có pháp tốt lành song nếu không ai dạy thời tuy có thực hành mà sai lầm nhiều; thí như tuy có thuốc tốt mà cũng cần có thầy thuốc giỏi. Lại, Tát-bà-đa-luân là Bồ-tát mới phát tâm, mà Bát-nhã ba-la-mật rất sâu xa, làm sao chỉ nghe giữa hư không dạy sơ lược mà có thể đầy đủ được? Nên dạy rằng, phải thân cận thiện tri thức. Ý nghĩa thiện tri thức như trước đã nói, nay lược nói hai tướng thiện tri thức: Một là dạy nhất tâm hướng đến Nhất thiết trí; hai là dạy pháp Bát-nhã ba-la-mật không, vô tướng, vô tác, không sinh, không diệt v.v... Nếu dạy được như vậy thời không bao lâu được Bát-nhã ba-la-mật; như thầy thuốc vì người bệnh nói cách uống thuốc: Ông có thể uống đúng cách thời bệnh mau lành.

Hoặc nghe từ trong kinh, từ Bồ-tát nói là, khiến Tát-bà-đa-luân đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, ở đó hai nơi có Bát-nhã: Một là quyển sách vàng ở trên đài báu; hai là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nói. Nếu người có nhiều phước đức thời nghe từ Đàm-vô-kiệt; người có phước đức ít thời nghe từ quyển kinh. Đối với thầy sinh tâm tưởng như Phật, vì là nhân duyên dạy cho Phật đạo. Kẻ tiểu nhân ở thế gian khi được việc rồi thời quên mất ơn nghĩa, nghĩ rằng: Như người chèo thuyền qua sông, đến bờ kia rồi cần gì chiếc bè. Vì thế nên nói: Ông nên biết ơn, nên nghĩ rằng, từ người đó ta nghe được Bát-nhã, tức là thiện tri thức của ta. Trong tất cả lợi ích, lợi ích của Bát-nhã là hơn hết. Thực hành Bát-nhã ấy mau được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không thoái chuyển. Lại, nhân thực hành Bát-nhã nên gần gũi chư Phật, thường sinh trong nước có Phật, xa lìa chỗ tám nạn, được gặp Phật ở đời. Bồ-tát nên nghĩ rằng: Ta được các công đức như vậy đều từ Bát-nhã, mà Bát-nhã ba-la-mật từ nơi thầy mà có được; vì thế nên xem thầy như Phật. Có người nói: Được Bát-nhã ba-la-mật thời có phước đức lớn, nhiều thiện tri thức, được nhiều cúng dường.

Đệ tử lúc đầu vì Bát-nhã nên theo thầy, nhưng sau dần dần vì cúng dường, lợi dưỡng. Vì thế nên nói chớ vì lợi dưỡng thế gian mà đi theo thầy.

Hỏi: Vì có gì không chỉ nói thân cận thiện tri thức mà còn nói các nhân duyên ấy?

Đáp: Có người đã được thiện tri thức mà không được vừa ý, trở lại thành oán thù, nên bị đọa vào địa ngục, lại hủy báng nhau. Duy chỉ có Phật mới không có các lỗi lầm, còn những người khác, ai có thể không có lỗi lầm? Đệ tử thấy lỗi của thầy hoặc thật hoặc hư, tâm người đó tự bại hoại, không còn được lợi ích của pháp. Thế nên tiếng nói giữa hư không dạy rằng: Nếu thấy lỗi thầy chớ khởi tâm hiềm hận, mà nên nghĩ rằng phước đức đời trước của ta không đầy đủ nên không được gặp Phật. Nay gặp vị thầy thực hành hốt tạp ấy, ta không nên nghĩ đến tội lỗi của người đó để rồi ngăn mất Bát-nhã của mình.

Tội lỗi của thầy không dính gì ta, ta chỉ theo thầy thọ học Bát-nhã ba-la-mật. Thí như đây da chó đựng vật báu, không nên vì da mà bỏ vật báu; như người tội cầm đuốc soi đường, không thể vì người tội mà không chịu ánh sáng ấy để tự rơi vào hầm hố. Lại, như đi xa có kẻ tiểu nhân dẫn đường, không thể vì người nhỏ nên không theo lời họ. Có các nhân duyên như vậy, nên không nên xa lìa thầy. Thầy nếu thật có tội còn không nên xa lìa, huống nữa trong đây do ma biến trá khiến người thuyết pháp đắm đắm dục thâm diệu khiến đệ tử không nhiệm trước pháp! Người thuyết pháp vì phương tiện nên thị hiện lãnh thọ cúng dường. Phương tiện là muốn làm nhân duyên cho chúng sinh gieo phước, cũng vì lấy đồng sự nhiếp mà nhiếp hóa chúng sinh. Lại có các Bồ-tát vì thông đạt thật tướng các pháp nên không bị chướng ngại, không có tội lỗi; tuy có tội lỗi cũng không trở ngại, như người tuổi trẻ sức mạnh, lửa nóng trong bụng, tuy không thích ăn uống mà không sinh bệnh. Lại như có thuốc tốt, tuy bị chất độc mà không thể làm hại. Có các nhân duyên như vậy nên chớ khởi tâm hiềm hận mà mất Bát-nhã của mình như trong kinh đây nói. Lại có người thuyết pháp trì giới thanh tịnh, xa lìa năm dục, hiểu nhiều biết nhiều, có tiếng tăm tốt, oai đức tôn trọng, đệ tử thọ pháp mà không đoái nghĩ đến lợi lộc của đệ tử; nơi đó ông chớ sinh oán hận, mà nên nghĩ rằng, vì tội ta đời trước nên nay làm tiểu nhân. Thầy không khinh ta, mà ta tự vô phước nên không được gần gũi. Lại, ta ở chỗ thầy nên phá tâm kiêu mạn, tâm vì lợi cầu pháp. Có các hạng thầy như vậy, Bồ-tát vì cầu Bát-nhã ba-la-mật nên chỉ nhất tâm cung kính, không nghĩ đến chỗ hay dở của thầy. Nếu nhẫn nhục được như vậy, đối với thầy nhất tâm, không khởi tâm thêm bớt thời ông ở chỗ thầy được nhiều diệu pháp; như đồ vật hoàn hảo bền chắc, đựng gì cũng không lọt mất.

Tát-bà-đa-luân nghe tiếng nói giữa hư không xong, từ đó đi về phương đông như trong kinh này nói rộng.

(HẾT CUỐN 96 THEO BẢN HÁN)

KINH: Bảy giờ Bồ-tát Tát-đà-ba-luân lãnh thọ lời dạy giữa hư không xong, từ đây đi về phương đông; đi không bao lâu lại nghĩ rằng: Tại sao ta không hỏi tiếng nói giữa hư không: Ta sẽ đi đến chỗ nào, sẽ đi xa hay gần, sẽ theo ai nghe Bát-nhã ba-la-mật? Khi ấy liền đứng lại, khóc lóc, ưu sầu, nghĩ rằng: Ta đứng nơi đây quá một ngày một đêm; hoặc hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy ngày bảy đêm, không nghĩ đến mỗi một, cho đến không nghĩ đến đói khát, lạnh nóng; không có nhân duyên nghe, lãnh thọ Bát-nhã ba-la-mật thời không bao giờ cất bước. Thí như người có một đứa con chết đột ngột, ưu sầu, khổ sở, chỉ ôm lòng áo nảo, không nghĩ đến việc gì khác. Như vậy, Bồ-tát Tát-đà-ba-luân lúc bảy giờ không có tâm khác, chỉ nghĩ đến ta lúc nào sẽ được nghe Bát-nhã ba-la-mật? Tại sao ta không hỏi âm thanh giữa hư không: Ta nên đi đến chỗ nào? Sẽ đi xa hay gần? Sẽ theo ai nghe Bát-nhã ba-la-mật?

Này Tu-bồ-đề, khi Tát-đà-ba-luân ưu sầu nghĩ tưởng như vậy, giữa hư không có Phật nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Lành thay, lành thay, thiện nam tử! Chư Phật quá khứ khi hành đạo Bồ-tát cầu Bát-nhã ba-la-mật cũng như ngươi ngày nay. Con do sự siêng năng tinh tấn, ưa vui pháp, nên từ đây đi về phương đông, cách đây 500 do tuần, có thành gọi là Chúng Hương. Thành kia có bảy lớp bảy báu trang nghiêm. Đền đài, quán xá, lan can đều trang sức bằng bảy báu. Ao bảy báu, hàng cây bảy báu bao quanh bảy lớp. Thành ấy ngang dọc mười hai do tuần; giàu, vui, yên tịnh; nhân dân thịnh vượng. Năm trăm làng chợ, đường ngõ tương đương, đẹp đẽ như tranh vẽ, cầu dò như đất, rộng rãi thanh tịnh. Trên bảy lớp thành đều có lầu đài bảy báu, cây báu thành hàng, cành lá bằng vàng ròng bạc trắng, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, lưu ly, pha lê, ngọc báu sắc hồng. Dây báu giăng hàng, lưới linh bằng vàng trồng lên trên thành, gió thổi tiếng linh âm thanh hòa nhã làm vui chúng sinh, giống như

khéo làm năm thứ nhạc rất vui thích; lưới vàng, linh báu có âm thanh như vậy. Bốn phía thành kia có ao nước chảy trong sạch, lạnh ấm tùy theo sở thích; giữa ao có thuyền trang sức bằng bảy báu do nghiệp đời trước gây dựng, chúng sinh cưỡi trên thuyền báu ấy vui chơi thích thú. Trong ao nước có các hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng xen lộn, các hoa đẹp trải khắp trên mặt nước. Các hoa có được trong thế giới ba ngàn đại thiên đều ở trong đây. Bốn phía thành kia có năm trăm vườn quán có bảy báu trang nghiêm rất đáng ưa thích. Trong mỗi mỗi vườn đều có năm trăm ao, mỗi ao ngang dọc mười dặm, đều do bảy báu làm thành, trang nghiêm đủ màu sắc. Trong ao nước cũng có hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng trải khắp trên nước, các hoa sen ấy lớn như bánh xe; hoa màu xanh ánh sáng xanh, hoa màu vàng ánh sáng vàng, hoa màu đỏ ánh sáng đỏ, hoa màu trắng ánh sáng trắng. Chim cưu, nhạn, oang ương, các loài chim khác ở trong ao nước phát âm thanh hòa hợp. Các vườn quán ấy không thuộc của ai, mà là do nghiệp đời trước của chúng sinh làm nên. Do nhân duyên đem dài tin vui pháp thâm diệu mà hành Bát-nhã ba-la-mật nên thọ hưởng quả báo ấy. Nay thiện nam tử, trong thành Chúng Hương ấy có đài cao lớn, cung điện của Bồ-tát Đàm-vô-kiệt ở trên đó. Cung điện kia ngang dọc một do tuần, đều trang sức bằng bảy báu với nhiều màu sắc trang nghiêm rất đáng ưa vui. Tường vách bảy tầng đều bằng bảy báu, lan can bảy lớp, lầu gác bảy báu, ao báu bảy lớp cũng đều bằng bảy báu. Ao sâu bao quanh vườn, bảy báu trùng điệp. Hàng cây bảy lớp, cành lá bảy báu bảy lớp bao quanh. Trong cung điện kia có bốn loại vườn vui thích: Một là thường vui; hai là lìa buồn; ba là tô điểm bằng hoa; bốn là tô điểm bằng hương. Trong mỗi mỗi vườn đều có các ao: một là hiền; hai là hiền hơn; ba là vui vẻ; bốn là vui vẻ hơn; năm là yên ổn; sáu là yên ổn hơn; bảy là xa lìa; tám là không thoái chuyển. Bốn phía các ao, mỗi mặt đều có một thứ

báu bằng vàng ròng, bạc trắng, lưu ly, pha lê, vãn quý làm đáy ao, bên trên rải cát vàng. Cạnh mỗi mỗi ao có thêm tám bậc, trang sức bằng các thứ báu vi diệu. Giữa các bậc thêm có hàng cây chuối màu vàng Diêm-phù-đề. Trong tất cả các ao, các thứ hoa sen xanh, vàng, đỏ trắng trải khắp trên mặt nước. Bốn phía các ao sinh cây hoa đẹp, gió thổi các hoa rơi vào ao nước. Ao kia thành tựu tám công đức, hương thơm như chiên đàn; màu sắc, mùi vị đầy đủ, nhẹ và mềm mại. Bồ-tát Đàm-vô-kiệt với sáu vạn tám ngàn kỹ nữ, năm dục đầy đủ, cùng nhau vui thích và nam nữ trong thành đều vào trong các vườn thường vui, lia lo v.v... Trong các ao hiền, hiền hơn v.v... có năm dục đầy đủ, cùng nhau vui thích. Nay thiện nam tử, Bồ-tát Đàm-vô-kiệt với các thể nữ giốn chơi vui thích rồi, mỗi ngày ba buổi nói Bát-nhã ba-la-mật; trai gái lớn nhỏ trong thành Chúng Hương, nơi có nhiều người nhóm họp trải tòa pháp lớn, bốn chân tòa kia hoặc bằng vàng ròng, hoặc bằng bạc trắng, bằng lưu ly, pha lê; trải nệm the đủ các màu sắc, treo các dây màn, lấy lụa trắng trải lên trên đó, rải các thứ hoa thơm. Tòa cao năm dậm, giảng trường ngọc trắng. Bốn phía đất kia rải hoa năm màu, đốt các hương thơm nổi tiếng, rưới hương bôi trên đất để cung kính cúng dường Bát-nhã ba-la-mật. Bồ-tát Đàm-vô-kiệt ở trên tòa ấy nói Bát-nhã ba-la-mật. Những người kia cung kính cúng dường Đàm-vô-kiệt như vậy là vì muốn nghe Bát-nhã ba-la-mật. Trăm ngàn vạn chúng nơi đại hội ấy gồm chư thiên, người đời tập họp một chỗ, trong đó có người nghe, có người lãnh thọ, có người nắm giữ, có người đọc tụng, có người viết chép, có người nhớ nghĩ đúng, có người thực hành như kinh nói. Khi ấy, chúng sinh do nhân duyên đó đều không bị đọa vào ác đạo, không thoái chuyển đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay con, thiện nam tử, hãy đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt sẽ nghe Bát-nhã ba-la-mật. Bồ-tát Đàm-vô-kiệt đời đời là thiện tri thức của con, có thể dạy

cho con Vô thượng chánh đẳng chánh giác, chỉ bày, dạy bảo, làm lợi ích vui mừng. Bồ-tát Đàm-vô-kiệt xưa kia khi cầu Bát-nhã ba-la-mật cũng như con ngày nay vậy. Con đi chớ kể ngày đêm, chớ sinh tâm chướng ngại, không bao lâu con sẽ được nghe Bát-nhã ba-la-mật.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân tâm hoan hỷ, vui vẻ nghĩ rằng: Lúc nào ta sẽ được gặp thiện nam tử ấy, được nghe Bát-nhã ba-la-mật? Thí như có người bị trúng tên độc bèn không nghĩ gì khác, chỉ nghĩ lúc nào sẽ gặp được thầy thuốc giỏi, nhổ tên độc ra, trừ khổ cho ta. Như vậy, Bồ-tát Tát-đà-ba-luân không có nghĩ gì khác, chỉ ước nguyện rằng: Khi nào ta sẽ được gặp Bồ-tát Đàm-vô-kiệt để ta được nghe Bát-nhã ba-la-mật? Ta nghe Bát-nhã ba-la-mật ấy mà dứt các tâm sở hữu?

Khi ấy, Tát-đà-ba-luân từ chỗ đang ở, nghĩ đến Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, đối với hết thấy pháp được thấy biết không chướng ngại, liền được vô lượng môn tam-muội hiện ra trước mắt, đó là: Môn tam-muội Quán các pháp tính, môn tam-muội Các pháp tính không thể có được, môn tam-muội Phá vô minh đối với các pháp, môn tam-muội Các pháp không khác, môn tam-muội Các pháp không hư hoại tự tại, môn tam-muội Các pháp hay chiếu sáng, môn tam-muội Các pháp lìa tối, môn tam-muội Các pháp không có tương tục khác, môn tam-muội Các pháp không thể có được, môn tam-muội Rải hoa các pháp vô ngã, môn tam-muội Uy thế như huyễn; môn tam-muội Như tượng trong gương, môn tam-muội Được biết ngôn ngữ hết thấy chúng sinh, môn tam-muội Hết thấy chúng sinh hoan hỷ, môn tam-muội Vào phân biệt âm thanh, môn tam-muội Được mỗi mỗi ngôn ngữ tự cú trang nghiêm, môn tam-muội Không sợ, môn tam-muội Tính thường im lặng, môn tam-muội Được giải thoát không ngại, môn tam-muội Lìa trần cấu, môn tam-muội Lìa danh tự ngữ cú trang

nghiêm, môn tam-muội Thấy các pháp, môn tam-muội Các pháp không có ngại gì, môn tam-muội Như hư không, môn tam-muội Như kim cương, môn tam-muội Không sợ nhiễm đấm sắc, môn tam-muội Được thắng, môn tam-muội Chuyển mắt, môn tam-muội Rất ráo pháp tính, môn tam-muội Hay cho yên ổn, môn tam-muội Sư tử rống, môn tam-muội Hơn hết thầy chúng sinh, môn tam-muội Hoa trang nghiêm, môn tam-muội Dứt nghi, môn tam-muội Theo hết thầy kiên cố, môn tam-muội Xuất sinh các pháp được sức thần thông không sợ, môn tam-muội Có thể thông đạt các pháp, môn tam-muội Các pháp tài ẩn, môn tam-muội Các pháp không có phân biệt thấy, môn tam-muội Lìa các kiến chấp, môn tam-muội Lìa hết thầy tối tăm, môn tam-muội Lìa hết thầy tướng, môn tam-muội Giải thoát hết thầy nhiễm trước, môn tam-muội Trừ hết thầy giải đãi, môn tam-muội Được pháp sâu xa vi diệu sáng tỏ, môn tam-muội Không thể cướp đoạt, môn tam-muội Phá ma, môn tam-muội Không đấm trước ba cõi, môn tam-muội Khởi lên ánh sáng, môn tam-muội Thấy chư Phật v.v... Như vậy, Tát-đà-ba-luân ở trong các môn tam-muội ấy liền thấy mười phương vô lượng vô số chư Phật, vì các hàng Bồ-tát nói Bát-nhã ba-la-mật.

LUẬN. *Hỏi*: Tát-đà-ba-luân vì có gì quên không hỏi âm thanh giữa hư không?

Đáp: Tát-đà-ba-luân vì việc quá hoan hỷ che tâm nên quên. Như người quá ưu sầu, quá hoan hỷ, do hai việc ấy nên quên.

Hỏi: Âm thanh giữa hư không đã diệt, có gì ở đó bảy ngày mà không trở lại tìm chỗ để hỏi?

Đáp: Như xưa ở chỗ trống vắng, vì nhất tâm cầu Bát-nhã ba-la-mật nên giữa hư không có tiếng. Nay cũng muốn nhất tâm như xưa, mong trở lại nghe tiếng để dứt nghi ngờ.

* Lại nữa, Tát-đà-ba-luân đã bỏ cái vui thế gian, vào sâu Phật đạo, tâm ưa thích đến cùng tốt, âm thanh giữa hư không tuyên bảo, mở bày cho chút ít, rốt cuộc chưa dứt được nghi thời âm thanh kia liền dứt. Như trẻ con được chút ít vị ngon, vì ưa đắm vị nên lại khóc lóc muốn được nữa. Tát-đà-ba-luân cũng như vậy, được nhân duyên mùi vị của Bát-nhã ba-la-mật mà không thể thông đạt nên chẳng biết đi đâu, thế nên trú lại mà khóc lóc.

Hỏi: Có gì cho đến bảy ngày thân Phật mới hiện?

Đáp: Thí như người quá khát mới biết nước ngon. Hoặc hai ngày, ba ngày tinh tấn, ham muốn chưa sâu, nếu quá bảy ngày sợ người kia ưu sầu chướng ngại tâm, không còn chịu cầu đạo, nên bảy ngày ưu sầu, như thí dụ trong kinh đây nói.

Hỏi: Có gì Tát-đà-ba-luân ưu sầu đến thế, như có đứa con yêu quý chết?

Đáp: Bát-nhã ba-la-mật là đệ nhất thật giữa các pháp, là pháp bảo chơn thật của mười phương chư Phật. Tát-đà-ba-luân được chút ít ý vị, vì chưa đầy đủ nên ưu sầu, như đứa con yêu quý chết, nghĩ rằng: Khi nó khôn lớn, có nhiều việc thành đạt thời trông mong nhờ vào sức nó. Bồ-tát cũng như vậy, nghĩ đến tăng ích sức Bát-nhã ba-la-mật, được không thoái chuyển rồi, thời thành tựu việc Phật. Như con đối với cha, hiếu hạnh suốt đời, không có tâm đối khác. Bát-nhã ba-la-mật đối với Bồ-tát cũng như vậy, nếu có thể được vào cho đến thành Phật, trọn không xa lìa; như cha thấy con, tâm liền vui vẻ. Bồ-tát tuy được mỗi mỗi pháp cũng không hoan hỷ như thấy được Bát-nhã ba-la-mật. Như đứa con, giả có tên đó, Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy, không, không nhất định thật có, chỉ có tên giả; như vậy là nhân duyên tướng chung.

Cha tuy yêu con, song không thể đem đầu, mắt cho nó; Bồ-tát vì Bát-nhã ba-la-mật nên trong vô lượng đời đem đầu, mắt, tủy, não

thí cho chúng sinh. Con đối với cha hoặc có khi không thể báo ân, hoặc có thể báo ân, ngay cả có thể làm lợi nhỏ trong hiện tại như cung cấp cơm áo, hoan lạc v.v... còn Bồ-tát đối với Bát-nhã ba-la-mật không điều gì không làm được, cho đến hết thầy trí tuệ, hưởng gì thể lực của Bồ-tát và sự giàu vui thế gian. Con báo ân cha thời ân cùng cực chỉ một đời, còn sự lợi ích của Bát-nhã đến vô lượng đời, cho đến khi thành Phật. Con đối với cha hoặc tốt hoặc xấu, còn Bát-nhã ba-la-mật không điều gì không tốt. Con chỉ là tên giả, hư dối không thật, còn Bát-nhã ba-la-mật là thánh pháp chơn thật, không có hư dối. Sự báo ân của con tuy đem lại cái vui nhỏ hiện tại, song có vô lượng cái ưu sầu khổ não, còn Bát-nhã ba-la-mật chỉ đưa đến cái vui chơn thật, hoan hỷ, cho đến cái vui thành Phật. Con chỉ có thể cung dưỡng lợi ích cho cha, không thể cứu cha khỏi sinh, già, bệnh, chết, còn Bát-nhã ba-la-mật khiến Bồ-tát rốt ráo thanh tịnh, không còn già, bệnh, chết. Con chỉ có thể làm cho cha được tự tại trong cái vui thế gian, còn Bát-nhã ba-la-mật có thể làm cho Bồ-tát làm chủ hết thầy thế gian trời người. Có các nhân duyên và thí dụ sai khác như vậy. Người đời biết việc ưu sầu vì con chết, nên lấy đó làm ví dụ.

Hỏi: Phật hiện ra giữa hư không là Phật nào? Có sao trước chỉ có âm thanh, mà nay hiện thân? Phật đã hiện thân có sao không độ liền mà bảo đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt?

Đáp: Chẳng phải chơn Phật, chỉ là ảnh tượng hiện ra, hoặc Phật khiến hóa Phật, hoặc đại Bồ-tát hiện làm Phật. Vì phước đức thiện căn đời trước nên chỉ nghe âm thanh. Nay sau bảy ngày bảy đêm, nhất tâm niệm Phật, công đức thành tựu nên được thấy thân Phật. Phật sở dĩ không độ liền, vì người kia đời đời có nhân duyên với Đàm-vô-kiệt, nên sẽ từ nơi đó được độ. Có người nên theo Xá-lợi-phất được độ, giả sử Phật hiện thân cũng không thể làm cho giác ngộ.

Phật tán thán lành thay là, vì Tát-đà-ba-luân chí tâm cầu muốn biết chỗ đến và nhân duyên nghe Bát-nhã nên Phật hiện thân mà tán

thán lành thay. Chư Phật quá khứ khi hành đạo Bồ-tát, cầu Bát-nhã cũng siêng khổ như vậy. Vì mới phát tâm mà tội cũ còn dày nặng nên phước đức chưa tập hợp. Phật an ủi tâm người kia rằng: Người cầu Bát-nhã ba-la-mật tuy siêng khổ cũng chớ giải đãi, chớ sinh tâm thoái mất. Hết thấy chúng sinh có được kết quả tu hành, thời trong khi tu nhân đều khổ. Lúc hưởng quả được vui, nên suy nghĩ rằng, vô lượng công đức quả báo của chư Phật đều do tự các ngài siêng năng gắng gổ. An ủi như vậy rồi, nói rằng: Con từ đây đi về phương đông, cách 500 do tuần có thành gọi là Chúng Hương, không bao lâu sẽ được nghe Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Thành Chúng Hương ở chỗ nào?

Đáp: Sau khi Phật quá khứ diệt độ, chỉ có để lại giáo pháp. Giáo pháp ấy không trải khắp Diêm-phù-đề, chỉ chỗ nào chúng sinh có nhân duyên nghe pháp thời đi đến. Bây giờ cõi nước Chúng Hương giàu vui, sinh nhiều bảy báu nên lấy bảy báu làm thành. Khi ấy Tát-đà-ba-luân tuy cùng ở cõi Diêm-phù-đề mà sinh ở chỗ không có Phật pháp, không có bảy báu sinh ra, chỉ nghe truyền tên Phật, tên Bát-nhã ba-la-mật là Phật đạo. Người ấy đời trước chứa nhiều phước đức, phiền não nhẹ ít, nghe liền tin vui, nhàm ghét vui thú thế tục, xa lìa thân thuộc, đi đến ở giữa rừng vắng, muốn đi đến cõi nước có Phật pháp.

Âm thanh mở bày lời nói là, sợ người kia đi đến chỗ khác mà không đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, cho nên nói, tiếp sau Phật hiện thân chỉ rõ chỗ đi đến.

Hỏi: Nhân duyên về Tát-đà-ba-luân đã nghe đủ ở trên, nay nhân duyên về Đàm-vô-kiệt như thế nào?

Đáp: Uất-già-đà, Trung Hoa dịch là Thịnh; Đạt-ma, Trung Hoa dịch là Pháp. Bồ-tát ấy ở trong thành Chúng hương theo ý thuyết pháp cho chúng sinh, khiến chúng sinh gieo rộng căn lành nên gọi là Pháp

thịnh. Nước ấy không có vua, trong đó nhân dân đều không có chấp tôi, ta; như người châu Uất-đơn-việt, duy chỉ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt là chủ. Nước đó khó đến được. Tát-đà-ba-luân nhờ không tiếc thân mạng, lại được chư Phật, Bồ-tát tiếp trợ nên đến được. Đại Bồ-tát vì độ chúng sinh nên sinh trong cõi nước như thế, chúng sinh không có thiếu thốn gì, tâm họ điều hòa nhu nhuyễn, dễ có thể được độ.

Hỏi: Bồ-tát Đàm-vô-kiệt là thân do cha mẹ sinh, hay vì độ chúng sinh nên dùng sức thần thông hóa làm thân ấy? Nếu là thân của phước báo thời cần gì dùng sáu vạn thể nữ, vườn quán, ao tắm, các thứ trang nghiêm để tự vui thích? Nếu là thân do cha mẹ sinh thời làm sao có thể khiến Tát-đà-ba-luân cúng dường đầy đủ, đều ở giữa hư không hóa thành đài lớn, vào các tam-muội, trải qua bảy năm?

Đáp: Có người nói, đó là thân do cha mẹ sinh. Vì Bồ-tát được thật tướng các pháp và sức thần thông thiên định nên muốn độ chúng sinh trong thành ấy; như các Bồ-tát lợi căn trong thành khác, có thể vào thiên định, cũng có thể vào cõi Dục. Vì nhiếp hóa chúng sinh nên thọ năm dục mà không mất thiên định; thí như người tránh nóng nên nằm ở trong bùn, khi đứng dậy trở lại rửa sạch như cũ; còn phàm phu căn độn nên không thể làm được như vậy. Vì vậy mà dùng sức thần thông hóa làm đài hoa, bảy năm vào định. Lại, vì sức phương tiện nên có thể thọ năm dục, ý nghĩa như trước nói. Bồ-tát không chỉ hành một đạo, mà vì chúng sinh nên hành đủ các đạo để diu dắt. Như rồng nổi mây, sấm sét, giông tố, mưa trận mưa lớn. Bồ-tát cũng như vậy, tuy là thân do cha mẹ sinh chưa lìa phiền não, mà có thể tu hành pháp lành, vì chúng sinh nên không dứt hết kiết sử.

Có người nói: Bồ-tát này là thân do pháp tính sinh. Vì độ chúng sinh trong thành Chúng Hương nên biến hóa mà độ; nếu là thân do cha mẹ sinh thời làm sao được mười phương Phật khen ngợi và khiến Tát-đà-ba-luân đi theo thọ pháp, được sáu vạn tam-muội? Thế nên biết, đó là đại Bồ-tát hóa thân. Thí như tướng rồng chết xuất hiện

trong biển lớn; như quả chín thời phải rơi, khi ấy chim Cánh vàng đi đến ăn. Chúng sinh cũng như vậy, khi nghiệp nhân duyên chín muồi thời đại Bồ-tát đến độ.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân nghe tiếng Phật dạy giữa hư không nên sinh tâm rất hoan hỷ, rất ham muốn: Khi nào ta sẽ được gặp Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nói Bát-nhã ba-la-mật để làm cho mũi tên phiền não ái kiến trong tâm ta ra khỏi? Vì muốn làm rõ việc ấy nên trong đây Phật nói ví dụ mũi tên độc: Như người bị mũi tên độc vào thân liền không có nghĩ gì khác, mà chỉ nghĩ đến đau khổ cấp bách; và mũi tên độc không lấy ra mau thời độc chạy khắp mình mà mất mạng. Bồ-tát Tát-đà-ba-luân cũng như vậy, bị mũi tên có tâm chất độc tà nghi và mũi tên tham dục vào tâm, do đã thấy mọi người vì mũi tên độc tà kiến làm tổn thương tâm và sợ mũi tên độc tham dục chạy khắp mình, cướp mất mạng trí tuệ, phải chết như người phạm nên nghe nói Bồ-tát Đàm-vô-kiệt có thể lấy mũi tên ấy ra thời gấp rút muốn gặp Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, chứ không còn nghĩ gì khác.

Trong đây, nói dứt các tâm sở hữu. Tâm sở hữu là tâm thù tướng chấp trước, cho đến đối với pháp lành cũng có bệnh ấy. Tát-đà-ba-luân mắt trông thấy thân Phật, trước đó chưa từng thấy, theo Phật nghe dạy, được cái vui pháp nên xa lìa cái vui năm dục, liền được thấy biết không ngại đối với hết thấy pháp.

Thấy biết không ngại là, như sức của Tát-đà-ba-luân được thấy biết không ngại, chẳng phải Phật không ngại. Khi ấy được vào các môn tam-muội.

Môn tam-muội Quán các pháp tính là, môn tam-muội có thể quán thật tính các pháp.

Môn tam-muội Thật tính các pháp không thể có được là, lúc đầu được tam-muội là không, không sinh, không diệt, nay được tam-muội này là được không nhiễm trước tính ấy, không cho rằng được tính ấy có tướng quyết định.

Môn tam-muội Phá vô minh đối với các pháp là, các pháp ở trong tâm người phạm phu, vì vô minh nên quanh co bất chính, cho là thường, lạc, ngã, tịnh. Được tam-muội này thời vô minh tương ưng với điên đảo, chấp thường, lạc, ngã, tịnh bị phá; chỉ quán hết thấy pháp vô thường, không, vô ngã.

Hỏi: Như Bồ-tát phá được vô minh đối với các pháp còn không cần thấy Phật, cần gì phải đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt?

Đáp: Phá vô minh không chỉ có một thứ mà có thứ ngăn chặn không cho phát khởi, cũng gọi là phá. Vì chúng được thật tướng các pháp nên phá vô minh.

Lại, vô minh có rất nhiều loại: Có phần Bồ-tát phá, có phần Phật phá, có phần Bồ-tát nhỏ phá, có phần Bồ-tát lớn phá, như trước nói ví dụ ngọn đèn.

Lại, Tu-đà-hoàn cũng gọi là phá vô minh, cho đến A-la-hán mới là thật phá. Trong pháp Đại thừa cũng như vậy, Bồ-tát mới phát tâm vì hiểu được thật tướng các pháp nên cũng gọi là phá vô minh, cho đến Phật thời vô minh phá hết không còn thừa. Thế nên Tát-đà-ba-luân có vô minh tà kiến và ngã kiến, đối với Phật pháp đều phá hết nên được gọi là tam-muội Phá vô minh, không lỗi.

Môn tam-muội Các pháp không sai khác là, được tam-muội ấy thời quán hết thấy pháp một tướng tức là vô tướng.

Môn tam-muội Các pháp không hư hoại tự tại là, được tam-muội ấy thời quán hết thấy pháp như, pháp tính, thật tế, vô vi nên gọi là không hư hoại. Được pháp ấy rồi được tự tại, biết rõ ràng các pháp; vì cầu Phật đạo nên không thủ chứng pháp ấy.

Môn tam-muội Các pháp có thể chiếu sáng là, do tướng chung, tướng riêng mà biết hết thấy pháp.

Môn tam-muội Các pháp lìa tối tăm là, vô minh có hai, một là dày, hai là mỏng. Mỏng gọi là vô minh; dày gọi là tối tăm. Phá vô minh dày nên gọi là lìa tối tăm; trước phá vô minh mỏng nên gọi là phá vô minh đối với các pháp.

Môn tam-muội Các pháp không có các tương tục là, năm uẩn mỗi niệm diệt, tương tự tương tục sinh, khi chết nối tiếp sinh mà không tương tự. Được tam-muội này biết các pháp niệm niệm tương tục, không sai khác.

Môn tam-muội Các pháp không thể có được là tam-muội tương ưng với hết thầy pháp không.

Môn tam-muội Rải hoa là được tam-muội này, đối trước mười phương Phật có thể dùng hoa bảy báu rải lên trên Phật.

Môn tam-muội Các pháp vô ngã là quán hết thầy pháp vô ngã.

Môn tam-muội Uy thế như huyễn là được tam-muội này có thể mỗi mỗi biến hóa thân, như vị thầy huyễn thuật lớn có thể dẫn dắt chúng sinh phát khởi tâm hiếm có, dùng sức huyễn xoay chuyển tâm người trong một nước.

Môn tam-muội Được như tượng trong gương là, được tam-muội này thời quán các pháp sở hữu trong ba cõi, như tượng trong gương, hư dối không thật.

Môn tam-muội Biết được ngôn ngữ của hết thầy chúng sinh là, được tam-muội này thời có thể biết ngôn ngữ của hết thầy chúng sinh.

Môn tam-muội Hết thầy chúng sinh hoan hỷ là, vào tam-muội này thời có thể chuyển tâm sân giận của chúng sinh thành tâm hoan hỷ.

Môn tam-muội Vào phân biệt âm thanh là, vào tam-muội này thời có thể phân biệt được hết thầy âm thanh lớn nhỏ, thô tế của trời, người.

Môn tam-muội Được mỗi mỗi câu chữ của ngôn ngữ câu chữ trang nghiêm là, được tam-muội này thời nghĩa lý tuy cạn mà có thể trang nghiêm tự cú ngôn ngữ, làm cho người khác hoan hỷ, huống nữa là nghĩa lý sâu xa.

Môn tam-muội Không sợ là, được tam-muội này thời không sợ tất cả ma dân, ngoại đạo, luận sư và các phiền não.

Môn tam-muội Tính thường im lặng là, vào tam-muội này thời thường im lặng nhiếp tâm, vì độ chúng sinh nên tùy theo điều họ muốn nghe mà phát ra âm thanh, như kỹ nhạc trời ứng ý mà phát ra.

Môn tam-muội Được giải thoát không ngăn ngại là, được tam-muội này thời đối với hết thảy pháp được trí tuệ không ngăn ngại.

Môn tam-muội Lìa trần cấu là, được tam-muội này thời các trần cấu kiết sử đều dứt. Đây tức là tam-muội Vô sinh pháp nhẫn.

Môn tam-muội Danh tự, ngữ ngôn trang nghiêm là, được tam-muội này thời có thể trang nghiêm mỗi mỗi câu kệ, ngôn ngữ mà thuyết pháp.

Môn tam-muội Thấy các pháp là, vào tam-muội này, do thấy thể đế và đệ nhất nghĩa nên biết rõ các pháp.

Môn tam-muội Các pháp vô ngại đảnh là, như người ở đỉnh núi xem khắp bốn phương. Bồ-tát trú ở tam-muội này thấy khắp hết thảy pháp không có chướng ngại.

Môn tam-muội Như hư không là, vào tam-muội này thấy pháp trong thân ngoài thân đều như hư không, được tự tại.

Môn tam-muội Như kim cương là, như kim cương có thể phá các núi. Tam-muội này cũng như vậy, có thể phá pháp làm chướng ngại sáu Ba-la-mật mà thẳng đến Phật đạo.

Môn tam-muội Không sợ nhiễm đấm sắc là, được tam-muội này cho đến sắc cõi trời còn không nhiễm đấm, huống nữa là sắc khác.

Môn tam-muội Được hơn là, muốn có làm gì đều có thể hơn chứ không thua.

Môn tam-muội Chuyển mắt là, được tam-muội này thời ma và ma dân muốn thấy chỗ khuyết điểm của Bồ-tát, trở lại thấy thành chỗ hay.

Môn tam-muội Rốt ráo pháp tính là, được tam-muội này thời thấy hết thấy pháp rốt ráo vào trong pháp tính.

Môn tam-muội Có thể cho yên ổn là, được tam-muội này thời tuy luân chuyển qua lại sáu đường mà tự biết mình chắc chắn sẽ làm Phật, yên vui không lo sợ.

Môn tam-muội Sư tử rống là, vào tam-muội này có thể hàng phục hết thấy ma dân, ngoại đạo, không ai dám đương đầu.

Môn tam-muội Hơn hết thấy chúng sinh là, được tam-muội này quá hơn đối với hết thấy chúng sinh. Hết thấy có hai: Một là danh từ hết thấy, hai là thật hết thấy. Hơn đối với hàng phàm phu có tâm chấp trước ba cõi và hàng Thanh văn, Bích-chi Phật, Bồ-tát mới phát tâm chưa được tam-muội ấy, nên gọi là hết thấy.

Môn tam-muội Hoa trang nghiêm là, được tam-muội này thời thấy mùi hương Phật ngồi trên hoa sen bảy báu ở giữa hư không mà mưa hoa sen bảy báu lên trên Phật.

Môn tam-muội Dứt nghi là, tuy chưa được làm Phật mà vẫn có thể dứt nghi cho hết thấy chúng sinh.

Môn tam-muội Theo hết thấy kiên cố là, thật tướng các pháp gọi là kiên cố. Được tam-muội này thời theo thật tướng các pháp chứ không theo pháp khác.

Môn tam-muội Vượt ra ngoài các pháp, được sức thần thông không sợ là, được tam-muội này thời vượt qua pháp phàm phu, được sáu thần thông, mười lực, bốn điều không sợ của Bồ-tát.

Môn tam-muội Có thể thông đạt các pháp là được tam-muội này cho đến đối với các pháp Như, pháp tính, thật tế, thông đạt mà không trú trước, cho đến pháp bình đẳng.

Môn tam-muội Các pháp tài ẩn là, tài là pháp thiện; ẩn là tướng. Như người được dây đeo ẩn không ai dám khinh dễ; Bồ-tát được ẩn pháp tài cũng không ai có thể làm chướng ngại.

Môn tam-muội Không có phân biệt thấy là, nếu phân biệt các pháp tức sinh tâm thương ghét; được tam-muội này thời thấy các pháp không khởi tâm phân biệt.

Môn tam-muội Lìa các chấp kiến là sáu mươi hai tà kiến và chấp thủ tướng đối với sắc pháp v.v... cho đến chấp Phật, chấp Pháp, chấp Tăng, chấp Niết-bàn đều gọi là chấp kiến, vì sao? Vì thủ tướng nên sinh ra tâm chấp trước.

Môn tam-muội Lìa hết thấy tướng là, tức tam-muội tương ưng với môn Vô tướng giải thoát.

Môn tam-muội Lìa hết thấy nhiễm trước là, lìa hết thấy tướng nên đối với hết thấy pháp cũng không chấp trước.

Môn tam-muội Trừ hết thấy giải đãi là, được tam-muội này như trong đây nói, cho đến bảy năm không ngồi, không nằm. Bồ-tát được tam-muội ấy thời thường không có tâm giải đãi cho đến khi thành Phật, không bao giờ ngưng nghỉ.

Môn tam-muội Được pháp sáng suốt, sâu xa là, pháp sáng suốt là Phật pháp và hết thấy trí tuệ. Bồ-tát được tam-muội này thời có thể thấy xa Phật pháp, suy nghĩ trừ lượng biết pháp ấy sâu xa, vì diệu không gì sánh bằng.

Môn tam-muội Không thể cướp đoạt là được tam-muội này thời hành đạo Bồ-tát không ai có thể cướp đoạt được ý nguyện ấy.

Môn tam-muội Phá ma là, được tam-muội này thời ma tuy là chủ cõi Dục, mà Bồ-tát dùng thân người vẫn có thể phá được ma.

Môn tam-muội Không nhiễm trước ba cõi là, được tam-muội này thời thân tuy ở trong ba cõi mà tâm thường ở Niết-bàn, nên không đắm trước.

Môn tam-muội sinh khởi ánh sáng là, được tam-muội này thời có thể phóng ra vô lượng ánh sáng chiếu khắp mười phương.

Môn tam-muội Thấy chư Phật là được tam-muội này thời tuy chưa được mắt trời, tai trời mà vẫn có thể thấy mười phương chư Phật, nghe mười phương chư Phật nói pháp, thưa hỏi chỗ nghi.

Tát-đà-ba-luân trú trong các tam-muội ấy liền thấy mười phương vô lượng vô số chư Phật ở giữa đại chúng, vì hàng Bồ-tát mà nói Bát-nhã ba-la-mật.

(HẾT CUỐN 97 THEO BẢN HÁN)

KINH: Khi ấy mười phương chư Phật an ủi Tát-đà-ba-luân rằng: Lành thay, lành thay, thiện nam tử! Chúng ta xưa khi hành đạo Bồ-tát, cầu Bát-nhã Bát-nhã ba-la-mật, được các tam-muội ấy cũng như nay ông được. Chúng ta được các tam-muội ấy, khéo vào Bát-nhã ba-la-mật, thành tựu sức phương tiện, an trú địa vị không thoái chuyển. Chúng ta quán tính các tam-muội ấy không thấy có pháp ra tam-muội, vào tam-muội, cũng không thấy người hành Phật đạo, cũng không thấy người được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay thiện nam tử, ấy gọi là Bát-nhã ba-la-mật; nghĩa là không nghĩ rằng có các pháp ấy.

Này thiện nam tử, chúng ta an trú nơi pháp vô niệm được thân kim sắc, hào quang một trượng, ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình và trí tuệ không thể nghĩ nghi, được giới vô thượng, tam-muội vô thượng, trí tuệ vô thượng, hết thấy công đức đều đầy đủ. Vì công đức đều đầy đủ nên Phật còn không thể

thủ tướng nói hết, huống nữa là hàng Thanh văn, Bích-chi Phật và những người khác. Vì thế, nên thiện nam tử, đối với Phật pháp nên cung kính ái niệm, sinh tâm thanh tịnh gấp bội; đối với thiện tri thức nên sinh tưởng như Phật, vì sao? Vì nhờ thiện tri thức thủ hộ nên Bồ-tát mau được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân bạch mười phương Phật rằng: Thế nào là thiện tri thức của con, người con nên gần gũi cúng dường?

Mười phương Phật bảo với Tát-đà-ba-luân rằng: Nay ông, thiện nam tử, Bồ-tát Đàm-vô-kiệt đời đời giáo hóa thành tựu cho ông Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ-tát Đàm-vô-kiệt thủ hộ ông, dạy ông Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện; ấy là thiện tri thức của ông. Ông cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt hoặc một kiếp, hoặc hai, ba, cho đến quá trăm kiếp, đầu đội, cung kính, đem hết thầy nhạc cụ, sắc, tiếng, hương, vị, xúc thượng diệu của trong thế giới ba ngàn để cúng dường còn chưa thể báo ân trong giây lát, vì sao? Vì nhờ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nên làm cho ông được các tam-muội như vậy, được Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện.

Chư Phật giáo hóa an ủi Tát-đà-ba-luân như vậy, làm cho hoan hỷ xong bỗng nhiên không hiện.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân từ tam-muội dậy không còn thấy Phật, nghĩ rằng: Chư Phật từ đâu đến và đi đến đâu? Vì không thấy Phật nên lại rầu rĩ không vui, suy nghĩ: Ai sẽ dứt nghi cho ta? Lại nghĩ rằng: Bồ-tát Đàm-vô-kiệt lâu xa lại đây thường hành Bát-nhã ba-la-mật, được sức phương tiện và được các định, được tự tại đối với pháp Bồ-tát, đã nhiều lần cúng dường chư Phật quá khứ, đời đời làm thầy ta, thường làm lợi ích cho ta, ta sẽ gặp Bồ-tát Đàm-vô-kiệt và hỏi Phật từ đâu đến và đi đến đâu?

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân đối với Bồ-tát Đàm-vô-kiệt sinh tâm cung kính, ưa thích, tôn trọng, nghĩ rằng: Ta sẽ đem gì cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt? Ta nay nghèo cùng; hoa hương, anh lạc, hương bột, hương xoa, y phục, phan lọng, vàng bạc chơn châu, lưu ly, pha lê, mã não, xan hô, hổ phách, không có các vật như vậy có thể đem cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và pháp sư thuyết pháp là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Theo phép ta không nên đi không đến chỗ Đàm-vô-kiệt. Nếu ta không có gì mà đi đến thì tâm không vui vẻ. Ta sẽ bán thân lấy của, vì Bát-nhã ba-la-mật mà cúng dường pháp sư Đàm-vô-kiệt, vì sao? Vì ta đời đời đã mất vô số thân, ở trong vô tử sinh tử hoặc chết hoặc bán, hoặc vì dục lạc nên phải đời đời ở trong địa ngục chịu vô lượng khổ não, chưa từng vì pháp thanh tịnh vì để cúng dường thuyết pháp sư nên bán thân.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân giữa đường đi vào một thành lớn, đi đến chợ cát tiếng to rằng: Ai muốn cần người, ai muốn mua người?

Lúc ấy ác ma nghĩ rằng: Tát-đà-ba-luân này do mến pháp mà muốn tự bán thân, vì Bát-nhã ba-la-mật nên cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt; sẽ được hỏi ngay Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện: Làm sao Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật mau được Vô thượng chánh đẳng chánh giác và sẽ được đa văn đầy đủ, như nước biển lớn, lúc đó không thể làm ngăn trở, phá hoại, được đầy đủ hết thảy công đức, làm lợi ích cho các Bồ-tát, vì Vô thượng chánh đẳng chánh giác nên vượt qua cảnh giới ma của ta, cũng dạy người khác ra khỏi cảnh giới ma của ta, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Ta nay sẽ phá hoại việc ấy.

Bấy giờ ác ma làm che lấp tâm các Bà-la-môn, cư sĩ để không nghe tiếng rao tự bán mình ấy, trừ một người con gái của trưởng giả, ma không thể ngăn che được, vì nhân duyên đời trước của nó. Lúc ấy Tát-đà-ba-luân bán thân không ai mua nên

ưu sầu khóc lóc, đứng ở một bên, khóc rằng: Ta tự bán thân là vì Bát-nhã ba-la-mật nên cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, mà vì ta tội lớn nên bán thân không có người mua.

Lúc ấy trời Đế-thích nghĩ rằng: Tát-đà-ba-luân mền pháp nên tự bán thân mình, vì Bát-nhã ba-la-mật nên muốn cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, ta sẽ thử xem để biết thiện nam tử ấy thực sự do tâm mền pháp nên xả bỏ thân chẳng? Bấy giờ trời Đế-thích hóa làm người Bà-la-môn đi gần bên Tát-đà-ba-luân hỏi rằng: Này anh, thiện nam tử, vì có gì mà khóc lóc, nhan sắc tiêu tụy, đứng ở một bên, Đáp rằng: Này Bà-la-môn, tôi kính yêu pháp nên tự bán thân, vì Bát-nhã ba-la-mật, nên muốn cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Nay tôi bán thân mà không có người mua, nên tôi tự nghĩ, do mình phước mỏng nên muốn bán thân để cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và Bồ-tát Đàm-vô-kiệt mà không có người mua.

Khi ấy Bà-la-môn nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Này thiện nam tử, ta không cần người, ta muốn tế trời nên chỉ cần tìm người, máu người, tủy người, ông có thể bán cho ta chẳng? Bấy giờ Tát-đà-ba-luân nghĩ rằng: Ta được lợi lớn, ta được lợi lớn bậc nhất. Ta nay vì đầy đủ Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện, được bán tim, máu và tủy. Khi ấy tâm rất hoan hỷ, vui vẻ, không lo âu, đem tâm nhu hòa nói với Bà-la-môn rằng: Điều ông cần dùng tôi đều chấp thuận. Bà-la-môn nói: Ông cần giá bao nhiêu? Đáp: Tùy ý ông trả.

Tức thời Tát-đà-ba-luân tay phải cầm dao bén chặt cánh tay trái chảy máu, cắt thịt bắp về phải, lại muốn phá xương lấy tủy. Khi ấy có một người con gái của vị trưởng giả ở trên gác cao trông thấy Tát-đà-ba-luân tự cắt thân thể, không tiếc mạng sống, nghĩ rằng: Thiện nam tử ấy vì nhân duyên gì mà làm khốn

khổ thân mình như vậy, ta thử đến hỏi xem. Người con gái của vị trưởng giả liền xuống lầu, đi đến chỗ Tát-đà-ba-luân, hỏi rằng: Anh vì nhân duyên gì làm khổ thân như vậy? Anh lấy tim, máu, tủy ấy để làm gì? Tát-đà-ba-luân đáp: Bán cho Bà-la-môn. Vì cầu Bát-nhã ba-la-mật nên cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt.

Người con gái của vị trưởng giả nói: Nay thiện nam tử, vì việc bán thân ấy mà muốn tự đem tim, máu, tủy của mình ra để cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, thời được công đức, lợi lạc gì? Tát-đà-ba-luân nói: Nay thiện nữ nhân, vì Bồ-tát Đàm-vô-kiệt khéo học Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện, sẽ nói cho tôi việc nên làm của Bồ-tát, việc hành đạo của Bồ-tát. Tôi học pháp ấy, học đạo ấy, khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác thời vì chúng sinh làm chỗ nương tựa, sẽ được thân kim sắc có ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, hào quang một trượng sáng vô lượng, đại từ đại bi, đại hỷ đại xả, bốn điều không sợ, mười lực của Phật, bốn trí không ngại, mười tám pháp không chung, sáu thần thông và giới thanh tịnh, thiền định, trí tuệ không thể nghĩ nghĩ, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, được thấy biết không ngại đối với các pháp, đem pháp bảo vô thượng mà phân bố cho hết thảy chúng sinh. Có công đức lợi ích như vậy, tôi sẽ theo nơi Bồ-tát ấy mà được.

Khi ấy người con gái trưởng giả nghe Phật pháp thượng diệu thời tâm rất vui mừng, kinh hãi, dựng đứng lông tóc, tán thán Tát-đà-ba-luân rằng: Thưa thiện nam tử, thật hiếm có! Những điều ông nói vi diệu, khó gặp, vì mỗi mỗi pháp ấy nên xả bỏ thân mạng như số cát sông Hằng, vì sao? Vì như lời ông nói thật vi diệu. Thưa thiện nam tử, nay ông cần gì, tôi sẽ cho hết: Nào là vàng bạc, chơn châu, lưu ly, pha lê, san hô, hổ phách, các vật trân báu và hoa hương, anh lạc, hương xoa, hương đốt, phan lọng, y phục, kỹ nhạc, các đồ cúng dường để cúng dường

Bát-nhã ba-la-mật và Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Thừa thiện nam tử, chớ tự làm khốn khổ thân mình nữa, tôi cũng muốn đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, cùng với ông gieo trồng căn lành vì được pháp vi diệu như vậy, như lời ông nói.

Bấy giờ trời Đế-thích liền biến trở lại thân cũ mà tán thán Tát-đà-ba-luân rằng: Lành thay, lành thay, thiện nam tử! Ông kiên trì chấp nhận việc ấy mà tâm không lay động. Chư Phật quá khứ khi hành đạo Bồ-tát cũng cầu Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện như vậy mà được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Tôi thật không cần dùng tim người, máu tủy người, mà chỉ đến thử cho biết thôi. Ông ước nguyện điều gì tôi sẽ cho hết. Tát-đà-ba-luân đáp: Hãy cho tôi Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Trời Đế-thích nói: Việc ấy chẳng phải sức tôi làm được, đó là cảnh giới của chư Phật, nếu cần cúng dường hãy yêu cầu việc khác. Tát-đà-ba-luân nói: Ông nếu đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác không có sức thì ông chắc thấy sự cúng dường của tôi, nên hãy làm cho thân tôi bình phục như cũ. Thân Tát-đà-ba-luân liền bình phục, không có thương tích, như cũ không khác. Trời Đế-thích giúp cho ước nguyện xong bỗng nhiên không hiện.

Bấy giờ người con gái của vị trưởng giả nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Thừa thiện nam tử, hãy đến nhà tôi, có cần dùng gì, tôi xin cha mẹ tôi, đều cho hết. Tôi cũng sẽ từ giã cha mẹ tôi và cùng những người hầu hạ đi với ông, đến cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt để cầu đạo. Tức thời Tát-đà-ba-luân cùng với người con gái của vị trưởng giả đi đến nhà cô ấy, đứng ở ngoài cửa. Người con gái của trưởng giả thưa với cha mẹ cho con các thứ hương hoa, anh lạc, hương xoa, hương đốt, phan lọng, y phục, vàng bạc, lưu ly, pha lê, chơn châu, san hô, hổ phách, các đồ kỹ nhạc cúng dường, cũng cho phép chính con và năm trăm người hầu gái đã hầu hạ trước đây đi cùng Tát-đà-ba-luân đến chỗ Bồ-

tát Đàm-vô-kiệt để cúng dường Bát-nhã ba-la-mật. Bồ-tát Đàm-vô-kiệt sẽ thuyết pháp cho chúng con, chúng con sẽ thực hành đúng như pháp, sẽ được đầy đủ các Phật pháp.

Cha mẹ của cô gái nói rằng: Bồ-tát Tát-đà-ba-luân là người nào?

Cô gái đáp: Người ấy đang ở ngoài cửa. Người ấy vì tâm sâu xa cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, muốn độ thoát chúng sinh khỏi khổ sinh tử. Người ấy vì pháp nên tự bán thân mình để cúng dường Bát-nhã ba-la-mật. Bát-nhã ba-la-mật là đạo của Bồ-tát tu học. Vì cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nên người ấy ở giữa chợ cát lớn tiếng rằng, ai cần người, ai muốn mua người. Người ấy muốn bán thân mà không có người mua nên đứng ở bên đường, ưu sầu khóc lóc. Bấy giờ trời Đế-thích hóa làm Bà-la-môn đi đến muốn thử lòng, hỏi rằng: Này thiện nam tử, vì có gì mà ưu sầu khóc lóc, đứng ở bên đường vậy? Đáp: Này Bà-la-môn, tôi muốn bán thân để cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, song vì tôi phước mỏng nên bán thân không có người mua. Bà-la-môn nói với thiện nam tử rằng, ta không cần người, ta muốn té trời nên cần tìm người, máu người, tủy người, ông có thể bán chăng? Khi ấy thiện nam tử không còn ưu sầu, tâm rất nhu hòa, vui vẻ, nói với Bà-la-môn rằng: Điều ông cần thiết ta liền cho hết. Bà-la-môn nói: Ông cần giá bao nhiêu? Đáp: Tùy ý ông trả. Tức thời thiện nam tử ấy tay phải cầm dao bén chặt cánh tay trái ra máu, cắt thịt bấp vế phải. Lại muốn phá xương lấy tủy, con ở trên gác xa thấy việc ấy, bấy giờ con liền nghĩ: Người ấy vì có gì mà làm khốn khổ thân mình như vậy, ta thử đến hỏi xem. Con liền xuống lầu đi đến hỏi: Này thiện nam tử, vì nhân duyên gì mà ông tự làm khốn khổ thân mình như vậy? Thiện nam tử ấy đáp lại con rằng: Này chị, tôi vì cầu pháp nên muốn cúng

dường Bát-nhã ba-la-mật và người thuyết pháp là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Nhưng tôi nghèo cùng, không có của cải, không có vàng bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, pha lê, chân châu, hoa hương, kỹ nhạc. Nay chị, tôi vì muốn cúng dường pháp nên tự bán thân mình, nay đây gặp được người mua cần tìm người, máu người, tủy người, tôi cần được giá để cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và người thuyết pháp là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Con hỏi người con trai ấy: Nay ông tự bán tim, máu, tủy của mình để cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt thời được công đức gì? Thiện nam tử ấy đáp: Bồ-tát Đàm-vô-kiệt sẽ vì tôi nói Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện, đó là đạo Bồ-tát nên học, Bồ-tát nên làm, Bồ-tát nên thực hành. Tôi sẽ học đạo ấy được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, làm chỗ nương tựa cho chúng sinh. Tôi sẽ được thân kim sắc đủ ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, hào quang một trượng, ánh sáng vô lượng, đại từ đại bi, đại hỷ đại xả, bốn điều không sợ, bốn trí không ngại, mười lực của Phật, mười tám pháp không chung, sáu thần thông, giới thanh tịnh, thiền định, trí tuệ không thể nghĩ nghĩ, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, thấy biết hết thấy không ngại đối với các pháp, đem pháp báu vô thượng phân bố cho chúng sinh. Pháp lớn vi diệu như vậy tôi sẽ theo Bồ-tát Đàm-vô-kiệt mà có được. Con nghe công đức vi diệu không thể nghĩ nghĩ của chư Phật và nghe nguyện lớn của Tát-đà-ba-luân như vậy nên tâm con vui mừng, nghĩ rằng: Nguyện lớn vi diệu, thanh tịnh ấy thật hiếm có, cho đến vì mỗi mỗi pháp như vậy mà xả bỏ thân mạng như số cát sông Hằng. Thiện nam tử ấy vì pháp mà có thể chịu khổ hạnh, làm việc khó làm là không tiếc thân mạng. Con có nhiều châu báu, có gì không phát nguyện siêng cầu pháp như vậy mà cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và Bồ-tát Đàm-vô-kiệt? Con suy nghĩ như vậy rồi, nói với Bồ-tát Tát-đà-ba-luân rằng: Nay ông, thiện nam tử, chớ làm khốn khổ thân mình nữa! Tôi

sẽ thừa với bố mẹ tôi cho ông nhiều vàng bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, pha lê, chân châu, hoa hương, chuỗi anh lạc, hương xoa, hương bột, y phục, phan lọng cùng các đồ kỹ nhạc để cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và người thuyết pháp là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Tôi cũng xin bố mẹ thêm các người hầu cùng tôi đi đến cúng dường người thuyết pháp là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, cùng tôi gieo trồng căn lành, vì để được pháp thanh tịnh ấy, như lời nói. Bố mẹ nay hãy cho con 500 người hầu trước đã cung cấp, hầu hạ con, cũng cho phép con đem các hương hoa, anh lạc, hương bột, hương xoa, y phục, phan lọng, kỹ nhạc, vàng bạc, lưu ly, đồ cúng dường cùng với Tát-đà-ba-luân đi đến cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và người thuyết pháp là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, vì để được pháp Phật thanh tịnh vi diệu như vậy.

Bấy giờ cha mẹ bảo với con gái rằng: Điều con ca tụng thật là hiếm có, khó có ai sánh kịp, nói rằng: Thiện nam tử ấy siêng năng vì pháp, rất ưa vui pháp và các Phật pháp không thể nghĩ nghĩ, là tối thượng bậc nhất giữa hết thầy thế gian, là nhân duyên vui mừng cho hết thầy chúng sinh. Thiện nam tử ấy vì pháp nên trang nghiêm lớn. Cha mẹ cho phép con đi đến gặp Bồ-tát Đàm-vô-kiệt để gần gũi cúng dường. Con phát tâm lớn vì Phật pháp nên tinh tấn như vậy, thời cha mẹ làm sao không tùy hỷ được?

Cô gái ấy vì cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nên được cha mẹ cho phép, trả lời cha mẹ rằng: Cha mẹ cũng tùy hỷ tâm nguyện ấy, chúng con trọn không làm mất nhân duyên pháp thiện của cha mẹ.

Khi ấy người con gái của vị trưởng giả trang hoàng năm trăm cỗ xe bảy báu, tự thân mình cùng các người hầu gái đem các vật báu cúng dường, các loại hoa sinh dưới nước, sinh trên đất và vàng bạc, hoa báu, áo báu đủ màu, hương thơm, hương

giã, hương nước, anh lạc và các mùi vị ăn uống cùng với Bồ-tát Tát-đà-ba-luân và 500 người hầu gái, mỗi người cưỡi một xe vây quanh cung kính, dần dần đi về phương đông. Thấy thành Chúng Hương trang nghiêm bằng bảy báu, ao bảy báu bao quanh bảy lớp, hàng cây bảy báu đều cũng bảy lớp. Thành kia ngang dọc mười hai do tuần, giàu vui yên lặng thật là vui vẻ, nhân dân thịnh vượng. Năm trăm làng chợ, đường ngõ ngang nhau đoan nghiêm như bức họa; cầu đồ như đất, rộng rãi trong sạch.

Từ xa trông thấy thành Chúng Hương, khi vào trong thành, thấy Bồ-tát Đàm-vô-kiệt ngồi trên pháp tòa ở đài cao thuyết pháp, có vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng cung kính vây quanh. Tát-đà-ba-luân khi thấy Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, tâm rất vui mừng; thí như Tỳ-kheo khi vào thiền thứ ba, nhiếp tâm yên ổn. Thấy rồi nghĩ rằng: Theo lẽ, chúng ta không nên cưỡi xe đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Nghĩ rồi, xuống xe đi bộ đến. Người con gái của vị trưởng giả và 500 người hầu cũng đều xuống xe. Tát-đà-ba-luân cùng với người con gái của vị trưởng giả và 500 người hầu gái đủ các báu đẹp đẽ cung kính vây quanh, cùng đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Bảy giờ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt có đài bảy báu, có hương Chiên-đàn sinh ở núi Xích Ngu đầu để trang nghiêm, có lưới chân châu che trên đài, bốn góc đều treo ngọc báu Ma-ni để làm đèn sáng và có lò hương bốn báu, thường đốt hương thơm có tiếng để cúng dường Bát-nhã ba-la-mật. Trong đài có giường lớn bảy báu, giường nhỏ bốn báu trải chồng trên đó; lấy lá vàng rỗng chếp Bát-nhã ba-la-mật đặt trên giường nhỏ và các thứ phan lọng trang nghiêm che lên trên. Tát-đà-ba-luân và các cô gái thấy đài báu trang nghiêm và thấy trời Đế-thích cùng với trăm ngàn vạn chư thiên lấy hoa Mạn-đà-la trời, bột hương Chiên-đàn; mài châu báu thành từng hạt nhỏ để rải trên đài; đánh kỹ nhạc trời ở giữa hư không làm vui đài ấy.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân hỏi trời Đế-thích rằng: Thưa Kiều-thi-ca, vì nhân duyên gì mà ông cùng với vô lượng trăm ngàn vạn chư thiên, lấy hoa Mạn-đà-la trời, bột hương chiên đàn, mài châu báu thành từng hạt nhỏ để rải lên trên đài; đánh kỹ nhạc trời ở giữa hư không để làm vui đài ấy? Trời Đế-thích đáp: Này thiện nam tử, không biết ư? Đây là Bát-nhã ba-la-mật lớn, là mẹ của các Bồ-tát lớn, có thể sinh ra chư Phật và nắm giữ các Bồ-tát. Bồ-tát học Bát-nhã ba-la-mật ấy thời thành tựu tất cả công đức, được trí Nhất thiết chủng của chư Phật.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân rất vui mừng, hoan hỷ hỏi trời Đế-thích rằng: Thưa Kiều-thi-ca, Bát-nhã ba-la-mật là mẹ của các Bồ-tát, hay sinh ra chư Phật và nắm giữ Bồ-tát; Bồ-tát học Bát-nhã ba-la-mật ấy thời thành tựu hết thảy công đức, được trí Nhất thiết chủng của Phật nay ở chỗ nào?

Trời Đế-thích đáp: Này thiện nam tử, trong đài ấy có giường lớn bảy báu, giường nhỏ bốn báu trải chồng trên ấy; dùng lá vàng ròng chếp Bát-nhã ba-la-mật để trên giường nhỏ. Do Bồ-tát Đàm-vô-kiệt lấy ấn bảy báu ấn vào nên chúng tôi không thể mở ra để chỉ bày cho ông.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân cùng với người con gái của vị trưởng giả và 500 người hầu gái lấy đồ cúng dường, hương hoa, chuỗi anh lạc, phan lọng chia làm hai phần: Một phần cúng dường Bát-nhã ba-la-mật, một phần cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt ngồi trên pháp tòa.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân cùng với 500 người nữ đem hương hoa, chuỗi anh lạc, phan lọng, kỹ nhạc, các châu báu cúng dường Bát-nhã ba-la-mật xong, sau đó đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Đến rồi, trông thấy Đàm-vô-kiệt ngồi trên pháp tòa bèn đem

hương hoa, anh lạc, hương giã, hương nước, vàng bạc, hoa báu, phan lọng, áo báu rải lên trên ấy, vì pháp nên cúng dường. Khi ấy hoa hương, áo báu ở giữa hư không phía trên Bồ-tát Đàm-vô-kiệt biến thành đài hoa; bột hương chiên đàn, mảnh báu, vàng bạc, hoa báu biến thành trướng báu. Trên màn báu, các áo báu biến làm lọng báu, bốn phía lọng báu treo các phan báu. Tát-đà-ba-luân và các cô gái thấy sự biến hóa của Đàm-vô-kiệt thời rất vui mừng nghĩ rằng chưa từng có, không ngờ đại sư Đàm-vô-kiệt có thần lực và uy đức như vậy. Khi hành đạo Bồ-tát còn có sức thần thông như thế, huống gì khi được Vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Bấy giờ người con gái của vị trưởng giả và 500 người hầu gái lòng tin trong sạch, cung kính Đàm-vô-kiệt mà đều phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nguyện rằng: Như Đàm-vô-kiệt được pháp Bồ-tát sâu xa, vi diệu, như Đàm-vô-kiệt cúng dường Bát-nhã ba-la-mật, như Đàm-vô-kiệt ở giữa đại chúng diễn nói, phô bày Bát-nhã ba-la-mật, như Đàm-vô-kiệt được Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện, thành tựu thần thông, được tự tại đối với việc của Bồ-tát, thời chúng con đây cũng sẽ như vậy.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân và 500 người hầu gái dùng hương hoa, vật báu cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và Đàm-vô-kiệt xong, đầu mặt cúi lễ Đàm-vô-kiệt rồi chấp tay cung kính đứng một bên, thưa với Đàm-vô-kiệt rằng: Con vốn khi cầu Bát-nhã ba-la-mật, ở chỗ núi rừng trống vắng nghe giữa hư không có tiếng nói rằng: Này thiện nam tử, ông nên đi về phương đông sẽ được nghe Bát-nhã ba-la-mật. Con lãnh thọ lời ấy liền đi về phương đông. Đi chưa bao lâu, nghĩ rằng: Có sao con không hỏi tiếng nói giữa hư không rằng, con sẽ đi đến chỗ nào? Đi xa hay gần? Sẽ theo ai nghe? Khi ấy con thật ưu sầu mà khóc lóc,

ở chỗ ấy bảy ngày bảy đêm ưu sầu cho đến không nghĩ đến ăn uống, chỉ nghĩ đến lúc nào con sẽ được nghe Bát-nhã ba-la-mật. Con ưu sầu như vậy, một lòng nghĩ tới Bát-nhã ba-la-mật, thời bỗng thấy thân Phật hiện ra giữa hư không, nói với con rằng: Này thiện nam tử, con có ước nguyện lớn, tâm tinh tấn lớn. Chớ buông bỏ ước nguyện lớn ấy, tâm tinh tấn lớn ấy, ông cứ đi về phương đông, cách 500 do tuần có thành tên là Chúng Hương, trong đó có vị Bồ-tát tên là Đàm-vô-kiệt, đến chỗ người ấy sẽ được nghe Bát-nhã ba-la-mật. Bồ-tát ấy đời đời là thiện tri thức của ông, thường thủ hộ ông. Con theo Phật thọ giáo xong liền đi về phương đông, không nghĩ đến chuyện khác, chỉ nghĩ đến khi nào con sẽ thấy Bồ-tát Đàm-vô-kiệt vì con thuyết Bát-nhã ba-la-mật. Bấy giờ đang ở giữa đường con được trí thấy không ngại đối với hết thấy pháp, quán các pháp tính, được các tam-muội hiện ra trước mắt. Trú trong các tam-muội ấy thấy mười phương vô lượng vô số chư Phật nói Bát-nhã ba-la-mật. Chư Phật khen con rằng: Lành thay, lành thay, thiện nam tử! Ta xưa khi cầu Bát-nhã ba-la-mật được các tam-muội cũng giống như ông ngày nay. Được tam-muội ấy rồi thời khắp được Phật pháp. Khi Phật vì con thuyết pháp, an ủi con rồi, bỗng nhiên không hiện. Con từ tam-muội dậy nghĩ rằng: Chư Phật từ đâu đến và đi đến đâu? Con vì không thấy chư Phật nên rất ưu sầu, lại nghĩ rằng: Bồ-tát Đàm-vô-kiệt cúng dường Phật trước, gieo trồng căn lành, hành Bát-nhã ba-la-mật sâu xa, khéo biết sức phương tiện, đối với đạo Bồ-tát được tự tại, là thiện tri thức của ta, thủ hộ cho ta. Ta sẽ hỏi Đàm-vô-kiệt việc ấy: Chư Phật từ đâu đến và đi đến đâu? Con nay xin hỏi đại sư: Chư Phật từ đâu đến và đi đến đâu. Nguyện đại sư vì con nói rõ chư Phật từ đâu đến và đi đến đâu, khiến con được biết. Biết rồi con cũng thường không xa lìa thấy Phật.

LUẬN: Tát-đà-ba-luân khát ngưỡng muốn nghe Bát-nhã nên thấy mười phương chư Phật vì đại chúng thuyết pháp thời tâm rất hoan hỷ, được mãn ý nguyện. Chư Phật vì thấy sức tin của người đó bền chắc, tinh tấn, chịu khó nhọc nên an ủi tâm người đó, khen rằng: Lành thay! Ta xưa khi mới hành đạo Bồ-tát cầu Bát-nhã cũng như ông nay, ông chớ ưu sầu mà tự cho mình phước mỏng.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân thật được sức các tam-muội, tâm ông ấy đắm sâu. Thế nên chư Phật dạy rằng: Hãy tìm thật tính các tam-muội thời không thấy thật thể, cũng không thấy người vào tam-muội và ra tam-muội, vì chúng sinh không, pháp không. Chư Phật lược nói cho tướng Bát-nhã ba-la-mật: Không nghĩ rằng có pháp ấy; nghĩa là hết thấy pháp không có tướng nên không thể nghĩ tướng hay chấp trước. Chúng ta ở trong pháp vô niệm ấy, có thể đầy đủ sáu Ba-la-mật. Vì sáu Ba-la-mật đầy đủ nên được thân kim sắc như trong kinh này nói. Chư Phật giáo hóa, vì lợi ích vui mừng mà an ủi tâm Bồ-tát ấy.

Hỏi: Trên kia hóa Phật đã nói cho biết rằng “Đàm-vô-kiệt đời đời là thiện tri thức của ông”, cơ sao nay còn hỏi “ai là thiện tri thức của con”?

Đáp: Vì Phật dạy đối với thiện tri thức hãy ái niệm cung kính gấp bội. Lại vì muốn ở chỗ mười phương Phật mà nghe công đức của Đàm-vô-kiệt. Vì muốn làm cho lòng tin mình bền chắc nên không nghi mà vẫn hỏi. Mười phương Phật đáp như trong kinh đây nói. Tát-đà-ba-luân là người có nhân duyên được Đàm-vô-kiệt hóa độ, nên được chư Phật giúp đỡ, chỉ bày; hoặc được các Bồ-tát giúp đỡ. Vì người đáng được Phật độ nên khiến đi đến chỗ Phật.

Hỏi: Trên kia nghe tiếng nói giữa hư không mà không hỏi, nên bảy ngày khóc than; nay không thấy mười phương Phật cơ sao không ưu sầu, mà lại cầu thấy Phật, chỉ muốn đến chỗ Đàm-vô-kiệt hỏi việc Phật đến, Phật đi?

Đáp: Tát-đà-ba-luân khi trước chỉ có mắt thịt, chưa được tam-muội, song vì tâm sâu xa tin đắm thiện pháp nên rất khóc than. Nay được các sức tam-muội, lại thấy mười phương chư Phật, các phiền não mỏng ít, tâm đắm trước đã xa lìa, nên một lòng nghĩ rằng: Lúc nào ta sẽ thấy Bồ-tát Đàm-vô-kiệt?

Hỏi: Nếu Tát-đà-ba-luân được sức tam-muội, có gì không trở lại vào tam-muội để hỏi mười phương chư Phật từ đâu đến và đi đến đâu, mà lại muốn thấy Đàm-vô-kiệt để hỏi?

Đáp: Mười phương Phật cũng dùng mỗi mỗi nhân duyên khen ngợi Đàm-vô-kiệt là “đời đời làm thầy ông”. Thế nên muốn hỏi Đàm-vô-kiệt.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân nghĩ rằng, Đàm-vô-kiệt là nhân duyên đời trước của ta, thế nên sinh tâm cung kính tôn trọng. Do có công đức lớn nên tôn trọng, vì là nhân duyên đời trước nên cung kính, ái mộ.

Hỏi: Trước nói Tát-đà-ba-luân không quá đắm việc thế gian mà thật yêu Bát-nhã ba-la-mật nên ưu sầu, khóc than. Nay có gì tự chê mình nghèo cùng, không có gì để cúng dường? Chỉ đem tâm đi theo thầy, ấy cũng là pháp cúng dường, cần gì phải dùng hương hoa?

Đáp: Pháp cúng dường tuy cao thượng, song chúng sinh ở thế gian thấy từ xa đi đến cầu pháp mà hai tay không có gì, thời tâm không hoan hỷ. Vì theo pháp thế gian nên tìm vật cúng dường.

* Lại nữa, năm Ba-la-mật là trợ giúp Bát-nhã ba-la-mật. Trong pháp trợ giúp, bố thí là đứng đầu. Tát-đà-ba-luân suy nghĩ: Ta được ruộng phước tôn trọng là Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Hãy lấy pháp trợ đạo căn bản cúng dường; cũng muốn vì phát khởi tâm hoan hỷ của đại chúng rằng: Tát-đà-ba-luân là người trí, người lành; nghèo cùng mà còn có thể cúng dường, huống nữa là chúng ta!

Lại nữa, khi thực hành các pháp lành mà khi suy nghĩ ý vị của nó khác nhau. Tát-đà-ba-luân muốn thực hành ý vị bồ thí nên tìm vật cúng dường.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân là Bồ-tát lớn, có thể thấy mười phương Phật, lại được các tam-muội sâu xa, có gì bị nghèo cùng?

Đáp: Có người nói: Vị ấy bỏ nhà cầu Phật đạo, tuy sinh trong nhà giàu mà xóm làng cách xa, nên đi một mình mà không mang theo tài vật. Có người nói: Tuy là đại nhân nhưng vì tội nhỏ của đời trước nên sinh vào nhà nghèo cùng. Có người tuy là tiểu nhân nhưng do chút ít nhân duyên đời trước nên sinh vào nhà giàu; như Tô-đà-di, Mi-tha v.v... là người được chư thiên cúng dường mà sinh vào tiểu gia. Nghèo có hai: Một là nghèo của; hai là nghèo công đức của pháp. Nghèo công đức của pháp là cái nghèo rất lớn, đáng hổ thẹn. Nghèo của, người tốt cũng có; nghèo pháp, người tốt không có.

Không có hương hoa là không có hoa báu thượng diệu, lại vì ít nên nói không có. Ta nếu tay không mà đến, thầy tuy không cần vật cúng nhưng tâm ta không được vui, vì thế nên muốn bán thân.

Hỏi: Nếu bán thân mình cho người khác thời ai đem vật ấy đến cúng dường thầy?

Đáp: Xả bỏ thân tức là cúng dường lớn; dù có đi đến hay không đi đến không đáng kể. Có người nói: Người ấy bán thân lấy của, nhân nơi thân người để cúng dường: Ta vì cúng dường mà bán thân làm nô tì. Lại có người nói: Lúc bấy giờ nhằm đời tốt đẹp, mọi người đều biết pháp, tuy tự bán thân, mà người mua chắc chắn có thể nghe nói để đem cúng dường, mà trả lại.

* Lại nữa, người ấy phát tâm sâu xa, muốn thực hành bồ thí để vì cúng dường pháp và pháp sư mà không có vật bên ngoài, chỉ có thân mình là vật bên trong nên bán vật bên trong. Đối với các vật

trong, ngoài, vật trong là nặng, mền tiếc rất sâu, vì muốn không phá hạnh nguyện bố thí nên bán thân để cúng dường. Trong kinh đây nói nhân duyên không hối hận: Ta đời đời mất mạng nhiều vô số mà chưa từng vì pháp thanh tịnh. Nên nay vì cúng dường người thuyết pháp mà bỏ thân này thời được lợi ích Phật pháp rất lớn.

Tát-đà-ba-luân định tâm, dứt ý nghĩ tham tiếc thân, ở giữa đường đi vào một thành lớn muốn bán cho người mua tùy ý sử dụng. Nhất tâm muốn bán thân vì trừ hổ thẹn, phá kiêu mạn nên xưng to rằng: Ai cần người?

Hỏi: Ác ma có gì muốn phá hoại ý nghĩ của người ấy?

Đáp: Ma thường là oan gia của chư Phật và Bồ-tát, nên muốn đến phá.

* Lại nữa, các Bồ-tát nhỏ chưa được thật tướng các pháp nên ma và người ác có thể phá. Nếu được vô sinh pháp nhẫn, trú trong sức thần thông của Bồ-tát thời không ai phá nổi. Như trồng cây nhỏ thời trẻ con phá được, cây lớn thời không thể phá.

* Lại nữa, trong đây tự nói nhân duyên ma phá rằng: Tát-đà-ba-luân yêu kính pháp nên tự bán thân để cúng dường Bát-nhã ba-la-mật và Bồ-tát thuyết pháp, sẽ được hỏi ngay Bát-nhã ba-la-mật, nói rộng như trong kinh này.

Hỏi: Nếu ma muốn phá Tát-đà-ba-luân thời nên trước tiên đi đến nghe giữa hư không có tiếng, và khi thấy mười phương Phật có gì không phá hoại, mà nay mới ngăn che các Bà-la-môn, cư sĩ khiến không nghe được tiếng rao bán?

Đáp: Tát-đà-ba-luân lúc trước tâm chưa định nên còn tiếc thân. Khi thấy mười phương Phật và được các tam-muội thời tâm kia mới định. Nay tướng định tâm hiện ra nên ma kinh sợ. Nếu Bồ-tát tâm chưa định thời chưa thể động đến ma; nếu Bồ-tát tâm đã định thời ma cũng không đến được. Tát-đà-ba-luân nay muốn định tâm, thoát

ra khỏi cảnh giới của ma nên ma đi đến. Thí như người mắc nợ chưa muốn đi xa, chủ nợ không ngăn cản; khi muốn ra khỏi ranh giới thời chủ nợ không để cho đi.

Hỏi: Ma có sức lớn, vì có gì không giết Bồ-tát ấy, mà chỉ phá hoại?

Đáp: Ma vốn không ganh tị mạng sống của người ấy, chỉ ghét tâm làm Phật kia, thế nên muốn phá. Lại, pháp của các thiên thần đối với người không có tội nặng thời không thể giết càn, chỉ có thể phá loạn, khủng bố. Nếu thiên thần không có khuôn phép ấy thời người không có ai được sống; thế nên không giết.

Sinh vào dòng Bà-la-môn, vì thọ giới nên gọi là Bà-la-môn, ngoài ra gọi chung là cư sĩ.

Cư sĩ là chỉ cho ông chủ ở nhà, chẳng phải cư sĩ trong bốn giai cấp, ngoại trừ người con gái trưởng giả. Do người ấy vì Phật đạo mà đời đời chứa nhóm công đức nên ma không thể ngăn che. Lại có người nói: Tát-đà-ba-luân không đáng chết nên khiến một người con gái nghe tiếng rao bán. Có người nói: Nhờ thần lực của Đàm-vô-kiệt nên khiến người con gái của vị trưởng giả nghe tiếng rao bán. Rao bán như vậy ba lần, không có người mua nên rất ưu sầu.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân đã không tiếc thân, thời tuy không có ai mua cũng không nên ưu sầu?

Đáp: Đã phát tâm lớn mà không được mãn nguyện thế nên rất sầu.

Trời Đế-thích nghĩ rằng: Tát-đà-ba-luân muốn bán thân mà không có ai mua, nói rộng như trong kinh đây.

Hỏi: Trời Đế-thích có sức biết tâm người khác do quả báo được, nên biết tâm Tát-đà-ba-luân đã quyết định, có gì nay đi đến thử?

Đáp: Chư thiên chỉ biết tâm người thế gian, còn tâm làm Phật, không làm Phật thời không thể biết được; trừ Phật, không có ai biết được người ấy vì Phật đạo, nên thọ ký cho.

* Lại nữa, trời Đê-thích muốn được dẫn đường nhiều người cho nên đến thử, ai nghe thấy cũng đều phát tâm cầu làm Phật. Lại như các báu vàng, bạc không vì khinh hèn nó mà đốt nấu, mài dũa; Bồ-tát cũng như vậy, nếu có thể cắt thịt ra máu, phá xương lấy tủy mà tâm kia bất động; ấy là chính định của Bồ-tát. Thế nên Đê-thích đến thử.

Hỏi: Đê-thích là thiên vương lớn, có gì nói dối rằng: Ta muốn té trời, cần dùng tim, máu, tủy người?

Đáp: Nếu vì phiền não, xan tham, sân giận, muốn cầu tự lợi mà nói dối như thế thời là tội. Song nếu trời Đê-thích đem thân thật, lời thật ra thử thời Bồ-tát không tin. Thế nên như phép của nước người ấy cần té trời, vì người ấy tin thọ như vậy.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân rất hoan hỷ, nói rằng: Ta được lợi lớn.

Lợi lớn là được địa vị không thoái chuyển, còn lợi bậc nhất là Phật đạo. Lợi lớn là năm Ba-la-mật; lợi bậc nhất là Bát-nhã ba-la-mật. Lợi lớn là Bát-nhã ba-la-mật; lợi bậc nhất là sức phương tiện của Bát-nhã ba-la-mật. Lợi lớn là sơ địa Bồ-tát; lợi bậc nhất là thập địa. Lợi lớn là từ sơ địa đến thập địa; lợi bậc nhất là địa thứ mười. Lợi lớn là Bồ-tát địa, lợi bậc nhất là Phật địa; phân biệt như vậy. Tuy chưa đầy đủ nhưng đã là nhân duyên đầy đủ, thế nên nói là đầy đủ.

Hỏi: Nếu trời Đê-thích hóa thân đi đến, có gì hỏi “ông cần giá bao nhiêu”?

Đáp: Vì biết người kia muốn cúng dường Đàm-vô-khiết nên muốn làm mãn nguyện người đó. Lại, trời Đê-thích làm khốn khổ Tát-đà-ba-luân, sợ ông ấy đòi nhiều nên hỏi cần giá bao nhiêu.

Tùy ý ông trả cho tôi là, nói rằng: Theo ý ông nên trả cho tôi, chừng nào mà đối với ông không tham tiếc nhiều, không gây ra hối hận. Tát-đà-ba-luân không có thể lực nên không thể bảo hạng Chiên-đà-la mà tự mình cầm dao cắt lấy. Bà-la-môn vì cũng sợ tội nên không cắt lấy. Vì thế Tát-đà-ba-luân tự cầm dao cắt xẻ thân mình.

Hỏi: Nếu người con gái trưởng giả nghe tiếng, có sao không đi đến hỏi rằng: “Ông vì sao tự bán thân”?

Đáp: Việc bán thân mà chỉ nói suông thôi là việc nhẹ. Phá thân, lấy tim, tuy là việc nặng nên con gái của vị trưởng giả phát tâm. Người con gái của vị trưởng giả ở trên lầu từ xa trông thấy người ấy tự cắt xẻ mà nghĩ rằng: Hết thầy chúng sinh đều tìm vui sợ khổ, tham tiếc thân mình, còn Tát-đà-ba-luân lại tự cắt xẻ thân mình, thật là hiếm có. Lại do nhân duyên phước đức đời trước dắt dẫn nên đi đến chỗ kia mà hỏi. Tát-đà-ba-luân đáp: Muốn cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt. Lại hỏi: Được lợi ích gì? Đáp: Được Bát-nhã ba-la-mật, là chỗ học của Bồ-tát. Nên từ nơi Tát-đà-ba-luân nghe được: Tôi học đạo ấy sẽ được làm Phật, làm chỗ nương dựa cho hết thầy chúng sinh. Thí như cây lá rậm dày thời che mát nhiều. Lại như khi nóng, giữa đồng trống, đường hiểm mà gặp được ao lớn trong mát; để làm cho phát tâm nên nói công đức hiện tại của Phật là thân kim sắc, 32 tướng, hào quang một trượng, ánh sáng vô lượng.

Hào quang một trượng là, vì chúng sinh trong đời ác cõi Diêm-phù-đề trông thấy, chứ ánh sáng thật của chư Phật không có hạn lượng.

Đại từ đại bi cho đến ý nghĩa sáu thân thông như trước đã nói.

Giới thanh tịnh, thiên định, trí tuệ không thể nghĩ nghĩ như đã nói trong phần giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn của Phật.

Được thấy biết hết thầy không ngại đối với các pháp là chư Phật có giải thoát không ngại, tri kiến tương ưng với giải thoát ấy, đối với hết thầy pháp không bị chướng ngại. Phân biệt tri và kiến như trước đã nói.

Tát-đà-ba-luân nói: Tôi được vô lượng công đức Phật như vậy, do đem pháp báu vô thượng phân bố cho hết thầy chúng sinh.

Pháp báu vô thượng là có người nói pháp báu trong ba ngôi báu.

Có người nói: Tám vạn bốn ngàn pháp tụ, ấy là pháp báu. Được pháp bảo ấy nên trừ các phiền não, dứt các hí luận, giải thoát các khổ.

Có người nói: Pháp báu vô thượng tức là Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không có pháp nào vượt qua hơn nữa.

Có người nói: Niết-bàn là pháp báu vô thượng, vì sao? Vì hết thầy pháp hữu vi đều hữu thượng, như trong A-tỳ-đàm nói: Hết thầy pháp hữu vi và pháp hư không, chẳng phải số duyên tận, gọi là pháp hữu thượng, số duyên tận gọi là pháp vô thượng. Số duyên tận tức là tên khác của Niết-bàn. Có người nói: Đạo Niết-bàn tuy là hữu vi, song vì nó vì Niết-bàn nên trong pháp hữu vi, nó là vô thượng. Pháp báu trong như vậy phân bố làm ba thừa cho chúng sinh. Vô lượng Phật pháp như vậy phải theo thầy mới có được, nên ta phải xả bỏ cái thân hôi hám, bất tịnh, là trú xứ của già, bệnh, chết mà vì cúng dường Bát-nhã ba-la-mật, sẽ được thân Phật.

Người con gái của vị trưởng giả đời đời cúng dường chư Phật, gieo trồng căn lành, trí tuệ sáng suốt, nghe Phật pháp nên tâm ấy vào sâu, được pháp hỷ lớn, cho đến tâm kinh sợ đến dựng lông, nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Thật là hiếm có. Ông tán thán pháp rất vi diệu, vì mỗi mỗi pháp ấy nên xả bỏ thân như số cát sông Hằng, huống nữa là một thân! Người con gái của vị trưởng giả khi trước không

biết nhân duyên gì mà người ấy tự làm khốn khổ thân, nên thương xót, cho rằng việc làm không đáng. Song nay nghe vô lượng vô biên Phật pháp thanh tịnh không gì sánh bằng, vì thế mà xứng đáng, nên rất hoan hỷ, nói: Vì pháp ấy nên xả bỏ thân như số cát sông Hằng. Cô gái lại nói: Ông vì nghèo mà tự làm khốn khổ thân, nay có thể ngưng lại. Ông cần dùng gì tôi sẽ cung cấp cho, tôi cũng theo ông mà cầu đạo.

Hỏi: Bồ-tát ấy đã tự cắt xẻ thân thể, làm sao có thể nói nhiều Phật pháp cho người con gái của vị trưởng giả?

Đáp: Tâm lực của bồ tát ấy rất lớn, tuy bị khổ nhọc mà không thể che lấp tâm. Bồ-tát ấy mới cầm dao cắt thịt chảy máu, sắp muốn phá xương lấy tủy, thì người con gái trưởng giả đi đến, chưa buồn bực lắm nên có thể thuyết pháp. Trời Đế-thích biết tâm người kia chắc chắn, thử xong mà không nói gì nữa, liền biến trở lại thân cũ, khen ngợi rằng: Lành thay! Tâm ông đã kiên quyết nhận chịu việc ấy. Ý trời Đế-thích muốn nói: Như thân xác thịt sinh tử của ông nay chưa được Phật đạo, mà có thể không tiếc thân như vậy, thời ông không bao lâu sẽ đối với hết thảy pháp không còn vương mắc gì, trú trong vô sinh pháp nhẫn mà mau được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Dem chừ Phật quá khứ ra làm chứng và các nhân duyên như vậy để an ủi tâm người ấy: Ta là vua trời, ưa vui Phật đạo cho nên đi đến thử để muốn biết tâm ông mềm cứng thế nào. Muốn làm cho ông tin nên nói rằng, ta cần tìm, tùy người để tế trời, chứ thật ra chẳng cần. Ông có ước mong gì ta sẽ cung cấp cho. Ông là người tốt, là giống Phật, ta sẽ ủng hộ ông.

Tát-đà-ba-luân tin ngay, nên tâm rất nhu nhuyễn, rất ham mê Phật đạo mà không phân biệt chúng sinh. Nghe lời Đế-thích nên liền nói rằng: Nguyện giúp cho tôi Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Trời đế thích nói: Việc ấy sức tôi không thể làm được, đó là cảnh giới của Phật.

* Lại nữa, có người nói: Đê-thích thật làm khốn khổ Tát-đà-ba-luân nên nay dùng lời ấy để tạ tội. Ý trời Đê-thích cho rằng người ấy chỉ cần cầu vật báu, vàng bạc chứ không biết rằng đòi xin Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Đã không cho được nên chỉ biết hổ thẹn mà thôi. Lại nói rằng: Hễ cùng nhau cúng dường thì nên ước nguyện đòi thứ khác. Ý Đê-thích nói: Tôi đã làm khổ ông nhiều nên tôi không được bỏ đi ngay, mà phải cúng dường ông. Tát-đà-ba-luân tuy không tiếc thân, song muốn đem thân này cúng dường Đàm-vô-khiết để nghe Bát-nhã ba-la-mật nên nói rằng: Nếu ông không có sức cho tôi Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thời hãy làm cho thân thể tôi bình phục như cũ. Trời Đê-thích nói: Theo như lời ông. Vết thương liền bình phục như cũ không khác.

Hỏi: Trước đã cắt thịt thời làm sao làm cho bình phục đầy đủ?

Đáp: Phật nói có năm điều không thể nghĩ nghĩ, trong đó việc của rồng làm còn không thể nghĩ nghĩ, huống nữa là việc trời làm!

Lại, giữa hư không bụi bặm đầy khắp, trời Đê-thích nhờ phước đức nên hễ sinh tâm là có thể hòa hợp đầy đủ thành thân. Như thân trong chur thiên và địa ngục chẳng phải là thân sinh ra bằng bào thai, do nhân duyên của tội phước mà hòa hợp có thân.

Khi ấy trời Đê-thích biết tâm người kia kiên cố nên làm cho mãi nguyện rồi, liền biến mất.

Bấy giờ, Tát-đà-ba-luân tội nhỏ của đời trước đã sạch hết, phước đức sáng suốt đầy đủ. Thế nên người con gái của vị trưởng giả đem về nhà, có cần dùng gì đều xin cha mẹ cho, như trong kinh này nói rộng.

Hỏi: Cô gái ấy trước nói “ông cần vật gì hãy hỏi xin ở nơi tôi”, nay có gì lại nói “xin nơi cha mẹ tôi”?

Đáp: Vì nay cô gái đã dẫn về đến nhà. Và vì Tát-đà-ba-luân mắt đã nhìn vào nhà, mà bấy giờ từ cha mẹ xin được nên hổ thẹn

không xứng với lời trước kia, cho nên cô tự nói trước rằng “theo cha mẹ xin cho”.

Lại, cô gái có thể có được của báu, song phép của người con gái là phải xin cha mẹ. Cô gái đã vào nhà như lời hứa trước, theo cha mẹ xin cho. Vì nước kia không có Phật pháp, nên cha mẹ mới hỏi con gái: Ai là Bồ-tát Tát-đà-ba-luân? Người con gái theo như điều đã nghe, đã thấy mà nói hết thấy việc của Tát-đà-ba-luân với cha mẹ: Nay cha mẹ hãy cho phép con cùng với Tát-đà-ba-luân và 500 người hầu gái đem đồ cúng dường đến cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-khiết. Cha mẹ nghe lời kia liền theo như ý của con gái mình.

Hỏi: Vị trưởng giả giàu sang mà lại có thể lực, có sao trước đó không biết Tát-đà-ba-luân, để đến khi nghe nói công đức mới khiến con gái và quyến thuộc và cho vật báu đem đi cúng dường?

Đáp: Trưởng giả cũng gieo trồng cội phúc, song vì ít nhân duyên nên sinh vào nước không có Phật. Khi tạm nghe công đức Phật thời phát khởi tâm thức cũ mà liền khai ngộ, cho nên khiến đi. Thí như hoa sen sinh trưởng đầy đủ, gặp ánh mặt trời thời nở ra. Cha mẹ biết tâm con gái mình thuần thực, không có hạnh bất tịnh, giữ gìn tiết tháo không mất, không ưa cái vui thế gian, chỉ cầu lợi ích của Phật pháp và biết tâm kia chí thiết nên không thể ngăn chặn; nếu trái ý con, sợ sẽ tự hại. Suy nghĩ trừ lượng xong, hoàn toàn theo ý con mình mà tự được công đức, hoan hỷ khiến đi. Nhân duyên thế gian do vì đắm sâu nên khó mở. Lòng tham ái sâu xa còn không thể trái, huống nữa là con mình vì Phật đạo! Tâm nó thanh tịnh không có nhiễm trước mà không chấp thuận cho sao? Người con gái thấy cha mẹ vì pháp nên cho phép, không tiếc vật báu, cũng do tâm tùy hỷ mà làm cho tùy hỷ.

Bấy giờ tâm mọi người đã định nên trang hoàng xe bảy báu cùng mọi người vây quanh, dần dần đi đến phương đông. Khi ấy năm trăm người con gái thân thuộc và mọi người trong thành thấy việc hiếm có khó sánh kịp nên cũng đều đi theo. Mọi người tập hợp, vui

vẽ đi cùng, khát ngưỡng đến thành Chúng Hương. Như người khát nước nghĩ tới uống nước, dần dần tiến bước lên đường. Từ xa trông thấy thành Chúng Hương, cho đến cùng với người con gái của vị trưởng giả và 500 người con gái cung kính vây quanh để đi đến chỗ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt.

Hỏi: Đàm-vô-kiệt là vị Bồ-tát lớn, được các Đà-la-ni Văn trì v.v..., được hiểu nghĩa Bát-nhã ba-la-mật, đã tự đọc tụng thông lợi, nhớ nghĩ, thọ trì, còn cần gì đài bảy báu mà chép kinh Bát-nhã để vào trong đó cúng dường?

Đáp: Tuy có các nhân duyên lược nói có hai nghĩa: Một là, tâm hành của chúng sinh không giống nhau, hoặc ưa xem quyển kinh, hoặc ưa nghe diễn thuyết; hai, thân Đàm-vô-kiệt là cư sĩ, hiện có gia đình, thân thuộc. Chúng sinh căn độn hoặc nghĩ rằng Đàm-vô-kiệt ở nhà chắc chắn có nhiệm đấm, làm sao có thể đem Bát-nhã rót ráo thanh tịnh vô cấu mà làm lợi ích chúng sinh? Tự mình còn chưa không nhiệm đấm thời làm sao có thể đem pháp không nhiệm đấm giáo hóa? Vì vậy mà chép văn kinh ấy để vào trên đài bảy báu mà cúng dường các báu. Hàng trời, rồng, quý, thần cũng đều đến cung kính, cúng dường hương hoa, phan lọng, mưa xuống bảy báu. Chúng sinh trông thấy thời tăng ích lòng tin mà đem pháp ấy chỉ bày, truyền dạy lời Phật, lấy án văn diễn giảng giáo lý, khuyến khích phát tâm. Đồ trang nghiêm tất cả đài báu và nhân duyên Tát-đà-ba-luân hỏi trời Đế-thích như trong kinh này đã nói.

Bảy ấn ấn là, ấn chơn thật của Đàm-vô-kiệt, thường tự tay cầm lấy ấn vào kinh. Có người nói: Bảy ấn là có bảy thần lớn cầu Phật đạo cầm loại kim cang, thường cung cấp cho Bồ-tát Đàm-vô-kiệt khiến thủ hộ kinh văn, không để ma và ma dân biến cải tạp loạn, vì quý kính Bát-nhã. Có người chỉ nghe diễn nói mà phát tâm. Có người thấy văn tự trang nghiêm mà hoan hỷ phát tâm nên trang nghiêm đài báu, dùng lá vàng chép và lấy bảy ấn ấn vào.

Hỏi: Trên đài viết chép Bát-nhã, Đàm-vô-kiệt miệng diễn thuyết Bát-nhã, tuy hai nơi đều có mà nơi viết chép không thể ích lợi người, có gì trước tiên đi đến đài báu?

Đáp: Bát-nhã được chép thuộc vào trong pháp báu, vì sau Phật bảo thứ lớp có pháp bảo, nên trước tiên cúng dường. Đàm-vô-kiệt, một người không thuộc về Tăng bảo, nên trước tiên cúng dường Pháp bảo. Lại, Đàm-vô-kiệt nói ra tuy là pháp mà chúng sinh chấp thủ tướng người nói nên phân nhiều sinh tâm đắm trước. Nếu thấy sách Bát-nhã thời không sinh chấp thủ tướng người, tuy chấp thủ tướng khác mà tâm đắm trước ít hơn đắm trước tướng người; thế nên trước tiên cúng dường quyển kinh. Chư Phật còn cúng dường kinh pháp, huống nữa là Đàm-vô-kiệt và Tát-đà-ba-luân! Đàm-vô-kiệt nhân nơi Bát-nhã ba-la-mật nên được cúng dường. Kinh Bát-nhã là cái gốc của sở nhân, sao không cúng dường trước được? Thế nên chia đồ cúng dường làm hai phần.

Hỏi: Đàm-vô-kiệt có sáu vạn thể nữ, cung điện, năm dục, làm sao có thể có thần lực dùng hoa đã rải hóa làm đài hoa?

Đáp: Có người nói: Do thần lực chư Phật mà nhân nơi vật cúng dường của Tát-đà-ba-luân lấy làm biến hóa. Có người nói: Đàm-vô-kiệt là vị Bồ-tát lớn, thân do pháp tính sinh, song vì độ chúng sinh nên thọ năm dục.

Hỏi: Phép của Bồ-tát trước tiên đối với chúng sinh là khởi tâm bi, vì muốn độ chúng sinh hết khổ nên cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay chỉ thấy uy đức thần lực của Đàm-vô-kiệt làm sao phát tâm?

Đáp: Phát tâm có nhiều cách. Có người nghe thuyết pháp mà phát tâm. Có người đối với chúng sinh khởi từ bi mà phát tâm. Có người thấy sức thần thông oai đức lớn mà phát tâm, vậy sau dần dần sinh tâm bi lớn; như trong kinh Trì Ân nói: “Nương ái mà dứt ái, nương kiêu mạn mà dứt kiêu mạn”. Như người nghe đạo pháp, vì ái

trước pháp ấy nên bỏ năm dục mà xuất gia. Lại như nghe người kia được quả A-la-hán mà sinh tâm cao ngạo, rằng: Người kia đối với ta không hơn, mà còn có thể như vậy, ta sao không được như thế? Vì thế nên sinh tâm tinh tấn lớn, được đạo A-la-hán; đối với Phật đạo cũng như vậy. Người con gái của vị trưởng giả và 500 người hầu gái thường đấm chặt cái vui tự do của thế tục, nghe ngày xưa có người do thần lực biến hóa mà đầy đủ vật báu, hưởng thọ cái vui trời ở giữa loài người, sau thấy đài quán, cung điện của Đàm-vô-kiệt, ngồi trên pháp tòa lớn được trời người cúng dường. Lại thấy vật cúng dường ở giữa hư không hóa thành đài lớn, tâm rất vui mừng, phát sinh ý tưởng khó gặp, biết việc ấy đều từ nhân duyên phước đức mà có được, nên phát tâm muốn làm Phật. Nghe người phát tâm tu hành đều thứ lớp như trong kinh Tỳ-ma-la-cật nói: “Các phiền não ái và mạn đều là căn bản Phật đạo”. Thế nên người con gái thấy việc ấy rồi sinh tâm ưa thích, biết do nhân duyên phước đức có thể được các việc ấy nên đều phát tâm. Nhân nơi ái và mạn mà sau được tâm tốt trong sạch nên nói ái và mạn là căn bản của Phật đạo; thí như hoa sen sinh trong bùn. Phát tâm rồi thề nguyện: Như Đàm-vô-kiệt làm được, chúng ta cũng sẽ làm được.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân đầu mặt đánh lễ Đàm-vô-kiệt. Vì cúng dường hoa hương không quý nên đem cúng dường trước tiên; còn thân quý trọng nên tiếp sau lễ bái. Lễ bái rồi nói lý do vốn cầu Bát-nhã, như trong kinh này nói: Con xưa khi cầu Bát-nhã, nghe ở giữa hư không có tiếng nói cho đến con nay hỏi đại sư: chư Phật từ đâu đến và đi về đâu?

Hỏi: Tát-đà-ba-luân đã được các tam-muội lớn là tam-muội Phá vô minh, tam-muội Quán các pháp tính v.v... vì sao không biết Không mà còn chấp thủ tướng Phật, sinh tâm đấm trước?

Đáp: Bồ-tát mới phát tâm tuy có thể biết tướng chung của các pháp không, vô tướng, song vì đối với chư Phật ưa đắm sâu dày nên

không thể hiểu được tướng Phật rốt ráo không. Tuy biết không mà không thể hợp với không, vì sao? Vì chư Phật có vô lượng vô biên công đức chơn thật. Bồ-tát ấy lợi căn nên vào sâu đắm sâu. Nếu Phật không vì Bồ-tát ấy thuyết giảng Không, thời Bồ-tát ấy vì ưa đắm Phật mà có thể tự hủy diệt thân tộc, huống nữa là người khác. Chỉ nhờ hiểu Không nên không có việc ấy. Tát-đà-ba-luân rất ưa đắm chư Phật nên không thể biết mà phải hỏi đại sư: Nay vì con nói chư Phật từ đâu đến và đi về đâu. Con thấy thân Phật không nhàm chán nên thường không lìa việc thấy Phật.

(HẾT CUỐN 98 THEO BẢN HÁN)

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

GIẢI THÍCH: PHẨM ĐÀM VÔ KIỆT THỨ 89

KINH: Bảy giờ Bờ-tát Đàm-vô-kiệt nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Nay thiện nam tử, chư Phật không từ đâu đến, cũng không đi về đâu, vì sao? Vì các pháp như như bất động; các pháp như tức là Phật. Nay thiện nam tử, pháp vô sinh không đến không đi; pháp vô sinh tức là Phật. Pháp vô diệt không đến không đi; pháp vô diệt tức là Phật. Pháp thật tế không đến không đi; pháp thật tế tức là Phật. Không, không đến không đi; không tức là Phật. Nay thiện nam tử, không nhiễm không đến, không đi; không nhiễm tức là Phật. Tịch diệt không đến, không đi; tịch diệt tức là Phật. Tính hư không không đến, không đi; tính hư không tức là Phật. Nay thiện nam tử, lìa các pháp ấy lại không có Phật. Chư Phật như, các pháp như là một như, không có phân biệt. Nay thiện nam tử, như ấy thường một, không hai, không ba, ra ngoài pháp số, không có sở hữu. Thí như ánh trăng vào lúc cuối xuân và khi giữa ban ngày nóng bức, có người thấy ánh nắng lung linh, bèn chạy theo tìm, mong có được nước, ý ông nghĩ sao, nước ấy từ ao, từ núi hay từ suối đến? Nay nó đi về đâu? Hoặc vào biển đông, biển tây, biển nam hay biển bắc?

Tát-đà-ba-luân thưa: Thưa đại sư, giữa ánh nắng còn không có nước, làm sao có chỗ đến, chỗ đi?

Đàm-vô-kiệt nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Nay thiện nam tử, người ngu vô trí vì nóng khát bức bách, thấy ánh nắng lung linh, không có nước mà tưởng là nước. Nay thiện nam tử, có người phân biệt chư Phật có đến có đi, nên biết người ấy đều là kẻ ngu, vì sao? Vì chư Phật không thể thấy bằng sắc thân; mà pháp thân của chư Phật không đến không đi. Chỗ chư Phật đến, chỗ chư Phật đi cũng như vậy; thí như vị thầy huyền thuật, huyền làm ra các đồ vật hoặc voi, hoặc ngựa, hoặc trâu dê, hoặc trai gái; các đồ vật như vậy, ý ông nghĩ sao? Việc huyền ấy từ chỗ nào đến và đến chỗ nào?

Tát-đà-ba-luân đáp: Thưa đại sư, việc huyền còn không có thật, làm sao có chỗ đến, chỗ đi?

Nay thiện nam tử, người phân biệt Phật có đến có đi cũng như vậy. Thí như trong mộng thấy voi ngựa, trâu, dê, trai gái, ý ông nghĩ sao, các vật trong thấy trong mộng ấy có chỗ đến, chỗ đi chăng?

Tát-đà-ba-luân thưa: Thưa đại sư, các vật thấy trong mộng là hư dối, làm sao có đến có đi?

Nay thiện nam tử, người phân biệt Phật có đến có đi cũng như vậy. Phật nói các pháp như mộng, nếu có chúng sinh không biết nghĩa của pháp ấy, dùng danh từ sắc thân mà đắm trước Phật, người ấy phân biệt chư Phật có đến có đi, vì không biết thật tướng các pháp nên đều là ở trong số kẻ ngu vô trí. Người ấy thường thường qua lại trong năm đường sinh tử, xa lìa Bát-nhã ba-la-mật, xa lìa Phật pháp. Nay thiện nam tử, Phật nói các pháp như huyền, như mộng. Nếu có chúng sinh biết như thật thời người ấy không phân biệt các pháp hoặc đến hoặc đi hoặc sinh hoặc diệt; nếu không phân biệt các pháp hoặc đến hoặc đi hoặc sinh hoặc diệt thời có thể biết thật tướng các pháp của Phật nói.

Người ấy hành Bát-nhã ba-la-mật gần Vô thượng chánh đẳng chánh giác, gọi là chơn Phật tử, không hư dối, khi thọ dụng của tín thí, người ấy đáng hưởng thọ cúng dường, làm ruộng phước cho thế gian. Thí như các châu báu trong biển nước lớn, không từ phương đông đến, không từ phương nam, tây, bắc, bốn góc trên dưới đến, mà do căn lành của chúng sinh nên biển sinh các thứ châu báu ấy. Châu báu ấy cũng chẳng phải không có nhân duyên sinh, châu báu ấy đều từ nhân duyên hòa hợp sinh. Châu báu ấy nếu diệt cũng không đi đến mười phương; do duyên hợp nên có, duyên tan rã nên diệt. Nay thiện nam tử, thân chơn Phật cũng như vậy, từ nhân duyên bản nghiệp mà có quả báo sinh; sinh không từ mười phương đến, diệt cũng không đi đến mười phương; chỉ các duyên hợp nên có, các duyên li tán nên diệt. Thí như tiếng đàn Không hầu, khi đi ra không có chỗ đến, khi diệt không có chỗ đi, đủ nhân duyên hòa hợp thời có, như có bầu, có cổ, có da, có dây, có trụ, có nút vặn và có người lấy tay gảy. Đủ các duyên hòa hợp như vậy thời có tiếng. Tiếng ấy không từ bầu ra, không từ cổ ra, không từ da ra, không từ dây ra, không từ trụ ra, cũng không từ tay người ra, đủ các duyên hòa hợp nên có tiếng. Khi nhân duyên xa lìa thời không có chỗ đi. Nay thiện nam tử, thân chơn Phật cũng như vậy, từ vô lượng công đức sinh ra, không từ một nhân, một duyên hay một công đức sinh; cũng chẳng phải không có nhân duyên mà có, đủ các duyên hòa hợp nên có. Thân chơn Phật không chỉ từ một việc thành, đến không từ đâu đến, đi không đến đâu. Nay thiện nam tử, nên như vậy biết tướng đi tướng đến của chơn Phật, cũng nên biết hết thấy pháp không có tướng đến đi. Nếu người biết chơn Phật và các pháp không đến không đi, không sinh không diệt thời chắc chắn được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, cũng có thể hành Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện.

Bấy giờ trời Đế-thích lấy hoa Mạn-đà-la trời cho Tát-đà-ba-luân, nói rằng: Nay thiện nam tử, dùng hoa này cúng dường Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, ta sẽ thủ hộ cúng dường ngài, vì sức nhân duyên của ngài mà ngày nay làm lợi ích trăm ngàn vạn ức chúng sinh khiến được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay thiện nam tử, người lành như vậy rất là khó gặp, vì lợi ích chúng sinh nên trải qua vô lượng vô số kiếp chịu siêng khổ.

Tát-đà-ba-luân nhận hoa Mạn-đà-la của trời Đế-thích đem rải trên Bồ-tát Đàm-vô-kiệt, thưa rằng: Thưa đại sư, con từ nay thân này thuộc về đại sư, cung cấp cúng dường. Thưa như vậy rồi chấp tay đứng trước đại sư. Khi ấy người con gái của vị trưởng giả và 500 người hầu gái cũng thưa Tát-đà-ba-luân rằng: Thân chúng tôi từ nay cũng thuộc về đại sư. Nhờ nhân duyên thiện căn này mà chúng tôi sẽ được pháp như vậy, cũng như đại sư đã được. Cùng với đại sư đòi đòi cúng dường chư Phật, đòi đòi thường cúng Phật. Khi ấy Tát-đà-ba-luân nói với người con gái của vị trưởng giả và 500 người hầu gái rằng: Nếu các chị đem tâm thành kính thuộc về ta thì ta sẽ thọ nhận. Các người con gái nói: Chúng tôi đem tâm thành thuộc về thầy, theo thầy dạy bảo. Khi ấy Tát-đà-ba-luân và 500 cô gái đem theo vật báu trang nghiêm đồ cúng dường thượng diệu và 500 cỗ xe bảy báu dâng lên Bồ-tát Đàm-vô-kiệt và thưa rằng: Thưa đại sư, chúng con đem 500 người con gái này và 500 cỗ xe phụng cấp đại sư, tùy đại sư sử dụng.

Bấy giờ trời Đế-thích khen ngợi Tát-đà-ba-luân rằng: Lành thay, lành thay, thiện nam tử! Bồ-tát nên bỏ hết thấy của cải như vậy. Bồ thí như vậy, mau được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Cúng dường người thuyết pháp như vậy chắc chắn được nghe Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện. Chư Phật quá khứ khi xưa hành đạo Bồ-tát cũng Bồ thí như vậy mà được nghe Bát-

nhã ba-la-mật và sức phương tiện, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Bấy giờ, Đàm-vô-kiệt muốn khiến cho thiện căn Tát-đà-ba-luân đầy đủ, nên thọ nhận 500 cỗ xe, người con gái trưởng giả và 500 người hầu gái; thọ nhận rồi cho trở lại Tát-đà-ba-luân.

Khi ấy Đàm-vô-kiệt thuyết pháp đến hết ngày, rồi đứng dậy đi vào cung. Tát-đà-ba-luân nghĩ rằng: Ta vì pháp mà đi đến, không nên ngồi nằm, nên dùng hai việc hoặc đi hoặc đứng để hầu hạ pháp sư. Từ trong cung đi ra thuyết pháp. Bấy giờ Đàm-vô-kiệt trong bảy năm nhất tâm vào vô lượng vô số tam-muội của Bồ-tát, hành Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện. Tát-đà-ba-luân bảy năm kinh hành, đứng mãi không nằm, không ngồi, không ngủ nghỉ, không có dục, sân hận bức não, tâm không đắm vị, chỉ nghĩ tới Bồ-tát Đàm-vô-kiệt lúc nào sẽ từ tam-muội dậy, đi ra thuyết pháp. Tát-đà-ba-luân qua bảy năm nghĩ rằng: Ta sẽ vì Đàm-vô-kiệt mà trải pháp tòa. Đàm-vô-kiệt sẽ ngồi trên tòa thuyết pháp, ta sẽ quét dọn đất cho sạch sẽ, rải các thứ hoa để trang nghiêm chỗ ấy, vì Bồ-tát Đàm-vô-kiệt sẽ thuyết Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện.

Khi ấy, Tát-đà-ba-luân cùng với người con gái của vị trưởng giả và 500 người hầu gái vì Bồ-tát Đàm-vô-kiệt mà trải giường bảy báu. Năm trăm người con gái cởi áo trên để trải trên tòa, nghĩ rằng: Đàm-vô-kiệt sẽ ngồi trên tòa này nói Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện. Tát-đà-ba-luân trải tòa rồi tìm nước, chùi đất mà không được, vì có sao? Vì ác ma ngăn che làm cho nước không hiện. Ma nghĩ rằng: Tát-đà-ba-luân tìm nước không được thời đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác sẽ sinh tâm yếu luột, tâm đổi khác, thời căn lành không tăng trưởng, trí tuệ không soi sáng, đối với Nhất thiết trí bị chướng ngại.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân nghĩ rằng: Ta sẽ tự cắt thân mình lấy máu rửa đất, khiến đất không có bụi, làm nhóp đại sư, ta đâu dùng thân này, thân này chắc chắn sẽ hư hoại. Ta từ vô thỉ sinh tử đến nay mà chưa từng vì pháp. Liền lấy dao bén tự cắt thân ra máu, rửa đất. Tát-đà-ba-luân và con gái trưởng giả cùng 500 hầu gái đều không có tâm đổi khác. Ác ma cũng không thể làm gì được. Khi ấy trời Đế-thích nghĩ rằng: Chưa từng có! Tát-đà-ba-luân mến mộ pháp đến như vậy, dùng dao tự rạch mình ra máu để rửa đất. Tát-đà-ba-luân và các người nữ tâm không chuyển động, ác ma Ba tuần không thể phá hoại căn lành của họ. Tâm kia kiên cố, phát thệ nguyện đại trang nghiêm không tiếc thân mạng, vì tâm sâu xa muốn cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác, sẽ độ hết thảy chúng sinh thoát khỏi vô lượng khổ sinh tử. Trời Đế-thích khen ngợi Tát-đà-ba-luân: Lành thay, lành thay, thiện nam tử! Sức tinh tấn của Ngài rất lớn, kiên cố khó lay động, không thể nghĩ nghĩ. Ông ái mộ pháp cầu pháp rất là vô thượng. Nay thiện nam tử, chư Phật quá khứ cũng như vậy, vì tâm ái mộ pháp sâu xa, tiếc pháp, quý trọng pháp mà chừa nhóm các công đức, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Tát-đà-ba-luân nghĩ rằng: Ta nên vì Bồ-tát Đàm-vô-kiệt mà trải pháp tòa, rưới quét đất sạch sẽ xong sẽ đi đến chỗ nào tìm được hoa danh tiếng làm trang nghiêm chỗ đất này? Nếu Đàm-vô-kiệt khi ngồi trên pháp tòa thuyết pháp ta cũng sẽ trải hoa cúng dường. Trời Đế-thích biết tâm của Tát-đà-ba-luân nghĩ gì, liền lấy ba ngàn đầu hoa Mạn-đà-la trời đem cho Tát-đà-ba-luân. Tát-đà-ba-luân nhận hoa xong, lấy một nửa rải trên đất, để lại một nửa chờ Đàm-vô-kiệt khi ngồi trên pháp tòa thuyết pháp sẽ cúng dường.

Bấy giờ Đàm-vô-kiệt qua bảy năm rồi từ các tam-muội dậy, vì chúng nói Bát-nhã ba-la-mật, có vô lượng trăm ngàn vạn ức

chúng cung kính vây quanh, đi đến ngồi trên pháp tòa. Tát-đà-ba-luân khi thấy Đàm-vô-kiệt thời tâm rất vui vẻ; thí như Tỳ-kheo khi vào thiền thứ ba.

LUẬN: Tát-đà-ba-luân tuy biết các pháp không, không có tướng đến, đi mà chưa thể vào sâu, nên cũng không hiểu các pháp môn. Vì đối với thân Phật quá cung kính, thâm trọng nên không thể quán không; như sóng trên biển lớn, sức nó tuy lớn, song đến bên núi Tu-di thời ngưng lại, không có tác dụng. Tát-đà-ba-luân cũng như vậy, tuy có tâm và trí lực lớn mà đến chỗ Phật thời cũng vô dụng. Thế nên Đàm-vô-kiệt vì Tát-đà-ba-luân nói cho biết chư Phật không từ đâu đến, đi không đến đâu. Trong kinh này Đàm-vô-kiệt tự nói nhân duyên: Các pháp như như bất động; các pháp như tức là Phật.

Hỏi: Thế nào là các pháp như?

Đáp: Thật tướng các pháp là tính không, không có sở đắc; các pháp môn không v.v...

Hỏi: Đại Bát-nhã là pháp bậc nhất ở trong sáu Ba-la-mật của Phật pháp Đại thừa, nếu không có Phật thời không có người nói Bát-nhã. Ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, mười lục, bốn điều không sợ, sắc pháp, vô sắc pháp và năm uẩn tịnh diệu hòa hợp nên gọi là Phật; như năm ngón tay hòa hợp gọi là bàn tay, không được nói không có bàn tay? Danh từ đã khác thời hình tướng cũng khác, sức dùng cũng khác, không được nói không có bàn tay; thế nên nói có Phật?

Đáp: Không phải vậy. Trong Phật pháp có hai đế là thế đế và đệ nhất nghĩa đế. Theo thế đế nên nói Phật thuyết Bát-nhã ba-la-mật; theo đệ nhất nghĩa đế nên nói Phật không; không đến không đi. Như ông nói: Do năm uẩn thanh tịnh hòa hợp nên gọi là Phật, vì hòa hợp nên có, ấy tức là không có; như trong kinh này Phật tự nói nhân duyên: Năm uẩn chẳng phải Phật, lìa năm uẩn cũng không

có Phật; năm uẩn không ở trong Phật, Phật không ở trong năm uẩn; Phật chẳng phải do năm uẩn có, vì sao? Vì năm uẩn là năm, Phật là một, một không thể làm năm, năm không thể làm một. Lại năm uẩn không có tự tính nên hư dối không thật. Phật tự nói: Đối với hết thấy pháp không cưỡng dối, Ta là bậc nhất. Thế nên năm uẩn chẳng tức là Phật. Lại nữa, nếu năm uẩn tức là Phật thì ai có năm uẩn, lẽ đáng đều là Phật?

Hỏi: Vì nghi nạn ấy nên tôi trước nói, năm uẩn thanh tịnh bậc nhất và 32 tướng gọi là Phật?

Đáp: Ba mươi hai tướng v.v... khi làm Bồ-tát cũng có, có gì không gọi là Phật?

Hỏi: Bây giờ tuy có thân tướng tốt đẹp trang nghiêm, mà không có trí Nhất thiết chủng. Nếu có trí Nhất thiết chủng ở trong thân sắc tốt đẹp bậc nhất ấy tức gọi là Phật?

Đáp: Trí Nhất thiết chủng ở trong Bát-nhã nói là tướng tịch diệt, không có hí luận. Nếu được pháp ấy là không có sở đắc, vì không có sở đắc nên gọi là Phật, Phật tức là không. Có nhân duyên như vậy nên năm uẩn không được tức là Phật. Lìa năm uẩn cũng không có Phật, vì sao? Vì lìa năm uẩn lại không có pháp gì khác có thể nói được, như lìa năm ngón tay lại không có bàn tay có thể nói được.

Hỏi: Có gì không có bàn tay? Hình sắc cũng khác, sức dùng cũng khác, nếu chỉ là ngón tay thì không thể khác? Nhân năm ngón tay hòa hợp nên có bàn tay, bàn tay ấy tuy vô thường, sinh diệt, song không được nói là không có.

Đáp: Bàn tay ấy nếu nhất định có thì trừ năm ngón tay ra lý đáng có bàn tay có thể trông thấy được, mà không cần nhân nơi năm ngón tay? Có các nhân duyên như vậy, lìa năm ngón tay lại không có bàn tay; Phật cũng như vậy, lìa năm uẩn thì không có Phật. Phật

không ở trong năm uẩn, năm uẩn không ở trong Phật, vì sao? Vì sự khác biệt không thể có được. Nếu năm uẩn khác với Phật thời lẽ đáng Phật ở trong năm uẩn, nhưng việc ấy không đúng. Phật cũng chẳng có năm uẩn, vì sao? Vì lia năm uẩn không có Phật; lia Phật cũng không có năm uẩn. Thí như Tỳ-kheo có ba y và bình bát, nên có thể nói được là có, nhưng Phật với năm uẩn không được riêng khác, thế nên không được nói Phật có năm uẩn. Nơi Năm uẩn như vậy tìm Phật không thể có được, nên biết không có Phật. Phật không có nên không đến không đi.

Hỏi: Nếu không có Phật tức là tà kiến, làm sao Bồ-tát phát tâm cầu làm Phật?

Đáp: Trong đây nói không có Phật là để phá cái vọng tưởng chấp trước Phật, chứ không nói cái vọng tưởng chấp thủ không có Phật. Nếu có Phật còn không để cho chấp thủ, huống nữa là tà kiến chấp thủ không có Phật?

Lại, Phật thường tịch diệt, không có tướng hí luận, nếu người ta phân biệt, hí luận tướng thường tịch diệt thời người ấy rơi vào tà kiến. Lia hai bên có và không ấy, ở vào trung đạo, tức là thật tướng các pháp, thật tướng các pháp tức là Phật, vì sao? Vì được thật tướng các pháp gọi là được thành Phật!

* Lại nữa, sắc pháp v.v... như tướng, tức là Phật; sắc pháp v.v... tính không là như tướng. Chư Phật như tướng cũng là tính không, thế nên không đến không đi, không sinh không diệt. Pháp tính, thật tế không, vô nhiễm, tịch diệt, hư không tính cũng như vậy, không đến không đi. Như, cho đến tính hư không như, Phật như, là một như, không hai, không ba sai khác, trong kinh này tự nói nhân duyên, vì có gì? Vì ra khỏi pháp số, không có sở hữu. Như v.v... là thật pháp, trong đó không có ức tướng phân biệt, vì chấp thủ tướng nên có danh tự, trong danh tự có số. Trong kinh đây tự nói nhân duyên: Không chẳng phải thật, vì không có sở hữu.

Hỏi: Nếu pháp ấy không có, thì làm sao có thể thấy, có thể nghe, có khổ, có vui, có trí, có mở, phân biệt sai khác?

Đáp: Trong đây Đàm-vô-khiết dùng mỗi mỗi phân biệt thí dụ nói: Như ánh trăng cuối xuân và thấy ánh nắng, cho đến người ấy không phân biệt các pháp hoặc đến hoặc đi. Trong ánh nắng tuy không có nước thật sự mà cũng có thể dỗi gạt mắt người nên sinh ra khổ vui. Các pháp cũng như vậy, tuy không, không có sở hữu, cũng có thể làm cho người ta khổ vui, lo mừng; mộng huyễn cũng như vậy.

* Lại nữa, Phật có hai thân: Một là sắc thân, hai là pháp thân. Pháp thân là chơn thật, sắc thân vì theo nghĩa thế đế nên nói có Phật. Tướng pháp thân, trên kia dùng mỗi mỗi nhân duyên nói là thật tướng các pháp. Thật tướng các pháp cũng không đến không đi, thế nên nói chư Phật không từ đâu đến và không đi đến đâu. Nếu người có được tướng pháp thân chư Phật ấy gọi là gần Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Chưa được Nhất thiết trí nên gọi là gần, vì tương tự. Bát-nhã ba-la-mật gọi là thật tướng các pháp, nếu hành được như vậy ấy là chơn Phật tử hành Bát-nhã ba-la-mật.

Chơn Phật tử là, vì được thật tướng các pháp gọi là Phật, và vì được thật tướng các pháp sai khác nên có Tu-đà-hoàn cho đến Bích-chi Phật, Bồ-tát lớn sai khác. Tu-đà-hoàn cho đến Bồ-tát lớn, ấy là chơn Phật tử.

Không luống dối ă của tín thí là, bố thí cho súc sinh, tuy được quả báo gấp trăm lần mà phước ấy có hạn lượng cùng tận, không thể độ chúng sinh khỏi sinh tử nên gọi là luống dối ă của tín thí. Tu-đà-hoàn cho đến Phật, các bậc hiền thánh nhận sự bố thí của người, quả báo của phước ấy cho đến khi chúng Niết-bàn không có hạn lượng cùng tận, nên nói không luống dối ă của tín thí. Người ấy đáng được lãnh thọ sự cúng dường của chúng sinh. Như Tu-đà-hoàn xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của người phàm phu; Tu-đà-hàm xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của người phàm phu cho đến Tu-đà-hoàn;

A-na-hàm xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của người phàm phu và Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm; A-la-hán xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của người phàm phu, Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm và A-na-hàm; Bích-chi Phật xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của người phàm phu và Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán. Bồ-tát gần thành Phật xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của người phàm phu và Thanh văn, Bích-chi Phật.

Vì thế gian làm ruộng phước là, như gieo giống vào ruộng tốt, thu hoạch chắc chắn nhiều. Ruộng phước của người trì giới, thiền định, trí tuệ, chúng sinh gieo giống phước vào được quả vô lượng.

Ở trên nói, chư Phật không đến, không đi. Tát-đà-ba-luân và các thánh giả ý cho rằng, chư Phật còn không có, các pháp lẽ đáng cũng đều diệt, thời rơi vào đoạn diệt! Thế nên nay nói nhân duyên thí dụ. Đàm-vô-kiệt mở bày cho Tát-đà-ba-luân rằng: Như chỗ ông chấp trước, ý cho rằng cái thật có là không có, vì độ chúng sinh nên từ nhân duyên hòa hợp có hình tượng hiện ra. Muốn chứng minh để làm rõ việc ấy nên nói thí dụ: Như châu báu sinh ra trong biển, nó không từ mười phương đến, khi diệt không đi đến đâu, cũng chẳng phải không có nhân duyên mà sinh. Chánh do nhân duyên phước đức của chúng sinh trong bốn châu thiên hạ nên trong biển lớn sinh châu báu ấy. Nếu khi kiếp tận thời nó không có chỗ đi; thí như đèn tắt lửa không đi đến đâu. Thân Phật cũng như vậy, từ khi mới phát tâm gieo trồng căn lành, đều là nhân duyên của tướng tốt thân Phật. Thân Phật cũng chẳng tự tại, vì đều thuộc nhân duyên nghiệp quả báo sinh. Nhân duyên ấy tuy trú lâu song tính nó là pháp hữu vi nên chắc chắn trở về với vô thường tan hoại, thời không có thân; thí như người giỏi bắn mà ngược mặt bắn lên hư không, mũi tên đi xa mà chắc chắn sẽ rơi xuống đất. Thân Phật cũng như vậy, tuy tướng tốt chói sáng mà do phước đức thành tựu, danh xưng vô lượng nên độ người vô lượng, cũng quy về tiêu diệt.

Hỏi: Nếu do nhân duyên phước đức của chúng sinh nên trong biển lớn sinh ra châu báu, có gì không sinh ra gần chỗ chúng sinh mà lại sinh ra ở giữa biển lớn, là nơi khó kiếm được?

Đáp: Trong biển cũng có chúng sinh, như rồng và A-tu-la v.v... sử dụng châu báu ấy.

* Lại nữa, nếu châu báu sinh trong đời xấu ác của loài người thời kẻ tham lam che giấu, không cho người có được. Nếu ở vào đời tốt đẹp, châu báu tự sinh trong cõi người, không có ai tham tiếc, như thời kỳ đức Phật Di-lặc, châu báu xem như gói gạch. Vì người giải đãi, lười biếng tiếc thân, cố mong tìm vui, nên châu báu ở trong biển không thể tìm được. Nếu người có tâm lớn, không tiếc thân mạng, siêng năng tìm kiếm thì dễ được. Nước trong biển lớn ví dụ cho cõi nước trong mười phương sáu nẻo, các châu báu tức là chư Phật. Như châu báu vì chúng sinh nên phát sinh, nhưng người giải đãi, biếng nhác thì không thể có được. Chư Phật cũng như vậy, tuy vì chúng sinh mà ra đời, song những người vì giải đãi, tiểu tâm, tiếc thân, chấp đắm ngã nên cũng không được độ, vì sao? Vì các pháp đều do nhân duyên hòa hợp sinh.

Chúng sinh có hai nhân duyên được độ: Một là bên trong có chánh kiến; hai là bên ngoài gặp được người khéo thuyết pháp. Chư Phật tuy khéo thuyết pháp mà chúng sinh bên trong chánh kiến không đầy đủ nên Phật không thể độ hết. Như châu báu tuy vì chúng sinh mà xuất hiện, song vẫn có chúng sinh nghèo cùng; chư Phật cũng như vậy, tuy vì chúng sinh xuất hiện, song chúng sinh bên trong chánh kiến ít nên cũng không được độ. Lại ví dụ như đàn Không hầu, có thùng, có cổ, có da, có dây, có trục, có người lấy tay gảy, đủ các duyên như vậy hòa hợp thì có tiếng. Tiếng ấy cũng không ở trong các duyên, mà lià các duyên cũng không có tiếng. Do nhân duyên hòa hợp nên có tiếng có thể nghe. Thân Phật cũng như vậy, do các nhân duyên sáu Ba-la-mật và sức phương tiện hòa hợp nên có. Thân

Phật không ở trong sáu Ba-la-mật và sức phương tiện, cũng không lìa sáu Ba-la-mật và sức phương tiện. Như tiếng không do một nhân duyên, cũng chẳng phải không có nhân duyên. Thân Phật cũng như vậy, không từ không có nhân duyên, cũng không từ chút ít nhân duyên, mà phải đầy đủ các nhân duyên pháp lành nên sinh thân Phật. Như tượng trong gương đủ nhân duyên hòa hợp nên có, nhân duyên ly tán nên không; thân Phật cũng như vậy, có đủ nhân duyên nên xuất hiện, nhân duyên ly tán nên diệt. Nay thiện nam tử, nên như vậy quán tưởng đi, đến cửa chư Phật. Hết thấy pháp tướng cũng nên biết như vậy. Đàm-vô-khiết nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Ông có thể biết tướng các pháp không đến không đi thời chắc chắn được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không thoái chuyển, cũng có thể hành Bát-nhã ba-la-mật và sức phương tiện, vì sao? Vì hết thấy pháp không có chướng ngại.

Hỏi: Trời Đế-thích vì sao hóa làm hoa Mạn-đà-la đem cho Tát-đà-ba-luân?

Đáp: Trời Đế-thích vì ưa vui Phật đạo nên thường cung kính các Bồ-tát.

* Lại nữa, trời Đế-thích muốn nhiếp thủ chúng sinh vào trong Phật đạo nên hiện thân vua trời đem hoa cho Tát-đà-ba-luân. Tát-đà-ba-luân nhất tâm cầu Phật đạo nên chư thiên đến cúng dường, chúng sinh trông thấy đều cũng phát tâm. Trời Đế-thích vì dẫn đường cho chúng sinh nên cúng dường Tát-đà-ba-luân. Có người nói: Trời Đế-thích rất ái kính Tát-đà-ba-luân, mà cách cao nhất là đi đến thử, thử rồi làm cho thân thể người ấy trở lại bình phục, nay lại lấy hoa đem cho. Sức của trời Đế-thích có thể cho hoa mọi người, vì chúng sinh không có phước thời người đáng cho hoa cũng liền biến hoại. Tát-đà-ba-luân đã thành tựu phước đức nên được hoa chắc chắn không biến mất; vì thế nên đem cho. Nếu các Bồ-tát khi cúng dường thầy không cúng hết thời nên thủ hộ người cúng dường.

Trước đã nói nhân duyên rằng cắt thịt ra máu là cốt tử vì làm thân thích lâu ngày nên thủ hộ.

* Lại nữa, trời Đế-thích, như ở trong kinh này tự nói nhân duyên: Vì sức nhân duyên của ông nên làm lợi ích cho trăm ngàn vạn ức chúng sinh. Tát-đà-ba-luân nhận lấy hoa, theo ý nguyện mà cúng dường Đàm-vô-kiệt. Tát-đà-ba-luân lúc đầu nghe danh thầy, sau mắt thấy, tai nghe pháp thời dứt hết nghi, nên đem thân cúng dường. Người con gái của vị trưởng giả cũng bắt chước Tát-đà-ba-luân, đem thân thí cho Tát-đà-ba-luân.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân đem thân cúng dường Đàm-vô-kiệt vì ruộng phước Đàm-vô-kiệt lớn, có gì người con gái không đem thân cúng dường Đàm-vô-kiệt mà lại đem cho Tát-đà-ba-luân?

Đáp: Trí người con gái ngăn ngại mà tâm ái trước nhiều, nên không đem cúng dường bản sư mà đem cho người khác. Lại, vì thân người nữ tội uế, tâm tuy trong sạch mà bên ngoài có chỗ chê bai.

Hỏi: Người con gái trưởng giả lúc đầu rời bỏ cha mẹ rồi làm quyến thuộc của Tát-đà-ba-luân, nay có gì lại đem thân bố thí?

Đáp: Lúc đầu rời bỏ cha mẹ cùng Tát-đà-ba-luân đi đến chỗ Đàm-vô-kiệt, vì pháp nên cúng dường, cũng không tự đem thân mình bố thí. Cha mẹ cũng không đem bố thí cho Tát-đà-ba-luân. Nay thấy Tát-đà-ba-luân hỏi lý nghĩa sâu sa, Đàm-vô-kiệt giải nói, trời Đế-thích hoan hỉ cúng dường, thế nên người con gái của vị trưởng giả phát tâm hoan hỉ, đem thân cúng dường vì tâm tự tại. Lại, hết thấy thân người nữ không có chỗ hệ thuộc thời mang tiếng xấu. Thân thể người nữ khi nhỏ thời theo cha mẹ, khi trẻ thời theo chồng, khi già thời theo con. Người con gái của vị trưởng giả ấy tuy cùng một đường đi đến mà không được phép lâu ngày không có sở thuộc, thế nên tự đem mình bố thí, nguyện rằng: Như những điều thầy chứng được, chúng ta cũng sẽ chứng được.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân muốn đem người con gái ấy cúng dường Đàm-vô-kiệt, nhưng còn sợ người nữ ấy hiềm hận nên nói: Các chị thật đem thành tâm cúng dường thời tôi sẽ nhận các chị.

Thành tâm là không tự mình dụng tâm, mà tùy người khác phân xử, như vật vô tâm. Các người nữ đáp rằng thật do thành tâm. Tức thời Tát-đà-ba-luân đem người con gái của vị trưởng giả và các người hầu gái cùng 500 cỗ xe dâng lên Đàm-vô-kiệt. Đàm-vô-kiệt muốn trừ cái nghi thường tình của thế gian cho rằng người kia dối gạt trưởng giả, nên đem các người con gái đến mà bố thí tất cả, rõ ràng đã không dẫm trước.

* Lại nữa, Tát-đà-ba-luân nhờ tiếng nói giữa hư không, nên nghe rồi hiểu được, hoan hỷ, như điều yêu quý của người đời, cả vật bên trong, bên ngoài đều đem cúng dường, vì muốn đi vào sâu cửa bố thí Ba-la-mật. Trời Đế-thích biết Tát-đà-ba-luân chưa sạch hết các phiền não tham ái mà có thể thí xả hết vật trong ngoài, không còn sót lại gì, nên khen ngợi rằng lành thay và đem việc Phật quá khứ làm thí dụ. Vì làm được việc khó làm nên được quả báo khó được, đó là Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Hỏi: Nếu Đàm-vô-kiệt muốn làm cho căn lành bố thí của Tát-đà-ba-luân đầy đủ nên lãnh thọ cúng dường, có gì trở lại đem cho Tát-đà-ba-luân?

Đáp: Đàm-vô-kiệt có đại trí phương tiện làm cho Tát-đà-ba-luân được phước đức lớn, không bị mất, ấy là sự lãnh thọ cao thượng. Tát-đà-ba-luân rất thành tâm bố thí, dứt các tham trước, không mong được trả lại nên đầy đủ phước đức. Đàm-vô-kiệt suy nghĩ: Tát-đà-ba-luân từ xa đi đến mà đối với năm dục tâm không nhiễm trước; và người trước đây đã biết cúng dường tức là người thiện, thế nên đem cho trở lại.

Lại, nghe các người nữ trước đem thân dâng cho Tát-đà-ba-luân là người chứ không phải tài vật, vì muốn toại bản ý.

* Lại nữa, các người nữ đòi đòi làm đệ tử Tát-đà-ba-luân; có các nhân duyên như vậy nên đem cho trở lại Tát-đà-ba-luân.

Hỏi: Các Bồ-tát lớn thuyết pháp không nên mệt nhọc, có sao còn vào cung?

Đáp: Vì theo pháp của người đòi. Lại, chúng sinh trong thành Chúng Hương không thường cầu đạo, có khi nhầm chán, ưa hưởng thọ năm dục. Chư thiên vì thường hưởng thọ năm dục nên ngăn ngại, phé bỏ việc cầu đạo. Có cõi nước của Bồ-tát ở thường siêng tinh tấn, không hưởng thọ năm dục, còn bản nguyện của chúng sinh trong thành Chúng Hương hưởng thọ lẫn lộn. Bồ-tát theo chí nguyện của họ, vì muốn dẫn dắt họ nên sinh vào nước ấy. Thế nên, vì chúng sinh nghe Pháp mệt mỏi mà Bồ-tát đứng dậy đi vào trong cung.

Lại, người chưa đắc đạo thời pháp tuy vi diệu mà thường nghe cũng dễ sinh tâm mỏi mệt nhầm chán; trong chúng này có những người như vậy.

Lại, Bồ-tát Đàm-vô-kiệt ở trong nước này hưởng thọ giàu vui, theo Pháp của người đòi, khi mặt trời lặn nên nghỉ ngơi.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân nghĩ rằng: Ta vì Pháp nên đi đến, không nên ngồi, nằm.

Hỏi: Vì Pháp, có gì không nên ngồi, nằm?

Đáp: Không có Pháp nhất định ấy. Người ấy rất ước muốn, rất tinh tấn. Vì cung kính Pháp nên tự nghĩ rằng: Ta nếu nằm ngồi thì là biếng nhác. Khi mới đầu cầu Pháp, ta còn không tiếc thân mạng, huống nữa mệt mỏi, nên không ngồi, nằm. Ước muốn tinh tấn lớn ngược lại với việc ngồi, nằm.

Lại, ngồi, nằm thì không gắng sức; đi và đứng thì gắng sức siêng năng, nên thường dùng hai oai nghi ấy để chờ thầy khi đi ra.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân trước đã biết bảy năm thầy không đi ra chăng?

Đáp: Lúc mới đến không biết.

Lại, Bồ-tát Đàm-vô-kiệt cũng thường bảy năm không đi ra. Vì nhân duyên nên tự thề bảy năm vào định. Tát-đà-ba-luân tự thề rằng: Thầy chưa đi ra thời ta không bao giờ ngồi.

Lại, theo pháp thế gian thời người lớn còn không tự trái với mình, huống nữa vì đạo Pháp!

Lại, lúc mới cầu Pháp còn không tiếc thân mạng, huống gì nay đứng bảy năm thời đâu đủ là khó!

Hỏi: Thân người mềm yếu, làm sao có thể bảy năm không ngồi, không nằm?

Đáp: Người lúc ấy mạng sống rất lâu, tuy bảy năm mà như nay bảy ngày. Lại, thân người trong đời tốt đẹp có sức phước đức lớn, tuy đứng luôn bảy năm mà không cho là khó. Như Hiếp Tỳ-kheo năm 60 tuổi mới xuất gia mà tự cam kết thề rằng: Lưng ta không dính chiếu, phải được hết mọi việc đáng được của hàng Thanh văn cho đến được thành A-la-hán đủ sáu thần thông, tạo bộ kinh luận nghị trong bốn A-hàm, đến nay còn lưu hành rộng rãi trong đời. Vị Tỳ-kheo ấy ở đời xấu ác mà còn được như vậy, huống nữa là Tát-đà-ba-luân sinh ở đời tốt đẹp! Lại, sức của thân tuy yếu mà sức của tâm mạnh, nên có thể làm thành công việc.

* Lại nữa, người nhất tâm cầu Phật đạo được mười phương Phật hộ niệm rằng: Các đại Bồ-tát và chư thiên cầu Phật đạo sẽ làm tăng ích khí lực cho người ấy, bao quanh thủ hộ, nên tuy trụ đứng bảy năm mà không mỏi mệt.

Hỏi: Bồ-tát Đàm-vô-kiệt vào tam-muội, vì có gì cho đến bảy năm?

Đáp: Như trước đã đáp: Người sinh trong đời tốt đẹp sống rất lâu, tuy bảy năm mà không cho là lâu.

Lại, Đàm-vô-kiệt có cung điện, thể nữ vi diệu, đủ năm dục giống như trời. Tát-đà-ba-luân mới phát tâm nên tâm chưa nhu yếu, nghi Đàm-vô-kiệt tuy thuyết pháp không, tán thán ly dục mà tâm mình chưa thể xả bỏ. Bảy năm vào tam-muội ấy vì muốn trừ nghi cho chúng sinh nên sinh tâm quý kính. Nghe Đàm-vô-kiệt bảy năm vào tam-muội, tâm và miệng khế hợp nhau, nói được, làm được thời người ta tin thọ lời kia, có thể dễ được độ. Thí như mụn nhọt chưa chín muối thời thầy thuốc không phá được, chỉ dùng thuốc bôi, làm cho chín muối thời dễ phá.

* Lại nữa, vì muốn tâm hưởng thọ phát sinh cái vui chơn thật, nên vào vô lượng tam-muội. Lại, thuyết pháp có hai: Một là miệng thuyết pháp; hai là thân hiện pháp. Nay muốn lấy thân hiện pháp nên vào vô lượng tam-muội, khiến chúng sinh biết nhiếp tâm vào tuệ mà được trí như thật.

Bồ-tát tam-muội là như đã nói trong nghĩa Bồ-tát trước kia.

Hành Bát-nhã và sức phương tiện là như đã nói trong phẩm Phương tiện trước kia.

Tát-đà-ba-luân trong bảy năm mà ba thứ ác giác quán không sinh, không nhiễm đắm vào ý vị. Người ấy tuy chưa phá phiền não mà vì nhóm các pháp lành nên chế phục các phiền não không cho phát sinh, chỉ phát sinh một niệm: Lúc nào Đàm-vô-kiệt sẽ đi ra, ta sẽ theo nghe Bát-nhã.

Qua bảy năm rồi, nghi rằng: Ta sẽ trải tòa cho Bồ-tát Đàm-vô-kiệt và quét rửa làm cho trang nghiêm.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân làm thế nào biết được qua bảy năm rồi Đàm-vô-kiệt sẽ đi ra?

Đáp: Có người nói: Trước từng bảy năm triển chuyển nghe biết. Có người nói: Đàm-vô-kiệt khi mới vào tam-muội, tự nói rằng: Hạn trong bảy năm. Như đức Phật Thích-ca-văn-ni bảo A-nan: Ta muốn

vào thiên định một tháng, hai tháng. A-nan bảo lại với bốn chúng. Tát-đà-ba-luân rất mến mộ Phật pháp, kính trọng Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nên cúng dường, trang nghiêm chỗ thuyết pháp. Hàng Bồ-tát xuất gia chỉ trang nghiêm tâm mình để đi đến pháp sư thọ pháp; hàng Bồ-tát tại gia thời trang nghiêm chỗ thuyết pháp, cúng dường hoa hương.

* Lại nữa, Tát-đà-ba-luân trang nghiêm như vậy là muốn để Đàm-vô-kiệt biết dấu hiệu mình ái mộ Pháp, ham muốn Pháp, thâm tâm tin vui, nên hiện ra việc ấy; thế nên sinh tâm, cùng với 500 người con gái, thay nhau rưới quét, tự đem vàng bạc, châu báu trải lên trên tòa. Tát-đà-ba-luân tuy tự mình có chần, nệm đẹp đẽ, song vì tâm ái mộ Pháp thiết tha nên lấy áo trên thân mình đang mặc trải trên tòa, tìm nước rưới đất, bị ma che lấp nên không thể tìm được. Trong kinh này tự nói nhân duyên: Ma nghĩ rằng, nếu Tát-đà-ba-luân tìm nước không được thời tâm kia sẽ mềm yếu, chí nguyện không đầy đủ. Lại để cho tự khinh khi thân mình rằng, vì ta phước đức mỏng nên muốn cúng dường Pháp mà tìm nước không có được. Do sự tự khinh nên ưu sầu che lấp tâm.

Phước đức không tăng trưởng, trí tuệ không chiếu sáng là, vì các phiền não ưu sầu che tâm nên phước đức trí tuệ không thể chiếu sáng. Thí như mặt trời bị chướng ngại nên ánh sáng không rõ ràng. Ma biết tâm người đó lớn, không thể làm trở ngại, chỉ làm trở ngại chút ít, làm cho người ấy đình trệ.

Bấy giờ Tát-đà-ba-luân tự cắt thân mình ra máu để rưới đất, muốn làm cho sạch bụi. Máu thịt người tuy hôi, song vì chí tâm tìm nước không được, ý không phân biệt thơm thối, tốt xấu mà vì muốn sạch bụi nên không tiếc thân mạng.

Lại, Tát-đà-ba-luân tâm sâu xa ưa đắm Bát-nhã ba-la-mật nên không yêu tiếc gì. Có người nói: Có nhiều trời, rồng, quỷ, thần thường đi theo Tát-đà-ba-luân thủ hộ giúp đỡ, thế nên máu chảy ra

biến thành nước thơm. Như tiên nhân Sần-đề lúc bị cắt xẻ, máu biến thành sữa. Lại, vì thành tựu vô lượng phước đức nên theo nguyện được thành.

Hỏi: Nếu phước đức thành tựu, theo nguyện liền được thành thời ma không thể che giấu nước?

Đáp: Bồ-tát ấy mới phát tâm, có thể thành nguyện nhỏ mà chưa thể trừ ma. Trong kinh này, Tát-đà-ba-luân tự nói nhân duyên chảy máu rằng: Ta từ vô thủy sinh tử lại đây, nhiều lần tan thân mà chưa từng vì Pháp.

Hỏi: Nếu Tát-đà-ba-luân yêu mến Pháp, cắt thân ra máu, nếu thân kia chết đi thời còn ai nghe Pháp?

Đáp: Việc ấy đã đáp như trong đoạn rạch xương, lấy tủy. Lại, trong đây được chư thiên và đại Bồ-tát thủ hộ nên làm cho người kia không chết. Lại, ác ma biết tâm người kia không thể phá hoại thời nước trở lại chảy ra.

Tát-đà-ba-luân v.v... đều không có tâm khác là như người lúc đầu thực tập tâm từ, muốn vì chúng sinh và vì Bát-nhã ba-la-mật nên không tiếc thân mạng. Nhưng đến khi có được dao bén cắt thân thời sợ đau đớn, sinh tâm hối hận, ấy gọi là tâm khác. Bồ-tát ấy có sức tin lớn nên muốn được quả báo Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nên không kể cái khổ ấy. Lại, vì tâm bi sâu xa, ái niệm chúng sinh, tuy chịu các khổ não mà không cho là khó. Thí như mẹ hiền thương con, tuy vì con chịu khổ nhọc, bất tịnh mà không cho là nhớp. Lại thấy thật tướng các pháp rốt ráo không, nên biết thân này chỉ là hòa hợp, hư dối. Vì phá cái hư dối ấy nên khi cắt xẻ thân, không làm chướng ngại Vô thượng chánh đẳng chánh giác

Ma không được phá hoại dễ dàng là, như người có mụn thời chịu chất độc. Bồ-tát nếu có mụn tham dục ưu sầu, thời ma được dễ dàng phá hoại. Vì lấy máu chảy rưới đất mà tâm không ưu sầu

nên ma không được dễ dàng phá hoại. Như tâm Tát-đà-ba-luân, tâm 500 người con gái cũng như vậy, kính trọng Tát-đà-ba-luân nên thấy người cắt thân lẽ đáng có ưu ão, song vì người ấy được thỏa nguyện nên không lấy làm buồn.

Bấy giờ trời Đế-thích thấy việc đó rồi tán thán chưa từng có. Người ấy chưa được vô sinh nhẫn, các phiền ão chưa dứt mà vì cúng dường Pháp nên không tiếc thân mạng, như người đã lia dục, khi bị cắt xẻ thân mạng như cắt cây cỏ. Tâm ban đầu đã vậy thời tâm sau càng mạnh hơn.

* Lại nữa, chưa từng có là trong đây trời Đế-thích tự nói nhân duyên rằng: Tát-đà-ba-luân ái mộ Pháp đến như vậy, lấy dao tự cắt mình. Tâm trời Đế-thích hoan hỉ rồi, khen rằng lành thay. Khen người kia vì ái mộ Pháp, vui Pháp, tâm siêng tinh tấn nên đem việc Phật quá khứ làm ví dụ, nói rằng: Chẳng phải chỉ ngày nay khổ nhọc, mà chư Phật quá khứ khi cầu Bát-nhã ba-la-mật cũng khổ nhọc như vậy. Tát-đà-ba-luân nghe trời Đế-thích an ủi tâm mình rồi, như lửa được mỡ thời càng thêm rực cháy, nghĩ rằng: Ta đã trải tòa, quét đất, sẽ ở chỗ nào ta tìm được danh hoa để trang nghiêm chỗ thuyết pháp?

Hỏi: Khi không thấy nước, cứ sao không nghĩ rằng sẽ ở đâu tìm được nước để rưới đất?

Đáp: Tát-đà-ba-luân trước biết chỗ có nước mà tức khắc lại đều không có, nên biết bị ma làm trở ngại. Thế nên, tự mình lấy thân gồm bốn phần đại, cắt lấy huyết là phần thủy đại để rưới đất. Phần thủy đại trong thân tuy nhiều mà máu là thứ mạng sống, nên cắt lấy rưới đất. Tự mình không có hoa, nên khi Đàm-vô-kiệt đi ra sắp đến, không thể đi tìm nơi xa, lại cần dùng nhiều để rải khắp trên đất. Thế nên sinh ý nghĩ muốn có được. Trời Đế-thích biết ý nghĩ của người kia, liền lấy thứ hoa đẹp nhất trong hoa trời là Mạn-đà-la đầy, gồm ba ngàn đầu đem cho, đủ để rải khắp. Sở dĩ trời Đế-thích không lấy hoa người đem cho là vì muốn làm cho phát tâm hy hữu. Tát-đà-ba-luân

nhận hoa xong chia làm hai phần: Phần tốt giữ lại để khi thuyết pháp đem rải, còn phần khác thời rải trên đất. Theo pháp thông thường của nước ấy, lấy hoa rải trên đất để đi trên đó, thế là cúng dường.

Bấy giờ Bồ-tát Đàm-vô-kiệt như điều đã ước trước kia, đủ bảy năm xong từ tam-muội dậy, cùng với vô lượng trăm ngàn chúng cung kính vây quanh, đi thẳng đến Pháp tòa, vì chúng nói Bát-nhã.

Hỏi: Nếu các Bồ-tát vào tam-muội vì diệu thời ai làm cho khởi dậy?

Đáp: Hành giả lúc mới vào tự hẹn thời hạn, sau đó mới vào định. Khi thời hạn đến, tâm kia tự nhiên từ tam-muội dậy. Vì bi tâm nên sinh giác quán. Có một Tỳ-kheo khi vào Diệt thọ tưởng định, tự mình hẹn thời hạn rằng, khi nghe tiếng kiền chùy sẽ khởi định. Khi đã vào định xong, lúc ấy phòng Tăng bị lửa cháy. Các Tỳ-kheo hoảng sợ, không đánh kiền chùy mà bỏ đi. Bấy giờ qua mười hai năm rồi, đàn-việt lại họp chúng Tăng, muốn dựng lại căn phòng mới đánh kiền chùy. Khi nghe tiếng kiền chùy thời Tỳ-kheo từ định khởi dậy, lúc ấy thân liền tan rã mà chết. Những người đắc đạo về sau nói lại việc như vậy.

* Lại nữa, có người nói: Thân đại Bồ-tát là thân do pháp tính sinh. Như chư Phật thường vào tam-muội, không có tâm thô tán loạn, vì sức thần thông nên có thể thuyết pháp và bay đi độ thoát chúng sinh. Vì theo pháp thế tục nên có tướng vào định, ra định. Thế nên, tuy vào tam-muội vì diệu mà có thể ra trở lại, vì có tâm đại bi dẫn dắt; thí như chú thuật khiến cho rồng bay ra.

Đại chúng vây quanh là nội quyền thuộc cung kính rải hoa, đốt hương, theo sau mà đi ra, vì họ mà nói Bát-nhã ba-la-mật.

Nói Bát-nhã ba-la-mật là nhân theo danh từ, ngôn ngữ thế đế, muốn mở bày tướng bất động của đệ nhất nghĩa đế cho chúng sinh. Tát-đà-ba-luân thấy Đàm-vô-kiệt liền được tâm hoan hỷ, thanh tịnh,

hỷ lạc chạy khắp mình, như Tỳ-kheo khi vào thiền thứ ba, vì sao? Vì chúng sinh nhiều tham muốn, tuy chẳng phải tịnh diệu mà khi được còn hỷ lạc huống nữa là người đã được trông thấy thân trang nghiêm có công đức chơn thật!

Tát-đà-ba-luân từ thân Phật giữa hư không nghe nói Đàm-vô-kiệt liền sinh ước muốn lớn, được các tam-muội. Thấy chư Phật mười phương, lại nghe mười phương chư Phật nói nhân duyên đời trước: Chỉ có Đàm-vô-kiệt có thể độ cho ông. Nghe như vậy rồi tâm người ấy tăng ích, khát ngưỡng muốn trông thấy, nên giữa đường muốn bán thân để cúng dường. Nay ở trong thành Chúng Hương, bảy năm không ngồi không nằm là vì muốn trông thấy Đàm-vô-kiệt; tâm khát ngưỡng như vậy mà dục lạc đến lâu thời như người bị nóng khát bức bách, dù gặp được nước đục, nóng vẫn còn hoan hỷ, huống nữa là gặp nước ngon, trong, mát? Đã vì lòng khát ngưỡng lâu ngày; lại, công đức của Đàm-vô-kiệt lớn, thế nên khi gặp được vui mừng.

Hỏi: Vui có bốn thứ, có gì đây chỉ nói cái vui ở thiền thứ ba mà không nói đến cái vui định của các bậc trên và cái vui giải thoát?

Đáp: Vì chúng sinh cõi dục đối với ba thọ phần nhiều ham cái cảm thọ vui, nghe cái vui Niết-bàn không có sở hữu, thời tâm không vui mừng. Vì bốn thiền dứt khổ, lạc thọ, nên tâm cũng không vui; cái vui trong thiền thứ ba là cái vui cùng cực.

Lại, có người nói: Tát-đà-ba-luân mới phát tâm, chưa vào được định thâm tế, vi diệu, nên thấy Đàm-vô-kiệt liền phát sinh hoan hỷ, như vào thiền thứ ba. Tát-đà-ba-luân tự biết mình có hoan hỷ lớn, nên tức thời bỏ hỷ, được pháp tính thanh tịnh, sự an lạc chạy khắp mình, thế nên đem cái vui ở thiền thứ ba để ví dụ.

(HẾT CUỐN CUỐN 99 THEO BẢN HÁN)

KINH: Bấy giờ Tát-đà-ba-luân và người con gái của vị trưởng giả cùng 500 người hầu gái đi đến chỗ Đàm-vô-kiệt rải hoa trời Mạn-đà-la, đầu mặt đánh lễ xong lui ngồi một bên. Đàm-vô-kiệt thấy các người ấy ngồi xong, bảo Tát-đà-ba-luân rằng: Này thiện nam tử, hãy lắng nghe, khéo lãnh thọ, nay Ta sẽ vì ông nói tướng Bát-nhã ba-la-mật. Này thiện nam tử, vì các pháp bình đẳng nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng bình đẳng; vì các pháp lia tướng nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng lia tướng; vì các pháp bất động nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng bất động; vì các pháp không nhớ nghĩ nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng không nhớ nghĩ; vì các pháp không sợ nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng không sợ; vì các pháp một vị nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng một vị; vì các pháp vô biên nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô biên; vì các pháp vô sinh nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô sinh; vì các pháp vô diệt nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô diệt; vì hư không vô biên nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô biên; vì nước biển lớn vô biên nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô biên; vì núi Tu-di trang nghiêm nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng trang nghiêm; vì hư không không có phân biệt nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng không có phân biệt; vì sắc vô biên nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô biên; vì thọ, tướng, hành, thức vô biên nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô biên; vì địa chủng vô biên nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô biên; vì thủy chủng, hỏa chủng, phong chủng vô biên nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô biên; vì không giới vô biên nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng vô biên; vì như kim cương bình đẳng nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng bình đẳng; vì các pháp không có phân biệt nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng không có phân biệt; vì các pháp tính không thể có được nên biết Bát-nhã ba-la-mật tính cũng không thể có được; vì các pháp không có sở hữu, bình đẳng; nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng không có sở hữu, bình đẳng; vì các pháp không làm nên biết Bát-

nhã ba-la-mật cũng không làm; vì các pháp không thể nghĩ nghĩ nên biết Bát-nhã ba-la-mật cũng không thể nghĩ nghĩ.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân ngay nơi chỗ ngồi được các tam-muội, đó là tam-muội Các pháp bình đẳng, tam-muội Các pháp lìa tướng, tam-muội Các pháp không sợ, tam-muội Các pháp một vị, tam-muội Các pháp vô biên, tam-muội Các pháp không sinh, tam-muội Các pháp không diệt, tam-muội Hư không vô biên, tam-muội Nước biển lớn vô biên, tam-muội Núi Tu-di trang nghiêm, tam-muội Hư không không có phân biệt, tam-muội Sắc vô biên, tam-muội Thọ, tướng, hành, thức vô biên, tam-muội Địa giới vô biên, tam-muội Thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới vô biên, tam-muội Như kim cang bình đẳng, tam-muội Các pháp không có phân biệt, tam-muội Các pháp không thể nghĩ bàn; như vậy thấy đều được trăm ngàn vạn ức môn tam-muội.

Bấy giờ Phật bảo Tu-bồ-đề: Như Ta nay ở giữa ba ngàn đại thiên thế giới có các Tỳ-kheo Tăng vây quanh, với tướng ấy, với tướng mạo ấy, với danh tự ấy nói Bát-nhã ba-la-mật. Tát-đà-ba-luân được 600 vạn môn tam-muội, thấy phương đông tây, nam, bắc, bốn góc, trên, dưới. Chư Phật trong thế giới đại thiên ba ngàn số như cát sông Hằng với các Tỳ-kheo cung kính vây quanh; do tướng như vậy; tướng mạo như vậy, danh từ như vậy, thuyết Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy. Tát-đà-ba-luân từ đó về sau trí tuệ nghe nhiều không thể nghĩ bàn, như nước biển lớn; thường không xa lìa Phật, thường sinh trong nước có Phật, cho đến trong mộng chưa từng lúc nào không thấy Phật. Hết thấy các nạn đều dứt sạch, theo nguyện vãng sinh ở nước có Phật. Nay Tu-bồ-đề, nên biết nhân duyên của Bát-nhã ba-la-mật ấy có thể làm thành tựu hết thấy công đức của Bồ-tát, được trí Nhất thiết chủng. Vì thế, nên các Bồ-tát nếu muốn học sáu Ba-la-mật hãy

nên vào sâu trí tuệ chư Phật, muốn được trí Nhất thiết chủng hỷ nên thọ trì Bát-nhã ba-la-mật, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng, rộng vì người nói, cũng viết chép quyển kinh cúng dường, tôn trọng, tán thán, cúng hương hoa cho đến kỹ nhạc, vì sao? Vì Bát-nhã ba-la-mật là mẹ của mười phương chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại; được mười phương chư Phật tôn trọng.

LUẬN: Đàm-vô-kiệt đã đi ra đến pháp tòa, xem khắp không có ai hơn mình, bấy giờ mới ngồi. Khi ấy Tát-đà-ba-luân biết đã ngồi chắc, đi đến đầu mặt đánh lễ dưới chân rồi ngồi một bên.

Đánh lễ có ba cách: Một là miệng lễ, hai là quỳ gối mà đầu không sát đất, ba là đầu sát đất; đó là sự lễ cao thượng. Trong một thân người, đầu ở trên hết, chân ở dưới hết; đem đầu lễ chân là cung kính cùng tột.

Đàm-vô-kiệt thấy người kia đã ngồi xong, biết người từ xa đi đến không tiếc thân mạng, chịu mọi siêng khổ, chỉ vì muốn nghe Pháp. Lúc mới thấy nhau, vì mặt trời sắp lặn nên thời gian nghe Pháp ngắn. Đàm-vô-kiệt vì thấy mặt trời lặn nên đứng dậy đi vào cung; nay vì Pháp nên bảy năm khát ngưỡng không sinh tâm khác. Khi Đàm-vô-kiệt sắp đi ra, thời Tát-bà-đa-luân lấy máu rưới đất, biết người kia vì Pháp, không tiếc thân mạng, tâm kia không thoái chuyển, quyết định không nghi ngờ, có thể nhận sự giáo hóa, nên bảo rằng: Nay thiện nam tử, hãy nhất tâm lắng nghe. Ở trên nói nghi Phật từ đâu đến, đi về đâu đã dứt, nay chỉ muốn nghe Bát-nhã ba-la-mật sâu xa, nên nói cho tướng Bát-nhã ba-la-mật.

Tướng Bát-nhã ba-la-mật là như trước đã nói trong các nghĩa: Các pháp bình đẳng nên Bát-nhã ba-la-mật bình đẳng v.v...

Hoặc có người nói: Vì sức Bát-nhã ba-la-mật nên quán các pháp đều bình đẳng, chứ chẳng phải tính các pháp bình đẳng. Thế nên Đàm-vô-kiệt nói: Vì các pháp bình đẳng nên Bát-nhã ba-la-mật

bình đẳng, vì sao? Vì nhân quả giống nhau. Lúc mới quán các pháp bình đẳng là nhân, khi tâm quyết định được Bát-nhã ba-la-mật là quả.

Hỏi: Quán các pháp bình đẳng tức là Bát-nhã, Bát-nhã tức là bình đẳng, có gì phân biệt làm nhân, quả?

Đáp: Bát-nhã và các pháp tuy một tướng, không hai không khác, song hành giả khi quán các pháp bình đẳng là nhân, quán xong gọi là quả. Như đạo Tu-đà-hoàn có đắc và hướng. Lại như năm uẩn hữu lậu, khi ở trong tập gọi là nhân, khi ở trong quả gọi là quả. Hết thấy pháp sắc v.v... bình đẳng tức là Bát-nhã ba-la-mật bình đẳng.

Hỏi: Nên nói tướng Bát-nhã ba-la-mật, nay có gì nói bình đẳng? Nhân không có bình đẳng nên mới có bình đẳng, nhân có bình đẳng nên mới có không bình đẳng? Đối với Bát-nhã cũng chẳng phải một tướng, cũng chẳng phải khác tướng, có gì ông muốn thủ lấy một tướng?

Đáp: Bát-nhã rất sâu xa, vi diệu, không dùng phương tiện thuyết thời không ai hiểu được. Thế nên, nếu phân biệt không có bình đẳng thời sinh ra phiền não. Ba độc tăng trưởng, đó là thân yêu, oán ghét, yêu thiện, ghét bất thiện. Bỏ-tát đối với hai thứ ấy quán hết thấy pháp đều bình đẳng, nơi chúng sinh quán oán thân, thương ghét đều bình đẳng, mở cửa phước đức, đóng các đường ác. Trú trong pháp bình đẳng thời các ức tướng phân biệt và tâm thủ tướng chấp trước đối với hết thấy pháp đều dứt trừ, chỉ thấy các pháp không; không tức là bình đẳng.

Có người được các pháp bình đẳng không ấy, đi thẳng đến đạo Bỏ-tát, đối với không, không còn hí luận. Có người tuy được pháp bình đẳng mà sinh hí luận, hoặc quán tất cả đều không. Vì có lỗi như vậy, nên người ấy đối với bình đẳng tức không bình đẳng. Thế nên trong đây vì chon bình đẳng nên nói Bát-nhã ba-la-mật bình đẳng, chẳng phải là hí luận. Lìa hai bên bình đẳng và không bình đẳng là tướng Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Bình đẳng là đối với tướng Bát-nhã đã đầy đủ, có gì còn nói lia tướng, vô biên v.v... là tướng Bát-nhã?

Đáp: Trong kinh chỉ nói các pháp bình đẳng nên Bát-nhã bình đẳng. Hành giả thủ lấy tướng bình đẳng ấy mà sinh tâm chấp trước, nên nói tướng Bát-nhã bình đẳng, tự tính xa lia, vì sắc pháp v.v... tự tính xa lia. Nghĩa xa lia như trong phẩm Tướng, Vô tướng đã nói. Được các pháp bình đẳng này, lại đối với bình đẳng lia tướng, an trú trong không; trú trong không thời bất động, hí luận không làm lay động, núi phiền não không làm lay động được, kiếp vô thường không lay động được, vì sao? Vì được thật tướng của hết thảy pháp. Bồ-tát trú trong hai không ấy được Bát-nhã bất động; ấy là rốt ráo. Nếu có khởi lên nhớ nghĩ tức là chỗ có tướng chấp trước, nên nói các pháp không có nhớ nghĩ. Nên biết, Bát-nhã ba-la-mật cũng không có nhớ nghĩ

Tướng không động là Bát-nhã, vì Bát-nhã ba-la-mật tướng diệt. Nếu không nhớ nghĩ Bát-nhã ấy thời hoặc bị mê muội, không có chỗ xu hướng. Người có hí luận ở giữa đại chúng thời hay sinh sợ hãi. Hoặc vì đối với Niết-bàn không hiểu rõ nên cũng sinh sợ hãi, thế nên nói tướng không sợ hãi là Bát-nhã ba-la-mật. Người ấy tuy không quyết định chấp thủ tướng các pháp mà vào sâu pháp tính, nên ở giữa đại chúng nếu có người luận nạn về các tướng thời tâm không sợ hãi, vì đối với các pháp được vô tướng.

Lại, khi vào vô sinh pháp nhẫn, biết hết thảy pháp không thể có được, nơi trong ấy cũng không sợ hãi, vì sao? Vì Bồ-tát khéo thông đạt hết thảy pháp.

* Lại nữa, hết thảy pháp một tướng nghĩa là tính không. Thế nên Bát-nhã ba-la-mật tùy theo hết thảy pháp, nên cũng một vị tính không.

Hỏi: Trên đã nói các pháp bình đẳng, nay có gì còn nói một vị?

Đáp: Không, hoặc có khi có vị, hoặc có khi không có vị. Nếu

hành giả vì các kiến chấp thủ tướng phân biệt mà trừ lượng tốt xấu; bấy giờ được bình đẳng không tâm đối với các pháp, thời rất hoan hỷ, nên gọi là ý. Như người bị nóng khát bức bách, gặp được nước trong mát cho vị ấy không gì sánh bằng, tùy thời sử dụng nên gọi là vị. Chơn thật rốt ráo không, thời không có vị hay không vị.

* Lại nữa, một vị là Bồ-tát khi hành Bát-nhã, đối với sở quán, sở duyên đều là một vị, vì sức trí biết về tính không rất lớn, nên các pháp khác đều đi theo mà không. Thí như nấu đường phèn, khi sắp chín, tuy có vật khác hợp vào đều biến thành đường phèn.

Lại như biển lớn trăm sông chảy về đều thành một vị, đó là vị rốt ráo không. Các pháp sắc v.v... cũng như vậy, ở trong tâm phạm phu mỗi mỗi sai khác mà vào trong Bát-nhã thời đều thành một vị. Bên cạnh danh và tướng hoặc có hoặc không, nếu thật quán các pháp sắc v.v... chẳng phải có chẳng không nên vô tướng, vô tướng tức là vô biên; quán như vậy tức là Bát-nhã ba-la-mật vô biên.

* Lại nữa, có người nói: Biên có hai, là bên thường và bên đoạn; bên thế gian và bên Niết-bàn. Bên Niết-bàn, bên ác, bên lành v.v... trong đây không có các bên như vậy nên gọi là Bát-nhã ba-la-mật vô biên.

* Lại nữa, có người nói: Biên là đời trước, đời sau. Thế gian vô thi cho nên không có đời trước; vào Vô dư Niết-bàn nên có đời trước, không sinh ra trở lại cho nên không có đời sau. Phân biệt các biên như vậy, đấm trước thế gian nên sợ Niết-bàn. Thế nên trong Bát-nhã ba-la-mật không có các biên ấy, chỉ nghe nói thật tướng các pháp không vào, không ra.

Hỏi: Các pháp bình đẳng, các pháp tự tính lìa đều là vô biên, có gì còn nói riêng?

Đáp: Có người biết các pháp bình đẳng, biết các pháp tự tính lìa, thời không cần nói. Nếu có người chấp thủ tướng, vì đấm trước

một vị ấy nên nói là vô biên. Đàm-vô-kiệt không phải chỉ vì Tát-đà-ba-luân mà thuyết pháp, Tát-đà-ba-luân cũng không chỉ tự vì mình nên hỏi, mà chỉ vì chúng sinh có nhiều tâm tính, nhiều hành động nên đối với tướng Bát-nhã ba-la-mật lược nói các tướng. Không sinh, không diệt như trước đã nói ở đoạn dùng các nhân duyên phá sinh diệt. Hư không vô biên như đã nói trong ví dụ hư không trong pháp Đại thừa. Nước biển lớn vô biên, Tu-di trang nghiêm vì trước chưa nói nên nay sẽ lược nói.

Hỏi: Hư không vô biên vì là pháp thường, không tìm được biên giới nó, có thể nói vô biên, còn nước biển lớn ở trong bốn châu thiên hạ, bao quanh núi Tu-di có số lượng do tuần, có người vượt qua được, có sao nói vô biên?

Đáp: Vô biên có hai: Một là thật vô biên; hai là người ta không thể đếm được nên vô biên. Biển cũng có hai phần: Phần có thể qua được và phần bao quanh núi Tu-di ở giữa chín núi báu rộng 84.000 do tuần. Người thế gian không biết được biên giới nó nên nói là vô biên. Như biển nhỏ, sức thuyền có thể qua được, nước biển lớn sức thuyền không thể qua được, chỉ người có thần thông mới qua được. Như phàm phu ngoại đạo có thể có chiếc thuyền thiên định vượt qua biển Dục giới, Sắc giới, còn Vô sắc giới như biển lớn sâu rộng, không thể vượt qua được, vì không thể phá tâm ngã. Các bậc hiền thánh có đôi cánh trí tuệ và thiên định, phá tướng tà đối với các pháp, được thật tướng nên có thể qua được. Thế nên mà nói ví dụ như biển lớn.

Hỏi: Núi Tu-di một màu sắc, vì sao nói trang nghiêm?

Đáp: Sách ngoài nói núi Tu-di một màu sắc, thuần là vàng ròng. Luận Lục-túc Tỳ-bà-sa nói: Bốn phía núi Tu-di đều do một thứ báu thành, hoặc vàng, bạc, pha lê, lưu ly trang nghiêm, chim đến đậu phía nào cũng đều đồng một màu sắc ấy. Anh em của Long vương như Nan-đà-bà-nan-đà đem thân nhiều quanh bảy vòng. Trên đỉnh núi có

cung trời Ba mươi ba, thành kia bảy lớp gọi là Hỷ kiến. Có 999 cửa, bên mỗi mỗi cửa đều có 16 vị thần đại lực áo xanh thủ hộ. Chỗ cao trong thành dựng điện gọi là điện Tối thắng. Bốn phía có bốn vườn lớn, bốn vua trời ở bốn phía, có núi gọi là Du-càn-đà, mỗi núi cao 42.000 do tuần, mỗi Thiên vương trị vì trên đó. Nước trong bốn biển lớn có cung điện của A-tu-la và Long vương. Chín núi báu Du-càn-đà v.v... có mặt trời, mặt trăng, năm tinh, 28 tú và các sao khác vây quanh trang nghiêm. Các thứ trang sức dùng để trang nghiêm như vậy trông không biết chán; Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy. Quả báo của sáu Bát-nhã ba-la-mật là được làm Chuyển luân vương, Phạm vương, Đế-thích, trời Tịnh cư, trời Đại tự tại. Quả báo như vậy do khi hành Bát-nhã ba-la-mật chưa đầy đủ nên hưởng được quả báo trang nghiêm ấy. Khi Bát-nhã ba-la-mật đầy đủ thời được quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-la-hán, đạo Bích-chi Phật, địa vị Bồ-tát bất thoái chuyển và đạo quả chư Phật trang nghiêm. Như phía trên và dưới núi Tu-di đều trang nghiêm, Bát-nhã ba-la-mật trang nghiêm cũng như vậy. Khi chưa đầy đủ thời sự trang nghiêm của chư thiên là bậc nhất, khi đầy đủ rồi thời có các đạo quả trang nghiêm. Như núi Tu-di khi kiếp bắt đầu thành lập, bốn phía có gió lớn thổi thời chất vị tinh túy của đất nhóm lại làm Tu-di, lại có gió thổi làm cho cứng thành báu; Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy. Đối với hết thảy pháp lành là cứng, chắc thật bậc nhất, hòa hợp bền chắc bằng Bát-nhã. Như núi Tu-di bốn phía gió lớn thổi sóng nước biển lớn, không thể làm lay động; Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy, các ngoại đạo tà kiến hí luận và các ma dân không thể làm lay động. Như đỉnh núi Tu-di có vườn bốn phía, chư thiên đi đến hưởng thọ các thứ vui; Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy. Hành giả lên được đỉnh Bát-nhã, đi đến trong vườn bốn thiên định hưởng các thứ vui.

* Lại nữa, có người nói: Núi Tu-di chim đến đều đồng một màu với núi, Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy, các pháp vào trong Bát-nhã đều đồng một tướng, đó là vô tướng.

Như hư không không có phân biệt, là hư không không có phân biệt trong ngoài, xa gần, dài ngắn, sạch, không sạch; Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy. Các pháp vào trong Bát-nhã cũng không có phân biệt trong ngoài, lành, chẳng lành.

Như năm uẩn vô biên là, năm uẩn thường biến khắp thế gian; Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy, không xa lìa năm uẩn. Thật tướng năm uẩn tức là Bát-nhã ba-la-mật.

* Lại nữa, như sắc pháp v.v... phân tích, chia chẻ cho đến vi trần thì không có phương hướng nên không có ranh giới. Pháp vô sắc vì không có hình nên không có đây kia, không có đây kia nên không có ranh giới; Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy, đối với hết thấy pháp phân biệt sắc cho đến vi trần, phân biệt pháp vô sắc cho đến trong một niệm không thấy chắc chắn có thường, lạc, ngã, tịnh. Thế nên nói sắc vô biên nên Bát-nhã vô biên, cho đến hư không sáu chủng cũng như vậy.

Như Kim cương là, như Thiên vương Cầm kim cương, không ghét không thương, tùy chỗ sử dụng mà không có việc gì không đánh nát. Tâm trước khi được Nhất thiết trí của chư Phật, tam-muội trong tâm ấy có thể dứt hết thấy kiết sử phiền não điên đảo và tập khí nên gọi là như Kim cương. Như trí tuệ tương ưng với tam-muội Kim cương mà quán hết thấy pháp đều bình đẳng, Bát-nhã ba-la-mật quán hết thấy pháp bình đẳng cũng như vậy, vì sao? Vì Bát-nhã trước quán các pháp bình đẳng vậy sau mới được tam-muội ấy.

Các pháp không có phân biệt là, người phàm phu thế gian vì sức phiền não nên phân biệt các pháp, được thật tướng các pháp thì đều phá hoại đối khác. Thế nên thánh nhân được Bát-nhã ba-la-mật không theo ức tướng phân biệt các pháp mà vào trong tam-muội Không, Vô tướng, Vô tác; nếu khi các pháp đối khác thì không ưu sầu, vì từ trước lại đây không phân biệt thủ tướng các pháp.

Các pháp tính không thể có được là, hết thảy pháp đều do nhân duyên hòa hợp sinh, không có cái gì không do nhân duyên hoặc ít nhân duyên mà sinh khởi. Nếu từ nhân duyên sinh thời không có tự tính. Tự tính là sự thật quyết định vốn có. Nếu tính từ nhân duyên hòa hợp sinh, nên biết khi chưa hòa hợp thời không có. Nếu trước không có nay từ nhân duyên hòa hợp có thời biết không có tính. Nếu từ nhân duyên hòa hợp sinh tính thời tính ấy tức là pháp tạo tác. Tính gọi là không đợi nhau, không nhân nhau, thường phải riêng có, độc lập. Pháp hữu vi như vậy thời không có. Thế nên nói hết thảy pháp tính không thể có được; tính Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy.

Vì các pháp không có sở hữu là, các pháp tính không thể có được, các duyên cũng không thể có được. Các duyên cũng không thể có được nên đều là không có sở hữu. Vào trong không có sở hữu, thời đều bình đẳng, vì sao? Vì có nên có phân biệt; vì không nên không có phân biệt. Như hương cỏ, hương chiên đàn, khi đốt lên thời có phân biệt, khi diệt mất thời không có phân biệt.

Các pháp không làm là, vì chúng sinh không, pháp không thời đều không làm.

Chúng sinh làm là, làm mười việc lành và mười việc chẳng lành v.v...

Pháp làm là, lửa cháy, nước chảy, gió động, thức hay nhận thức, tri hay biết các pháp như vậy, mỗi mỗi tự có sức riêng. Không có chúng sinh cho đến không có kẻ biết kẻ thấy; không có sắc cho đến trí Nhất thiết chủng đều như trước đã phá.

Phá chúng sinh cho nên không có kẻ làm là, phá pháp nên không có làm, chỉ vì người phàm phu bị điên đảo che lấp nên nói có làm.

Các pháp không thể nghĩ nghĩ là, hết thảy pháp không có được tướng quyết định hoặc thường hoặc vô thường, hoặc khổ hoặc vui, hoặc thật hoặc không, hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc sinh diệt hoặc

không sinh diệt, hoặc tịch diệt hoặc không tịch diệt, hoặc lia hoặc chẳng lia, hoặc có hoặc không có; các môn phân biệt cũng như vậy, không thể nghĩ nghĩ, vì sao? Vì các pháp ấy đều từ trong tâm ức tướng phân biệt sinh, không thể có quyết định. Thật tính của hết thầy pháp đều vượt qua danh tự ngôn ngữ của tâm tâm số pháp. Như phẩm trước nói: Hết thầy pháp bình đẳng, hết thầy hiền thánh không thể hành, không thể đến, thế nên không thể nghĩ nghĩ; Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy, vì quán pháp ấy nên phát sinh.

Khi ấy Tát-đà-ba-luân liền từ chỗ ngồi được các tam-muội.

Hỏi: Tát-đà-ba-luân trước đã biết các pháp tướng không, nay chịu mọi siêng khổ, đứng luôn bảy năm để thấy Đàm-vô-khuyết được lợi ích gì?

Đáp: Tát-đà-ba-luân trước thấy chư Phật được các tam-muội, vì quý trọng Bát-nhã ba-la-mật nên sinh ra trước tướng. Nay Đàm-vô-khuyết qua bảy năm từ định khởi dậy nói Bát-nhã để phá tâm chấp trước tướng kia. Hết thầy pháp tính tự không, chẳng phải Bát-nhã ba-la-mật làm cho nó không. Vì thế nên nói, vì các pháp bình đẳng nên Bát-nhã ba-la-mật bình đẳng, vì các pháp lia tướng, cho đến các pháp không thể nghĩ nghĩ nên Bát-nhã ba-la-mật không thể nghĩ nghĩ. Không để khinh hèn các pháp khác mà quý trọng Bát-nhã, vì sao? Vì không để cho nhân Bát-nhã lại sinh chấp trước cấu uế. Bát-nhã ba-la-mật tuy rốt ráo thanh tịnh, có nhiều lợi ích lại không thể thủ tướng mà sinh tâm chấp trước, như vàng cháy nóng tuy đẹp mà không thể lấy tay nắm. Tát-đà-ba-luân được sự giáo hóa ấy, dứt tâm chấp trước đối với Bát-nhã, liền được các tam-muội. Giải nói mỗi mỗi câu, đối với tâm tán loạn chỉ có trí tuệ chứ không gọi là tam-muội, nay theo thầy nghe rồi nhất tâm suy nghĩ gọi là tam-muội. Nhiếp tâm không tán loạn, trí tuệ biến thành tam-muội. Như đèn giữa gió không thể chiếu sáng, ở trong nhà yên lặng đóng cửa, ánh sáng chiếu khắp. Trước đã vì tâm dục giới tán loạn nên

sức trí tuệ chưa thành tựu; nay trong khi nhiếp tâm nghe được các pháp đều gọi là tam-muội, có thể phá trừ phiền não và ma dân. Như nước khi gió lạnh chưa đến, chưa đóng thành băng thời không có tác dụng cứng, nếu đóng thành băng thời có thể đi lên trên được. Được sáu trăm vạn môn tam-muội như vậy, Tát-đà-ba-luân được nghe Đàm-vô-kiệt thuyết pháp, đối với các pháp được trí tuệ sáng suốt lớn; nghĩa là được môn thật tướng của các pháp. Các pháp bình đẳng, bình đẳng là trí tuệ. Vào trong tâm thiền định của Tát-đà-ba-luân biến thành tam-muội.

Nay muốn nói tam-muội, trí tuệ, quả báo đời này đời sau.

Bấy giờ Phật bảo Tu-bồ-đề, như nay ta ở giữa chúng thuyết Bát-nhã, vì tướng ấy, vì tướng mạo ấy, vì danh tự ấy nói Bát-nhã ba-la-mật. Tát-đà-ba-luân theo Đàm-vô-kiệt được tam-muội, ở trong tam-muội thấy mười phương Phật ở giữa đại chúng nói Bát-nhã cũng như vậy. Nay Tu-bồ-đề, Tát-đà-ba-luân từ đây về sau rất ưa vui pháp nên chứa nhóm nhiều kinh, nghe nhiều, đọc tụng rộng rãi; như A-nan, Phật dạy điều gì đều có thể nhớ giữ. Tát-đà-ba-luân, có trí tuệ đa văn không thể nghĩ nghĩ, như nước biển lớn, ngay trong đời ấy thường không lìa Phật. Như vậy gọi là quả báo đời nay. Xả bỏ thân, thường sinh trong nước có Phật, khéo tu hành tam-muội Niệm Phật, nên cho đến trong mộng, ngay từ đầu không rời sự thấy Phật. Các nạn địa ngục v.v... đều đã dứt hết vĩnh viễn, tùy ý vãng sinh vào cõi nước của chư Phật. Vì người kia sâu vào Bát-nhã ba-la-mật, chứa nhóm vô lượng công đức nên không theo nghiệp thọ sinh. Tát-đà-ba-luân từ một cõi Phật đến một cõi Phật cúng dường chư Phật, độ thoát chúng sinh, nhóm vô lượng công đức; thí như vị trưởng giả hào quý, từ một chúng hội đến một chúng hội, cho đến nay ở chỗ Phật Đại Lô Ít Âm tịnh tu phạm hạnh. Nếu có người muốn cầu Bát-nhã ba-la-mật hãy nên như Tát-đà-ba-luân, kiên định nhất tâm, không thể khuynh động. Thế nên nên biết, nhân duyên của Bát-nhã ba-la-mật có thể thành tựu

được hết thầy công đức. Các Bồ-tát được Bát-nhã, các tội cấu khi ở nhà như tham dục, sân giận và các tội cấu khi xuất gia như tà nghi, hí luận thầy đều trừ diệt, được tâm thanh tịnh; tâm thanh tịnh nên được hết thầy công đức.

Được trí Nhất thiết chủng là, được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Sáu Bát-nhã ba-la-mật là, từ sơ địa cho đến thất địa, được vô sinh pháp nhẫn; bát địa, cửu địa, thập địa là vào sâu trí tuệ Phật, được trí Nhất thiết chủng, thành Phật.

Đối với hết thầy pháp được tự tại là, đều có thể thọ trì cho đến dùng hoa hương, kỹ nhạc cúng dường.

Tu-bồ-đề vì thường ưa hạnh Không nên Phật cùng Tu-bồ-đề nói Bát-nhã. Lại, Tu-bồ-đề được tam-muội Vô tránh nên Phật không thể phó chúc. A-nan được Đà-la-ni Văn trì, lại thường gần gũi Phật, nên được Phật phó chúc rộng rãi.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

GIẢI THÍCH: PHẨM CHỨC LUY THỨ 90

KINH: Bấy giờ Phật bảo A-nan: Ý ông nghĩ sao, Phật là đại sư của ông chăng? Ông là đệ tử của Phật chăng?

A-nan thưa: Bạch đức Thế Tôn, Phật là đại sư của con. Tu-già-đà là đại sư của con, con là đệ tử của Phật.

Phật dạy: Như vậy, như vậy, Ta là đại sư của ông, ông là đệ tử của Ta. Như những việc đệ tử cần làm ông đã làm xong. Nay A-nan, ông dùng nghiệp từ của thân, nghiệp từ của miệng, nghiệp từ của ý mà cúng dường cung cấp cho Như Lai, thường làm đúng ý Như Lai, không có trái lỗi. Nay A-nan, thân Như Lai hiện tại ông yêu kính cúng dường cung cấp, tâm ông thường thanh tịnh, sau khi Như Lai diệt độ, hết thấy sự ái kính cúng dường cung cấp nên ái kính cúng dường Bát-nhã ba-la-mật. Cho đến lần thứ hai, thứ ba Như Lai lấy Bát-nhã ba-la-mật phó chúc cho ông. Nay A-nan, ông chớ quên mất, chớ là người tối hậu làm dứt giống Phật. Nay A-nan, tùy theo bao nhiêu lâu Bát-nhã ba-la-mật trú ở đời, nên biết bấy nhiêu lâu có Phật trú ở đời thuyết pháp. Nay A-nan, nếu có người chép Bát-nhã ba-la-mật, thọ trì, đọc tụng, nhớ nghĩ đúng, rộng vì người nói, nên cung kính, tôn trọng tán thán, hoa hương phan lọng, áo báu, đèn đuốc mỗi mỗi cúng dường người ấy, nên biết

người ấy không lia thấy Phật, không lia nghe pháp, thường gàn gũ Phật.

Phật nói Bát-nhã ba-la-mật xong, các Bồ-tát Di-lặc v.v... và Huệ mạng Tu-bồ-đề, Xá-lợi-phất, Đại Mục-kiền-liên, Ma-ha Ca-diếp, Phú-lâu-na Di-đa-la-ni-tử, Ma-ha Câu-hy-la, Ma-ha Ca-chiên-diên, A-nan v.v... cùng hết thấy đại chúng và hết thấy thế gian trời, người, Càn-thát-bà, A-tu-la nghe Phật thuyết đều rất hoan hỉ v.v...

LUẬN. Hỏi: Phật đã dứt tâm ưa đắm pháp, cho đến trí Nhất thiết chủng, Niết-bàn, còn không chấp trước, không thủ tướng, có sao nay dùng mỗi mỗi nhân duyên phó chúc pháp ấy, in tuồng như ưa đắm pháp?

Đáp: Chư Phật có tâm đại từ bi, từ khi mới phát tâm lại đây cho đến khi vào cửa Niết-bàn, thường không rời bỏ, ở giữa đôi cây Ta-la dùng sức tam-muội Kim-cang vì chúng sinh mà làm nát thân như mè, gạo để lại làm lợi ích, huống gì kinh pháp có nhiều lợi ích mà không phó chúc?

Lại, A-nan là người chưa lia dục, chưa biết hết uy lực quả báo của Bát-nhã ba-la-mật có nhiều lợi ích, vì thế ân cần phó chúc rằng: Ông nên khéo gìn giữ, không để quên mất. Vì vậy nên Phật tuy đối với hết thấy pháp không có thương ghét, tướng thường tịch diệt mà phó chúc Bát-nhã ấy.

Hỏi: A-nan là người Thanh văn, có gì Phật đem Bát-nhã ba-la-mật phó chúc mà không phó chúc cho các đại Bồ-tát như Di-lặc v.v...?

Đáp: Có người nói: A-nan thường hầu hai bên Phật, cúng dường sự cần dùng, được Đà-la-ni Văn trì. Nghe rồi nhớ giữ, một lần nghe nhớ mãi không quên. Đã là em chú bác của Phật, lại có nhiều bè bạn tiếng tăm rộng khắp, bốn chúng nương nhờ, là vị thầy thứ ba

theo Phật chuyên bánh xe pháp. Phật biết Xá-lợi-phát thọ mạng ngắn ngủi, diệt độ sớm nên không phó chúc.

Lại, A-nan là thầy của 500 A-la-hán có đủ sáu thần thông, ba minh, cộng giải thoát. A-nan đã có nhiều lợi ích như vậy, nên phó chúc. Các đại Bồ-tát như Di-lặc v.v... sau khi Phật diệt độ mỗi mỗi phân tán, theo quốc độ thích ứng hóa độ chúng sinh. Di-lặc trở lại trên trời Đâu-suất; Tỳ-ma-la-cật, Văn-thù-sư-lợi cũng đi đến chỗ chúng sinh thích ứng để hóa độ. Phật lại do vì các vị Bồ-tát có sức hiểu sâu Bát-nhã ba-la-mật nên không cần phải nhọc nhằn phó chúc. A-nan là người Thanh văn, theo pháp Tiểu thừa, thế nên Phật ân cần phó chúc.

Hỏi: Nếu như vậy, thời kinh Pháp Hoa và các kinh Phương Đẳng khác có sao lại phó chúc cho các Bồ-tát Hỷ Vương v.v...?

Đáp: Có người nói: Khi ấy Phật thuyết pháp sâu xa khó tin, người Thanh văn không ở tại đó. Lại như Phật thuyết kinh Giải thoát không thể nghĩ nghĩ, 500 A-la-hán ở bên Phật mà không nghe được; hoặc có khi nghe được mà không thể ứng dụng; thế nên phó chúc cho các Bồ-tát.

Hỏi: Lại có pháp gì sâu xa hơn Bát-nhã mà đem Bát-nhã phó chúc cho A-nan, còn các kinh khác phó chúc cho Bồ-tát?

Đáp: Bát-nhã chẳng phải là pháp bí mật; mà các kinh Pháp Hoa v.v... nói A-la-hán được thọ ký, chắc chắn làm Phật, đại Bồ-tát vẫn có thể thọ trì, ứng dụng; thí như thầy thuốc giỏi có thể dùng chất độc làm thuốc.

* Lại nữa, như trước nói: Bát-nhã có hai, một là Bát-nhã nói chung cho Thanh văn nghe, hai là chỉ nói cho mười phương đại Bồ-tát trú trong thập địa nghe, chẳng phải cửu địa nghe, huống nữa là Bồ-tát mới phát tâm! Lại có kinh Bồ-tát cửu địa nghe được cho đến

sơ địa nghe được, mỗi mỗi không đồng nhau. Tướng chung của Bát-nhã ba-la-mật là một mà sâu cạn có khác, thế nên đem phó chúc cho A-nan, không lỗi.

Hỏi: Trước đây thấy trong phẩm A-sơ Phật đã phó chúc, nay còn phó chúc, vậy có gì sai khác?

Đáp: Đạo Bồ-tát có hai: Một là đạo Bát-nhã ba-la-mật, hai là đạo phương tiện. Trước phó chúc là nói thể tướng Bát-nhã ba-la-mật xong, nay là nói khiến cho chúng sinh được phương tiện Bát-nhã ấy xong mà phó chúc; vì thế nên sau khi thấy Phật A-súc, tiếp nói phẩm Âu-hòa. Trong Bát-nhã ba-la-mật tuy có phương tiện, phương tiện tuy có Bát-nhã, mà tùy theo sự thọ dụng nhiều nên gọi tên. Bát-nhã và phương tiện, bản thể là một, vì chỗ dùng hơi khác cho nên nói riêng. Thí như thợ vàng vì phương tiện khéo léo nên lấy vàng làm các vật khác nhau, tuy đều là vàng mà tên gọi có mỗi mỗi khác. Bồ-tát được thật tướng Bát-nhã ba-la-mật ấy, nghĩa là hết thấy pháp tính không, tướng tịch diệt, không có sở hữu, tức là muốn diệt độ. Vì sức phương tiện nên không thủ chứng Niết-bàn. Khi ấy nghĩ rằng, hết thấy pháp tính không, Niết-bàn cũng không. Ta nay đối với công đức Bồ-tát chưa đầy đủ nên không nên thủ chứng; khi công đức đầy đủ mới có thể thủ chứng. Khi ấy Bồ-tát dùng sức phương tiện vượt qua địa vị Nhị thừa mà vào Bồ-tát vị. Trú trong Bồ-tát vị biết pháp sâu xa vì diệu không có văn tự mà dẫn đường cho chúng sinh; ấy gọi là phương tiện.

* Lại nữa, có phương tiện là Bồ-tát biết hết thấy pháp rốt ráo tính không, không có sở hữu mà có thể trở lại khởi lên pháp lành, hành sáu Ba-la-mật, không theo không; hoặc có thể sinh bốn việc là hoặc nghi, hoặc tà kiến, hoặc vào Niết-bàn, hoặc làm Phật. Vì Bát-nhã có sự phân biệt như vậy, nếu có thể trừ tà nghi, không vào Niết-bàn, ấy là phương tiện. Có người nói: Bát-nhã ba-la-mật có nhiều lợi

ích, tôi thắng đối với kho châu báu lớn. Phật biết sau khi diệt độ có nhiều giặc oán muốn hủy hoại Bát-nhã nên ở mỗi mỗi phẩm đều phó chúc còn không có lỗi, huống nữa là chỉ phó chúc hai lần.

Hỏi: Nếu phó chúc, có gì ân cần, trịnh trọng như vậy?

Đáp: Vì theo pháp thế tục mà dẫn đường cho chúng sinh. Thí như chủ khách buôn muốn đi xa đến nước khác, tuy đem tài bảo phó chúc cho con mà riêng ngọc báu tốt đẹp, giá trị lớn mới ân cần phó chúc riêng, vì người con kia chưa biết rõ giá trị quý trọng của châu báu đẹp ấy. Những người khác vì thấy người chủ khách buôn là người biết giá trị của châu báu mà ân cần phó chúc nên chắc chắn biết thứ đó quý, còn nếu nghe người con kia khen ngợi giá trị châu báu thời không tin; Phật cũng như vậy.

* Lại nữa, nếu giữa chúng khác và người khác mà khen ngợi Bát-nhã, phó chúc Bát-nhã thời người ta chê Phật tự khen ngợi tán thán pháp mình, nên sinh nghi mà không tin, còn đối với đệ tử phó chúc thời không có chê bai.

Lại có người nói: Ở phẩm trên Phật nói tướng tịch diệt không có hí luận là Nhất thiết trí, trong đó không có pháp quyết định có thể thủ đắc, thời người ta cho là không quý; nay ân cần phó chúc thời biết Phật không đấm trước pháp không. Giữa hết thầy chúng sinh, người ái niệm Bát-nhã không ai hơn Phật. Phật biết Bát-nhã có ơn sâu nên quý trọng Bát-nhã mà ân cần phó chúc.

Có người nói: Phật muốn hiện trung đạo nên phó chúc: Trước nói các pháp không để ngăn bên chấp hữu, nay ân cần phó chúc thời phá bên chấp không; ấy là trung đạo. Đối với người cho rằng Phật có tâm tham, ưa đấm pháp ấy, thời Phật đã dùng các nhân duyên nói Bát-nhã ba-la-mật tướng không; đối với người cho Phật rơi vào đoạn diệt nên Phật ân cần phó chúc. Như vậy là xa lìa hai bên.

Hỏi: Phật đã biết A-nan là đệ tử, có gì còn hỏi A-nan rằng, ông là đệ tử của Như Lai chăng? Như Lai là thầy của ông chăng?

Đáp: Phật có người đệ tử ác là Tu-na-lị-đa-la. Nhờ có chút ít nhân duyên nên làm đệ tử Phật. Vì muốn ở nơi Phật học cách bán cung, Phật không nói cho, nên liền trở lại nói với Phật rằng: Tôi chẳng phải đệ tử Phật. Lại như Tu-thi-ma vì muốn trộm pháp nên làm đệ tử. Như vậy là hạng đệ tử chỉ trên danh tự.

Lại, ngoại đạo cho A-nan bất đắc dĩ mà ở bên Phật. A-nan đã từng làm đệ tử ngoại đạo, mặc áo cỏ, cầu thần tiên, nay vì Phật là thân tộc nên tôn trọng, cung cấp, hầu hạ. Do những việc như vậy nên ở giữa đại chúng Phật hỏi A-nan: Ông là đệ tử Như Lai chăng? Nếu nói là chơn đệ tử thời nên theo lời dạy bảo của Như Lai. Thế nên A-nan vì muốn khiến người khác tin, nên đáp lại với Phật. Phật bảo A-nan: Việc người đệ tử nên làm ông đã làm đầy đủ. Phép của đệ tử là đem thân, miệng, ý lành mà cung cấp cho thầy. Có đệ tử tâm tốt mà thân miệng không xứng; có đệ tử nghiệp thân miệng tốt mà tâm không xứng. Như đệ tử đem tâm lành, rất ưa mến thầy, thân miệng tương xứng, không tiếc thân mạng, không ngại khó nhọc, tự bỏ tâm mình, theo lời dạy bảo của thầy, A-nan có đủ các việc ấy, nên Phật bảo A-nan: Nay ông hiện tại cung kính Như Lai, sau khi Như Lai diệt độ, hãy cung kính Bát-nhã cũng như vậy.

Hỏi: Bát-nhã là thầy của chư Phật, vì sao A-nan không cung kính thầy của Phật mà cung kính Phật?

Đáp: A-nan tuy chứng đạo quả thứ nhất, song vì lậu hoặc chưa hết nên không biết sâu Pháp bảo như Phật đã biết. Thế nên Phật bảo A-nan: Ông cung kính Bát-nhã tức là cung kính Như Lai.

* Lại nữa, chúng sinh thấy Phật có 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, ánh sáng một trượng, thân kim sắc, nhiều người ái kính, còn Bát-nhã ba-la-mật thời vi diệu, sâu xa, không hình, không sắc, chỉ

người trí mới biết được. Thân Phật tướng tốt, người trí kẻ ngu đều thấy, đều không nhằm đủ, thế nên Phật đem thân ví dụ Bát-nhã. Khi Phật ở đời có thể tự ngăn ma, vì vậy mà Phật bảo A-nan: Sau khi Như Lai diệt độ, hãy khéo gìn giữ Bát-nhã.

Hỏi: Phó chúc một lần là đủ, có gì đến ba lần?

Đáp: Phật rất ưa mến Bát-nhã ba-la-mật, nên ba lần phó chúc.

Hỏi: Nếu rất ưa mến, sao giới hạn ba lần thôi?

Đáp: Thường thời pháp của chư Phật nói không quá ba. Nếu nói quá ba mà không theo thời thần cầm Kim cương đánh nát. Lại, ý của thần cầm Kim cương là nếu quá ba lần không theo, thời là người nghịch, hãy nên diệt đi. Thế nên Phật hỏi không quá ba.

* Lại nữa, nói một lần thời còn chậm, còn nói quá ba lần thời rất gấp; giống như người phạm phu tham trước.

* Lại nữa, tâm người lãnh thọ có ba hạng: Hạng độn căn phải nói đến ba lần mới sinh tâm thiện. A-nan tuy là lợi căn nhưng tâm còn Thanh văn, chỉ cầu độ một mình, thế nên bảo ba lần. Sở dĩ phó chúc là vì không để pháp diệt tận. Ông nên giáo hóa đệ tử, đệ tử lại giáo hóa người khác, triển chuyển giáo hóa nhau; thí như một ngọn đèn lại thắp lên các ngọn đèn khác; ánh sáng triển chuyển nhiều ra.

Chớ làm người tối hậu dứt giống Phật, là người đời có con, nếu không người thừa kế thời gọi là dứt giống, rất đáng hổ thẹn. Phật lấy thí dụ này bảo A-nan rằng, ông chớ làm giống Bát-nhã tuyệt dứt ngay nơi thân ông.

Hỏi: Như phẩm trước thuyết minh Bát-nhã ba-la-mật, dù nói cũng không thêm, không nói cũng không bớt, vì tướng rỗng tịch diệt, nay có gì nói chớ để diệt mất? Thí như hư không, ai diệt mất được?

Đáp: Bát-nhã ba-la-mật tuy tịch diệt, tướng không sinh không diệt, như hư không không thể hí luận; nhưng văn tự ngữ ngôn chép quyển kinh Bát-nhã ba-la-mật, vì người khác nói, Bát-nhã trong đây là từ trong nhân mà nói quả. Người phàm phu nghe Bát-nhã ba-la-mật vi diệu liền sinh tâm chấp trước, thủ tướng Bát-nhã ba-la-mật, phân biệt các pháp là lành, là chẳng lành, là thế gian, là Niết-bàn v.v... Vì phân biệt nên đối với pháp sinh tâm chấp trước, tâm chấp trước nên đấu tranh, đấu tranh nên gây tội nghiệp; người như vậy gọi là diệt Bát-nhã ba-la-mật.

Phật bảo A-nan: Ông nên như tướng Bát-nhã ba-la-mật, chớ chấp trước văn tự ngữ ngôn mà giáo hóa chúng sinh; ấy gọi là không làm diệt mất. Nay A-nan, tùy theo bao lâu thời gian Bát-nhã ở đời thời biết bấy nhiêu thời gian Phật ở đời, như trong kinh đây Phật nói rộng. Phật ân cần phó chúc cho chúng sinh, ở hội chúng có người sinh nghi, thế nên Phật nói nhân duyên của sự phó chúc là: Hễ có Bát-nhã ở đời thời là Phật ở đời, vì sao? Vì Bát-nhã ba-la-mật là mẹ của chư Phật. Chư Phật lấy pháp làm thầy, mà pháp tức là Bát-nhã ba-la-mật. Nếu thầy ở đời, mẹ ở đời thời không gọi là mất lợi, vì sao? Vì lợi ích vốn tồn tại. Vì vậy nên nói Bát-nhã ba-la-mật ở đời thời như Phật ở đời.

Lại, Pháp bảo không lìa Phật bảo. Bồ-tát có 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình không gọi là Phật, mà có được Pháp bảo mới gọi là Phật. Pháp bảo tức là Bát-nhã ba-la-mật; như người theo Phật được lợi ích cho đến được giải thoát Niết-bàn. Như người đối với Bát-nhã có thể tin, thực hành, cũng do pháp ba thừa mà vào Niết-bàn; thế nên nói Bát-nhã ở đời như Phật ở đời nói Pháp không khác. Nay A-nan, nếu người nghe lãnh thọ, viết chép, giữ gìn, nên biết người ấy không rời sự thấy Phật, nghe Pháp, gần gũi Phật.

Hỏi: Người có tội nặng, ba nghiệp bất thiện thành tựu mà nghe, lãnh thọ, viết chép, giữ gìn Bát-nhã, có sao người ấy được không xa lìa Phật, nghe Pháp, gần gũi Phật?

Đáp: Việc ấy như đã đáp ở trong phẩm trước. Người nghe Pháp có hai hạng: Một là hạng người chỉ nghe mà không thể tin thọ, thực hành; hai là hạng người nghe mà tin thọ, phụng hành. Như đệ tử không nghe, không tin thọ, thực hành lời thầy; ấy gọi là không nghe. Nếu nhất tâm lắng nghe, tin thọ, phụng hành, chán thế gian, ưa Niết-bàn, ưa Tiểu thừa, ưa thích Đại thừa; nghe, lãnh thọ như vậy gọi là thật nghe; tụng, đọc cũng như vậy. Nhớ nghĩ đúng theo như ý Phật, xa lìa hai bên, hành trung đạo, đúng như chỗ được nghe, thọ trì và hiểu nghĩa Bát-nhã, vì người khác giảng nói, cung kính, tôn trọng, cúng dường, tán thán, hoa hương, lúc mới đầu còn mỏng ít, cho đến nhớ nghĩ đúng, vì người khác nói, tâm kia càng sâu dày, công đức càng nhiều, bền chắc, không lay động.

Nếu nghe thầy dạy, hoặc thấy quyển kinh mà cúng dường hương hoa là, nếu người trí biết công đức của Bát-nhã mà cúng dường thời được phước đức dày, còn người không biết mà cúng dường thời được phước đức mỏng ít. Phước đức thuần hậu là dù chuyển đổi thân cũng không lìa sự thấy Phật, nghe Pháp, gần gũi Phật.

Phước đức mỏng ít là không nói rằng chuyển đổi thân, được ba phước báo, trả hết tội rồi lâu về sau cũng chắc chắn được làm Phật. Trong đây Phật tổng quát nói phước đức thuần hậu, mỏng ít dần dần đều sẽ thấy mười phương Phật, nghe Phật nói Pháp, dần dần đầy đủ sáu Ba-la-mật, đều được làm Phật. Phật dùng Phật nhãn thấy Bát-nhã ba-la-mật có sự lợi ích lớn cho chúng sinh như vậy nên ân cần phó chúc.

Hỏi: Các đại A-la-hán ấy đã thủ chứng thật tế, không còn lo mừng, vì mừng chút ít còn không có, huống nữa là vui mừng lớn?

Đáp: Các đại A-la-hán tuy xa lìa tham dục của ba cõi, mà vì chưa được Nhất thiết trí nên đối với pháp sâu xa còn hồ nghi không rõ ràng. Đây đối với Bát-nhã ba-la-mật hiểu biết rõ ràng, dứt trừ nghi hoặc kia, thế nên vui mừng lớn.

* Lại nữa, các đại đệ tử ấy đã thủ chứng thật tế. thật tế tức là không, không có tướng, không có lượng, không có phân biệt. Phật đối với pháp tịch diệt ấy mỗi mỗi phân biệt danh tự, ngữ ngôn, thí dụ, nói rộng mà cũng không phá hoại pháp tính, lại không trái với thế gian. Các A-la-hán vì chứng được pháp ấy nên vui mừng lớn. Phật khéo nói pháp tịch diệt không, vô tướng, vô lượng ấy, đại chúng tuy chưa sạch hết lậu hoặc, mà vì có sức tin sâu, nên cũng vui mừng lớn, nói rằng pháp ấy có thể dứt hết khổ sinh tử cho chúng ta, khiến được Phật đạo. Có vô lượng nhân duyên như vậy nên đại chúng đều hoan hỉ.

Hỏi: Nếu Phật phó chúc cho A-nan Bát-nhã ba-la-mật ấy, sau khi Phật Niết-bàn, A-nan cùng với Đại Ca-diếp kết tập Kinh tạng, có gì trong ấy không nói đến Bát-nhã ?

Đáp: Vì Đại thừa sâu xa, khó tin, khó hiểu, khó hành. Lúc Phật ở đời, có các Tỳ-kheo nghe pháp Đại thừa do không tin không hiểu nên từ chỗ ngồi đứng dậy bỏ đi, huống nữa là sau khi Phật diệt độ! Thế nên không nói.

* Lại nữa, ba tạng chính thức có ba mươi vạn bài kệ và chín trăm sáu mươi vạn lời. Pháp Đại thừa rất nhiều, vô lượng vô hạn, như phẩm Bát-nhã ba-la-mật trong đây có hai mươi hai ngàn bài kệ. Phẩm Đại Bát-nhã có mười ngàn bài kệ, ở chỗ các vua rồng, vua A-tu-la và trong các cung trời, Bát-nhã có ngàn vạn ức bài kệ, vì sao? Vì chư thiên, rồng, quỷ, thần, mạng sống lâu dài, có sức biết nhớ mạnh. Người đời nay thọ mạng ngắn ngủi, sức biết nhớ mỏng, tiểu phẩm Bát-nhã còn không thể tụng đọc, huống gì nhiều? Các đại Bồ-tát biết Bát-nhã ba-la-mật vô lượng vô hạn, vì sao? Vì Phật chẳng phải chỉ một thân nói Bát-nhã, mà trong vô lượng đời hoặc biến hóa vô số thân nói Bát-nhã, nên có vô lượng.

Lại, kinh Giải thoát không thể nghĩ nghĩ có mười vạn bài kệ, kinh chư Phật bốn khởi, kinh Mây, kinh Mây lớn, mỗi mỗi có mười

vạn bài kệ. Kinh Pháp Hoa, kinh Hoa thủ, kinh Đại bi, kinh Phương tiện, kinh Vua rồng hỏi, kinh Vua A-tu-la hỏi, các kinh lớn ấy vô lượng vô biên, như châu báu trong biển lớn, làm sao có thể đưa hết vào ba tạng? Vật nhỏ có thể ở trong vật lớn, mà vật lớn thì không thể ở trong vật nhỏ? Nếu muốn hỏi thì nên hỏi rằng, vì có gì Tiểu thừa không ở trong Đại thừa mà Đại thừa có thể hàm chứa luôn cả Tiểu thừa? Thế nên ông không nên hỏi như vậy.

* Lại nữa, có người nói: Như Đại Ca-diếp đem các Tỳ-kheo vào trong núi Kỳ-xà-quật kết tập ba tạng. Sau khi Phật diệt độ, các đại Bồ-tát như Văn-thù-sur-lợi, Di-lặc v.v... cũng đem A-nan để kết tập kinh Đại thừa. Lại, A-nan biết trừ lượng ý chí nghiệp lực lớn nhỏ của chúng sinh. Thế nên không ở giữa hàng Thanh văn nói pháp Đại thừa, vì sợ nói thời lầm loạn không thành tựu được. Phật pháp chỉ có một vị, đó là vị giải thoát hết khổ. Vị giải thoát ấy có hai: Một là chỉ giải thoát tự thân, hai là giải thoát chung hết thảy chúng sinh. Tuy cùng cầu một cửa giải thoát mà có tự lợi và lợi người khác nhau, thế nên có Đại thừa, Tiểu thừa sai khác. Vì hai hạng người ấy nên miệng Phật nói ra đều dùng văn tự ngữ ngôn chia làm hai thứ. Ba tạng là pháp Thanh văn, Ma-ha-diễn là pháp Đại thừa.

* Lại nữa, lúc Phật ở đời không có danh từ ba tạng, chỉ có Tỳ-kheo thọ trì Tu-đa-la, Tỳ-kheo thọ trì Tỳ-ni, Tỳ-kheo thọ trì Ma-đa-la-ca.

Tu-đa-la là kinh trong bốn A-hàm, kinh trong Ma-ha diễn. Tu-đa-la có hai phần: Một là Tu-đa-la trong bốn A-hàm, hai là kinh Ma-ha-diễn, gọi là Đại thừa. Tu-đa-la vào hai phần, vừa Đại thừa, vừa Tiểu thừa: 250 giới, như thị ngữ v.v... gọi là Tu-đa-la.

Tỳ-ni là nhân Tỳ-kheo tạo tội, Phật kết giới, dạy việc nên làm, không nên làm, làm việc ấy mắc tội ấy, lược nói có tám mươi bộ,

cũng có hai phần: Một là Tỳ-ni ở nước Ma-tu-la, chứa A-ba-đà-na bản sinh, có tám mươi bộ; hai là Tỳ-ni ở nước Kế-tân, trừ bản sinh A-ba-đà-na, chỉ lấy việc thiết yếu làm mười bộ, có tám mươi bộ Tỳ-bà-sa giải thích. Thế nên biết kinh Đại Bát-nhã ba-la-mật ở trong Tu-đa-la kinh, vì kinh lớn và vì sự việc khác cho nên nói riêng. Thế nên không tập vào trong ba tạng.

(HẾT CUỐN 100 THEO BẢN HÁN)

Chùa Từ Đàm, dịch xong chiều 08-01-2001

(PL. 2544 - 14.12 năm Canh Thìn)

THÍCH THIỆN SIÊU

SỐ 1510/2
LUẬN KIM CƯƠNG BÁT NHÃ

Tác giả: Bồ tát Vô Trước.

Hán dịch: Đời Tùy, Đại sư Đạt Ma Cấp Đa.

Việt dịch: Cư sĩ Nguyên Huệ.

QUYỂN 1

*Xuất sinh pháp Phật không gì hơn
 Hiện bày pháp giới là bậc nhất
 Kim cương khó hoại, câu nghĩa hợp
 Tất cả Thánh nhân không thể nhập.
 Tiểu Kim Cương Ba-la-mật này
 Do tên như thế nêu uy lực
 Bạc Trí đã thuyết giảng giáo, nghĩa
 Nghe rồi chuyển vì chúng con nói.
 Quy mạng hết thấy bậc Giác ngộ
 Đều đem tâm chánh xin đánh lễ
 Con nên tinh tấn lập nghĩa ấy
 Giải thích nói tiếp vì mình người.*

Thành lập 7 thứ **Nghĩa cú** rồi, thì Bát-nhã Ba-la-mật ấy tức được thành lập. **Bảy Nghĩa cú là:**

Nghĩa cú 1: Chủng tánh không dứt.

Nghĩa cú 2: Phát khởi hành tướng.

Nghĩa cú 3: Nêu trụ xứ của hành.

Nghĩa cú 4: Đối trị.

Nghĩa cú 5: Không lỗi.

Nghĩa cú 6: Nêu địa.

Nghĩa cú 7: Lập danh.

Bảy Nghĩa cú này, được thành lập từ trong Kinh Bát-nhã Ba-la-mật, nên gọi là **Nghĩa cú**.

Nơi 6 Nghĩa cú trước là hiển bày, chỉ rõ đối tượng hành tác rốt ráo của Bồ-tát. Nghĩa cú thứ 7 là nêu rõ việc thành lập pháp môn ấy. Nên nhận biết như thế.

* Bát-nhã Ba-la-mật này, vì Phật chúng không đoạn dứt nên lưu hành ở đời. Vì nhằm hiển bày về việc sẽ đạt được nghĩa Phật chúng không đoạn dứt ấy, nên Thượng tọa Tu-bồ-đề, ngay từ đầu đã nói: Hy hữu thay Đức Thế Tôn! Vì sao Đức Như Lai đã dùng sự khéo gồm thâu bậc nhất để thâu nhận các vị Đại Bồ-tát hiện có v.v...?

Ở đây:

Khéo gồm thâu: Nghĩa là các vị Bồ-tát đã thuận thực đối với lúc Phật chúng đắc Chánh giác, Chuyển pháp luân, đem năm thứ nghĩa hợp với pháp Bồ-tát mà kiến lập.

Phó chúc: Nghĩa là các vị Bồ-tát đã được thâu nhận kia, ở nơi lúc Đức Phật Bát-Niết-bàn, cũng dùng năm nghĩa ấy để kiến lập như thế.

Hai thứ khéo gồm thâu và phó chúc ấy là hiển bày về **Chứng tánh không dứt**. (Nghĩa cú 1)

* **Phát khởi hành tướng** (Nghĩa cú 2): Như kinh nêu: Bồ-tát làm thế nào nên trụ v.v...?

Bồ-tát nên trụ: Nghĩa là muốn nguyện.

Nên tu hành: Nghĩa là tương ưng với Tam-ma-bát-đề (Chánh định).

Nên hàng phục tâm: Nghĩa là điều phục mọi tán loạn.

Ở đây: Muốn: Là đang cầu. Nguyên: Là vì điều mong cầu nên tâm tư niệm.

Tương ưng với Tam-ma-bát-đề: Là Tam-ma-đề (Tam-muội) không phân biệt.

Điều phục mọi tán loạn: Là nếu tâm Tam-ma-bát-đề kia bị phân tán thì chế ngự khiến an trụ trở lại.

Câu thứ 1 là hiển bày về thân giữ đạo. Câu thứ 2 là hiển bày về thành tựu đạo. Câu thứ 3 là làm rõ việc đạo không lỗi.

* *Nêu trụ xứ của hành* (Nghĩa cú 3): Nghĩa là nêu rõ trụ xứ của việc phát khởi hành tướng kia. Ở đây lại có 18 thứ nên biết. Đó là:

1. Phát tâm.
2. Hành Ba-la-mật tương ưng.
3. Muốn được Sắc thân.
4. Muốn được Pháp thân.
5. Ở trong tu đạo đạt được pháp thù thắng không kiêu mạn.
6. Không lìa khi Phật xuất hiện.
7. Nguyên làm thanh tịnh cõi Phật.
8. Thành thực chúng sinh.
9. Xa lìa sự thuận theo nẻo tán loạn của ngoại luận.
10. Sắc thân cùng chúng sinh thân giữ lấy chỗ hợp với quán làm rõ hành tương ưng.
11. Cúng dường, hầu cận Như Lai.
12. Xa lìa mọi thứ lợi dưỡng cùng các thứ mệt nhọc thiếu thốn, bức bách khiến không khởi tinh tấn và thoái chuyển.
13. Chịu khổ.
14. Lìa vị tịch tĩnh.

15. Nơi lúc chứng đạo, xa lìa mọi hỷ động.
16. Cầu được chỉ dạy, trao truyền.
17. Chứng đạo.
18. Trên là cầu đạt Phật địa.

Đó là **18** thứ trụ xứ.

Trong ấy, Bồ-tát nên trụ như thế để hóa độ tất cả chúng sinh đạt đến Niết-bàn. Phát tâm rồi, ở trong các Ba-la-mật tu hành tương ưng. Vì nhằm đạt được Sắc thân cùng Pháp thân của Như Lai, nên phát sinh vui thích, mong muốn, nên xa lìa mọi chướng ngại nơi tâm trong chứng đạo. Đã lìa bỏ các thứ kiêu mạn, hỷ động v.v... nơi tâm rồi, vì chứng đạo nên cầu được chỉ dạy, khuyên bảo, sau đây tất được chứng đạo. Từ đây trở lên đều là cầu đạt Phật địa. Thứ lớp ấy được nối tiếp như vậy, ở đây là phát tâm, nên kinh nêu: Bồ-tát ấy nên sinh tâm như thế v.v... Là hành Ba-la-mật tương ưng, nên kinh nêu: Bồ-tát không trụ nơi vật để hành bố thí v.v... Vì muốn đạt được Sắc thân, nên kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào, có nên dùng tướng đầy đủ để thấy Như Lai chăng? v.v...

Pháp thân lại có **2** thứ:

1. Pháp thân ngôn thuyết.
2. Pháp thân chứng đắc.

Pháp thân chứng đắc này cũng có **2** thứ:

1. Trí tướng.
2. Phước tướng.

Pháp thân ngôn thuyết nghĩa là như Tu-đa-la v.v... Vì muốn đạt được Pháp thân này, nên kinh nói: Thế Tôn! Như có chúng sinh nơi đời vị lai v.v... Tưởng đối với nghĩa không điên đảo, đó là tướng thật, nên biết theo như ngôn thuyết chấp nghĩa thì đây không phải là tướng thật.

Vì muốn đạt được Pháp thân trí tướng, nên kinh nêu: Có pháp để Như Lai chứng đắc đạo quả Chánh đẳng Chánh giác Vô thượng chẳng? v.v...

Vì muốn đạt được Pháp thân phước tướng, nên kinh nêu: Nếu nơi Tam thiên đại thiên thế giới này v.v...

Vì trong tu đạo được pháp thù thắng không kiêu mạn, nên kinh nêu: Tu-lô-đa-a-nhã-na-phả khởi suy niệm v.v...

Vì không hề lia lúc Phật xuất thế, nên kinh nói: Có pháp để Như Lai, ở nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng v.v...

Vì nguyện làm thanh tịnh cõi Phật, nên kinh nói: Nay Tu-bồ-đề! Như có người nói như vậy: Như Lai đã thành tựu việc trang nghiêm quốc độ v.v...

Vì nhằm thành thực chúng sinh, nên kinh nói: Nay Tu-bồ-đề! Ví như có trượng phu v.v...

Vì nhằm xa lìa việc thuận theo nẻo tán loạn của ngoại luận, nên kinh nêu: Nay Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như số cát hiện có của sông Hằng Già, lại có từng ấy sông Hằng Già v.v...

Vì Sắc thân cùng Chúng sinh thân luôn giữ lấy trung quán, làm rõ hành tương ưng, nên kinh viết: Nay Tu-bồ-đề! Như số vi trần hiện có trong Tam thiên đại thiên thế giới v.v...

Vì nhằm cúng dường, hầu cận Như Lai, nên kinh viết: Nay Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Nên dùng ba mươi hai tướng đại trượng phu để thấy Như Lai Ứng Chánh Biến Giác chẳng? v.v...

Vì xa lìa mọi lợi dưỡng, các thứ mệt nhọc, thiếu thốn bức bách, khiến đối với tinh tấn hoặc thoái chuyển, hoặc không phát khởi, nên kinh nêu: Nay Tu-bồ-đề! Nếu người nữ hoặc người nam xả bỏ Hằng già hà sa số thân v.v... Ở đây, thân có mệt mỏi, tâm có bức bách, do hai thứ ấy nên đối với tinh tấn kia, hoặc thoái mất, hoặc không phát khởi.

Vì nhằm chịu khổ nên kinh nói: Nếu Như Lai hành Nhẫn Ba-la-mật v.v...

Vì nhằm lìa bỏ sự tham vị tịch tĩnh, nên kinh nêu: Này Tu-bồ-đề! Nếu người nữ hoặc người nam, đối với pháp môn này thọ trì v.v...

Vì nhằm vào lúc chứng đạo lìa bỏ mọi hỷ động, nên kinh nói: Thế Tôn! Thế nào là Bồ-tát nên trụ v.v...

Vì nhằm cầu được chỉ dạy, khuyến bảo, nên kinh nói: Có pháp nào để Như Lai, ở nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, đạt được Chánh giác về đạo quả Bồ-đề Vô thượng chắng? v.v...

Vì nhằm chứng đạo, nên kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Ví như người nam có thân cao lớn, đẹp đẽ v.v...

Ở đây: Thân đẹp đẽ: Là thân đạt đến, thân thành tựu được chuyển y rốt ráo. Thân cao lớn: Là thân gồm thâu tất cả thân chúng sinh.

Từ đây trở lên đều là cầu đạt Phật địa, nên biết Phật địa ấy lại có 6 thứ đầy đủ, gồm thâu chuyển y đầy đủ:

1. Quốc độ thanh tịnh đầy đủ.
2. Kiến trí thanh tịnh vô thượng đầy đủ.
3. Thân tùy hình hảo đầy đủ.
4. Tướng thân đầy đủ.
5. Ngữ đầy đủ.
6. Tâm đầy đủ.

Trong tâm đầy đủ này lại có niệm xứ, có chánh giác, có pháp lợi lớn được thiết lập, có sự thâu giữ lấy Pháp thân, có không trụ nơi sinh tử, Niết-bàn, có hành trụ thanh tịnh, nên biết.

Nơi hành trụ thanh tịnh ấy, nên biết lại có hành trụ oai nghi, có hành trụ quán danh sắc tự tại, có hành trụ không nhiễm.

Trong hành trụ không nhiễm này, nên biết lại có: Thuyết pháp không nhiễm, lưu chuyển không nhiễm.

Vì quốc độ thanh tịnh đầy đủ, nên kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói như vậy: Ta làm trang nghiêm quốc độ, thành tựu v.v...

Vì kiến trí thanh tịnh vô thượng đầy đủ, nên kinh nêu: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có nhục nhãn chăng? Cho đến: Như Tam thiên đại thiên thế giới này v.v...

Vì thân tùy hình hảo đầy đủ, nên kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Nên dùng sắc thân thành tựu để thấy Như Lai chăng? v.v...

Vì tướng thân đầy đủ, nên kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả nghĩ sao? Nên dùng tướng đầy đủ để thấy Như Lai chăng? v.v...

Vì ngôn ngữ đầy đủ, nên kinh nêu: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có khởi suy niệm: Ta đã thuyết pháp chăng? v.v...

Ở trong tâm đầy đủ là niệm xứ, nên kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Phi chúng sinh, phi chẳng chúng sinh v.v...

Vì chánh giác, nên kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả nghĩ sao? Từng có pháp để Như Lai đạt chánh giác nơi đạo quả Bồ-đề Vô thượng chăng?

Vì thiết lập pháp lợi lớn, nên kinh nói: Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Trong Tam thiên đại thiên thế giới, hiện có núi Tu-di v.v...

Vì nhằm thâm giữ lấy Pháp thân, nên kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Nên dùng tướng đầy đủ để thấy Như Lai chăng? v.v... Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả nghĩ sao? Như Lai có thể dùng tướng đầy đủ để đạt chánh giác nơi đạo quả Bồ-đề Vô thượng chăng? Chớ nên nghĩ như thế: Nghĩa này là làm rõ thể của tướng đầy đủ là “phi Bồ-đề”, cũng không dùng tướng đầy đủ làm nhân, do tướng là tự tánh của sắc.

Vì không trụ nơi Niết-bàn, nên kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Người suy niệm như thế để phát khởi, hành thừa Bồ-tát, có pháp để nói đoạn dứt chăng? v.v...

Vì không trụ nơi lưu chuyển, nên kinh nêu: Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát ở nơi tụ phước, không nên thọ nhận, không nên chấp giữ v.v...

Thọ nhận: Là nói về có.

Chấp giữ: Là chấp giữ đạo kia.

Như tụ phước, cùng trong quả đều không nên chấp giữ.

Ở trong hành trụ thanh tịnh, vì hành trụ oai nghi, nên kinh nói: Nếu có người nói như vậy: Như Lai hoặc đã v.v...

Vì hành trụ quán danh sắc làm rõ tự tại, nên kinh nêu: Này Tu-bồ-đề! Nếu như các thiện nam, thiện nữ đem số lượng vi trần hiện có trong Tam thiên đại thiên thế giới v.v...

Ở trong hành trụ không nhiễm, vì thuyết pháp không nhiễm, nên kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Nếu như Bồ-tát đem vô lượng vô số thế giới v.v...

Vì lưu chuyển không nhiễm, nên kinh nói:

Như sao, màng, đèn, huyễn

Sương, bọt, mộng, chớp, mây

Nơi các pháp hữu vi

Phải nên quán như thế.

Kệ này hiển bày 4 thứ tướng hữu vi. Đó là:

1. Tướng tự tánh.
2. Tướng tham vướng trụ nơi vị.
3. Tướng thuận theo lỗi lầm.
4. Tướng tùy thuận xuất ly.

Ở đây, *tướng tự tánh*: Là cộng tướng nơi kiến, thức. Tướng này như ánh sao, nên thấy như thế. Vì sao? Vì trong chỗ tăm tối của không trí thì có ánh sáng kia. Còn trong chỗ sáng tỏ của có trí thì không có ánh sáng ấy. Ngã kiến của người, pháp như “màng mắt nhắm”, nên thấy như thế. Vì sao? Vì do chấp giữ lấy vô nghĩa. “Thức” như đèn, nên thấy như thế. Vì sao? Vì khát ái thấm nhuần nơi thủ, duyên nên càng tỏ rõ.

Ở đây, *tướng tham vương trụ nơi vị*: Là vị tham chấp về cảnh giới điên đảo. Tướng ấy như huyền, nên thấy như thế. Vì sao? Vì do kiến điên đảo.

Ở đây, *tướng thuận theo lỗi làm*: Là thuận theo như vô thường v.v... Tướng ấy được ví dụ như sương móc: Là hiển bày thể của tướng là không có, do thuận theo vô thường.

Tướng ấy được ví dụ như bọt nước: Là hiển bày sự thuận theo thể của khổ, do thọ như bọt nước, nên nếu có thọ đều là khổ, nên thuận theo Hữu. Nên biết khổ ấy là sinh, nên là khổ khổ. Hoại diệt nên là hoại khổ. Không cùng lia nên là hành khổ.

Lại ở trong thiên thứ tư cùng vô sắc, lập thọ không khổ không lạc, cho là hơn hết.

Ở trong *tướng tùy thuận xuất ly*: Do tùy thuận người, pháp vô ngã để duyên dựa, nên được xuất ly, nên nói vô ngã dùng làm xuất ly.

Tùy thuận: Là các hành như quá khứ v.v... Dùng mộng v.v... để ví dụ, là hiển bày hành quá khứ kia. Do là xứ được nhớ nghĩ nên như mộng.

Hiện tại: Là thời gian trụ không lâu, nên như ánh chớp.

Vị lai: Là chủng tử thô ác kia giống như hư không, dẫn tâm xuất nên như mây.

Như thế là nhận biết về hành của ba đời chuyển sinh rồi, tức thông tỏ về vô ngã. Đây là hiển bày tướng tùy thuận xuất ly.

Trụ xứ kia cùng tóm lược làm 8 thứ cũng được đầy đủ:

1. Trụ xứ gồm thâu.
2. Trụ xứ Ba-la-mật thanh tịnh.
3. Trụ xứ dục.
4. Trụ xứ lia chướng ngại.
5. Trụ xứ tâm tịnh.
6. Trụ xứ cứu cánh.
7. Trụ xứ rộng lớn.
8. Trụ xứ sâu xa.

Ở đây:

Trụ xứ gồm thâu: Nghĩa là phát tâm.

Trụ xứ Ba-la-mật thanh tịnh: Là hành Ba-la-mật tương ưng.

Trụ xứ dục: Là muốn đạt được Sắc thân, Pháp thân.

Trụ xứ lia chướng ngại: Là mười hai thứ còn lại.

Trụ xứ tâm tịnh: Nghĩa là chứng đạo.

Trụ xứ cứu cánh: Là từ đây trở lên đều cầu đạt Phật địa.

Trụ xứ rộng lớn cùng sâu xa: Là chung cho hết bảy xứ.

Ở trong trụ xứ thứ nhất: Như nói Bồ-tát nên sinh tâm như thế nơi chúng sinh hiện có v.v... Đây là rộng lớn. Nếu lại nói: Hoặc Bồ-tát nơi chúng sinh tương chuyển v.v... Đây là sâu xa.

Nơi trụ xứ thứ hai: Như nói Bồ-tát không trụ nơi sự để hành bố thí v.v... Đây là sâu xa. Nếu lại nói: Tự phước hiện có kia là không thể lường tính v.v... Đây là rộng lớn.

Như thế, ở trong các trụ xứ còn lại, nên biết là rộng lớn, sâu xa cùng theo chỗ tương ưng.

Như thế là đã nói về Trụ xứ.

* **Thế nào là Đối trị?** (Nghĩa cú 4) Như vậy là hành tướng tương ưng kia, lúc hành các Trụ xứ, nên biết có hai thứ đối trị: Là hành tà và hành chánh cùng kiến. Ở đây, kiến nghĩa là phân biệt.

Ở trong trụ xứ thứ nhất: Như nói Bồ-tát nên sinh tâm như thế nơi chúng sinh hiện có v.v... Đây là đối trị hành tà. Sinh tâm như thế là hành tà của Bồ-tát. Hoặc lại nói: Nếu Bồ-tát nơi chúng sinh tướng chuyển v.v... Đây là đối trị hành chánh cùng kiến (phân biệt). Phân biệt chấp ấy nơi Bồ-tát cũng nên đoạn trừ. Nghĩa là “Ta nên khiến chúng sinh được diệt độ”.

Nơi trụ xứ thứ hai: Như nói: Nên hành bố thí. Đây là đối trị hành tà, không phải không bố thí là hành tà của Bồ-tát. Nếu lại nói: Trụ nơi sự v.v..., là đối trị hành chánh cùng kiến, vì phân biệt chấp ấy nơi Bồ-tát cũng nên đoạn trừ. Nghĩa là nên hành bố thí v.v...

* **Thế nào là Không lỗi?** (Nghĩa cú 5) Vì đã lia hai biên. Thế nào là hai biên? Là biên tăng ích và biên tổn giảm. Nếu ở trong sự vô ngã của pháp, mà chấp là không, là biên tổn giảm, do tỳ phước kia không có tự tánh phân biệt. Hoặc lại nói: Thế nên Như Lai nói tỳ phước. Đây là ngăn chặn biên tổn giảm, do tỳ phước kia không như ngôn từ có tự tánh, nhưng có sự để có thể nêu, do Như Lai nói tỳ phước. Đây là được hiển thị như thế.

Tu-bồ-đề! Phật pháp, Phật pháp ấy Như Lai nói là phi Phật pháp: Đây là nhằm ngăn chặn biên tăng ích.

Đó gọi là Phật pháp: Đây là nhằm ngăn chặn biên tổn giảm.

Ở đây, Như Lai nói là phi Phật pháp: Là hiển bày nghĩa không chung.

Đó gọi là Phật pháp: Là hiển bày nghĩa tương ưng.

Thế nào là tương ưng? Nếu Phật pháp như nói có tự tánh, thì Như Lai không nói là Phật pháp, do tuy không nói, cũng tự nhận

biết. Vì vậy không có tự tánh là thể đế, nên Như Lai nói là Phật pháp. Như thế, nơi tất cả xứ đều hiển thị nghĩa không chung và tương ưng, nên biết.

Lại nữa, Phật pháp nên biết là gồm thân sự Ba-la-mật cùng Bồ-đề phần pháp như niệm xứ v.v... Bồ-tát lìa hai biên này, nên ở nơi sự đối trị kia không còn có lỗi nữa, nên gọi là không lỗi.

* **Thế nào là Địa?** (Nghĩa cú 6) Địa này có 3 thứ:

1. Địa Tín hành.
2. Địa Tâm tịnh.
3. Địa Như Lai.

Ở đây, 16 Trụ xứ đã hiển bày địa Tín hành. Trụ xứ chứng đạo là địa Tâm tịnh. Trụ xứ cứu cánh là địa Như Lai.

* **Thế nào là Lập danh?** (Nghĩa cú 7) Gọi là Kim cương Năng đoạn: Tên gọi này có hai nghĩa tương ưng, nên biết. Như nói hành nhập chánh kiến, hành nhập tà kiến.

Kim cương: Là vi tế, cứng chắc. Vi tế: Là nhân của trí. Cứng chắc: Là không thể hủy hoại.

Năng đoạn: Là đối tượng đoạn dứt của văn tu tu trong Bát-nhã (Trí tuệ) Ba-la-mật. Như xứ đoạn của kim cương mà đoạn dứt, nên gọi là Kim cương Năng đoạn.

Lại như vẽ hình kim cương, trước, sau là rộng, giữa thì hẹp. Như vậy, trong Bát-nhã Ba-la-mật, hẹp là địa Tâm tịnh. Đầu, sau rộng, là địa Tín hành, địa Như Lai. Đây là hiển bày nghĩa không chung. Nên biết năm thứ Nghĩa cú kia càng lên trên là càng nương dựa. Chúng đều nương dựa nơi địa, nên nói thân Tu-đà-la nối tiếp không dứt. Nghĩa cú này nay sẽ nói⁽¹⁾.

¹ Từ đoạn này tiếp xuống, bố cục, cách diễn đạt của Luận không được rõ. Nên tham khảo Luận 1510/3 (Biệt bản).

Đức Thế Tôn vì sao dùng oai nghi của tịch tĩnh mà an tọa? Là nhằm hiển thị người tịch tĩnh, đối với pháp mới có thể nhận biết, mới có thể thuyết giảng. Vì sao Thượng tọa Tu-bồ-đề thưa hỏi? Có 6 nhân duyên:

1. Vì đoạn trừ nghi.
2. Vì đầy khởi tin, hiểu.
3. Vì hội nhập nghĩa thâm diệu.
4. Vì không thoái chuyển.
5. Vì sinh hoan hỷ.
6. Vì khiến cho chánh pháp trụ lâu.

Tức là Bát-nhã Ba-la-mật, khiến cho Phật chủng không đoạn dứt. Vì sao do đầy khiến Phật chủng không đoạn dứt? Nếu có người nghi, tức được đoạn nghi. Các Bồ-tát có vui thích phước đức nhưng tâm chưa thành thực, nghe nhiều phước đức, nên đối với Bát-nhã Ba-la-mật khởi tin, hiểu. Người tâm đã thành thực thì hội nhập nơi nghĩa thâm diệu. Người đã được không bị khinh thường, do tham thọ trì tu hành, do có nhiều công đức nên không còn thoái chuyển. Người đã được thuận thân cùng tâm tịnh, ở nơi pháp tự nhập và thấy rõ, sinh hoan hỷ. Nên có thể khiến nơi đời vị lai, giáo pháp Đại thừa được trụ lâu.

Nếu lược nói, thì người nghi khiến thấy rõ, nên tâm vui thích phước đức. Các Bồ-tát đã thành thực thì cùng thân nhận. Kẻ đã được không bị khinh thường, khiến tâm tinh tấn. Người đã được tâm tịnh thì khiến hoan hỷ.

Các Bồ-tát có 7 thứ lớn, nên “Chúng sinh lớn” này gọi là Ma-ha Tát-đóa. Những gì là 7 thứ lớn? Đó là:

1. Pháp lớn.
2. Tâm lớn.
3. Tin hiểu lớn.
4. Tâm tịnh lớn.

5. Tư lương lớn.
6. Thời lớn.
7. Quả báo lớn.

Như trong phần BỒ-tát Địa Trì đã nói.

Kinh nói: Khéo gồm thâm bậc nhất.

Khéo gồm thâm: Là ở nơi chỗ các BỒ-tát, cái gì là khéo gồm thâm, cái gì là bậc nhất? Lợi lạc tương ưng, là khéo gồm thâm bậc nhất. Nên biết có 6 thứ:

1. Thời.
2. Sai biệt.
3. Cao lớn.
4. Kiên cố.
5. Phổ biến.
6. Dị tướng.

Thế nào là thời? Là pháp hiện thấy cùng vị lai. BỒ-tát kia khéo gồm thâm. Lạc là pháp hiện thấy. Lợi là đời vị lai.

Thế nào là sai biệt? Đối với Tam-muội thế gian và xuất thế gian, các bậc Thanh văn, Độc giác khéo gồm thâm, trong ấy có sai biệt.

Thế nào là cao lớn? Sự khéo gồm thâm này là vô thượng.

Thế nào là kiên cố? Nghĩa là rốt ráo, trọn vẹn.

Thế nào là phổ biến? Là tự nhiên đối với thân tự, tha khéo gồm thâm.

Thế nào là dị tướng? Tức ở trong chỗ các BỒ-tát chưa tịnh, khéo gồm thâm là hơn hết.

Kinh nói: Phó chúc bậc nhất.

Thế nào là phó chúc bậc nhất? Có 6 thứ nhân duyên:

1. Nhập xứ.
2. Được pháp như thế.

3. Chuyên giáo.
4. Không lỗi.
5. Bi.
6. Tôn trọng.

Thế nào là nhập xứ? Là ở nơi trụ xứ của thiện hữu, khéo phó chúc.

Thế nào là được pháp như thế? Là Bồ-tát đã được khéo gồm thâu, ở nơi trú xứ khác, cũng khéo gồm thâu pháp như thế.

Thế nào là chuyển giáo? Tức các vị ấy, đối với các Bồ-tát khác, phải nên khéo gồm thâu. Đó gọi là chuyển giáo.

Ba thứ này, theo như thứ lớp đó, tức là *không lỗi*. Cùng *bi* và *tôn trọng*, nên biết.

Do đâu chỉ hỏi về phát khởi hành? Vì Bồ-tát thừa là sự sai biệt của ba thứ Bồ-đề. Do khéo thừa hỏi, nên đối với Thượng tọa Tu-bồ-đề là đáng được khen ngợi: Lành thay!

Chúng sinh hiện có là chúng sinh đã được gồm thâu: Là nói về tướng chung.

Loài sinh từ trứng v.v...: Là nói về sai biệt.

Lại, thọ sinh, nương dựa, cảnh giới được gồm thâu có sai biệt, nên biết.

Cho đến loài hóa sinh: Là thọ sinh có sai biệt.

Hoặc có sắc, hoặc không sắc: Là nương dựa có sai biệt.

Hoặc có tướng, hoặc không tướng, hoặc không phải có tướng, không phải không tướng: Là cảnh giới được gồm thâu có sai biệt.

Giới chúng sinh hiện có, nêu đặt, an trụ, đã thiết lập rồi: Nghĩa là đủ các thứ tướng trên, trụ nơi cảnh giới chúng sinh, là do Phật thiết lập để thuyết giảng.

Ta đều khiến họ nhập Niết-bàn: Do đâu nguyện này, về nghĩa là không thể đạt được? Do thuộc về sinh nên không lỗi. Do đều là các loài sinh, như đã nói về các loài sinh từ trứng cùng nhập nơi nguyện số. Các loài sinh từ trứng, sinh từ ẩm thấp ấy là không tương cùng phi có tương, phi không tương v.v... tức là không thể. Vì sao có thể khiến cho tất cả chúng sinh nhập Niết-bàn? Có ba nhân duyên: Sinh nơi xứ nạn: Là chờ thời. Sinh nơi xứ không nạn: Người chưa thành thực thì khiến thành thực. Kẻ đã thành thực rồi thì khiến được giải thoát.

Do đâu nói cảnh giới Niết-bàn vô dư, mà không nói thẳng về Niết-bàn? Nếu như thế thì so với điều Đức Thế Tôn đã nói về Niết-bàn phương tiện như sơ thiền v.v..., là không khác. Kẻ kia tự dùng sức trượng phu, nên không Phật cũng đạt được, nhưng không rốt ráo.

Do đâu không nói cảnh giới Niết-bàn hữu dư? Là do quả chung kia nên tự cho do nơi túc nghiệp. Lại, gặp Phật thuyết giảng nên được quả. Lại, không phải thân hoàn toàn khổ là hữu dư. Như thế, Niết-bàn cùng Niết-bàn hữu dư, do là quả của sức trượng phu, nên là quả chung, không phải là quả cứu cánh, không phải là quả hoàn toàn. Do đó nói về vô dư.

Như thế, vô lượng chúng sinh nhập Niết-bàn rồi: Là hiển thị các chúng sinh như loài sinh từ trứng v.v..., mỗi mỗi thứ đều vô lượng.

Không có chúng sinh đặc Niết-bàn: Đây là nghĩa gì? Như Bồ-tát đạt được Niết-bàn không khác với chúng sinh. Vì sao? Vì nếu Bồ-tát có tướng chúng sinh chuyển, tức không gọi là Bồ-tát. Đây là nghĩa thế nào? Nếu Bồ-tát đối với chúng sinh, ở chỗ tha tướng chuyển, không phải là tướng tự chúng, nên không gọi là Bồ-tát. Vì sao? Vì nếu Bồ-tát khởi tướng chúng sinh, tướng mạng, tướng nhân cùng chuyển, thì không gọi là Bồ-tát: Đây là nghĩa gì? Nếu dùng tâm phiền não giữ lấy tướng chúng sinh, mạng, người cùng chuyển, thì Bồ-tát kia tức có tướng ngã, cùng ở trong chúng sinh có tướng

chúng sinh chuyển. Bồ-tát đối với các pháp ấy không chuyển là do đã đoạn ngã kiến, nên được tự hành (Hành là hành của năm ấm) nơi tướng bình đẳng, nên tự, tha tin hiểu bình đẳng. Bồ-tát ấy không phải là chấp giữ kiến của chúng sinh, mạng, người: Đây là nghĩa đã được nói.

Lại nữa, kinh viết: Bồ-tát nên sinh tâm như vậy: Là hiển bày Bồ-tát nên trụ trong dục nguyện như thế.

Nếu Bồ-tát có tướng ngã chuyển, không gọi là Bồ-tát: Là hiển thị nên tu hành như vậy, hợp với lúc tương ưng nơi Tam-muội.

Nếu tướng chúng sinh, tướng mạng, tướng nhân cùng chuyển, không gọi là Bồ-tát: Là hiển thị nên hàng phục tâm như thế, hợp với lúc bị phân tán, tướng chúng sinh cũng không chuyển, như nơi cảnh giới kia cùng trụ, do đây không có chúng sinh đặc Niết-bàn.

Đây là thành tựu được dục nguyện ấy: Tức gồm thâm các trụ xứ là tối thắng, hình tướng tương ưng đó, lúc hành nơi trụ xứ khác, nương dựa vào dục nguyện nên quyết định đạt được. Nghĩa của dục nguyện này không giải thích nữa.

Từ đây trở về sau, trong các trụ xứ còn lại, nên biết có 5 thứ theo chỗ tương ưng mà giải thích:

1. Dựa nơi nghĩa.
2. Nói về tướng.
3. Thâm giữ.
4. An lập.
5. Hiện hiện.

Trụ xứ – đối trị là nương dựa nơi nghĩa. Tức trụ xứ ấy là nói về tướng. Dục nguyện là thâm giữ. Trụ xứ đệ nhất nghĩa là an lập. Tương ưng nơi Tam-ma-đề là hiển hiện.

Ở trong trụ xứ Ba-la-mật thanh tịnh, kinh nói: Bồ-tát không trụ nơi vật để hành bố thí v.v... Đây là nương dựa nơi nghĩa.

Hiện thị vật đối trị trụ chấp, nên kinh nêu: Nên hành thí. Đây là nói về tướng. Sáu Ba-la-mật, loại thứ nhất là gồm thân thể tánh của tất cả Đàn na, nên Đàn na có 3 loại:

1. Tư sinh thí: Nghĩa là Bồ thí Ba-la-mật.
2. Vô úy thí: Nghĩa là Trì giới Ba-la-mật, Nhẫn nhục Ba-la-mật.
3. Pháp thí: Nghĩa là Tinh tấn Ba-la-mật, Thiền na Ba-la-mật, Bát la thân nương (Trí tuệ) Ba-la-mật.

Nếu người thọ nhận pháp không tinh tấn, thì khi thực hiện việc thuyết pháp sẽ mệt mỏi, nên không thể thuyết pháp. Nếu không định, tức tham nơi sự tín kính, cúng dường, cùng không thể chịu đựng các thứ bức não như lạnh nóng, nên thuyết pháp với tâm nhiễm. Nếu không có trí tuệ liền thuyết pháp điên đảo, có nhiều lỗi lầm, nên không lìa ba thứ ấy để thành tựu được pháp thí.

Các Ba-la-mật kia có 2 thứ quả:

1. Quả vị lai.
2. Quả hiện tại.

Quả vị lai: Là Bồ thí Ba-la-mật được phước báo lớn. Trì giới Ba-la-mật được tự thân đầy đủ, nghĩa là Thích, Phạm v.v... Nhẫn nhục Ba-la-mật-đạt được bạn bè lớn trợ lực, được quyền thuộc đông đảo. Tinh tấn Ba-la-mật được quả báo cùng không đoạn dứt. Thiền na Ba-la-mật được sinh thân không thể tổn hoại. Trí tuệ Ba-la-mật được các căn nhạy bén, thông lợi, cùng các thứ vui thích, ở trong đại chúng luôn được tự tại.

Quả hiện tại: Là được tất cả tín kính, cúng dường, cùng Niết-bàn của hiện pháp.

Ở đây, nếu Bồ-tát cầu quả vị lai nên hành thí, là trụ nơi vật để bố thí. Như nơi vật được thí, trở lại mong đạt được quả của vật ấy, vì vậy kinh nêu: Không trụ nơi vật để hành bố thí.

Nếu cầu quả vị lai như trì giới v.v..., nên hành thí, là có chỗ trụ để hành thí, do đây, kinh viết: Nên không chỗ trụ để hành bố thí.

Quả như trì giới v.v... có rất nhiều, không thể phân biệt, nên gọi chung là có chỗ trụ.

Nếu cầu quả hiện tại như được tín kính, cúng dường v.v..., nên hành thí, là trụ nơi sắc thanh hương vị xúc để hành thí. Do đây, kinh nói: Không trụ nơi sắc v.v...

Hoặc cầu Niết-bàn của hiện pháp nên hành thí, là trụ nơi pháp để hành thí, nên kinh viết: Không nên trụ nơi pháp để hành bố thí.

Lại, kinh nói: Nên hành bố thí: Tức nói về dục nguyện của việc thân giữ thí. Kinh nêu: Không trụ để hành thí: Tức không trụ này là an lập đệ nhất nghĩa. Ở đây, do không trụ, nên hiển thị như sự hiện có nơi đệ nhất nghĩa. Không trụ nơi vật v.v..., là sự hiện có.

Kinh viết: Bồ-tát nên hành thí như thế, không trụ nơi tướng, tướng: Đây là hiển thị: Tức tương ưng nơi Tam-muội cùng thân giữ tâm tán loạn. Đối với hai thời này, không trụ nơi tướng, tướng.

Như thế là kiến lập không trụ rồi, hoặc có Bồ-tát tham phước đức, nên ở đây không kham nhận. Vì khiến gắng nhận, nên Đức Thế Tôn đã hiển bày, chỉ rõ là không trụ để hành thí.

Tụ phước rất nhiều cũng như hư không, có 3 nhân duyên:

1. Hiện bày khắp tất cả xứ: Nghĩa là ở trong tướng trụ, không trụ, phước đều sinh khởi.
2. Rộng rãi, cao lớn, thù thắng.
3. Vô tận, cứu cánh không cùng.

Vì muốn đạt được trụ xứ của Sắc thân, nên kinh viết:: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Nên dùng tướng đầy đủ để thấy Như Lai chăng? Đây là dựa nơi nghĩa để hiển thị.

Nhằm đối trị kiêu mạn về Sắc thân Như Lai, nên kinh nói: Tướng đầy đủ. Đây là nói về tướng. Nhằm hiển thị về Sắc thân của Như Lai, nên Thượng tọa Tu-bồ-đề thưa: Không phải. Vì để thành tựu đầy đủ nghĩa này, nên Đức Thế Tôn nói: Này Tu-bồ-đề! Tướng đầy đủ hiện có, chúng là hư giả, đây tức làm rõ về dục nguyện.

Ở trong nghĩa như thế nên thâm giữ, cùng tức là an lập đệ nhất nghĩa. Vì ở trong đệ nhất nghĩa, tướng đầy đủ là hư vọng, phi tướng đầy đủ là không hư vọng.

Kinh nói: Như thế, các tướng phi tương ưng là thấy Như Lai: Đây là hiển hiện. Nghĩa là tương ưng nơi Tam-muội cùng lúc thâm giữ tâm tán loạn. Ở trong tướng ấy là phi tướng, kiến.

Vì muốn được trụ xứ của Pháp thân ngôn thuyết, nên kinh nói: Lại có chúng sinh nơi đời vị lai, đối với *câu được nêu* của kinh như thế v.v... Ở đây, *câu được nêu* của kinh: Tức là nghĩa hiện có, nên biết.

Thế nào là câu (cú)? Là như trên đã nói về 7 thứ Nghĩa cú.

Thượng tọa Tu-bồ-đề khởi suy niệm: Nơi đời vị lai không có người sinh thật tướng: Vì nhằm ngăn chặn điều ấy, nên Đức Thế Tôn nói: Có chánh pháp lúc sắp hoại diệt: Nghĩa là thời gian tu hành dần diệt, nên biết. Tiếp sau, Đức Thế Tôn, vì để hiển thị sự tu hành như thế, tập nhân như thế, thiện hữu đã thâm nhận như thế, gồm thâm phước đức tương ưng như thế, trong thật tướng như thế sẽ có được tướng thật, nên kinh nêu: Có giới, có công đức, có trí tuệ: Đây là ba học như giới tăng thượng v.v... Hiển thị về công đức tu hành, các công đức như thiếu dục v.v... là thứ nhất, cho đến Tam-ma-đề.

Kinh nói: Đã được cúng dường vô lượng trăm ngàn chư Phật, cho đến nhất tâm tịnh tín v.v... Đây là hiển thị về tập nhân. Nhất tâm với niềm tin thanh tịnh, hãy còn đạt được nghiệp như thế, hưởng chi là sinh khởi tướng thật.

Kinh nêu: Như Lai tất biết: Biết là danh thân. Như Lai tất thấy: Thấy là Sắc thân. Nghĩa là ở trong hết thấy hành trụ đã tạo tác, biết rõ về tâm, thấy rõ về chỗ nương dựa. Những thứ ấy là hiển thị về thiện hữu đã gồm thấu.

Kinh viết: Sinh giữ lấy vô lượng tụ phước: Đây là hiển thị việc gồm thấu phước đức. Sinh là lúc phước đang khởi. Giữ (thủ) lấy tức lúc phước kia đã diệt, nên thấu giữ chung tữ.

Kinh nói: Các Bồ-tát này không còn ngã tướng, chúng sinh tướng cùng chuyển, cho đến nói: Hoặc pháp tướng cùng chuyển. Tức là có ngã chấp giữ: Đây là hiển thị về thật tướng, đối trị năm thứ chấp giữ tà vạy. Những gì là 5 thứ chấp giữ tà vạy? Đó là:

1. Ngoại đạo.
2. Phạm phu cùng Thanh văn của nội pháp.
3. Bồ-tát tăng thượng mạn.
4. Định cộng tướng của thế gian.
5. Định vô tướng.

Loại thứ nhất: Là ngã v.v... tướng chuyển.

Loại thứ hai: Là pháp tướng chuyển.

Loại thứ ba: Là không pháp tướng chuyển. Đây cũng có chấp giữ pháp. Có chấp giữ pháp: Nghĩa là chấp giữ về không pháp.

Loại thứ tư: Là có tướng chuyển.

Loại thứ năm: Là vô tướng chuyển.

Các Bồ-tát này, đối với các thứ kia đều không chuyển. Trong đó, hiển bày đầy đủ về có giới, cho đến sẽ sinh vô lượng tụ phước.

Kinh nêu: Vì sao? Ở đây nói là trong chấp giữ tà vạy, chỉ là pháp cùng phi pháp tướng hợp chuyển, không phải ngã v.v... tướng, do tướng cùng chỗ nương dựa không chuyển. Nhưng ở trong ngã tướng, tùy miên không đoạn, tức là có ngã chấp giữ. Thế nên kinh

viết: Các Bồ-tát này, nêu khởi pháp tướng, tức là có ngã chấp giữ. Nếu không pháp tướng cùng chuyển, tức là có ngã chấp giữ. Trong ngã v.v... tướng cùng chuyển ấy, các nghĩa khác vẫn chưa nói. Kinh nêu: Tức là có ngã chấp giữ: Ở đây là chấp giữ tự thể tương tục là ngã tướng. Đối tượng chấp giữ của ngã là chúng sinh tướng. Nghĩa là ngã, cho đến thọ mạng chấp giữ là mạng tướng. Lần lượt hướng đến các nẻo khác để chấp giữ, là nhân tướng, nên biết. Ở đây nói sẽ sinh thật tướng: Đây là dựa nơi nghĩa để hiển thị việc đối trị tướng không thật.

Nói ở trong câu được nêu của kinh: Đây là nói về tướng để hiển thị Pháp thân ngôn thuyết. Tức ở trong thật tướng sẽ sinh kia, nói sẽ sinh: Là dục nguyện. Thâu giữ: Là các Bồ-tát không còn ngã – tướng nữa. Chuyển v.v... là an lập đệ nhất nghĩa.

Tu-bồ-đề! Không nên chấp giữ nơi pháp, phi pháp: Là hiển bày rõ. Nghĩa là tương ưng nơi Tam-muội, cùng lúc thâu giữ tâm tán loạn.

Không nên chấp giữ nơi pháp, phi pháp: Là ở nơi thể của pháp cùng pháp vô ngã đều không phân biệt.

Lại, Pháp thân ngôn thuyết là nghĩa chính yếu. Kinh nói: Do nghĩa ấy nên Như Lai thường nói về pháp môn “Dụ như chiếc bè”. Nếu hiểu được điều đó, thì pháp hãy còn xả bỏ, hướng chỉ là phi pháp: Là lý không thể không theo, nên lược nói để hiển thị: Bồ-tát muốn đạt được Pháp thân ngôn thuyết thì không nên tạo tướng không thật. Vì muốn đạt được trí tướng, trụ xứ của Pháp thân chứng đắc, nên kinh nêu: Nay Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có pháp để cho Như Lai ở trong đạo quả Bồ-đề Vô thượng, đắc Chánh giác chăng?: Đây là dựa nơi nghĩa để hiển thị ngược trở lại đối với Chánh giác Bồ-đề, nên người thuyết pháp là thuộc về Chánh giác.

Kinh nói: Có pháp để có thể nói là chúng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng: Đó là nói về tướng để hiển thị Pháp thân chứng đắc. Không có pháp cố định: Là Thượng tọa Tu-bồ-đề dẫn theo ý của Phật.

Là thế để nên có Bồ-đề cùng sự chứng đắc, đó là dục nguyện được thâm giữ. Do phương tiện nên cả hai cùng là có.

Nếu như ý của Đức Thế Tôn thuyết giảng, thì cả hai đều không có. Vì hiển bày điều ấy, nên nói: Như con hiểu về nghĩa của Đức Thế Tôn đã nói v.v...

Kinh nói: Vì sao Đức Như Lai đã nói pháp không thể chấp giữ, không thể nói, là phi pháp, phi phi pháp: Là an lập đệ nhất nghĩa.

Do thuyết pháp nên nhận biết đạt được Bồ-đề, tức ở trong pháp được thuyết giảng an lập đệ nhất nghĩa.

Ở đây, không thể chấp giữ: Nghĩa là lúc đang nghe.

Không thể nói: Nghĩa là lúc diễn thuyết.

Phi pháp: Là tánh phân biệt.

Phi phi pháp: Là pháp vô ngã.

Kinh viết: Vì sao do vô vi nên được gọi là Thánh nhân?

Vô vi: Là nghĩa không phân biệt. Thế nên, Bồ-tát hữu học được gọi là không khởi, không tạo tác, hợp với Như Lai chuyển y, gọi là thanh tịnh. Do đó, Như Lai được gọi là bậc vô học (Tu học hoàn tất).

Trong ấy, thứ nhất là nghĩa vô vi: Là Tam-muội tương ưng, cùng lúc điều phục tâm tán loạn được hiển bày rõ.

Thứ hai, vô vi chính là đệ nhất nghĩa: Là vô thượng giác.

Từ đây trở về sau, nên biết trong tất cả trụ xứ, đều hiển bày do vô vi nên được gọi là Thánh nhân.

Nơi những trụ xứ trước chưa nói về pháp được mang tên vô vi. Ở đây, trong đạo quả Bồ-đề Vô thượng, đã nói về vô vi xong.

Trụ xứ của Pháp thân phước tướng, chứng đắc, làm thế nào để hiển thị? Tức ở nơi Pháp thân ngôn thuyết hiện có kia xuất sinh

phước tướng của Như Lai. Pháp thân chứng đắc ở nơi ấy, cho đến chỉ nói một kệ bốn câu cũng sinh khởi phước rất nhiều, hưởng chi là Pháp thân chứng đắc, phước tướng hiện có của Như Lai.

Do nhân duyên nào, nên ở trong Pháp thân ngôn thuyết, nói một kệ bốn câu như vậy, có thể sinh nhiều phước? Vì để thành tựu nghĩa này nên kinh nói: Vì sao Đức Như Lai Chánh đẳng Chánh giác Vô thượng từ đây xuất sinh?: Trong ấy, tích tập khắp mười pháp hành A-hàm, nên chư Phật Thế Tôn từ đây sinh khởi. Là thế đế, nên nói Phật xuất sinh do có Bồ-đề, tức hai thứ ấy là cùng hợp, gọi là Phật pháp do Bồ-đề và Phật, nên kinh nói: Tu-bồ-đề! Phật pháp, Phật pháp ấy tức phi Phật pháp.

Lại nữa, kinh nêu: Phước kia đã được sinh là hơn hẳn nơi vô lượng A-tăng-kỳ ấy: Đây là dựa nơi nghĩa để hiển thị việc đối trị phước không sinh. Trong đó, phước kia: Tức là nói về tướng để hiển thị Pháp thân phước tướng. Hơn hẳn nơi ấy: Là hiển thị dục nguyện được thâm giữ.

Kinh nói: Thế Tôn! Tụ phước ấy tức phi tụ phước, thế nên Như Lai nói là tụ phước. Cùng nói: Tu-bồ-đề! Phật pháp, Phật pháp ấy tức phi Phật pháp, đó gọi là Phật pháp: Do tụ phước này cùng với Phật pháp là chỗ thâm giữ Pháp thân phước tướng của Như Lai, hợp với việc an lập đệ nhất nghĩa. Vì tùy thuận vô vi nên được mang tên như thế. Tương ưng nơi Tam-muội cùng điều phục sự tán loạn, là không hiển bày lần nữa. Nói: Rất nhiều! Thừa Đức Bà-già-bà. Rất nhiều! Thừa Đức Tu-già-đà! Hai lời này là hiển thị thâm tóm tâm, giữ lấy tâm. Do thâm giữ tụ tâm nên nói là thọ trì. Vì kẻ khác thuyết giảng, là giải thích cú vị. Vô lượng là vượt quá thí dụ. A-tăng-kỳ là hiển bày số nhiều.

HẾT - QUYỂN 1

LUẬN KIM CƯƠNG BÁT NHÃ

QUYỂN 2

Đã nói về Trụ xứ Dục xong (Trụ xứ thứ 3 trong 8 Trụ xứ được tóm lược). Nay nói về *Trụ xứ liả chương ngại* (Trụ xứ thứ 4). Nên biết có 12 thứ chương ngại cần được đối trị. *Những gì là mười hai thứ chương ngại?* Đó là:

1. Kiêu mạn.
2. Không kiêu mạn nhưng thiếu hiểu biết.
3. Đa văn nhưng ít duyên hợp tạo niệm tu đạo.
4. Không ít duyên hợp tạo niệm tu đạo, nhưng không bỏ chúng sinh.
5. Không bỏ chúng sinh, nhưng vui thích theo nẻo tán động của ngoại luận.
6. Tuy không tán động nhưng phá bỏ tướng ảnh tượng, hợp với không có phương tiện thiện xảo.
7. Tuy có phương tiện thiện xảo, nhưng tư lương không đủ.
8. Tuy tư lương phước có đủ, nhưng vui thích nơi vị biếng trễ, lợi dưỡng.
9. Tuy liả biếng trễ, lợi dưỡng, nhưng không thể nhẫn chịu khổ.
10. Tuy có thể nhẫn chịu khổ, nhưng tư lương trí không đủ.

11. Tuy tư lương trí có đủ, nhưng không tự thâm giữ.

12. Tuy đã tự thâm giữ, nhưng không chỉ dạy trao truyền.

Trong phần thứ nhất là lia kiêu mạn. Kinh nói: Vị Tu-đà-hoàn khởi niệm này: Ta đã được quả Tu-đà-hoàn v.v...: Đây là dựa nơi nghĩa để hiển thị việc đối trị mạn ngã chứng đắc.

Lại nữa, Tu-đà-hoàn từng khởi niệm này: Tức là nói về tướng để hiển thị không mạn. Cũng tức là dục nguyện được thâm giữ.

Kinh viết: Thế Tôn! Không có chỗ nhập, không nhập nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp: Đây là an lập đệ nhất nghĩa.

Nếu Tu-đà-hoàn có niệm như vậy: Ta đã chứng đắc quả Tu-đà-hoàn, tức là có ngã tướng, nên biết nếu có ngã tướng tức là có mạn. Như thế cho đến A-la-hán cũng vậy.

Thượng tọa Tu-bồ-đề tự hiển bày hành vô tránh bậc nhất và là A-la-hán cùng có công đức: Do chỗ chứng đắc của mình khiến được tin tưởng. Do không có pháp để chứng đắc A-la-hán, cùng không chỗ hành, nên nói là hành vô tránh (không tranh). Hành vô tránh, ở đây tức là an lập đệ nhất nghĩa. Vì lia việc thiếu hiểu biết, nên kinh nêu: Như Lai, ở nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng Ứng Cúng Chánh Biến Tri, có pháp nào để có thể thủ đắc chăng?: Nghĩa là lúc Đức Phật kia xuất hiện ở đời, đã thừa sự, cúng dường, có pháp có thể giữ lấy để lia bỏ sự phân biệt ấy. Là dựa nơi nghĩa v.v... cùng đối trị v.v..., theo nghĩa tương ưng, nên biết.

Vì nhằm lia ít duyên hợp, tạo niệm tu đạo, nên kinh viết: Tu-bồ-đề! Nếu có Bồ-tát nói như vậy: Ta sẽ thành tựu việc làm nghiêm tịnh cõi Phật v.v...

Nếu suy niệm làm nghiêm tịnh cõi nước: Tức đối với các sự như sắc v.v... đã phân biệt, sinh chấp trước nơi vị. Vì lia bỏ điều ấy, nên kinh viết: Do đó, này Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên sinh tâm không trụ,

không chỗ trụ như vậy: Không trụ nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp v.v... Vì nhằm lia việc xả bỏ chúng sinh, nên kinh nói: Tu-bồ-đề! Ví như có người thân như núi chúa Tu-di v.v...: Đây là hiển thị điều gì? Vì để thành tựu chúng sinh nơi cõi Dục. A-tu-la vương La-hầu-la kia, tất cả đại thân lượng như núi Tu-di, hãy còn không thấy được tự thể, hưởng chi là các chúng sinh khác.

Kinh nêu: Như Lai nói là phi thể: Là hiển thị pháp vô ngã.

Thể ấy là phi thể: Là hiển thị thể của pháp là không sinh, không tạo tác. Đây tức là hiển bày về tự tánh và tướng cùng sai biệt.

Vì nhằm lia bỏ sự vui thích nẻo tán loạn của ngoại luận, nên kinh nói về 4 thứ nhân duyên, hiển thị pháp ấy là hơn hẳn:

1. Thân giữ phước đức.
2. Chư Thiên cùng cúng dường.
3. Khó làm.
4. Khởi niệm về Như Lai v.v...

Kinh nêu: Do nhân duyên này nên đạt được phước nhiều hơn trường hợp kia: Là thân giữ phước đức.

Kinh nói: Vì kẻ khác, hoặc thuyết giảng, hoặc trao truyền, hoặc giải thích, địa phần ấy là tướng Chi-đề: Là chư Thiên cùng cúng dường.

Kinh nói: Nên được đầy đủ hy hữu tối thượng: Là khó làm.

Kinh nêu: Địa phần này tức là trụ xứ của thầy chỉ dạy cùng các bậc đáng tôn trọng khác: Là khởi niệm về Như Lai v.v...

Ở đây, thuyết giảng là vì kẻ khác nên nêu bày trực tiếp.

Trao truyền: Là chỉ dạy, trao truyền cho kẻ khác.

Hiển thị pháp đối trị việc ưa thích nẻo tán động của ngoại luận, là thù thắng rồi, ở trong pháp như thế, hoặc đầy khởi như nói giữ lấy

nghĩa để đối trị nơi tội vị lai kia, nên kinh nêu: Như Lai đã nói Bát-nhã Ba-la-mật tức phi Bát-nhã Ba-la-mật. Như Bát-nhã Ba-la-mật phi Ba-la-mật, như vậy cũng không có pháp khác.

Như Lai nói: Là để hiển bày nghĩa ấy, nên kinh viết: Từng có pháp để Như Lai có thể thuyết giảng chăng?: Đây là hiển thị về tự tướng cùng tướng bình đẳng nơi đệ nhất nghĩa của pháp môn.

Vì nhằm lia, ở trong chỗ tự tại của tướng ảnh tượng không có phương tiện thiện xảo, nên kinh nói: Tu-bồ-đề! Như số vi trần hiện có nơi Tam thiên đại thiên thế giới v.v... Cảnh giới ấy không hạn lượng về tác ý duyên dựa, nên Bồ-tát luôn ở nơi thế giới duyên dựa, tác ý để tu tập, nên nói Tam thiên đại thiên thế giới.

Ở đây, vì phá bỏ tướng ảnh tượng về sắc thân, nên hiển bày 2 thứ phương tiện:

1. Phương tiện tế tác: Như kinh nói: Số lượng vi trần hiện có nơi Tam thiên đại thiên thế giới là nhiều chăng?

2. Phương tiện chẳng niệm: Như kinh nói: Số lượng vi trần hiện có, Như Lai nói là phi vi trần, đó gọi là vi trần.

Vì nhằm phá bỏ tướng ảnh tượng nơi danh thân của chúng sinh, nên kinh viết: Thế giới hiện có, Như Lai nói là phi thế giới, đó gọi là thế giới.

Ở đây, thế giới: Là hiển bày thế giới của chúng sinh. Chỉ do danh thân nên gọi là chúng sinh. Phương tiện chẳng niệm danh thân, tức là hiển bày việc phá bỏ tướng ảnh tượng của danh thân kia, không còn nói về phương tiện tế tác.

Vì nhằm lia chướng ngại là tư lương phước không đủ, nên kinh nêu: Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng ba mươi hai tướng đại tượng phụ để thấy Như Lai chăng?: Là hiển thị về tư lương phước, nên lúc gần gũi cúng dường Như Lai, không nên dùng

tướng thành tựu để thấy Như Lai. Làm sao thấy? Tức nên thấy Pháp thân đệ nhất nghĩa.

Vì nhằm lìa sự vui thích nơi vị biếng trễ, lợi dưỡng, nên kinh nói: Tu-bồ-đề! Như lại có người nữ, người nam, xả bỏ Hằng hà sa số tự thân v.v... Đây là hiển bày về điều gì? Như ở đây xả bỏ từng ấy tự thân như thế, thì phước hiện có không bằng phước này. Vì sao dùng một thân để làm rõ sự biếng trễ, nên là chương ngại? Do đâu ở đây, Thượng tọa Tu-bồ-đề rơi lệ mà nói: Con chưa từng nghe pháp môn như thế! Do nghe phước thù thắng ấy là rất nhiều, vượt hơn đối với việc xả bỏ vô lượng thân, lại không nói phước thù thắng khác. Hoặc nghe phước thù thắng như thế, nên phát khởi tinh tấn rồi, nếu ở trong pháp ấy sinh khởi tưởng như nghĩa, vì để lìa lỗi lầm này, nên kinh nói: Ở trong sự thuyết giảng kinh ấy, sinh khởi thật tướng, sẽ thành tựu hy hữu bậc nhất. Tức ở nơi tưởng thật như thế, vì để lìa sự phân biệt tưởng thật, nên kinh viết: Tưởng thật hiện có ấy tức là phi tướng thật v.v...

Kinh nói: Thế Tôn! Con đối với pháp môn này, hoặc phân biệt, hoặc tin hiểu, không cho là hy hữu. Nếu vào đời vị lai, có các chúng sinh, ở nơi pháp môn này thọ trì, đọc tụng, thâm giữ, vì người khác giải thích, tức mới là hy hữu bậc nhất v.v... Đây là nghĩa gì? Vì khiến cho các Bồ-tát tham vương nơi vị lợi dưỡng hơn cả biếng trễ, sinh hổ thẹn. Vì nơi đời vị lai, lúc chánh pháp bị hủy diệt, hãy còn có những Bồ-tát đối với pháp môn này dốc sức thọ trì, không có người chấp giữ cùng pháp được chấp giữ. Vì sao các vị, vào lúc chánh pháp hưng thịnh, xa lìa sự tu hành mà không sinh hổ thẹn?

Kinh nêu: Các vị Bồ-tát ấy không còn tưởng về ngã v.v... cùng chuyển: Là hiển thị về không có người chấp giữ.

Các tướng về ngã hiện có tức phi ngã tướng: Là hiển thị không có pháp được chấp giữ.

Kinh viết: Vì sao chư Phật Thế Tôn lia tất cả tướng: Là hiển thị các Bồ-tát thuận theo tướng học. Chư Phật, Thế Tôn đã lia bỏ tất cả tướng, vì thế chúng ta cũng nên học như vậy. Những đoạn kinh văn ấy là vì nhằm lia bỏ sự thoái chuyển nơi tinh tấn, nên nói. Ở đây, nói hoặc phân biệt, hoặc tin hiểu: Là câu sau giải thích câu trước. Thọ nhận là thọ nhận văn tự. Thâu giữ là thâu giữ về nghĩa. Vì nhằm lia bỏ sự việc không phát khởi tinh tấn, nên kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Nếu lúc nghe thuyết giảng về chương cú của kinh này mà không kinh sợ v.v...: Tức do kinh sợ nên không phát khởi tinh tấn. Ở trong thừa Thanh văn, Đức Thế Tôn thuyết giảng có pháp có không, nên khi lắng nghe kinh này, nghe pháp không có nên kinh, nghe không không có nên sợ. Khi suy xét, ở trong hai lý không có chẳng thể tương ưng nên sợ hãi. Lại có chỗ giải thích khác là ba thứ không tự tánh, nên biết. Tức là tướng, sinh, đê nhất nghĩa là không tự tánh.

Kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Vì sao Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất v.v... Đây có nghĩa thế nào? Lại nói thứ hai là sinh xứ hổ thẹn, nên nói pháp này là thắng thượng như thế, các vị không nên phóng dật. Ở đây, do đối với các Ba-la-mật khác là hơn hẳn, nên gọi là Ba-la-mật bậc nhất.

Kinh viết: Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất, vô lượng chư Phật cũng nói Ba-la-mật: Câu này hiển thị hết thấy chư Phật cùng nói bậc nhất, do đó gọi là bậc nhất.

Vì nhằm lia bỏ chướng ngại không thể nhẫn chịu khổ, nên kinh nêu: Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Như Lai nói Nhẫn nhục Ba-la-mật v.v... Ở đây, như chỗ có thể nhẫn, do tướng gì sinh khởi xứ nhẫn? Như nhẫn có sai biệt, là hiển thị sự đối trị nhân duyên kia. Do đâu có thể nhẫn? Là do thấu đạt pháp vô ngã. Thế nào là đối trị được? Như kinh nói: Như Lai nói Nhẫn nhục Ba-la-mật. Vì sao nên biết về tướng nhẫn? Như khi kẻ khác đối với mình dấy khởi điều ác, do không có tướng ngã v.v... nên không sinh tướng giận dữ, cũng không ở

trong Nhẫn nhục Ba-la-mật sinh tướng có, ở trong phi Ba-la-mật khởi tướng không. Đây là hiển bày về điều gì? Như kinh nêu: Như Ta về thời xa xưa, bị vua Ca-lợi chặt đứt các chi phần nơi thân, bấy giờ, Ta ở nơi tướng không có ngã cùng vô tướng, cũng phi vô tướng.

Những gì là chủng loại nhẫn? Nghĩa là nhẫn cực khổ nói tiếp nhẫn khổ. Đây là hiển thị điều gì? Như kinh viết: Như Ta về thời xa xưa, bị vua Ca-lợi chặt đứt tay chân, cùng nói: Ta nhớ lại trong năm trăm đời về quá khứ, làm Tiên nhân Nhẫn nhục v.v...

Nhân duyên không nhẫn: Là có 3 thứ khổ:

1. Khổ vì lưu chuyển.
2. Khổ vì chúng sinh cùng trái nhau.
3. Khổ vì thọ mạng thiếu thốn.

Trong ấy, như kinh nói: Thế nên, này Tu-bồ-đề! Bồ-tát Ma-ha-tát nên liả tất cả tướng, phát tâm cầu đạo quả Bồ-đề Vô thượng v.v... Đây là hiển thị việc đối trị nhân duyên của nhẫn khổ vì lưu chuyển, nhằm phát tâm Bồ-đề: Là do ba thứ tướng khổ, nên không muốn phát tâm, nên nói phải liả bỏ tất cả tướng.

Ở đây, tất cả tướng: Là nêu rõ về ba tướng khổ như thế. Nếu chấp trước nơi sắc v.v..., tức ở trong khổ vì lưu chuyển hợp với sự mệt nhọc, thiếu thốn, nên tâm Bồ-đề không sinh. Do đây kinh nói: Không nên trụ nơi sắc sinh tâm v.v..., như trước đã nói.

Không trụ nơi phi pháp: Nghĩa là không phải pháp vô ngã.

Ở trong phi pháp cùng pháp vô ngã, đều không nên trụ, vì để thành tựu các pháp không đi đến ấy, nên nói nhằm ngăn chặn những sự việc khác, như kinh nêu: Nên sinh tâm không chỗ trụ. Vì sao? Vì nếu tâm có trụ tức là phi trụ.

Kinh viết: Như thế, Bồ-tát vì tạo lợi ích cho tất cả chúng sinh, nên bố thí như vậy, cho đến nói: Các tướng hiện có tức là phi tướng.

Đây là hiển thị việc đối trị nhẫn khổ vì chúng sinh cùng trái nhau. Đã vì hết thấy chúng sinh mà hành xả thí, thì vì sao đối với họ lại sinh giận dữ? Do không thể không khởi tướng chúng sinh, vì nhân duyên ấy, nên khi chúng sinh cùng trái nhau, tức sinh mệt nhọc, thiếu thốn, là hiển thị người vô ngã, pháp vô ngã.

Kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Như Lai luôn nói lời chân thật chẳng? Đây là nhằm hiển thị điều gì? Là muốn khiến tin nơi Như Lai nên có thể nhẫn.

Trong ấy, nói lời chân chánh (Chân ngữ): Là hiển bày tướng của thế đế.

Nói lời chắc thật (Thật ngữ): Là hiển bày sự tu hành của thế đế, có tướng phiền não cùng thanh tịnh.

Ở đây, thật: Là hành phiền não ấy, hành thanh tịnh ấy.

Như ngữ (Nói lời như như): Là tướng của đệ nhất nghĩa đế.

Bất dị ngữ (Lời nói không khác): Là sự tu hành của đệ nhất nghĩa đế.

Có tướng phiền não cùng tướng thanh tịnh, nên nói lời chân chánh v.v... rồi, nếu ở trong pháp ấy, như tánh của ngôn thuyết, khởi chấp trước, tức là loại bỏ những thứ kia.

Kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Như Lai đạt chánh giác về pháp cùng thuyết giảng v.v... Ở đây, không thật, không vọng.

Không thật: Là như tánh của ngôn thuyết là không phải có.

Không vọng: Là không như tự tánh của ngôn thuyết là có.

Kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Ví như người nam đi vào chỗ tối tăm v.v..., là hiển thị việc đối trị nhân duyên của nhẫn khổ vì thọ dụng thiếu kém. Hoặc vì quả báo nên bố thí, liền chấp trước nơi sự mà hành xả thí, kể ấy, ở trong hành thí khác thọ nhận vui, khổ,

không hiểu được nẻo xuất ly. Cũng như người đi vào nơi tối tăm, không biết mình hướng tới chốn nào. Kẻ kia vui thích với đục lặc cũng thế. Nếu không chấp trước nơi sự mà hành bố thí, như người nam có mắt, đêm đã qua, mặt trời mọc thấy vô số hình sắc, theo ý hướng tới, nên thấy như thế. Đêm tối vô minh kia đã qua, mặt trời tuệ hiện rồi, vô số cảnh giới được nhìn thấy đúng như thật. Kẻ kia, không hiểu biết nẻo xuất ly nơi đục lặc thọ, khổ thọ, nên vui thích với đục lặc.

Vì nhằm lia bỏ chướng ngại là thiếu tư lương trí, nên kinh viết: Tu-bồ-đề! Nếu lại có thiện nam, thiện nữ, đối với pháp môn này, hoặc thọ nhận v.v... Ở đây, vì nhằm lia sự duyên dựa của Tam-muội, nên hiển thị cùng với pháp tương ưng. Có 5 thứ công đức thù thắng:

1. Như Lai nhớ nghĩ, thân cận.
2. Thâu giữ phước đức.
3. Tán thán pháp cùng sự tu hành.
4. Chư Thiên cùng cúng dường.
5. Diệt trừ tội.

Thế nào là Như Lai nhớ nghĩ, thân cận? Như kinh nói: Người thọ trì, đọc tụng, Như Lai dùng trí Phật nhận biết. Như Lai dùng mắt Phật thấy rõ người ấy.

Trong ấy, thọ nhận là tập tụng. Trì là không quên.

Hoặc đọc tụng, hoặc thâu giữ: Đây là nói nhân của thọ trì. Vì muốn thọ nên đọc tụng. Vì nhằm trì nên thâu giữ.

Lại nữa, đọc là tập tụng, thâu giữ là xem nhận chung về nghĩa.

Thế nào là thâu giữ phước đức? Như kinh viết: Các chúng sinh ấy, sinh khởi vô lượng tụ phước đức như thế v.v...

Thế nào là tán thán pháp cùng sự tu hành? Như kinh nêu: Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Pháp môn này là không thể nghĩ xét, không thể

nêu bàn v.v... Đây là tán thán pháp. Trong đó, không thể nghĩ xét: Là chỉ tự nhận biết. Không thể nêu bàn: Là không có gì bằng và hơn.

Kinh viết: Lại, pháp môn này, Như Lai vì phát khởi thừa tối thượng nên thuyết giảng. Vì phát khởi thừa tối thắng nên thuyết giảng: Đây là thành tựu nghĩa không thể nêu bàn. Trong ấy, nên biết, các thừa khác không bằng, nên là tối thượng. Các thứ phiền não chướng, trí chướng đều thanh tịnh, nên là tối thắng.

Kinh nêu: Nếu đối với pháp môn này thọ trì, cho đến: Như Lai thấy đều thấy, biết v.v...: Đây là tán thán sự tu hành. Ở đây, các chúng sinh này thành tựu vô lượng: Là nói chung. Không thể nghĩ xét, không thể nêu bàn, không thể lường tính, là giải thích. Như vậy v.v... tức là gánh vác Bồ-đề của mình: Nghĩa là vai gánh lấy gánh nặng Bồ-đề, nên kinh nói: Tu-bồ-đề! Cho đến tin hiểu: Người không thể lãnh hội pháp này: Tức là hàng Nhị thừa, nên kinh nêu: Nếu có ngã kiến v.v... Nghĩa là có kẻ có ngã kiến nơi chúng sinh, mà tự cho là Bồ-tát.

Thế nào là chư Thiên cùng cúng dường? Như kinh nói: Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Theo nơi địa phận, xứ sở giải nói kinh này, thường nên cúng dường: Địa phận kia tức là Chi-đề (Linh tháp) v.v... Ở đây, dùng vòng hoa, hương đốt, hương xông, hương xoa, hương bột, vải lụa, lọng, cờ phướn, cúng dường, cung kính lễ bái, đi vòng quanh theo hướng phải, nên gọi là Chi-đề.

Thế nào là diệt trừ tội? Như kinh viết: Kẻ kia, nếu là người bị khinh khi, hết sức khinh khi, cho đến sẽ đạt được Bồ-đề: Đây là sự hủy nhục có vô lượng thứ, vì nhằm hiển bày điều ấy, nên lại nói: Hết sức khinh thường.

Kinh nêu: Sẽ được Bồ-đề Phật: Là hiển bày tội được diệt trừ. Trước đã nói do nhân duyên này, nên xuất sinh vô lượng A-tăng-kỳ nhiều phước, nên biết là nay sẽ giải thích nghĩa vô lượng A-tăng-kỳ kia.

Uy lực: Là sự thành thực sáng rõ.

Nhiều: Là đầy đủ sự lớn lao, hơn hết.

Ở đây, như kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Như Lai nhớ lại về A-tăng-kỳ kiếp vượt quá A-tăng-kỳ kiếp về trước v.v...: Đây là hiển thị về uy lực, tức uy lực của tự phước, do bậc ấy hiện có tự phước cao xa, thù thắng. Trong đây, A-tăng-kỳ kiếp: Là cho đến Đức Phật Nhiên Đăng, nên biết. Quá A-tăng-kỳ: Là lại vượt quá về trước.

Thân cận: Là cúng dường. Chẳng không quá: Là thường không lìa việc cúng dường.

Hoặc lại kinh nêu: Này Tu-bồ-đề! Nếu thiện nam, thiện nữ, có được tự phước như Ta đã nói. Hoặc có người nghe, tâm tức cuồng loạn v.v...: Đây là hiển thị về số lượng nhiều. Hoặc là nhân của cuồng, hoặc là tâm bị loạn, là quả, nên biết. Uy lực ấy, ở đây cùng với số lượng rất nhiều kia, người nào có thể nêu bày? Thế nên kinh viết: Lại nữa, Tu-bồ-đề! Pháp môn này là không thể nghĩ bàn. Quả báo cũng không thể nghĩ bàn: Đây là hiển bày về thể của phước đó, cùng quả là không thể lường tính.

Vì nhằm xa lìa điều tự chấp giữ, nên kinh nêu: Tu-bồ-đề nói: Vì sao Bồ-tát phát tâm nên trụ trong Đại thừa? v.v... Do đâu lại phát khởi câu hỏi nơi thời gian đầu tiên ấy? Bồ-tát sắp nhập chứng đạo, tự thấy mình đạt được thắng xứ, nên khởi niệm: Ta nên trụ như thế, tu hành như thế, hàng phục tâm như thế. Ta hóa độ các chúng sinh, khiến họ đạt đến giải thoát.

Vì nhằm đối trị điều ấy, nên Tôn giả Tu-bồ-đề hỏi: Nên ở vào thời gian nào, để như chỗ nên trụ, như chỗ nên tu hành, như chỗ nên hàng phục tâm? Đức Thế Tôn đáp: Nên sinh tâm như vậy v.v...

Lại, kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát có tưởng chúng sinh v.v... cùng chuyên: Là nêu rõ về ngã chấp giữ hoặc, tùy miên. Nếu nói Ta đang hành thừa Bồ-tát thì đây là ngã chấp giữ. Nhằm đối trị

điều ấy, nên kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Không có pháp phát khởi hành thừa Bồ-tát.

Vì nhằm xa lìa chướng ngại không chỉ dạy, trao truyền, nên kinh nêu: Này Tu-bồ-đề! Có pháp để cho Như Lai, ở nơi trụ xứ của Đức Phật Nhiên Đăng v.v...

Lại, kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Nếu có pháp để Như Lai chứng đắc chánh giác, thì Đức Như Lai Nhiên Đăng tức không thọ ký cho Ta: Ông sẽ đạt được v.v... Ở đây có ý gì?

Nếu pháp chánh giác có thể nói ra, như Đức Như Lai Nhiên Đăng đã nói, thì vào lúc ấy Ta liền được Chánh giác, Như Lai Nhiên Đăng tức không thọ ký, nói: Ông sẽ chứng đắc v.v... Do pháp kia không thể nêu bày, nên Ta vào lúc bấy giờ không được Chánh giác, thế nên Đức Như Lai Nhiên Đăng đã thọ ký cho Ta. Đây là nghĩa ấy, nên biết.

Lại, do đâu pháp kia không thể nêu bày? Như kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Như Lai tức là chân như, thanh tịnh như, nên gọi là Như Lai. Do như không thể nêu bày, nên nói như thế. Thanh tịnh như gọi là chân như, cũng như chân kim (vàng ròng). Hoặc nói: Nơi trụ xứ của Như Lai Nhiên Đăng, đối với pháp không đạt được Chánh giác. Thời gian sau, Đức Thế Tôn mới tự chứng đắc Chánh giác.

Vì nhằm lìa điều chấp giữ ấy, nên kinh viết: Nếu có người nói như vậy: Như Lai chánh giác nơi đạo quả Bồ-đề Vô thượng v.v... Lại, kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Pháp đã được Như Lai chánh giác, ở trong ấy là không thật, không vọng: Đây là hiển thị về chân như không hai.

Thế nào là không thật? Nghĩa là ngôn thuyết. Không vọng: Là chánh giác kia.

Không phải là không có ngôn thuyết của thế gian, nên kinh nói: Do đó, Như Lai nói tất cả các pháp tức là Phật pháp. Ở đây có nghĩa

gì? Tức là hiện bày pháp của tất cả pháp là thanh tịnh như. Như là hiện hữu khắp hết thấy pháp. Đây là nghĩa ấy.

Lại, thể của pháp nơi tất cả pháp là không thành tựu.

Vì an lập đệ nhất nghĩa đế, nên kinh viết: Nay Tu-bồ-đề! Tất cả pháp đều là phi pháp. Đó gọi là tất cả pháp.

Vì nhập chứng đạo, nên kinh nói: Nay Tu-bồ-đề! Ví như người có thân tốt đẹp, thân lớn lao v.v...: Là hiển thị lúc nhập chứng đạo, đạt được trí tuệ nên lia kiêu mạn.

Thế nào là đạt được trí? Có hai thứ trí: Là trí gồm thân chủng tánh và trí bình đẳng. Nếu đạt được trí rồi, được sinh nơi nhà Như Lai, được quyết định nối tiếp Phật chủng. Đây là trí gồm thân chủng tánh. Đạt được trí ấy, thì có thể chứng đắc diệu thân (thân tốt đẹp). Nếu ở nơi nhà ấy, nguyện sinh nơi đê dài sinh tử. Đã được sinh, nên được thân kia. Đó gọi là diệu thân.

Trí bình đẳng lại có 5 thứ nhân duyên bình đẳng:

1. Thoác bình đẳng.
2. Pháp vô ngã bình đẳng.
3. Đoạn tương ưng bình đẳng.
4. Tâm không trông mong tương ưng bình đẳng.
5. Tất cả Bồ-tát chứng đạo bình đẳng.

Đạt được những thứ ấy, nên được đại thân (thân lớn lao).

Đại thân gồm thân hết thấy chúng sinh, nên ở trong thân ấy an lập phi tự, phi tha, nên kinh viết: Như Lai đã nói, có người có diệu thân, đại thân tức phi thân, thế nên Như Lai nói là diệu thân, đại thân. Đây là ở trong diệu thân v.v... an lập đệ nhất nghĩa.

Những thứ như thế là đạt được trí tuệ.

Thế nào là lia kiêu mạn? Như kinh nói: Nếu Bồ-tát nói như vậy: v.v... Đây làm sao có thể nhận biết? Nếu khởi niệm: Ta đã

hóa độ chúng sinh, đưa họ đến giải thoát. Ta là Bồ-tát, nên biết đó là kiêu mạn, không phải là Bồ-tát thật nghĩa. Vì để hiển thị điều ấy, nên kinh nêu: Thế nên Như Lai nói tất cả pháp là không chúng sinh. Nếu Bồ-tát có niệm về chúng sinh, tức không được diệu thân, đại thân.

Vì bậc kia, trên là cầu đạt Phật địa, hợp với việc làm thanh tịnh cõi nước theo Tam-muội, nên kinh nói: Nay Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói: Ta sẽ thành tựu việc làm trang nghiêm cõi nước, tức chẳng phải là Bồ-tát. Nghĩa này là ở trong hành chánh cùng thấy. Vì để đoạn dứt điều ấy, nên an lập đệ nhất nghĩa, kinh viết: Tức chẳng phải là làm trang nghiêm, Như Lai nói là làm trang nghiêm cõi nước.

Lại, kinh viết: Nay Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát tin hiểu pháp vô ngã v.v... Pháp vô ngã: Ở đây nói là 2 thứ vô ngã:

1. Người vô ngã.
2. Pháp vô ngã.

Lại, kinh viết: Như Lai nói là Bồ-tát v.v... Bồ-tát là ở trong hai thứ vô ngã kia, đạt hai thứ chánh giác.

Ở đây là hiển thị những gì? Nếu nói Ta thành tựu tức là ngã chấp giữ về nhân. Làm trang nghiêm cõi nước: Là ngã chấp giữ về pháp, tức đây không phải là Bồ-tát.

Vì để làm rõ kiến, trí thanh tịnh đầy đủ, nên kinh nêu: Nay Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có nhục nhãn chẳng? v.v... Như Lai không chỉ có tuệ nhãn, vì khiến cho trí, kiến thanh tịnh hơn hẳn, nên hiển thị có 5 thứ mắt (nhãn). Nếu khác với đây, tức chỉ câu tuệ nhãn nhận thức thanh tịnh. Ở đây, lược nói có 4 thứ mắt:

1. Sắc gồm thân.
2. Đệ nhất nghĩa để gồm thân.
3. Thế để gồm thân.
4. Hết thấy loại, tất cả nên nhận biết gồm thân.

Sắc gồm thâu lại có 2 thứ:

1. Quả của pháp.
2. Quả của tu.

Đây là năm mắt. Là cảnh giới thô, là sắc gồm thâu thứ nhất.

Do trí lực của đệ nhất nghĩa, nên thế trí không điên đảo cùng chuyển. Do đó, đệ nhất nghĩa để gồm thâu ở trước. Ở đây, vì người thuyết giảng pháp, nếu pháp ấy đã vì người kia nên thiết lập, thì trí này gọi là pháp nhãn. Hết thấy nên nhận biết, hợp với tất cả loại nơi trí không công dụng, gọi là Phật nhãn. Những thứ đó gọi là kiến thanh tịnh. Như kinh nói thí dụ về Hăng hà v.v... Từng ấy thứ tâm trụ hiện có, Ta thấy đều nhận biết v.v..., đây là trí thanh tịnh.

Trong đó, tâm trụ: Nghĩa là tâm của ba đời.

Từng ấy thứ: Nên biết là có hai loại: Là nhiễm và tịnh. Tức là tâm cùng dục và tâm lia dục.

Đời: Nghĩa là các phần như quá khứ v.v...

Ở trong hai thứ ấy, an lập đệ nhất nghĩa, nên kinh viết: Tâm trụ, tức là chẳng phải trụ, cho đến tâm quá khứ chẳng thể thủ đắc v.v...

Ở đây, tâm quá khứ chẳng thể thủ đắc: Là đã diệt.

Vị lai: Là chưa có. Hiện tại: Là đệ nhất nghĩa. Vì nên nhận biết hợp với chứng đắc, nên an lập kiến để giáo hóa các chúng sinh. Chúng sinh ấy tâm tịch tĩnh, nên an lập trí. Ở trong trí thanh tịnh đó, nói tâm trụ, tức chẳng phải tâm trụ. Như vậy, trong kiến tịnh, vì sao không nói mắt tức phi v.v... Là do một trụ xứ, nên kiến, trí tịnh, sau mới an lập đệ nhất nghĩa, tức đầu tiên cũng được thành trụ. Vì phước tự tại đầy đủ, nên kinh viết: Tam thiên đại thiên thế giới này v.v...

Ở đây cũng an lập đệ nhất nghĩa, nên kinh viết: Nay Tu-bồ-đề! Nếu như tự phước có thật v.v...

Ở trong thân đầy đủ là tướng hảo đầy đủ, nên kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng Sắc thân thành tựu để thấy Như Lai chăng? v.v...

Trong đây, cũng do an lập đệ nhất nghĩa, nên kinh nói: Như Lai nói là phi thành tựu.

Vì tướng thân đầy đủ, nên kinh nêu: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng tướng đầy đủ để thấy Như Lai chăng? v.v... Vì ngôn ngữ đầy đủ, nên kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Tôn giả cho là Như Lai suy niệm: Ta đã thuyết pháp v.v... Ở đây, để an lập đệ nhất nghĩa, nên kinh nêu: Như Lai thuyết pháp, thuyết pháp là v.v...

Ở trong tâm đầy đủ là niệm xứ, nên kinh viết: Thế Tôn! Từng có chúng sinh nơi đời vị lai, nghe nói về pháp này v.v... Xứ ấy, ở trong các chúng sinh là hiển thị như niệm xứ của Đức Thế Tôn.

Pháp kia không phải là chúng sinh: Là đệ nhất nghĩa.

Phi không là chúng sinh: Là thế đế.

Người ấy tức là hy hữu bậc nhất: Là hiển bày việc nói về đệ nhất nghĩa, là không chung và tương ưng. Văn ở đây như trước đã nói.

Ở trong tâm đầy đủ đó, là chánh giác, nên kinh viết: Lại có pháp để Như Lai, ở nơi đạo quả Bồ-đề Vô thượng đắc Chánh giác chăng? v.v...

Trong đó, không có pháp: Là lìa lỗi lầm của kiến hữu. Đã hiển thị về Bồ-đề cùng đạo Bồ-đề, ở đây lại hiển bày về Bồ-đề, có 2 nhân duyên:

1. Nói về A-nậu-đa-la (Vô thượng).
2. Nói về Tam-miệu-tam-phật-đà (Chánh đẳng Chánh giác).

Ở đây, kinh nói: Vì trần nhận là pháp là không thể được, không thể có: Đây là nói về A-nậu-đa-la. Đây là hiển thị về tự tướng của Bồ-đề, là tướng giải thoát của Bồ-đề.

Trong kia, không có vi trần nhận là pháp có thể tánh. Thế nên cũng không thể đạt được, cũng không thực có, nên biết.

Kinh viết: Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Pháp ấy bình đẳng: Là nói về Tam miếu tam Phật đà, hiển thị Bồ-đề là tướng người bình đẳng.

Ở đây, bình đẳng: Là do pháp Bồ-đề, nên được biết là Phật.

Trong ấy, kinh nói: Không có cao thấp: Là hiển thị tất cả chư Phật, trong đệ nhất nghĩa, thọ mạng là bình đẳng, không cao thấp.

Kinh nói: không thọ mạng: Là không chúng sinh đạt được bình đẳng ấy.

Chánh đẳng Chánh giác Vô thượng: Là hiển bày về Bồ-đề, là đối với pháp sinh tử đều có tướng bình đẳng.

Kinh viết: Hết thấy pháp thiện được chánh giác: Là hiển thị về đạo Bồ-đề.

Kinh nói: Gọi là pháp thiện, pháp thiện ấy, Như Lai nói là phi pháp thiện v.v...: Đây là an lập tướng của đệ nhất nghĩa.

Ở trong tâm gồm đủ kia, vì thiết lập pháp lợi lớn, nên kinh viết: Trong Tam thiên đại thiên thế giới, hiện có núi Tu-di v.v...: Ở đây là an lập sự chỉ dạy, trao truyền của đệ nhất nghĩa.

Kinh viết: Như Lai tưởng khởi niệm: Ta hóa độ chúng sinh chăng? v.v... Như Lai tức có chấp giữ về ngã v.v...: Đây là có nghĩa gì? Như Lai như *Nhĩ diệm* (Trí mẫu) mà nhận biết đúng, nếu có chúng sinh tưởng tức là Như Lai có chấp giữ ngã. Nếu thật không có ngã mà nói có chấp giữ ngã, vì nhằm lừa điều ấy, nên kinh nêu: Này Tu-bồ-đề! Chấp giữ về ngã, tức là phi chấp giữ v.v... Thế nên chỉ có trẻ con, phàm phu mới có chấp giữ như thế.

Kinh viết: Phàm phu, phàm phu ấy, Như Lai nói là phi phàm phu, đó gọi là phàm phu.

Ở trong tâm gồm đủ ấy, vì thâm giữ Pháp thân, nên kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả nghĩ sao? Nên dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai chăng?

Trong đây, kệ thứ nhất đã hiển bày, như chỗ không nên thấy, không thể thấy. Vì sao là không thể thấy? Vì những người thấy là thế đế, nên người ấy hành tĩnh tà. Định gọi là tĩnh. Do đạt được thiền nên gọi là tịch tĩnh.

Lại nữa, thiền gọi là tư duy tu. Ở đây, tư là thuộc về ý. Tu là thuộc về thức. Nói tịch tĩnh, tức là nói về ý cùng thức, nên biết là thuộc về thế đế.

Kẻ kia không thể thấy Phật: Là người hành thế đế ấy.

Kệ thứ hai hiển bày, như kẻ kia không thể thấy cùng nhân duyên không thể thấy, nghĩa là phần đầu, phần tiếp theo. Ở đây, kệ nói: Do pháp nên thấy Phật. Pháp là nghĩa chân như. Đây là do nhân duyên nào kệ nói: Đạo sư pháp là thân. Do như làm duyên, nên xuất sinh thân thanh tịnh của chư Phật. Đây không thể thấy, chỉ nên thấy pháp, nên kẻ kia không thể thấy.

Lại do nhân duyên nào nên không thể thấy? Do tướng chân như của pháp kia, không phải như ngôn thuyết mà nhận biết, chỉ tự chứng biết.

Không như ngôn thuyết: Là không thấy thật, nên không thể nhận biết. Vì nhằm hiển bày nghĩa ấy nên kệ nói: Thế pháp không thể biết, nên kẻ kia không thể biết.

Ở trong trụ xứ này, được hiển bày, là do Pháp thân nên thấy Như Lai, không phải do tướng đầy đủ. Như thế thì Như Lai, tuy không nên dùng tướng đầy đủ để thấy, nhưng nên dùng tướng đầy đủ làm nhân để chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng.

Vì nhằm lia bỏ chấp trước ấy, nên kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có thể dùng tướng đầy đủ, để ở nơi đạo quả Bồ-đề Vô thượng, chúng đắc chánh giác chăng? v.v...

Ở trong tâm gồm đủ ấy, vì không trụ nơi sinh tử, Niết-bàn, nên kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Tôn giả dậy khởi niệm: Phát khởi hành trì thừa Bồ-tát chăng? v.v...

Ở đây, kinh nêu: Đối với pháp không nên nói đoạn dứt: Nghĩa là như pháp đã trụ mà thông tỏ, không đoạn pháp ảnh tượng của tất cả sinh tử. Đối với Niết-bàn, tự tại hành tạo lợi ích cho chúng sinh. Ở đây là nhằm ngăn chặn nẻo hoàn toàn tịch tĩnh, nên hiển thị không trụ nơi Niết-bàn. Nếu không trụ nơi Niết-bàn, thì nên thọ nhận sinh tử khổ não. Vì nhằm lia chấp trước ấy, nên kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Nếu các thiện nam, thiện nữ, cho đến: Vì thế Bồ-tát giữ lấy phước đức v.v...

Trong đây, kinh nêu: Vô sinh pháp nhãn vô ngã: Là nghĩa gì? Như Lai, đối với pháp hữu vi đều được tự tại, nên không có pháp sinh tử kia. Ta lại không phải do sức của phiền não nghiệp sinh, nên không sinh, nên gọi là vô ngã.

Vô sinh: Ở đây vì sao được hiển thị? Như nói thân lấy phước khác, hãy còn ở trong sinh tử không thọ nhận khổ não, hướng chỉ là Bồ-tát ở trong pháp vô ngã, vô sinh, được nhãn rồi, thì chỗ phước đức đã sinh lại không thù thắng, nhiều hơn trường hợp kia.

Kinh viết: Tu-bồ-đề ! Bồ-tát không nên thọ nhận tụ phước: Đây là hiển thị không trụ nơi sinh tử. Nếu trụ nơi sinh tử tức thọ nhận phước tụ.

Kinh nêu: Tu-bồ-đề nói: Không nên thọ nhận tụ phước chăng?

Đây có nghĩa gì? Do Đức Thế Tôn, ở nơi xứ khác nói nên thọ nhận tụ phước.

Kinh viết: Đức Thế Tôn nói: Thọ nhận tỳ phước, không chấp giữ tỳ phước, đó gọi là thọ nhận phước mà không chấp giữ. Đây là hiển bày do phương tiện nên thọ nhận, nhưng không nên chấp giữ. Như trước đã nói. Ở trong hành trụ tâm gồm đủ, là hành trụ oai nghi, nên kinh nêu: Này Tu-bồ-đề! Nếu có người nói Như Lai hoặc đi hoặc đến v.v... Trong đây, hành là đi, đến. Trụ là các oai nghi khác.

Vì nhằm làm rõ hành trụ tự tại của thân danh sắc, nên kinh nói: Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, đem số vi trần hiện có trong Tam thiên đại thiên thế giới v.v... Ở đây, là phương tiện vi tế cùng phương tiện không chỗ thấy. Về việc làm rõ như trước đã nói, nên biết.

Kinh viết: Tỳ vi trần kia là hết sức nhiều: Là phương tiện vi tế.

Kinh viết: Thế Tôn! Nếu tỳ vi trần là có, Đức Thế Tôn tức không nói là tỳ vi trần: Đó là phương tiện không chỗ thấy.

Ở đây nói như vậy là có nghĩa gì? Nếu tỳ vi trần trong đệ nhất nghĩa là có, thì Đức Thế Tôn tức không nói là phi tỳ. Đức Thế Tôn nói tỳ vi trần là phi tỳ, Đó gọi là tỳ vi trần: Do thể của tỳ ấy là không thành tỳ. Nếu khác với đây, tuy không nói cũng tỳ nhận biết tỳ ấy là nghĩa gì, nên cần nói.

Kinh viết: Như Lai nói tức phi thế giới: Đây là phương tiện không chỗ thấy. Việc làm rõ về danh thân ấy, cũng như trước đã nói, nên biết. Ở đây, thế giới: Là biện minh về thế giới của chúng sinh. Pháp kia chỉ được mang tên là danh thân.

Kinh viết: Thế Tôn! Nếu thế giới là có: Tức là có nắm giữ lấy. Ở đây là cùng nói, hoặc thế giới, hoặc vi trần giới. Có 2 thứ nắm giữ lấy:

1. Nắm giữ lấy một.
2. Nắm giữ lấy sai biệt.

Loại chúng sinh, thế giới chúng sinh có: Đây là nắm giữ lấy một. Vì trần có: Đây là nắm giữ lấy sai biệt. Do giữ lấy vì trần tụ tập, nên kinh nói: Như Lai nói nắm giữ lấy tức là chẳng phải nắm giữ lấy: Đây là Thượng tọa Tu-bồ-đề an lập đệ nhất nghĩa. Đức Thế Tôn vì thành tựu nghĩa như thế, nên nói là nắm giữ lấy: Tức là không thể dùng ngôn thuyết để nêu bày. Đây là nhằm hiển thị về pháp gì? Là ngôn thuyết của thế đế nên có sự nắm giữ lấy kia. Là đệ nhất nghĩa nên pháp ấy không thể nêu bày. Các trẻ con, phàm phu ấy, là như sự chấp giữ ngôn thuyết, không phải là đệ nhất nghĩa.

Đã nói về phương tiện không chỗ thấy, chưa nói về nghĩa làm rõ. Trong không chỗ thấy, lúc nhập Tam-muội tương ưng không phân biệt. Nghĩa là như chỗ không phân biệt, cùng với người nào, pháp nào, phương tiện nào, vì sao không phân biệt? Điều này, ở sau sẽ nói đủ.

Kinh viết: Nay Tu-bồ-đề! Nếu có người nói: Như Lai nói ngã kiến v.v... Những điều ấy là hiển thị như chỗ không phân biệt. Vì sao có thể làm rõ như ngoại đạo nói ngã, Như Lai nói là ngã kiến, để lập nên người vô ngã. Lại vì nói có ngã kiến ấy, tức lập nên pháp vô ngã. Như có ngã kiến kia là thuộc về kiến, quán xét như thế, Bồ-tát lúc nhập Tam-muội tương ưng, không còn phân biệt, tức sự quán xét này là nhập phương tiện.

Kinh viết: Tu-bồ-đề! Bồ-tát nhân đây phát khởi: Đây là hiển thị người nào không phân biệt.

Kinh nói: Nơi tất cả pháp: Đây là hiển thị đối với pháp nào không phân biệt.

Kinh viết: Nên biết như thế. Nên thấy như thế. Nên thắng giải như thế: Đây là hiển bày tâm tăng thượng, trí tăng thượng, nên ở trong chỗ không phân biệt, thấy, biết, thắng giải. Ở đây, nếu trí

nương dựa nơi chỉ, nên là biết. nương dựa nơi quán, nên là thấy. Hai thứ ấy nương dựa nơi Tam-muội, nên là thắng giải. Do Tam-muội tự tại, nên hiểu rõ bên trong duyên dựa nơi ảnh tượng. Đó gọi là thắng giải.

Kinh viết: Nhận biết, hiểu rõ như thế rồi, nhưng không trụ nơi pháp tướng: Đây chính là hiển bày về không phân biệt.

Kinh nêu: Pháp tướng, pháp tướng ấy tức phi pháp tướng, đó gọi là pháp tướng: Đây là hiển bày về nghĩa không chung và nghĩa tương ưng trong pháp tướng, như trước đã nói.

Như vậy, trong tất cả trụ xứ, nên biết phương tiện của Tam-muội tương ưng cũng thế. Hai thứ dục nguyện cùng thâm giữ tán loạn như trước đã nói, lại không có nghĩa khác, do đây không nói nữa. Ở trong phương tiện nơi tâm gồm đủ kia, vì nói pháp không nhiễm, nên kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Nếu có Bồ-tát, đem bảy thứ báu đầy khắp trong vô lượng A-tăng-kỳ thế giới v.v...: Đây là nhằm hiển thị điều gì? Do có lợi ích lớn như vậy, nên quyết định diễn nói thật. Diễn nói như thế, nhưng không nhiễm chấp.

Kinh viết: Thế nào là diễn nói mà không diễn nói, đó gọi là diễn nói?: Đây có nghĩa gì? Tức hiển bày không thể ngôn thuyết nên không diễn nói. Thể của pháp kia có thể nói, nên diễn nói như vậy. Nếu khác với đây, tức là giảng nói có nhiễm, do nghĩa điên đảo.

Lại, lúc thuyết giảng như thế không cầu tin kính v.v..., cũng là thuyết pháp không nhiễm. Ở trong tâm gồm đủ ấy, vì không nhiễm nơi sinh tử, nên nói kệ về sao, màng, đèn, huyễn v.v..., nghĩa này như trước đã nói.

Nếu nghe nghĩa như vậy

Nơi Đại thừa không ngộ

*Ta nghĩ quá hơn đá
Nên cứu cánh không nhân.
Người kém nơi pháp lớn sâu này
Không thể hiểu biết cùng hướng tin
Thế gian có nhiều người như thế
Do đầy pháp này thành hoang phế.*

Kim Cương Đoạn Cát Bát Nhã Ba La Mật Luận xong. A-tăng-
già (Vô Trước) tạo.

HẾT - QUYỂN 2

SỐ 1510/3 (BIỆT BẢN)
**LUẬN KINH KIM CƯƠNG BÁT NHÃ
 BA LA MẬT**

Tác giả: Bồ tát Vô Trước.

Hán dịch: Đời Tùy, Đại sư Đạt Ma Ngập Đa.

Việt dịch: Cư sĩ Nguyên Huệ.

QUYỂN 1

*Xuất sinh pháp Phật không gì hơn
 Hiện bày pháp giới là bậc nhất
 Kim cương khó hoại, câu nghĩa hợp
 Tất cả Thánh nhân không thể nhập.
 Tiểu Kim Cương Ba-la-mật này
 Do tên như thế nêu uy lực
 Bậc Trí đã thuyết giảng giáo, nghĩa
 Nghe rồi chuyển vì chúng con nói.
 Quy mạng hết thấy bậc Giác ngộ
 Đều đem tâm chánh mà đánh lễ
 Con nên tinh tấn lập nghĩa ấy
 Giải thích nối tiếp vì mình, người.*

* **Luận nêu:** Thành lập bảy thứ **Nghĩa cú** rồi, thì Bát-nhã Ba-la-mật này liền được thành lập. **Bảy Nghĩa cú là:**

Nghĩa cú 1: Chúng tánh không đoạn.

Nghĩa cú 2: Phát khởi hành tướng.

Nghĩa cú 3: Nêu trụ xứ của hành.

Nghĩa cú 4: Đối trị.

Nghĩa cú 5: Không lỗi.

Nghĩa cú 6: Địa.

Nghĩa cú 7: Lập danh.

Bảy nghĩa như thế được thành lập từ trong Kinh Bát-nhã Ba-la-mật nên gọi là *Nghĩa cú*.

Ở đây, 6 Nghĩa cú trước là hiển thị chỗ tạo tác rốt ráo của Bồ-tát. Nghĩa cú 7 hiển thị việc thành lập pháp môn ấy. Nên nhận biết như thế.

Nghĩa cú 1: *Chứng tánh không đoạn*. Bát-nhã Ba-la-mật này, vì Phật chứng không đoạn dứt nên lưu hành ở đời. Thượng tọa Tu-bồ-đề, ngay nơi phần đầu kinh đã bạch Phật: “Hy hữu thay! Đức Thế Tôn! Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri đã khéo hộ niệm các Bồ-tát, đã khéo phó chúc các Bồ-tát v.v...”.

Nghĩa cú 2: *Phát khởi hành tướng*. Như kinh viết: “Thế nào là Bồ-tát ở trong Đại thừa phát khởi tâm cầu đạt đạo quả Bồ-đề Vô thượng? v.v...”.

Nghĩa cú 3: *Nêu trụ xứ của hành*. Nghĩa là nêu trụ xứ của hành tướng được phát khởi kia. Ở đây lại có 18 thứ, nên biết:

1. Phát tâm. Như kinh nói: “Các Bồ-tát nên sinh tâm như thế, đối với tất cả chúng sinh hiện có v.v...”.

2. Hành Ba-la-mật tương ưng. Như kinh nêu: “Không trụ nơi sự để hành bố thí v.v...”.

3. Muốn đạt được Sắc thân. Như kinh viết: “Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai chăng? v.v...”.

4. Muốn đạt được Pháp thân. Như kinh nói: “Tu-bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Nếu có chúng sinh nơi đời vị lai v.v...”.

5. Ở trong việc tu đạo đạt được pháp thù thắng, không kiêu mạn. Kinh viết: “Tu-đà-hoàn có thể khởi niệm này v.v...”.

6. Không lìa lúc Phật xuất hiện ở đời. Kinh nêu: “Theo ý của Tôn giả là thế nào? Như Lai, về thời xa xưa, ở nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng v.v...”.

7. Nguyện làm thanh tịnh cõi Phật. Kinh viết: “Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói như vậy: Ta đã trang nghiêm quốc độ Phật v.v...”.

8. Thành thực chúng sinh. Kinh nêu: “Tu-bồ-đề! Ví như có người thân như núi chúa Tu-di v.v...”.

9. Xa lìa việc thuận theo nẻo tán loạn của ngoại luận. Kinh viết: “Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như số lượng cát hiện có trong sông Hằng v.v...”.

10. Sắc thân cùng chúng sinh thân giữ lấy chỗ hợp với quán, làm rõ hành tương ưng. Kinh nêu: “Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Số lượng vi trần hiện có trong Tam thiên đại thiên thế giới v.v...”.

11. Cúng dường, hầu cận Như Lai. Kinh viết: “Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng ba mươi hai tướng của bậc đại nhân để thấy Như Lai chăng? v.v...”.

12. Xa lìa mọi thứ lợi dưỡng cùng phiền não bức bách và mệt nhọc, thiếu thốn, khiến tinh tấn không khởi cùng thoái chuyển. Kinh nêu: “Tu-bồ-đề! Nếu các thiện nam, thiện nữ dùng Hằng hà sa số thân v.v...”.

13. Nhẫn chịu khổ. Kinh nêu: “Như Lai nói Nhẫn nhục Ba-la-mật v.v...”.

14. Lìa vị tịch tĩnh. Kinh viết: “Này Tu-bồ-đề! Như các thiện nam, thiện nữ, có thể đối với pháp môn này thọ trì, đọc tụng, tu tập v.v...”.

15. Vào lúc chứng đạo, xa lìa hỷ động. Kinh viết: “Thế Tôn! Thế nào là Bồ-tát phát tâm cầu đạt quả Bồ-đề Vô thượng? v.v...”.

16. Cầu được chỉ dạy, trao truyền. Kinh viết: “Ý của Tôn giả như thế nào? Như Lai ở nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng có pháp nào để đắc quả Bồ-đề Vô thượng chăng? v.v...”.

17. Chứng đạo. Kinh nêu: “Ví như có người thân vi diệu, to lớn v.v...”.

18. Cầu đạt Phật địa. Kinh viết: “Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói như vậy: Ta đã trang nghiêm quốc độ của Phật, tức không gọi là Bồ-tát v.v...”.

Những trụ xứ ấy, tóm lược làm **8** loại cũng được đầy đủ:

1. Trụ xứ gồm thâu.
2. Trụ xứ Ba-la-mật thanh tịnh.
3. Trụ xứ mong muốn.
4. Trụ xứ lìa chướng ngại.
5. Trụ xứ tâm tịnh.
6. Trụ xứ cứu cánh.
7. Trụ xứ rộng lớn.
8. Trụ xứ thâm diệu.

Ở đây:

Trụ xứ gồm thâu: Nghĩa là phát tâm.

Trụ xứ Ba-la-mật thanh tịnh: Là hành Ba-la-mật tương ưng.

Trụ xứ mong muốn: Là muốn đạt được Sắc thân, Pháp thân.

Trụ xứ lìa chướng ngại: Là mười hai thứ còn lại.

Trụ xứ tâm tịnh: Là chứng đạo.

Trụ xứ cứu cánh: Là trên cầu Phật địa.

Trụ xứ rộng lớn và trụ xứ thâm diệu: Là chung cho tất cả trụ xứ.

Ở trong trụ xứ thứ nhất: Nếu nói Bồ-tát nên sinh tâm như thế, đối với chúng sinh hiện có v.v... Đây là rộng lớn. Lại nói: Nếu Bồ-tát có tướng chúng sinh v.v... Đây là thâm diệu.

Nơi trụ xứ thứ hai: Nếu nói Bồ-tát không trụ nơi sự để hành bố thí v.v... Đây là thâm diệu. Nếu lại nói: Tự phước hiện có kia là không thể lường xét v.v... Đây là rộng lớn.

Như thế, ở trong các trụ xứ còn lại, tính chất rộng lớn, thâm diệu, nên biết là theo chỗ tương ưng.

Nghĩa cú 4: **Đối trị**. Hành tướng ấy tương ưng như thế, lúc hành các trụ xứ, nên biết là có 2 thứ đối trị:

1. Hành tà.
2. Hành chánh cùng kiến.

Ở đây, kiến tức là phân biệt.

Trong trụ xứ thứ nhất: Nếu nói Bồ-tát nên sinh tâm như thế nơi chúng sinh hiện có: Đây là đối trị hành tà. Vì sinh tâm như thế là Bồ-tát hành tà. Nếu lại nói: Như Bồ-tát có tướng chúng sinh v.v... Đây là đối trị hành chánh cùng kiến. Vì phân biệt chấp ấy, Bồ-tát cũng nên đoạn trừ, nghĩa là: Ta nên độ chúng sinh đưa họ đến giải thoát.

Nơi trụ xứ thứ hai: Như nói: Nên hành bố thí. Đây là đối trị hành tà. Vì không phải đối với bố thí là hành tà của Bồ-tát.

Như lại nói: Trụ nơi sự v.v... Đây là đối trị hành chánh cùng kiến. Vì phân biệt chấp này, Bồ-tát cũng nên đoạn trừ. Nghĩa là nên hành bố thí.

Nghĩa cú 5: **Không lỗi**. Nghĩa là lìa hai biên. Thế nào là hai biên? Nghĩa là biên tăng ích và biên tổn giảm.

Nếu ở trong pháp như ngôn từ, phân biệt chấp có tự tánh, là biên tăng ích. Hoặc ở trong sự của pháp vô ngã mà chấp là không, là biên tổn giảm.

Trong đây, như nói: Thế Tôn! Nếu tỳ phước chẳng phải là tỳ phước v.v... Đây là nhằm ngăn chặn biên tăng ích. Do tỳ phước kia không có tự tánh phân biệt. Hoặc lại nói: Thế nên Như Lai nói là tỳ phước. Đây là nhằm ngăn chặn biên tổn giảm. Vì tỳ phước ấy không như ngôn từ có tự tánh, nhưng có sự để có thể nêu bày, do Như Lai nói tỳ phước. Đây là được hiển thị như thế.

Tu-bồ-đề! Phật pháp, Phật pháp ấy, Như Lai nói là phi Phật pháp: Đây là nhằm ngăn chặn biên tăng ích.

Đó gọi là Phật pháp: Đây là ngăn chặn biên tổn giảm.

Ở đây, Như Lai nói là phi Phật pháp: Là hiển bày nghĩa không lỗi.

Đó gọi là Phật pháp: Là hiển bày nghĩa tương ưng.

Thế nào là tương ưng? Nếu Phật pháp, như nói có tự tánh, tức Như Lai không nói là Phật pháp. Do tuy không nói cũng tự nhận biết, vì vậy không có tự tánh. Vì thế để nên Như Lai nói, gọi là Phật pháp.

Như thế, nơi tất cả xứ đã hiển thị nghĩa không chung và nghĩa tương ưng, nên biết.

Lại nữa, Phật pháp: Là gồm thâm sự Ba-la-mật cùng các pháp Bồ-đề phần như Niệm xứ v.v... Nên biết, Bồ-tát lia hai biên ấy, nên ở nơi sự đối trị kia không còn có lỗi. Đó gọi là không lỗi.

Nghĩa cú **6**: *Nêu địa*. Địa này có **3** thứ:

1. Địa Tín hành.
2. Địa Tâm tịnh.
3. Địa Như Lai.

Trong đó:

Mười sáu xứ trước: Là hiển bày địa Tín hành.

Trụ xứ chứng đạo: Là địa Tâm tịnh.

Trụ xứ cầu đạt Phật địa: Là địa Như Lai.

Nghĩa cú 7: **Lập danh.** Gọi là Kim cương Năng đoạn: Tên gọi này có hai tướng nghĩa, nên biết, như nói: Hành nhập chánh kiến, hành nhập tà kiến.

Kim cương: Là vi tế, cứng chắc. Vi tế: Là nhân của trí. Cứng chắc: Là không thể hoại.

Năng đoạn: Là đối tượng đoạn trừ của văn tư tu trong Trí tuệ Ba-la-mật, như xứ đoạn của kim cương mà đoạn.

Đó gọi là Kim cương Năng đoạn.

Lại như vẽ hình kim cương, trước sau rộng, giữa thì hẹp. Như vậy, trong Trí tuệ Ba-la-mật, hẹp là địa Tâm tịnh, trước, sau rộng là địa Tín hành, địa Như Lai. Đây là hiển thị nghĩa không chung.

Năm thứ Nghĩa cú kia, càng lên trên càng nương dựa, nên biết là tất cả đều nương dựa nơi địa.

* **Kinh viết:** “*Tôi nghe như vậy: Một thời, Đức Bà-già-bà ở tại khu vườn rừng Kỳ-đà – Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-bà-đề, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi vị hội đủ.*

Bấy giờ, sắp vào giờ thọ trai, Đức Thế Tôn mặc y, bưng bát, vào đại thành Xá-bà-đề, theo thứ lớp khát thực. Khát thực xong, Đức Thế Tôn trở về trụ xứ để thọ trai. Thọ thực xong xuôi, Đức Thế Tôn thân y, bát, rửa chân, rồi trải tọa cụ, ngồi kiết già, chánh niệm, bất động.

Lúc này, các Tỳ-kheo cùng đi đến chỗ Phật, cung kính đánh lễ nơi chân Phật, đi nhiễu quanh Phật ba vòng theo phía tay phải rồi lui ra ngồi qua một bên.

Khi ấy, Huệ mạng Tu-bồ-đề, ở trong đại chúng, liền từ tòa ngồi đứng dậy, bày vai bên phải, gối bên phải quỳ sát đất, hướng về Đức Phật, chấp tay cung kính bạch Phật: Hy hữu thay Đức Thế Tôn! Như

Lại Ứng Cúng Chánh Biến Tri đã khéo hộ niệm các Bồ-tát, khéo phó chúc các Bồ-tát”.

*** Luận nêu:** Thân Tu-đa-la nối tiếp, Nghĩa cú ấy nay sẽ nói.

Đức Thế Tôn do đâu đã dùng oai nghi của người tịch tĩnh để an tọa? Là nhằm hiển thị, chỉ có người tịch tĩnh, đối với pháp mới có thể tỏ ngộ, mới có thể nêu bày, nên kinh viết: Khéo thâm giữ các Đại Bồ-tát bậc nhất. Nghĩa là các Bồ-tát đã thành thực đối với thời gian Phật chứng đắc Chánh giác, chuyên pháp luân, dùng năm thứ nghĩa hợp với pháp Bồ-tát mà kiến lập. Các Bồ-tát có bảy thứ lớn:

Ở đây là chúng sinh lớn nên gọi là Ma-ha Tát-đóa.

Những gì là 7 thứ lớn? Đó là:

1. Pháp lớn.
2. Tâm lớn.
3. Tin hiểu lớn.
4. Tâm tịnh lớn.
5. Tư lương lớn.
6. Thời lớn.
7. Quả báo lớn.

Như trong phần Bồ-tát Địa Trì đã nói.

Nơi trụ xứ của các Bồ-tát, thế nào là khéo thâm giữ? Thế nào là bậc nhất? Lợi lạc tương ưng là khéo thâm giữ. Bậc nhất có 6 thứ, nên biết:

1. Thời.
2. Sai biệt.
3. Cao lớn.
4. Kiên cố.
5. Hiện bày khắp.
6. Dị tướng.

Thế nào là thời? Là pháp hiện thấy và vị lai. Bồ-tát kia khéo gồm thâu hợp với lạc, là pháp hiện thấy. Lợi là vị lai.

Thế nào là sai biệt? Là đối với Tam-muội của thế gian cùng các bậc Thánh xuất thế như Thanh văn, Độc giác, trong sự khéo gồm thâu có sai biệt.

Thế nào là cao lớn? Tức sự khéo gồm thâu này là vô thượng.

Thế nào là kiên cố? Nghĩa là rốt ráo.

Thế nào là hiện bày khắp? Là tự nhiên ở nơi thân mình, người, khéo thâu giữ.

Thế nào là dị tướng? Là ở trong chôn các Bồ-tát chưa tịnh, khéo thâu giữ là hơn hết.

Kinh nói: Phó chúc bậc nhất: Là các Bồ-tát đã được khéo thâu giữ, đối với lúc Phật Bát-Niết-bàn, cũng dùng năm nghĩa ấy để kiến lập như thế.

Thế nào là phó chúc bậc nhất? Có 6 thứ nhân duyên:

1. Nhập xứ.
2. Được pháp như thế.
3. Chuyển giáo.
4. Không lỗi.
5. Bi.
6. Tôn trọng.

Thế nào là nhập xứ? Là ở nơi trụ xứ của Thiện hữu khéo phó chúc.

Thế nào là được pháp như thế? Là các Bồ-tát đã được khéo thâu giữ, ở chỗ kẻ khác cũng khéo thâu giữ pháp như thế.

Thế nào là chuyển giáo? Tức là các vị ấy đối với các Bồ-tát khác phải nên khéo thâu giữ. Đó gọi là chuyển giáo.

Ba thứ ấy theo như thứ lớp, tức là *không lỗi*, cùng *bi* và *tôn trọng* đều có thể nhận biết.

Hai thứ khéo thân giữ và phó chúc này là hiển bày về **Nghĩa cú 1: Chủng tánh không đoạn**.

*** Kinh viết:** “*Thế Tôn! Bồ-tát ở trong Đại thừa, phát tâm Bồ-đề cầu đạt đạo quả Chánh giác Vô thượng, thì nên trụ như thế nào, nên tu hành như thế nào, làm sao để hàng phục tâm mình?*”

Bấy giờ, Đức Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Lành thay! Lành thay! Này Tu-bồ-đề! Như Tôn giả đã nói, Như Lai đã khéo hộ niệm các Bồ-tát, khéo phó chúc các Bồ-tát. Tôn giả nay nên lắng nghe, Ta sẽ vì Tôn giả mà giảng nói. Như Bồ-tát ở trong Đại thừa phát tâm Bồ-đề cầu đạt đạo quả Chánh giác Vô thượng, thì nên trụ, nên tu hành, nên hàng phục tâm mình như thế.

Tôn giả Tu-bồ-đề thưa: Thế Tôn! Con mong muốn được nghe”.

*** Luận nêu:** Từ đây trở xuống là **Nghĩa cú 2: Phát khởi hành tướng**.

Do đâu Thượng tọa Tu-bồ-đề thưa hỏi? Có 6 nhân duyên:

1. Vì đoạn trừ nghi.
2. Vì phát khởi tin hiểu.
3. Vì hội nhập nghĩa thâm diệu.
4. Vì không thoái chuyển.
5. Vì sinh hoan hỷ.
6. Vì khiến cho chánh pháp trụ lâu. Cũng tức là Bát-nhã Ba-la-

mật khiến cho Phật chủng không đoạn.

Thế nào là do đấy khiến Phật chủng không đoạn? Tức nếu có người nghi, liền được dứt. Các Bồ-tát vui thích với phước đức, nhưng tâm chưa thành thực, nghe có nhiều phước đức, nên đối với Bát-nhã Ba-la-mật dấy khởi tin hiểu. Người tâm đã thành thực thì hội nhập

nghĩa thâm diệu. Người đã được không còn bị khinh khi, do tham thọ trì tu hành, có nhiều công đức nên không còn thoái chuyển. Người đã được thuận thủ giữ cùng tâm tịnh, ở nơi pháp tự nhập và thấy sinh hoan hỷ, có thể khiến cho nơi đời vị lai, giáo pháp Đại thừa được trụ lâu dài.

Nếu lược nói, thì kẻ nghi khiến thấy rõ. Các Bồ-tát vui thích phước đức cùng đã thành thực thì được thâm nhận. Đã được không còn bị khinh khi thì tâm tâm tinh tấn. Người đã được tâm tịnh thì khiến hoan hỷ.

Kinh viết: Nên trụ như thế nào? Nghĩa là dục nguyện. Nên tu hành: Là tương ưng nơi Tam-muội. Nên hàng phục tâm: Là điều phục sự tán loạn.

Ở đây: Dục: Là đang cầu. Nguyện: Là vì chỗ cầu nên khởi tâm tu niệm.

Tương ưng nơi Tam-muội: Là Tam-muội không phân biệt.

Điều phục sự tán loạn: Là nếu tâm chánh định kia tán động thì chế ngự, khiến trở lại an trụ.

Câu thứ nhất là hiển bày về thủ giữ đạo. Câu thứ hai là hiển bày về thành tựu đạo. Câu thứ ba là hiển bày về đạo không lỗi.

Do đâu chỉ hỏi về việc phát khởi hành Bồ-tát thừa? Vì ba thứ Bồ-đề có sai biệt. Do khéo thưa hỏi, nên đối với Thượng tọa Tu-bồ-đề đáng được khen là: Lành thay!

*** Kinh viết:** “Đức Phật bảo Tu-bồ-đề: Các Bồ-tát nên sinh tâm như vậy: Tất cả chúng sinh hiện có, thuộc về các loài, hoặc sinh từ trứng, hoặc sinh từ thai, hoặc sinh từ sự ẩm thấp, hoặc hóa sinh. Hoặc có sắc, hoặc không sắc, hoặc có tướng, hoặc không tướng, hoặc phi có tướng phi không tướng, hết thảy giới chúng sinh ấy, Ta đều khiến nhập nơi Niết-bàn vô dư mà được giải thoát. Hóa độ khiến đạt đến giải thoát vô lượng vô biên chúng sinh như thế, nhưng thật

không có chúng sinh được diệt độ. Vì sao? Đây Tu-bồ-đề! Vì nếu Bồ-tát còn có tướng chúng sinh, tức chẳng phải là Bồ-tát. Vì sao? Đây Tu-bồ-đề! Vì nếu Bồ-tát còn khởi tướng chúng sinh, tướng người, tướng thọ giả, thì không gọi là Bồ-tát”.

*** Luận nêu:** Từ đây trở xuống là **Nghĩa cú 3: Nêu trụ xứ của hành.** Đến hết cuối kinh, có **18** môn, như trước đã nói đủ.

Ở đây, **Trụ xứ thứ 1: Nêu rõ về phát tâm.**

Kinh viết: Chúng sinh hiện có thuộc về các loài: Là nói về tướng chung.

Hoặc sinh từ trứng v.v...: Là nói về sai biệt.

Lại, thọ sinh, nương dựa, cảnh giới được gồm thâu có sai biệt, nên biết.

Sinh từ trứng cho đến hóa sinh: Là nói về thọ sinh có sai biệt.

Hoặc có sắc, hoặc vô sắc: Là nói về nương dựa có sai biệt.

Hoặc có tướng, hoặc không tướng, hoặc phi có tướng phi không tướng: Là nói về cảnh giới được gồm thâu có sai biệt.

Cảnh giới chúng sinh hiện có, thuộc về chúng sinh: Nghĩa là các thứ loại tướng ở trên, trụ nơi cảnh giới chúng sinh, Đức Phật nêu đặt để thuyết giảng.

Ta đều khiến nhập nơi Niết-bàn vô dư: Do đâu nguyện này, về nghĩa không thể đạt được? Do thuộc về sinh, nên không có lỗi. Do đều là sinh, như đã nói các loài sinh, như sinh từ trứng v.v... đều nhập nơi nguyện số. Các loài sinh từ trứng, sinh từ sự ẩm thấp kia đều là không tướng, cùng phi có tướng phi không tướng, tức không thể. Vì sao có thể khiến cho hết thảy chúng sinh nhập Niết-bàn? Có **3** nhân duyên:

1. Sinh nơi xứ nạn: Là được thời.

2. Sinh nơi xứ không nạn: Chưa thành thực thì khiến thành thực.
3. Đã thành thực rồi thì khiến giải thoát.

Vì sao nói giới Niết-bàn vô dư mà không nêu trực tiếp về Niết-bàn? Nếu như thế thì so với điều Đức Thế Tôn đã nói về Niết-bàn phương tiện như sơ thiên v.v... là không khác. Kẻ kia tự dùng sức trượng phu, nên không có Phật cũng đạt được, song không rốt ráo.

Do đâu không nói giới Niết-bàn hữu dư? Vì quả chung kia, tự cho là từ túc nghiệp. Lại gặp Phật nêu giảng mà được quả. Lại, không phải thân hoàn toàn khổ là hữu dư. Như vậy, Niết-bàn cùng Niết-bàn hữu dư, là quả của sức trượng phu, là quả chung, không phải là quả cứu cánh, không phải là quả hoàn toàn. Thế nên nói vô dư.

Như thế, vô lượng chúng sinh nhập Niết-bàn rồi: Là hiển bày các loài sinh như sinh từ trứng v.v... mỗi mỗi loài là vô lượng.

Không có chúng sinh nào được Niết-bàn: Đây là có nghĩa gì? Như Bồ-tát tự chứng đắc Niết-bàn, không khác với chúng sinh. Vì sao? Vì nếu Bồ-tát có tướng chúng sinh, tức chẳng phải là Bồ-tát. Đây lại có nghĩa gì?

Nếu Bồ-tát ở nơi chỗ các chúng sinh, có tướng khác chuyển, không phải tướng của tự thể, thì không gọi là Bồ-tát. Vì sao? Vì nếu Bồ-tát khởi tướng chúng sinh, tướng người, tướng thọ giả, tức không gọi là Bồ-tát. Ở đây lại có nghĩa gì?

Nếu dùng phiền não giữ lấy tướng chúng sinh, thọ mạng, người cùng chuyển, tức có tướng ngã, cùng ở trong chúng sinh có tướng chúng sinh cùng chuyển. Bồ-tát trong trường hợp này không chuyển là do đã đoạn trừ ngã kiến, nên được tự hành (hành của năm ấm) nơi tướng bình đẳng, nên tin hiểu về tự tha bình đẳng. Bồ-tát kia không chấp giữ nơi kiến của chúng sinh, mạng, người: Đây là nghĩa đã được nói đến.

Lại nữa, kinh nói: Các Bồ-tát nên sinh tâm như thế: Là hiền thị Bồ-tát nên trụ như thế hợp với dục nguyện.

Nếu Bồ-tát có tướng chúng sinh, tức chẳng phải là Bồ-tát: Đây là hiển bày nên tu hành như thế, hợp với lúc Tam-muội tương ưng.

Nếu Bồ-tát khởi tướng chúng sinh, tướng người, tướng thọ giả, thì không gọi là Bồ-tát: Đây là hiển thị nên hàng phục tâm như thế hợp với lúc thâm giữ sự tán loạn. Như lúc Bồ-tát hành Tam-muội tương ưng bị tán động, tướng chúng sinh cũng không cùng chuyển, như nơi cảnh giới kia cùng trụ. Thế nên không có chúng sinh đặc Niết-bàn: Đây là thành tựu được dục nguyện kia. Thâm giữ các trụ xứ là tối thắng. Hành tướng tương ưng ấy, lúc hành các trụ xứ khác, nương dựa nơi dục nguyện, quyết định là đạt được. Nghĩa của dục nguyện này không giải thích nữa.

*** Kinh viết:** “*Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Bồ-tát không trụ nơi sự để hành bố thí. Không chỗ trụ để hành bố thí. Không trụ nơi sắc để bố thí. Không trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp mà bố thí. Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên bố thí như thế, tức không trụ nơi tướng tướng. Vì sao? Vì nếu Bồ-tát không trụ nơi tướng để bố thí, thì tu phước đức là không thể lường xét. Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Hu không ở phương Đông có thể lường xét chăng?*

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn!

Phật bảo: Đúng vậy! Này Tu-bồ-đề! Hu không nơi các phương Nam, Tây, Bắc, bốn hướng cùng hai phương trên dưới, là có thể lường xét chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn!

Phật bảo: Đúng thế! Đúng thế! Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát không trụ nơi tướng để bố thí thì tu phước đức cũng lại như vậy, là không thể lường tính.

Đức Phật lại bảo Tu-bồ-đề: Bồ-tát chỉ nên hành bố thí như thế”.

* **Luận nêu:** Nơi đoạn này trở xuống là **Trụ xứ thứ 2: Hành Ba-la-mật tương ưng.**

Từ đây về sau, trong các trụ xứ còn lại, nên biết có 5 thứ theo chỗ tương ưng mà giải thích:

1. Dựa nơi nghĩa.
2. Nói về tướng.
3. Thâu giữ.
4. An lập.
5. Hiện hiện.

Trụ xứ đối trị là dựa nơi nghĩa. Tức trụ xứ kia là nói về tướng. Dục nguyện là thâu giữ. Trụ xứ đệ nhất nghĩa là an lập. Tương ưng nơi Tam-muội cùng thâu tóm tâm tán động là hiện hiện.

Ở trong trụ xứ Ba-la-mật thanh tịnh, kinh nói: Bồ-tát không trụ nơi sự để hành bố thí: Đây là dựa nơi nghĩa, hiển thị việc đối trị trụ chấp.

Kinh viết: Nên hành bố thí: Đây là nói về tướng.

Sáu Ba-la-mật ấy được gồm thâu nơi thể tánh của tất cả bố thí. Bố thí có 3 loại:

1. Tư sinh thí (Tài thí): Nghĩa là Bố thí Ba-la-mật.
2. Vô úy thí: Nghĩa là Trì giới Ba-la-mật, Nhẫn nhục Ba-la-mật.
3. Pháp thí: Nghĩa là Tinh tấn Ba-la-mật, Thiền na Ba-la-mật, Bát-nhã Ba-la-mật.

Nếu người thọ nhận pháp không tinh tấn, thì khi thực hiện việc thuyết pháp sẽ mệt mỏi, không thể thuyết pháp. Nếu không thiền định, tức sẽ tham chấp nơi sự tin kính, cúng dường, cùng không thể nhẫn chịu sự bức não của lạnh nóng, tức thuyết pháp với tâm nhiễm.

Nếu không trí tuệ thì sẽ thuyết pháp điên đảo, có nhiều lỗi lầm. Luôn gắn liền với ba thứ ấy (Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ) để có thể thành tựu pháp thí.

Các Ba-la-mật ấy có 2 thứ quả:

1. Vị lai.
2. Hiện tại.

Quả vị lai: Là Bồ thí Ba-la-mật được phước báo lớn. Trì giới Ba-la-mật được tự thân đầy đủ, tức như Thích, Phạm. Nhân nhục Ba-la-mật thì được nhiều bạn bè hỗ trợ, quyến thuộc đông đúc. Tinh tấn Ba-la-mật thì được các thứ quả báo không đoan dứt. Thiền na Ba-la-mật thì được sinh thân không thể tổn hoại. Trí tuệ Ba-la-mật thì được các căn mạnh mẽ, nhạy bén cùng nhiều vui thích, ở trong đời chúng luôn được tự tại.

Quả hiện tại: Là được tất cả tin kính, cúng dường, cùng Niết-bàn hiện pháp.

Ở đây, nếu Bồ-tát vì cầu quả vị lai nên hành thí, là trụ nơi sự để hành thí, như vật được thí trở lại được quả là vật ấy. Thế nên kinh nói: Không trụ nơi sự để hành bố thí.

Nếu cầu quả vị lai như trì giới v.v..., nên hành thí, là có chỗ trụ để hành thí, nên kinh viết: Nên không chỗ trụ để hành thí. Quả của trì giới có rất nhiều, không thể phân biệt, nên gọi chung là có chỗ trụ.

Nếu cầu quả hiện tại là được tin kính, cúng dường để hành thí, là trụ nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc để hành thí, nên kinh viết: Không trụ nơi sắc v.v...

Nếu vì cầu Niết-bàn hiện pháp nên hành thí, là trụ nơi pháp để hành thí, nên kinh viết: Không trụ nơi pháp để hành bố thí.

Lại, kinh nói: Nên hành bố thí: Tức nói về thân giữ thí nơi dục nguyện.

Kinh nói: Không trụ nơi hành thí: Tức không trụ ấy là an lập đệ nhất nghĩa. Ở đây, do không trụ nên hiển bày như sự hiện có nơi đệ nhất nghĩa, vì không trụ nơi vật v.v... là sự hiện có.

Kinh viết: Bồ-tát nên hành thí như thế, tức không trụ nơi tướng, tướng: Đây là hiển thị, tức tương ưng nơi Tam-muội cùng thâm giữ tâm tán động, là ở nơi hai thời gian ấy, chẳng trụ vào tướng, tướng.

Như thế là đã kiến lập không trụ rồi, hoặc có Bồ-tát do tham vướng nơi phước đức, nên đối với điều ấy không thể kham nhận. Nhằm khiến cho các Bồ-tát gắng sức nhận lấy, nên Đức Thế Tôn đã hiển thị: Hành thí không trụ nơi tướng thì tụ phước là hết sức nhiều cũng như hư không. Có 3 nhân duyên:

1. Hiện bày khắp tất cả xứ. Nghĩa là ở trong tướng trụ, chẳng trụ, phước sinh khởi.
2. Rộng khắp, cao lớn, thù thắng.
3. Vô tận, là rốt ráo không cùng.

* **Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai chăng?*”

Tôn giả Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! Không thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai. Vì sao? Vì Đức Như Lai đã nói tướng tức là phi tướng (hư vọng).

Đức Phật bảo Tu-bồ-đề: Phạm mọi tướng hiện có đều là vọng ngữ. Nếu thấy các tướng là phi tướng tức không vọng ngữ (hư vọng). Các tướng như thế là phi tướng, tức thấy Như Lai”.

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là **Trụ xứ thứ 3: Muốn đạt được Sắc thân.**

Kinh nói: Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai chăng?: Đây là dựa nơi nghĩa. Hiển thị nên như sự đối trị về mạn nơi sắc thân Như Lai.

Kinh nói: Tướng thành tựu: Đây là nói về tướng, hiển thị về sắc thân của Như Lai.

Thượng tọa Tu-bồ-đề nói không phải: Là thành tựu đủ nghĩa ấy.

Đức Thế Tôn nói: Này Tu-bồ-đề! Phạm các tướng hiện có đều là vọng ngữ. Tức hiển bày về dục nguyện. Ở trong nghĩa như thế nên thâm giữ, cùng tức là an lập đệ nhất nghĩa. Nơi đệ nhất nghĩa, tướng thành tựu là hư vọng, phi tướng thành tựu là không hư vọng.

Kinh viết: Như thế các tướng là phi tướng, tức thấy Như Lai: Đây là hiển hiện. Nghĩa là tương ưng nơi Tam-muội, cùng lúc thâm giữ tâm tán động. Ở trong tướng kia, phi tướng là thấy.

** Kinh viết: “Tu-bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Như có chúng sinh nơi đời sau cùng của đời vị lai, được nghe chương cú của kinh như thế, có sinh khởi thật tướng chăng?”*

Đức Phật bảo Tu-bồ-đề: Tôn giả chớ nói như vậy! Chớ nói là nếu có chúng sinh nơi đời sau cùng của đời vị lai, được nghe chương cú của kinh như thế, có sinh khởi thật tướng chăng!

Đức Phật lại bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Nơi đời sau cùng của đời vị lai, lúc chánh pháp sắp bị hủy diệt, có các Đại Bồ-tát là những người có trì giới, tu phước đức, trí tuệ, đối với chương cú của kinh này, có thể sinh tâm tin tưởng, cho đó là thật, nên biết các Đại Bồ-tát ấy, không phải đã ở nơi trú xứ của một Đức Phật, hai Đức Phật, ba, bốn, năm Đức Phật tu hành, cúng dường, gieo trồng thiện căn, mà đã ở nơi trú xứ của vô lượng ngàn vạn chư Phật tu hành, cúng dường vô lượng trăm ngàn vạn chư Phật, đã gieo trồng các thiện căn, nghe kinh này, cho đến trong một niệm có thể sinh tịnh tín. Này Tu-bồ-đề! Như Lai đều nhận biết các chúng sinh ấy. Như Lai đều thấy rõ các chúng sinh ấy. Này Tu-bồ-đề! Các Bồ-tát đó, sinh vô lượng tu phước đức như thế, nhận lấy vô lượng phước đức như thế. Vì sao? Vì các Bồ-tát đó không còn tướng ngã, tướng chúng sinh, tướng người,

tướng thọ giả. Này Tu-bồ-đề! Các Bồ-tát ấy, không có tướng pháp, cũng không phải không có tướng pháp, không tướng cũng không phải là không tướng. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Vì các Bồ-tát ấy, nếu chấp giữ nơi tướng pháp, tức là chấp trước nơi ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Này Tu-bồ-đề! Nếu các Bồ-tát ấy, có tướng pháp, tức là chấp nơi tướng ngã, tướng người, tướng chúng sinh, tướng thọ giả. Vì sao? Vì không nên chấp giữ pháp, chẳng phải là không chấp giữ pháp. Do nghĩa ấy, nên Như Lai thường nói: pháp môn dụ như chiếc bè, pháp còn nên bỏ huống chi là phi pháp”.

*** Luận nêu:** Từ đây trở xuống là **Trụ xứ thứ 4: Muốn đạt được Pháp thân**. Ở đây có 2 loại Pháp thân:

1. Pháp thân ngôn thuyết.
2. Pháp thân chứng đắc.

Vì muốn đạt được **Pháp thân ngôn thuyết**, nên kinh viết: Thế Tôn! Như có chúng sinh nơi đời sau cùng của đời vị lai, được nghe chương cú của kinh như thế v.v...

Trong ấy, chương cú của kinh: Tức là về nghĩa hiện có, nên biết. Thế nào là cú? Như trên đã nói về bảy thứ nghĩa cú.

Ở nơi nghĩa tướng không điên đảo, đó là thật tướng. Nên biết, như ngôn thuyết chấp giữ nghĩa, thì đây không phải là thật tướng. Thượng tọa Tu-bồ-đề khởi suy niệm: Nơi đời vị lai không có người sinh khởi thật tướng. Vì nhằm ngăn chặn điều ấy, nên Đức Thế Tôn nói có lúc chánh pháp sắp bị diệt hoại: Nghĩa là sự tu hành dần diệt. Nên biết là tiếp theo sau, Đức Thế Tôn vì nghĩa như thế, nên đã hiển thị 5 thứ:

1. Hiển thị về tu hành.
2. Hiển thị về tập nhân.
3. Hiển thị về Thiện hữu thân nhận.
4. Hiển thị về sự thân giữ phước đức tương ưng.

5. Hiện thị về việc sẽ đạt được tướng thật trong tướng thật.

Kinh nói: Có bậc trì giới, tu phước đức trí tuệ: Đây là ba học như giới, tăng thượng v.v... Là hiện thị về công đức tu hành, công đức như thiếu dục v.v... là đứng đầu, cho đến chánh định v.v...

Kinh viết: Đã được cúng dường vô lượng trăm ngàn chư Phật, cho đến nhất tâm tịnh tín v.v...: Đây là hiện thị về tập nhân. Nhất tâm tịnh tín hãy còn được như thế, huống chi là sinh tướng thật.

Kinh nói: Như Lai đều biết, đều thấy các chúng sinh ấy: Đây là hiện thị về Thiện hữu đã thâm nhận.

Biết: Là nhận biết về danh thân.

Thấy: Là thấy rõ về sắc thân. Nghĩa là trong tất cả hành trụ đã tạo tác, đã nhận biết về tâm, thấy rõ về chỗ nương dựa.

Kinh viết: Sinh, nhận lấy vô lượng tụ phước: Đây là hiện thị về sự thâm giữ phước đức.

Sinh: Là lúc phước đang đầy khởi.

Nhận lấy: Là lúc phước kia diệt, thâm giữ chủng tử.

Kinh viết: Các Bồ-tát ấy, không còn tướng ngã, tướng chúng sinh, cho đến: Nếu các Bồ-tát có tướng pháp, tức chấp trước nơi tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả: Đây là hiện thị về tướng thật, đối trị 5 thứ chấp giữ tà vạy. Những gì là 5 thứ chấp giữ tà vạy? Đó là:

1. Ngoại đạo.
2. Phạm phu và Thanh văn của nội pháp.
3. Bồ-tát tăng thượng mạn.
4. Định cùng tướng của thế gian.
5. Định vô tướng.

Loại thứ nhất: Là tướng như ngã v.v... cùng chuyển.

Loại thứ hai: Là tướng pháp cùng chuyên.

Loại thứ ba: Là tướng không tịnh cùng chuyên. Ở đây cũng có chấp giữ pháp. Có chấp giữ pháp: Là chấp giữ pháp không.

Loại thứ tư: Là có tướng cùng chuyên.

Loại thứ năm: Là không tướng cùng chuyên.

Các Bồ-tát ấy, đối với năm thứ này đều không cùng chuyên.

Ở đây hiển bày rõ là có giới, cho đến sẽ sinh vô lượng tụ phước. Kinh nói: Vì sao? Tức ở đây nói là trong sự chấp giữ tà vạy chỉ có tướng pháp và tướng phi pháp cùng chuyên, không phải là tướng như ngã v.v...? Do tướng ngã cùng sự nương dựa không cùng chuyên. Nhưng ở trong tướng ngã, tùy miên không đoạn, tức là có ngã chấp giữ. Do đó, kinh viết: Các Bồ-tát này, nếu chấp giữ tướng pháp, tức là chấp trước nơi sự chấp giữ như ngã v.v... Nếu không có tướng pháp cùng chuyên. Nếu có tướng không pháp cùng chuyên, tức là có ngã chấp giữ. Trong tướng ngã cùng chuyên này, các nghĩa khác cũng chưa nói.

Kinh viết: Nếu các Bồ-tát ấy có tướng pháp, tức chấp trước nơi ngã v.v...: Ở đây, chấp giữ về tự thể nối tiếp là tướng ngã. Đối tượng được chấp giữ của ngã là tướng chúng sinh. Nghĩa là ngã cho đến thọ mạng trụ được chấp giữ là tướng mạng. Lần lượt chấp giữ các nẻo khác, thì sự chấp giữ ấy là tướng nhân. Nên biết ở đây nói sẽ sinh tướng thật: Đây là dựa nơi nghĩa, nên biết là hiển bày sự đối trị tướng không thật.

Nói ở trong chương cú của kinh này đã nêu bày: Đây là nói về tướng, hiển thị về Pháp thân ngôn thuyết. Tức trong tướng thật sẽ sinh kia nói sẽ sinh, thế nên nguyện thâm giữ.

Các Bồ-tát này không còn tướng ngã cùng chuyên: Là an lập đệ nhất nghĩa.

Tu-bồ-đề! Không nên chấp giữ pháp, không phải là không chấp giữ pháp: Là hiển bày đầy đủ: Tức Tam-muội tương ưng cùng với lúc tâm tán động, không nên chấp giữ pháp. Đối với thể của pháp và pháp vô ngã đều không phân biệt.

Lại, nghĩa chính yếu của Pháp thân ngôn thuyết, như kinh nói: Do nghĩa ấy, nên Như Lai thường nói, pháp môn dụ như chiếc bè, nếu hiểu rõ điều ấy, thì pháp hãy còn nên bỏ, hướng chi là phi pháp.

Pháp hãy còn nên bỏ, là tướng thật sinh. Hướng chi là phi pháp: Là lý không nên. Lược nói là hiển bày, Bồ-tát muốn đạt được Pháp thân ngôn thuyết thì không nên tạo tướng không thật.

*** Kinh viết:** “*Lại nữa, Đức Phật bảo Huệ mạng Tu-bồ-đề: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng chăng? Như Lai đã có thuyết pháp chăng? Tu-bồ-đề thưa: Như con hiểu nghĩa Phật đã nói thì không có pháp cố định để Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng, cũng không có pháp cố định để Như Lai có thể thuyết giảng. Vì sao? Vì Như Lai đã nói là pháp không thể giữ lấy, không thể nêu bày, là phi pháp, phi phi pháp. Vì sao? Vì tất cả Thánh nhân đều do pháp vô vi mà được gọi là Thánh nhân*”.

*** Luận nêu:** Từ đây trở xuống là nói về **Pháp thân chứng đắc**. Lại có 2 loại:

1. Pháp thân trí tướng.
2. Pháp thân phước tướng.

Nói về **Pháp thân trí tướng**: Vì muốn đạt được trụ xứ của Pháp thân chứng đắc trí tướng nên kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng chăng?: Đây là dựa nơi nghĩa, hiển thị ngược trở lại đối với chánh giác về Bồ-đề được nhận lấy.

Thuyết pháp là thuộc về chánh giác, nên kinh viết: Có pháp, có thể nêu giảng về đạo quả Chánh đẳng Chánh giác: Đó là nói về tướng, hiển thị Pháp thân chứng đắc, nên không có pháp cố định.

Thượng tọa Tu-bồ-đề nói theo ý của Đức Phật. Là thế để nên có Bồ-đề cùng chứng đắc. Đó là dục nguyện đã thâm giữ do phương tiện, nên cả hai cùng là có. Nếu như ý của Đức Thế Tôn nói, là cả hai cùng không có. Vì hiển thị điều ấy, nên kinh viết: Như con hiểu nghĩa của Đức Thế Tôn đã nói v.v...

Lại, kinh nói: Vì sao? Vì Như Lai đã nói pháp là không thể giữ lấy, không thể nêu bày, là phi pháp, phi phi pháp: Đây là an lập đệ nhất nghĩa. Do nói pháp, nên biết là đạt được Bồ-đề, nên ở trong sự thuyết pháp, an lập đệ nhất nghĩa.

Ở đây, không thể giữ lấy: Là lúc đang nghe.

Không thể nêu bày: Là lúc diễn nói.

Phi pháp: Là tánh phân biệt.

Phi phi pháp: Là pháp vô ngã.

Kinh viết: Vì sao? Do vô vi nên được gọi là Thánh nhân?

Vô vi: Là nghĩa không phân biệt, thế nên Bồ-tát hữu học được mang tên. Trong không khởi, không tạo, Như Lai chuyển y (Bồ-đề và Niết-bàn) gọi là thanh tịnh, do đó Như Lai vô học (Tu học hoàn tất) được mang tên.

Ở đây, thứ nhất là nghĩa của vô vi: Tam-muội tương ưng cùng với lúc điều phục tâm tán loạn, đã hiển bày đầy đủ. Thứ hai là vô vi chỉ là đệ nhất nghĩa: Là vô thượng giác.

Từ đây trở về sau, trong tất cả trụ xứ đều hiển bày, do vô vi nên được gọi là Thánh nhân. Nên biết trong các trụ xứ trước, chưa nói về vô vi được mang tên. Ở đây, trong đạo quả Chánh đẳng Chánh giác, nói về vô vi đã xong.

* **Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Nếu đem bảy thứ báu đầy khắp trong Tam thiên đại thiên thế giới để bố thí, thì thiện nam, thiện nữ đã hành thí như thế, phước đức đạt được là nhiều chăng?*”

Tu-bồ-đề thưa: Rất nhiều, bạch Đức Thế Tôn! Rất nhiều, bạch Đức Thiện Thế! Các thiện nam, thiện nữ ấy được phước đức rất là nhiều. Vì sao? Vì như Đức Thế Tôn nói: Tụ phước đức ấy tức phi tụ phước đức, thế nên Đức Như Lai nói là tụ phước đức.

Đức Phật bảo: Này Tu-bồ-đề! Nếu lại có người đối với kinh này thọ trì, cho đến chỉ một bài kệ bốn câu, vì người khác thuyết giảng thì phước đức người này có được hơn hẳn trường hợp trước là vô lượng không thể tính kể. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Vì pháp thuộc đạo quả Bồ-đề Vô thượng của tất cả chư Phật, đều từ kinh này sinh ra. Hết thấy chư Phật Như Lai đều từ kinh này xuất sinh.

Này Tu-bồ-đề! Gọi là Phật pháp, tức phi Phật pháp, đó gọi là Phật pháp”.

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là nói về **Pháp thân phước tướng:** Vì muốn đạt được trụ xứ của Pháp thân chứng đắc phước tướng, nên kinh nói: Ý của Tôn giả thế nào? Nếu có người đem bảy thứ báu đầy khắp trong Tam thiên đại thiên thế giới để hành bố thí v.v...: Vì sao hiển thị, tức nơi Pháp thân ngôn thuyết hiện có kia, đã xuất sinh Pháp thân chứng đắc phước tướng của Như Lai? Nơi trường hợp đã nêu, cho đến chỉ thuyết giảng một bài kệ bốn câu, đã sinh phước đức rất là nhiều, huống chi lại là Pháp thân chứng đắc phước tướng hiện có của Như Lai. Do nhân duyên nào, nên ở trong Pháp thân ngôn thuyết, giảng nói một bài kệ bốn câu như thế, có thể sinh rất nhiều phước? Vì nhằm thành tựu nghĩa này, nên kinh nói: Vì sao? Vì Như Lai và đạo quả Bồ-đề Vô thượng, đều từ kinh này sinh ra. Ở đây, tập hợp khắp mười pháp hành A-hàm, nên chư Phật Thế Tôn từ đây xuất sinh: Vì là thế đế, nên nói Phật xuất sinh, do đây có

Bồ-đề. Tức hai thứ này cùng có, nên gọi là Phật pháp, là do Bồ-đề và Phật. Nên kinh nói: Tu-bồ-đề! Phật pháp tức là phi Phật pháp v.v... Lại nữa, kinh viết: Về chỗ sinh phước là hơn hẳn trường hợp trước vô lượng A-tăng-kỳ: Đây là dựa nơi nghĩa, hiển thị việc đối trị phước chẳng sinh.

Ở đây, phước kia: Là nói về tướng, hiển bày về Pháp thân phước tướng.

Hơn hẳn trường hợp trước: Là hiển thị dục nguyện đã thâm giữ.

Kinh nói: Thế Tôn! Tụ phước ấy tức phi tụ phước, thế nên Như Lai nói là tụ phước. Cùng nói: Đây Tu-bồ-đề! Phật pháp, Phật pháp ấy tức phi Phật pháp, đó gọi là Phật pháp: Do tụ phước này cùng với Phật pháp là thâm giữ lấy phước tướng của Như Lai, nên trong Pháp thân, an lập đệ nhất nghĩa. Vì thuận theo vô vi nên được mang tên, tức tương ưng Tam-muội cùng với việc điều phục tâm tán động không còn hiển bày rõ.

Nói: Hết sức nhiều, bạch Đức Bà-già-bà! Rất là nhiều, bạch Đức Tu-già-đà!: Hai lời ấy là hiển thị về thâm tóm tâm, giữ lấy tâm. Do thâm giữ tụ tâm nên nói là thọ trì. Vì kẻ khác thuyết giảng là giải thích về cú vị. Vô lượng: Là vượt quá thí dụ. A-tăng-kỳ: Là hiển bày về số lượng nhiều.

Đã nói về Trụ xứ mong muốn xong.

HẾT - QUYỂN 1

LUẬN KINH KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT

QUYỂN 2

** Kinh viết: “Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Vị Tu-đà-hoàn có thể khởi niệm: Ta đã đắc quả Tu-đà-hoàn chăng?”*

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! Vì sao? Vì thật không có pháp gọi là Tu-đà-hoàn. Không nhập nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, đó gọi là Tu-đà-hoàn.

Đức Phật bảo: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Vị Tu-đà-hàm có thể khởi niệm: Ta đã đắc quả Tu-đà-hàm chăng?”

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! Vì sao? Vì thật không có pháp gọi là Tu-đà-hàm, đó gọi là Tu-đà-hàm.

Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Vị A-na-hàm có thể khởi niệm: Ta đã đắc quả A-na-hàm chăng?”

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! Vì sao? Vì thật không có pháp gọi là A-na-hàm, đó gọi là A-na-hàm.

Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Vị A-la-hán có thể khởi niệm: Ta đã đắc quả A-la-hán chăng?”

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! Vì sao? Vì thật không có pháp gọi là A-la-hán. Thế Tôn! Nếu vị A-la-hán khởi niệm:

Ta đã chứng đắc A-la-hán, tức là chấp trước nơi ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Thế Tôn! Phật nói con là vị đạt được Tam-muội vô tránh bậc nhất. Đức Thế Tôn nói con là A-la-hán lia dục. Thế Tôn! Con không khởi niệm: Ta là A-la-hán lia dục. Thế Tôn! Nếu con khởi niệm: Ta chứng đắc A-la-hán thì Đức Thế Tôn tức không ghi nhận con là người hành vô tránh bậc nhất. Do Tu-bồ-đề thật sự không chỗ hành nên gọi là Tu-bồ-đề hành vô tránh”.

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là **Trụ xứ thứ 5: Trong tu đạo, đạt được pháp thù thắng, không kiêu mạn.** Như trước đã tóm lược 18 trụ xứ làm 8 thứ trụ xứ, từ trụ xứ này trở xuống gồm 12 thứ được gọi chung là Trụ xứ lia chướng ngại, có sự đối trị, nên biết.

Những gì là 12 thứ chướng ngại? Đó là:

1. Kiêu mạn.
2. Không mạn nhưng ít hiểu biết.
3. Đa văn nhưng ít duyên hợp tạo niệm đề tu đạo.
4. Có duyên hợp tạo niệm tu đạo nhưng bỏ chúng sinh.
5. Không bỏ chúng sinh, nhưng vui thích nẻo tán động của ngoại luận.
6. Tuy không tán động, nhưng trong việc dứt bỏ tướng ảnh tượng, không có phương tiện thiện xảo.
7. Tuy có phương tiện thiện xảo, nhưng tư lương phước không đủ.
8. Tuy tư lương phước có đủ, nhưng ưa thích vị biếng trễ, cùng lợi dưỡng.
9. Dù đã lia biếng trễ, lợi dưỡng, nhưng không thể nhẫn chịu khổ.
10. Dù có thể nhẫn chịu khổ, nhưng tư lương trí không đủ.
11. Tuy có đủ tư lương trí mà không tự thân giữ.
12. Tuy có thể tự thân giữ mà không chỉ dạy, trao truyền.

Ở đây, vì nhằm lia kiêu mạn, nên kinh viết: Vị Tu-đà-hoàn có thể khởi niệm: Ta đã đắc quả Tu-đà-hoàn chăng? v.v...: Đây là dựa nơi nghĩa, hiển thị việc đối trị kiêu mạn: Ngã chứng đắc.

Lại nữa, vị Tu-đà-hoàn có thể khởi niệm như thế: Đây là nói về tướng, hiển thị về không mạn, cũng tức là dục nguyện đã thâm giữ.

Kinh nói: Thế Tôn! Thật không có pháp..., không nhập nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc: Đây là an lập đệ nhất nghĩa.

Nếu vị Tu-đà-hoàn khởi niệm: Ta đã đắc quả Tu-đà-hoàn, tức là có tướng ngã. Nếu có tướng ngã tức là có mạn. Nên biết như thế, cho đến A-la-hán cũng vậy.

Thượng tọa Tu-bồ-đề tự hiển bày mình là người hành vô tránh bậc nhất, cùng là vị A-la-hán lia dục, cùng có công đức, do mình đã chứng đắc để khiến tin. Do không có pháp đắc A-la-hán cùng không chôn hành, nên nói hành vô tránh, vô tránh: Ở đây tức là an lập đệ nhất nghĩa.

*** Kinh viết:** “Đức Phật bảo Tu-bồ-đề: Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai từ xa xưa, tại trụ xứ của Phật Nhiên Đăng có đắc pháp thuộc đạo quả Bồ-đề Vô thượng chăng?”

Tu-bồ-đề thưa: Không có, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai tại trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, đối với pháp thật không có đắc pháp thuộc đạo quả Bồ-đề Vô thượng”.

*** Luận nêu:** Từ đây trở xuống là **Trụ xứ thứ 6: Không lia lúc Phật xuất hiện ở đời.** Ở trong mười hai thứ chương ngại cần xa lia, đây là lia việc ít hiểu biết.

Kinh nói: Như Lai, thời xa xưa, tại trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, có đắc pháp thuộc đạo quả Bồ-đề Vô thượng chăng? v.v...: Nghĩa là lúc Đức Phật Nhiên Đăng xuất hiện ở đời, Như Lai lúc ấy đã thừa sự, cúng dường, tức có pháp có thể chấp giữ. Vì để lia phân biệt ấy,

nên phần dựa nơi nghĩa cùng đối trị v.v... đều theo nghĩa tương ứng, nên biết.

* **Kinh viết:** “Đức Phật nói với Tu-bồ-đề: Nếu Bồ-tát khởi niệm này: Ta đã trang nghiêm quốc độ của Phật, thì Bồ-tát ấy không nói thật. Vì sao? Đây Tu-bồ-đề! Như Lai đã nói trang nghiêm cõi Phật, tức phi trang nghiêm, đó gọi là trang nghiêm cõi Phật. Do đó, đây Tu-bồ-đề! Các Đại Bồ-tát nên sinh tâm thanh tịnh như thế, mà không chỗ trụ. Không trụ nơi sắc để sinh tâm, không trụ nơi thanh hương vị xúc pháp để sinh tâm, nên không chỗ trụ mà sinh tâm”.

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là **Trụ xứ thứ 7: Nguyện làm thanh tịnh cõi Phật.** So với mười hai chương ngại cần lia, đây là lia ít duyên hợp tạo nên niệm để tu đạo.

Kinh nói: Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát khởi niệm: Ta đã trang nghiêm quốc độ của Phật v.v... Nếu khởi niệm làm nghiêm tịnh cõi nước: Tức ở nơi các sự như sắc v.v... phân biệt, sinh chấp trước nơi vị. Vì nhằm lia điều ấy, nên kinh viết: Do đó, đây Tu-bồ-đề! Các Đại Bồ-tát nên sinh tâm thanh tịnh như thế mà không chỗ trụ. Không trụ nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp v.v...

* **Kinh viết:** “Đây Tu-bồ-đề! Ví như có người thân như núi chúa Tu-di. Theo ý của Tôn giả thì sao? Thân ấy là lớn chăng?”

Tôn giả Tu-bồ-đề thưa: Hết sức lớn, bạch Đức Thế Tôn! Vì sao? Vì như Phật nói phi thân, đó gọi là thân lớn. Thân kia là phi thân, đó gọi là thân lớn”.

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là **Trụ xứ thứ 8: Thành thực chúng sinh.** Đối chiếu với mười hai thứ chương ngại cần lia, đây lia lia: xả bỏ chúng sinh.

Kinh nói: Đây Tu-bồ-đề! Ví như có người thân như núi chúa Tu-di v.v...: Đây là nhằm hiển thị điều gì? Là để thành thực chúng

sinh cõi Dục. Vua A-tu-la La-hầu kia, tất cả thân lớn, lượng như núi Tu-di, hãy còn không thể thấy được tự thể, huống chi là các vị khác.

Kinh nói: Như Lai nói là phi thể: Là hiển thị pháp vô ngã. Thể kia là phi thể: Là hiển thị thể của pháp không sinh, không tạo tác. Đây tức hiển bày tự tánh và tướng cùng có sai biệt.

** Kinh viết: “Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Như số lượng cát hiện có trong sông Hằng, số cát như thế lại bằng với số sông Hằng, ý của Tôn giả nghĩ sao? Số lượng cát như thế nơi những con sông Hằng ấy là nhiều chăng?”*

Tu-bồ-đề thưa: Rất nhiều, bạch Đức Thế Tôn! Chỉ số lượng những con sông Hằng đó hãy còn là nhiều vô số, huống chi là số cát của chúng.

Đức Phật bảo: Này Tu-bồ-đề! Ta nay dùng lời thật để nói với Tôn giả: Nếu có các thiện nam, thiện nữ, dùng bảy thứ báu đầy khắp trong Hằng hà sa số thế giới như vậy, để dâng thí cho chư Phật Như Lai. Ý của Tôn giả thế nào? Các thiện nam, thiện nữ kia được phước nhiều chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Rất nhiều, bạch Đức Thế Tôn! Các thiện nam, thiện nữ ấy được phước rất nhiều.

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Nếu có các thiện nam, thiện nữ, đối với pháp môn này, cho đến chỉ thọ trì một bài kệ bốn câu, vì kẻ khác thuyết giảng, thì phước đức đạt được ở đây hơn hẳn trường hợp trước vô lượng, vô biên.

Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Tùy nơi chốn hiện có để thuyết giảng pháp môn này, cho đến chỉ một bài kệ bốn câu, nên biết nơi chốn ấy, tất cả hàng trời, người, A-tu-la nơi thế gian đều nên cúng dường như Tháp miếu của Phật. Huống chi là có người đều có thể thọ trì đọc tụng kinh này. Tu-bồ-đề nên biết người ấy đã thành tựu pháp hy hữu

bạc nhất, tối thượng. Nếu kinh điển này có tại nơi chốn nào, tức nơi chốn ấy là có Phật, hoặc tôn kính như Phật.

Bấy giờ, Tôn giả Tu-bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Pháp môn này nên gọi là gì, chúng con làm thế nào để phụng trì?

Đức Phật bảo Tu-bồ-đề: Pháp môn này gọi là Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật, theo danh tự ấy, các vị nên phụng trì. Vì sao? Đây Tu-bồ-đề! Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật tức phi Bát-nhã Ba-la-mật. Đây Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có thuyết pháp chẳng?

Tu-bồ-đề thưa: Thế Tôn! Như Lai không có thuyết pháp”.

*** Luận nêu:** Từ đây trở xuống là **Trụ xứ thứ 9: Xa lìa việc thuận theo nẻo tán động của ngoại luận**. So với mười hai thứ chướng ngại cần lìa bỏ, đây là lìa sự vui thích bên ngoài, lìa tán loạn.

Kinh nói 4 thứ nhân duyên để hiển thị pháp này là thù thắng:

1. Thân giữ phước đức.
2. Chư Thiên v.v... cúng dường.
3. Khó hành trì.
4. Khởi niệm về Như Lai v.v...

Kinh viết: Đây Tu-bồ-đề! Như số lượng cát hiện có trong sông Hằng v.v...: Là thân giữ phước đức.

Kinh viết: Đây Tu-bồ-đề! Theo nơi chốn hiện có thuyết giảng pháp môn này v.v...: Là chư Thiên v.v... cúng dường.

Kinh viết: Đây Tu-bồ-đề! Nên biết là người ấy đã thành tựu pháp hy hữu bậc nhất, tối thượng v.v...: Là khó hành trì.

Kinh viết: Nếu kinh điển ấy có tại nơi chốn nào v.v...: Là khởi niệm về Như Lai v.v...

Ở đây, giảng nói là vì người khác nêu bày trực tiếp. Trao truyền là chỉ dạy trao truyền cho người khác. Hiển thị pháp đối trị việc ưa

thích nẻo tán động của ngoại luận, pháp ấy là thù thắng. Sau đây, ở trong pháp như thế, hoặc khởi theo như ngôn từ chấp nghĩa. Vì nhằm đối trị tội vị lai ấy, kinh viết: Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật tức phi Bát-nhã Ba-la-mật.

Như Bát-nhã Ba-la-mật phi Ba-la-mật, như vậy cũng không có pháp nào khác để Như Lai thuyết giảng. Nhằm hiển bày nghĩa này, nên kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có thuyết pháp chăng?: Đây là hiển thị tự tướng cùng tướng bình đẳng nơi pháp môn đệ nhất nghĩa.

*** Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Số lượng vi trần hiện có trong Tam thiên đại thiên thế giới là nhiều chăng?*”

Tu-bồ-đề thưa: Hết sức nhiều, bạch Đức Thế Tôn! Này Tu-bồ-đề! Các vi trần ấy, Như Lai nói là phi vi trần, đó gọi là vi trần. Như Lai nói thế giới tức phi thế giới, đó gọi là thế giới”.

*** Luận nêu:** Từ đây trở xuống là **Trụ xứ thứ 10: Sắc thân cùng Thân chúng sinh, nắm giữ hợp với quán, làm sáng tỏ hành tương ưng.** Dựa theo mười hai thứ chướng ngại cần xa lìa, thì đây là lìa tướng ảnh tượng, trong tự tại không có phương tiện thiện xảo.

Kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Số lượng vi trần hiện có trong Tam thiên đại thiên thế giới v.v...

Sự duyên hợp tác ý kia không có hạn lượng. Bồ-tát luôn ở nơi thế giới duyên hợp, tác ý để tu tập, nên nói Tam thiên đại thiên thế giới. Ở đây là phá bỏ tướng ảnh tượng của sắc thân, hiển bày 2 thứ phương tiện:

1. Phương tiện tế tác: Như kinh nói: Số lượng vi trần hiện có trong Tam thiên đại thiên thế giới là nhiều chăng?

2. Phương tiện không niệm: Như kinh nói: Các vi trần ấy, Như Lai nói là phi vi trần, đó gọi là vi trần. Vì nhằm phá bỏ tướng ảnh

tượng của thân chúng sinh, nên kinh nói: Như Lai nói thế giới là phi thế giới, đó gọi là thế giới. Ở đây, thế giới là hiển bày thế giới của chúng sinh, chỉ do danh thân nên gọi là thế giới của chúng sinh. Phương tiện không niệm về danh thân, tức là điều đã hiển thị. Tương ảnh tượng kia không nói nữa, là phương tiện tế tác.

* **Kinh viết:** “Đức Phật nói: *Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân để thấy Như Lai chăng?*”

Tu-bồ-đề thưa: Không thể! Bạch Đức Thế Tôn! Vì sao? Vì Như Lai nói ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân tức là phi tướng, đó gọi là ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân”.

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là **Trụ xứ thứ 11: Việc cúng dường hầu cận Như Lai**. Dựa theo mười hai thứ chương ngại cần xa lìa, thì đây là xa lìa tư lương phước không đầy đủ.

Kinh nói: Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân để thấy Như Lai chăng?: Là hiển thị về tư lương phước. Thời gian thân cận cúng dường Như Lai, không nên dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai. Làm thế nào để thấy? Nên thấy Pháp thân đệ nhất nghĩa.

* **Kinh viết:** “Đức Phật nói: *Này Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, đem thân mạng mình như Hằng hà sa số để bố thí thì phước đức rất là nhiều. Hoặc lại có người ở trong pháp môn này, cho đến chỉ thọ trì một bài kệ bốn câu, vì kẻ khác giảng nói, thì phước đức có được là hết sức nhiều, là vô lượng A-tăng-kỳ.*”

Bấy giờ, Tôn giả Tu-bồ-đề, nghe Đức Phật giảng nói về chỗ thâm diệu của kinh này, lãnh hội được nghĩa lý sâu xa, nên cảm động rơi nước mắt. Tôn giả gạt lệ, bạch Phật: Thật là hy hữu, thưa Đức Bà-già-bà! Thật là hy hữu thưa Đức Tu-già-đà! Đức Như Lai đã thuyết giảng pháp môn hết sức thâm diệu như thế! Con từ xưa

đến giờ, đã được tuệ nhãn, nhưng chưa từng được nghe pháp môn như vậy. Vì sao? Vì Đức Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật tức phi Bát-nhã Ba-la-mật.

Thế Tôn! Nếu lại có người được nghe kinh này, khởi tín tâm thanh tịnh, tức sinh thật tướng, nên biết người ấy đã thành tựu công đức hy hữu bậc nhất.

Thế Tôn! Thật tướng ấy tức là phi tướng, do đây Như Lai nói là thật tướng. Thế Tôn! Con nay được nghe pháp môn như thế, tin hiểu, thọ trì, không đủ cho là khó. Nếu vào đời vị lai có các chúng sinh, được nghe pháp môn này, tin hiểu, thọ trì, thì người ấy tức là hy hữu bậc nhất. Vì sao? Vì người ấy không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả. Vì sao? Vì tướng ngã tức là phi tướng. Tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả tức là phi tướng. Vì sao? Vì là tất cả các tướng tức gọi là chư Phật.

Đức Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Đúng vậy! Đúng vậy! Nếu lại có người được nghe kinh này không hoảng, không hãi, không sợ, nên biết người ấy là hết sức hy hữu. Vì sao? Đây Tu-bồ-đề! Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất tức phi Ba-la-mật bậc nhất. Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất, thì vô lượng chư Phật cũng nói Ba-la-mật. Đó gọi là Ba-la-mật bậc nhất”.

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là **Trụ xứ thứ 12: Xa lìa lợi dưỡng cùng những phiền não bức bách, mệt mỏi, thiếu thốn khiến tinh tấn không khởi cùng thoái chuyển.** Dựa theo mười hai thứ chướng ngại cần xa lìa thì đây là xa lìa: Ưa thích vị biếng trễ, lợi dưỡng v.v...

Kinh nói: Đây Tu-bồ-đề! Như có thiện nam, thiện nữ, đem thân mạng nhiều như Hằng hà sa số để bố thí v.v... Ở đây, thân có mệt mỏi, thiếu thốn, tâm có phiền não bức bách, do hai thứ ấy, nên đời tinh tấn, hoặc thoái chuyển, hoặc không phát khởi. Đây là hiển bày

về điều gì? Như trường hợp xả bỏ từng ấy thân mạng, thì phước đức tự hiện có không bằng phước đức này. Thế nào là do một thân chấp trước nơi biếng trễ v.v... mà cho là chướng ngại? Do đâu, ở đây Thượng tọa Tu-bồ-đề rơi lệ mà nói: Con chưa từng được nghe pháp môn như thế? Do nghe thắng phước này là hết sức nhiều, vượt hơn đối với trường hợp xả thí vô lượng thân mạng, lại không nói thắng phước khác. Nếu nghe thắng phước như thế, nên phát khởi tinh tấn rồi, hoặc ở trong pháp này, sinh tưởng như nghĩa. Vì nhằm lia lỗi lầm ấy, nên kinh nói: Nếu lại có người được nghe kinh này, khởi tín tâm thanh tịnh, tức sinh thật tướng, nên biết người ấy đã thành tựu công đức hy hữu bậc nhất v.v... Tức ở trong thật tướng như thế. Vì nhằm lia phân biệt về thật tướng, nên kinh viết: Thật tướng ấy tức là phi tướng v.v... Kinh nói: Con nay được nghe pháp môn như thế, tin hiểu, thọ trì, thật sự là không khó. Nếu vào đời vị lai, có chúng sinh được nghe pháp môn này, tin hiểu thọ trì, thì người ấy tức là hy hữu bậc nhất v.v... Đây là có nghĩa gì? Vì nhằm khiến các Bồ-tát chấp trước nơi vị lợi dưỡng hơn cả biếng trễ, sinh tâm hổ thẹn. Ở nơi đời vị lai, khi chánh pháp bị hủy diệt, hãy còn có Bồ-tát, đối với pháp môn này thọ trì v.v..., không có người v.v... chấp giữ cùng pháp bị chấp giữ. Vì sao các vị, vào thời gian chánh pháp hưng thịnh, lại xa lia việc tu hành mà không sinh hổ thẹn?

Kinh nói: Người ấy không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả: Là hiển thị không có người chấp giữ. Tướng ngã tức là phi tướng v.v...: Là hiển thị không có pháp bị chấp giữ.

Kinh viết: Vì sao? Vì lia tất cả các tướng tức gọi là chư Phật: Là hiển thị các Bồ-tát thuận theo tướng học. Chư Phật, Thế Tôn lia tất cả tướng, do đó chúng ta cũng nên học như vậy.

Những đoạn kinh văn ấy là vì nhằm lia thoát chuyển nơi tinh tấn nên nói. Ở đây, nói: Hoặc phân biệt, hoặc tin hiểu: Là câu sau giải thích câu trước. Thọ: Là thọ nhận văn tự. Trì: Là nắm giữ lấy nghĩa.

Vì nhằm lia không phát khởi tinh tấn, nên kinh viết: Nếu lại có người được nghe kinh này không hoảng, không sợ, không hãi v.v...: Do hoảng sợ v.v... nên không phát khởi tinh tấn. Ở trong thừa Thanh văn, Đức Thế Tôn thuyết giảng có pháp cùng có không. Nay, lúc lắng nghe kinh này, nghe nói pháp không có nên hoảng, nghe không chẳng có nên sợ. Vào khi lường xét, đối với hai thứ ấy không có, trong lý không thể tương ưng, nên hãi. Lại có cách giải thích riêng, là ba thứ không có tự tánh, nên biết. Nghĩa là tướng, sinh, đệ nhất nghĩa đều không tự tánh, nên kinh nói: Vì sao? Tu-bồ-đề! Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất tức phi Ba-la-mật bậc nhất: Đây là có nghĩa gì? Lại nói, thứ hai là sinh xứ hồ thẹn. Nói pháp này thẳng thượng như vậy, các vị không nên phóng dật. Ở đây, do đối với các Ba-la-mật khác là hơn hẳn, nên gọi là Ba-la-mật bậc nhất.

Lại, kinh nói: Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất, thì vô lượng chư Phật cũng nói Ba-la-mật: Đây là hiện thị tất cả chư Phật đồng nói bậc nhất, do đó gọi là bậc nhất.

*** Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói Nhãn nhục Ba-la-mật tức phi Nhãn nhục Ba-la-mật. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Như Ta vào thời xa xưa, bị vua Ca-lợi chặt đứt thân thể, bấy giờ, Ta không có tướng ngã, không có tướng chúng sinh, không có tướng nhân, không có tướng thọ giả, không tướng, cũng phi không tướng. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Vì Ta nơi thời xa xưa, lúc các chi phần nơi thân bị chặt, chém, cắt đứt, nếu có tướng ngã, tướng chúng sinh, tướng nhân, tướng thọ giả, thì sẽ sinh giận dữ. Này Tu-bồ-đề! Ta lại nghĩ: Về quá khứ, nơi năm trăm đời làm Tiên nhân nhãn nhục, thì từng ấy đời không có tướng ngã, tướng chúng sinh, tướng nhân, tướng thọ giả. thế nên Bồ-tát phải lia tất cả tướng, để phát tâm Bồ-đề cầu đạt đạo quả Chánh đẳng Chánh giác Vô thượng. Vì sao? Vì nếu tâm có trụ tức là phi trụ. Không nên trụ nơi sắc để sinh tâm. Không nên trụ nơi thanh hương vị xúc pháp để sinh tâm. Nên ở nơi không chỗ trụ để*

sinh tâm. Thế nên Phật nói Bồ-tát tâm không trụ nơi sắc để bố thí. Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát vì tạo lợi ích cho tất cả chúng sinh, nên hành bố thí như vậy.

Tu-bồ-đề thưa: Thế Tôn! Tất cả tướng chúng sinh tức là phi tướng. Vì sao? Vì Như Lai nói, tất cả chúng sinh tức phi chúng sinh.

Này Tu-bồ-đề! Như Lai là chân ngữ, là thật ngữ, là như ngữ, là bất dị ngữ. Như Lai đã đắc pháp, đã thuyết pháp không thật, không vọng ngữ. Này Tu-bồ-đề! Ví như có người đi vào nơi tối tăm, tức không thấy gì. Nếu Bồ-tát tâm trụ nơi sự mà hành bố thí, cũng lại như thế. Này Tu-bồ-đề! Ví như người có mắt, đêm tối đã hết, ánh sáng mặt trời soi tỏ, tức thấy vô số hình sắc. Nếu Bồ-tát không trụ nơi sự để hành bố thí, cũng lại như vậy”.

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là **Trụ xứ thứ 13: Nhẫn chịu khổ**. Dựa theo mười hai thứ chướng ngại cần xa lìa, thì đây là xa lìa: Không thể nhẫn chịu khổ.

Kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói Nhẫn nhục Ba-la-mật v.v...: Ở đây có 2:

1. Có thể nhẫn.
2. Lìa không thể nhẫn.

Có thể nhẫn có 3:

1. Như chồn có thể nhẫn.
2. Tướng nhẫn.
3. Chủng loại nhẫn.

Trong đó, như chồn có thể nhẫn, do tướng gì sinh nơi chồn nhẫn. Như nhẫn có sai biệt, hiển thị đối trị, do nhân duyên kia.

Thế nào là có thể nhẫn? Nghĩa là thấu đạt pháp vô ngã.

Thế nào là được hiển thị? Như kinh nói: Như Lai nói Nhẫn nhục Ba-la-mật tức phi Nhẫn nhục Ba-la-mật.

Thế nào là nên nhận biết tướng nhãn? Như lúc kẻ khác đối với mình dấy khởi điều ác, do không có tướng như ngã v.v..., nên không sinh tướng giận dữ, cũng không ở trong Nhãn nhục Ba-la-mật sinh khởi tướng có, ở trong phi Ba-la-mật sinh tướng không. Đây là hiển thị điều gì? Kinh nói: Như Ta, vào thời xa xưa, bị vua Ca-lợi cắt, chặt thân thể. Bây giờ, Ta không có các tướng như ngã v.v..., cùng vô tướng cũng phi vô tướng.

Thế nào là chủng loại nhãn? Cũng có 2 loại:

1. Nhãn cực khổ.
2. Nhãn khổ nối tiếp.

Ở đây, thế nào là hiển thị? Như kinh nói: Nay Tu-bồ-đề! Ta vào thời xa xưa, lúc các chi phần bị cắt, chặt đứt, nếu có tướng ngã tức sinh khởi giận dữ.

Thế nào là nhãn khổ nối tiếp? Như kinh nói: Nay Tu-bồ-đề! Lại nghĩ về quá khứ, nơi năm trăm đời làm Tiên nhân nhãn nhục v.v...

Nhân duyên không nhãn: Có 3 thứ khổ:

1. Khổ vì lưu chuyển.
2. Khổ vì chúng sinh cùng trái nhau.
3. Khổ vì thọ dụng thiếu thốn.

Ở đây, như kinh nói: Nay Tu-bồ-đề! Do đó, Bồ-tát nên liả tất cả tướng để phát tâm Bồ-đề cầu đạt đạo quả Chánh giác Vô thượng: Đây là hiển thị khổ do lưu chuyển, nhãn là nhân duyên đối trị.

Người phát tâm Bồ-đề, do ba thứ tướng khổ, tức không muốn phát tâm, nên nói phải liả tất cả tướng.

Ở đây, tất cả tướng: Là hiển bày ba tướng khổ như thế. Nếu chấp trước nơi sắc v.v..., tức ở trong khổ do lưu chuyển sẽ mệt mỏi, tâm Bồ-đề không sinh.

Kinh viết: Không trụ nơi sắc để sinh tâm v.v..., như trước đã nói. Không trụ nơi phi pháp: Nghĩa là không phải pháp vô ngã. Ở trong phi pháp cùng pháp vô ngã, đều không trụ, tức là thành tựu các thứ không trụ kia, nên nói ngăn chặn sự việc khác.

Kinh nói: Nên ở nơi không chỗ trụ để sinh tâm. Vì sao? Vì nếu có tâm trụ tức là phi trụ v.v... Kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát vì tạo lợi ích cho tất cả chúng sinh, nên hành bố thí như thế, cho đến: Hết thấy chúng sinh tức phi chúng sinh v.v...: Đây là hiển thị việc đối trị chúng sinh cùng trái nhau với khổ nhân. Tức vì tất cả chúng sinh mà hành xả thí, vì sao nơi trường hợp kia lại sinh giận? Do không thể không có chúng sinh cùng tưởng chúng sinh, vì nhân duyên này, nên lúc chúng sinh cùng trái nhau, liền sinh mỗi một, tức hiển thị về người vô ngã, pháp vô ngã.

Kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Như Lai là chân ngữ v.v... Đây là nhằm hiển thị điều gì? Muốn khiến tin nơi Như Lai nên có thể nhân.

Ở đây, chân ngữ: Là hiển bày về tướng của thế đế.

Thật ngữ: Là hiển bày về tướng tu hành của thế đế có phiền não và thanh tịnh. Trong đó, thật tức hành này là phiền não, hành này là thanh tịnh.

Như ngữ: Là tướng của đệ nhất nghĩa đế.

Bất dị ngữ: Là tướng tu hành của đệ nhất nghĩa đế, có phiền não và thanh tịnh.

Nói chân ngữ này v.v..., tức đã ở trong đó, như tánh của ngôn thuyết khởi chấp trước. Vì nhằm loại bỏ điều ấy, nên kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Như Lai đã đăc pháp, đã thuyết pháp, lời không thật, không vọng.

Không thật: Là như tánh của ngôn thuyết là không có.

Không vọng: Là không như tự tánh của ngôn thuyết là có.

Kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Ví như có người đi vào nơi tối tăm v.v...: Là hiển thị khổ do thọ dụng thiếu thôn, hẳn là nhân duyên đối trị. Nếu vì quả báo mà bố thí, liền chấp trước nơi sự để hành xả thí, đối với hỷ, đối với dục lạc kia, nếu thọ nhận là không hợp với việc hiểu rõ nẻo xuất ly, cũng như đi vào nơi tối, không biết là mình hướng đến đâu. Các thứ hỷ dục kia cũng như thế. Nếu không chấp nơi sự mà hành bố thí, như người nam có mắt, đêm tối đã qua, mặt trời xuất hiện, thấy rõ vô số hình sắc, theo ý mà hướng tới. Nên thấy như thế. Đêm tối vô minh kia đã qua, mặt trời tuệ hiện rồi, thì vô số cảnh giới đều trông thấy như thật, kẻ kia không nhận biết, hiểu rõ nẻo xuất ly, ham muốn khổ thọ, nên vui thích dục lạc.

*** Kinh viết:** “*Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Như có thiện nam, thiện nữ, có thể đối với pháp môn này thọ trì, đọc tụng, tu hành, tức được Như Lai dùng trí tuệ Phật tất nhận biết, thấy rõ người ấy, tất hiểu đúng người ấy, đều thành tựu được vô lượng, vô biên tụ công đức. Này Tu-bồ-đề! Nếu có các thiện nam, thiện nữ, ba phần trong một ngày, đều dùng thân nhiều như Hằng hà sa để bố thí. Như thế là đã xả thí vô lượng thân như Hằng hà sa, cứ vậy, trong trăm ngàn vạn ức na-do-tha kiếp, dùng thân bố thí.*

Nếu lại có người nghe pháp môn này, tâm tin tưởng, không hủy báng, thì phước đức đạt được hơn hẳn trường hợp trước vô lượng A-tăng-kỳ. Huống chi là còn biên chép, thọ trì, đọc tụng, tu tập, vì người khác giảng nói rộng. Này Tu-bồ-đề! Nói tóm lại, kinh này có công đức vô lượng, không thể nghĩ bàn, không thể nêu xưng. Pháp môn này, Như Lai vì phát khởi Đại thừa nên thuyết giảng. Vì phát khởi tối thượng thừa nên nêu bày. Nếu có người có thể thọ trì, đọc tụng, tu tập kinh này, rộng vì kẻ khác giảng nói, Như Lai tất nhận biết người ấy, tất thấy rõ người ấy, đều thành tựu vô hữu biên vô lượng tụ công đức, không thể nghĩ bàn, xưng nêu. Người như thế, tức là đã gánh vác lấy đạo quả Chánh giác Vô thượng của

Như Lai. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Vì nếu vui thích nơi pháp nhỏ, tức đối với kinh này không thể thọ trì, đọc tụng, tu hành, vì người khác giải nói. Nếu có kiến chấp về ngã, về chúng sinh, về nhân, về thọ giả, mà đối với pháp môn này có thể thọ trì, đọc tụng, tu tập, vì người khác giải nói thì không có điều ấy. Này Tu-bồ-đề! Tại các nơi chốn, nếu có kinh này, thì hết thấy hàng trời, người, A-tu-la ở thế gian đều nên cúng dường. Nên biết nơi chốn ấy tức là Tháp, đều nên cung kính, đánh lễ, nhiễu quanh, dùng các thứ hoa hương tung rải nơi ấy.

Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ thọ trì, đọc tụng kinh này mà bị kẻ khác khinh khi, là vì thiện nam, thiện nữ ấy đời trước tạo nghiệp tội đáng lẽ bị đọa vào nẻo ác, nhưng do công đức của việc thọ trì, đọc tụng kinh, nên đời nay chỉ bị người khác khinh khi. Như thế thì nghiệp tội của đời trước tất được tiêu trừ, thiện nam, thiện nữ kia sẽ đạt đạo quả giác ngộ.

Này Tu-bồ-đề! Như Lai nhớ lại về thời quá khứ vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, trước thời Đức Phật Nhiên Đăng, đã được gặp tám mươi bốn ức na-do-tha trăm ngàn vạn chư Phật, Như Lai đều thân cận, thừa sự, cúng dường, không hề bỏ sót. Này Tu-bồ-đề! Nếu lại có người, vào đời sau cùng của đời vị lai, có thể thọ trì, đọc tụng, tu tập kinh này, thì công đức đạt được, đối chiếu với công đức cúng dường chư Phật của Ta tất là hơn hẳn. Công đức cúng dường chư Phật của Ta so với công đức có được của người thọ trì, đọc tụng, tu tập kinh này, không bằng một phần trăm, một phần ngàn, vạn, ức, cho đến toán số, thí dụ cũng không thể nêu hết số lượng công đức ấy.

Này Tu-bồ-đề! Nếu có các thiện nam, thiện nữ, nơi đời vị lai, có thọ trì, đọc tụng, tu tập kinh này, thì công đức đạt được, nếu Như Lai nêu bày đầy đủ, hoặc có người nghe, tâm tức cuồng loạn, nghi hoặc không tin. Này Tu-bồ-đề! Nên biết pháp môn này là không thể nghĩ bàn, quả báo cũng không thể nghĩ bàn”.

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là **Trụ xứ thứ 14: Lià sự tham chấp vị tịch tĩnh**. Dựa theo mười hai thứ chướng ngại cần phải xa lià, thì đây là lià: Sự thiếu kém về tư lương trí.

Kinh nói: Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, có thể đối với pháp môn này thọ trì, đọc tụng, tu hành v.v...: Ở đây là lià sự duyên dựa của Tam-muội, hiển thị cùng với pháp tương ưng. Có 5 thứ công đức thù thắng:

1. Như Lai nhớ nghĩ, thân cận.
2. Thân giữ phước đức.
3. Tán thán pháp cùng sự tu hành.
4. Chư Thiên v.v... cúng dường.
5. Diệt trừ tội.

Thế nào là Như Lai nhớ nghĩ, thân cận? Kinh nói: Thọ trì, đọc tụng v.v..., Như Lai dùng trí Phật nhận biết. Như Lai dùng mắt Phật thấy rõ sự việc ấy.

Ở đây, thọ: Là tập tụng. Trì: Là không vọng.

Hoặc đọc hoặc tụng: Đây là nói về nhân của thọ trì. Vì muốn thọ nên đọc, vì muốn trì nên tụng.

Lại, đọc: Là tập tụng. Trì: Là xem biết chung về nghĩa.

Thế nào là thân giữ phước đức? Như kinh nói: Điều được thành tựu vô lượng, vô biên tụ công đức v.v...

Thế nào là tán thán pháp cùng sự tu hành? Như kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Nói tóm lại, kinh này là không thể nghĩ bàn, là không thể xưng nêu: Đây là tán thán pháp.

Trong ấy: Không thể nghĩ: Là chỉ tự nhận biết. Không thể xưng: Là không có gì bằng và hơn.

Kinh viết: Pháp môn này, Như Lai vì phát khởi Đại thừa nên thuyết giảng, vì phát khởi Tối thượng thừa nên nêu bày: Đây là thành

tự nghĩa không thể xưng nêu. Trong đó, các thừa khác không bằng nên là tối thượng. Hai chướng phiền não và trí đều được thanh tịnh, nên là tối thắng, nên biết.

Kinh nói: Nếu có người có thể thọ trì, đọc tụng, tu hành kinh này, rộng vì người khác thuyết giảng v.v...: Đây là tán thán về sự tu hành. Ở đây, nói Như Lai thấy, biết sự thành tựu vô lượng công đức: Là nói chung. Không thể nghĩ bàn, không thể xưng, không thể lường: Là giải thích. Những người như thế tức là gánh vác đạo quả Bồ-đề Vô thượng của Như Lai: Nghĩa là Bồ-tát gánh vác lấy gánh nặng.

Kinh nói: Nay Tu-bồ-đề! Nếu người vui thích pháp nhỏ, tức đối với kinh này không thể thọ trì, đọc tụng, tu tập, vì người khác giảng nói: Là nói về hàng Nhị thừa.

Kinh viết: Nếu có kiến chấp về ngã v.v..., cho đến thọ trì, thì không có điều ấy: Tức là có chúng sinh có kiến chấp về ngã, nhân mà tự cho là Bồ-tát.

Thế nào là chư Thiên v.v... cúng dường? Như kinh nói: Nay Tu-bồ-đề! Tại các nơi chốn, nếu có kinh này thì hết thảy hàng trời, người, A-tu-la ở thế gian đều nên cúng dường v.v...: Ở đây, dùng các thứ vòng hoa, hương đốt, hương xông, hương xoa, hương bột, vải vóc, lọng, cờ phướn v.v... để cúng dường, cung kính lễ bái, nhiễu quanh, nên gọi là Tháp miếu.

Thế nào là diệt trừ tội? Như kinh nói: Nếu các thiện nam, thiện nữ thọ trì, đọc tụng kinh này, mà bị người khác khinh khi v.v...: Sự hủy nhục ấy có vô lượng loại, vì nhằm làm rõ điều đó nên nói là khinh khi.

Kinh viết: Sẽ đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng: Là hiển thị về việc diệt trừ tội.

Trước đã nói do nhân duyên này, nên xuất sinh vô lượng A-tăng-kỳ phước đức, nay sẽ giải thích, nên biết về nghĩa của vô lượng A-tăng-kỳ kia.

Uy lực: Là sự thành thực sáng rõ.

Nhiều: Là đầy đủ. Trong ấy kinh nói: Nay Tu-bồ-đề! Ta nhớ lại về thời quá khứ, vô lượng A-tăng-kỳ kiếp về trước v.v...: Đây là hiển thị về uy lực, tức là uy lực của tụ phước, do tụ phước hiện có ấy là cao xa, thù diệu.

Ở đây, A-tăng-kỳ kiếp: Nên biết là cho đến thời Đức Phật Nhiên Đăng.

Quá A-tăng-kỳ: Là lại vượt quá trước nữa.

Thân cận, thừa sự: Là cúng dường.

Không hề bỏ qua: Là luôn không lìa sự cúng dường.

Kinh nói: Nay Tu-bồ-đề! Như có các thiện nam, thiện nữ, nơi đời vị lai, có thọ trì, đọc tụng, tu tập kinh này, tức công đức đạt được, nếu Như Lai nói đầy đủ, thì hoặc có người nghe, tâm sẽ cuồng loạn: Những sự việc như vậy, ở đây đã hiển thị nhiều. Hoặc là nhân tạo sự cuồng, hoặc tâm bị loạn là quả, nên biết. Ở đây nói về uy lực cùng công đức có được kia, người nào có thể nói? Do đó, kinh viết: Tu-bồ-đề nên biết: Pháp môn này là không thể nghĩ bàn. Quả báo cũng không thể nghĩ bàn: Đây là hiển thị thể của phước đó cùng quả là không thể lường tính.

*** Kinh viết:** “*Bấy giờ, Tôn giả Tu-bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Thế nào là Bồ-tát phát tâm Bồ-đề cầu đạo quả Chánh giác Vô thượng? Thế nào là trụ, thế nào là tu hành, làm thế nào để hàng phục tâm?*”

Đức Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, cầu đạt đạo quả Chánh giác Vô thượng, nên sinh tâm như vậy: Ta nên hóa độ, khiến tất cả chúng sinh đều nhập giới Niết-bàn vô dư. Hóa độ, khiến họ đều giải thoát như thế rồi, nhưng không có một chúng sinh nào thật sự được hóa độ – đạt giải thoát. Vì sao? Nay Tu-bồ-đề!

Vì nếu Bồ-tát có tướng chúng sinh, tướng nhân, tướng thọ giả, tức không phải là Bồ-tát. Vì sao? Vì thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát phát tâm Bồ-đề cầu đạt đạo quả Chánh giác Vô thượng”.

*** Luận nêu:** Từ đây trở xuống là **Trụ xứ thứ 15: Lúc chứng đạo, xa lìa mọi thứ hỷ động**. Dựa theo mười hai thứ chướng ngại cần xa lìa thì đây là xa lìa: Sự tự thân giữ.

Kinh viết: Tôn giả Tu-bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Thế nào là Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, an trụ, tu hành v.v...? Do đâu lại phát khởi câu hỏi của lúc đầu ấy? Bồ-tát sắp nhập chúng đạo, tự thấy được thắng xứ, khởi niệm: Ta trụ như thế, tu hành như thế, hàng phục tâm như thế, Ta đã hóa độ chúng sinh khiến họ đạt giải thoát. Vì đối trị điều ấy, nên Tôn giả Tu-bồ-đề thưa hỏi: Nên ở nơi thời gian ấy, như chỗ nên trụ, như chỗ nên tu hành, như chỗ nên hàng phục tâm. Đức Thế Tôn đáp: Nên sinh tâm như thế v.v...

Lại, kinh nói: Nay Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát có tướng chúng sinh v.v...: Là hiển thị về ngã chấp giữ, Hoặc là tùy miên. Như nói: Ta đang hành thừa Bồ-tát: Đây là đối trị về ngã chấp giữ, nên kinh nói: Nay Tu-bồ-đề! Thật không có pháp gọi là Bồ-tát phát tâm Bồ-đề cầu đạt đạo quả Chánh giác Vô thượng.

*** Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai, tại trụ xứ của Đức Phật Nhiên Đăng, có pháp để đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng chăng?*

Tu-bồ-đề thưa: Không có, bạch Đức Thế Tôn! Như con hiểu nghĩa Phật đã giảng nói, thì Đức Như Lai, tại trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, không có pháp nào để đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng.

Đức Phật nói: Đúng vậy! Đúng vậy! Này Tu-bồ-đề! Thật không có pháp, để Như Lai, ở nơi trụ xứ của Đức Phật Nhiên Đăng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng. Nếu có pháp để Như Lai đắc đạo quả ấy, thì Đức Phật Nhiên Đăng tức không thọ ký cho Như Lai: Ông, vào đời

vị lai sẽ đắc quả Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Do thật sự không có pháp để đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng, thế nên Đức Phật Nhiên Đăng mới thọ ký cho Như Lai, nói như vậy: Này Thiện nam! Ông vào đời vị lai, sẽ chứng đắc quả vị Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Gọi là Như Lai tức là chân thật như. Nếu có người nói: Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng, thì người ấy nói không thật. Này Tu-bồ-đề! Thật sự không có pháp để Phật chứng đắc đạo quả Chánh đẳng Chánh giác Vô thượng. Này Tu-bồ-đề! Như Lai đã đạt được đạo quả Giác ngộ vô thượng, trong ấy, không thật không vọng ngữ, thế nên Như Lai nói tất cả pháp đều là Phật pháp. Này Tu-bồ-đề! Nói là tất cả pháp, tất cả pháp ấy tức phi tất cả pháp, do đó gọi là tất cả pháp”.

*** Luận nêu:** Từ đây trở xuống là **Trụ xứ thứ 16: Cầu được chỉ dạy trao truyền**. Dựa theo mười hai thứ chương ngại cần được xa lìa thì đây là lìa: Không chỉ dạy trao truyền.

Kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả nghĩ sao? Như Lai tại trú xứ của Đức Phật Nhiên Đăng, có pháp để đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng chăng? v.v... Lại kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Nếu có pháp để Như Lai đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng, thì Đức Phật Nhiên Đăng tức không thọ ký cho Như Lai. Ông vào đời vị lai sẽ chứng đắc quả vị Phật v.v...: Đây là có ý gì? Nếu pháp Bồ-đề có thể nêu bày, như Phật Nhiên Đăng kia đã nói, thì Như Lai vào thời ấy liền đắc Bồ-đề, Đức Phật Nhiên Đăng tức không thọ ký, nói: Như Lai sẽ chứng đắc v.v... Do pháp ấy không thể nói ra, nên Như Lai vào thời đó không đắc Bồ-đề, thế nên đã thọ ký cho Như Lai. Đây là nghĩa ấy, nên biết.

Lại, do đâu pháp kia không thể nói? Kinh viết: Tu-bồ-đề! Nói Như Lai tức thật chân như. Như thanh tịnh nên gọi là Như Lai. Do như không thể nói nên đã nêu bày như thế. Như thanh tịnh gọi là chân như, cũng như chân kim (vàng ròng). Hoặc nói: Như Lai Nhiên Đăng đối với pháp không đắc Bồ-đề. Đức Thế Tôn vào thời gian sau

đã tự chứng đắc Bồ-đề. Vì nhằm lia chấp giữ ấy, nên kinh nói: Đây Tu-bồ-đề! Nếu có người nói: Như Lai đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng, thì người ấy nói không thật.

Lại, kinh nói: Đây Tu-bồ-đề! Đã đắc đạo quả Giác ngộ vô thượng, trong ấy lời không thật, không vọng: Là hiển bày chân như không hai. Thế nào là không thật? Nghĩa là ngôn thuyết. Không vọng: Nghĩa là Bồ-đề kia không phải là không có ngôn thuyết của thế gian, nên kinh nói: Do đó Như Lai nói tất cả pháp đều là Phật pháp. Đây có nghĩa gì? Là hiển bày pháp của tất cả pháp là như thanh tịnh. Như là hiện hữu nơi tất cả pháp. Đây chính là nghĩa ấy.

Lại, thể của pháp nơi tất cả pháp kia là không thành tựu, vì an lập đệ nhất nghĩa, nên kinh nói: Đây Tu-bồ-đề! Gọi là tất cả pháp, tất cả pháp ấy tức phi tất cả pháp, đó gọi là tất cả pháp.

HẾT - QUYỂN 2

LUẬN KINH KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT

QUYỂN 3

* **Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Ví như có người thân tướng diêu đại.*

Tu-bồ-đề thưa: Thế Tôn! Như Lai nói thân người diêu đại, tức phi đại thân, do đó Như Lai nói là đại thân.

Đức Phật bảo: Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát cũng như thế. Nếu nói: Ta sẽ hóa độ vô lượng chúng sinh, khiến họ đạt đến giải thoát, tức chẳng phải là Bồ-tát.

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Từng có pháp thật gọi là Bồ-tát chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Không có, bạch Đức Thế Tôn! Thật không có pháp gọi là Bồ-tát. Thế nên Phật nói tất cả pháp không có chúng sinh, không nhân, không thọ giả”.

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là **Trụ xứ thứ 17: Nhập chứng đạo**. Kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Ví như có người thân tướng diêu đại v.v...: Đây là hiển bày lúc nhập chứng đạo, đạt được trí tuệ nên lìa kiêu mạn.

Thế nào là đạt được trí? Có 2 thứ trí:

1. Trí gồm thâm chủng tánh.
2. Trí bình đẳng.

Như đạt được trí rồi, thì được sinh nơi nhà Như Lai, quyết định được nối tiếp Phật chủng. Đây là trí gồm thâm chủng tánh. Đạt được trí ấy thể có thể đặc diệu thân.

Ở đây, diệu thân: Là thân chí đặc thành tựu, là thân được chuyên y rốt ráo. Đại thân: Là thân gồm thâm thân của tất cả chúng sinh. Nếu ở nơi đêm dài sinh tử của nhà này nguyên sinh, đã được sinh rồi, nên có được thân ấy, đó gọi là trí bình đẳng của diệu thân. Lại có 5 thứ nhân duyên bình đẳng:

1. Thoác bình đẳng.
2. Pháp vô ngã bình đẳng.
3. Đoạn tương ưng bình đẳng.
4. Tâm không mong cầu tương ưng bình đẳng.
5. Tất cả Bồ-tát chứng đạo bình đẳng.

Đạt được những thứ ấy nên đặc đại thân, là đại thân gồm thâm tất cả chúng sinh. Ở trong thân ấy, an lập không phải là tự, không phải là tha.

Kinh nói: Thế Tôn! Như Lai nói thân người diệu, đại tức phi đại thân, do đó Như Lai nói là đại thân v.v...: Ở trong diệu thân ấy, an lập đệ nhất nghĩa. Như thế v.v... gọi là đặc trí tuệ.

Thế nào là lia kiêu mạn? Kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát cũng như vậy. Nếu nói: Ta sẽ hóa độ vô lượng chúng sinh khiến họ đạt đến giải thoát v.v...: Ở đây, làm thế nào có thể nhận biết? Nếu khởi niệm: Ta hóa độ chúng sinh khiến họ được giải thoát. Ta là Bồ-tát. Nên biết đây là mạn, không phải là Bồ-tát thật nghĩa. Vì nhằm hiển bày điều ấy, nên kinh nói: Do đó, Phật nói tất cả pháp là không chúng sinh v.v...: Nếu Bồ-tát có niệm về chúng sinh, thì không đạt được diệu thân, đại thân.

* **Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói như vậy: Ta trang nghiêm quốc độ của Phật, thì không gọi là Bồ-tát. Vì sao? Vì Như Lai nói trang nghiêm quốc độ của Phật, tức phi trang nghiêm, đó gọi là trang nghiêm quốc độ của Phật. Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát thông tỏ về vô ngã, pháp vô ngã, Như Lai nói là Bồ-tát chân thật*”.

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là **Trụ xứ thứ 18: Trên cầu Phật địa**. Nên biết địa này lại có 6 thứ đầy đủ, thâm giữ chuyển y đầy đủ.

1. Quốc độ thanh tịnh đầy đủ.
2. Kiến, trí vô thượng thanh tịnh đầy đủ.
3. Phước tự tại đầy đủ.
4. Thân đầy đủ.
5. Ngữ đầy đủ.
6. Tâm đầy đủ.

Vì **Quốc độ thanh tịnh đầy đủ về Tam-muội**, nên kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói: Ta trang nghiêm quốc độ của Phật, thì không gọi là Bồ-tát v.v...: Nghĩa này là ở trong phần nói về hành chánh cùng kiến đã chuyển. Nhằm đoạn trừ điều ấy, nên an lập đệ nhất nghĩa, nên kinh viết: Tức phi trang nghiêm, đó gọi là trang nghiêm quốc độ.

Lại, kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát thông tỏ về vô ngã, pháp vô ngã: Đây là nói về hai thứ vô ngã: Nghĩa là người vô ngã, pháp vô ngã.

Lại, kinh viết: Như Lai nói là Bồ-tát, Bồ-tát ấy, ở trong hai thứ vô ngã kia, có hai thứ chánh giác: Ở đây là hiển thị những gì?

Nếu nói Ta thành tựu, tức là ngã chấp giữ của người. Trang nghiêm quốc độ, là ngã chấp giữ của pháp. Đây không phải là Bồ-tát.

* **Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có Nhục nhãn chăng? Tu-bồ-đề thưa: Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai có Nhục nhãn.*”

Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có Thiên nhãn chẳng? Tu-bồ-đề thưa: Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai có Thiên nhãn.

Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có Tuệ nhãn chẳng? Tu-bồ-đề thưa: Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai có Tuệ nhãn.

Đức Phật bảo: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có Pháp nhãn chẳng? Tu-bồ-đề thưa: Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai có Pháp nhãn.

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có Phật nhãn chẳng? Tu-bồ-đề thưa: Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai có Phật nhãn.

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như số cát hiện có nơi sông Hằng, Phật nói là cát chẳng? Tu-bồ-đề thưa: Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai nói là cát.

Đức Phật bảo: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như số cát hiện có nơi một sông Hằng, thì có số lượng sông Hằng bằng như thế. Số lượng cát hiện có nơi những sông Hằng ấy, là thế giới của Phật. Thế giới như vậy là nhiều chẳng?

Tu-bồ-đề thưa: Thế giới ấy là rất nhiều, bạch Đức Thế Tôn!

Đức Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Trong số lượng thế giới như thế, với chúng sinh hiện có, có từng ấy thứ tâm trụ. Như Lai thấy đều nhận biết. Vì sao? Vì Như Lai nói các tâm trụ đều là phi tâm trụ, đó gọi là tâm trụ. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Vì tâm quá khứ không thể thủ đắc. Tâm hiện tại không thể thủ đắc. Tâm vị lai không thể thủ đắc”.

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là phần đầy đủ thứ 2 (trong 6 thứ đầy đủ của Phật địa) nói về: **Kiến, trí vô thượng thanh tịnh đầy đủ**. Kinh viết: Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có Nhục nhãn chẳng? v.v... Ở đây có 2 loại:

1. Kiến tịnh.
2. Trí tịnh.

Như Lai không chỉ có Tuệ nhãn. Vì khiến cho tri kiến thanh tịnh thù thắng, nên hiển thị có 5 thứ nhãn (mắt). Nếu khác với đây, thì chỉ cầu Tuệ nhãn kiến tịnh. Ở đây lược nói có 4 thứ nhãn (mắt):

1. Sắc gồm thâm.
2. Đệ nhất nghĩa đế gồm thâm.
3. Thế đế gồm thâm.
4. Hết thầy chúng, tất cả nên biết, gồm thâm.

Sắc gồm thâm lại có 2 thứ: Là pháp giới và tu giới. Đây là cảnh giới thô của 5 thứ mắt (nhãn), nên sắc gồm thâm thứ nhất là trí lực của đệ nhất nghĩa. Thế trí không điên đảo cùng chuyển, do đây, đệ nhất nghĩa đế gồm thâm tại trước. Ở đây, vì người nói pháp. Nếu pháp kia vì người ấy nên thiết lập, thì trí này gọi là Pháp nhãn (mắt pháp). Trong tất cả nên biết, trí không dụng công của hết thầy chúng, gọi là Phật nhãn. Những thứ ấy gọi là kiến tịnh. Như kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như số lượng cát hiện có nơi sông Hằng v.v... Đây là trí tịnh. Ở đây, tâm trụ: Nghĩa là tâm của ba đời. Tầng ấy thứ: Nên biết có hai thứ: Là nhiễm và tịnh, tức là tâm cùng dục và tâm lia dục. Đời: Là nói các phần như quá khứ v.v... Ở trong hai thứ ấy, an lập đệ nhất nghĩa, nên kinh viết: Như Lai nói các tâm trụ đều là phi tâm trụ, cho đến: Tâm quá khứ không thể thủ đắc v.v...

Ở đây, tâm quá khứ không thể thủ đắc: Là đã diệt. Vị lai: Là chưa có. Hiện tại: Là đệ nhất nghĩa.

Vì cần biết hợp với chúng, nên an lập kiến. Vì giáo hóa các chúng sinh kia khiến tâm tịch tĩnh, nên an lập trí. Ở trong trí tịnh ấy, nói tâm trụ tức phi tâm trụ. Như vậy, trong kiến tịnh, do đâu không nói nhãn tức phi nhãn? Do một trụ xứ, nên kiến trí tịnh, sau mới an lập đệ nhất nghĩa, nên đầu tiên cũng được thành tựu.

* **Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Nếu có người đem bảy thứ báu đầy khắp trong Tam thiên đại thiên thế giới để hành bố thí, thì thiện nam, thiện nữ ấy, do nhân duyên đó nên được phước nhiều chăng?*”

Tu-bồ-đề thưa: Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn! Những người này, do nhân duyên ấy, nên có được phước rất là nhiều.

Đức Phật bảo: Đúng thế! Đúng thế! Này Tu-bồ-đề! Các thiện nam, thiện nữ kia, do nhân duyên ấy nên được tụ phước đức nhiều. Nếu tụ phước đức có thật, Như Lai tức không nói tụ phước đức là tụ phước đức”.

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là phần đầy đủ thứ 3 nói về: **Phước tụ tại đầy đủ.** Như kinh nói: Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Nếu có người đem bảy thứ báu đầy khắp trong Tam thiên đại thiên thế giới v.v...: Ở đây cũng an lập đệ nhất nghĩa, nên kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Nếu tụ phước đức có thật v.v...

* **Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng sắc thân đầy đủ để thấy Phật chăng?*”

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! Không nên dùng sắc thân để thấy Như Lai. Vì sao? Vì Như Lai nói sắc thân đầy đủ, tức phi sắc thân đầy đủ, do đó Như Lai nói là sắc thân đầy đủ.

Phật bảo: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng các tướng đầy đủ để thấy Như Lai chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! Không nên dùng các tướng đầy đủ để thấy Như Lai. Vì sao? Vì Như Lai nói các tướng đầy đủ tức phi đầy đủ, do đó Như Lai nói là các tướng đầy đủ”.

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là phần đầy đủ thứ 4 nói về: **Thân đầy đủ.** Ở đây lại có 2 thứ:

1. Về đẹp đầy đủ.

2. Tướng đầy đủ.

Vì làm rõ vẻ đẹp đầy đủ, nên kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng sắc thân đầy đủ để thấy Phật chăng? v.v...: Trong đây cũng để an lập đệ nhất nghĩa, nên kinh viết: Như Lai nói là phi đầy đủ v.v...

Vì làm rõ tướng thân đầy đủ, nên kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng các tướng đầy đủ để thấy Như Lai chăng? v.v...

** Kinh viết: “Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Tôn giả cho là Như Lai có suy niệm: Ta hiện có pháp để thuyết giảng chăng? Chớ nên nghĩ như thế. Vì sao? Vì nếu có người nói Như Lai có thuyết pháp, tức là hủy báng Phật, là không thể hiểu rõ điều Như Lai đã giảng nói. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Vì Như Lai thuyết pháp, thì việc thuyết pháp ấy là không có pháp để có thể thuyết, đó gọi là thuyết pháp”.*

** Luận nêu:* Từ đây trở xuống là phần đầy đủ thứ 5 nói về: **Ngũ đầy đủ**. Kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Tôn giả cho là Như Lai có khởi niệm: Ta hiện có pháp để thuyết giảng chăng? v.v... Ở đây, để an lập đệ nhất nghĩa, nên kinh nói: Như Lai thuyết pháp, thì việc thuyết pháp ấy v.v...

** Kinh viết: “Bấy giờ, Huệ mạng Tu-bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Như có chúng sinh nơi đời vị lai, nghe giảng nói về pháp này, có thể sinh tâm tin tưởng chăng?”*

Đức Phật bảo: Chúng sinh ấy là phi chúng sinh, phi chẳng chúng sinh. Vì sao? Vì chúng sinh, chúng sinh ấy, Như Lai nói là phi chúng sinh, đó gọi là chúng sinh”.

** Luận nêu:* Từ đây trở xuống là phần đầy đủ thứ 6 nói về: **Tâm đầy đủ**. Ở trong tâm đầy đủ ấy lại có 6 thứ:

1. Niệm xứ.
2. Chánh giác.
3. Thiết lập pháp lợi lớn.
4. Thâu giữ Pháp thân.
5. Không trụ nơi sinh tử, Niết-bàn.
6. Hành trụ thanh tịnh.

Nên biết, vì *Niệm xứ* trong tâm đầy đủ, nên kinh nói: Thế Tôn! Như có chúng sinh nơi đời vị lai, nghe thuyết giảng pháp này, có thể sinh tâm tin tưởng chăng? v.v... Xứ ấy, ở trong các chúng sinh là hiển thị như niệm xứ của Đức Thế Tôn.

Chúng sinh kia là phi chúng sinh: Là đệ nhất nghĩa.

Là phi chẳng chúng sinh: Là thế đế.

Người ấy tức là hy hữu bậc nhất: Là hiển thị nói về đệ nhất nghĩa. Là không chung cùng tương ưng.

Văn này như trước đã nói.

*** Kinh viết:** “Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng chăng?”

Tu-bồ-đề thưa: Không có, bạch Đức Thế Tôn! Vì không có một chút pháp nào gọi là Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng.

Đức Phật bảo: Đúng vậy! Đúng vậy! Này Tu-bồ-đề! Ta ở nơi đạo quả Bồ-đề Vô thượng, cho đến không có một chút pháp nào có thể chứng đắc. Đó gọi là đạo quả Bồ-đề Vô thượng.

Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Pháp ấy bình đẳng, không có cao thấp, đó gọi là đạo quả Bồ-đề Vô thượng. Do không chúng sinh, không nhân, không thọ giả, nên đạt được đạo quả Bồ-đề Vô thượng. Này Tu-bồ-đề! Gọi là pháp thiện, pháp thiện ấy Như Lai nói là phi pháp thiện. Đó gọi là pháp thiện”.

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là phần thứ hai nói về: **Chánh giác** ở trong tâm đây đủ. Kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng chẳng? v.v...

Ở đây, không có pháp: Là lia lỗi lầm của hữu kiến.

Đã hiển thị Bồ-đề cùng đạo Bồ-đề, nghĩa ấy lại hiển thị Bồ-đề có hai thứ nhân duyên: Là nói về vô thượng và nói về Chánh đẳng Chánh giác. Trong đó, kinh viết: Không có một chút pháp nào để Như Lai chứng đắc A-nậu-đa-la: Đây là nói về vô thượng, là hiển bày về tự tướng của Bồ-đề, tướng giải thoát của Bồ-đề. Ở đây, không có vi trần để cho là pháp có thể tánh, thế nên cũng không thể thủ đắc, cũng không thật có, nên biết. Kinh nói: Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Pháp ấy là bình đẳng: Là nói về Chánh đẳng Chánh giác, hiển thị tướng bình đẳng của người đạt Bồ-đề.

Trong ấy, bình đẳng: Là do pháp Bồ-đề nên được nhận biết là Phật.

Ở đây, kinh nói không có cao thấp: Là hiển thị tất cả chư Phật, trong đệ nhất nghĩa, thọ mạng bình đẳng không có cao, thấp.

Kinh nói: Do không chúng sinh, không nhân, không thọ giả, nên đạt được đạo quả Bồ-đề Vô thượng bình đẳng: Là hiển thị về Bồ-đề, là tướng bình đẳng đối với pháp sinh tử.

Kinh nói: Tu tất cả pháp thiện, đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng: Là hiển thị về đạo Bồ-đề.

Kinh nói: Gọi là pháp thiện, pháp thiện ấy Như Lai nói là phi pháp thiện, đó gọi là pháp thiện: Đây là an lập tướng của đệ nhất nghĩa.

* **Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Các núi chúa Tu-di hiện có trong Tam thiên đại thiên thế giới, nếu có người dùng khối lượng bảy báu bằng như thế để hành bố thí, tức có được phước đức rất nhiều. Nếu*

lại có người, đối với Kinh Bát-nhã Ba-la-mật này, cho đến chỉ bốn câu kệ, thọ trì, đọc tụng, vì kẻ khác giảng nói, thì phước đức đạt được, so với phước đức của trường hợp trước là hơn hẳn. Phước đức của trường hợp trước không bằng một phần trăm, một phần ngàn, một phần trăm ngàn vạn v.v..., cho đến toán số, thí dụ cũng không thể nêu bày hết được số lượng phước đức ấy.

Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Tôn giả cho là Như Lai đã khởi niệm: Ta hóa độ chúng sinh chăng? Chớ có kiến như vậy. Vì sao? Vì thật không có chúng sinh để Như Lai hóa độ.

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Nếu thật có chúng sinh để Như Lai hóa độ, thì Như Lai tức có tướng ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói có ngã tức phi có ngã, nhưng hàng phàm phu tối tăm sinh khởi cho là có ngã. Hàng phàm phu tối tăm sinh khởi, Như Lai nói là phi sinh khởi, do đó nói là hàng phàm phu tối tăm sinh khởi”.

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là phần thứ ba nói về: **Thiết lập pháp lợi lớn** ở trong tâm đầy đủ. Như kinh nói: Các núi chúa Tu-di hiện có trong Tam thiên đại thiên thế giới v.v... Ở đây vì an lập sự dạy trao của đệ nhất nghĩa, nên kinh viết: Tôn giả cho là Như Lai đã khởi niệm: Ta hóa độ các chúng sinh chăng? v.v...

Lại, kinh nói: Như Lai tức có tướng ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả v.v... Đây có nghĩa gì? Như Lai như nơi cảnh giới mà nhận biết, thế nên, nếu có chúng sinh thì Như Lai tức có ngã chấp giữ, hoặc thật không ngã mà nói là ngã chấp giữ. Vì nhằm lia chấp trước này, nên kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói có ngã, tức là phi có ngã v.v... Thế nên chỉ là hàng trẻ con, phàm phu mới có chấp giữ như thế, nên kinh viết: Hàng phàm phu tối tăm sinh khởi, Như Lai nói là phi sinh khởi, do đây nói là hàng phàm phu tối tăm sinh khởi.

* **Kinh viết:** “Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng tướng thành tựu để được thấy Như Lai chăng?”

Tu-bồ-đề thưa: Như con hiểu về nghĩa của Đức Thế Tôn đã giảng nói, thì không thể dùng tướng thành tựu để được thấy Như Lai.

Đức Phật bảo: Đúng vậy! Đúng vậy! Này Tu-bồ-đề! Không thể dùng tướng thành tựu để được thấy Như Lai.

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Nếu dùng tướng thành tựu để quán Như Lai, thì Chuyển luân Thánh vương nên là Như Lai. Do vậy, không thể dùng tướng thành tựu để được thấy Như Lai.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn nói kệ:

*Nếu dùng sắc thấy Ta
Dùng âm thanh tìm Ta
Người ấy hành nẻo tà
Không thể thấy Như Lai.
Thế diệu của Như Lai
Tức Pháp thân chư Phật
Thế pháp không thể thấy
Thức kia chẳng thể biết.*

Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có thể dùng tướng thành tựu chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng chăng? Này Tu-bồ-đề! Chớ nên khởi niệm ấy, cho là Như Lai do tướng thành tựu chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng”.

*** Luận nêu:** Từ đây trở xuống là phần thứ tư nói về: **Thâu giữ Pháp thân** ở trong tâm đầy đủ. Như kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng tướng thành tựu để được thấy Như Lai chăng? v.v...

Ở đây, kệ thứ nhất hiển thị như chỗ không nên thấy, không thể thấy. Vì sao không thể thấy? Vì các thứ thấy là thế đế. Người ấy hành tĩnh tà: Định gọi là tĩnh, do đạt được thiền nên gọi là tịch tĩnh, gọi là người tịch tĩnh. Lại, thiền gọi là tư duy tu, trong ấy, tư là thuộc về ý, tu là thuộc về thức. Nói tịch tĩnh tức là nói về giác và thức, nên biết

đây là thuộc về thể đế. Người kia không thể thấy: Nghĩa là người ấy đã hành theo thể đế.

Kệ thứ hai hiển bày như người kia không nên thấy, cùng nhân duyên không nên. Nghĩa là phần đầu, phần tiếp theo, trong đó, kệ nói: “*Do pháp nên thấy Phật*”, thì pháp là nghĩa chân như. Đây là nhân duyên gì? Kệ nêu: “*Đạo sư pháp làm thân*”. Do như làm duyên, nên xuất sinh thân chư Phật thanh tịnh. Thân ấy không thể thấy, chỉ nên thấy pháp, tức kẻ kia không thể thấy. Lại do nhân duyên gì nên không thể thấy? Là do tướng chân như của pháp kia, không phải như ngôn thuyết mà nhận biết, chỉ tự chứng biết.

Không như ngôn thuyết: Là không phải thấy thật, không thể nhận biết. Vì nhằm hiển thị nghĩa ấy, nên kệ nói:

*Thể pháp không thể thấy
Thức kia chẳng thể biết.*

Ở trong trụ xứ này, được hiển thị do Pháp thân nên thấy Như Lai, không phải do tướng đầy đủ. Nếu thế, Như Lai tuy không nên dùng tướng đầy đủ để thấy, nhưng tướng đầy đủ là nhân để chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng. Vì để lia chấp trước này, nên kinh nói: *Này Tu-bồ-đề!* Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có thể dùng tướng thành tựu để đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng Như Lai? *Này Tu-bồ-đề!* Chớ nên khởi niệm như thế: Nghĩa này nêu rõ tướng đầy đủ, thể không phải là Bồ-đề, cũng không dùng tướng đầy đủ làm nhân, do tướng là tự tánh của sắc.

* **Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Tôn giả nếu khởi niệm này: Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, cầu đạt đạo quả Chánh giác Vô thượng, là nói tướng đoạn diệt của các pháp. Này Tu-bồ-đề! Chớ nên khởi niệm như thế. Vì sao? Vì Bồ-tát phát tâm Bồ-đề cầu đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng, đối với pháp không nói về tướng đoạn diệt. Này Tu-bồ-đề! Nếu có các thiện nam, thiện nữ, đem bảy thứ báu đầy khắp trong Hằng hà sa thế giới để hành bố thí. Nếu lại có Bồ-tát nhận biết*

về tất cả pháp là vô ngã, đắc pháp Nhẫn vô sinh, thì công đức của Bồ-tát này hơn hẳn phước đức đã đạt được của trường hợp trước. Nay Tu-bồ-đề! Do các Bồ-tát không chấp giữ nơi phước đức.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Bồ-tát không chấp giữ phước đức.

Đức Phật nói: Nay Tu-bồ-đề! Bồ-tát thọ nhận phước đức nhưng không chấp giữ phước đức. Thế nên Bồ-tát nhận lấy phước đức”.

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là phần thứ năm nói về: **Không trụ nơi sinh tử Niết-bàn** ở trong tâm đầy đủ. Ở đây có 2:

1. Không trụ nơi Niết-bàn.
2. Không trụ nơi sinh tử.

Vì không trụ nơi Niết-bàn, như kinh nói: Nay Tu-bồ-đề! Tôn giả nếu khởi niệm này: Bồ-tát phát tâm Bồ-đề cầu đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng: Là nói về tướng đoạn diệt của các pháp v.v.... Ở đây kinh nói: Đối với pháp không nói đoạn diệt: Nghĩa là như pháp đã trụ mà thông tỏ, không đoạn pháp ảnh tượng của hết thủy sinh tử. Đối với Niết-bàn tự tại, hành sự tạo lợi ích cho chúng sinh. Trong đây là nhằm ngăn chặn nẻo hoàn toàn tịch tĩnh, hiển thị không trụ nơi Niết-bàn. Nếu không trụ nơi Niết-bàn thì phải thọ nhận sinh tử khổ não, vì nhằm lia bỏ chấp trước ấy, hiển thị không trụ nơi lưu chuyển, nên kinh viết: Nay Tu-bồ-đề! Nếu các thiện nam, thiện nữ dùng bảy thứ báu chất đầy khắp Hằng hà sa thế giới để hành bố thí v.v...

Ở đây, kinh nói: Vô ngã, pháp Nhẫn vô sinh: Là nghĩa gì?

Như Lai, đối với pháp hữu vi đạt được tự tại, nên không có ngã, pháp của sinh tử ấy, lại không phải từ lực của phiền não nghiệp sinh, nên vô sinh, gọi là vô ngã. Vô sinh: Ở đây làm sao được hiển thị? Như nói thân giữ phước khác, hãy còn ở trong sinh tử không thọ nhận khổ não, hướng chi là Bồ-tát ở trong pháp vô ngã vô sinh đã được nhẫn rồi, phước đức được sinh hơn hẳn trường hợp kia. Kinh nói: Nay Tu-bồ-đề! Do các Bồ-tát không chấp giữ phước đức:

Đây là hiền bày không trụ nơi sinh tử, nếu trụ nơi sinh tử tức thọ nhận tụ phước.

Lại, kinh viết: Tu-bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Bồ-tát không chấp giữ phước đức: Đây có nghĩa gì? Do Đức Thế Tôn ở nơi chỗ khác nói nên thọ nhận tụ phước, nên kinh viết: Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát thọ nhận phước đức nhưng không chấp giữ phước đức. Do đó Bồ-tát nhận lấy phước đức: Đây là hiền thị dùng phương tiện, nên thọ nhận mà không nên chấp giữ”.

Thọ nhận là nói có. Giữ lấy là tu đạo kia, như tụ phước cùng trong quả, đều không nên chấp trước.

* **Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Như có người nói: Như Lai hoặc đi hoặc đến, hoặc đứng hoặc ngồi, hoặc nằm, thì người ấy đã không lãnh hội được ý nghĩa Như Lai đã giảng nói. Vì sao? Vì Như Lai là không từ đâu đến cũng không đi về đâu, nên gọi là Như Lai*”.

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là phần thứ sáu nói về: **Hành trụ thanh tịnh** ở trong tâm đầy đủ. Ở đây nên biết lại có 3 thứ:

1. Hành trụ oai nghi.
2. Hành trụ tự tại của thân danh sắc.
3. Hành trụ không nhiễm.

Vì nêu rõ **Hành trụ oai nghi**, nên kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Nếu có người nói: Như Lai hoặc đi hoặc đến v.v...

Ở đây, hành là đi, đến. Trụ là các oai nghi còn lại.

* **Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, đem Tam thiên đại thiên thế giới nghiền nhỏ thành vi trần, lại đem từng ấy vi trần thế giới nghiền nhỏ làm A-tăng-kỳ vi trần. Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Số lượng vi trần ấy nên cho là nhiều chăng?*

Tu-bồ-đề thưa: Số lượng vi trần ấy là rất nhiều, bạch Đức Thế Tôn! Vì sao? Vì nếu số lượng vi trần ấy là thật có, thì Đức Phật tức

không nói là các vi trần. Vì sao? Vì Đức Phật nói các vi trần tức phi các vi trần, do đây Phật nói là các vi trần thế giới. Như Lai đã nói Tam thiên đại thiên thế giới tức phi thế giới, thế nên Như Lai nói là Tam thiên đại thiên thế giới. Vì sao? Vì nếu thế giới là thật có, tức là một hợp tướng. Như Lai nói một hợp tướng tức phi hợp tướng, thế nên Như Lai nói là một hợp tướng.

Đức Phật bảo: Này Tu-bồ-đề! Một hợp tướng ấy tức là không thể nói. Chỉ vì người phàm phu tham chấp nơi sự. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Nếu có người nói: Phật đã nói về kiến ngã, kiến nhân, kiến chúng sinh, kiến thọ giả, theo ý của Tôn giả nghĩ sao? Người ấy đã nói là chánh ngữ chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Không phải, bạch Đức Thế Tôn! Vì sao? Bạch Thế Tôn! Vì Như Lai nói kiến chấp về ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, tức phi kiến chấp về ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, đó gọi là kiến chấp về ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát phát tâm Bồ-đề cầu đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng, đối với tất cả pháp, nên biết như thế, nên thấy như thế, nên tin như thế, nên không trụ nơi tướng của pháp như thế. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Gọi là tướng của pháp, tướng của pháp ấy, Như Lai nói tức phi tướng của pháp, đó gọi là tướng của pháp”.

* **Luận nêu:** Từ đây tiếp xuống là làm rõ **Hành trụ tự tại của thân danh sắc**. Như kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, đem Tam thiên đại thiên thế giới nghiền nát thành vi trần v.v... Ở đây, phương tiện tế mạt chính là phương tiện không chỗ thấy. Về sự làm rõ ấy, như trước đã nói, nên biết. Kinh viết: Số lượng vi trần kia là rất nhiều, bạch Đức Thế Tôn: Là nói về phương tiện tế mạt. Kinh nói: Nếu số lượng vi trần ấy là thật có, thì Đức Phật tức không nói là số lượng vi trần v.v...: Đó là phương tiện không chỗ thấy. Ở đây có nghĩa gì? Nếu số lượng vi trần nơi đệ nhất nghĩa là có, thì Đức Thế Tôn tức không nói là phi số lượng. Kinh viết: Phật nói

số lượng vi trần, tức phi số lượng vi trần, thế nên Đức Phật nói là số lượng vi trần. Do thể của tụ ấy là không thành. Nếu khác với đây, tuy không nói cũng tự nhận biết là tụ, theo nghĩa nào cần nói. Kinh viết: Như Lai đã nói Tam thiên đại thiên thể giới v.v...: Đây là phương tiện không chỗ thấy. Ở đây làm rõ về danh thân cũng như trước đã nói, nên biết.

Ở đây, thể giới là nêu rõ về thể giới của chúng sinh. Thể giới kia chỉ được gọi là danh thân. Kinh viết: Nếu thể giới là thật có, tức là một hợp tướng: Ở đây là cùng nêu, hoặc thể giới hoặc vi trần giới, nên có 2 thứ nắm giữ:

1. Nắm giữ duy nhất.
2. Nắm giữ sai biệt.

Loại chúng sinh, thể giới chúng sinh là có: Đây là nắm giữ duy nhất. Vi trần là có: Đây là nắm giữ sai biệt. Do giữ lấy số lượng vi trần được tập hợp. Kinh nói: Như Lai nói một hợp tướng tức phi một hợp tướng v.v...: Đây là Thượng tọa Tu-bồ-đề an lập đệ nhất nghĩa. Đức Thế Tôn vì thành tựu nghĩa như vậy, nên kinh viết: Một hợp tướng: Tức là không thể nói v.v... Đây là điều gì được hiển thị? Theo ngôn thuyết của thể gian nên có, còn sự nắm giữ kia là đệ nhất nghĩa, nên pháp ấy không thể nói. Trẻ con, hàng phàm phu kia theo như ngôn thuyết, đã chấp giữ, không phải là đệ nhất nghĩa. Đã nói về phương tiện không chỗ thấy, còn nghĩa làm rõ thì chưa nói. Trong không chỗ thấy, lúc nhập Tam-muội tương ưng là không phân biệt. Nghĩa là như chỗ không phân biệt cùng người nào, pháp nào, phương tiện nào. Vì sao không phân biệt? Điều này, đoạn sau sẽ nói đủ. Kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Nếu có người nói như vậy: Phật nói kiến chấp về ngã v.v... Do cùng hiển thị như chỗ không phân biệt. Vì sao được hiển thị? Như ngoại đạo nói ngã, Như Lai nói là ngã kiến, nên an lập nhân vô ngã. Lại, vì nói ngã kiến này là có nên an lập pháp vô ngã. Nếu ngã kiến kia là có, thuộc về kiến, Bồ-tát quan sát như thế, lúc

nhập Tam-muội tương ưng thì không còn phân biệt nữa, tức quan sát ấy là nhập phương tiện.

Kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát phát tâm Bồ-đề cầu đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng: Đây là hiển thị không phân biệt về người. Kinh viết: Đối với tất cả pháp: Đây là hiển thị ở nơi pháp nào không phân biệt.

Kinh nói: Nên biết như vậy, thấy như vậy, tin như vậy: Đây là hiển thị tâm tăng thượng, trí tăng thượng, ở trong không phân biệt thấy biết thắng giải. Ở đây, nếu trí dựa nơi Chỉ nên biết, dựa vào Quán nên thấy. Hai thứ ấy dựa nơi Tam-muội nên thắng giải, do Tam-muội tự tại, nên hiểu rõ về ảnh tượng duyên dựa bên trong, đây gọi là thắng giải.

Kinh nói: Như thế là không trụ nơi tướng của pháp: Đây chính là hiển thị về không phân biệt. Kinh viết: Gọi là tướng của pháp, thì tướng của pháp ấy, Như Lai nói tức phi tướng của pháp, đó gọi là tướng của pháp: Đây là hiển thị về nghĩa không chung cùng nghĩa tương ưng trong tướng của pháp, như trước đã nói. Như thế, trong tất cả trụ xứ, phương tiện của Tam-muội tương ưng cũng vậy, nên biết. Dục nguyện cùng thâm giữ sự tán loạn, hai thứ ấy như trước đã nêu. Lại không có nghĩa khác, nên không nói lại về phương tiện.

** Kinh viết: “Này Tu-bồ-đề! Như có Đại Bồ-tát, dùng bảy thứ báu đầy khắp trong vô lượng A-tăng-kỳ thế giới để hành bố thí. Nếu lại có thiện nam, thiện nữ phát tâm Bồ-tát, đối với Kinh Bát-nhã Ba-la-mật này, cho đến chỉ bốn câu kệ, thọ trì, đọc tụng, vì kẻ khác giảng nói, thì phước đức có được hơn hẳn trường hợp trước gấp vô lượng A-tăng-kỳ lần.*

Thế nào là vì người diễn nói, mà không gọi là nói, đó gọi là nói:

Hết thấy pháp hữu vi

Như sao, màng, đèn, huyễn

*Sương, bọt, mộng, chớp, mây
Nên quán xét như thế”.*

* **Luận nêu:** Từ đây trở xuống là làm rõ **Hành trụ không nhiễm**. Ở đây có 2 loại:

1. Thuyết pháp không nhiễm.
2. Lưu chuyển không nhiễm.

Vì nêu về **Thuyết pháp không nhiễm**, nên kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Nếu có Đại Bồ-tát, đem bảy thứ báu chứa đầy khắp trong vô lượng A-tăng-kỳ thế giới v.v...: Đây là hiển bày về điều gì? Do có được lợi ích lớn như thế, nên quyết định cần diễn nói, diễn nói như thế là không chỗ nhiễm. Kinh viết: Thế nào là vì người diễn nói mà không gọi là nói, đó gọi là nói: Đây có nghĩa gì? Là hiển thị không thể ngôn thuyết, nên không diễn nói pháp kia. Do thể tánh có thể nêu bày, nên diễn nói như thế. Nếu khác với điều ấy, tức là thuyết giảng có nhiễm, do nghĩa điên đảo. Lại, lúc nói như thế, không cầu tín, kính v.v..., cũng là thuyết pháp không nhiễm.

Vì nêu bày về **Lưu chuyển không nhiễm**, nên kệ nói:

*Hết thấy pháp hữu vi.
Như sao, màng, đèn, huyễn v.v...*

Kệ này hiển thị 4 thứ tướng hữu vi:

1. Tướng của tự tánh.
2. Tướng của vị đã trụ.
3. Tướng thuận theo lỗi lầm.
4. Tướng tùy thuận xuất ly.

Ở đây, *tướng của tự tánh*: Là tướng chung nơi kiến, thức. Tướng này như ánh sao, nên thấy như thế. Vì sao? Vì trong tối tăm không trí thì có ánh sáng kia. Trong chỗ sáng rõ có trí thì không có ánh sáng ấy. Ngã kiến của người, pháp như màng mắt bị đau, nên

thấy như thế. Vì sao? Vì do chấp giữ vô nghĩa. Thức như đèn, nên thấy như thế. Vì sao? Vì khát ái đã thấm nhuần nơi duyên của thủ, nên càng cháy bùng.

Ở đây, *chấp trước là tướng của vị đã trụ*: Vị chấp trước nơi cảnh giới điên đảo, nên cảnh giới ấy như huyễn, nên thấy như thế. Vì sao? Vì do kiến điên đảo.

Ở đây, *tướng thuận theo lỗi lầm*: Là thuận theo vô thường v.v... Thí dụ về sương kia, là hiển bày thể của tướng không có, do thuận theo vô thường. Thí dụ về bọt nước, là hiển thị về sự thuận theo thể của khổ, do thọ như bọt nước, hoặc có thọ đều là khổ, do ba khổ, tùy theo đây mà có, nên biết. Khổ kia sinh nên là khổ khổ. Bị hoại diệt nên là hoại khổ. Không lìa nhau nên là hành khổ. Lại ở trong thiền thứ tư và vô sắc lập thọ không khổ không lạc, cho là hơn hẳn.

Ở đây, *tướng tùy thuận xuất ly*: Là tùy thuận người pháp vô ngã, do duyên hợp nên được xuất ly, nên nói vô ngã được xem là xuất ly.

Tùy thuận: Nghĩa là hành của quá khứ v.v... dùng thí dụ như mộng: Là hiển thị hành quá khứ kia, do xứ đã được nhớ nghĩ nên như mộng.

Hiện tại: Là thời gian không trụ lâu, nên như ánh chớp.

Vị lai: Là chủng tử thô ác kia tự như hư không, dẫn tâm xuất hiện nên như mây.

Như thế, nhận biết về hành của ba đời chuyển sinh rồi, tức thông tỏ về vô ngã. Đây là hiển thị về tướng tùy thuận xuất ly.

* **Kinh viết**: “Đức Phật thuyết giảng kinh này xong, Trưởng lão Tu-bồ-đề cùng các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, các Đại Bồ-tát, tất cả hàng Trời, Người, A-tu-la, Càn-thát-bà v.v... của thế gian, nghe Phật giảng nói, đều vô cùng hoan hỷ, tin thọ, phụng hành”.

* **Luận nêu:** Kệ nói:

*Nếu nghe nghĩa như thế
Nơi Đại thừa không ngộ
Ta nghĩ quá hơn đá
Là cứu cánh không nhân.
Người kém, nơi pháp sâu
Không thể biết cùng tin
Người đòi nhiều như vậy
Do đây pháp hoang phế.*

HẾT - QUYỂN 3

SỐ 1511/3
**LUẬN KINH KIM CƯƠNG BÁT NHÃ
BA LA MẬT**

*Tác giả: Bồ tát Thiên Thân.
Hán dịch: Đời Nguyên Ngụy, Đại sư Bồ Đề Lưu Chi.
Việt dịch: Cư sĩ Nguyên Huệ.*

QUYỂN 1

*** Kệ quy kính:**

*Pháp môn câu nghĩa cùng thứ lớp
Thế gian không hiểu là mình tuệ
Đại trí thông đạt dạy chúng con
Quy mạng thân công đức vô lượng.
Phải nên tôn quý bậc như thế
Đầu mặt cung kính lễ nơi chân
Do hay phụng Phật sự khó vượt
Thâu nhận chúng sinh tạo lợi ích.*

*** Tôi nghe như vậy:** “Một thời, Đức Bà-già-bà ngự tại khu vườn rừng Kỳ-đà – Cấp Cô Độc thuộc thành Xá-bà-đề, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi vị hội đủ.

Bấy giờ, sắp đến giờ thọ trai, Đức Thế Tôn mặc y, cầm bát, đi vào đại thành Xá-bà-đề, theo thứ lớp khát thực xong, trở về trụ xứ thọ thực, thọ thực xong thì thâu giữ y, bát, rửa chân tay, như thường

lệ, trải tọa cụ, ngồi kiết già, thân ngay ngắn an trụ, chánh niệm, chẳng động.

Lúc này, các vị Tỳ-kheo đi đến chỗ Đức Phật, đánh lễ nơi chân Phật, nhiễu quanh Phật ba vòng theo phía tay phải, rồi lui ra ngồi qua một bên.

Khi ấy, Huệ mạng Tu-bồ-đề, ở trong đại chúng, liền từ tòa ngồi đứng dậy, để trần vai áo bên phải, gối phải quỳ sát đất, hướng về Đức Phật, chắp tay cung kính, bạch Phật: Thế Tôn! Thật là hy hữu! Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri đã khéo hộ niệm các Bồ-tát, đã khéo phó chúc các Bồ-tát”.

*** Luận nêu:**

Khéo hộ niệm: Là dựa nơi Bồ-tát căn đã thành thực mà nói.

Khéo phó chúc: Là dựa vào Bồ-tát căn chưa thành thực mà nói.

Thế nào là khéo hộ niệm các Bồ-tát? Thế nào là khéo phó chúc Đại Bồ-tát? **Kệ nói:**

*Khéo hộ nghĩa nên biết
Thêm thân kia đồng hành
Không thoái, được, chưa được
Đó gọi khéo phó chúc.*

Thế nào là thêm thân kia đồng hành? Nghĩa là ở trong thân Bồ-tát cùng với sức của trí tuệ, khiến Phật pháp thành tựu. Lại, Bồ-tát kia thân giữ chúng sinh, cùng với diệu lực giáo hóa, đó gọi là khéo hộ niệm, nên biết.

Thế nào là không thoái chuyển, được điều chưa được? Nghĩa là ở trong công đức đạt được, chưa đạt được, lo sợ bị thoái thất nên giao phó cho bậc trí. Lại, được không thoái chuyển là không bỏ Đại thừa. Chưa được không thoái chuyển là ở trong Đại thừa muốn khiến thắng tiến, đó gọi là khéo phó chúc.

*** Kinh viết:** “Thế Tôn! Bồ-tát ở trong Đại thừa, làm thế nào để phát tâm Bồ-đề cầu đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng? Nên trụ như thế nào? Nên tu hành như thế nào? Làm sao hàng phục tâm mình?”

Đức Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Lành thay! Lành thay! Như Tôn giả đã nói, Như Lai luôn khéo hộ niệm các Bồ-tát, khéo phó chúc các Bồ-tát. Tôn giả nay nên lắng nghe, Như Lai sẽ vì Tôn giả mà giảng nói rõ. Như Bồ-tát ở trong Đại thừa phát tâm Bồ-đề cầu đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng, nên trụ như thế, tu hành như thế, hàng phục tâm mình như thế.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Đức Thế Tôn! Con vui thích xin được nghe.

Đức Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Các Bồ-tát nên sinh tâm như vậy: Hết thấy chúng sinh hiện có, các loài thuộc về chúng sinh, hoặc sinh từ trứng, hoặc sinh từ thai, hoặc sinh từ sự ẩm ướt, hoặc hóa sinh, hoặc có sắc, hoặc không sắc, hoặc có tướng, hoặc không tướng, hoặc phi có tướng, phi không tướng, Ta đều khiến họ nhập Niết-bàn vô dư mà được giải thoát. Hóa độ khiến đạt giải thoát vô lượng, vô biên chúng sinh như vậy, nhưng thật không có chúng sinh nào được giải thoát. Vì sao? Nay Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát có tướng chúng sinh, tức chẳng phải là Bồ-tát. Vì sao là chẳng phải? Nay Tu-bồ-đề! Vì nếu Bồ-tát khởi tướng chúng sinh, tướng nhân, tướng thọ giả, thì không gọi là Bồ-tát”.

*** Luận nêu:** Thế nào là Bồ-tát trụ trong Đại thừa? Hỏi - Đáp hiển bày nghĩa này, **Kệ nói:**

Rộng lớn, thường, bậc nhất
Tâm ấy không điên đảo
Lợi ích, thâm tâm trụ
Thừa ấy, công đức đủ.

Kệ này nêu những nghĩa gì? Nếu Bồ-tát có 4 thứ tâm Bồ-đề tạo lợi ích sâu xa, thì đấy là Bồ-tát nơi trụ xứ Đại thừa. Vì sao? Vì thâm

tâm ấy có công đức viên mãn. Vì đầy đủ nên 4 thứ lợi ích sâu xa thấu giữ tâm, sinh khởi, tức có thể trụ trong Đại thừa. Những gì là 4 thứ tâm? Đó là:

1. Rộng.
2. Bậc nhất.
3. Thường.
4. Không điên đảo.

Thế nào là tâm rộng, tạo lợi ích? Như kinh nói: Các Bồ-tát nên sinh tâm như vậy: Hết thấy chúng sinh hiện có, các loài thuộc chúng sinh, cho đến cảnh giới chúng sinh hiện có, thuộc về chúng sinh.

Thế nào là tâm bậc nhất, tạo lợi ích? Như kinh nói: Ta đều khiến nhập nơi Niết-bàn vô dư mà được giải thoát.

Thế nào là tâm thường, tạo lợi ích? Như kinh nói: Hóa độ, khiến đạt giải thoát vô lượng vô biên chúng sinh như thế, nhưng thật không có chúng sinh nào được giải thoát. Vì sao? Đây Tu-bồ-đề! Vì nếu Bồ-tát có tướng chúng sinh, tức chẳng phải là Bồ-tát. Nghĩa này như thế nào? Bồ-tát giữ lấy hết thấy chúng sinh cũng như thân mình, do nghĩa ấy, nên tự thân của Bồ-tát diệt độ, không khác với chúng sinh được giải thoát. Nếu Bồ-tát đối với chúng sinh khởi tướng chúng sinh, không sinh tướng ngã, tức không nên được gọi là Bồ-tát. Như thế, giữ lấy chúng sinh như thân mình, luôn không lìa bỏ. Đó gọi là tâm thường, tạo lợi ích.

Thế nào là tâm không điên đảo, tạo lợi ích? Như kinh nói: Vì sao là chẳng phải? Đây Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát khởi tướng chúng sinh, tướng nhân, tướng thọ giả, tức không gọi là Bồ-tát. Đây là hiển thị việc xa lìa chỗ nương dựa nơi tướng chúng sinh v.v... của thân kiến.

Từ đây tiếp xuống là nói về Bồ-tát ở trong Đại thừa, an trụ, tu hành, sự ấy nên nhận biết.

*** Kinh viết:** “Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Bồ-tát không trụ nơi sự để hành bố thí, nên ở nơi không chỗ trụ để hành bố thí. Không trụ nơi sắc để bố thí. Không trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp để bố thí. Bồ-tát nên bố thí như vậy: Không trụ nơi tướng, tướng. Vì sao? Vì nếu Bồ-tát không trụ nơi tướng để bố thí, thì số lượng phước đức có được là không thể nghĩ bàn.

Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Hư không ở phương Đông có thể lường tính được chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn!

Phật bảo: Đúng vậy! Đúng vậy! Này Tu-bồ-đề! Hư không nơi các phương Nam, Tây, Bắc, bốn hướng, cùng phương trên, dưới, có thể lường tính được chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn!

Đức Phật nói: Đúng vậy! Đúng vậy! Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát không trụ nơi tướng để bố thí, thì số lượng phước đức có được cũng lại như thế, tức không thể lường tính.

Đức Phật lại nói với Tôn giả Tu-bồ-đề: Bồ-tát chỉ nên hành bố thí như vậy”.

*** Luận nêu: Kệ viết:**

Nghĩa thí gồm nơi sáu
 Tư sinh, vô úy, pháp
 Trong ấy một, hai, ba
 Gọi là trụ tu hành.

Do đâu chỉ mỗi Bố thí Ba-la-mật, gọi là nói về sáu thứ Ba-la-mật? Vì nghĩa của tất cả Ba-la-mật đều được hiển thị nơi tướng của Bố thí Ba-la-mật. Nghĩa của hết thảy Ba-la-mật hiện có nơi tướng của bố thí. Tức là Bố thí Ba-la-mật, nên biết là gồm tư sinh (Tài), vô úy và pháp. Nghĩa này là thế nào?

Tư sinh tức là tên gọi về thể của 1 Bồ thí Ba-la-mật.

Vô úy thí Ba-la-mật có 2:

1. Trì giới Ba-la-mật.
2. Nhẫn nhục Ba-la-mật.

Đối với điều ác đã làm, chưa làm, không sinh sợ hãi.

Pháp thí Ba-la-mật có 3:

1. Tinh tấn Ba-la-mật.
2. Thiên định Ba-la-mật.
3. Trí tuệ Ba-la-mật.

Không mệt mỏi, khéo nhận biết về tâm, thuyết pháp như thật, đây tức là trụ tu hành của Đại Bồ-tát.

Như vừa nói ba thứ Bồ thí Ba-la-mật gồm sáu Ba-la-mật, đó gọi là trụ tu hành của Đại Bồ-tát.

Thế nào là các Bồ-tát không trụ nơi sự để hành bồ thí? v.v...

Kệ viết:

*Tự thân cùng báo ân
Quả báo, không chấp trước
Giữ gìn đã chẳng thí
Không cầu nơi sự khác.*

Không trụ nơi sự: Là không chấp trước nơi tự thân.

Không chỗ trụ: Là không vướng mắc nơi báo ân.

Báo ân: Là vô số các thứ như cúng dường, cung kính v.v... Như kinh nói là không chỗ trụ.

Không trụ nơi sắc v.v...: Nghĩa là không chấp trước nơi quả báo. Do đâu, không nên trụ như thế để hành bồ thí? Kệ nói:

*Giữ gìn đã chẳng thí
Không cầu nơi sự khác.*

Nếu chấp trước nơi tự thân, là không hành bồ thí. Vì nhằm giữ gìn sự ấy, nên đối với thân không chấp trước.

Nếu vướng mắc nơi báo ân, quả báo là xả bỏ Bồ-đề Phật, là theo nghĩa khác mà hành bồ thí. Vì để ngăn chặn hành ấy, nên ở nơi sự không chấp trước.

Từ đây trở xuống là nói về: Bồ-tát làm thế nào để hàng phục tâm mình? Sự ấy nên biết.

Thế nào là hàng phục tâm? Gọi là hàng phục, *kệ viết*:

*Điều phục trong sự kia
Xa lìa tâm chấp tướng
Cùng đoạn các thứ nghi
Cũng ngăn tâm sinh thành.*

Văn này nói về nghĩa gì? Đó là không thấy có vật thí, người nhận, cùng người thí. Kệ nói:

*Điều phục trong sự kia
Xa lìa tâm chấp tướng.*

Như kinh nói: Nay Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên hành bồ thí như thế là không trụ nơi tướng, tướng.

Tiếp theo, nói về lợi ích của bồ thí. Vì sao? Ở đây có nghi: Nếu lìa tướng tướng để bồ thí, làm sao có thể thành phước của thí? Người kia bồ thí như thế, phước ấy chuyển thêm nhiều.

Lại nói về lợi ích của bồ thí. Như kinh viết: Vì sao? Vì nếu Bồ-tát không trụ nơi tướng để bồ thí, thì số lượng phước đức có được là không thể lường tính. Nay Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Hư không nơi phương Đông là có thể lường tính chăng? Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! v.v...

Do đâu, sau khi nói về tu hành, tiếp theo là hiển bày lợi ích của bồ thí? Là do tâm đã được hàng phục, nên tiếp đến là nói về lợi ích

của bồ thí. Nghĩa này là thế nào? Không trụ nơi tướng tướng để hành bồ thí, là nghĩa đã thành tựu.

Từ đây trở xuống, hết thầy phân kinh: Là hiển thị sự việc nhằm đoạn dứt tâm sinh nghi. Vì sao sinh nghi? Vì nếu không trụ nơi pháp để hành bồ thí, thì Bồ-đề của Phật, làm sao hiện hành nơi bồ thí. Để đoạn dứt tâm nghi kia:

*** Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai chăng?*”

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! Không thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai. Vì sao? Vì Như Lai đã nói tướng tức là phi tướng.

Đức Phật bảo Tu-bồ-đề: Phàm các tướng hiện có đều là vọng ngữ. Nếu thấy các tướng là phi tướng thì không phải vọng ngữ. Các tướng như thế là phi tướng, tức thấy Như Lai”.

*** Luận nêu: Kệ viết:**

*Phân biệt thể hữu vi
Ngăn kia thành tựu được
Ba tướng khác với thể
Lìa ấy là Như Lai.*

Nghĩa này là thế nào? Nếu phân biệt về thể của hữu vi, cho Như Lai do tướng hữu vi làm đệ nhất nghĩa, nên dùng tướng thành tựu thấy Như Lai. Vì nhằm ngăn chặn, cho tướng thành tựu kia là thấy được thân Như Lai, nên như kinh viết: Không thể dùng tướng thành tựu để thấy được Như Lai. Vì sao? Vì Như Lai là Pháp thân vô vi. Như kinh nói: Vì sao? Vì Như Lai đã nói tướng tức là phi tướng. Kệ nêu:

*Ba tướng khác với thể
Lìa ấy là Như Lai.*

Tướng thành tựu kia tức là phi tướng thành tựu. Vì sao? Vì ba tướng khác với thể của Như Lai.

Như kinh nói: Đức Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Phạm tướng hiện có đều là vọng ngữ. Nếu thấy các tướng là phi tướng, tức không vọng ngữ. Như thế, các tướng là phi tướng, tức thấy Như Lai.

Câu này hiển bày hữu vi là hư vọng, nên kệ nói: *Lìa ấy là Như Lai.*

Là hiển thị ba tướng của xứ kia là không, nên tướng, phi tướng đối nhau. Sinh, trụ, diệt dị biệt của xứ kia, thể của chúng không thể thủ đắc. Câu này nêu rõ thể của Như Lai không phải là hữu vi.

Bồ-tát nhận biết về Như Lai là Bồ-đề của Phật như thế để hành bố thí, tức Bồ-tát ấy không trụ nơi pháp để hành bố thí. Như vậy là thành tựu sự đoạn trừ nghi.

Từ đây tiếp xuống là Tôn giả Tu-bồ-đề sinh nghi nên hỏi.

*** Kinh viết:** *“Tôn giả Tu-bồ-đề bạch Phật: Nếu có chúng sinh nơi đời sau cùng của đời vị lai, được nghe chương cú của kinh như thế, có thể sinh khởi thật tướng chăng?”*

Đức Phật bảo: Tôn giả chớ nên nói như thế!

Đức Phật lại nói với Tôn giả Tu-bồ-đề: Có các Đại Bồ-tát nơi đời vị lai, lúc chánh pháp sắp bị diệt, là các bậc trì giới, tu phước đức, trí tuệ, đối với chương cú của kinh này, có thể sinh khởi tâm tin tưởng, cho đấy là thật, nên biết các vị Đại Bồ-tát kia, không phải đã ở trụ xứ của một vị Phật, hai vị Phật, ba, bốn, năm vị Phật tu hành cúng dường. Không phải chỉ ở trụ xứ của một vị Phật, hai vị Phật, ba, bốn, năm vị Phật gieo trồng căn lành, mà là đã ở nơi trụ xứ của vô lượng trăm ngàn vạn chư Phật, tu hành, cúng dường, gieo trồng căn lành, được nghe kinh này, cho đến chỉ có thể sinh tịnh tín trong một niệm, này Tu-bồ-đề, Như Lai thấy đều nhận

biết, thấy đều thấy rõ các chúng sinh đó. *Này Tu-bồ-đề! Các Bồ-tát kia đã sinh vô lượng tu phước đức như thế, đã nhận lấy vô lượng phước đức như thế. Vì sao? Vì các Bồ-tát ấy đã không còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả. Các Bồ-tát ấy đã không có tướng của pháp, cũng không phải không có tướng của pháp, không tướng cũng phi không tướng. Vì sao? Vì các Bồ-tát này, nếu chấp giữ tướng của pháp, tức là chấp trước nơi ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Này Tu-bồ-đề! Nếu các Bồ-tát ấy còn có tướng của pháp, tức là chấp trước nơi tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Vì Bồ-tát không nên chấp giữ pháp, không phải là không chấp giữ pháp. Do nghĩa ấy, nên Như Lai thường nói pháp môn dụ như chiếc bè, pháp hãy còn nên bỏ, hướng chi là phi pháp”.*

* **Luận nêu:** Nghĩa ấy là thế nào? Vừa nương nơi Ba-la-mật để nói không trụ nơi sự để hành bố thí, là nói về nghĩa sâu xa của nhân. Lại dựa nơi Như Lai, thế không phải là hữu vi, là nói về nghĩa sâu xa của quả. Như thế, nơi đời vị lai xấu ác, con người không sinh tâm tin tưởng, vì sao nói là chẳng không?

Vì nhằm đoạn trừ nghi này, nên Đức Phật đáp với nghĩa ấy.

Như kinh viết: Đức Phật bảo: Tôn giả chớ nên nói như thế! Cho đến: Hướng chi là phi pháp.

Nghĩa này là thế nào? **Kệ viết:**

*Nói nhân, quả nghĩa sâu
Nơi đời xấu ác kia
Chẳng không do có thật
Bồ-tát ba đức đủ.*

Nghĩa ấy như thế nào? Vào lúc đời xấu ác kia, Bồ-tát có đủ công đức, trì giới, trí tuệ, nên có thể sinh tâm tin tưởng. Do nghĩa này nên gọi là “Nói chẳng không”.

Lại, **kệ nêu:**

*Tu giới nơi quá khứ
Cùng trồng các căn lành
Giới đủ nơi chư Phật
Cũng nói công đức đủ.*

Như kinh nói: Đức Phật lại nói với Tôn giả Tu-bồ-đề: Nên biết là Đại Bồ-tát kia, không phải ở nơi trụ xứ của một vị Phật, hai vị Phật, ba, bốn, năm vị Phật, tu hành, cúng dường. Không phải chỉ ở nơi trụ xứ của một vị Phật, hai vị Phật, ba, bốn, năm vị Phật gieo trồng căn lành, mà đã ở nơi trụ xứ của vô lượng trăm ngàn vạn chư Phật, tu hành, cúng dường, gieo trồng căn lành.

Văn của đoạn kinh này nêu rõ các Bồ-tát đối với chư Phật quá khứ, đã có trì giới đầy đủ để cúng dường chư Phật ấy.

Cũng gieo trồng các căn thiện. Thứ lớp như thế, tức trì giới đầy đủ, thì công đức đầy đủ. Lại, **kệ nêu:**

*Thọ giả kia cùng pháp
Xa lìa nơi chấp tướng
Cũng nói biết tướng ấy
Dựa tám, tám nghĩa riêng.*

Nghĩa này là thế nào? Lại nói về nghĩa Bát-nhã không đoạn, là nói về những nghĩa gì? Ở đây làm rõ các Bồ-tát kia lìa bỏ tướng thọ giả, lìa nơi tướng của pháp. Do đối trị tướng kia nên nói về nghĩa này. Kệ viết: *Dựa tám, tám nghĩa riêng*: Là dựa nơi 4 thứ tướng như thọ giả, có 4 thứ nghĩa. Dựa nơi 4 thứ tướng của pháp có 4 thứ nghĩa. Do đó, dựa nơi 8 tướng, có 8 thứ nghĩa sai biệt. Nghĩa này lại thế nào? **Kệ nêu:**

*Tướng sai biệt nói thế
Không đoạn đến mạng trụ*

*Lại hướng nơi dị đạo
Là bốn thứ tướng ngã.*

Nghĩa này làm rõ về nghĩa của tướng thọ giả.

Những gì là 4 thứ tướng?

1. Tướng ngã.
2. Tướng chúng sinh.
3. Tướng mạng.
4. Tướng thọ giả.

Tướng ngã: Là thấy năm ấm có sai biệt, nơi mỗi mỗi ấm là ngã. Vọng chấp giữ như thế, đó gọi là tướng ngã.

Tướng chúng sinh: Là thấy thân nối tiếp không dứt. Đó gọi là tướng chúng sinh.

Tướng mạng: Là mạng căn của một báo, trụ không dứt. Đó gọi là tướng mạng.

Tướng thọ giả: Là mạng căn đoạn dứt, lại sinh nơi sáu đường. Đó gọi là tướng thọ giả.

Như kinh nói: Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Các Bồ-tát ấy không còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả.

Thế nào là cùng với pháp? **Kệ nêu:**

*Hết thấy không, không vật
Thật có, chẳng thể nói
Dựa ngôn từ mà nói
Là bốn thứ tướng pháp.*

Những gì là 4 thứ?

1. Tướng của pháp.
2. Tướng của phi pháp.
3. Tướng.

4. Phi tướng.

Nghĩa này là thế nào? Có thể giữ lấy, là chủ thể giữ lấy tất cả pháp. Vì không, nên nói là không có tướng của pháp, do không vật. Pháp kia vô ngã, không thật có, nên nói cũng không phải là không có tướng của pháp. Không kia là không vật, nhưng đây không thể nói là có, không, nên nói là vô tướng. Dựa nơi ngôn từ mà nói, nên nói cũng không phải là vô tướng.

Vì sao? Vì do nơi xứ vô ngôn, dựa vào tướng ngôn thuyết mà nói. Thế nên, dựa nơi tám thứ nghĩa sai biệt, lia tám thứ tướng. Đó là lia tướng nhân, lia tướng pháp. Do đây nói có trí tuệ. Như kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Các Bồ-tát ấy không có tướng pháp, cũng phi không có tướng pháp, vô tướng cũng phi vô tướng, nên có trí tuệ liền đủ. Do đâu lại nói trì giới, công đức. Là hiển bày nghĩa sinh thật tướng có sai biệt.

Hiện thị như thế nào? **Kệ viết:**

*Người kia dựa tín tâm
Cung kính sinh thật tướng
Nghe tiếng không giữ lấy
Chánh nói chấp như thế.*

Nghĩa này là sao? Người kia có trì giới, công đức, dựa nơi tín tâm cung kính, có thể sinh thật tướng, do đây nên nói về nghĩa ấy. Tiếp theo nói nghe thuyết giảng về chương cú của kinh như thế, cho đến sinh tịnh tín trong một niệm, vì vậy không chỉ nói về Bát-nhã. Lại, người có trí tuệ, không như âm thanh chấp giữ lấy nghĩa. Trí tùy thuận đệ nhất nghĩa, chính là nói nên giữ lấy như thế, có thể sinh thật tướng, do đó nói về nghĩa này. Tiếp đến nói: Tu-bồ-đề! Không nên chấp giữ nơi pháp, không phải là không chấp giữ nơi pháp.

Không nên chấp giữ nơi pháp: Là không nên như âm thanh chấp giữ lấy pháp.

Không phải là không chấp giữ nơi pháp: Là trí thuận theo đệ nhất nghĩa, chính là nói nên giữ lấy như thế. Tức Bồ-tát kia nghe nói về chương cú của kinh như vậy, sinh khởi thật tướng.

Kinh lại nói: Nay Tôn giả Tu-bồ-đề! Như Lai đều nhận biết các chúng sinh ấy. Như Lai đều thấy rõ các chúng sinh ấy.

Ở đây là nêu rõ về nghĩa gì? **Kệ nêu:**

*Phật không thấy quả, biết
 Nguyên trí, lực hiện thấy
 Cầu cúng dường, cung kính
 Người kia không thể nói.*

Nghĩa này là thế nào?

Những người trì giới v.v... kia, chư Phật Như Lai không phải thấy quả, do so sánh để nhận biết. Làm thế nào nhận biết? Kệ nói: *Nguyên trí, lực hiện thấy.*

Như Lai đều nhận biết các chúng sinh ấy là đủ. Vì sao lại nói Như Lai đều thấy rõ các chúng sinh? Nếu không nói Như Lai đều thấy rõ các chúng sinh ấy, thì có kẻ cho Như Lai do tỷ trí để nhận biết, tức e sinh tâm như vậy. Nếu thế thì chỉ nói Như Lai đều thấy rõ các chúng sinh ấy là đủ, vì sao lại nói Như Lai đều nhận biết các chúng sinh ấy? Nếu không nói Như Lai đều nhận biết các chúng sinh ấy: thì hoặc có kẻ cho là Như Lai dùng nhục nhãn v.v... để thấy. Vì để ngăn chặn điều ấy, nên đã nói như thế, tức có hai lời nói.

Lại, do đâu Như Lai nói như thế? Kệ viết:

*Cầu cúng dường, cung kính
 Người kia không thể nói.*

Nghĩa ở đây là nói, như có người muốn được cung kính, cúng dường, nên tự tán thán là có công đức như trì giới. Người kia tức không thể nói. Người ấy tự nhận biết, là chư Phật Như Lai khéo nhận

biết những gì người kia có, những gì người kia đã hành. Thế nên người kia không thể tự nói.

Lại, các vị Bồ-tát ấy sinh khởi vô lượng tụ phước đức như thế, nhận lấy vô lượng phước đức như thế: Nghĩa này là thế nào? Sinh là có thể sinh nhân. Nhận lấy là nghĩa huân tu quả của tự thể.

Lại, kinh nói: Vì sao? Nay Tu-bồ-đề! Vì các Bồ-tát ấy, nếu chấp giữ tướng của pháp, tức là chấp trước nơi ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Nghĩa ấy như thế nào? Chỉ có vô minh, khiến phiền não thô không hiện hành, chỉ rõ không có ngã kiến.

Lại kinh viết: Do nghĩa ấy, nên Như Lai thường nói pháp môn dụ như chiếc bè, pháp hãy còn nên bỏ, hướng chi là phi pháp.

Ở đây có thứ lớp thế nào? **Kệ nêu:**

*Kia không trụ tùy thuận
Ở trong pháp chứng trí
Như người bỏ thuyền bè
Nghĩa trong pháp cũng vậy.*

Nghĩa ở đây là chỉ rõ trong pháp của Tu-đa-la, chứng đắc trí không trụ. Do chứng đắc trí nên bỏ pháp, như đi đến bờ kia thì bỏ thuyền bè.

Tùy thuận: Là thuận theo pháp của trí đã chứng, pháp ấy nên giữ lấy, như người chưa đến bờ kia phải giữ lấy bè.

Từ đây tiếp xuống là nói về những nghĩa gì? Là nhằm ngăn chặn những nghi khác. Thế nào là nghi khác?

Đã nói không thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai. Vì sao? Vì Như Lai không phải là do tướng hữu vi mà được mang tên. Nếu như thế, vì sao Phật Thích-ca Mâu-ni chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng, gọi là Phật. Vì sao thuyết pháp? Đó gọi là nghi khác. Vì để đoạn trừ nghi này, làm thế nào đoạn?

* **Kinh viết:** “Lại nữa, Đức Phật bảo: Này Tôn giả “Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng chẳng? Như Lai có thuyết pháp chẳng?”

Tu-bồ-đề thưa: Như con hiểu nghĩa của Phật đã giảng nói, thì không có pháp cố định để Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng, cũng không có pháp cố định để Như Lai có thể thuyết giảng. Vì sao? Vì pháp do Như Lai thuyết giảng đều không thể nhận lấy, không thể nêu bày, phi pháp, phi phi pháp. Vì sao? Vì tất cả Thánh nhân đều do pháp vô vi mà được mang tên”.

* **Luận nêu:** Do nghĩa ấy, nên Phật Thích-ca Mâu-ni không phải là Phật, cũng không thuyết pháp. Nghĩa ấy là thế nào? **Kệ viết:**

*Ứng, hóa không chân Phật
Cũng không phải thuyết pháp
Thuyết pháp không chấp hai
Không thuyết, lìa ngôn tướng.*

Nghĩa này nói, Phật có **3** loại:

1. Phật Pháp thân.
2. Phật báo thân.
3. Phật hóa thân.

Lại, Thích-ca Mâu-ni gọi là Phật: Đây là Phật hóa thân. Phật ấy không chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng, cũng không thuyết pháp. Như kinh viết: Không có pháp cố định để Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng, cũng không có pháp cố định để Như Lai có thể thuyết giảng.

Nếu như thế thì vì sao kinh nói: Vì sao? Vì pháp do Như Lai giảng nói đều không thể giữ lấy, không thể nêu bày v.v... Có người nói lời hủy báng: Như Lai hoàn toàn không thuyết pháp. Vì nhằm ngăn chặn điều ấy, kệ nói:

*Ứng, hóa không chân Phật
 Cũng không phải thuyết pháp
 Thuyết pháp không chấp hai
 Không thuyết, là ngôn tướng.*

Nghe: Là không chấp giữ pháp, không chấp giữ phi pháp.

Thuyết: Là cũng không hai: thuyết pháp, phi pháp. Vì sao? Vì pháp kia là phi pháp, phi phi pháp. Dựa nơi nghĩa nào để nói? Dựa nơi nghĩa chân như để nói.

Phi pháp: Là tất cả pháp không thể tướng.

Phi phi pháp: Là tướng vô ngã thật có của chân như.

Do đâu chỉ nói thuyết, không nói chứng?

Có ngôn thuyết: Tức là nghĩa thành chứng. Nếu không chứng thì không thể thuyết. Như kinh nói: Vì sao? Vì tất cả Thánh nhân đều do pháp vô vi mà được mang tên. Câu này nêu rõ về nghĩa gì? Tức pháp kia là nói về nhân. Vì sao? Vì tất cả Thánh nhân dựa nơi pháp chân như thanh tịnh mà được mang tên, tức do pháp vô vi mà được mang tên là do nghĩa ấy. Lại do nghĩa nào, như pháp do Thánh nhân chứng đắc, là không thể thuyết giảng như thế, hướng chi là chấp giữ. Vì sao? Vì pháp kia xa lìa tướng ngôn ngữ, không phải là sự có thể nêu bày.

Do đâu không chỉ nói Phật, mà nói tất cả Thánh nhân? Là do tất cả Thánh nhân đều dựa nơi chân như thanh tịnh mà được mang tên. Như vậy là thanh tịnh đầy đủ, như thanh tịnh phần.

*** Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Nếu dùng bảy thứ báu đầy khắp trong Tam thiên đại thiên thế giới để bố thí, thì thiện nam, thiện nữ ấy có được phước đức nên cho là nhiều chăng?*

Tu-bồ-đề thưa: Rất nhiều, bạch Đức Thế Tôn! Rất nhiều, bạch Đức Thiện Thế! Các thiện nam, thiện nữ ấy, bố thí như thế là được

phước rất nhiều. Vì sao? Thế Tôn! Vì tỳ phước đức ấy tức phi tỳ phước đức, thế nên Như Lai nói là tỳ phước đức.

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Nếu lại có người, ở trong kinh này thọ trì, đọc tụng, cho đến chỉ bốn câu kệ, vì kẻ khác thuyết giảng, thì phước đức này hơn hẳn phước đức trước vô lượng, không thể tính kể. Vì sao? Vì pháp nơi đạo quả Bồ-đề Vô thượng của tất cả chư Phật, đều từ kinh này xuất hiện. Hết thấy chư Phật, Như Lai đều từ kinh này sinh ra. Này Tu-bồ-đề! Gọi là Phật pháp, Phật pháp ấy tức phi Phật pháp, đó gọi là Phật pháp”.

* **Luận nêu:** Ở đây nêu thí dụ để đối chiếu về phước đức thù thắng, hiển thị nghĩa gì? Pháp tuy không thể giữ lấy, không thể nêu bày, nhưng chẳng không. **Kệ nêu:**

*Thọ trì pháp thuyết giảng
Chẳng không nơi phước đức
Phước không hướng Bồ-đề
Hai hay hướng giác ngộ.*

Do đâu nói: Thế Tôn! Tỳ phước đức ấy tức phi tỳ phước đức: Như kệ nêu:

*Phước không hướng Bồ-đề
Hai hay hướng giác ngộ.*

Nghĩa này nêu bày điều gì? Phước đức kia không hướng tới Đại Bồ-đề. Hai thứ có thể hướng tới Đại Bồ-đề. Đó là:

1. Thọ trì.
2. Diễn nói.

Như kinh viết: Thọ trì, cho đến chỉ bốn câu kệ, vì kẻ khác giảng nói.

Vì sao gọi là tỳ phước đức? Nghĩa của tỳ có 2 thứ:

1. Nghĩa tích tụ.

2. Nghĩa tiến tới.

Như người gánh vác nặng gọi là tỵ. Như thế, số lượng phước đức kia do có nghĩa tích tụ, nên gọi là tụ. Đối với Bồ-đề không thể tiến tới, nên gọi là phi tụ phước đức. Hai thứ ấy có thể hướng tới Đại Bồ-đề, thế nên ở trong phước đức kia, thì phước này là hơn hết.

Vì sao hai thứ ấy có thể đạt được Đại Bồ-đề? Như kinh nói: Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Hết thấy pháp nơi đạo quả Bồ-đề Vô thượng của chư Phật, đều từ kinh này xuất hiện. Tất cả chư Phật, Như Lai đều từ kinh này sinh ra.

Vì sao nói: Pháp Bồ-đề của tất cả chư Phật đều từ kinh này xuất hiện? Vì sao nói hết thấy chư Phật Như Lai đều từ kinh này sinh ra?

Kệ nêu:

*Nơi thật gọi liễu nhân
Cũng là sinh nhân khác
Chỉ riêng pháp chư Phật
Phước thành thể bậc nhất.*

Nghĩa ấy là thế nào?

Bồ-đề gọi là Pháp thân. Thế ấy thật là vô vi. Thế nên đối với Pháp thân kia, hai thứ ấy có thể làm liễu nhân, không thể làm sinh nhân. Phần khác là: Phật thọ báo tướng tốt trang nghiêm, Phật hóa thân tướng tốt. Đối với đây làm sinh nhân. Do có thể tạo nhân của Bồ-đề, vì vậy gọi là nhân, hiển bày trong phước đức kia, phước này là thù thắng. Như kinh viết: Vì sao? Này Tu-bồ-đề! cho đến: Đều từ kinh này sinh ra.

Thế nào là thành tựu nghĩa ấy? Kệ nói:

*Chỉ riêng pháp chư Phật
Phước thành thể bậc nhất.*

Tu-bồ-đề! Gọi là Phật pháp, Phật pháp ấy tức phi Phật pháp: Pháp của chư Phật kia, người khác không đạt được, thế nên pháp của Phật ấy gọi là Phật pháp. Vì vậy nói: Chỉ riêng pháp chư Phật. Bậc nhất là nghĩa không chung, do có thể tạo nhân của pháp bậc nhất, vì vậy trong phước đức kia, phước này là hơn hẳn. Như thế là thành tựu nhiều phước đức.

* **Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Vị Tu-đà-hoàn có thể khởi niệm: Ta chứng đắc quả Tu-đà-hoàn chăng?*

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! Vì sao? Vì thật không có pháp nào gọi là Tu-đà-hoàn. Không nhập nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, đó gọi là Tu-đà-hoàn.

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Vị Tu-đà-hàm có thể khởi niệm: Ta chứng đắc quả Tu-đà-hàm chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! Vì sao? Vì thật không có pháp nào gọi là Tu-đà-hàm. Đó gọi là Tu-đà-hàm.

Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Vị A-na-hàm có thể khởi niệm: Ta chứng đắc quả A-na-hàm chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! Vì sao? Vì thật không có pháp nào gọi là A-na-hàm. Đó gọi là A-na-hàm.

Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Vị A-la-hán có thể khởi niệm: Ta chứng đắc quả A-la-hán chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! Vì sao? Vì thật không có pháp nào gọi là A-la-hán. Thế Tôn! Nếu vị A-la-hán đầy khởi niệm: Ta chứng đắc A-la-hán, tức là chấp trước nơi ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Thế Tôn! Phật nói con đạt được Tam-muội vô tránh là bậc nhất, hơn hết. Thế Tôn! Phật nói con là vị A-la-hán là dục nhưng con không khởi niệm: Ta là A-la-hán là dục. Thế Tôn! Nếu con khởi niệm như thế thì Đức Thế Tôn không nói con là người

hành “không tranh” bậc nhất. Do Tu-bồ-đề thật sự không chỗ hành, nên gọi Tu-bồ-đề là người hành không tranh, không tranh”.

* **Luận nêu:** Đã nói Thánh nhân, do pháp vô vi nên được mang tên. Vì nghĩa ấy, nên pháp kia không thể giữ lấy, không thể nêu bày. Nếu các Thánh nhân như Tu-đà-hoàn v.v..., giữ lấy nơi quả của mình, thì vì sao nói pháp kia không thể giữ lấy? Đã như chứng, như thuyết, làm sao thành không thể nêu bày? Từ đây tiếp xuống, phần văn kinh là nhằm đoạn trừ nghi ấy, để xác nhận pháp kia là không thể giữ lấy, không thể nêu bày. **Kệ viết:**

*Không thể giữ cùng nói
Tự quả không giữ lấy
Dựa nơi Thiện Cát kia
Nói lia hai thứ chướng.*

Ở đây nghĩa nêu về điều gì? Vì Thánh nhân do nơi pháp vô vi nên được gọi là Thánh nhân, thế nên không giữ lấy một pháp nào. Không giữ lấy là không giữ lấy cảnh giới của sáu trần. Do nghĩa ấy nên gọi là không giữ lấy.

Nghịch lưu: Là như kinh nói: Không nhập nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó gọi là Tu-đà-hoàn. Cho đến A-la-hán cũng không giữ lấy một pháp. Do ý nghĩa ấy nên gọi là A-la-hán.

Nhưng Thánh nhân không phải là không giữ lấy pháp vô vi, do nhận lấy tự quả. Nếu Thánh nhân khởi tâm như vậy: Ta có thể chứng đắc quả, tức là chấp trước nơi ngã v.v...: Nghĩa này là thế nào? Đây là do có phiền não sai khiến, không phải là hành phiền não. Vì sao? Vì các vị kia vào lúc chứng quả đã lia phiền não như chấp giữ ngã v.v..., do đây không có khởi tâm như vậy: Ta có thể chứng đắc quả.

Do đâu Tôn giả Tu-bồ-đề tự tán thán về thân được thọ ký? Là do tự thân chứng quả, vì ở trong nghĩa ấy sinh tâm tin tưởng.

Do đâu chỉ nói hành không tranh? Là vì đề nêu rõ về công đức thù thắng. Vì sinh khởi tin tưởng sâu xa.

Do đâu nói: Vì Tu-bồ-đề thật không chỗ hành, nên gọi Tu-bồ-đề là người hành không tranh, không tranh. Kệ viết:

*Dựa nơi Thiện Cát kia
Nói lia hai thứ chướng.*

Hai thứ chướng là:

1. Phiền não chướng.
2. Tam-muội chướng.

Lia hai thứ chướng ấy, nên nói là “Không chỗ hành”. Do nghĩa này nên gọi hai thứ chướng được lia là hành không tranh, không tranh.

* **Kinh viết:** “*Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai, về thời xa xưa, tại trụ xứ của Phật Nhiên Đăng đã đắc pháp của đạo quả Bồ-đề Vô thượng chăng?*”

Tu-bồ-đề thưa: Không có, bạch Đức Thế Tôn! Đức Như Lai tại trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, đối với pháp thật sự không chỗ đắc nơi đạo quả Bồ-đề Vô thượng”.

* **Luận nêu:** Lại có nghi: Như Lai Thích-ca thời xa xưa, tại trụ xứ của Phật Nhiên Đăng thọ nhận pháp, Đức Phật Nhiên Đăng đã vì Như Lai Thích-ca thuyết giảng pháp. Nếu như thế, vì sao pháp kia là không thể nói, không thể giữ lấy? Vì nhằm đoạn trừ nghi ấy, nên nói tại trụ xứ của Đức Phật kia, không có pháp để có thể nhận lấy. Như kinh nói: Không có, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai tại trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, đối với pháp thật sự không chỗ đắc nơi đạo quả Bồ-đề Vô thượng.

Do đâu nói như thế? **Kệ nêu:**

*Phật nơi Nhiên Đăng nói
Không giữ trí lý thật*

*Do nghĩa chân thật ấy
Thành không giữ nêu kia.*

Nghĩa đấy là thế nào?

Như Lai Thích-ca, ở nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, đối với ngôn ngữ đã thuyết giảng là không “thủ chứng” pháp. Vì nghĩa này nên hiển bày trí chứng kia là không thể nêu, không thể giữ lấy. Kệ viết:

*Do nghĩa chân thật ấy
Thành không giữ nêu kia.*

Lại, nếu Thánh nhân do pháp vô vi mà được mang tên, tức pháp này không thể giữ lấy, không thể nêu bày. Vì sao các Bồ-tát nhận lấy việc làm nghiêm tịnh quốc độ của Phật? Vì sao Phật thọ nhận lạc báo là giữ lấy thân Pháp vương của mình? Vì sao nơi thế gian khác lại giữ lấy thân Pháp vương kia? Phần văn kinh từ đây tiếp xuống là nhằm đoạn trừ nghi đó.

*** Kinh viết:** “Đức Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Nếu Bồ-tát nói: Ta làm trang nghiêm quốc độ của Phật, thì Bồ-tát ấy nói không thật. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Vì Như Lai đã nói, làm trang nghiêm cõi Phật tức phi làm trang nghiêm, đó gọi là làm trang nghiêm cõi Phật. Do đó, này Tu-bồ-đề! Các Đại Bồ-tát nên sinh tâm thanh tịnh như vậy: Nên không chỗ trụ. Không trụ nơi sắc để sinh tâm. Không trụ nơi thanh hương vị xúc pháp để sinh tâm. Nên không chỗ trụ mà sinh tâm.

Này Tu-bồ-đề! Vì như có người thân như núi chúa Tu-di. Ý của Tôn giả thế nào? Thân ấy là lớn chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Rất lớn, bạch Đức Thế Tôn! Vì sao? Vì Đức Phật nói phi thân, đó gọi là thân lớn. Thân ấy là phi thân, đó gọi là thân lớn”.

*** Luận nêu:** Nghĩa ấy nên nhận biết như thế nào? **Kệ viết:**

*Chỉ trí, hành biết, thông
Như thế giữ cõi tịnh*

*Thế bậc nhất không hình
Ý trang nghiêm, không nghiêm.*

Nghĩa này là nói về: Chư Phật không có sự việc làm trang nghiêm quốc độ. Chỉ là trí tuệ chân thật của chư Phật, Như Lai hành tập, nhận biết, thông đạt. Thế nên cõi kia không thể giữ lấy. Nếu người chấp giữ hình tướng của cõi nước ấy, nói là Ta đã thành tựu việc làm thanh tịnh cõi Phật, thì người đó nói không thật.

Như kinh nói: Vì sao? Nay Tu-bồ-đề! Như Lai nói làm trang nghiêm cõi Phật tức phi làm trang nghiêm, đó gọi là làm trang nghiêm cõi Phật. Do đâu nói như thế? Kệ nêu:

*Thế bậc nhất không hình
Ý trang nghiêm, không nghiêm.*

Trang nghiêm có 2 thứ:

1. Hình tướng.
2. Đệ nhất nghĩa tướng.

Do đó nói phi trang nghiêm là trang nghiêm.

Lại, phi trang nghiêm cõi Phật: Tức không có hình tướng nên là phi trang nghiêm, như vậy không trang nghiêm tức là trang nghiêm bậc nhất. Vì sao? Vì do tất cả công đức về trang nghiêm đã thành tựu. Nếu có Bồ-tát phân biệt quốc độ Phật là hình tướng hữu vi, nói là Ta đã thành tựu việc làm thanh tịnh quốc độ của Phật, thì Bồ-tát ấy đã trụ trong cảnh giới của sắc v.v... để sinh tâm như thế. Vì nhằm ngăn chặn điều ấy, nên kinh nói: Do đây, nay Tu-bồ-đề! Các Đại Bồ-tát nên sinh khởi tâm thanh tịnh như vậy: Không trụ nơi sắc để sinh tâm. Không trụ nơi thanh hương vị xúc pháp để sinh tâm. Nên không chỗ trụ để sinh tâm.

Trước nói: Vì sao Phật thọ nhận lạc báo, đã giữ lấy thân Pháp vương của mình? Vì sao nơi thế gian khác lại giữ lấy thân Pháp

vương kia? Để trừ bỏ nghi này, nên nói nghĩa Phật thọ nhận lạc báo, thể đồng với cảnh tượng của núi chúa Tu-di kia. **Kệ nêu:**

*Như núi chúa không chấp
Thọ báo cũng như thế
Xa lìa nơi các lậu
Và các pháp hữu vi.*

Nghĩa ấy là thế nào?

Như núi chúa Tu-di, uy lực cao xa, nên gọi là lớn, nhưng không chấp giữ thể của núi chúa ấy, cho Ta là núi chúa, do không phân biệt. Phật thọ nhận lạc báo cũng như vậy. Vì đạt được thể của Pháp vương vô thượng, nên gọi là lớn, nhưng không chấp giữ nơi thể của Pháp vương kia, cho mình là Pháp vương, do không còn phân biệt. Do đâu không phân biệt? Như kinh viết: Vì sao? Vì Phật nói phi thân, đó gọi là thân lớn. Thân ấy tức phi thân, đó gọi là thân lớn.

Vì sao nói như thế? Kệ nêu:

*Xa lìa nơi các lậu
Và các pháp hữu vi.*

Nên Đức Phật thọ nhận lạc báo kia, thể lìa nơi các lậu.

Nếu như vậy tức không có vật. Hoặc như vậy tức gọi là có vật. Do chỉ có thân thanh tịnh. Do đã xa lìa pháp hữu vi. Vì nghĩa ấy, nên thật có thể của ngã, do không dựa vào duyên khác để trụ.

HẾT - QUYỂN 1

LUẬN KINH KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT

QUYỂN 2

** Kinh viết: “Đức Phật nói: Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Như số lượng cát hiện có nơi sông Hằng, như vậy số lượng sông Hằng bằng với số lượng cát ấy. Ý của Tôn giả thế nào? Số lượng cát của những con sông Hằng đó nên cho là nhiều chăng?”*

Tu-bồ-đề thưa: Rất là nhiều, bạch Đức Thế Tôn! Chỉ mỗi các con sông Hằng hãy còn là nhiều vô số, huống chi là số lượng cát của chúng.

Đức Phật bảo: Này Tu-bồ-đề! Như Lai nay dùng lời nói thật để nói với Tôn giả: Nếu có thiện nam, thiện nữ, dùng bảy thứ báu đầy khắp trong vô số thế giới nhiều như số lượng cát sông Hằng đã nêu, để dâng thí cho chư Phật, Như Lai. Theo ý của Tôn giả nghĩ sao? Các thiện nam, thiện nữ kia được phước nhiều chăng?”

Tu-bồ-đề thưa: Rất nhiều, bạch Đức Thế Tôn! Các thiện nam, thiện nữ ấy đạt được phước là rất nhiều.

Đức Phật nói: Nếu lại có thiện nam, thiện nữ, đối với pháp môn này, cho đến chỉ thọ trì bốn câu kệ, vì kẻ khác thuyết giảng, thì phước đức của các thiện nam, thiện nữ này có được, nhiều hơn phước đức trước vô lượng A-tăng-kỳ”.

* **Luận nêu:** Trước đã nói thí dụ về phước đức nhiều. Do đâu ở đây lại nói nữa? **Kệ viết:**

*Nói nhiều, nghĩa sai biệt
Cũng đối chiếu thành hơn
Phước sau vượt nơi trước
Nên lại nói dụ hơn.*

Nghĩa này là thế nào?

Trước nói thí dụ về Tam thiên đại thiên thế giới là nêu rõ về phước đức nhiều. Nay lại nói về vô lượng Tam thiên đại thiên thế giới. Do đâu trước không nói như dụ này? Là do hóa độ chúng sinh dần dần, khiến sinh tâm tin tưởng nơi nghĩa thượng diệu. Lại, trước chưa hiển bày vì những công đức thù thắng gì có thể đạt được Đại Bồ-đề. Do dụ này đã xác nhận công đức kia. Thế nên lại nói dụ hơn trước.

* **Kinh viết:** “Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Tùy theo nơi chốn hiện có thuyết giảng pháp môn này, cho đến chỉ bốn câu kệ. Nên biết nơi chốn ấy, tất cả hàng trời, người, A-tu-la của thế gian đều nên cúng dường như tháp miếu của Phật. Hướng chi là có người có thể thọ trì, đọc tụng toàn bộ kinh ấy. Này Tu-bồ-đề! Nên biết người đó đã thành tựu pháp hy hữu bậc nhất, tối thượng. Nếu kinh điển này hiện có nơi xứ nào, tức là có Phật, nên tôn quý như Phật.

Bấy giờ, Tôn giả Tu-bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Pháp môn này gọi là gì, và chúng con phụng trì như thế nào?

Đức Phật bảo: Này Tu-bồ-đề! Pháp môn này gọi là Kim Cương Bát Nhã Ba-la-mật. Theo tên gọi như thế, các vị nên phụng trì. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Vì Như Lai nói Bát-nhã Ba-la-mật, tức phi Bát-nhã Ba-la-mật. Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có thuyết pháp chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Thế Tôn! Như Lai không có thuyết pháp.

Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Số lượng vi trần hiện có trong Tam thiên đại thiên thế giới là nhiều chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Thế Tôn! Số lượng vi trần ấy là rất nhiều.

Này Tu-bồ-đề! Các vi trần ấy, Như Lai nói là phi vi trần, đó gọi là vi trần. Như Lai nói thế giới tức là phi thế giới, đó gọi là thế giới.

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân để thấy Như Lai chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! Vì sao? Vì Như Lai nói ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân tức là phi tướng, đó gọi là ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân”.

*** Luận nêu:** Làm thế nào xác nhận phước ấy là thù thắng?
Kệ viết:

*Tôn trọng nơi hai xứ
Nhân tập chứng thể lớn
Nhân ấy tập phiền não
Hàng phục này phước nhiễm.*

Nghĩa ấy là thế nào?

Tôn trọng nơi 2 xứ. Hai xứ là:

1. Xứ là nơi chốn thuyết giảng: Tùy theo những nơi chốn nào thuyết giảng kinh này, khiến sinh tướng kỳ diệu, tôn trọng.

2. Người có thể thuyết giảng: Tùy theo những người nào có thể thọ trì cùng giảng nói.

Do tôn trọng kinh luận, nên không phải bảy thứ báu sánh bằng. Tùy theo nơi chốn nào xả bỏ, tùy theo người nào có thể xả bỏ. Như thế sinh kính trọng. Pháp môn này cùng làm nhân thù thắng cho pháp

của tất cả chư Phật, Như Lai chứng đắc. Như kinh viết: Tu-bồ-đề thưa: Như Lai không có thuyết pháp.

Nghĩa ở đây là thế nào? Không có một pháp nào chỉ riêng mỗi Như Lai thuyết giảng, còn các vị Phật khác không thuyết giảng.

Phước đức có được do bố thí châu báu kia là nhân của phiền não nhiễm, do có thể tạo thành các sự việc phiền não. Còn nhân này hiển bày việc xa lìa nhân phiền não, thế nên nói dụ về vi trần của đất. Như kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Các vi trần ấy, Như Lai nói là phi vi trần, đó gọi là vi trần. Như Lai nói thế giới là phi thế giới, đó gọi là thế giới.

Do đâu nói như thế? Vi trần ấy không phải là thể của phiền não như tham v.v... Do nghĩa đó, nên gọi là vi trần của đất. Thế giới ấy không phải là cảnh giới của nhân phiền não nhiễm, do vậy nên gọi là thế giới. Đây là làm rõ về nghĩa gì? Phước đức kia là nhân nhiễm trần của phiền não, vì thế, nơi bên ngoài không ghi nhận về trần cảnh. Phước đức kia so với căn thiện là gần, hướng chi phước đức này có thể thành tựu Bồ-đề Phật, cùng thành tựu tướng đại trượng phu, tức trong phước đức là hơn hết. Thế nên, thọ trì, diễn nói pháp môn này có thể thành tựu Bồ-đề Phật, hơn hẳn phước đức kia. Vì sao? Vì tướng ấy đối với Bồ-đề Phật là phi tướng, vì thân ấy là phi Pháp thân, do đó nói là tướng đại trượng phu. Do tướng ấy, nên phước đức có được từ việc thọ trì cùng giảng nói pháp môn này, có thể thành tựu được Bồ-đề Phật. Vì vậy nói phước đức kia không hơn.

Lại, phước đức kia có thể hàng phục phước đức có từ châu báu, hướng chi là phước đức này vốn có thể hàng phục. Vì vậy, phước đức này là tối thắng. Như thế, trong phước đức như bố thí v.v..., thì phước đức này là hơn hết, đã thành tựu như vậy.

** Kinh viết: “Đức Phật bảo: Này Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, đem thân mạng nhiều như Hằng hà sa số để bố thí. Nếu lại có người, ở trong pháp môn này, cho đến chỉ thọ trì bốn câu kệ, vì*

người khác giảng nói, thì phước đức có được nhiều hơn trường hợp trước là vô lượng, vô số.

Bấy giờ, Tôn giả Tu-bồ-đề, nghe Đức Phật giảng nói về chỗ thâm diệu của kinh này, lãnh hội được nghĩa lý sâu xa, nên cảm động rơi nước mắt, gạt lệ bạch Phật: Thật là hy hữu, bạch Đức Thế Tôn! Thật là hy hữu, bạch Đức Thiện Thệ! Đức Phật đã thuyết giảng pháp môn thâm diệu như vậy. Con từ trước đến giờ, tuy đã được tuệ nhãn, nhưng chưa từng được nghe pháp môn như thế. Vì sao? Vì Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật, tức phi Bát-nhã Ba-la-mật. Thế Tôn! Nếu lại có người được nghe kinh này, khởi tín tâm thanh tịnh, tức sinh thật tướng, nên biết người ấy đã thành tựu công đức hy hữu bậc nhất.

Thế Tôn! Thật tướng ấy tức là phi thật tướng, thế nên Như Lai nói là thật tướng, thật tướng.

Thế Tôn! Con nay được nghe pháp môn như thế, tin hiểu, thọ trì, không đủ cho là khó. Nếu vào đời vị lai, có các chúng sinh được nghe pháp môn này, tin hiểu, thọ trì, người ấy tức là hy hữu bậc nhất. Vì sao? Vì người ấy không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả. Vì tướng ngã tức là phi tướng. Tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả tức là phi tướng. Vì là tất cả các tướng tức gọi là chư Phật.

Đức Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Đúng vậy! Đúng vậy! Nếu lại có người được nghe kinh này, không hoảng, không sợ, không hãi, nên biết người ấy hết sức là hy hữu. Vì sao? Nay Tu-bồ-đề! Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất, tức phi Ba-la-mật bậc nhất. Như Lai giảng nói Ba-la-mật bậc nhất, thì vô lượng chư Phật cũng giảng nói Ba-la-mật bậc nhất, đó gọi là Ba-la-mật bậc nhất”.

* **Luận nêu:** Từ đây tiếp xuống, văn kinh nêu rõ lần nữa, trong phước đức kia, thì phước này càng thù thắng.

Nghĩa ấy như thế nào? **Kệ viết:**

*Thân khổ hơn nơi kia
Nghĩa hy hữu cùng trên
Trí kia, bờ khó lường
Cũng không đồng pháp khác.
Hiểu chắc thật nghĩa sâu
Hơn hẳn các kinh khác
Nhân lớn cùng thanh tịnh
Phước đức hơn trong phước.*

Hai kệ này nói về nghĩa gì? Xả bỏ thân mạng quan trọng hơn so với xả bỏ tài sản, châu báu. Các thiện nam, thiện nữ ấy đã xả bỏ vô lượng thân mạng như thế, về phước đức của quả báo thì phước đức này hơn hẳn phước đức kia. Vì sao? Vì các thiện nam, thiện nữ xả bỏ thân mạng, khiến thân tâm khổ, hướng chi là vì pháp mà xả bỏ, luôn suy niệm về thân khổ kia. Huệ mạng Tu-bồ-đề tôn trọng pháp nên bù ngùi rơi nước mắt. Như kinh nói: Bây giờ, Tôn giả Tu-bồ-đề nghe Đức Phật giảng nói về chỗ thâm diệu của kinh ấy, lãnh hội được nghĩa lý sâu xa nên cảm động rơi nước mắt. Tức pháp môn này là hy hữu. Vì sao? Vì như Tôn giả Tu-bồ-đề tuy đã có mắt trí, nhưng từ trước tới nay chưa từng được nghe, do đó là hy hữu, như kinh đã nêu rõ.

Lại, pháp môn này là bậc nhất, do giảng nói về Bát-nhã Ba-la-mật. Ở đây, do đâu đã thành tựu nghĩa trên? Như kinh viết: Vì sao? Đây Tu-bồ-đề! Vì Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật, tức phi Bát-nhã Ba-la-mật.

Do đâu nói như vậy? Vì trí ấy là trí Ba-la-mật nên không người nào có thể lường xét nổi, thế nên nói là phi Ba-la-mật. Lại, pháp môn này là không đồng. Vì sao? Vì ở đây có thật tướng, các thứ khác không phải là thật tướng. Trừ Phật pháp, các xứ khác đều không thật.

Do xứ kia chưa từng có, chưa từng sinh tin tưởng. Vì nghĩa ấy, như kinh nói: Thế Tôn! Nếu lại có người được nghe kinh này, khởi tâm tin tưởng thanh tịnh, tức sinh thật tướng, nên biết người ấy đã thành tựu công đức hy hữu bậc nhất.

Lại, pháp môn này thâm diệu, chắc thật. Vì sao? Vì người thọ trì kinh này, suy xét tu tập, tức không còn khởi các tướng ngã v.v...

Lại, không dấy khởi tướng ngã v.v...: Là chỉ rõ có thể nhận lấy tướng không điên đảo của cảnh giới.

Tướng ngã v.v..., tức là phi tướng: Là chỉ rõ chủ thể nhận lấy có thể giữ lấy tướng không điên đảo của cảnh giới. Hai thứ trí vô ngã ấy là làm rõ về ngã không, pháp khiến. Thứ lớp như thế, như nơi kinh viết: Vì sao? Vì người ấy không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả. Vì sao? Vì tướng ngã tức là phi tướng. Tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả tức là phi tướng. Vì là tất cả các tướng ấy tức gọi là chư Phật.

Đức Như Lai đã vì Tôn giả Tu-bồ-đề thuyết giảng về nghĩa như vậy.

Hoảng: Nghĩa là không phải xứ, sinh lo sợ, thế nên gọi là hoảng (kinh), do có thể trách cứ, như đi không đúng đường.

Sợ (Bố): Là thể của tâm lo sợ, do khởi tâm không thể đoạn trừ nghi.

Hãi (Úy): Là hoàn toàn sợ, tâm ấy toàn bộ rơi vào sự hoảng sợ, nên xa lìa xứ kia. Như kinh nêu: Không hoảng, không sợ, không hãi.

Lại, pháp môn này hơn hẳn các kinh khác. Như kinh nói: Vì sao? Nay Tu-bồ-đề! Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất tức phi Ba-la-mật bậc nhất.

Lại, pháp môn này gọi là nhân lớn. Như kinh nói: Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất.

Lại, pháp môn này gọi là thanh tịnh, do vô lượng chư Phật đã thuyết giảng. Như kinh viết: Vô lượng chư Phật cũng thuyết giảng Ba-la-mật. Đó gọi là Ba-la-mật bậc nhất.

Bồ thí bằng châu báu không có các công đức như thế, do đó so với phước đức kia, phước đức này là hơn. Đã thành tựu như vậy.

Từ đây trở xuống, phần văn của kinh lại nhằm đoạn trừ nghi. Nghi như thế nào? Vừa nói về trường hợp xả bỏ thân mạng để bồ thí, nhưng phước báo có được là kém. Như thế, dựa nơi pháp môn này, thọ trì, diễn nói, so với các Bồ-tát hành khổ hạnh thì khổ hạnh ấy cũng là quả khổ. Vì sao ở nơi pháp môn này không thành quả khổ? Vì nhằm đoạn trừ nghe, nên kinh nêu bày.

*** Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói Nhân nhục Ba-la-mật tức phi Nhân nhục Ba-la-mật. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Như Ta, về thời xa xưa, bị vua Ca-lợi cắt chặt thân thể. Bây giờ, Ta không có các tướng ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, vô tướng cũng phi vô tướng. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Vì như Ta vào lúc các chi phần nơi thân thể của mình bị cắt, chặt như thế, nếu có khởi các tướng ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, tức nên sinh giận dữ.*

Này Tu-bồ-đề! Ta lại nhớ nghĩ về quá khứ, nơi năm trăm đời làm Tiên nhân nhân nhục, thì trong từng ấy đời, đều không có các tướng kể trên. Do đó, này Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên lià tất cả tướng để phát tâm Bồ-đề cầu đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng. Vì sao? Vì nếu tâm có trụ tức là phi trụ. Không nên trụ nơi sắc để sinh tâm. Không nên trụ nơi thanh hương vị xúc pháp để sinh tâm. Nên ở nơi không chỗ trụ để sinh tâm. Vì vậy Phật nói Bồ-tát, tâm không trụ nơi sắc để bồ thí. Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát vì tạo lợi ích cho tất cả chúng sinh, nên hành bồ thí như thế.

Tu-bồ-đề thưa: Thế Tôn! Tướng của tất cả chúng sinh tức là phi tướng. Vì sao? Vì Như Lai nói tất cả chúng sinh tức phi chúng sinh”.

*** Luận nêu:** Đây là chỉ rõ về nghĩa gì? **Kệ viết:**

*Hay nhẫn nơi hành khổ
Do hành khổ có thiện
Phước kia không thể lường
Nghĩa tối thắng như thế.
Lìa ngã cùng tướng giận
Thật không nơi khổ não
Cùng vui có từ bi
Quả hành khổ như vậy.*

Hai kệ ấy nói về nghĩa gì?

Tuy hành khổ đó đồng nơi quả khổ, nhưng hành khổ này không mệt nhọc, do có Nhẫn nhục Ba-la-mật gọi là bậc nhất.

Bờ giải thoát có 2 thứ nghĩa:

1. Thể của Ba-la-mật là căn thiện thanh tịnh.
2. Công đức của bờ giải thoát là không thể lường. Như kinh nói: Tức phi Ba-la-mật.

Phi Ba-la-mật: Là không người nhận biết về công đức của bờ giải thoát, nên nói là phi Ba-la-mật. Do đây, vì chúng đặc pháp đệ nhất, hành khổ ấy hơn hẳn việc xả bỏ thân mạng, hướng chi lại lìa tướng ngã, tướng giận dữ.

Lại, hành này không khổ, không chỉ không khổ mà còn có lạc, do có từ bi. Như kinh nói: Ta bấy giờ không có tướng ngã, cho đến: Vô tướng cũng lại phi tướng: Đây là nêu rõ về tâm từ bi tương ưng, nên nói như vậy.

Nếu có Bồ-tát không lìa tướng ngã, thì Bồ-tát ấy thấy khổ, hành khổ, cũng muốn xả bỏ tâm Bồ-đề. Vì điều ấy nên nói như kinh: Do

đấy, này Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên lia tất cả tướng v.v... Đây là làm rõ về nghĩa gì? Vì chưa sinh tâm Bồ-đề bậc nhất tức có lỗi lầm như thế. Để ngăn chặn lỗi lầm ấy, **Kệ nêu:**

*Vì không bỏ tâm khởi
Tu hành cùng kiên cố
Vì nhĩn Ba-la-mật
Tâm hành tập hay học.*

Nghĩa ấy là thế nào? Vì những tâm gì khởi hành tướng để tu tập? Là những tâm gì không xả bỏ tướng? Kệ nói:

*Vì nhĩn Ba-la-mật
Tâm hành tập hay học.*

Lại, tâm đệ nhất nghĩa: Là đã nhập địa thứ nhất, đạt Nhĩn nhục Ba-la-mật. Đây gọi là tâm không trụ, nên kinh viết: Vì vậy, này Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên lia tất cả tướng để phát tâm Bồ-đề cầu đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng. Vì sao? Vì hiển thị nghĩa không trụ để sinh tâm. Nếu tâm trụ nơi các pháp như sắc v.v..., thì tâm kia không trụ nơi Bồ-đề Phật. Đây là làm rõ về tâm không trụ để hành bố thí. Đoạn văn kinh này nói về tâm không trụ để khởi phương tiện hành, do Bố thí Ba-la-mật gồm sáu Ba-la-mật.

Thế nào là tu tập, tạo lợi ích cho chúng sinh, nhưng không gọi là trụ nơi sự việc của chúng sinh? Vì để đoạn trừ nghi ấy, nên kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát vì tạo lợi ích cho tất cả chúng sinh, nên hành bố thí như thế. Đây là nêu rõ về nghĩa nào? **Kệ viết:**

*Tu hành lợi chúng sinh
Nhân như thế nên biết
Chúng sinh cùng sự tướng
Cũng nên biết xa lìa.*

Nghĩa này là thế nào? Tạo lợi ích là thể của nhân, nên Bồ-tát tu tập, tạo lợi ích cho chúng sinh, không phải là giữ lấy sự tướng của chúng sinh. Thế nào là sự của chúng sinh? **Kệ nêu:**

*Giả danh cùng sự ám
 Như Lai lia tướng ấy
 Chư Phật đều không hai
 Do thấy rõ pháp thật.*

Đây là nói về nghĩa gì? Gọi là tướng chúng sinh cùng sự của ám kia. Thế nào là BỒ-tát tu tập, xa lia sự tướng của chúng sinh? Tức nơi BỒ-tát gọi là tướng, tướng ấy là phi tướng, do chúng không có thật thể. Vì nghĩa đó, nên chúng sinh tức phi chúng sinh. Do những pháp nào? Tức năm ám gọi là chúng sinh, năm ám ấy không phải là thể của chúng sinh, vì nó không thật. Như vậy là làm rõ pháp vô ngã, nhân vô ngã. Vì sao? Vì tất cả chư Phật Như Lai đều xa lia hết thủy tướng. Câu này biện minh hai tướng kia là không thật. Kệ nói:

*Như Lai lia tướng ấy
 Chư Phật đều không hai
 Do thấy rõ pháp thật.*

Đây là nói về nghĩa gì? Nếu hai thứ kia là thật có, thì chư Phật, Như Lai nên có hai tướng ấy. Vì sao? Vì chư Phật, Như Lai là thấy thật.

* **Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Như Lai là chân ngữ, thật ngữ, như ngữ, bất dị ngữ. Này Tu-bồ-đề! Như Lai chứng đắc pháp Như Lai thuyết giảng pháp, không thật, không vọng ngữ*”.

* **Luận nêu:** Ở đây có nghi, tức trong việc chứng đắc quả không đạo, làm sao BỒ-tát đối với quả có thể tạo nhân? Vì nhằm dứt bỏ nghi này, nên kinh viết: *Này Tu-bồ-đề! Như Lai là chân ngữ, là thật ngữ, là như ngữ, là bất dị ngữ.*

Bốn câu này nêu bày về những nghĩa gì? **Kệ nói:**

*Quả tuy không trụ đạo
 Nhưng đạo hay làm nhân*

*Do chư Phật thật ngữ
Trí kia có bốn thứ.*

Nghĩa đó là sao? Cảnh giới ấy có 4 loại, do vậy Như Lai có 4 thứ như thật ngữ. Thế nào là 4 loại? **Kệ nêu:**

*Thật trí cùng Tiểu thừa
Nói pháp Ma-ha-diễn
Và tất cả thọ ký
Do ngôn thuyết không hư.*

Đây là làm rõ về nghĩa gì? Do Như Lai là thật trí, không nói vọng, nên Bồ-đề Phật, Tiểu thừa, Đại thừa, sự việc thọ ký đều không vọng ngữ. Do bốn cảnh này, nên thứ lớp nói bốn ngữ. Như kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Như Lai là chân ngữ, thật ngữ, như ngữ, bất dị ngữ.

Không nói vọng về Tiểu thừa: Là nói khổ đế v.v... của Tiểu thừa chỉ là đế.

Không nói vọng về Đại thừa: Là nói pháp vô ngã, chân như. Chân như tức là chân như.

Không nói vọng về thọ ký: Là thọ ký về tất cả quá khứ, hiện tại, vị lai, theo như nghĩa, như vậy là thuyết giảng không điên đảo.

Kinh lại nói: Này Tu-bồ-đề! Như Lai chứng đắc pháp, Như Lai thuyết giảng pháp không thật, không vọng ngữ.

Do đâu nói như thế? **Kệ nêu:**

*Tùy thuận thật trí kia
Nói không thật không hư
Như nghe tiếng, thủ chứng
Đối trị, nói như vậy.*

Nghĩa này là thế nào? Pháp do chư Phật thuyết giảng, pháp ấy không thể đạt được pháp của chính chư Phật, mà chỉ thuận theo

nghĩa. Do pháp được nêu giảng không thể thủ đắc pháp đã chứng kia. Như được nghe âm thanh không như nghĩa ấy, thế nên không thật. Vì pháp được thuyết giảng này thuận theo pháp chứng đắc kia, do đấy không vọng ngữ.

Nếu vậy thì vì sao nói: Như Lai chứng đắc pháp, thuyết giảng pháp? Là do dựa nơi chữ, câu mà nói. Thế vì sao Như Lai trước nói Như Lai là chân ngữ v.v..., lại nói pháp được nêu giảng là không thật, không vọng ngữ? Kệ nêu:

*Như nghe tiếng, thủ chứng
Đối trị, nói như vậy.*

* **Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Ví như có người đi vào nơi tối tăm tức không thấy gì cả. Nếu Bồ-tát tâm trụ nơi sự mà hành bố thí, cũng lại như vậy. Này Tu-bồ-đề! Ví như người có mắt, đêm tối đã hết, ánh sáng mặt trời chiếu rõ, nên nhìn thấy vô số hình sắc. Nếu Bồ-tát không trụ nơi sự để hành bố thí, cũng lại như vậy*”.

* **Luận nêu:** Lại có nghi: Nếu Thánh nhân do pháp vô vi chân như nên được gọi là Thánh nhân, thì chân như kia nơi tất cả thời, tất cả xứ đều có, vì sao tâm không trụ? Vì để đạt được Bồ-đề Phật thì không phải là không trụ. Nếu nơi tất cả thời, tất cả xứ thật có chân như, thì do đâu có người có thể đạt được, có người không đạt được?

Vì nhằm dứt trừ nghi ấy, nên nói các dụ về đi vào chỗ tối tăm v.v... **Kệ viết:**

*Thời và xứ thật có
Nhưng chẳng được chân như
Không trí do trụ pháp
Kẻ khác có trí được.*

Nghĩa ở đây là sao? **Tất cả thời:** Là quá khứ, hiện tại, vị lai. **Tất cả xứ:** Là ba đời.

Chúng sinh đều thật có pháp chân như, do đâu không đạt được?
Kệ nêu: *Không trí do trụ pháp.*

Kẻ kia không trí, do tâm trụ nơi pháp. Đây lại là nghĩa gì? Là không thanh tịnh. Người do có trí, tâm không trụ nơi pháp, vì vậy có thể đạt được. Vì nghĩa ấy, nên chư Phật, Như Lai được gọi là chân như thanh tịnh. Thế nên tâm trụ thì không đạt được Bồ-đề Phật.

Lại, thí dụ này nêu rõ về nghĩa nào? **Kệ viết:**

*Tối sáng ngu không trí
Sáng ấy như có trí
Đối pháp cùng đối trị
Pháp được diệt như thế.*

Nghĩa ở đây là gì? Dụ về sáng tối kia là pháp tương tự. Tối là chỉ rõ về không trí. Ánh sáng mặt trời soi tỏ là chỉ rõ về có trí. Người có mắt là làm rõ về nghĩa gì? Kệ viết:

*Đối pháp cùng đối trị
Pháp được diệt như thế.*

Thứ lớp là như thế?

Lại, người có mắt: Là như chủ thể có được pháp đối trị.

Đem tối đã hết: Là như đối tượng được đối trị là pháp tối tăm đã dứt.

Ánh sáng mặt trời chiếu tỏ: Là như pháp của chủ thể đối trị hiện tiền. Như kinh nói: Đây Tu-bồ-đề! Ví như có người đi vào nơi tối tăm, không thấy gì cả v.v...

* **Kinh viết:** “*Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Như có thiện nam, thiện nữ, có thể đối với pháp môn này thọ trì, đọc tụng, tu tập, thì Như Lai dùng trí tuệ của Phật, đều nhận biết người ấy, đều thấy rõ người ấy, đều hiểu thấu người ấy, đã thành tựu được vô lượng vô*

biên tu công đức. Nay Tu-bồ-đề! Nếu có các thiện nam, thiện nữ, phân đầu của ngày, đem thân mạng nhiều như Hằng hà sa số để bố thí. Giữa ngày, cuối ngày cũng đều hành bố thí như vậy. Như thế là trong một ngày đã xả bỏ vô lượng thân mạng, và trong trăm ngàn vạn ức na-do-tha kiếp, đều dùng thân như vậy để bố thí. Nếu lại có người nghe giảng nói về pháp môn này, tâm tin tưởng không hủy báng, thì phước đức có được hơn hẳn trường hợp trước là vô lượng A-tăng-kỳ, huống chi là còn biên chép, thọ trì, đọc tụng, tu tập, vì người khác nói rộng”.

*** Luận nêu:** Từ đây tiếp xuống là lại nói về nghĩa gì? **Kệ viết:**

*Nơi pháp nào tu tập
Được những phước đức gì
Lại thành tựu nghĩa gì
Nói tu tập như thế.*

Nơi pháp nào tu tập: Là hiển bày về hành.

Vì sao hiển bày? **Kệ viết:**

*Danh tự ba thứ pháp
Thọ trì, nghe, nói rộng
Tu từ tha cùng nội
Được nghe là tu trí.*

Nghĩa này là nói về gì? Ở nơi danh tự là thành tựu được văn tuệ. Đây có 3 loại:

1. Thọ.
2. Trì.
3. Đọc tụng.

Điều ấy làm sao nhận biết? Kệ viết: *Thọ trì, nghe, nói rộng.*

Thọ trì, tu tập, dựa nơi pháp tông trì. Đọc tụng, tu tập là dựa nơi văn tuệ là rộng. Đọc, tập rộng nhiều cũng gọi là văn tuệ. Đây là

ba thứ tu tập trong danh tự. Như kinh nói: Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Như có thiện nam, thiện nữ, có thể đối với pháp môn này thọ trì, đọc tụng.

Người kia tu tập, thế nào là đạt được? Kệ nêu:

*Tu từ tha cùng nội
Được nghe là tu trí.*

Nghĩa ấy là sao? Là tu được tướng, nơi tha cùng tự thân.

Thế nào là nơi tha cùng tự thân? Nghĩa là nghe cùng tu, thứ lớp như thế. Từ kẻ khác (tha) nghe pháp, bên trong (nội) tự tư duy, là được tu tập.

Đã nói về danh tự cùng do tu tập. Đây là tự thân. **Kệ nêu:**

*Đây là tự thuần thực
Còn lại hóa chúng sinh
Do sự cùng thời lớn
Trong phước phước đức hơn.*

Nghĩa này là thế nào? Danh tự kia là văn tuệ. Tu tập là tự thân thuần thực. Còn lại là hóa độ chúng sinh, rộng nói pháp. Được những phước đức gì: Là hiển bày chỗ hơn hẳn khi so sánh phước đức. Kệ nói:

*Do sự cùng thời lớn
Trong phước phước đức hơn.*

Ở đây, phước đức do xả bỏ thân mạng là hơn hẳn so với phước đức cũng do xả bỏ thân mạng nêu trước. Vì sao hơn? Do sự hơn. Do thời lớn, tức thời gian của một ngày, xả bỏ thân mạng nhiều, lại nhiều thời gian. Như kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Như có thiện nam, thiện nữ, phần đầu của ngày, đem thân mạng nhiều như Hằng hà sa số để bố thí, cho đến: Hoặc lại có người nghe thuyết giảng về pháp môn này, tâm tin tưởng không hủy báng, thì phước đức có được hơn hẳn

trường hợp trước là vô lượng A-tăng-kỳ. Huông chi còn biên chép, thọ trì, đọc tụng, tu tập, vì người khác nói rộng.

*** Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Nói tóm lại, kinh này có vô biên công đức không thể nghĩ bàn, không thể xưng nêu. Pháp môn này, Như Lai vì phát khởi Đại thừa nên thuyết giảng, vì phát khởi Tối thượng thừa nên thuyết giảng. Nếu có người có thể thọ trì, đọc tụng, tu tập kinh này, rộng vì người khác nêu giảng, thì Như Lai đều nhận biết, thấy rõ người ấy, đã thành tựu vô lượng, vô biên tụ công đức không thể nghĩ bàn, không thể lường tính. Những người như vậy tức đảm nhận, thành tựu được đạo quả Chánh đẳng Chánh giác Vô thượng của Như Lai. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Nếu người ưa thích Tiểu thừa, thì đối với kinh này không thể thọ trì, đọc tụng, tu tập, vì người khác giải nói. Nếu người có kiến chấp về ngã, về nhân, về chúng sinh, về thọ giả, đối với pháp môn này mà có thể thọ trì, đọc tụng, tu tập, vì người khác giải nói, là điều không hề có. Này Tu-bồ-đề! Tại những nơi chốn có kinh này, thì hết thảy hàng trời, người, A-tu-la ở thế gian, đều nên cúng dường, nên biết nơi chốn ấy tức là tháp miếu, đều phải cung kính đánh lễ, nhiễu quanh, dùng các thứ hương hoa tung rải lên chốn ấy.*

Lại nữa, *này Tu-bồ-đề! Nếu các thiện nam, thiện nữ, thọ trì, đọc tụng kinh này mà bị kẻ khác khinh khi, là vì các thiện nam, thiện nữ ấy, đời trước đã tạo nghiệp tội đáng lẽ bị đọa nơi nẻo ác, nhưng đời nay nhờ thọ trì, đọc tụng kinh ấy nên chỉ bị người khinh khi, và nghiệp tội của đời trước tức được tiêu trừ, sẽ chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng. Này Tu-bồ-đề! Như Lai nhớ lại về thời quá khứ, vô lượng A-tăng-kỳ, A-tăng-kỳ kiếp về trước, trước thời Phật Nhiên Đăng, đã được gặp tám mươi bốn ức na-do-tha trăm ngàn vạn chư Phật, Như Lai đều thừa sự cúng dường, không hề thiếu sót. Này Tu-bồ-đề! Vô lượng chư Phật như thế, Như Lai đều thừa sự cúng dường, không hề thiếu sót. Nếu lại có người, vào đời vị lai, có thể thọ trì, đọc tụng, tu tập kinh này, với công đức đạt được, so với công đức cúng*

dường chư Phật của Như Lai có được, thì công đức của Như Lai không bằng một phần trăm, một phần ngàn, vạn, ức. Cho đến toán số, thí dụ cũng không thể nêu bày hết được số lượng công đức kia.

Này Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, nơi đời vị lai, có thể thọ trì, đọc tụng, tu tập kinh này, thì công đức đạt được, nếu Như Lai nói đầy đủ, thì hoặc có người nghe, tâm tức cuồng loạn, nghi hoặc không tin. Này Tu-bồ-đề! Nên biết pháp môn này là không thể nghĩ bàn, quả báo cũng không thể nghĩ bàn”.

* **Luận nêu:** Lại tu tập thành tựu hành nghiệp nào? Nay hiển bày hành nghiệp tu tập kia. **Kệ viết:**

*Không phải cảnh giới khác
Chỉ dựa Đại nhân nói
Cùng ít nghe, tin pháp
Đầy đủ cõi vô thượng.
Thọ trì pháp chân diệu
Tôn trọng thân được phước
Cùng xa lìa các chướng
Lại hay mau chứng pháp.
Thành vô số uy lực
Được quả báo lớn, diệu
Nghiệp thù thắng như thế
Nơi pháp tu tập biết.*

Ba bài kệ này, nói về những nghĩa gì?

Có không thể nghĩ bàn: Là chỉ rõ về cảnh giới không thể nghĩ bàn.

Không thể xưng nêu: Là chỉ riêng về Đại nhân, không chung với Thanh văn, là do trụ nơi Đại thừa bậc nhất, vì chúng sinh giảng nói. Đây là chỉ rõ nương dựa nơi bậc Đại nhân.

Lại nói Đại thừa: Là Đại thừa tối diệu, tu tập thù thắng.

Do tin nơi Tiểu thừa, tức không thể lãnh hội pháp này, chỉ rõ dù ít nghe nhưng có thể tin pháp. Như kinh viết: Nói tóm lại, kinh này có vô biên công đức không thể nghĩ bàn, không thể xưng nêu. Như Lai vì phát khởi Đại thừa nên thuyết giảng, vì phát khởi Tối thượng thừa nên thuyết giảng.

Ít nghe: Là văn cú không thể nghĩ bàn v.v... Được phước đức không thể nghĩ bàn v.v... là hiển bày tánh đầy đủ, do phước đức, căn thiện đầy đủ.

Đây nêu về văn cú không thể nghĩ bàn, như kinh nói: Đều thành tựu vô lượng vô biên tụ công đức không thể nghĩ bàn, không thể nêu xưng. Người như thế, tức có thể đảm nhận, thành tựu được đạo quả Chánh đẳng Chánh giác Vô thượng của Như Lai v.v...: Là hiển bày việc thọ trì pháp chân diệu.

Thọ trì pháp: Tức là gánh vác lấy Đại Bồ-đề. Như kinh nói: Người như thế, tức có thể đảm nhận v.v...

Tại những nơi chốn cúng dường: Nên biết là người ấy tất định thành tựu vô lượng công đức. Như kinh nói: Ở những nơi chốn nếu có kinh này, thì tất cả hàng trời, người, A-tu-la của thế gian đều nên cúng dường v.v...

Thọ trì, đọc tụng kinh này, bị người khinh khi: Là chỉ rõ nên xa lìa tất cả chướng ngại.

Do đâu bị người khinh khi mà lìa các chướng: Là do có công đức lớn. Như kinh nói: Người này, nghiệp tạo tội lỗi từ đời trước liền được tiêu trừ v.v...

Nơi trước thời Phật Nhiên Đăng, công đức có được do cúng dường vô lượng chư Phật. Đối với đời vị lai, thọ trì, đọc tụng, tu tập pháp môn này, công đức có được nhiều hơn công đức kia: Là hiển bày mau chóng chứng đắc pháp Bồ-đề, do có nhiều phước đức trang

nghiêm, nên mau chóng đầy đủ. Như kinh viết: Nếu lại có người, vào đời vị lai, có thể thọ trì, đọc tụng, tu tập kinh này v.v...

Nên biết, pháp môn này là không thể nghĩ bàn. Quả báo cũng không thể nghĩ bàn: Đây là làm rõ về nghĩa gì? Kệ nói:

*Thành vô số uy lực
Được quả báo lớn, diệu.*

Đó là thân nhận Tứ Thiên vương, Thích-đề-hoàn-nhân, Phạm-thiên vương v.v..., là thành tựu uy lực.

Nếu nghe sự việc này, tâm bị mê loạn: Là do quả báo kia không thể nghĩ bàn, hết sức thắng diệu, chỉ rõ không phải là cảnh giới của trí suy xét lường tính. Bồ-tát trụ trong ấy để tu tập sẽ thành tựu các công đức như thế. Do vậy, Bồ-tát hành nghiệp tu tập, nên biết, như kinh nói: Phải biết pháp môn này là không thể nghĩ bàn, quả báo cũng không thể nghĩ bàn.

*** Kinh viết:** “*Bấy giờ, Tôn giả Tu-bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Thế nào là Bồ-tát phát tâm Bồ-đề cầu đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng? Làm thế nào để trụ? Làm thế nào để tu hành? Làm sao hàng phục tâm?*”

Đức Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, nên sinh tâm như vậy: Ta nên hóa độ tất cả chúng sinh khiến họ đạt được giải thoát, đều nhập giới Niết-bàn vô dư. Hóa độ tất cả chúng sinh đều đạt giải thoát như thế rồi, nhưng không một chúng sinh nào thật sự được giải thoát. Vì sao? Đây Tu-bồ-đề! Vì nếu Bồ-tát có tướng chúng sinh, tướng nhân, tướng thọ giả thì không phải là Bồ-tát. Vì sao? Đây Tu-bồ-đề! Vì thật sự không có pháp nào gọi là Bồ-tát phát tâm Bồ-đề cầu đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng”.

*** Luận nêu:** Do đâu trước đã nói về ba thứ tu tập, nay lại nói lần nữa? Ở đây có gì hơn? **Kệ viết:**

*Nơi nội tâm tu tập
Cho Ta là Bồ-tát
Đây tức chướng nơi tâm
Trái với đạo không trụ.*

Nghĩa này là thế nào? Nếu Bồ-tát đối với ba thứ tu tập của tự thân, sinh tâm như vậy: Ta trụ nơi Đại thừa của Bồ-tát. Ta tu tập như thế. Ta hàng phục tâm như vậy. Bồ-tát khởi phân biệt ấy tức chướng ngại nơi hành Bồ-đề. Kệ nêu:

*Nơi nội tâm tu tập
Cho Ta là Bồ-tát.*

Đây tức chướng ngại nơi tâm. Chướng ngại những gì nơi tâm? Kệ nêu: *Trái với đạo không trụ.*

Như kinh viết: Vì sao? *Này Tu-bồ-đề!* Thật không có pháp gọi là Bồ-tát phát tâm Bồ-đề cầu đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng.

* **Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề!* Ý của Tôn giả thế nào? *Như Lai ở tại trụ xứ của Đức Phật Nhiên Đăng, có pháp để đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng chăng? Tu-bồ-đề thưa: Không có, bạch Đức Thế Tôn!* *Như con hiểu nghĩa Phật đã giảng nói, thì Như Lai ở tại trụ xứ của Đức Phật Nhiên Đăng, không có pháp để đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng.*

Đức Phật nói: Đúng vậy! Đúng vậy! Này Tu-bồ-đề! *Thật không có pháp để Như Lai ở tại trụ xứ của Phật Nhiên Đăng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng. Nếu có pháp để Như Lai đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng, thì Phật Nhiên Đăng tức không thọ ký cho Như Lai: Ông vào đời vị lai sẽ chứng đắc quả vị Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Do thật không có pháp nào để đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng, thế nên Đức Phật Nhiên Đăng mới thọ ký cho Ta, nói: Này Thiện nam! Vào đời vị lai, ông sẽ chứng quả vị Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Vì sao? Này Tu-bồ-đề!* *Vì Như Lai tức là thật chân như. Này Tu-bồ-đề!*

Nếu có người nói: Như Lai đăc đăo quả Chánh đăng Chánh giăc Vô thượng, thì người ấy nói không thật. Vì thật không có pháp đê Phật đăc đăo quả Bồ-đề Vô thượng. Này Tu-bồ-đề! Như Lai chứng đăc đăo quả Chánh giăc Vô thượng, trong ấy là không thật, không vọng ngữ. Thế nên Như Lai là nói tất cả pháp đều là Phật pháp. Này Tu-bồ-đề! Gọi là tất cả pháp, tất cả pháp ấy tức phi tất cả pháp, do đăy gọi là tất cả pháp”.

* **Luận nêu:** Ở đăy có nghi vắn: Nếu không có Bồ-tát, vì sao Như Lai Thích-ca ở tại trụ xứ của Đức Phật Nhiên Đăng, hành hạnh Bồ-tát? Nhằm đăoan nghi vắn ấy, như kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai ở tại trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, có pháp đê đăc đăo quả Bồ-đề Vô thượng chăng? Không có, bạch Đức Thế Tôn! v.v... Đăy là nêu rõ về nghĩa gì? **Kệ viết:**

*Do thời sau thọ ký
Nhiên Đăng hành không hơn
Bồ-đề đưọc hành trì
Tướng hữu vi không thật.*

Nghĩa ở đăy là gì? Lúc ở tại trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, không phải là hành Bồ-tát bậc nhất. Vì sao? Vì Ta vào thời ấy, tu tập các hành, không có một pháp nào đê đăc đăo quả Bồ-đề Vô thượng. Nếu Ta ở nơi trụ xứ của Đức Phật kia, đă chứng đăc Bồ-đề, thì vào thời gian sau, chư Phật không thọ ký cho ta. Do vậy, Ta vào thời ấy, hành chưa thành Phật. Kệ viết:

*Do thời sau thọ ký
Nhiên Đăng hành không hơn.*

Nếu không có Bồ-đề, tức không có chư Phật Như Lai. Có sự hủy báng như thế, cho là hoàn toàn không có chư Phật, Như Lai.

Đê dứt bỏ nghi ấy, như kinh viết: Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Vì Như Lai tức là thật chân như.

Thật: Là nghĩa không điên đảo.

Chân như: Là bất kiến không đổi khác.

Này Tu-bồ-đề! Nếu có người nói: Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng: Đây là chỉ rõ về nghĩa gì? Kệ viết:

Bồ-đề được hành trì.

Tức Bồ-tát kia hành trì, nếu người nói đó là có thật, thì đây tức hư vọng. Như thế, Như Lai đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng, nếu có người nói đó là chứng đắc, thì đây cũng là hư vọng.

Nói: *Bồ-đề được hành trì, Tướng hữu vi không thật.* Nếu như thế có kẻ hủy báng, cho là Như Lai không chứng đắc đạo quả Chánh đẳng Chánh giác Vô thượng. Vì để dứt trừ nghi này, như kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Như Lai chứng đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng, pháp ấy là không thật, không vọng ngữ.

Nghĩa này như thế nào? Do Như Lai đắc đạo quả Bồ-đề, kệ nêu: *Tướng hữu vi không thật.* Tướng hữu vi: Là tướng của năm ấm.

Pháp Bồ-đề ấy là tướng không sắc v.v... Đây lại là thế nào? **Kệ viết:**

*Tướng kia tức phi tướng
Do nói không hư vọng
Pháp ấy, pháp chư Phật
Tất cả tướng tự thế.*

Nghĩa này là sao? Đây tức đối nơi sắc v.v... là phi tướng, đối nơi phi sắc v.v... là tướng. Đây tức tướng Bồ-đề. Vì thế, kệ nói:

*Tướng kia tức phi tướng
Do nói không hư vọng.*

Thế nên Như Lai nói tất cả pháp là Phật pháp v.v... Nghĩa ấy là sao? Do Như Lai chứng đắc pháp như vậy. Kệ viết:

*Pháp ấy, pháp chư Phật
Tất cả tướng tự thể.*

Tướng tự thể: Là tự thể của phi thể. Nghĩa này nêu rõ về gì? Thể của hết thảy pháp là chân như. Pháp ấy, Như Lai đã chứng đắc, do đó nói tất cả pháp là Phật pháp. Tướng của xứ sắc không trụ, nên tất cả pháp như sắc v.v... là phi pháp. Như vậy, các pháp, phi pháp tức là các pháp. Pháp do không có tướng của pháp kia, nên thường không trụ giữ tướng của pháp ấy.

* **Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Ví như có người thân tướng diêu, đại. Tu-bồ-đề thưa: Thế Tôn! Như Lai nói thân người diêu, đại tức phi đại thân, thế nên Như Lai nói là đại thân*”.

* **Luận nêu:** Thí dụ về đại thân là hiện bày nghĩa gì? **Kệ nói:**

*Dựa Pháp thân Phật kia
Nên nói dụ đại thân
Thân lia tất cả chướng
Cùng hiện khắp mọi cảnh.
Công đức cùng thể lớn
Nên tức nói đại thân
Phi thân tức là thân
Do đó nói phi thân.*

Hai kệ này nêu rõ về điều gì?

Xa lia rớt ráo hai chương phiền não và trí, Pháp thân đầy đủ trọn vẹn. Đây lại là thể nào? Có 2 thứ nghĩa:

1. Hiện bày khắp tất cả xứ.
2. Công đức lớn.

Thể nên gọi là đại thân. Kệ viết: *Công đức cùng thể lớn.*

Hiện bày khắp tất cả xứ: Là chân như nơi tất cả pháp không sai biệt. Kệ nêu:

*Phi thân tức là thân
Do đó nói phi thân.*

Như kinh viết: Thế Tôn! Như Lai nói thân người diêu đại, tức phi đại thân, do đó Như Lai nói là đại thân. Đây là nêu bày về nghĩa gì?

Phi thân: Là không có các tướng. Đó gọi là phi thân.

Đại: Tức thể là chân như.

Như vậy, tức gọi là thân diêu đại. Như kinh nói: Đó gọi là thân diêu đại.

* **Kinh viết:** “Đức Phật nói: *Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát cũng như vậy. Nếu nói: Ta sẽ hóa độ vô lượng chúng sinh khiến họ đạt đến giải thoát, tức chẳng phải là Bồ-tát. Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Từng có thật pháp gọi là Bồ-tát chăng?*

Tu-bồ-đề thưa: Không có, bạch Đức Thế Tôn! Thật không có pháp gọi là Bồ-tát. Do đây Phật nói tất cả pháp là không ngã, không nhân, không chúng sinh, không thọ giả.

Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói: Ta làm trang nghiêm quốc độ của Phật, thì không gọi là Bồ-tát. Vì sao? Vì Như Lai nói làm trang nghiêm cõi Phật, thì làm trang nghiêm cõi Phật ấy tức phi trang nghiêm, đó gọi là làm trang nghiêm quốc độ của Phật. Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát thông tỏ về vô ngã nơi pháp vô ngã, Như Lai nói đây đích thực là Bồ-tát, Bồ-tát’.

* **Luận nêu:** Ở đây có nghi vấn:

Nếu không có Bồ-tát, thì chư Phật cũng không thành tựu Đại Bồ-đề, chúng sinh cũng không nhập Đại Niết-bàn, cũng không có quốc độ của Phật thanh tịnh.

Như thế là nghĩa gì? Các Đại Bồ-tát phát tâm, nhằm khiến chúng sinh nhập Niết-bàn, khởi tâm tu tập làm thanh tịnh quốc độ

Phật. Từ đây tiếp xuống, phần văn kinh là nhằm dứt trừ nghi ấy. Thế nào là dứt trừ nghi? **Kệ viết:**

*Không đạt chân pháp giới
Khởi tâm độ chúng sinh
Cùng làm tịnh cõi nước
Sinh tâm tức là đảo.*

Nghĩa ấy như thế nào?

Nếu khởi tâm như vậy, tức là điên đảo, không phải là Bồ-tát. Khởi những tâm gì gọi là Bồ-tát? Như kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát thông tỏ về vô ngã nơi pháp vô ngã, Như Lai gọi đấy đích thực là Bồ-tát, Bồ-tát. **Kệ nói:**

*Chúng sinh cùng Bồ-tát
Biết các pháp vô ngã
Phi Thánh, tự trí tin
Cùng Thánh do có trí.*

Đây là nêu rõ về nghĩa gì?

Nhận biết vô ngã nơi pháp vô ngã: Nghĩa là chúng sinh cùng Bồ-tát. Những gì là chúng sinh? Những gì là Bồ-tát? Nơi pháp kia, như có thể do tự trí tin tưởng, hoặc trí thế gian, trí xuất thế gian, đó gọi là phàm phu, Thánh nhân, người ấy gọi là Bồ-tát. Câu ấy gồm thân cả Bồ-tát của thế đế và Bồ-tát của xuất thế đế. Do đó, cùng nói Bồ-tát, Bồ-tát. Như kinh viết: Như Lai nói đấy đích thực là Bồ-tát, Bồ-tát.

HẾT - QUYỂN 2

LUẬN KINH KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT

QUYỂN 3

** Kinh viết: “Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có Nhục nhãn chăng? Tu-bồ-đề thưa: Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai có Nhục nhãn.*

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có Thiên nhãn chăng? Tu-bồ-đề thưa: Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai có Thiên nhãn.

Đức Phật bảo: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có Tuệ nhãn chăng? Tu-bồ-đề thưa: Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai có Tuệ nhãn.

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có Pháp nhãn chăng? Tu-bồ-đề thưa: Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai có Pháp nhãn.

Đức Phật bảo: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có Phật nhãn chăng? Tu-bồ-đề thưa: Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai có Phật nhãn.

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như số lượng cát hiện có nơi sông Hằng, Phật nói là cát chăng? Tu-bồ-đề thưa: Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai nói là cát.

Đức Phật bảo: Đây Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như số lượng cát hiện có nơi một sông Hằng. Lại có số lượng sông Hằng bằng số lượng cát ấy. Lại có số lượng thế giới Phật bằng số lượng cát hiện có nơi những con sông Hằng kia. Vậy thế giới như thế nên cho là nhiều chăng? Tu-bồ-đề thưa: Thế giới ấy rất là nhiều, bạch Đức Thế Tôn!

Đức Phật nói với Tôn giả Tu-bồ-đề: Trong số lượng thế giới như vậy, với chúng sinh hiện có theo từng ấy thứ tâm trụ, Như Lai đều nhận biết. Vì sao? Vì Như Lai nói các tâm trụ đều là phi tâm trụ, đó gọi là tâm trụ. Vì sao? Đây Tu-bồ-đề! Tâm quá khứ không thể thủ đắc. Tâm hiện tại không thể thủ đắc. Tâm vị lai không thể thủ đắc.

Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Nếu có người đem bảy thứ báu đầy khắp Tam thiên đại thiên thế giới để bố thí. Thế thì các thiện nam, thiện nữ ấy, do nhân duyên đó nên phước có được là nhiều chăng? Tu-bồ-đề thưa: Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn! Người ấy do nhân duyên đó nên được phước rất nhiều.

Đức Phật bảo: Đúng thế! Đúng thế! Đây Tu-bồ-đề! Các thiện nam, thiện nữ kia, do nhân duyên ấy, nên đạt được tụ phước đức rất nhiều. Đây Tu-bồ-đề! Nếu tụ phước đức có thật, Như Lai tức không nói là tụ phước đức, tụ phước đức”.

*** Luận nêu:** Lại có nghi vấn: Trước nói Bồ-tát không thấy các chúng sinh kia là chúng sinh, không thấy mình là Bồ-tát, không thấy quốc độ của Phật thanh tịnh. Vì sao? Vì do không thấy có các pháp gọi là chư Phật Như Lai. Nếu như thế, hoặc có người cho: Chư Phật, Như Lai không thấy các pháp. Từ đây tiếp xuống, phần văn kinh là nhằm trừ bỏ nghi vấn ấy, nên nói năm thứ mắt. **Kệ viết:**

*Tuy không thấy các pháp
Phi không rõ cảnh, mắt
Chư Phật năm thứ thật
Do thấy kia điên đảo.*

Do đâu nói chỗ thấy kia là không điên đảo? Vì đã hiển bày thí dụ đoạn trừ nghi. Vì vậy nói Như Lai nhận biết vô số tâm trụ của các chúng sinh ấy. Đây là làm rõ về nghĩa gì?

Chỗ thấy kia không điên đảo, do đã thấy rõ về điên đảo.

Thế nào là điên đảo? **Kệ nêu:**

*Vô số thức điên đảo
Do lìa nơi niệm thật
Chẳng trụ trí thật kia
Vì thế nói điên đảo.*

Nghĩa ấy là thế nào?

Vô số điên đảo: Tức vô số tâm duyên trụ, đó gọi là vô số thức. Do sáu thứ thức có sai biệt nên điên đảo. Vì sao tâm trụ ấy gọi là điên đảo? Kệ nêu:

*Do lìa nơi niệm thật
Chẳng trụ trí thật kia
Vì thế nói điên đảo.*

Như Lai nói các tâm trụ đều là phi tâm trụ: Câu này chỉ rõ việc xa lìa bốn niệm xứ. Đây là do nghĩa gì?

Tâm trụ là trụ nơi niệm xứ, do lìa niệm xứ ấy nên nói là chẳng trụ. Lại, trụ và bất động, về căn bản tên gọi khác, nhưng nghĩa là một. Nếu không trụ như thế, do đây nói là tâm trụ. Đây là nêu bày nhân hành của chẳng trụ nối tiếp không dứt, thế nên chẳng trụ, tức chỉ rõ điên đảo kia tương tục. Như kinh nói: Vì sao? Nay Tu-bồ-đề! Tâm quá khứ không thể thủ đắc. Tâm hiện tại không thể thủ đắc. Tâm vị lai không thể thủ đắc. Do là quá khứ, vị lai, nên không thể thủ đắc. Tâm hiện tại luôn phân biệt hư vọng, nên không thể thủ đắc. Như thế, tức chỉ rõ tâm trụ ấy là điên đảo. Các thức hư vọng do không quán ba đời.

Do đâu dựa nơi phước đức để nói lần nữa về thí dụ? **Kệ viết:**

*Căn bản trí tuệ Phật
Công đức không điên đảo
Là do tướng phước đức
Nên lại nói thí dụ.*

Đây là nêu bày về nghĩa gì? Lại có nghi vấn: Đã nói tâm trụ điên đảo. Nếu như thế thì phước đức cũng là điên đảo. Nếu là điên đảo thì sao gọi là pháp thiện? Vì nhằm đoạn trừ nghi vấn ấy, nên hiển bày tâm trụ tuy điên đảo, nhưng phước đức thì không điên đảo. Vì sao? Kệ nói: *Căn bản trí tuệ Phật.*

Vì sao hiển bày về căn bản? Như kinh viết: *Này Tu-bồ-đề! Nếu phước đức có thật, Như Lai tức không nói là tụ phước đức, tụ phước đức. Nghĩa này là thế nào? Tức nêu rõ tụ phước đức hữu lậu là điên đảo. Do tụ phước đức ấy là hữu lậu, vì vậy Như Lai không nói là tụ phước đức.*

Lại, tụ phước đức ấy là tụ phước đức. Vì sao? Vì nếu không phải là tụ phước đức, Như Lai tức không nói là căn bản của trí tuệ. Thế nên tụ phước đức ấy là tụ phước đức.

* **Kinh viết:** *“Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả nghĩ sao? Có thể dùng sắc thân đầy đủ để thấy Phật chăng?”*

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! Không thể dùng sắc thân để thấy Như Lai. Vì sao? Vì Như Lai nói sắc thân đầy đủ tức phi sắc thân đầy đủ, thế nên Như Lai nói là sắc thân đầy đủ.

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng các tướng đầy đủ để thấy Như Lai chăng?”

Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! Không nên dùng các tướng đầy đủ để thấy Như Lai. Vì sao? Vì Như Lai nói các tướng đầy đủ tức phi đầy đủ, thế nên Như Lai nói là các tướng đầy đủ”.

* **Luận nêu:** Ở đây lại có nghi vấn: Nếu chư Phật do pháp vô vi v.v... được gọi tên, thì vì sao chư Phật thành tựu ba mươi hai

tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp, gọi là Phật? Vì đoạn trừ nghi ấy, do đó nói không phải sắc thân thành tựu, không phải là các tướng thành tựu để được thấy Như Lai. Lại, sắc thân gồm thâu được ba mươi hai tướng và tám mươi thứ vẻ đẹp, như kinh nói: Vì sao? Vì Như Lai nói sắc thân đầy đủ tức phi sắc thân đầy đủ, thế nên Như Lai nói là sắc thân đầy đủ. Vì sao? Vì Như Lai nói các tướng đầy đủ tức phi đầy đủ, thế nên Như Lai nói là các tướng đầy đủ. Do đâu nói như vậy? **Kệ viết:**

*Pháp thân, thể rốt ráo
Không phải Thân tướng hảo
Do phi tướng thành tựu
Không phải Pháp thân kia.
Chẳng lìa nơi Pháp thân
Hai thứ phi chẳng Phật
Nên lại nói thành tựu
Cũng không hai cùng có.*

Hai kệ này nói về nghĩa gì? Pháp thân ấy, thể rốt ráo, không phải là do sắc thân thành tựu, cũng không phải do tướng thành tựu, tức do không phải thân kia. Không phải thân kia, là do không phải tướng của Pháp thân ấy. Hai thứ này không phải là không Phật, tức là thân Như Lai hiện có. Những gì là 2 thứ?

1. Sắc thân thành tựu.
2. Các tướng thành tựu.

Do hai pháp này không lìa nơi Pháp thân, thế nên thân Như Lai ấy đã thành tựu tướng tốt, cũng được gọi là có. Vì sao nói là có? Tức như kinh viết: Sắc thân thành tựu, các tướng thành tựu. Vì vậy, kệ nêu: *Hai thứ, phi chẳng Phật.*

Do vậy, hai thứ đó cũng được nói là không, nên nói không phải thân thành tựu, không phải tướng thành tựu. Tức cũng được nói là

có, nên nói sắc thân thành tựu, các tướng thành tựu. Kệ viết: *Cũng không hai cùng có.*

Do đâu nói như vậy? Do trong Pháp thân ấy là không. Tức ở nơi nghĩa này mà nói sắc thân của Như Lai thành tựu, các tướng của Như Lai thành tựu, do không lìa thân kia. Nhưng Pháp thân không nói như vậy, vì Pháp thân không phải là thể của chúng.

* **Kinh viết:** “Đức Phật nói: *Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Tôn giả cho là Như Lai khởi niệm: Ta hiện có thuyết pháp chẳng? Chớ nên nghĩ như thế. Vì sao? Vì nếu người nào nói Như Lai có thuyết pháp, tức là hủy báng Phật, không thể lãnh hội những điều Như Lai đã nêu giảng. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Như Lai thuyết pháp, thì thuyết pháp ấy là không pháp nào để có thể thuyết. Đó gọi là thuyết pháp*”.

* **Luận nêu:** Lại có nghi vấn: Nếu không thể dùng sắc thân thành tựu đầy đủ để thấy Như Lai, nếu không thể dùng các tướng thành tựu để thấy Như Lai, thì vì sao nói Như Lai thuyết pháp? Phần văn kinh từ đây tiếp xuống là để đoạn trừ nghi ấy. Như kinh viết: Nếu người nói Như Lai có thuyết pháp, tức là hủy báng Phật, không thể lãnh hội được những điều Như Lai đã nêu giảng. Nghĩa này là thế nào? **Kệ viết:**

*Như Phật pháp cũng thế
Chỗ nói, hai sai biệt
Không lìa nơi pháp giới
Thuyết pháp không tự tương.*

Do đâu lại nói thuyết pháp, thuyết pháp? Kệ nêu: *Chỗ nói, hai sai biệt.*

Thế nào là hai? Tức:

1. Pháp được thuyết giảng.
2. Nghĩa hiện có.

Do đâu nói: Không pháp để có thể thuyết, đó gọi là thuyết pháp.
Kệ viết:

*Không lìa nơi pháp giới
Thuyết pháp không tự tướng.*

Đây là nói về nghĩa gì? Pháp được thuyết giảng lìa nơi chân pháp giới, không thể thấy được tự tướng.

* **Kinh viết:** “*Bấy giờ, Huệ mạng Tu-bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Nếu có chúng sinh nơi đời vị lai nghe thuyết pháp pháp này có thể sinh tâm tin tưởng chăng?*

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Chúng sinh ấy, là phi chúng sinh, là phi chẳng chúng sinh. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Vì chúng sinh, chúng sinh ấy, Như Lai nói là phi chúng sinh, đó gọi là chúng sinh”.

* **Luận nêu:** Lại có nghi vấn: Nếu nói chư Phật thuyết giảng là không chỗ thuyết, pháp không lìa nơi Pháp thân, cũng là không có. Thế những người nào có thể tin pháp giới sâu xa như thế?

Từ đây tiếp xuống, phần văn kinh là nhằm đoạn dứt nghi ấy.

Kệ nói:

*Chỗ thuyết, người thuyết, sâu
Không phải, không thể tin
Phi chúng sinh, chúng sinh
Phi Thánh, phi chẳng Thánh.*

Do đâu nói: Tu-bồ-đề! Chúng sinh ấy là phi chúng sinh, là phi chẳng chúng sinh? Kệ nêu:

*Phi chúng sinh, chúng sinh
Phi Thánh, phi chẳng Thánh.*

Đây là nói về nghĩa gì? Nếu có người tin kinh này, thì người ấy là phi chúng sinh. Phi chúng sinh là không phải không có thể Thánh. Không phải không có thể Thánh là không phải thể phàm phu.

Phi chẳng chúng sinh: Là do có thể Thánh, nên người ấy không phải là chúng sinh của phàm phu, không phải chẳng là chúng sinh của thể Thánh. Như kinh viết: Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Chúng sinh, chúng sinh ấy, Như Lai nói là phi chúng sinh, đó gọi là chúng sinh.

Như Lai nói phi chúng sinh: Là không phải chúng sinh của phàm phu, do đó nói chúng sinh, chúng sinh. Do chúng sinh của Thánh nhân thể nên nói phi chúng sinh.

* **Kinh viết:** “Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng chẳng?”

Tu-bồ-đề thưa: Không có, bạch Đức Thế Tôn! Không có một chút pháp nào để Như Lai chứng đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng.

Đức Phật bảo: Đúng vậy! Đúng vậy! Này Tu-bồ-đề! Như Lai ở nơi đạo quả Chánh giác Vô thượng, cho đến không có một chút pháp để có thể chứng đắc. Đó gọi là đạo quả Chánh giác Vô thượng.

Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Pháp ấy bình đẳng, không có cao thấp. Đó gọi là đạo quả Chánh giác Vô thượng. Do không có chúng sinh, không ngã, không nhân, không thọ giả, nên đạt được đạo quả Chánh giác Vô thượng bình đẳng. Tu tập tất cả pháp thiện, đạt được đạo quả Chánh giác Vô thượng. Này Tu-bồ-đề! Gọi là Pháp thân, pháp thiện ấy, Như Lai nói là phi pháp thiện, đó gọi là pháp thiện”.

* **Luận nêu:** Lại có nghi vấn: Nếu Như Lai không chứng đắc một pháp nào gọi là đạo quả Chánh giác Vô thượng, vì sao lia nơi càng lên cao để chứng, lần lượt để đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng?

Từ đây tiếp xuống, phần văn kinh là nhằm dứt trừ nghi vấn ấy, hiển bày không phải chúng pháp gọi là đạo quả Chánh giác Vô thượng. Nghĩa ấy là thế nào? **Kệ viết:**

*Xứ kia không chút pháp
Biết Bồ-đề Vô thượng*

*Pháp giới không tăng giảm
 Tự tướng tịnh, bình đẳng.
 Có phương tiện vô thượng
 Cùng lìa nơi pháp lậu
 Thế nên phi pháp tịnh
 Tức là pháp thanh tịnh.*

Đây là nêu rõ về nghĩa gì?

Xứ Bồ-đề ấy không có một pháp nào có thể chứng đắc, gọi là đạo quả Chánh giác Vô thượng. Như kinh nói: Thế Tôn! Không có một chút pháp nào để Như Lai chứng đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng. Ở đây lại có nghĩa gì? Kệ nêu: *Pháp giới không tăng giảm.*

Không tăng giảm: Là pháp bình đẳng. Thế nên gọi là vô thượng, do lại còn trên vô thượng. Như kinh nói: Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Pháp ấy bình đẳng, không có cao thấp. Đó gọi là đạo quả Chánh giác Vô thượng.

Lại, Pháp thân thanh tịnh của chư Phật Như Lai, là bình đẳng không sai biệt. Ở nơi xứ ấy không có gì hơn, thế nên nói là vô thượng. Như kinh viết: Do không có chúng sinh, không ngã, không nhân, không thọ giả, nên đạt được đạo quả Bồ-đề Vô thượng bình đẳng.

Lại, pháp vô ngã ấy, tự thể là chân thật, lại không có gì hơn, nên gọi là đạo quả Chánh giác Vô thượng.

Lại, pháp ấy có phương tiện vô thượng, do đầy đủ tất cả pháp thiện, nên nói là đạo quả Chánh giác Vô thượng. Các Bồ-đề khác, pháp thiện không đầy đủ, phương tiện lại là hữu thượng. Như kinh nêu: Tu tất cả pháp thiện, đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng. Này Tu-bồ-đề! Gọi là pháp thiện, pháp thiện ấy Như Lai nói là phi pháp thiện, đó gọi là pháp thiện. Vì sao nói như thế? Kệ nêu: *Cùng lìa nơi pháp lậu.*

Thế nên lậu ấy không phải là pháp tịnh. Đây tức là pháp thanh tịnh. Như vậy là do nghĩa gì? Do pháp kia là pháp không có lậu. Gọi

là phi pháp thiện, do pháp không có lậu. Thế nên gọi là pháp thiện, do quyết định là pháp thiện vô lậu.

*** Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Các núi chúa Tu-di hiện có trong Tam thiên đại thiên thế giới, có người đem bảy thứ báu bằng số lượng các núi chúa Tu-di ấy để hành bố thí. Lại có người đối với Kinh Bát-nhã Ba-la-mật này, cho đến chỉ bốn câu kệ, thọ trì, đọc tụng, vì người khác giảng nói, thì phước đức có được trong trường hợp bố thí ở trước, so với phước đức có được ở đây, trăm phần không bằng một, ngàn phần không bằng một, trăm ngàn vạn phần không bằng một, Ca-la phần không bằng một, số phần không bằng một, Ưu-ba-ni-sa-đa phần không bằng một. Cho đến dùng toán số, thí dụ cũng không thể nêu bày hết số lượng công đức ấy*”.

*** Luận nêu:** Lại có nghi vấn: Nếu tu tất cả pháp thiện đầy đủ, chúng đặc đạo quả Bồ-đề Vô thượng, thì pháp được thuyết giảng không thể đạt đến Đại Bồ-đề. Vì sao? Vì do pháp được thuyết giảng là pháp vô ký. Để đoạn trừ nghi ấy nên nói lại lần nữa thí dụ về phước báo thù thắng.

Đây là hiển bày về gì? **Kệ viết:**

*Tuy nói pháp vô ký
Nhưng nêu là nhân kia
Thế nên một pháp báu
Hơn vô lượng châu báu.*

Nghĩa này là sao? Tuy nói pháp được thuyết giảng là vô ký, nhưng có thể đạt được Đại Bồ-đề. Vì sao? Vì do đã xa lìa các pháp được nêu giảng không thể đạt đến Đại Bồ-đề. Do nghĩa ấy nên pháp này có thể làm nhân của Bồ-đề.

Lại, nói vô ký, nghĩa này không đúng. Vì sao? Vì pháp của ông là vô ký, nhưng pháp của tôi là ký. Kệ nêu:

*Thế nên một pháp báu
Hơn vô lượng châu báu.*

Do đó, pháp được nêu giảng này hơn hẳn số lượng châu báu nhiều như A-tăng-kỳ Tu-di kia. Như kinh nói: Nếu người đối với Kinh Bát-nhã Ba-la-mật này, cho đến chỉ bốn câu kệ, thọ trì, đọc tụng, vì người khác giảng nói, thì phước đức có được, so với trường hợp trước v.v... Đây là nêu rõ về nghĩa gì? **Kệ nêu:**

*Số, lực, không giống, hơn
Không giống, nhân cũng thế
Hết thấy pháp thế gian
Không thể nêu dụ được.*

Những nghĩa gì được nêu ra ở đây? Là chỉ rõ phước đức này hơn phước đức trước. Thế nào là hơn?

1. Số lượng hơn.
2. Lực hơn.
3. Không tương tự hơn.
4. Nhân hơn.

Thế nên, kệ viết:

*Hết thấy pháp thế gian
Không thể nêu dụ được.*

Số lượng hơn: Như kinh nói: Trăm phần không bằng một, cho đến toán số, thí dụ cũng không thể nêu bày hết. Do số lượng là vô hạn nên thâm gồm được các số lượng khác, nên biết.

Lực hơn: Như kinh viết: Không bằng một phần Ca-la.

Không tương tự hơn: Số lượng trong phước đức này không tương tự, do phước đức ấy là không thể tính kể. Như kinh nói: Toán, số cũng không đạt tới.

Nhân hơn: Nhân quả không giống nhau. Do nhân quả này hơn hẳn nhân quả kia. Như kinh nói: Cho đến Ưu-ba-ni-sa-đà phần không bằng một.

Lại, pháp này là tối thắng, không có pháp thế gian nào có thể dụ cho pháp ấy. Kệ nêu:

*Hết thấy pháp thế gian
Không thể nêu dụ được.*

Như vậy, trong phước đức này thì phước đức kia là nhỏ, ít. Vì thế không pháp nào có thể nêu dụ.

* **Kinh viết**: “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Tôn giả cho là Như Lai đã khởi niệm: Ta hóa độ chúng sinh chăng? Này Tu-bồ-đề! Chớ nên có kiến giải như thế. Vì sao? Vì thật không có chúng sinh nào để Như Lai hóa độ.*

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Nếu có thật chúng sinh để Như Lai hóa độ, thì Như Lai tức có các thứ tướng ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói có ngã, tức phi có ngã, nhưng hàng phàm phu tối tăm lại sinh khởi, cho là có ngã. Này Tu-bồ-đề! Hàng phàm phu tối tăm sinh khởi, Như Lai nói là phi sinh khởi, do đó nói là hàng phàm phu tối tăm sinh khởi”.

* **Luận nêu**: Lại có nghi vấn: Nếu pháp ấy là bình đẳng không có cao thấp, vì sao Như Lai nói là hóa độ chúng sinh? Từ đây tiếp xuống, phần văn kinh là nhằm đoạn dứt nghi ấy. Đoạn trừ nghi như thế nào? **Kệ nêu**:

*Chân pháp giới bình đẳng
Phật không độ chúng sinh
Do danh cùng ám kia
Không là nơi pháp giới.*

Nghĩa này là thế nào? Chúng sinh là giả danh cùng hợp với năm âm, nên danh kia cùng âm không lìa nơi pháp giới. Kệ nêu: *Không lìa nơi pháp giới.*

Pháp giới ấy không có sai biệt. Kệ viết: *Chân pháp giới bình đẳng.*

Thế nên Như Lai không hóa độ một chúng sinh. Kệ viết: *Phật không độ chúng sinh.*

Như kinh nói: Vì sao? Vì thật không có chúng sinh để Như Lai hóa độ. Nếu có thật chúng sinh để Như Lai hóa độ thì Như Lai tức có các tướng ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Đây là làm rõ về nghĩa gì? **Kệ nêu:**

*Chấp Ta độ là lỗi
Do chấp giữ pháp kia
Chấp là độ chúng sinh
Nên biết không chấp thủ.*

Nghĩa này là thế nào?

Nếu Như Lai có tâm như vậy: Trong năm âm có chúng sinh có thể hóa độ, thì đây là lỗi lầm của chấp lấy tướng, là cho chấp trước nơi pháp kia. Kệ nêu: *Chấp Ta độ là lỗi.*

Do chấp giữ pháp ấy: Tức chấp giữ trong năm âm là chúng sinh.

Chấp giữ là độ chúng sinh: Tức muốn khiến chúng sinh đạt giải thoát, có tướng như thế.

Kinh lại nói: Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói có ngã, tức phi có ngã, nhưng hàng phạm phu tối tăm sinh khởi, cho là có ngã. Nghĩa này là sao? Kệ viết: *Nên biết không chấp thủ.*

Đây là nêu về gì? Do nghĩa ấy không thật, thế nên Bồ-tát không giữ lấy. Do không giữ lấy, tức là hàng phạm phu kia nhận lấy nhưng không chấp giữ, nên nói là không chấp thủ.

Lại, như kinh nêu: Này Tu-bồ-đề! Phạm phu tối tăm sinh khởi, Như Lai nói là phi sinh khởi. Không sinh pháp Thánh nhân, nên nói là phi sinh khởi.

* **Kinh viết:** “Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai chăng?”

Tu-bồ-đề thưa: Như con hiểu về nghĩa do Như Lai đã giảng nói, thì không thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai.

Đức Phật bảo: Đúng vậy! Đúng vậy! Này Tu-bồ-đề! Không thể dùng tướng thành tựu để được thấy Như Lai. Nếu dùng tướng thành tựu để quán Như Lai, thì Chuyển luân Thánh vương nên là Như Lai. Do vậy, không phải dùng tướng thành tựu để được thấy Như Lai”.

* **Luận nêu:** Lại có nghi vấn: Tuy tướng thành tựu không thể thấy được Như Lai. Là do các thứ ấy không phải là thể. Là do Như Lai lấy Pháp thân làm thể. Nhưng Pháp thân của Như Lai là do tướng thành tựu mà thấy. Dùng trí so sánh để biết Pháp thân của Như Lai từ phước tướng thành tựu.

Từ đây tiếp xuống, phần văn kinh là nhằm dứt trừ nghi vấn đó. Dứt trừ nghi như thế nào? **Kệ viết:**

*Không phải tướng sắc thân
So sánh biết Như Lai
Chư Phật chỉ Pháp thân
Chuyển luân vương phi Phật.*

Nghĩa ở đây là thế nào?

Như có người nói: Phước đức có thể thành tựu là tướng nơi quả báo. Do thành tựu tướng ấy, tức biết diệu lực của phước đức đạt được Đại Bồ-đề. Nếu như thế thì Như Lai tức do tướng thành tựu mà chứng đắc quả Bồ-đề Vô thượng. Vì nhằm ngăn chặn kiến giải ấy, như kinh nói: Nếu dùng tướng thành tựu để quán Như Lai,

thì Chuyển luân Thánh vương nên là Như Lai. Nghĩa này là thế nào?
Kệ nêu:

*Phi quả báo tướng tốt
Dựa phước đức thành tựu
Nhưng đặc chân Pháp thân
Phương tiện khác với tướng.*

Đây là làm rõ về nghĩa gì? Pháp thân là thân trí tướng. Phước đức là thân dị tướng.

* **Kinh viết:** “Bấy giờ, Đức Thế Tôn nói kệ:

*Nếu dùng sắc thấy Ta
Dùng âm thanh tìm Ta
Người ấy đi đường tà
Không thể thấy Như Lai.
Thể diệu của Như Lai
Tức Pháp thân chư Phật
Thể pháp không thể thấy
Thức kia không thể biết”.*

* **Luận nêu:** Hai kệ ấy nêu bày về nghĩa gì? **Kệ viết:**

*Chỉ thấy sắc nghe tiếng
Người ấy không biết Phật
Do Pháp thân chân như
Không phải cảnh giới thức.*

Đây là chỉ rõ về nghĩa nào? Pháp thân của Như Lai không nên thấy nghe như thế. Không nên thấy nghe như thế: Là không nên thấy sắc, nghe tiếng như vậy.

Những người nào là không thể thấy? Nghĩa là hàng phàm phu không thể thấy. Kệ nêu:

*Chỉ thấy sắc nghe tiếng
Người ấy không biết Phật.*

Như kinh nói:

*Người ấy đi đường tà
Không thể thấy Như Lai.*

Người ấy: Là người phàm phu, không thể thấy Pháp thân chân như. Như kinh viết:

*Thể diệu của Như Lai
Tức Pháp thân chư Phật
Thể pháp không thể thấy
Thức kia không thể biết.*

* **Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có thể dùng tướng thành tựu để chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng chăng? Này Tu-bồ-đề! Chớ khởi niệm như thế, chớ cho là Như Lai đã dùng tướng thành tựu để chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng. Này Tu-bồ-đề! Nếu Tôn giả khởi niệm: Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, cầu đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng, nói tướng đoạn diệt của các pháp! Chớ nên khởi niệm ấy. Vì sao? Vì Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, cầu đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng, đối nơi pháp không nói tướng đoạn diệt.*

Này Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ đem bảy thứ báu đầy khắp trong các thế giới nhiều như số cát sông Hằng để hành bố thí. Nếu lại có Bồ-tát nhận biết tất cả pháp vô ngã, đắc pháp Nhân vô sinh, thì công đức này hơn hẳn phước đức có được trong trường hợp trước. Này Tu-bồ-đề! Do các Bồ-tát không chấp giữ nơi phước đức.

Tôn giả Tu-bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Thế nào là Bồ-tát không chấp giữ nơi phước đức?

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát thọ nhận phước đức, nhưng không chấp giữ nơi phước đức, thế nên Bồ-tát nhận lấy phước đức”.

* **Luận nêu:** Có người khởi tâm như vậy: Nếu không dựa nơi phước đức để đạt Đại Bồ-đề, như thế thì các Bồ-tát tức mất hết phước

đức cùng mất quả báo. Từ đây tiếp xuống, văn kinh nhằm dứt bỏ nghi vấn ấy. Đoạn dứt nghi như thế nào? **Kệ nêu:**

*Không mất nhân công đức
Cùng quả báo thù thắng
Được nhãn thắng không mất
Do được quả không cầu.
Hiện tướng phước đức hơn
Thế nên nói thí dụ
Phước đức ấy không báo
Như vậy nhận, không chấp.*

Nghĩa ở đây là thế nào?

Tuy không dựa nơi phước đức để được Bồ-đề đích thực, nhưng không mất phước đức cùng quả báo ấy. Vì sao? Vì có thể thành tựu trí tuệ trang nghiêm, công đức trang nghiêm.

Do đâu đã dựa nơi phước đức kia để nói lần nữa về thí dụ? Kệ nêu:

*Được nhãn thắng không mất
Do được quả không cầu.*

Nghĩa này là sao? Có người khởi tâm như vậy: Các Đại Bồ-tát được pháp Nhãn vô sinh, do đạt được trí thế gian, nên mất phước đức ấy cùng với quả báo.

Vì nhằm ngăn chặn kiến giải này, hiển bày phước đức không mất, mà lại được công đức thù thắng thanh tịnh, thế nên không mất. Như kinh nói: Vì sao? Vì Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, cầu đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng, đối với pháp không nói tướng đoạn diệt.

Nếu lại có Bồ-tát nhận biết tất cả pháp vô ngã đặc pháp Nhãn vô sinh: Có hai thứ vô ngã, tức không sinh hai thứ tướng vô ngã. Do đó thọ nhận, nhưng không chấp giữ.

Như kinh nêu: Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát thọ nhận phước đức, nhưng không chấp giữ phước đức, thế nên Bồ-tát nhận lấy phước đức.

Thế nào là Bồ-tát thọ nhận phước đức, nhưng không chấp giữ phước đức? Kệ nêu:

*Phước đức ấy không báo
Như vậy nhận, không chấp.*

Nghĩa này là thế nào?

Chấp giữ: Là cho phước đức kia có được quả báo hữu lậu. Do quả báo hữu lậu nên phước đức đó có thể bị chê trách. Giữ lấy như thế gọi là chấp giữ, như chấp giữ không phải đạo. phước đức này không báo: không báo là không có quả báo hữu lậu, thế nên phước đức này thọ nhận nhưng không chấp giữ.

* **Kinh viết:** “Này Tu-bồ-đề! Như có người nói: Như Lai hoặc đi, hoặc đến, hoặc đứng, hoặc ngồi, hoặc nằm, người ấy không hiểu về nghĩa do Như Lai giảng nói. Vì sao? Vì Như Lai là không từ đâu đến, không đi về đâu, nên gọi là Như Lai”.

* **Luận nêu:** Nếu các Bồ-tát không thọ nhận quả báo ấy, thì vì sao phước đức của các Bồ-tát, chúng sinh được thọ dụng? **Kệ viết:**

*Phước đức ấy nên báo
Vì độ các chúng sinh
Tự nhiên nghiệp như thế
Chư Phật hiện mười phương.*

Nghĩa này như thế nào? Tức nêu rõ hóa thân của chư Phật là có diệu dụng, còn chư Phật của Pháp thân thì không đi, không đến. Kệ nêu:

*Tự nhiên nghiệp như thế
Chư Phật hiện mười phương.*

Đây lại nêu về nghĩa gì? **Kệ viết:**

*Đi, đến, hóa thân Phật
Như Lai thường bất động
Nơi xứ pháp giới ấy
Không một cũng chẳng khác.*

Đây là làm rõ nghĩa không đi, không đến. Như kinh nói: Vì sao? Vì Như Lai là không từ đâu đến, không đi về đâu.

Nghĩa này là thế nào? Nếu Như Lai có đi, đến sai biệt, tức không được gọi là thường trụ như thế. Thường trụ như thế là không biến đổi, không khác.

* **Kinh viết:** “*Này Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, đem Tam thiên đại thiên thế giới phân chia nhỏ thành vi trần, lại đem từng ấy vi trần thế giới nghiền nát làm A-tăng-kỳ vi trần. Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Số lượng vi trần ấy nên cho là nhiều chăng?*

Tu-bồ-đề thưa: Số lượng vi trần ấy là rất nhiều, bạch Đức Thế Tôn! Vì sao? Vì nếu các vi trần ấy là thật có, thì Phật không nói là các vi trần. Vì sao? Vì Phật nói các vi trần tức phi các vi trần, thế nên Phật nói là các vi trần. Thế Tôn! Như Lai nói Tam thiên đại thiên thế giới tức phi thế giới, do đó Phật nói Tam thiên đại thiên thế giới. Vì sao? Vì nếu thế giới thật có, tức là một hợp tướng. Như Lai nói một hợp tướng tức phi một hợp tướng, do đó Như Lai nói là một hợp tướng.

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Một hợp tướng tức là không thể nêu bày. Chỉ do hàng phàm phu tham chấp nơi sự. Này Tu-bồ-đề! Nếu người nói như vậy: Đức Phật đã nói về ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến. Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Người ấy nói như thế là chánh ngữ chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Không phải, bạch Đức Thế Tôn! Vì sao? Bạch Đức Thế Tôn! Vì Như Lai nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến, tức phi ngã kiến v.v..., đó gọi là ngã kiến v.v...

Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, cầu đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng, đối với tất cả pháp nên nhận biết như thế, thấy rõ như thế, tin hiểu như thế, không trụ nơi tướng của pháp như thế. Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Gọi là tướng của pháp, tướng của pháp ấy, Như Lai nói tức phi tướng của pháp, đó gọi là tướng của pháp. Này Tu-bồ-đề! Nếu có Đại Bồ-tát, đem bảy thứ báu đầy khắp trong vô lượng A-tăng-kỳ thế giới để hành bố thí. Hoặc có thiện nam, thiện nữ phát tâm Bồ-đề, đối với Kinh Bát-nhã Ba-la-mật này, cho đến chỉ bốn câu kệ, thọ trì, đọc tụng, vì kẻ khác giảng nói, thì phước đức có được hơn hẳn trường hợp trước vô lượng A-tăng-kỳ. Vì sao vì người diễn nói, mà không gọi là nói, đó gọi là nói?”

* **Luận nêu:** Thí dụ về nghiền nát thành vi trần là hiển bày nghĩa gì? **Kệ viết:**

*Thế giới làm vi trần
Dụ này chỉ rõ nghĩa
Vi trần tán làm bột
Hiển bày phiền não tận.*

Đây là làm rõ về nghĩa gì? Kệ nói:

*Nơi xứ pháp giới ấy
Không một cũng không khác.*

Chư Phật, Như Lai, ở trong pháp giới chân như, không phải là trụ một xứ, cũng không phải là trụ khác xứ. Vì hiển bày nghĩa này, nên nói dụ về thế giới nghiền nát thành vi trần. Dụ ấy làm rõ nghĩa gì? Kệ viết:

*Vi trần tán làm bột
Hiển bày phiền não tận.*

Dụ này là phi các vi trần tụ tập, chỉ rõ không phải là một tụ. Nghĩa ấy là thế nào? **Kệ viết:**

*Phi tụ tập nên tập
Phi chỉ là một dụ
Xứ tụ tập phi kia
Phi dụ sai biệt ấy.*

Nghĩa ở đây là sao? Như vi trần tán làm bột, không phải là một xứ trụ, do không có vật tụ tập. Cũng không phải là xứ khác có sai biệt, vì tụ tập vi trần sai biệt không thể được, do không trụ sai biệt. Như vậy, chư Phật Như Lai, xa lìa phiền não chướng, trụ trong pháp giới, không phải là một xứ trụ, cũng không phải là khác xứ trụ. Như thế, Tam thiên đại thiên thế giới dụ về một hợp tướng, không phải là tụ tập. Đây là do nghĩa gì? Như kinh viết: Như Lai nói một hợp tướng, tức phi một hợp tướng, thế nên Như Lai nói là một hợp tướng.

Nếu thật có một vật tụ tập, Như Lai tức không nói vi trần tụ tập. Như vậy, nếu thật có một thế giới, Như Lai tức không nói Tam thiên đại thiên thế giới. Như kinh nêu: Nếu thế giới thật có, tức là một hợp tướng, chỉ do người phàm phu tham chấp nơi sự.

Vì tụ tập kia không vật có thể giữ lấy, do phân biệt hư vọng nên phàm phu vọng giữ lấy. Nếu có thật, tức là chánh kiến, nên nhận biết là vọng chấp.

Do đâu phàm phu không vật mà chấp giữ vật? Như kinh viết: Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Một hợp tướng tức là không thể nêu bày. Chỉ do người phàm phu tham chấp nơi sự v.v...

Đây là làm rõ về nghĩa gì? **Kệ viết:**

*Chỉ tùy nơi âm thanh
Phàm phu chấp điên đảo
Phi không hai đặc đạo
Xa lìa nơi ngã pháp.*

Như kinh viết: Vì sao? Đây Tu-bồ-đề! Nếu người nói như vậy: Đức Phật đã nói về ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến, như thế cho đến: Đó gọi là ngã kiến v.v...

Đây lại nêu về nghĩa gì? Kệ viết:

*Phi không hai đắc đạo
Xa lìa nơi ngã, pháp.*

Nghĩa này là thế nào? Tức không phải không ngã, không pháp, lìa hai sự ấy mà đạt được Bồ-đề. Làm thế nào đạt được Bồ-đề? Xa lìa hai kiến chấp kia, nên đạt được Bồ-đề. Kệ nêu:

Xa lìa nơi ngã, pháp.

Đây lại nêu rõ về gì? **Kệ viết:**

*Thấy ngã tức không thấy
Thấy hư vọng không thật
Đây là chương vi tế
Thấy chân như, xa lìa.*

Do đó, thấy tức là chẳng thấy, vì nghĩa ấy là không thật, do phân biệt hư vọng. Vì là vô ngã, thế nên Đức Như Lai nói ngã kiến kia tức là chẳng thấy (phi kiến), vì không thật.

Không thật tức là không vật. Vì nghĩa này nên nói ngã kiến tức là thấy hư vọng. Như vậy là chỉ rõ ngã kiến là không thấy. Kiến pháp cũng là không thấy. Như kinh viết: Đây Tu-bồ-đề! Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, cầu đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng, đối với tất cả pháp nên nhận biết như thế, thấy rõ như thế, tin hiểu như thế, không trụ nơi tướng của pháp như thế.

Đây lại nêu bày về nghĩa gì? Do thấy tướng của pháp tức là không thấy tướng, như ngã kiến ấy tức là không thấy (phi kiến).

Do đâu hai kiến này gọi là không thấy (phi kiến)? Kệ nêu:

*Đây là chướng vi tế
Thấy chân như, xa lìa.*

Đó lại nêu rõ về nghĩa nào? Kiến chấp về ngã, kiến chấp về pháp, đây là chướng vi tế, vì không thấy hai thứ ấy, nên do thấy rõ pháp mà được xa lìa chướng. Kệ nêu: *Thấy chân như, xa lìa.*

Lại, nhận biết như thế, thấy rõ như thế, tin hiểu như thế: Đây là chỉ rõ về nghĩa gì? **Kệ nêu:**

*Hai trí cùng Tam-muội
Như thế được xa lìa
Hóa thân hiện rõ phước
Phước vô tận phi không.*

Nghĩa ấy là sao? Là chỉ rõ về thể trí, đệ nhất nghĩa trí, cùng nương dựa nơi Tam-muội nên xa lìa được chướng kia. Thế nên nói lần nữa thí dụ về phước đức thù thắng. Đây là nêu bày về gì? Kệ nói:

*Hóa thân hiện rõ phước
Phước vô tận phi không.*

Đây lại nói về nghĩa nào? Tuy chư Phật tự nhiên tác nghiệp hóa thân, nhưng hóa thân của chư Phật thuyết giảng giáo pháp có vô lượng công đức vô lậu vô tận.

Vì sao vì người diễn nói mà không gọi là nói, đó gọi là nói? Do đâu nói như thế? **Kệ viết:**

*Chư Phật lúc thuyết pháp
Không nói là hóa thân
Do không nói như thế
Thế nên thuyết giảng đúng.*

Nghĩa này là thế nào? Nếu chư Phật của hóa thân lúc thuyết pháp, không nói Ta là hóa thân, thế nên điều thuyết giảng là đúng đắn. Nếu không nói như thế, thì chúng sinh được hóa độ không sinh tâm

cung kính. Vì sao? Vì do không thể tạo lợi ích cho chúng sinh, tức sự thuyết giảng là nói không đúng. Do đây không nói Ta là hóa Phật.

*** Kinh viết:** “*Bấy giờ, Đức Thế Tôn nói kệ:*

*Hết thấy pháp hữu vi
Như sao, màng, đèn, huyễn
Sương, bọt, mộng, chớp, mây
Nên quán xét như thế”.*

*** Luận nêu:** Lại có nghi vấn: Nếu chư Phật, Như Lai thường vì chúng sinh thuyết pháp, vì sao nói Như Lai nhập Niết-bàn? Để đoạn trừ nghi ấy, thế nên Như Lai nói kệ dụ. Nghĩa ấy là thế nào?

Kệ nêu:

*Phi hữu vi, phi là
Chư Như Lai Niết-bàn
Chín thứ pháp hữu vi
Diệu trí nên chánh quán.*

Chư Phật nhập Niết-bàn, không phải là pháp hữu vi, cũng không là pháp hữu vi. Vì sao? Vì do chư Phật đắc Niết-bàn, còn hóa thân thuyết pháp là thị hiện hành của thế gian, vì tạo lợi ích cho chúng sinh. Đây là nêu rõ chư Phật vì không trụ nơi Niết-bàn, do không trụ nơi thế gian. Vì sao chư Phật thị hiện hành thế gian mà không trụ trong pháp hữu vi? Kệ nêu:

*Chín thứ pháp hữu vi
Diệu trí nên chánh quán.*

Đây là nói về nghĩa gì? Tức các pháp tương đối như tinh tú v.v... chín thứ nên chánh quán. Chánh quán chín thứ ấy, nên biết là ở nơi cảnh giới của chúng. Quán về cảnh giới nào? Kệ viết:

*Thấy tướng cùng nơi thức
Khí, thân, sự thọ dụng*

*Pháp quá khứ, hiện tại
Cũng quán đời vị lai.*

Thế nào là quán 9 thứ pháp? Ví như **tinh tú**, bị ánh sáng mặt trời ngăn che, nên có mà không hiện. Có thể thấy tâm pháp cũng lại như vậy. Lại, như **mắt có màng nhện**, tức thấy các sắc như có nhiều vòng nhỏ. Quán pháp hữu tình cũng lại như vậy, do thấy điên đảo. Lại như **đèn**, thức cũng như thế, nương dựa nơi pháp tham ái mà trụ. Lại như **huyền**, xứ nương trụ cũng như vậy. Do khí thể gian có vô số sai biệt, không một thể thật. Lại như **swong móc**, thân cũng như thế, do ít thời gian trụ. Lại như **bọt nước**, sự thọ dụng cũng như vậy, do thọ, tưởng, nhân ba pháp không định. Lại như **mộng**, pháp quá khứ cũng như thế, do nhớ nghĩ. Lại như **ánh chớp**, pháp hiện tại cũng như vậy, do sát-na không dừng. Lại như **mây**, pháp vị lai cũng như thế. Do lúc đối với mầm, giống, thức A-lê-da cùng với tất cả pháp làm chủng tử căn bản.

Quán 9 thứ pháp như vậy đạt được những công đức gì, thành tựu trí gì?

Kệ viết:

*Quán tướng cùng thọ dụng
Quán sự nơi ba đời
Ở trong pháp hữu vi
Được tự tại vô cầu.*

Nghĩa này là thế nào? Quán pháp hữu vi có 3 thứ:

1. Quán pháp hữu vi, do quán kiến cùng thức.
2. Quán thọ dụng. Do quán khí thể gian, dùng xứ nào trụ, dùng những thân nào, thọ dụng những gì.
3. Quán hành hữu vi. Do những pháp nào, nơi ba đời chuyển có sai biệt.

Quán tất cả pháp như thế, ở trong pháp thế gian được tự tại.
Kệ nêu:

*Ở trong pháp hữu vi
Được tự tại vô cầu.*

* **Kinh viết:** “Đức Phật giảng nói kinh này xong, Trưởng lão Tu-bồ-đề cùng các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, các Đại Bồ-tát, hết thấy hàng Trời, Người, A-tu-la, Càn-thát-bà v.v... ở thế gian, nghe Phật thuyết giảng đều hết sức hoan hỷ, tin nhận phụng hành”.

* **Kệ sau cùng nêu:**

*Pháp Tổng trì chư Phật hy hữu
Câu nghĩa sâu không thể xưng lường
Từ chư Phật nghe cùng nói rộng
Chuyển phước đức này thí quần sinh.*

HẾT - QUYỂN 3

SỐ 1512/10
LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

*Tác giả: Luận sư Kim Cương Tiên.
Hán dịch: Đồi Nguyên Ngụy, Đại sư Bồ Đề Lưu Chi.
Việt dịch: Cư sĩ Nguyên Huệ.*

QUYỂN 1

1. Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật: Là bao quát toàn thể Tông chỉ lớn của **8 Bộ**, khế hợp với cương yếu của chúng kinh, điều ấy cần được làm rõ. Chính là luận về Phật tánh của quả thường cùng nhân của **10 Địa**. Nhân đầy, tánh hiển, tức có cảm ứng hợp với đời, nên giảng nói **8 Bộ** Bát-nhã, dùng **10** thứ nghĩa để giải thích, đối trị **10** thứ chướng ngại.

- * Bộ thứ **1** có mười vạn kệ (Đại Phẩm).
- * Bộ thứ **2** có hai vạn năm ngàn kệ (Phóng Quang).
- * Bộ thứ **3** có một vạn tám ngàn kệ (Quang Tán).
- * Bộ thứ **4** có tám ngàn kệ (Đạo Hành).
- * Bộ thứ **5** có bốn ngàn kệ (Tiểu Phẩm).
- * Bộ thứ **6** có hai ngàn năm trăm kệ (Thiên Vương Vấn).
- * Bộ thứ **7** có sáu trăm kệ (Văn Thù).
- * Bộ thứ **8** có ba trăm kệ (Tức là Kim Cương Bát Nhã này).

Đây là tên gọi của **8 Bộ**.

Bảy Bộ trước loại trừ tướng chưa tận nên chỉ xưng là Bát-nhã. *Bộ thứ tám* này loại bỏ tướng hoàn toàn tận cùng, nên lập riêng tên là Kim Cương.

Đầu tiên là Bộ thứ 1, Đức Như Lai thành đạo được năm năm, thuyết giảng tại thành Vương-xá.

5 Bộ tiếp theo cũng được thuyết giảng tại thành Vương-xá.

Hai Bộ thứ 7, thứ 8 được giảng nói tại thành Xá-bà-đề.

Kim Cương Bát Nhã này, chính là do Tôn giả Tu-bồ-đề chịu ơn gia hộ nên nêu hỏi, Đức Như Lai trả lời.

*

Những gì là Mười chương?

(1) *Chương của tướng không vật*: Như trong Bát-nhã nói: Tất cả các pháp hữu vi, vô vi, cho đến Niết-bàn đều không. Chúng sinh không hiểu, khởi đoạn kiến, cho hết thấy pháp là không. Đối trị chương này, Đức Phật nói với Tu-bồ-đề: Có Đại Bồ-tát hành Bồ thí Ba-la-mật, cho đến Bát-nhã Ba-la-mật v.v... Trong kinh này, sự đối trị là nơi phần thứ ba. Kinh viết: Bồ-tát không trụ nơi sự để hành bồ thí v.v... Đây là loại trừ đoạn kiến (chấp đoạn).

(2) *Chương của tướng có vật*: Chúng sinh nghe Đức Như Lai nói có Bồ-tát hành sáu Ba-la-mật, chúng sinh bèn chấp trước khởi thường kiến (chấp thường), tức cho tất cả pháp là có. Đối trị chương này, Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Bồ-tát không thấy mình là Bồ-tát cùng các Ba-la-mật v.v... Nơi kinh này, sự đối trị là ở phần tu hành. Kinh nói: Nếu Bồ-tát khởi tướng chúng sinh, tướng nhân, tức không phải là Bồ-tát. Đây là loại trừ chấp thường.

(3) *Chương không phải có, tựa như có*: Đức Như Lai nói các pháp như sắc v.v... là có. Nếu là có thì không nên nói lần nữa các pháp là không. Đối trị chương này, như Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: Các

pháp như sắc v.v... thể tướng là không, như dọn nắng, không phải có, chỉ giống như có v.v... Nơi kinh này, sự đối trị tức cho: Chỉ người phàm phu tham chấp nơi sự v.v... Đây là loại trừ kiến chấp thật có.

Ở đây, phần thứ ba có khác gì với phần thứ nhất? Phần thứ nhất ở trên là nêu rõ chung về tất cả pháp hữu vi, vô vi là không. Còn phần thứ ba này là biện minh về pháp hữu vi là không. Song người nghi nói: Nếu các pháp là không thì do đâu có thể thấy mà có dụng cho là dị biệt?

(4) *Chương của tướng hủy báng*: Ở trên, nghe Đức Như Lai nói các pháp như sắc v.v..., thể tướng là không, như dọn nắng, chẳng phải có, chỉ tựa như có, chúng sinh không hiểu, nên khởi ý hủy báng, cho pháp vô vi của Phật tánh, Niết-bàn, cũng đồng với các pháp hữu vi, tánh là không, không Thể. Nếu thế thì không tu hành, không đắc quả. Làm rõ sự đối trị này, như Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: Chẳng phải là không không v.v... Trong kinh này, sự đối trị tức trong phần thứ sáu nói về các pháp không, cũng là nói tướng của pháp là phi vô. Đây là loại trừ không kiến.

Chương thứ tư này có khác gì với chương thứ nhất, thứ ba? Thứ nhất là nêu rõ về tất cả các pháp hữu vi, vô vi là không. Thứ ba là biện minh riêng về pháp hữu vi là không. Còn phần thứ tư này chỉ nêu rõ về pháp vô vi, với thể của diệu hữu, không có muôn hình tướng nên là không, không giống với pháp hữu vi, không tánh nên không. Do đây nên khác nhau.

(5) *Chương của tướng một có*: Nghe Đức Như Lai nói sắc là không, nhưng chúng sinh khởi tâm: Không khác với không lại có sắc. Đối trị chương này, như Đức Phật nói với Tôn giả Xá-lợi-phất: Không là phi sắc v.v... Nơi kinh này, chỗ đối trị là nói về: Một hợp tướng tức là không thể nêu bày v.v... Đây là loại trừ tức kiến.

(6) *Chương của tướng khác có*: Đức Như Lai trên nói không là phi sắc, chúng sinh không hiểu, cho là khác với sắc tức riêng có

không. Đối trị chương này, như Đức Phật nói với Tôn giả Xá-lợi-phất: Chẳng lìa không lại có sắc. Sắc tức là không, không tức là sắc v.v... Phần đối trị trong kinh này, tức là: Do đây, Phật nói tất cả pháp là không ngã, không nhân, không chúng sinh v.v... Đây là trừ bỏ dị kiến.

(7) *Chương của tướng thật có*: Nghe Như Lai ở trên nói thể hư không của muôn pháp là không, thì nêu: Do đâu Phật nói các pháp như sắc v.v... là có? Đối trị chương này, như Đức Phật bảo Xá-lợi-phất: Các pháp như sắc v.v... chỉ có dụng của danh v.v... Chỗ đối trị trong kinh này là: Như Lai nói vi trần tức phi vi trần, thế giới tức phi thế giới v.v... Đây là loại trừ chấp giáo kiến.

Chương thứ bảy này có khác gì với các chương thứ nhất, thứ ba, thứ tư ở trên? Ở đây là nêu rõ về không chẳng khác. Ở trên chỉ vấn nạn về phương pháp: Nếu là không thì do đâu Như Lai nói là có? Do đây nên là khác.

(8) *Chương của tướng dị dị*: Nghe Như Lai nói các pháp như sắc v.v..., thể tướng là không, chỉ có dụng của danh. Chúng sinh khởi tâm: Các pháp như sắc v.v..., nếu là không thì không nên có sinh trụ diệt. Nếu thật có sinh trụ diệt, tức chẳng phải là không. Đối trị chương này, như Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: Các pháp không sinh, không trụ, không diệt, không tịnh, không nhiễm v.v... Trong kinh này, phần đối trị là trong phần thứ bảy nói về phần lượng. Vì sao? Vì lìa tất cả các pháp tức gọi là chư Phật, Như Lai. Đây là loại trừ hữu tướng kiến.

(9) *Chương của tướng nghĩa như danh*: Như Lai nói các pháp như sắc v.v... có thể thấy, có thể tiếp xúc. Các chúng sinh khởi tâm cho: Như danh, nghĩa cũng như thế, có thể thấy, có thể tiếp xúc. Đối trị chương này, như Đức Phật nói với Tôn giả Xá-lợi-phất: Các pháp có danh là giả nêu đặt v.v... Chỗ đối trị nơi kinh này là: Thật không có pháp gọi là Bồ-tát v.v... Đây là loại bỏ kiến chấp dựa nơi danh chấp nghĩa.

(10) *Chương của tướng danh như nghĩa*: Như Lai ở trên nói các pháp như sắc v.v... là tịch tĩnh, không, chỉ có danh là giả nêu đặt, nêu đặt Hoặc (Phiền não) như thế. Chúng sinh khởi tâm: Như nghĩa, danh cũng vậy, có nghĩa nên có danh, nếu không nghĩa thì làm sao có danh? Đối trị chương này, như Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Bồ-tát không thấy nơi tất cả danh. Do không thấy nơi tất cả danh, nên không chấp nơi tất cả nghĩa v.v... Chỗ đối trị nơi kinh này là trong phần thứ mười một, nói:

*Hết thấy pháp hữu vi
Như sao, màng, đèn, huyễn v.v...*

Đây là trừ bỏ kiến chấp dựa nơi nghĩa chấp giữ danh.

Đối trị **10** chương này, nên giảng nói **8** Bộ Bát-nhã, nêu tất cả trí đầy đủ, trọn vẹn.

Mười thứ ấy do đâu gọi là chương? Do mỗi mỗi thứ đã khiến cho Thế mê lầm, đều có thể ngăn ngại đối với thắng giải chân thật, nên gọi chung là chương.

*

* *Nói Kim Cương*: Là theo thí dụ để mang tên, chọn lấy nghĩa chắc thật, như kim cương của thế gian. Có **2** nghĩa:

(1) Thế của kim cương là chắc thật, có thể phá vỡ muôn vật.

(2) Túc muôn vật không thể hủy hoại kim cương. Nêu rõ quả này, đầu là pháp vô vi, thân là Kim Cương Bát Nhã cùng mười Địa là trí tuệ.

Cũng có **2** nghĩa:

(1) Có thể phá trừ ma oán địch, hủy diệt các phiền não.

(2) Các thứ ma phiền não không thể phá hoại.

Nên gọi là *Kim Cương*.

Lại, hàng phạm phu, hai Thừa, đối với lý giáo này không thể lãnh hội, thể nhập, nên cũng gọi là *Kim Cương*.

* **Bát-nhã**: Là chánh âm của Tây Quốc (Ấn Độ), đời Ngụy dịch là **Tuệ minh**. Kim cương ấy là tột cùng của lý vô tướng, Thể là trụ nơi thật. Trí tuệ có thể chiếu sáng thông tỏ về nguồn lý, thấu rõ về tướng của các pháp, hiển bày quả Phật thường trụ, nên gọi là **Bát-nhã**.

* **Ba-la-mật**: Đời Ngụy dịch là **Đáo bỉ ngạn** (Đến bờ giác), nêu rõ lý của đối tượng được giảng giải nơi kinh này là pháp chân thường trụ. Thể của bờ giác (Bỉ ngạn) có thể khiến cho chúng sinh vượt qua sông sinh tử, đạt đến bờ giác Niết-bàn, nên gọi là **Ba-la-mật**.

* **Kinh**: Người xưa tương truyền, giải thích là thường. Dựa nơi chánh bản của Tây Quốc, gọi là Tu-đa-la, phương này dịch là gốc. Đây là biện minh lý, giáo đều có nghĩa gốc.

Lý là gốc: Tức làm rõ pháp đã chứng đắc của đối tượng được giảng giải. Lý của vô vi có thể nêu ngôn giáo của mười hai bộ kinh làm gốc, nên gọi lý là gốc.

Giáo là gốc: Tức làm rõ tìm câu ngôn giáo này có thể đạt được pháp chứng đắc, nên gọi ngôn giáo cùng pháp chứng đắc là gốc. Do đó lấy giáo làm gốc.

Nay nói kinh, không phải là chuyển dịch từ tên gọi. Song người ở đây theo nghĩa dùng chữ kinh để hiển bày xứ Tu-đa-la, nên nói là *Kinh*.

* **Luận**: Trong thời gian sau khi Đức Như Lai diệt độ, có bậc Đại sĩ cao hạnh hiệu là Bà-tâu-bàn-đậu, đời Ngụy dịch là Thiên Thân. Người này thật sự là Bồ-tát đại quyền, hiện hình hóa chung, thấy khắp ý nghĩa của giáo pháp Đại Tiểu thừa do Đức Như Lai thuyết giảng trong một đời, đem **Kinh Kim Cương Bát Nhã** này, văn cú hết sức tóm lược, nhưng nghĩa thì vô cùng xa rộng, người đời không thể

lãnh hội diệu nghĩa sâu thẳm ấy, vì chúng sinh nên làm công việc giải thích, tức là **Luận** (*Luận này là giải thích Luận số 1511/3 của Bồ-tát Thiên Thân*).

2. Giải thích 2 bài kệ mở đầu nơi Luận gốc: Sở dĩ phần đầu của Luận nêu ra 2 bài kệ: Là vì **Luận chủ Thiên Thân**, khi sắp sửa làm Luận giải thích diệu nghĩa sâu xa của **Kinh Kim Cương Bát Nhã** này, nếu không nêu rõ thể của pháp đặt ở đầu Luận, từ xa nương dựa nơi Phật, Tăng tại đầu Kinh, thì lấy gì để làm Luận giải thích nghĩa sâu xa của Kinh ấy? Rõ ràng là sau khi Đức Như Lai diệt độ, các Đại Luận sư thuộc Thanh văn, Bồ-tát, phàm muốn làm công việc giải thích Chánh Kinh của Phật, thầy đều trước là quy kính Tam bảo, nhờ vào uy linh, sau đấy mới làm Luận. Đại ý của 2 bài kệ được nêu lên là ở đó.

Dựa theo nội dung của 2 kệ này nên phân làm 2 đoạn:

(1) Gồm một kệ rưỡi (6 câu đầu): Nêu rõ sự tôn kính hết mực đối với Tam bảo.

(2) Gồm nửa kệ (2 câu sau): Giải thích, xác nhận về ý tôn kính ấy.

* Trong 6 câu đầu:

Câu thứ 1: Là nêu rõ lý, giáo thâm diệu của Kim Cương Bát Nhã này, tức là Thể của Pháp bảo.

Câu thứ 2: Là biện minh lý giáo của pháp môn trên đã sâu xa, người ngu của thế gian không thể tỏ ngộ. Tức nêu ra loại người không thể lãnh hội.

Câu thứ 3: Là làm rõ về chư Phật, Bồ-tát cùng có thể thông đạt. Đây là hiển bày về hai bảo Phật, Tăng. Tức nêu ra những bậc có thể lãnh hội.

Câu thứ 4: Do chư Phật, Bồ-tát có thể thông đạt lý ấy, nên chỉ dạy, dẫn dắt. Chúng ta phải nên quy kính bậc có vô lượng công đức.

Câu thứ 5, thứ 6: Là giải thích lần nữa về ý hết lòng tôn kính.

* Nơi 2 câu sau: Giải thích riêng về Bồ-tát có đức đánh kính.

*

* Nơi câu kệ thứ 1: ***Pháp môn câu nghĩa cùng thứ lớp:***

Pháp: Là lấy phép tắc làm công năng. Lại, pháp gọi là tự thể không làm mất tướng của mình. Thế nào là tướng tự thể của “nhà pháp” mà nói là không mất? Tức nêu rõ pháp rất thâm diệu của Kim Cương Bát Nhã này có thể ngăn giữ phi pháp của sinh tử, không khiến chúng sinh đọa nơi ba đường ác. Có thể khiến chúng sinh đạt được quả của hàng trời, người, hai Thừa. Cũng có thể khiến chúng sinh hành đầy đủ mười Địa, rốt cùng là đạt được quả vị Phật, an lạc tột bậc, nên gọi là *Pháp*.

Môn: Là nêu rõ về lý cùng giáo của Kim Cương Bát Nhã này đều có thể làm bến bãi xuất phát, để kẻ thông hành đi đến chốn xa xôi là quả Phật, nên gọi là *Môn*.

Câu: Tức là giáo nơi chủ thể giảng nêu (Năng thuyết) của Kim Cương Bát Nhã này.

Nghĩa: Là lý chứng của đối tượng được giảng nêu (Sở thuyết), làm rõ lý, giáo của Bát-nhã này là thâm diệu, không phải là chỗ có thể lãnh hội của tâm ý thức thuộc hàng phàm phu, hai Thừa. Chính là chỗ sau cùng của tám Bộ, Đức Như Lai thuyết giảng còn ẩn giấu. Sở dĩ được biết, như phần sau kinh viết: Như Lai nói chúng sinh tức phi chúng sinh v.v... Đây tức là lý giáo của câu nghĩa khó lãnh hội, nên nói là *Câu Nghĩa*.

Cùng thứ lớp: Là nêu rõ về thứ lớp nơi phần số thuộc mười hai đoạn của pháp môn ấy. Từ một đoạn này, đến một đoạn này, sinh

khởi dụng của pháp. Hoặc có lúc theo trình tự, hoặc có khi vượt quá, do đây khó nhận biết. Phần sau của văn kinh nói: Thế nào là trụ?, tức sinh khởi Phần Trụ. Thế nào là tu hành, làm thế nào để hàng phục tâm?, tức sinh khởi Phần Tu hành như thật. Đây tức là ý khó nhận biết của thứ lớp, nên nói là *Cùng thứ lớp*.

Thế gian không hiểu lìa minh tuệ: Câu trên tuy đã nêu rõ về Bát-nhã, nhưng lý giáo thì khó, thể của pháp thì chưa biết. Ai là người không tỏ? Do vậy, câu kệ thứ hai làm rõ người ngu của thế gian không thể hiểu.

Thế gian: Là thế gian của chúng sinh.

Không thể hiểu: Là những người phàm phu này chưa có được pháp thắng giải xuất thế gian như Văn, Tư, Tu, để đoạn trừ Hoặc (Phiền não), chướng, vĩnh viễn dứt hết sinh tử, nên không thể đạt đến tận cùng nguồn lý, tỏ ngộ pháp sâu này. Nên hỏi: Người ngu của thế gian vì sao không hiểu? Tức đáp: Do lìa Minh tuệ.

Lìa Minh tuệ: Là người ngu tối nêu trước, chưa đắc Địa thứ nhất trở lên, có được thắng giải vô lậu chân thật để đoạn trừ si ám, nên nói là lìa Minh tuệ. Do lìa Minh tuệ xuất thế gian, nên không thể lãnh hội pháp Bát-nhã sâu xa này.

Đại trí thông đạt dạy chúng con: Câu trên tuy đã làm rõ về những kẻ không thể lãnh hội, nhưng vẫn chưa hiển bày những người có thể thắng giải. Vì thế, câu kệ thứ ba biện minh chư Phật, Bồ-tát cùng có thể biện giải thông đạt lý ấy. Đây tức là cùng nêu ra hai bảo Phật và Tăng.

Đại trí thông đạt: Là chư Phật, Như Lai, hai chướng đã hoàn toàn dứt hết, chủng trí viên mãn, soi chiếu tột cùng pháp môn này, lý giáo đều gồm trọn, lại không có ai hơn, nên nói: *Đại trí thông đạt*.

Nếu dựa theo Bồ-tát mà luận, cũng dần dần dứt trừ Hoặc chướng, có được từng phần chủng trí, nửa phần tỏ ngộ đồng với Phật,

lãnh hội thứ lớp, câu nghĩa của pháp môn này, do đây cũng được gọi là: *Đạt trí thông đạt*.

Ý thứ hai, nếu lý giáo của Bát-nhã này là sâu xa khó hiểu, thì Luận chủ do đâu hiểu được để làm luận giải thích? Nên đáp: *Đại trí thông đạt dạy chúng con*.

Dạy chúng con: Đây là nêu rõ Luận chủ tự cho: Chư Phật, Bồ-tát có phương tiện lớn, đối với tự thân đã đạt được lý không danh tướng, hành nói danh tướng, chỉ dạy dẫn dắt con (Luận chủ) cùng các Luận sư khác và hết thầy chúng sinh. Vì thế lãnh hội được nghĩa thâm diệu của Bát-nhã này. Công là do đại Thánh, chẳng phải tự sức mình có thể hiểu được, nên nói là: *Dạy chúng con*.

Quy mạng thân công đức vô lượng: Ở trên tuy đã biện biệt về sự tôn kính người, pháp, nhưng chưa luận về ý tôn kính hết mực. Do vậy, câu kệ thứ tư là hiển bày sự tôn kính tột cùng ấy. Hoặc pháp môn thâm diệu của Kim Cương Bát Nhã này chính là mẹ của chư Phật, có thể xuất sinh hiện quả là Niết-bàn thường trụ, Thể hiện bày khắp vô lượng công đức, thế nên *Quy mạng*.

Lại, chư Phật Bồ-tát đều có mười lực, bốn vô sở úy cùng vô lượng nhóm công đức lớn, có thể đem lý giáo nêu trước dẫn dắt, đối với con (Luận chủ) có ân lớn không gì bằng, nên cũng nói là *Quy mạng*.

Một câu này nên hiện bày khắp ở trên, tức từ câu thứ ba tiếp xuống đều nói là *Quy mạng*.

Phải nên tôn quý bậc như thế: Từ đây trở xuống gồm 2 câu, là giải thích lần nữa về câu thứ tư: Ý tôn kính tột cùng. Ở trên tuy nói là quy mạng, nhưng vẫn chưa nêu ra tâm kính ngưỡng. Sắp sửa lại đem ba nghiệp để quy kính, do nêu chung về người pháp được tôn kính ở trước tức tiếp đến là Ta phải nên tôn kính như vậy.

Đầu mặt cung kính lễ nơi chân: Câu trên nói là cung kính tột cùng, nhưng chưa nêu ra “Sở dĩ” của việc tôn kính. Câu này chính là

biện biệt về sự của cung kính. Đầu là phần quan trọng của một hình. Chân là chỗ xem thường của thân. Nay đem chỗ quý trọng của mình để bái nơi chân của Phật, Tăng. Đây mới chính là hiển bày sự thành kính tột bậc, nên nói: *Đầu mặt cung kính lễ nơi chân*.

Cũng nên nói ý nghiệp tôn trọng, khẩu nghiệp tán thán, song do câu kệ có hạn định nên lược bỏ.

Một câu này cũng hiện bày khắp ở trên, tức phần tiếp sau của Tam bảo đều nói là đánh lễ.

* ***Do hay phụng Phật sự khó vượt: 2*** câu nơi nửa kệ sau này là giải thích riêng về Bồ-tát có công đức đáng tôn kính. Luận chủ ở đây giả nêu ra nghi vấn, ý nói: Chư Phật Như Lai gồm đủ ba Đạt, Minh, Giải, soi chiếu khắp hết muôn pháp, siêu vượt mọi dấu hiệu của Học địa, không ai có thể hơn, lý hợp nên hết lòng tôn kính. Bồ-tát tuy đã trụ nơi Học địa, nhưng xứ là cảnh giới không đủ, lý tỏ chưa tròn, đoạn trừ Hoặc chưa hết, sao được gọi là Đại trí kính đồng như Phật? Do đây kệ giải thích, nói: *Do hay phụng Phật sự khó vượt*.

Thế nào là sự khó hơn của “Nhà Phật”, mà cho là Bồ-tát đã gánh vác? Nay biện minh về sự khó hơn của “Nhà Phật”: Tức lý giáo của Bát-nhã này, tông chỉ càng sâu xa, không phải là cảnh giới có thể suy lường của hàng phàm phu, Nhị thừa, nên không kham nổi việc thọ trì, lưu hành rộng, tạo lợi ích cho muôn loài. Rõ ràng là Bồ-tát, Đại sĩ riêng gồm cả diệu giải, gánh vác công việc nặng nề ấy, ở trong thời kỳ Tượng chánh pháp, sau khi Đức Như Lai diệt độ, thọ trì, hoằng hóa, tiếp nối bước đi của bậc Thánh trước. Đây tức là gánh vác sự nghiệp khó vượt của Phật, nên công ngang bằng với chư Phật, do đây được gọi là Đại trí thông đạt, dốc lòng tôn kính chư Phật.

Ở đây nêu rõ Bồ-tát có 2 loại:

(1) Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên, đã tích chứa hành trong vô số kiếp, hiện thấy rõ gốc lý, đoạn trừ phiền não, tự chứng đắc mà thuyết

giảng, nên có thể gánh vác, thọ trì, lưu hành rộng, đem lại lợi ích cho muôn vật.

(2) Bồ-tát tin địa trước địa, cũng tích chứa hành lâu xa một Đại A-tăng-kỳ, chưa đầy đủ, sắp đầy đủ, tuy chưa hiện thấy rõ gốc lý, nhưng do có thể bước đầu tiếp xúc, thấy hiểu chỗ tương tự của lý, hàng phục phiền não, nên cũng có khả năng đảm nhận công việc thọ trì, lưu hành rộng khắp, tạo lợi ích cho muôn loài.

Thâu nhận chúng sinh tạo lợi ích: Nay nói Bồ-tát tại thời kỳ Tượng chánh pháp, lưu hành rộng khắp pháp Bát-nhã thù thắng, là để tự mong cầu lợi dưỡng, hay là để đem lại lợi ích cho muôn vật? Câu kệ sau cùng nói: *Thâu nhận chúng sinh tạo lợi ích*: Tức nêu rõ Bồ-tát, Đại sĩ, sau khi Đức Phật diệt độ, đã lưu hành rộng kinh này, chính là để thức tỉnh khắp quần sinh, thấm nhuần lợi ích cho họ, nên đem pháp chọn lấy vật, khiến theo đây mà được hóa độ, đạt được phước đức vô tận của đạo Bồ-đề Vô thượng, xuất thế gian. Đây là làm sáng tỏ Bồ-tát không vì tự lợi, nên nói là: *Thâu nhận chúng sinh tạo lợi ích*.

*

* **Hai bài kệ** ở trước Luận ấy là Luận chủ (**Bồ-tát Thiên Thân**) quy kính Tam bảo, nêu bày ý tạo luận của mình.

3. Dựa theo 12 phần kinh chính như Luận gốc đã phân lần lượt giải thích, quảng diễn: Từ câu: Như thị... trở xuống đến hết phần cuối của kinh: Là chính thức biện giải về Thể của kinh, gồm phần Tự, Chánh tông, Lưu thông, nghĩa như thường biện biệt. Ở đây theo nghĩa để phân đoạn, gồm có 12 đoạn, khởi đầu từ **Phần Tự**, sau cùng là **Phần Lưu Thông**. Mười hai đoạn giải thích gọi là sinh khởi, như thứ lớp tiếp sau sẽ giải thích rộng, có thể nhận biết.

**

Trong mười hai đoạn này, sở dĩ đoạn đầu nêu rõ về **Phần Tụ** (**Phần 1**), Vì Đức Như Lai sắp sửa thuyết pháp, thường dùng uy thần để gia hộ ngầm, triệu tập những người có duyên, là lý do của sự phát khởi, nên gọi là **Tụ**. Các kinh làm rõ nghĩa của **Tụ** theo thứ lớp phát khởi, đều trước là phóng hào quang, đại địa chấn động, tập hợp các vị có duyên, rộng tạo nguyên do, sau đấy mới thuyết giảng. Kinh này sở dĩ khác với các kinh, là do Đức Như Lai thuyết pháp, về nghĩa của Phần Tụ gồm có nhiều thứ:

(1) Phóng hào quang, đại địa chấn động, triệu tập các vị có duyên, rộng hiện tướng của điềm lành, sau đấy thì nói pháp.

(2) Không phóng hào quang, không có đại địa chấn động, không hiện rộng tướng của điềm lành. Đức Như Lai nhận biết về căn cơ cảm ứng của chúng sinh, tự nhiên thuyết pháp, không đợi phải thưa hỏi.

(3) Trong chúng có chúng sinh khiếp nhược, nội tâm hoài nghi, nhưng không dám thưa hỏi Phật. Thế nên Đức Như Lai tự nói rõ: Ta là bậc Nhất thiết trí. Ông vì sao không thưa hỏi Ta. Ông nếu thưa hỏi, Ta sẽ vì ông giảng nói pháp.

(4) Đức Như Lai dùng uy thần gia hộ ngầm, ban cho người kia trí lực, khiến nhân đấy thuyết pháp.

(5) Các Bồ-tát ở nơi xứ khác giảng nói pháp, xong xuôi thì đi đến chỗ Như Lai, xin ấn chứng cho điều đã thuyết giảng.

(6) Có người sinh nghi thưa hỏi, Đức Như Lai nhân đó nên giảng nói.

(7) Đức Như Lai trực tiếp dùng tướng mạo của mình, làm phần mở đầu cho việc thuyết pháp.

Nay, **Phần Tụ** của kinh này, tức là trường hợp thứ tư, Đức Như Lai dùng uy thần gia hộ ngầm, nên nói đấy là **Phần Tụ**. Như nơi

Kinh Bát-nhã mười vạn kệ (Đại Phẩm), Đức Như Lai dùng đầy đủ ba nghiệp để gia hộ cho Tôn giả Tu-bồ-đề.

Hoặc như nơi Kinh Bát-nhã tám ngàn kệ (Đạo Hành) v.v..., trong sáu bộ ấy chỉ dùng hai nghiệp khẩu, ý để gia hộ cho Tôn giả Tu-bồ-đề. Kinh Kim Cương Bát Nhã này, chỉ dùng ý để gia hộ, không gồm đủ thân, miệng.

Nếu kinh này chỉ dùng ý để gia hộ nên thuyết giảng, vì sao văn kinh không biện biệt về sự việc ấy? Là do Đức Như Lai giảng nói 8 Bộ Bát-nhã, cách diễn đạt nối tiếp, không đoạn không dứt, nên không biện minh riêng lần nữa.

5 câu đầu kinh là phần Tự chung của các kinh:

- (1) Như nhị (Như vậy).
- (2) Ngã văn (Tôi nghe).
- (3) Nhất thời (Một thời).
- (4) Đức Bà-già-bà (Đức Thế Tôn).
- (5) Trụ xứ (Ở tại...)

Sở dĩ nơi phần đầu của tất cả kinh đều nêu đặt 5 câu ấy là có 3 thứ nghĩa:

(1) Vì nhằm chứng nhận lý của kinh là không hư dối, khiến đời vị lai sinh tin.

(2) Vì biểu thị sự khác biệt với ngoại đạo, dùng chữ A ưu, cho là tốt lành.

(3) Vì nhằm dứt trừ sự tranh luận, biểu thị đã suy cầu tông chỉ hiện có. Cùng chứng nhận, sinh tin tưởng, vì thế nên biện minh trước.

Như thị là nhằm khiến cho người nhận biết kinh thấu đạt diệu chỉ, nên nêu rõ lý giáo của Kim Cương Bát Nhã. Những điều **Tôi** đang thuật lại như thế, so với Đức Phật trước đã giảng nói không khác. Nên đầu tiên là làm rõ về **Như thị**.

Tuy nói nay thuyết giảng về lý giáo của Bát-nhã, so với Phật thời trước đã thuyết giảng không khác, nhưng chưa biết nghe kinh là ai. Nếu không có người nghe thì vị tất có thể tin. Do đây, tiếp theo, câu thứ 2 là nói về *Ngã văn*. Đây là biện minh về điều: Có người nghe, không phải là nghe truyền lại, thế nên là đáng tin.

Tôn giả *Tu-bồ-đề* tuy nói là *Tôi nghe* (Ngã văn), nhưng nói tất có thời gian (Thời), nếu giảng nói không có thời gian thì cũng chưa hẳn có thể tin, nên câu thứ 3 tiếp theo là nêu rõ về *Một thời* (Nhất thời).

Tuy đã nêu ra thời gian thuyết giảng kinh, nhưng thuyết giảng tất phải có người, chưa biết người thuyết giảng là ai. Nếu là Thiên ma, Ngoại đạo, hoặc người khác giảng nói thì vị tất đã đáng tin, nên câu thứ 4 tiếp theo là nêu rõ về người có thể thuyết giảng, là *Đức Phật - Thế Tôn*, do đó đáng tin.

Dù cho lý, giáo của Bát-nhã này là do Đức Phật thuyết giảng, nhưng chưa rõ Đức Như Lai ở tại xứ nào giảng nói. Nếu thuyết giảng không nơi chốn cũng chưa hẳn đáng tin. Vì thế, câu thứ 5 tiếp theo là nói rõ về xứ sở thuyết giảng kinh tại khu vườn rừng *Kỳ-đà – Cấp Cô Độc*, thuộc thành *Xá-bà-đề*.

* Trong 5 câu, vì sao câu thứ nhất gọi là *Như thị*? Nếu dựa theo sự biện biệt “Thích danh” của thế gian thì nghĩa của Như thị tức có nhiều nẻo, nói tóm lược có 4 thứ:

- (1) Phát tâm như thị.
- (2) Giáo tha như thị.
- (3) Thí dụ như thị.
- (4) Quyết định như thị.

Phát tâm như thị: Là tự suy niệm, Ta nên phát tâm Bồ-đề như thế để tu các hành thiện v.v... Đó gọi là Phát tâm như thị.

Giáo tha như thị: Là chỉ dạy người trước, nói: Ông nên phát tâm Bồ-đề, tu các hành v.v... như thế. Đó gọi là Giáo tha như thị.

Thí dụ như thị: Lại nêu: Uy đức rạng rỡ như ánh sáng mặt trời. Trí tuệ sâu rộng cũng như biển cả. Diện mạo đoan nghiêm dụ như vàng trắng tròn. Dũng mãnh, oai hùng như Su tử vương. Đó gọi là Thí dụ như thị.

Quyết định như thị: Ta đã thấy nghe như vậy v.v... Đó gọi là Quyết định như thị.

Nay nói **Như thị:** Là chỉ chọn lấy loại thứ tư là *Quyết định như thị*, nêu rõ Tôn giả Tu-bồ-đề tự cho mình đã thân hành theo Như Lai, nghe lý cùng giáo của Kim Cương Bát Nhã này. Điều thuyết giảng của mình (Tu-bồ-đề) như Đức Phật đã giảng nói, không nhiều không ít, không phô diễn, không sai lầm, quyết định như thế, không có lỗi của sự nghe truyền, nên gọi là **Như thị**.

* **Ngã văn** (Tôi nghe): Nghĩa của Như thị, nghe tất có người, nên tiếp đến là nói Ngã văn. Ở đây, ai là người tự xưng là **Tôi** (Ngã) mà nói là **Tôi nghe**? Giải thích thì có nhiều hướng, nhưng **Tôn giả Tu-bồ-đề** nói Tôi cùng với một ngàn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo đồng nghe kinh này, nên gọi là Tôi nghe. Rõ ràng là về lý thông mà lời cũng được thông. Tôn giả A-nan nói Tôi nghe thì nghĩa riêng tức không đúng. **Ba** loại A-nan nơi Đại Tiểu Trung thừa truyền giữ Pháp tạng của **ba** Thừa, nghĩa ấy có thể nhận biết. Do đâu biết được? Tôn giả Tu-bồ-đề nói Tôi nghe, không phải người khác, gồm có **2** nghĩa, nghiệm biết.

(1) Do văn kinh: Tức trong phần đối chiếu ở sau, Tôn giả Tu-bồ-đề hỏi: Nên gọi kinh này là gì, chúng con nên phụng trì như thế nào? Dùng văn này để chứng nghiệm, nên biết nay nói Tôi nghe (Ngã văn) là Tôn giả Tu-bồ-đề. Tuy là đương thời, Tôn giả Tu-bồ-đề có thưa hỏi như thế, thời sau nói Tôi nghe (Ngã văn) hà tất là Tu-bồ-đề.

(2) Nên lại dùng văn gì để nghiệm biết là Tôn giả Tu-bồ-đề nói Tôi nghe. Xưa, sau khi Đức Như Lai diệt độ, gồm có ba thời kết tập

Pháp tạng. Đầu tiên là tại Hang Nhân-đà-la, thuộc thành Vương-xá, năm trăm Tỳ-kheo kết tập Pháp tạng. Các Tỳ-kheo A-la-hán như Tôn giả Xá-lợi-phất v.v... đều tự nêu bày: Kinh ấy v.v... như vậy là Tôi nghe Đức Phật ở tại xứ ấy v.v... thuyết giảng.

Thời sau, vì quốc vương ác hoại diệt Phật pháp, từ đấy trở về sau, lại có bảy trăm Tỳ-kheo, kết tập Pháp tạng lần nữa, đều nói: Kinh này v.v... tôi từ ở bên Tỳ-kheo tên v.v... được nghe, không nói tôi từ Phật nghe. Đây là kết tập lại, đều là người của Tiểu thừa kết tập Pháp tạng.

Lại nữa, Đức Như Lai ở tại bên ngoài núi Thiết-vi, không đến thế giới khác, khoảng giữa của hai cõi, có vô lượng chư Phật cùng vân tập ở đấy, thuyết giảng Kinh Phật Thoại xong, muốn kết tập Pháp tạng Đại thừa, lại triệu tập đồ chúng, A-la-hán có tám mươi ức na-do-tha, chúng Bồ-tát có vô lượng vô biên Hằng hà sa không thể nghĩ bàn, đều tập hợp ở đó. Bấy giờ, Bồ-tát, Thanh văn đều nói: “Nhu thị ngã văn” Đức Như Lai ở tại xứ ấy v.v... thuyết giảng kinh ấy v.v...

Như vậy, Tôn giả Tu-bồ-đề nói: Kinh Kim Cương Bát Nhã, “Nhu thị ngã văn”, Đức Phật ở tại thành Xá-bà-đề thuyết giảng. Nên biết, nay nói *Tôi nghe* là *Tôn giả Tu-bồ-đề*.

* *Một thời*: Đã nói là Tôi nghe, tức thuyết giảng tất có thời gian, nên tiếp theo là nói về *Một thời*. Nhưng thời có nhiều thứ: Hoặc có thời của một niệm, có thời của ngày đêm, có thời của trăm năm, có thời là một kiếp, có thời của xuân thu đông hạ. Nay nói Một thời, không phải là những thời vừa nêu, mà chính là thời Đức Như Lai thuyết giảng Kinh Kim Cương Bát Nhã này. Tuy gọi là Một thời, nhưng không nói là năm nào tháng nào ngày nào thuyết giảng, nên không biết rõ là thời nào. Như nơi Phẩm Thế Gian Tịnh Nhãn của Kinh Đại Hoa Nghiêm, Đức Như Lai tức nơi ngày Thành đạo, tại đạo tràng Tịch Diệt thuyết giảng. Phẩm Thập Địa, vào bảy ngày lần thứ

hai, tại cõi trời Tha-hóa-tự-tại thuyết giảng. Như Bát-nhã mười vạn kệ, được thuyết giảng sau khi Đức Như Lai thành đạo năm năm, kinh có thành văn. Bảy bộ Bát-nhã còn lại chỉ nói là Một thời, đều không biết rõ là thuyết giảng vào năm nào.

Kinh Như Lai Tạng thuyết giảng khi Phật thành đạo được mười năm. Như Phẩm Bảo Tràng của Kinh Đại Tập, Phật thành đạo được một năm, thuyết giảng tại vườn Trúc Ca-lan-đà, thuộc thành Vương-xá. Phẩm Đà La Ni Tự Tại Vương, thuyết giảng sau khi Đức Thế Tôn thành đạo đã mười sáu năm, tại khoảng giữa của hai cõi Dục, cõi Sắc. Kinh có văn nêu rõ, tức có thể nhận biết, kinh không có văn nêu rõ thì không thể nhận biết.

Về thời gian thuyết giảng kinh này, tuy không biết rõ là năm nào, nhưng cũng đủ biết là thời gian sau giữa ngày. Do đâu biết được? Kinh viết: Sắp đến giờ thọ thực, mang y cầm bát vào thành khát thực, được thức ăn rồi trở về trụ xứ, thọ thực xong. Các Tỳ-kheo mới tập hợp lại và Phật thuyết giảng kinh. Nên biết là thuyết giảng sau giữa ngày.

Tương truyền: Đức Như Lai một đời, từ thành đạo cho đến Niết-bàn, luôn thuyết giảng Ma-ha Bát-nhã, Hoa Nghiêm, Đại Tập, chưa từng đoạn dứt. Kim Cương Bát Nhã này, trong 8 Bộ là được thuyết giảng sau cùng. Tôn giả Tu-bồ-đề trực tiếp nói là Tôi nghe, Một thời, không nói rõ là năm nào, thế nên chỉ nói là Một thời.

Ở trên, tuy nói như vậy là lý giáo của Bát-nhã, tôi đã nghe, một thời... nhưng chưa biết là từ bên người nào để nghe. Nếu ở bên người khác được nghe thì không đáng tin. Nay nói: Tôi từ nơi Đức Phật được nghe, biết rõ là Đức Như Lai đã thuyết giảng, do đó là đáng tin.

* Tiếp theo là nói **Đức Bà-già-bà**. Nhưng tên gọi này là chánh âm của Tây Quốc, đời Ngụy không có tên gọi tương đương để chuyển

dịch, nên mới giữ nguyên tiếng gốc. Nghĩa được giải thích gồm nhiều nghĩa: Có thể phá trừ phiền não. Hoặc gọi là: Đầy đủ công đức trí tuệ. Cũng gọi là có danh tiếng lớn, trời người quy kính. Cũng nói là: Có thể hàng phục Thiên ma, chế ngự các Ngoại đạo. Vì có rất nhiều nghĩa, không thể luận đủ, chỉ nêu bốn nghĩa như thế. Và dựa nơi chánh bản của Tây Quốc, ở đầu của tất cả kinh đều nói là Bà-già-bà. Phương này, nơi đầu kinh phần nhiều ghi là Phật tại. Lúc ấy, có chỗ ghi là An-bà-già-bà, nên cũng cùng giữ lại hai tên gọi.

* Ở đây, nơi câu thứ tư nêu rõ về người là chủ thể thuyết giảng. Trước, tuy nói từ nơi bên Phật được nghe, nhưng chưa biết Đức Như Lai ở xứ nào thuyết giảng. Nếu không có nơi chốn thì không đáng tin, nên tiếp theo là nói về “*tại thành Xá-bà-đề*”. Tuy nhiên, Pháp thân của Như Lai, hình tướng diệu sắc, thường tại trụ trong Thánh hạnh, phạm hạnh. Nên phần sau kinh nói: Chư Phật lấy đạo không trụ làm trụ xứ. Thân như thế thì há có phương xứ, biên vực hiển bày rõ.

Nhưng nói tại *Xá-bà-đề*: Là biện minh về chư Phật ứng hiện, chính là nhằm hướng tới, theo cảm ứng của chúng sinh. Chúng sinh đã có nơi chốn, nên bậc Thánh cũng đồng. Lại, muốn khiến cho chúng sinh đời vị lai nhận biết Đức Như Lai đã ở tại xứ này thuyết giảng Kinh Kim Cương Bát Nhã, tức sinh tâm kính trọng. Hoặc lúc lễ bái, hoặc lại tán thán. Hoặc khi khởi xây tháp, dùng hương hoa cúng dường, tôn trọng khí thể gian, sinh công đức.

Thành *Xá-bà-đề* này, thời kiếp sơ xa xưa, có hai người anh em là Tiên nhân, người em tên Xá-bà (Đời Ngụy dịch là Ấu Tiểu), người anh tên A-bà-đề (Bát Khả Hại). Hai anh em ấy, trụ nơi đây cầu đạo, tức nhân đây đặt tên, người em lược bỏ chữ Bà, người anh lược bớt chữ A, hai tên gọi cùng giữ, nên gọi là thành Xá-bà-đề, cũng gọi là thành Xá-vệ. Như nhân nơi Tiên nhân Câu-thi-na, gọi là thành Câu-thi-na. Nhân nơi Tiên nhân Ca-tỳ-la, gọi là thành Ca-

tỳ-la-vệ. Đây đều là nhân nơi người để đặt tên thành. Chỉ có thành A-dụ-xà là nhân nơi sự mà đặt tên, đời Ngụy dịch là thành Bất Khả Trừ Phục.

Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên (Khu vườn rừng Kỳ-đà – Cấp Cô Độc): Ở trên, dù đã nói là tại thành Xá-bà-đề, nhưng xứ ấy vẫn còn rộng, do đó phần thứ hai là chỉ rõ về xứ riêng.

Kỳ: Là âm của nước ngoài, tức Thái tử của nước ấy tên là Kỳ-đà Cưu-ma-la. Kỳ-đà đời Ngụy dịch là Thái tử. Cưu-ma-la đời Ngụy dịch là Đồng tử.

Thọ: Là tên gọi của phương này. Khu vườn ấy, trước thuộc về Thái tử, Trưởng giả Tu-đạt sau đẩy dùng vàng ròng trải khắp đất, mua được khu vườn đó, tập hợp rộng đám người nghèo khổ, già cả cô độc để cứu giúp, nuôi dưỡng, lại lập Tinh xá ở đấy, người đương thời nhân đó gọi là vườn Cấp Cô Độc, cùng nêu cả hai chủ, tên gọi gồm cả Hồ, Hán, nên gọi là: *Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên*.

Cùng với chúng Đại Tỳ-kheo: Trước tuy nói: Tôi nghe, nhưng không biết cùng với những ai đồng nghe, nên kể ra những người đồng nghe, đều là chúng A-la-hán.

Một ngàn hai trăm năm mươi người: Là nêu số lớn hiện tại. Nếu tạo sáu câu, thì người đồng nghe này nên là câu thứ sáu. Nếu tạo năm câu, thì ở đây thuộc về phần Tôi nghe. Dựa trong Phần Lưu Thông ở sau nêu ra đủ Bồ-tát, bốn chúng, tám bộ chúng hộ pháp nghe kinh, vì sao ở đây chỉ nói một ngàn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo, không nêu đủ các chúng? Là do kinh này về nghĩa tuy rộng, nhưng về văn thì rất tóm lược. Trong Phần Tự ấy, không biện giải rộng về những người đồng nghe kinh, chỉ nêu số lượng Đại Tỳ-kheo, thường là đồ chúng theo Phật, phần sau (Lưu Thông) tức kể ra đủ. Các kinh khác đều nêu ra tên, tán thán đức, biện về số ở trước. Sở dĩ kinh này thiếu các phần ấy, cũng do văn tóm lược.

Đại Tỳ-kheo: Về nghĩa có nhiều thứ, nay chỉ chọn lấy việc đoạn trừ hết phiền não, đặc A-la-hán, cho đó là Đại Tỳ-kheo. Ở đây không chọn lấy chín thứ Tỳ-kheo như Bạch Tứ yết-ma v.v..., nên gọi là Đại Tỳ-kheo: Là chánh âm của nước ngoài, phương này về nghĩa giải thích, hoặc gọi là Khất sĩ, hoặc gọi là Phá ác, hoặc gọi là Bồ ma, không có tên gọi tương đương để chuyển dịch, nên giữ nguyên gốc tiếng Ấn Độ.

Bảy giờ, Đức Thế Tôn, sắp đến giờ thọ thực: Thời gian trước giữa ngày, là biểu thị đức thiếu dục của Sa-môn, tức thọ thực tất có thời gian.

Đáp y, cầm bát: Là biểu thị tướng tri túc của người xuất gia, chỉ có ba y, bát, lại không có thứ gì khác, ra vào theo thân, như chim bay không lìa hai cánh. Đi, dừng tùy ý, tình không buộc luyến.

Vào đại thành Xá-bà-đề: Truyền rằng: Kỳ viên ở tại phía Đông thành này, nên từ ngoài mà vào.

Đại thành: Thành ấy rộng lớn, chiều dài, chiều ngang là mười hai do-tuần, cư dân gồm có mười tám ức nhà, nên gọi là Đại thành.

Đức Như Lai sở dĩ vào thành: Là để khát thực. Nhưng Pháp thân của Như Lai, Thể là kim cương, không nhờ vào ăn uống mà tồn tại.

Gọi là Như Lai khát thực: Tức Đức Như Lai hiện hành khát thực có nhiều thứ lợi ích, thế nên Như Lai vào thành khát thực.

Nếu biện biệt đầy đủ về lợi ích của khát thực, tức có nhiều thứ. Trong kinh chỉ nói **20**. Nay chỉ luận về **10** loại:

(1) Như Lai vào thành khát thực, chúng sinh thấy ba mươi hai tướng, tám mươi thứ vẻ đẹp của Như Lai, là diệu tướng trang nghiêm như núi chúa Tu-di, nên phát tâm Bồ-đề, cầu đạt thân Như Lai.

(2) Các chúng sinh khổ như điếc, mù, câm, ngọng, được thấy Như Lai, tức thời dứt khổ, phát tâm Bồ-đề.

(3) Các hàng Trưởng giả giàu sang, tự thị về tộc họ của mình, sinh khởi kiêu mạn, thấy Như Lai với uy đức nghiêm tịnh, thù thắng khác đời, nên tâm kiêu mạn liền dứt, phát tâm Bồ-đề.

(4) Vì bảo hộ người nữ có ba loại giám sát: Lúc còn ở nhà, do cha mẹ bảo hộ. Khi xuất giá thì người chồng bảo hộ. Lúc già thì con cái bảo hộ. Những người ấy cùng với kẻ biếng trễ không thể thấy Phật, nay thấy Như Lai vào thành, tâm ý vui mừng phát tâm Bồ-đề.

(5) Vì các hàng Thích, Phạm, Tứ vương, tám bộ chúng như Trời, Rồng, luôn đi theo Như Lai, mỗi mỗi vị đều dùng hương hoa trời, kỹ nhạc, tán thán, cúng dường Đức Như Lai. Ở đây, những người trông thấy, tức khởi niệm: Chư Thiên hãy còn dùng nhạc trời cúng dường Như Lai. Chúng ta vì sao không làm như thế? Bèn học theo chư Thiên, các vị thần, bày biện cúng dường lớn và phát tâm Bồ-đề.

(6) Đức Như Lai vào thành khát thực, Tứ Thiên vương mỗi vị đều dâng lên một bát, Như Lai nhận rồi, hợp bốn bát làm một. Phật hiện sự việc không thể nghĩ bàn như thế, khiến người trông thấy hoan hỷ, phát tâm Bồ-đề.

(7) Vì hai hạng người nghèo, giàu dâng thí thức ăn cho Đức Như Lai. Người giàu thì thức ăn nhiều, muốn thí nhiều cho Như Lai, liền thấy bát của Như Lai trống không nên được dâng thí nhiều. Kẻ nghèo, thức ăn ít, e ngại không dám dâng thí, liền thấy bát của Như Lai gần đầy, nên được thí ít, khiến cả hai đều vừa ý, thấy đây là sự việc hy hữu nên phát tâm Bồ-đề.

(8) Vì trong bát của Đức Như Lai đầy trăm vị thức ăn uống, nhưng đều không lẫn lộn, như các vật chứa đựng đầy khác. Khi thí cho tất cả chúng Tăng cùng các chúng sinh, thức ăn không tăng không giảm. Người trông thấy hoan hỷ, phát tâm Bồ-đề.

(9) Vì các đệ tử của Phật nơi đời vị lai, có thể bị người đời trách cứ: Thầy của các vị là Đức Như Lai đâu có đi khát thực. Các vị vì sao lại khát thực? Thế nên Như Lai hiện hành khát thực.

(10) Như Lai, Thế là kim cương, trong thân chẳng không, lại thường trụ nơi Tam-muội, kỳ thật là không thọ thực, chỉ có chư Thiên nhận biết Như Lai không thọ thực. Vì hóa độ chúng sinh nên vào thành khát thực, hiện hành khát thực.

Vì có nhiều lợi ích như vậy nên Đức Phật vào thành khát thực.

Ở trong thành ấy, lần lượt khát thực: Theo pháp của Tây Quốc (Ấn Độ) thì bốn tộc họ trụ bên trong thành, đám người đồ tể, chủ bán thịt v.v... thì ở bên ngoài thành. Nếu khi họ vào thành thì lắc chuông nhỏ để báo hiệu, mọi người đều tự đi riêng, không cùng gặp gỡ. Nay nói “lần lượt” là đối với bốn tộc họ trong thành, không bỏ kẻ nghèo theo người giàu, cũng không bỏ kẻ hèn theo người sang, nên gọi là lần lượt khát thực. Như thế thì Phật đối với chúng sinh tức tâm không bình đẳng chăng? Đây là nêu rõ Như Lai, tâm không phải là không bình đẳng, chỉ là tùy theo pháp của nước. Nhưng Đức Như Lai cũng vào những nhà hạ tiện thì không khiến người trông thấy. Nếu các tộc họ Sát-đế-lợi, Bà-la-môn cùng thấy, tức sẽ chê trách: Sa-môn là người không thanh tịnh, nên mới theo kẻ hạ tiện khát thực, liền không sinh kính trọng. Nếu các hàng giàu sang không sinh kính trọng thì Phật pháp khó đứng vững. Sa-môn Tây Quốc phần nhiều không đến các gia đình đồ tể, Chiên-đà-la để khát thực. Lại cũng không tới các nhà có voi dữ, ngựa dữ, chó dữ để khát thực. Chỉ có Đức Như Lai là vị duy nhất có thể theo thứ lớp khát thực. Các vị Tỳ-kheo khác hoàn toàn không thể theo thứ lớp khát thực.

Khất thực xong, trở về trụ xứ: Khất thực đủ thức ăn rồi thì trở về Kỳ viên.

Thọ trai xong: Như Lai không thọ thực các thức ăn hiện có. Thức ăn hiện có nơi bát ấy được phân làm ba phần: Một phần được đặt trên lá cỏ, để thí cho các chúng sinh nơi đất liền. Một phần để trong nước, thí cho chúng sinh sống nơi nước. Một phần là tự thọ thực. Nhưng Đức Như Lai thật sự không thọ thực, chỉ có chư Thiên là biết Đức Như Lai không ăn các thức ăn hiện có.

Thâu cất y bát: Là xếp y Tăng-già-lê, rửa bát xong, cất vào chỗ thường để.

Rửa chân xong: Bàn chân của Như Lai cũng như hoa sen, bụi, nước không bám vào. Thường pháp của chư Phật là thọ nhận pháp hành, trụ, nhưng Như Lai khi bước đi nơi đất, chân cách mặt đất bốn lóng tay, bàn chân không chạm đất, bên dưới sinh hoa sen nâng theo bước đi, há có bụi bặm cấu uest? Nhưng nói rửa chân, là chỉ rõ oai nghi nghiêm tịnh của người xuất gia có tướng đáng kính.

Như thường lệ, trải tòa ngồi: Đây không phải là người, trời, tám bộ chúng đã tạo, hay đệ tử trải bày, cũng không phải Như Lai khởi niệm nên mới có. Đó là nêu rõ chư Phật Như Lai đã gieo trồng nhân rất sâu dày, nên tự nhiên có báo. Có đèn, gác bảy báu với các tòa ngồi thượng diệu do các thứ báu tạo thành, không nhờ vào sự sắp đặt, nên nói là: Như thường lệ, trải tòa ngồi. Phật muốn ngồi liền có, đi rồi thì không còn.

Ngôi kiết già: Trong bốn oai nghi, oai nghi ngồi là hơn hết. Nếu là hành, trụ, tức có nhiều mỗi mệ. Ngôi thì lâu mà không lo lắng, lại thuận theo Tam-muội, người thấy sinh hoan hỷ, đều phát khởi đạo ý.

Thân ngay ngắn an trụ: Đây là làm rõ về thân nghiệp của Như Lai, biểu thị Như Lai lia mọi thứ oai nghi tạp loạn, có tướng Tam-muội, cùng an nhiên bất động, như tượng đúc bằng vàng, như người tự nhận lấy hình pháp.

Chánh niệm, không động: Đây là biện minh về ý nghiệp của Như Lai, chuyên tâm nơi một cảnh, đạt được Tam-muội thù thắng, lại không dời động nên chẳng động. Chánh niệm đã là pháp của tâm, do đâu có thể nhận biết? Chánh niệm tuy là pháp của tâm nhưng vô hình, mông lung khó lường, do hình tĩnh chứng nghiệm tâm, đủ biết là có định. Như Tỳ-kheo đắc định, hoặc một ngày không động, hoặc bảy ngày chẳng động. Do thân chẳng động nên biết rõ nội tâm có định.

Từ đây trở về trước là Phần Tụ.

**

Phần 2: Từ câu: *Lúc ấy, các Tỳ-kheo* tiếp xuống, đến hết câu: *Khéo phó chúc các Bồ-tát.* Đây là đoạn văn kinh thứ 2, gọi là **Phần Khéo hộ niệm.**

* *Sở dĩ đoạn này được gọi là Khéo hộ niệm:* Vì Tôn giả Tu-bồ-đề đã được Đức Như Lai ngàm gia hộ về lực, sắp sửa thưa hỏi Đức Như Lai. Do lực được gia hộ ngàm ấy nên thân đối Như Lai tỉnh vẫn, Như Lai vì các Bồ-tát thuyết giảng Kinh Kim Cương Bát Nhã. Tôn giả Tu-bồ-đề sắp hỏi về ba thứ sự phát khởi của bậc trên địa phát khởi sau kinh nên trước hết là tán thán, nói: Hy hữu thay, Đức Thế Tôn! Đức Như Lai khéo hộ niệm, khéo phó chúc các Bồ-tát: Đây là làm rõ Đức Như Lai đã khéo có thể giáo hóa hai loại Bồ-tát căn đã thành thực và chưa thành thực, khiến hiểu đầy đủ về thế gian, mau chóng nhập tánh địa cùng Địa thứ nhất trong pháp Đại thừa. Do đó, tiếp theo Phần Tụ là biện minh phần thứ hai.

Các Tỳ-kheo: Đây cũng là số các Tỳ-kheo trong một ngàn hai trăm năm mươi vị, là đồ chúng thường tùy hành với Đức Như Lai. Sở dĩ nói: Đi đến chỗ Phật: Là vì các Tỳ-kheo này, theo pháp thường, đều ở bốn bên, cách bên ngoài trụ xứ của Phật một trăm hoặc hai trăm bộ, theo chỗ thích hợp của mình, như pháp hành đạo, không được gần Phật, vì nếu gần Phật tức có nhiều trở ngại, thế nên phải trụ xa.

Đức Như Lai khát thực, tự mang y bát, không dẫn theo đệ tử. Lại, các Tỳ-kheo đều tự hành khát thực, không đi theo Như Lai. Pháp thường của Như Lai, sau khi thọ thực, thì vì bốn chúng, tám bộ chúng, như chỗ ứng hợp, thuyết pháp. Do vậy, Đức Như Lai đã dùng uy lực gia hộ ngầm khiến các Tỳ-kheo đi tới chỗ Phật. Nếu Đức Như Lai không dùng ý lực để gia hộ thì các Tỳ-kheo không có lý do để được đến.

Bấy giờ, Huệ mạng Tu-bồ-đề cung kính đứng yên, bạch Phật: Hy hữu thay, Đức Thế Tôn! Hết thấy Thanh văn, Bồ-tát, ở trước Đức Như Lai, phàm sắp có điều muốn thỉnh vấn, nếu không nhờ Phật gia bị, tức không dám thưa hỏi. Tôn giả Tu-bồ-đề, nếu thật là Thanh văn, tức cần nhờ Phật gia bị mới có thể thưa hỏi. Nếu là Bồ-tát quyền phương tiện làm Thanh văn, cũng phải nhờ Như Lai gia bị, mới có thể thưa bày. Như Lai vừa rồi sắp tập hợp chúng, nhưng chưa có đối tượng để thuyết giảng. Tôn giả Tu-bồ-đề tất có nhân duyên, nên ở trong đại chúng liền tán thán Như Lai, nói: Hy hữu thay, Đức Thế Tôn! Đức Như Lai đã khéo hộ niệm, khéo phó chúc các Bồ-tát: Là do Tôn giả Tu-bồ-đề, trước đã được Đức Như Lai ngầm gia bị về lực, nên trí tuệ biện tài cùng với Phật không khác, biết Phật sắp vì các Bồ-tát thuyết giảng Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba-la-mật, nên muốn thưa hỏi Như Lai về ba thứ sự của bậc trên địa, phát khởi sau kinh, vì vậy đã tán thán: Hy hữu thay, Đức Thế Tôn! Ở đây nói hy hữu: Tức không phải cho là luôn luôn có, nên là hy hữu. Tiếng hy hữu này, hoặc nói là “Khéo léo”, cũng nói là “Có thể”, cũng có thể nói là “Thiện”. Đây là nêu rõ Đức Như Lai khéo có thể hộ niệm, phó chúc hai loại Bồ-tát, ứng căn trao thuốc, không sai cơ hội, không khiến mất thời gian thọ đạo nên gọi là hy hữu.

Như Lai Ứng Chánh Biến Tri: Là lược tán thán về ba tôn hiệu của Phật.

Khéo hộ niệm, khéo phó chúc các Bồ-tát: Luận rộng về Bồ-tát có 2 loại:

(1) Bò-tát xuất thế gian, từ Địa thứ nhất trở lên.

(2) Bò-tát thế gian, trước địa.

Bò-tát ở trước địa lại có 2 thứ:

(1) Ngoại phạm.

(2) Nội phạm.

Dựa theo Bò-tát nội phạm lại có 2 loại:

(1) Căn thành thực.

(2) Căn chưa thành thực.

Nay nói *khéo hộ niệm*: Là tán thán Như Lai khéo hộ niệm Bò-tát trước địa tánh chủng giải hành, căn thành thực.

Khéo phó chúc: Là tán thán Như Lai khéo phó chúc Bò-tát trong tập chủng tánh, căn chưa thành thực.

Hai loại Bò-tát này, sở dĩ nói hộ niệm, phó chúc: Vì nếu Đức Như Lai không hộ niệm, không phó chúc, thì các Bò-tát này, khởi tâm thực hiện hành quán về cảnh giới tất có lầm lẫn, thoái thất, không thể quyết định nhập nơi tánh địa, cho đến hoặc thời gian ở đời trải qua hàng kiếp, cũng không thể mau chóng nhập nơi Địa thứ nhất, nên cần được Đức Thế Tôn hộ niệm, phó chúc.

Căn thành thực: Là trong tánh chủng giải hành, quán ba thứ hai đế, hai thứ vô ngã, một Đại A-tăng-kỳ kiếp sắp mãn, chẳng mãn, sắp chúng, mừng tượng thấy lý, ánh sáng của pháp Nhẫn vô sinh đã hiện tiền giữa phần, đầy đủ hai thứ công đức, trí tuệ trang nghiêm, tám vạn bốn ngàn các Ba-la-mật quyết định có thể chứng đắc, đối với Địa thứ nhất vĩnh viễn không thoái thất, nên gọi là căn thành thực, nhưng chưa được gọi là Bò-tát đại lực, từ Địa thứ nhất trở lên, chứng pháp Nhẫn vô sinh.

Căn chưa thành thực: Là ở trong tập chủng tánh. Nhưng người của tập chủng tánh này cũng có 2 loại:

(1) Hoàn toàn quyết định.

(2) Bất định.

Bất định là tuy đã hành tập các thứ công đức, trí tuệ như văn, tư, tu của thế gian, đã hành tập các hành Ba-la-mật, nhưng chưa thể quyết định nhập nơi tánh địa cho đến Địa thứ nhất, gồm có tiến, thoái, nên gọi hạng thoái ấy là căn chưa thành thực. Như bảy thứ người phát tâm Bồ-đề, ba thứ người trước phần nhiều là không thoái chuyển. Bốn thứ người sau, hoặc thoái chuyển, hoặc không thoái chuyển. Nếu gặp chư Phật, Bồ-tát, là thiện tri thức, thì không thoái chuyển. Nếu không gặp thiện tri thức thì thoái tâm Bồ-đề, chuyển nhập nơi địa của hai Thừa, ngoại phạm. Đây là người của tập chủng tánh có thoái chuyển, không thoái chuyển.

Hoặc cho Bồ-tát tánh chủng cũng thoái chuyển, đọa nơi địa ngục. Trong Kinh Lạc Trang Nghiêm nói, Bồ-tát tánh địa quyết định không thoái chuyển. Do đây, trong Luận Bảo Man có người hỏi Bồ-tát Long Thọ: Trong Kinh Địa Trì nói: Bồ-tát tánh địa thoái chuyển, đọa vào địa ngục A-tỳ, nghĩa ấy là thế nào? Bồ-tát Long Thọ đáp: Kinh Địa Trì tuy nói: Bồ-tát tánh địa bị đọa nơi địa ngục, nhưng Tôi thì không dám nói như thế. Vì sao? Vì trong Kinh Bất Tăng Bất Giảm có nêu rõ: Bồ-tát tánh địa rất ráo không bị đọa nơi địa ngục. Lại, trong Kinh Lạc Trang Nghiêm nói, Bồ-tát tánh địa, hoặc một lúc giết hại các chúng sinh ở châu Diêm-phù-đề, tuy có tội ấy cũng không bị đọa vào địa ngục. Nếu giết hại chúng sinh nơi bốn chân thiên hạ, cho đến cả Tam thiên đại thiên thế giới, cũng không bị đọa nơi địa ngục. Vì sao? Vì người này trong vô số kiếp đã tu tập, cúng dường nhiều chư Phật, công đức, trí tuệ, căn thiện thuần thực, tuy tạo trọng tội, nhưng do diệu lực của phước đức là rất lớn, nên tội liền tiêu trừ, không bị đọa vào địa ngục. Như sắt để trong vật chứa nung đỏ rực, chỉ dùng một ít nước rưới lên là liền tắt ngay. Do đó nghiệm biết, Bồ-tát tánh địa không bị đọa vào địa ngục.

Nếu như thế thì hai kinh trái nhau, làm sao hợp thông? Giải thích: Trong Kinh Địa Trì nói “bị đọa”, là nhằm “đọa” Bồ-tát trước địa, khiến họ sinh sợ hãi, mau chóng chứng đắc Địa thứ nhất, không phải cho là thật sự bị đọa vào địa ngục A-tỳ. Như trong Kinh Thập Địa, bảy lượt khuyên Bồ-tát tám địa, nói: Ông chớ vui trụ nơi định tịch diệt. Nhưng Bồ-tát tám địa đã ở vị ra khỏi công dụng, vĩnh viễn dứt hẳn “chức vụ”, niệm niệm không sinh, chuyển vận tự tiền, há có vui trụ nơi định tịch diệt? Đây chỉ là giả khuyên nẻo tiền, muốn khiến mau chóng nhập nơi chín địa, mười địa, cho đến Phật địa. Vì thế nên khuyên như vậy, không phải cho là thật sự vui trụ nơi tịch diệt. Do đâu biết được? Kinh nói: Cũng chớ xả bỏ môn hạnh này, nên biết rõ không phải thật sự vui thích trụ nơi tịch diệt. Đây cũng như thế, thật sự không bị đọa nơi địa ngục, mà nói là đọa, tức muốn khiến mau chóng đắc Địa thứ nhất, không phải cho là thật sự bị đọa. Do đây nên biết, tánh chủng trở lên, là hoàn toàn không thoái chuyển.

Sở dĩ nói khéo hộ niệm là chỉ dựa nơi Bồ-tát căn thành thực. Khéo phó chúc là chỉ dựa vào Bồ-tát căn chưa thành thực. Tức làm rõ chư Phật tuy có lực tự tại, song chỉ có thể hóa độ đối với chúng sinh có duyên, không thể hóa độ chúng sinh không có duyên. Thế nào là có duyên? Như nơi Kinh Hải Long Vương nói: Chư Phật từ nhân địa đến, dùng các pháp như bốn nhiếp, sáu độ v.v... để nhiếp phục đối với người có duyên nơi Phật. Như Lai tự thân hóa độ là căn cứ theo chúng sinh căn đã thành thực, nêu rõ sự hộ niệm kia. Những người không được các pháp như bốn nhiếp v.v... của Như Lai nhiếp hóa, tức đối với Phật không có duyên.

Phó chúc các Bồ-tát có duyên nơi thiện tri thức, nhớ nghĩ về văn tự tu v.v... Đã được hành thuận hợp thì không thoái chuyển, chưa được hành thuận hợp, thì đối với các bậc trên, chứng pháp thẳng tiến, không mất. Tuy nhiên, Đức Như Lai không phải là không

khéo hộ niệm các Bồ-tát căn chưa thành thực. Cũng không phải là không khéo phó chúc người căn đã thành thực. Chỉ do ý của người biên chép kinh không thể dẫn nhiều văn, nên chỉ nêu lên một phía.

* **Luận viết** (Tức Luận của Bồ-tát Thế Thân): Khéo hộ niệm là dựa nơi Bồ-tát căn đã thành thực mà nói v.v... Tức **Luận chủ** (Bồ-tát Thế Thân) trước tiên phân ra hai loại Bồ-tát.

Lại nói: Thế nào là khéo hộ niệm, khéo phó chúc? Dẫn kệ đề giải thích, giả nêu đặt câu hỏi, hỏi Như Lai: Do những tâm hành nào, tạo phương pháp gì, cùng với niệm lực nào gọi là lực hộ niệm, gọi là hộ niệm, phó chúc hai loại Bồ-tát. Do đấy, tức dùng kệ đáp: *Khéo hộ, nghĩa nên biết...*

Ở đây, Luận chủ đã tạo **80** bài kệ đề giải thích kinh này:

2 kệ trước (mỗi câu bảy chữ): Là Luận chủ sắp sửa tạo luận, nên trước hết nêu rõ việc quy kính Tam bảo, giải bày ý tạo luận của mình.

Từ đây trở xuống gồm **77** kệ (năm chữ): Là chính thức giải thích văn của kinh.

1 kệ sau cùng (bảy chữ): Là luận đã hoàn thành, nên tán thán, hồi hướng.

* Một kệ: **Khéo hộ, nghĩa nên biết** (Câu đầu) này biện minh về những nghĩa gì? Chính là giải thích văn của kinh: Hy hữu thay v.v... ở trước. Rõ ràng là “*Hy hữu*” ấy, tức tán thán Đức Như Lai đã nhanh chóng có thể hộ niệm, phó chúc hai loại Bồ-tát, nên gọi là khéo léo. Tức do khéo léo hộ niệm v.v... là hy hữu, dùng sự khéo léo ấy để giải thích hy hữu.

Hộ: Là giải thích chung cho khéo hộ niệm, phó chúc. Câu kệ này nên nói là khéo hộ niệm, phó chúc, nhưng do hạn lượng số chữ nơi câu kệ, nên chỉ nêu mỗi chữ *Hộ*.

Nghĩa nên biết: Là lý đúng như thế, khuyên người thưa hỏi khiến nhận biết. Một câu kệ này giải thích về khéo hộ niệm, khéo phó chúc xong.

Câu thứ hai sở dĩ nói: *Thêm thân kia đồng hành:* Là để giải thích nghi vấn trong kinh đã nêu trên. Nghi vấn: Kinh này không nên nói như thế. Nên nói là: “Khéo hộ niệm các chúng sinh, khéo phó chúc các chúng sinh”. Sở dĩ như vậy là vì, đã nêu rõ Đức Như Lai luôn từ bi, bình đẳng trùm khắp muôn vật không riêng tư, nên nhớ nghĩ khắp sáu đường, không bỏ sót phạm, Thánh. Nếu nói hộ niệm tất cả chúng sinh tức nghĩa chung cả Thánh phạm. Chỉ nói hộ niệm Bồ-tát là chỉ thân giữ người tu hành, tức sự gồm thâu không hết. Do đâu không nói: Khéo hộ niệm các chúng sinh, chỉ nói hộ niệm các Bồ-tát? Tức kệ đáp: *Thêm thân kia đồng hành.*

Nói hộ niệm các Bồ-tát: Tức là hộ niệm tất cả chúng sinh.

Gia trì thân kia: Là Như Lai dùng diệu lực của trí tuệ, gia bị hai loại Bồ-tát, khiến thân nhập nơi tánh địa, cho đến chứng trí của Địa thứ nhất. Nếu như thế thì trở lại nghi vấn trước: Vẫn là Như Lai chỉ hộ niệm các Bồ-tát, không hộ niệm chúng sinh, nên tiếp theo là hai chữ đồng hành.

Đồng hành: Tức là Bồ-tát dùng bốn nhiếp, sáu độ để thân giữ hết thầy chúng sinh, làm bạn bè, làm quyến thuộc. Như vậy, Bồ-tát đã tu tập vạn hạnh, nhưng chúng sinh thì chưa tu tập, làm sao nói là đồng hành? *Đáp:* Ý nhằm nêu rõ bậc Đại sĩ đã thấy pháp tánh, chân như, ở trong lý bình đẳng đạt được thắng giải tương tợ, cũng đạt được tâm bi nhất thể tương tợ, nên không thấy chúng sinh khác với thân mình, mình khác với thân chúng sinh. Bồ-tát tu hành tức tất cả chúng sinh tu hành. Đây là làm rõ Bồ-tát cùng với chúng sinh là đồng, không khác chúng sinh đồng nơi Bồ-tát, nên viết là: *Thêm thân kia đồng hành,* biện minh chư Phật gia bị cho Bồ-tát

hóa độ chúng sinh lần lượt truyền nối cùng nhau giữ, tức pháp môn liên kết.

Một câu này, theo lý mà nói, là giải thích chung hai loại Bồ-tát. Theo phần riêng mà nêu, là chỉ giải thích về khéo hộ niệm.

Không thoái, được, chưa được: Là giải thích câu khéo phó chúc nơi kinh.

Được: Là trước đã tu hành.

Chưa được: Là chưa tu tập.

Không thoái: Là nhằm khiến người của tập chúng tánh, trước đã được hành thuận hợp thì kiên cố không để mất, chưa được hành thuận hợp thì khiến thẳng tiến không thoái chuyển, nên nhờ vào thiện tri thức.

Đó là khéo phó chúc: Là câu kết, nên nói: Đó gọi là khéo hộ niệm, đó gọi là khéo phó chúc. Do số chữ nơi câu kệ có giới hạn nên phải lược bớt.

Thế nào là gia hộ thân kia đồng hành?: Luận chủ nêu câu thứ hai trong kệ, dựa vào phần đáp tiếp sau phân làm 2 câu hỏi:

(1) *Hỏi:* Thế nào là gia hộ thân kia?

(2) *Hỏi:* Thế nào là đồng hành?

Phần đáp tiếp sau cũng có 2:

(1) Nghĩa là ở trong thân Bồ-tát, ban cho sức trí tuệ khiến thành tựu pháp Phật: Là đáp câu hỏi 1: Gia hộ thân kia, nêu rõ Bồ-tát nhờ Phật gia hộ nên đạt được trí lực thù thắng, cũng thành tựu được pháp Phật của Địa thứ nhất.

(2) Lại, Bồ-tát kia thân giữ chúng sinh cùng với diệu lực giáo hóa v.v...: Là đáp câu hỏi 2: Thế nào là đồng hành, làm sáng tỏ Bồ-tát do Phật gia hộ nên có được diệu lực giáo hóa, có thể tạo lợi ích cho chúng sinh, tức là đồng hành.

Thế nào là không thoái, được, chưa được? Là hỏi về câu thứ ba trong kệ: Thế nào là được chưa được trong không thoái? Nên đáp: Nghĩa là ở trong chỗ công đức đã được, chưa được, e sợ có thoái thất, nhằm khiến Bồ-tát tập chủng, ở trong hai hành kiên cố thắng giải, không thoái, nên dựa vào bậc trí.

Lại được không thoái chuyển, cho đến phó chúc nên biết: Tức tuy nói không thoái thất trong chỗ được, chưa được, chưa biết là ở trong những pháp nào không thoái thất? Nên nêu ra, nghĩa là ở trong pháp Đại thừa không thoái chuyển, mà được thắng tiến.

Không bỏ Đại thừa: Là khiến không bỏ tâm Bồ-đề trong nhân, cùng bốn vô lượng như từ, bi v.v... các hành và quả là Pháp thân vô vi nơi pháp Đại thừa.

HẾT - QUYỂN 1

LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

QUYỂN 2

Phần 3: Từ câu: *Thế Tôn! Thế nào là Bồ-tát ở trong Đại thừa phát tâm Bồ-đề cầu đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng*, cho đến: *thì không gọi là Bồ-tát*. Đây là đoạn văn kinh thứ 3, gọi là **Phần Trụ**, cũng gọi là **Ngã Tâm (Tâm Ta)**.

* *Sở dĩ gọi là trụ:* Vì muốn nêu rõ Bồ-tát đã được gọi là đắc Địa thứ nhất, hiện thấy lý vô ngã của pháp chân như, vĩnh viễn đoạn trừ bốn trụ tập khí cùng phẩm thô vô minh, ra khỏi phần đoạn sinh tử của hai mươi lăm Hữu, lia năm thứ sợ hãi. Lúc này, đã vượt quá địa phạm phu, nhập nơi phần vị Bồ-tát, sinh tại nhà Phật, là chủng tánh tôn quý, không ai có thể chê trách, đầy đủ bốn thứ thâm tâm như rộng lớn v.v..., hoàn toàn tạo lợi ích cho hết thảy chúng sinh, tức có thể quyết định an trụ nơi Địa thứ nhất của Bồ-tát.

Gọi là trụ: Là do lãnh hội về đạo không trụ là trụ.

Thế nào là không trụ? Nghĩa là quán xét về hữu vi là hư dối, đoạn dứt hết nhân của sinh tử, nên không trụ nơi thế gian. Hiện thấy chân như bình đẳng, đạt được đại từ bi, nguyện lực thành tựu nên không trụ nơi Niết-bàn. Do không trụ ấy làm trụ, nên gọi là trụ. Sở dĩ lại gọi là Ngã Tâm (Tâm Ta): Là nêu rõ Bồ-tát Địa thứ nhất đã chứng Thánh vị, hiện thấy lý bình đẳng của chân như. Do hội nhập lý ấy, nên hiểu biết rõ về chân như, Phật tánh, Pháp thân vô vi hiện

có của ngã so với chân như, Phật tánh, Pháp thân vô vi hiện có của chúng sinh cũng lại như thế, là một thể bình đẳng, không hai, không sai biệt. Ở trong lý ấy không tự thấy Ta là Bồ-tát, là người tu tập, có chân như, Pháp thân; kia là chúng sinh, là người không tu hành, không có Pháp thân, chân như. Hiểu biết rõ tất cả chúng sinh tức là thân ta. Phạm Thánh tuy khác, nhưng chân như bình đẳng, nên gọi là Ngã tâm, cũng được gọi là tâm bi thành tựu nhất thể, đây kia không hai, nên gọi là Ngã tâm. Đây là do hiểu ngã tự tại của chân như là Ngã tâm, nên trong Kinh Thập Địa nói: Nơi tất cả chúng sinh khởi *Ngã Tâm*.

Văn kinh của Phần Trụ này sẽ nói tiếp: Vì trong đoạn thứ hai ở trên đã biện minh về Đức Như Lai khéo hộ niệm hai loại Bồ-tát trước địa, ban cho họ trí lực khiến chứng đắc Địa thứ nhất. Nhưng ở trên chỉ đã biện minh về hành có thể nhập vô lậu tương tự của hàng trước địa, chưa nêu ra hành để chứng địa. Vì vậy, Phần thứ 3 này tiếp theo chính là biện biệt về hành nhập chân như vô lậu của hàng Địa thứ nhất trở lên. Tức hỏi: Bồ-tát bấy giờ, do những tâm nào, quán cảnh giới nào, tu tập những hành nào, chứng đắc những pháp gì mà được trụ nơi Địa thứ nhất trong pháp Đại thừa? Lúc trụ nơi Địa thứ nhất, có tướng mạo gì? Nên nêu rõ: Bấy giờ Bồ-tát nơi A-tăng-kỳ hành viên mãn, đầy đủ bốn thứ thâm tâm, hành sáu độ thành, hiện thấy chân như, chứng pháp Nhẫn vô sinh, vượt quá địa phạm phu, nhập phần vị Bồ-tát, sinh tại nhà Phật, có tâm hành tướng mạo như thế, tức được trụ nơi Địa thứ nhất, gọi là Bồ-tát đại lực. Thế nên, tiếp theo là biện minh về phần thứ 3, tức *Phần Trụ*.

* Trong một đoạn kinh ấy, Tôn giả Tu-bồ-đề có hai thứ câu chung riêng.

Bồ-tát làm thế nào, ở trong Đại thừa, phát tâm Bồ-đề, cầu đạt đạo quả Chánh giác Vô thượng: Đây là câu chung trong phần hỏi. Nhưng biện minh rộng về Đại thừa có 2 thứ:

(1) Đại thừa của nhân: Nghĩa là mười địa, sáu Ba-la-mật, nêu rõ Bồ-tát mười địa, hành sáu Ba-la-mật hướng đến quả tột cùng, nên gọi là Đại thừa của nhân.

(2) Đại thừa của quả: Nghĩa là Pháp thân vô vi nơi quả Phật.

Nay nói ở trong Đại thừa là nói về Đại thừa của nhân, nghĩa cũng có thể chung cho nhân quả.

Nghĩa của Đại thừa thì có vô lượng, chỉ xin lược biện biệt 4 thứ:

(1) Thể đại: Nêu rõ thể của Đại thừa bao hàm muôn đức, xuất sinh nhân quả của năm Thừa, nên gọi là Thể lớn.

(2) Đối tượng thừa của bậc Đại nhân: Nêu rõ Bồ-tát Đại sĩ vận hành (Thừa) địa này, đi đến quả vị Phật.

(3) Đối tượng chứng đắc của bậc Đại nhân: Biện minh chỉ có chư Phật Như Lai là hội nhập tột cùng nơi pháp này.

(4) Có thể thành tựu nghĩa lớn: Biện minh chư Phật đã chứng đắc quả thường, lại có thể hóa độ, tạo lợi ích cho chúng sinh, có ân lớn, nên gọi là có thể thành tựu nghĩa lớn.

Gồm đủ 4 nghĩa này, nên gọi là Đại thừa.

Phát tâm Bồ-đề cầu đạt đạo quả Chánh giác Vô thượng: Bồ-đề cũng có 2 thứ:

(1) Bồ-đề của nhân: Tức là mười địa, muôn hạnh.

(2) Bồ-đề của quả: Là Pháp thân vô vi.

Chung cho hai thứ nhân quả này, tức là Bồ-đề Vô thượng.

Nay nói là *Tâm Bồ-đề*: Tức là Địa thứ nhất nơi A-tăng-kỳ hành đầy đủ, hiện thấy chân như, chứng đắc pháp Nhẫn vô sinh, lấy đó làm tâm Bồ-đề. Theo phần chứng đắc Pháp thân vô vi tức là quả Bồ-đề.

Phát: Cũng nói là sinh thành, chứng đắc. *A* gọi là vô. *Nậu-đa-la* gọi là thượng. Gọi là vô thượng, cũng gọi là tối thắng, tối thượng.

Tam gọi là chánh, *Miêu* gọi là biến tri. Chánh là trí của chân như, tức Nhất thiết trí. Biến tri là Nhất thiết chủng trí. Lại nói *Tam* cũng là chánh, *Bồ-đề* là đạo. Đây là Chánh Biến Tri, vô thượng tối thắng nơi quả của Như Lai, lia hai biên đoạn thường, biết rõ lý chánh của trung đạo. *Bồ-tát* Địa thứ nhất chứng ngộ đạo ấy, nên nói là Phát tâm *Bồ-đề* cầu đạt đạo quả Chánh giác Vô thượng.

Cũng có chỗ giải thích: *Tam* miếu là chánh, nêu rõ đạo Thanh văn không chánh, đạo *Bồ-tát*, Phật là chánh. Đây là biện minh về chỗ không đồng với Thanh văn. Chữ *Tam* sau gọi là biến, biện minh người của Duyên giác quán cảnh khởi hành không thể đủ khắp. Chư Phật, *Bồ-tát* có thể quán khắp muôn cảnh tu rộng vạn hạnh. Đây là làm rõ chỗ bất đồng với Duyên giác.

Làm thế nào để trụ v.v...: 3 câu này là câu riêng trong phần hỏi:

(1) Làm thế nào để trụ? Tức khởi Phân Trụ nơi kinh này.

(2) Làm thế nào để tu hành?

(3) Làm thế nào để hàng phục tâm? Hai câu hỏi này là khởi phần thứ 4: *Phần Tu hành như thật* tiếp sau.

Đức Như Lai sở dĩ khen ngợi, nói: *Lành thay! Lành thay! Nay Tu-bồ-đề!*: Là vì trong đoạn thứ hai ở trên, Tôn giả Tu-bồ-đề tuy tán thán Như Lai là hy hữu, khéo hộ niệm, phó chúc cho hai loại *Bồ-tát* trước địa, căn đã thành thực, chưa thành thực, lại nêu ra bốn thứ câu hỏi chung, riêng, nhưng ý của đại chúng cho Tôn giả Tu-bồ-đề là người của Thanh văn, vừa rồi đã tán thán Như Lai khéo hộ niệm, phó chúc cho hai loại *Bồ-tát*, cùng thưa hỏi về hành của *Bồ-tát* từ Địa thứ nhất trở lên. Đây chính là cảnh giới của chư Phật *Bồ-tát*, không phải là đối tượng nhận biết của Thanh văn. Sợ rằng những nêu bày ấy vị *tát* đã hợp nơi lý, xứng với tâm của bậc Thánh, tức có nghi niệm như thế. Nay làm rõ Tôn giả Tu-bồ-đề đã được Đức Như Lai gia bị ngầm về diệu lực, nên lời nói hợp với lý, chỗ tán thán, thưa hỏi đều hợp

với tâm của bậc Thánh, chân thật không dối, không phải là lời nói sai lầm, do đó Như Lai đã khen ngợi: Lành thay! Tức Phật đã loại trừ tâm nghi của đại chúng lúc ấy.

Đức Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Bồ-tát sinh tâm như vậy, tiếp xuống: Một đoạn văn kinh ấy là đáp lại câu hỏi 1: Làm thế nào để trụ? Dựa theo lời đáp đó, trong câu hỏi 1, là nêu rõ Bồ-tát có đầy đủ bốn thứ thâm tâm, nên trụ nơi Địa thứ nhất, trong pháp được Đại thừa sinh tâm như thế.

Bồ-tát Địa thứ nhất, duyên nơi ba thứ chúng sinh, quyết định chúng đắc bốn thứ thâm tâm.

Tất cả chúng sinh hiện có được nhiếp phục v.v...: Luận gọi là tâm rộng. Sở dĩ gọi là tâm rộng: Là biện minh Bồ-tát Địa thứ nhất, hiện thấy rõ lý của Phật tánh bình đẳng, đặc từ bi nhất thể, nên có thể hóa độ tất cả chúng sinh trong hư không pháp giới, tình không hạn cuộc, nên gọi là tâm rộng. Nhưng tâm này hóa độ chúng sinh có hai lớp chung riêng.

Tất cả chúng sinh hiện có: Tức là trước nêu rõ chung về tất cả chúng sinh của hư không pháp giới.

Chúng sinh được nhiếp phục: Là làm rõ về đối tượng được hóa độ này, là chỉ hóa độ các chúng sinh có tâm, không hóa độ các vật vô tình.

Từ đây trở xuống là biện minh riêng về chúng sinh được nhiếp phục của tâm rộng, có 3 thứ sai biệt:

(1) Bốn loài như hóa sinh v.v..., gọi là sai biệt về chỗ nương dựa của sinh.

(2) Sáu loại có sắc, không sắc v.v..., gọi là sai biệt về thô tế.

(3) Chúng sinh của chúng sinh giới hiện có được nhiếp phục, là sai biệt thuộc ý sinh thân của hai Thừa, cũng gọi là sai biệt về kiêu

mạn. Sai biệt thứ ba này nêu rõ người của hai Thừa đã gọi là ra khỏi ba cõi, không thuộc về hai loài trước, do đó biện minh riêng.

Nhưng người của hai Thừa có **2** loại:

(1) Thanh văn phát tâm Bồ-đề: Như trong Kinh Pháp Hoa, Tôn giả Xá-lợi-phất v.v... được thọ ký làm Phật.

(2) Thanh văn tịch diệt: Đoạn trừ hết Hoặc của ba cõi ra khỏi phần đoạn sinh tử, khởi tướng cứu cánh, đầy tâm kiêu mạn, nhập định tịch diệt, trải qua ngàn vạn ức kiếp, ở trong định ấy vẫn không tránh khỏi những hành khổ vi tế của biến dịch sinh tử. Thời gian sau, định lực đã tận, từ thiền định xuất, lại không có chỗ dựa nên trở lại tìm kiếm thiện tri thức, phát tâm Bồ-đề, cầu đạo vô thượng. Bồ-tát đối với các chúng sinh kiêu mạn ấy, cũng khởi tâm bi cứu độ, nên cần nêu rõ. Cũng được gọi là **11** thứ chúng sinh: Trong chỗ nương dựa của sinh có **4**, trong thô tế có **6**, trong ý sinh thân có **1**, hợp lại là **11** loại.

Ta đều khiến nhập Niết-bàn vô dư mà được giải thoát: Luận gọi là tâm bậc nhất. Trước tuy nói là độ rộng khắp tất cả chúng sinh, như loài thấp sinh v.v..., nhưng chưa biết hóa độ chúng sinh ấy thì đem lại cho họ những an lạc gì. Do đấy, phần thứ hai tiếp theo là biện minh, chỉ có Niết-bàn vô dư của quả Phật thường trụ là an lạc bậc nhất, đem lại cho các chúng sinh ấy, không đem đạo đã chứng đắc trong hai Thừa là Niết-bàn khô thân để ban cho họ, huống chi là những an lạc của hàng trời, người, nên gọi là tâm bậc nhất.

Đây nói là vô dư, có **2** loại:

- (1) Hai chướng đã vĩnh viễn dứt trừ hết.
- (2) Muôn đức viên mãn.

Gồm đủ **2** nghĩa ấy nên gọi là vô dư, không phải như Tiểu thừa cho thân, trí cùng dứt bật, gọi là vô dư.

Niết-bàn: Ở đây chuyên dịch là Tịch diệt.

Hóa độ khiến đạt giải thoát vô lượng vô biên chúng sinh như thế, nhưng thật không có chúng sinh nào được giải thoát: Luận gọi là tâm thường. Thường có 2 loại:

(1) Căn cứ theo Pháp thân Phật tánh an nhiên thường trụ, đây kia bình đẳng, để làm rõ về thường. Nhưng Pháp thân Phật tánh tuy là bình đẳng, nhưng nếu căn cứ theo người hành trì mà nói, thì trên một Pháp thân có ba thứ tên gọi: Hoặc che phủ Pháp thân toàn là bất tịnh, gọi là chúng sinh. Tu hành đoạn trừ Hoặc, nửa tịnh nửa bất tịnh, gọi là Bồ-tát. Hành mười địa viên mãn, đoạn trừ Hoặc, chướng hết hẳn, đầy đủ thanh tịnh, gọi là Phật. Nếu dựa theo chân như cùng có Pháp thân, đây kia không hai, nên gọi là tâm thường một thể.

(2) Căn cứ theo tâm thường đạt được từ bi nhất thể, chúng sinh như tự thân mình, tâm luôn hiện tiền, không lìa bỏ, tức gọi là tâm thường.

Đủ 2 nghĩa ấy, nên gọi là tâm thường.

Dựa nơi nơi Luận giải thích về nghĩa của từ bi nhất thể ấy mà nói, thì Bồ-tát Địa thứ nhất có được “Địa một con” cũng không phải là lời nói tận lý. Do đâu được biết? Như có người nữ chỉ có một đứa con, hết sức yêu quý con, thường nói thà gây họa loạn cho thân mình, không nên gây họa loạn cho con tôi. Vua liền sai người dùng ngọn lửa lớn để dọa. Người nữ này sợ nóng nên đẩy đứa con ra ngăn lửa. Tiếc giữ thân mình, nên biết nói “Địa một con” không phải là lời tận lý. Tức nêu dẫn sự việc để làm rõ nghĩa từ bi nhất thể ấy.

Nhưng chúng sinh đó, sợ dĩ tiếc giữ thân mình: Là do từ vô lượng đời đến giờ luôn chấp trước về ngã kiến hư vọng, hành tập lâu xa nên thế. Như trong kinh nói: Có người tạo tội ngũ nghịch, trải qua năm đại kiếp ở địa ngục A-tỳ, tội trả sắp hết, có kẻ bảo: Ngày mai ông được ra khỏi địa ngục, nhưng tuy được ra khỏi, mà thân này của

ông liền bị đoạn diệt. Tội nhân nghe rồi, liền đáp: Tôi thà ở lại trong địa ngục này từng ấy số kiếp nữa, chớ không muốn được ra khỏi rồi bị đoạn diệt! Là do chúng sinh đó, từ đời vô thi đến nay, tham chấp về ngã vọng nên tiếc giữ thân mình, không phải là thật có ngã. Ở đây, Bồ-tát cũng lại như vậy. Từ một Đại A-tăng-kỳ kiếp đến nay, hành tập từ bi, nên khi chứng đắc Địa thứ nhất, đối với tất cả chúng sinh đạt được tâm thành một Thể, hoàn toàn là một Thể, không thấy có hai tướng, hai sai biệt, nên gọi là một Thể, lấy đó làm tâm thường.

Tâm thường này cũng được gọi là 2 tâm:

- (1) Ngã tự tại của chân như.
- (2) Phần tâm bi một Thể.

Hóa độ khiến đạt giải thoát vô lượng vô biên chúng sinh như thế: Là nhắc lại chúng sinh được Bồ-tát hóa độ khiến nhập Niết-bàn ở trước.

Nhưng thật không có chúng sinh nào được diệt độ cả: Là biện minh Bồ-tát tuy hóa độ vô lượng chúng sinh khiến nhập Niết-bàn, nhưng ở trong lý chân như bình đẳng thì không thấy Ta là Bồ-tát có Phật tánh chân như. Cũng không thấy kia là chúng sinh, khác với thân ta, không có chân như Phật tánh, nên có thể hóa độ. Do trong lý chân như bình đẳng tuyệt nhiên chỉ một quán, đây kia không hai, nên nói là: Thật không có chúng sinh nào được diệt độ cả.

Lại, Bồ-tát này đạt được tâm bi thành một thể, nên nhận lấy tất cả chúng sinh như tự thân mình, hoàn toàn là một Thể, không thấy đây kia có khác, nên viết là: Thật không có chúng sinh nào được diệt độ cả.

Vì sao? Vì nếu Bồ-tát có tướng chúng sinh tức không phải là Bồ-tát: Đây là giải thích câu trước: “Thật không có chúng sinh nào được diệt độ cả”. Vì sao giải thích? Tức nêu rõ Bồ-tát đã hóa độ rộng khắp pháp giới chúng sinh khiến nhập Niết-bàn, mà lại nói: Thật

không có chúng sinh nào được diệt độ. Vì sao hai câu nói này như là trái nhau? Nay nên làm rõ Bồ-tát do chứng đắc chân như bình đẳng ấy, cùng từ bi thành một Thể, nên dứt tuyệt tâm phân biệt, không thấy kia là chúng sinh, Ta là Bồ-tát, để khởi tâm hóa độ khiến được giải thoát, nên nói: Thật không có chúng sinh nào được diệt độ cả. Không phải ở trong thể để vọng tưởng có duyên dụng, cần làm sáng rõ: Cũng không có chúng sinh có thể hóa độ, nên hai lời ấy không mâu thuẫn.

Nếu Bồ-tát có tướng chúng sinh, thì không phải là Bồ-tát: Là biện minh nếu Bồ-tát khởi tâm phân biệt, nghĩa là cho lìa ngoài lý chân như, Phật tánh bình đẳng, thì riêng có thật chúng sinh khác với tự thân mình để có thể hóa độ, nên có tướng về chúng sinh v.v... Đây chưa là Bồ-tát đạt Địa thứ nhất, để lãnh hội chân ngã của chân như bình đẳng, nên nói tức chẳng phải là Bồ-tát. Đây là nêu lên có tướng chúng sinh, khởi tướng phân biệt, chẳng phải là Bồ-tát, nên làm rõ là đạt được ngã tâm thì không còn có tướng chúng sinh. Tức là dùng phi tướng hình để đáp. Do đâu biết được? Như trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm, Bồ-tát Kiên Ý bạch Phật: Bồ-tát trụ trong địa nào để đạt được Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm? Đức Phật bảo Bồ-tát Kiên Ý: Không phải ở trong Địa thứ nhất đạt được, cho đến không phải ở trong chín địa đạt được. Như thế thì rốt cuộc là ở địa nào đạt được? Nên đáp là ở trong Địa thứ mười đạt được. Lại nói: Nếu không đạt được Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm thì không gọi là Bồ-tát. Như vậy thì từ chín địa trở xuống há có thể hoàn toàn không phải là Bồ-tát? Tức đáp: Cũng được như phần lược để đạt Tam-muội ấy. Nhưng ở đây nói: Tức chẳng phải là Bồ-tát: Là nêu rõ chín địa trở xuống tuy là Bồ-tát, nhưng không được gọi là Bồ-tát trong Địa thứ mười, chứng đắc đầy đủ Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm, không phải là không có phần đạt được Tam-muội đó. Trong Luận Bảo Man có người hỏi Bồ-tát Long Thọ: Bồ-tát đạt đến địa nào thì đạt được Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm? *Đáp:* Trong Địa thứ nhất đạt được, cho đến trong Địa thứ

muội đạt được. Lại nói: Bồ-tát không đạt được Tam-muội này thì không gọi là Bồ-tát. Do văn ấy để nghiệm chứng đủ biết, chín địa trở về trước cũng gọi là đạt được Tam-muội ấy, chỉ tùy theo thắng xứ mà làm rõ về tên gọi, nên nói: Không đạt được Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm thì không gọi là Bồ-tát. Như Kinh Niết Bàn nói: Bồ-tát mười địa “Mắt thấy” Phật tánh, chín địa trở lui gọi là nghe thấy. Nhưng chín địa trở xuống cũng có phần “Mắt thấy”, song do dùng phần dưới để hiện rõ phần trên, nên nói chín địa là “Nghe thấy”, không phải là hoàn toàn không có “Mắt thấy”. Do đâu biết được? Lại tức nói: Chỉ có một người là Phật là “Mắt thấy” Phật tánh, mười địa trở xuống đều gọi là “Nghe thấy”. Do đây nghiệm biết, cũng có thể nói là từ Địa thứ nhất trở lên là “Mắt thấy” Phật tánh, phàm phu trước địa gọi là “Nghe thấy”. Đây đều là dựa theo người có trên dưới, lần lượt cùng hiện bày, cùng mất hết. Là trong chỗ hơn kém mà nói, không phải là luận bàn xứng thật. Nên nay nói “Tức không phải là Bồ-tát”, chính là không phải Bồ-tát Địa thứ nhất đã lãnh hội về chân như bình đẳng.

Vì sao, không phải là, cho đến không gọi là Bồ-tát: Ở đây, Luận giải thích là tâm không điên đảo.

Do đâu nêu rõ trong chúng này có người sinh nghi: Bồ-tát lúc trụ nơi Địa thứ nhất, vì sao đối với tất cả chúng sinh đạt được Ngã tâm? Do nơi nghĩa nào nên gọi là Ngã tâm. Như ngoại đạo, phàm phu, do kiến điên đảo, nên ở trong năm ám của chúng sinh là pháp vô ngã, lại ngang nhiên cho là Thần ngã, chưa rõ Bồ-tát này có Ngã tâm như thế nào, có khác với lối chấp Thần ngã của phàm phu, ngoại đạo?, nên nói là *Vì sao?* Vì nhằm trừ bỏ nghi đó, nên Phật sắp sửa đáp: Bồ-tát đây khởi về Ngã tâm, không phải là lối chấp ngã điên đảo, nên nói là *không phải*.

Biện minh rộng về ngã có 2 thứ:

(1) Ngã tự tại của chân như Phật tánh bình đẳng một thể nơi tất cả chúng sinh.

(2) Ở trong năm âm của chúng sinh, tâm điên đảo cố chấp về thân ngã, như tức, lìa v.v...

Như vậy, Bồ-tát đạt được thắng giải về ngã tự tại của chân như bình đẳng, an trụ nơi Địa thứ nhất, nên đây không phải là cố chấp về ngã điên đảo. Nên trực tiếp tạo ra lời đáp ấy là để đáp lại: Do đâu mà nói có tướng chúng sinh v.v..., thì không gọi là Bồ-tát. Lại do đâu chưa đạt được thắng giải về hai thứ vô ngã bình đẳng, nên có tướng chúng sinh v.v..., tức chẳng phải là Bồ-tát. Vậy là biết rõ, có được thắng giải về hai thứ vô ngã bình đẳng, thì không có tướng chúng sinh, đó gọi là Bồ-tát. Do chưa đạt được là *phi*, hiện bày đạt được *thị*. Đây là chuyện đáp.

Nếu Bồ-tát có tướng chúng sinh, cho đến tướng thọ giả v.v...: Đây là nêu rõ, nếu Bồ-tát còn có các tướng ngã, nhân v.v... tức không gọi là Bồ-tát trụ nơi Địa thứ nhất trở lên, thắng giải về chân như bình đẳng, chứng đắc vô ngã, nên nói: Tức không gọi là Bồ-tát.

* **Luận viết:** *Thế nào là Bồ-tát trụ trong Đại thừa v.v...:* Đây là Luận chủ (Bồ-tát Thiên Thân) sắp giải thích đoạn kinh nêu trước, nên đặt ra chỗ sinh khởi của Luận ấy.

Trụ trong Đại thừa: Chọn lấy nghĩa của Hỏi, Đáp đã nêu rõ trong kinh để làm tên gọi cho một đoạn kinh này. Người hỏi là Tôn giả Tu-bồ-đề, người đáp là Đức Như Lai.

Thị hiện nghĩa ấy: Là làm rõ kinh này đã biện giải đầy đủ về nghĩa của bốn thứ tâm sâu xa (Thâm tâm), vĩnh viễn trụ trong Đại thừa.

Một đoạn kinh ấy, tuy phân làm 4 câu, nhưng Luận dùng 1 kệ để giải thích đủ.

Tâm rộng: Giải thích riêng về ba thứ chúng sinh như loài sinh từ trứng v.v..., biện minh Bồ-tát phát tâm giáo hóa hết thảy chúng sinh giới gồm các loài có sắc, không sắc v.v... như các loài sinh từ trứng v.v..., tình không hạn cuộc, nên gọi là tâm rộng.

Lớn và rộng: Về nghĩa là một, nhưng tên gọi khác, chỉ vì thành kệ, do đó cùng nêu ra (**Rộng lớn, thường, bậc nhất**).

Bậc nhất: Là giải thích câu: “Ta đều khiến nhập Niết-bàn vô dư mà diệt độ” trong kinh, làm rõ là Bồ-tát đã đem Niết-bàn thường trụ với sự an lạc tốt cùng để hóa độ chúng sinh. Không đem đạo đã chứng đắc trong thừa Thanh văn, Duyên giác để giáo hóa khiến họ đạt giải thoát, hưởng chi là những an lạc của hàng trời, người. Thế nên gọi là tâm bậc nhất.

Thường: Là giải thích câu: “Thật không có chúng sinh nào được diệt độ cả” trong kinh nêu trước. Thường có 2 loại:

(1) Nêu rõ Bồ-tát Địa thứ nhất lãnh hội lý chân như Phật tánh thường trụ. Lý thường này là diệu hữu trong lặng, xưa nay nhất định, không có chỗ khác nhau của phạm Thánh đây kia. Ở trong lý chân như bình đẳng một Thể ấy, sao có thể thấy có chúng sinh khác với tự thân mà khiến diệt độ, nên nói là tâm thường.

(2) Làm rõ Bồ-tát đạt được thắng giải về từ bi một Thể bình đẳng, chỗ tu tập căn thiện của mình tức là căn thiện của chúng sinh. Giáo hóa chúng sinh như tự thân mình, thường không dùng nghĩ, nên gọi là tâm thường.

Kệ nói: **Tâm ấy không điên đảo**: Là giải thích câu: Nếu Bồ-tát khởi tướng chúng sinh v.v..., tức không gọi là Bồ-tát trong kinh, nêu rõ đạo nói là “Ngã tâm”, không phải là tâm điên đảo vọng chấp về Thần ngã.

Lợi ích thâm tâm trụ: Đây là nghĩa chuyển nhanh chung cho bốn thứ tâm nêu trước, nên phần tiếp sau đều nói: Lợi ích thâm tâm trụ. Nói thâm tâm (Tâm sâu xa): Là nơi lý sâu của chân như, khởi bốn tâm ấy (Rộng, Bậc nhất, Thường, Không điên đảo), nên gọi là sâu xa. Lại từ sâu xa khởi tâm bi, cũng gọi là sâu. Nay nói trụ, là gồm đủ bốn tâm trên, trong pháp Đại thừa, quyết định trụ nơi Địa thứ nhất.

Thừa này công đức đủ: Là làm rõ Bồ-tát Địa thứ nhất có đủ bốn tâm nêu trước, nên trong phần công đức của Đại thừa nơi Địa thứ nhất thuộc A-tăng-kỳ kiếp là trọn đủ, không phải là đầy đủ rất ráo.

Kệ này (Gồm bốn câu đã nêu: *Rộng lớn, thường, bậc nhất... Thừa này công đức đủ*) nói những nghĩa gì?: Luận chủ tạo kệ để giải thích nghĩa xong, lại dùng văn xuôi để bàn những điều chưa giải thích. Trước giả nêu câu hỏi: Một kệ ấy đã giải thích, ý nói về những nghĩa gì? Tức đáp: Nếu Bồ-tát có bốn thứ tâm sâu xa tạo lợi ích... Đây là trụ xứ Đại thừa của Bồ-tát đã nêu nhưng chưa làm rõ.

Từ đây trở xuống, ý đáp có 2: Thứ 1 là biện biệt, do có bốn thứ tâm sâu xa, nên Bồ-tát ấy có thể trụ trong Đại thừa của Địa thứ nhất. Thứ 2 là từ câu: Những gì là bốn thứ tâm tiếp xuống...: Là nêu riêng về bốn thứ tâm, mỗi tâm đều dẫn kinh để tóm kết.

Nếu Bồ-tát có bốn thứ tâm sâu xa: Là nhắc lại hai câu trên trong kệ nói về bốn thứ tâm.

Là tâm Bồ-đề tạo lợi ích, cho đến: Trụ nơi trú xứ của Đại thừa: Là giải thích câu thứ ba trong kệ (*Lợi ích thâm tâm trụ*).

Vì sao tâm sâu xa này, công đức đầy đủ: Là nêu câu thứ tư trong kệ (*Thừa này công đức đủ*): Do công đức đầy đủ, nên giải thích, xác nhận câu thứ ba trước: Vì sao bốn thứ tâm ấy được trụ trong Địa thứ nhất Đại thừa. Nêu rõ do gồm đủ bốn thứ công đức viên mãn, nên được trụ trong Địa thứ nhất thuộc Đại thừa.

Do đó bốn thứ tâm sâu xa, tạo lợi ích, thâm giữ, sinh khởi: Là tóm kết phần giải thích chung về bốn tâm.

Do đó: Là vì bốn thứ tâm sâu xa đầy đủ, nên gần là thâm giữ Địa thứ nhất, xa là sinh khởi quả Phật.

Những gì là bốn thứ tâm: Là muốn dùng một câu kinh để tóm kết một thứ tâm, nên nêu ra câu hỏi về bốn thứ tâm.

Một là rộng v.v...: Là theo số, nêu ra bốn tâm.

Thế nào là tâm rộng tạo lợi ích? Như kinh v.v...: Từ đoạn này trở xuống: Là nêu riêng về bốn thứ tâm đã nói trong kệ, mỗi tâm đều là câu hỏi, đều dùng một đoạn kinh để tóm kết, lại không theo đầy đủ giải thích, tức chỉ rõ kinh là giải thích, dựa theo luận có thể nhận biết.

Song tâm thường thứ ba, về nghĩa còn ẩn tàng, nên Luận chủ tạo riêng câu hỏi: Nghĩa ấy là thế nào? Tức tuy một đoạn đó đã nêu rõ về tâm thường, cũng chưa có thể hiểu trọn, không biết nghĩa của tâm thường ấy là sao?

Bồ-tát nhận lấy tất cả chúng sinh cũng như thân mình: Là đáp về nghĩa của tâm thường, biện minh Bồ-tát đạt được tâm thành một Thể, do đó nhận lấy tất cả chúng sinh như thân mình, không thấy chúng sinh khác với mình.

Do nơi nghĩa này: Là do nơi nghĩa Bồ-tát xem chúng sinh cũng như thân mình, nên nếu khiến chúng sinh đạt được Niết-bàn, giải thoát, tức là thân mình đạt Niết-bàn có khác với chúng sinh đạt Niết-bàn. Vì thật ra ngoài thân Bồ-tát, không có riêng chúng sinh được diệt độ.

Nếu Bồ-tát đối với chúng sinh khởi tướng chúng sinh, không sinh tướng ngã v.v..., cũng là trong kinh đã nêu lên, không phải tự hiện bày.

Luận viết: Từ đây trở xuống là nói Bồ-tát trụ, tu hành như trong Đại thừa: Đây là Luận chủ nhắc lại Phần Trụ ở trước, để sinh khởi Phần Tu Hành tiếp sau.

Trụ như trong Đại thừa: Là nhắc lại phần thứ ba là Phần Trụ.

Tu hành: Là phân biệt về chỗ sinh đoạn kinh chính thứ tư ở sau, là Phần Tu hành như thật. Đây chính là nên phân biệt trực tiếp về Phần Tu hành như thật.

Do đâu đã nhắc lại chung cho chỗ tiếp theo của Phần Trụ? Là nêu rõ Bồ-tát tuy đạt được bốn thứ tâm sâu xa, trụ nơi Địa thứ nhất, vẫn là hành chưa rốt ráo, nên mau chóng tiến tu các hành của hai địa trở lên, vì thế nhắc lại chung nơi phần thứ 3 ở trước để sinh khởi phần thứ 4

**

Phần 4: Từ câu: *Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Không trụ nơi sự để hành bố thí v.v...* Đây là đoạn văn kinh thứ 4, gọi là **Phần Tu hành như thật**.

* *Vì sao gọi là Tu hành như thật?* Là nêu rõ, Bồ-tát tu đạo từ hai địa trở lên, đã hội nhập chân như bình đẳng, hiện thấy Phật tánh, đạt được từ bi một Thể, có khả năng dùng tâm không phân biệt, không chấp giữ tướng nên không hành ba sự, cũng không thấy tướng của ba sự, hành trì tám vạn bốn ngàn các Ba-la-mật, nên gọi là *Tu hành như thật*.

Sở dĩ đoạn kinh này được nói tiếp: Là do trong đoạn thứ ba ở trước đã nêu rõ Bồ-tát hiện thấy chân như, gồm đủ bốn thứ tâm sâu xa tạo lợi ích, tức có thể vĩnh viễn đoạn trừ bốn trụ địa, ra khỏi phân đoạn sinh tử, lìa năm thứ sợ hãi, sinh tại nhà Phật, trụ trong Địa thứ nhất thuộc pháp Đại thừa. Tuy nhiên, hành của một Đại A-tăng-kỳ kiếp đã đủ, chứng đắc thắng giải của kiến đạo vô sinh nơi Địa thứ nhất, cùng ba thứ quán về hai đế bình đẳng, soi chiếu vạn hữu, vẫn là hành địa chưa viên, Nhất thiết chủng trí chưa mãn, quán cảnh chưa khắp, đoạn trừ Hoặc chưa tận, ánh sáng lớn chưa đầy đủ, tất cần phải dốc tu muôn hạnh, tăng tập kiến đạo, gồm tinh các đức, lại trải qua 2 Đại A-tăng-kỳ kiếp hành trọn, Hoặc dứt hết, mới có thể tiến tới chứng đắc quả vị Phật. Do vậy, Bồ-tát nếu có thể khởi đầu từ 2 địa, trọn nơi Viên hành, do tâm không chấp giữ, hành các Ba-la-mật, trừ bỏ hết tướng công dụng, mới chứng được phần vị không công dụng nơi 8 địa trở lên, tu đủ 10 địa, đắc Nhất thiết chủng trí. Vì vậy, đoạn thứ 4 tiếp theo là biện biệt về *Phần Tu hành như thật*.

* Dựa theo nội dung của kinh ấy, khởi đầu chưa biện minh đủ về 3 đạo (kiến đạo, tu đạo, vô công dụng đạo). Như thế là Phần Trụ ở trước được giới hạn nơi Địa thứ 1, tức là *Kiến đạo*. Đây là Phần Tu hành như thật, là từ 2 địa trở lên đến 7 địa, tức là *Tu đạo*. Tiếp sau, trong Phần Đoạn trừ nghi, nói trở lại nơi đạo chẳng trụ, tức là 8 địa đến 10 địa là *Đạo vô công dụng*.

* *Không trụ nơi sự để hành bố thí*: Luận gọi là không chấp trước nơi sự của tự thân, là sự nơi năm ấm của mình.

Do Bồ-tát đã lìa sự sợ hãi không sống được, nên không chấp trước tự thân. Sở dĩ chỉ dạy không chấp trước tự thân: Vì nếu chấp trước nơi thân, tức có 2 thứ lỗi:

(1) Sợ thân không sống được, nên hoàn toàn không bố thí.

(2) Giả sử bố thí thì chấp tướng, tâm cầu, nghĩa “bờ giác” không thành.

Không chón trụ: Luận gọi là không chấp trước nơi báo ân. Báo ân nghĩa là cung kính, cúng dường.

Cúng dường có 3 loại:

(1) Phụng thí.

(2) Cung kính.

(3) Tôn trọng.

Cung kính cũng có 3:

(1) Hầu cận.

(2) Đón đưa.

(3) Lễ bái.

Bồ-tát đạt được tâm thành một Thể, nên luôn khởi tâm niệm: Ta nên cúng dường tất cả chúng sinh, vì sao chỉ cầu kẻ khác cúng dường mình? Do đó không chấp trước nơi báo ân.

Không trụ nơi sắc v.v...: Luận gọi là không chấp trước nơi quả báo. Đây là nêu rõ, Bồ-tát vì cầu đạo quả Bồ-đề Vô thượng nên hành bố thí, không vì quả báo của năm dục như sắc, thanh v.v... trong hàng trời, người nơi ba cõi, nên gọi là không chấp trước nơi quả báo. Ba câu ấy là đáp lại câu hỏi: Làm thế nào để tu hành, trong phần Hỏi. Do có thể không trụ nơi ba sự để hành bố thí như thế, mới được gọi là Tu hành như thật.

Có người nhân đây sinh nghi: Phạm là người, sở dĩ hành bố thí là vì tự thân, báo ân, quả báo. Nếu Bồ-tát không vì ba sự là tự thân, báo ân, quả báo, làm sao hành được bố thí? Lại hành của bố thí làm sao có thể thành tựu?

Vì có nghi như vậy, nên Đức Phật đáp: Này Tu-bồ-đề! Nên bố thí như thế. Đây là làm rõ: Tuy không hành ba sự, do Bồ-tát này vì cầu đắc quả Phật, lại đạt được từ bi một Thể, thương xót tất cả chúng sinh, do đây có thể hành thí. Đây là bố thí vô tướng, nên nghĩa “Bồ-giác” được thành, vì thế nói: Nên bố thí như vậy. Nên bố thí như vậy, tức là hành bố thí vô tướng, không hành ba sự như trên.

Tuy nói không chấp trước ba sự, hành bố thí vô tướng, nhưng chưa biết Bồ-tát quán nơi cảnh giới nào để điều phục tâm? Vì có thể hành bố thí, không chấp trước nơi ba sự như vậy, nên phần tiếp sau nói: Không trụ nơi tướng, tướng. Đây là đáp lại câu hỏi: Làm thế nào để hàng phục tâm, trong phần Hỏi ở trên nơi kinh. Giải thích, xác nhận không chấp trước nơi ba sự trong câu hỏi: Làm thế nào để tu hành ở trước? Nêu rõ, sở dĩ Bồ-tát có thể đối với tự thân, báo ân, quả báo không chấp trước, mà tu hành như bố thí v.v..., là vì Bồ-tát này do đã chứng đắc chân như bình đẳng, đạt Tam-muội thù thắng, điều phục tâm mình, nên không thấy ta là kẻ thí, kia là người nhận. Vì đã hội nhập nơi bình đẳng, nên không còn thấy Thí chủ - phước điền đây kia có hai tướng sai biệt. Không còn thấy của cải chỉ là của Ta thuận cho, không phải là vật của người khác, mà hành thí trước

các chúng sinh. Lại cùng ở trong lý bình đẳng, nên không thấy có quả báo Bồ-đề để có thể cầu. Nêu rõ Bồ-tát ở trong lý chân như, đạt được Tam-muội thù thắng, ở nơi sự ấy hàng phục tâm, đạt nhu hòa, tự tại, nên có thể không chấp trước 3 sự để hành bố thí.

Ba thứ sự ấy có 2 loại:

(1) Ngoài.

(2) Trong.

Một là ngoài, tức không trụ nơi tướng: Nghĩa là người nhận và của cải là hai thứ tướng bên ngoài.

Hai là trong, tức không trụ nơi tướng: Nghĩa là người thí và tướng của nội tâm.

Nếu có thể không chấp giữ tướng của pháp trong ngoài như thế, là do không phân biệt, nên có thể hàng phục tâm mà hành bố thí, tức xác nhận không chấp trước nơi ba sự như tự thân v.v... để hành bố thí như trên đã nêu.

Vì sao nói nếu không trụ nơi tướng như tự thân v.v..., làm sao hành được bố thí và hành của bố thí làm sao có thể thành tựu? Tức làm rõ trong lý của chân như bình đẳng không thấy có ba sự mà hành bố thí, nên thành bố thí vô tướng đích thực, không phải cho là trong tánh không nên không thấy.

Nhân nơi gì để không chấp trước quả báo? Lại sinh một nghi vấn: Nếu không chấp trước nơi quả báo để hành bố thí, thì quả Bồ-đề Vô thượng cũng là quả báo, vì sao cầu đạt Bồ-đề của Phật mà hành bố thí thì không gọi là chấp trước nơi quả báo?

Ở đây chưa đáp, nhưng nêu rõ là nơi đoạn thứ 5 tiếp sau, xứ ấy sẽ biện minh Bồ-đề của Pháp thân là tướng vô vi, nên nếu vì Bồ-đề ấy mà hành bố thí thì không gọi là chấp giữ tướng. Tức về xa là dùng đây để đáp. Vì sao? Vì nếu không trụ nơi tướng để bố thí, thì

nhóm phước đức ấy là không thể nghĩ bàn. Đây chính là giải thích nghi vấn ở trước: Nếu không thấy ba thứ tướng là người thí, người nhận và của cái bố thí, thì chưa rõ là vì có tâm nên nói là không thấy, hay là không tâm mà nói là không thấy. Nếu là không tâm thì ở đây đâu khác với người của châu Uất-đơn-việt. Người của xứ đó, tâm không có ngã sở, kẻ khác đến lấy vật dụng, hoặc cướp lấy, đều không có tâm hối tiếc. Do không có tâm thí, nên tuy xả thí mà không phước, đầy cũng như thế. Nếu không tâm phân biệt thì hành “bồ giác” không thành.

Nếu không thấy ba sự mà hành bố thí, thì thí ấy là có phước đức hay là không có phước đức? Nên đáp: Không trụ nơi tướng để bố thí thì nhóm phước đức có được là nhiều, không thể nghĩ bàn. Tức làm rõ bố thí này đạt được tâm thành một thể của chân như bình đẳng, song ở trong ba sự ấy không sinh chấp trước, gọi là không trụ, không phải là do không có tâm tuệ giải nhận biết chân như bình đẳng mà hành bố thí. Đây là nêu rõ có tâm, chẳng phải là không tâm.

Nếu chấp giữ tướng để hành bố thí là nhân hữu vi, chỉ chiêu cảm quả báo hữu vi của ba cõi, phước ấy có tận nên là ít. Không thấy ba sự mà hành bố thí, tức không chấp giữ tướng là nhân vô lậu, nên về xa là chiêu cảm quả vị Phật, không chiêu cảm quả báo thuộc ba Hữu, nên phước đức vô tướng càng thêm nhiều, không thể nghĩ bàn. Đây là biện minh tâm vô tướng hành bố thí, đạt được vô lượng nhóm công đức của quả Phật, nên chẳng phải là không tâm, không phước. Nên dùng một thứ ấy để cùng giải thích hai nghi vấn. Rõ là ở đây, tuy pháp nói là phước đức không thể suy lường, nhưng nghĩa thì vẫn chưa hiển bày, nên lại nêu riêng thí dụ về hư không để chứng tỏ phước đức là nhiều. Đã tạo nhân không chấp giữ tướng, tất đạt được nhóm công đức lớn của Pháp thân vô vi. Đây gọi là công đức, không phải là tâm ý thấp kém của hàng phàm phu, hai Thừa có thể xét đoán, nên gọi là không thể nghĩ bàn. Do trong nhân ấy nói quả

nên cũng có thể nói là nhân hành của mười địa cũng không thể nghĩ bàn. Sở dĩ cần nói đến mười phương hư không là vì sợ có người cho hư không của thế giới thuộc phương Đông là không thể nghĩ bàn, còn hư không của thế giới thuộc các phương khác là có thể nghĩ bàn. Lại cũng để làm rõ phước đức của bố thí là rất nhiều. Cũng có thể nói là trong mỗi mỗi pháp môn, công đức đều không thể nghĩ bàn như hư không của mười phương.

Đức Như Lai tuy đã giải thích rộng về nghĩa Bồ-tát bố thí không trụ nơi tướng như thế thì nhóm phước đức có được là không thể nghĩ bàn như hư không trong mười phương, nhưng tâm nghi của đại chúng vẫn còn, chưa dứt hết. Lại cho là: Hành bố thí Ba-la-mật ấy, chưa biết có thành tựu rốt ráo được Đại Bồ-đề với vô lượng công đức, hay là không thành tựu? Để dứt bỏ nghi vấn này, do đó Đức Phật đáp: Chỉ nên hành bố thí như thế. Đây là nêu rõ nên như chỗ chỉ dạy của Như Lai ở trên: Không trụ nơi ba sự, không thấy ba sự, điều phục tâm mình, để hành bố thí, tất đạt được nhóm công đức lớn của Pháp thân vô vi. Chỉ tin nơi lời nói của Phật, chớ nên sinh nghi nữa.

Lại có một cách giải thích. Nghi nêu: Nếu không chấp giữ tướng mà hành bố thí, thì cũng không thể vì cầu đạt Bồ-đề của Phật mà hành thí. Nếu vì Bồ-đề của Phật mà hành thí, thì tuy xả bỏ chấp trước trong pháp hữu vi của thế gian, trở lại chấp trước nơi pháp xuất thế gian, thế sao nói là hành bố thí không trụ nơi tướng thì được phước đức nhiều như hư không. Do vậy, Đức Phật đáp: Chỉ nên hành bố thí như thế. Tức làm rõ, tuy vì cầu đạt Bồ-đề của Phật mà hành thí, nhưng Phật đáp Bồ-đề là Pháp thân vô vi, không phải là tướng hữu vi, nên vì cầu đạt Bồ-đề của Phật là vô vi mà hành thí, không phải là chấp giữ tướng. Nhưng phần văn xuôi tiếp sau trong Luận lại không giải thích riêng về nghi vấn này, tức chỉ trong đoạn thứ 5, nói về Như Lai không phải là tướng hữu vi để đáp lại.

* Một đoạn kinh này, Luận đã dùng 3 kệ để giải thích:

Kệ thứ 1 giải thích trực tiếp: Do đâu trong kinh này, về sáu Độ, chỉ biện minh riêng về nghi vấn của Bồ thí Ba-la-mật (Đàn độ)?

Kệ thứ 2 giải thích: Không trụ nơi ba thứ sự đề tu hành như trong kinh đã nêu.

Kệ thứ 3 giải thích: Không trụ nơi tướng, tướng như đã nêu trong kinh, cho đến hết đoạn kinh.

Kệ thứ 1: Là giải thích nghi vấn. Nghi ấy là thế nào? Nghi nêu: Đức Như Lai trong bảy Bộ Bát-nhã trước, cùng với các kinh khác đều nói đủ về sáu Ba-la-mật, để gồm thâu muôn hành. Ở đây do đâu chỉ biện minh mỗi Bồ thí Ba-la-mật, không nói năm thứ còn lại? Như có nghi ấy, tức trở lại có câu hỏi. Vì kinh này không tạo nhiều hỏi đáp, nên Luận chủ thuận theo ý của kinh, cũng không tạo hỏi đáp. Do đây nên đáp: Vì nghĩa của Bồ thí Ba-la-mật gồm thâu cả 6 thứ (*Nghĩa Thí gồm nơi sáu*). Đã có đáp này, tức biết có hỏi, nên không tạo ra câu hỏi nữa.

Kệ này nói nghĩa của bồ thí gồm thâu cả 6 thứ Ba-la-mật: Đây là biện minh Đức Như Lai thuyết pháp có 2 loại:

- (1) Pháp môn của tướng chung.
- (2) Pháp môn của tướng riêng.

Ở đây, tức là pháp môn của tướng chung, làm rõ dùng nghĩa của một thứ bồ thí để thâu tóm năm thứ còn lại, do trong năm thứ ấy đều có nghĩa của bồ thí, nên có thể cùng thâu giữ. Vì vậy, kinh này chỉ nói một tên gọi của Bồ thí Ba-la-mật, để gồm thâu chung sáu thứ, không biện minh năm thứ còn lại.

Tuy đã nói nghĩa của bồ thí gồm thâu cả 6 thứ, nhưng chưa biết 6 thứ ấy vì sao đều có nghĩa của bồ thí, nên câu thứ hai của kệ nêu: *Tư sinh, vô úy, pháp*.

Tư sinh: Nghĩa là dùng châu báu, thức ăn uống, y phục, tài sản v.v..., là các vật dụng dùng để nuôi sống (Tư sinh) tuệ thí cho người, nên gọi là Bồ thí Ba-la-mật.

Vô úy: Gồm cả hai Ba-la-mật là Giới, Nhẫn, cũng gọi là Thí. Túc do Trì giới nên không đáp trả lại hành ác bên ngoài. Do có Nhẫn nhục Ba-la-mật, nên có thể nhẫn đối với những hủy nhục. Túc dùng hai thứ ấy có thể thí đức vô úy cho người ở trước, nên gọi là vô úy thí.

Pháp: Gồm cả ba thứ Ba-la-mật sau (Tinh tấn, Thiên định, Trí tuệ), đều có nghĩa của thí. Túc do ba thứ Ba-la-mật ấy, nên có thể dùng pháp thù thắng để thí cho người, vì thế nói ba thứ đó được gồm thâm nơi pháp thí thuộc Bồ thí Ba-la-mật.

Lại có một cách giải thích: Vì sao Bồ-tát bố thí gồm thâm Trì giới Ba-la-mật? Vì khi Bồ-tát bố thí, người nhận không như pháp tu tập, bấy giờ Bồ-tát tâm thanh tịnh, không sinh tức giận, do đó bố thí đã gồm thâm Trì giới Ba-la-mật.

Thế nào là Bồ-tát bố thí gồm thâm Nhẫn nhục Ba-la-mật? Túc lúc Bồ-tát hành thí, nếu người nhận sinh giận dữ đánh mắng Bồ-tát, khi đó, Bồ-tát đã nhẫn, không khởi sân hận. Thế nên bố thí gồm thâm Nhẫn nhục Ba-la-mật.

Thế nào là Bồ-tát hành thí gồm thâm Tinh tấn Ba-la-mật? Túc khi Bồ-tát bố thí, người nhận sinh giận dữ, chê trách vật thí là ít, xấu, hủy báng Bồ-tát, khiến Bồ-tát càng thêm tinh tấn, siêng hành bố thí không dừng nghỉ. Do vậy, bố thí đã gồm thâm Tinh tấn Ba-la-mật.

Thế nào là Bồ-tát hành thí gồm thâm Thiên định Ba-la-mật? Nghĩa là lúc Bồ-tát hành thí, không cầu quả báo của hàng trời, người, hoặc của hai Thừa, chỉ cầu đạt Bồ-đề Vô thượng, nên bố thí gồm thâm Thiên Ba-la-mật.

Thế nào là BỒ-tát bồ thí gồm thân Trí tuệ Ba-la-mật? BỒ-tát khi hành bồ thí không thấy có người thí, người nhận, vật thí, do đó bồ thí gồm thân Trí tuệ Ba-la-mật.

Kệ nêu: ***Trong ấy một, hai, ba***: Tức câu trước nêu rõ về Thế của sáu thứ Thí Ba-la-mật. Câu này trở lại nêu ra số của 6 thứ bồ thí trên:

- (1) Tư sinh là Thí Ba-la-mật.
- (2) Là hai Ba-la-mật Giới, Nhẫn thuộc vô úy thí.
- (3) Là ba Ba-la-mật sau như Tinh tấn v.v... gồm trong pháp thí.

Ở đây, không những chỉ Thí Ba-la-mật gồm thân cả sáu thứ, mà năm Ba-la-mật sau đều lần lượt cùng có gồm thân nghĩa của sáu thứ, gọi là “Kết cú” của trụ tu hành, làm rõ do một Thí Ba-la-mật ấy gồm thân cả sáu Ba-la-mật, nên được gọi là trụ hành như thật của BỒ-tát tu đạo từ hai địa trở lên.

Do đâu chỉ một tên gọi của Thí Ba-la-mật, nêu bày về sáu Ba-la-mật, cho đến nghĩa của tướng cũng hiện rõ? Trong đây có một Hỏi – Đáp, giải thích câu đầu của kệ: Dùng một Thí Ba-la-mật thân tóm nghĩa của sáu thứ.

Tất cả Ba-la-mật, nghĩa cùng với Thí Ba-la-mật: Từ đây trở xuống Luận chủ sắp giải thích câu kệ thứ hai, tức sáu Ba-la-mật đều có nghĩa của Thí Ba-la-mật nên nhắc trở lại câu trước.

Nghĩa là tư sinh, vô úy, pháp nên biết: Là chính thức nêu ra câu thứ hai, nêu rõ tư sinh, vô úy, pháp đã gồm thân, do sáu Ba-la-mật đều có nghĩa của thí, khuyên người nên nhận biết.

Từ câu: Thế nào tiếp xuống: Là giải thích riêng về mỗi mỗi câu: Ba thứ thí gồm thân sáu thứ Ba-la-mật, do đều có nghĩa của thí.

Đối với việc ác đã tạo, chưa tạo, không sinh sợ hãi: Đây là giải thích nghĩa của hai Ba-la-mật Giới, Nhẫn, tạo vô úy thí.

Đã tạo: Là người trước đã từng phỉ báng Bồ-tát, nói: Ông là người phá giới hủy cấm, hành ác, không phải là người trì giới, nên gọi là đã tạo ác.

Chưa tạo ác: Là người trước tuy dấy tâm ác, muốn phỉ báng Bồ-tát, nhưng chưa phỉ báng, nên gọi là chưa tạo ác.

Lại nói: Đã tạo ác: Là chúng sinh đã từng hủy nhục, đánh mắng Bồ-tát, gọi là đã tạo ác. Chưa tạo ác: Là chúng sinh chỉ mới khởi tâm, nhưng chưa đánh mắng, nên nói là chưa tạo ác.

Không sinh sợ hãi: Là làm rõ Bồ-tát, đối với hai loại người đã tạo ác, chưa tạo ác, nếu đáp trả lại, tức khiến cho kẻ trước sợ hãi. Do Bồ-tát trì giới, nhẫn nhục, nên không đáp trả lại kẻ ác, tức thí cho người trước đức vô úy. Đây là giải thích hai Ba-la-mật giới, nhẫn đều có nghĩa của thí, nên nói là không sinh sợ hãi.

Pháp thí Ba-la-mật không mệt mỏi: Nêu rõ Bồ-tát do có Tinh tấn Ba-la-mật, nên ngày đêm siêng năng cầu trí của năm minh luận. Vì tất cả chúng sinh thuyết giảng pháp giáo hóa không dừng nghỉ.

Khéo nhận biết tâm: Là Thiền Ba-la-mật. Đây gọi là tư duy. Do đạt được Thiền Ba-la-mật, nên chúng đắc tha tâm trí, nhận biết chúng sinh nơi ba Thừa, căn tánh lạnh, chậm, dục lạc nhiều, ít chẳng đồng, có tâm tham, lìa tâm tham v.v..., thuyết giảng pháp hợp căn cơ. Hoặc có trường hợp nên cùng nhớ nghĩ mà được hóa độ, như đối với chúng sinh thiền tư. Hoặc có trường hợp cho đến đoạn dứt mạng mà được hóa độ, như Đức Phật thời xa xưa làm Quốc vương Tiên Dự đã sát hại năm trăm Bà-la-môn. Hoặc có trường hợp nên nói pháp môn điên đảo thì vì họ thuyết giảng pháp môn điên đảo, như đối với người giữ giới, nên nhân nơi phá giới mà được hóa độ, thì nên dạy về phá giới v.v... Do nhân nơi thiền định nên khéo nhận biết căn cơ, vì thế gọi Thiền Ba-la-mật là khéo nhận biết tâm.

Thuyết pháp như thật: Là do Bát-nhã Ba-la-mật nên khéo lãnh hội pháp dược của hai đế, hợp với pháp tướng, vì chúng sinh thuyết pháp đúng như thật.

Ba câu này là giải thích Tinh tấn, Thiền, Bát-nhã đều có nghĩa của pháp thí nơi Bồ thí Ba-la-mật.

Đây tức là trụ tu hành của Đại Bồ-tát: Là tóm kết gần về phần giải thích riêng. Ba thí gồm sáu Ba-la-mật, dùng làm trụ tu hành như thật của Bồ-tát từ hai địa trở lên.

Như đã nói ba thứ thí gồm sáu Ba-la-mật, đến: **Gọi là trụ tu hành:** Câu này là tóm kết từ xa về phần giải thích chung riêng: Một Ba-la-mật gồm sáu nghĩa của sáu thứ, đều là nghĩa nơi trụ tu hành của Bồ-tát tu đạo.

Thế nào là Bồ-tát không trụ nơi sự để hành bố thí v.v...? Đây là Luận chủ sắp tạo kệ thứ 2 (trong ba kệ đã nêu trên) để chính thức giải thích câu: Không trụ nơi ba sự, nên nêu dẫn văn kinh này làm câu hỏi nối tiếp, nên viết: Thế nào là.

Kệ thứ 2: Là giải thích câu trong kinh: Không trụ nơi ba thứ như sự v.v... để tu hành. Văn kinh nói: Tự thân, cùng báo ân, quả báo không chấp trước ba thứ ấy, nên đáng lẽ viết: Tự thân không chấp trước, báo ân không chấp trước, quả báo không chấp trước, song do giới hạn của kệ, nên phần trước nêu đủ ba sự, sau chỉ nói không chấp (**Tự thân cùng báo ân, Quả báo không chấp trước**).

Tự thân: Là giải thích câu trong kinh: Không trụ nơi sự để hành bố thí, làm rõ Bồ-tát lúc chứng đắc Địa thứ nhất đã lìa bỏ năm thứ sợ hãi, không có lo sợ về không sống được, nên có thể không chấp trước nơi thân thân mà hành bố thí.

Báo ân: Là giải thích câu trong kinh: Không chỗ trụ để hành bố thí, biện minh Bồ-tát hành bố thí không vì vô số ân huệ được báo đáp như cung kính, cúng dường, các thứ y phục, thức ăn uống.

Quả báo: Là giải thích câu trong kinh: Không trụ nơi sắc v.v... để hành bố thí. Người đời bố thí vì cầu quả báo về năm dục trong hàng trời, người nơi vị lai. Nay nêu rõ Bồ-tát bố thí không vì quả báo về sắc, thanh trong hàng trời, người, mà chính là vì lâu xa cầu đắc quả Phật.

Ba câu này, phần sau đều ghi là không chấp, nên viết là “Ấy” (Quả báo ấy không chấp).

Hai câu sau của kệ (***Giữ gìn đã không thí, Không cầu nơi sự khác***): Là trở lại giải thích hai câu trên.

Giữ gìn đã không thí: Là giải thích về tự thân trong câu thứ nhất: Nếu còn chấp trước thân mình, lo sợ thân không sống được, tham tiếc của cải không thí, nhằm ngăn chặn tâm chấp trước ấy, nên nói: *Giữ gìn đã không thí*.

Không cầu nơi sự khác: Là giải thích về báo ân, quả báo ở trên. Lại, tuy bố thí, nếu vì báo ân, quả báo của thế gian, tức là cầu sự khác là pháp hữu vi của thế gian, không cầu Bồ-đề Phật là pháp vô vi xuất thế gian. Nhằm ngăn chặn sự việc ấy, nên viết: *Không cầu nơi sự khác*.

Không trụ nơi sự: Là trong luận nêu lên văn kinh.

Nghĩa là không chấp trước nơi tự thân: Là trực tiếp dùng kệ nơi luận để nối kết với kinh.

Không chỗ trụ: Nghĩa là không chấp trước nơi báo ân, cho đến như kinh nói: Không chỗ trụ: Đây cũng là Kinh, Luận cùng nối kết, đều giải thích: Ra khỏi sự báo ân, lại dùng kinh để tóm kết.

Không trụ nơi sắc v.v...: Nghĩa là không chấp trước nơi quả báo: Cũng là Kinh, Luận cùng kết nối.

Do đâu không trụ như thế để hành bố thí: Là hỏi về lý do không trụ nơi ba sự trong hai câu trên, nêu lên hai câu sau của kệ để đáp, sau đây, căn cứ trong kệ, lần lượt giải thích do đâu không trụ nơi ba sự.

Kệ thứ 3: *Điều phục trong sự kia*: Là giải thích câu trong kinh: Nên bố thí như thể tức không trụ nơi tướng, tướng. Bồ-tát đã chứng giải về chân như, đặc lý hợp định, có thể dứt trừ Hoặc chướng, đạt được ý hỷ lạc, tâm nhu hòa, tự tại giống như ngựa đã thuần, cũng như vàng ròng, không chấp giữ tướng cứng thô của ba sự, nên gọi là *Điều phục*.

Trong sự kia: Tức dù gọi là điều phục, nhưng chưa biết ở nơi xứ nào để điều phục. Nên rõ Bồ-tát đã chứng đắc Phật tánh chân như bình đẳng, hiểu rõ về tất cả chúng sinh tức là thân mình, không thấy mình là chủ thể bố thí, người trước là kẻ nhận thí. Lại không thấy các thứ của cải, vật dụng bố thí chỉ là do Ta thuận cho v.v... Ở trong ba pháp người thí, người nhận, của cải, vật dụng để thí ấy, đã được điều phục, nên nói là *Trong sự kia*.

Trên kia tuy nói trong ba sự đều đã điều phục, nhưng chưa rõ điều phục như thế nào, thế nên câu thứ hai tiếp theo viết: ***Xa lìa tâm chấp tướng***. Ở trong ba sự ấy không sinh chấp trước, nên gọi là xa lìa. Nửa kệ này chỉ giải thích câu: Không trụ nơi tướng, tướng của kinh. Câu thứ ba (*Cùng đoạn các thứ nghi*): Là giải thích chung về các nghi trước sau.

Cùng đoạn các thứ nghi: Các thứ nghi ấy, tức là ba thứ nghi trong kinh ở trước. Lại cũng sinh chung phần văn kinh đoạn trừ nghi trong nghi của phần thứ năm, thứ sáu ở sau, nên viết là: *Cùng đoạn các thứ nghi*.

Cũng ngăn tâm sinh, thành: Tiếp theo câu trước giải thích về nghĩa trước sau xong, do đó lại tạo một câu này, chỉ vì là kệ nên trở lại nêu ra lần nữa nghi ở trên: Nếu không giữ lấy tướng của ba sự thì làm sao bố thí? Nếu không thấy ba sự mà hành bố thí, là có tâm hay là không tâm? Nếu không tâm thì có phước đức hay là không phước đức? Nếu có phước đức thì nhiều hay là ít? Hành Ba-la-mật là thành hay không thành? Đây là sinh nghi. Nhằm ngăn chặn tâm nghi ấy

khiến không khởi, nên viết là: *Cũng ngăn tâm sinh. Thành*: Tức là đáp hành bồ thí thành tựu có nhiều phước đức, giải thích nghi trước. Tức trong một câu ấy, hợp có nghi, đáp. Lại giải thích phần sinh nghi trên: Nếu Bồ-tát không trụ nơi tướng của ba sự, lại không thấy ba sự, là có tâm có phước, hay là không tâm không phước? Công đức của bờ giác là thành tựu hay không thành tựu? Nhằm ngăn tâm nghi như thế của người trước, nên nói: *Cũng ngăn tâm sinh, thành*.

Văn này nói về nghĩa gì? Là hỏi trong văn kinh nói không trụ nơi tướng, tướng, là nói về những nghĩa gì? Tức đáp: Đó là không thấy có vật thí, người nhận cùng người thí. Đây là nêu ra sự việc đã được làm rõ trong kinh, tức chỉ về hai câu kệ trước là giải thích. Lại nêu kinh để tóm kết, có thể nhận biết.

Tiếp theo nói về lợi ích của bồ thí: Là dùng nửa kệ sau để giải thích: Bồ-tát không trụ nơi tướng để bồ thí tiếp xuống nơi kinh, nên tạo một câu ấy, sinh khởi ý đáp lại nghi vấn tiếp sau, như nơi Luận, có thể nhận biết.

Do đâu sau khi nói về tu hành, tiếp theo là hiển bày về lợi ích của bồ thí: Ở đây Luận chủ đặt ra vấn nạn: Hành bồ thí chính là nhân, lợi ích đạt được chính là quả. Phạm nói pháp tiếp nối, nên trước nói về quả ở trước, sau đây mới khuyên tu tập nhân. Đây là phép thường của Thánh nhân thuyết pháp. Vì sao nay thì trước nói nhân ở trước, sau mới nói về quả? Nên đáp: Do tâm đã được hàng phục, nên sau nói lợi ích của bồ thí, làm rõ nếu Bồ-tát này lúc chưa tu hành, cần trước nói về quả để chỉ bày, rồi khuyên tu hành nhân. Nay biện minh Bồ-tát từ hai trở lên đã có thể hiện thấy chân như, hàng phục tâm mình, không vướng mắc nơi ba sự, các hành như bồ thí v.v..., từ lâu đã thành tựu. Đã có nhân đó, nên thẳng theo thứ lớp nói quả đã đạt được từ nhân.

Nghĩa này là thế nào? Tức đã giải thích ý của phần Hỏi – Đáp ở trước.

Từ đây trở xuống, tất cả phần kinh là hiển bày việc đoạn trừ sinh tâm nghi v.v... Một đoạn luận đó, sinh khởi phần kinh tiếp sau, tạo ra 2 ý: Đầu tiên là đoạn dứt sinh tâm nghi. Tiếp theo đã sinh khởi chung về nghi trong đoạn kinh thứ năm tiếp xuống, đến hết phần cuối kinh. Từ câu: Vì sao sinh nghi trở xuống: Là lần lượt sinh ý nghi riêng. Nhưng ý đáp lại nghi, như phần sau, căn cứ theo kinh đã sinh khởi. Nếu khi dùng kinh để đáp, cần hợp với việc tạo nghi, nên không ở hai xứ tạo đủ ý sinh nghi.

**

Phần 5: *Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai chăng?*: Một đoạn kinh này là phần thứ 5, gọi là **Phần Như Lai không phải là tướng hữu vi**.

*** Do đâu ở đây gọi không phải là tướng hữu vi?** Tức nêu rõ Pháp thân Như Lai xưa nay trong lặng, muôn đức viên mãn, Thể là vô vi, vĩnh viễn dứt tuyệt ba tướng hữu vi là sinh trụ diệt, nên gọi Như Lai không phải là tướng hữu vi.

Tiếp đến là theo thứ lớp nào để khởi? Trong đoạn thứ 4 ở trên, đã nêu rõ Bồ-tát do tâm không chấp giữ tướng để hành bố thí, nên ở đây là biện biệt về nhân của vô tướng.

Nghi nêu: Nếu có nhân của vô tướng thì trở lại nên đắc quả vô tướng. Nhưng nay hiện thấy Đức Như Lai Thích-ca, đầu là sinh, giữa là trụ, sau cùng là diệt, quả đã có ba tướng ấy, dùng quả nghiệm biết nhân, nên biết rõ nhân cũng phải là có tướng. Vì vậy biết không có nhân của vô tướng. Đâu có thể như trên nói: Không chấp giữ tướng, hành bố thí, có thể đạt được quả là Pháp thân vô vi với vô lượng phước đức. Vì nhằm đoạn trừ nghi vấn này, nên Đức Phật đáp: *Này Tu-bồ-đề! Chớ nên khởi niệm ấy!*

Ông nói quả nơi Như Lai có ba tướng hữu vi là sinh trụ diệt, đó là thân phương tiện tùy cảm ứng nên có, không phải là Pháp

thân vô vi. Vì Pháp thân vô vi xưa nay là trong lặng, muôn đức gồm đủ, Thế dứt tuyệt ba tướng, nên không phải hữu vi. Ông vì sao dùng thân phương tiện, có ba tướng, cho tức là Pháp thân vô vi, gọi là ba tướng? Ở đây nên tạo ra Hỏi – Đáp. Sở dĩ không tạo ra Hỏi – Đáp, vì nơi kinh này, từ đầu – cuối phần lớn không có hỏi đáp. Nhưng Tôn giả Tu-bồ-đề đã là Bồ-tát Pháp thân, hiện làm Thanh văn, lại được Đức Như Lai gia hộ ngầm về lực, nên khéo hiểu ý của Như Lai, nên Phật trực tiếp hỏi: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai chăng? Tức nêu rõ, có thể dùng ba tướng hữu vi là sinh, trụ, diệt đã thành tựu để thấy quả là Pháp thân vô vi nơi Như Lai chăng? Tôn giả Tu-bồ-đề hiểu ý của Đức Như Lai, tức đáp: Không thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai. Đây là làm rõ pháp Phật, Như Lai, Pháp thân vô vi, Thế không có ba tướng, nên không thể dùng ba tướng hữu vi để thấy Như Lai.

Lại có hàng phàm phu, hai Thừa, tức chấp Như Lai của thân một trượng sáu với hai thứ Niết-bàn, cho là vô vi, cũng là vô vi thường trụ: Nghĩa là Đức Như Lai Thích-ca, từ lúc phát tâm trở đi, trải qua ba Đại A-tăng-kỳ kiếp tu hành mười địa viên mãn, nơi cội cây Bồ-đề khi chứng đắc Chánh giác, đầu tiên là hàng phục Thiên ma, cùng đoạn trừ phiền não ma, thân, trí đều còn, đây gọi là Niết-bàn hữu dư, không còn có phiền não tạo tác, nên gọi là vô vi. Niết-bàn vô dư: Là lúc thân trí dứt hết, không còn bị ba tướng sinh trụ diệt dấy khởi, nên gọi là vô vi. Có hai thứ nghĩa ấy, nên gọi thân trượng sáu là Pháp thân vô vi. Gọi là thường trụ: Là nêu rõ Như Lai của thân trượng sáu, một khi nhập Niết-bàn, không còn trở lại nơi hai mươi lăm hữu, nên gọi thân trượng sáu là thường.

* Từ đây trở xuống đến hết kinh là giải thích rộng về nghĩa một – khác của 3 Phật. Nay, trong đoạn này chỉ nêu rõ về Phật của pháp, căn cứ vào tướng riêng để luận. Từ đoạn này trở xuống là làm

rõ về 2 Phật Báo Ứng, văn của kinh đã hiển bày, tự biện minh rộng. Ở đây, nhân đây sinh niệm nghi: Ứng Phật đã có ba tướng, không phải là Phật của Pháp thân vô vi. Vậy thân tượng sáu ấy nên chính là Phật hay chẳng phải là Phật? Lại cũng nghi về Báo Phật với thân diệu sắc có vô lượng tướng tốt trang nghiêm, đã không phải là Pháp thân, vậy là hữu vi hay là vô vi? Là hữu lậu hay là vô lậu, là thường hay là vô thường?

Lại, y báo của Báo Phật là tịnh độ, đó là pháp hữu vi hay là pháp vô vi, là thuộc về ba cõi hay là không thuộc về ba cõi? Có nghi vấn như thế. Phần kinh tiếp sau sẽ từ nơi mỗi mỗi thứ để giải thích riêng, có thể nhận biết.

Vì sao? Là nhân ở trước không thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai, theo đây sinh nghi vấn: Nếu Như Lai của Pháp thân không có ba tướng, thì vì sao Như Lai tự nói: Ta trải qua ba Đại A-tăng-kỳ kiếp tu đạo, thân sau cùng sinh nơi Vương gia Bạch Tịnh, thuộc họ Thích, sáu năm khổ hạnh, đạo tràng thành Phật, hơn tám mươi năm ở đời giảng nói pháp, tự bảo là thân Ta vô thường, sau ba tháng nữa sẽ Bát-Niết-bàn, nơi Song lâm diệt độ, nên viết là vì sao? Kinh đáp nói: Như Lai đã nói tướng tức là phi tướng.

Vì sao nói tướng tức phi tướng? Là nêu rõ, từ sinh ra nơi vương cung, đến Song lâm diệt độ, tướng đó là tướng phương tiện của ứng thân, tức tướng ấy không phải là tướng của Pháp thân vô vi. Ứng Phật này là tùy theo cảm ứng của chúng sinh thấy nên có, không phải là thật trạng. Luận về thể, tức chỉ một pháp tánh tịch diệt, trong lặng, cũng không có tướng sắc, hương v.v... của bốn đại.

Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Phàm mọi tướng hiện có đều là vọng ngữ: Đây là luận rộng về tâm ý thức phân biệt hư vọng của tâm thế gian. Ứng Phật hiện có là do ba tướng tạo thành, đều là hư vọng, không thật. Cũng có thể nói: Phàm quả hiện có nơi Báo Phật gồm vạn tướng công đức, tướng riêng bên nghĩa, không phải là Pháp thân hư

không xưa nay nhất định, nên gọi là: Phạm mọi tướng hiện có đều là vọng ngữ.

Nếu thấy các tướng là phi tướng, tức không phải vọng ngữ: Tức nếu thấy ba tướng hữu vi không phải là tướng của Pháp thân vô vi, thì không phải là hư vọng.

Nếu như thế thì có kẻ nghi: Như Lai nếu như không có ba tướng hữu vi thì quả của chư Phật gồm vạn tướng đức có thể là không có. Nên đáp: Các tướng như thế là phi tướng, tức thấy Như Lai. Như vậy nên biết ba tướng hữu vi, không phải là tướng của Pháp thân vô vi, người này có thể thấy Pháp thân Như Lai chân thật. Đây là làm rõ Pháp thân Như Lai có tướng chân như giải thoát, không đồng với ba tướng hữu vi là sinh, trụ, diệt.

* Một đoạn kinh này, Luận dùng **1** kệ để giải thích:

Câu kệ thứ nhất nêu: **Phân biệt thể hữu vi:** Là biện minh các tiểu Bồ-tát, người của hai Thừa, khởi tâm ý thức phân biệt hư vọng, cho ba tướng hữu vi tạo thành tức là Pháp thân Như Lai bậc nhất, lại không khác với Pháp thân vô vi. Nói Pháp thân vô vi, tuy nêu hư không cho là Pháp thân, nhưng thể thấy, nên biết rõ là không có Pháp thân vô vi. Một câu kệ ấy là dùng để giải thích về nghi. Trước nêu lên chỗ chấp của kẻ mê lầm, nên nói: *Phân biệt thể hữu vi.*

Ngăn kia thành tựu được: *Ngăn:* Là ngăn chặn chỗ chấp của người trước, chớ nên chấp giữ ba tướng tạo thành cho là Pháp thân Như Lai bậc nhất, nên viết là: *Ngăn kia thành tựu được.* Một câu kệ này giải thích đoạn kinh: Ý của Tôn giả thế nào? tiếp xuống đến: Không thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai, do kinh đã nêu trước.

Ba tướng khác với thể: Một câu kệ này giải thích câu trong kinh: Vì sao? Vì Như Lai đã nói tướng tức phi tướng, đến: Là vọng ngữ. Tức làm rõ ba tướng Ứng Phật cùng vạn tướng công đức của Báo Phật khác với Thể của Pháp thân Như Lai. Do Pháp thân Như

Lai là bên nghĩa của tướng riêng, lia nơi ba tướng cùng vạn tướng Phật của Báo Phật.

Lia ấy là Như Lai: Câu kệ này giải thích đoạn kinh: Nếu thấy các tướng là phi tướng tiếp xuống... trong kinh. Là nêu rõ Pháp thân vô vi là trong lặng, thường trụ, xưa nay nhất định, Thể tướng tịch diệt, tự tánh lia tướng như ba tướng, không phải là đoạn nên lia.

Nghĩa này là thế nào? Tức một kệ giải thích nghĩa của một đoạn kinh, ý ấy là thế nào.

Từ đây trở xuống là giải thích đề đáp: Ý ấy là thế nào. Đáp nơi ba câu kệ: Phân biệt thể hữu tình v.v...: Là chỉ ra câu trên trong kệ nói về kẻ mê lầm đã chấp riêng. Vì ngăn chặn kẻ kia cùng thành tựu được thân Như Lai: Là nêu ra câu thứ hai trong kệ, để ngăn chặn chỗ chấp riêng ở trên. Tức giải thích câu trong kinh: Không thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai, nên dẫn kinh.

Vì sao?: Là vì sao ngăn chặn, nói không thể dùng ba tướng của Ứng Phật để thấy Pháp thân Như Lai. Nên giải thích: Như Lai gọi là Pháp thân vô vi. Nêu rõ thể của Pháp thân này không có ba tướng nên là vô vi, tức không thể dùng tướng để thấy.

Như kinh đã nêu v.v...: Là cùng dẫn kinh, kệ nối tiếp để chứng minh.

Tướng thành tựu kia tức phi tướng thành tựu: Là giải thích nơi kinh – kệ. Tướng thành tựu kia: Là nêu rõ về ba tướng của Ứng Phật. Tức phi tướng thành tựu: Là ba tướng của Ứng Phật đó, tức không phải là tướng thành tựu của Pháp thân vô vi.

Đoạn kinh – kệ này làm rõ Pháp thân không có tướng hữu vi nên được gọi là để chứng minh.

Vì sao?: Là lại sắp sửa nêu kệ sau để giải thích nghi vấn nơi phần kinh tiếp sau. Vì sao ba tướng thành tựu của Ứng Phật, không phải là tướng thành tựu của Pháp thân? Do đó viết: Vì sao.

Ba tướng khác với Thể của Như Lai: Là trở lại nêu câu kệ trước để giải thích. Trên đã dẫn kệ ấy để chứng minh lý do, ở đây lại dẫn ra để giải thích, là do một câu này giải thích chung văn kinh ở hai nơi, thế nên, ở giữa lại nêu dẫn kệ để giải thích phần kinh tiếp sau.

Câu ấy hiển bày hữu vi là hư vọng: Đây là Luận chủ nối kết câu: Phàm mọi tướng hiện có v.v... nơi kinh cùng với luận.

Kệ nói: *Lìa ấy là Như Lai*: Tức kệ này do đâu được nêu riêng? Ở trên là nêu dẫn chung để chứng minh về nghĩa, nhưng chưa giải thích riêng về văn kinh. Do đó lại nêu ra câu kệ ấy để giải thích.

Nếu thấy các tướng là phi tướng tiếp xuống: Là tóm kết.

Câu này nêu rõ thể của Như Lai không phải là hữu vi: Đây là Luận chủ nối kết câu: Nếu thấy các tướng là phi tướng trong kinh với luận.

Bồ-tát nhận biết về Như Lai như vậy tiếp xuống: Là dùng kinh giải thích nghi xong, tóm kết ý đáp lại của phần giải thích nghi.

HẾT - QUYỂN 2

LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

QUYỂN 3

Phần 6: Từ đoạn này trở xuống, Tôn giả Tu-bồ-đề sinh nghi nên thưa hỏi: *Tôn giả Tu-bồ-đề bạch Phật: Như có chúng sinh, vào đời vị lai, đối với kinh này phát sinh thật tướng v.v...:* Từ đây tiếp xuống có 2 đoạn kinh, là đoạn kinh thứ 6, gọi là **Phần nói về Ngã không, Pháp không**, cũng gọi là đoạn **Biện tài nhậm phóng**.

* *Sở dĩ gọi là Ngã không Pháp không:* Ngã không: Là căn cứ theo việc đối trị bốn luận chứng chấp ngã, biện minh về bốn luận chứng vô ngã, để giải thích về ngã không, làm rõ Bồ-tát có thể tin tưởng, đối với năm ấm của chúng sinh, hiểu đúng từ xưa đến nay thực sự không có bốn thứ để cho là ngã, là thân ngã, chúng sinh, thọ mạng v.v... Lại cũng xác định là thật sự không có nhân duyên của năm ấm dùng làm ngã sở. Do không thấy có tánh định nơi ngã sở, nên có thể dứt trừ sạch, vì thế gọi là *Ngã không*.

Pháp không: Là dựa nơi việc đối chiếu bốn luận chứng trong sự chấp pháp để biện minh về Pháp không. Trên nói ngã không để thấy ngay định tánh của sinh ấm nơi ngã là không có định tánh, nhưng vẫn còn chưa nói về thể của pháp nhân duyên nơi sinh ấm là không. Nay làm sáng tỏ về sinh ấm này không phải là đúng, xác định thực sự không có thân ngã, vì thể của nó là nhân duyên sinh diệt, hư vọng, các pháp xưa nay vốn tịch tĩnh, cho đến giả danh cũng không, nên gọi là Pháp không. Lại nữa, nhận biết Phật tánh,

chân như cô kim là một thể nhất định không có phương, tướng, cũng gọi là *Pháp không*.

Đoạn kinh này cũng có tên là ***Biện tài nhậm phóng***: Sở dĩ gọi như thế là nhằm nêu rõ chư Phật, Bồ-tát đạt được pháp Đà-la-ni chân thật, với biện tài tự tại, nên có thể tùy theo chỗ thưa hỏi mà giải đáp, giải thích một cách siêu việt, trước sau ý tưởng luôn thuận hợp phóng khoáng, nghĩa lý không mâu thuẫn, nên gọi là Biện tài nhậm phóng. Căn cứ theo trong đoạn này có ý nghĩa của biện tài nhậm phóng, nên gọi là đoạn *Biện tài nhậm phóng*.

Cũng được gọi là ***Phần có thể tin tưởng***: Do trong đoạn này biện minh về ba loại người có thể tin tưởng kinh trên.

Kinh này đã theo thứ lớp gì để dẫn khởi? Nơi đoạn thứ tư nêu trước, đã làm rõ việc chẳng trụ nơi tướng để hành bố thí, nêu bày nghĩa sâu xa của nhân. Trong đoạn thứ năm, biện biệt về Như Lai không phải là tướng hữu vi, nêu bày nghĩa thâm diệu của quả. Có người sinh nghi: Như Lai thuyết pháp đâu phải chỉ vì tạo lợi ích cho đại chúng hiện đang nghe pháp, mà cũng đem lại lợi lạc cho khắp đến các chúng sinh thời tượng pháp nơi vị lai. Nhưng đại chúng hiện đang nghe pháp được đích thân thấy Như Lai, lại là bậc Đại sĩ, tu tập từ lâu xa căn thiện thuần hậu, trí tuệ sâu rộng, là người đối với kinh thâm diệu này có thể lãnh hội, sinh tin tưởng. Còn chúng sinh nơi đời vị lai căn thiện mỏng manh, trí tuệ cạn, ít, đối với lý nhân quả nơi kinh thâm diệu này không thể sinh khởi tin tưởng. Như vậy, tức là Như Lai đã thuyết giảng pháp chẳng tạo được lợi ích gì, làm sao bảo Như Lai luôn giảng pháp đem lại lợi ích? Và như thế thì Như Lai không phải là bậc Nhất thiết trí. Còn hai thứ nhân quả như vậy nơi kinh sâu xa vi diệu ấy, vào thời sau cùng của đời vị lai, là sẽ có người có thể tin tưởng hay không ai có thể tin tưởng?

Có nghi vấn như thế, nên Tôn giả Tu-bồ-đề, xem như là thay mặt cho ý nghi vấn của đại chúng, bạch Phật: Sau khi Đức Như Lai

diệt độ, trong cõi đời xấu ác, có chúng sinh nào có thể tin tưởng nơi kinh này, cho là thật tướng chăng? Tiếp sau Phật đáp là có người có thể tin tưởng được, nêu rõ có ba loại người, nơi cõi đời xấu ác ở thời vị lai có thể tin tưởng kinh này sinh khởi thật tướng, đó là những người giữ giới, tu tập phước đức, trí tuệ.

* Do đây, phần tiếp theo là biện minh về sự việc ấy.

Xin hỏi: Người có thể tin tưởng nơi kinh này là ba hạng, vì sao ở đây chỉ đơn cử hai không là Ngã và Pháp, làm tiêu đề cho tên gọi của đoạn thứ sáu? Nên biết nêu rõ hai hạng người trì giới và tu phước đức, đối với bậc trước địa đã ngưỡng mộ tu tập hai không, tức là sinh tin tưởng trong khi nghe, lãnh hội. Còn người trí tuệ chính là từ bậc Địa thứ nhất trở lên, hiện thấy Ngã - Pháp hai không, tức sinh tin tưởng trong khi chứng đắc. Nhưng hai hạng nêu trước, tuy chưa hiện chứng, mà do cũng đã cùng quán về hai không, mừng tượng thấy diệu lý, nên được nêu ra là người có thể tin kinh. Nay biện minh, mặc dù có ba hạng người có thể tin tưởng, song chính là dựa theo cảnh giới thù thắng nơi đối tượng được quán của họ mà đặt tên, nên gọi là Phần Ngã không Pháp không.

Rõ ràng là nay nhằm nêu rõ: Có người có khả năng tin nơi kinh này nên Đức Thế Tôn trước hết đã có lời ngăn: “Chớ nói như thế!”, là để làm sáng tỏ việc trong cõi đời xấu ác vào thời vị lai, có người có thể tin tưởng kinh này, Tôn giả Tu-bồ-đề không nên hỏi câu: Như có người có thể sinh tin tưởng chăng?

Tôn giả Tu-bồ-đề đã nghe Đức Như Lai nói ra lời ngăn: “Chớ nói như thế!”, tức lại sinh nghi: Con nay không hiểu ý Phật: Vì sẽ hoàn toàn không người có thể tin tưởng nơi kinh nên Phật bảo thẳng khiến con im lặng, hay là có người có thể tin tưởng mà ngăn con khiến phải lắng nghe? Phật đáp là có. Có tức là nêu rõ có người có khả năng tin nơi kinh.

Tuy nói là có người có thể tin nhưng chưa rõ là những hạng người nào làm được công việc ấy. Nên nói rõ: Vào đời vị lai có Bồ-tát có thể tin tưởng nơi kinh. Lại nữa, chư vị Bồ-tát này có những đức hạnh gì, quán xét về cảnh giới nào để có thể tin kinh ấy. Do vậy, kế tiếp nêu: Có trì giới, tu phước đức trí tuệ. Đây là nêu rõ chung về đức của ba hạng người có thể tin kinh.

Sở dĩ gọi là trì giới: Là biện minh người ấy từ lâu xa đã cúng dường chư Phật, từng được nghe Kinh Kim Cương Bát Nhã và các kinh Đại thừa khác, sinh tin tưởng, thọ trì, đọc tụng, theo như lời dạy tu tập, biết rõ hết thảy chúng sinh đều có Phật tánh, phát tâm Bồ-đề, thuận theo giáo pháp để tu hành, mới gọi là trì giới chân thật, rất ráo, chẳng phải chỉ giữ gìn luật nghi giới là trì giới.

Phước đức: Là nêu rõ Bồ-tát này, ở nơi trụ xứ của chư Phật đã dùng nhiều thứ của cải châu báu phụng thí, tu tập hạnh Ba-la-mật, nên gọi là phước đức.

Hai hạng người ấy, ở nơi trước địa, trong sự nghe biết, lãnh hội đã kính ngưỡng tin tưởng.

Trí tuệ: Là biện minh vị này trải qua A-tăng-kỳ kiếp hành trì viên mãn, đạo đạt Địa thứ nhất, hiện thấy ngã pháp hai không, tự chứng đắc mà tin tưởng, nên gọi là có trí tuệ. Như vậy là đã nói rõ về ba hạng người tin tưởng về thật tướng.

Gọi là thật tướng: Tức làm sáng tỏ ba hạng người kia có thể tin tưởng như trên, không chấp giữ tướng, hành là nhân vô tướng, thật sự có thể chiêm cảm Pháp thân vô vi, cũng tin tưởng Pháp thân vô vi là quả của vô tướng, quả ấy chân thật, không hư giả, có thể phát sinh sự hiểu biết về thật tướng, nên nói: Cho đây là thật.

Ở trên, tuy nêu ra chung về đức của ba hạng người có thể tin kinh, đã làm rõ hai hạng người trước, đối với bậc trước địa, ở trong sự nghe biết phát sinh tin tưởng. Còn người có trí tuệ thì từ bậc Địa

thứ nhất trở lên, trong chỗ chúng đắc phát sinh tin tưởng. Nhưng về hai hạng người trước, nếu hàng trước địa đã từng cúng dường chư Phật, phát tâm Bồ-đề, đã tu tập nhiều nên tin tưởng, hay là chưa tu hành đầy đủ mà có thể tin nơi kinh này?

Nếu từng cúng dường chư Phật, tu hành từ lâu xa đến nay: Như vậy là đã cúng dường bao nhiêu vị Phật? Nên Đức Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Nên biết Bồ-tát ấy, không phải đã ở trụ xứ của một Đức Phật, hai, ba, bốn, năm Đức Phật, cúng dường, gieo trồng căn thiện mà thôi. Rõ ràng là căn cứ nơi ba hạng người thì trước là nêu riêng về hai hạng người kia, không phải chỉ mới tu hành mà gồm đủ đức để có thể tin tưởng. Đoạn kinh này chính là nêu bày trực tiếp, biện minh rộng về đức của hai hạng người có thể tin tưởng ấy, chứ không thể định rõ nơi chốn tu tập, gieo trồng tánh của chủng tánh, tánh của đạo chủng, do ý nghĩa của kinh trước sau đã thông hợp.

Tu tập, cúng dường nơi trụ xứ của một, hai, ba, bốn, năm vị Phật: Đây là nêu riêng về người trì giới, làm rõ là Bồ-tát kia có thể tin tưởng nơi kinh này. Theo như chỗ chỉ dạy của kinh này, tu tập hành trì, xứng hợp với tâm bậc Thánh, gọi là cúng dường bậc nhất, không phải chỉ dùng hương hoa v.v... mới là cúng dường.

Lại, chẳng phải ở nơi trụ xứ của một, hai, ba, bốn, năm vị Phật gieo trồng căn thiện: Tức là dùng nhiều thứ y phục, của cải, châu báu v.v... phụng thí chư Phật, tu trì hạnh Ba-la-mật, gọi là người có phước đức.

Ở nơi trụ xứ của vô lượng chư Phật, tu hành, cúng dường, gieo trồng căn thiện: Tức ở trên nêu thẳng: Chẳng phải ở nơi trụ xứ của một, hai, ba, bốn, năm vị Phật tu hành, cúng dường, gieo trồng căn thiện, nhưng chưa rõ là có bao nhiêu trụ xứ Phật. Nay làm rõ, người đó đã ở nơi vô lượng trăm ngàn vạn, cho đến không thể nói, không thể nêu hết trụ xứ của Phật, trì giới, tu tập phước đức tới giờ, không phải là người mới tu hành, có thể sinh tin tưởng được.

Cho đến chỉ trong một niệm có thể phát sinh tịnh tín: Đây là cùng biện minh về hai hạng người, từ lâu xa đến nay, đã cúng dường chư Phật, gây tạo nhân, nên đối với kinh vi diệu này có thể sinh tâm tin tưởng. Đó là ở trong sự nghe, biết, mới phảng phất có sự tin tưởng, chưa phải là tin do chứng đắc. Nhưng người đó, ở nơi một niệm có thể sinh tin, quyết định không thoái chuyển, không có nghi hoặc, câu đục, hãy còn được gọi là tịnh tín, huống chi là nhiều thời gian.

Ở trên, Như Lai đáp về hai hạng người này, từng cúng dường chư Phật, có thể tin tưởng nơi kinh ấy, nhưng đại chúng vẫn còn có tâm nghi: Vì sao người này cúng dường chư Phật rất nhiều, nhưng chỉ nói ở trong một niệm sinh tin tưởng, tức là quá ít. Nếu thế, chưa rõ hai hạng người này, quyết định là có thể tin nơi kinh ấy, hay là không thể tin? Do đó Như Lai đáp: Như Lai đều nhận biết, thấy rõ về các chúng sinh ấy, tức làm sáng tỏ, Như Lai tự cho mình là bậc Nhất thiết trí, phạm có nêu giảng thì thấy thấu tỏ sự việc, trọn không dối nói, chư vị nên tin nơi lời Như Lai, chớ sinh nghi ngờ.

Nay nói thấy nhận biết: Là dùng hiện trí để nhận biết.

Thấy thấy rõ: Là dùng Phật nhãn để thấy rõ.

Nhận biết cùng thấy rõ, về lý là gồm chung cho ba loại người. Ở đây mới nêu rõ về hai hạng người trước, chưa biện minh hạng người thứ ba.

Do đâu trong ấy đã nêu rõ: Vì đây là biện tài nhiệm phóng, trước sau tùy ý biện minh. Hơn nữa, chư Phật, Bồ-tát đã đạt được Đà-la-ni tự tại, nêu giảng tức hợp lý, trước sau theo ý, thuyết pháp siêu việt, nhưng văn nghĩa đều thuận, không mất thứ lớp, cũng không mâu thuẫn, khác với hàng phàm phu, Nhị thừa, cần phải theo đúng trình tự để đọc tụng, nếu không thì sẽ phạm lỗi.

Cũng có thể nói chỉ nhận biết, thấy rõ về hai hạng người trước, không cần bàn về hạng người thứ ba. Do đâu biết được? Là do nghĩa

bao gồm cả ba hạng người. Phần sau nơi Luận, khi giải thích về ba hạng người xong, sau đây mới giải thích về “Thấy nhận biết, đều thấy rõ”, nên biết là biện tài nhận phóng thì trước sau tùy ý.

Sinh vô lượng nhóm phước đức như thế: Tức ở trên tuy đã nêu rõ về hai hạng người gồm đủ hai hạnh trì giới, phước đức, nên có thể tin tưởng nơi kinh thâm diệu ấy, cho đến sinh một niệm tịnh tín, nhưng chưa rõ là người đó, do công đức có thể tin tưởng này, vào đời vị lai, là có được công đức như thế hay là không được? Nên Đức Phật đáp là sinh vô lượng nhóm phước đức.

Tạo nên vô lượng phước đức như vậy, tức làm rõ về người có thể tin tưởng, vào đời vị lai lại được nhiều phước đức, không phải là không đạt được.

Sinh phước đức: Là biện minh về tâm của hai hạng Bồ-tát có thể tin tưởng, gần là tạo nhân cho bậc Địa thứ nhất, xa thì hoàn toàn có thể tạo nhân thù thắng cho quả vị Phật vô thượng, nên gọi là “Sinh nhóm phước đức”.

Tạo nên vô lượng phước đức: Tức làm sáng tỏ người được phước đức này, chẳng phải chỉ có thể tạo nhân mà còn nhờ vào tâm tin tưởng ấy, có thể quyết định tu hành, hiển bày rõ thân pháp giới, chứng đắc quả vị Phật với phước đức vô lượng, nên gọi là “Tạo nên”.

Vì sao? Nay Tôn giả Tu-bồ-đề, các Bồ-tát ấy lại không còn tướng ngã v.v...

Đây là biện minh riêng về hạng người thứ ba: Có trí tuệ, có thể tin nơi kinh này. Vì sao thế: Ở trên đã nêu rõ riêng về hai hạng người trước có trì giới tu phước đức là hạnh của sự việc có thể tin tưởng, nhưng chưa nêu rõ riêng về đức của hạng người thứ ba có thể tin nơi kinh, nên hiện tại có nghi, nêu hỏi, ý cho: Chưa rõ về hạng người thứ ba có trí tuệ nêu trên, lại có nghĩa gì, có hạnh gì, có chỗ lãnh hội, chứng đắc gì mà được gọi là người có trí tuệ có thể tin nơi kinh ấy.

Có nghi vấn như vậy nên viết: Vì sao thế? Nay nhằm nêu ra hạnh của hạng người thứ ba có thể tin, nên Đức Phật đáp nói: “Các vị Bồ-tát ấy lại không còn tướng ngã v.v...”, tức biện minh người này đã đạt được bậc Địa thứ nhất trở lên, đã lý giải về ngã không, pháp không, tự chứng đắc để tin tưởng, nên gọi là người có trí tuệ có thể tin kinh này, không giống với hai hạng người trước, từ nơi người khác nghe pháp, dựa nơi giáo mà sinh tin tưởng.

Các Bồ-tát ấy lại không còn tướng ngã v.v...: Tức bốn thứ đó luận giải thích gọi là ngã không, dựa nơi bốn thứ đối tượng cần đối trị là tướng ngã để thuyết minh về bốn thứ chủ thể đối trị là tướng vô ngã.

Lại không tướng ngã: Là đối trị về tướng ngã. Hàng phàm phu, ngoại đạo chấp cho là có một thần ngã, cùng với năm ấm là một, cùng với năm là khác, chẳng một, chẳng khác. Nếu không ngã thì do cái gì để có thể cúi xuống ngẩng lên, nhìn ngắm, đi đứng, tới lui, biết khổ biết vui? Do đây mà biết là có ngã.

Để đối trị chấp này, nên nói là không có tướng ngã, nêu rõ trong pháp nhân duyên nơi năm ấm của chúng sinh xác định thật sự không có thần ngã và ngã sở, nên viết là không có tướng ngã.

Không có tướng chúng sinh: Có ngoại đạo chấp chặt cho là: Chúng sinh sở dĩ không đoạn, không dứt, luôn nối tiếp sống ở đời là do chúng sinh có thần ngã. Để đối trị chấp này, nên nêu: Không có tướng chúng sinh, biện minh chỉ có cái sinh ấm hư giả, sinh diệt nối tiếp, không phải do có thần ngã chẳng đoạn chẳng diệt, vì thế viết là “Không có tướng chúng sinh”.

Không có tướng nhân: Là đối trị về tướng nhân. Tức có ngoại đạo tạo kiến chấp, cho: Sở dĩ có thọ mạng của một quả báo không dứt đoạn là do có thần ngã nên thân mạng có giới hạn dài ngắn, phẩm loại sai biệt không đồng. Để đối trị chấp này nên nói “Không có

tướng nhân”. Nơi kinh này nói tướng nhân, trong phần sau của Luận gọi là tướng mạng.

Nêu rõ thọ mạng này sở dĩ có dài, ngắn: Là do nghiệp của chúng sinh có dày mỏng nên sinh mạng có ngắn dài, không do nơi ngã. Nhưng Bồ-tát hiểu rõ thân mạng hư giả thấy đều vắng lặng, không thấy có thọ mạng của thân ngã, nên viết là “Không có tướng nhân”.

Không có tướng thọ giả: Là đối trị với tướng thọ giả. Tức có ngoại đạo nêu kiến chấp: Do có thân ngã nên chết đây sinh kia, thọ sinh trải qua khắp sáu đường. Nếu không có ngã thì ai thọ nhận quả báo nơi các cõi? Đối trị kiến chấp này, nên nói không có tướng thọ giả, nêu rõ thân ngã nếu là thường hằng thì vì sao lại thọ sinh nơi sáu đường?

Nhưng nay sở dĩ có sống chết: Đều do không có thân ngã, chỉ là cái Hành giả danh, nhân nơi nghiệp thiện ác v.v... mà trải qua các cõi thọ nhận quả báo. “Nếu có ngã” thì không có nghĩa thọ sinh. Bồ-tát hiểu rõ năm ấm của chúng sinh là hư vọng không thật, không có thọ giả của thân ngã. Do không còn thấy tướng ấy nên viết là “Không có tướng thọ giả”.

Tuy nhiên, dựa nơi thế gian để biện luận về ngã và chúng sinh thì có đến một trăm thứ tên gọi, không thể mỗi mỗi nêu đủ. Ở đây chỉ nhằm đối trị bốn thứ tướng ngã hư vọng, nên biện biệt về bốn pháp để làm rõ về vô ngã, ngã không.

Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Các Bồ-tát ấy không có tướng pháp v.v...: Bốn câu này Luận giải thích gọi là Pháp không. Là dựa nơi bốn thứ tướng pháp của đối tượng cần đối trị để thuyết minh về bốn thứ pháp của chủ thể đối trị.

Không có tướng pháp: Là đối trị tướng pháp. Thế nào là tướng pháp? Người phạm phu, đối với mười hai nhập thấy có chủ thể nhận lấy, đối tượng được nhận lấy không đồng, nên chấp cho là thật có.

Đối trị tâm này, nên nói là “Không có tướng pháp”, biện minh mười hai nhập với chủ thể nhận lấy là sáu thức và đối tượng được nhận lấy là sáu trần, thấy đều là vắng lặng, xưa nay không sinh. Kinh Đại Phẩm viết: “Không có một pháp nào ra ngoài pháp tánh, cho đến Niết-bàn, Ta cũng nói là như huyễn như hóa”.

Cũng chẳng phải là không có tướng pháp: Là đối trị tướng phi pháp. Người nghi, nghe nói về tất cả pháp không của mười hai Nhập, liền cho: Chân như, Phật tánh, pháp vô vi cũng đều là tánh không, không là đồng với hư không, lông rùa sừng thỏ v.v... để đối trị nghi ấy, nên Đức Phật đáp: “Cũng chẳng phải là không”, nêu rõ về tướng, nay nói tất cả pháp không, là pháp hữu vi không có thể tướng nên không. Nhưng pháp chân như, Phật tánh là muôn đức viên mãn, thể là diệu hữu, trong lặng thường trụ, chẳng phải là pháp không, do vì Thể không có muôn tướng nên gọi là không, không giống với cái không của tánh không nơi các pháp hữu vi, lại cũng không giống với cái không của lông rùa sừng thỏ, nên viết là: “Cũng chẳng phải là không có tướng pháp”.

Vô tướng: Là nhằm đối trị nơi tướng. Người nghi, nghe nói Chân như là có thể tướng chẳng không, nên cho trở lại đồng với cái có của pháp hữu vi như sắc v.v... Lại cho: Nếu có thì đồng với cái có của sắc, hương vị xúc là pháp hữu vi. Nếu không thì đồng với cái không của lông rùa v.v..., của tánh không. Đây gọi là tướng, để đối trị nghi vấn này nên đáp là “vô tướng”, làm rõ thể của pháp chân như là “Diệu hữu, diệu vô, gọi là Chân diệu”. Tuy có nhưng không đồng với cái có của pháp như sắc. Tuy không nhưng không giống với cái không của lông rùa, sừng thỏ. Do đó, gọi là vô tướng. Đó là căn cứ nơi nghĩa riêng của lý, giáo mà biện minh về một bên. Chân như nơi pháp chứng đắc là toàn bộ, không thể dùng có không theo danh, tướng mà nêu bày.

Vậy phần thứ ba này khác gì với phần thứ nhất? Phần thứ nhất ở trên nêu rõ tất cả pháp hữu vi vô vi là không. Phần thứ ba này chỉ

biện minh về thể của pháp chân như, cùng dứt tuyệt hẳn hai tướng có, không. Đây là chỗ khác.

Cũng không phải là vô tướng: Là đối trị với vô tướng. Thế nào là vô tướng? Kẻ nghi nghe nói pháp chân như đều dứt tuyệt hai tướng có, không, nên cho chân như nơi chứng pháp hoàn toàn là dứt tuyệt nẻo ngôn từ hình tướng, lại không thể dựa vào đây để giảng giải để có thể nghe, nhờ giáo mà ngộ lý. Đây gọi là vô tướng.

Nhằm đối trị nghi này nên đáp: Cũng chẳng phải là vô tướng, làm sáng tỏ, chân như nơi chứng pháp, tuy không có danh tướng có thể nêu bày, nhưng không phải là không dùng ngôn, giáo của danh, tướng để lãnh hội lý không danh, tướng nơi chân như. Biện minh do chứng đắc pháp vô vi của chân như ấy, nên trở lại thuyết giảng về pháp vô vi, nên cũng không phải là vô tướng. Ở đây biện minh là dựa theo một bên nghĩa của lý, giáo, nên chân như chẳng phải là không có tướng để có thể dựa nơi âm thanh, nghe biết, nhờ giáo lãnh hội lý. Vậy phần thứ tư khác gì với phần thứ hai? Phần thứ hai ở trên nêu rõ thể của pháp chân như, tuy là không, không có muôn tướng, mà thể ấy là diệu hữu. Nay, phần thứ tư này biện minh về Thể của pháp chân như dứt tuyệt mọi thứ chữ, lời nơi muôn tướng hữu vi. Nhưng do giảng giải mà tỏ ngộ lý, nhân nơi chứng đắc mà có nêu giảng. Như ở đây, gốc ngọn cùng suy xét, lý không được soi rọi tận tường, nên có thể nói trong Chân như chứng pháp có danh, tự, thanh, giáo, để có thể nêu giảng. Đây là chỗ khác.

Về hai không là Ngã không Pháp không này, trong phần kệ nơi Luận ở sau sẽ giải thích.

Lại nữa, vì sao? Nay Tôn giả Tu-bồ-đề! Các Bồ-tát ấy, nếu chấp giữ nơi tướng của pháp, tức là vướng mắc nơi ngã v.v...: Câu hỏi: “Vì sao?” thứ hai ấy sở dĩ nối tiếp là vì nghe pháp không ở trên, nơi câu thứ tư nói “cũng không phải là vô tướng”, trở lại chấp giữ pháp chứng

đắc đồng với danh, tướng. Nghi rằng: Nếu Bồ-tát này là người có trí tuệ, đã lý giải về ngã không, pháp không kia, đoạn trừ chỗ mê lầm về ngã pháp nêu trên, vì sao vẫn còn khởi tâm cho pháp chứng đắc ấy đồng với danh, tướng? Lại nói: Ta có trí tuệ, có thể quán xét về ngã, pháp đều không, ta có thể tu hành đoạn trừ phiền não, ta có thể giáo hóa chúng sinh. Như thế thì Bồ-tát này, tức việc đoạn trừ tướng ngã, hoặc là chẳng dứt sạch. Do có nghi như vậy nên nói “Vì sao?”.

Lại có thể hiểu câu hỏi “Vì sao” là nêu lên vấn nạn: Hoặc giả nghe trong pháp không nơi câu thứ tư giải thích, nói: Chân như tuy không có danh, tướng, nhưng không phải là không nhân, nơi chứng pháp của chân như ấy có ngôn thuyết, từ âm thanh, ngôn giáo đó, trở lại giảng giải để chứng đắc trí, tức nhờ vào ngôn giáo ấy để có thể chứng đạt trí kia. Nếu thế, trong chứng pháp của Chân như tức có danh, tướng, vì sao bảo chân như không có danh, tướng, không đồng với pháp hữu vi. Do vậy, Đức Phật đã đáp: “Các Bồ-tát ấy, nếu chấp giữ nơi tướng pháp tức là vướng mắc nơi ngã, nhân v.v...”. Đây là biện minh về Bồ-tát Địa thứ nhất, tuy đạt được sự hiểu biết về ngã không, pháp không, nhưng chỉ đoạn trừ đối tượng được dứt trừ của Địa thứ nhất, là các Hoặc (Phiền não) loại thô. Cũng như có bậc hai Địa trở lên, trụ địa Vô minh của bốn Trụ căn bản, nhờ pháp thiện ngăn chặn chỗ vướng chấp về phiền não vi tế nơi tâm phân biệt có dụng công, nên nói: Tức là vướng mắc nơi ngã, nhân v.v..., chẳng phải cho là cũng có Hoặc thô của bốn Trụ mà chứng đắc pháp có danh, tướng.

Ở trên đã nói: “Bồ-tát ấy không có tướng ngã”, lại nói: “Không có tướng pháp”. Đây thì biện minh Bồ-tát đạt được sự hiểu biết về ngã không, pháp không. Trong ấy lại cho “Nếu chấp giữ lấy tướng pháp, tức là vướng mắc nơi ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả”, hai văn ấy do đó có trái nhau. Nay làm rõ, hai văn đó tợ như là mâu thuẫn, nhưng về lý thì hoàn toàn thuận hợp. Thế nào là cùng thuận hợp?

Trước là biện minh về Bồ-tát Địa thứ nhất đạt được ngã pháp hai không, là sự lãnh hội của chủ thể đối trị. Còn cho “Không có tướng ngã v.v...” là chỉ nêu rõ về đối tượng được đoạn trừ của Địa thứ nhất, là những Hoặc thô nơi bốn Trụ. Bậc Địa thứ nhất trở lên, pháp thiện trong tu đạo, cũng còn có các Hoặc căn bản tối tăm, vi tế của vô minh phiền não. Như trong kinh Thập Địa nói: “Ta có thể nhận biết pháp nhập định, có thể hóa độ chúng sinh, cũng còn có các Hoặc vi tế chưa dứt sạch”. Do đây mà biết. Phần sau của Luận giải thích cho chỉ có sử vô minh, không có phiền não thô hiện hành. Do vậy mà nhận biết.

Nếu chấp giữ tướng pháp: Tức nêu rõ, Bồ-tát này tuy đạt được sự hiểu biết về hai không là ngã không và pháp không, nên khởi phân biệt: Do ta có trí tuệ, có thể lý giải về ngã pháp hai không. Phân biệt vi tế này là gốc rễ của nơi chôn ngã kiến. Theo thô mà nói, nên gọi là vướng mắc nơi ngã, nhân v.v... Ở đây là giải thích về ngã không nêu trước.

Như có tướng pháp: Cũng là phân biệt, nói ta có trí tuệ nên có thể hiểu rõ về hai thứ pháp không. Ở đây giải thích về pháp không nêu trước, tức cũng có thể nói trước hết là giải thích Pháp không.

Tuy nhiên, hai trường hợp sơ dĩ không định rõ, vì cho thấy cùng là sự chấp vướng trong pháp thiện, lại không có cảnh giới riêng, nên trước sau đều không phương hại. Nếu dựa theo thứ lớp, thì trước nên giải thích ngã không, sau mới giải thích pháp không. Phần thứ hai tiếp theo, đáng lý là biện minh về pháp không, nhưng đã bỏ giải thích pháp không, trở lại giải thích ngã không.

Lại, ở đây hai câu: Nếu chấp giữ tướng pháp: Trong kinh nêu ra ở trước. “Chẳng nên nắm giữ pháp, không phải là không nắm giữ pháp”: Dựa theo kinh nên nêu ra ở sau, nhưng phần sau của Luận giải thích hai câu ấy ở trước. Vì sao? Rõ ràng là phần văn kinh thứ ba này là giải thích, cần làm rõ chỗ sai biệt nơi ba hạng người có thể sinh tin tưởng, do nghĩa thuận tiện nên giải thích ở trước. Hai câu ở trước

ấy, do vì ở vào chỗ “đều nhận biết, thấy thấy rõ” là giải thích sau, tức nhằm xác nhận về hạnh của hai hạng người có thể tin nơi kinh, sau đây mới giải thích hai câu trước.

Vì sao?: Đây là câu hỏi Vì sao thứ ba. Kẻ nghi, nghe trong phần pháp không nơi câu thứ ba, thứ tư đã giải thích ở trước, nêu nghi vấn: Chúng pháp tuy không có danh, tướng, nhưng không phải là không thể dựa vào ngôn từ để nêu bày, nên nói: “Cũng không phải là vô tướng”, liền chấp, cho rằng: Nếu chúng pháp ở trước có thể dùng danh, cú để giảng giải, nêu dẫn, thì danh, cú của chủ thể giảng giải ấy chính là trong trí được chứng đắc đã có. Như thế thì pháp chứng đắc tức là hữu tướng, sao có thể như trên nói chúng pháp của Chân như, thể ấy là không danh, tướng? Rõ ràng là lời Như Lai nói tự bất định, ta cho là có. Như Lai nói không, ta liền cho là không. Như Lai lại vì ta nói có. Vì sao? Chẳng vì ta nêu bày định, nên nói: Vì sao?

Nhằm loại trừ chấp ấy, nên đáp, nêu: “Chẳng nên nắm giữ lấy pháp, cũng không phải là không nắm giữ pháp”. Đây là biện minh về lý trung đạo, không thể khẳng định nói có, không. Nếu khẳng định nói có, không thì e rơi vào hai biên. Nếu rơi vào hai biên, tức vướng mắc nơi tướng ngã, nhân, chúng sinh v.v... Do đó, không thể khẳng định để nói có, không.

Chẳng nên nắm giữ pháp: Biện minh, tuy dựa vào sự giảng giải để nêu bày, mà theo lý cũng không phải là danh, tướng, không nên nắm giữ lấy âm thanh, giáo pháp, là pháp chứng đắc cho là hữu tướng.

Không phải là không nắm giữ pháp: Tức lãnh hội về lời nói, không nên chấp giữ nơi pháp, vì pháp chứng đắc hoàn toàn là không danh, tướng, không thể nhờ nơi giáo để nêu giảng.

Nếu không danh, tướng thì không thể nhờ vào giáo để thuyết giảng: Tức lại cho âm thanh, ngôn, giáo hoàn toàn không phải là pháp, là loại bỏ ý nghĩa của chủ thể giảng giải. Để trừ dứt nghi vấn này, nên nói: “Không phải là không nắm giữ pháp”. Ở đây là biện

minh về diệu chỉ của vô ngôn, không phải là không thể dựa nơi danh, tướng để nói, nhờ vào sự giảng giải mà tỏ ngộ. Ngôn, giáo không phải hoàn toàn là phi pháp, nên viết: “Không phải là không nắm giữ pháp”.

Sở dĩ không được khẳng định nói về có, không: Là biện minh pháp này cũng có nghĩa không, lại có nghĩa là có. Mà thể của pháp chân như tuy là diệu hữu, nhưng không tên gọi (Danh) không hình tướng (Tướng), nên không được khẳng định nói là có, sợ người chấp giữ cho là đồng với cái có của danh, tướng. Tuy nhiên, chân như ấy dù không danh, tướng, mà không thể khẳng định nói là không, vì sợ người chấp giữ cho là đồng với cái không của sừng thỏ v.v... Do ý nghĩa ấy nên cùng giải thích hai câu. Là vì không nên chấp giữ nơi âm thanh, ngôn, giáo, tức lý của chứng pháp nơi chân như là không danh, tướng. Là do không phải là không dựa vào ngôn giáo để lãnh hội pháp chứng đắc. Danh, tướng của ngôn giáo chẳng phải hoàn toàn là phi pháp, nên không thể xả bỏ nghĩa.

Như Lai thường nói về chiếc bè, dụ cho pháp môn: Tức như người đi thuyền, cũng bỏ, cũng giữ lấy. Phần sau của Luận đã lần lượt giải thích rõ nên không biện luận nhiều.

Pháp hãy còn nên bỏ: Đây là kết hợp với dụ về chiếc bè nêu trước. Lại, như nơi kinh khác hoặc nói: “Pháp hãy còn nên bỏ huống chi là phi pháp”. Dựa theo kinh của Tiểu thừa, nói “Pháp hãy còn nên bỏ”: Tức nêu rõ bậc A-la-hán của Tiểu thừa khi nhập Niết-bàn vô dư, nơi các pháp thiện vô lậu như tám chánh đạo, mười trí, ba Tam-muội v.v... hãy còn nên bỏ, huống hồ là các phi pháp như mười ác v.v... mà không bỏ sao?

Lại như trong Kinh Lăng Già nói: “Pháp hãy còn nên bỏ, huống chi là phi pháp”: Tức các pháp như Sắc v.v... là hữu vi hãy còn nên bỏ, huống hồ là các pháp hư vọng, không thật như lông rùa sừng thỏ, chỉ có nơi danh tự mà không bỏ? Các kinh khác cũng nêu

giống như thế. Kinh này viết: “Pháp ấy nên xả bỏ, cũng không phải là xả bỏ pháp”.

Pháp ấy nên xả bỏ: Nêu rõ, tuy dùng sự giảng giải để lãnh hội diệu chỉ, đạt được lý nơi pháp thì cần phải quên chỗ giảng giải kia tức nên xả bỏ giáo, xác nhận điều đã nêu ở trên: “Chẳng nên nắm giữ pháp”.

Cũng không phải là xả bỏ pháp: Biện minh từ khi mới phát tâm Bồ-đề, cho đến lúc thành tựu quả vị Phật Đà, đều phải nhân nơi giáo để tỏ ngộ lý, dựa vào chỗ giảng giải để lãnh hội diệu chỉ, nên phải có ngôn giáo ấy không thể hoàn toàn xả bỏ, nên viết: “Cũng không phải là xả bỏ pháp”, xác nhận điều đã nêu trên: “Không phải là không nắm giữ pháp”.

* **Luận viết:** Nghĩa này như thế nào? Tức Luận chủ nêu câu hỏi về một đoạn kinh này, ý được nối tiếp như thế nào?

Dựa nơi phần từ đây trở xuống nói về nhân sâu xa đạt quả sâu xa: Nêu dẫn thứ lớp về ý sinh nghi là nhắc lại đoạn kinh thứ tư, thứ năm ở trước, đưa ra nơi chôn của sự nghi hoặc. Từ câu: Nếu vậy tiếp xuống cho đến câu: Chẳng phải là xả bỏ pháp, chính là dùng diệu dụng của pháp để giải đáp nghi vấn, như đã giải thích trong phần thứ lớp sinh khởi đầu tiên nơi kinh, có thể theo đấy mà nhận biết.

Nghĩa này như thế nào? Từ chỗ chưa nhắc lại vấn nạn ở phần trước nơi kinh, đặt ra nghi vấn, tức nêu dẫn chung một đoạn kinh ấy là để giải đáp ý của nghi vấn đó, nhưng cũng chưa giải thích rộng. Nay Luận chủ muốn dùng kệ để làm công việc ấy, nên hỏi về kinh này đã giải đáp ý của nghi vấn kia như thế nào.

Nơi một đoạn kinh này, Luận chủ đã dùng **8 kệ** để giải thích:

Kệ thứ 1: Giải thích đoạn trong kinh, Tôn giả Tu-bồ-đề hỏi, Như Lai đáp, nêu rõ vào đời xấu ác nơi thời vị lai, có ba hạng người gồm đủ ba thứ đức, nên có thể tin tưởng kinh này.

Kệ thứ 2: Giải thích riêng về hai hạng người trước đã gây tạo nhân từ lâu xa nên có đức để có thể tin tưởng.

Kệ thứ 3: Nhằm giải thích hạng thứ ba là người có trí tuệ, có đủ đức để có thể tin tưởng nơi kinh, nên lại nêu chung về chủ thể đối trị, đối tượng cần đối trị của hai không là ngã không, pháp không, làm phần tiếp sau để giải thích riêng nơi Luận.

Kệ thứ 4: Chính thức giải thích về bốn thứ ngã không.

Kệ thứ 5: Chính thức giải thích về bốn thứ pháp không.

Kệ thứ 6: Là giải đáp. Chỉ biện minh về hạng người thứ ba, không cần phải biện minh về vấn nạn đối với hai hạng người trước, nên lại nêu lên chung để giải thích lần nữa, làm rõ hai hạng trước và hạng thứ ba, về khả năng tin tưởng có sự sai biệt, nhưng vì đều là những người tin kinh nên phải nói rõ cả ba hạng.

Kệ thứ 7: Giải thích phần “Đều nhận biết, đều thấy rõ” nơi kinh.

Kệ thứ 8: Giải thích phần dụ về chiếc bè.

Kệ thứ 1: 1 câu trên: Là giải thích phần Tôn giả Tu-bồ-đề thưa hỏi. 3 câu sau: Là giải thích phần đáp lại của Như Lai: Từ câu: Nay Tôn giả Tu-bồ-đề, vào đời vị lai có Bồ-tát tin tưởng, cho đến: Lấy đó làm thật.

Nói nhân quả nghĩa sâu: Là giải thích chỗ nghe giảng nói về Tu-đa-la (Kinh) như thế nơi kinh, cùng nêu lên cả hai đoạn văn kinh thứ tư, thứ năm nói về nhân quả để đưa ra câu hỏi. Ý nghi vấn: Vì sao Như Lai giảng nói về hai thứ nghĩa sâu xa của nhân quả vô tướng, mà ở đời sau cùng nơi thời vị lai còn người không thể sinh tin tưởng? Thế sao Như Lai luôn tự bảo: Ta là bậc Nhất thiết trí, khéo nhận biết căn cơ của mọi chúng sinh để thuyết pháp thích hợp, thuyết pháp tất có lợi ích, trọn không hư dối? Nên kệ đã giải đáp: **Nơi đời xấu ác kia, Chẳng không do có thật.**

Là chính thức giải thích phần kinh Phật đáp Tôn giả Tu-bồ-đề: Về đời vị lai có Đại Bồ-tát, nêu rõ tuy lại là đời xấu ác, người tin kinh khó được nhưng vẫn có người có thể tin, không phải là nói trống rỗng. Thế nào là người có thể tin tưởng? Câu kệ tiếp sau chỉ rõ: **Bồ-tát ba đức đủ**. Câu này là chính thức giải thích phần nơi kinh: Có người trì giới, tu phước đức, trí tuệ.

Ở đây là nêu ra chung về đức của ba hạng người có thể tin tưởng nơi kinh nên biết chẳng phải là nói trống không.

Kệ thứ 2: Là giải thích riêng về đức của hai hạng người trước có thể tin nơi kinh, từ câu: Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề, chẳng phải ở nơi một vị Phật, hai vị Phật, cho đến có thể sinh tịnh tín trong một niệm.

Kệ nói: **Tu giới nơi quá khứ, Cùng trồng các căn thiện**. Hai câu này chỉ ra hai hạng người trì giới, tu phước đức, làm rõ việc người ấy từng cúng dường Phật, nghe kinh Đại thừa sinh tin kính, không hủy báng, có thể phát tâm Bồ-đề, tu tập đúng theo lời giảng dạy, gọi là trì giới. Rộng dùng các của cải, vật báu trong ngoài phụng thí chư Phật và hết thầy chúng sinh, tu hạnh Ba-la-mật, gọi là gieo trồng các căn thiện, tức chính thức giải thích phần kinh: Chẳng phải chỉ ở nơi trú xứ của một vị Phật, hai, ba, bốn, năm vị Phật, tu hành cúng dường, gieo trồng căn thiện.

Hỏi: Như người ấy đã cúng dường chư Phật, là trước nay đã cúng dường bao nhiêu vị Phật? Nên nửa sau của kệ *đáp:* **Giới đủ nơi chư Phật, Cũng nói công đức đủ**. Là chính thức giải thích phần nơi kinh: “Đã ở tại trụ xứ của vô lượng trăm ngàn vạn chư Phật tu hành, cúng dường, gieo trồng căn thiện”, làm sáng rõ hai hạng người ấy, chẳng phải chỉ ở nơi một, hai, ba, bốn, năm vị Phật tu hành, gieo trồng căn thiện, mà là ở nơi vô lượng trụ xứ của Phật tu hành, cúng dường, từ lâu xa tích chứa nhân thù thắng, mới có thể đối với kinh ấy sinh tâm tin tưởng thanh tịnh. Nên nửa sau của kệ này, biện minh lần

nữa về hai hạng người ở trên. Sở dĩ phải nêu rõ lần nữa là do trong kinh có hai lớp, Luận chủ học nơi kinh nên cũng nêu ra hai lần.

Từ câu: Như kinh trở xuống, cho đến hết: Gieo trồng các căn thiện: Là Luận chủ dùng kệ để giải thích kinh đã xong, nêu chung về hai đoạn kinh làm tóm kết cho kệ.

Từ đoạn văn kinh này trở xuống, cho đến: Công đức gồm đủ: Luận chủ, do trong kinh dễ hiểu, không thể giải thích rộng, nên lược nêu ra nghĩa đã sáng tỏ nơi kinh, kệ.

Kệ thứ 3: Từ kệ này trở xuống có 3 kệ (Kệ thứ 3, 4, 5): Giải thích phần kinh nói về hạng người thứ ba có thể tin kinh, là người có trí tuệ. Dựa theo thứ lớp trong kinh tức nên giải thích đoạn “Đều nhận biết, đều thấy rõ”, song sự thấy biết ấy, về nghĩa là thông hợp theo ý trước sau. Đây chính là dựa vào biện tài nhiệm phóng, nên văn nơi Kinh nêu ra trước, trong Luận thì giải thích sau.

Thọ giả kia: Tức là nêu bốn thứ trong tướng ngã. Sở dĩ chỉ nêu một thứ thọ giả, là vì trong đó, tuy cùng làm rõ về bốn thứ chấp nhưng cái nào cũng giống với chấp ngã, nên chỉ nêu một tên gọi, ba thứ còn lại có thể nhận biết.

Và pháp: Đây là nêu lên bốn thứ trong tướng pháp. Cũng chỉ nêu một tên gọi nơi tướng pháp. Lẽ ra phải nói là tướng pháp, song do câu kệ chỉ có năm chữ, nên nói: Và pháp. Một câu ấy (*Thọ giả kia và pháp*) là nêu chung về tám thứ pháp của đối tượng cần đối trị.

Xa lìa nơi chấp tướng: Là chính thức giải thích phần kinh: “Các Bồ-tát ấy không có tướng ngã, cho đến: cũng không phải là không tướng”, nơi hai đoạn văn kinh nói về ngã không pháp không. Nêu rõ, nếu đạt được tám thứ thắng giải ấy thì có thể đối trị tám thứ Hoặc (phiền não) chấp tướng nêu trước, nên viết là: Xa lìa nơi chấp tướng.

Cũng nói biết tướng ấy: Biện minh sở dĩ nhắc lại pháp nơi chủ thể đối trị, đối tượng được đối trị của ngã không pháp không, là nhằm

giải thích rộng lần nữa về nghĩa của hạng người thứ ba, có trí tuệ, nên viết là: Cũng nói biết về nghĩa của người trí tuệ kia, không đoạn tướng. Lại, chẳng phải chỉ mỗi người có trí tuệ là không đoạn tướng mà cũng nói biết hai hạng người trước, không đoạn tướng.

Dựa tám, tám nghĩa khác: Là dựa nơi tám thứ thuộc đối tượng đối trị, có tám thứ nghĩa của chủ thể đối trị.

Một kệ này cùng với hai kệ tiếp sau nói về ngã không pháp không là gốc, không giải thích riêng về văn của kinh.

Nghĩa này như thế nào?: Tức hỏi về ý nghĩa của một kệ ấy là thế nào. Nên đáp: Lại nói về nghĩa của Bát-nhã không đoạn. Văn ở đây trước là giải thích câu thứ ba, sau đây lại nêu câu hỏi: Nói những nghĩa gì? Tức hỏi: Nói về nghĩa Bát-nhã là không đoạn ấy là nghĩa như thế nào. Sau mới nêu hai câu trên về chủ thể đối trị, đối tượng được đối trị, giải thích tóm lược về nghĩa của hai thứ vừa nêu. Tuy đã giải thích tóm lược về chủ thể đối trị và đối tượng được đối trị, nhưng vẫn chưa nêu ra số lượng, nên dẫn câu thứ tư của kệ để tóm kết việc nêu số lượng kia. Từ câu: Lại vì sao tiếp xuống là chủ thể đối trị, đối tượng được đối trị, lần lượt hỗ tương hệ thuộc nhau.

Kệ thứ 4: Nghĩa này lại thế nào?: Luận chủ phát sinh kệ thứ 4 tiếp theo nên nêu ra câu hỏi ấy. Kệ trước, tuy giải thích chung về bốn thứ tướng như thọ giả, trở lại giải thích tổng quát về bốn thứ nghĩa. Nay, mỗi mỗi đều giải thích riêng thì về ý nghĩa lại như thế nào? Do đó đáp: **Tướng sai biệt nói thể.** Một kệ này giải thích bốn câu: Lại không có tướng ngã v.v... trong kinh đã nêu ở trước.

Sai biệt: Là nêu rõ về tướng ngã. **Nói tiếp:** Là nói về tướng chúng sinh.

Chẳng đoạn đến mạng trụ: Là nói về tướng nhân. **Lại hướng nơi dị đạo:** Là nói về tướng thọ giả. **Là bốn thứ tướng ngã:** Tức bốn thứ tướng ngã.

Một kệ này chỉ nêu lên bốn pháp của đối tượng được đối trị. Từ câu: Nghĩa ấy là thế nào tiếp xuống, là: Đầu tiên nêu ra bốn thứ tên gọi trong ngã. Tiếp theo là giải thích bốn thứ nghĩa của chấp ngã. Sau đây là nêu lên bốn thứ vô ngã của chủ thể đối trị, giải thích lại, để đối trị bốn thứ tâm chấp.

Thế nào cùng với pháp? Kệ trước dùng bốn câu để giải thích về thọ giả v.v... Nay, tiếp theo giải thích bốn câu trong pháp, nên nêu lên lần nữa câu đầu của kệ nơi Luận đã dẫn ở trước, với hai chữ sau là để làm câu hỏi sinh khởi cho kệ sau. Do đó viết: “Thế nào cùng với pháp”, tức dùng kệ để đáp.

Kệ thứ 5: Giải thích bốn câu nói về không có tướng pháp nơi kinh.

Tất cả không, không vật: Là chính thức giải thích câu: Các vị Bồ-tát ấy không có tướng pháp trong kinh, làm rõ người ngoài chấp pháp nơi năm ấm của chúng sinh, mười hai nhập, sáu trần là chủ thể nhận lấy, đối tượng được nhận lấy, hết thấy pháp là thật có. Đây gọi là tướng pháp. Đối trị chấp này nên nói: Hết thấy pháp không.

Không: Tức các pháp hữu vi của mười hai nhập này, xưa nay là không sinh, không có thể tướng, nên không. Pháp vô vi, Phật tánh, Niết-bàn, do không có muôn tướng nên không.

Nếu hỏi: Do đâu là không? Tức đáp: Do không có vật.

Không vật: Vật không, không sắc v.v...

Thật có: Là chính thức giải thích câu: Cũng không phải là không có tướng pháp nơi kinh. Nghe nói tất cả pháp hữu vi, vô vi đều không, kẻ nghi liền cho pháp vô vi nơi Phật tánh, Niết-bàn cũng đồng với cái không của hữu vi vô thể. Đây gọi là tướng phi pháp. Đối trị chấp này, nên phần đáp nói là thật có, biện minh Phật tánh, Niết-bàn là diệu hữu, do không có muôn tướng nên không. Chớ nên nghe nói các pháp không, liền cho Niết-bàn, Phật tánh đồng với pháp

hữu vi, là phân biệt hư vọng, không thể tánh nên không. Vì vậy viết là: *Thật có*.

Chẳng thể nói: Là chính thức giải thích về vô tướng nơi kinh. Nghe nói muôn pháp đều không, kẻ nghi liền cho pháp vô vi của Chân như đồng với cái không của không tánh nơi các pháp hữu vi, cũng đồng với cái không của lông rùa sừng thỏ, nên phần đáp viết là: Thật có. Đã nghe chân như là thật có, kẻ nghi lại chấp cho Chân như đồng với cái có hữu vi của sắc hương vị xúc. Nghe không thì cho chân như đồng với cái không của lông rùa sừng thỏ. Hai thứ chấp ấy gọi là tướng. Đối trị chúng, nên phần đáp nêu: *Chẳng thể nói*.

Ở đây nêu: Chẳng thể nói: Là làm rõ thể của pháp chân như là diệu hữu diệu vô, không đồng với cái không có tánh không v.v... nơi sắc, hương v.v... của thế đế. Cùng loại trừ hai thứ chấp về có, không, nên viết là: Không thể nói.

Dựa ngôn từ mà nói: Là chính thức giải thích câu: Cũng không phải là vô tướng nơi kinh. Nghe bảo là không thể nói, kẻ nghi liền cho chân như toàn bộ là không thể nói. Như vậy, Chân như hoàn toàn là không thể nói, thì làm sao dựa nơi kinh giáo để phát tâm, nhờ vào sự giảng giải để tu hành đạt được quả vị Phật? Đây gọi là phi tướng. Đối trị với chấp này, nên phần đáp viết: Dựa ngôn từ mà nói, làm rõ, chân như, tuy thể dứt tuyệt mọi ngôn từ, hình tướng, nhưng không phải là không nhờ nơi âm thanh, giáo pháp mà đạt được lý ấy, nên viết là: *Dựa ngôn từ mà nói*.

Là bốn thứ tướng pháp: Là nêu lên bốn thứ tướng của đối tượng được đối trị, tóm kết về bốn thứ không tướng pháp của chủ thể đối trị. Nhưng kệ này đã nêu dẫn chung về pháp của chủ thể, đối tượng đối trị.

Thể nào là bốn thứ v.v...? Nơi câu thứ tư của kệ trên, tuy nói: “Là bốn thứ tướng pháp” nhưng chưa nêu ra tên gọi, nên nay liệt kê ra.

Nghĩa ấy như thế nào? Trong kệ trước, ba câu trên cùng với phần văn xuôi nói về bốn thứ tên gọi được nêu ra nơi đối tượng đối trị, để hỏi về ý nghĩa của chủ thể đối trị, đối tượng được đối trị ấy là thế nào, có chủ thể giữ lấy có thể giữ lấy, đến không có vật? Hiểu rõ về đối thứ nhất này là chủ thể đối trị và đối tượng được đối trị của tướng pháp – không tướng pháp. Vì pháp kia là vô ngã, không thật có, nên nói: “Cũng không phải là không tướng pháp”. Hiểu rõ về đối thứ hai này là chủ thể đối trị và đối tượng được đối trị của phi tướng pháp, cũng phi không tướng pháp.

Nhưng nói pháp kia: Tức pháp chứng đắc của chân như kia.

Vô ngã, không: Là nêu rõ thể của pháp chân như kia không phải chỉ không nơi ngã, pháp, mà cũng không nơi vô ngã, vô pháp.

Thật có: E rằng có người nghe nói pháp chứng của chân như cùng dứt tuyệt có không, gọi là vô ngã, không, liền cho pháp chứng hoàn toàn là vắng lặng, nên nói là: Thật có, không phải là không của không thể tánh.

Không kia là không vật, mà đây thì không thể nói có không, nên gọi là vô tướng: Tức lãnh hội đối thứ ba này là chủ thể đối trị và đối tượng được đối trị của tướng - vô tướng.

Dựa ngôn từ mà nói, đến dựa nơi ngôn tướng mà nói, là lãnh hội đối thứ tư về chủ thể đối trị và đối tượng được đối trị của phi tướng cũng phi vô tướng.

Dựa nơi tám thứ nghĩa sai biệt để lìa tám thứ tướng: Đây là đã giải thích riêng về nghĩa “Ngã pháp hai không” xong, cùng nêu lên cả chủ thể đối trị và đối tượng được đối trị để cùng tóm kết về hai không.

Do đó, nói có trí tuệ: Ở trên hỏi về hạng người thứ ba có đức hạnh gì mà có thể tin nơi kinh này. Nay đã nêu rõ hạng người ấy có thể lãnh hội về ngã không, pháp không. Trong Kinh, Luận đã giải

thích đầy đủ về ý. Sở dĩ lại nêu về trí tuệ là để tóm kết chung về đức khiến có thể tin nơi kinh của hạng người kia, như kinh nói không có tướng pháp v.v... là tóm kết riêng về bốn pháp trong pháp không.

Có trí tuệ nên đủ: Vấn nạn nêu: Nếu hạng người thứ ba này gồm đủ sự hiểu biết về hai không, có thể hiện bày tin tưởng, tức hạng người đó là tối thắng. Như thế, chỉ nói người có trí tuệ thì gồm đủ, đâu cần phải biện minh về hai hạng người trì giới, tu phước đức nữa? *Đáp:* Vì phát sinh về nghĩa của thật tướng có sai biệt, nên do chỗ thuận hợp, Luận chủ giải thích để chỉ rõ lý do sai biệt nơi việc sinh khởi thật tướng. *Hỏi:* Vì sao cần chỉ rõ? Tức nơi kệ *đáp:* Hạng người kia dựa nơi tâm tin tưởng, cung kính sinh thật tướng.

Kệ thứ 6: Sở dĩ lại nêu rõ nơi một kệ này: Vì phần văn xuôi ở trước, Luận viết: Người có trí tuệ chứng đạt sự hiểu rõ về hai không nên quyết định có thể tin kinh này, không theo sự chỉ dạy của người khác. Như vậy thì hạng người thứ ba ấy tức là bậc tối thắng, chỉ nên biện minh về người có trí tuệ này, khỏi phải nói lần nữa về hai hạng người trì giới tu phước đức. Do vậy, đưa ra kệ này, biện minh về nghĩa: sự tin tưởng có nhiều loại, chung cho ba hạng.

Không phải chỉ có trí tuệ: Do hai hạng người nêu trước, đã dùng trì giới, tu phước đức, kính tin làm nhân, nên có thể đạt được trí tuệ vô lậu về hai không (ngã, pháp) của trên địa. Cần nêu rõ về hai người trước, không được nêu rõ riêng về người trí tuệ. Do đó, nơi phần văn xuôi ở sau, Luận viết: Không chỉ nói về Bát-nhã.

Người kia dựa tâm tin: Tức giải thích về hai thứ người trì giới, tu phước đức, là Bồ-tát trước địa chưa có thể hiện thấy chỗ khởi đầu được hiện bày. Theo Phật, nghe pháp, dựa nơi tin tưởng để hiểu biết, nên nói là: Dựa nơi tâm tin tưởng.

Cung kính sinh thật tướng: Tức nêu rõ hai hạng người ấy cung kính Như Lai, thuận theo lời Phật dạy, nên có thể tinh kinh này, cho

đó là thật tướng. Do vậy, lại nêu vượt trước chỗ nối tiếp của kinh. Nghe giảng nói về kinh như vậy, có thể sinh tin tưởng thanh tịnh: Là tóm kết xác nhận cần nêu rõ về hai hạng người trước, không phải chỉ biện minh riêng về người trí tuệ.

Nghe tiếng không giữ lấy: Từ đây tiếp xuống gồm nửa kệ, là lại biện minh về loại người thứ ba có trí tuệ, dựa nơi chỗ nghi như trước, nên chính là chỉ nêu rõ về hai thứ người trên, có sự tin tưởng sai khác. Vậy tại sao lại nêu về người có trí tuệ? Ở đây có 2 ý:

(1) Vì người có trí tuệ do chứng đắc nên tin tưởng, còn hai loại người trên là do nghe mà tin.

(2) Nhân đó, giải thích phần trong kinh: Chẳng nên giữ lấy pháp, chẳng phải là không giữ lấy pháp nên nêu ra.

Nghe tiếng không giữ lấy: Là nêu rõ về người có trí tuệ có được sự hiểu biết về hai không, nên nghe âm thanh nơi ngôn giáo không chấp giữ, tức đồng với nghĩa chứng đắc của đối tượng được giảng nói, là lý không tên gọi, hình tướng. Phần sau nơi Luận giải thích, viết: Lại, trí tuệ là không theo như âm thanh chấp giữ lấy nghĩa.

Chánh nói chấp như vậy: Tức tuy không chấp giữ về âm thanh nơi giáo pháp đồng nơi nghĩa chứng đắc. Nhưng lý của đối tượng được giảng nói, không phải là không nhờ vào âm thanh nơi ngôn giáo mà đạt được, chẳng phải toàn bộ đều là phi pháp. Phần sau nơi Luận viết: Tùy thuận nơi đệ nhất nghĩa, trí chính thức nói về sự giữ lấy như vậy. Nói nơi chốn theo quả gọi là nghĩa, vì nhân có thể tùy theo quả nên gọi là tùy thuận. Nghĩa này như thế nào? Tức là nghĩa được biện minh nơi một bài kệ ấy là như thế nào. Nhưng phần tiếp sau giải thích phân làm hai: Người kia có công đức trì giới, cho đến không chỉ nói về Bát-nhã, là giải thích nửa kệ trên, nêu rõ hai loại người trước cung kính Như Lai, dựa vào kinh giáo của bậc Thánh, nên có thể sinh tin tưởng thanh tịnh. Tuy không đồng với người thứ ba, do chứng đắc

mà sinh tin tưởng, nhưng cũng có thể đối với kinh sinh quyết định hiểu biết. Do đây đã nêu vượt phần tin thanh tịnh ở trên, dẫn ra làm phần kết cho đoạn kinh.

Lại, từ câu: Có trí tuệ trở xuống: Là giải thích nửa kệ sau, nêu rõ về loại người thứ ba có trí tuệ, không theo như âm thanh để thủ chứng, nên ngay đây sinh tin tưởng, là hơn hẳn so với hai hạng người trước. Thêm nữa, giải thích vượt phần sau về người thứ ba, vì sao không nên chấp giữ nơi pháp. Tức phần tiếp theo nói: Này Tôn giả Tu-bồ-đề, không nên chấp giữ lấy pháp, như nửa kệ sau đã giải thích ở trên.

Nếu theo thứ lớp của kinh thì đoạn văn kinh này phải ở sau câu: Nếu chấp giữ nơi tướng của pháp, cho là có tướng của pháp, tức là chấp vào ngã, chúng sinh v.v... Nay sở dĩ giải thích ở đây là nhằm chứng minh người có trí tuệ không theo như âm thanh chấp giữ lấy nghĩa. Vì thuận tiện nên giải thích vượt. Do đây, Luận viết: Tiếp theo là nói... là thứ lớp trong nghĩa, không phải là thứ lớp trong kinh.

Lại như kinh nói: Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Như Lai thấy đều thấy, biết: Trước nay, nơi các kệ đều trước là làm kệ giải thích rồi nêu dẫn kinh để tóm kết. Ở đây, vì sao trước là nêu dẫn kinh, sau mới làm kệ luận giải thích? Do ở trên đã giải thích vượt hai đoạn kinh sau, nhưng cũng chưa lãnh hội được, vì vậy mà phải nêu dẫn trước. Rõ ràng là Luận chủ đã giải nghĩa theo nhiều lối: Hoặc trước nêu dẫn, sau giải thích. Hoặc trước giải thích, sau tóm kết. Mà chỗ này là dựa nơi pháp của Luận Xiển Đà, đã giải thích vượt hai đoạn văn kinh sau, bây giờ mới lại giải thích ở đây.

Thấy đều thấy biết: Trước nêu rõ về ba loại người tin tưởng, sự thể hiện cùng tùy thuộc vào nhau, do sự thấy biết ấy là “Biện tài nhậm phóng”, nghĩa chung cho ba hạng người. Nêu dẫn ba loại

người rồi thì nghĩa thấy biết cần biện minh đã hiển bày, nên mới giải thích. Ở đây, nêu rõ về nghĩa gì? Tức Luận chủ muốn giải thích Như Lai thấy đều thấy biết là nghĩa của các chúng sinh.

Kệ thứ 7: *Hỏi*: Thấy đều thấy biết ở đây là nêu rõ về những nghĩa gì? Tức dùng kệ để *đáp*: **Phật không thấy quả biết**. Một kệ này chính là giải thích phần trong kinh: Như Lai thấy đều thấy biết về các chúng sinh ấy. *Phật không thấy quả biết*: Là nêu rõ Như Lai dùng hiện trí để nhận biết, thấu tỏ về người ấy quyết định có thể tin, gọi là trì giới. Chẳng phải là thấy có tướng mạo uy nghi, cho là có thể tin, gọi là người trì giới. Như ở đây, nhờ nơi tướng mà nhận biết thì đây là tướng nhờ dựa. So sánh để nhận biết, nên nay biện minh Phật chẳng phải là do nơi tướng mạo ấy mà hiểu rõ, nên nói: Phật chẳng phải thấy quả mới nhận biết.

Có người *hỏi*: Nếu không phải là trí so sánh để nhận biết thì làm thế nào để nhận biết? *Đáp*: **Nguyện trí lực hiện thấy**. Trí nguyện: Là diệu lực của trí nguyện trong một trăm bốn mươi pháp bất cộng của Như Lai, cũng gọi là Diệu lực tự tại, chẳng phải giống với hàng Tiểu thừa, phát nguyện rồi sau mới có trí.

Kệ nói: **Cầu cung kính cúng dường, Người kia không thể nói**. Nửa kệ trên nêu dẫn Phật để chứng minh, xác nhận về hai loại người trước có thể tin nơi kinh. Nửa kệ sau này là nêu ra kẻ phá giới tức không thể tin. Thật sự là không trì giới, mà vì lợi dưỡng nên dối gạt, cho là kẻ trì giới. Người đó không thể tự nói: Ta là người trì giới có công đức nên có thể tin kinh này, do diệu lực gia hộ của Như Lai. Nghĩa này là thế nào? Do một đoạn văn xuôi ở sau đã bàn, có hai ý: Từ phần đầu đến: Chẳng thể tự nói, trở về trước, là giải thích một kệ trên. Lại từ: Các Bồ-tát ấy tiếp xuống: Là giải thích hai chỗ kinh bên ngoài kệ. Theo trong phần đầu giải thích kệ lại có hai ý: Từ trì giới v.v... đến... có hai câu, giải thích về nửa kệ trên. Người trì giới kia v.v... đến: Diệu lực của trí nguyện hiện thấy, là giải thích về nghĩa

thấy, biết trong nửa kệ trước. Như Lai thấy nhận biết nên gồm đủ tiếp xuống, đến phần tiếp có hai câu: Luận chủ nêu ra vấn nạn: Không cần cùng biện minh về hai pháp thấy, biết. Tức đáp nên cùng nêu rõ về nghĩa của hai pháp thấy, biết.

Vì sao nói như thế? Luận chủ nêu câu hỏi: Vì sao chẳng cần tạo hỏi đáp về điều thấy biết, mà cần phải nói về sự thấy biết. Vì sao nên nói như vậy? Tức đáp do có hai lời, nên nêu rõ sự nhận biết có hiện trí nhận biết, có tỷ trí nhận biết, có Phật nhãn nhận thấy, có nhục nhãn cùng thấy, do đây ở đây có hai lời không đồng, nên nêu ra hỏi đáp ấy là nhằm khiến người biết về Như Lai, gọi là thấy, biết, là hiện trí nhận biết, Phật nhãn nhận thấy, không phải là tỷ trí nhận biết, nhục nhãn nhận thấy.

Lại, vì sao Như Lai nói như vậy tiếp xuống: Là nêu rõ về ý thứ hai trong tri kiến, giải thích nửa kệ sau.

Lại vì sao Như Lai nói như vậy: Tức Luận chủ đặt ra câu hỏi: Như Lai chỉ nhận biết về hai loại người có tin tưởng, nêu rõ nơi nhận biết cùng nhận thấy là sẽ còn có ý khác, nên liền dẫn nửa kệ sau để đáp, biện minh Như Lai không chỉ thấy biết về hai loại người ấy có đức nên có thể tin. Nếu có người thật sự không tin nơi kinh này thì thật sự là không trì giới. Vì câu được cung kính cúng dường nên đối gạt nói là người trì giới, có tin tưởng.

Như Lai cũng thấy biết, nêu rõ là phần sau dùng Luận để giải thích việc cầu cúng dường v.v... nơi nửa kệ.

Các Bồ-tát ấy phát sinh vô lượng nhóm phước đức, giữ lấy vô lượng phước đức: Phát sinh, ở đây là nêu rõ về hai loại người trước có phước đức nên có thể tin, quyết định là có thể làm nhân cho Bồ-đề, nên gọi là có thể sinh nhân.

Giữ lấy: Luận giải thích là nghĩa của quả do tự thể huân tu, nêu rõ tâm tin tưởng nơi một niệm ấy, chẳng phải chỉ có thể cùng với Phật

quả tạo sự quyết định về nghĩa của nhân, do tâm tin tưởng nơi một niệm ấy làm nhân. Mà lại còn có thể tu hành, đoạn trừ Hoặc, hiển bày Pháp thân nơi quả Phật vô thượng.

Lại nữa, vì sao Tu-bồ-đề, nếu chấp giữ nơi tướng của pháp là chấp trước nơi ngã v.v...?

Một đoạn kinh này, ở sau phần văn kinh nói về hai không là ngã không, pháp không. Sở dĩ đem ra giải thích ở đây, vì đối với phần văn kinh còn lại thì đoạn kinh này ở sau, nhưng lại giải thích trước. Nêu rõ phần kinh còn lại cùng xác nhận người có trí tuệ hiểu rõ về ngã pháp hai không, thể của nghĩa cùng tùy thuộc, nên dẫn phần văn kinh ấy đã giải thích ở trước để biện minh, Bồ-tát từ hai Địa trở lên, trong phần tu đạo đã đoạn trừ các Hoặc. Do đặt vào phần sau thì ý nghĩa thuận tiện hơn nên đề vào đây.

Chỉ có vô minh, sử: Đây chính là tác dụng của Hoặc, là phiền não của pháp thiện, nhằm giải thích phần trong kinh gồm hai câu: Nếu chấp giữ nơi tướng của pháp tức là chấp trước về ngã v.v...

Không có phiền não thô trọng hiện hành: Tức không có các Hoặc thô trọng như ngã kiến v.v... của bốn Trụ nơi ba cõi. Nói “Không có phiền não thô trọng hiện hành” là nhằm chỉ rõ ngã kiến là vô ngã. Bốn Trụ phiền não do ngã làm gốc. Sáu mươi hai thứ kiến chấp cũng nhân nơi ngã mà có. Nếu không có cái gốc ấy thì đủ biết cũng không có các Hoặc khác.

Kệ thứ 8: ***Kia không trụ tùy thuận:*** Là giải thích phần dụ về chiếc bè trong kinh, xác nhận phần nêu trên: Không nên giữ lấy pháp, cũng không phải là không giữ lấy pháp. Ở đây, Kinh, Luận cùng theo thứ lớp: trước nêu dẫn, sau giải thích.

Kia: Là đối với mười hai bộ kinh, gọi là giáo pháp.

Không trụ: Là đối với giáo pháp nơi kinh ấy, chẳng trụ trong pháp chứng đắc không danh, tướng, chính là giải thích phần trong

kinh: “Là pháp hãy còn nên bỏ”, nêu rõ lý của đối tượng được giảng giải là dứt tuyệt nẻo ngôn giáo danh, tướng.

Tức có vấn nạn: Lý chứng đắc của đối tượng được giảng giải dứt tuyệt nẻo danh tướng của ngôn giáo, thì giáo pháp của chủ thể giảng giải, toàn bộ tức chẳng phải là pháp. Kệ liền đáp: Tùy thuận. Tuy giáo pháp của chủ thể giảng giải, chẳng phải tức là pháp của đối tượng được chứng đắc. Nhưng cũng không phải là không nhân nơi chủ thể nêu giảng mà có được pháp chứng đắc. Do đây, gọi là *Tùy thuận*. Hai chữ ấy (Tùy thuận) giải thích phần trong kinh: Chẳng phải là xả bỏ pháp. Do nơi giáo pháp mà đạt được lý, nên không hoàn toàn xả bỏ.

Ở trong pháp chứng trí: Là giải thích câu trên: Chỗ chẳng trụ kia. Nói thẳng là chẳng trụ, nhưng chưa rõ là chẳng trụ nơi chốn nào. Nên nêu ra: Chẳng trụ nơi âm thanh, ngôn từ, giáo pháp trong trí được chứng đắc.

Kệ nói: **Như người bỏ thuyền bè:** Là giải thích về phần dụ chiếc bè trong kinh.

Nghĩa trong pháp cũng vậy: Là pháp hợp với dụ. Ở đây nên nói: Như người giữ lấy thuyền bè. Nghĩa trong pháp cũng thế, nhưng sơ dĩ riêng nói là “bỏ”, là do câu kệ ngắn, hẹp.

Nghĩa này như thế nào, tiếp xuống đến: Do có thể chứng đắc trí nên bỏ pháp, là giải thích về chỗ chẳng trụ kia trong câu trên nơi kệ. Câu thứ hai: Ở trong pháp chứng đắc trí, là nêu rõ về giáo pháp của chủ thể giảng giải chẳng phải là pháp chứng đắc, nên không chấp giữ giáo pháp cho là chứng đắc. Tức dẫn dụ về chiếc bè để hỗ trợ, xác nhận.

Tùy thuận tiếp xuống: Là giải thích hai chữ tùy thuận trong câu đầu của kệ, nêu rõ ngôn giáo tuy chẳng phải là pháp của đối tượng được chứng đắc, nhưng cũng không phải là không tùy thuận nơi pháp.

Chấp giữ ngôn giáo là pháp, nên không thể hoàn toàn xả bỏ. Do đó lại nêu dẫn dụ giữ lấy chiếc bè để dựa nơi ấy mà tóm kết.

*

Từ đây trở xuống là đoạn văn kinh thứ 2, *Luận chủ nêu ra Pháp không Ngã không ở phần sau*. Từ đầu cho đến: *Chẳng phải là tướng tốt hữu vi mà được gọi tên*, tức cùng sinh ra chỗ nghi khác nên lặp lại đoạn kinh thứ 5 ở trước.

* Nếu như vậy, tiếp xuống: Là đặt câu hỏi về sự nghi ngờ, do chính thức nêu ra thể của nghi, rồi giải thích rộng như phần sinh khởi trong kinh không khác.

Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Ý của Tôn giả nghĩ sao? Như Lai đạt được Tam-Bồ-đề...: Đoạn kinh này vẫn còn thuộc phần nói về Ngã không Pháp không, xác nhận có người có thể tin nơi kinh ở trước. Do theo thứ lớp nào để đẩy khởi? Tức ở phần đầu trong đoạn thứ năm.

Nói: Không thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai: Là nêu rõ không thể dùng ba tướng tạo thành thân trọng sáu để thấy pháp, Phật, Như Lai, do Pháp thân Như Lai không sinh trụ, diệt, không phải là tướng hữu vi.

Có người nhân đây sinh nghi: Nếu Đức Như Lai Thích-ca, sinh ra từ nơi vương cung, sáu năm khổ hạnh, tu đạo thành Phật, bốn mươi lăm trụ thể thuyết pháp, sau thì nhập Niết-bàn, có ba tướng ấy tức chẳng phải là Phật. Nay, ba tướng ấy là chỗ tạo thành thân trọng sáu nơi Như Lai, vậy thì đó là Phật hay hoàn toàn chẳng phải là Phật. Nếu là Phật thì không nên nói: Chẳng thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai. Nếu chẳng phải là Phật thì không nên bảo: Ta phát tâm Bồ-đề, tu khổ hạnh, đến đạo tràng thành Phật, chuyển pháp luân. Đức Như Lai Thích-ca này là thật sự phát tâm Bồ-đề, tu khổ hạnh,

đến đạo tràng, thành Phật, có chứng đắc, có thuyết giảng. Hay là không phát tâm Bồ-đề, không tu khổ hạnh, không thành đạo, không chứng đắc, không thuyết giảng?

Có nghi vấn như thế, nên tiếp theo là giải đáp, ý nêu rõ: Như Lai Thích-ca chẳng phải là Phật Pháp thân, nhưng cũng chẳng phải không là Phật ứng hóa. Phật ứng hóa, do chúng sinh cảm thấy nên có, không có thật thể của chúng sinh, cũng không bốn đại, không tâm ý thức, không từ tu tập mà thành, chẳng phải là Phật thật. Đã không là Phật thật thì rõ là không phát tâm Bồ-đề, tu khổ hạnh, ở nơi đạo tràng thành Phật, thật có chứng đắc. Đã không thật có chứng đắc thì cũng không có thuyết pháp. Nhằm đoạn nghi vấn trên, nên tiếp theo là biện minh nơi đoạn kinh này. Trong đoạn thứ năm ở trước đã dùng tướng riêng để nêu rõ về Phật Pháp thân. Nay, đoạn kinh này, cũng dùng tướng riêng để biện minh về Phật ứng hóa.

Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả nghĩ sao?: Tức nêu rõ Tôn giả Tu-bồ-đề hoài nghi nơi tâm nên có câu hỏi và Đức Như Lai cũng nên có câu đáp lại. Do văn của kinh ở đây tóm lược, nghĩa ẩn nhiều nên không tạo ra phần hỏi đáp, chỉ có Đức Phật hỏi thẳng Tôn giả Tu-bồ-đề: Ý của Tôn giả thế nào?, nhằm khiến Tôn giả Tu-bồ-đề vâng theo diệu lực gia hộ ngầm của Như Lai, để tự giải đáp nghĩa ấy. Tôn giả Tu-bồ-đề hiểu ý của Phật nên liền đáp: Thế Tôn! Không có pháp cố định để Như Lai đạt được Tam-Bồ-đề.

Đây là nêu rõ, Phật ứng hóa, do chúng sinh cảm thấy nên có, nên theo lý đạo mà nói là không có pháp cố định để Như Lai ứng hóa, có thật sự hành trì, phát tâm tu tập đoạn trừ phiền não, chứng đắc Bồ-đề.

Nói không có pháp cố định để Như Lai đạt được Tam-Bồ-đề, không phải cho là hoàn toàn không có Bồ-đề có thể chứng đắc, cũng không có thật người tu hành chứng đắc Bồ-đề.

Cũng không có pháp cố định để Như Lai có thể thuyết giảng: Phạm do có chứng đắc nên có thuyết giảng. Không chứng đắc thì không có thuyết giảng, rõ ràng Phật ứng hóa đã không chứng quả cũng không nhân nơi chứng đắc mà nêu giảng.

Vì sao? Có người nghe nói Phật, Như Lai ứng hóa không tu đạo, chứng quả, lại không thuyết pháp, nên sinh nghi hoặc, phỉ báng, cho là hoàn toàn không có Bồ-đề, cũng không có Bồ-tát tu đạo, chứng quả, thành Phật, cũng không có thuyết pháp.

Nếu không Phật không Pháp, thì vì sao Đức Như Lai Thích-ca bảo: Ta trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp tu hành trọn đủ, chứng đắc Đại Bồ-đề, chuyển pháp luân, tức có chứng đắc, có thuyết pháp. Vì sao lại nói Như Lai không đạt được Tam-Bồ-đề, cũng không thuyết pháp?

Lại nữa, nếu hoàn toàn không Phật, không Pháp, thì làm sao các Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, tu tập các hạnh khổ, cầu đạt quả vị Phật. Do có nghi vấn như thế, nên viết: Vì sao?

Tức đáp: Pháp được Như Lai thuyết giảng: Ý đáp nêu rõ là Như Lai thật sự có thuyết pháp.

Song, ở trên nói không chứng đắc, không thuyết pháp: Tức ở đây biện minh về Phật ứng hóa không chứng, không thuyết.

Còn nay nói Như Lai thuyết giảng pháp: Là nêu rõ về Phật Như Lai báo thân, chẳng phải là không có thật hành, phát tâm tu tập, đoạn trừ Hoặc, chứng đắc quả, có thuyết giảng pháp. Đâu thể đem Phật ứng hóa không thật sự chứng đắc nên giảng để nói về Phật Báo thân cũng hoàn toàn không chứng đắc, không nêu giảng.

Nếu Phật Báo thân thuyết giảng pháp, thì pháp được Phật giảng nói là thế nào? Ở đây nên có nghi vấn ấy nhưng chưa giải đáp. Nơi Phần Đoạn trừ nghi ở sau, sẽ giải thích về pháp Phật có thuyết giảng không thuyết giảng.

Hoặc có người nghe nói: Thật sự có chứng đắc, thuyết giảng, nhân đầy sinh nghi: Nếu Phật Như Lai báo thân thật sự có chứng đắc, thuyết giảng, thì thể của pháp thuộc đối tượng được chứng đắc, đó gọi là tướng có thể giữ lấy, nêu bày. Vì sao trên nói: Thể của pháp chứng đắc nơi chân như là không tên gọi (danh) không hình tướng (tướng), mọi nẻo ngôn ngữ đều dứt, các chôn hành của tâm đều vắng bật, không thể giữ lấy để nêu bày?

Nên kinh đáp: Đều không thể giữ lấy, không thể nêu bày.

Chỗ giải đáp ở đây, ý nói: Phật Báo thân thuyết pháp, là dựa nơi tên gọi, hình tướng của thể để, nên trong đạo có thể nói: Có hành trì, tu tập, chứng quả, vì người thuyết giảng pháp. Nếu căn cứ nơi lý của chân như thì vắng lặng một tướng, không có tu tập đạt được, cũng không có chứng đắc, thuyết giảng.

Không thể giữ lấy, không thể nêu bày: Tức nêu rõ thể của pháp chứng đắc nơi chân như không phải là danh, tướng. Không do nhĩ thức đạt được, nên gọi là không thể giữ lấy. Chẳng phải là tánh của âm thanh, khó có thể dùng ngôn từ để biện biệt, nên gọi là không thể nêu bày.

Chẳng phải là pháp: Biện minh pháp chứng đắc nêu trên, thể không phải là tên gọi, hình tướng, không thể giữ lấy, nêu bày, nên âm thanh, ngôn giáo không phải là pháp chứng đắc, xác nhận tính chất không thể giữ lấy, không thể nêu bày ở trên.

Chẳng phải chẳng phải là pháp (Phi phi pháp): Như trước nói pháp chứng đắc trí chẳng phải là tánh của âm thanh nên không thể giữ lấy, không thể nêu bày: Tức kinh giáo của chủ thể giảng giải hoàn toàn lìa nơi lý của đối tượng được giảng giải. Cũng vậy, kinh giáo tức toàn bộ chẳng phải là pháp. Vì nhằm giải thích nghi vấn ấy, nên nói chẳng phải chẳng phải là pháp, nêu rõ kinh giáo của chủ thể giảng giải, tuy chẳng phải là pháp chứng đắc, nhưng chẳng phải là chẳng

do giáo mà đạt được lý, nên không thể nói toàn bộ là chẳng phải pháp, là pháp, xác nhận pháp được nêu bày trên đây.

Vì sao? Vì tất cả Thánh nhân đều do pháp vô vi mà được gọi tên: Chữ “Vì sao” là nêu rõ trên đây nói “Chẳng phải chẳng phải là pháp”, biện minh giáo pháp của chủ thể giảng giải tuy không phải là pháp chứng đắc, nhưng chính là nhân nơi chứng đắc mới có thể thuyết giảng, là nhờ vào giáo mà được chứng đắc, nên biết rõ ngôn giáo là pháp, chẳng phải cho toàn bộ là phi pháp. Vì thế dẫn “Tất cả Thánh nhân ấy” để giải thích, xác nhận nghĩa này.

Vì sao? Tức ở đây cho ngôn giáo do đâu là pháp, chẳng phải là phi pháp? Là do từ Địa thứ nhất trở lên, tất cả Thánh nhân chứng đắc pháp vô vi của chân như, trở lại nêu giảng pháp vô vi, nên biết pháp ấy chẳng phải là phi pháp.

Đều do pháp vô vi mà được mang tên: Tức pháp chân như gọi là vô vi, nêu rõ Bồ-tát nơi Địa thứ nhất cùng quán ba thứ, hai đế, theo đầy mà đạt được hai không, nên đoạn trừ năm trụ vô minh tập khí. Lia tâm ý thức, gọi là kiến đạo, cho đến mười Địa, đều từng phần có đối trị để đoạn trừ. Ở đây, làm rõ do thấy lý chánh của chân như, nên có thể đoạn trừ phiền não, vì thế gọi là Thánh nhân do nơi pháp vô vi mà được mang tên.

* **Luận nêu:** Do ý nghĩa ấy: Luận chủ chưa có giải thích qua, vì sao có thể nêu thẳng là do ý nghĩa ấy? Đây tức là chỉ về phần văn kinh ở trước. Như Lai nêu ra câu hỏi: Tôn giả Tu-bồ-đề cung kính đáp: Như Lai không có pháp cố định nào để Như Lai có chứng đắc có nêu giảng. Như trong phần kinh ở trước, hai Thánh hỏi đáp cùng hiểu, Ta cũng như vậy, lãnh hội về ý của đoạn kinh này, lại không giải thích riêng, tức nêu kinh làm giải thích, nên nói: Do ý nghĩa ấy.

Phật Thích-ca Mâu-ni chẳng phải là Phật, cũng không phải thuyết pháp: Nghĩa ấy như thế nào?

Một đoạn kinh này, Luận dùng **1 kệ** để giải thích về nghĩa, ý ra sao? Tức kệ đáp: **Ứng, hóa không Phật thật**. Một kệ này giải thích một đoạn kinh trước. *Ứng, hóa không Phật thật*: Chính là giải thích phần trong kinh: Không có pháp cố định để Như Lai chứng đắc Tam-Bồ-đề. Nêu rõ Như Lai Thích-ca theo cảm ứng nên có tám tướng thành đạo.

Nói Phật: Là Phật ứng hóa. Chẳng phải là Phật thật: Tức chẳng phải là hai thứ Phật thật: Phật Pháp thân và Phật Báo thân.

Cũng không phải thuyết pháp: Đây là giải thích phần trong kinh: Không có pháp cố định để Như Lai có thể thuyết giảng.

Ở trên nói: Phật ứng hóa không chứng đắc Bồ-đề. Câu này nêu: Phật ứng hóa đã không chứng đắc Bồ-đề, cũng không thuyết pháp.

Thuyết pháp không chấp hai: Hai chữ thuyết pháp là giải thích trong kinh: Vì sao Như Lai nêu giảng pháp? Tức biện minh Phật, Như Lai báo thân thật sự chứng đắc Bồ-đề, thật sự thuyết pháp.

Không chấp giữ hai thứ: Là giải thích phần trong kinh: Đều không thể giữ lấy, không thể nêu bày.

Vì sao không chấp giữ hai thứ? Người nghe không chấp giữ ngôn giáo của đối tượng được thuyết giảng cho là pháp chứng đắc, cũng không chấp giữ cho ngôn giáo toàn bộ là phi pháp. Con người thuyết giảng cũng không chấp giữ âm thanh giáo pháp, cho là pháp chứng đắc. Không chấp giữ âm thanh ngôn giáo, cho toàn bộ là phi pháp, nên gọi là: Không chấp giữ hai thứ.

Không thuyết là ngôn tướng: Tức giải thích phần trong kinh: Chẳng phải là pháp, chẳng phải chẳng phải là pháp, trở lại giải thích, xác nhận: Chẳng chấp giữ hai thứ ở trên.

Chẳng phải là pháp: Tức nói tên gọi, hình tướng, ngôn giáo, chẳng phải là pháp chứng đắc của chân như. Nêu rõ pháp chứng đắc

ấy từ nơi bản tế hiện bày, tự tánh thanh tịnh, thể dứt tuyệt mọi nẻo tên gọi, hình tướng, không nên cho pháp chứng đắc của đối tượng được giảng giải (sở thuyết) đồng với âm thanh ngôn giáo, do đó gọi là: Không thuyết giảng, lia mọi ngôn tướng. Ở đây, trở lại xác nhận phần trên: Chẳng phải chẳng phải là pháp, là làm rõ ngôn giáo là pháp, chẳng phải là phi pháp.

Nếu pháp chứng đắc không danh, tướng, ngôn giáo, thì chẳng phải là pháp: Tức nêu toàn bộ dứt tuyệt mọi nẻo ngôn thuyết, chẳng thể lại nhờ nơi giáo mà nêu giảng, tìm sự giải thích có thể lãnh hội. Do có vấn nạn như thế, nên chính phải đáp: Không lia ngôn tướng. Song vì kệ ngắn, hẹp, nên chỉ nêu thẳng là Lia ngôn tướng, nêu rõ chính là nhờ nơi ngôn giáo để chứng đắc vô ngôn.

Nghĩa ấy như thế nào, cho đến: Cũng không phải là thuyết pháp: Tức giải thích chung về hai câu trên trong kệ, trong đó có hai ý: Từ phần đầu đến: Không có pháp cố định để Như Lai có thể thuyết giảng. Ở đây nêu ra hai câu với chỗ biện minh ề ý nghĩa, tuy cùng nêu dẫn ba Phật, nhưng ý chỉ nhằm chọn lấy Phật ứng hóa, làm rõ Như Lai Thích-ca đã là Phật ứng hóa, nên không thật sự chứng đắc Tam-Bồ-đề, cũng không thuyết pháp, tức là dẫn kinh để tóm kết.

Nếu như thế tiếp xuống, cho đến: cũng không thuyết pháp: Tức nghe trên giải thích nói Như Lai không chứng đắc Bồ-đề, cũng không thuyết pháp, Luận chủ liền nắm lấy phần trong kinh: Pháp do Như Lai nêu giảng giả nêu lên ý vấn nạn: Tức dẫn ra vấn nạn của kẻ nghi. Để đáp lại vấn nạn ấy nên nêu rõ việc ngăn chặn kẻ hủy báng. Do đó nói: Phật Báo thân có chứng đắc, có thuyết giảng, chẳng phải là bàn về Phật ứng hóa có chứng đắc, có thuyết giảng.

Lại nêu dẫn kệ để tóm kết: Biện minh Phật ứng hóa không thật sự thuyết giảng.

Thuyết pháp không chấp hai, Không thuyết lìa ngôn tướng, cho đến: Không thật có tướng ngã: Đây là nêu hai câu sau trong kệ để lần lượt giải thích.

Người nghe, người giảng nói đều không chấp giữ nơi hai tướng: Là giải thích câu thứ ba trong kệ.

Vì sao? Là sắp giải thích câu thứ tư nơi kệ, nên hỏi vì sao. Ở trên nêu, hai người nghe và giảng nói, đối với pháp được nêu giảng đều không chấp giữ nơi hai thứ. Tức giải thích pháp kia chẳng phải là pháp, chẳng phải là phi pháp. Nhưng ở đây, dựa theo thứ lớp, nên giải thích: Không thuyết giảng, lìa mọi ngôn tướng. Song câu này vốn là giải thích phần trong kinh: Chẳng phải là phi pháp. Do đó, dẫn văn kinh này để giải thích: Vì sao thế? Tức nghe là sẽ hiểu về kệ.

Dựa nơi nghĩa gì để thuyết giảng? Tức hỏi pháp được nêu giảng cho chẳng phải là phi pháp, nên dựa vào nghĩa nào để nói?

Tức đáp: Dựa nơi nghĩa chân như để giảng nói.

Nói dựa nơi nghĩa chân như để nêu giảng: Là nêu rõ Như Lai chứng đắc pháp chân như, trở lại vì chúng sinh mà thuyết giảng pháp chân như ấy, mà giáo pháp của Phật đó, chẳng phải là pháp, chẳng phải là phi pháp.

Chẳng phải là pháp: Tức tất cả pháp không có thể tướng: Tất cả pháp là âm thanh giáo pháp của mười hai bộ kinh.

Không có thể tướng: Là ở đây nói trong giáo pháp không có thể tướng của trí nơi đối tượng được chứng đắc.

Chẳng phải là phi pháp: Tức nơi chân như kia không thật có tướng ngã, biện minh thể của pháp chân như ấy, tuy cùng dứt tuyệt mọi nẻo có, không, tức là vô ngã, nhưng thể gồm đủ muôn đức diệu hữu trong lặng, nên gọi là thật có. Như Lai dựa nơi pháp ấy nên có

ngôn thuyết. Ngôn thuyết này trở lại giảng giải về pháp chân như, nên ngôn giáo là pháp, nói chẳng phải là phi pháp. Từ đây trở về trước là giải thích xong phần kệ.

Từ đoạn này trở đi: Là sẽ giải thích chỗ không thuộc về kinh của kệ.

Trước là nêu câu hỏi: Nơi phần kinh trên nói: Như dựa nơi chân như nên có thuyết giảng: Vì sao chỉ nói Như Lai thuyết giảng pháp không nói pháp do Như Lai chứng đắc? Tức đáp: Có ngôn thuyết tức xác nhận về nghĩa chứng đắc. Nêu rõ, nếu không chứng đắc thì không thể nêu giảng. Do vậy, biết rõ, nay nói các pháp do Như Lai thuyết giảng, tức đã biết rõ là có chứng đắc.

Như kinh tiếp xuống: Là nêu chỗ kinh chưa giải thích để tóm kết xác nhận. Tóm kết, xác nhận xong, sau đây mới theo thứ lớp giải thích phần văn kinh ấy.

Câu này biện minh về nghĩa gì? Tức hỏi một câu kinh ấy nêu rõ về những nghĩa nào để có thể tóm kết, xác nhận điều nêu trên, tức có ngôn thuyết: Là đã nhận biết về nghĩa chứng đắc. Nên đáp: Pháp kia là nói về nhân, nêu rõ bậc Thánh nhân do chứng đắc chân như nên mới có ngôn thuyết. Do đây, dẫn phần kinh này để chứng minh xác nhận điều nêu trên là có ngôn thuyết tức có chứng đắc.

Vì sao? Tức pháp vô vi của chân như kia, vì sao có thể tạo ra ngôn thuyết, tập hợp nhân? *Đáp*: Hết thầy Thánh nhân đều dựa nơi chân như thanh tịnh mà được mang tên, biện minh từ Địa thứ nhất trở lên, Thánh nhân đều chứng đắc pháp vô vi của chân như, đoạn trừ hai thứ chướng, được mang tên là Thánh nhân và tóm kết nói: Do pháp vô vi mà được mang tên.

Do nơi ý nghĩa ấy: Tức do pháp vô vi của Thánh nhân ấy nên được gọi là nghĩa. Các Thánh nhân trở lại nêu giảng về pháp vô vi, vì thế được xác nhận là pháp chứng đắc, là nhân của ngôn thuyết.

Lại do nơi nghĩa nào: Nêu vấn nạn: Nếu Thánh nhân chứng đắc pháp vô vi, trở lại nêu giảng pháp vô vi, thì đó là pháp chứng đắc của chân như, có tên gọi, hình tướng, nên có thể giữ lấy, có thể thuyết giảng. Lại do nơi nghĩa nào, vì sao nơi pháp chứng đắc của chân như là không tên gọi, không hình tướng, không thể giữ lấy, thuyết giảng?

Tức đáp: Pháp được chứng đắc của Thánh nhân kia, không thể nêu bày như thế, huống hồ là chấp giữ như vậy. Nêu rõ, thể của pháp chứng đắc chẳng phải là tánh của âm thanh, nên hãy còn không thể dùng ngôn thuyết, huống chi là dùng nhĩ thức để giữ lại. Do đó nói: Không thể nêu bày như thế, huống hồ là chấp giữ như vậy.

Nên tức giải thích, nói: Vì sao pháp kia xa lìa tướng ngôn ngữ, chẳng phải có thể nêu bày sự việc? Tức biện minh, tuy Thánh nhân kia chứng đắc pháp vô vi, trở lại nêu giảng pháp vô vi, nhưng pháp vô vi ấy lìa mọi ngôn ngữ, nên không thể giữ lấy, thuyết giảng.

Do đâu không chỉ nói về Phật mà lại nói là tất cả Thánh nhân: Tức Luận chủ giả nêu lên vấn nạn: Như tất cả Thánh nhân, do pháp vô vi mà được gọi tên, thì chỉ Phật một người lãnh hội chỗ tận cùng của lý vô vi, nên có thể do pháp vô vi mà được mang tên. Từ bi nơi Địa thứ nhất trở lên, Thánh nhân thấy lý chưa tận cùng, không nên cho là do pháp vô vi nên được mang tên. Vậy vì sao lại nói tất cả Thánh nhân đều do pháp vô vi mà được mang tên?

Tức đáp: Do tất cả Thánh nhân dựa nơi chân như thanh tịnh mà được mang tên, làm rõ từ Địa thứ nhất trở lên, các Thánh nhân đều hiện thấy xứ chân như đồng, nên được gọi là Thánh. Do đây, không chỉ nói về Phật. Nhân đây có vấn nạn: Nếu từ Địa thứ nhất trở lên, tất cả Thánh nhân đều hiện lãnh hội chân như, gọi là Thánh, thì Phật và Bồ-tát có dị biệt gì? Nên đáp: Như thế là thanh tịnh đầy đủ và thanh tịnh như phần, nêu rõ Như Lai có muôn đức viên mãn, thấy rõ chỗ tận cùng nơi lý chân như, hai chương vĩnh viễn đoạn trừ, nên gọi Phật là Thánh nhân thanh tịnh đầy đủ.

Địa thứ nhất trở lên, mười Địa trở lại, tuy lại thấy lý thù thắng nhưng chưa viên mãn, đoạn trừ Hoặc chưa tận cùng. Chẳng phải là không như phần như lược thấy lý, dứt trừ Hoặc, lãnh hội trọn về phần thù thắng, nên gọi Bồ-tát là Thánh nhân, là thanh tịnh như phần.

Như thế thì Phật cùng Bồ-tát tức có hơn kém chẳng đồng, đâu có thể nêu vấn nạn nói: Như từ Địa thứ nhất trở lên, tất cả Thánh nhân đều do pháp vô vi mà được gọi tên, vậy Phật, Bồ-tát có dị biệt gì.

HẾT - QUYỂN 3

LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

QUYỂN 4

Phần 7: *Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Nếu bảy báu đầy nơi ba ngàn đại thiên thế giới đem bố thí...* tiếp xuống: Ở đây có 9 đoạn văn kinh, gọi là Phần thứ 7: **Đối chiếu công đức đầy đủ.**

* *Vì sao gọi là Phần Đối chiếu?* Tức nêu rõ dùng bảy báu nơi ba ngàn đại thiên thế giới để bố thí, đạt được phước tuy nhiều, nhưng tâm bố thí chấp giữ nơi tướng, là nhân hữu lậu, chỉ tạo lấy quả báo hữu vi của hàng trời, người trong ba cõi, không như thọ trì kinh này, chỉ một bài kệ bốn câu, có thể cùng với quả vị Phật vô thượng, đầy đủ công đức, tạo nhân thù thắng vô lậu. So sánh như thế, hơn kém, trên dưới, hơn bằng chẳng đồng, nên gọi là *Phần Đối chiếu công đức đầy đủ.*

Có thứ lớp nào để phát khởi: Ở đây có nghi vấn. Nghi vấn này từ nơi nào sinh? Từ nơi đoạn thứ sáu ở trước: Các pháp do Như Lai thuyết giảng đều không thể giữ lấy, không thể nêu bày, sinh ra. Nghi vấn thứ hai phát sinh như thế nào? Nếu pháp của đối tượng được chứng đắc chẳng phải là tên gọi, hình tướng, không thể giữ lấy, nêu bày. Còn kinh giáo của đối tượng được thuyết giảng là tên gọi, hình tướng, có thể giữ lấy, có thể nêu giảng. Tức chứng đắc, thuyết giảng hai pháp, có tên gọi - hình tướng, không có tên gọi - hình tướng rõ ràng là có khác nhau. Như thế, ở đây, ngôn giáo không thể gọi là

chứng đắc. Nếu không thể gọi là chứng đắc thì việc thọ trì, đọc tụng kinh giáo được thuyết giảng ấy là không có phước đức. Nếu không phước đức thì nghĩa về nhân không thành. Nếu nghĩa về nhân không thành, tức là thuyết giảng trống rỗng, chẳng có lợi ích. Nếu không lợi ích thì không có tu đạo, không có chứng đắc quả. Vì sao nơi các kinh khác nói Như Lai thuyết giảng pháp không hề là trống rỗng. Nếu thế, thọ trì ngôn giáo của chủ thể giảng giải, là có phước đức hay là không có phước đức?

Có nghi vấn như vậy nên dẫn đoạn văn kinh nói về ba ngàn thế giới để giải đáp. Ý đáp lại cho rằng, thọ trì một bài kệ bốn câu nơi kinh này, thì công đức đạt được hơn hẳn phước thí bảy báu nêu trước. Sở dĩ như thế là nêu rõ một bài kệ nơi kinh giáo, tuy ở trong pháp chứng đắc là không, nhưng do có thể chứng đắc nên mới có thể thuyết pháp, nên ngôn giáo này chính là một phần trong sự chứng đắc. Chính nhờ nơi ngôn giáo này mà lãnh hội Pháp thân vô vi, phát khởi ba Tuệ Văn, Tư, Tu, sau đấy mới chứng đắc. Tức biết rõ một kệ nơi kinh giáo có thể cùng tạo nhân cho pháp chứng đắc nơi quả vị Phật, hơn hẳn phước thí của bảy báu, nên tiếp theo là biện minh về phần đối chiếu ấy.

Tam thiên đại thiên thế giới: Trăm ức núi Tu-di, trăm ức bốn cõi thiên hạ, trăm ức mặt trời, mặt trăng, trên đến cõi Hữu Đảnh, dưới tới Phong Luân, gọi đây là Tam thiên đại thiên thế giới.

Bảy báu đầy trong ấy, đem dùng để bố thí, đạt được phước đức nhiều chăng?: Như Lai muốn đem việc thọ trì một bài kệ bốn câu nơi kinh giáo đối chiếu việc hơn, bằng, nên trước hết dẫn phước thí của bảy báu để hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề, phước đức đạt được là nhiều chăng?

Rất nhiều, thưa Đức Thế Tôn! Rất nhiều, thưa bậc Thiện Thệ! Nay Tôn giả Tu-bồ-đề sẽ nêu rõ việc bố thí dùng vật báu đã nhiều, mà

phước đức đạt được cũng nhiều, để cung kính đáp lại lời Phật, nên đã trân trọng nói đến hai tôn hiệu của Như Lai (Thế Tôn, Thiện Thệ).

Bà-già-bà (Thế Tôn): Là chánh âm của Tây trúc, dịch nghĩa là người đạt Nhất thiết chủng trí. Tu-già-đà: Hán dịch là Thiện Thệ. Lược nêu dẫn hai đức để đáp lại lời hỏi của Phật về phước thí nhiều.

Tại sao?: Là hỏi Đức Như Lai, vì sao, nêu rõ thí dụ về việc bố thí bằng bảy báu trong ba ngàn đại thiên thế giới, đạt được phước đức rất nhiều. Do vậy, nên nói: Vì sao? Liền đáp: Nhóm phước đức ấy tức chẳng phải là nhóm phước đức. Ở trên nói bố thí bằng bảy báu được phước đức rất nhiều. Nay lại cho: Nhóm phước đức ấy tức chẳng phải là nhóm phước đức. Hai câu đó, do đầu trước sau trái nhau, tựa như Tôn giả Tu-bồ-đề đã mất diệu lực gia hộ ngầm, tức phước ấy là rất nhiều, nhưng phần đáp thì hầu như không khế hợp. Nay, Tôn giả Tu-bồ-đề hiện rõ là đã không mất diệu lực của sự gia hộ ngầm, lại cũng không phải nói nhiều là không đúng lý, nên tự bảo: Ta vẫn được diệu lực gia hộ ngầm của Phật, nên nhận biết một cách sâu xa: Như Lai cho phước thí của bảy báu tuy nhiều, nhưng là phước đức hữu lậu, không thể tiến xa tới quả vị Phật. Do đó, đối chiếu, không bằng việc thọ trì bốn câu kệ nơi kinh, đạt được Pháp thân vô vi xuất thế gian là phước đức vô lậu, nên nhiều. Ở đây là chọn lấy ý nơi phần sau để đối chiếu.

Nhóm phước đức ấy: Là nhóm phước đức của việc bố thí bằng bảy báu.

Chẳng phải là nhóm phước đức: Tức nêu rõ, phước ấy tuy nhiều, nhưng là nhân của chấp giữ tướng, nên chỉ chiêu cảm lấy quả báo hữu lậu nơi hàng trời, người, chẳng phải là đạt được nhóm phước đức vô lậu xuất thế gian. Do vậy Như Lai nói là nhóm phước đức.

Nhóm phước đức: Trước đã nêu rõ bố thí bằng bảy báu chẳng phải là nhóm phước đức, e có người cho hiện tại không phước là

phi phước đức. Do nghĩa như vậy nên dẫn lời Như Lai nói có hai thứ nhóm phước đức: Một là nhóm phước đức hữu lậu. Hai là nhóm phước đức vô lậu.

Hữu lậu, như phi phước đức: Tức chỉ nên có một, không nên nói hai. Do đây phải biết có phước thế gian, song chẳng phải là phước xuất thế gian, tức biết không thể nghe nói phi phước đức thì cho hoàn toàn là vô lậu.

Từ câu: Phật nói trở xuống cho đến: bồ thí bảy báu: Là nhằm muốn đối chiếu, nên trở lại nhắc lần nữa về thí dụ nêu trên.

Như lại có người đối với kinh này... cho tới không thể tính kể: Tức nêu rõ có người thọ trì bốn câu kệ nơi kinh này, thì phước có thể đạt được là Pháp thân vô vi nên phước đức vô lượng, hơn hẳn phước thí bảy báu ở trước, không thể tính toán.

Ở đây nói một bài kệ bốn câu: Là không nên hỏi kệ cùng văn xuôi, chỉ khiến biểu thị đầy đủ lý của Pháp thân. Do vì một bài kệ bốn câu không dùng để nói về các sự việc nhân duyên v.v..., nên văn của kinh chỉ nói là một bài kệ bốn câu.

Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Vì sao? Vì tất cả Bồ-đề của chư Phật đều xuất phát từ kinh này. Chư Phật, Như Lai đều từ kinh này sinh: Đây là giải thích nghi vấn trong sự đối chiếu ở trước.

Vì sao thế? Tức có người nghi: Do đâu, dùng bảy báu bồ thí, đó là Liễu nhân, công sức rất nhiều, nhưng phước đức đạt được thì ít. Còn thọ trì một bài kệ cũng là Liễu nhân, công sức rất ít nhưng phước đức đạt được thì lại nhiều. Do đây nên viết là: Vì sao thế?

Phản đáp lại, ý nêu rõ bồ thí trước là phước còn chấp giữ tướng, chỉ có được phước báo trong ba cõi, chứ không thể đạt được ba thứ Bồ-đề của Phật. Còn thọ trì kinh này, được phước không chấp giữ nơi tướng, có thể đạt ba thứ Bồ-đề của Phật. Vì thế, thọ trì một bài kệ, thì phước đức hơn hẳn việc bồ thí bằng bảy báu. Sở dĩ như vậy, vì

kinh giáo nơi một bài kệ này, dụng công tuy ít nhưng được phước thì nhiều, có thể sinh ra quả vị Phật, nên thọ trì kinh này, sinh hiểu biết, cho đến có thể đạt được trí chứng đắc của mười Địa, trọn cùng với Pháp thân tạo nên Liễu nhân, cùng với hai Phật Báo thân, ứng thân dùng làm Sinh nhân, do đó nên hơn hẳn.

Ở đây nói Bồ-đề Vô thượng: Tức là Pháp thân vô vi vô thượng chánh biến tri nơi chánh đạo. Biện minh Pháp thân ấy xưa nay nhất định trong lạng thường trụ, thể chẳng phải là pháp tạo tác. Thọ trì kinh giáo ấy chỉ có thể tạo nên Liễu nhân, không thể tạo Sinh nhân, nên nói: Đều từ nơi kinh này ra.

Tất cả chư Phật Như Lai đều từ kinh này sinh ra: Có thọ trì ngôn giáo của kinh này mới có thể cùng với Phật Báo thân dùng làm Sinh nhân. Do Phật Báo thân này, chính là nhân nơi việc thọ trì kinh đó, phát tâm Bồ-đề, khởi đầu từ việc gieo trồng, tu tập, trọn nơi Hành giải, tu công đức trí tuệ thế gian, trải qua một Đại A-tăng-kỳ kiếp, hành đạo, chứng đắc Địa thứ nhất, gọi là kiến đạo. Trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp, hành trì mười Địa viên mãn, vượt qua tâm kim cang, tức khi tánh của bản hữu hiển bày, có hai thứ trang nghiêm, dùng đáp lại nhân xưa, nên gọi là nhân báo. Thọ trì kinh giáo, dựa theo đây mà tu tập, báo đạt được là quả vị Phật. Do nghĩa nói Liễu là Sinh, nên gọi là từ nơi kinh này sinh ra. Chẳng phải như pháp thế gian biện biệt về thể làm sinh.

Như Phật Báo thân là Sinh nhân thì đối tượng được sinh là hữu vi hay là vô vi? Nếu là Hữu vi tức phải vô thường. Phần tiếp sau của kinh dẫn thí dụ về núi chúa Tu-di để giải thích.

Nếu Phật ứng hóa, dựa vào kinh giáo, từ Sinh nhân sinh ra thì phải là Phật thật. Như là Phật thật thì vì sao phần kinh trên nói: Không có pháp cố định để Phật Như Lai chứng đắc tâm Bồ-đề. Nếu định rõ chẳng phải là Phật thật, thì cúng dường Phật này là có phước đức hay không có phước đức?

Nghi vấn ấy, phần sau của kinh, nơi thí dụ về vi trần chưa thể giải thích.

Đã có Phật Báo thân, tất cả Phật ứng hóa, là diệu dụng của hình bóng, nên Phật ứng hóa cũng nói là từ kinh này sinh ra.

Đã nghe pháp Phật từ nơi kinh này sinh ra hai Phật Báo thân và Phật ứng hóa, có người nhân đây sinh nghi: Phước thí của bảy báu dụng công rất là nhiều thì phước đạt được cũng phải nhiều. Thọ trì một bài kệ nơi kinh giáo, dụng công rất ít, nên phước đạt được cũng phải là ít. Nhưng sở dĩ nói thọ trì một bài kệ bốn câu nơi kinh này, sinh ra ba thứ Bồ-đề của Phật hơn hẳn phước thí của bảy báu. Như thế ba thứ Bồ-đề của Phật ấy là quyết định từ kinh này xuất phát, từ kinh này sinh ra, hơn hẳn phước thí của bảy báu, hay là không quyết định? Đại thể là có ý niệm nghi vấn như vậy. Lại nói: Ở đây, ba thứ Phật là pháp giới thâm diệu, nếu từ nơi kinh này xuất phát, từ nơi kinh này sinh ra, thì thể là có, chúng ta phải thấy, phải biết, nhưng hiện tại chúng ta không thấy không biết, nêu rõ là không. Như thế, vì sao nói pháp Phật từ nơi kinh này sinh ra hai Phật Báo thân và Phật ứng hóa? Nhận biết Như Lai nói ba Phật ấy với nghĩa vô cùng sâu xa, nên cho từ ngôn giáo của một kệ nơi kinh sinh ra, là có người có thể tin tưởng, hay không có người có thể tin tưởng?

Nghi vấn như thế, nên Phật đáp: Nay Tôn giả Tu-bồ-đề! Gọi là Phật pháp, thì Phật pháp ấy chẳng phải là Phật pháp...: Nêu rõ, chư Phật Như Lai chứng đắc ba thứ pháp Bồ-đề của Phật, thuyết kinh giáo ấy, trở lại giảng giải về ba thứ Bồ-đề của Phật. Vì thế, nếu thọ trì kinh này tức là thọ trì ba thứ Bồ-đề của Phật, được làm nhân nơi quả vị của ba Phật, đứng đầu của pháp giới thâm diệu, tuy từ một bài kệ nơi kinh sinh ra, nhưng chính có thể là pháp đạt được của nhà Phật, chẳng phải là cảnh giới của hàng phàm phu, hàng Nhị thừa. Không hiểu, không biết, nhưng lại sinh nghi: Ba thứ Phật ấy là quyết định từ nơi kinh này xuất sinh, hay là không quyết định? Như vậy gọi là khuyến khích tin tưởng.

Sở dĩ đoạn kinh này lập lại từ Phật pháp. Phật pháp: Là nhắc lại nơi phần kinh trước: Pháp Phật từ nơi kinh này sinh ra hai Phật là Phật Báo thân, Phật ứng hóa, nên viết: Phật pháp - Phật pháp.

Có chỗ nói Phật pháp - Phật pháp: Là nêu rõ ba thứ pháp Bồ-đề của Phật ấy, chính là pháp của nhà Phật, nên lập lại: Phật pháp - Phật pháp.

Tức chẳng phải là Phật pháp: Biện minh tức pháp chứng đắc của Phật ấy chẳng phải là chỗ đạt được của hàng phàm phu, Nhị thừa, do hai Thừa kia chẳng phải là Phật pháp, nên cho: Chẳng phải là Phật pháp. Rõ ràng Phật pháp ấy chẳng phải là cảnh giới của hàng Nhị thừa, do đó không thấy, không chứng đạt.

Cũng có thể nói về nghĩa phước đức nhiều ít, chính là cảnh giới của Phật, chẳng phải là cảnh giới của người khác. Cũng nên nói đó là Phật pháp, nêu rõ chính là quả vị của Như Lai, đứng đầu nơi Phật pháp, do đó chỉ nên sinh tin tưởng, chớ hồ nghi.

* **Luận nêu:** Thí dụ về phước đức thù thắng này chỉ rõ nghĩa gì?: Luận chủ muốn dùng kệ để giải thích đoạn kinh ấy, nên trước là nêu câu hỏi: Đối với thí dụ nhằm so sánh thì ý là chỉ rõ về nghĩa gì? Tức đáp: Pháp tuy không thể giữ lấy, không thể nêu bày nhưng không phải là trống rỗng. Kẻ hồ nghi cho: nếu pháp không thể giữ lấy, không thể nêu bày, thì việc thọ trì kinh giáo ấy phải là không có phước đức. Nay, Luận chủ quảng diễn chỗ tiếp nối của đoạn kinh ấy, ý nhằm giải thích nghi vấn kia, biện minh việc thọ trì kinh này là có phước đức, đối chiếu là hơn hẳn phước thí của bảy báu, nên chẳng phải là trống rỗng.

Một đoạn kinh này, nơi Luận gồm có **2 kệ** để giải thích.

Kệ thứ 1: Nêu hỏi đáp, ý giải thích phần kinh: Bảy báu đầy nơi ba ngàn thế giới, cho đến: vô lượng không thể tính đếm, đối chiếu với văn của kinh.

Kệ thứ 2: Giải thích phần: Vì sao, này Tôn giả Tu-bồ-đề, tất cả chư Phật đều từ nơi kinh này sinh ra, cho đến: Tức chẳng phải là Phật pháp.

Kệ thứ 1: **Thọ trì pháp:** Tức giải thích phần trong kinh: Thọ trì một bài kệ bốn câu.

Thuyết giảng: Là giải thích phần trong kinh: Vì người khác mà nêu giảng.

Chẳng không nơi phước đức: Tức giải thích phần trong kinh: Phước ấy hơn hẳn trường hợp kia, là vô lượng không thể tính đếm.

Hai câu trên của kệ này, đối với văn kinh là ở sau, nhưng vì sao Luận chủ đã giải thích trước? Hai câu sau của kệ ấy, so với văn của kinh là ở trên, nhưng do đâu lại giải thích sau? Do Luận chủ xem trọng về ý của nghi vấn về thọ trì pháp và nêu giảng, hai câu kinh đó tuy ở sau, nhưng về nghĩa thì ở trước nên đã dẫn ra để giải thích trước. Còn hai câu kinh sau tuy ở trước nhưng cách diễn đạt về nghĩa thì thuộc phần sau nên được giải thích sau.

Tuy nói là xem trọng ý của nghi vấn nhưng nghĩa ấy là thế nào? Ở trên nói: Pháp chứng đắc không đồng với tên gọi (danh) hình tướng (tướng), không thể giữ lấy, không thể nêu bày. Kẻ nghi hoặc bèn cho: Thọ trì kinh giáo là chẳng có lợi ích gì. Do vậy đã dùng thí dụ để đối trị, làm rõ việc thọ trì kinh là có phước thực sự. Vì cách thể hiện của nghĩa ở trước nên giải thích trước.

Phước không hướng Bồ-đề: Là giải thích phần trong kinh: Dùng bảy báu nơi ba ngàn đại thiên thế giới để bố thí, là nhóm phước đức thứ nhất, nêu rõ đây là nhóm phước đức hữu lậu, thể là chấp giữ tướng nên không thể hướng đến Bồ-đề.

Hai hay hướng Bồ-đề: Biện minh việc thọ trì kinh giáo, cùng vì người khác giảng nói là phước đức không chấp giữ nơi tướng, nên có thể hướng tới Bồ-đề.

Vì sao nói: Thế Tôn! Nhóm phước đức ấy v.v...: Là vì nhằm giải thích một kệ đó, nên trước nêu hai câu sau của kệ để giải thích chỗ tiếp nối nơi kinh. Từ kệ nói trở xuống: Là nêu dẫn nửa kệ sau, so với kinh có sự liên hệ. Từ câu: Nghĩa này như thế nào? tiếp xuống, sau đây nêu câu hỏi để giải thích chung cả kinh và kệ.

Nhưng hai câu trên trong kệ vẫn chưa được giải thích. Do đâu lại nêu dẫn vượt nơi nửa kệ sau? Vì đây thuộc chỗ cần giải thích của kinh. Song hai câu trên của kệ là giải thích về ý đối chiếu. Do ý ấy ở trước nên trước tạo hai câu trên của kệ để giải thích về phần văn kinh đối chiếu sau, khiến phần văn xuôi trong Luận nhằm theo đúng phần đầu của kinh, thứ lớp mà giải thích. Vì vậy, nên dẫn trước phần kinh: Đức Thế Tôn là nhóm phước đức v.v..., tức vượt dùng nửa kệ sau, thuộc chỗ cần giải thích.

Thế nào là hai? Nhằm giải thích nửa kệ trên, nên nêu câu hỏi nơi câu thứ tư về hai thứ có thể hướng đến Bồ-đề, nên là hai: Một là thọ trì. Hai là diễn nói. Đây là căn cứ theo mình, người, trong, ngoài, là hai. Tức nêu dẫn chỗ kinh cần giải thích tiếp để tóm kết.

Do đâu gọi là nhóm phước đức?

Hỏi: Ở đây, phước thí của bảy báu, cùng phước đức của việc thọ trì kinh, vì sao đều gọi là nhóm (tụ).

Đáp: Nghĩa của nhóm có 2 thứ:

(1) Nghĩa tích tụ: Giải thích chung cho phước thí của bảy báu và phước đức của việc thọ trì kinh, cả hai đều có nghĩa tích tụ, nên đều được gọi là tụ (nhóm).

(2) Nghĩa tiến tới: Nêu rõ hai thứ phước đức ấy, tuy đều có nghĩa tích tụ, nhưng khác nhau là có hướng tới, không có hướng tới. Phước thí của bảy báu chỉ có nghĩa thứ nhất (tích tụ), không có thể tiến tới, làm rõ phước đức của việc thọ trì kinh có nghĩa tích tụ, lại có nghĩa tiến tới.

Như người gánh vác việc nặng nhọc, được gọi là Tụ: Đây là dụ riêng về phước đức của việc thọ trì kinh, là tích tụ mà có nghĩa tiến tới.

Như vậy, nhóm phước đức kia...: Đây là giải thích về tụ mà không có tiến tới: Nêu rõ về phước thí của bảy báu đạt được nhân quả của hàng trời, người, có nghĩa tích tụ nên gọi là nhóm. Song không thể chiêu cảm được Bồ-đề, nên gọi chẳng phải là nhóm phước đức.

Hai thứ ấy có thể hướng tới Đại Bồ-đề: Tức giải thích việc thọ trì, diễn nói, có thể từ xa đạt được đạo quả Bồ-đề, là tích tụ mà có nghĩa tiến tới.

Do đây, đối với nhóm phước đức kia, thì phước đức này là hơn hẳn: Là Luận chủ dùng kệ và văn xuôi để giải thích phần kinh xong, tóm kết về phước đức của việc thọ trì kinh là hơn hẳn phước đức của việc bố thí bằng bảy báu.

Vì sao hai thứ ấy có thể đạt được Đại Bồ-đề: Tức Luận chủ muốn tạo ra kệ thứ 2 để giải thích phần kinh tiếp sau, nên liên kết hỏi trong kệ trên, hai thứ có thể hướng tới Bồ-đề. Tức việc thọ trì, diễn nói về kinh giáo nơi một bài kệ có những nghĩa của nhân nào? Như kinh tiếp xuống: Là dẫn kinh để đáp: Có nghĩa của nhân. Tuy nêu dẫn phần kinh ấy, đối với Bồ-đề có nghĩa của nhân, nhưng chưa giải thích lý do nơi việc tạo ra nghĩa của nhân, nên đã nhắc lại phần kinh: Vì sao nói Bồ-đề của chư Phật v.v... làm câu hỏi rồi dùng kệ để giải thích.

Kệ thứ 2: *Nơi thật gọi liễu nhân*: Là giải thích phần trong kinh: Tất cả Bồ-đề Vô thượng của chư Phật đều xuất phát từ kinh này: Biện minh việc thọ trì kinh này cùng với pháp Phật (Phật Pháp thân) là Liễu nhân, chẳng phải là tạo Sinh nhân. Nên chỉ nói: *Nơi Phật gọi liễu nhân*. Thật: Nêu rõ về Pháp thân vô vi, xưa nay vốn trong lặng, thể dứt tuyệt mọi nẻo hư giả, điên đảo của hữu vi, nên gọi là thật.

Cũng là sinh nhân khác: Là giải thích phần trong kinh: Chư Phật Như Lai đều từ kinh này sinh, làm sáng tỏ kinh này không chỉ có thể cùng với pháp Phật (Phật Pháp thân) làm Liễu nhân, cũng cùng với hai Phật Báo thân và Phật ứng hóa, dùng làm Sinh nhân. Biện minh Phật Báo thân là chỗ đáp lại tất yếu của muôn hạnh đối với nhân đã trải qua, nghĩa được dùng như chỗ khởi dụng về nghĩa dùng ấy, nên có thể nói Liễu là Sinh, do đó viết: *Cũng là sinh nhân khác*.

Sở dĩ lại cùng với Phật ứng hóa làm Sinh nhân: Là nêu rõ, ứng hóa từ chân (thật) mà có, lý đã rõ ràng nên cũng được gọi là sinh.

Chỉ riêng pháp chư Phật: Là giải thích phần trong kinh: Phật pháp, tức chẳng phải là Phật pháp. Chỉ riêng pháp chư Phật: Tức chỉ là chỗ chứng đắc của chư Phật, chẳng phải là chỗ có thể đạt được của hàng phàm phu, Nhị thừa.

Câu thứ tư: **Phước thành thể bậc nhất:** Là câu tóm kết, làm rõ.

Phước: Là phước đức của việc thọ trì kinh.

Thể bậc nhất: Tức xác nhận hai nhân Liễu, Sinh nêu trước đã đạt được ba thứ thân: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân nơi quả vị Phật vô thượng, là thể bậc nhất, chẳng phải là pháp đạt được của hàng phàm phu, Nhị thừa.

Thọ trì kinh này, có thể đạt được ba thứ Bồ-đề của Phật, tức có phước đức, nên là nghĩa của thân, xác nhận việc thuyết pháp là chẳng trống không, đâu có thể cho: Nếu không thể giữ lấy, nêu bày, nên là thuyết giảng trống không, vô ích.

Từ câu: Nghĩa này thế nào, tiếp xuống: Là phần văn xuôi nơi Luận, tạo ra hai ý, để giải thích một đoạn kinh vừa dẫn. Từ đầu đến: Đầu từ nơi kinh này sinh ra: Là giải thích nửa kệ trên, giải thích phần trong kinh: Từ nơi kinh này xuất phát, từ nơi kinh này sinh ra.

Bồ-đề: Là Pháp thân vô vi.

Thế kia thật vô vi: Là giải thích hai chữ nơi thật nơi câu trên trong kệ, tức nhằm giải thích việc thọ trì, diễn nói, đối với Pháp thân là Liễu nhân, nên trước nêu rõ, Pháp thân, Thế chẳng phải là pháp tạo tác, gọi là vô vi. Vì thế, nơi Pháp thân kia, thì hai thứ đó có thể làm Liễu nhân.

Không tạo nên Sinh nhân: Là nêu rõ, phước đức của việc thọ trì kinh không thể biện biệt về thế của Pháp thân, không làm Sinh nhân, chỉ có thể hiển bày về Pháp thân, nên làm Liễu nhân.

Khác (*Cũng là sinh nhân khác*): Là thọ báo nơi Phật tướng hảo, Phật ứng hóa, nhờ vào việc thọ trì, diễn nói kinh này, nên biện biệt được diệu dụng của hai Phật. Tóm kết ở đây là Sinh nhân.

Do có thể làm nhân cho Bồ-đề, vì thế gọi là nhân: Là giải thích chung về nghĩa làm Sinh nhân, liễu nhân.

Hiển bày, trong phước đức kia thì phước đức này là hơn hẳn: Tức giải thích xong thì tóm kết về nghĩa thù thắng.

Từ câu: Như kinh tiếp xuống: Là nêu chỗ kinh được giải thích ra để tóm kết.

Từ câu: Vì sao thành nghĩa này tiếp xuống: Đây là ý thứ hai trong Luận, giải thích hai câu sau nơi kệ, cũng lại giải thích phần trong kinh: Phật pháp - Phật pháp...

Thế nào là thành nghĩa này: Tức trở lại nêu ý nghi vấn trong phần kinh trên. Nghi vấn: Vì sao thọ trì một kệ nơi kinh giáo này có thể làm nghĩa cho Sinh nhân, Liễu nhân nơi ba Phật? Tôi chưa có thể sinh tin tưởng, nên nói: Vì sao thành nghĩa này. Tức dẫn kệ giải đáp:

*Chỉ riêng pháp chư Phật
Phước thành, Thế bậc nhất.*

Nêu rõ: Ba thứ Bồ-đề của Phật, từ một kệ nơi kinh này sinh ra, làm nghĩa của hai nhân, là cảnh giới của Phật, chẳng phải là đối tượng được nhận biết của ông, vậy chỉ nên sinh tin tưởng.

Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Gọi là Phật pháp v.v... đến: nghĩa bất cộng thứ nhất: Là lại nêu dẫn nữa kệ sau để giải thích chỗ kinh nói tiếp, lược giải về nghĩa trong phần kinh kia, rồi nêu dẫn kệ để tóm kết.

Do có thể làm nhân cho pháp đệ nhất: Tức do phước đức của việc thọ trì kinh, cùng với ba thứ Bồ-đề của Phật, làm nhân của pháp đệ nhất.

Vì thế, trong phước đức kia, thì phước đức này là hơn hẳn: Tức Luận chủ dùng kệ cùng văn xuôi nơi Luận giải thích một đoạn kinh này xong, nêu tóm kết chung về việc thọ trì kinh có được phước đức hơn hẳn phước thí bằng bảy báu, nên sự nêu giảng chẳng trống không.

*

Đoạn 2: *Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Vị Tu-đà-hoàn có thể suy nghĩ: Ta đã đạt được quả Tu-đà-hoàn chẳng v.v...*: Đây là đoạn văn kinh thứ 2 trong ***Phần Đối chiếu***.

* ***Sở dĩ có sự nói tiếp***: Vì ở đây có nghi vấn. Nghi vấn này cũng từ nơi đoạn thứ sáu: “Nhu Lai thuyết giảng các pháp không thể giữ lấy, không thể nêu bày, Thánh nhân đều do nơi pháp vô vi mà được mang tên” sinh ra nghi vấn thứ ba. Vì sao sinh nghi? Nếu tất cả Thánh nhân đều do nơi pháp vô vi mà được gọi tên, là pháp không thể giữ lấy, không thể nêu bày. Tu-đà-hoàn v.v... cũng là Thánh nhân, vậy thì đó là do pháp vô vi mà được mang tên, hay là nhờ nơi pháp hữu vi mà được mang tên? Nếu nhờ nơi pháp hữu vi mà được mang tên thì không nên nói là đã lìa phần đoạn sinh tử. Nếu nhờ nơi vô vi mà được mang tên, thì vô vi ấy là có thể giữ lấy, có thể nêu bày, hay là không thể giữ lấy, không thể nêu bày? Nếu không thể giữ lấy, không thể nêu bày thì so với pháp vô vi đạt được của chư Phật, Bồ-tát nêu trên, là một hay là khác. Vô vi ấy nếu là khác thì không thể gọi là Thánh. Vô vi ấy nếu là một thì lẽ ra không có khác.

Lại nữa, đã có chứng đắc bốn quả Sa-môn như Tu-đà-hoàn v.v... thì vì sao nói là không thể giữ lấy? Lại như người vừa nói: Ta đạt được quả Sa-môn, vì sao nói là không thể nêu bày? Như thế, pháp chứng đắc rõ là có thể giữ lấy, có thể nêu bày, vì sao nói pháp chứng đắc là không thể giữ lấy, nêu bày?

Có nghi vấn như thế, nên đáp: Ý nêu rõ bốn quả Sa-môn ấy cũng là không thể giữ lấy, không thể nêu bày. Do đó, kinh nói: Thật sự không có pháp gọi là Tu-đà-hoàn, cho đến: Thật sự không có pháp nào gọi là A-la-hán. Bốn người này, vào lúc chứng đắc quả, không thấy có một pháp nào để có thể chứng đắc làm quả, gọi là Tu-đà-hoàn, cho đến A-la-hán, nên bốn quả Sa-môn này cũng không thể giữ lấy, nêu bày.

Ở đây, sở dĩ nói thật sự không có pháp nào gọi là Tu-đà-hoàn v.v...: Là đáp lại nghi vấn về chỗ có thể giữ lấy, có thể nêu bày, nên bàn riêng. Nếu giải thích rộng thì bốn quả Sa-môn này cũng được gọi là có thể giữ lấy, có thể nêu bày. Cũng được gọi là không thể giữ lấy, không thể nêu bày. Cũng có thể nói là hữu vi. Cũng có thể nói là vô vi. Bốn quả Sa-môn là trí tuệ vô lậu, thể là vô thường, không tránh khỏi sinh diệt, là hữu vi, nên cũng được gọi là hữu vi. Do hiểu rõ về tánh không định của sinh âm, có thể đoạn trừ phiền não nơi ba kiết, là quả vô vi của không xứ, không thọ nhận quả báo của ba đường dữ, cho đến A-la-hán đoạn trừ bốn Trụ Hoặc, không thọ quả báo nơi ba cõi. Đây là sự an lạc của vô vi, nên cũng được gọi là vô vi. Người của hai Thừa này đạt lý chánh của vô ngã, cùng dứt trừ kiết, là vô vi nên gọi là Thánh, nhưng chưa đạt được hai thứ pháp không của chân như, nhân duyên, chưa có thể diệt trừ hết vô minh nơi sinh tử biến dịch, hoàn toàn là vô vi, nên không như Phật, Bồ-tát. Đối tượng được chứng đắc đã có sạm không đồng, nên rõ ràng là có khác, đâu có thể cho vô vi là đồng, tức cho hai Thừa là ngang bằng với Phật, Bồ-tát. Ở đây là do Thánh với vô vi là một, nên cần có sự phân biệt, giải thích của kinh này làm rõ chỗ khác.

Bốn quả Sa-môn này nói có thể giữ lấy: Là giữ lấy quả vô vi.

Có thể nêu bày: Tức như chỗ chứng đắc của mình, dựa nơi tên, chữ hư giả, hướng đến người khác để thuyết giảng.

Nói không thể giữ lấy: Tức là khi chứng đắc bốn quả Sa-môn, đạt được sự hiểu biết về vô ngã, không, ở trong pháp năm âm của chúng sinh, không có một pháp nào gọi là Tu-đà-hoàn v.v...

Lại nữa, không thể giữ lấy: Là không giữ lấy cảnh giới của sáu Trần như sắc v.v...

Không thể nêu bày: Tức nêu rõ, pháp của đối tượng được chứng đắc chỉ có thể dùng tâm nhận biết, chẳng phải có thể dùng ngôn từ mà đạt tới, nên gọi là không thể nêu bày. Người của bốn quả, chỉ duyên nơi sinh không để chứng đắc quả, hãy còn không thể giữ lấy, nêu bày, hướng chi là chư Phật, Bồ-tát, chính là do chân như thanh tịnh mà được mang tên, lại có thể giữ lấy, nêu bày?

Vì nhằm dứt trừ nghi vấn ấy nên theo thứ lớp dẫn ra.

Ý của Tôn giả thế nào? Người Tu-đà-hoàn có thể nghĩ, cho là ta đã đạt được quả Tu-đà-hoàn chăng? Tức Như Lai hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề, ý của Tôn giả thế nào? Tu-đà-hoàn v.v... đã có được sự thông tỏ về vô ngã, đoạn trừ thân kiến, giới thủ, nghi, khi chứng đắc Thánh quả, vẫn còn có thể tạo niệm phân biệt: Ta có thể đạt được quả Tu-đà-hoàn chăng? Do đấy, Tôn giả Tu-bồ-đề đáp nói là không, tức giải thích vì sao là không. Vì thật sự không có một pháp nào gọi là Tu-đà-hoàn, nêu rõ: Tu-đà-hoàn v.v... vào lúc chứng đắc quả, là đạt được sự thông tỏ về vô ngã, ở nơi chúng sinh giả danh cùng pháp năm âm, là vắng bật, một không không có chỗ phân biệt, cho đến sáu Trần cũng không. Ở trong nội pháp nơi năm âm của chúng sinh, không thấy một pháp cố định, thật sự để có thể gọi là Tu-đà-hoàn. Ở nơi cảnh giới của sáu Trần cũng không thấy một pháp nào là có thể giữ lấy, nên không tạo ra niệm này: Ta đạt được quả Tu-đà-hoàn v.v...

Từ Tu-đà-hoàn, cho đến: Không có một pháp nào gọi là A-la-hán: Là nêu dẫn chung về bốn quả, làm rõ là không thể giữ lấy, nêu bày, để giải thích nghi vấn trước, nghĩa giống nhau nên có thể nhận biết. Nhân hỏi A-la-hán không tạo niệm này: Ta đạt được quả A-la-hán thì sinh nghi vấn: Nếu A-la-hán khi chứng đắc quả, không sinh ý nghĩ: Ta đạt được quả, thì do đâu A-la-hán vẫn có ý nghĩ: Ta đạt được quả vị A-la-hán. Nên đáp: Thừa Đức Thế Tôn! Nếu A-la-hán còn có ý nghĩ: Ta đạt được quả vị A-la-hán, tức là chấp nơi ngã, nhân v.v... Ý của phần đáp, nêu rõ: Trước nói: Ta không có ý nghĩ đạt được quả A-la-hán, tức khi chứng đắc quả A-la-hán, đã đoạn trừ sạch bốn Trụ Hoặc, nên không khởi niệm: Ta có thể đạt được quả. A-la-hán này vẫn còn có tập khí là Hoặc của vô minh chưa đoạn trừ, nên sau lại có ý niệm: Ta có thể đạt được quả. Chẳng phải cho là có bốn Trụ ngã kiến như ngã, nhân, thọ mạng v.v...

Nhưng dựa nơi kinh này, chỉ bàn riêng về A-la-hán chưa dứt trừ hết tập khí, hoặc không bàn về chỗ chưa đoạn trừ Hoặc của ba quả trước. Dựa vào phần sau nơi Luận để giải thích, tức biện biệt chung về ba người trước, nêu rõ hai người trước mới đoạn trừ hai điên đảo Ngã, Thường, chưa đoạn hết hai điên đảo sau, nên có hành phiền não. Hai người sau (hai quả sau) cũng đoạn trừ hai điên đảo Lạc, Tịnh, nên không hành phiền não, chỉ còn có tập khí của vô minh.

Thế Tôn! Con đạt được Tam-muội Vô tránh (không tranh cãi), là người đứng đầu v.v...: Như Lai thường nói: Việc ác thì phát lồ, pháp thiện thì ẩn giấu. Ở đây, Tôn giả Tu-bồ-đề vì sao lại tự nêu bày: Phật nói con là người đạt được Tam-muội Vô tránh bậc nhất. Nhưng Tôn giả Tu-bồ-đề muốn nêu dẫn chỗ chứng đắc của mình, không khởi ý nghĩ: Ta đạt được Tam-muội Vô tránh, là A-la-hán lìa dục, chứng đắc quả thứ nhất, so với nghĩa không giữ lấy là đồng hay chẳng đồng? Biện minh các A-la-hán kia nói: Ta không khởi ý nghĩ, không có bốn Trụ thô trọng, hoặc cũng chưa đoạn tập khí về ngã.

Nay Tôn giả Tu-bồ-đề nói không khởi ý nghĩ, thì tập khí nơi ngã cũng không, do khéo hàng phục nên chẳng phải là vĩnh viễn đoạn trừ. Sở dĩ nói như thế là nhằm khiến cho người sinh tin tưởng, như Tu-bồ-đề thật sự chứng đắc pháp ấy.

Nhưng Tôn giả Tu-bồ-đề nói không khởi ý nghĩ: Tức luôn tạo tâm ngăn giữ, khiến tập khí nơi ngã không phát sinh.

Lại nữa, Tôn giả Tu-bồ-đề là Bồ-tát Pháp thân, hiện làm Thanh văn vĩnh viễn không có tập khí, nên không khởi niệm: Ta đạt được A-la-hán.

Phật nói con là người đạt được Tam-muội Vô tránh bậc nhất. Sở dĩ Tam-muội ấy gọi là Tam-muội Vô tránh: Là do Tôn giả Tu-bồ-đề đã khéo có thể tạo tâm ngăn giữ tập khí, tự đối với chúng sinh không khởi tâm tham, sân, si. Lại cũng không khiến chúng sinh đối với mình dấy tâm tham, sân, si, nên trong kinh, Tôn giả Tu-bồ-đề nói: Nếu có người hiềm khích về việc Ta ngồi, thì Ta sẽ trọn ngày đứng, không dời đổi chỗ. Nếu có người hiềm khích về việc Ta đứng, thì Ta sẽ trọn ngày ngồi v.v... Nên Tôn giả Tu-bồ-đề, đến cả việc khát thực, luôn dùng tâm định quan sát chúng sinh, người đi trước đối với mình không gây chướng ngại thì mới đi vào xóm làng, nếu họ tạo chướng ngại thì Tôn giả dừng lại không đi khát thực. Nêu rõ Tôn giả Tu-bồ-đề ở trong bốn oai nghi luôn tự khéo ngăn giữ các tập khí, khiến chúng không khởi. Do đạt được Tam-muội ấy, không cùng với người khác tranh cãi phân phần phiền não chướng đó dứt sạch nên gọi là đạt được Tam-muội Vô tránh.

Các vị A-la-hán khác như Tôn giả Xá-lợi-phất v.v... không thể khéo ngăn chặn tập khí, nên cùng với sự vật tranh cãi, không đạt được Tam-muội Vô tránh. Như thế, có người sinh *vấn nạn*: Như Lai đối với các thứ tập khí cấu nhiễm đều đã dứt sạch, vì sao vẫn còn bị những kẻ như Tôn Đà Lê hủy báng, há có tập khí chưa dứt hết chăng?

Đáp: Như Lai không phải do có tập khí nên bị người khác hủy báng. Ở đây có hai nghĩa. Như Lai nhận biết về căn cơ của chúng sinh nên nghe kẻ khác hủy báng, thì một là nhân đấy để hóa độ họ. Hai là nhằm hiển bày công đức của Phật.

Năm trăm vị đại đệ tử của Như Lai cùng đạt được Tam-muội nhiều ít không đồng, nhưng mỗi vị đều được gọi là bậc nhất. Tôn giả Xá-lợi-phất đạt được mười ngàn Tam-muội, là trí tuệ bậc nhất. Tôn giả Mục Kiền Liên cũng đạt được mười ngàn Tam-muội, là thần thông bậc nhất. Tôn giả Tu-bồ-đề đạt được sáu vạn Tam-muội, trong hàng đệ tử Phật, Tôn giả là người đạt Tam-muội Vô tránh bậc nhất, nên Như Lai đối với đại chúng, thường khen ngợi đức ấy của Tôn giả.

Tôn giả Tu-bồ-đề đã đạt sáu vạn Tam-muội với vô số các thứ công đức, vì sao chỉ khen ngợi một thứ ấy? Do Tam-muội này so với sáu vạn Tam-muội kia là thù thắng nên tán thán riêng.

Đức Thế Tôn nói con là A-la-hán lia dục v.v...: Đây là khen ngợi về hành không bậc nhất của Tôn giả Tu-bồ-đề. Lia những dục nào? Cảnh giới của năm Trần gọi là dục. Ở đây nêu rõ đối trước cảnh là dục, chẳng phải nêu các phiền não tham dục gọi là dục, do các phiền não như tham v.v... đã được dứt sạch từ lâu. Biện minh Tôn giả Tu-bồ-đề khéo đạt được cảnh không nơi năm Trần. Tuy duyên nơi năm Trần, nhưng cảnh dục đó không thể gây trở ngại cho tâm. Vì đã loại trừ hết phần chướng ngại của Tam-muội này, nên đối với chỗ Tam-muội đạt được, tùy từng phần tự tại. Do đó gọi là lia dục.

Do Tôn giả Tu-bồ-đề thật sự không có chôn hành: Nêu rõ Tôn giả Tu-bồ-đề lia hai chướng: Không khởi niệm cho Ta đạt được Tam-muội Vô tránh bậc nhất, Ta là A-la-hán lia dục, nên gọi là: Thật sự không có chôn hành.

Nhưng gọi Tôn giả Tu-bồ-đề là không tranh cãi, hành không tranh cãi: Tức cùng nhắc lại hai câu kinh đã dẫn ra ở trước: Tam-

muội Vô tránh, A-la-hán lia đục, nhằm làm rõ: Tôn giả Tu-bồ-đề, do không có tâm niệm: Ta đạt được Tam-muội Vô tránh bậc nhất, Ta là A-la-hán lia đục, cho đến tập khí cũng không còn hiện hành, nên lia hai thứ chướng, cùng được nêu hai tên gọi “Không tranh cãi”.

Những gì là hai thứ chướng? Một là chướng phiền não. Hai là chướng Tam-muội. Nhưng Tôn giả Tu-bồ-đề đã khéo đạt được hành không, nên chỗ cần đoạn trừ nơi phần vô tri đã hết, phần thanh tịnh do Tam-muội đạt được càng sáng tỏ, chắc chắn, chỗ chưa đạt được thì không thể nhận biết. Chỗ đạt được thì nhận biết đúng như thật, không có lầm lẫn, Hoặc của phần vô tri ấy đã không thể gây trở ngại che lấp nơi tâm, nên gọi là không còn chướng ngại của Tam-muội. Chướng phiền não: Tức chỉ cho phiền não tập khí nơi tham, sân, si v.v... làm rõ Tôn giả Tu-bồ-đề đạt được sự thông tỏ về vô ngã, không, trước dứt hết Hoặc nơi tánh của bốn trụ chấp, lại khéo ngăn giữ tâm, tự mình đối với chúng sinh không khởi tập khí về tham, sân, si. Cũng khiến cho chúng sinh đối với tự thân, không sinh các thứ phiền não như tham dục, không bị hai thứ Hoặc thô tế ấy gây trở ngại nơi tâm, nên không còn chướng ngại của phiền não. Do khéo điều phục tập khí, nên lia chướng phiền não, vì vậy có thể nhận biết về tâm người khác, không cùng với đối tượng tranh cãi. Do khéo thông đạt về cảnh không hiện tiền, nên lia chứng đắc của Tam-muội, không bị cảnh giới che lấp nơi tâm, không cùng với cảnh chống trái, nên gọi là không tranh cãi, hành không tranh cãi.

Các vị A-la-hán khác không thể khéo thấu đạt về thể không của năm Trần nên trong chỗ Tam-muội đạt được có nhiều lần lộn, sai sót... Do các hàng Thanh văn trí tuệ còn kém, cạn, quán tâm chưa thấu triệt, bị cảnh hiện tiền tạo trở ngại, nên trong phần Tam-muội đạt được không thanh tịnh, có chướng ngại của Tam-muội. Lại không khéo ngăn chặn tập khí, nên có chướng ngại phiền não. Do có ba đoạn ấy nên không có hai hành vô tránh.

Nhưng các Thanh văn không phải chỉ hạn chế về mặt Tam-muội đạt được không hoàn toàn thanh tịnh, mà giả như có tạo thân thông biến hóa, tuy đạt hàng trăm ngàn vạn, nhưng chỉ có thể khiến một tâm một tạo tác, không thể khiến nhiều tâm nhiều biến hóa.

Còn các Bồ-tát thì không như vậy. Chư Bồ-tát thông tỏ về năm Trần là hư vọng, xưa nay vốn vắng lặng, lại có thể hiện thấy lý bình đẳng của chân như, nên muôn cảnh không thể khuấy động gây trở ngại cho tâm, các thân thông đạt được tùy ý tự tại, hiện bày khắp pháp giới nhiều tâm với nhiều biến hóa khác biệt.

Hàng Thanh văn không chỉ một tâm một tạo tác, mà đối tượng được nhận biết cũng chưa đạt tới chỗ sâu xa, rộng lớn. Ví như trường hợp quán xét về căn thiện nơi nhiều đời nhiều kiếp của một người để độ vị ấy xuất gia...

*** Luận nêu:** Vừa nói về Thánh nhân... cho đến: không thể nêu bày: Là nhắc lại chỗ sinh nghi nơi phần kinh nêu ra trong đoạn thứ sáu trước.

Nếu người Tu-đà-hoàn v.v... cho đến: Vì sao thành không thể nói: Là nêu bốn quả để đưa ra vấn nạn. Lời vấn nạn không khác sự việc diễn tiến trong kinh.

Từ đây trở xuống: Phần văn kinh nêu ra là nhằm đoạn trừ nghi vấn kia, bằng cách dẫn một đoạn kinh ở trước để giải thích chỗ nghi, làm rõ nghĩa không thể giữ lấy, không thể nêu bày.

Một đoạn kinh này, Luận dùng **1 kệ** để giải thích hết chẳng? Hai câu trên của kệ giải thích chung về bốn quả nơi văn kinh. Hai câu sau là giải thích riêng về Tôn giả Tu-bồ-đề một mình đạt được Tam-muội Vô tránh nơi văn kinh tiếp theo.

Không thể giữ cùng nói: Nêu rõ về người hành trì, lúc chứng đắc bốn quả, đã lia các Hoặc như Thân kiến v.v... Đối với năm ám của chúng sinh cùng với sáu Trần, không thấy một pháp nào có thể

gọi là quả. Cũng không có tâm niệm: Ta có thể đạt được quả, nên không thể giữ lấy, không thể nêu bày. Không một pháp cố định nào có thể chứng đắc là quả. Cũng không có pháp chứng đắc với hình tướng để có thể nêu bày, chỉ rõ cho người khác, nên gọi là: *Không thể giữ cùng nói*.

Nhưng vì sao tiếp xuống: Là câu thứ hai, nói: ***Tự quả không giữ lấy***. Ở đây cũng nên nói bốn quả là có thể nêu bày, chỉ vì đã xác nhận nghĩa không thể giữ lấy, nêu bày ở trước, nên đã bỏ qua, không bàn.

Dựa nơi Thiện Cát kia: Chính là nói đến Tôn giả Tu-bồ-đề.

Nói lia hai thứ chướng: Làm rõ Tôn giả Tu-bồ-đề đạt được Tam-muội Vô trính cùng lia dục, hành không, nên lia hai chướng.

Nghĩa này là thế nào tiếp xuống: Là một đoạn Luận gồm có hai ý. Từ đầu đến: “Ta có thể đạt được quả” là giải thích hai câu trong kệ, giải thích phần văn kinh nói về bốn quả trong kinh.

Thánh nhân do nơi Pháp thân vô vi mà được mang tên... cho đến: Gọi là A-la-hán: Là giải thích người của bốn quả chứng đắc Pháp thân vô vi, gọi là Thánh nhân.

Tu-đà-hoàn... cho đến A-la-hán: Là giải thích nghi vấn nêu trên, xác nhận nghĩa không thể giữ lấy, nêu bày.

Nhưng Thánh nhân không phải là không giữ lấy pháp vô vi để giữ lấy quả của mình. Nêu rõ Thánh nhân của bốn quả ấy, tuy vào lúc chứng đắc, không giữ lấy để xác nhận nghĩa “Không thể giữ lấy, nêu bày”, tuy nhiên, ra khỏi cảnh giới chứng đắc thì trở lại tự cho là đạt được quả vô vi ấy, nên cũng có nghĩa: Có thể giữ lấy, nêu bày.

Nếu Thánh nhân khởi tâm: “Ta có thể đạt được quả”, tức là chấp về ngã, nhân v.v...: Nghĩa này như thế nào? Tức giải thích: Do có phiền não kiết sử, không phải là phiền não hiện hành.

Phiền não, sử: Là hai thứ phiền não: Tập khí, vô minh.

Chẳng phải là phiền não hiện hành: Tức là người của hai quả sau không có tướng hiện bày, là không tướng hiện bày việc nuôi vợ con, làm việc thế gian, hành phiền não có các Hoặc thô trọng.

Trong bốn quả kia, thì hai quả trước là tại gia. Người Tu-đà-hoàn, Tư đà hàm, tuy đoạn trừ tướng hiện bày về ngã, nên không còn tướng hiện bày về ngã, nhưng vẫn còn nuôi vợ con, làm việc thế gian, do đó còn có hành phiền não. Lại có tập khí, vô minh, nên cũng có phiền não sử.

Hai quả sau không có tướng hiện bày, là không tướng hiện bày, nên không làm việc thế gian, không hành phiền não, chỉ còn có vô minh tập khí, nên có phiền não sử.

Nay nói không hành theo phiền não: Đây là giải thích riêng về A-na-hàm, A-la-hán. Cũng có thể nói chung cho hai quả trước, có phiền não, sử, có hành phiền não, song Luận chủ đã lược bớt, chỉ biện biệt về hai người của hai quả sau.

Vì sao những vị kia, khi chứng đắc quả, đã lìa các phiền não như chấp giữ về ngã?: “Vì sao” là nêu rõ, ở đây Luận chủ muốn hiển bày nghĩa ấy, nên giả nêu nghi vấn: Nếu hai quả tại gia còn có hành phiền não, thì vì sao nói: Hai quả Tu-đà-hoàn v.v... đã lìa bỏ các Hoặc như chấp giữ về ngã kiến, mà gọi là Thánh nhân. Do vậy nên viết là: Vì sao thế?

Tức đáp: Các vị ấy, vào lúc chứng đắc, đã lìa bỏ phiền não như chấp giữ về ngã. Ở đây nhằm nêu rõ, người của hai quả trước, ngay nơi khi chứng đắc, đã lý giải về vô ngã, dứt trừ các Hoặc của tướng hiện bày như Thân kiến v.v..., không có tâm chấp giữ lấy quả, nên gọi là Thánh nhân.

Sở dĩ còn có phiền não hiện hành: Tức ra khỏi cảnh giới chứng đắc, lại khởi tướng không hiện bày về Hoặc như ngã kiến v.v..., hành nơi thế gian, nên có hành phiền não.

Vì thế, không có tâm như vậy: Ta có thể chứng đắc quả: Là tóm kết về nghĩa không giữ lấy khi chứng đắc nơi người của hai quả trước. Nên trong kinh chép: Có một Tỳ kheo, đạt được quả Tu-đà-hoàn, tự nói lớn tiếng: Các thứ phiền não dâm dục thiêu đốt nơi tâm tôi. Bèn bỏ việc tu đạo, trở về gia đình, hành pháp thế gian. Theo đây mà xét biết người của hai quả trước có hành phiền não.

Do đâu, Tôn giả Tu-bồ-đề tự tán thán về mình được thọ ký, tiếp xuống: Là ý thứ hai của đoạn này, giải thích nửa kệ sau, giải thích phần văn kinh nói về Tam-muội Vô tránh. Trước là đặt ra câu hỏi: Như Lai thường dạy: Việc xấu ác thì phát lồ, pháp thiện thì che giấu. Vì sao Tôn giả Tu-bồ-đề, nơi đại chúng tự tán thán về mình đạt được thọ ký? Nên giải thích: Do tự thân chứng quả, nêu rõ, Tam-muội Vô tránh chỉ có Tôn giả Tu-bồ-đề đạt được, người khác không được, là hiển bày công đức của chính mình.

Vì ở trong nghĩa kia sinh tâm tin tưởng: Đây là đáp lại nghi vấn ở trước. Ý của nghi nói: Có người sinh ý nghĩ: Như Lai tuy bảo Tôn giả Tu-bồ-đề đạt được Tam-muội Vô tránh, là A-la-hán lìa dục, nhưng không rõ là vị ấy thật sự chứng đắc hay không chứng đắc? Lấy gì để nhận biết Tôn giả Tu-bồ-đề đã chứng đắc?

Tức sinh nghi, không tin. Tôn giả Tu-bồ-đề ở giữa đại chúng, tán thán nói: “Đức Thế Tôn nói con đạt được Tam-muội Vô tránh” là dứt bỏ chỗ nghi ngờ kia, khiến họ sinh tin tưởng, xác nhận điều nêu trên: Không khởi niệm: “Ta có thể đạt được quả”. Tôn giả Tu-bồ-đề chứng đắc nên không khởi niệm kia.

Lại giải thích: Tôn giả Tu-bồ-đề, vì sao hiển bày công đức của chính mình? Nên đáp: Vì ở nơi nghĩa kia sinh tâm tin tưởng, nêu rõ Tôn giả Tu-bồ-đề dùng pháp thù thắng do mình đạt được để khuyến khích các vị Nhị thừa khác, khiến họ sinh tin tưởng.

Vì sao chỉ nói hành không tranh cãi: vấn nạn nêu: Tôn giả Tu-bồ-đề đạt được Tam-muội có đến sáu vạn, vì sao chỉ tán thán về Tam-muội Vô tránh, mà không tán thán các công đức khác?

Phần giải đáp có 2 nghĩa:

(1) Làm rõ về công đức thù thắng: Biện minh, trong pháp Thanh văn, đạt được Tam-muội Vô tránh là công đức tối thắng nơi pháp bậc nhất, chỉ riêng Tôn giả Tu-bồ-đề đạt được, các vị khác không được, giả như đạt được cũng không bằng, nên tán thán riêng.

(2) Vì sinh khởi tin tưởng sâu xa: Tức nhằm khiến cho các vị A-la-hán khác chưa đạt được chỗ hội nhập nơi Tam-muội ấy sinh tin tưởng quyết định cầu chứng đắc pháp đó. Nên viết là tin tưởng sâu xa.

Do đâu nói do Tôn giả Tu-bồ-đề... đến: Nêu lia hai thứ chướng: Đây là nêu dẫn kinh, đặt ra câu hỏi, rồi dùng kệ để đáp.

Hai thứ chướng... đến: Nên nói không chôn hành: Tức nêu ra kệ trong đó nói Tôn giả Tu-bồ-đề đã lia hai thứ chướng, để giải thích phần trong kinh: Không chôn hành.

Từ câu: Do ý nghĩa ấy, nên nói là hai thứ tranh cãi, tiếp xuống: Là cùng giải thích về hai thứ tranh cãi, không tranh cãi.

Do ý nghĩa ấy: một câu này là giải thích chung về hai câu: tranh cãi, không tranh cãi. Nếu người không khéo ngăn giữ tâm thì bị cảnh giới của năm dục gây trở ngại, nên có hai thứ. Do có nghĩa của hai chướng ấy, nên cùng với người, vật, tạo cảnh chống trái, vì vậy gọi là hai thứ tranh cãi.

Lia hai thứ chướng kia, nên gọi là không chôn hành: Là nêu rõ Tôn giả Tu-bồ-đề là người khéo phòng hộ tâm, không bị cảnh giới của dục che lấp, nên lia hai chướng. Do nghĩa đã lia hai chướng, nên gọi là hai thứ hành không tranh cãi.

Đoạn 3: Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Như Lai xưa kia, nơi Đức Phật Nhiên Đăng được thọ ký: Đây là đoạn văn kinh thứ 3 trong *Phần Đối chiếu*.

* *Do đâu có sự nối tiếp?* Do trong phần chính thứ sáu ở trước, nêu rõ các pháp do Như Lai thuyết giảng đều không thể giữ lấy, không thể nêu bày. Từ đây, có nghi vấn: Vì sao Như Lai, xưa kia, lúc làm Bồ-tát, nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, được thọ ký thành Phật, tức là pháp chứng đắc có thể giữ lấy, có thể nêu bày. Như vậy là pháp chứng đắc có tên gọi, hình tướng, có giữ lấy, nêu bày. Vì sao lại nói pháp chứng đắc không có danh, tướng, không thể giữ lấy, nói ra? Nghi vấn cho là Bồ-tát vào lúc ấy đã được thọ ký về Nhẫn vô sinh. Nhằm đoạn trừ nghi đó, tức đáp: Phật Nhiên Đăng lúc nói lời thọ ký, thì Bồ-tát chưa đạt trí chứng đắc, nên lời nói kia có thể giữ lấy, nêu bày. Về sau, khi chứng đắc là dứt tuyệt nẻo tên gọi, hình tướng, đâu có thể đem ngôn ngữ thọ ký vấn nạn về pháp chứng đắc, cho là đồng với danh, tướng, có thể giữ lấy, nêu bày.

Để dứt bỏ nghi vấn ấy, nêu rõ Như Lai, từ xưa, nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, đạt được Bồ-đề chăng? Giải thích đây là Phật Như Lai ứng hóa. Nếu là Phật ứng hóa tức không tu tập, chứng quả. Vậy tại sao lại dẫn việc được thọ ký nơi trú xứ của Phật Nhiên Đăng để xác nhận nghĩa này là Bồ-tát thật sự có chứng đắc?

Nhưng Phật ứng hóa tuy lại không thật, mà hoàn toàn không nói Ta là Phật ứng hóa. Do từ nơi chân (thật) mà có ứng hóa, căn cứ nơi gốc mà bàn, nên phải dẫn việc thật sự có hành Bồ-tát ở thời Phật Nhiên Đăng để làm chứng. Đây là nêu rõ, chẳng phải không có Bồ-tát, nhưng vì chưa chứng đắc, nên nói: “Thật sự không có nơi chốn chứng đắc”, xác nhận nghĩa nêu trên: “Không thể giữ lấy, nêu bày”. Như Lai bây giờ còn là Bồ-tát phạm phu trong Tập chủng tánh trước Địa, không được thọ ký hiện tiền, chỉ có lời nói, chưa có pháp chứng đắc, nên có thể giữ lấy, nêu bày. Tuy nhiên, không phải là không có

Bồ-tát thật chứng, song nhóm vấn nạn đã căn cứ vào chỗ trước Địa, chưa chứng đắc để hỏi, nên phải theo chỗ hỏi mà đáp.

Nhưng Bồ-tát thật chứng: Trong phần kinh ở sau, nói: Thông tỏ về ngã không, pháp không, đạt được hai vô ngã thì gọi là Bồ-tát đích thực. Bồ-tát chỉ rõ về điều ấy để chính thức đáp lại.

Ở đây nói Nhiên Đăng: Có bốn thứ ba thời thọ ký:

- (1) Ở trong Tập chủng tánh.
- (2) Ở trong Tánh chủng tánh, không thọ ký hiện tiền.
- (3) Ở trong Địa thứ nhất, thọ ký hiện tiền.
- (4) Ở nơi Phật địa, thọ ký Nhẫn vô sinh.

Nay nói Phật Nhiên Đăng thọ ký: Tức Phật Thích-ca, bấy giờ còn là Bồ-tát Tập chủng tánh, chưa đạt được Địa thứ nhất trở lên, chưa chứng pháp Nhẫn vô sinh. Nay nêu rõ Như Lai hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: Tôn giả cho là Như Lai, bấy giờ đã chứng đắc Địa thứ nhất chứng đắc pháp Nhẫn vô sinh được thọ ký Bồ-đề? Tôn giả Tu-bồ-đề đáp: Đức Như Lai, tại trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, chỉ là thọ ký ngôn ngữ, chưa được Địa thứ nhất, chưa thọ ký Nhẫn vô sinh. Nên nói: “Nơi Phật Nhiên Đăng, thật sự không được pháp gì cả”.

Như nơi Kinh Bà Già La chép: “Ta từ xa xưa, lúc còn ở bậc Tập chủng tánh, trong kiếp Tinh Tú, đã cúng dường bảy mươi ức na-do-tha Phật, mỗi mỗi Đức Phật trụ thế trải qua sáu mươi ức na-do-tha kiếp, nhưng các Đức Phật ấy đều không thọ ký cho Ta. Vì sao? Vì chưa đạt được bậc Nhẫn vô sinh”.

* **Luận nêu:** Lại có nghi vấn. Luận chủ sắp nêu kệ để giải thích về phần văn kinh thứ ba này, nên dẫn ra ý của nghi vấn thứ tư trong nghĩa: “Không thể giữ lấy, nêu bày” đã nói ở trên.

Trước là nêu ra nghi vấn: Dẫn lầm về trước Phật quá khứ cho là có giữ lấy, nêu bày để vấn nạn. Nay nói về pháp chứng đắc, liền

cho là đồng với nghĩa có thể giữ lấy, nêu bày. Để đoạn trừ nghi vấn ấy, từ đây trở xuống, Luận chủ dùng kinh để đáp, ý nêu rõ: Bồ-tát, ở nơi Phật quá khứ chưa đạt pháp chứng đắc, xác nhận nghĩa “Không thể giữ lấy, nêu bày”, để đáp lại nghi vấn về nghĩa có thể giữ lấy, nói ra.

Như nơi kinh: Là nêu dẫn chung để giải thích nghi vấn, dùng kinh để tóm kết.

Vì sao nói như thế: Người nghi, dẫn sự việc Phật Nhiên Đăng, tạo vấn nạn về nghĩa có thể giữ lấy, nêu bày, trở lại nêu đáp với ý do không thể giữ lấy, nói ra. Thế sao lại nói: “Thật không có chỗ đạt được đạo quả Bồ-đề Vô thượng?”. Tức làm như thế để đáp chỗ vấn nạn không đúng kia.

Một kệ: **Phật nơi Nhiên Đăng nói:** Là giải thích một đoạn kinh này, ở đây nói Phật là Đức Phật Thích-ca hiện tại. Nơi Nhiên Đăng nói: Tức lúc ở nơi Phật Nhiên Đăng chỉ là ngôn ngữ thọ ký.

Không giữ trí lý thật: Là nêu rõ lúc được thọ ký chưa chứng đắc trí thật của pháp Nhẫn vô sinh.

Do nghĩa chân thật ấy: Có 2 thứ:

(1) Xác nhận nghĩa không thể giữ lấy, nêu bày trong đoạn thứ sáu ở trên.

(2) Xác nhận nghĩa chẳng phải là pháp ở trên.

Thế nào là xác nhận nghĩa không thể giữ lấy, nêu bày ở trên?
Trước nói pháp chứng đắc dứt tuyệt mọi nẻo tên gọi, hình tướng, nên không thể giữ lấy, nêu bày. Vấn nạn: Dẫn việc từ xưa lúc được Phật Nhiên Đăng thọ ký. Phần đáp lại: Ý nêu rõ, vốn được Phật Nhiên Đăng thọ ký chỉ có ngôn ngữ. Ngôn ngữ là tánh của âm thanh, nên có thể giữ lấy, nêu bày, chẳng phải là pháp chứng đắc có thể giữ lấy, nêu bày. Do đó có thể xác nhận nghĩa nêu trên: Không thể giữ lấy, nói ra.

Nếu pháp chứng đắc cũng là không tên gọi, không hình tướng, chẳng thể giữ lấy, nêu bày: Tức trở lại với nghi vấn thứ hai đã nêu trên: “Ngôn giáo toàn bộ chẳng phải là pháp”. Phần đáp lại, ý nêu rõ: Pháp chứng đắc tuy là vô ngôn, nhưng được chứng nên có thể nói ra. Dùng ngôn thuyết ấy để trở lại có thể đạt chứng đắc, nên ngôn giáo là pháp, chẳng phải là phi pháp. Vì thế nói: Do nghĩa chân thật ấy, đã xác nhận chỗ không giữ lấy, nêu bày kia. Như vậy, ngôn ngữ thọ ký không thể xem là nghĩa chân thật của trí chứng đắc, nên cũng có thể xác nhận trí chứng đắc kia là không thể giữ lấy, nêu bày.

Cũng ở nghĩa thứ hai: Chính do thể của trí chứng đắc không có tên gọi, hình tướng, nên nghĩa chân thật cũng không thể giữ lấy, nêu bày. Do vậy, câu kệ sau viết: ***Thành không giữ nêu kia***. Nghĩa ấy như thế nào?, tiếp xuống: Là phần văn xuôi nơi Luận có hai ý: Từ đầu, cho đến: không giữ lấy, nói ra: Là giải thích nửa kệ trước, cùng giải thích ý của kinh, dẫn nửa kệ sau để tóm kết.

Lại, nếu Thánh nhân tiếp xuống: Đây là lần thứ hai, Luận chủ dẫn ra ý của nghi vấn, phát sinh từ dụ về Tịnh độ, Sơn Vương nơi phần sau của kinh.

Từ Thánh nhân... đến: Không thể thuyết giảng: Là nêu dẫn phần văn kinh trong đoạn thứ sáu.

Thế nào là các Bồ-tát chọn lấy quốc độ Phật thanh tịnh?: Một nghi vấn này phát sinh riêng nơi phần kinh sau nói về tịnh độ.

Thế nào là thọ nhận an lạc nơi Phật Báo thân, tiếp xuống: Có hai nghi vấn, phát sinh riêng từ dụ về Sơn vương nơi phần kinh ở sau.

*

Đoạn 4: Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Nếu Bồ-tát nói lời như vậy: Ta làm trang nghiêm cõi Phật: Đây là đoạn văn kinh thứ 4 trong ***Phần Đối chiếu***.

* Do gì nên khởi? Tức do chỗ: Không thể giữ lấy, nêu bày trong đoạn thứ sáu, sinh ra nghi vấn thứ năm. Nghi vấn trên nói: Nếu Thánh nhân, do nơi pháp vô vi mà được mang tên, pháp ấy không thể giữ lấy, nêu bày. Chư Phật Bồ-tát đạt được y báo là tịnh độ thì đó là Thế đế hay là Đệ nhất nghĩa đế? Nếu là Đệ nhất nghĩa đế thì có thể hay không thể giữ lấy, nêu bày? Còn nếu là Thế đế hữu vi tức là có thể giữ lấy, có thể nêu bày.

Người nghi, nói: Tịnh độ ấy, nếu là hữu vi: Các Bồ-tát đã chọn lấy tịnh độ đó, vì sao nói không thể giữ lấy nêu bày? Nếu khiến y báo tịnh độ là hữu vi thì Thánh nhân cũng còn thọ báo hữu lậu, vì sao nói Thánh nhân do nơi pháp vô vi mà được mang tên, không thể giữ lấy, nêu bày?

Ở đây, nghi vấn đã cho tịnh độ xuất thế gian đồng với cõi Hữu vi. Nên trong phần sau của kinh, Phật đáp, nói: Tịnh độ có hai thứ: Một là tịnh độ của hàng trước địa, hữu vi, có hình tướng bảy báu trang nghiêm, thuộc về ba cõi. Hai là tịnh độ xuất thế gian của bậc trên địa, trang nghiêm, đệ nhất nghĩa, không thuộc về ba cõi. Từ Địa thứ nhất trở lên, phần báo của Thánh nhân ra khỏi ba cõi, ông đâu có thể dùng tịnh độ thế gian để vấn nạn về tịnh độ xuất thế gian. Tịnh độ chân thật ấy không đồng với tịnh độ thế gian có thể giữ lấy, nêu bày.

Đây là đáp trực tiếp về nghi vấn “Không thể giữ lấy, nêu bày” nơi đoạn thứ sáu, cũng là đáp gián tiếp cho nghi vấn trong đoạn thứ năm.

Ví như có người, thân tướng to lớn như núi chúa Tu-di...: Cũng là giải thích nghi vấn “Không thể giữ lấy, nêu bày” nơi đoạn thứ sáu. Nếu Thánh nhân, do nơi pháp vô vi mà được mang tên, pháp ấy không thể giữ lấy, nêu bày: Như Lai, Phật Báo thân, nơi mười Địa hành trì viên mãn, thọ báo đài hoa, nhận lấy quả vị Phật, được vô lượng phước đức, tự cho Ta là Pháp vương, lại chọn lấy tịnh độ trang nghiêm. Nếu như thế tức pháp chúng đắc có thể giữ lấy, nêu bày. Nếu

đã có thể giữ lấy, nêu bày, thì Phật Báo thân này thuộc về hữu vi. Đã thuộc về hữu vi thì là vô thường. Nếu đã vô thường tức các lậu chưa dứt hết, nên chẳng là Phật. Còn nếu là vô vi thì cùng với Phật Pháp thân là một hay là khác? Như là một thì Phật Pháp thân không sắc tướng, Phật Báo thân cũng phải không sắc tướng. Nếu cùng với Phật Pháp thân là khác, thì Phật Báo thân ấy tức từ nơi Sinh nhân sinh ra. Nếu sinh từ nơi Sinh nhân tức xưa không nay có, đã có hoàn lại không nên là vô thường. Vậy sao nói Thánh nhân do nơi pháp vô vi mà được mang tên, không thể giữ lấy, nêu bày?

Lại như, nơi phần sinh khởi trong Luận, nói: Vì sao thế gian khác lại cho Đức Phật kia là Pháp vương thân? Đây là nhân nơi nghi vấn: Không thể giữ lấy, nêu bày trong đoạn thứ sáu để phát sinh nghi vấn thứ bảy. Nghi vấn nêu: Chư Phật nơi mười phương cùng các thế gian khác cũng nói là: Thế giới... ấy, Bồ-tát ấy, nơi mười Địa hành trì viên mãn thọ báo là quả vị Phật, cũng cho Đức Phật kia là Pháp vương. Nếu Phật Báo thân có thể vì người khác, giữ lấy, nêu bày, thì vì sao nói là do nơi pháp vô vi mà được mang tên, không thể giữ lấy, nói ra?

Đức Như Lai đã nêu dẫn thí dụ về núi chúa Tu-di để đáp lại nghi vấn ấy, nêu rõ: Thế của Phật Báo thân là vô vi, không thể giữ lấy, nêu bày, chẳng phải là hữu vi để có thể nắm giữ, nói ra. Sở dĩ như vậy là do Phật tu hành, đoạn trừ mọi nhân duyên của Hoặc tức tánh của “xưa có” hiện bày diệu dụng gọi là Phật Báo thân. Đã có chánh quả của Phật Báo thân, nên có y báo là tịnh độ chân thật với diệu dụng tự tại, là vô vi, chẳng phải là hữu vi, cũng không phải là do người khác làm cho sáng rõ nên là thường.

Ở trên, sở dĩ nói Như Lai, Phật Báo thân từ nơi Sinh nhân sinh ra: Là đối chiếu với phần nghĩa nơi diệu dụng của báo thân gọi là mới có, nên trong nghĩa nói Liễu nhân là Sinh nhân, chẳng phải thể của Phật Báo thân từ nơi Sinh nhân sinh ra, là vô thường. Đây là giải đáp

trực tiếp cho nghi vấn trong đoạn thứ bảy, cũng là giải đáp gián tiếp về nghi vấn nơi đoạn thứ năm, nên tiếp theo sẽ nêu rõ.

Nếu Bồ-tát nói: Ta làm trang nghiêm quốc độ Phật, thì Bồ-tát ấy đã không nói thật: Đây là Bồ-tát trước địa, còn giữ lấy hình tướng, song đã có được các thứ báu hữu vi để trang nghiêm, không có những thứ cát đá, gai góc uế tạp, cho là tịnh độ đích thật, không biết còn có tịnh độ chân thật, xuất thế gian. Chính vì cho chỗ đạt được là tịnh độ chân thật, là đồng với thế giới Liên Hoa Tạng, lại không phân biệt với tịnh độ vô vi chân thật, nên gọi là: Nói không thật.

Vì sao?: Tức là sinh nghi. Vấn nạn nêu: Nếu trang nghiêm có hình tướng chẳng phải là tịnh độ chân thật, thì vì sao, Như Lai nói tịnh độ do Ta đạt được là tương thù thắng trang nghiêm như cung điện cõi trời Tự Tại. Trong tịnh độ của Ta, chúng sinh không có tham dục, như cõi trời Phạm Tự. Lại nữa, vì sao giáo hóa chúng sinh, bảo: “Như Lai tu tập về Tịnh độ, đồng thời cho sửa chữa đường sá, trừ bỏ gai góc, san lấp chón cao thấp v.v... dùng làm Tịnh độ, nhân đây có được phần báo của tịnh độ này”. Xét theo lời nói thành thật của Như Lai, thì tịnh độ ấy như có hình trạng. Đã có hình tướng tức thuộc về ba cõi, nên có thể giữ lấy, nêu bày. Vì sao nói tịnh độ chẳng phải là hình tướng trang nghiêm, không thể nắm giữ, nêu bày. Nếu giữ lấy hình tướng trang nghiêm tức là nói không thật. Do vậy nên viết: Vì sao?

Nên Phật đáp: Như Lai giảng nói về cõi Phật trang nghiêm: Là nhằm dẫn dắt hàng mới tu học, dùng gần để so sánh xa, nên nói Tịnh độ do Phật đạt được như cung điện cõi trời Tự Tại v.v...

Lại nữa, tùy theo thế gian mà giảng nói. Người thế gian cho hình tướng châu ngọc nơi bảy báu là tịnh độ, nên Phật thuận theo tục để mà giảng nói về tịnh độ ấy, chẳng phải cho đây là tịnh độ chân thật của Đệ nhất nghĩa đế, nên viết là: “Như Lai giảng nói về cõi Phật trang nghiêm”. Tuy nhiên, chẳng phải không là hình tướng trang nghiêm hữu lậu, hữu vi của thế gian.

Tức chẳng phải là trang nghiêm: Đây là tùy theo thể tục mà nói, cho là tịnh độ, chẳng phải là tịnh độ chân thật của Đệ nhất nghĩa để xuất thế gian, nên viết: Tức chẳng phải là.

Đó gọi là làm trang nghiêm cõi Phật. Như vậy, chẳng phải là hình tướng trang nghiêm: Tức là sự trang nghiêm chân thật của đệ nhất nghĩa.

Cũng có thể nói: Hình tướng trang nghiêm chẳng phải là trang nghiêm: Đó gọi là phi trang nghiêm.

Nhưng ở đây nói là tịnh độ: Chính là y báo của chư Phật, là cõi của trí tuệ chân thật nơi đệ nhất nghĩa. Cõi ấy, dùng pháp tánh của chân như làm thể, tức là thể giới Liên Hoa Tạng. Tịnh độ đó, so với Phật Báo thân đích thực, nói về thể thì đồng, nói về dụng thì khác. Cõi ấy, Như Lai từ khi phát tâm đến nay, với chỗ tu tập muôn hạnh công đức, trí tuệ, dùng hai thứ ấy để trang nghiêm, là do nhân thù thắng, vô lậu xuất thế gian mà đạt được. Kinh Thập Địa viết: “Vượt hơn tất cả cảnh giới thế gian, sinh từ căn thiện xuất thế gian”. Tức chẳng phải chỗ đạt được từ nhân hữu lậu, giữ lấy tướng của hàng trước địa. Thể chẳng phải thuộc về hình tướng hữu vi trang nghiêm. Luận Đại Trí Độ nói: “Tịnh độ của chư Phật không thuộc về ba cõi Dục, Sắc, Vô sắc”.

Vì sao nói tịnh độ chân thật ấy không thuộc về ba cõi? Giải thích: Chẳng ở nơi đại địa, nên không thuộc về cõi Dục. Chẳng ở nơi không trung nên chẳng thuộc về cõi Sắc. Thể là sắc nên chẳng thuộc về cõi Vô sắc. Tuy ba cõi không gồm thân, nhưng cùng với chúng là đồng xứ, mà không cùng gây trở ngại. Giả như lúc ba tai họa phát khởi, thế giới bị thiêu đốt, nhưng tịnh độ kia vẫn an nhiên, không biến đổi. Nên Kinh Pháp Hoa viết:

*Chúng sinh thấy kiếp tận
Lúc lửa dữ thiêu đốt*

*Tịnh độ Ta an ổn
Trời, người luôn sung mãn.*

Đây tức là tịnh độ chân thường, nên ba tai họa không hủy hoại. Lại nữa, tịnh độ của chư Phật là bình đẳng thanh tịnh, không hai, không khác. Kinh Thập Địa nói: “Một cõi Phật là tất cả cõi Phật. Tất cả cõi Phật là một cõi Phật”. Nay, giải thích tịnh độ ấy, nói Tịnh ướ đồng xứ: Là khác đối với chỗ biệ biệt xưa nay về nghĩa: “Chất là một nhưng thấy khác”. Sở dĩ như thế là vì: Góc nơi hai cõi tịnh ướ vốn không có xứ khác. Chẳng phải như hai cõi Ta Bà, An Lạc đã khác nhau, nên rõ ràng là có dị biệ. Nếu thế thì vì sao lại có các khu vực đá, cát, đồng, sắt, bẫy báu, châu ngọc, hiện bày khắp với vô số sự sai biệ? Hoặ có chúng sinh lấy hư không làm đất, đất làm hư không v.v..., chỗ không đồng như vậy đều là do nghiệp tạo ướ tịnh của chúng sinh. Trí có sáng, tối, chỗ thấy biệ có muôn ngàn sai biệ chẳng phải là do cõi có khác. Cũng như nơi sông Hằng nước luôn chảy xiết, có các ngạ quỷ cùng đi đến để uống, nhưng chúng hoặ thấy lửa trôi, hoặ thấy máu mủ, hoặ thấy tro than, hoặ thấy khô cạn, hoặ thấy quỷ thần ngăn giữ không cho đi tới. Đây đều do nhân duyên tạo nghiệp tội của chúng sinh, nên nơi một dòng sông ấy mà chỗ chiêu cảm đều khác, nên thấy chẳng đồng, chẳng phải cho là nước có một mà thấy có khác. Như Kinh Duy Ma nói: Loa Kê (Phạm-thiên Loa Kê) và Thân Tử (Tôn giả Xá-lợi-phát) có chỗ thấy không đồng. Như hai vị trời cùng ăn cơm mà hình sắc có khác.

Ở đây cũng giống như thế. Nên biệ nơi ở là một mà cõi là khác theo chỗ thấy không giống nhau, chẳng phải là một chất nhưng thấy khác, lý ấy thật đã rõ.

Vì thế, này Tôn giả Tu-bồ-đề! Bồ-tát phải nên sinh tâm thanh tịnh như vậy v.v...: Đây là kinh khuyên dạy Bồ-tát mới phát tâm chọn lấy cõi Tịnh độ chân thật.

Vì thế: Do hành ấy là hành giữ lấy tướng của hàng trước địa, chỉ đạt được tịnh độ hình tướng trang nghiêm hữu vi, chẳng phải là nghĩa của tịnh độ trang nghiêm đệ nhất nghĩa xuất thế gian. Nên các Đại Bồ-tát cần phải tu tập từ Địa thứ nhất trở lên, không nắm giữ tướng khi hành trì các pháp Ba-la-mật, mới có thể chứng đắc tịnh độ chân thật, vô vi xuất thế gian. Chớ nên đem tâm nắm giữ lấy tướng, cho cảnh giới đạt được có hình tướng hữu vi thế gian, là tịnh độ chân thật. Do đây nói: Nên sinh tâm thanh tịnh như vậy.

Nên sinh tâm thanh tịnh như vậy: Tức như nơi đoạn thứ tư ở trên, đối với ba sự (thuộc về bố thí), tâm không chấp trước.

Mà không chón trụ: Tức không chấp nơi tự thân, không trụ chấp vào các thứ khác như sắc v.v... không tham chấp nơi quả báo năm dục của hàng trời, người trong ba cõi.

Nên không trụ vào đâu cả: Là không tham chấp nơi việc báo ân. Ba thứ ấy tức là ba sự đã nói ở trước.

HẾT - QUYỂN 4

LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

QUYỀN 5

Ví như có người thân tướng to lớn như núi chúa Tu-di: Đây là nêu dẫn thân lớn để dụ cho Phật Báo thân, đồng với cảnh tượng của núi chúa kia, là nghĩa tương tự của thí dụ. Lại, núi ấy vượt hơn các núi khác, nên gọi là núi chúa.

Có người: Tức nói về Phật Báo thân là người. Cũng có thể nói “Có người” là người của thế gian.

Như núi chúa: Là nêu dụ để so sánh. Làm rõ người thế gian thân tướng lớn như núi Tu-di, Phật Báo thân cũng vậy, mười Địa hành trì viên mãn, sau khi đạt tâm kim cương, hiển bày tánh vốn có, gọi là Phật Pháp thân. Muôn đức tu tuệ tròn đủ, gọi là Phật Báo thân. Là vua trong các Thánh nên gọi là thân to lớn. Thế là vô vi thường trụ, chẳng đồng với thân hữu vi, nên chỉ mượn để làm thí dụ.

Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Thân ấy là lớn chẳng?: Nêu rõ Như Lai đã dẫn núi chúa để dụ cho Báo thân của Phật, xong thì hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: Thân Phật ấy là lớn chẳng? Tôn giả Tu-bồ-đề hiểu nên liền đáp: Bạch Đức Thế Tôn! Hết sức lớn. Là làm sáng tỏ Phật Báo thân muôn đức viên mãn, là vua trong các bậc Thánh, phần đồng với núi chúa nên gọi là: Hết sức lớn.

Người nghi, nghe Phật Báo thân gọi là thân to lớn như núi chúa, liền cho Phật Báo thân nhân nơi núi chúa là thân của hình tướng hữu

vi. Nếu đã là thân hình tướng, tức là thân vô thường, sinh diệt. Do có nghĩa ấy nên đáp: Phật nói chẳng phải là thân, đó gọi là thân lớn. Ý của lời đáp nêu rõ thân lớn của Phật Báo thân không giống với thân hình tướng hữu vi của thế gian. Thể của thân ấy là trong lặng không có tướng phân biệt hư vọng của tâm ý, ý thức hữu vi hữu lậu. Do núi chúa và Phật Báo thân có phần giống nhau, nên dẫn ra để ví dụ.

Nói kỳ thật: Tức rõ ràng như trời đất cách tuyệt, nên nói: Chẳng phải là thân. Nhưng có thân lớn tối cao, với vô lượng công đức trí tuệ trong lặng thường trụ, đó gọi là thân lớn. Cũng có thể nói: Thân ấy, chẳng phải là thân, nên gọi là thân lớn: Đây là giải thích thân lớn của Phật Báo thân kia là chẳng phải thân lớn, do chẳng phải là thân hình tướng hữu vi, hữu lậu. Đó gọi là thân lớn: Tức hiển bày về tánh vốn có, hiện ra diệu dụng, gọi là Phật Báo thân, với tướng vi diệu, trong lặng, có vô lượng diệu dụng lớn. Đây gọi là thân lớn chân thật của Phật Báo thân.

* **Luận nêu:** Nghĩa ấy như vậy nên biết. Đây chỉ về nghĩa của Phật Báo thân theo Tịnh độ. Như kinh nêu: Phật cùng Tôn giả Tu-bồ-đề hỏi đáp, nên biết. Luận chủ chưa từng có giải thích, vì sao nói là nên biết. Làm rõ Tôn giả Tu-bồ-đề có điều nghi nơi tâm nhưng chưa nói ra lời. Tức Luận chủ dùng kệ đáp: **Trí tập chỉ thức thông**. Một kệ này giải thích phần kinh: Nếu Bồ-tát nói: Ta làm trang nghiêm quốc độ Phật... cho đến: Mà sinh tâm ấy.

Trí: Là trí chân thật. Tịnh độ dùng trí tuệ làm thể. Nhưng sở dĩ tịnh độ ấy dùng trí tuệ làm thể: Nêu rõ về hai thứ y báo chánh báo nơi quả của Như Lai. Nói thể tức bao gồm hết cả pháp tánh. Luận ở nơi dụng hiện bày khắp, tức thân, cõi hai thứ khác biệt, nên y báo chánh báo tuy không giống nhau, nhưng đều dùng trí tuệ làm thể.

Tập: Là trí sau dựa hỏi nơi trí trước, gọi đó là tập. Tập tâm trước làm nhân, nhân có thể chiêu cảm nên sự hiểu biết về sau, không khác với trước, nhưng chuyển thành tinh xảo, hơn hẳn, gọi là tập nhân. Có thể hiển bày chân tánh, không bị ngăn ngại gọi là thông.

Thông: Là thức thứ tám nơi Phật tánh không bị chướng ngại, gọi là thông. Nên kệ nói: *Trí tập chỉ thức thông*. Thức thứ tám A-lê-da làm sáng tỏ chung về Bồ-tát mười Địa, vô lậu, lãnh hội đúng về trí tuệ của quả vị Phật, mới có thể thông đạt, thấy tịnh độ ấy, chứng đắc diệu dụng nơi tịnh độ ấy. Nên câu kệ sau khuyến khích: **Như vậy chọn tịnh độ**. Trên là hỏi về nghĩa của tịnh độ như thế nào. Ở đây thì làm rõ nhân hành thể tướng của tịnh độ. Nghĩa chính là như vậy. Như vậy hành. Như vậy chọn lấy. Không phải là điên đảo. không phải là chấp giữ hư vọng. Nên viết là: Như vậy chọn tịnh độ.

Kệ nói: **Chẳng hình, Thể bậc nhất**. Chẳng hình: Tức tịnh độ chân thật ấy chẳng phải là hình tướng hữu vi. Thể bậc nhất: Tịnh độ ấy, nếu chẳng phải là hình tướng hữu vi, tức hoàn toàn phải là không hình tướng, đồng nơi hư không chẳng? Nay làm rõ cõi ấy, tuy chẳng phải là hình tướng theo hình tướng hữu vi, nhưng cũng chẳng phải là không có hình tướng vô vi xuất thế gian, vì đây là tịnh độ trang nghiêm nơi đệ nhất thể của chân đế.

Chẳng phải là trang nghiêm: Tức câu trên nói: Chẳng phải là hình tướng trang nghiêm của thế gian.

Trang nghiêm sau: Là trang nghiêm của Đệ nhất nghĩa đế. Câu này nên nói: Chẳng phải là trang nghiêm, là trang nghiêm. Song do giới hạn của câu kệ nên chỉ nói: Chẳng phải là trang nghiêm.

Ý: Tức nghĩa chọn lấy tịnh độ. Ý chính là như vậy.

Nghĩa này như thế nào? Tức hỏi một kệ này giải thích về nghĩa của tịnh độ như thế nào.

Là giải thích: Chư Phật không có sự việc trang nghiêm quyết định... cho đến: Nói chẳng thật. Giải thích hai câu trên trong kệ, cũng giải thích phần đầu của đoạn kinh: Nếu Bồ-tát nói... đến: Nói không thật.

Chư Phật không có sự việc trang nghiêm quốc độ: Biện minh Như Lai không có sự việc trang nghiêm quốc độ theo hình tướng thế gian.

Trí tuệ chân thật của chư Phật Như Lai rèn tập thức thông đạt: Tức nêu rõ, Như Lai đạt được cõi Phật trang nghiêm chính là trí tuệ xuất thế gian, là diệu dụng trang nghiêm của đệ nhất nghĩa. Hai câu này chính là nêu ra thể của tịnh độ.

Vì thế, cõi ấy không thể giữ lấy: Là tóm kết phần đầu của đoạn kinh trước để giải thích ý của nghi vấn.

Vì thế: Tịnh độ của chư Phật ấy chẳng phải là hình tướng hữu vi, mà là tướng của trí tuệ chân thật nơi đệ nhất nghĩa, nên không thể giữ lấy. Vậy sao có thể nghi: Bồ-tát làm trang nghiêm cõi Phật, là có thể giữ lấy, có thể nêu bày. Không nên đem pháp vô vi mà đặt tên.

Nếu người chấp giữ lấy hình tướng của quốc độ kia: Đã làm rõ thể của tịnh độ này là Đệ nhất nghĩa đế, chẳng phải là hình tướng hữu vi, nên nếu người chấp giữ tịnh độ ấy cho là đồng với hình tướng hữu vi, là nói không thật.

Như kinh v.v...: Là nêu phần sau để giải thích chỗ nghi nơi đoạn kinh nói tiếp, xác nhận ở trên nêu: chấp giữ nơi hình tướng hữu vi là tịnh độ chân thật, là nói không thật, vì thế dẫn lại đoạn kinh này.

Nhưng ở đây kinh nêu rõ trang nghiêm theo hình tướng hữu vi. Chẳng phải là tịnh độ chân thật, vì thế, chẳng nên cho chỗ tạo tác là tịnh độ đích thực.

Do đâu mà nói như vậy: Tức sắp dùng nửa kệ sau để giải thích đoạn kinh trước, nên trước tiên khởi đầu bằng câu hỏi. *Hỏi*: Đoạn kinh này đã nói rõ là làm trang nghiêm cõi Phật. Lại nói: Tức chẳng phải là trang nghiêm, vì sao nói trái nhau như vậy? Tức Luận chủ dùng kệ đáp:

*Chẳng hình, Thể bậc nhất
Chẳng phải là trang nghiêm.*

(Chẳng phải là hình tướng, Thể là đệ nhất nghĩa đế
Không phải là trang nghiêm, mới là trang nghiêm).

Trang nghiêm có hai thứ: Là giải thích, nêu ra hai thứ trang nghiêm trong kệ.

Lại, chẳng phải là trang nghiêm: Trên đã dùng kinh kệ cùng liên hệ để nêu ra tên của hai thứ trang nghiêm xong, mới lần lượt giải thích.

Lại chẳng phải là trang nghiêm... đến: Nên chẳng phải là trang nghiêm: Là giải thích phần trong kinh: Như Lai nói làm trang nghiêm cõi Phật, tức chẳng phải là trang nghiêm. Cũng là giải thích trong kệ: Phi hình, phi trang nghiêm. Tức là, trong hai thứ vừa nêu, một là hình tướng.

Như vậy: Không trang nghiêm... đến: Thành tựu trang nghiêm: Là giải thích phần trong kinh: Đó gọi là trang nghiêm, giải thích về ý trong kệ: Đệ nhất thể trang nghiêm. Tức trong hai thứ trang nghiêm thì hai là tướng của đệ nhất nghĩa.

Nếu người phân biệt về quốc độ của Phật... đến: Mà sinh tâm ấy: Từ đây trở xuống là nhằm giải thích: “Nên sinh tâm thanh tịnh như thế, cùng không trụ nơi ba sự việc” theo kinh, nêu bật người trụ chấp nơi ba sự việc thì không đạt được tịnh độ chân thật.

Nếu có người khởi tâm phân biệt, cho quốc độ của Phật là hình tướng hữu vi, mà tu tập, trụ nơi ba sự, hành chấp trước, tự cho mình đã thủ đắc tịnh độ đích thật như vậy: thì người ấy chẳng phải là tu nhân của tịnh độ chân thực.

Nhằm ngăn chặn ý ấy, nên từ đây tiếp xuống, chính thức nêu ra, muốn tu tập nhân tịnh độ, tất không nên trụ chấp nơi ba sự: Là dùng kinh để tóm kết, có thể nhận biết.

Trước nói: Phật Báo thân thọ lạc: Tức là sắp tạo ra kệ thứ 2 để giải thích dụ về núi chúa nơi kinh, nhắc lại hai nghi ở trên, nêu dẫn Phật Báo thân và núi chúa có phần tương tự, để sinh khởi cho kệ tiếp.

Nghĩa này như thế nào?: Ở đây nêu pháp, dụ có phần nào giống nhau để đáp lại: Nghĩa ra sao, của nghi vấn. Tức Luận chủ dùng kệ đáp: **Như núi chúa không giữ**. Một kệ này giải thích phần trong kinh: Ví như có người... đến: Đó gọi là thân lớn, để đáp lại hai nghi vấn sau.

Như núi chúa: Là như núi chúa Tu-di, hơn hết trong mười núi nên gọi là chúa.

Không giữ lấy: Tức núi chúa Tu-di là vật vô ký, không tâm để tự cho: Ta là núi chúa, hơn hẳn chín núi còn lại. Do đó kệ viết: Như núi chúa không giữ.

Thọ báo cũng như thế: Một câu này là hợp dụ về núi chúa. Tức nên nói: Phật Báo thân thọ lạc cũng lại như thế, song do câu kệ có giới hạn về số chữ nên nói lược. Nhằm nêu rõ Phật Báo thân thọ lạc đạt được vô lượng công đức như mười Lực, bốn Vô sở úy v.v..., ở trong pháp luôn tự tại, hơn hẳn so với các Thánh, nên gọi là vua (chúa). Do tâm không phân biệt chấp giữ nơi tướng, cũng không nghĩ: Ta là Pháp vương. Vì thế, kệ nói: Thọ báo cũng như thế.

Ở đây Luận chủ nêu ra một vấn nạn: Núi chúa không tâm nên do đó không chấp giữ cho Ta là núi chúa. Còn Phật Báo thân thì có tâm vì sao không cho ta là Pháp vương? Nên nửa kệ sau đáp:

*Xa lìa nơi các lậu
Cùng các pháp hữu vi.*

Xa lìa nơi các lậu: Tức làm rõ Phật Báo thân, đối với hai chướng đã vĩnh viễn dứt tuyệt nơi phân biệt, đã lìa hẳn nhân chấp giữ tướng hữu lậu.

Cùng các pháp hữu vi: Nêu rõ chẳng phải chỉ lìa bỏ nhân của việc chấp giữ tướng, mà cũng lìa quả hữu vi của việc chấp giữ tướng.

Do phân biệt chấp giữ tướng đã vĩnh viễn dứt hẳn nên không chấp giữ cho là Pháp vương chẳng phải cho là đồng với núi chúa Tu-di, là vô tâm, nên không chấp giữ. Đây là làm rõ Phật Báo thân, về thể đã lìa khỏi lĩnh vực nhân quả sinh tử của hữu vi, nên là sự trong lặng thường trụ, không do ba tướng tạo thành, nên gọi là vô vi, cũng gọi là vô lậu.

Nghĩa này như thế nào? Một đoạn văn xuôi nơi Luận, từ đầu cho đến: Do không phân biệt: Là giải thích nửa trước của kệ về núi chúa và Phật Báo thân – pháp, dụ, có nghĩa tương tự, xong. Từ: Như kinh trở xuống: Là nêu lên để giải thích nghi vấn nơi phần kinh đã dẫn, tóm kết xác nhận Phật Báo thân và núi chúa với nghĩa không phân biệt. Tiếp theo là nêu nghi vấn, trở lại hỏi về phần kinh này, sau đấy mỗi mỗi giải thích riêng.

Do đâu mà nêu bày như thế? Là hỏi trong đoạn kinh này, nói: Phật nói chẳng phải là thân, gọi là thân lớn. Vì sao ở đây nêu hai lời nói bất định? Tức dùng nửa kệ sau để đáp:

*Xa lìa nơi các lậu
Cùng các pháp hữu vi.*

Phật Báo thân thọ lạc, Thể lìa nơi các lậu: Phần văn này giải thích kệ, làm rõ Phật Báo thân lìa hai chướng nơi các lậu, không có tâm phân biệt chấp giữ tướng, nên không giữ lấy cho mình là Pháp vương.

Nếu như thế, tức không có vật: Nếu thể của Phật Báo thân như thế là lìa hai chướng nơi các lậu, tức là không có muôn tướng hữu vi cùng vật của tướng ngã hư vọng. Nên câu sau viết: Do xa lìa pháp hữu vi.

Đây là giải thích phần kinh: Phật nói chẳng phải là thân.

Nếu như vậy tức gọi là có vật: Nếu thể của Phật Báo thân như vậy là gồm đủ hai thứ trang nghiêm, tức có muôn đức vô vi và vật của chân ngã, nên cũng có thể nói: Nếu như thế thì không có tướng ngã hư vọng: Tức là vật của báo thân chân thật. Nên câu sau viết: Do chỉ có thân thanh tịnh. Đây là giải thích phần kinh: Đó gọi là thân lớn.

Do ý nghĩa này, nên thật có thể của ngã: Là do không có vật của vật nghĩa là chỉ có thân thanh tịnh, nên thật có Phật Báo thân với diệu thân thường trụ, gồm đủ tám tự tại nơi thể của chân ngã.

Vi không dựa nơi duyên khác để trụ: Là nêu rõ thể của chân ngã nơi Phật Báo thân chẳng từ nơi nhân duyên mà có.

*

Đoạn 5: Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Như số lượng cát hiện có nơi sông Hằng: Đây là đoạn văn kinh thứ 5 trong **Phần Đối chiếu**. Nêu rõ về thí dụ thứ hai trong sự so sánh về bố thí các vật bên ngoài.

Thí dụ thứ hai này sở dĩ được dẫn ra: Tức trước tuy đã giải thích: Thọ trì kệ của kinh này, thì công đức hơn hẳn phước đức của việc bố thí bảy báu đầy khắp nơi ba ngàn thế giới. Chỉ đối chiếu đã xong, nhưng nhân đây lại sinh nghi vấn: Như Lai, ở trên tuy đã giải thích rộng việc thọ trì kinh, phước đức nhiều hơn việc bố thí bảy báu, xác nhận điều đã nói trên là không thể giữ lấy, nêu bày, nhưng về nghĩa nhiều có sai biệt: Hoặc cũng có vượt hơn vô lượng nên gọi là nhiều. Lại, hơn chỗ ít trong phần bậc nhất cũng gọi là nhiều. Chưa rõ đây là vượt quá, hơn phần ít của hai ngàn, ba ngàn thế giới, nên là nhiều. Hay là vượt quá vô lượng Hằng hà sa thế giới, không thể cùng tận, nên là nhiều? Nếu hơn phần ít nên là nhiều, tức chỉ có thể hơn ba ngàn thế giới này, thì phước thí của bảy báu có hạn lượng, chẳng phải là phước đức vô cùng vô tận sâu xa, thù thắng. Để dứt trừ nghi vấn

này, nên Phật đáp, ý nêu rõ phước đức của việc thọ trì kinh không phải chỉ hơn phước thí bằng bảy báu khắp ba ngàn thế giới, nên lại dùng bảy báu đầy khắp trong vô lượng Hằng hà sa thế giới đem bố thí, cũng không bằng công đức thọ trì đọc tụng một kệ bốn câu nơi kinh này, huống nữa là không hơn phước đức đã cho là ít của việc bố thí nơi ba ngàn thế giới. Do đó đã nêu dẫn thí dụ về Hằng sa này để giải thích nghi vấn kia.

Giải thích nghi vấn như thế nào? Nay gọi là nhiều: Là nêu rõ, vô lượng nên là nhiều, chẳng phải là hơn phần ít nên nhiều.

Lại nữa, thọ trì một kệ, vẫn ấy tuy ít, dụng công không nhiều, nhưng cùng với quả vị Phật vô thượng làm nhân thù thắng. Bồ thí bằng bảy báu v.v... tuy là vật rộng công nhiều, nhưng ở đây có nghĩa chấp giữ nơi tướng, chỉ chiêu cảm lấy quả báo hữu vi của thế gian, nên không bằng.

Tuy nhiên, ở đây, như trước nêu: Bồ thí bằng bảy báu khắp ba ngàn, chỉ nói là “Dùng để bố thí”, không nêu ra là bố thí cho những người nào. Nay, đây là bố thí bảy báu nơi vô lượng Hằng hà sa, nêu rõ là bố thí chư Phật, Như Lai. Vật đã là nhiều thì phước đức đạt được cũng hơn, nhưng cũng không bằng phước đức của việc thọ trì một kệ, huống chi là vật bố thí bảy báu nơi ba ngàn thế giới tức ít.

Lại không biện biệt về phần trước, do “thủ đắc” nơi phước đức thì đâu được xem là nhiều. Do đó, chuyển đổi để làm rõ chỗ đối chiếu hơn hẳn.

Hằng hà sa (cát nơi sông Hằng): Xuất phát từ ao Thanh Lương, chảy vào biển Đông, dài tám vạn bốn ngàn do-tuần, rộng bốn chục dặm (lý), hoặc có chỗ rộng mười dặm. Do từng chảy qua trong vùng núi cát, nên có bãi cát rộng màu trắng, nước cũng đồng màu trắng, dáng như sữa, đem ra khỏi sông thì trong. Sông này rất sâu. Nếu cỡi voi, ngựa, xe đi vào đều bị chìm. Cát nơi sông này, tất cả hàng phàm

phu, Nhị thừa đều không thể tính đếm, nhận biết về số lượng. Chỉ có chư Phật mới nhận biết rõ. Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên cũng có thể tính biết về số lượng nhiều ít. Bồ-tát tánh địa, tuy không thể tính biết, nhưng do một Đại A-tăng-kỳ kiếp trở đi không nói dối, nên vào lúc đó không cần suy nghĩ cũng có thể nói đúng ngay về số lượng kia. Cát trong sông ấy đã như vậy nên được nêu dẫn để ví dụ. Lại nữa, người nước Thiên Trúc đều thấy sông này, nên nơi các kinh phần nhiều được dẫn để làm thí dụ. Cát trong sông ấy, một hạt cát là một con sông, theo đây, bảy báu đầy khắp ba ngàn đại thiên thế giới nhiều như cát trong từng ấy sông Hằng, dùng để bố thí chư Phật, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì một bài kệ.

*** Luận nêu:** Trước đã nêu thí dụ về phước đức nhiều hơn hết. Vì sao ở đây lại nói nữa? Tức giải thích: Trước nêu bố thí bằng bảy báu nơi ba ngàn thế giới, đối chiếu không bằng thọ trì một bài kệ bốn câu nơi kinh. Ở đây, do đâu lại nêu thí dụ về cát sông Hằng? Có vấn nạn như thế nên kệ đáp: *Nói nhiều nghĩa sai biệt.*

Nói nhiều nghĩa sai biệt: Tức Luận chủ làm kệ để giải thích nghi vấn trước, nhằm làm rõ chỗ gọi là nhiều. Tuy cho: Do hữu hạn, vô hạn khác, nên lại dùng ví dụ ấy hiểu rõ việc bố thí vô hạn ấy khác với phước đức nơi ba ngàn thế giới, nên viết: Nói nhiều nghĩa sai biệt.

Cùng thành đối chiếu hơn: Tức trước tuy dùng thí dụ về ba ngàn thế giới để đối chiếu, không bằng phước đức của việc thọ trì một kệ, cũng chưa hiển bày nghĩa đã thành của việc so sánh hơn kia. Nay lại dùng thí dụ về cát sông Hằng để so sánh với phước đức của việc thọ trì kinh, nêu rõ: Phước thí của bảy báu nơi vô lượng Hằng hà sa tuy nhiều nhưng là phước đức chấp giữ tướng, đạt được quả báo thế gian, nên rốt cuộc tất có tận cùng. Còn phước đức của việc thọ trì kinh mới đạt được phước báo vô tận của quả vị Phật vô thượng, chính là hiển bày chỗ hơn nơi phước đức của việc thọ trì kinh. Do

vậy, công đức của việc thọ trì một bài kệ bốn câu hơn hẳn phước đức của hai thứ bồ thí trước.

Nghe nói như vậy, lại sinh nghi vấn: Nghĩa lý của kinh này rõ ràng là đã sâu xa, quan trọng như vậy, chưa rõ là chỉ thọ trì một kệ của kinh này, công đức ấy hơn phước thí của hai thứ trước, hay lại còn hơn các sự việc khác? Tức nghĩa của sự so sánh là đủ hay chưa đủ? Nên đáp: Ý nêu rõ, chẳng phải chỉ thọ trì kinh, đạt được phước đức vô lượng, mà nếu có người có thể chỉ tôn trọng nơi chốn thuyết giảng kinh này, cùng cung kính cúng dường người có thể nêu giảng kinh ấy, cũng đạt được vô lượng vô biên công đức, hơn hẳn phước thí của hai thứ ba ngàn và Hằng sa thế giới nêu trước. Vì thế nên khuyên cúng dường: Là do hai nơi chốn nêu giảng kinh này hơn hai nơi chốn của việc có thể đem của cải bồ thí. Do quý trọng người thọ trì kinh, nơi chốn thuyết giảng kinh, nên tiếp theo là nêu rõ về điều ấy.

Một đoạn kinh này có 6 đoạn văn:

- (1) Tôn trọng nơi chốn thuyết pháp.
- (2) Cung kính đối với người có thể thuyết giảng.
- (3) Hỏi về tên chữ của kinh và phương thức thọ trì.

(4) Nêu rõ là chư Phật nơi ba đời cùng nêu giảng kinh này, chẳng phải là một Phật riêng giảng nói.

(5) Làm rõ hai thứ thí dụ về vi trần thế giới để giải thích nghi vấn trong dụ về Hằng sa ở trước.

(6) Biện minh ba mươi hai tướng, là phước của liễu nhân, phương tiện, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì kinh, là chánh nhân.

Tôn trọng nơi chốn thuyết pháp: Từ câu: Lại nữa, này Tôn giả Tu-bồ-đề... đến: Như tháp miếu của Phật:

Tùy nơi chốn hiện có thuyết giảng kinh này: Là tùy ở nơi chốn nào. Hoặc ở trong giảng đường, trong xóm làng, trong vùng đầm hồ, đồng rộng trống vắng, theo nơi chốn có thuyết giảng Kinh Kim Cương Bát Nhã.

Sở dĩ ở đây khuyên cúng dường nơi chốn thuyết pháp: Là nhằm nêu rõ, hàng trời, người, A-tu-la, sở dĩ đạt được quả báo với năm thứ dục lạc thù thắng, đều do dựa nơi kinh Bát-nhã, tu hành về năm Giới, mười Thiện, nên có được phước đức ấy. Do vậy, nên khuyên cúng dường nơi chốn thuyết pháp.

Như tháp miếu của Phật: Tức khuyên cúng dường nơi chốn nêu giảng kinh này, xem như cúng dường tháp miếu là nơi lưu giữ xá-lợi tức hình tướng để lại của Phật ứng hóa. Nên đã khuyên: Cúng dường nơi chốn thuyết giảng kinh này, cũng như cúng dường kinh. Kinh Niết Bàn viết: “Nên biết nơi chốn ấy tức là kim cang”, tức làm rõ nơi vùng đất ấy chính là vùng đất tôn quý.

Ở đây lẽ ra không nói: Như tháp miếu của Phật. Sở dĩ như thế vì kinh này, nơi đối tượng được giảng giải, là nêu rõ về Pháp thân. Còn Xá-lợi trong tháp chỉ là di tích của Phật ứng hóa, nên chẳng thể sánh với Pháp thân. Vì thế, trong Kinh Đại Phẩm, Đức Phật nói với Đế-thích: “Xá-lợi đầy khắp trong ba ngàn đại thiên thế giới, làm một phần. Một hộp đựng Kinh Ma-ha Bát-nhã này, làm một phần, ông đối với hai phần ấy, chọn lấy phần nào?”. Đế-thích bạch Phật: “Con nên chọn lấy phần Kinh Bát-nhã này. Không phải là con không kính trọng Xá-lợi của Như Lai, nhưng do nơi Bát-nhã mới có Xá-lợi. Cũng do công phu của việc tu tập Bát-nhã, nên Xá-lợi được cúng dường. Vì vậy, chọn lấy kinh, không chọn lấy Xá-lợi”. Vì Xá-lợi không sánh bằng kinh, do đây đáng lẽ không nên nói: “Cúng dường nơi chốn nêu giảng kinh, xem như cúng dường tháp miếu”.

Nhưng kinh nêu ra điều ấy là do người đời phần nhiều tôn kính tháp miếu là hình tướng của Xá-lợi, nên khuyên cúng dường

nơi khoảng đất trống - nơi chôn thuyết pháp, như là cúng dường tháp miếu.

Cung kính đối với người có thể thuyết giảng: Từ câu: Huống hồ là có người... cho đến: Tôn trọng như Phật.

Huống hồ là có người hoàn toàn có thể thọ trì, đọc tụng kinh này: Tức tùy phạm phu hay Thánh nhân, song có thể thọ trì, giảng nói kinh này, hoặc phát khởi cúng dường, nên biết người đó đã thành tựu công đức hy hữu tối thượng bậc nhất. Trước nêu rõ: nơi chôn thuyết giảng bốn câu kệ, hãy còn khuyên cúng dường, đạt được nhiều phước đức, huống chi là có một người, hoàn toàn có thể thọ trì, đọc tụng kinh này, hoặc phát khởi cúng dường, nên biết người ấy đạt được phước càng thêm nhiều, vô lượng.

Công đức hy hữu tối thượng: Tức làm rõ việc cúng dường người thọ trì kinh, tức gần là đạt được phước báo của bậc Địa thứ nhất trở lên, xa là đạt được quả vị Phật, nên là công đức hy hữu tối thượng bậc nhất.

Sự hy hữu tối thượng bậc nhất này có hai thứ: Một là dựa nơi thế gian để biện biệt, giải thích tên gọi, dùng sau để giải thích trước. Lại có một cách giải thích. Tối: Là không gì có thể hơn. Thượng là lại không gì vượt qua. Bậc nhất: Là không cùng có với địa dưới. Hy hữu là thế gian không có. Tức làm rõ đầy đủ về người thọ trì kinh. Kinh viết: “Đạt được công đức tối thượng ấy v.v...”, nên khuyên cúng dường người thọ trì kinh.

Hoặc là nơi chôn hiện có kinh điển: Là nêu rõ người thọ trì kinh tức là trụ xứ của kinh.

Tức là có Phật: Là biện minh việc khuyên cúng dường người thọ trì kinh, không cần hỏi là phạm phu hay Thánh nhân, song có thể thọ trì kinh này, khuyên người cúng dường nên tưởng như Phật.

Sở dĩ như thế là vì: Như Lai tại thế đã đích thân thuyết giảng kinh này, để giáo hóa, khiến chúng sinh giác ngộ. Trong đời sau

cùng, có người thuận theo ý Phật thọ trì kinh này, tức là cùng với Phật không khác. Người ấy tuy là phàm phu không gọi là Phật, nhưng làm lưu thông pháp Đại thừa, nói pháp hóa độ người, sinh hiểu biết, đoạn trừ mê lầm, chứng Thánh quả, có phần đồng với Phật, nên khuyên cúng dường như Phật. Kinh viết: “Trong đó, các người cũng là kim cương”, nêu rõ người ở đây tức là người tôn quý.

Lại giải thích chỗ biểu thị của kinh này, tức là Pháp thân chân thực tốt cùng, nên cũng nói: Tức là có Phật.

Hoặc tôn trọng như Phật: Là Bồ-tát, nêu rõ Bồ-tát Đại sĩ, đạt đến chỗ trí tuệ dứt trừ Hoặc, thuyết pháp độ vật, lợi hành tự, tha, cũng là có phần đạt được Nhất thiết chủng trí, phần giác ngộ ấy đồng với Phật, nên gọi là “Giống như Phật”. Làm sáng rõ người thọ trì kinh này, công đức hóa độ muôn vật ngang với Bồ-tát, nên khuyên cúng dường người thọ trì kinh, như cúng dường Bồ-tát. Vì thế viết: Tôn trọng như Phật.

Hỏi về tên chữ của kinh và phương thức thọ trì: Từ câu: Bảy giờ, Tôn giả Tu-bồ-đề bạch Phật... cho đến: Tức chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật.

Ở đây, sở dĩ thừa hỏi về tên của kinh: Tôn giả Tu-bồ-đề tâm niệm Như Lai ở trên, tuy tán thán về diệu lý sâu xa của kinh, khuyên thọ trì, cúng dường nơi chốn thuyết pháp, cùng cung kính người thọ trì kinh. Nhưng nay mình nói là muốn thọ trì, lưu thông nơi đời sau, cuối để giáo hóa, tạo lợi ích cho quần sinh. Nếu không biết tên của kinh, không rõ phương pháp thọ trì, thì không dựa vào đâu để nêu giảng giáo hóa tạo lợi ích cho muôn loài. Do đó đã thừa hỏi về tên của kinh.

Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Pháp môn này gọi là Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật. Tôn giả nên theo tên gọi như thế mà phụng trì: Đây là đáp lại lời thừa hỏi về tên gọi của kinh.

Kim cương: Là chắc, thật.

Bát-nhã: Là một quả vị của Như Lai về trí tuệ soi chiếu rõ tất cả pháp tướng.

Ba-la-mật: Là đến bờ kia.

Ở đây, trí tuệ của Như Lai là công đức đạt đến bờ kia, thể ấy là chắc thật dụ như kim cương, nên gọi là Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật.

Dựa theo tên gọi như thế, Tôn giả nên phụng trì: Là nhân nơi diệu lý mà đặt tên kinh. Cũng gọi là Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật, nên bảo Tôn giả Tu-bồ-đề, theo như danh hiệu ấy mà thọ trì, để giáo hóa muôn vật, truyền bá nơi đời sau, cuối.

Vì sao? Câu hỏi vì sao này, sở dĩ được nêu ra, vì Tôn giả Tu-bồ-đề đã nghe tên của kinh, tức nên hỏi Đức Thế Tôn: Vì sao gọi kinh này là Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật? Song chỉ có ý nghĩ, chưa nêu ra câu hỏi. Do đây đã hỏi thẳng: Vì sao? *Đáp*: Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật, tức chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật v.v... Đây là Như Lai dùng sự biện biệt của thế gian để giải thích tên kinh. Làm rõ: Kinh này giảng nói về trí tuệ giác ngộ nơi Pháp thân vô vi của Như Lai, chính là quả đạt được của Như Lai, là công đức của trí tuệ giác ngộ kiên cố, nên gọi là: Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật. Nhưng trí tuệ giác ngộ này chính là cảnh giới của Phật, không phải là đối tượng nhận thức của hàng phàm phu, Nhị thừa. Nên gọi là: Tức chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật. Do là cảnh giới của Như Lai, chẳng phải là chỗ đạt được của người khác, nên gọi là Kim Cương Bát Nhã.

Mười phương, ba đời, chư Phật cùng thuyết giảng kinh này: Từ câu: Tôn giả Tu-bồ-đề! Ý Tôn giả thế nào?... cho đến câu: Như Lai không có thuyết pháp: Đây là lần thứ hai trong một bộ kinh nói về: Không có thuyết pháp.

Ở trên, nơi đoạn thứ sáu, nói: Không có pháp cố định để Như Lai có thể thuyết giảng: Nêu rõ, Phật ứng hiện không thật chứng đắc, thật thuyết giảng, nên gọi là: Không thuyết pháp. Nay, Tôn giả Tu-bồ-đề nói: Thế Tôn! Như Lai không có thuyết pháp: Văn kinh của hai nơi này chính là cùng giải thích về ý nơi quả lớn. Tiếp theo, nơi phần văn kinh trước, nói: Vì sao? Vì Phật nói Ba-la-mật, tức chẳng phải là Ba-la-mật. Giải thích: Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật này, chính là cảnh giới của Như Lai, chẳng phải là chỗ đạt được của người khác. Nhân đây sinh nghi: Là chỉ có Như Lai Thích-ca riêng chứng đắc riêng thuyết giảng, còn các Phật khác thì không? Nhưng ở đây là chư Phật trong mười phương cùng chứng đắc, cùng nêu giảng. Nói người khác là lẫn lộn nên cần phải giải thích biện minh. Ở đây nên có hỏi, đáp, nhưng không nêu ra hỏi đáp, chỉ hỏi thẳng: Tu-bồ-đề! Ý Tôn giả thế nào? Như Lai có thuyết pháp chẳng? Tôn giả Tu-bồ-đề lãnh hội ý của Như Lai, nên đáp: Thế Tôn! Như Lai không có thuyết pháp. Nêu rõ, kinh này, cùng tạo nên nhân thù thắng cho việc chứng đắc pháp nơi hiện quả của chư Phật trong ba đời. Chư Phật nơi ba đời đều cùng nêu giảng. Ta đều nhân đây mà thọ trì Kinh Kim Cương Bát Nhã, nên có thể phát tâm Bồ-đề, dựa vào kinh này, tu tập hành trì mười Địa, thành tựu Tam-Bồ-đề, đồng chứng đắc, đồng nêu giảng, không nhiều không ít, không tăng, không giảm. Chẳng phải chỉ là Như Lai Thích-ca, là Ta, riêng chứng đắc mà giảng nói. Nên gọi là: Không có thuyết pháp. Trong Kinh Đại Tập, Phật tự nói: Ta từ nơi đêm thành đạo, đến đêm nhập Niết-bàn, trong thời gian đó không thuyết giảng một chữ. Nhưng một đời của Như Lai đã giảng nói vô lượng các kinh, vì sao lại nói là không thuyết giảng một chữ?: Tức làm rõ mười hai bộ kinh được Như Lai nêu giảng hôm nay, so với chư Phật trong ba đời cùng thuyết giảng không khác. Chỗ thuyết giảng của chư Phật nơi mười phương, Ta nay không thuyết giảng riêng về một chữ.

Lại có giải thích: Như Lai từ đêm thành đạo, cho đến Niết-bàn lại không giảng nói một chữ: Tức biện minh pháp chứng đắc là

không danh, tướng, nẻo ngôn ngữ đã dứt, chốn hành của tâm cũng vắng bật, không thể dùng tên gọi (Danh) hình tướng (Tướng) để nêu bày. Nên gọi là: Không giảng nói một chữ.

Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Ý Tôn giả thế nào? Số lượng vi trần hiện có trong ba ngàn đại thiên thế giới, là nhiều chăng? Đây là thí dụ thứ ba trong phần đối trị, giải thích thí dụ thứ hai về Hằng sa nêu trước. Tức cũng giải thích chung cho thí dụ thứ nhất về ba ngàn thế giới ở trước nữa.

Nghi vấn nêu: Hai thứ thí dụ trước, đã dùng việc bỏ thí hết sức nhiều, vì sao phước đạt được lại ít, không bằng phước đức của việc thọ trì một bài kệ. Thọ trì một bài kệ nơi kinh thì công sức là rất ít, do đâu đạt được phước đức nhiều hơn phước thí kia vốn là bỏ thí vô lượng vô biên? Do có nghi vấn này, nên nêu ra dụ ấy để giải thích: thọ trì kinh đạt được phước đức nhiều. Vì thế nhằm làm rõ, phước thí tuy nhiều, nhưng nhân là hữu lậu, còn phiền não cấu nhiễm, quả là pháp hệ thuộc nơi ba cõi, không thể xuất ly, do vậy nên không bằng. Cũng làm rõ: Thọ trì một kệ tuy ít, nhưng có thể ra khỏi ba cõi, xa là sẽ đạt được quả vị Phật, nhân là vô lậu không còn phiền não cấu nhiễm, quả là giải thoát, nên hơn phước thí. Vì thế, nêu thí dụ về vi trần để giải thích nghi vấn ấy, nhằm đối trị phước đức của hai thứ thọ trì kinh, bỏ thí hơn kém chẳng đồng.

Vì sao lại dẫn vi trần là vật vô ký, bên ngoài để làm dụ? Là dựa nơi thế gian để biện luận, nêu rõ tên gọi vi trần là chung cho ký, vô ký.

Nêu trực tiếp là vi trần: Tức, hoặc gọi là phiền não. Hoặc gọi là nhiễm. Hoặc gọi là trói buộc. Hoặc gọi là cảnh giới. Cũng gọi là tánh. Cũng gọi là cấu uế. Cũng gọi là bụi bặm. Cũng gọi là nhiễm ô. Có vô số tên gọi như vậy.

Nói rộng là vi trần: Cũng là vi trần vi trần của phiền não. Cũng là vi trần của át. Do hai tên gọi này tương tự. Lại vì tên gọi và nghĩa

đều đồng, do đó, nêu vi trần của đất làm thí dụ. Làm sáng tỏ hai thứ bổ thí bằng bảy báu nêu trước, đạt được phước đức tuy nhiều nhưng do tâm bổ thí là tâm chấp giữ tướng, cùng với phiền não như tham v.v... kết hợp, nên là phiền não trần cấu, thể chẳng phải là xuất ly, vì thể không bằng. Phước đức của việc thọ trì một kệ nơi kinh, nhân không phải là chấp giữ tướng, quả là giải thoát, do đó nên hơn.

Là nhiều chăng? Ở đây Như Lai hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: Số lượng vi trần hiện có nơi ba ngàn thế giới, là nhiều chăng? Tôn giả Tu-bồ-đề thưa: Thế Tôn! Số lượng vi trần ấy là rất nhiều!

Đây là Tôn giả Tu-bồ-đề cung kính đáp lại Như Lai, nêu rõ số lượng vi trần như thế là rất nhiều.

Các vi trần ấy, Như Lai nói chẳng phải là vi trần: Làm sáng tỏ vi trần của đất là vô ký, chẳng phải là vi trần của phiền não cấu nhiễm. Phi (chẳng phải là) là tánh không nên nói Phi. Cũng chẳng phải là toàn không. Chỉ chẳng phải là vi trần của phiền não cấu nhiễm, nên nói là Phi.

Đó gọi là vi trần: Tức đó gọi là vi trần vô ký của đất nơi ba ngàn thế giới cũng có thể gọi là Phi vi trần của phiền não cấu nhiễm.

Sở dĩ lại dẫn ra thí dụ thứ tư về thế giới: Tức ở trước là căn cứ nơi vi tế mà nói, còn ở đây là dựa nơi thô trọng để nêu bày. Thô, tế tuy khác nhưng tên gọi, ý nghĩa thì đồng. Cũng chung cho ký, vô ký, không khác với dụ về trần. Lại theo thể gian để biện giải nên tên gọi chẳng đồng.

Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng ba mươi hai tướng để thấy Như Lai chăng? Ở đây vì sao nêu ra? Trước nêu rõ phước đức của hai thứ bổ thí chấp giữ tướng, chỉ đạt được quả báo hữu vi của hàng trời, người trong ba cõi, không bằng phước đức của người thọ trì kinh. Nhưng chưa biết nhân phương tiện của phước đức nơi ba mươi hai tướng Đại nhân của Phật Báo thân. Muôn hạnh

của mười Địa ấy, cũng là phước đức vô lậu xuất thế gian, vì sao lại như phước đức của người thọ trì kinh? Sở dĩ như thế, vì như trong kinh, Như Lai tự nói: Ta ở nơi quá khứ, do dùng đầu đánh lễ tôn kính cha mẹ, sư trưởng, nên nay được tướng “Vô kiến đánh”. Do thấy người khác được phước đức thì tùy hỷ, hỗ trợ, nên nơi bàn tay được tướng có màng lưới nổi kết. Từ ba Đại A-tăng-kỳ kiếp trở đi không từng vọng ngữ, nên được tướng lưới dài rộng. Rõ ràng là các tướng như thế cũng đều từ nhân thù thắng vô lậu tạo nên. Nhân ấy là đồng với phước đức của việc thọ trì kinh, hay là không đồng?

Do có nghi vấn ấy, nên Phật hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: Có thể dùng ba mươi hai tướng Đại nhân để thấy Như Lai chăng? Phần đáp ý nêu rõ: Đâu chỉ bố thí bảy báu khắp Hằng sa thế giới với hành chấp giữ tướng, không bằng phước đức của việc thọ trì một bài kệ nơi kinh, mà cho dù là nhân thù thắng, phương tiện của phước đức nơi ba mươi hai tướng Đại nhân của Phật Báo thân, cũng không bằng phước đức thọ trì một kệ nơi kinh này.

Lại có vấn nạn: Nhân nơi ba mươi hai tướng Đại nhân là Liễu nhân. Thọ trì kinh này cũng là Liễu nhân. Cả hai đã cùng là Liễu nhân, vậy vì sao công đức của thọ trì hơn phước đức của tướng Đại nhân?

Nên đáp: Sở dĩ như thế: Là làm rõ: Kinh giáo này là từ trong Pháp thân sinh ra, là một phần của Pháp thân, trở lại giảng nêu về Pháp thân. Do nơi chủ thể nêu giảng ấy để chứng đắc Pháp thân. Tuy nói là thọ trì kinh giáo, nhưng ý ở nơi diệu lý được nêu giảng của đối tượng chứng đắc. Do vậy, người thọ trì kinh này, tức là thọ nhận Pháp thân nên hơn phước của tướng Đại nhân, chẳng phải cho Liễu nhân nơi công đức của việc thọ trì kinh, ý nghĩa chỉ là phụ.

Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng ba mươi hai tướng Đại nhân để thấy Như Lai chăng?: Tức Phật hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề theo chỗ lãnh hội nơi nội tâm của Tôn giả, có thể dùng ba mươi hai tướng Đại nhân của Phật Báo thân để thấy Như Lai của Pháp thân xưa nay

nhất định như hư không chẳng, nên viết: Có thể dùng ba mươi hai tướng Đại nhân để thấy Như Lai chẳng?

Tôn giả Tu-bồ-đề đáp: Thưa không. Là làm sáng tỏ Pháp thân, báo thân nghĩa khác, tu tập chứng đắc, chẳng tu tập chứng đắc cũng khác. Nên không thể dùng tướng hảo của Phật Báo thân để thấy Như Lai của Pháp thân. Ở đây, tên gọi của Như Lai là đồng nên giải thích như vậy.

Vì sao? Có người nhân đây sinh nghi: Nếu không thể dùng ba mươi hai tướng Đại nhân của Phật Báo thân để thấy Như Lai của Pháp thân, thì vì sao Như Lai tự nói: Ta, trải qua ba Đại A-tăng-kỳ kiếp tu hành đầy đủ, sau tâm kim cương hiển bày Pháp thân vốn có, dùng làm Phật Báo thân. Bây giờ, hai Phật Pháp thân, báo thân tức một thể, không khác. Vậy sao lại bảo: Không thể dùng tướng đại trượng phu của Phật Báo thân để thấy Phật Pháp thân? Do đó viết: Vì sao? Tôn giả Tu-bồ-đề đáp: Như Lai nói ba mươi hai tướng Đại nhân...

Ba mươi hai tướng Đại nhân: Là tướng tu tập chứng đắc của Phật Báo thân. Nên Như Lai nói là ba mươi hai tướng Đại nhân của Phật Báo thân.

Tức là phi tướng: Nêu rõ, ba mươi hai tướng Đại nhân của Phật Báo thân đạt được ấy, tức chẳng phải là tướng của Pháp thân xưa nay nhất định. Vì sao? Vì hai Phật Pháp thân và Phật Báo thân, thể là một không khác. Nhưng không thể dùng tướng của Phật Báo thân để thấy về Pháp thân xưa nay nhất định là hư không. Nếu tu hạnh mười Địa, không thể dùng sắc tướng để thấy. Không tu hạnh mười Địa, cũng không thể dùng sắc tướng mà thấy được. Do ba mươi hai tướng Đại nhân ấy chẳng phải là tướng của Pháp thân, nên nói: Tức là phi tướng.

Do nghĩa của tướng riêng đó, nên không thể dùng tướng do tu đạt được của Phật Báo thân để thấy Phật Pháp thân vô vi.

Trên đây là đôi chiều công đức của việc thọ trì kinh, hơn, bằng, chẳng đồng. Nhưng hai Phật pháp, báo, thể đã không khác, không có phân biệt hơn kém.

Sở dĩ nêu: Không thể dùng tướng đại tượng phu của Phật Báo thân để thấy Phật Pháp thân. Có người nhân đây sinh nghi vấn: Nếu ba mươi hai tướng Đại nhân ấy chẳng phải là Phật Pháp thân, thì toàn bộ ba mươi hai tướng Đại nhân đó chẳng phải là tướng? *Đáp*: Đó gọi là ba mươi hai tướng Đại nhân, tức gọi là ba mươi hai tướng Đại nhân của Phật Báo thân. Tướng ấy cũng có thể gọi: Chẳng phải là tướng Pháp thân. Đây là căn cứ theo nghĩa nơi tướng riêng của hai Phật Pháp thân, Báo thân để luận về một mặt, không nói về nghĩa một bên, đó gọi là tướng tượng phu của Phật Báo thân.

* **Luận viết**: Làm sao để xác nhận phước đức kia là hơn? Luận chủ sắp dùng kệ để giải thích một đoạn kinh này. Trước tạo câu hỏi sinh nghi. *Hỏi*: Một đoạn kinh ấy, làm sao để xác nhận phước của việc thọ trì kinh nêu trên là hơn phước thí bảy báu? Tức dùng kệ đáp.

Nhưng cả một đoạn kinh này chỉ dùng **1 kệ** nơi Luận để giải thích.

Tôn trọng nơi hai xứ: Tức một câu kệ này giải thích hai việc: Người, xứ nơi kinh. Một là giải thích: Tôn trọng xứ thuyết pháp. Hai là giải thích: Kính trọng người có thể thuyết giảng.

Ở đây đúng ra nên nói: Tôn trọng nơi hai xứ, Nhân tập chứng đại thể, cũng nên nói: Không tôn trọng nơi hai xứ, vì nhân kia tập theo phiền não: Một là không tôn trọng xứ xả thí. Hai là không kính trọng người xả thí. Song do kệ có giới hạn về số câu, chữ, nên bỏ bớt không bàn đến.

Nhân tập chứng đại thể: Là giải thích việc tôn trọng hai xứ nêu trên.

Sở dĩ chỉ nói tôn trọng người, xứ thuyết pháp không trọng người, xứ xả thí: Vì nhân nơi việc thọ trì, tu hành bốn câu kệ của

kinh này, có thể chứng đắc đại thể của Pháp thân, nên chỉ nói tôn trọng người, xứ thuyết pháp, không nói đến người, xứ xả bỏ tài sản.

Lại nữa, câu thứ hai trong kệ này dựa vào phần văn xuôi tiếp dưới nơi Luận, thứ lớp quảng diễn nên giải thích hai đoạn kinh: Thừa hỏi về tên kinh, và Như Lai không có thuyết pháp.

Nhân kia tập phiền não: Nêu rõ bố thí bảy báu tuy nhiều, nhưng phước đức thuộc loại chấp giữ tướng, là nhân của hàng trời, người, là pháp nhiệm buộc, nên nói: Nhân kia tập phiền não, không nói: Trọng xứ, người xả bỏ của cải.

Phước này hàng phục nhiễm: Nêu rõ, nhân của ba mươi hai tướng hơn phước thí chấp giữ tướng ở trước, nhưng phước của ba mươi hai tướng tuy hơn phước thí nêu trước cũng không bằng công đức của việc thọ trì một kệ nơi kinh. Tức làm sáng tỏ công đức của việc thọ trì kinh ấy không phải chỉ hơn nhân hữu lậu, mà cũng hơn hẳn nhân phương tiện nơi tướng Đại nhân. Vì vậy nói: Phước này hàng phục nhiễm.

Từ câu: Nghĩa ấy như thế nào?, tiếp xuống: Là giải thích một kệ ấy cũng thứ lớp giải thích kinh.

Tôn trọng nơi hai xứ: Là câu trên trong nêu bày về kệ giải thích câu một câu hai liên hệ nơi kinh: Một là nơi chốn thuyết giảng. Hai là người có thể thuyết giảng. Câu trên nói tôn trọng nơi chốn, nay thường nêu ra, do tôn trọng Kinh, Luận, nên nêu người, chốn ấy, khuyên cúng dường.

Chẳng phải là bảy báu v.v...: Do phước thí của bảy báu là nhân phiền não nên không khuyên người cúng dường nơi người, chốn xa lìa của cải.

Pháp môn này cùng với tất cả pháp chứng đắc tạo nhân thù thắng: Là dùng sự giải thích câu thứ hai trong kệ, để giải thích câu lẻ thứ ba, thứ tư nơi văn kinh, nêu rõ, chư Phật trong mười phương nói:

Ta đều nhân nơi việc thọ trì Kinh Kim Cương Bát Nhã này, nên hiểu rõ về Pháp thân vô vi chứng Đại Bồ-đề, do đó đồng nói.

Như kinh tiếp xuống... cho đến: Như Lai không thuyết pháp: Là nêu dẫn kinh để tóm kết, sau đây lại giải thích.

Nghĩa ấy như thế nào?: Trong phần kinh này nói Như Lai không có thuyết pháp. Luận chủ bèn giải thích, nêu chư Phật nơi mười phương chứng pháp, dùng làm nhân thù thắng với nghĩa đồng thuyết giảng.

Ý này là thế nào? Tức giải thích: Không có một pháp nào chỉ riêng Như Lai thuyết giảng, còn chư Phật khác không nêu giảng, nên có thể giải thích Như Lai không có thuyết pháp. Kinh nêu nghĩa mười phương chư Phật là nhân thù thắng đồng thuyết giảng.

Châu báu kia v.v... nơi kinh là nhân của phiền não cấu nhiễm: Giải thích câu thứ ba trong kệ, cũng giải thích câu lẻ thứ năm nơi kinh.

Phước đức của việc bố thí châu báu kia là nhân của phiền não cấu nhiễm: Tức dẫn ra nghĩa phước thí bảy báu tạo nhân hữu lậu.

Do có thể tạo thành sự việc phiền não: Là nêu rõ chỗ đạt được quả của nhân trước đây, là quả nơi năm ấm của hàng trời, người trong ba cõi.

Nhân này xa lìa nhân của phiền não: Tức biện minh phước đức của việc thọ trì kinh chẳng phải là nhân của phiền não.

Do đó: Phước thí của bảy báu ấy là nhân phiền não. Phước đức của thọ trì kinh không phải là nhân phiền não. Nên nêu ra dụ về vi trần của đất ấy nhằm làm rõ trần của đất đó là vi trần, không phải là nhân cấu nhiễm, chứng minh phước thí của bảy báu nơi kinh nói cũng gọi là vi trần, nhưng là nhân nhiễm, nên không bằng phước đức của việc thọ trì kinh.

Như kinh v.v... là dẫn vi trần thế giới v.v... nơi kinh để tóm kết.

Vì sao nói như vậy?: Tức hỏi về phần kinh vừa nêu do đâu nói là các vi trần, lại nói “Như Lai nói chẳng phải là vi trần”, tức có sao nêu bày trái nhau như thế?

Giải thích: Vi trần kia chẳng phải là thể của phiền não như tham v.v... làm rõ vi trần của đất nơi ba ngàn thế giới kia, chẳng phải là vi trần cấu nhiễm của phiền não như tham, sân v.v... nên nói: Chẳng phải là vi trần.

Do ý nghĩa ấy nên gọi là vi trần của đất: Là do vi trần của đất là vô ký, chẳng phải là nghĩa của trần là tham v.v..., nên chỉ được nói là vi trần của đất.

Nghĩa của thế giới cũng đồng với vi trần. Đây là nêu rõ về nghĩa gì?: Vừa nói vi trần của đất chẳng phải là phiền não cấu nhiễm. Vậy đây là nêu rõ về những nghĩa gì? Tức giải thích: Phước đức kia là nhân của phiền não cấu nhiễm. Đây chính là việc nêu ra dụ để so sánh, làm rõ phước thí của bảy báu là trần của phiền não cấu nhiễm, cũng làm rõ hai dụ về thế giới vi trần ấy.

Do đó, đối với trần vô ký bên ngoài thì căn thiện của phước đức kia là gần: Tức phước thí của bảy báu ấy là nhân của phiền não cấu nhiễm, có thể chiêu cảm quả báo của hàng trời, người nơi ba cõi, nên được xem là gần. Còn trần vô ký bên ngoài chẳng phải là nhân của phiền não cấu nhiễm, không thể chiêu cảm lấy quả, nên không gọi là gần.

Hướng chi là phước đức ấy có thể thành tựu đạo quả Bồ-đề của Phật: Tức phước thí của bảy báu nêu trên chỉ đạt quả báo nơi thế gian. Có nghĩa của nhân ấy, hiện ra nơi trần bên ngoài, hãy còn được xem là gần. Hướng chi là phước đức của việc thọ trì kinh có thể hiển bày quả Bồ-đề của Phật Pháp thân. Đây là chỗ gần nhất trong các chỗ gần. Cùng thành tựu chỗ thù thắng trong phước đức của tướng đại trượng phu, nên làm rõ phước đức của việc thọ trì kinh ấy, đối với

Bồ-đề của Pháp thân có nghĩa của nhân thù thắng. Không chỉ hơn phước thí của bảy báu, là nhân của hàng trời, người, mà cũng hơn nhân nơi tướng đại trượng phu của Phật Báo thân.

Phước đức của việc thọ trì kinh ấy hơn nhân của tướng trượng phu, là phước vô lậu, huống hồ lại không hơn phước thí của bảy báu, là phước hữu lậu. Vì thế nói: Hơn phước kia.

Vì sao?: Vì phước đức của việc thọ trì kinh đó hơn bố thí bảy báu là phước hữu lậu. Điều ấy là hợp lý. Nhưng nhân của tướng trượng phu này là phước vô lậu, vì sao lại cho là không bằng phước đức của việc thọ trì kinh?

Tức giải thích: Tướng kia, đối với quả Bồ-đề của Phật chẳng phải là tướng.

Nhưng nhân của tướng đại trượng phu, sở dĩ không bằng phước đức của việc thọ trì kinh: Là làm rõ tướng đại trượng phu chỉ là tướng của Phật Báo thân, không phải là tướng của Phật Pháp thân. Do phước đức vô lậu ấy chỉ có thể làm nhân cho tướng trượng phu của Phật Báo thân, không thể làm nhân cho đạo quả Bồ-đề của Phật Pháp thân. Nên người thọ trì kinh, tức là thọ trì đạo quả Bồ-đề của Phật Pháp thân. Vì vậy, phước đức của việc thọ trì kinh hơn nhân của tướng trượng phu, nên tóm kết: Do chẳng phải là tướng Pháp thân.

Nhân đây, ở đây lại sinh nghi vấn: Nếu tướng trượng phu ấy chẳng phải là tướng Bồ-đề của Phật Pháp thân, thì vì sao Như Lai nói: Hiền bày tánh vốn có dùng làm Phật Báo thân. Nếu khiến hiền bày tánh vốn có là Phật Báo thân, tức hai Phật là một thể, vì sao bảo tướng trượng phu chẳng phải là tướng của Phật Pháp thân?

Giải thích: Do đây, nói tướng đại trượng phu, làm rõ hai Phật Pháp, Báo, tuy thể là một, nhưng lại có nghĩa của tướng riêng. Vì thế nói tướng đại trượng phu là tướng do tu đạt được, chỉ là tướng của

Phật Báo thân, không phải là tướng Pháp thân. Nên tóm kết: Dùng tướng kia để làm rõ tướng trượng phu kia là tướng của Phật Báo thân.

Ở trên nói: Đối với quả vị Bồ-đề của Phật chẳng phải là tướng, thì chẳng phải là (Phi) tức ở nơi Bồ-đề của Phật Báo thân cũng chẳng phải là tướng. Ở đây, thọ trì cùng nêu giảng đều có thể thành tựu Bồ-đề của Phật.

Vì thế phước đức kia chẳng phải là hơn: Chính là tóm kết phước đức của việc thọ trì kinh hơn tướng trượng phu, là phước vô lậu.

Lại nữa, phước đức kia là hết sức lớn, hết sức gần. Đầu tiên giải thích câu thứ tư trong kệ, với nghĩa hàng phục, biện minh nhân của tướng trượng phu là phước vô lậu, có thể “hàng phục” phước thí của bảy báu, hãy còn không bằng phước đức của việc thọ trì kinh, hướng hồ lại không hơn việc bố thí châu báu là phước hữu lậu. Một câu này cùng tóm kết về chỗ hơn nơi hai thứ phước. Như vậy là xác nhận chỗ hơn của việc bố thí hết sức lớn lao kia. Đây là tóm kết chung cho chỗ đối chiếu hai thứ thí dụ về xả thí tài sản bên ngoài, cùng xác nhận nghĩa hơn hẳn trong phước đức của tướng trượng phu ⁽¹⁾

*

Đoạn 7: Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Nếu các thiện nam, thiện nữ dùng Hằng hà sa thân mạng để bố thí: Đây là đoạn văn kinh thứ 7 trong *Phần Đối chiếu*.

* **Sở dĩ có sự nối tiếp:** Vì ở trên biện minh hai thứ bố thí Hằng sa và ba ngàn thế giới, chỉ nói xả bỏ nói tài sản bên ngoài, đối chiếu không bằng phước đức của việc thọ trì kinh, chưa đủ để hiển bày phước đức của việc thọ trì kinh là thù thắng trong mọi sự thù thắng khác. Nhưng xả thí của Bồ-tát, Đại sĩ có hai thứ: Một là xả bỏ bên trong, là thân mạng. Hai là xả bỏ bên ngoài, tức là tài sản, vật báu. Nay, nêu rõ, do chỉ xả bỏ tài sản bên ngoài để bố thí, nên không bằng

¹ Trong bản Hán không có đoạn thứ 6 trong *Phần Đối chiếu*.

phước đức của việc thọ trì kinh. Cái khó trong việc xả bỏ, chính là thân mạng. Giả như khiến xả bỏ Hằng sa thân mạng, thân tâm khổ não, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì một kệ nơi kinh. Nên phần tiếp theo được làm rõ.

Tuy nói kinh này biện minh phước đức của việc xả bỏ thân mạng không bằng phước đức của việc thọ trì kinh, nhưng chưa rõ vì sao lại như thế, nên dựa theo kinh ấy để làm rõ.

Một đoạn kinh này gồm có 8 phần với nghĩa nêu rõ:

(1) *Nêu rõ*: Nếu các thiện nam, thiện nữ xả bỏ Hằng hà sa thân mạng để bố thí, không bằng đối với kinh này, thọ trì bốn câu kệ, vì người khác nêu giảng: Luận giải thích: Thân khổ hơn nơi trường hợp kia. Ở đây làm rõ hành Bồ-tát trước địa, trong tâm chấp giữ tướng, giả như vì Bồ-đề mà xả bỏ thân mạng, tuy hơn đối với việc xả thí tài sản bên ngoài, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì kinh. Thế nào là tâm chấp giữ tướng? Có hai nghĩa: Chúng sinh nơi vô lượng đời đến nay, đối với thân mình, tham đắm chấp ngã, chỉ cầu quả báo thù thắng nơi hàng trời, người trong ba cõi, không biết đạo quả Bồ-đề vi diệu dứt hẳn tướng thế gian. Tuy nghe nói Bồ-đề thắng diệu, nhưng cho là đồng nơi quả báo của hàng trời, người thuộc thế gian, thể là hữu vi, không tránh khỏi sinh diệt. Ví như vì đạo quả Bồ-đề ấy mà xả thân thì cũng trở lại chiêu cảm lấy quả báo hữu vi nơi ba cõi, nên là chấp giữ tướng. Là chấp giữ tướng, do đây không bằng.

Lại nữa, giả như khiến Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên xả thân thì phước đức không chấp giữ tướng cũng không bằng phước đức của việc thọ trì một kệ, mà ý ở nơi việc thọ trì Pháp thân của đối tượng được giảng giải (Sở thuyên, diệu nghĩa nơi kinh).

Tuy nhiên, ngôn giáo dù là danh, tướng, mà đối tượng được giảng giải là một phần nghĩa của Pháp thân vô vi, vô tướng nên không phải là chấp giữ tướng. Đã dựa nơi kinh tu tập, nhận biết Pháp

thân chẳng phải là đồng với ba cõi, nên hơn hẳn đối với phước đức của Hằng ha sa thân hữu tướng.

(2) *Từ câu:* Bấy giờ, Tôn giả Tu-bồ-đề nghe thuyết giảng kinh này... đến: Chưa từng được nghe pháp môn như vậy. Ở đây Luận giải thích gọi là hy hữu.

Tôn giả Tu-bồ-đề nghe thuyết giảng kinh này, lãnh hội sâu xa về nghĩa lý: Biện minh Tôn giả Tu-bồ-đề nghe Như Lai nêu giảng kinh này nên mới hiểu rõ về Pháp thân vô vi, gọi là lãnh hội sâu xa về nghĩa lý.

Tôn giả Tu-bồ-đề, nếu là Bồ-tát, phương tiện làm Thanh văn: Tức theo phương tiện hiện nói là lãnh hội sâu xa. Nếu là thật Thanh văn, xưa nay thật sự không nghe không hiểu, hôm nay, đầu tiên được nghe mới hiểu về nghĩa lý sâu xa.

Xúc cảm rơi lệ: Tôn giả Tu-bồ-đề xúc cảm khóc rơi lệ có hai ý: Một là Tôn giả Tu-bồ-đề do nghĩ về diệu lý sâu rộng của kinh này, xưa nay chưa từng nghe, vì thế mà cảm động khóc. Hai là, vì thương cảm về chỗ chứng quả Tiểu thừa của mình, không được như pháp môn Đại thừa này, do đầy mà buồn, khóc.

Nếu là phương tiện làm Thanh văn, nên rơi lệ, rồi lau nước mắt bạch Phật: Thật là hy hữu!

Nhưng đoạn này, Luận gọi là hy hữu: Nêu riêng hai chữ này làm tên gọi cho đoạn thứ hai. Hy hữu có hai thứ: Một là nêu rõ, Kim Cương Bát Nhã này là quả nơi pháp giới thâm diệu của Pháp thân vô vi, chỉ là chỗ chứng đắc của Như Lai, hàng Địa dưới không có, nên gọi là Hy hữu. Hai là, nêu rõ Tôn giả Tu-bồ-đề tự nói: Ta tuy được quả A-la-hán, gồm đủ mười Trí, ba Tam-muội, tám Giải thoát, mà chưa từng được nghe pháp môn hết mực sâu xa này. Do người tin khó được, nên gọi là hy hữu. Từ sau khi Như Lai thành đạo, trong thời gian năm năm, luôn thuyết giảng Bát-nhã, chưa từng ngừng dứt.

Lại nữa, ở trên nói ba đời chư Phật trong mười phương cũng thường thuyết giảng pháp này. Vì sao Tôn giả Tu-bồ-đề nói: Xưa nay chưa từng được nghe, nên là hy hữu.

Như Lai, tuy lại thường thuyết giảng kinh này, nhưng là pháp luân của Đại thừa. Tôn giả Tu-bồ-đề là người của Tiểu thừa, xưa nay chưa từng được nghe, dù có nghe cũng không hiểu, nên đối với Tôn giả Tu-bồ-đề là hy hữu.

Ta từ trước nay đạt được tuệ nhãn, nhưng chưa từng được nghe pháp môn như thế: Tức nêu rõ Tôn giả Tu-bồ-đề tự nói: Ta tuy trước đây đạt được tuệ nhãn của tánh không vô ngã, nhưng chưa từng được nghe pháp môn hết sức sâu xa của Pháp thân vô vi này.

Vì sao chỉ nói: Ta đạt được tuệ nhãn, không nói đạt được pháp nhãn: Tức nêu rõ người Tiểu thừa, tuy quán xét về pháp hữu lậu vô lậu, lãnh hội về người là vô ngã, không, nhưng chưa đạt được thể của pháp nhân duyên, cùng pháp không chân như, nên chỉ nói chỗ đạt được tuệ nhãn, không nêu là đạt được pháp nhãn.

(3) *Vì sao? Tôn giả Tu-bồ-đề, Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật, tức chẳng phải là:* Môn của chương thứ ba này, Luận giải thích gọi là: Bến bờ của trí ấy là khó lường.

Vì sao?: Tức nêu vấn nạn: Tôn giả Tu-bồ-đề đã đạt được tuệ nhãn, vì sao không được nghe pháp môn như vậy? Nên viết: Vì sao? Đáp lại, ý nói: Do pháp này là quả của Như Lai, là nghĩa tối thượng bậc nhất của công đức đạt tới bờ kia, chẳng phải là chỗ lường xét của hàng Nhị thừa, vì thế nên không được nghe. Một ý này xác nhận tính chất hy hữu nêu trên.

Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật: Đây là theo thể gian để biện biệt, giải thích tên gọi. Nêu rõ chỗ chứng đắc pháp môn này chính là quả đầu của chư Phật, là cảnh giới của trí tuệ đạt tới bờ kia, nên gọi là: Nói Ba-la-mật.

Tức chẳng phải là Ba-la-mật: Tức làm rõ trí tuệ đạt tới bờ kia chính là pháp chứng đắc của Như Lai, không phải cảnh giới nơi đối tượng nhận thức của hàng Nhị thừa. Nên nói là: Tức chẳng phải là Ba-la-mật.

Lại nữa, ý thứ hai ấy, do đây tức chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật, dẫn đến việc tạo tên gọi cho đoạn thứ ba: Bến bờ của trí ấy là khó lường.

(4) *Từ câu:* Thế Tôn! Nếu lại có người được nghe kinh này, tâm tin tưởng thanh tịnh, tức sinh thật tướng... cho đến: Nói là thật tướng: Đoạn thứ tư này, Luận giải thích gọi là: Cũng không giống với pháp khác.

Nếu lại có người: Tức là người của hàng Bồ-tát tin tưởng từ Địa thứ nhất trở về trước.

Được nghe kinh này, tâm tin tưởng thanh tịnh, tức sinh thật tướng: Là đã được nghe kinh này, quyết định có thể tin về Pháp thân vô vi, sinh sự lãnh hội về thật tướng, không có nghi ngờ làm vẩn đục nên là thanh tịnh.

Nên biết người ấy đã thành tựu công đức hy hữu tối thượng bậc nhất: Nếu Bồ-tát tin tưởng nơi kinh này đã hiển bày về Pháp thân vô vi, sinh tin hiểu về thật tướng, nên có thể dựa nơi kinh ấy tu hành, chứng đắc quả về Pháp thân vô vi, là công đức hy hữu, nên gọi là thành tựu.

Nêu rõ, Pháp thân vô vi ấy, trải qua ba Đại A-tăng-kỳ kiếp tu tập mới chứng đắc quả này, hơn hẳn Tiểu thừa, nên gọi là bậc nhất. Kim cương, do trở lại chỗ chưa đạt được nên gọi là hy hữu.

Thế Tôn! Thật tướng ấy: Tức trong kinh này nêu rõ Như Lai đạt được Pháp thân vô vi, là pháp của thật tướng.

Tức là phi tướng: Biện minh Như Lai đạt được thật tướng ấy tức chẳng phải là thật tướng đạt được trong pháp của Nhị thừa.

Do đó Như Lai nói thật tướng là thật tướng: Có hai cách giải thích: Nêu rõ Pháp thân vô vi ấy là lý của thật tướng, chỉ là thật tướng do Như Lai chứng đắc, nên lặp lại: Thật tướng, thật tướng.

Lại, ý của cách giải thứ hai, có người nêu nghi vấn: Nếu Phật, trong pháp của Đại thừa có thật tướng, trong pháp của Nhị thừa không có thật tướng, vì sao trong pháp của Nhị thừa cũng tự nói là có thật tướng? Nên đáp: Nay nói Như Lai có thật tướng, người khác thì không: Tức đối với Pháp thân vô vi xưa nay nhất định, là lý của thật tướng, nên nói là không có thật tướng, chẳng phải cho chỗ nêu rõ về thật tánh của tánh không trong pháp của hàng Nhị thừa là không có.

Vì thế Như Lai nói là thật tướng của thật tướng: Một là Như Lai đạt được thật tướng của Pháp thân vô vi. Hai là Nhị thừa đạt được thật tướng của tánh không, nên nói là: Thật tướng của thật tướng.

(5) *Thế Tôn! Con nay được nghe pháp môn như vậy chưa đủ gọi là khó*: Đây là chương môn thứ năm, Luận giải thích gọi là: Lãnh hội một cách chắc thật về nghĩa sâu xa.

Ở đây nói: Được nghe pháp môn này, tin hiểu, chưa đủ gọi là khó: Gồm có 4 ý:

(a) Ý Tôn giả Tu-bồ-đề tự nói: Ta nay, sinh ở đời được gặp Phật, lại là người xuất gia, là người có tin tưởng, đạt được đạo quả A-la-hán, nghe Phật đã nêu giảng, đâu lại không tin?

(b) Tôn giả Tu-bồ-đề, tuy là người Tiểu thừa, nhưng đã từng phát tâm Bồ-đề, nên nghe, tức có thể tin.

(c) Tôn giả Tu-bồ-đề chính là Bồ-tát Pháp thân hiện làm Thanh văn, nên nghe pháp môn này, há lại không tin?

(d) Tôn giả Tu-bồ-đề, được diệu lực của Như Lai ngậm gia hộ, nên nghe nêu giảng, tất có thể lãnh hội.

Có bốn nghĩa như vậy, nên gọi là: Chưa đủ cho là khó.

Nếu vào đời vị lai, có chúng sinh được nghe pháp này, tin hiểu, thọ trì, người ấy tức là hy hữu bậc nhất: Tôn giả Tu-bồ-đề tự nói: Ta hiện tại được gặp Phật, gồm đủ bốn nghĩa trên, nên sinh tin hiểu, không gọi là khó. Sau khi Như Lai diệt độ, đã không gặp Phật ở đời, nếu có thể đối với kinh này sinh tin tưởng, người ấy tức đã hội nhập nơi Địa thứ nhất trở lên, là người hy hữu bậc nhất. Chỗ chứng đắc của Địa thứ nhất, hơn hàng phàm phu và Nhị thừa trước địa, nên gọi là bậc nhất.

Hy hữu: Tức trải qua một Đại A-tăng-kỳ kiếp, hành trì viên mãn mới đạt được, hàng trước địa chưa đạt tới, nên gọi là hy hữu.

Vì sao? Vì người ấy không còn có tướng ngã... cho đến: Nên biết người ấy là hết sức hy hữu: Đây cũng là nêu rõ, trong đời vị lai, người sinh tin tưởng, là hy hữu.

Nhưng dựa theo môn thứ năm này, có ba câu hỏi **Vì sao?** Trước là nêu rõ về pháp không. Sau là nêu rõ về ngã không. Thứ ba là giải thích chỗ nghi. Hai **vì sao** trước cùng giải thích người ấy tức là hy hữu bậc nhất. Hai **vì sao** đó, nếu nhân nơi việc giải thích về người hy hữu bậc nhất thì có gì khác nhau?

Nghĩa là **vì sao** thứ nhất: Nêu rõ, người tin, hiểu, thọ trì kinh này, **vì sao** được xem là hy hữu bậc nhất. Tức đáp: Người ấy không còn có tướng ngã v.v..., làm rõ, do không mà có được sự lãnh hội pháp không của Địa thứ nhất, nên có thể tin tưởng kinh này. Hàng phàm phu, Nhị thừa trước địa chưa lãnh hội về pháp không, nên không thể tin. Do chứng biết mà có thể tin, nên là hy hữu bậc nhất.

Vì sao thứ hai: *Hỏi*: Là hiện chỉ có được sự lãnh hội về pháp không nên có thể tin tưởng nơi kinh này, hay là lại có chỗ đạt được khác mà có thể tin tưởng? *Tức đáp*: Tướng ngã v.v... tức chẳng phải là tướng. Ý của phần đáp nêu rõ: Chẳng phải chỉ có được sự lãnh hội về pháp không nên có thể tin hiểu kinh này. Mà lãnh hội về ngã

không, sau đây cũng có thể tin, hiểu. Vì thế lại nêu rõ về câu hỏi **vì sao** thứ hai.

Câu hỏi **vì sao** thứ ba: Nghe trước nói: Không có tướng ngã v.v... nêu rõ về pháp không. Lại nghe: Tướng của ngã sở tức chẳng phải là tướng, nêu rõ về ngã không, giải thích chủ thể nhận lấy đối tượng được nhận lấy đều không, nên sinh nghi: Nay hiện thấy sáu Nhập bên trong là chủ thể nhận lấy, sáu Trần bên ngoài là đối tượng được nhận lấy, sao có thể nói là không? Nếu đều là không, thì không nên nói là có chủ thể nhận lấy, đối tượng được nhận lấy. Do đó, nên viết: **Vì sao?**

Tức đáp: Do lia tất cả tướng, tức gọi là chư Phật nên nhận biết về không. Nêu rõ chư Phật nhận thấy ngã cùng pháp của chủ thể nhận lấy, đối tượng được nhận lấy ấy là hư dối không thật. Do đều là không nên vì thế mà lia.

Đây là làm rõ về pháp không: Tức chỉ luận về pháp không của nhân duyên, không bàn về pháp không của Phật tánh.

Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Đúng vậy! Đúng vậy... Trên đây, Tôn giả Tu-bồ-đề tuy nói về người của đời vị lai có thể sinh tin tưởng, là hàng Địa thứ nhất trở lên, là người hy hữu bậc nhất. Sở người nghi cho lời nói này vị tất có thể tin được, nên Phật ấn chứng là đúng vậy! Như Tôn giả Tu-bồ-đề đã nêu bày, chớ sinh nghi hoặc. Vì thế mà lặp lại: Đúng vậy! Đúng vậy!

Nếu lại có người, được nghe kinh này, không kinh, không hãi, không sợ, nên biết người đó là rất hy hữu: Đây cũng là xác nhận về đoạn thứ năm ở trước, làm rõ lời nói của Tôn giả Tu-bồ-đề đúng là không hư dối, có thể tin.

Đúng như thế: Nêu rõ người ấy đã có được sự lãnh hội về vô ngã của Địa thứ nhất, lia năm thứ sợ hãi, không có nghi ngờ vẫn đục, nên nghe kinh, không hề kinh hãi sợ sệt. Nếu dựa theo thế gian để

biện giải về nghĩa, dùng sau để giải thích trước, thì do đâu không kinh? Là do không hãi. Vì sao không hãi? Là do không sợ. Thứ lớp là như vậy.

Lại nữa, không kinh, tức trong thân tướng đã có được sự lãnh hội về vô ngã của bậc Địa thứ nhất, lia năm thứ sợ hãi, nghe nói các pháp vô ngã thân không có tướng sợ, nên gọi là không kinh.

Không hãi: Tức ở trong tâm, nghe nói các pháp vô ngã, thì nội tâm quyết định không nghi, nên gọi là không hãi.

Không sợ: Thân tâm hoàn toàn không hủy báng, lại hiểu rõ người ấy do đạt được văn tuệ thông tỏ, đầu tiên nghe giáo pháp vô ngã của Đại thừa, tâm tình đều an trụ nơi lý, nên gọi là chẳng kinh. Có được Tư tuệ thông hiểu, nên sinh tin tưởng sâu xa, không hồ nghi, gọi là chẳng hãi. Đã sinh tin rồi, có được sự thông hiểu của Tu tuệ, tu tập không hủy báng, nên gọi là chẳng sợ.

Nên biết người ấy là hết sức hy hữu: Tức Như Lai nêu lên lần nữa, thuật lại việc xác nhận văn ở trên, không khác với chỗ giải thích ở trước.

(6) *Vì sao Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất chẳng phải là Ba-la-mật bậc nhất?*: Nêu rõ về đoạn thứ sáu, Luận giải thích gọi là: Hơn các kinh khác.

Nhưng, *vì sao* này: Là dùng tổng quát cho cả ba đoạn sáu, bảy, tám tiếp theo. Giải thích chung để xác nhận về nghĩa của năm chương môn ở trước. Giải thích như thế nào? Trên giải thích, nói: *Vì sao* xả bỏ Hằng ha sa thân mạng để bố thí, không bằng phước đức của việc thọ trì bốn câu kệ nơi kinh này?

Lại nữa, Tôn giả Tu-bồ-đề đã đạt được tuệ nhãn, *vì sao* chưa từng được nghe kinh này, gọi là Hy hữu.

Lại nữa, kinh này, *vì sao* chẳng phải là cảnh giới lường xét của hàng phàm phu, Nhị thừa?

Lại nữa, *vì sao* thọ trì kinh này có thể sinh khởi sự hiểu biết về thật tướng, còn trong pháp của Nhị thừa thì không?

Lại nữa, *vì sao*, người nếu có được sự lãnh hội về ngã pháp hai không thì có thể tin tưởng nơi kinh này, thọ trì, tu tập, được xem là hy hữu bậc nhất?

Nghĩa của năm chương môn trên, với câu hỏi *vì sao* là như vậy.

Nên đáp: Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất v.v...: Do kinh này là quả của Như Lai, là công đức đạt tới bờ kia bậc nhất, nên hơn các kinh khác. Lại do kinh này, có thể làm nhân lớn cho quả vị Phật. Lại chẳng phải chỉ cùng với hiện quả của Phật làm nhân thù thắng, mà còn cùng với chư Phật nơi mười phương tạo nhân thù thắng, nên được giải thích xác nhận.

Lại có một cách giải thích: Dùng ngay ý của môn thứ sáu để giải thích năm chương môn trước.

Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất: Nêu rõ công đức tối thắng của quả vị Phật đạt tới bờ kia, nên gọi là: Nói Ba-la-mật bậc nhất. Biện minh rộng về Ba-la-mật, có ba bậc:

Một là: Ba-la-mật tương tợ của hàng trước địa.

Hai là: Ba-la-mật chân thật của Địa thứ nhất trở lên.

Hai bậc này đều là hành trong nhân.

Nay nói Ba-la-mật bậc nhất: Chính là công đức đạt tới bờ kia nơi Pháp thân thường trụ của quả, nên gọi là bậc nhất.

Dựa theo chỗ giải thích của Luận, gọi là: Hơn các kinh khác: Tức nêu rõ về gốc của lý hơn gốc của giáo. Do ngôn giáo chẳng phải là Pháp thân vô vi, nên gọi là: Chẳng phải là Ba-la-mật bậc nhất.

Lại, phi: Tức phi (chẳng phải là) hai Ba-la-mật trước.

Lại nữa, phi: Tức chẳng phải là (phi) cảnh giới của hàng Nhi thừa nên cũng gọi là phi.

(7) *Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất*: Đoạn thứ bảy này, Luận gọi là Đại nhân. Đại nhân: Là nhân chánh. Nhân chánh: Tức là lý rộng lớn của Pháp thân thanh tịnh, nêu rõ Như Lai Thích-ca tự nói: Ta do thọ trì kinh này nên hiểu rõ về Pháp thân vô vi, chứng đắc công đức đạt tới bờ kia nơi quả vị Phật, nên viết: Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất.

(8) *Vô lượng chư Phật cũng giảng nói Ba-la-mật*: Đoạn thứ tám này, Luận giải thích gọi là thanh tịnh.

Trước nêu: Ba-la-mật bậc nhất có thể cùng làm nhân lớn cho hiện quả của Như Lai, là hiện chỉ Đức Như Lai Thích-ca thọ trì kinh này, riêng chứng đắc, thuyết giảng, dùng làm nhân lớn, hay là mười phương chư Phật đều nói: Ta nhân thọ trì kinh này, nên chứng đắc quả vị Phật, cùng hành, cùng thuyết giảng, dùng làm nhân lớn?

Nên đáp: Vô lượng chư Phật kia cũng nêu giảng Ba-la-mật, làm chư Phật nơi mười phương đều nói: Ta nhân thọ trì kinh này nên hiểu rõ về Pháp thân vô vi, vì thế nói về quả vị Phật, chẳng phải là Ta riêng hành riêng nói, gọi là nhân lớn.

Đó gọi là Ba-la-mật bậc nhất: Tức tóm kết chung về ba câu trên là công đức tới bờ kia của quả bậc nhất.

Do trong kinh ấy có tám thứ công đức như nêu trên, nên hơn hẳn phước đức của việc xả bỏ thân mạng.

* *Luận viết*: Từ đây trở xuống, văn kinh nêu rõ lần nữa về phước đức này chuyên hơn so với phước đức kia: Luận chủ sắp tạo kệ để giải thích một đoạn kinh này, nên không giải thích tóm lược chỗ biện minh về phước đức của việc thọ trì kinh thoe nghĩa chuyên hơn trong kinh. Ở trên đã nêu dẫn các trường hợp bố thí vô lượng

châu báu, Hằng sa thế giới, ba ngàn thế giới, đôi chiếu đều không bằng phước đức của việc thọ trì kinh, làm rõ việc xả bỏ tài sản bên ngoài thì dễ, chưa hiển bày chỗ tối thượng trong sự thù thắng. Nay biện minh việc xả bỏ tài sản bên trong dùng thân mạng để bố thí tức khó. Tuy khó mà có thể xả bỏ, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì kinh, há không hiển bày về ý nghĩa chuyền hơn?

Ở đây, dùng **2 kệ** làm **8** chương môn để giải thích một đoạn kinh này.

Khổ thân, hơn so kia: Là giải thích phần nơi kinh: “Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề... cho đến: Xúc cảm, khóc rơi lệ”, làm rõ việc xả thí tài sản bên ngoài thì dễ, xả bỏ của cải bên trong thì khó hơn, do chúng sinh hầu hết đối với thân mình đều yêu mến sâu nặng, nếu xả bỏ tức có khổ lớn. Do vì pháp nên tuy khổ mà có thể xả bỏ. Vì thế, xả bỏ thân hơn xả thí tài sản bên ngoài. Tuy nhiên, dù hơn xả bỏ tài sản bên ngoài, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì một bài kệ nơi kinh, nên viết: Hơn nơi kia.

Hy hữu: Là giải thích phần nơi kinh: Lau nước mắt, bạch Phật... cho đến: Được nghe pháp môn như vậy. Nêu rõ Kim Cương Bát Nhã này là pháp giới thâm diệu của quả đầu, chỉ là chỗ chứng đắc của Như Lai. Tôn giả Tu-bồ-đề tuy đạt được quả vị A-la-hán, gồm đủ công đức của mười Trí, nhưng chưa từng được nghe pháp môn hết sức sâu xa này, nên nói là: Hy hữu.

Cùng nghĩa trên: Là trí bờ kia khó lường, cùng giải thích một đoạn kinh, dẫn dắt vào phần thứ ba, lại cùng xác nhận phần thứ hai: Hy hữu. Trên tuy nói Tôn giả Tu-bồ-đề chưa từng có nghe, nhưng chưa rõ do đâu mà không được nghe. Do pháp này là quả của Như Lai, là nghĩa tối thượng, bậc nhất của công đức đạt tới bờ kia, chẳng phải là cảnh giới của hàng Nhị thừa, vì thế không được nghe. Vì không được nghe nên gọi là hy hữu. Do vậy, kệ viết: Cùng nghĩa trên.

Trí bờ kia khó lường: Là chính thức giải thích phần thứ ba nơi kinh: Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật, tức chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật: Đây cùng với nghĩa trên, văn đồng mà ý khác, nên riêng làm đoạn thứ ba.

Trí bờ kia: Tiếng Phạm nói Bát-nhã Ba-la-mật, Hán dịch là trí tuệ bỉ ngạn (Trí tuệ vượt bờ)

Khó lường: Tức nêu rõ trí vượt bờ ấy là quả đầu đạt tới bờ kia của Như Lai. Ở đây dứt tuyệt đối với cảnh giới có thể vượt qua của hàng Nhị thừa, địa dưới. Nên kệ viết: Trí bờ kia khó lường.

Cũng không đồng pháp khác: Tức giải thích phần nơi kinh: Nếu lại có người, tâm tin tưởng thanh tịnh... đến: Thật tướng của thật tướng: Phần kinh này nêu rõ về lý của thật tướng thường trụ nơi Pháp thân Như Lai. Trong pháp của hàng Nhị thừa, ngoại đạo không có nêu rõ, cũng không sinh tin tưởng, nên viết: Cũng không đồng pháp khác.

Hiểu chắc thật nghĩa sâu: Là giải thích phần trong kinh: Thế Tôn! Con nay được nghe... cho đến: hết sức là hy hữu: Làm rõ về ngã không, pháp không nơi văn kinh.

Sở dĩ gọi là chắc, thật: Do Bồ-tát này đã chứng đắc Địa thứ nhất, hiện tiền đạt được diệu lý của hai không, lãnh hội đúng thật, không thể bị hủy hoại, nên gọi là chắc thật.

Sự thông hiểu ấy sở dĩ không thể bị hủy hoại: Là do hiểu rõ về nghĩa sâu xa của hai thứ vô ngã.

Hơn Tu-đa-la khác: Tức giải thích phần nơi kinh: Vì sao Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất...?

Tu-đa-la: Đây là tên gọi theo tiếng Phạn, Hán dịch là gốc, nêu rõ kinh này, về lý chứng đắc của đối tượng được nêu giảng đã hơn, nên giáo pháp của chủ thể nêu giảng cũng hơn. Do hơn đối với lý, giáo của Nhị thừa, nên viết là: Hơn Tu-đa-la khác.

Lại có một cách giải thích: Biện minh rộng về nghĩa gốc, lý giáo đều có. Do diệu lý của Pháp thân nơi đối tượng được nêu giảng là không có danh, tướng, có thể làm gốc cho ngôn giáo của mười hai bộ kinh. Cũng có nghĩa là có thể sinh khởi điều thiện, nên gọi là gốc. Ngôn giáo của chủ thể nêu giảng nơi Tu-đa-la cũng cùng với pháp được giảng giải làm gốc. Giảng giải về Pháp thân có thể làm sinh khởi muôn điều thiện, nên gọi là gốc. Do gốc của lý hơn gốc của giáo, nên viết: Hơn Tu-đa-la khác.

Nhân lớn cùng thanh tịnh: Một câu kệ này giải thích chung cho phần văn kinh nơi hai đoạn thứ bảy, tám ở trước.

Nhân lớn: Là chính thức giải thích: Như Lai nói Ba-la-mật bậc nhất, nêu rõ, kinh này về đối tượng được nêu giảng là diệu lý Phật tánh của Pháp thân vô vi, có thể làm nhân chánh cho đạo quả vi diệu của chư Phật, hơn hẳn nơi nhân liễu, nên gọi là nhân lớn.

Cùng thanh tịnh: Tức giải thích: Vô lượng chư Phật kia cũng nói Ba-la-mật, nêu rõ chư Phật cũng giảng nói về câu nghĩa, danh tự của pháp này, không tăng, không giảm. Do cùng thuyết giảng, nên nói tất đúng lý, không có lỗi lầm của lý sai, nên gọi là thanh tịnh.

Lại có cách giải thích: Vô lượng chư Phật kia đều nói: Ta nhân nơi diệu lý thanh tịnh nơi tự tánh của Phật tánh bình đẳng mà chứng đắc quả vị Phật, nên gọi là thanh tịnh.

Phước đức hơn trong phước: Do chỗ biện biệt của kinh này có các công đức như nêu trên, nên phước đức của việc thọ trì một kệ, hơn hẳn đối với phước đức của việc xả bỏ thân mạng. Hai kệ này nói về nghĩa gì? Là chỉ rõ một đoạn văn xuôi nêu giảng về mỗi mỗi chương, môn trong đề kệ, thứ lớp giải thích xong, sau đấy, nêu dẫn kinh để tóm kết, có thể nhận biết. Theo đấy, nếu vẫn có ẩn mất, tức là đã giải thích vượt qua.

Vì sao? Tức có nghi vấn: Nếu xả bỏ Hằng sa thân mạng, đạt được phước đức rất nhiều, thì vì sao không bằng phước đức của việc thọ trì một kệ nơi kinh?

Tức giải thích: Việc xả bỏ thân mạng kia, khiến thân tâm đau khổ, nêu rõ người ấy chính nơi lúc xả thân, có tâm chấp giữ tướng, nên thân tâm khổ não, sau được quả cũng khổ. Do nhân quả đều không thanh tịnh, vì thế mà không bằng. Cũng làm sáng tỏ phước đức của việc thọ trì kinh, nhân không chấp giữ tướng, quả đạt được thanh tịnh, nên hơn việc xả bỏ thân mạng kia.

Huống nữa là vì pháp bỏ: Là nêu rõ quả báo theo thế gian về việc xả bỏ thân mạng, không bằng phước đức của việc thọ trì kinh. Đã là nhỏ, huống nữa lại vì pháp Bồ-đề Vô thượng, xả bỏ tâm chấp giữ tướng, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì kinh.

Lại nữa, giả như khiến cho Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên, vì pháp Bồ-đề mà xả bỏ thân mạng, tuy không chấp giữ tướng, lại cũng không bằng, nên viết: Huống nữa là vì pháp bỏ.

Trong kinh chỉ nêu dẫn phước đức của việc xả bỏ thân mạng không bằng phước đức của việc thọ trì một kệ nơi kinh, không nói việc chấp giữ tướng khi xả bỏ nên vì thế mà không bằng. Do nghĩa ấy ẩn khuất, khó lãnh hội, Luận chủ giải thích: Do việc xả bỏ thân mạng kia nếu thân tâm buồn phiền là chấp giữ tướng, tuy xả bỏ thân mạng nhiều nhưng không bằng thọ trì kinh không chấp giữ tướng.

Do nơi việc xả bỏ thân mạng kia, thân tâm có khổ não, nên nhân trong kinh nêu ra đã phát khởi nghi vấn. Đoạn tiếp sau nêu về Nhẫn nhục Ba-la-mật nơi kinh, sinh nghi về dụng của pháp. Như trong kinh ở phần sau sinh khởi nghi không khác. Giải thích nơi chương môn thứ tư nói: Là do ý nghĩa ấy: Tức do trừ Phật pháp, các nơi khác đều không thật, chưa từng có, chưa từng sinh nghĩa tin tưởng. Chỉ trong pháp Đại thừa của Phật mới nêu rõ diệu lý của thật tướng nơi

Pháp thân vô vi ấy. Nơi pháp của Tiểu thừa không biện biệt là có diệu lý của thật tướng đó, nên viết là: Không đồng với pháp khác.

Như Lai vì Tôn giả Tu-bồ-đề nêu bày về nghĩa như vậy: Đây là giải thích phần văn kinh Như Lai thuật lại, xác nhận. Từ Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Đúng vậy! Đúng vậy! trở xuống, cho đến nói hết đoạn kinh ấy.

Từ câu: Bồ thí châu báu kia v.v... trở xuống: Là tóm kết chung về các phần trước nay nói về việc xả thí của cái bên ngoài, bên trong, đối chiếu không bằng phước đức của việc thọ trì kinh.

Bồ thí châu báu kia, không công đức như vậy: Là nêu rõ nơi hai thứ xả thí trong ngoài, không bằng tám thứ công đức đã biện biệt nơi kinh trước nay.

Vì thế, trong phước đức kia, thì phước này hơn hẳn: Tức nơi các việc xả thí trong ngoài kia, không như tám thứ công đức ấy. Dựa nơi kinh này có tám thứ công đức, nên việc thọ trì kinh đạt phước đức hơn hẳn toàn bộ phước đức của việc xả bỏ thân mạng, tài sản bồ thí.

Luận viết: Từ đây trở xuống, văn kinh lại là đoạn trừ nghi: Đây là Luận chủ nêu bày về ý của nghi, sinh khởi nơi phần sau của kinh, chỉ sinh nghi về dụng của pháp, không khác trong kinh, nên không giải thích.

HẾT - QUYỂN 5

LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

QUYỂN 6

Đoạn 8: *Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Như Lai nói Nhân nhục Ba-la-mật:* Đây là đoạn văn kinh thứ 8 trong *Phần Đối chiếu*.

* *Sở dĩ có sự nói tiếp:* Tức đoạn kinh trước nêu rõ, dùng Hằng sa thân mạng để bố thí, không bằng phước đức của việc thọ trì bốn câu kệ nơi kinh này, lại vì mọi người giảng giải, phước đức ấy là không thể tính kể. Đúng ra nên nói: Người kia, trong việc dùng tâm ban đầu xả bỏ thân mạng để bố thí là nhân hữu lậu, do đó không bằng phước đức của việc thọ trì kinh. Luận chủ đã theo ý như vậy để giải thích.

Sở dĩ nói việc xả bỏ thân mạng kia khiến thân tâm khổ: Là nhằm tạo sự phát khởi cho đoạn kinh, nên nói như vậy để dẫn ra ý của kẻ nghi.

Vì sao nghi hoặc?: Những người kia xả bỏ Hằng sa thân mạng, là tâm chấp giữ tướng, nhân không thanh tịnh, quả báo đạt được không ra khỏi ba cõi, cũng không thanh tịnh, nên phước đức đạt được ít. Chư vị Bồ-tát v.v... dựa nơi kinh này tu hành, xả bỏ thân mạng, nhân cũng nên nói là không thanh tịnh. Nếu nhân không thanh tịnh thì quả báo chiêu cảm được cũng không thanh tịnh, đồng nơi quả khổ. Tương tự như Tiên nhân Nhân Nhục bị vua Ca-lợi chặt, cắt thân thể, lúc ấy thân tâm khổ não... Nên dẫn sự việc ấy để vấn nạn. Vì

vậy, dùng kinh để đáp: Làm rõ việc xả bỏ Hằng sa thân mạng nêu trước, là hàng ở trước địa, là hàng phàm phu, chưa có được sự thông tỏ về vô ngã, chưa đoạn trừ các Hoặc như thân kiến v.v, nên có tâm chấp giữ tướng, không có nhãn Ba-la-mật, thành ra lúc xả bỏ thân mạng, tình sinh khổ não, cho việc xả bỏ thân mạng ấy là khó, nhưng vì pháp, nên tuy khó cũng có thể xả bỏ. Lại cho Pháp thân vô vi là nhân nơi quả báo hữu vi của hàng trời, người. Có sự phân biệt ấy, nên chỗ nhân quả đạt được đều được không thanh tịnh.

Nay biện minh Tiên nhân Nhẫn Nhục chính là Bồ-tát trụ Địa thứ nhất, hiểu rõ Pháp thân là vô vi, đã đạt được Nhẫn vô sinh, thành tựu tâm li chấp giữ tướng, lúc xả bỏ thân mạng, tâm không phiền não, nên không cho là khó. Do ý nghĩa ấy, nên nhân là thanh tịnh, quả cũng thanh tịnh. Hai người ấy, đã là phàm Thánh khác bậc, sao có thể đem việc xả bỏ thân mạng có khổ của phàm phu để vấn nạn về Thánh nhân, cho là dựa nơi kinh tu hành, xả bỏ thân mạng cũng khiến có khổ.

Vì để dứt trừ nghi vấn ấy, nên phân tiếp theo đã biện minh.

Như Lai nói Nhẫn nhục Ba-la-mật: Tức nêu rõ Như Lai nói, dựa nơi kinh tu hành. Nghĩa là các Bồ-tát đã chứng Địa thứ nhất, tạo ra nhãn Ba-la-mật, không còn tâm chấp giữ tướng, khi xả bỏ thân mạng không có khổ não, nên gọi là: Như Lai nói Nhẫn nhục Ba-la-mật.

Tức chẳng phải là Nhẫn nhục Ba-la-mật: Là làm sáng tỏ chỗ đạt được Nhẫn nhục Ba-la-mật của bậc Địa thứ nhất ấy, chẳng phải là cảnh giới đạt được của hàng phàm phu trước địa, hàng Nhị thừa, nên viết: Tức chẳng phải là Nhẫn nhục Ba-la-mật.

Ở đây nêu rõ hàng phàm phu trước địa, chưa đạt được nhãn Ba-la-mật của bậc Bồ-tát Địa thứ nhất, chưa hiểu rõ về vô ngã đích thật, còn có tâm chấp giữ tướng, thân có khổ. Không được đem trường hợp này so sánh chỗ giống nhau nêu dẫn để vấn nạn.

Vì sao nhận biết? Như Ta xưa kia bị vua Ca-lợi chặt cắt các chi phần nơi thân thể... phải sinh giận dữ, oán hận: Làm rõ Tiên nhân Nhẫn Nhục đã đạt Nhẫn vô sinh của bậc Địa thứ nhất, lãnh hội về vô ngã chân thật, là hai thứ phiền não: Một là phiền não câu sinh của ngã kiến vọng tưởng có từ vô thủy. Đã có ngã kiến ấy nên liền tạo thành tánh của ba căn thiện và bất thiện, về sau, gặp duyên tức dậy khởi. Hai là các tùy phiền não như sân hận v.v... Ở đây nói vì sao, là giải thích câu hỏi: Vì sao nhận biết? ở trên. Ta, vào bấy giờ đã chứng đắc nhãn Ba-la-mật của bậc Bồ-tát Địa thứ nhất, công đức đạt tới bờ kia, chẳng phải là hàng phàm phu trước địa, nên viết: Vì sao?

Nêu dẫn: Ta xưa kia bị vua Ca-lợi... để đáp lại.

Vua Ca-lợi: Đây dịch là vua ác. Nêu rõ Như Lai khi ở nơi nhân địa, từng hiện làm Tiên nhân ngoại đạo, tại núi học đạo, bị vua Ca-lợi đang lúc săn bắn, hỏi han về việc con nai chạy qua đây. Tiên nhân dùng lời lẽ đáp lại, nhưng vua không nghe theo.

Bị vua cắt xẻo các chi phần nơi thân thể, không sinh giận oán: Là do đã đạt được Nhẫn vô sinh của bậc Bồ-tát Địa thứ nhất, hiểu rõ về vô ngã đích thực, tâm bình đẳng một thể, không thấy kia là vua ác, ta là người có thể nhẫn nhục, nên không sinh giận oán. Do đây nên biết, nhãn Ba-la-mật chỉ ở nơi pháp trên hết của bậc Địa thứ nhất, không nên đem việc xả bỏ thân mạng có khổ của hàng trước địa, đã là không bằng, để vấn nạn về nhãn Ba-la-mật của bậc địa trên, cũng cho là kém.

Ta vào lúc ấy không có tướng ngã v.v...: Nêu rõ Tiên nhân đã phiền não của ngã kiến câu sinh. Bốn câu nói về tướng ngã v.v... ấy giải thích không khác với đoạn thứ sáu ở trên, nên không giải thích nữa.

Vô tướng: Nêu rõ Bồ-tát này đã chứng đắc vô ngã, chân như của bậc Bồ-tát Địa thứ nhất, thành tựu tâm một thể, nên không còn thấy kia là kẻ ác có thể giết hại, ta là Bồ-tát, là người đang bị giết hại, đây kia cùng như nhau, an nhiên quán bình đẳng, nên gọi là vô tướng.

Được gọi là vô tướng: Tức đâu chỉ không có tướng ngã, cho đến cũng không có tướng vô ngã.

Lại có cách giải thích: Do Bồ-tát này đã gọi là chúng đắc Địa thứ nhất, thành tựu được tâm bi một thể, nên hoàn toàn không còn phân biệt, không thấy có kia đây, ta khác với kẻ ác, kẻ ác khác với ta, nên gọi là vô tướng.

Nhân đây lại sinh nghi vấn: Bồ-tát không còn thấy chủ thể sát hại, đối tượng bị sát hại, hai người là khác nhau, nên gọi là vô tướng. Vậy là có tâm nên nói không còn thấy, hay là không tâm nên nói không thấy? Nếu là không tâm nên không thấy, thì Bồ-tát làm thế nào để tu tập, tạo lợi ích cho chúng sinh?

Đáp: Cũng chẳng phải là vô tướng: Biện minh Bồ-tát ấy, lúc lãnh hội đây kia là không hai, chẳng phải là hoàn toàn không tâm, mà chính là tâm vô lậu đã thông tỏ đích thực, chuyển hơn nơi bậc Bồ-tát trụ ở Địa thứ nhất trở lên. Đã đạt được sự thông tỏ này, nên tuy không còn thấy chúng sinh cùng với thân mình có khác, nhưng có thể dùng tâm từ bi hóa độ khắp chúng sinh, chỉ vì lợi tha, không tự lợi. Như nơi Kinh Thập Địa viết: “Tất cả mọi thứ nghĩ tưởng của tâm động thấy đều dứt hết, không có tướng về pháp bị chướng ngại, không phải là không có tướng về pháp đối trị”. Ở đây cũng vậy, không có tướng về chướng ngại, nên gọi là vô tướng. Không phải là không có tướng đối trị, nên gọi là: Cũng chẳng phải là vô tướng. Vì vậy không nên vấn nạn nói Bồ-tát có được sự thông tỏ về bình đẳng một thể, là không tâm khi tu tập hóa độ chúng sinh.

Vì sao? Ta nơi ngày xưa, khi các chi phần nơi thân bị cắt xẻo, nếu có tướng ngã v.v... thì phải sinh giận, oán: Là giải thích không có ta, người là hai. Do đâu biết được? Ta nơi ngày xưa, lúc bị vua Ca-lợi cắt xẻo các chi phần trên thân, đã lìa các thứ phiền não căn bản về ngã v.v... Nên giải thích: “Ta vào bấy giờ, nếu có các tướng ngã v.v... tức phải sinh giận oán”. Do đã lìa Hoặc của ngã kiến, có

được sự thông tỏ về vô ngã, ở đây, vì lia sân hận nên chứng đắc, dứt các Hoặc căn bản của ngã kiến.

Lại nhớ nghĩ về quá khứ, từng năm trăm đời làm Tiên nhân Nhẫn Nhục... đến: Không có tướng thọ giả: Vì sao lại dẫn ra đoạn này? Là nhằm nêu rõ về Nhẫn Ba-la-mật có hai thứ: Một là trước địa. Hai là trên địa. Chẳng phải chỉ hiện nay, nơi Địa thứ nhất, đạt được Nhẫn Ba-la-mật, thành tựu, nên có thể lia bỏ hai thứ chướng nơi phiền não, mà nhớ lại về thời xa xưa, năm trăm đời làm Tiên nhân Nhẫn Nhục, lúc còn ở trong tánh địa, trước địa, ở đây do đạt nhẫn tương tự, chế ngự trọn vẹn các phiền não, nên dù bị vua ác cắt xẻo các chi phần nơi thân, cũng không sinh oán hận, huống hồ là hôm nay, ở trong Địa thứ nhất, đạt được vô ngã đích thật, thành tựu hạnh nhẫn mà lại khởi oán hận? Do đó, nêu dẫn Tiên nhân này để làm sáng tỏ.

Vì thế, này Tôn giả Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên lia tất cả tướng mà phát tâm Bồ-đề: Phần văn này sở dĩ lại nêu ra, là để làm rõ chỗ “Vì thế”. Là do nơi Địa thứ nhất trở lên, có được sự thông tỏ về vô ngã bình đẳng nơi thật trí của chân như, thành tựu Nhẫn Ba-la-mật, có thể nhẫn nơi hạnh khổ, đối với đạo quả Bồ-đề Vô thượng không sinh thoái chuyển. Là do hàng trước địa, chưa đạt được Nhẫn vô sinh, chưa thành tựu Nhẫn Ba-la-mật, nếu gặp hạnh khổ thì đối với đạo quả Bồ-đề Vô thượng, dễ sinh thoái chuyển. Vì thế khuyên chư vị tiêu Bồ-tát nơi trước địa phải gắng sức, phải nên lia bỏ chấp giữ tướng nơi tất cả pháp, khéo phát tâm Tam-Bồ-đề.

Nói phát tâm Tam-Bồ-đề: Là khuyên hàng trước địa phát tâm Bồ-đề Vô thượng, chứng đắc Địa thứ nhất trở lên.

Vì sao? Là hỏi: Vì sao khuyên hàng trước địa phát tâm Bồ-đề Vô thượng, chứng đắc Địa thứ nhất, không chấp giữ tướng, thông tỏ về vô ngã chân thật?

Nên đáp: Nếu tâm có trụ, tức là chẳng phải trụ. Nêu rõ, nếu tâm ở trong pháp năm dục hữu vi như sắc v.v... thì có tâm chấp giữ tướng.

Trụ là điên đảo: Tức trụ trong pháp hữu vi của thế gian, không phải là trụ nơi pháp vô vi xuất thế gian.

Tức là chẳng phải trụ: Biện minh, đã trụ trong pháp thế gian, tức là chẳng phải trụ nơi Địa thứ nhất, chẳng phải trụ nơi pháp xuất thế gian, thông tỏ về vô lậu đích thật của đạo chẳng trụ.

Chẳng nên trụ nơi sắc v.v... sinh tâm: Tức không chấp trước nơi quả báo.

Nên sinh tâm không chôn trụ: Là không chấp trước nơi báo ân (chỗ này thiếu, không bàn), không chấp nơi tự thân.

Vì thế, Phật nói Bồ-tát, tâm không trụ nơi sắc để bố thí: Vì thế, tức nếu mang tâm chấp giữ tướng, là trụ nơi thế gian, không thể trụ trong đạo không trụ xuất thế gian. Nên nơi phần thứ tư: Tu hành như thật ở trước, Phật nói: Không chấp nơi ba sự việc để hành bố thí. Do đó nói: Không trụ nơi sắc để bố thí. Do trước nói: Chẳng trụ nơi thế gian, chẳng chấp nơi ba sự, nhân đây sinh nghi vấn: Nếu Bồ-tát đạt được sự thông tỏ về vô ngã bình đẳng xuất thế gian, không trụ nơi ba sự, lại không thấy có ba sự như người bố thí v.v... Như thế là Bồ-tát ra khỏi thế gian, còn chúng sinh thì chìm trong thế gian. Lại nói không thấy chúng sinh, nếu vậy Bồ-tát làm sao có bố thí để tạo lợi ích cho chúng sinh?

Nên đáp: Bồ-tát, vì tạo lợi ích cho tất cả chúng sinh, nên phải bố thí như vậy. Nêu rõ, nếu tâm chấp giữ tướng mà bố thí, hãy còn khiến tự lợi, huống là có thể lợi tha. Chính do tâm không chấp giữ tướng mà hành bố thí, nên có thể tạo lợi ích cho hết thảy chúng sinh, như đã nói ở trên. Như vậy, tâm không chấp giữ tướng mà hành bố thí, đạt được phước đức vô lượng.

Lại sinh nghi vấn: Nếu nói vì tạo lợi ích cho chúng sinh mà hành bố thí, tức trở lại là chấp giữ tướng chúng sinh. Vì sao ở trên nói: Bồ-tát ở trong lý bình đẳng, không thấy ta là Bồ-tát, kia là tướng chúng sinh.

Nên đáp: Thế Tôn! Tướng của tất cả chúng sinh tức là chẳng phải tướng.

Đây là nêu rõ, tướng của tất cả chúng sinh: Tức do năm ấm tạo nên, chỉ là danh tự giả danh, hư vọng, chúng sinh chỉ có danh dụng.

Tức là chẳng phải tướng: Là làm rõ chúng sinh hư vọng ấy cùng với năm ấm, xưa nay là vắng lặng, cầu tìm thần ngã định thật nơi chúng sinh, cùng với ngã sở định thật, là không thể có được. Nên nói: Tức là chẳng phải tướng. Đây là biện minh về người không, ngã không.

Nhân đây lại có nghi vấn: Nếu hết thấy chúng sinh xưa nay là vô ngã, ngã sở, vì không nên không thể có được, tức là chẳng phải tướng. Vì sao Như Lai, ở trong xứ nơi kinh nói có chúng sinh. Như trong kinh này nói có chúng sinh như noãn sinh v.v... Theo đây mà xét, nên biết là thật có chúng sinh. Sao có thể cho rằng: Chúng sinh tức chẳng phải là chúng sinh. Như thế, chính là có thể hóa độ chúng sinh của thần ngã định thật, nên nói: Tất cả chúng sinh tức là chẳng phải tướng. Nhưng không phải là không có chúng sinh hư giả do năm ấm tạo thành, do đâu không độ?

Nên đáp: Như Lai nói tất cả chúng sinh tức chẳng phải là chúng sinh: Làm rõ Như Lai đã dựa trong nẻo Thế đế để nói là có chúng sinh, chẳng phải cho là có chúng sinh định thật. Ở đây, chính là dẫn ra pháp năm ấm để xác nhận chúng sinh hư vọng kia. Pháp năm ấm ấy, tự thể xưa nay là vắng lặng. Chúng sinh giả danh do năm ấm này tạo thành cũng không, nên nói: Tức chẳng phải là chúng sinh. Đây là nêu rõ pháp nhân duyên của năm ấm, thể là không, cho đến giả danh cũng không, nên cũng không có chúng sinh hư giả để có thể hóa độ.

* Một đoạn kinh này, dùng gồm **5 kệ** để giải thích.

Kệ thứ **1** nói về: *Hay nhẫn nơi hạnh khổ*: Tạo sự hỏi đáp ở trên, ý là giải thích nghi vấn.

Hay nhẫn nơi hạnh khổ: Hai câu đầu giải thích phần nơi kinh: Nhẫn nhục Ba-la-mật. Đây là nêu rõ, nhẫn của Bồ-tát nơi Địa thứ nhất có hai thứ: Một là có thể nhẫn đối với các khổ não như bị đánh đập mạ lỵ, cắt xẻo các chi phần nơi thân. Hai là đạt được Nhẫn vô sinh. Có thể nhẫn để thuyết pháp về tai họa v.v... của sinh diệt, nên gọi là có thể nhẫn nơi hạnh khổ.

Do đâu có thể nhẫn? Nên câu kệ sau viết: **Do hạnh khổ có thiện.** *Có thiện:* Tức đạt được Nhẫn Ba-la-mật với công đức vô lậu nơi trí chứng chân như, thông tỏ diệu lý, nên gọi là: *Do hạnh khổ có thiện.*

Phước kia không thể lường: Giải thích phần kinh: Tức chẳng phải là Ba-la-mật, làm rõ, Nhẫn Ba-la-mật do hàng Bồ-tát Địa thứ nhất đạt được chẳng phải là nơi chốn lường xét của hàng phàm phu, Nhị thừa. Nên kệ viết là: Không thể lường.

Nghĩa tối thắng như vậy: Là xác nhận chỗ không thể lường ở trên, biện minh Bồ-tát nơi Địa thứ nhất chứng được Nhẫn Ba-la-mật thông tỏ hai vô ngã nơi pháp đệ nhất, hàng Nhị thừa, phàm phu trước địa đều không thể đạt tới.

Kệ thứ 2 giải thích phần nơi kinh: Tiên nhân bị vua Ca-lợi cắt xẻo các chi phần nơi thân, đã nhẫn nhục, không có hai thứ phiền não, không sinh giận oán.

Lìa ngã cùng tướng giận: Một câu kệ này nêu rõ Bồ-tát xưa từng làm Tiên nhân, bị vua Ca-lợi hành hình, đã lìa hai thứ phiền não: Một là lìa phiền não câu sinh của ngã kiến. Hai là lìa phiền não của khách trần như sân hận v.v...

Lìa ngã: Tức lìa các Hoặc căn bản như kiến chấp về ngã, người.

Cùng tướng giận: Là lìa các Hoặc, phiền não nơi khách trần như sân hận v.v... Đây là nêu rõ, Bồ-tát nơi Địa thứ nhất đã vĩnh viễn đoạn trừ bốn trụ và tập khí cũng dứt sạch.

Thật không nơi khổ nào: Là giải thích phần nơi kinh: Vô tướng. Gốc của khổ là do nơi chấp ngã, ngã sở. Bồ-tát đã lìa dứt ngã và ngã sở thì còn có gì gây khổ nào? Nên kệ viết: Thật không nơi khổ nào.

Cùng lạc có từ bi: Là giải thích phần trong kinh: Cũng chẳng phải là vô tướng.

Cùng lạc (vui): Đây là làm rõ Bồ-tát từ lúc phát tâm trở đi, luôn có tâm niệm: Ta, vào khi nào sẽ thành tựu được từ bi, thân như đất, nước, gió, lửa, có thể tạo lợi ích chân thật cho chúng sinh. Do đó, Bồ-tát đã lãnh hội lý vô sinh của Địa thứ nhất, thành tựu được tâm một thể, nên có thể dùng từ bi tạo lợi ích thật sự, xứng hợp với tâm nguyên gốc, nên gọi là: Cùng lạc.

Do đâu không khổ? Do có được an lạc bậc nhất của Nhãn Ba-la-mật. Do đâu đạt được an lạc bậc nhất ấy? Do đạt được tâm từ bi một thể tương ưng.

Quả hạnh khổ như thế: Tức an lạc bậc nhất của từ bi như vậy là chỗ đạt được của Bồ-tát Địa thứ nhất.

Quả hạnh khổ: Là không nhân nơi hàng trước địa, xác nhận phước đức của việc thọ trì kinh nêu trên là hơn hẳn.

Từ câu: Hai kệ này nêu bày về nghĩa gì, tiếp xuống: Một đoạn văn xuôi nơi Luận có hai chi tiết. Từ đầu đến tâm từ bi tương ưng, nên nói như vậy, là giải thích hai kệ trước.

Tuy hạnh khổ ấy đồng nơi quả khổ, nhưng hạnh khổ đó không mệt mỏi: Luận chủ sắp chính thức đáp lại chỗ nghi, đã dẫn việc xả bỏ thân mạng không khổ, nên trước là lãnh hội tóm lược về ý của nghi vấn, do đây nói: Tuy hạnh khổ ấy đồng nơi quả khổ. Là nêu rõ Tiên nhân Nhãn Nhục bị vua Ca-lợi hành hình, hạnh khổ đó tuy tương tự với việc xả bỏ thân mạng ở trước, nhưng hạnh khổ này không có mệt mỏi, do Tiên nhân lúc bị hành hình, không cho hạnh khổ ấy là khổ.

Nơi hạnh khổ xả thân này, tình không chán mệt, nên đối với đạo quả Bồ-đề Vô thượng tâm không thoái chuyển.

Do có được Nhẫn nhục Ba-la-mật gọi là bậc nhất: Nêu rõ tiên nhân nhân đây nên có thể đối với việc xả bỏ thân mạng không mệt mỏi.

Đối với đạo quả Bồ-đề không thoái chuyển: Là do thành tựu được Nhẫn nhục Ba-la-mật của Bồ-tát Địa thứ nhất ấy, nên không sinh khổ não, không đồng với hàng trước địa xả thân sinh khổ, đâu có thể cho đây là khó. Đây là giải thích câu đầu trong kệ.

Bờ kia có hai thứ nghĩa: Là giải thích câu thứ hai trong kệ: Do hạnh khổ có thiện, cũng giải thích nghĩa Ba-la-mật nơi kinh.

Một là thể của căn thiện thanh tịnh nơi Ba-la-mật: Tức thể của muôn đức nơi căn thiện thanh tịnh, là trí chứng chân như của Bồ-tát Địa thứ nhất.

Hai là công đức tới bờ kia không thể lường: Nêu rõ thể của trí chứng ấy là trên hết, có diệu dụng của muôn công đức. Diệu dụng của muôn công đức đó chẳng phải là cảnh giới có thể lường xét của hàng phàm phu, Nhị thừa, nên viết là: Không thể lường.

Câu này giải thích về nghĩa Ba-la-mật xong, nhân đây nêu về nghĩa: Chẳng phải là Ba-la-mật.

Như nơi kinh: Tức chẳng phải là Ba-la-mật: Là nhân đây nêu lên câu thứ hai nơi kinh để tóm kết, sau đó mới giải thích nghĩa: Chẳng phải là Ba-la-mật.

Vì thế nên đạt được pháp bậc nhất: Tức Nhẫn nhục Ba-la-mật của Địa thứ nhất đạt được, không phải là cảnh giới có thể lường xét của hàng Nhị thừa, phàm phu trước địa. Nên nói: Hàng trước địa chưa có được sự thông tỏ về vô ngã, chỉ là Bồ-tát chứng đắc Địa thứ nhất mới đạt được pháp bậc nhất của Nhẫn nhục Ba-la-mật.

Hạnh khổ này hãy còn hơn việc xả bỏ thân mạng kia, huống hồ là Tiên nhân đã chứng Địa thứ nhất, lia dứt tướng ngã cùng tướng giận dữ, mà lại không hơn việc xả bỏ thân ở trước? Câu này tóm kết chỗ hơn đối với việc xả bỏ ở trước, tức giải thích câu đầu của kệ thứ hai: *Lìa ngã cùng tướng giận*.

Lại, hành ấy là không khổ: Tức giải thích câu trong kệ: Thật không nơi khổ nào.

Chẳng những không khổ mà còn có lạc (vui), do có từ bi: Là giải thích câu trong kệ: Cùng lạc có từ bi, theo như kinh tóm kết.

Ở đây nêu rõ tâm từ bi tương ưng, nên nói như thế: Tức Luận chủ tự nói: Do đâu ta làm kệ, viết:

*Thật không nơi khổ nào
Cùng lạc có từ bi.*

Là để giải thích phần trong kinh: Vô tướng, cũng chẳng phải là vô tướng. Do đạt được tâm từ bi tương ưng một thể, nên khi xả bỏ thân mạng không khổ mà có an lạc. Có thể nói hai câu trong kệ là giải thích, nên viết: Nói như vậy.

Nếu có Bồ-tát không lia tướng ngã v.v...: Phần văn xuôi thứ hai nơi đoạn Luận này là chuẩn bị cho việc tạo kệ thứ ba, giải thích phần trong kinh: Bồ-tát nên lia tất cả tướng, cho đến: Tâm không trụ nơi sắc để bố thí. Trước hết là nêu dẫn Bồ-tát phàm phu chưa có được sự thông tỏ về vô ngã, đối với hạnh khổ sinh chán, lại muốn thoái chuyển nơi tâm Bồ-đề. Nhằm khuyến khích những vị ấy khiến tu tập không chấp giữ tướng, hành không thoái chuyển, nên tạo chỗ phát khởi này, như kinh v.v... là nêu chỗ kinh khuyến khích để tóm kết.

Ở đây biện minh về nghĩa gì?: Câu hỏi này hướng về Luận chủ, hỏi trong chỗ nêu dẫn kinh để tóm kết là biện minh về nghĩa gì? Tức giải thích: Người chưa khởi tâm Bồ-đề bậc nhất, có lỗi lầm như vậy.

Làm rõ người chưa chứng tâm Bồ-đề bậc nhất của Địa thứ nhất, nếu gặp hạnh khô thì hay có lỗi lầm là thoái chuyển tâm Bồ-đề.

Vì nhằm ngăn chặn lỗi lầm ấy: Là nhằm ngăn chặn lỗi lầm thoái chuyển, nên tạo ra kệ thứ 3, giải thích phần trong kinh: Ngăn chặn lỗi lầm. Ý nói: *Vì không bỏ tâm khởi*.

Kệ thứ ba này nêu rõ Bồ-tát Địa thứ nhất không bỏ tâm Bồ-đề, phát khởi hành không chấp giữ tướng nơi hàng trước địa, giải thích phần trong kinh: Do đó, Bồ-tát nên lia tất cả tướng mà phát tâm cầu đạo quả Bồ-đề Vô thượng.

Không bỏ tâm: Nghĩa là Bồ-tát Địa thứ nhất không bỏ tâm Bồ-đề.

Nêu rõ Bồ-tát trước địa chưa phát khởi tâm vô ngã của Địa thứ nhất: Tức thấy hạnh khô cho là khô, nên có thoái chuyển.

Nay nói như thế: Tức dẫn dạy các Bồ-tát trước địa, vì Bồ-tát nơi Địa thứ nhất không xả bỏ tâm Bồ-đề, khởi phát phương tiện hành không chấp giữ tướng nơi hàng trước địa hướng tới địa trên, hiểu rõ một cách chắc chắn về Nhẫn vô sinh đích thực, nên viết: *Vì không bỏ tâm khởi*.

Tu hành đạt kiên cố: Câu một này là khởi. Đây gọi là tu. Nêu rõ, bậc Bồ-tát Địa thứ nhất hiểu rõ về vô sinh, là vĩnh viễn không thoái chuyển, không thể hủy hoại, nên viết là kiên cố.

Sở dĩ nêu hàng trước địa cần tu tập, hành phương tiện: Là chứng tỏ bậc Bồ-tát Địa thứ nhất đã thông tỏ một cách chắc chắn về lý vô sinh, nên viết: Tu hành đạt kiên cố.

Câu trên nói: Vì không bỏ tâm khởi. Ở đây nói: Tu hành đạt kiên cố, nghĩa là một mà tên gọi khác.

Là Nhẫn Ba-la-mật: Là giải thích hai câu trước. Nhưng hai câu trước giải thích nghĩa đã xong, sở dĩ có câu thứ ba, vì bốn câu này

lần lượt cùng giải thích, gọi là tạo thành kệ. Nên câu thứ ba này trở lại giải thích, xác nhận về câu một, nêu rõ, Bồ-tát Địa thứ nhất sở dĩ đạt được hành không bỏ tâm Bồ-đề: Là do thành tựu được Nhẫn Ba-la-mật nên không thấy hạnh khổ là khổ, không bỏ tâm Bồ-đề. Nhẫn Ba-la-mật cũng là sự thông tỏ về lý vô sinh của Địa thứ nhất.

Tập tâm hay học kia: Câu kệ thứ tư này giải thích câu thứ hai ở trên.

Tập: Là tu tập.

Kia: Là đối với sự thông tỏ chắc chắn về lý vô sinh của Địa thứ nhất kia.

Tâm hay học: Là hành phương tiện trước của bậc Địa thứ nhất. Làm rõ là sự thông tỏ chắc chắn về pháp bình đẳng vô thượng của Địa thứ nhất kia, khiến hàng trước địa tu tập phương tiện theo tâm hay học. Tâm hay học ấy tức là tu hành, nên viết: Tập tâm hay học kia.

Nghĩa này như thế nào v.v...: Là một đoạn văn xuôi nơi Luận, lược có hai ý.

Từ đầu đến câu: Gồm sáu Ba-la-mật: Đây là giải thích kệ trước.

Vì những tâm gì để khởi hành tướng mà tu tập?: Là hỏi về câu thứ hai trong kệ.

Vì những tâm gì không bỏ tướng?: Là hỏi về câu thứ nhất trong kệ. Nếu tạo thành thứ lớp thì từ câu đầu nên hỏi cũng được. Ở đây nêu hai câu hỏi xong thì dùng nửa kệ sau để đáp:

*Là Nhẫn Ba-la-mật
Tập tâm hay học kia.*

Lại, tâm của đệ nhất nghĩa: Là nêu ra tâm đệ nhất trong phần sinh khởi trước kệ.

Đã hội nhập nơi Địa thứ nhất, đạt được Nhẫn nhục Ba-la-mật: Là thuộc về Nhẫn Ba-la-mật được nơi đến nơi nửa kệ sau, là do đã hội nhập nơi tâm đệ nhất nghĩa của Địa thứ nhất, tức đáp lại hai câu hỏi vừa nêu, xong.

Đây gọi là tâm không trụ: Nghĩa là Nhẫn Ba-la-mật ấy là tâm của đạo không trụ nơi Địa thứ nhất. Như nơi kinh tiếp xuống: Là lại nêu dẫn kinh để tóm kết.

Vì sao?: Tức hỏi trong phần kinh này, vì sao nói: Nên lià tất cả tướng để phát tâm Bồ-đề, nên viết: Vì sao?

Tức giải thích: Cũng sinh tâm không trụ.

Chỉ rõ ở trong các pháp như sắc v.v... không còn chấp giữ, vướng mắc: Là nghĩa có thể làm sáng rõ tâm Bồ-đề của Địa thứ nhất. Đây là giải thích phần trong kinh: Vì sao? Vì nếu tâm có trụ tức là chẳng phải trụ.

Nếu tâm trụ nơi các pháp như sắc v.v... thì tâm ấy không trụ nơi Bồ-đề của Phật: Đây là nêu rõ, người đối với các pháp như sắc v.v... chấp giữ, vướng mắc, thì không thể chứng đắc tâm Bồ-đề của Địa thứ nhất, tức là giải thích phần nơi kinh: Không trụ nơi sắc để sinh tâm, cho đến: Tâm không trụ nơi sắc để bố thí.

Đây là biện minh về tâm không trụ để hành trì bố thí: Tức đây là tóm kết chỗ tiếp theo trước đã giải thích hai câu nơi kinh.

Phần văn kinh này nêu tâm không trụ để dấy khởi hành phương tiện: Tức phần văn kinh vừa dẫn ra, nêu rõ: Nếu người có thể dấy khởi tâm không chấp trước, thì có thể cùng với Địa thứ nhất làm nhân cho phương tiện.

Do Bồ thí Ba-la-mật thâm tóm cả sáu thứ: Như trong phần thứ tư: “Tu hành như thật” ở trên đã dùng một thâm tóm sáu, nghĩa có thể nhận biết.

Thế nào là tạo lợi ích cho chúng sinh mà tu tập, không gọi là trụ nơi các sự? Đây là ý thứ hai trong kệ. Luận chủ sắp tạo kệ thứ tư để giải thích kinh. Trước nêu ra ý nghi vấn, tức dẫn phần kinh đoạn trừ nghi để tóm kết, sau mới dùng kệ để giải thích.

Kệ thứ 4 này nêu rõ lìa tướng chúng sinh cùng sự việc của năm ám, giải thích phần nơi kinh: BỒ-tát vì tạo lợi ích cho tất cả chúng sinh nên bố thí như vậy.

Tu hành lợi chúng sinh: Một câu này giải thích riêng về việc vì tạo lợi ích cho tất cả chúng sinh nên bố thí như vậy. Ở đây có nghi vấn: Nếu không thấy ba sự, không giữ lấy tướng chúng sinh, thì làm sao thực hành bố thí, nghĩa của nhân được thành?

Nên đáp: Tu hành lợi chúng sinh. Làm rõ BỒ-tát tuy không thấy có ba sự, không giữ lấy tướng chúng sinh, nhưng không phải là không vì tạo lợi ích cho chúng sinh mà hành bố thí, nghĩa của nhân được thành. Nên câu kệ tiếp viết: **Nhân như vậy nên biết.**

Nhân như vậy: Tức Bồ thí Ba-la-mật chính là hành của Liễu nhân, nghĩa của nhân đã thành nên khuyên người nhận biết.

Từ đây lại sinh nghi: Vì tạo lợi ích cho chúng sinh, hành bố thí, tức là giữ lấy tướng chúng sinh. Nên nơi nửa kệ sau đáp: **Chúng sinh cùng sự tướng, Xa lìa cũng nêu rõ.**

Đây là giải thích phần trong kinh: Tất cả tướng chúng sinh tức là chẳng phải tướng.

Xa lìa: Là không chấp giữ tướng chúng sinh.

Cũng nêu rõ: Tức biện minh: Chẳng phải chỉ lìa tướng chúng sinh mà cũng xa lìa tướng của năm ám, do đây tức biết.

Bồ-tát nơi Địa thứ nhất tạo lợi ích cho chúng sinh, hành trì các độ: Tức chẳng phải là hành chấp giữ tướng.

Lợi ích là thể của nhân: Tức giải thích nửa kệ trên.

Bồ-tát tu hành, tạo lợi ích, chẳng phải là giữ lấy tướng chúng sinh: Là giải thích nửa kệ sau.

Thế nào là các sự việc của chúng sinh? Tức nêu câu hỏi tạo chuyển tiếp cho kệ thứ năm.

Kệ thứ 5 này trở lại xác nhận kệ thứ tư ở trước, giải thích phần trong kinh: Vì sao Như Lai nói tất cả chúng sinh tức chẳng phải là chúng sinh. Thế nào là xác nhận kệ thứ tư? Trên đã nêu trực tiếp: Xa lìa tướng chúng sinh cùng sự định thật. Nhưng chưa rõ, năm âm của chúng sinh ấy vì sao không có định thật, do đó mà lìa, nên nơi kệ này chính thức nêu ra.

Giả danh: Tức chỉ cho tên gọi nơi chúng sinh là giả danh.

Cùng sự ấm: Là sự tướng của năm ấm.

Lại có nghi vấn: Trên nói lìa tướng chúng sinh, đúng là không có chúng sinh định thật để có thể hóa độ, nhưng không phải là không có chúng sinh hư vọng, vì sao không hóa độ? Nên đáp: **Như Lai lìa tướng ấy.**

Năm âm ấy tạo thành chúng sinh, tánh của chúng không thật, cũng như ánh sáng huyền ảo, xưa nay vắng lặng, nên cũng không có chúng sinh hư vọng do năm ấm tạo thành để hóa độ.

Chư Phật không hai kia: Không khác với câu thứ hai ở trước.

Nhưng theo pháp của Luận Xiển Đà, thì một câu, hai câu, cho đến ba câu, nghĩa được giải thích tuy hết, nhưng cần để thành kệ, nên có thể nêu dẫn lần nữa.

Do thấy rõ pháp thật: Tức biện minh Như Lai do đâu lìa hai thứ tướng giả thật? Là do thấy rõ pháp thật của chân như nơi đệ nhất nghĩa đế, chứng đắc quả vị Phật, không có hai tướng ấy. Nên biết chúng sinh cùng năm ấm, thể là hư vọng, xưa nay vắng

lặng. Do không thật nên Như Lai xa lìa. Nếu là thật thì chư Phật nên giữ lấy.

Ở đây nói về nghĩa gì?: Một đoạn văn xuôi nơi Luận, từ đầu cho đến: Người vô ngã, là giải thích câu đầu trong kệ, xác nhận kệ thứ tư ở trước.

Tên, tướng nơi chúng sinh cùng sự kia: Tức nói về giả danh, việc năm ấm trong câu đầu.

Thế nào là Bò-tát tu hành lìa sự tướng chúng sinh: Là hỏi nơi kệ thứ tư ở trước, nói Bò-tát tu hành, lúc tạo lợi ích cho chúng sinh, gọi là xa lìa tướng chúng sinh cùng sự tướng của năm ấm, nghĩa ấy là thế nào? Nên giải thích: Tức tướng của tên, tướng kia chẳng phải là tướng, làm rõ chúng sinh giả danh, thể là hư vọng, nên nói: Chẳng phải là tướng, do không có thể thật kia.

Chúng sinh giả danh ấy, sở dĩ là không: Là nêu rõ, ở trong pháp giả danh, cầu tìm thể của chúng sinh thật là không thể được.

Do nghĩa ấy, nên chúng sinh tức chẳng phải là chúng sinh: Là nêu dẫn kinh để tóm kết.

Do những pháp gì?: Tức do những pháp gì để tạo thành chúng sinh ấy, mà nói thể của chúng sinh là không?

Tức đáp: Nghĩa là pháp của năm ấm gọi là chúng sinh, biện minh do năm ấm hòa hợp, tức pháp ấy trước hết là giả được mang tên là chúng sinh.

Nếu năm ấm hòa hợp được mang tên là chúng sinh, tức là có chúng sinh, vì sao nói là không?

Giải thích: Năm ấm kia không là thể của chúng sinh, nêu rõ: Chúng sinh ấy tuy là chúng sinh của năm ấm, nhưng trong năm ấm đó, từ xưa đến nay không thật có chúng sinh để có thể đạt được. Từ trước, Luận đã giải thích về người không ngã không.

Do là không thật: Là làm rõ pháp nhân duyên là vô ngã.

Sở dĩ trong năm ấm không có thể của chúng sinh: Là do năm ấm ấy như huyễn như hóa, tức thể tự không. Ở đây nêu rõ, chủ thể tạo thành là năm ấm, Thể là không, nên đối tượng được tạo thành là chúng sinh cũng không thật.

Như thế là biện minh pháp vô ngã, người vô ngã: Là tóm kết về tên gọi của hai thứ vô ngã.

Vì sao?: Tức hỏi vì sao biết được chúng sinh của năm ấm ấy, thể là không, chẳng thật?

Giải thích: Tất cả chư Phật lia hết thấy tướng. Nêu rõ, chư Phật do lia nên chứng biết năm ấm của chúng sinh thể là không.

Câu này làm rõ hai tướng kia là không thật: Câu này với Luận vừa cho là Phật xa lia, hai câu, làm rõ, do hai tướng không thật, nên Như Lai lia, tức dùng ba câu sau trong kệ để tóm kết, xác nhận.

Đây nêu bày về nghĩa gì?: Là hỏi ba câu sau của kệ này nêu bày về những nghĩa gì? Tức giải thích: Nếu hai thứ kia là thật có, thì chư Phật, Như Lai nên có hai tướng ấy. Làm sáng tỏ, nếu chúng sinh, năm ấm kia là thật có, chẳng không, tức là chư Phật Như Lai, nơi đệ nhất nghĩa để phải có hai tướng ấy. Nhưng vì chư Phật đã lia, nên biết rõ là chúng không thật.

Lại giải thích một cách tường tận: Vì sao? Nếu hai thứ ấy là thật, tức trong muôn đức của Như Lai phải có. Do chư Phật, Như Lai là người đã thấy rõ thật đế của chân như, mà không thấy hai tướng ấy, lại xa lia, nên chúng tỏ năm ấm của chúng sinh, giả thật đều không.

*

Đoạn 9: *Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Như Lai là người nói thật v.v...* Một đoạn kinh này là đoạn văn kinh thứ 9 trong *Phần Đối chiếu*.

*** Ở đây, sợ dĩ được nêu ra:** Là cũng để gián tiếp giải thích về nghi vấn nơi đoạn thứ sáu: Thánh nhân do pháp vô vi mà được mang tên. Pháp ấy không thể giữ lấy, nêu bày, nên thọ trì ngôn giáo của kinh này thì không có phước đức.

Tuy nhiên, phần đối chiếu, từ đầu đến giờ, đã giải thích rộng: Giả như khiến ba ngàn Hằng sa thế giới với bảy báu, cùng xả bỏ thân mạng để bố thí, phước đức tuy nhiều, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì bốn câu kệ nơi kinh này. Dù đã đối chiếu như vậy, giải thích rộng như thế nhưng tâm nghi của một số lớn chúng sinh vẫn còn, chưa dứt hết. Lại nhân nơi các đối chiếu nêu trước mà sinh nghi. Như vậy, ở trên tuy đã giải thích rộng về thể của Pháp thân được chứng đắc là dứt tuyệt nơi tên gọi, hình tướng, mọi ngôn từ giảng nêu đều không đạt tới. Lại cho không có pháp được chứng đắc nêu giảng trong pháp của ngôn giáo nơi mười hai bộ kinh. Như thế thì giáo của chủ thể giảng giải cùng với Pháp thân của đối tượng được giảng giải rõ ràng là có khác biệt. Mà ở đây ngôn giáo tức trở lại là chẳng phải pháp. Vậy sao có thể thọ trì một kệ nơi ngôn giáo có khả năng chứng đắc Pháp thân, hơn phước đức của việc xả bỏ vô lượng thân mạng để bố thí? Từ đây sinh nghi nên không tin.

Đã có nghi ấy, Như Lai cũng nên nêu dẫn dụ lần nữa để đối chiếu.

Nhưng sợ dĩ lại không đối chiếu lần nữa: Là nhân nơi lời nói ở trên, sợ lại sinh nghi, nghi rốt cuộc là bất tận. Giả sử Như Lai trụ trong vô lượng kiếp nêu dẫn rộng khắp việc xả thí của cải thân mạng trong ngoài để so sánh, thì cũng lại không bằng phước đức của việc thọ trì bốn câu kệ nơi kinh, nên Như Lai chỉ đáp, trực tiếp khuyên qua lời nói ấy, chỉ tin vào lời ta nói, chớ lại sinh nghi. Ta là người đạt Nhất thiết trí, trọn không lừa dối ông.

Do đó, kinh đáp, nói: Như Lai là người nói thật, cho đến: Không nói lời khác lạ: Nêu rõ việc tán thán Như Lai nói bốn pháp v.v... thầy đều không trông rỗng, khuyên người tin nói lời nói thành thật của Như Lai. Vì thế, phần tiếp theo là nêu rõ.

Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Như Lai là người nói thật: Làm rõ Như Lai là người đạt Nhất thiết trí, chứng đắc các quả như mười Lực, bốn Vô sở úy với các thứ công đức. Như chỗ đã chứng đắc, trở lại vì mọi người mà giảng nói đúng như thật, không hư dối, nên gọi là người nói thật.

Như Lai vì người Tiểu thừa thuyết giảng pháp bốn Đế. Người của hàng Thanh văn này quán xét về lý của bốn Đế, đoạn trừ kiết sử trong ba cõi chứng đắc quả Tiểu thừa, tuy chẳng phải là cứu cánh đích thật, nhưng nơi phần ấy có cảnh giới quán xét để dứt trừ, không sai lầm, nên gọi là nói thật.

Người nói đúng: Nêu rõ Như Lai vì các Bồ-tát thuyết giảng pháp tánh của chân như. Người của Đại thừa ấy tự chứng đắc mà nêu bày đúng như lý không sai lầm, nên gọi là nói đúng.

Người nói không dị biệt: Làm rõ Như Lai thuyết giảng sự việc của ba đời, xứng hợp với pháp hư, thật, trọn không sai, lộn, nên gọi là nói không dị biệt.

Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Pháp được Như Lai chứng đắc, thuyết giảng: Là Như Lai tự nêu bày: Ta cũng nhân nơi việc thọ trì pháp nơi ngôn giáo của kinh này, nên chứng quả là Pháp thân vô vi. Đã chứng đắc, trở lại vì mọi người mà nêu giảng, hoàn toàn không hư vọng. Các ông phải nên sinh tin tưởng, chớ có nghi hoặc.

Pháp được chứng đắc: Tức là pháp chứng đắc.

Pháp được nêu giảng: Nghĩa là pháp nơi ngôn giáo.

Đã nghe nói như vậy, lại nhân đây sinh nghi: Nếu Như Lai nói Ta chứng đắc pháp này, trở lại vì người nêu giảng, khuyên sinh tin tưởng, thì pháp được thuyết giảng đó tức có thể giữ lấy, nói ra nhờ ở tên gọi, hình tướng. Như thế, trở lại đồng với chỗ nghi vấn ở trước. Trên nói pháp chứng đắc là không tên gọi, hình tướng, không thể giữ lấy, nêu bày. Nói như thế là không hợp.

Có nghi vấn như vậy, nên đáp: Lời không thật. Làm rõ, nay nói pháp được chứng đắc, nêu giảng là dựa vào nẻo danh (tên gọi) tướng (hình tướng) của Thế đế, mà nói có chứng đắc, có thuyết giảng, chẳng phải là trong lý của chân như có danh, tướng nên có thể thuyết giảng. Lý của chân như, từ xưa đến nay, mọi nẻo ngôn ngữ đều dứt, mọi chốn hành của tâm đều bật, nên không đắc không thuyết, sao được nêu nghi vấn cho là có đắc có thuyết, nên khiến pháp chứng đắc đồng nơi danh tướng có thể giữ lấy, nêu bày.

Pháp chứng đắc đã không phải là danh, tướng. Nếu cho pháp chứng đắc đồng nơi danh, tướng, có thể thủ đắc, có nêu giảng, thì đây tức là không thật.

Lại sinh nghi vấn: Nếu pháp chứng đắc hoàn toàn không tên gọi, hình tướng thì vì sao Như Lai trước nói: Ta là người nói thật nói đúng v.v... khuyên khiến thọ trì kinh giáo của chủ thể giảng giải.

Nay lại nói: Trước nói không thật. Hai lời ấy là mâu thuẫn. Như thế là trở lại giống với nghi vấn thứ hai ở trước. Rõ ràng là lìa nơi pháp chứng đắc, có ngôn giáo của chủ thể nêu giảng, ngôn giáo ấy tức là chẳng phải pháp, giả như thọ trì, đọc tụng, thì không có lợi ích. Trên nói ngôn giáo là pháp có nghĩa của nhân kia. Đây nói thì không hợp.

Tức đáp: Không vọng ngữ. Nêu rõ Như Lai thật sự chứng đắc chân như, trở lại nêu giảng về pháp chân như, thì ngôn giáo ấy từ trong pháp chứng đắc mà ra, là một phần của pháp chứng đắc, nên

không cho hoàn toàn là phi pháp. Mà ngôn giáo này đã nói về chân như, nên thọ trì kinh giáo ấy, trở lại có thể chứng đắc chân như. Có lợi ích lớn như vậy nên không vọng ngữ.

* **Luận viết:** Trong đây có nghi v.v... Luận chủ sắp tạo kệ để giải thích kinh, nên trước lược dẫn ra ý sinh nghi. Lại dẫn kinh, lược nêu rõ về nghĩa của việc đoạn trừ nghi. Gồm có **3 kệ** để giải thích một đoạn kinh này.

Kệ thứ 1 tạo ra ý hỏi đáp, để giải thích nghi, nêu chung về bốn ngữ, nhằm để khuyến tin tưởng, hai câu trên giải thích nghi vấn trước, hai câu sau giải thích, nêu ra bốn lời, ý khuyến tin tưởng.

Kệ nói: **Quả tuy không trụ đạo, Mà đạo hay làm nhân.** Quả: Là quả của pháp chứng đắc. Đạo: Là đạo của ngôn giáo, một câu này nên nói: Đạo của ngôn giáo không trụ trong quả của pháp chứng đắc. Nhưng giáo, đạo ấy, trở lại có thể cùng với pháp chứng đắc làm nhân. Do ngôn giáo hiển bày quả chứng đắc nên là nhân.

Vấn nạn ở trên nói: Pháp chứng đắc là không tên gọi, hình tướng. Ngôn giáo thì có tên gọi, hình tướng. Pháp có tên gọi, hình tướng ấy, làm sao có thể cùng với pháp không tên, tướng làm nhân?

Nên đáp: **Do chư Phật nói thật.** Ở đây nêu rõ chư Phật là người đạt Nhất thiết trí, gồm đủ bốn thứ thật ngữ, nói tâm hợp lý, chỉ nên tin chớ nghi.

Có người nhân đây lại sinh nghi. Cảnh giới nơi trí của Như Lai có vô lượng vô biên, vì sao chỉ nói có bốn thật ngữ?

Nên đáp: **Trí ấy có bốn thứ.** Ở đây nêu rõ là dựa nơi bốn cảnh, nên chỉ nói bốn ngữ. Nhưng bốn cảnh này tuy gọi là hẹp mà nghĩa thì bàn rộng. Pháp tuy vô lượng, nhưng không ra ngoài quả vị Phật, Tiểu thừa, Đại thừa, cùng pháp hữu vi v.v... của ba đời. Do bốn tên gọi ấy đều thâm tóm hết các pháp, nên lược nêu rõ về bốn thứ ấy.

Hai câu của kệ trước ấy cùng với kệ thứ hai tiếp sau làm chương môn giải thích riêng, văn nêu đủ nơi kệ sau.

Nghĩa này như thế nào?... cho đến: Có bốn thứ thật ngữ: Giải thích hai câu sau của kệ đầu, làm chuyển tiếp để sinh kệ thứ hai.

Kệ thứ 2 chính thức giải thích bốn thứ trí – cảnh.

Trí thật cùng Tiểu thừa: Một câu kệ này là kết hợp giải thích về hai ngữ.

Trí thật: Là giải thích về “Nói đúng” nơi kinh.

Tiểu thừa: Là giải thích về “Nói thật” nơi kinh.

Nói pháp Ma-ha-diễn: Ma-ha-diễn là phiên âm theo tiếng Phạn, Hán dịch là Đại thừa, giải thích về “Nói như lý” nơi kinh.

Cùng tất cả thọ ký: Là giải thích “Không nói dị biệt” nơi kinh.

Do không nói hư dối: Là nghĩa chuyển đổi nhanh, hiện bày khắp nơi bốn câu trên, nên phân tiếp sau đều nói: “Do không nói hư dối”. Nêu rõ Như Lai đã có bốn thứ thật ngữ, nên phàm có nêu giảng đều không hư vọng. Đại chúng các vị đối với lời Như Lai, dù không nói về công đức thọ trì kinh, chỉ nên sinh tin tưởng sâu xa, chớ có hoài nghi. Do đó, làm rõ bốn thứ là thật, để xác nhận về sự nêu giảng không hư dối.

Ở đây là biện minh về nghĩa gì? Tức một đoạn văn xuôi nơi Luận. Đại ý có hai: Từ đầu cho đến: không điền đảo: Là thứ lớp giải thích về kệ, dùng kinh để tóm kết. Lại giả thiết có vấn nạn rồi, thì theo thứ lớp giải thích rộng về vấn nạn ấy.

Do trí thật của Như Lai không nói hư dối về đạo quả Bồ-đề của Phật... đến: Thứ lớp nói bốn ngữ: Là cùng giải thích bốn câu trong kệ.

Từ câu: Như kinh tiếp xuống: Là cùng dẫn kinh để tóm kết về bốn ngữ.

Không vọng nói Tiểu thừa v.v...: Sở dĩ nêu ra câu này là Luận chủ giả thiết có vấn nạn: Như Lai nêu giảng về Đại thừa, lý là chân thật, quả là cứu cánh có thể gọi là thật ngữ vì người Tiểu thừa giảng nói về bốn Đế, lý chẳng phải là cứu cánh, tuy chứng A-la-hán, nhưng quả chưa đầy đủ. Nhưng trong các kinh Đại thừa lại đả phá rộng về Tiểu thừa, cho chẳng phải là chân thật. Vậy sao có thể nói, nêu giảng về bốn Đế, gọi là thật ngữ? Giải thích: Nói khổ đế v.v... của Tiểu thừa, chỉ là đế. Nêu rõ, Như Lai thuyết giảng pháp bốn Đế v.v người Tiểu thừa dựa nơi giáo mà tu hành, đạt được tánh không, hiểu rõ về người vô ngã, đoạn trừ bốn trụ phiền não, chứng quả A-la-hán, chỉ đối với Tiểu thừa là thật, nên nói: Chỉ là đế.

Không nói dối thọ ký: Lại giả thiết có một vấn nạn: Pháp của ba đời ấy chuyển động không thật, thể là hư vọng. Vì sao bảo: Nói sự việc nơi ba đời, gọi là không nói dị biệt (mâu thuẫn). Giải thích: Tất cả quá khứ hiện tại vị lai đều được thọ ký, nên như nghĩa kia, như thế mà thuyết giảng, không điên đảo.

Như nghĩa kia: Tức như pháp của ba đời kia. Giả thì như giả mà nêu giảng. Thật thì dựa nơi thật mà ghi nhận nên không điên đảo.

Kinh lại nói: Nay Tôn giả Tu-bồ-đề! Pháp được Như Lai chứng đắc nêu giảng v.v...: Đây là ý thứ hai trong đoạn văn xuôi nơi Luận. Vì sắp tạo ra kệ thứ ba tiếp sau để giải thích, nên trước là nêu ra do-tuần kinh này, tạo câu hỏi chuyển tiếp: Vì sao nên nói như vậy.

Kệ thứ 3 nêu:

*Thuận theo trí thật kia
Nói chẳng thật, chẳng giả.*

Là giải thích phần nơi kinh: Pháp chứng đắc, pháp nêu giảng không thật.

Thuận theo trí thật kia: Là giải thích phần trong kinh: Pháp được Như Lai chứng đắc, nêu giảng, là không vọng ngữ. Biện minh Như Lai tuy dùng âm thanh, ngôn giáo, nêu giảng về pháp chứng đắc, nhưng pháp chứng đắc luôn là không tên gọi, nên ngôn giáo của chủ thể nêu giảng, tức chẳng phải là pháp chứng đắc. Rõ ràng ngôn giáo tuy chẳng phải là pháp chứng đắc, nhưng không phải là không nhân nơi chứng mà có nêu bày, nhờ nơi giáo mà được chứng, vì ngôn giáo ấy có thể cùng với pháp chứng đắc làm nhân, nên viết: “Thuận theo trí thật kia”.

Nói chẳng thật, chẳng giả: Là giải thích phần trong kinh: Không thật, không vọng ngữ. Làm rõ pháp chứng đắc của chân như dứt tuyệt mọi tên gọi, hình tướng. Nếu cho âm thanh tên, tướng đồng nơi pháp chứng đắc, thì đây gọi là hư vọng, nên gọi là “Nói chẳng thật”.

Tuy âm thanh ngôn giáo chẳng phải là chứng đắc, nhưng không phải là không giống với sự chứng đắc có nêu bày, trở lại nhờ nơi giáo mà lãnh hội lý. Ngôn giáo là pháp, nên viết: “Nói chẳng giả”.

Như nghe âm thanh, thủ chứng, đối trị như thế nên nói: Là nêu hỏi: Trong phần kinh trước, Như Lai tự nói: Ta là người nói đúng v.v... gồm bốn thứ thật ngữ. Lại nói: Pháp chứng đắc, pháp nêu giảng là không thật không vọng ngữ. Hai đoạn kinh này do đâu có mâu thuẫn? Nên liền dùng nửa kệ sau để đáp: **Như nghe tiếng, thủ chứng, Đối trị nói như vậy.**

Ý giải đáp e sợ chúng sinh, dựa theo âm thanh mà thủ chứng, cho là pháp chân như tức đồng với ngôn giáo của âm thanh là có tên gọi, hình tướng. Tạo nên ý như vậy, thì để đối trị sự chấp trước đó, nên chỉ dẫn nói: Chớ như chỗ nghe về âm thanh mà chấp giữ cho là pháp chứng đắc.

Đối trị, nói như vậy: Tức đối trị như theo âm thanh chấp giữ hoặc là không thật, hoặc nói không giả.

Nghĩa này như thế nào?: Là một đoạn văn xuôi nơi Luận giải thích có hai ý: Từ đầu đến câu: Dựa nơi câu chữ để nêu bày, giải thích nửa kệ trên, cũng giải thích phần nơi kinh: Từ câu: Pháp được chứng đắc, tiếp xuống.

Từ câu: Pháp được chư Phật thuyết giảng, cho đến: Pháp chứng đắc ấy là không thể thủ đắc: Là giải thích câu đầu nơi kệ.

Từ câu: Vì sao?, đến câu: Do đó, không vọng ngữ: Là giải thích câu thứ hai nơi kệ.

Nếu thế, vì sao nói Như Lai chứng đắc pháp, thuyết giảng pháp: Là nêu vấn nạn: Nếu theo chỗ nghe âm thanh, trí thủ chứng là không thật, thì một câu của pháp chứng đắc cũng không thể nêu bày, vì sao Như Lai tự nói: Pháp được Ta chứng đắc, nêu giảng? Tức giải thích: Do dựa nơi câu chữ để nói. Làm rõ pháp chứng đắc là không tên gọi, hình tướng, không thể thủ đắc, nêu bày, nhưng không phải là không dựa nơi ngôn giáo để luận bàn về diệu lý trước tiên.

Vì sao Như Lai trước nói: Ta là người nói đúng. Lại nói pháp được nêu giảng là không thật, không giả, không vọng ngữ: Đây là ý thứ hai nêu vấn nạn trong phần văn xuôi nơi Luận, dựa theo lời nói cho là mâu thuẫn nơi kinh của Như Lai để nêu vấn nạn. Nên dẫn nửa kệ sau để giải thích ý hỏi đáp không khác trong kệ.

**

Phần 8: *Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Vì như có người đi vào nơi tối tăm thì không thấy gì cả v.v...*: Gồm 2 đoạn văn kinh. Đây là phần thứ 8 trong đoạn kinh lớn: **Phần Nêu rõ tất cả chúng sinh đều có Phật tánh của chân như**. Trong đoạn này biện minh hết thấy chúng sinh đều có tánh chân như, tức nhân đầy mà được mang tên.

* **Do theo thứ lớp nào để đầy khởi?** Là nhân trong đoạn thứ 6 ở trên, nói tất cả Thánh nhân đều do pháp chân như vô vi mà được

gọi tên, phát sinh nghi vấn thứ 8, cho đến nơi đoạn thứ 7 đã giải thích rộng về tất cả Thánh nhân đều do pháp vô vi mà được gọi tên.

Nghi vấn nêu: Đúng ra nên nói: Tất cả chúng sinh đều do pháp chân như vô vi mà được mang tên. Vì sao chỉ nói về tất cả Thánh nhân v.v...? Sở dĩ nên như thế, là vì như trong đoạn kinh thứ 3 ở trên, bàn về tâm thường, nói: Nếu Bồ-tát có tướng về chúng sinh tức chẳng phải là Bồ-tát, làm rõ: Nếu Bồ-tát đối với tất cả chúng sinh không khởi tâm về ngã thì không gọi là Bồ-tát thông tỏ về chân như. Nên thông tỏ về tất cả chúng sinh đều bình đẳng, có ngã của Phật tánh, chân như, mới gọi là Bồ-tát. Nhưng Bồ-tát này, khi chứng đắc Địa thứ nhất, hiểu rõ về hết thấy chúng sinh như thân mình, do tất cả chúng sinh đều có Phật tánh chân như, thân mình cũng hiện có Phật tánh, chân như, bình đẳng không hai, không sai khác, nên xem chúng sinh như thân mình. Lại như rất nhiều chỗ trong kinh nói: Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Nếu hết thấy chúng sinh cùng với Thánh nhân, về lý chân như là đồng, thì vì sao hết thấy chúng sinh có tâm chấp trước, không do chân như thanh tịnh mà được gọi tên. Chỉ riêng chư Phật, Bồ-tát không có tâm chấp trước, do chân như thanh tịnh mà được gọi tên? Vì thế nên biết, Thánh nhân do pháp chân như nên được gọi tên, có thể có Phật tánh. Còn tất cả chúng sinh không do pháp chân như để được gọi tên, tức không có Phật tánh. Nếu chúng sinh vốn không có Phật tánh, Thánh nhân, do nhân duyên tu tập, về sau mới có được. Chúng sinh không có Phật tánh tức xưa không nay có, nên là vô thường.

Lại nữa, nếu Phật tánh - chân như nơi tất cả chúng sinh đều có bình đẳng, thì vì sao có người được thấy, có người không thấy?

Có nghi vấn như thế, nên nêu dẫn thí dụ về người đi vào nơi tối tăm v.v... để giải đáp. Ý của phần đáp nói: Phật tánh - chân như, tuy các chúng sinh đều có, bình đẳng, nêu rõ chư Phật, Bồ-tát do tu hành đoạn trừ Hoặc, nên có thể thấy tánh. Còn hết thấy

chúng sinh thì chưa có thể tu hành dứt trừ phiền não, do đó không thấy tánh.

Tuy nhiên, người thấy tánh, đoạn trừ Hoặc, do chân như thanh tịnh mà được mang tên. Nếu người không thấy tánh, chưa đoạn trừ Hoặc thì không do chân như thanh tịnh mà được gọi tên. Nêu rõ, phàm, Thánh hai người tuy lại có bình đẳng, nhưng do chỗ thấy, không thấy mà khác biệt. Như vậy, không nên đem trường hợp tất cả chúng sinh cùng có, bình đẳng, để giả đặt, dẫn đến tất cả đều do chân như thanh tịnh mà được mang tên.

Nhằm dứt trừ nghi vấn ấy, nên phần tiếp theo đã biện minh.

Như người đi vào chỗ tối tăm tức không thấy gì cả: Một việc này, nơi kinh có hai thứ dụ. Dụ cho hai kẻ ngu, trí, làm rõ: Người có tu tập, đoạn trừ Hoặc, có thể thấy Phật tánh, do pháp vô vi mà được gọi tên. Kẻ không tu tập, chưa đoạn trừ phiền não, thì không thể thấy tánh. Do không thể thấy tánh, nên không do pháp vô vi để được mang tên.

Ví như người đi vào nơi tối tăm tức không thấy gì cả: Là nêu thí dụ.

Nếu Bồ-tát tâm trụ nơi sự việc, cũng lại như vậy v.v...: Là kết hợp với dụ. Dụ cho hàng phàm phu, Nhị thừa, các vị Tiểu Bồ-tát, có bốn trụ tối tăm của vô minh tập khí, hành theo nẻo chấp giữ tướng, nên không thể thấy Phật tánh - Chân như.

Người của hai Thừa đã chứng đắc, thông tỏ về vô lậu đích thật, sở dĩ cũng gọi là người chấp giữ tướng: Là người của hai Thừa, tuy không chấp giữ tướng của pháp hữu vi, nhưng lại chấp giữ về tướng của Niết Bàn vô vi.

Như người có mắt, thấy các hình sắc v.v...: Là nêu dụ.

Nếu Bồ-tát không trụ nơi các sự v.v..., cũng lại như vậy: Là kết hợp dụ. Dụ cho các Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên, đoạn trừ, loại bỏ

dần bốn trụ vô minh tập khí, hành không chấp giữ tướng, trí sáng, đạt được vô lậu chân thật, nên có thể thấy Phật tánh cùng diệu lý vô thường, thường.

* **Luận viết:** Lại có nghi vấn v.v...: Ở đây Luận chủ muốn dùng kệ để giải thích phần kinh này, nên lược ghi ý của người nghi, tạo sự chuyển tiếp cho kệ tiếp sau.

Nếu Thánh nhân do pháp vô vi mà được gọi tên: Là nêu rõ chỗ sinh nghi nơi kinh trong đoạn thứ sáu ở trước.

Chân như kia, nơi tất cả thời, tất cả xứ đều có: Là dựa vào đoạn kinh thứ ba để vấn nạn, cùng nêu dẫn hai phần kinh đó. Sau đây đưa ra hai vấn nạn.

Vì sao tâm không trụ, đạt được Bồ-đề của Phật, tức chẳng phải là không trụ? Nếu ba đời chúng sinh cùng có Phật tánh - Chân như, thì hết thảy chúng sinh phải đều do pháp vô vi mà được gọi tên. Vì sao chỉ chư Phật, Bồ-tát mới có tâm không trụ, để đạt được Bồ-đề của Phật?

Người có tâm không trụ, đạt được quả vị Bồ-đề của Phật do pháp vô vi mà được gọi tên, nhưng tất cả chúng sinh có tâm không trụ, không có tâm không trụ, chẳng đạt được Bồ-đề của Phật, chẳng do pháp vô vi mà được gọi tên.

Nếu tất cả thời, tất cả xứ có chân như, vì sao có người có thể đạt được, có người không đạt được?: Đây là lặp lại lần nữa về kinh, để nêu ra vấn nạn thứ hai: có thể thấy, không thấy. Dựa nơi phần sau của Luận có thể nhận biết. Nhằm dứt trừ hai nghi vấn ấy, nên lược dẫn dụ “Đi vào chỗ tối tăm” nơi kinh, bàn rộng về ý đoạn trừ nghi vấn, tiếp sau tạo kệ nhằm giải thích.

Một đoạn kinh này, Luận đã dùng **2** kệ để giải thích:

Một kệ đầu tạo ý hỏi đáp để giải thích nghi. Trên đã có nghi vấn đối với phần trước, nên kệ đáp viết: **Thời cùng xứ thật có.**

Thời: Là thời gian của ba đời. Thể của Phật tánh là không có ba đời. Chúng sinh có ba đời nên gắn liền với chúng sinh gọi là ba đời.

Xứ: Là xứ của tất cả chúng sinh trong ba đời. Đây là biểu thị chỗ khác với các vật vô tình như gỗ, đá.

Thật có: Tức chúng sinh của ba đời ấy thật có Phật tánh đó. Như ý của kẻ nghi không khác.

Nhưng không được chân như: Nêu rõ vấn nạn: Nếu chúng sinh nơi thời xứ thật có chân Phật tánh, thì vì sao không đạt được? Nên câu kệ thứ ba viết: ***Không trí do trụ pháp.***

Không trí: Là nói về hàng phàm phu, Nhị thừa, chưa đạt được trí vô lậu của Địa thứ nhất. Vì sao không trí? Là do tâm trụ chấp nơi pháp.

Trụ nơi pháp: Nêu rõ hàng phàm phu trước địa, luôn bị vướng nơi hai chướng, nên có tâm chấp trước. Do hàng phàm phu, Nhị thừa trụ nơi pháp, hành chấp trước, nên không thể thấy Phật tánh - Chân như.

Kẻ khác có trí đạt: Nêu rõ các Bồ-tát từ hội nhập địa trở lên, cùng chư Phật, Như Lai, đạt được thắng giải xuất thế gian nên có thể thấy Phật tánh ấy.

Văn xuôi nơi Luận viết: “Nghĩa này như thế nào?”, tiếp xuống đến: Vì thế nên có thể đạt được: Là ở đây Luận chủ tạo ra ba phần hỏi đáp để giải thích một kệ trước. Dựa nơi Luận có thể nhận biết.

Do ý nghĩa ấy, nên chư Phật Như Lai thanh tịnh được mang tên. Do đó người có tâm trụ chấp, không đạt được Bồ-đề của Phật: Tức cùng hỏi rõ về nguyên do được mang tên, không được mang tên.

Kệ thứ 2 giải thích chung về hai dụ tối, sáng trong kinh cùng sự kết hợp.

Tối sáng ngu không trí: Hai chữ tối, sáng là cùng nêu lên hai dụ dùng làm chương môn, phần sau, theo thứ lớp kết hợp với dụ. Ngu: Là kết hợp riêng với chữ tối ở trên. Tức giải thích: Vì sao gọi là ngu? Là do kẻ ấy không trí. Trong một câu này, ba chữ sau là giải thích. Kết hợp với dụ về tối xong.

Sáng ấy như có trí: Kẻ sáng: Tức trở lại nhắc lần nữa chữ sáng trong câu trên, là kết hợp với dụ về người có trí, nên viết: Như có trí.

Đối pháp cùng đối trị v.v...: Từ đây trở xuống gồm nửa kệ sau là giải thích về dụ thứ hai nơi kinh.

Đối pháp: Là nêu: Thứ nhất là đi vào pháp tối, dụ cho pháp được đối trị.

Cùng đối trị: Tức nêu phần sáng trong dụ, kết hợp cả hai pháp trí nơi dụ.

Pháp được diệt như thế: Được: Là được trí sáng nơi pháp của chủ thể đối trị. Diệt: Là diệt trừ ngu tối nơi pháp của đối tượng bị đối trị. Như có ánh sáng mặt trời đối trị, có thể diệt trừ tối tăm. Do hiểu rõ không chấp giữ tướng về bố thí, đối trị tâm trụ nơi các sự là tâm ngu chấp giữ tướng, nên viết:

*Đối pháp cùng đối trị
Pháp được diệt như thế.*

Nghĩa này như thế nào? Về dụ tối, sáng kia, là pháp tương tự: Tức tối, sáng, ngu trí, pháp - dụ, về nghĩa có tương tự, nên dùng để so sánh.

Tối: Là chỉ rõ về không trí.

Ánh sáng mặt trời: Là chỉ rõ về có trí. Mỗi mỗi kết hợp riêng nơi hai dụ. Ở đây là giải thích nửa kệ trên.

Có mắt: Là nêu rõ về nghĩa gì: Chỗ vừa nêu tuy là giải thích chung về hai dụ tối, sáng, nhưng chưa nêu ra ý của dụ nối tiếp. Nay

dùng nửa kệ sau để giải thích dụ thứ hai nơi kinh. Tóm kết, tạo ra nghĩa chủ thể đối trị, đối tượng được đối trị, nên dẫn ra phần kinh tiếp theo.

Hỏi: Kê có mắt là nêu rõ về nghĩa gì? Tức đáp: Kê viết:

*Đối pháp cùng đối trị
Pháp được diệt như thế.*

Thứ lớp như thế: Tức trước nêu rõ về đối pháp, sau làm sáng tỏ về đối trị.

Lại, người có mắt, tiếp xuống: Là theo thứ lớp nêu rõ kinh, giải thích về đối trị, sau thì dùng kinh để tóm kết.

*

Đoạn 2: *Lại nữa, nầy Tôn giả Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, có thể đối với pháp nầy, thọ trì, đọc tụng, tu tập:* Đây là đoạn văn kinh thứ 2 trong phần thứ 8: **Nêu rõ tất cả chúng sinh đều có Phật tánh của chân như.**

* ***Phần kinh nầy sở dĩ được nêu ra:*** Vì đoạn kinh trước nêu rõ tất cả chúng sinh đều có Phật tánh nơi Chân như, dẫn hai dụ tối, sáng để dụ cho người tu hành thì thấy tánh, người không tu hành thì không thể thấy tánh. Nêu vấn nạn: Người tu hành thấy tánh, chưa rõ là dựa nơi những pháp môn nào, dùng phương tiện gì, dùng gì làm nhân, để có thể thấy được Phật tánh nơi chân như?

Có vấn nạn như thế, nêu dẫn kinh để giải đáp, nêu rõ: Dựa nơi Kinh Kim Cương Bát Nhã nầy, cùng các kinh Đại thừa, thọ trì, đọc tụng, tu hành ba thứ, thành tựu nghiệp thù thắng, dùng phương tiện ấy, với muôn hạnh làm nhân, nên có thể thấy Phật tánh. Do đó, nơi phần tiếp theo sẽ biện minh.

Căn cứ vào một đoạn kinh nầy, có hai phần: Một là nêu rõ về ba thứ tu hành. Hai là nêu rõ việc đối chiếu công đức, cùng tạo sự nối kết với đoạn thứ chín ở sau nói về lợi ích.

Những gì là 3 thứ tu hành? Đó là:

(1) Tu hành bằng thọ nhận: Tức từ chỗ gần gũi nơi người khác để thọ nhận.

(2) Tu hành bằng hành trì: Tức bên trong tự đọc, giữ, không khiến quên mất.

(3) Tu hành bằng đọc tụng: Là đọc tụng khắp các kinh, cũng gọi là tu hành.

Ba thứ tu hành ấy đều thuộc về văn tuệ, không chung nơi hai tuệ tư và tu. Nên kinh viết: Nếu thiện nam, thiện nữ, có thể đối với pháp môn này, thọ trì, đọc tụng, tu hành...

Nhờ vào ba thứ tu hành nêu trên, nhân đây lại sinh nghi: Như Lai tuy nói thọ trì, đọc tụng, tu hành, tất có thể thấy Phật tánh, nhưng chưa rõ, người dựa nơi kinh tu hành ấy, là quyết định có thể thấy hay là sẽ chẳng thấy? Nên đáp: Tức Như Lai là người tất biết, tất thấy, tất hiểu rõ.

Tất biết: Là dùng trí Phật để nhận biết.

Tất thấy: Là dùng mắt Phật để nhận thấy.

Tất hiểu rõ (giác): Là dùng Nhất thiết chủng trí để hiểu rõ, thấu tỏ về mọi thứ. Làm sáng tỏ điều Như Lai tự nói: Ta là người đạt được Nhất thiết trí, mọi nẻo tri kiến đều thông tỏ, thấu suốt. Nên dựa nơi pháp môn này, tu hành ba thứ, có thể thấy Phật tánh, là sự quyết định không nghi.

Nhân đây lại sinh nghi vấn: Ở trên tuy nêu rõ ba thứ tu hành, có thể thấy Phật tánh, nhưng chưa biết lúc thấy được tánh ấy thì đạt được bao nhiêu công đức, là nhiều hay là ít?

Có nghi vấn như vậy, nên đáp: Đều thành tựu vô lượng vô biên nhóm công đức, nêu rõ sự tu hành khi thấy tánh, thành đạo, chứng đắc Pháp thân vô vi, công đức của quả đạt được là không thể hạn

lượng, không phải là đối tượng nhận biết của toán số. Sao có thể nêu nghi vấn: Được bao nhiêu công đức, nhiều hay ít? Đây là nói quá trong nhân.

Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Nếu thiện nam, thiện nữ, vào buổi sáng, đem Hằng ha sa thân mạng để bố thí... chủ đích vì người nói rộng...: Tức nêu dẫn thí dụ về sự xả bỏ thân mạng này, đối chiếu với công đức của việc thọ trì kinh.

Nơi đoạn thứ bảy ở trên đã biện minh rộng về việc đối chiếu công đức. Sở dĩ ở đây lại nêu rõ việc so sánh công đức: Ở trên nêu nghi vấn: Thọ trì, đọc tụng, tu hành nơi kinh này có thể thấy Phật tánh, nhưng chưa biết khi thấy Phật tánh, thì chỗ công đức đạt được là nhiều hay ít? Trước dùng pháp đề nêu bày, làm rõ là đạt được vô lượng vô biên nhóm công đức. Tuy đã có giải đáp ấy, nhưng chưa hiển bày về nghĩa của việc có nhiều phước đức. Do đó, lại dẫn thí dụ về phần ít của thế gian, đối chiếu nhằm giải đáp nghĩa đó. Nêu rõ: Công đức của việc dựa nơi kinh này tu hành, thấy tánh, không phải là pháp của toán số, không thể hạn lượng. Còn công đức của việc xả bỏ thân mạng là hữu vi là pháp của số lượng, chấp giữ tướng, nên tuy nhiều mà không bằng. Đây là biện minh về phần nhiều nơi vô lượng, không phải là phần ít nơi kinh.

Trong phần đối chiếu trước đã nêu rõ về thí dụ xả bỏ thân mạng, có những hơn kém gì. Nên ở đây lại làm rõ. Gồm có hai thứ hơn: Một là do nơi thân mạng. Hai là thời, kiếp dài lâu. Do có hai thứ hơn ấy nên lại biện minh lần nữa.

Nếu lại có người, nghe pháp môn này, tâm tin tưởng không hủy báng: Là nêu rõ trường hợp trực tiếp nghe kinh, tâm tin tưởng, không chống đối, hãy còn hơn phước đức của việc xả bỏ thân mạng, vô lượng A-tăng-kỳ, huống chi là còn có thể biên chép, đọc tụng, đứng như chỗ nêu giảng tu hành, vì người khác diễn nói, thì phước đức càng nhiều, là vô lượng A-tăng-kỳ.

* Một đoạn kinh này, Luận đã dùng **3** kệ để giải thích:

Một kệ thứ nhất cùng với hai đoạn kinh, luận trước sau, trong đó có năm kệ làm gốc. Một câu trên sinh khởi kệ thứ hai trong một đoạn ấy. Câu thứ hai sinh khởi trong một đoạn ấy. Câu thứ ba về nghĩa sinh khởi phần kinh sau nói về lợi ích, chính thức cùng với phần lợi ích bàn luận, trong ấy có ba kệ làm gốc. Câu thứ tư tóm kết chung về ba câu trên với hai kệ gốc dùng để tu tập.

Nơi pháp nào tu hành?: Tức hỏi dựa nơi pháp môn nào để tu hành, nhằm có thể thấy Phật tánh?

Lại hỏi: Tu hành, thấy tánh **Đạt những phước đức gì?**

Lại thành tựu nghiệp gì?: Tức lại hỏi, trực tiếp thọ trì kinh này nên có thể thấy Phật tánh, lại thành tựu những hạnh thù thắng như thế, có thể đoạn trừ hoặc, kiến tánh.

Theo như thuyết tu hành: Ở trên hỏi: Làm thế nào để tu hành, có thể thấy Phật tánh, gọi là tu hành, nên viết: Theo như thuyết tu hành.

Kệ thứ **1** này sinh khởi chung hai đoạn kinh, cùng với năm kệ làm gốc.

Nơi pháp nào tu hành: Là nêu lên câu đầu trong kệ, hỏi để tạo sự nối tiếp.

Chỉ rõ việc tu tập: Là đáp lại câu hỏi trên, chỉ rõ dựa nơi kinh giáo này thọ trì, đọc tụng, tu hành ba thứ, tạo sự chuyển tiếp nơi kệ thứ 2.

Kệ thứ **2** này đáp lại câu đầu của kệ thứ **1**: *Nơi pháp nào tu hành*, chính thức giải thích phần trong kinh: Ba thứ tu hành, thọ trì, đọc tụng.

Tên, chữ, ba thứ pháp: Tức cũng là ba thứ tu hành. Nên câu kệ thứ hai chỉ ra sự việc ấy: **Thọ trì, nghe, nói rộng**, tức là ba thứ

thuộc văn tuệ trong tên, chữ. Ở trên tuy nói về thể của ba thứ văn tuệ, nhưng chưa rõ về phương pháp tu hành lại như thế nào. Nên nửa kệ sau viết: ***Tu từ tha cùng nội, Được nghe là tu trí.***

Tu từ tha (người khác): Tức theo, gần gũi Phật Bồ-tát, tri thức thiện khác để nghe pháp, là tu hành bằng thọ nhận.

Cùng nội: Là đã thọ nhận nơi người khác nên được nội dung, tự đọc tụng, giữ gìn, không khiến quên mất. Tức là tu hành bằng hành trì. Dựa theo Tây Trúc, pháp tụng đọc có ba thứ: Một là tụng đọc lớn tiếng. Hai là tụng đọc nhỏ tiếng. Ba là tụng đọc thầm.

Được nghe: Nêu rõ, nghe không chỉ là thọ tụng, gọi là văn tuệ song còn có thể chuyển đọc các kinh, cũng gọi là văn tuệ. Đây là tu hành bằng đọc tụng.

Là tu trí: Do ba thứ văn tuệ ấy nên trí thông tỏ. Tóm kết là trí của văn tuệ nơi ba thứ tu hành.

Đây là nêu bày về nghĩa gì?... đến: Thọ trì, đọc tụng: Là giải thích về nửa kệ trên, xong thì tóm kết.

Sự tu hành kia làm sao đạt được... đến: Vì có thể tu tập: Là nêu vấn nạn, tạo chuyển tiếp, rồi dùng nửa kệ sau để đáp. Sau đấy, theo thứ lớp giải thích.

Vừa nói tên, chữ cùng do tu hành: Là nhắc lại phần trước, tạo nối tiếp cho kệ sau.

Kệ thứ 3 đáp lại câu thứ hai nơi kệ thứ 1: *Đạt những phước đức gì?* Giải thích phần trong kinh: Đối chiếu.

Đây là tự thuận thực: Tức nhắc lại ba thứ tu hành nêu trước, nêu rõ ba thứ văn tuệ đã tạo thành đức của tự hành.

Còn lại hóa chúng sinh: Nêu rõ, vì người khác mà thuyết giảng rộng khắp, hoàn thành hành lợi tha. Trước đã biện minh, ở đây vì sao lại nêu ra lần nữa? Vì nhằm dùng dụ để đối chiếu, nêu dẫn ra. Trước,

tự hành bên ngoài, giáo hóa, thọ trì kinh, khi thấy tánh thì có được bao nhiêu phước đức. Nay nêu rõ, khi thấy tánh, lãnh hội Pháp thân vô vi, thì đạt được vô lượng vô biên công đức, không thể hạn lượng. Tuy không thể hạn lượng, lại dẫn ba thời, xả bỏ Hằng sa thân mạng để bố thí, so với công đức của việc thọ trì kinh, cũng không bằng phần ít. Do vậy nên nêu ra.

Do sự cùng thời lớn: Sự nghĩa là sự việc của chỗ xả bỏ thân mạng. Thời là số lượng của kiếp nhiều, làm rõ ở trong nhiều thời xả bỏ vô lượng thân mạng, nên viết: Do sự cùng thời lớn.

Trong phước phước đức hơn: Nêu rõ hai thứ phước đức xả bỏ thân, thọ trì kinh. Ở đây, trong hai thứ phước thì phước đức của thọ trì kinh là hơn, phước đức kia thì kém. Nên viết: Trong phước phước đức hơn.

Nghĩa này là thế nào? ... cho đến: Thuyết pháp rộng khắp: Là giải thích nửa kệ trên.

Đạt được những phước đức gì tiếp xuống: Là nói về chỗ chưa hỏi sự đối chiếu. Dùng nửa kệ sau để đáp, thứ lớp giải thích, sau đây dùng kinh để tóm kết. Dựa nơi Luận có thể nhận biết.

HẾT - QUYỂN 6

LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

QUYỂN 7

Phần 9: *Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Nói tóm tắt thì kinh này có vô biên công đức không thể nghĩ bàn, không thể lường xét:* Đây là phần thứ 9 trong đoạn kinh lớn, gọi là **Phần Nói về lợi ích**.

* *Phần kinh này sở dĩ nêu ra:* Trong đoạn thứ tám ở trước đã nêu rõ tất cả chúng sinh tuy đều có Phật tánh nơi chân như, bình đẳng, không sai khác, nhưng người tu hành thì thấy, kẻ không tu hành thì không thể thấy. Ở trên đã biện minh, dựa nơi kinh này, thọ trì, đọc tụng, tu hành ba thứ, tất có thể thấy Phật tánh. Nhưng cũng chẳng phải là hành thù thắng cứu cánh, chưa rõ việc dựa trực tiếp vào kinh này với ba thứ tu hành, được thấy Phật tánh, là lại thành tựu những hành thù thắng gì, có những lợi ích gì để có thể thấy Phật tánh. Khi thấy Phật tánh thì đạt được những quả báo gì? Nên nay biện minh, chẳng những chỉ dựa nơi kinh này, với ba thứ tu hành, có thể thấy Phật tánh, mà chính còn dựa vào kinh này để phát khởi hai tuệ tư, tu. Lại tu tập rộng khắp muôn hạnh, hiện tại có thể diệt trừ tội lỗi đã qua, vị lai sẽ đoạn dứt hai chương, đạt được nhiều thứ lợi ích cho hiện tại và vị lai, mới có thể thấy rõ Phật tánh, hoàn toàn chứng đạt quả thường hằng. Trong kệ thứ nhất nơi đoạn trước đã nêu: Thành tựu những nghiệp gì? Nay ở đây chính thức nêu rõ thể của nghiệp có nhiều thứ, nên phân tiếp theo đã dẫn ra.

Trước giờ đã biện minh rộng về việc thọ trì kinh này đạt được nhiều phước đức, đều là lợi ích, do đâu không gây chướng ngại cho tên gọi của lợi ích?

Sở dĩ đoạn này riêng được gọi là *Nói về lợi ích*: Là vì trên đây, tuy đã nêu rõ việc dựa vào kinh này tu tập, có nhiều lợi ích, nhưng chưa như đoạn này biện minh, do nhân duyên thọ trì kinh, đã phát sinh hai tuệ tư, tu, có thể xoay chuyển nghiệp nặng của quá khứ, đời hiện tại thọ nhận nhẹ, đời vị lai sẽ được hai thứ quả báo thế gian và xuất thế gian. Do có nhiều thứ lợi ích như thế nên riêng gọi là phần Nói về lợi ích.

Dựa nơi kinh này tu hành nên có vô lượng lợi ích. Lại nương vào một đoạn kinh này tạo ra chín thứ chương môn, hoặc tạo ra mười thứ để biện biệt về nghĩa của lợi ích. Nên phần đầu của đoạn kinh nêu: “Nói tóm tắt”, tức là lược dẫn ra 9 thứ chương môn để làm rõ về lợi ích. Những gì là 9 thứ?

(1) Kinh này có vô lượng công đức không thể nghĩ bàn, không thể lường xét. Luận viết: *Không phải cảnh giới khác*: Nêu rõ diệu lý của kinh này là sâu xa, có vô biên công đức, nên trước hết là nêu pháp được Như Lai thuyết giảng.

Không thể nghĩ bàn: Là biện minh kinh này, đối tượng được nêu giảng là Pháp thân vô vi, là cảnh giới của chư Phật, hàng phàm phu, Nhị thừa không thể lường xét.

Không thể xưng lượng: Nêu rõ kinh có công đức lớn, không thể dùng toán số để xưng, lượng về cảnh giới của chư Phật, Đại nhân. Nên câu sau viết: Vô lượng công đức.

(2) Pháp môn này, Như Lai vì nhằm phát huy pháp Đại thừa, nên nêu giảng. Vì nhằm phát huy Thừa tối thượng, nên thuyết giảng. Luận gọi là: *Chỉ dựa Đại nhân nói*: Đây là nêu ra người của đối tượng được tạo tác, làm rõ diệu lý của kinh đã sâu xa, người căn trí

nhỏ không thể thọ nhận. Chỉ vì hàng Bồ-tát căn trí lớn nên nêu giảng. Vì nhằm phát huy Đại thừa nên thuyết giảng. Đây là hàng Bồ-tát trước địa mới phát tâm. Vì Thừa tối thượng: Đây là nêu rõ: Không những vì người mới phát tâm nên nêu giảng, mà cũng vì những bậc tu hành như thật nên nêu giảng.

(3) Dựa vào kệ sau nơi Luận để giải thích. Câu thứ ba nơi kệ đầu viết: *Cùng ít nghe, tin pháp*, nêu rõ kinh này ít có người tin, khó được. Căn cứ trong kệ, nên có riêng đoạn kinh thứ ba, chỉ nói về người của chủ thể tin tưởng, cùng với pháp của đối tượng được tin tưởng, nhưng do không khác với đoạn kinh thứ hai ở trước, nên nghĩa có mà vẫn không. Nên nêu dẫn người không tin để làm rõ về người có thể tin tưởng. Song do niệm không tin tưởng ấy, về nghĩa chung cho cả trước sau, nên không nêu ra riêng. Tức chỉ rõ trong đoạn văn kinh thứ năm tiếp sau là nói về hàng Nhị thừa, ngoại đạo không tin tưởng.

(4) Nếu có người thọ trì, đọc tụng, tu hành theo kinh này.. cho đến: Đạt được vô lượng nhóm công đức. Luận gọi là: *Đầy đủ cõi vô thượng*. Đây là làm rõ do thọ trì kinh này, nên có thể sinh khởi hai tuệ tư, tu, cho đến tu tập hai thứ trang nghiêm, hiển bày đầy đủ về Pháp thân.

Như Lai tất biết tất thấy về người ấy: Nơi đoạn thứ sáu, thứ tám ở trên, đã nêu rõ về nghĩa này, nay vì sao lại biện minh lần nữa? Giải thích: Vì để hóa độ dần dần các chúng sinh khiến họ sinh tâm tin tưởng nên có nhiều chỗ biện minh.

Vô biên nhóm công đức không thể nghĩ bàn, không thể xưng lường: Đây là nêu rõ về nhân duyên thọ trì kinh, đạt được Pháp thân vô vi với vô biên nhóm công đức.

(5) Người như vậy v.v... tức là gánh vác đạo quả Bồ-đề Vô thượng của Như Lai: Luận gọi là: *Thọ trì pháp chân diệu*, làm rõ,

người thọ trì kinh ấy đã thọ trì kinh này, tức có thể gánh vác, thực hiện đạo quả Đại Bồ-đề của Như Lai Pháp thân.

Vì sao? Tức nêu vấn nạn: Vì sao Như Lai chỉ vì người Đại thừa nêu giảng pháp môn này, không vì hàng Tiểu thừa, ngoại đạo mà thuyết giảng? Giải thích: Đây Tôn giả Tu-bồ-đề! Nếu ưa thích pháp nhỏ, là không hề có. Nêu rõ hàng Nhị thừa ấy, cùng các kiến giải nơi ngoại đạo đều chấp giữ những gì đã lãnh hội, nên do đây không thể, đối với kinh này sinh tin tưởng. Đã không sinh tin tưởng nên cũng không vì họ mà thuyết giảng.

Một đoạn kinh này đều biện minh lợi ích của việc thọ trì kinh, vì sao lại nêu dẫn người ưa thích pháp nhỏ, cùng hàng ngoại đạo chấp ngã vào đây? Là nhằm làm rõ hai hạng người ấy, ở trong kinh này không thể sinh tin tưởng. Đã không sinh tin tưởng tức cũng không thể thọ trì, đọc tụng, như chỗ thuyết giảng tu hành. Đã không thể thọ trì thì sao có khả năng gánh vác, thực hiện.

Đoạn thứ ba ở trên đã chỉ rõ về người không tin tưởng. Nơi đoạn thứ năm tức chỗ biện minh của văn ấy là nói về hàng Nhị thừa và ngoại đạo.

Như người ưa pháp nhỏ: Là làm rõ người của Nhị thừa, tâm nhỏ ý hẹp, chí không mong cầu xa rộng, nghe Phật nói phải trải qua thời gian dài lâu, chịu đựng nhiều khổ cực mới có thể thành tựu được, liền sinh tâm khiếp nhược, thoái chuyển, chỉ muốn nơi một đời, ba đời, cho đến sáu mươi kiếp, khó nhọc hành đạo, mau ra khỏi ba cõi, dứt hẳn phần đoạn sinh tử, chứng quả A-la-hán, chọn lấy sự an lạc của “Khô thân diệt trí”, nên không thể tin tưởng kinh này.

Nếu có kiến chấp về ngã, về người: Đây là nêu rõ về hàng ngoại đạo, dựa nơi kiến chấp về ngã đã có, cho là đúng, lại không cầu mong sự thật, nên không thể tin tưởng.

(6) Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Ở khắp mọi nơi chốn nào, nếu có kinh ấy: Một đoạn văn kinh này, Luận gọi là: *Tôn trọng thân được phước*. Tức kính trọng nơi chốn có kinh này, khuyên các hàng trời, người, A-tu-la v.v... tạo sự cúng dường rộng khắp, sinh khởi công đức.

Nhưng việc dựng tháp, khuyên cúng dường nơi ấy, cùng với việc khuyên cúng dường nơi chốn có kinh ở trên, văn đồng mà nghĩa khác.

Trên khuyên xây dựng tháp cúng dường: Nêu rõ, chúng sinh sở dĩ đạt được quả vui nơi năm dục của cõi người, trời, là do dựa vào kinh này tu hành, giữ năm giới, mười thiện mà được, nên vì thế khuyên xây dựng tháp cúng dường nơi chốn có kinh kia, để báo đáp ân xưa.

Ở đây lại khuyên, tại nơi chốn ấy, cúng dường: Là làm rõ, dựa vào kinh này tu hành, rốt ráo có thể đạt được Pháp thân vô vi nơi đạo quả Bồ-đề Vô thượng, nên khuyên cúng dường, tưởng như là tháp miếu.

(7) Lại nữa, này Tôn giả Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ thọ trì, đọc tụng kinh ấy, bị người khinh chê...: Đoạn kinh này Luận gọi là: *Cùng xa lìa các chướng*: Là nêu ra uy lực của kinh, biện minh công đức của việc thọ trì kinh có hai lợi ích: Một là do thọ trì kinh này, phát sinh hai tuệ là tư tuệ, tu tuệ, có thể chuyển đổi nghiệp nặng đáng bị rơi vào ba cõi ác ở quá khứ, khiến đời hiện tại thọ báo nhẹ. Hai là, nhân nơi hai tuệ tư, tu, nên mười địa hành trì đầy đủ, đời vị lai xa lìa hai chướng, tất đạt được đạo quả Bồ-đề Vô thượng. Làm rõ người ấy đời trước chẳng phải chỉ có tội mà cũng có phước đức. Do nhân duyên của phước đức quá khứ, nay được nghe kinh này. Đã nghe kinh rồi, lại có thể thọ trì, vì người khác giảng nói nên diệt được nghiệp tạo tội. Chẳng phải chỉ diệt tội tạo nghiệp nơi quá khứ, mà còn có thể đoạn trừ hai chướng chứng đắc Đại Bồ-đề.

Bị người khinh chê: Tức nêu rõ công đức của việc thọ trì kinh có thể chuyển đổi nghiệp nặng nơi ba đường dữ thành nhẹ, khiến hiện tại bị người khinh chê, cho đến đầu bị đau, liền diệt, không phải cho là do thọ trì kinh, nên chiêu cảm lấy quả báo bị người khinh chê. Nhân đây lại sinh nghi vấn: Nếu kinh này có uy lực lớn có thể chuyển đổi nghiệp nặng thành nhẹ, tội liền tiêu diệt. Đã có uy lực như thế, vì sao không thể khiến nghiệp tạo tội vĩnh viễn chấm dứt, mà chỉ khiến thọ quả báo nhẹ.

Đáp lại, ý làm rõ kinh này uy lực thật sự chẳng phải là không thể khiến nghiệp tạo tội kia hoàn toàn trừ diệt, chỉ vì chúng sinh hành ác, không tin cũng có nghiệp báo thiện ác rõ ràng, không sai, nên chỉ khiến thọ báo nhẹ, không hoàn toàn dứt hẳn.

(8) Luận gọi là: *Lại hay mau chứng pháp*. Từ câu: Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Như Lai nhớ lại về quá khứ vô lượng A-tăng-kỳ kiếp... cho đến: Là chỗ không thể đạt tới: Một đoạn kinh này nêu rõ Đức Như Lai Thích-ca tự dẫn ra về thời xa xưa, lần đầu nơi trú xứ của Đức Phật Nhiên Đăng trở về trước, lúc chưa nhập tập chủng tánh, đã cúng dường tám mươi bốn ức na-do-tha Phật, luôn thân cận từng ấy chư Phật, cúng dường bốn sự, nghe nhận pháp thù thắng, ba nghiệp được lợi ích, hoàn toàn không bỏ sót vị nào: Nên đối trị cũng không bằng công đức thọ trì kinh, vào đời sau cùng, trăm ngàn vạn phần, chẳng thể sánh bằng, do đây không thể mau chứng đắc quả vị Phật.

Có ba nghĩa nên vì thế mà không bằng: Một là: Do Như Lai ở đời tu hành cúng dường, không cho đó là khó. Hai là: Công đức của việc thực hành cúng dường là tâm chấp giữ tướng. Ba là: Do hành chấp giữ tướng ấy nên đã không thể chiêu cảm ngay quả vị Bồ-đề, mà chỉ có tạo nhân xa. Có ba nghĩa ấy, nên không thể mau chóng chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng, không bằng phước đức của việc thọ trì kinh.

(9) Luận gọi là: *Thành vô số uy lực, Đạt quả báo lớn, diệu*. Nếu tạo mười chương môn thì hai câu này được phân làm hai.

Từ câu: *Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Nếu thiện nam, thiện nữ, vào đời sau trước, có thọ trì, tu hành kinh này, công đức đạt được nếu như Ta nói một cách đầy đủ, thì hoặc có người nghe, tâm tức cuồng loạn v.v...* Từ đây trở xuống, gồm hai đoạn kinh, nêu rõ nhân duyên thọ trì kinh có thể đạt được hai thứ quả báo thế gian và xuất thế gian.

Vấn nơi kinh làm rõ công đức của việc thọ trì kinh, không phải chỉ chính thức chiêu cảm lấy quả vị Phật, mà cũng gồm luôn việc đạt được quả báo thế gian làm vua cõi người, trời, đầy đủ năm dục

Nếu Như Lai nói một cách đầy đủ, hoặc có người nghe, tâm tức cuồng loạn, nghi ngờ, không tin: Tức nếu Như Lai nói đầy đủ về việc thọ trì kinh, đạt được hai thứ quả báo thế gian, xuất thế gian, chúng sinh nghe tức nghi hoặc, nên chỉ nói chỗ đạt được công đức xuất thế gian không thể nghĩ bàn, không nói đến quả báo thế gian.

Trên nêu rõ về hành theo hành chấp giữ tướng, chỉ đạt được quả báo nơi ba cõi. Còn thọ trì kinh này chính là đạt được Pháp thân vô vi là quả tột bậc. Ở đây lại nói đạt được hai thứ quả báo thế gian, xuất thế gian. Lời này do đâu trước sau mâu thuẫn, không định? Nếu đạt được Pháp thân vô vi, thì chẳng thể lại đạt được quả báo thế gian làm vua nơi cõi người, trời. Còn nếu đạt được quả báo làm vua cõi trời, người, thì không thể lại đạt được quả là Pháp thân vô vi. Người đời hiện xem ngôi vị vinh hoa, tình chú trọng nơi quả báo ngôi vua, ở đây chấp giữ, nên dùng công đức của việc thọ trì kinh để cầu quả báo thế gian, không cầu quả vị Phật, do đó tâm cuồng loạn. Tâm đã rối loạn thì do dự không tin, không biết việc thọ trì kinh này là quyết định có thể đạt được quả vị Phật, hay là không đạt được. Do dự như vậy nên gọi là nghi ngờ.

Tâm nghi ấy mê lầm nơi lý, lại khởi phiền não, nên gọi là Hoặc. Nhưng ở trên nói, dựa nơi kinh này, hành bố thí Ba-la-mật vô tướng

v.v..., có thể đạt được Pháp thân vô vi, không nói đạt quả báo thế gian. Nay, ở đây, vì sao nói thọ trì kinh này đạt được hai thứ quả báo thế gian xuất thế gian...? Tức biện minh việc thọ trì kinh này, thật sự từ xa là đạt được quả báo vi diệu lớn lao là Pháp thân vô vi. Sở dĩ có được quả báo thế gian như làm vua v.v..., là do Hành giả tu tập chưa viên mãn, chưa thành Phật, thì trong khoảng thời gian tự nhiên đạt được quả báo phụ ở cõi trời, người. Như người gieo trồng lúa, chỉ cầu quả thật, không mong, nhưng các thứ cỏ tự nhiên có được. Bỏ-tát tuy thọ nhận quả báo ngôi vua nơi thế gian, nhưng không nhiễm đấm. Không nên cho quả này đồng nơi quả thật đạt được nơi thế gian chấp giữ tướng.

* **Luận viết:** Lại thành tựu nghiệp gì để tu hành? Là nhắc lại câu thứ ba trong kệ gốc nơi phần đầu Luận, nói về ba thứ tu hành của đoạn thứ tám, hiển bày về nghiệp tu hành kia, sinh khởi phần nói về lợi ích này. Nêu rõ một đoạn kinh ấy, sở dĩ văn kinh ở đây mà chương môn ở trên, là do trước đã biện minh ba thứ văn tuệ, là do sự tu hành kia. Nay biện biệt đạt được nhiều thứ lợi ích nơi hai tuệ tư, tu, cũng là do tu hành. Do nghĩa của ba tuệ cách thể hiện cùng tương quan nhau, lại tu hành gọi là thông hợp, nên nghĩa có sự liên hệ, vì thế chương môn ở trên, còn kinh giải thích thì ở đây. Do phần kinh này giải thích mới làm sáng tỏ đầy đủ nghĩa của sự tu hành, nên gọi là: Hiển bày về nghiệp tu hành kia.

Một đoạn kinh này, Luận dùng gồm **3 kệ**, tạo chín thứ chương môn, hoặc tạo mười chương môn để giải thích.

Kệ thứ 1: Giải thích bốn chương môn trước.

Kệ thứ 2: Giải thích bốn chương môn giữa.

Kệ thứ 3: Hai câu trước: Là giải thích một chương môn sau cùng, cũng có thể phân làm hai chương môn để giải thích. Hai câu sau: Là tóm kết chung về ba kệ, nên theo đây để nhận biết.

Chẳng phải cảnh giới khác: Là giải thích đoạn thứ nhất trong kinh, nêu rõ: Diệu lý của kinh này sâu xa, chẳng phải là chỗ lượng xét của hàng phàm phu, Nhị thừa, của tâm ý thức nơi ba tuệ (Văn, Tư, Tu). Nên kệ viết: *Chẳng phải cảnh giới khác.*

Chỉ dựa Đại nhân nói: Là giải thích đoạn thứ hai nơi kinh. Biện minh diệu lý của kinh đã sâu xa, nên hàng căn trí nhỏ không thể lãnh hội nổi, do đó, chỉ vì hàng Bồ-tát Đại nhân mà nêu giảng. Tuy nhiên, Như Lai không phải chỉ có thể vì hàng Bồ-tát mà nêu giảng, không vì hàng Tiểu thừa giảng nói, song vì Bồ-tát căn cơ lớn, do vậy mà nêu giảng. Còn hàng Tiểu thừa căn trí nhỏ, tâm hẹp, không thể lãnh hội điều lớn lao, nên không vì họ mà giảng nói, chẳng phải là tình không bình đẳng, xem thường hàng Nhị thừa, nên không thuyết giảng. Như mặt trời mới xuất hiện, ánh sáng soi chiếu nơi núi cao, sau mới tỏa chiếu nơi thấp, chẳng phải là có tâm cao thấp như thế.

Cùng ít nghe, tin pháp: Đây là giải thích đoạn thứ ba, nêu rõ kinh này, ít có người tin, khó đạt được. Trong kinh lại không có văn riêng để có thể giải thích, nên chỉ rõ về người, pháp trong hai đoạn kinh trước, dùng làm người của chủ thể tin và pháp của đối tượng được tin.

Ít nghe: Tức làm rõ hàng phàm phu, Nhị thừa không nghe kinh này, cho dù nghe cũng không thể tin tưởng. Chỉ là Bồ-tát thì mới có thể nghe, tin. Người tin khó được, nên kệ viết: *Cùng ít nghe tin pháp.*

Đầy đủ cõi vô thượng: Là giải thích đoạn thứ tư nơi kinh. Nêu rõ về nhân duyên thọ trì kinh, có thể hiển bày đầy đủ thể tánh của Pháp thân vô vi. Biện minh về thể tánh đầy đủ ấy có hai: Một là mười địa Bồ-tát với thể tánh đầy đủ. Hai là hiển bày quả của Như Lai gồm đủ diệu dụng hiện có, với thể tánh đầy đủ.

Thọ trì pháp chân, diệu: Giải thích đoạn thứ năm trong kinh. Nếu thọ trì kinh này, không thể dùng sự giảng giải để lãnh hội lý,

được lý quên sự giảng giải kia, không gọi là thọ trì pháp chân, diệu. Nếu thọ trì kinh này, có thể quên sự giảng giải để lãnh hội diệu chỉ, thông tỏ Pháp thân vô vi, mới gọi là: Thọ trì pháp chân, diệu. Làm rõ người thọ trì kinh, tức là gánh vác, thực hành theo Pháp thân chân diệu của Như Lai.

Tôn trọng thân được phước: Là giải thích đoạn thứ sáu nơi kinh, biện minh chẳng phải chỉ thọ trì kinh đạt được nhiều công đức, mà kính trọng nơi chốn thuyết giảng kinh này, tạo lập sự cúng dường rộng khắp, cũng đạt được nhiều phước đức. Do nơi chốn nêu giảng Kinh Kim Cương Bát Nhã này đã làm rõ về Pháp thân vô vi nên cúng dường nơi chốn ấy, tức là cúng dường Pháp thân, nên viết là: *Tôn trọng*.

Thân được phước: Tức nói người cúng dường, thân đạt được hai thứ quả báo thế gian xuất thế gian.

Cùng xa lìa các chướng: Là giải thích đoạn thứ bảy nơi kinh. Tức do uy lực của công đức thọ trì kinh, khiến cho nghiệp tạo tội nơi ba đường ác chuyển đổi, đời hiện tại chỉ thọ báo nhẹ, tức được tiêu diệt, cũng lìa chướng trí và chướng phiền não.

Lại hay mau chóng pháp: Tức giải thích đoạn thứ tám nơi kinh, làm rõ: Phật tự nêu dẫn sự việc thời quá khứ tuy cúng dường chư Phật nhưng vào lúc ấy mang tâm chấp giữ tướng, nên không thể mau chóng chứng đắc đạo quả Bồ-đề. Nếu người có thể thọ trì kinh này, không chuộng quả báo hữu vi nơi ba cõi, nên có thể mau chóng chứng đắc pháp Bồ-đề Vô thượng.

Thành vô số uy lực: Là giải thích đoạn thứ chín nơi kinh, nêu rõ công đức của việc thọ trì kinh, có thể đạt được quả báo là ngôi vua nơi cõi trời, người ở thế gian, với vô số uy lực.

Đạt quả báo lớn, diệu: Hai câu ấy là giải thích phần trong kinh: Pháp môn này là không thể nghĩ bàn, quả báo cũng không thể nghĩ

bàn. Ở đây nêu rõ, chẳng phải là chỉ trực tiếp đạt được quả báo thế gian với vô số uy lực, mà còn gián tiếp là chiêu cảm quả xuất thế gian hết sức lớn lao vi diệu. Hai câu sau: ***Nghiệp thù thắng như thế, Nơi pháp tu hành biết.***

Ba kệ ấy nêu bày về những nghĩa gì? Luận chủ sắp dùng văn xuôi để giải thích chín chương môn trong kệ, nên tạo ra câu hỏi này làm sự chuyển tiếp.

Có không thể nghĩ bàn... đến: Không cùng với Thanh văn: Là giải thích câu đầu trong kệ.

Gọi là trụ nơi Đại thừa bậc nhất... cho đến: Tu hành hơn hẳn: Là giải thích câu thứ hai nơi kệ.

Do tin nơi Tiểu thừa, tức không thể nghe kinh này, đến: Ít nghe mà có thể tin pháp: Là giải thích câu thứ ba nơi kệ, cùng giải thích ba chương môn xong.

Từ câu: Như kinh tiếp xuống: Là nêu chung về phần kinh nói tiếp để tóm kết.

Ít nghe, nghĩa là câu văn không thể nghĩ bàn v.v...: Hai chương môn trước có văn, tức hai chương môn này nơi kinh. Ở trên, tạo ra chương môn thứ ba, nơi kinh không có văn riêng, e người đọc không biết nên trở lại chỉ rõ về chương môn trên, tức là câu văn không thể nghĩ bàn v.v...

Từ câu: Đạt được phước đức không thể nghĩ bàn v.v... đến: Vô lượng nhóm công đức: Là giải thích câu thứ tư nơi kệ, nêu dẫn kinh để tóm kết.

Phần tiếp sau giải thích năm chương môn trong hai kệ, mỗi mỗi đều lược dẫn kinh để giải thích, trở lại dẫn rộng kinh. Dựa nơi Luận có thể nhận biết.

Phần 10: Bảy giờ, Tôn giả Tu-bồ-đề bạch Phật: Thế nào là Bồ-tát phát tâm Bồ-đề? Làm thế nào để hàng phục tâm ấy v.v... tiếp xuống gồm có 16 đoạn văn kinh. Đây là đoạn văn kinh thứ 10 gọi là **Phần Đoạn trừ nghi** trong đoạn lớn.

* Ở đây, sớ dĩ gọi là **Đoạn trừ nghi**: Phần trên, từ đoạn thứ ba trở đi, đã biện giải rộng về đoạn trừ nghi, vì sao không mang tên là đoạn trừ nghi, chỉ riêng đoạn này được mang tên ấy?

Rõ ràng là chúng sinh nghiêng ngã, hoặc tâm chấp trước, phần nhiều nghe Như Lai nói pháp, nơi một pháp nêu trên thì khởi đủ thứ nghi vấn. Từ đoạn thứ ba trở đi đến đoạn thứ chín, theo một vòng thuyết pháp, nơi bốn pháp kể trên: Bồ-tát, chúng sinh, chư Phật, cõi tịnh, thứ lớp đầu cuối đều đoạn trừ nghi. Tuy nhiên, đều gắn liền với chỗ biện minh, sự, nghĩa không đồng, tên chữ biệt lập, dù đều là đoạn trừ nghi, nhưng không gọi là Phần Đoạn trừ nghi. Từ đây trở xuống, trở lại nêu ra phần kinh trên, văn tóm lược giống nhau, nhưng nghi vấn có khác, ý đáp lại cũng khác, nên riêng được mang tên là Phần Đoạn trừ nghi.

Do thứ lớp nào phát khởi? Trong đoạn thứ mười này nhằm giải thích chỗ chưa đoạn trừ nghi ở trên, nên thứ lớp lại nêu dẫn bảy đoạn kinh trước để giải thích các nghi. Do đó, tiếp theo là biện minh về Phần Đoạn trừ nghi ấy nơi kinh.

Bảy giờ, Tôn giả Tu-bồ-đề bạch Phật... đến: Tức chẳng phải là Bồ-tát: Là nhắc lại phần văn kinh thứ ba, gọi là Phần Trụ ở trước. Về nghĩa của trụ, trước đã giải thích rộng.

Sớ dĩ nêu ra lần nữa: Là căn cứ nơi văn ấy, ở trên có nghi vấn chưa dứt hết. Vì muốn dùng đoạn văn sau: Vì sao? Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Vì thật sự không có pháp nào gọi là Bồ-tát, để giải thích nghi trên, nên được nêu dẫn chung.

Ở đây nói vì sao? Do vấn nạn nêu: Trong đoạn kinh thứ ba ở trên đã nêu rõ ba thứ tu hành ấy, vì sao ở đây lại biện minh nữa? Có

gì hơn? Nên giải thích: Thật sự không có pháp nào gọi là Bồ-tát phát tâm Tam-Bồ-đề: Tức làm rõ, đối với ba thứ tu hành ở trước, chỗ nghi trên chưa dứt trừ, nên dùng câu: Thật sự không có pháp nào gọi là Bồ-tát, để giải thích nghi vấn. Do đó, nên lại dẫn ra. Ý của nghi nêu: Vì sao, nơi đoạn thứ ba ở trên đã biện minh Bồ-tát chứng đắc Địa thứ nhất, đạt hai thứ vô sinh vô ngã, thông tỏ về kiến đạo, đầy đủ bốn thứ tâm sâu xa, vĩnh viễn đoạn trừ bốn trụ vô minh tập khí phẩm thô nơi ba cõi, lia bỏ năm thứ sợ hãi, an trụ nơi Địa thứ nhất, ở trong lý bình đẳng, không thấy kia là chúng sinh, Ta là Bồ-tát, hiện hữu nơi diệu lý ấy, điều phục tâm mình.

Lại đạt được hai địa trở lên, thông tỏ về tu đạo. Do có được sự lãnh hội này nên giúp ta có thể gồm đủ bốn thứ tâm sâu xa, trụ nơi Địa thứ nhất. Ta có thể không chấp trước nơi ba sự để tu tập. Ta có thể không thấy ba sự hàng phục tâm mình. Ta có thể đoạn trừ phiền não, có thể giáo hóa bao kẻ. Có tâm phân biệt ấy, nên có người nêu nghi vấn: Nếu Bồ-tát chứng kiến đạo, tu tập thông tỏ về vô ngã, vì sao còn nói: Ta có thể chứng lý bình đẳng, không thấy chúng sinh khác với Bồ-tát, cho đến Ta có thể tu hành v.v... Đã tự đạt được sự thông tỏ về vô ngã, nay nói không còn thấy, thì ai cho là không thấy? Bồ-tát nói ta có thể không thấy, tức người vấn nạn là Bồ-tát, thì ai là Ta? Nhưng Bồ-tát nói Ta có thể không thấy v.v... Như thế, người nghi trở lại cho, tức chúng sinh nơi năm ấm là Bồ-tát thì không có Bồ-tát riêng. Nếu chúng sinh nơi năm ấm chẳng phải là Bồ-tát, vậy do đâu Bồ-tát tự nói là Ta có thể... Theo đây mà xét nên biết, tức chúng sinh nơi năm ấm là Bồ-tát thật.

Vì nhằm dứt trừ nghi vấn ấy, nên nói: Thật sự không có pháp nào gọi là Bồ-tát phát tâm cầu đạo quả Bồ-đề Vô thượng.

Nay nêu rõ thật không có pháp gọi là Bồ-tát phát tâm Tam-Bồ-đề: Vì danh tự là giả danh, thể của chúng sinh là hư vọng, không thật. Năm ấm do nhân duyên nên sinh diệt, nhưng thể của pháp xưa nay là

vắng lặng. Ở trong pháp hữu vi của chúng sinh nơi năm ấm, không có một pháp nào là thật có thể gọi là Bồ-tát.

Nếu chúng sinh nơi năm ấm, trong ấy không có một pháp nào là thật, gọi là Bồ-tát: Vậy vì sao lại nói Ta là Bồ-tát?

Nhưng nay nói: Ta là Bồ-tát, Ta có thể thấy đạo, tu đạo, Ta có thể hành trì v.v...: Chẳng phải cho là Bồ-tát đạt được Địa thứ nhất rồi, cũng còn là chúng sinh nơi năm ấm, gọi đó là ngã, có các Hoặc thô như thân kiên v.v... chưa dứt hết.

Sở dĩ hãy còn nói Ta có thể v.v...: Là làm rõ về hai thứ Bồ-tát kiến đạo, tu đạo, tuy hiện thấy chân tánh, đoạn trừ bốn trụ phiền não bất thiện v.v... cùng một phẩm Hoặc thô, cũng còn có trụ địa vô minh nơi phiền não căn bản và Hoặc vi tế. Ở trong pháp thiện, có tâm phân biệt nhỏ chưa đoạn trừ hết, nên có tác dụng của thứ Hoặc ấy. Nơi bảy Địa trở lại do không còn lo ngại về chướng kia, nên tám địa trở lên, không còn dụng công, thông tỏ về đạo không trụ. Nhân đoạn trừ nghi này, tức khuyên các Bồ-tát gắng sức loại bỏ tâm phân biệt về ngã còn lại, nên nói: Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát phát tâm Tam-Bồ-đề. Đây tức là lối giải đáp ẩn giấu, chẳng phải là đáp chính. Nếu muốn đáp chính, cũng phải đổi lại vấn nạn. Nếu khởi phân biệt như thế, chẳng phải là Bồ-tát chân thật. Thế nào là Bồ-tát chân thật? Nên đáp: Có Bồ-tát chân thật, tức chính là đạt Nhẫn vô sinh, lãnh hội về hai thứ vô ngã. Đó là Bồ-tát chân thật.

Nhưng không đáp chính: Là do nêu dẫn để giải thích phần kinh thứ tư ở dưới, chỉ do cách diễn đạt về nghĩa ấy chưa xong, nên kết hợp giải đáp.

* Một đoạn kinh này, Luận dùng 1 kệ để giải thích.

Kệ nói: *Nơi nội tâm tu hành, Là Bồ-tát còn ngã.* Từ Địa thứ nhất trở lên, bảy địa trở lại, Bồ-tát tuy đạt được thắng giải về vô ngã, nhưng nơi nội tâm, khi tu tập, tự cho Ta là Bồ-tát, Ta có thể không

thấy ba sự. Có phân biệt như vậy, tức là vô minh căn bản. Ở trong pháp thiện là Hoặc của phân biệt. Nên hỏi: Ba thứ tu hành của kiến đạo tu đạo ấy, với thắng giải là thật hay chẳng thật. Cũng nên đáp: Là thật. Tiếp theo, vấn nạn: Nếu là thật thì tự nói Ta có thể tu hành v.v... ở đây có trở ngại gì? Tức đáp: **Đây tức chướng nơi tâm**. Nên rõ: Phân biệt như vậy cho Ta có thể tu hành v.v... là vô minh của pháp thiện, là Hoặc của công dụng, chướng ngại cho tâm nơi tám Địa trở lên. Nên hỏi: Chướng ngại cho tám Địa trở lên, với những tâm nào? Nên câu kệ tiếp sau viết: **Trái nơi đạo không trụ**. Làm rõ: Bảy địa trở lại, phân biệt về pháp thiện là Hoặc của công dụng, chướng ngại cho tám địa trở lên không còn tâm dụng công thông tỏ về: *Đạo không trụ*.

Đây nói là không trụ: Là chẳng trụ nơi tâm dụng công, chẳng trụ nơi tâm không dụng công, nên gọi là đạo chẳng trụ.

Nghĩa này như thế nào?... cho đến: Hàng phục tâm mình: Là giải thích câu thứ nhất của kệ.

Bồ-tát sinh khởi phân biệt ấy: Là phân biệt câu thứ hai trong kệ.

Chướng ngại nơi hành Bồ-đề: Là giải thích câu thứ ba nơi kệ.

Phần tiếp sau, cùng dùng ba câu kệ, nêu dẫn kinh để tóm kết.

Chướng ngại nơi những tâm gì? Tức nêu câu thứ ba để hỏi.

Đáp: Kệ viết: **Trái nơi đạo không trụ**: Đây là dùng câu thứ tư để đáp.

Như kinh tiếp xuống: Là dẫn phần kinh giải thích nghi đề tóm kết.

*

Đoạn 2: Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Như Lai, nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, có pháp gì được gọi là Bồ-đề chẳng?...: Đây là đoạn văn kinh thứ 2 trong **Phần Đoạn trừ nghi**.

* *Do đâu lại dẫn ra?* Là do nghi trước về: Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát, người nghi cho là hoàn toàn không có Bồ-tát, vì sao Như Lai nói: Ta xưa kia, ở chỗ Phật Nhiên Đăng hành hạnh Bồ-tát, được thọ ký đạo quả Bồ-đề. Theo đấy mà xét, nên có Bồ-tát, thế sao bảo là không?

Phật hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng, có pháp nào được gọi là Bồ-đề chăng? Tôn giả Tu-bồ-đề hiểu rõ, nên đáp: Như Lai ở nơi Phật Nhiên Đăng, không có pháp nào được gọi là thọ ký đạo quả Bồ-đề. Nêu rõ, Bồ-tát lúc còn ở trong tập chủng tánh, nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, chỉ dùng ngôn ngữ để thọ ký, chưa có chỗ chứng đắc, nên nói: Không có pháp nào được gọi là Bồ-đề, biện minh là chưa được Nhẫn vô sinh chân thật nơi Tam-Bồ-đề của Địa thứ nhất, nhưng không phải là không có Bồ-đề trước địa, danh tự giả danh, được thọ ký đạo quả Bồ-đề bằng ngôn ngữ.

Nghi vấn trước, đối với chỗ nên có Bồ-đề, vì sao nay đáp: Do không chứng đắc Bồ-đề?

Đây gọi là pháp của đối tượng được chứng đắc nơi chân như, là Bồ-đề, nêu rõ chúng sinh tu hành chứng Bồ-đề, gọi là Bồ-tát. Do bây giờ chưa đạt đến Bồ-đề nên làm rõ chẳng phải là thật.

Phật nói: Đúng vậy! Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Như Lai ở nơi chỗ Phật Nhiên Đăng, thật không có pháp nào được gọi là đạo quả Bồ-đề Vô thượng: Ở đây Như Lai xác nhận, khen ngợi Tôn giả Tu-bồ-đề về chỗ nêu bày không hư dối, loại trừ các nghi.

Tu-bồ-đề! Nếu có pháp gì gọi là Như Lai đạt được Bồ-đề, thì Phật Nhiên Đăng đã không thọ ký cho Như Lai: Ông, vào đời vị lai, sẽ được làm Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni: Tức là Như Lai tự nói: Nếu Ta, ở trong Tập chủng tánh, vào thời Phật Nhiên Đăng, đã chứng đắc Địa thứ nhất, với pháp Nhẫn vô sinh, được thọ ký đạo quả Bồ-đề, thì vào thời sau, vô lượng chư Phật, cho đến Bồ-tát nơi Địa thứ nhất

đều thấy rõ nơi Phật Nhiên Đăng v.v... tức lại không thọ ký cho Ta về pháp Nhẫn vô sinh. Do thật sự là chưa được thọ ký quả Bồ-đề với Nhẫn vô sinh. Vì thế, về sau, Phật Nhiên Đăng lại thọ ký cho Ta: Nay thiện nam! Vào đời vị lai, ông sẽ thành Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Đây là biện minh: Chính là do Như Lai, vào thời ấy, thật sự chưa được Địa thứ nhất với pháp Nhẫn vô sinh, để được thọ ký quả Bồ-đề. Làm rõ về thời sau, Phật Nhiên Đăng lại thọ ký cho Như Lai: Ông sẽ thành Phật. Lại nữa, lần thứ ba, nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, mới chứng pháp Nhẫn vô sinh đích thật, được thọ ký.

Vì sao thế? Ở đây có nghi vấn: Như trên đã nói: Nên có Bồ-đề. Nay vì sao nói: Thật sự không có pháp nào gọi là Như Lai đạt được Bồ-đề? Nếu thật sự không có pháp nào gọi là Như Lai đạt được Bồ-đề, tức hủy báng cho là hoàn toàn không có Bồ-đề, cũng không có chư Phật chứng đắc Bồ-đề. Như thế là đã không có Bồ-đề để có thể chứng đắc, thì vì sao Bồ-tát trải qua ba Đại A-tăng-kỳ kiếp, tu tập, hành Bồ-đề?

Tức đáp: Như Lai, tức là chân như đích thực. Ở trên, sở dĩ cho là không có một pháp nào gọi là đạt được Bồ-đề: Tức nêu rõ, bấy giờ chỉ dùng ngôn ngữ để thọ ký, chưa có pháp chứng đắc là thật để được gọi là Bồ-đề, chẳng phải cho là trong lý, hoàn toàn không có Bồ-đề.

Nay nói tức thật là chân như: Nêu rõ thật có Bồ-đề của Pháp thân vô vi, xưa nay nhất định, thể không đổi, không khác, không có tướng sinh trụ diệt nên gọi: “Tức thật chân như”, chỉ rõ chân như ấy là Pháp thân vô vi, là thể của Bồ-đề.

Do có thật Bồ-đề, nên biết rõ là cũng có Bồ-tát, lại có tu hành đạt được Phật, sao có thể hủy báng cho là hoàn toàn không có Bồ-đề, cũng không có Bồ-tát tu hành chứng quả thành Phật?

Nhưng nay tuy đáp có Thể của Bồ-đề, cũng chưa là đáp chính. Trong phần dụ về đại thân ở sau, sẽ đáp chính riêng. Nhân ấy nói:

“Nhu Lai tức là chân như đích thật” nên lại có nghi vấn: Nếu nói Bồ-đề của chân như là thật có, thì cái có ấy cũng đồng với cái có của muôn tướng hữu vi như sắc v.v... ở thế gian. Tâm sinh nghi như thế, nên đáp: Nếu có người nói: Như Lai đạt được Tam-Bồ-đề thì người ấy nói không thật. Đây là làm rõ thể của Bồ-đề Pháp thân dứt hẳn muôn tướng. Diệu hữu nên có, chẳng phải là cái có của hữu vi hư vọng. Đâu có thể nghe nói có liền cho là đồng với cái có của muôn tướng hư vọng như sắc v.v... Đã là diệu hữu mà cho là đồng với cái có hư vọng, tức là nói sai, nên viết là: Nói không thật.

Phần kinh sau, tức xác nhận do đâu cho Bồ-đề ấy đồng với hữu vi: Tức là nói không thật kia, do từ đâu: Thật không có pháp nào gọi là Như Lai đạt được Tam-Bồ-đề.

Ở đây nên dẫn phân Bồ-tát chứng đắc nêu trên để xác nhận cho nghĩa này.

Trên nói: Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát: Biện minh chúng sinh nơi năm ám chẳng phải là Bồ-tát thật.

Nhưng nói: Trong pháp năm ám của chúng sinh ấy thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát, là nói không thật. Nay nói: Thật không có pháp nào gọi là Như Lai đạt được Tam-Bồ-đề: Tức nêu rõ thể của Bồ-đề không có muôn hình tướng như sắc v.v... có thể thủ đắc. Nhưng nói có chúng đắc Bồ-đề cũng là hư vọng. Đây là biện minh về Bồ-tát. Phật cũng như vậy. Do Bồ-tát không thật, nên Bồ-đề cũng không thật. Hoặc giả nghe nói có Bồ-đề, liền cho Bồ-đề đồng với muôn hình tướng hữu vi như sắc v.v... có thể thủ đắc. Phần đáp lại là: Do không chúng đắc Bồ-đề, tức nêu rõ: Không chúng đắc: Vì thể của Bồ-đề không có muôn hình tướng hữu vi, nên không có một pháp nào có thể thủ đắc. Do đấy, nói: Không chúng đắc Bồ-đề. Chẳng phải cho là, trong lý, không chúng đắc. Đâu có thể đem Bồ-đề không có muôn hình tướng có thể thủ đắc của hữu vi, để vấn nạn về lý cũng khiến không chúng đắc.

Nhân nơi câu: “Thật không có một pháp nào gọi là Phật đạt được Tam-Bồ-đề” lại sinh nghi, bài bác: Nếu nói thật không có pháp nào gọi là Phật đạt được Tam-Bồ-đề, tức hoàn toàn không có người chứng đắc Bồ-đề. Đã không có người chứng đắc Bồ-đề, nên biết cũng không có Bồ-đề để có thể chứng đắc.

Đáp: Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Như Lai đạt được đạo quả Bồ-đề Vô thượng...: Đây là Phật dẫn chỗ đạt được Bồ-đề của mình để làm sáng tỏ về nghĩa có chứng đắc.

Nói Như Lai chứng đắc: Là biện minh Ta đích thân tự tu tập, trải qua ba Đại A-tăng-kỳ kiếp, mười Địa hành trì đầy đủ, chứng đắc Bồ-đề. Sao có thể hủy báng nói toàn bộ là không có người chứng đắc Bồ-đề.

Ở trong ấy không thật: Là tóm kết, xác nhận điều nêu trên: Thật không có pháp nào gọi là Phật đạt được Tam-Bồ-đề, làm rõ thể của Bồ-đề không có muôn hình tướng như sắc v.v..., nhưng cho là đồng với muôn tướng hữu vi có thể thủ đắc, đây là không thật.

Không vọng ngữ: Là tóm kết, xác nhận điều nêu trước: Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng, nêu rõ thể của Bồ-đề, tuy không có muôn hình tướng như sắc v.v... có thể thủ đắc, nhưng không phải là không có thật Bồ-đề của chân như với muôn đức gồm đủ, là đối tượng được chứng đắc của Như Lai. Nên viết: Không vọng ngữ. Đây là cùng tóm kết về hai phần văn kinh có chứng đắc, không chứng đắc ở trên.

Do đó Như Lai nói tất cả pháp đều là pháp Phật: Là xác nhận riêng về điều nêu trên: Vì thế, trong lý của việc chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng, không có nghĩa nói dối chứng đắc. Như Lai giảng nói tất cả pháp của quả đầu gồm muôn đức, đều là pháp diệu hữu của Pháp thân chư Phật. Cũng nên nói: Vì thế, Như Lai nói tất cả pháp đều chẳng phải là pháp Phật: Biện minh tất cả pháp hữu vi muôn hình

tướng như sắc v.v... đều chẳng phải là tất cả pháp của quả đầu gồm đủ muôn đức.

Do không nêu bày như thế, nên đại chúng, nhân Như Lai nói: Tất cả pháp đều là pháp Phật, lại sinh nghi: Nếu nói tất cả pháp đều là pháp Phật, thì tất cả kia gọi là lẫn lộn: Có tất cả của hữu vi, có tất cả của vô vi, hai thứ tất cả ấy đều là pháp Phật chăng? Nếu đều là pháp Phật, thì sao có thể như trên nói: Bồ-đề của Pháp thân không có muôn hình tướng có thể thủ đắc, trong pháp vô vi của chân như thật có Bồ-đề? Nên kinh đáp, nói: Gọi là tất cả pháp, tất cả pháp ấy tức chẳng phải là tất cả pháp. Như vậy, tất cả pháp trước: Là tất cả pháp hữu vi. Tất cả pháp sau: Là tất cả pháp vô vi.

Tức chẳng phải là tất cả pháp: Nêu rõ tất cả pháp hữu vi trước chẳng phải là tất cả pháp vô vi. Cũng có thể nói: Tất cả pháp vô vi tức chẳng phải là tất cả pháp hữu vi.

Vì thế gọi là tất cả pháp: Câu này cùng tóm kết về hai thứ tất cả pháp: Vì thế gọi là tất cả pháp hữu vi. Vì thế gọi là tất cả pháp vô vi. Tuy tất cả, về tên gọi là đồng, nhưng tất cả pháp hữu vi, thể là hư vọng, nên chẳng phải là Bồ-đề. Tất cả pháp vô vi, thể là chân thật, nên là Bồ-đề. Không thể do tất cả, về tên gọi là đồng, liền cho tất cả hữu vi cũng là tất cả pháp Phật với quả gồm đủ muôn đức.

* **Luận viết:** Ở đây có nghi vấn, tiếp xuống: Tức Luận chủ trước phát khởi về ý nghi vấn, nêu dẫn kinh tiếp theo, tóm kết 2 kệ để giải thích một đoạn kinh này.

Kệ thứ 1 giải thích phần trong kinh: Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào?... cho đến: Không thật không vọng ngữ.

Do thời sau thọ ký: Đây là trở lại giải thích phần kinh nói về đoạn trừ nghi ở trước. Nghi nêu không khác ở trên. Nếu là đáp chính, nên nói: Thật sự không có pháp nào gọi là chứng đắc Bồ-đề: Nêu rõ Như Lai, khi ở chỗ Phật Nhiên Đăng chưa có chứng đắc, nên viết là: Không có

pháp nào gọi là chứng đắc Bồ-đề. Đã không có đối tượng được chứng đắc là Bồ-đề, nên xác nhận: Cũng không có Bồ-tát thật chứng đắc.

Nói là có Bồ-tát: Tức nếu hiện đạt được pháp Nhẫn vô sinh, thông tỏ nẻo xuất thế gian, gọi là Bồ-tát chân thật. Nay kệ chỉ đáp, nói: “*Do thời sau thọ ký*” thì trong nghĩa đã biết là thật có Bồ-tát.

Nếu không có Bồ-tát, thì sao có thể nói: Thời sau thọ ký?

Sở dĩ ở đây không đáp chính: Là do cách diễn đạt của nghĩa ấy chưa hết, còn liên hệ nơi phần sau, nên trong văn kinh ở sau có sự giải thích chính. Ở đây, nhân thời sau thọ ký để làm rõ về chỗ có.

Nhiên Đăng hành phi thượng: Tức Như Lai, vào thời gian trước Phật Nhiên Đăng, ở trong Tập chủng tánh, chưa đạt được pháp Nhẫn vô sinh của Địa thứ nhất, là hành bậc nhất, trên hết, nên viết: Nhiên Đăng hành phi thượng. Câu trên nói: Do thời sau thọ ký: Tức trong tánh địa ở sau, Phật Nhiên Đăng thứ hai bước đầu thọ ký về Nhẫn vô sinh nơi một địa đến tám địa. Sau khi gồm đủ ba mươi tâm, lại có Phật Nhiên Đăng thứ ba thọ ký Nhẫn vô sinh cho Như Lai, là “*Thời sau thọ ký*”. Đây tức là lúc ở trước Địa thứ nhất, chưa đạt đạo chủng, Phật Nhiên Đăng ấy đã thọ ký cho Như Lai. Theo đây mà xét, nên biết, nơi Phật Nhiên Đăng trước, chưa chứng vô sinh nơi Tam Bồ-đề, chỉ hiện nói là thọ ký.

Hai câu kệ trên đây giải thích phần kinh trước: Này thiện nam! Ông vào đời vị lai, sẽ thành Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni.

Kia hành cùng Bồ-đề: Trong kinh, trước nói chứng sinh nơi nghĩa ấy chẳng phải là Bồ-đề. Sau nói: Các pháp hữu vi như sắc v.v... chẳng phải là Bồ-đề. Dựa vào đây để tạo kệ, nên nói: *Kia hành cùng Bồ-đề*.

Mà nói: *Kia hành cùng Bồ-đề*: Tức nêu rõ, người chứng đắc Bồ-đề là Bồ-tát thật. Đã chưa chứng Bồ-đề, nên biết cũng không có Bồ-tát có thể chứng đắc. Nghĩa chẳng thật đồng hỗ trợ để cùng thành.

Lại có một cách giải thích: Nên nói: *Kia hành cùng Bồ-đề*. Song dựa vào Luận Xiển Đà nói về phương pháp tạo kệ, dùng từ nối kết hợp ý trên dưới. Đây là nêu rõ về Bồ-tát. Phật cũng như vậy.

Nên câu sau kệ viết: ***Tướng hữu vi không thật***. Đây là biện minh: Do chúng sinh nơi năm âm là pháp hữu vi có muôn tướng mà chúng đặc Bồ-đề của Bồ-tát: Đây là hư vọng, nên gọi là không thật. Vì sao không thật? Là do cho hữu vi là thật tướng.

Hai câu sau ấy giải thích phần nơi kinh: Từ câu: Vì sao thế? tiếp xuống. Chỗ giải thích này đã nêu rõ trực tiếp về Bồ-đề của Bồ-tát là chẳng thể dùng tướng hữu vi để đạt được. Nhưng chưa làm rõ trong pháp vô vi có hạnh Bồ-tát thật, cùng Bồ-đề có thể chứng đắc. Nơi nghĩa ấy, nên tạo ra nghĩa chung thứ hai, nói: *Kia hành cùng Bồ-đề*, là tướng vô vi chân thật. Do chánh kệ có giới hạn, nên lại tạo ra kệ thứ hai.

Tuy tạo kệ thứ hai, nhưng do tạo ra kinh chưa nêu rõ có Bồ-tát thật, chỉ nêu rõ là có Bồ-đề thật.

Nghĩa này như thế nào?... đến: Không có một pháp nào để chứng đắc Bồ-đề: Đây là giải thích câu thứ hai trong kệ.

Nếu Như Lai ở chỗ Đức Phật kia, đã chứng đắc Bồ-đề, thì vào thời sau, chư Phật không thọ ký cho Như Lai: Đây là giải thích câu thứ nhất trong kệ.

Do đó, Như Lai vào lúc ấy, hành trì chưa thành Phật: Là trở lại dùng câu trên để tóm kết về câu thứ hai ở sau, trong đó, nên giải thích câu trên, vì sao lại giải thích câu thứ hai trước?: Song, chỗ giải thích câu sau thì vẫn kinh ở nơi trước. Phần văn xuôi nơi Luận ấy là dựa vào thứ lớp của kinh, nên giải thích câu thứ hai trước.

Kệ nói, tiếp xuống: Là giải thích xong, cùng dẫn nửa kệ trên để tóm kết.

Nếu không có Bồ-đề tức không có chư Phật, Như Lai: Là trước nêu ra ý nghi vấn bài bác.

Như nơi kinh v.v...: Tức nêu chỗ kinh giải thích nghi để tóm kết, sau đấy dùng Luận để giải thích kinh.

Nếu có người nói, tiếp xuống: Là trước dẫn kinh tạo câu hỏi, rồi dùng câu thứ ba trong kệ, nêu ra để giải đáp.

Nghĩa này như thế nào? Do kệ này nói: *Kia hành cùng Bồ-đề*, thì nghĩa ấy là thế nào?

Kia hành cùng Bồ-đề: Là nêu rõ trong phần kinh trước kia, Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, hành trì, giải thích phần “kia hành” trong kệ.

Như vậy, Như Lai, cho đến: Đấy cũng là hư vọng: Là nêu rõ trong phần kinh này, nếu người nói Như Lai chứng đắc Bồ-đề là nói không thật, để giải thích từ Bồ-đề nơi kệ.

Nên nói Bồ-đề kia hành cùng: Là câu tóm kết.

Nếu có người cho chúng sinh nơi năm âm là pháp hữu vi như sắc v.v... là Bồ-đề của Bồ-tát, thì đấy là không thật, nên viết là “cùng”.

Nếu có người như thế hủy báng nói: Như Lai không chứng đắc Bồ-đề: Đây là nêu ra ý của nghi vấn hủy báng.

Nhằm đoạn trừ nghi vấn ấy, như kinh tiếp xuống: Là giải thích dẫn phần kinh nói về nghi để tóm kết.

Nghĩa này như thế nào? Nghĩa là đặt ra câu hỏi. Trước nói: Thật không có pháp nào gọi là Như Lai đạt được Bồ-đề. Ở đây lại nói: Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng. Lời ấy tương phản vậy về nghĩa như thế nào? Tức giải thích: Do Như Lai chứng đắc Bồ-đề kia. Câu này giải thích phần kinh sau: Như Lai chứng đắc Tam-Bồ-đề, nêu rõ theo lý mà nói. Như Lai thật sự tu hành chứng đắc Bồ-đề. Nếu Như Lai thật sự chứng đắc Bồ-đề, thì vì sao trước

nói: Không chứng đắc? Nên nêu dẫn kệ để giải thích, nói: *Tướng hữu vi không thật*. Câu này giải thích phần kinh ở trước: Như Lai không chứng đắc Tam-Bồ-đề.

Tướng hữu vi: Là tướng của năm ám: Tức nêu ra tên gọi của tướng hữu vi trong kệ.

Pháp Bồ-đề kia không có tướng như sắc v.v...: Nêu rõ thể của Bồ-đề không có tướng của năm ám như sắc v.v... có thể thủ đắc, nên viết là: *Tướng hữu vi không thật*.

Đây lại như thế nào? Là hai câu sau của kệ trước cùng giải thích phần trong kinh: Bồ-đề không có muôn hình tướng như sắc v.v... nên không thể thủ đắc.

Nếu cho Bồ-đề đồng với tướng như sắc v.v...: Thì đây tức không thật. Nhưng cũng chưa giải thích là thật có Bồ-đề của chân như, cũng chưa giải thích có người chứng đắc Bồ-đề nơi văn kinh. Nay sắp tạo kệ thứ hai để giải thích nghĩa ấy, nên trước đặt ra nghi vấn để chuyển tiếp, nói: Nếu bảo Bồ-đề không có hình tướng như sắc v.v...: Kinh viết: Nói Như Lai tức là chân như đích thật. Lại nói: Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng, nghĩa ấy là thế nào. Nên dùng kệ để đáp: *Kia tức tướng phi tướng*.

Kệ thứ 2 này giải thích phần trong kinh: Vì thế Như Lai nói tất cả pháp đều là pháp Phật.

Kia tức tướng phi tướng: Kia: tức nơi Bồ-đề của Pháp thân kia, chẳng phải là tướng của muôn pháp hữu vi như sắc v.v...

Như vậy không có tướng: Tức là Pháp thân vô vi, là tướng gồm muôn đức quyết định.

Do không nói hư dối: Nêu rõ, Bồ-đề của Pháp thân ở trên, tuy không có muôn tướng của hữu vi, nhưng chẳng phải là không có tướng của muôn đức vô vi nơi chân như.

Kinh viết: Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng: Chẳng phải là nói dối, nên kệ viết: Do không nói hư dối. Lại hỏi: Do đâu không nói dối? Nên câu kệ thứ ba tiếp sau viết: **Pháp ấy, pháp chư Phật.**

Pháp ấy: Là tất cả pháp vô vi.

Pháp chư Phật: Tức quả của Phật chứng đắc, là tất cả pháp tướng của Pháp thân vô vi gồm đủ muôn đức.

Nên câu kệ thứ tư viết: **Tất cả tướng tự thể**, nêu rõ muôn đức ấy là tướng tự thể nơi Pháp thân của chân như đích thật, chẳng phải là chỗ tạo thành của muôn tướng hữu vi.

Nghĩa này như thế nào, tiếp xuống đến: Do không nói hư dối: Là giải thích câu đầu nơi kệ xong, dùng chung nửa kệ trên dẫn ra để tóm kết.

Vì thế, Như Lai nói tất cả pháp đều là Phật, như vậy v.v...: Là nêu rõ chỗ tóm kết làm câu hỏi: Như Lai nói tất cả pháp đều là pháp Phật, nghĩa ấy như thế nào?

Tức đáp: Do Như Lai chứng đắc pháp như vậy. Biện minh, Như Lai đích thật tự mình tu tập, chứng đắc quả như vậy gồm đủ muôn đức nơi tất cả pháp. Nên lại dùng nửa kệ sau, dẫn ra để tóm kết chỗ giải thích xong, sau đấy, trước giải thích câu thứ tư, sau giải thích câu thứ ba.

Tướng như sắc v.v... của xứ kia, không trụ: Nêu rõ Bồ-đề gồm đủ muôn đức nơi tất cả pháp.

Sở dĩ chỉ dùng chân như làm thể, không dùng sắc v.v... làm thể: Là do thể của Bồ-đề là vô vi của chân như, nên chỉ giữ vững muôn đức nơi tất cả pháp, chẳng giữ lấy tất cả pháp như sắc v.v..., nên dùng chân như làm thể.

Đoạn 3: *Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Ví như có người thân tướng cao lớn v.v....*: Đây là đoạn văn kinh thứ 3 trong ***Phần Đoạn trừ nghi***.

* Dự trước nêu rõ về Phật Báo thân, nay biện minh về Phật Pháp thân. Trên đã giải thích rộng về Pháp thân không có muôn hình tướng mà là diệu hữu.

Lại nữa, hai câu trong phần kinh trước đã biện minh Bồ-đề của Pháp thân gồm đủ muôn đức viên mãn, nên có Bồ-đề có thể chứng đắc. Nhưng kẻ nghi vẫn còn cho là hoàn toàn không có Pháp thân. Vì sao như thế? Nếu Pháp thân gồm đủ muôn đức viên mãn, tức có muôn tướng có thể thấy. Hoặc không có muôn tướng có thể thấy: Tức nên cho hoàn toàn không có Pháp thân, do vậy có thể biết Pháp thân là không có. Nơi đoạn kinh trước, Như Lai hoặc nói có Bồ-đề có thể chứng đắc, hoặc nói: Không có Bồ-đề có thể chứng đắc.

Nếu Pháp thân khẳng định là có: Tức nên đáp: Như Lai có chứng đắc.

Nếu Pháp thân xác định là không thì nên đáp là không có chứng đắc. Nay đáp: Đã không xác định, lại không thể thấy, nên biết Pháp thân là không.

Có những nghi vấn như vậy, nên kinh đáp: Ví như có người thân tướng cao lớn v.v... Ý của sự giải đáp là nêu rõ theo lý mà nói. Thể của Bồ-đề tuy không có muôn hình tướng, có thể thủ đắc, nhưng thật có Bồ-đề của Pháp thân nơi chân như, có thể chứng đắc, song không thể đáp cố định.

Sở dĩ như thế: Tức nêu rõ Pháp thân này mới là: Chẳng phải là có, chẳng phải là không, là diệu hữu diệu vô, lý của trung đạo. Như Lai nếu đáp cố định thì các ông lại sinh tà kiến, nghe Bồ-đề là có, liền cho là đồng với cái có của hữu vi như sắc v.v... tức thành thường kiến. Nghe không thì cho toàn bộ đồng nơi hư không, là cái không

của không thể tánh như sừng thỏ, tức thành đoạn kiến, nên không thể đáp cố định.

Lại nữa, Pháp thân ấy gồm đủ công đức trí tuệ, hai thứ trang nghiêm, thể là diệu hữu, nên có Pháp thân có thể chứng đắc. Xa lìa hai chướng. Thể chẳng phải là hữu vi, nên không có Pháp thân có thể chứng đắc. Có hai nghĩa ấy, nên ở trên đã không đáp cố định, đâu có thể nêu vấn nạn nói: Vì sao dùng lối đáp không cố định ấy.

Nhằm đoạn trừ nghi vấn ấy nên nêu dẫn dụ về thân cao lớn, nêu rõ có Thể của Pháp thân, không nên nói là không có Pháp thân.

Dụ ấy giải thích, xác nhận câu nói ở trước: Như Lai là chân như đích thật.

Ví như có người: Tức Như Lai nêu dẫn dụ về thân cao lớn, dụ cho người của Pháp thân.

Thân tướng lớn, diệu: Là Như Lai tự kết hợp về dụ. Tức nói thể tướng của Pháp thân viên mãn, xưa nay trong lặng, hoàn toàn xa lìa hai chướng đầy đủ hai thứ trang nghiêm.

Diệu: Là trí tuệ trang nghiêm.

Lớn: Là công đức trang nghiêm.

Thân lớn, diệu ấy xác nhận điều ở chương trên chưa nói về Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng, nêu rõ thật có Bồ-đề của Pháp thân vô vi, có thể chứng đắc.

Hai đoạn kinh trước biện minh chúng sinh nơi năm ấm chẳng phải là Bồ-tát đích thật, nên pháp hữu vi có muôn tướng cũng không phải là Bồ-đề đích thật.

Hai đoạn văn kinh đó làm rõ Bồ-đề của Pháp thân là diệu hữu, nên Bồ-tát hành Nhẫn vô sinh cũng là thật có.

Nơi đoạn thứ năm ở trên nói: Không thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai: Tức nêu rõ thể của Pháp thân vô vi không có ba tướng.

Trong đoạn thứ sáu nói: Như Lai không chứng đắc Bồ-đề, cũng không thuyết pháp: Đây gọi là Phật ứng hóa không chứng đắc, không thuyết pháp. Nơi phần thứ bảy, dụ về núi chúa với thân tướng lớn, cho thể của Phật Báo thân là không chấp giữ tướng phân biệt. Ở đây, dụ về thân lớn cũng biện minh về Phật Pháp thân. Ba Phật ấy đều có tướng riêng trong Luận.

Tôn giả Tu-bồ-đề thưa: Thế Tôn! Như Lai nói thân người diêu, lớn tức chẳng phải là thân lớn: Tôn giả Tu-bồ-đề nếu không nói lời ấy thì có hai thứ lỗi: Một là không hiểu ý của Như Lai. Hai là không hiểu về Pháp thân vô vi. Do đó, phải thưa nói như vậy.

Hoặc giả nghe nói Pháp thân là có, thì nghi: trở lại cho là đồng với cái có của hữu vi gồm muôn hình tướng. Nên giải thích: Tức chẳng phải là thân lớn. Ở đây làm rõ thể của Pháp thân xưa nay nhất định, hoàn toàn xa lìa hai chương, không giống với thân lớn của hữu vi, hữu lậu có muôn hình tướng. Hai câu này xác nhận chỗ nêu trên: Thật không có pháp nào gọi là Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng, làm rõ pháp hữu vi như sắc v.v... chẳng phải là thể của Bồ-tát thật.

Vì thế, Như Lai nói là thân lớn: Tức là thân lớn của Phật Pháp thân tốt bậc chân thật, trong lặng của diêu hữu, với Thể tánh xưa nay nhất định, không có muôn hình tướng. Cũng có thể nói: Vì thế Như Lai nói chẳng phải là thân lớn. Một câu này cùng tóm kết hai câu kinh: Thân diêu lớn ấy tức chẳng phải là diêu, lớn.

* Một đoạn kinh này, Luận dùng 2 kệ để giải thích.

Kệ thứ 1 tạo ý hỏi đáp để giải thích nghi vấn. Kệ nói: ***Dựa Phật Pháp thân kia, Nên nói dụ thân lớn.*** Đây là nêu ra ý của dụ, làm rõ chỗ hiện ra của dụ là hiển bày về Pháp thân.

Thân lìa hết thấy chương: Là biện minh tự tánh của Pháp thân xưa nay trong lặng, hoàn toàn không có hai chương, chẳng phải là do đoạn mới lìa.

Hiện khắp tất cả cảnh: Nêu rõ, thể của Pháp thân ấy là diệu hữu, lại vĩnh viễn dứt tuyệt hai chương, không còn ngăn ngại, nên có thể hội nhập khắp tất cả cảnh giới của chúng sinh có tâm. Trong phần văn xuôi nơi Luận ở sau, thì trước giải thích về công đức cùng thể lớn, sau mới giải thích về hội nhập khắp tất cả cảnh. Sở dĩ như thế, vì chính do trước có thể của Pháp thân, sau đây mới làm rõ việc hội nhập khắp mọi xứ, biện minh có Thể tánh nên hiện bày khắp, do đó giải thích ở sau.

Công đức cùng thể lớn: Kệ thứ 2 này chính thức giải thích phần trong kinh. Thân ấy diệu, lớn.

Công đức: Là chính thức giải thích chữ Lớn trong kinh.

Cùng thể lớn: Là giải thích chữ Diệu nơi kinh.

Đại: Là công đức trang nghiêm. *Diệu:* Là trí tuệ trang nghiêm. Phần kinh được dẫn ở trước thì trước là nêu về diệu, sau biện minh về lớn. Nơi kệ này thì trước giải thích về lớn sau mới biện giải về diệu. Kệ này do chỗ thuận tiện của từ, câu nên như vậy.

Nên nói là thân lớn: Do Pháp thân gồm đủ hai thứ trang nghiêm nên tóm kết làm nghĩa của thân lớn.

Phi thân tức là thân: Là giải thích phần nơi kinh: Thân người diệu lớn, tức chẳng phải là thân lớn.

Phi thân: Là nêu rõ về thể của Pháp thân không có muôn tướng, không đồng với thân hữu vi, hữu lậu, nên viết là: *Phi thân*.

Tức là thân: Biện minh như “Là phi thân hữu vi”, tức là chân như, gồm đủ hai thứ trang nghiêm, là Pháp thân của diệu hữu. Trong phần văn xuôi nơi Luận tiếp sau đã dẫn câu “*Phi thân tức là thân*” ấy để tóm kết, xác nhận về sự hiện bày khắp mọi cảnh, làm rõ, thân hữu tướng, nên không hiện bày khắp thấy, Pháp thân vô vi, thể chẳng phải là hình tướng, nên có thể hiện hữu khắp tất

cả. Dùng “*Phi thân tức là thân*” để xác nhận sự hiện hữu khắp mọi nơi chốn.

Do đó nói phi thân: Là giải thích phần trong kinh: Vì thế Như Lai nói là thân lớn. Do Pháp thân vô vi chẳng phải là thân hữu vi, nên viết là phi thân, chẳng phải cho là không có Pháp thân vô vi, nên viết: *Do đó nói phi thân*.

Hai kệ này nói về nghĩa gì? Luận chủ muốn tạo ra phần văn xuôi nơi Luận để giải thích kệ, nên trước đặt ra câu hỏi tạo sự chuyển tiếp, sau đấy mới giải thích.

Hoàn toàn xa lìa phiền não chướng, trí chướng, nên Pháp thân đầy đủ rõ ràng: Là giải thích câu thứ ba trong kệ: *Thân lìa hết thảy chướng*. Ở đây lại như thế nào? Hoàn toàn xa lìa hai chướng ấy, là gồm đủ về nghĩa của Pháp thân, lại như thế nào? Nên giải thích có hai nghĩa: Một là hiện bày khắp tất cả nơi chốn: Nêu rõ Pháp thân lìa hai thứ chướng nên có thể hiện hữu khắp tất cả cảnh của tâm chúng sinh, tức là câu thứ tư của kệ thứ nhất. Hai là công đức lớn, biện minh Pháp thân, chẳng phải chỉ là thể lìa hai chướng, nên hiện bày khắp, lại do gồm đủ hai thứ trang nghiêm, muôn đức viên mãn, nên có thể hiện hữu khắp nơi tất cả cảnh giới của tâm chúng sinh.

Nên nói là thân lớn: Là tóm kết về nghĩa tạo thân lớn, tức nêu dẫn câu trên nơi kệ thứ hai nói về công đức cùng thể lớn để xác nhận về hiện bày khắp mọi xứ.

Chân như nơi tất cả pháp không sai biệt: Đây là giải thích về nghĩa tất cả xứ, nêu rõ là dựa theo Hành giả mà nói, tức có chư Phật, Bồ-tát và chúng sinh, nơi ba thời khác nhau, luận về Pháp thân của chân như, thể ấy viên mãn, xưa nay bình đẳng không có sai biệt.

Từ đây trở về trước là giải thích về nửa kệ thứ nhất, giải thích phần nơi kinh: Thân ấy diệu, lớn.

Kệ nói:

*Phi thân tức là thân
Do đó nói phi thân.*

Là nêu rõ nghĩa của nửa kệ này có sự liên hệ để giải thích nghĩa ở trên. Lại muốn nhân việc giải thích kinh, kệ, nên nêu dẫn nửa kệ này để xác nhận chỗ đã giải thích kinh, tóm kết nơi phần trên.

Đây là nói nghĩa gì? Là theo thứ lớp để giải thích.

*

Đoạn 4: Phật nói: Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Bồ-tát cũng như vậy v.v...: Một đoạn kinh này là đoạn văn kinh thứ 4 trong **Phần Đoạn trừ nghi**.

* **Sở dĩ được nêu dẫn:** Vì ở đây có nghi vấn: Trên nói: Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát. Nếu không có Bồ-tát tức cũng không có người tu hành chứng đắc Bồ-đề. Lại, nếu không có người tu hành chứng đắc Bồ-đề thì cũng không có người giáo hóa chúng sinh, cũng không có chúng sinh nhập Niết bàn.

Nếu nói: Ta làm trang nghiêm cõi Phật tức chẳng phải là Bồ-tát, thì cũng không có tịnh độ của ý báo. Nếu bốn pháp ấy đều là không thì do đâu các Bồ-tát phát tâm hóa độ chúng sinh, tu hạnh tịnh độ, cầu đạo quả Bồ-đề Vô thượng?

Có nghi vấn như thế nên dựa theo như trên để giải thích. Nghi này đúng ra là đã được loại trừ, song hoặc giả do chấp thiên lệch để tạo nên vấn nạn. Nên kinh đáp: Bồ-tát cũng như vậy v.v... ý đáp cho: Trên nói không có Bồ-tát v.v... là căn cứ theo chúng sinh nơi năm ấm trong pháp hữu vi nên là không, chẳng phải cho là trong lý cũng không. Rõ ràng chẳng phải là không thật có Bồ-tát lãnh hội lý vô sinh, tu hành chứng đắc đạo quả Bồ-đề của Phật. Đã có chư Phật là người chứng đắc quả, nhưng chư Phật Bồ-tát vốn không hành thiện riêng

lẽ, nên giáo hóa muôn loài cùng chứng đắc. Do đó phát tâm tu hành, độ chúng sinh khiến nhập Niết bàn, tu hạnh tịnh độ. Song cũng nhận biết chẳng lia chân như ngoài pháp giới, trong pháp hữu vi riêng có Bồ-tát thật là chủ thể hoặc, có chúng sinh thật là đối tượng được hóa độ, có tịnh độ thật có thể tu tập để đạt được. Nên phần sau của kinh nói: Người thông đạt về vô ngã, pháp vô ngã gọi là Bồ-tát đích thật.

Trên nói là không là nói theo chúng sinh nơi năm ấm trong pháp hữu vi không có Bồ-tát thật. Như thế, chẳng phải là hoàn toàn không có Bồ-tát. Đâu được nghe nói thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát, liền cho là toàn bộ không có Bồ-tát. Vì nhằm đoạn trừ nghi ấy nên phần tiếp theo đã biện minh.

Phật nói: Bồ-tát cũng như vậy: Ở trên biện biệt như Bồ-tát, Phật lại cũng như vậy. Ở đây nêu rõ, như Phật, Bồ-tát cũng như vậy. Thế nào là cũng như vậy? Tức trong đoạn thứ nhất của Phần Đoạn trừ nghi ấy biện minh: Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát. Tiếp theo, nơi đoạn thứ hai nêu rõ: Thật không có pháp nào gọi là Như Lai chứng đắc Bồ-đề. Hai đoạn kinh ấy, trước làm rõ về chúng sinh nơi năm ấm hữu vi là pháp hư vọng, không phải là Bồ-tát thật. Thứ đến biện minh: Nếu cho Bồ-đề đồng với pháp hữu vi có muôn tướng, có thể thủ đắc, là nói không thật.

Kệ nơi Luận ở trên viết: *Kia hành cùng Bồ-đề*: Đây tức là như Bồ-tát Phật cũng lại như vậy. Lại tiếp theo, ở đoạn kinh trước đã làm rõ pháp hữu vi muôn hình tướng chẳng phải là Bồ-đề, mà pháp vô vi của chân như gồm đủ muôn đức mới là Bồ-đề chân thật.

Đoạn này biện biệt chúng sinh nơi năm ấm hữu vi là hư vọng, chẳng phải là Bồ-tát đích thật. Nhưng chẳng phải là không có người lãnh hội lý vô sinh của chân như là Bồ-tát chân thật.

Hai đoạn kinh ấy nêu rõ trong lý thật có Bồ-đề là có thể chứng đắc, nên cũng có Bồ-tát là người thật sự chứng đắc. Đây là biện minh như Phật, Bồ-tát cũng lại như vậy.

Nay nói cũng như vậy: Tức nêu rõ, pháp hữu vi hư vọng chẳng phải là Bồ-tát. Người lãnh hội Nhân vô sinh mới là Bồ-tát chân thật. Nghĩa đồng với pháp hữu vi muôn tướng, chẳng phải là Bồ-tát thật. Vô vi của chân như là tướng Bồ-đề đích thật, nên nói Bồ-tát cũng như vậy.

Hai đoạn kinh trước chỉ căn cứ theo Bồ-tát. Bồ-đề về nghĩa chẳng thật đồng nên nói cũng như vậy. Hai đoạn này cùng biện minh Bồ-tát Bồ-đề, về nghĩa thật đồng một bên cũng như vậy, về nghĩa không thật đồng cũng như vậy.

Nếu nói: Ta sẽ diệt độ cho vô lượng chúng sinh, tức chẳng phải là Bồ-tát: Tức nêu rõ: Nếu khởi tâm cho: Là pháp giới của chân như, ngoài ra riêng có Hành giả phát tâm Bồ-đề, tu các pháp Ba-la-mật, dùng các pháp như từ bi nơi bốn tâm vô lượng, bốn nhiếp v.v... để giáo hóa chúng sinh, khiến đạt đến Niết Bàn, là Bồ-tát chân thật, thì đây là chưa lãnh hội về lý bình đẳng, chẳng phải là Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên, thông tỏ về lý bình đẳng của chân như.

Phật nói: Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Há có thật pháp gọi là Bồ-tát? Do nơi đoạn kinh trước, nhân đây lại sinh nghi: Nếu phát tâm tu hành, giáo hóa chúng sinh, chẳng phải là Bồ-tát chân thật, thì trở lại đồng với nghi trước: Chính chúng sinh nơi năm âm là Bồ-tát thật? Có nghi vấn như thế, nên Phật nói với Tôn giả Tu-bồ-đề: Chúng sinh nơi năm âm trong pháp hữu vi, há có một pháp nào là thật gọi là Bồ-tát chẳng? Tôn giả Tu-bồ-đề đáp: Thưa Thế Tôn! Không có. Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát. Ý của lời đáp này làm rõ: Chúng sinh nơi năm âm là pháp hữu vi xưa nay vắng lặng, không có một pháp nào là thật để có thể gọi là Bồ-tát, chẳng nên cho chúng sinh nơi năm âm là Bồ-tát chân thật. Tất cả pháp là không chúng sinh, không người, không thọ giả v.v...: Là dẫn lời Phật nói để làm sáng tỏ. Đây là căn cứ nơi không của pháp nhân duyên để lãnh hội về nghĩa không có Bồ-tát, biện minh trong pháp hữu vi xưa nay vắng lặng, không có một

pháp nào là thật để có thể gọi là Bồ-tát, là chủ thể hóa độ, nên cũng nhận biết không thật có chúng sinh là đối tượng được hóa độ. Sở dĩ trong kinh chỉ nói ba thứ: Không có chúng sinh v.v... không nói vô ngã, là do đoạn kinh này mới biện minh về ngã của chân như. Nếu nói vô ngã, sợ chúng sinh cho chân ngã của Phật tánh cũng không, nên không nói vô ngã, có thể tạo sự lẫn lộn về tên gọi, hình tướng.

Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói: Ta làm trang nghiêm quốc độ của Phật... đến: Đó gọi là làm trang nghiêm quốc độ Phật: Đây là biện minh, nếu khởi tâm phân biệt, cho là khác với chân pháp giới, ngoài ra riêng có tịnh độ trang nghiêm xuất thế gian, do nhân thù thắng vô lậu tạo thành, là chân thật, thì không gọi là Bồ-tát thông tỏ về lý bình đẳng của chân như.

Sở dĩ nói hai lần trang nghiêm là nhằm nêu rõ về nhân duyên tu hành, hiển bày pháp tánh của chân như, có diệu dụng của tịnh độ trang nghiêm đích thật. Chẳng phải cho là khác với pháp tánh, riêng có tịnh độ trang nghiêm do hành Ba-la-mật tạo nên, vì thế đã lặp lại từ trang nghiêm.

Đó gọi là trang nghiêm: Tức là trang nghiêm của Đệ nhất nghĩa đế.

Một đoạn kinh này nêu rõ có Bồ-tát thật, vì thế nên nói: Nếu cho ta hóa độ chúng sinh, ta làm trang nghiêm tịnh độ thì chẳng phải là Bồ-tát chân thật. Vì nêu dẫn rõ chẳng phải là do hình tướng, vì thế mà lặp lại. Lại có một ý: Biện minh chúng sinh, Bồ-tát, Phật, Tịnh độ, bốn thứ ấy, tuy tên gọi, diệu dụng có khác, nhưng đồng tên gọi trong một pháp giới. Nếu người không lãnh hội chân pháp giới tức cho bốn pháp này, lia nơi chân pháp giới, thể riêng tướng khác, nên không gọi là Bồ-tát chân thật. Nếu lãnh hội, thông tỏ về chân như bình đẳng, tức nhận biết pháp ấy tuy thời khác, dụng riêng, nhưng nói về chỗ quy về thì không có tướng khác, để lia nơi chân pháp giới rõ ràng là có. Nên Kinh Thắng Man viết: “Dựa nơi Như Lai tạng để

kiến lập tất cả pháp”. Lại như trong Kinh Bất Tăng Bất Giảm nêu rõ: “Theo thể của Phật tánh nơi Pháp thân, thì trước hết là có chúng sinh, Bồ-tát, Phật”. Nên biết phàm Thánh tuy khác mà cùng dựa nơi Phật tánh. Nếu đồng một pháp giới, sở dĩ có bốn pháp sai biệt ấy, là nêu rõ, người chưa tu hành, không đoạn trừ Hoặc, gọi là chúng sinh. Trong sự tu hành phân biệt đoạn Hoặc, gọi là Bồ-tát. Tu hành toàn diện, đầy đủ, dứt trừ vĩnh viễn hai Hoặc, gọi là Phật. Đã đạt Pháp thân với chánh báo viên mãn, tất có cõi của y báo. Tức pháp của chánh báo viên mãn ấy, có ý báo thượng phẩm nơi thế gian với dụng khác, nên có tịnh độ. Đây là biện minh, hai thứ Phật và Tịnh độ, thể của pháp là một, nhưng theo dụng thì khác.

Có người sinh nghi: Nếu khởi tâm như thế, chẳng phải là Bồ-tát, vậy khởi những tâm gì, gọi là Bồ-tát chân thật? Nên đáp: Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát thông đạt về vô ngã, về pháp vô ngã, thì gọi là Bồ-tát chân thật.

Trên đây, nêu rõ, chưa đạt sự thông tỏ về vô ngã, nên không gọi là Bồ-tát chân thật, tức chỉ rõ từ xa, mà đáp chính là ở đây. Nay nói thông đạt về vô ngã, về pháp vô ngã, là chính thức nêu ra: Người thông tỏ về hai vô ngã thì gọi là Bồ-tát chân thật.

Vô ngã, pháp vô ngã: Có hai thứ vô ngã: Một là người vô ngã. Hai là pháp vô ngã. Người vô ngã: Là hiểu rõ trong năm ấm của chúng sinh từ xưa đến nay quyết định không thật có thân ngã gắn liền với chúng sinh, nên gọi là người vô ngã.

Pháp vô ngã có hai thứ: Một là pháp quán về nhân duyên, thể xưa nay là vắng lặng. Hai là pháp quán về Phật tánh thì thể không có muôn hình tướng nên không. Nếu có thể thông đạt ba không, hai vô ngã, là Bồ-tát chân thật. Nên viết: Thông đạt về vô ngã, pháp vô ngã.

Sở dĩ lặp lại: Bồ-tát, Bồ-tát: Là nêu rõ Bồ-tát có hai loại: Một là Bồ-tát trước địa, nghe tin hai thứ vô ngã. Hai là Bồ-tát trên địa,

hiện thấy hai thứ vô ngã. Nếu chỉ nói về Bồ-tát chân thật thì e bỏ mất Bồ-tát trước địa, đã bước đầu quán xét về lý, chế ngự một cách sâu xa các thứ phiền não. Do đây đã lặp lại Bồ-tát, Bồ-tát.

* **Luận viết:** Ở đây có nghi vấn v.v...: Tức Luận chủ muốn dùng kệ để giải thích phần văn kinh trước, nên tạo ra sự chuyển tiếp ấy.

Nếu không có Bồ-tát... đến: Làm thanh tịnh quốc độ Phật: Đây là nhắc lại về sự việc nghi.

Nếu như vậy, tiếp xuống: Là dẫn ra ý sinh nghi vấn, chỉ rõ chỗ giải thích của kinh, như chỗ chuyển tiếp trong kinh.

Luận đã dùng **2 kệ** để giải thích một đoạn văn kinh này.

Kệ thứ **1** tạo ý hỏi đáp, giải thích phần nơi kinh: Bồ-tát cũng lại như vậy, đến: Không gọi là Bồ-tát.

Kệ thứ **2** giải thích phần trong kinh: Nếu vì sao? Vì thông đạt về vô ngã, pháp vô ngã, đến hết kinh.

Kệ nói: **Chẳng đạt chân pháp giới, Khởi ý độ chúng sinh, Cùng thanh tịnh quốc độ:** Nêu rõ Bồ-tát sở dĩ khởi tâm hóa độ chúng sinh cùng làm trang nghiêm quốc độ Phật: Chính là do không thấu đạt về lý bình đẳng nơi pháp giới của chân như, không biết phạm Thánh là một như, y báo chánh báo là đồng thể. Nghĩa là lìa khỏi chân pháp giới ấy, ngoài nơi ba cõi trong pháp hữu vi, riêng có Bồ-tát là chủ thể hóa độ, có chúng sinh thật là đối tượng được hóa độ, có tịnh độ chân thật có thể tu hành. Đây gọi là Bồ-tát không thông tỏ về lý bình đẳng chân thật. Nên câu sau kệ viết: **Sinh tâm tức diên đảo.** Do đó, trong kinh nêu rõ: Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi hướng về Phật sám hối: “Con từ xưa đến nay, do không thấu đạt về lý của chân pháp giới, nếu đem tâm chấp giữ tướng giáo hóa chúng sinh, tu hành mười Địa, làm thanh tịnh quốc độ Phật”. Có tội như vậy, nên nay hướng về Phật xin sám hối. Do khởi tâm chấp giữ về điều không thật, nên gọi là diên đảo.

Nghĩa ấy là thế nào? Nếu khởi tâm như thế v.v...: Tức một đoạn văn xuôi nơi Luận, trước nêu kệ làm câu hỏi, sau dùng kinh để đáp. Đây là chỉ rõ về nghĩa gì? Tức sắp tạo kệ để giải thích kinh nên hỏi: Đoạn kinh này nói: Thông đạt về vô ngã, pháp vô ngã, chỉ rõ về những nghĩa gì? Do vậy, kệ đáp: *Chúng sinh cùng Bồ-tát v.v...*

Kệ thứ 2 này nói: ***Chúng sinh cùng Bồ-tát v.v...***

Chúng sinh: Tức chỉ cho Bồ-tát phàm phu.

Cùng Bồ-tát: Tức là Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên.

Biết các pháp vô ngã: Nêu rõ hai thứ ba ấy, đạt sự thông tỏ về ba không, hai vô ngã. Đây là biện minh Bồ-tát trước địa đã bước đầu hiểu rõ về hai vô ngã. Từ Địa thứ nhất trở lên là hiện thấy hai vô ngã. Nên nửa kệ sau viết: ***Phi Thánh tự trí tin, Cùng Thánh do có trí***.

Phi Thánh: Là làm rõ về Bồ-tát trước địa, chưa hiện có thắng giải về vô ngã của chân như, nên gọi là “Phi Thánh”, chẳng phải là không có được sự thông tỏ tương tự. Trong chỗ nghe sinh quyết định tin, nên viết là: *Tự trí tin*.

Cùng Thánh do có trí: Biện minh Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên, hiện lãnh hội diệu lý của ba không, hai vô ngã, nên gọi là Thánh. Do đâu gọi là Thánh? Là do có trí vô lậu của chân như, nên viết là: *Cùng Thánh do có trí*.

Phần văn xuôi nơi Luận viết: Ở đây nêu rõ về những nghĩa gì, để nhận biết về vô ngã, pháp vô ngã: Tức trước là giải thích câu thứ hai trong kệ, nêu ra việc Bồ-tát quán xét về cảnh giới của hai thứ ngã.

Nghĩa là chúng sinh cùng Bồ-tát: Là giải thích câu thứ nhất nơi kệ, nêu ra hai loại Bồ-tát, là người của chủ thể quán xét.

Những gì là chúng sinh, những gì là Bồ-tát? Tức sắp giải thích nửa kệ sau, nên tạo câu hỏi để chuyển tiếp, hỏi hai loại Bồ-tát ấy đã

cùng quán xét về lý của hai thứ vô ngã có những hơn kém gì mà có chúng sinh, Bồ-tát với hai tên gọi chẳng đồng?

Tức giải thích: Ở nơi pháp kia, nếu có thể tự trí tin, là nêu chung về hai loại Bồ-tát, nơi diệu lý của ba không kia, dùng trí để tin tưởng.

Trí thể gian: Là chính thức giải thích hai câu sau nơi kệ, nêu rõ hai loại Bồ-tát ấy, tuy cùng tin nơi ba không, mà hơn kém có khác.

Đó là phạm phụ, Thánh nhân, tiếp xuống: Là hai đối tóm kết về chỗ tên gọi chẳng đồng nơi hai loại Bồ-tát.

Như kinh tiếp xuống: Là nêu dẫn kinh để tóm kết.

HẾT - QUYỂN 7

LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

QUYỂN 8

Đoạn 5: *Nầy Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có Nhục nhãn chăng? v.v....*: Đây là đoạn văn kinh thứ 5 trong *Phần Đoạn trừ nghi*.

* *Phần này sẽ đi nói tiếp*: Là do có nghi vấn. Nghi như thế nào? Đoạn kinh thứ 3 ở trên nói: Bồ-tát không thấy kia là chúng sinh, Ta là Bồ-tát. Còn nơi đoạn văn kinh thứ 4 ở trước trong Phần Đoạn trừ nghi này thì nói: Bồ-tát không thấy chúng sinh, cũng không thấy cõi nước thanh tịnh. Lại, trong Phần Đối chiếu cũng nói: Do không thấy các pháp như chúng sinh v.v..., nên gọi là chư Phật, Như Lai. Nhưng bốn thứ Bồ-tát, chúng sinh, Phật, Tịnh độ ấy trước đã giải thích rất rõ, biện minh bốn thứ đó tên gọi tuy khác, mà đều dựa nơi chân như nên có. Nếu lìa pháp giới chân như, ở trong pháp hữu vi hư vọng, lại cho là có thể thấy bốn pháp ấy, thì chẳng phải là Bồ-tát. Nếu lãnh hội không khác với chân như để thấy bốn thứ ấy, thì gọi là Bồ-tát chân thật. Tuy đã giải thích đầy đủ về nghĩa của hữu vi, nhưng chúng sinh lại nhân nơi vô sinh, hoặc lại khởi nghi vấn khác: Nếu không thấy các pháp tức gọi là chư Phật, hoặc cho là Pháp thân của chư Phật, do dựa nơi thân nên có năm thứ mắt. Nếu không có Pháp thân, tức nên không có năm mắt. Nếu không có năm mắt thì không thấy các pháp. Chưa biết nay nói không thấy, là có năm mắt nên không thấy, hay là không có năm mắt nên không thấy. Nếu có năm

mắt (nhãn) thì vì pháp trước là không do đó nên không thấy, hay là vì cảnh giới trước là thật có, mà nói không thấy? Vì nhằm đoạn trừ nghi đó, nên kinh đã dùng năm thứ mắt ấy để đáp. Ý đáp nêu rõ Như Lai gồm đủ năm thứ mắt, có không cùng soi chiếu, theo pháp hư thật trí đều nhận biết như thật.

Nay nói không thấy, là có mắt nên nói không thấy, chẳng phải là không mắt mà nói là không thấy. Nếu có mắt thì do đâu nói là không thấy? Tức là do cảnh giới trước là hư vọng, không pháp đáng thấy. Không thấy có 2 loại:

(1) Trong lý bình đẳng của chân như, không thấy có bốn thứ như chúng sinh v.v... rõ ràng có khác, nên nói là không thấy.

(2) Năm ấm của chúng sinh là hư vọng, nhưng thể của pháp thì xưa nay không sinh, cổ kim vắng lặng, nên không có pháp để có thể thấy.

Hai thứ ấy làm rõ trong lý dứt tuyệt tướng, Thánh nhân không có kiến chấp phân biệt, giữ lấy tướng, nên gọi là không thấy. Sở dĩ được nói là thấy, vì Đức Như Lai gồm đủ trí hai đế, theo như hư vọng mà biết, như thật mà thấy. Đây là căn cứ theo nghĩa các pháp vắng lặng nên nói là không thấy. Chẳng phải cho là mắt và cảnh đều không, khiến không thấy. Như vậy, không nên nghe nói không thấy, liền cho là chư Phật Bồ-tát là hoàn toàn không mắt, không thấy các pháp. Do đây, phần tiếp theo là nêu rõ.

Như Lai có nhục nhãn (Mắt thường): Thế nào là cảnh giới được nhận biết của nhục nhãn, để nói Như Lai có nhục nhãn? Tức làm rõ nhục nhãn của người phạm phu chỉ thấy cảnh giới hư vọng của nhân duyên hòa hợp, thấy trên không thấy dưới. Nhưng do chúng sinh tạo nghiệp đã khác nhau, nên quả báo được nhục nhãn cũng sai biệt chẳng đồng. Hoặc chỉ thấy chướng ngại bên trong, không thấy chướng ngại bên ngoài. Hoặc trong ngoài cùng thấy.

Hoặc ban ngày thấy, đêm không thấy. Hoặc đêm thấy, ngày không thấy. Hoặc đêm ngày đều thấy. Các mắt như thế đều là mắt do cha mẹ sinh ra. Như người của châu Phát-bà-đề, mắt do cha mẹ sinh ra, có thể thấy sắc bên ngoài chướng ngại, trước sau đều thấy. Đức Như Lai cùng thấy sắc hư vọng ấy như hàng phàm phu, nên nói Như Lai có nhục nhãn.

Như Lai có thiên nhãn (Mắt trời): Thiên nhãn có 2 loại:

- (1) Do tu tập đạt được.
- (2) Do quả báo đạt được.

Thế nào là thiên nhãn nhận biết về cảnh giới? Thiên nhãn cũng soi chiếu về cảnh giới hư vọng của nhân duyên hòa hợp, đều thấy sắc của bên ngoài chướng ngại, cũng có loại thấy dưới không thấy trên, có loại thấy trước không thấy sau. Hoặc nhân nơi tha lực, nên thấy trên dưới, trước sau, có loại bốn phương cùng thấy. Ở đây nêu rõ Đức Như Lai nhận thấy cũng đồng với hàng phàm phu chấp giữ điên đảo nơi cảnh, nhưng Đức Như Lai xứng hợp với nẻo hư thật của cảnh mà duyên, do đây nên khác. Vì vậy nói là Như Lai có thiên nhãn.

Người thế gian, có kẻ có báo được nhục nhãn, có báo được thiên nhãn, cũng có người do tu tập nên có được thiên nhãn. Đây đều là pháp trong ba cõi, nêu rõ đạo của chư Phật, Bồ-tát siêu việt mọi biểu hiện của thế gian, nên từ lâu đã không có hai loại mắt ấy. Vậy do đâu cho là Như Lai có hai thứ mắt đó? Là do thấy đồng với hai thứ mắt ấy nên nói Như Lai có thiên nhãn.

Như Lai có tuệ nhãn (Mắt tuệ): Thế nào là đối tượng duyên nơi cảnh giới của tuệ nhãn? Nêu rõ là tuệ nhãn nhận biết về tất cả các pháp hữu vi, vô vi, hữu lậu, vô lậu, thiện, ác, vô ký, nhưng không khởi niệm là Ta nhận biết các pháp ấy. Biện minh Như Lai cũng đồng với hàng Nhị thừa nhận biết về pháp của đối tượng duyên, nên nói Như Lai có tuệ nhãn.

Như Lai có pháp nhãn (Mắt pháp): Thế nào là cảnh giới nơi đối tượng duyên của pháp nhãn? Nêu rõ pháp nhãn có thể nhận biết Thánh nhân của ba Thừa lúc chứng quả, vận dụng những tâm nào để chứng đắc đạo quả. Như đối tượng duyên của pháp nhãn này chứng pháp có sai biệt, Đức Như Lai cũng cùng thấy, nên nói Như Lai có pháp nhãn.

Như Lai có Phật nhãn (Mắt Phật): Nhưng bốn thứ mắt trên thấy cảnh không khắp, biết khắp không tận cùng, nên đối tượng thấy biết không thể sáng rõ. Tức biện minh đối tượng được nhận thấy của Phật là chân trụ cùng chiếu soi, lớn nhỏ cùng xét, hết thảy muôn pháp đều thông đạt, thấu triệt, không cảnh giới nào không biết khắp, không pháp nào là không tỏ tận cùng, nên gọi là Phật nhãn.

Với mắt này, Như Lai có năm thứ mắt, nên có thấy cảnh. Đã có mắt ấy, nên biết Phật có thân có mắt, nói là không thấy, chẳng phải là không thân không mắt, nói là không thấy. Nên phần văn kinh tiếp theo là nêu rõ về năm thứ mắt ấy.

Nhân nơi văn kinh nói về năm mắt, lại sinh khởi nghi vấn: Thế giới trong mười phương là vô lượng vô biên. Chỉ trong Tam thiên đại thiên thế giới, với vô số các pháp hiện có, hãy còn không thể nhận biết hết, huống hồ là trong vô biên thế giới, cũng có vô số các pháp, do đâu chỉ nêu rõ năm thứ mắt này, nếu chỉ có năm thứ mắt ấy, tức là Như Lai nhận biết pháp không hết, thấy cảnh không khắp. Thế nên đã nêu dẫn dụ về số cát sông Hằng để giải đáp nghi vấn ấy, nhằm làm rõ Như Lai tuy chỉ có năm thứ mắt, nhưng chiếu soi cảnh giới của đối tượng nhận thức thấy đều tận cùng. Nhận biết cảnh giới tuy đều tận cùng, nhưng không thể cùng bị chướng ngại nơi văn. Lại, sự vi tế, khó nhận biết trong cảnh không vượt hơn tâm pháp, nên nêu dẫn dụ chúng sinh trong Hằng sa thế giới, nơi thân của một chúng sinh có các thứ tâm thiện, bất thiện, vô ký, hữu lậu, vô lậu, nơi ba đời, không hạn lượng. Một chúng sinh có từng ấy thứ tâm, chúng sinh trong

Hằng sa thế giới đều có số lượng tâm như thế, có sai biệt chẳng đồng. Đức Như Lai đều dùng ba Đạt để nhận biết tức thời, chỉ trong một niệm là soi chiếu sáng rõ. Vậy không nên vấn nạn: Nếu Đức Như Lai chỉ có năm thứ mắt thì nhận biết cảnh không hết. Đây là làm rõ, mắt tuy có năm, nhưng nhận thức mọi cảnh đều cùng tận.

*** Đức Phật nói:** Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như số cát hiện có trong sông Hằng, Phật nói là cát chẳng?: Trước là nêu năm mắt, nêu rõ nội trí của Phật có thể nhận thấy đầy đủ, nhưng trí không dấy khởi riêng lẻ để nhận biết cảnh. Nay sắp biện minh về cảnh nơi đối tượng nhận thức của năm mắt, nên Đức Phật hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề, nơi ý địa của Tôn giả đã tư duy, lường xét, cho là Như Lai nhận biết về số lượng cát trong sông Hằng ấy là nhiều ít chẳng?, nên hỏi như vậy. Sở dĩ nói Như Lai bảo là cát chẳng? Tức làm rõ theo lý mà nói, trước cần biết, sau mới nêu bày. Nay nói Như Lai nói tức biết rõ Như Lai nhận biết rồi mới nói, nên viết: Phật nói là cát chẳng? Tôn giả Tu-bồ-đề thưa: Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai nói là cát: Nêu rõ Tôn giả Tu-bồ-đề được gia hộ ngầm về diệu lực, nên lãnh hội được ý của Như Lai, ngưỡng mong Đức Như Lai thuyết giảng, nói: Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai thật sự là nhận biết rõ về số lượng cát trong sông Hằng ấy là nhiều ít, nên nói không phải là không biết. Ý của dụ này biện minh, cho một sông Hằng là một chúng sinh. Một chúng sinh ấy có số tâm pháp thiện, bất thiện, vô ký, nhiều ít như số cát trong sông Hằng. Lại cho sa số Hằng hà ấy là một chúng sinh, cũng có từng ấy sa số số tâm pháp. Lại đem sa số thế giới Phật đó, trong từng ấy thế giới lại có vô lượng sông Hằng, lại cho một sông là một chúng sinh, với từng ấy số tâm pháp của chúng sinh, Đức Như Lai thấy đều nhận biết rõ, huống hồ là các thứ khác không phải là tâm, tâm pháp.

Nhân đây lại sinh niệm nghi: Như Bồ-tát trước địa, do diệu lực của tín, giải, cũng nhận biết số tâm pháp của chúng sinh trong một

Tam thiên thế giới. Chưa biết nay nói Đức Như Lai nhận biết số tâm pháp của Hằng sa chúng sinh, là đồng với Bồ-tát trước địa, chỉ nhận biết số tâm pháp của Hằng sa chúng sinh trong một Tam thiên thế giới Phật, hay là nhận biết khắp số tâm pháp của chúng sinh trong vô lượng Hằng hà sa thế giới nơi mười phương. Giải thích niệm nghi này, nên Phật đã hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề lần nữa: Ý của Tôn giả thế nào? Như số lượng cát hiện có trong một sông Hằng là thế giới Phật, cho đến: Thế giới Phật như vậy là nhiều chăng? Ở đây là nhằm nêu rõ Đức Như Lai không phải chỉ nhận biết số tâm pháp nơi tâm của Hằng sa chúng sinh trong một Tam thiên thế giới, mà còn nhận biết khắp số tâm pháp của vô lượng Hằng hà sa chúng sinh trong mười phương thế giới.

Tôn giả Tu-bồ-đề nói: “Thế giới ấy là rất nhiều, bạch Đức Thế Tôn!”: Là làm rõ Tôn giả Tu-bồ-đề cung kính đáp Như Lai đã nói như trên về Hằng sa thế giới trong mười phương thật sự là nhiều vô lượng.

Đức Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Chúng sinh trong số lượng thế giới như vậy, có từng ấy thứ tâm trụ, Như Lai thấy đều nhận biết: Tức hỏi đáp trên đây tuy có số trùng lặp, nhưng ý đáp chính là tại văn này. Nêu rõ Như Lai đúng là bậc Nhất thiết trí, chỉ dùng năm thứ mắt để nhận biết rõ khắp các pháp tâm sắc của chúng sinh trong Hằng hà sa thế giới nơi mười phương, không gì là không cùng tận. Nay lại nêu nhận biết về tâm pháp, tức làm rõ việc nhận biết sắc cũng không sót.

Nhưng căn cứ trong pháp được nhận biết ấy có vô số sai biệt, hơn kém chẳng đồng, như quả báo trong hàng người, so với chư Thiên, hơn kém, trên dưới, không thể nêu dụ. Huống chi là chư Phật Bồ-tát, với phước báo thù thắng xuất thế, so sánh với quả của hàng trời, người, rõ ràng là cách biệt không thể tính đếm. Như Lai hoàn toàn thấu tỏ, nên gọi là đều nhận biết.

Vì sao?: Nhân đã nói về từng ấy thứ tâm trụ, Như Lai đều nhận biết, nên lại sinh niệm nghi: Ở trên nói năm ấm, sáu trần, sáu thức của chúng sinh, thế là hư vọng. Nếu chấp giữ các pháp hư vọng như năm ấm v.v... của chúng sinh ấy, tức không phải là Bồ-tát. Lại nói: Là tất cả các tướng, tức gọi là chư Phật. Như thế thì vì sao nay lại nói: Từng ấy thứ tâm trụ, Như Lai đều nhận biết? Nếu Như Lai thấy biết pháp ấy, tức nên là thật, không phải là hư vọng. Chưa biết ở đây nói tâm trụ là trụ của bốn niệm xứ trong cảnh chân như, hay là trụ trong pháp khác? Nếu là chân thật thì ở trên không nên nói hư vọng, cho là Như Lai không thấy. Nếu là hư vọng, thì không nên lại nói: Với từng ấy thứ tâm trụ, Như Lai đều nhận biết. Do đây viết là vì sao? Tức đáp: Như Lai nói các tâm trụ đều là phi tâm trụ.

Đây nói các tâm trụ: Là sáu thức của phàm phu, ở trong pháp hư vọng, điên đảo mà trụ.

Đều là phi tâm trụ: Tức không phải ở trong bốn niệm xứ, trụ chân thật, không điên đảo.

Đây là làm rõ ở trên nói lia: Là hư vọng nên lia. Nay sở dĩ nói nhận biết, là nói Như Lai với năm thứ mắt soi chiếu cảnh đều tận cùng, hư thật đều rõ, nên gọi là nhận biết, không phải là chân thật.

Đó gọi là tâm trụ: Là tóm kết về trụ điên đảo trong duyên hư vọng, cũng có thể tóm kết về phần trên: Đều là phi tâm trụ.

Đó gọi là không phải trụ chân thật trong cảnh của bốn niệm xứ.

Vì sao? Vì tâm quá khứ không thể thủ đắc v.v...: Là giải thích câu hỏi: “Vì sao?” ở trên.

Đây nói là tâm trụ: Là trụ trong duyên hư vọng của sáu thức điên đảo. Giải thích, nói: Tâm quá khứ v.v... không thể thủ đắc, nêu rõ do tâm của ba đời không trụ cho là trụ, nên gọi là hư vọng. Tâm quá khứ là pháp đã diệt, đã đi qua, là không, nên không thể thủ đắc. Tâm vị lai chưa đến, là không nên không thể thủ đắc. Tâm hiện tại

thì niệm niệm sinh diệt, không trụ, tức thể là không, nên chẳng thể thủ đắc.

Nhân các tâm của ba đời hư vọng, điên đảo, lại sinh khởi nghi. Nếu tâm trụ là hư vọng điên đảo, tức cho phàm phu, Thánh nhân, tâm đều là hư vọng, điên đảo. Nếu thế, thì các Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên, tâm cũng là hư vọng, điên đảo. Do tâm hư vọng điên đảo, nên các thứ phước đức trí tuệ hiện có do bố thí v.v..., là hành của liễu nhân cũng phải là điên đảo, nên không phải là nhân của Bồ-đề, công đức vô lậu của “bờ giác” không thành.

Vì đoạn trừ nghi vấn ấy, nên đáp: Dùng bảy thứ báu đầy khắp trong Tam thiên đại thiên thế giới để bố thí thì phước đức có được rất là nhiều. Đây là biện minh Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên, đạt thắng giải về vô lậu chân thật, tâm không chấp giữ tướng, không trụ để hành bố thí, nên phước đức có được là không điên đảo. Vì không điên đảo, nên hành Ba-la-mật thành tựu. Không giống với hàng phàm phu trước địa, sáu thức, tâm là hư vọng, chấp giữ tướng điên đảo, nên phước đức cũng điên đảo. Nhưng phước đức ấy, tuy không phải điên đảo, mà chính là do các hàng trước địa chấp giữ lấy tướng điên đảo nơi phước đức làm nhân, nên không phân biệt rõ.

Được phước rất nhiều: Là nêu rõ đây là bố thí vô tướng, nên chiêu cảm phước đức vô tận của quả Phật thường trụ, nên nói là được phước rất nhiều.

Tức lại sinh nghi: Nếu bố thí bằng bảy thứ báu đầy khắp trong Tam thiên, thật có phước đức, là vô lậu, không điên đảo, thì vì sao bố thí bằng bảy thứ báu đầy khắp trong Tam thiên nêu trên nói là phi nhóm phước đức?

Để dứt trừ nghi này, nên đáp, nói: Nay Tu-bồ-đề! Nếu tướng của nhóm phước đức là có thật, thì Như Lai tức không nói nhóm phước đức, nhóm phước đức. Rõ ràng là ở trên đã nêu rõ về 2 thứ phước đức:

(1) Nhóm phước đức hữu lậu, chấp giữ tướng.

(2) Nhóm phước đức vô lậu, không chấp giữ tướng.

Ta nói phi nhóm phước đức: Là làm rõ nhóm phước đức hữu lậu không phải hướng tới Bồ-đề như nhóm phước đức vô lậu. Không nói phước đức vô lậu cũng là phi nhóm phước đức. Đâu có thể đem bổ thí bằng bảy thứ báu đầy khắp Tam thiên thế giới kia là bổ thí chấp giữ tướng, nên phước đức có được là điên đảo, để vấn nạn ở đây, là các Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên, bổ thí không chấp giữ tướng, phước đức có được là vô lậu, cũng tức là điên đảo.

* **Luận nêu:** Lại có nghi vấn: Đây, trước hết là nhắc lại sự việc đã nghi ở trên. Từ câu: Nếu như vậy tiếp xuống: Là nêu ra ý sinh nghi, chỉ rõ về kinh để giải thích. Một đoạn kinh này Luận dùng **3 kệ** để giải thích:

Kệ thứ 1: Chính thức giải thích phần văn kinh nói về năm thứ mắt, tạo hỏi đáp, ý là nhằm đoạn trừ nghi.

Kệ thứ 2: Giải thích một đoạn văn kinh trong thí dụ về Hằng sa thế giới.

Kệ thứ 3: Giải thích đoạn văn kinh nói về việc dùng bảy thứ báu đầy khắp trong Tam thiên thế giới để bổ thí, phước đức đạt được rất là nhiều.

Kệ thứ 1 viết: **Tuy chư Phật không thấy.** Ở trên nghi nói: Không thấy các pháp, nhưng chưa biết là có mắt mà không thấy, hay là không có mắt nên không thấy. Do đây kệ giải thích, nêu rõ chư Phật, Bồ-tát tuy không đồng với hàng phàm phu về sự thấy có chấp giữ tướng nơi pháp hữu vi như sắc v.v... thuộc năm ấm của chúng sinh, nhưng không phải là không có năm thứ mắt theo như pháp tướng hư thật mà thấy, chẳng phải là do không có mắt nên không thấy. Vì thế, câu kệ thứ hai viết: **Phi không rõ căn cảnh.**

Đây là biện minh: Tuy chư Phật không thấy các pháp, nhưng không phải là không có năm thứ mắt soi chiếu về dụng của cảnh. Do đâu biết được? Tức câu kệ tiếp, nói: **Chư Phật, năm thứ thật**. Đó là làm rõ chư Phật có đầy đủ năm thứ mắt.

Nếu thế tức lại sinh nghi: Năm thứ mắt ấy trở lại đồng với sự nhận thấy điên đảo của hàng phàm phu. Tức đáp: **Do thấy kia điên đảo**. Là nêu rõ chư Phật Bồ-tát thật có năm thứ mắt, xứng hợp với cảnh giới điên đảo mà thấy, nhưng thấy không điên đảo, nên không đồng với hàng phàm phu.

Nửa kệ này tuy giải thích ý của kinh, nhưng vẫn chưa giải thích văn kinh, vì vậy, đã tạo sự liên hệ để nêu Kệ thứ 2 Phần văn xuôi của Luận viết: Do đâu nói chỗ nhận thấy kia không điên đảo? Tức Luận chủ sắp giải thích kệ này với ý nhằm đáp lại, nên đặt ra câu hỏi: Nếu chư Phật thật có năm thứ mắt, thấy cảnh giới trước, cảnh giới trước đó là hư vọng, nên trí duyên nơi cảnh tức phải là điên đảo. Vì sao nói năm thứ mắt kia là không điên đảo? Tức đáp: Vì hiển bày thí dụ đoạn trừ nghi. Thế nên nói: Ta nhận biết vô số tâm trụ kia v.v..., nêu rõ là giải thích nghi vấn: Nếu chỉ có năm thứ mắt thì nhận biết về nhiều cảnh không cùng tận. Do đây đã dẫn thí dụ về Hằng sa. Và cho: Từng ấy thứ tâm trụ, Như Lai đều nhận biết. Không giống với sự nhận biết điên đảo của hàng phàm phu. Phần tiếp sau câu hỏi: Ở đây chỉ rõ về nghĩa gì? Tức đáp: Vì sự nhận thấy kia không điên đảo, do đã thấy rõ về điên đảo. Thế nào là điên đảo? Là hỏi: Nếu năm thứ mắt của chư Phật không phải là điên đảo, thì thế nào là mắt điên đảo? Nên đáp, kệ nói: **Vô số thức điên đảo, Do lìa nơi niệm thật**. Nêu rõ sáu thức không phải là một, nên gọi là vô số. Vọng nhận lấy sáu trần, không thật cho là thật. Đây là tâm của cảnh bị biến động nên gọi là thức điên đảo. Do đâu biết được sáu thức là điên đảo? Tức câu kệ tiếp sau nói: **Do lìa nơi niệm thật**. Niệm thật là quán của bốn niệm xứ. Quán thân này của Ta là thường, thân này là vô thường, cho đến pháp cũng lại

như thế. Do sáu thức không trụ trong bốn niệm xứ, nên chấp giữ sáu trần hư vọng, vì vậy gọi là điên đảo.

Kệ nói: *Không trụ trí thật kia, Thế nên nói điên đảo*. Hai câu kệ này là xác nhận hai câu trên, làm rõ sáu thức không trụ trong cảnh trí thật của bốn niệm xứ kia, do đây nói là điên đảo.

Từ câu: Nghĩa này là thế nào, đến: Điên đảo có sai biệt: Là giải thích câu thứ nhất trong kệ.

Do đâu tâm trụ kia gọi là điên đảo: Tức hỏi: Do đâu sáu thức tâm trụ ấy gọi là điên đảo? Nên dùng ba câu sau của kệ để đáp, làm rõ sáu thức kia chỉ duyên nơi cảnh giới hư vọng của sáu trần, không thể trụ trong cảnh của bốn niệm xứ, vì vậy nói là điên đảo.

Như Lai nói các tâm trụ đều là phi tâm trụ: Là nêu một kệ ấy để giải thích phần kinh nối tiếp.

Câu này chỉ rõ việc xa lìa bốn niệm xứ: Là giải thích câu vừa nêu: Tâm trụ của sáu thức, do xa lìa cảnh của bốn niệm xứ, nên nói là phi tâm trụ.

Đây là do nghĩa gì?: Tức do nghĩa ấy nên sáu thức lìa bốn niệm xứ gọi là phi tâm trụ.

Tức đáp: Tâm trụ: Là trụ nơi niệm xứ kia, làm rõ nếu tâm trụ ở trong cảnh của bốn niệm, thì có thể gọi là trụ. Nhưng sáu thức này do lìa bốn niệm xứ kia, chấp giữ cảnh giới hư vọng, nên gọi là chẳng trụ.

Lại trụ, bất động, căn bản, tên gọi khác, nhưng nghĩa là một: Là giải thích câu tâm trụ nơi niệm xứ kia ở trên, có nghĩa của trụ. Dựa nơi tạp luận của thế gian để giải thích, dùng sau để giải thích trước. Do đâu gọi là trụ? Là do bất động. Do đâu bất động? Là do căn bản.

Lại giải thích: Do đâu gọi là trụ? Tức nêu rõ Bồ-tát do lý giải về bốn niệm trụ, nên tâm trụ trong lý chân như, thế nên gọi là trụ. Tâm đã trụ nơi chân như, không bị năm dục hủy diệt, nên gọi là bất động.

Cũng có thể gọi không bị hai Thừa hủy hoại nên gọi là bất động. Đã hiểu rõ chân như ấy không bị năm dục làm cho động, nên có thể làm nền cho Bồ-đề, vì vậy gọi là căn bản.

Nếu không trụ như thế, do vậy gọi là tâm trụ: Là nếu không thể trụ trong cảnh của bốn niệm xứ như thế, do đó nên nói là trụ trong cảnh hư vọng.

Đây là nêu rõ chẳng trụ nối tiếp, chẳng đoạn nhân hành: Là cùng giải thích về nghĩa trụ, chẳng trụ.

Không trụ ấy: Là giải thích câu trước.

Nếu không trụ như thế nối tiếp, không đoạn nhân hành: Là giải thích câu: Thế nên nói là tâm trụ.

Do đó không trụ: Là tóm kết.

Trụ hư vọng: Là không phải trụ thật, tức chỉ rõ điên đảo nối tiếp kia, nhằm biện minh trụ nối tiếp trong cảnh giới hư vọng là thức điên đảo, tóm kết phần đáp câu hỏi trên: Do đâu tâm trụ ấy gọi là điên đảo.

Từ câu: Như kinh nói: Tâm quá khứ tiếp xuống: Là nêu dẫn kinh để giải thích: Trụ hư vọng, không phải là tâm trụ, tóm kết, xác nhận về nghĩa điên đảo.

Từ câu: Do quá khứ, vị lai tiếp xuống: Là giải thích về tâm trụ của ba đời nơi kinh, có thể nhận biết.

Do đâu dựa nơi phước đức, để nói thí dụ lần nữa?: Là tạo câu hỏi để sinh khởi kệ thứ ba.

Kệ thứ 3 viết: **Trí tuệ Phật căn bản**: Ở trên, vấn nạn nêu: Do tâm điên đảo, nên phước đức ấy cũng phải điên đảo. Nay nói trí tuệ Phật là căn bản, tức nêu rõ Bồ-tát tự Địa thứ nhất trở lên này, do bố thí không chấp giữ tướng, nên phước đức có được là vô lậu, tức dùng làm nhân thù thắng cho chủng trí của quả vị Phật, vì vậy viết là: *Trí tuệ Phật căn bản*.

Lại, câu kệ thứ hai nói: **Công đức không điên đảo**: Là biết rõ phước đức có được do bố thí của Bồ-tát này, không phải là tâm điên đảo chấp giữ tướng.

Do gốc phước đức ấy: Là do căn bản của trí tuệ Phật làm gốc của phước đức.

Nên lại nói thí dụ: Là nói lần nữa về thí dụ phước đức có được do bố thí bảy thứ báu đầy khắp Tam thiên thế giới, biện minh tuy cùng là bố thí, song người bố thí với tâm chấp giữ tướng, thì phước đức có được là điên đảo. Nếu bố thí với tâm không chấp giữ tướng, thì tên gọi tuy đồng, song phước đức có được là không điên đảo. Bố thí với tâm chấp giữ tướng như thế, tuy là điên đảo, nhưng không phải là không tạo nhân. Tức hàng trước địa bố thí với tâm chấp giữ tướng, phước đức có được là hữu lậu, dùng đầy làm nhân, sau đó được nhập vào phước đức vô lậu của bậc Địa thứ nhất. Có nghĩa thuận lý, nên phước đức chấp giữ tướng của hàng trước địa cũng được “cùng tùy theo” là phước đức không điên đảo.

Từ câu: Đây là nói về nghĩa gì? cho đến: Sao gọi là pháp thiện?: Là nêu bày về ý sinh nghi trong kinh. Vì nhằm đoạn trừ nghi ấy tiếp xuống, đến: Phước đức không điên đảo: Là giải thích để đáp lại ý nghi đó.

Vì sao?: Là giải thích phước đức có được do bố thí bằng bảy thứ báu, do đâu được xem là không điên đảo? Tức nêu dẫn câu thứ nhất của kệ làm tiếp nối, đáp: Do trí tuệ của Phật làm căn bản, nên không phải là điên đảo.

Thế nào là hiển bày về căn bản? Tức hỏi: Thế nào là phước đức có được do bố thí bằng bảy thứ báu ấy là căn bản của trí tuệ Phật? Như kinh nói: Nay Tôn giả Tu-bồ-đề v.v...: Tức nêu dẫn kinh là chọn lấy nhóm phước đức thứ hai, để giải đáp về nghĩa “Căn bản của trí tuệ Phật”.

Từ câu: Nghĩa này là thế nào? tiếp xuống: Là giải thích về nhóm phước đức thứ hai trong kinh, là phước đức vô lậu nên không phải là điên đảo. Do vô lậu nên được xem là phần căn bản của trí tuệ Phật.

*

Đoạn 6: *Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng sắc thân để thấy Phật chăng? v.v....*: Đây là đoạn văn kinh thứ 6 trong ***Phần Đoạn trừ nghi***.

*** *Sở dĩ được nói tiếp***: Là do có nghi.

Ở trên đã có ba nơi, nêu rõ: Có thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai chăng? Còn đây là lần thứ tư: Do đâu lại nói: Có thể dùng thân của sắc tướng thành tựu đầy đủ để thấy Phật chăng?

Lần thứ nhất: Nêu rõ về Pháp thân, nên không phải là Ứng Phật có ba tướng sinh trụ diệt.

Lần thứ hai: Nêu rõ về Pháp thân, nên không phải là tướng đại trượng phu của Báo Phật.

Lần thứ ba: Nêu rõ về Pháp thân, nên không có các pháp như sắc v.v... nơi vạn tướng hữu vi.

Ba xứ ấy là căn cứ theo tướng riêng để làm rõ Pháp thân Phật xưa nay trong lặng, như thân hư không, không phải do tu hành có được, nên không thể dùng sắc tướng mà thấy. Trong dụ về núi chúa Tu-di nêu rõ về Phật Báo thân, do nhân duyên tu hành của người hành trì, muôn đức viên mãn, dùng sắc tướng trang nghiêm nơi thế, không phải là hữu vi, hữu lậu, nên trong lặng, thường trụ. Đây là dựa theo tướng riêng, để biện minh về Báo Phật. Trong đoạn thứ sáu, nêu không có pháp cố định để chứng đắc Bồ-đề: Là nêu rõ về Ứng Phật là tùy theo sự cảm ứng nên có, không phải do tu hành nên có thể đạt được không sắc không tâm rốt ráo. Đây là căn cứ theo tướng riêng để làm rõ về

Ứng Phật, ba Phật này, rõ ràng là không đồng. Phật Pháp thân không phải là hai Phật Báo Ứng. Phật Báo thân không phải là Phật Pháp thân, Phật Ứng thân. Phật Ứng thân không phải là hai Phật Pháp, Báo. Đây là căn cứ theo nghĩa của tướng riêng nơi ba loại Phật, không được cho là một. Có người sinh nghi: Nếu ba loại Phật ấy là sai biệt, chẳng đồng, tức đều là không thật. Vì sao? Vì Phật Ứng thân không phải do tu hành đạt được. Không sắc không tâm tức là hư vọng. Đã lia Pháp thân nên có Báo Phật. Báo Phật tức là xưa không nay có, đã có trở lại không, cũng là không thật. Nếu Pháp thân Phật như hư không, không thể thấy được, thì Thể cũng là không thật. Đây là một thứ nghi.

Lại, trong đoạn thứ sáu ở trên, nói: Thánh nhân do pháp vô vi mà được mang tên. Lại nói: Do nhân duyên tu tập của người hành trì, nên thành tựu tướng tốt, gọi đó là Phật. Nếu thế là đúng, tức trên Pháp thân có hai Phật Báo Ứng ấy, với thân sắc tướng kết hợp sâu xa là một, tức không nên có ba Phật với dụng sai biệt. Nếu phân biệt rõ là có khác, tức đều là hư vọng, không có một nghĩa.

Có những nghi như thế, nên Đức Phật hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: Có thể dùng sắc thân đầy đủ để thấy Phật chẳng? v.v.... Ý của lời này nói: Tôn giả không nên khởi vấn nạn như vậy. Sở dĩ như thế là vì, ba loại Phật ấy cũng có nghĩa một, cũng có nghĩa khác. Nói về một, tức khởi đầu – chung cuộc là một pháp tánh không có hai tướng. Luận về khác, tức ba loại Phật, thể dụng có khác, rõ ràng chẳng đồng. Ba loại Phật ấy, theo lý mà nói tức luôn là một, luôn là ba. Luôn là ba, luôn là một. Nói là ba, không tổn hại nơi một thể. Luận là một cũng không bỏ mất ba dụng. Do đó, không nên vấn nạn, nói ba loại Phật ấy, kết hợp sâu xa làm một mà phân biệt rõ là có khác.

Vì nhằm giải thích nghi đó, nên phần tiếp theo là làm rõ.

Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng sắc thân đầy đủ để thấy Phật chẳng?: Đây là Đức Phật hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề. Nêu rõ Pháp

thân hư không xưa nay trong lặng, Thể không có sắc tướng, có thể dùng sắc thân đầy đủ của hai Phật Báo Ứng để thấy chăng? Tôn giả Tu-bồ-đề đáp: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai không nên dùng sắc thân để thấy. Đây là biện minh một bên nghĩa khác (đi) nơi tướng riêng của ba loại Phật. Tức làm rõ Pháp thân Như Lai xưa nay trong lặng cũng như hư không, không thể dùng sắc thân đầy đủ của hai Phật Báo Ứng để thấy. Do đó, không được nói tức trên Pháp thân có hai Phật Báo Ứng với sắc thân đầy đủ. Một câu này là thuận trong phần kinh nêu trên về tướng riêng của ba loại Phật, làm rõ bên nghĩa của Pháp thân không thể dùng sắc thân đầy đủ của hai Phật để thấy.

Vì sao?: Tức có người nhân đầy sinh nghi: Nếu Pháp thân Như Lai xưa nay không tướng, cũng như hư không, không thể dùng sắc thân đầy đủ của hai Phật Báo Ứng để thấy, thì Pháp thân tức hoàn toàn là vô sắc. Như vậy, tức khác nơi Pháp thân, có riêng hai Phật Báo Ứng, với sắc tướng đầy đủ, tức trở lại đồng với nghi trước. Đã phân biệt rõ về tướng riêng của ba loại Phật, vì sao lại nói như thế? Nên đáp: Như Lai nói sắc thân đầy đủ. Đây là nêu rõ về bên nghĩa một (nhất) của ba loại Phật. Tức trên Pháp thân có hai thứ công đức, trí tuệ trang nghiêm, sắc của chân như, giải thoát, muôn đức viên mãn, không hề thiếu, giảm. Vì nhân duyên tu hành, đã hiển bày Pháp thân vốn có, dùng làm Báo Phật. Tức trên Pháp thân, có sắc thân đầy đủ ấy.

Nếu trong Pháp thân không có sắc đầy đủ: Tức không nên có hai Phật Báo Ứng với sắc thân đầy đủ. Do nghĩa này, nên có thể nói, tức trên Pháp thân có sắc thân của hai Phật Báo Ứng. Đây là làm rõ về nghĩa không khác của ba loại Phật. Do đấy, ở trên nói tất cả pháp đều là Phật pháp.

Lại khởi nghi: Nếu tức trên Pháp thân có hai thứ sắc thân của Báo Ứng, thì trong Pháp thân có sắc, tức không nên nói ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân nơi Báo Phật, cùng tướng của ứng Phật

không phải là tướng Pháp thân. Lại cũng không nên nói Pháp thân xưa nay nhất định như hư không. Do đó đáp: Tức không phải là sắc thân đầy đủ. Nêu rõ vừa rồi đã căn cứ bên nghĩa một của ba loại Phật, nên được nói tức trên Pháp thân có sắc thân đầy đủ. Nếu căn cứ theo bên nghĩa khác, tức làm rõ Pháp thân xưa nay nhất định không có dụng của sắc thân nơi hai Phật. Ở trên, câu đầu nói: Không nên dùng sắc thân đầy đủ để thấy Phật, nên nói tức chẳng phải là sắc thân đầy đủ. Đây là xác nhận câu kinh đã dẫn trên: Ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân tức là phi tướng. Nếu trên Pháp thân không có sắc của Báo Ứng, thì trở lại đồng với nghi trước. Nếu Pháp thân Phật, căn cứ theo Thể, không có sắc thân có thể thấy, thì sắc thân đó rõ ràng là khác với Pháp thân, đâu có thể nói, tức trên Pháp thân Phật có sắc thân đầy đủ. Vì vậy đáp: Do đó Như Lai nói là sắc thân đầy đủ. Biện minh trong Pháp thân tức không có sắc của Báo Ứng có thể thấy, nhưng chính là hiển bày Pháp thân tạo ra diệu dụng nơi sắc thân của Báo Phật. Do có Báo Ứng, nên không lìa Pháp thân để có sắc của Báo Ứng, nên nói: Như Lai nói là sắc thân đầy đủ. Đây là xác nhận bên nghĩa một của câu thứ hai ở trên, tất cả pháp đều là Phật pháp.

Lại, căn cứ theo lý mà nói, cũng có thể cho: Do đây Như Lai nói là sắc thân không đầy đủ.

Sở dĩ có thể nói sắc thân không đầy đủ: Là do căn cứ theo bên nghĩa khác mà luận, làm rõ, tức trên Pháp thân Phật không có dụng của sắc thân nơi hai Phật. Cũng có thể nói sắc thân không đầy đủ: Câu này là cùng tóm kết về nghĩa có sắc một, khác nơi ba loại Phật. Song do đáp vấn nạn, nên nói thẳng: Vì thế Như Lai nói là sắc thân đầy đủ. Đó là xác nhận nghĩa khác ở trên.

Lại hỏi: Trong đây chỉ căn cứ theo sắc thân để nêu rõ về nghĩa đầy đủ tức đủ. Do đâu lại biện minh các tướng đầy đủ? Có người nhân đây khởi nghi: Nếu trên Pháp thân Phật không có sắc thân đầy đủ, thì Pháp thân Phật đó là có ba mươi hai tướng, hay là không có ba

mười hai tướng, là một hay là khác? Có nghi vấn như vậy, nên kinh đã dẫn các tướng để đáp, làm rõ nhân nơi sắc thân tức có ba mươi hai tướng. Ở trên đã giải thích rõ, tức trên Pháp thân Phật có sắc thân đầy đủ. Tức trên Pháp thân không có sắc thân đầy đủ. Đâu có thể vấn nạn nói: Nếu Pháp thân không sắc là có các tướng, hay là không có các tướng. Văn kinh có bốn câu nói về các tướng không khác với nghĩa trong sắc thân đầy đủ ở trước, nên không giải thích riêng.

* **Luận nêu:** Lại có nghi: Nếu chư Phật do pháp vô vi nên được mang tên: Là nhắc lại phần kinh nối tiếp trong đoạn thứ sáu ở trên. Luận chủ lược nêu dẫn về lý do sinh nghi.

Vi sao chư Phật thành tựu ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, được gọi là Phật: Tức nêu lời vấn nạn, nói: Nếu Pháp thân Phật là pháp vô vi nên được gọi như hư không, thì so với thân sắc tướng của hai Phật Báo Ứng, là một hay là khác? v.v... Rộng tạo nghi vấn, không khác với phần kinh đã nói về tướng. Nhằm đoạn trừ nghi vấn ấy, thế nên nói: Chẳng phải sắc thân thành tựu, chẳng phải các tướng thành tựu: Tức lược nêu đoạn văn kinh nói về nghĩa *khác* của ba loại Phật nơi hai chỗ đã nêu rõ sắc tướng trong kinh để đáp lại vấn nạn về không khác. Lại, sắc thân gồm thân ba mươi hai tướng và tám mươi vẻ đẹp, nên lại dẫn ý của phần kinh nói về nghĩa *một* của ba loại Phật nơi hai chỗ trên để đáp lại nghi vấn về khác. Từ câu như kinh nói tiếp xuống: Là dẫn phần kinh nối tiếp nói về một, khác của hai nơi để tóm kết.

Một đoạn văn kinh này, Luận dùng **2** kệ để giải thích:

Kệ thứ 1: Giải thích câu trong kinh: Pháp thân Phật không thể dùng sắc thân đầy đủ để thấy, không thể dùng các tướng đầy đủ để thấy.

Kệ thứ 2: Ba câu trên giải thích câu trong kinh: Như Lai nói sắc thân đầy đủ, tướng thân đầy đủ. Một câu sau giải thích câu trong kinh: Chẳng phải là sắc thân đầy đủ, chẳng phải là tướng thân đầy đủ.

Do đâu nói như thế?: Là sắp dùng kệ để giải thích, nên trước hỏi: Do đâu phần đáp chẳng định, nên mới nêu bày chẳng định như vậy? Hoặc nói Pháp thân có sắc tướng. Hoặc nói Pháp thân không có sắc tướng. Nên dùng kệ đáp:

*Pháp thân, thể rốt ráo
Phi thân tướng hảo kia.*

Hai câu kệ này nêu rõ, căn cứ theo bên nghĩa *khác* của ba loại Phật thì không được nói là có sắc tướng. Căn cứ theo bên nghĩa *một*, thì được nói là có sắc tướng.

Pháp thân, thể rốt ráo: Là dùng hai câu đầu nơi kệ để giải thích hai nơi trong kinh: Phật hỏi, Tôn giả Tu-bồ-đề đáp, cho đến: Như Lai không nên dùng sắc thân để thấy, không thể dùng tướng thân để thấy. Biện minh Pháp thân hư không rốt ráo, không có dụng của sắc tướng Báo Ứng để có thể thấy, nên nói là: Pháp thân, thể rốt ráo.

Vì sao? Vì thân sắc tướng của Báo Ứng, do tu hành mới đạt được. Thân sắc tướng hiển bày dụng nơi Báo Ứng. Còn Pháp thân của chân như tuy muôn đức viên mãn, song căn cứ theo Thể mà luận, nên không có dụng của sắc tướng. Như cây vào mùa Đông không có quả, do thời tiết chưa đến, không phải là hoàn toàn không có. Nếu hoàn toàn không có thì khi thời tiết đến cũng không. Do dự đó mà nghiệm biết, Pháp thân không phải là không có sắc tướng, do thời chưa đến nên không thể thấy.

Phi thân tướng hảo kia: Là làm rõ Pháp thân không phải là thân tướng hảo của Báo Ứng.

Do phi tướng thành tựu: Sở dĩ nói Pháp thân không phải là thân tướng hảo: Là vì Pháp thân không do tướng hảo của hiện dụng tạo thành. Pháp thân vì sao không do tướng tạo thành? Nên câu kệ thứ tư viết: **Không phải Pháp thân kia.** Tức biện minh thân tướng hảo không phải là thể của Pháp thân xưa nay nhất định, nên nói:

Không phải Pháp thân kia. Đây là làm rõ về nghĩa khác của Pháp thân Phật.

Kệ thứ 2: Câu trên giải thích hai đoạn văn ở hai chỗ trong kinh: Vì sao Như Lai nói sắc thân đầy đủ, tướng thân đầy đủ. Nêu rõ trên Pháp thân tuy không có dụng của sắc tướng để có thể thấy, nhưng không là nơi Pháp thân, do nhân duyên tu hành, để có dụng của sắc tướng nơi Báo Ứng, hoàn toàn không từ nơi xứ khác đến, thế nên kệ viết: ***Không là nơi Pháp thân, Hai kia phi chẳng Phật.***

Hai kia: Là sắc cùng tướng kia, chẳng phải chẳng là Pháp thân Phật, vì vậy câu kệ thứ ba viết: ***Nên lại nói thành tựu.***

Câu kệ thứ tư: ***Cũng không hai cùng có:*** Là cùng giải thích trong Pháp thân cũng được nói có sắc tướng, cũng không có hai thứ. Đây là biện minh trong Pháp thân hư không, rốt ráo không có sắc tướng của Báo Ứng, nên viết là “Cũng không hai”. Là giải thích câu trong kinh: Tức không phải sắc thân, tướng thân đầy đủ.

Tuy trên Pháp thân không, cũng có thể nói: Tức trong Pháp thân có, nên viết: Cùng có hai. Đây là nêu rõ: Không là Pháp thân mà có thân sắc tướng của Báo Ứng. Là giải thích câu trong kinh. Do đó nói sắc thân đầy đủ, tướng thân đầy đủ.

Hai kệ này nói về nghĩa gì?, cho đến: Do không phải tướng của Pháp thân kia: Là Luận giải thích kệ thứ nhất, làm rõ bên nghĩa khác của Pháp thân không có sắc tướng.

“Hai thứ ấy không phải là không kia”, cho đến: Kệ nói: “Hai kia phi chẳng Phật”: Là giải thích hai câu trên của kệ thứ hai, dẫn chỗ giải thích kinh làm chứng. Nên câu thứ hai của kệ để tóm tắt, biện minh bên nghĩa một, là Pháp thân có sắc tướng.

Thế nên hai thứ ấy, cho đến: Do không là Pháp thân: Là giải thích câu sau trong kệ thứ hai, biện minh trong Pháp thân cũng có

thể nói không có hai sắc tướng của Báo ứng, cũng có thể nói có hai sắc tướng.

Sở dĩ ở đây có hai bên, là để giải thích về nghĩa một, khác ấy, do trong kinh là giải thích vấn nạn, nên có hai lớp, tức Luận chủ cũng giải thích hai lần.

Do đó, hai thứ ấy cũng được nói là không, nên nói không phải thân thành tựu, không phải tướng thành tựu. Đây là giải thích nghĩa Pháp thân không có sắc tướng, kinh luận cùng kết hợp.

Cũng được nói là có, nên nói sắc thân thành tựu, các tướng thành tựu: Đây là giải thích nghĩa Pháp thân có sắc tướng, kinh luận cùng kết hợp.

Kệ nói: Cũng không hai, cùng có: Là giải thích xong, dùng kệ để tóm kết.

Do đâu nói như thế?: Là nêu câu hỏi.

Vì trong Pháp thân kia không có, tức ở nơi nghĩa này nói: Là đáp về lý do trong Pháp thân không có sắc tướng.

Nói Như Lai với sắc thân thành tựu, các tướng thành tựu, do không lìa thân kia: Là đáp về nguyên do Pháp thân có sắc tướng.

Nhưng Pháp thân không nói như thế: Là nêu rõ, tuy không lìa Pháp thân để có thân sắc tướng, nhưng bên nghĩa của Pháp thân xưa nay nhất định, rốt ráo không có sắc tướng kia. Vì sinh khởi nghi tiếp sau, nên nêu câu ấy, nhằm khiến vấn nạn nhân nơi không sinh, nhờ bàn về lý dài nên chương sau được hiển bày.

*

Đoạn 7: Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Tôn giả cho là Như Lai có thuyết pháp chẳng?: Đây là đoạn văn kinh thứ 7 trong *Phần Đoạn trừ nghi*.

* Đã ba lượt nêu ra, ở đây, sờ dĩ nổi tiếp cũng là do có nghi.

Trên đây, đã biện giải rộng về thể của Pháp thân, rốt ráo không có muôn tướng hữu vi. Lại, đoạn kinh trước đây, đã nêu rõ về bên nghĩa khác của Pháp thân hư không, Thể không có sắc tướng của Báo Ứng. Nếu Pháp thân không có sắc tướng, tức cũng không có các căn như mắt v.v... Đã không có các căn, cũng không khẩu nghiệp, vì sao nói Như Lai thuyết giảng pháp này? Tức hỏi: Pháp thân Phật là thuyết giảng pháp hay là không thuyết giảng pháp? Nếu Pháp thân Phật không thuyết pháp, thì hai Phật Báo Ứng cũng phải hoàn toàn không thuyết pháp. Lại nghi: Nếu cho Như Lai thuyết pháp, là tức trí chứng đặc ấy, nên Pháp thân có ngôn giáo để có thể thuyết giảng, hay là lia trí chứng đặc ấy, Pháp thân có riêng ngôn giáo đó để có thể thuyết giảng?

Vì nhằm đoạn trừ nghi như thế, nên đáp: Ý của Tôn giả thế nào? Tôn giả cho là Như Lai có thuyết pháp chăng? Ý của phần đáp này nêu rõ, Thể của Pháp thân là không tên gọi, không hình tướng, hoàn toàn không có sắc tướng để có thể thấy, hoàn toàn không có ngôn giáo để có thể nói.

Lại, tuy không có sắc tướng, các căn, nhưng Pháp thân cần được hiển bày, là nguyên do của Báo Phật, nên khi Pháp thân hiện là báo, nên được nói là nhân nơi Pháp thân nên có sắc tướng, các căn, có khẩu nghiệp, có ngôn giáo thuyết pháp. Do đó, ở trên luận viết: Thánh nhân chứng đặc pháp vô vi, trở lại thuyết giảng pháp vô vi. Nếu dùng văn ấy để chứng nghiệm, tức tuy chứng đặc pháp không ngôn giáo để có thể giảng nói, cũng không được lia Pháp thân của đối tượng được chứng đặc ấy mà riêng có giáo pháp để có thể thuyết giảng.

Ý của Tôn giả thế nào? Ở đây nên có Hỏi – Đáp, mà không tạo Hỏi – Đáp, nên Đức Như Lai trực tiếp hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: Ý của Tôn giả thế nào, nhằm khiến có sự thông tỏ ngầm để đáp lại.

Tôn giả cho là Như Lai đã khởi niệm: Như Lai có thuyết pháp chẳng? Tức hỏi Tu-bồ-đề: Tôn giả cho là Như Lai khởi niệm: Ở trong pháp đã chứng đắc không danh, tướng, có danh tướng để có thể thuyết giảng chẳng? Tôn giả cho là Như Lai khởi niệm: Là nơi pháp đã được chứng đắc, lại có giáo pháp để có thể thuyết giảng chẳng?

Chớ nên nghĩ như thế: Là ngăn Tôn giả Tu-bồ-đề khởi niệm này: Nếu Tôn giả cho Như Lai ở nơi lý không danh tướng của pháp để chứng đắc, đã giữ lấy đồng danh tướng có thể thuyết giảng. Đây là niệm không đúng đắn. Hoặc cho Như Lai lìa nơi trí chứng đắc lại có giáo pháp có thể thuyết giảng. Đây cũng là niệm không đúng, nên nói: Chớ nên khởi niệm như thế.

Vì sao? Nay Tu-bồ-đề! Nếu người nói Như Lai có thuyết pháp tức là hủy báng Phật, không thể hiểu được những điều Như Lai đã thuyết giảng: Đây là giải thích câu ở trước: Vì sao điều ông vừa nói là không đúng. Vì nếu người nào nói Như Lai có thuyết pháp, tức là hủy báng Phật, nêu rõ thật sự không có nói như thế, lại cho là Như Lai giảng nói, tức là vu báng lời Thánh nên nói là hủy báng Phật. Người này sở dĩ sinh hủy báng, là do không hiểu được nghĩa một, khác (đồng, dị) nơi lý giáo đã nêu giảng của Như Lai, nên gọi là không hiểu. Nghe nói chứng đắc pháp không danh, tướng, liền cho là lìa nơi pháp đã chứng đắc, rõ ràng lại có ngôn giáo có thể thuyết giảng, không rõ trí được chứng đắc là không danh, tướng, không pháp có thể giảng nói, nên gọi là không hiểu nghĩa. Không biết nhân nơi tìm giáo được lý, do chứng nên có nói, vì vậy gọi là không hiểu nghĩa.

Vì sao? Vì đây là biện biệt, giải thích tên gọi của thế gian. Vì sao lại nói là Như Lai có thuyết pháp, tức là hủy báng Phật. Do đây, phần tiếp theo nói: Như Lai thuyết pháp, thì thuyết pháp ấy là không có pháp để có thể thuyết giảng. Nêu rõ thuyết pháp có 2:

- (1) Nghĩa được chứng đắc của đối tượng nêu giảng.
- (2) Ngôn giáo của chủ thể nêu giảng.

Nhưng ở đây, lý giáo tuy khác, nhưng gốc ngọn cùng một nguyên do. Lý không phân biệt rõ. Hoặc cho pháp chứng đắc có danh tướng, có thể giảng nói, đây là không hiểu được ý Thánh, gọi là hủy báng Phật. Nghe nói chứng đắc pháp không danh tướng, liền cho là lìa nơi pháp được chứng đắc ấy, là riêng có ngôn giáo có thể thuyết giảng. Cũng lại là không hiểu rõ ý Thánh, cũng là hủy báng Phật.

Không pháp để có thể thuyết giảng: Là nêu rõ pháp được chứng đắc không có ngôn giáo để có thể nêu bày. Nhưng lìa nơi pháp được chứng đắc cũng không có ngôn giáo để có thể thuyết giảng.

Đó gọi là thuyết pháp: Hiểu rõ pháp được chứng đắc không có danh tướng để có thể thuyết giảng, không lìa nơi pháp được chứng đắc mà có ngôn giáo để có thể nêu giảng như thế, mới là hiểu đúng, mới là nói đúng. Nên nói: Đó gọi là thuyết pháp. Cũng nên nói đó gọi là phi thuyết pháp. Tức làm rõ nếu không hiểu trong pháp được chứng đắc như thế, không có danh tướng có thể nêu giảng, nhưng nhân nơi pháp được chứng đắc, nên có danh tướng có thể giảng nói, do đó là phi thuyết pháp.

* **Luận nêu:** Lại có nghi vấn, cho đến: Nếu tướng thành tựu, không thể được thấy: Là nhắc lại đoạn kinh nói về không sắc không tướng tiếp theo trước.

Vì sao nói Như Lai thuyết pháp: Là nêu vấn nạn.

Văn kinh Từ đây trở xuống: Là nêu dẫn kinh để làm rõ y đoạn trừ nghi.

Một đoạn kinh này, Luận dùng **1 kệ** để giải thích.

Kệ nói: **Như Phật, pháp cũng thế:** Là giải thích câu trong kinh: Cho đến không thể những điều Như Lai đã nêu giảng.

Như Phật: Là như trong kinh ở trước đã nêu rõ về nghĩa một, khác, tức lìa của ba loại Phật, nêu rõ trên Pháp thân Phật có sắc tướng, không sắc tướng.

Pháp cũng thế: Tức Phật đã như vậy, thì lý nơi nghĩa một, khác của giáo pháp cũng đồng. Làm rõ, ngôn giáo của chủ thể chứng đắc, cùng nghĩa được chứng đắc của đối tượng nêu giảng, dựa vào đây mà luận, cũng có thể nói là có sai biệt. Nên tiếp theo, câu kệ thứ hai viết: **Chỗ nói, hai sai biệt.** Đây là giải thích câu trong kinh: Thuyết pháp, thuyết pháp ấy là hai sai biệt: Tức lý, giáo khác nhau. Ở đây là làm rõ về bên nghĩa khác (dị) của chủ thể giảng giải và đối tượng được giảng giải, cũng vậy, tức cũng được nói là không sai biệt. Nên câu kệ sau viết:

*Không lia nơi pháp giới
Thuyết pháp không tự tướng.*

Đây là giải thích câu trong kinh: Không pháp có thể thuyết giảng. Đó gọi là thuyết pháp.

Không lia nơi pháp giới: Là biện minh Thánh nhân chứng đắc nơi pháp giới chân như, trở lại thuyết giảng về chân như ấy, nên biết nghĩa được chứng đắc của đối tượng được giảng giải, cùng thanh giáo của chủ thể giảng giải là không thể cùng lia. Đây là làm rõ về bên nghĩa một (đồng) cũng thế.

Thuyết pháp không tự tướng: Đã như chứng như nói, nên lia nơi pháp giới chân như, lại không có tự tướng của ngôn giáo có thể nêu bày. Tức thể của trí chứng đắc không có danh, tướng, nên cũng không có tự tướng của ngôn giáo có thể thuyết giảng.

Văn xuôi nơi phần đầu luận nêu: Vì sao nói thuyết pháp, thuyết pháp ấy: Là nêu kinh làm câu hỏi. Tức chỉ về kệ, đáp: Chỗ nói, hai sai biệt.

Thế nào là hai, cho đến nghĩa hiện có: Đây là nêu ra câu nói trùng lặp trong kinh: Thuyết pháp, thuyết pháp ấy, là hai trong kệ.

Do đâu nói: Không pháp có thể thuyết giảng: Tức nếu có ngôn giáo nơi chủ thể thuyết giảng, thì lại có nghĩa của đối tượng thuyết

giảng, tức nên là có thuyết giảng, vì sao nói không pháp có thể thuyết giảng? Tức dùng nửa kệ sau để đáp:

*Không lìa nơi pháp giới
Thuyết pháp không tự tướng.*

Đây là do nghĩa nào? Là nêu có một Hỏi – Đáp để giải thích kệ.

*

Đoạn 8: *Bấy giờ, Huệ mạng Tu-bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Như có chúng sinh nơi đời vị lai, nghe giảng nói về pháp của kinh này sinh tâm tin tưởng chăng? v.v....*: Một đoạn kinh này là đoạn văn kinh thứ 8 trong **Phần Đoạn trừ nghi**.

* **Sở dĩ lại nói tiếp**: Là do đây cũng có nghi vấn.

Đoạn kinh trước, hoặc nêu rõ Thể của Pháp thân không có thân sắc tướng của Báo Ứng. Hoặc nói tức trên Pháp thân có sắc tướng của Báo Ứng. Nay nghi là do chấp riêng về bên không nên sinh vấn nạn: Nếu bên nghĩa một (đồng) tức trên Pháp thân có sắc tướng của Báo Ứng. Vì Thể của Pháp thân Phật đã như hư không, chẳng thể dùng sắc tướng để thấy, thì hai Phật Báo Ứng ấy, cùng với Pháp thân là một, tức nên là không. Lại, tiếp theo phần kinh trước nêu rõ về chân pháp giới, Thể dứt tuyệt danh, tướng, cùng với ngôn giáo có khác. Lại nói không lìa nơi chân pháp giới có ngôn giáo có thể thuyết giảng. Nếu thế, thì chân pháp giới ấy Thể cũng như hư không, không có thanh giáo. Thanh giáo này đã cùng với trí được chứng đắc, thể là một, nên cũng là không. Do pháp được chứng đắc không có danh, tướng, nên hai xứ ấy, hoặc biện minh Pháp thân, pháp giới không sắc tướng, ngôn giáo, nhưng lại nói không lìa nơi Pháp thân, pháp giới mới có sắc tướng ngôn giáo đó. Hai đoạn kinh này, về nghĩa một, khác (đồng, dị) là rất sâu xa, khó hiểu, là chỉ chúng sinh hiện tại có thể tin, hoặc là trong đời vị lai cũng có người có thể tin, hay là hoàn toàn không ai có thể tin.

Lại, nếu có người có thể tin, thì những người có thể sinh khởi tâm tin tưởng đó, là hạng phạm phu hay là Thánh nhân? Có nghi vấn như thế, nên Tôn giả Tu-bồ-đề hỏi: Như có chúng sinh nghe thuyết giảng pháp này, có thể sinh tâm tin tưởng chăng? Đức Phật tức đáp: Chúng sinh kia không phải là chúng sinh, không phải là không chúng sinh.

Ý của lời đáp ấy là nhằm làm rõ lý của kinh tuy thâm diệu khó tin, nhưng không phải chỉ nêu bày lợi ích cho các chúng sinh đương thời, hiện có nơi pháp hội sinh tin tưởng, mà còn biện minh trong đời vị lai, cũng có người có thể tin tưởng. Những người nào có thể tin tưởng? Tức chính là hai loại BỒ-tát trước địa và trên địa, từ lâu đã cúng dường chư Phật, gieo trồng nhân sâu xa, thắng giải đầy đủ về hai thứ vô ngã, có thể tin kinh này.

Kinh nói: Chúng sinh kia là phi chúng sinh, là phi chẳng chúng sinh: Đây là nêu ra người có thể tin tưởng. Đáng lẽ nên đáp thẳng: BỒ-tát, tức là người có trí tuệ có thể tin tưởng kinh này. Do đâu lại nói: Chúng sinh kia, không phải là chúng sinh, không phải là không chúng sinh? Nhưng ở đây, Thánh nhân cùng hiểu. Lời nói tuy ẩn giấu, nhưng có thể từ nơi lời ấy đạt tỏ ngộ.

Chúng sinh kia không phải là chúng sinh: Là nêu rõ chúng sinh ấy là những người có thể tin, không phải là hạng chúng sinh không trí tuệ, không tu hành, không từng cúng dường chư Phật, được nghe kinh này, chưa sinh tin tưởng.

Không phải là không chúng sinh: Tức không phải không là chúng sinh có thể tin nơi bậc Thánh, làm rõ những người ấy đã từng cúng dường chư Phật quá khứ, tu hành lâu xa, được nghe kinh thâm diệu này, tức có thể sinh tin tưởng không nghi. Thế nên, họ không phải là hạng chúng sinh không có trí tuệ, không tin tưởng, mà là những chúng sinh có trí tuệ, có thể tin tưởng. Do vậy, phần tiếp theo là biện minh, làm sáng tỏ.

Vì sao?: Ở đây, trước khi Đức Thế Tôn biện biệt, giải thích, Tôn giả Tu-bồ-đề nên hỏi: Vì sao gọi người có thể tin tưởng là “Phi chúng sinh”? Do đâu lại gọi là “Phi chẳng phải chúng sinh”? Con chưa hiểu được nghĩa ấy. Kính mong Đức Như Lai vì con giải, nói. Đức Thế Tôn tức đáp, nói: Tu-bồ-đề! Chúng sinh, chúng sinh ấy: Đây là lặp lại lần nữa về câu: Chúng sinh kia là phi chúng sinh, là phi chẳng phải chúng sinh, sau đấy mới giải thích.

Như Lai nói chẳng phải là chúng sinh, đó gọi là chúng sinh: Tức nêu rõ người có thể tin ấy, không phải là hạng chúng sinh phàm phu thấp kém, ngu tối, không tin tưởng. Đó gọi là các chúng sinh thuộc hàng Đại Bồ-tát, có thể tin tưởng, vui thích nơi Thánh nhân.

* **Luận nêu:** Lại có nghi vấn: Nếu nói chư Phật thuyết giảng là không có thuyết pháp, là không lìa nơi pháp giới, cũng là không có: Là nhắc lại hai kinh có nghĩa sâu xa ở trước: có sắc tướng – không sắc tướng, có thuyết pháp – không thuyết pháp.

Là những người nào có thể tin nơi pháp giới thâm diệu ấy?: Tức nêu ý của nghi vấn.

Phần văn kinh từ đây trở xuống: Là nêu kinh để giải thích.

Pháp thuyết, người thuyết, sâu: Là dùng 1 kệ này để giải thích đoạn kinh ấy. Dựa nơi thứ lớp của kinh, đáng lẽ nói: **Người thuyết, pháp thuyết, sâu.** Song do nơi Luận Xiển Đà, pháp gắn liền hợp với lời nói, nên viết: **Pháp thuyết, người thuyết, sâu.** Cũng do nhân theo cách diễn đạt để làm rõ về nghĩa, nhằm giải thích đúng sự việc được nghe, lãnh hội kinh này trong kinh.

Pháp được thuyết: Là nhắc lại câu: Như Lai đã giảng nói lý cùng giáo ở trước trong kinh.

Người thuyết: Là nhắc lại câu ở trước: Không thể dùng sắc tướng thành tựu để thấy Như Lai v.v... trong kinh, về chỗ đã nêu rõ ba loại Phật, là người có thể thuyết giảng.

Sâu: Là làm rõ lý đồng dị thâm diệu của hai đoạn kinh được nhắc lại ở trước. Tức nêu nghi vấn: Nơi hai đoạn kinh ấy, Phật thuyết giảng hết sức sâu xa, nên ở đời vị lai là có người có thể tin hay là không người nào có thể tin. Do đó, câu kệ tiếp theo viết: ***Không phải không thể tin.***

Câu này nêu rõ là có người có thể tin. Nên hỏi: Ai là người có thể tin? Thế nên câu kệ thứ ba tức chỉ ra người ấy: ***Phi chúng sinh, chúng sinh.*** Tức giải thích câu trong kinh: Chúng sinh kia là phi chúng sinh, là phi chẳng chúng sinh.

Phi chúng sinh: Là làm rõ không phải là chúng sinh không tin.

Chúng sinh: Là nói về chúng sinh có tin.

Phi Thánh (Kệ, câu cuối: ***Phi Thánh, phi chẳng Thánh***): Đây là biện thích danh theo thế gian: Phi chúng sinh, tức chẳng phải là chẳng Thánh, chính là Thánh, nên tức nói: Phi chẳng Thánh. Đây là nêu ra người có thể tin tưởng.

Do đâu nói: Tu-bồ-đề! Phi chúng sinh, phi chẳng chúng sinh: Là nêu kinh làm câu hỏi.

Từ câu: Kệ nói tiếp xuống: Là chỉ rõ hai câu kệ sau là sự giải thích.

Đây là do nghĩa nào?: Tức nói nửa kệ ấy do nơi nghĩa nào nên có thể giải thích câu: Chúng sinh kia là phi chúng sinh, là phi chẳng chúng sinh nơi kinh, là người có thể tin tưởng.

Tức giải thích: Nếu có người tin kinh này, đến: Thế chẳng phải là phạm phu, là trong kệ giải thích kinh: Chúng sinh kia không phải là chúng sinh.

Nếu có người tin kinh này, thì người ấy không phải là chúng sinh: Là chọn lấy nghĩa có thể tin trong hai câu trên của kệ.

Phi chúng sinh: Là nêu ra ý không phải là chúng sinh trong câu thứ ba của kệ.

Thế không phải là không Thánh: Là dùng hai chữ phi Thánh trong câu thứ tư của kệ để giải thích câu phi chúng sinh ở trước.

Thế không phải là không Thánh, thế không phải là phạm phu: Đây là Luận chủ tóm kết về người có thể tin kinh, là Thánh nhân, thế không phải là phạm phu.

Phi chẳng là chúng sinh: Là nêu kinh để nối tiếp.

Do có thể Thánh: Là dùng ba chữ phi chẳng Thánh trong câu thứ tư của kệ để giải thích. Người kia không phải là chúng sinh phạm phu, không phải chẳng là chúng sinh thế Thánh: Là tóm kết về người có thể tin tưởng nơi kinh ấy, là không phải phạm phu, mà là Thánh nhân.

Như kinh nói: Vì sao?, cho đến: Đó gọi là chúng sinh: Là nêu dẫn chỗ đã giải thích, xác nhận của Như Lai làm chứng.

Như Lai nói phi chúng sinh: Là nói không phải là chúng sinh phạm phu, tức Luận chủ giải thích kinh.

Thế nên nói là chúng sinh: Là tóm kết về người có thể tin tưởng kinh này là chúng sinh thuộc Thánh nhân.

Chúng sinh: Là nói về chúng sinh thuộc Thánh nhân.

Thế nên nói phi chúng sinh: Là do có thể tin là chúng sinh thuộc Thánh nhân, nên kết luận chẳng phải là chúng sinh của hàng phạm phu.

*

Đoạn 9: Đức Phật nói: Nay Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng chăng? v.v...: Đây là đoạn văn kinh thứ 9 trong *Phần Đoạn trừ nghi*.

* Ở đây đã năm lượt nối tiếp, văn tuy tương tự, nhưng nghĩa có khác, do vậy không phải là trùng lặp.

Sở dĩ có sự nối tiếp ở đây: Là vì để giải thích nghi. Nghi ấy từ nơi chôn nào sinh khởi? Từ trước giờ vẫn đã biện minh rộng về Pháp thân xưa nay Thế viên mãn, không phải là pháp do Tu-đạt được. Tức ở đây, phần đầu nơi đoạn thứ hai của Phần Đoạn trừ nghi này, kinh nói: Không có pháp thật để Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng: Là nêu rõ Bồ-đề của Pháp thân không phải là pháp hữu vi, nên không thể do tướng hữu vi đạt được. Tức lại nói: Như Lai chứng đắc đạo quả Chánh giác Vô thượng, làm rõ thể của Bồ-đề là pháp vô vi, nên có Bồ-đề có thể chứng đắc. Lại dùng thí dụ về đại thân để giải thích, xác nhận. Biện minh Pháp thân xưa nay viên mãn, gồm đủ hai thứ trang nghiêm, lia nơi hai chướng, không phải do tu hành đạt được. Tức lại khởi nghi: Nếu nói Như Lai chứng đắc Tam-Bồ-đề, là do tu hành nên đạt được, hay là không tu hành nên đạt được? Nếu Bồ-đề của Pháp thân xưa nay nhất định, cũng như hư không, muôn đức viên mãn, không phải do nhân duyên tu hành, sau đây có thể đạt được, thì vì sao nói Hành giả trải qua một A-tăng-kỳ, tu tập đầy đủ, chứng đắc Địa thứ nhất, chuyển đắc bảy địa, trải qua hai A-tăng-kỳ, tu tập đầy đủ, cho đến càng lên trên càng thêm thù thắng, sau ba A-tăng-kỳ, chứng đắc Bồ-đề của quả vị Phật. Do đây nghiệm biết, Pháp thân tức do nhân duyên tu hành có thể đạt được, sau mới tròn đầy, đâu có thể cho Pháp thân Như Lai cũng như hư không, muôn đức viên mãn, không phải là pháp do tu tập đạt được.

Nếu do tu hành đạt được, vì sao lại lia các bậc càng lên trên, chứng đắc Báo Phật mà nói riêng có Pháp thân Như Lai. Đây là vấn nạn về nghĩa đồng dị của Báo Phật.

Lại nơi đoạn kinh thứ sáu tiếp theo trước đã biện minh Pháp thân giống như hư không, Thế không có các tướng, không phải là pháp do tu hành đạt được, nên không thể dùng sắc tướng đầy đủ mà thấy được. Nhân đây sinh niệm nghi: Nếu Pháp thân không phải là pháp do tu tập có được, không sắc tướng có thể thấy, thì vì sao

Bồ-tát do nhân duyên tu hành, lần lượt chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng? Nghi này đã khởi ở trước, sở dĩ nay mới đoạn trừ là do trong câu hỏi, nhân đó lại sinh nghi khác, loại bỏ chưa hết, nên nay mới giải thích. Đây gọi là nghi, nên trong kinh đáp, ý nêu rõ: Phật có 2 loại:

(1) *Phật Pháp thân*: Thể tánh xưa nay trong lặng viên mãn, không phải là pháp do tu tập đạt được. Đây tức là Niết-bàn tánh tịnh.

(2) *Phật Báo thân*: Dựa vào phương tiện của mười địa là nhân duyên tu hành. Tánh của bản hữu lúc hiển bày diệu dụng gọi là Phật Báo thân (Báo Phật), tức là Niết-bàn phương tiện. Tức không thể dùng phương tiện của báo thân để tu tập đạt được Niết-bàn tánh tịnh, nên khiến Niết-bàn tánh tịnh của Phật pháp. Thân cũng do tu hành mà được. Vì nhằm giải thích nghi vấn ấy nên phần tiếp theo sẽ biện minh.

Căn cứ nơi một đoạn kinh này gồm có bốn câu kệ: Ba câu trước là nêu rõ về Niết-bàn tánh tịnh của Phật Pháp thân, Thể tướng viên mãn, không phải là pháp do tu hành đạt được. Một câu sau nêu rõ về Niết-bàn phương tiện của Phật Báo thân, cũng muôn đức viên mãn mà có đại dụng rộng mở, là pháp có thể do tu hành đạt được.

Không có chút pháp nào để chứng đắc Tam-Bồ-đề: Đây là câu kệ thứ nhất, nêu rõ Pháp thân Như Lai muôn đức viên mãn, không hề thiếu giảm, tuy tại pháp nhiệm phiền não, nhưng ở trong muôn đức không thiếu một pháp, không phải do nhân duyên tu tập, sau mới đầy đủ, nên được gọi là Bồ-đề Vô thượng, vì vậy viết là: Không có chút pháp nào chứng đắc Tam-Bồ-đề. Đây là căn cứ theo thể viên mãn để làm rõ Pháp thân không phải là pháp do tu tập đạt được.

Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Pháp ấy là bình đẳng, không có cao thấp, đó gọi là Tam-Bồ-đề: Đây là câu kệ thứ hai, giải thích câu thứ nhất. Pháp thân sở dĩ muôn đức vốn trọn, không phải do tu hành mới đầy đủ, là vì Pháp thân xưa nay nhất định. Không phải vì do người có

nhân duyên tu hành, nên ở tại Thánh nhân, trong tâm muôn đức tăng, gọi là cao. Không phải do người không có nhân duyên tu tập, nên ở tại Xiển-đề, trong tâm muôn đức giảm, gọi là thấp. Đây là dựa theo người hành trì để làm rõ thể của Phật Pháp thân là không tăng giảm, không phải là hành do tu tập đạt được.

Do không chúng sinh, không ngã, không nhân, không thọ giả, nên đạt được Tam-Bồ-đề bình đẳng: Đây là câu lẻ thứ 3, giải thích câu thứ hai ở trước. Pháp thân sở dĩ bình đẳng không có cao thấp, là nêu rõ thể tướng của Pháp thân nơi hết thảy chúng sinh muôn đức đều như nhau, không có đây là công đức nhiều, kia thì công đức ít, xưa nay vắng lặng, tự tánh lia chướng, tất cả bình đẳng, không có các Hoặc như ngã, nhân v.v... Không bằng kim cương, do trở lại hành trì trong nhân, hành có sâu cạn, đoạn trừ Hoặc có nhiều, ít, nên thắng, bằng chẳng đồng, có sai biệt của hơn, kém, nên khởi tâm kiêu mạn, tự cho mình công đức nhiều, dứt trừ Hoặc cũng nhiều, kẻ kia kém so với mình.

Sở dĩ có tâm kiêu mạn phân biệt ấy, là do trước kia có phiền não trừ diệt chưa hết, nên có kiến chấp như ngã, nhân v.v... Như thế là biện minh: Phật tánh Pháp thân của tất cả chúng sinh không có hơn kém, từ xưa đến nay, Thể luôn thanh tịnh, không có hoặc nhiễm, nên nói là không có ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, đạt được Tam-Bồ-đề bình đẳng. Kinh Thắng Man nói: Sát-na tâm thiện, không phải là phiền não cấu nhiễm. Sát-na tâm bất thiện, cũng không phải là phiền não cấu nhiễm.

Dựa theo “Tây Quốc”, sát-na có mười thứ tên gọi, đây nói sát-na, được chuyển dịch là Không. Nêu rõ: Tâm thiện không, chẳng phải là phiền não cấu nhiễm. Tâm thiện chẳng không cũng không phải là phiền não cấu nhiễm.

Tâm thiện không: Là nêu rõ Pháp thân, Như Lai tạng xưa nay nhất định, Thể là không, không có vạn tướng sinh tử của hai mươi lăm Hữu, nên nói là không.

Tâm thiện chẳng không: Nêu rõ tự tánh của Pháp thân, Thế gồm đủ muôn đức, là diệu hữu trong lặng, chẳng không, nên như kinh ở trên nói là Như Lai tạng không.

Hai câu lẻ trước, làm rõ về diệu hữu của Pháp thân, tức Như Lai tạng chùng không. Một câu này là làm rõ về diệu vô của Pháp thân, tức là Như Lai tạng không.

Đây là căn cứ theo nẻo thanh tịnh không chướng ngại để làm sáng tỏ Pháp thân bình đẳng, đầy đủ, không phải do tu hành đạt được. Ba câu trước này, lần lượt giải thích nghĩa của Niết-bàn tánh tịnh nơi Phật Pháp thân.

Lúc này, nhiều người nghe nói Pháp thân xưa nay viên mãn, không phải là pháp do tu hành đạt được, nhân đây sinh nghi: Nếu như thế thì vì sao các Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, trải qua ba Đại A-tăng-kỳ kiếp, tu hành mười địa xong, là để làm gì? Nên đáp: Tất cả pháp thiện đạt được Tam-Bồ-đề. Đây là câu thứ tư, biện minh về Niết-bàn phương tiện của Phật Báo thân, có được do tu tập.

Sở dĩ dựa theo Báo Phật, là làm rõ có được do tu tập. Nhưng Báo Phật cần căn cứ nơi hành trì, tu đắc, lúc hiện bày dụng mà nói. Đã căn cứ nơi hành mà luận, nên có nhân tu hành, duyên nơi muôn thiện đầy đủ, tức có pháp có thể đạt được. Trước chỉ căn cứ nơi thể tánh vốn có để nói mà không biện biệt về dụng. Nay dựa vào hành hợp thời mà nói. Phật tánh có dụng. Do có dụng khác với không dụng, nên được nói là có tăng giảm. Lại căn cứ theo người hành để đoạn trừ Hoặc, là có nhiều ít, có hơn kém không đồng, phạm Thánh hai khác. Dựa vào người hành để hiển bày báo nên có nơi tu đạt được, do đó nói: Tất cả pháp thiện đạt được Tam-Bồ-đề. Nhân đây tức sinh niệm nghi: Nếu tất cả pháp thiện đạt được Tam-Bồ-đề, thì nghi cho tất cả gọi là lẫn lộn, tức pháp thiện hữu lậu, vô lậu, thế gian, xuất thế gian, đều là tất cả, đều có thể đạt được Bồ-đề. Nếu đều đạt được, thì do đâu kệ của luận ở trên nói: Phước không hướng Bồ-đề.

Nhằm đoạn trừ nghi này, nên đáp, nói: Này Tu-bồ-đề! Gọi là pháp thiện, pháp thiện ấy, Như Lai nói là phi pháp thiện, đó gọi là pháp thiện.

Ở đây nêu rõ pháp thiện có 2:

(1) Pháp thiện hữu lậu.

(2) Pháp thiện vô lậu.

Như Lai nói là phi pháp thiện: Là làm rõ tất cả pháp thiện vừa nêu là tất cả pháp thiện vô lậu, không phải là pháp thiện hữu lậu không hướng đến Bồ-đề. Nên câu sau nêu: Đó gọi là pháp thiện. Ở đây nêu rõ đó gọi là pháp thiện vô lậu. Cũng có thể nói: Đó gọi là phi pháp thiện, làm rõ vô lậu không phải là hữu lậu.

* **Luận nêu:** Lại có nghi vấn: Nếu Như Lai không có được một pháp để chứng đắc Tam-Bồ-đề: Là nêu chỗ nghi nơi phần kinh nối tiếp.

Vì sao lia nơi sự chứng đắc của bậc càng lên cao thì lần lượt đắc Tam-Bồ-đề?: Là tạo vấn nạn. Phần văn kinh từ đây trở xuống: Là đoạn trừ nghi ấy.

Thị hiện không phải pháp chứng đắc, gọi là đạt được Tam-Bồ-đề: Là Luận chủ lược dẫn ý đoạn trừ nghi trong kinh.

Ở đây, Luận dùng 2 kệ để giải thích một đoạn kinh ấy:

Kệ thứ 1: Giải thích ba câu trước, làm rõ Pháp thân không do tu tập đạt được.

Kệ thứ 2: Giải thích một câu sau, biện minh Báo Phật có đạt được do tu tập.

Kệ thứ 1 nói: *Xứ kia không thiếu pháp, Biết Bồ-đề Vô thượng.* Hai câu này là giải thích câu lẻ thứ nhất.

Biết Bồ-đề Vô thượng: Là do biết Pháp thân kia ở nơi thể tướng đầy đủ, không hề thiếu, ít, nên được gọi là Bồ-đề Vô thượng, tối thắng.

Pháp giới không tăng giảm: Là giải thích câu kệ thứ hai. Nếu bày Pháp thân ấy không phải do Tu-đạt được, mới viên mãn gọi là tăng. Cũng không phải do không tu hành nên ít, gọi là giảm.

Tự tướng tịnh, bình đẳng: Là giải thích câu kệ thứ ba, làm rõ thể của Phật Pháp thân xưa nay thanh tịnh. Từ trước tới giờ không hề có Hoặc như ngã, nhân v.v..., nên gọi là tịnh.

Câu thứ hai: *Biết Bồ-đề Vô thượng:* Là dựa nơi phần văn xuôi tiếp sau của luận để giải thích một câu này, nghĩa chung cho ba câu trước, ba câu trên tiếp xuống, đều nên nói là biết Bồ-đề Vô thượng.

Kệ thứ 2 nêu: **Có phương tiện vô thượng:** Là giải thích câu kệ thứ tư, làm rõ Báo Phật là do tu hành đạt được. Căn cứ theo bên nghĩa hiện dụng, được gọi là tăng, theo bên nghĩa chưa hiện dụng, được gọi là giảm.

Ba câu sau:

*Cùng lìa nơi pháp lậu
Thế nên phi pháp tịnh
Tức là pháp thanh tịnh.*

Là giải thích câu kệ thứ tư.

Tiếp sau: Đây Tu-bồ-đề! Gọi là pháp thiện, pháp thiện ấy v.v...: Là văn kinh giải thích nghi.

Cùng lìa nơi pháp lậu: Là nêu rõ về nhân phương tiện của Báo Phật. Pháp thiện vô lậu, thể lìa nơi các lậu, không phải là pháp thiện hữu lậu.

Thế nên phi pháp tịnh: Là biện minh pháp thiện hữu lậu, không phải là pháp thiện vô lậu thanh tịnh.

Tức là pháp thanh tịnh: Không phải là pháp thiện hữu lậu như thế, là nhân phương tiện của pháp thiện vô lậu thanh tịnh xuất thế gian. Sao có thể dùng pháp thiện hữu lậu đối với Bồ-đề không có

nhân phương tiện để vãn nạn về pháp thiện vô lậu cũng cho là không có nhân phương tiện?

Từ câu: Đây là làm rõ về nghĩa gì tiếp xuống, đến: Kinh nói tắt cả pháp thiện đạt được Tam-Bồ-đề: Là giải thích năm câu lẻ trên trong hai kệ, cùng giải thích bốn câu lẻ trong kinh. Trước là theo thứ lớp giải thích, sau dùng kinh để tóm kết.

Bồ-đề khác, pháp thiện không đầy đủ: Nghĩa là Bồ-đề của phương tiện trong nhân, cũng gọi là Bồ-đề của hai Thừa, Thể chưa đầy đủ, cần phải tu tập nữa, nên nói là Bồ-đề khác, pháp thiện không đầy đủ.

Tu-bồ-đề! Gọi là pháp thiện, Như Lai nói là phi pháp thiện v.v... Do đâu nói như thế?: Tức trước là nêu lên, sau là đáp lại nghi nơi kinh, là câu hỏi. Là nhắc lại ba câu sau của kệ thứ hai để giải thích.

Đây là do nghĩa gì? tiếp xuống: Là lại đặt câu hỏi.

Pháp kia không có pháp hữu lậu, nên gọi là phi pháp thiện: Đây là giải thích pháp thiện vô lậu, không phải là pháp thiện hữu lậu, nên Như Lai nói là phi pháp thiện.

Do không có pháp hữu lậu, thế nên gọi là pháp thiện: Là giải thích pháp thiện vô lậu là pháp thiện.

Do quyết định là pháp thiện: Là tóm kết về pháp thiện vô lậu.

HẾT - QUYỂN 8

LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

QUYỂN 9

Đoạn 10: *Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Như số lượng núi chúa Tu-di hiện có trong Tam thiên đại thiên thế giới v.v...:* Đây là đoạn văn kinh thứ 10 trong *Phần Đoạn trừ nghi*.

* Thí dụ về Tam thiên thế giới ấy đã bốn lượt nêu ra. Tuy nhiều lần nêu dẫn như thế nhưng không phải trùng lặp, vì đây chỉ là câu văn tương tự mà nghĩa thì có khác, nên không trùng nhau.

Sở dĩ ở đây lại được nêu ra tạo sự nối tiếp, cũng là do có nghi vấn. Nghi vấn như thế nào? Trong đoạn kinh trước, bốn câu giải đáp về nghi, trước có ba câu nêu rõ về Bồ-đề của Pháp thân là Niết-bàn tánh tịnh, bản thể viên mãn, không phải là pháp do tu tập đạt được. Một câu sau biện minh Báo Phật là Niết-bàn phương tiện, do tu tập tất cả pháp thiện, là nhân phương tiện đầy đủ, nên là Pháp thân có dụng, là pháp do tu tập đạt được. Ý của vấn nạn: Nếu Pháp thân của pháp tánh không phải do tu tập đạt được, thì thân có nơi Báo Phật cũng không hẳn là do tu hành đạt được. Vì sao? Vì như trong Phần Đối chiếu ở trên đã nêu rõ: Người thọ trì, đọc tụng kinh này, nơi ngôn giáo của chủ thể giảng giải, y theo đầy đủ tu hành pháp thiện đầy đủ, nên chứng đắc Tam-Bồ-đề. Nhưng kinh giáo ấy, tánh của âm thanh trong pháp chứng đắc là không, niệm niệm sinh diệt, không có nghĩa tăng trưởng của tập nhân, Thế là vô ký, không phải là pháp thiện. Thế nên

thọ trì kinh giáo không thể phát sinh phần thiện của ba tuệ. Không sinh phần thiện của ba tuệ nên không có nghĩa của nhân. Đã không có nghĩa của nhân, tức không chứng đắc Bồ-đề, sao có thể nói tất cả pháp thiện đạt được Tam-Bồ-đề? Do đây nên dẫn thí dụ về phước đức thù thắng có được do hành bố thí bằng bảy thứ báu nhiều như núi chúa Tu-di v.v..., để giải đáp nghi ấy. Nêu rõ: Một kệ nơi kinh giáo Bát-nhã này, từ trong pháp chứng đắc hiện ra, không phải là vô ký, mà có thể giảng giải về Pháp thân. Nếu dựa nơi kinh tạo nhân duyên tu tập, thì có thể hiển tánh, chứng quả, đạt được Đại Bồ-đề, hơn hẳn phước đức có được do bố thí bảy báu nhiều như núi chúa Tu-di trong Tam thiên đại thiên thế giới, không thể tính kể. Tức không nên nêu vấn nạn cho kinh giáo là vô ký, vì vậy thọ trì, tu tập không thể đạt được Đại Bồ-đề.

Vì để đoạn trừ nghi vấn ấy, nên tiếp theo là biện minh về một đoạn kinh này.

Trăm phần không bằng một v.v...: Luận gọi là Toán loại thắng (Hơn về số lượng được tính toán). Đây là làm rõ phước đức hữu lậu là pháp hữu tận, nên số lượng cũng có giới hạn. Còn pháp thiện vô lậu là pháp vô tận, nên số lượng cũng vô hạn, vì vậy nên hơn.

Ca-la phần không bằng một: Luận gọi là Lực thắng (Hơn về lực). Ca-la là chánh âm của Tây Quốc, như tách một sợi ra làm trăm phần, thì một phần trăm ấy gọi là một Ca-la. Nghĩa ấy được chuyển dịch là Lực thắng, do pháp thiện vô lậu, về uy lực của công đức là hơn hẳn đối với pháp thiện hữu lậu, nên gọi là Lực thắng.

Số phần không bằng một: Luận gọi là Hơn không tương tợ (Bất tương tợ thắng): Cũng là trong phần tính đếm về số, càng trở nên vi tế, cho đến tí chút như vậy cũng không bằng một, nên gọi là hơn không tương tợ. Làm rõ pháp thiện vô lậu này nếu có hình sắc, thì cả pháp giới hư không cũng không dung nạp hết. Là dùng pháp

hữu vi hữu tận để hiện bày pháp vô vi vô tận, nên giả khiến cho đến nhỏ ít như thế, cũng không tương tự. Như phân một hạt cải ra làm vạn phần, giống như núi Tu-di, thân ấy không mất, chung cuộc cũng không giống nhau.

Ưu-ba-ni-sa-đà phần: Trong Luận, nghĩa được chuyển dịch là nhân thắng, nêu rõ nhân quả không giống nhau. Châu báu là pháp thiện hữu lậu, chỉ được phước báo của ba cõi, nhân quả đều là không như. Pháp thiện vô lậu, có thể về lâu xa đạt được quả Phật, nhân quả cùng hơn, nên gọi là không giống nhau.

* **Luận nêu:** Từ câu: Lại có nghi vấn tiếp xuống, đến: Không thể đạt được Đại Bồ-đề: Là dựa nơi kinh tạo vấn nạn. Vì sao cho pháp được nêu giảng là pháp vô ký? Là giải thích, xác nhận ý của vấn nạn.

Vì đề đoạn trừ nghi ấy, tiếp xuống: Là lược nêu dẫn ý đáp lại, sinh khởi kệ tiếp sau. Tức Luận dùng **2 kệ** để giải thích đoạn kinh trên.

Kệ thứ 1: Giải thích công đức thọ trì kinh hơn hẳn phước đức có được do bố thí, đáp lại nghi cho kinh giáo là vô ký, nên không phải là nhân.

Kệ thứ 2: Giải thích bốn thứ hơn hẳn, từ trăm phần không bằng một cho đến đều không thể bằng.

Kệ thứ 1 nêu: Tuy nói pháp vô ký: Là nêu lên ý của nghi vấn. Nghi trước nói: Kinh giáo là âm thanh, tánh là pháp vô ký. Dựa nơi pháp vô ký ấy để thọ trì, tu tập, thì không có thiện, tức không có nghĩa của nhân, sao có thể nói, do tất cả pháp thiện, đạt được Tam-Bồ-đề? Vì vậy nên đáp: Tuy nói pháp vô ký. Câu kệ này là thuận theo ý của kẻ nghi nên viết: Tuy nói pháp vô ký, nhưng âm thanh nơi ngôn giáo dù là pháp vô ký, mà có thể giảng giải về lý của Phật tánh, Niết-bàn. Dựa vào đó để tu tập, tức phát sinh thắng giải của ba tuệ, có thể khiến Hành giả chung cuộc đạt được quả thường, do có lý được

giảng nêu, tạo lợi ích cho muôn vật, bao gồm khả năng sinh quả. Đây là làm rõ, ngôn giáo tuy là vô ký, nhưng có nghĩa của nhân. Thế nên câu kệ tiếp theo nói: ***Mà nêu là nhân kia.***

Như vậy, đâu có thể vẫn nạn cho là vô ký nên không có nghĩa của nhân, tức không tu hành để đạt Bồ-đề. Đây là giải thích nửa kệ trước.

Lại có cách giải thích: Kinh giáo không phải là vô ký. Vì sao? Vì do kinh giáo này là từ trong pháp chứng đắc của chân như hiện ra, nên một phần ấy là đối tượng được huân tập của pháp chứng đắc nơi chân như, nên ngôn giáo không phải là vô ký, có nghĩa của nhân. Như dùng hoa Tu-ma-na cùng hoa Chiêm-bạc xông ướp hạt Hồ-ma, sau đấy éo được dầu, gọi là dầu Tu-ma-na, cùng dầu Chiêm-bạc. Ngôn giáo này cũng như thế. Vì là đối tượng được huân tập của pháp chứng đắc, nên không phải là vô ký. Do vậy, thọ trì, đọc tụng ngôn giáo có thể giảng giải này sẽ phát sinh văn tuệ. Từ văn sinh tư, từ tư sinh tu, thứ lớp tu tập, cho đến chứng đắc Bồ-đề Vô thượng. Hơn hẳn phước thí bảy báu nhiều như núi Tu-di trong Tam thiên. Do phước đức có được ấy là hữu lậu, không thể chứng đắc Đại Bồ-đề, nên không bằng. Vì thế, nửa kệ sau viết: ***Do đấy một pháp bảo, Hơn vô lượng châu báu.***

Một pháp bảo: Đây là một bài kệ của Kinh Bát-nhã, gọi là pháp bảo.

Do đấy: Tức do đấy kinh giáo không phải là vô ký, tức có nghĩa của nhân, nên hơn hẳn phước có tướng của hành bố thí vô lượng châu báu.

Nghĩa này là thế nào? Tuy nói pháp được nêu giảng, cho đến: có thể làm nhân của Bồ-đề: Là giải thích hai câu trước của kệ. Luận chủ lại thuận theo ý của nghi vấn, nêu rõ ngôn giáo tuy là vô ký, nhưng có nghĩa của nhân.

Lại nói vô ký, nghĩa ấy không đúng, cho đến: Hơn vô lượng châu báu: Đây là giải thích hai câu sau nơi kệ, tức nêu kệ để tóm kết.

Ý này là trái với nghi vấn: Chính là giải thích kinh giáo không phải là pháp vô ký. Pháp của ông là vô ký, còn pháp của tôi là có ký. Trong pháp Tiểu thừa của ông, cho thanh giáo là vô ký. Nay dựa trong pháp Đại thừa của tôi nêu rõ, âm thanh nơi kinh giáo xuất phát từ trong pháp ký của Pháp thân Phật, nên là pháp ký, không phải là vô ký.

Lại, ba nghiệp thân khẩu ý của Hành giả có khởi, tạo, đều có năng lực chiêu cảm, cũng có nghĩa thuận ký, tạo lợi ích cho muôn vật. Chư Phật đã giảng nói kinh giáo, tánh của âm thanh là khẩu nghiệp thiện, có thể thuận nơi lý, tạo lợi ích cho muôn vật, không phải là vô ký.

Do đó, pháp được thuyết giảng ấy hơn hẳn phước đức do bố thí châu báu nhiều như núi Tu-di hàng A-tăng-kỳ lần: Là tóm kết về phước đức do thọ trì kinh giáo hơn hẳn phước đức do bố thí châu báu.

Từ câu: Như kinh nói tiếp xuống: Là dùng kinh để kết luận.

Đây là chỉ rõ về nghĩa gì? Một đoạn này như kinh đã nói: Là cùng nêu dẫn phước đức của việc thọ trì kinh, tóm kết về việc tạo nghĩa của phước đức do bố thí châu báu, nhưng chưa rõ chỗ giải thích về sự hơn hẳn có bao nhiêu thứ, nên đặt câu hỏi, hỏi về trăm phần không bằng một v.v... ấy, ở đây là làm rõ về nghĩa gì? Tức tạo kệ thứ 2 để đáp: **Số, lực, không giống, thắng**. Trong một câu này, kết hợp giải thích ba thứ Hơn (Thắng): Số hơn, Lực hơn, Không giống hơn.

Kệ nêu: **Không giống nhân, cũng thế**: Đây là nêu rõ về chỗ hơn thứ tư là Nhân hơn. Vì để thành câu kệ, nên đã cùng dẫn “Không giống”.

Kệ nêu: **Tất cả pháp thế gian, Không thể ví dụ được**: Là pháp thiện vô lậu có thể làm nhân vô lậu cho quả vị Phật, nên trong tất cả

pháp hữu lậu của thế gian đều không thể so sánh, do đây viết: Không thể ví dụ được.

Đây là nói về nghĩa gì? Tức chỉ rõ, đối với phước đức trước, thì phước đức này là hơn hẳn: Là một đoạn Hỏi – Đáp này đã cùng giải thích chỗ nêu rõ về nghĩa hơn hẳn của một kệ. Thế nào là hơn? Một là số lượng hơn v.v... Tức nêu ra bốn thứ hơn trong nửa kệ trước.

Từ câu: Số lượng hơn tiếp xuống: Là nêu riêng về mỗi mỗi thứ tên gọi trong bốn thứ hơn đó, lược giải thích về tên gọi, nên kinh nối kết nên có thể nhận biết.

Lại, pháp tối thắng này, không có pháp thế gian nào có thể ví dụ. Pháp này: Là giải thích nửa kệ sau, tức dẫn kệ để tóm kết.

Như thế, trong phước đức ấy tiếp xuống: Là tóm kết về sự hơn hẳn của phước đức do thọ trì kinh.

*

Đoạn 11: *Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Tôn giả cho là Như Lai khởi niệm: Ta hóa độ chúng sinh chăng? v.v...:* Đây là đoạn văn kinh thứ 11 trong **Phần Đoạn trừ nghi**.

*** Sở dĩ được nói tiếp:** Là vì ở đây cũng có nghi vấn. Nghi như thế nào? Trong đoạn kinh thứ 9 ở trên, ba câu trước đã biện minh về Pháp thân bình đẳng, xưa nay đầy đủ, không hề thiếu, ít, không do tu hành mà được, lại không cao thấp, cũng không có các tướng ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, bình đẳng chứng đắc Tam-Bồ-đề. Biện minh này là căn cứ trong lý bình đẳng của Phật tánh nơi Pháp thân, xưa nay trong lặng, không có đây kia, phàm Thánh hai khác. Vấn nạn nêu: Nếu Pháp thân bình đẳng, không có phàm Thánh sai biệt: Tức cũng không có người tu đạo đắc quả. Nếu không có tu đạo đắc quả thì vì sao trong kinh nói: Như Lai hóa độ chúng sinh. Nếu Phật hóa độ chúng sinh, tức nhận biết Như Lai có tu hành đoạn trừ hoặc, Pháp thân mới có thể đầy đủ. Chúng sinh chưa tu hành đoạn

trừ Hoặc (Phiền não), tức Pháp thân không đầy đủ. Nếu thế nên do nhân duyên tu hành đoạn trừ hoặc mới chứng đắc Đại Bồ-đề, không phải là có Pháp thân xưa nay viên mãn, không do tu tập đạt được. Rõ là như vậy.

Nơi phân trụ thứ ba cùng trong đoạn kinh thứ tư thuộc Phần Đoạn trừ nghi này đều nói: Bồ-tát nếu khởi niệm: Ta hóa độ chúng sinh, tức không phải là Bồ-tát. Hai nơi ấy đã nêu rõ, Bồ-tát ở trong lý bình đẳng của chân như, không thấy Pháp thân, chân như của chúng sinh khác với Pháp thân chân như của thân mình để có thể hóa độ. Nhưng phân vị của Bồ-tát là tại học địa, ở nơi cảnh giới không định, đoạn trừ Hoặc chưa hết, thấy lý chưa tròn, ở trong lý bình đẳng, hoặc thấy Pháp thân, chân như của chúng sinh không đủ, khác với Pháp thân, chân như của thân mình, nên khởi tâm hóa độ, hãy còn không phải là Bồ-tát, hướng chi là Như Lai, hành viên mãn, hoặc dứt hết, quả vị ở nơi vô học, thì vì sao lại nói Phật hóa độ chúng sinh? Đây là làm rõ Phật cùng với chúng sinh, về Pháp thân là bình đẳng không có tăng giảm, cũng không có cao thấp. Do đó, lia Pháp thân nơi chân như, không có riêng chúng sinh để có thể hóa độ. Nếu nói Phật hóa độ chúng sinh, tức Pháp thân là pháp tu đắc, không phải là gốc tịnh bình đẳng, phàm Thánh cùng có. Do đây nghiệm biết: Chư Phật tu hành, đắc quả, nên có thể có Pháp thân. Chúng sinh chưa tu tập tức không có Pháp thân. Nếu chúng sinh không có Pháp thân, thì không được nói Pháp thân bình đẳng, Thể không tăng giảm, không hề thiếu ít. Cũng không thể nói Pháp thân bản tịnh, không có ngã, nhân v.v...

Do có nghi vấn ấy, nên kinh đáp, nói: Tôn giả cho là Như Lai khởi niệm này: Ta hóa độ chúng sinh chăng? Đây là Đức Phật hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: Tôn giả cho là Như Lai khởi tâm phân biệt: Ta do nhân duyên tu hành, đoạn trừ Hoặc hết, nên có Pháp thân đầy đủ. Chúng sinh chưa tu hành đoạn trừ Hoặc, nên không có Pháp thân

đầy đủ. Nghĩa là khác với pháp giới của chân như, vì ngoài ra còn có riêng chúng sinh, nên muốn khởi tâm hóa độ, khiến được giải thoát.

Chớ nên khởi “kiến” ấy: Là ngăn chặn tâm kiến chấp kia.

Vì sao? Là giải thích. Trước nêu rõ Như Lai vì sao ngăn chặn Tôn giả Tu-bồ-đề: Chớ nên khởi kiến như thế! Tức đáp: Thật không có chúng sinh để Như Lai hóa độ. Rõ là Phật cùng với chúng sinh phạm Thánh có khác, nhưng Pháp thân đầy đủ, bình đẳng không sai biệt. Đây là làm rõ, tức trên lý bình đẳng của chân như, có danh tự của chúng sinh ấy, lại không có định riêng là thật có chúng sinh khác với chân pháp giới, được Như Lai hóa độ. Như Kinh Văn-thù Bát-nhã nói: Giả sử tất cả chư Phật trong mười phương, mỗi mỗi vị Phật trụ thế hoặc một kiếp hoặc hơn một kiếp, ngày đêm thuyết pháp, tâm không hề dừng, mỗi mỗi vị Phật đều độ vô lượng Hằng hà sa chúng sinh, đều khiến họ nhập Niết-bàn, mà chúng sinh giới cũng không tăng không giảm. Vì sao? Vì lìa ngoài pháp giới chân như, định tướng của chúng sinh không thể có được, thế nên chúng sinh giới không tăng không giảm.

Lại, Kinh Hoa Nghiêm nói: Chúng sinh giới không tăng, chúng sinh giới không giảm. Đây là căn cứ trong lý của pháp giới chân thật thuộc Pháp thân bình đẳng để nêu rõ về chỗ không tăng giảm.

Lại, trong Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã viết: Tất cả chúng sinh xưa nay là thanh tịnh. Giả sử khiến chư Phật, ở trong trăm ngàn vạn kiếp, xưng nói: Chúng sinh! Chúng sinh!, nhưng không nhất định thật có chúng sinh có thể đạt được.

Nếu dùng những văn kinh ấy để nghiệm biết, thì ở trong lý bình đẳng, không có chúng sinh khác với chư Phật mà có thể hóa độ.

Lại, nếu Phật hóa độ chúng sinh, tức là Phật tự hóa độ Phật, pháp giới trở lại hóa độ pháp giới. Do vậy nên biết, tức trên Pháp thân có danh tự của chúng sinh ấy, không lìa ngoài pháp giới có riêng

chúng sinh có thể hóa độ. Nên Kinh Bất Tăng Bất Giảm nói: Pháp thân bị phiền não che lấp, gọi là chúng sinh.

Tức lại có nghi: Nếu có thể không định thật có chúng sinh có thể hóa độ, không phải là không có chúng sinh hư giả do năm ám tạo thành, Như Lai vì sao không hóa độ họ? Nên kinh đáp, nói: Này Tu-bồ-đề! Nếu thật có chúng sinh để Như Lai hóa độ, thì Như Lai tức có các kiến như tướng ngã, tướng nhân v.v... Đây là biện minh, không những chỉ không có chúng sinh định thật có thể hóa độ, mà cho đến cũng không có chúng sinh hư giả có thể hóa độ. Vì sao? Vì nếu trên pháp của năm ám gọi là chúng sinh, nhưng năm ám ấy không có Thể của chúng sinh. Không những chỉ không có Thể của chúng sinh, mà lại không khác với Phật tánh, trên ấy có chúng sinh năm ám này, là danh tự hư giả, nên cũng không thể độ. Nếu Như Lai khởi tâm, cho khác với pháp giới chân như, có chúng sinh hư giả do năm ám tạo thành có thể hóa độ, tức còn có các Hoặc chưa dứt hết như tướng ngã v.v...

Nhân đây lại có nghi: Nếu Như Lai không có các Hoặc (Phiền não) như tướng ngã v.v..., thì vì sao Như Lai tự nói: Ta, về quá khứ từng làm Chuyển luân Thánh vương, Đế-thích, Phạm vương v.v... Do đây làm chứng nghiệm, nên biết rõ Như Lai có tướng ngã chưa hết. Tức không nên nói Như Lai không có tướng ngã. Do đó đáp nói: “Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói có ngã, tức phi có ngã”: Đây là nêu rõ, Như Lai tùy theo ngôn ngữ thế tục nên nói có ngã, không phải cho là có các tướng ngã, nhân v.v... chưa hết.

Lại nhân đó có nghi: Nên có thần ngã. Nếu thật không có thần ngã thì do đâu tất cả người đều nói có ngã. Ngã quá khứ từ trong nẻo trời đến, từ trong nẻo người đến. Nên đáp, nói: “Nhưng hàng phàm phu ngu tối sinh khởi, cho là có ngã”: Tức làm rõ, hàng phàm phu ngu tối mang tâm chấp giữ tướng, ở trong pháp vô ngã, cho là có thần ngã, từ trong quá khứ đến, không diệt mất, tới nơi hiện tại, nên vọng nói là có ngã, không phải cho là trong lý thật có ngã.

Mao đạo (Mao đạo phạm phu): Nghĩa này giải thích là ngu si tối tăm không có trí tuệ. Ở đây, Tôn giả Tu-bồ-đề nên hỏi: Thế Tôn! Thế nào gọi là phạm phu ngu tối? Con chưa hiểu được nghĩa này, xin Đức Như Lai vì con giải thích. Thế nên Phật đáp: Này Tu-bồ-đề! Phạm phu ngu tối sinh khởi, Như Lai nói là phi sinh khởi.

Đây gọi là sinh: Là nói về sinh, tức phạm phu ngu tối dấy khởi, khởi nơi ngã kiến, nên nói là sinh. Sinh này, Tây Vực gọi là Thiên Na (?), dựa vào thế gian để biện luận (?), không có tên gọi chính thức để cùng chuyên dịch. Lại căn cứ nơi nghĩa để giải thích, nên tạo gọi là phạm phu ngu tối sinh khởi.

Nói là phi sinh: Là nêu rõ hàng phạm phu ngu tối chỉ có thể dấy khởi về ngã kiến v.v... Hoặc không thể sinh khởi Thánh giải vô lậu xuất thế gian, nên nói là “Phi sinh”.

Do đó nói phạm phu ngu tối sinh khởi: Là chỉ có thể sinh khởi nơi ngã kiến, không sinh khởi pháp của Thánh nhân, nên tóm kết gọi là phạm phu ngu tối sinh khởi.

* **Luận nêu:** Lại có nghi vấn: Nếu là pháp bình đẳng, tướng không cao thấp: Là nhắc lại chỗ sinh nghi của đoạn kinh thứ 9 ấy, có ba câu lễ trước để giải đáp.

Vì sao Như Lai nói là độ chúng sinh?: Là nêu ra ý của vấn nạn.

Văn kinh từ đây trở xuống là nhằm đoạn trừ nghi ấy: Là nêu dẫn ý nối tiếp của đoạn kinh này, để trừ bỏ nghi ấy.

Luận đã dùng 2 kệ để giải thích: Kệ thứ 1: Tạo ra ý hỏi – đáp, giải thích hai nghi trước nơi kinh, nghĩa diễn đạt chưa hết, nên liên kết vào ba câu trên của Kệ thứ 2. Câu thứ tư giải thích hai nghi sau nơi kinh.

Kệ thứ 1 nêu: **Chân pháp giới bình đẳng, Phật không độ chúng sinh:** Là nêu rõ trong lý của chân như, Phật cùng với chúng sinh, về

Pháp thân là bình đẳng, không có phạm Thánh hai khác. Sao có thể cho ở ngoài pháp giới chân như lại có chúng sinh nhất định thật, cùng với Phật có khác, mà có thể hóa độ. Tức giải thích câu trong kinh: Vì sao? Vì thật không có chúng sinh được Như Lai hóa độ.

Do văn kinh ở trước, tức vấn nạn: Nếu trong lý bình đẳng của chân như, không có chúng sinh có thể hóa độ, thì không phải là không có chúng sinh hư giả, vì sao không độ? Thế nên, nửa kệ sau viết: ***Do danh cùng âm kia, Không lìa nơi pháp giới:*** Đây là biện minh về chúng sinh giả danh, do năm âm tạo thành. Thể của pháp năm âm ấy cũng là hư vọng, dựa nơi chân như nên có, không có riêng chúng sinh hư vọng có thể hóa độ.

Từ câu: Nghĩa ấy là thế nào tiếp xuống, đến: Kệ nói không lìa nơi pháp giới: Là trước tiên giải thích nửa kệ sau. Chúng sinh giả danh cùng có với năm âm, là giải thích câu kệ thứ ba

Danh kia cùng âm, không lìa nơi pháp giới: Là giải thích việc tạo danh cùng nghĩa của âm, tức dẫn câu thứ tư để chứng minh là không lìa.

Vì sao Luận chủ trước tiên là giải thích nửa kệ sau? Tức do người nghi cho là chúng sinh không có Pháp thân. Nửa kệ sau ấy đã nêu rõ năm âm của chúng sinh tức là danh trong pháp giới, nên biết là cùng có Pháp thân, do đó nên đã giải thích trước, sau đây mới giải thích hai câu trên: Trong lý bình đẳng, nên Phật không hóa độ chúng sinh. Từ đây trở xuống là giải thích nửa kệ trước.

Pháp giới kia không sai biệt: Là chính thức giải thích câu thứ nhất. Tức nêu lên để giải thích, như kệ nói: *Chân pháp giới bình đẳng.*

Do đó Như Lai không độ một chúng sinh: Là pháp giới bình đẳng, phạm Thánh không khác, nên Phật hãy còn không độ một chúng sinh, huống chi là nhiều. Tức dùng câu thứ hai của kệ để tóm kết về Phật không độ chúng sinh.

Như kinh nói: Vì sao? Vì thật không có chúng sinh nào được Như Lai hóa độ cả: Là tóm kết về nửa kệ trên.

Phật nói: Nay Tu-bồ-đề! tiếp xuống: Là tóm kết về nửa kệ dưới, lại nối kết để sinh khởi kệ thứ hai tiếp sau.

Kệ thứ 2 viết:

*Chấp Ta độ là lỗi
Do chấp giữ pháp kia
Là chấp độ chúng sinh.*

Ba câu này cùng với hai câu sau của kệ trước là đồng giải thích câu trong kinh: Nếu thật có chúng sinh được Như Lai hóa độ, tức Như Lai có tướng ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Câu này là làm rõ Như Lai không có chấp giữ tướng chúng sinh, nhưng muốn hóa độ. Nay nói “Nếu độ” tức là có lỗi của chấp giữ tướng. Đây là nêu có lỗi để biện minh không lỗi. Nên biết ngoài pháp giới ra, không có riêng chúng sinh hư giả do năm ám tạo thành được Như Lai hóa độ.

Chấp Ta độ là lỗi: Là nêu rõ Như Lai nếu chuyên niệm thấy có chúng sinh hư giả do năm ám tạo thành, khác với chân pg mà giữ lấy để hóa độ, tức là có lỗi của việc chấp giữ tướng. Vì sao là lỗi? **Đáp: Do chấp giữ pháp kia.** Tức do chấp giữ pháp năm ám v.v... là hữu vi, hư vọng, cho là chúng sinh, muốn hóa độ khiến được giải thoát, nên là lỗi. Ở trên tuy nói do chấp giữ pháp kia, nhưng chưa biết đã tạo những ý chấp giữ thế nào, nên câu kệ thứ ba viết: **Là chấp độ chúng sinh.**

Nếu Như Lai tự cho mình là Phật, là người không còn phiền não, thấy chúng sinh là phàm phu có đủ phiền não, không có Pháp thân, nay cần được cứu độ khiến lìa bỏ phiền não ấy, thì đây là lỗi do chấp giữ tướng.

Kệ nêu: **Không chấp, chấp nên biết:** Là giải thích câu trong kinh: Như Lai nói có ngã, tức phi có ngã, nhưng hàng phàm phu ngu tối sinh khởi cho là có ngã, để đáp lại nghi vấn thứ ba: Vì sao nói ngã?

Không chấp giữ: Là nêu rõ Như Lai lãnh hội chúng sinh của sinh ám xưa nay là hư vọng, không thật, để có thể hóa độ, nên gọi là không chấp giữ.

Chấp giữ: Là chúng sinh ngu tối không hiểu Thể của sinh ám là hư giả, cho là nhất định thật có ngã, nên nói là chấp giữ.

Nên biết: Là nghĩa chấp giữ, không chấp giữ của hai người phạm Thánh ấy khuyên người nhận biết.

Từ câu: Nghĩa này là thế nào?, đến: Chấp Ta độ là lỗi: Là luận giải thích câu đầu của kệ, tức nêu kệ ra để tóm kết.

Do chấp giữ pháp kia, đến: Có tương như thế: Khoảng giữa hai câu ấy, trước là nêu dẫn kệ ở trước, sau đây mới giải thích.

Kinh lại nói: Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói có ngã v.v... Nghĩa này là thế nào?: Đây là nêu câu thứ tư đã giải thích kinh làm câu hỏi.

Kệ nói: *Không chấp, chấp nên biết*: Là nêu dẫn kệ cùng kinh để nói kết thích hợp.

Đây là do người nào, tiếp xuống: Là giải thích nghĩa chấp giữ, không chấp giữ trong kệ, làm rõ Như Lai không chấp giữ, phạm phu thì chấp giữ.

Lại, này Tu-bồ-đề! Hàng phạm phu ngu tối sinh khởi, Như Lai nói là không phải sinh khởi: Do trong kệ chưa giải thích câu kinh này nên nêu riêng ra.

Không sinh khởi pháp Thánh nhân nên gọi là không phải sinh: Đây là Đức Thế Tôn Di Lặc (? Từ đầu Luận tới giờ không thấy có liên hệ gì?) giải thích, làm rõ sở dĩ nói phạm phu ngu tối sinh là chẳng sinh: Do không thể sinh pháp Thánh nhân, nên gọi là không phải sinh.

Đoạn 12: *Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai chăng?*: Đây là đoạn văn kinh thứ 12 trong *Phần Đoạn trừ nghi*.

* Đã sáu lượt nêu dẫn, nay sở dĩ lại nêu ra, tạo sự nối tiếp, là do có nghi vấn.

Nghi vấn cho là: Tuy từ trước tới giờ đã giải thích rộng về Pháp thân Như Lai không có sắc tướng để có thể thấy. Nếu không thể thấy tức nên là không. Nhưng lại nói tuy không thể thấy, nhưng là diệu hữu. Nếu có, nên là có thể thấy, nhưng nay nói là có mà không thể thấy, nên biết rõ: Không có riêng Pháp thân vô vi, không phải là pháp tu đắc, mà chính là tu muôn thiện làm phương tiện, nhân của ba mươi hai tướng, duyên nơi hành nghiệp phước đức, chứng đắc quả Phật, thân vô lượng tướng hảo hiện có tức có Pháp thân, sao có thể nói lìa ngoài thân tướng hảo ấy, riêng có Pháp thân? Nếu do nhân duyên tu hành, thì lúc đạt được thân tướng hảo, tức có Pháp thân, nên do nhân duyên tu tập phước đức, chứng đắc chân Pháp thân, như trong kinh đã nêu rõ: Lúc Phật tu nghiệp ba mươi hai tướng dùng đánh đầu lễ bái Tam bảo, các bậc Sư trưởng, cha mẹ, nên có được tướng Vô Kiến Đảnh. Do hỗ trợ kẻ khác làm điều thiện, nên trong bàn tay có được tướng màng lưới nối liền v.v... Do tướng báo ấy đã là nhân đắc, nên đối chiếu biết Pháp thân cũng phải là có thể tu đắc. Nếu có thể do tu đạt được, thì trong đoạn kinh ở trước không nên dùng ba câu đầu biện minh Pháp thân không phải là pháp do tu đắc. Một câu sau nêu rõ tất cả pháp thiện đạt được Tam-Bồ-đề, tức báo thân có được do tu đắc. Do vậy, so sánh nhận biết, do tu hành phước đức, nên thấy sắc tướng của Báo Phật, tức thấy Pháp thân. Vì thế biết Pháp thân là pháp có thể tu đắc, không nên cho riêng có Pháp thân xưa nay nhất định, là pháp không phải do tu đắc.

Có nghi vấn như thế, nên đáp, ý biện minh: Không thể dùng sắc tướng của Báo Phật làm nhân đạt được là có thể thấy Như Lai.

So sánh như thế để cũng cho là Pháp thân có thể thấy cũng là phước điền đạt được.

Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai chăng?: Tức Đức Phật hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: Theo ý địa của Tôn giả, dùng trí tuệ, tư duy lường xét, có thể dùng thân tướng trượng phu do hành nghiệp của phước đức đạt được, để thấy Pháp thân Như Lai chăng?

Tôn giả Tu-bồ-đề tức đáp: Như con hiểu ý nghĩa đã được nêu giảng của Đức Như Lai, thì không thể dùng thân tướng thành tựu của Báo Phật, do hành nghiệp của phước đức đạt được để thấy Pháp thân Như Lai.

Đức Phật nói: Đúng vậy: Là Đức Như Lai xác nhận điều Tôn giả Tu-bồ-đề đáp là hợp lý. Tức Phật loại bỏ tâm nghi của đại chúng, làm rõ thật như Tôn giả Tu-bồ-đề đã nói: Không thể dùng tướng phước đức nơi thân thành tựu, so sánh nhận biết để thấy Pháp thân Như Lai.

Đức Phật bảo: Này Tu-bồ-đề! Nếu dùng tướng thành tựu để quán Như Lai, thì Chuyển luân Thánh vương nên là Như Lai: Là làm rõ nếu dùng thân tướng có sắc của Báo Phật, là tu nhân đạt được, để cho Pháp thân Phật cũng là nhân đạt được, do nhân duyên tu hành, sau mới có, thì Luân vương của thế gian cũng có ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, há có thể cũng là Pháp thân Phật? Ở đây chính là vấn nạn về hai Phật Pháp, Báo, do đâu lại nêu dẫn Luân vương? Là khiến trở lại tin. Hai loại Phật ấy về nghĩa có đồng, dị, tướng riêng khó phân. Dẫn Luân vương không phải là loại để so sánh, giải thích khiến kẻ nghi hiểu rõ hơn về lý tuy là một (đồng) nhưng theo thể dụng thì nghĩa khác (dị). Do đây, hai Phật tướng khác rõ ràng có thể thấy.

* **Luận nêu:** Lại có nghi: Từ câu: Tuy tướng thành tựu không thể thấy được Như Lai, đến: Pháp thân là thể: Tức sự ngờ vực này là

đối thuận nơi Như Lai về nghĩa của Pháp thân đã được giải thích trên đây, tuy tỏ như hiểu rõ, nhưng vẫn còn có tâm nghi chưa dứt hết, ý muốn nêu vấn nạn nữa, do đó nên nhắc lại.

Nhưng Pháp thân của Như Lai, nếu dùng trí so sánh từ việc thấy tướng thành tựu tức nhận biết Pháp thân ấy là phước tướng thành tựu: Đây là tạo ra lời vấn nạn.

Về Pháp thân của Như Lai: Tức kẻ nghi cho là đối với Như Lai, khó tạo được sự giải thích ấy, nhưng ý của mình vẫn cho là không có Pháp thân vô vi riêng khác, không thể dùng tướng để thấy, không phải từ nhân đạt được.

Do thấy tướng thành tựu: Là kẻ nghi cho là lúc thấy thân phước tướng thành tựu của Báo Phật, tức có Pháp thân, không phải là vốn có.

Trí so sánh tức nhận biết Pháp thân của Như Lai là phước tướng thành tựu: Là làm rõ Báo Phật đã là nhân của phước đức đạt được, có thể dùng tướng để thấy. Trí so sánh chỗ giống nhau để nhận biết Pháp thân Như Lai cũng phải là từ nhân đạt được, có thể dùng tướng để thấy, đâu có riêng Pháp thân vô vi xưa nay nhất định, không từ nhân đạt được, không thể dùng tướng để thấy.

Văn kinh từ đây trở xuống, là đoạn trừ nghi này: Là nêu dẫn về ý nối tiếp của kinh.

Luận dùng 2 kệ để giải thích một đoạn kinh này:

Kệ thứ 1 giải thích phần giải đáp nghi của kinh: ***Không là tướng sắc thân, Để so biết Như Lai:*** Là nêu rõ không phải dùng thân sắc tướng do nhân phước thiện của hành nghiệp phước đức đạt được là có thể thấy. Nghĩa là dùng so sánh để nhận biết Pháp thân Như Lai đồng nơi sắc tướng, cũng là có thể thấy, lại không có Pháp thân vô tướng riêng khác. Nên nửa kệ sau viết: ***Chư Phật chỉ Pháp thân, Luân vương chẳng phải Phật.***

Chư Phật chỉ Pháp thân: Là làm rõ, Phật Pháp thân tuy không đồng với sắc tướng có thể thấy của Báo Phật, là pháp tu đặc, nhưng có hai thứ trang nghiêm là chân như, giải thoát làm sắc tướng đầy đủ. Nếu cho Báo Phật có sắc tướng, tức cho là Pháp thân, thì Luân vương có ba mươi hai tướng, nên là Pháp thân.

Nhưng Luân vương có tướng, không phải là Pháp thân: Vì Báo Phật có tướng cũng không phải là Pháp thân Phật.

Từ câu: Nghĩa này là thế nào? Có người nói: Phước đức có thể thành tướng ấy, đến: Đạo quả Bồ-đề Vô thượng: Đây là Luận chủ lại dẫn lần nữa về lời của kẻ nghi.

Từ câu: Vì nhằm ngăn chặn điều ấy, tiếp xuống: Là trở lại nêu dẫn kinh nói tiếp giải thích nghi để giải đáp.

Thế nên không phải dùng tướng thành tựu để thấy được Như Lai: Vì Chuyển luân vương ấy có tướng, không phải là nghĩa Pháp thân, nên không phải do Báo Phật có thể dùng tướng để thấy, là từ nhân đạt được, cũng cho là Pháp thân vô vi xưa nay nhất định, đồng là từ nhân đạt được, có thể dùng tướng để thấy.

Ở đây, phần văn xuôi nơi Luận đã nêu trực tiếp ý của nghi vấn, chỉ rõ về nghĩa của kinh để giải đáp nghi xong, mà không giải thích nơi kệ (?). Rõ ràng là dùng một kệ trên giải thích kinh, đáp lại nghi đều xong hết, vì sao còn tạo ra kệ thứ hai?: Vì kệ trên là căn cứ theo bên nghĩa của tướng riêng, toàn bộ biện minh về sắc tướng không phải là Pháp thân Phật. Nhưng sợ chúng sinh cho sắc tướng của báo thân là hoàn toàn khác với Pháp thân, tức dứt bỏ nghĩa của Báo Phật, nên đã tạo ra kệ sau, làm rõ: Tuy Pháp thân không thể dùng sắc tướng của Báo Phật, so sánh chỗ giống như mà giữ lấy, căn cứ theo bên nghĩa một (đồng). Nhưng tức Pháp thân ấy, hiển bày dụng gọi là Báo Phật, tức không nên hoàn toàn xả bỏ.

Ba câu trên của kệ thứ 2 này cũng giải thích thể của Pháp thân không phải là sắc tướng, không do nhân đạt được, không khác với trên. Sở dĩ nêu ra lần nữa (***Phi quả báo tướng tốt, Dựa phước đức thành tựu, Mà được chân Pháp thân***) là chỉ chọn lấy câu thứ tư: ***Nên phương tiện dị tướng***. Vì muốn thành kệ (4 câu) do đây nên nêu dẫn lần nữa.

Nên phương tiện dị tướng: Là biện minh Như Lai có 2 thứ thân:

- (1) Thân trí tướng.
- (2) Thân dị tướng.

Thân trí tướng: Là tướng chân như, giải thoát của Pháp thân Như Lai.

Thân dị tướng phương tiện: Là thân phước đức tướng hảo trang nghiêm của Báo Phật, là phương tiện cùng đạt được, so với Pháp thân nghĩa có khác, nên gọi là thân dị tướng.

Nhưng Báo thân tướng tốt này chính là Pháp thân hiển bày diệu dụng, nên gọi là báo tướng nói về Thể, gốc không sai khác, đâu có thể nghe nói căn cứ theo bên nghĩa khác (dị), biện biệt Pháp thân không có tướng tốt, liền cho là lia ngoài Pháp thân, rõ ràng là có Báo Phật, sắc tướng có thể đạt được, do đây loại bỏ bên nghĩa một (đồng).

*

Đoạn 13: *Bấy giờ Đức Thế Tôn nói 2 bài kệ*: Đây là đoạn văn kinh thứ 13 trong ***Phần Đoạn trừ nghi***.

* ***Sở dĩ có sự nối tiếp***: Là do tiếp theo đoạn kinh trước, giải thích về Pháp thân xưa nay trong lặng cũng như hư không, không thể dùng tướng đại tượng phu của Báo Phật, do hành nghiệp của phước đức đạt được để thấy. Vì sắp giải thích, xác nhận nghĩa ấy, nên nói 2 kệ.

Kệ thứ 1: 2 câu trên nêu rõ thể của Pháp thân dứt tuyệt mọi sắc, thanh, không thể dùng thấy, nghe mà giữ lấy.

2 câu sau biện minh: Nếu do nhân thấy, nghe mà giữ lấy Pháp thân, thì người ấy đi đường tà, không thể thấy Pháp thân Như Lai.

*(Nếu dùng sắc thấy Ta
Dùng âm thanh tìm Ta
Người ấy đi đường tà
Không thể thấy Như Lai).*

Kệ thứ 2: 2 câu trên là chính thức nêu ra Thể của Pháp thân có sắc thanh của chân giải thoát, xưa nay trong lặng, không phải hoàn toàn không sắc thanh.

*(Thể diệu Như Lai kia
Tức Pháp thân chư Phật).*

2 câu sau của kệ thứ hai nêu rõ: Pháp thân ấy, tuy thể có sắc thanh chân thật, nhưng không phải là cảnh của tướng thức, do vậy nên không biết.

*(Thể pháp không thể thấy
Thức kia không thể biết).*

Nếu dùng sắc thấy Ta, Dùng âm thanh tìm Ta: Nếu cho người đương thời phát thanh nói kệ, là khẩu nghiệp của Ứng Phật, thì cũng nói là khẩu nghiệp của Báo Phật. Nếu theo lý mà nói, là Phật Pháp thân giảng nói. Biện minh không thể dùng sắc thanh đạt được của hai Phật Báo Ứng, để thấy nghe nơi Ta. Đây là nêu rõ, theo Pháp thân của Phật Thích-ca, không thể dùng sắc, thanh để thấy, nghe. Giống với Như Lai, Pháp thân của tất cả chúng sinh cũng không thể dùng sắc, thanh để thấy, nghe. Nếu cho Pháp thân đồng với sắc thanh ấy, có thể thấy nghe, là không chánh kiến, nên câu kệ thứ ba nói: *Người ấy đi đường tà.*

Không thể thấy Như Lai: Tức chấp giữ Pháp thân đồng nơi sắc thanh như thế, thì không thể thấy Như Lai của Pháp thân kia. Có người nhân đây sinh nghi: Nếu Pháp thân Như Lai không thể dùng sắc thanh để thấy nghe, thì hoàn toàn không có Pháp thân. Lại, Pháp thân hoàn toàn không có sắc thanh, thì sắc thanh ấy tức phân biệt rõ là khác hẳn với Pháp thân. Kệ thứ 2 là đáp lại nghi vấn ấy: *Thể diệu Như Lai kia.*

Nêu rõ: Pháp thân đó tuy không thể dùng sắc thanh để thấy nghe. Nhưng sắc thanh vừa nêu, tức nơi thể diệu hữu của Pháp thân ấy, có sắc thanh kia. Kinh ở đoạn trên viết: Không lìa nơi Pháp thân, để có sắc tướng, có thể thấy. Không lìa nơi trí chứng đặc để có thanh giáo, có thể nêu giảng.

Lại, Kinh Thập Địa, trong bảy địa nói: Biết Pháp thân của chư Phật tự tánh là không thân, mà đây khởi hành của sắc thân tướng hảo trang nghiêm. Biết âm thanh của chư Phật là không thanh, xưa nay vắng lặng, không thể nói về tướng, nhưng tùy theo tất cả chúng sinh sai biệt, hành âm thanh trang nghiêm.

Dùng những văn kinh ấy để chứng nghiệm, nên biết Pháp thân tuy không có sắc thanh, nhưng không lìa nơi Pháp thân mà có sắc thanh đó, nên câu thứ hai viết: *Tức Pháp thân chư Phật.*

Biện minh Thể của Pháp thân đầy đủ muôn đức nên có tánh của sắc thanh.

Hoặc giả có người nghe tức nơi Pháp thân có tánh của sắc thanh, liền cho là Pháp thân có sắc thanh, có thể dùng tâm, ý, ý thức phân biệt hư vọng của hàng phàm phu để được thấy, nghe. Do vậy, câu kệ thứ ba nói: *Thể pháp không thể thấy.*

Nêu rõ: Pháp thân tuy có tánh của sắc thanh, nhưng không thể dùng sự thấy nghe của phàm phu để nghe thấy. Tuy nói Pháp thân không thể thấy, nhưng chưa biết ai không thấy, thể nên câu thứ tư viết: *Thực kia không thể biết.*

Làm rõ: Pháp thân ấy, Thể tuy có sắc thanh nhưng không có dụng của sắc thanh, lại không đồng với sắc thanh của địa dưới, nên sáu thức của hàng phàm phu không thể thấy nghe. Không phải chỉ hàng phàm phu không thể thấy nghe, mà Thánh trí của hai Thừa cũng không thấy nghe.

* 2 kệ nơi kinh ấy, Luận chủ chỉ dùng 1 kệ để giải thích.

2 câu đầu: ***Chỉ thấy sắc nghe thanh, Người ấy không biết Phật:*** Giải thích một kệ trước, nêu rõ nếu cho Pháp thân đồng với sắc thanh của hai Phật để có thể thấy nghe, thì người ấy không nhận biết Pháp thân Phật.

2 câu sau: ***Do Pháp thân chân như, Không phải cảnh của thức:*** Biện minh Pháp thân chân thật, tuy có tánh của sắc thanh, nhưng không phải là cảnh giới của sáu thức, nên không thể thấy nghe.

Từ câu: Đây là chỉ rõ về nghĩa gì? Pháp thân của Như Lai, đến: Không nên thấy nghe như thế: Là Luận chủ giải thích câu đầu của kệ nơi luận, giải thích hai câu trên của kệ trước trong kinh.

Do những người nào không thể thấy? Nghĩa là hàng phàm phu không thể thấy: Là giải thích câu thứ hai của kệ nơi Luận, giải thích hai câu sau của kệ thứ nhất trong kinh. Giải thích rồi, nêu nửa kệ trên trong Luận, giải thích hai câu sau của kệ thứ nhất trong kinh để tóm kết.

Người ấy: Là người của hàng phàm phu. Là nhắc lại chỗ đã dẫn ở trước về người không thể thấy Pháp thân Như Lai. Tức liên hệ phần giải thích nửa kệ sau trong luận, giải thích kệ thứ hai trong kinh cùng dẫn chỗ giải thích kinh để kết luận.

*

Đoạn 14: *Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có thể dùng tướng thành tựu chứng đắc Tam-Bồ-đề chăng?*: Một đoạn kinh này là đoạn văn kinh thứ 14 trong **Phần Đoạn trừ nghi**.

* Ở đây, kinh đã bảy lượt nêu ra, tạo sự nối tiếp.

Sở dĩ lại nêu dẫn: Vì ở trên đã giải thích rộng về Pháp thân vô vi xưa nay nhất định, diệu hữu trong lặng, Thể không có các tướng, không phải do tu hành đạt được. Lại, tiếp đến, nơi hai đoạn kinh trước đã biện minh thể của Pháp thân tự đầy đủ, không phải do tu tập, hành nghiệp phước đức đạt được tướng tốt, sắc thanh có thể thấy nghe. Hoặc giả có người cho chính là do Bồ-tát khởi đầu từ phát tâm Bồ-đề, trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp, tu hành mười địa viên mãn, tâm kim cương dứt, lúc chứng đắc chủng trí gọi là Báo Phật, có vô lượng tướng tốt tức là Pháp thân, nên cho Pháp thân là do tu đắc, cũng có thể thấy nghe. Nay nghe nói có riêng Pháp thân vô vi không từ nhân đạt được, lại không thể dùng sắc thanh để thấy nghe, nên nhân đây sinh nghi: Nếu Thể của Pháp thân không có các tướng, không thể thấy nghe, không phải do tu nghiệp phước đức có thể đạt được, thì các Đại Bồ-tát, trải qua ba Đại A-tăng-kỳ kiếp, đã tu tập công đức, trí tuệ nơi nhân thù thắng của mười địa, là sẽ định có chứng đắc, hay định không có chứng đắc. Nếu định rõ không có chứng đắc (?) thì nhân quả đều mất, đồng nơi kiến đoạn diệt của Tiểu thừa, không Bồ-đề có thể đạt được. Trước nói tất cả pháp thiện đạt được Tam-Bồ-đề, đây nói là hủy hoại. Như thế, đã không có Bồ-đề có thể chứng đắc, thì các Đại Bồ-tát, vì sao trải qua ba Đại A-tăng-kỳ kiếp, chỉ tự khổ nhọc mà không đạt được gì cả! Chỗ tu tập phước đức nơi nhân thù thắng đã không chiêu cảm được quả, thì quả hướng tới xứ nào?

Có nghi vấn như thế, nên sắp giải thích nghi ấy, Đức Phật hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có thể do tướng thành tựu chứng đắc Tam-Bồ-đề chăng? Đây là Đức Phật trở lại dùng chỗ nghi của người trước để hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề.

Chớ nên khởi niệm ấy!: Là nhằm ngăn chặn chỗ thấy kia: Tôn giả chớ nên khởi niệm này: Cho Pháp thân Phật đồng nơi Báo Phật do tu phước tướng có thể đạt được. Đây chưa phải là chính thức giải đáp.

Tôn giả nếu khởi niệm: Bồ-tát phát tâm Bồ-đề cầu đạt đạo quả Chánh giác Vô thượng, nói tướng đoạn diệt của các pháp: Là làm rõ Tôn giả Tu-bồ-đề nghi: Nếu không thể dùng tướng thành tựu chứng đắc Tam-Bồ-đề, thì Bồ-tát với nhân tu tập công đức trí tuệ, rất ráo không có quả Bồ-đề có thể chứng đắc. Nếu không có Bồ-đề có thể chứng đắc, thì nhân không có chiêu, nên mất nhân của phước, cũng mất báo của quả, nên gọi là nói tướng đoạn diệt.

Sở dĩ ở đây lại nói Bồ-tát phát tâm Bồ-đề cầu đạo quả Giác ngộ Vô thượng: Là do nói về tướng đoạn diệt của các pháp. Nhưng người của Tiểu thừa, do tự thân chứng đắc “Niết-bàn khô thân” rất ráo tịch diệt, tức do chỗ đã đạt được, theo đây đối với Bồ-tát cho là cũng đồng với chỗ chứng đắc của mình nên khởi tướng đoạn diệt. Người Tiểu thừa ấy, ở trong pháp của Bồ-tát, cho là ngang với xứ nào để tạo ý đoạn diệt? Có người Đàm Vô Đức, Di Sa Tắc, hai nhà Tiểu thừa này, cho là lúc đạt được Địa thứ nhất, thắng giải về pháp Nhẫn vô sinh, thì xả bỏ tất cả công đức đã tu ở trước địa, cũng không nhận quả báo. Do đâu nói như thế? Người Tiểu thừa đoạn trừ hết phiền não của ba cõi cùng phần đoạn sinh tử, “Khô thân diệt trí”, nhập Niết-bàn vô dư, nhân quả thiện ác, hết thấy đều xả bỏ. Đã thấy Bồ-tát của Địa thứ nhất đoạn trừ bốn trụ phiền não, ra khỏi phần đoạn trừ sinh tử, ý cho là đồng với chỗ đã diệt bỏ thân trí, cũng xả bỏ muôn hạnh trong nhân, cùng mất quả báo, nên gọi là “Nói tướng đoạn diệt của các pháp”.

Lại có một nhà, người của Đàm Vô Đức Tiểu thừa, cho là đến năm địa, sáu địa, tạo mười quán về bốn đế, khéo học năm minh, cùng mười thứ quán thuận nghịch về mười hai nhân duyên, mới đắc Nhẫn vô sinh, đoạn trừ phiền não của ba cõi, ra khỏi Phần Đoạn sinh tử, “Khô thân diệt trí”, nhập Niết-bàn vô dư. Bây giờ, đồng với đoạn diệt của Tiểu thừa nhân quả đều mất. Sau, có một nhà, là đạo nhân nhập xuất trong Bộ Tát Bà Đa, cho là đến Địa thứ bảy mới đạt được Nhẫn vô sinh, mới dứt hết phiền não của ba cõi, ra khỏi Phần Đoạn sinh tử,

đồng với Tiểu thừa đã xả bỏ thân trí, cũng không có tịnh độ của y báo. Lại có một nhà Tiểu thừa, cho là đến tám địa mới chứng đắc nhãn đại vô sinh, thắng giải không công dụng. Lúc ấy mới ra khỏi ba cõi, xả bỏ thân trí, tất cả đều mất. Sau cùng, có một nhà, là người của bộ tát bà đa, cho là trong mười địa mới chứng đắc A-na-hàm, đoạn trừ hết phiền não của ba cõi, sau tam kim cang, ra khỏi phần đoạn sinh tử, chứng đắc A-la-hán tức gọi là Phật, nhập Niết-bàn vô dư, bỏ hết các công đức, diệt nơi thân trí, nên nói là tướng đoạn diệt.

Này Tu-bồ-đề! Chớ nên khởi niệm ấy, cho đến: Nói tướng đoạn diệt của các pháp: Đây mới là nhằm ngăn chặn ý tưởng thấy riêng, làm rõ không phải là đoạn diệt, chưa phải là chính thức giải đáp. Dựa theo phần Luận tiếp sau, nên có một hàng rươi nữa, mới đến kinh nói: Vì sao? Vì Bồ-tát phát tâm Bồ-đề cầu đạt đạo quả Chánh giác Vô thượng, đối với pháp không nói tướng đoạn diệt: Đây là chính thức đáp lại, giải thích vì sao Đức Phật ở trên đã ngăn chặn: Tôn giả Tu-bồ-đề chớ nên khởi niệm ấy, nêu rõ Pháp thân vô vi xưa nay trong lặng, tuy lại không thể do tướng thành tựu của tu tập phước đức đạt được. Nhưng Bồ-tát chứng đắc tâm Bồ-đề Vô thượng nơi pháp Nhẫn vô sinh của Địa thứ nhất, cho đến tâm Bồ-đề Vô thượng của quả Phật vô thượng, không phải là đoạn diệt.

Tâm Bồ-đề Vô thượng của pháp Nhẫn vô sinh ấy, sở dĩ gọi là không đoạn diệt: Là nêu rõ Bồ-tát, do nhân duyên trải qua một Đại A-tăng-kỳ kiếp tu tập công đức, trí tuệ nơi tám vạn bốn ngàn hạnh Ba-la-mật, đạt được pháp Nhẫn vô sinh của Địa thứ nhất, hiện rõ Pháp thân vô vi của Phật tánh. Do công đức trí tuệ của một Đại A-tăng-kỳ kiếp này, tức cùng với Pháp thân lý hợp sâu xa, hoàn toàn nhất quán, không thể phân biệt, nên không mất nhân. Đã được pháp Nhẫn vô sinh, nên phần phương tiện có thật báo xuất thế gian là thân pháp tánh chân như, trên ấy có hai thứ Niết-bàn, lực dụng đầy đủ, mở rộng, nên quả cũng không mất. Cho đến A-tăng-kỳ kiếp thứ hai,

thứ ba, nhân quả đều như thế, không mất. Do đó gọi là: Đối với pháp không nói tướng đoạn diệt. Hôm nay, Như Lai dốc làm sáng tỏ Bồ-tát ở trong Địa thứ nhất đạt được pháp Nhẫn vô sinh, cho đến công đức vô lậu của mười địa cùng phước báo viên mãn của quả, thấy đều không mất, không đồng với Tiểu thừa xả bỏ thân trí nên mất quả báo vô lậu. Như thế, đạt được công đức vô lậu, có thể dung nạp công đức hữu lậu của hàng trước địa không mất. Pháp thế gian ấy, lúc đạt được thắng giải về xuất thế gian, nên xả bỏ công đức đó, chưa rõ hành nhân của trước địa là mất hay không mất? Nên tức đáp: Công đức của thế gian cũng không mất. Vì sao như thế? Vì chính là do thiện thế gian viên mãn, được chuyển thành thiện xuất thế gian. Công đức hữu lậu của hàng trước địa tạo nên công đức vô lậu của bậc trên địa, càng thêm tăng trưởng, hơn hẳn. Bồ-tát bấy giờ, cảnh trí cùng bằng nhau, hoàn toàn nhất quán, không thấy có dị biệt của thế gian, xuất thế gian, chủ thể soi chiếu, đối tượng được soi chiếu. Chỉ có một hương vị là vị chân như, cũng như muôn sông đổ về biển cả, đồng một vị mặn, không có vị riêng của các sông. Cũng không mất công đức của hàng trước địa. Địa thứ nhất đã như thế, công đức không mất, cho đến công đức vô lậu của mười địa cùng với quả báo đều không mất.

Ở đây, là dựa theo ba Đại A-tăng-kỳ kiếp, trong ba thời biện biệt về nhân quả. Nếu thấy trước địa làm nhân, thì kiến đạo của pháp Nhẫn vô sinh nơi Địa thứ nhất là quả. Hoặc hành thắng của tu đạo nơi bảy địa trở xuống làm nhân, thì đạo không công dụng của đại Nhẫn vô sinh trong tám địa là quả. Hoặc hành không công dụng của kim cang trở xuống làm nhân, thì công đức của Phật địa là quả.

Như nay đã giải thích rộng, địa địa cùng đối chiếu, đều có nhân quả. Nhân đây sinh nghi vấn: Nếu đạt được Nhẫn vô sinh của Địa thứ nhất, cho đến mười địa, công đức không mất, không phải là đoạn diệt thì có thể đạt được bao nhiêu công đức, là nhiều hay là ít? Do có nghi vấn này, nên dẫn dụ về phước đức do bố thí Hằng sa bảy thứ báu để

so sánh, làm rõ phước có được là rất nhiều, đem đổi chiêu với công đức vô lậu nơi Nhẫn vô sinh của Địa thứ nhất, dù chỉ một niệm, thì không bằng một phần trăm ngàn vạn ức. Làm rõ, công đức hữu lậu này là rất nhiều, giả sử phước thí bảy thứ báu là vô lậu, rất nhiều, tuy nhiều, nhưng so với công đức của Nhẫn vô sinh, dù chỉ một niệm, cũng gấp bội trăm ngàn vạn ức Hằng hà sa, không thể ví dụ.

Nếu Bồ-tát nhận biết tất cả pháp là vô ngã, đạt được Nhẫn vô sinh, thì hơn hẳn phước đức đã đạt được ở trước: Là nêu ra công đức nơi Nhẫn vô sinh của Địa thứ nhất, hơn hẳn phước thí bằng bảy báu ở trước.

Nhận biết tất cả pháp là vô ngã: Là ở trong pháp hữu vi nơi năm ấm của tất cả chúng sinh, hiểu biết là từ xưa đến nay không có thân ngã, nhân, cùng thọ giả, nên gọi là nhận biết tất cả pháp vô ngã.

Đạt Nhẫn vô sinh: Là nhân duyên, chân như, hai thứ pháp đều vô ngã, nêu rõ Thể của pháp nhân duyên xưa nay không sinh gọi là vô sinh. Thể của pháp chân như xưa nay vắng lặng, dứt tuyệt tướng ngã, vô ngã, gọi là vô sinh. Cũng được gọi là không nơi ba tướng, căn cứ theo Địa thứ nhất mà nói, nên gọi là pháp Nhẫn vô sinh. Do Bồ-tát này đạt được thắng giải về chân như vô ngã, Nhẫn vô sinh, nên không khởi hai thứ tướng không.

Lại có nghi vấn: Nếu hai thứ phước đức hữu lậu vô lậu thay đều không mất, thì Bồ-tát này đã giữ lấy phước đức hữu lậu. Nếu giữ lấy nhân là phước đức hữu lậu, tức thọ nhận quả báo của ba cõi. Nên Như Lai đáp: Do các Bồ-tát không giữ lấy phước đức. Đây lại căn cứ vào phần đáng chú ý mà đáp, làm rõ Bồ-tát ở trong Địa thứ nhất không giữ lấy phước đức hữu lậu của thế gian. Tôn giả Tu-bồ-đề cũng theo chỗ nổi bật mà lãnh hội, nên thưa: Do các Bồ-tát không giữ lấy phước đức như Phật đã nói.

Đức Phật bảo: Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát thọ nhận phước đức, nhưng không chấp giữ phước đức: Ở trên, Tôn giả Tu-bồ-đề, do hiểu lầm ý của

Phật, nghe nói Bồ-tát không giữ lấy phước đức, nghi cho là hữu lậu, vô lậu thấy đều không giữ lấy, nên Đức Phật đáp: Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát thọ nhận phước đức nhưng không chấp giữ phước đức. Không chấp giữ phước đức, nêu rõ không phải là hoàn toàn không giữ lấy, không thọ nhận tất cả phước đức hữu lậu, vô lậu, chỉ là ngăn không giữ lấy phước đức hữu lậu, không phải là không thọ nhận phước đức vô lậu.

Nhưng Bồ-tát nếu được gọi là thọ nhận phước đức, thì cũng được gọi là giữ lấy phước đức. Nếu được gọi là không giữ lấy phước đức, cũng được gọi là không thọ nhận phước đức. Thế nên nói Bồ-tát thọ nhận phước đức: Đây là nêu bật sự đan xen cùng làm sáng rõ về tên gọi.

Lại giải thích: Do đâu chỉ nói về thọ nhận, không nói giữ lấy phước đức? Là sợ có sự lẫn lộn đối với việc giữ lấy của chấp giữ tướng, nên chỉ nói mỗi thọ nhận phước đức, không nói giữ lấy.

Do đó Bồ-tát giữ lấy phước đức: Là nêu rõ giữ lấy phước đức vô lậu xuất thế gian. Cũng được nói do đó Bồ-tát không giữ lấy phước đức. Nhưng ở đây đã được nói: Giữ lấy phước đức, nên biết rõ lời thừa của Tôn giả Tu-bồ-đề: Không giữ lấy là lời nói nhấn mạnh về một bên. Thế nên biết cũng có thể nói giữ lấy, thọ nhận, không giữ lấy, không thọ nhận.

* **Luận nêu:** Có người khởi tâm như thế v.v...: Luận tạo ý đáp lại chỗ sinh nghi không khác trong kinh. Luận dùng 2 kệ để giải thích một đoạn kinh này.

Kệ thứ 1: Tạo ý hỏi đáp để giải thích nghi, nêu rõ Bồ-tát lúc đạt được Nhẫn vô sinh, không mất nhân quả, không phải là đoạn diệt:

*Không mất nhân công đức
Cùng quả báo thắng kia
Được nhẫn thắng không mất
Do đắc quả vô cầu.*

Kệ thứ 2: Giải thích, nêu dẫn dụ để so sánh không bằng phước đức vô lậu:

*Nêu tướng phước đức hơn
Do đó nói thí dụ
Phước đức ấy không báo
Như thế nhận, không giữ.*

Trong đoạn kinh trên có nghi. Nay hỏi: Làm thế nào đoạn trừ nghi? Tức tạo kệ đáp: ***Không mất nhân công đức, Cùng quả báo thắng kia:*** Hai câu này giải thích câu nơi kinh đã nêu ở trước: Chớ nên khởi niệm ấy: Nói tướng đoạn diệt của các pháp. Làm rõ Bồ-tát đạt được Nhẫn vô sinh của Địa thứ nhất, không mất muôn hạnh đã tu tập trải qua một A-tăng-kỳ kiếp của hàng trước địa. Ở đây, biện biệt là dựa vào công đức của hàng trước địa làm nhân, mới có được thắng giải về vô lậu đích thực của Địa thứ nhất, nên không mất nhân. Từ Địa thứ nhất trở lên, là pháp Nhẫn vô sinh xuất thế gian, là phước vô lậu thù thắng, không đồng với hàng Nhị thừa “Khô thân diệt tri”, nên cũng không mất quả báo. Tuy nói không mất nhân, không mất quả, nhưng chưa biết không mất vào lúc nào. Do đó câu kệ thứ ba đáp: ***Được nhẫn thắng không mất.***

Từ đây trở xuống, kệ giải thích vượt câu trong kinh: Nếu có Bồ-tát đạt được Nhẫn vô sinh, thì hơn hẳn phước đức trước. Làm rõ Bồ-tát đạt được Nhẫn vô sinh thù thắng, cho đến lúc hành mười địa viên mãn, chứng đắc quả Phật, cũng không mất nhân quả. Lúc đạt nhẫn thù thắng, do đâu không mất? Câu kệ thứ tư nói: ***Do được quả vô cấu.*** Tức biện minh Bồ-tát nơi Địa thứ nhất lúc đoạn trừ hai chướng, là đạt được quả vô cấu nơi tịnh độ chân thật của báo thân, thuộc pháp tánh vô lậu xuất thế gian, càng tăng trưởng, sáng rõ, hơn hẳn, nên không mất.

Nêu tướng phước đức hơn, Do đó nói thí dụ: Hai câu kệ này là giải thích câu trong kinh đã nêu trước: Bồ thí Hằng sa thế giới bảy

báu, làm rõ sở dĩ nêu dẫn thí dụ về Hằng sa ấy là nhằm so sánh để hiển bày phước đức vô lậu là hơn hẳn, tức chúng nhận phước đức ấy là không hề mất.

Kệ nói: *Phước đức ấy không báo, Như thế nhận, không giữ:* Hai câu kệ sau của kệ thứ hai là giải thích câu: Do các Bồ-tát không chấp giữ phước đức, tiếp xuống nơi kinh.

Phước đức ấy: Là phước đức thù thắng, vô lậu của Địa thứ nhất.

Không báo: Tức nêu rõ phước đức thù thắng vô lậu ấy không có báo hữu lậu của thế gian.

Như thế nhận, không giữ: Là thọ nhận phước đức thù thắng vô lậu như thế, không giữ lấy phước đức hữu lậu như thế. Nghĩa của thọ nhận, giữ lấy, không thọ nhận, không giữ lấy, đồng với trước đã nêu.

Nghĩa này là thế nào? Tuy không dựa nơi phước đức, cho đến: Công đức trang nghiêm: Là giải thích hai câu trên của kệ trước, tạo ý đáp lại nghi vấn, làm rõ về không đoạn diệt.

Do đâu dựa nơi phước đức kia, để nói thí dụ lần nữa: Là hỏi về ý của dụ được nêu ra nơi hai câu trên của kệ sau. Tức dùng hai câu sau của kệ trước để đáp. Kệ nói:

*Đắc nhãn thắng không mất
Do được quả vô cấu.*

Là làm rõ chỗ so sánh của thí dụ, lúc đạt được Nhãn vô sinh, nhân quả không mất, không phải là nghĩa đoạn diệt.

Nghĩa này là thế nào?: Là hỏi về việc dẫn phước thí châu báu ấy để so sánh, nói lúc Bồ-tát chứng đắc Nhãn vô sinh, có được phước đức nhiều, vì sao không phải là nghĩa đoạn diệt?

Có người khởi tâm như vậy, tiếp xuống, cho đến: Thế nên không mất: Là nêu người nghi cùng nghi vấn về nhân quả.

Vì nhằm ngăn chặn, đoạn dứt nghi đó, nên dẫn dụ để so sánh, làm rõ khi đạt được Nhẫn vô sinh, nhân quả không mất, không đoạn diệt.

Như kinh nói: Vì sao? cho đến: Không nói tướng đoạn diệt: Là nêu dẫn kinh để tóm kết. Nhưng phần văn kinh này, chỗ chuyển dịch ở trước đã bỏ sót, thiếu. Dựa nơi Luận đã dẫn, tức biết rõ là nên có.

Nếu lại có Bồ-tát, nhận biết tất cả pháp là vô ngã, đạt pháp Nhẫn vô sinh: Là sắp giải thích câu kinh này nên nêu ra.

Có hai thứ vô ngã, không sinh hai thứ tướng vô ngã: Tức giải thích câu: Nhận biết tất cả pháp vô ngã nơi kinh ở trước.

Thế nên thọ nhận nhưng không chấp giữ: Là nêu Bồ-tát lúc đạt được Nhẫn vô sinh, có hai thứ thắng giải về vô ngã, nhưng không sinh hai thứ tướng vô ngã, chỉ thọ nhận công đức của Nhẫn vô sinh nơi tâm địa, không giữ lấy phước đức hữu lậu của hàng trước địa. Câu này có sự xác nhận nghĩa trên sinh dưới.

Như kinh nói tiếp xuống: Là nêu dẫn kinh để tóm kết.

Vì sao Bồ-tát thọ nhận phước đức mà không chấp giữ phước đức? Là Luận chủ hỏi về chỗ kinh vừa tóm kết. Nếu Bồ-tát thọ nhận phước đức, tức là giữ lấy, do đâu nói thọ nhận mà lại nói không giữ lấy? Tức chỉ nơi kệ nói:

*Phước đức ấy không báo
Như thế nhận, không giữ
xem đó là giải thích.*

Từ câu: Nghĩa này là thế nào? tiếp xuống: Là Luận chủ giải thích nửa kệ vừa nêu.

Đoạn 15: *Này Tu-bồ-đề! Nếu có người nói: Như Lai hoặc lui hoặc đến, hoặc đi, đứng, ngồi nằm, tức người ấy không hiểu về nghĩa Như Lai đã nêu giảng:* Đây là đoạn văn kinh thứ 15 trong *Phần Đoạn trừ nghi*.

* *Sở dĩ có sự nói tiếp:* Là do trước đã giải thích rộng về Pháp thân Như Lai xưa nay nhất định, Thể dứt tuyệt muôn tướng, trong lặng thường trụ, không phải do tu hành đạt được.

Tiếp theo là đoạn kinh trước nêu rõ Bồ-tát đạt được thắng giải xuất thế gian, thọ nhận phước đức vô lậu, không chấp giữ phước đức hữu lậu thế gian. Có người nhân đây sinh nghi: Bồ-tát lúc ở địa nhân gốc đã phát tâm nguyện hóa độ tất cả chúng sinh, chỗ tu tập căn thiện của mình cùng hợp với hết thấy chúng sinh. Nghi nêu: Nếu các Bồ-tát đạt được chân Pháp thân, ra khỏi thế gian, thọ nhận quả báo vô lậu, không thọ nhận quả báo hữu lậu của ba cõi. Chúng sinh ở tại thế gian, thọ nhận quả hữu lậu, không thọ nhận quả báo vô lậu. Nhưng quả báo của hàng trời, người, đồng là pháp trong ba cõi, mà con người hãy còn không được thọ nhận quả báo của hàng trời, huống chi là phước đức vô lậu nơi quả báo xuất thế gian, đâu được để chúng sinh thọ dụng! Như vậy, thế gian, xuất thế gian, phân biệt rõ là có khác nhau, làm sao chỗ tu tập căn thiện của các Bồ-tát, lại khiến chúng sinh thọ dụng được lợi ích ấy? Theo đây mà nghiệm biết, Bồ-tát tuy ra khỏi ba cõi, chứng đắc chân Pháp thân, cũng có đi đến, tới lui để hóa độ muôn vật, thọ báo của ba cõi, không phân biệt rõ là nơi thế gian bên ngoài không đi, không đến. Nếu không đi, không đến, thì phước đức của Bồ-tát, chúng sinh không thể thọ dụng, tức Bồ-tát phát khởi nguyện ấy là hư giả, không có lợi ích gì cả.

Vì nhằm đoạn trừ nghi đó, nên đáp, nêu rõ chư Phật, Bồ-tát với Pháp thân chân thật tuy không đến không đi, nhưng ứng thân theo cảm thì có đến đi để hóa độ muôn loài. Chúng sinh thọ dụng lợi ích đó là chân thật không hư giả. Như thế, tức căn thiện của Bồ-tát,

chúng sinh được thọ dụng, bản nguyện không hư giả. Không phải cho là Pháp thân có bốn thứ oai nghi đi đứng ngồi nằm, giáo hóa chúng sinh. Do đó, phần tiếp đến là biện minh.

Này Tu-bồ-đề! Nếu có người nói Như Lai hoặc tới hoặc lui v.v..., thì người ấy không hiểu những điều Phật đã nêu giảng: Tức có người thấy Ứng Phật có đến đi, theo cảm ứng thuyết pháp tạo lợi ích cho muôn vật, cho tức là chân Phật có bốn thứ oai nghi như đi đứng v.v..., theo cảm ứng nhận báo của ba cõi, ở đời hóa độ vật, nên nói là người ấy không hiểu những nghĩa Phật đã giảng nêu. Làm rõ là người ấy không hiểu về nghĩa đồng, dị của ba Phật mà Như Lai đã nêu giảng.

Nhân đầy sinh hai thứ nghi: Kệ của phần Luận tiếp sau sinh khởi, nêu ra ý của nghi, trong dụ về vi trần sẽ giải thích.

Vì sao Như Lai gọi là không từ đâu đến, không đi về đâu?: Đây là giải thích câu kinh ở trước: Vì sao cho là Như Lai có đi đến ngồi nằm?

Không hiểu những nghĩa do Phật đã giảng nói: Do thấy ứng thân có đi đến, theo cảm ứng thuyết pháp hóa độ muôn vật, liền cho Pháp thân cũng như thế, nên gọi là không hiểu. Tức làm rõ ứng thân Như Lai thì có đến đi, còn Pháp thân thì không có đi, đến v.v... Nếu căn cứ theo hai Phật Báo, Ứng thì có thể nói là Như Lai. Còn dựa theo Pháp thân Phật mà luận, thì không nên nói là Như Lai, chính nên nói là **Như Trụ**. Sở dĩ như thế, là vì nói về Báo Phật thì có thể nói khởi đầu phát tâm Bồ-đề, tu tập hành mười địa, nhân nơi nhân hướng tới quả, lấy quả đối chiếu nhân, nên được gọi là Như Lai. Đã có chân báo, tất có ảnh tượng, nên Ứng Phật theo chân, cũng được gọi là theo nhân hướng đến quả, gọi là Như Lai. Nhưng Pháp thân Phật, xưa nay trong lặng, thể tánh viên mãn, không phải là pháp do tu được, không thể được nói là theo nhân hướng tới quả, chính nên gọi là **Như Trụ**, không được gọi là **Như Lai**.

Nói vì sao Như Lai gọi là không từ đâu đến, không đi về đâu?: Tức Pháp thân Như Lai không từ đây đến kia, để nhập Niết-bàn, nên nói là “Không từ đâu đến”. Không từ kia đến đây, là đến nơi thế gian, giáo hóa chúng sinh, nên gọi là “Không đi về đâu”.

Nên gọi là Như Lai: Dựa theo bản tiếng Ấn Độ, gọi là Đa-đà-a-già-độ, Hán chuyển dịch là Như Trụ, ở đây nên nói là Như Trụ. Song do từ xưa, dựa vào chỗ chuyển dịch của Thập Công nên trở lại giữ lấy hiệu là Như Lai.

* Luận đã dùng **2 kệ** để giải thích một đoạn văn kinh này.

Kệ thứ 1: Giải thích nghi: Giải thích phần trong kinh: Nếu tới lui, nằm ngồi v.v... đến: Không hiểu những nghĩa Phật đã giảng nói.

*Phước đức ấy ứng báo
Vi độ các chúng sinh
Nghiệp tự nhiên như thế
Chư Phật hiện mười phương.*

Kệ thứ 2: Giải thích phần trong kinh: Từ câu: Vì sao tiếp xuống: Nêu ra hai nghi vấn nơi kinh, sinh khởi dụ về vi trần.

*Hóa thân Phật đến đi
Như Lai thường chẳng động
Ở nơi pháp giới ấy
Phi một cũng phi khác.*

Câu đầu nơi kệ thứ nhất nói: **Phước đức ấy ứng báo**: Tức ở trên nghi nêu: Bồ-tát đảnh chân Pháp thân, lia nơi thế gian, không thọ báo ba cõi, không đến đi, vậy chúng sinh làm sao được thọ dụng phước đức của Bồ-tát? Nên dùng kệ đáp: **Phước đức ấy ứng báo, Vi độ các chúng sinh**.

Phước đức: Là chỗ tu tập căn thiện của Bồ-tát.

Ứng báo: Là vì để hóa độ chúng sinh nên hiện nhập nơi ba cõi, theo ba nghiệp giáo hóa, khiến chúng sinh được lợi ích. Như thế tức là phước đức của Bồ-tát ban cho chúng sinh cùng thọ dụng, không phải cho là Pháp thân có đến đi.

Vấn nạn nói: Trên đây đã giải thích rộng về hai Phật Pháp, Báo trong lặng thường trụ không đến, không đi. Đã không có tâm đến đi thì do đâu Ứng Phật ấy đến đi để hóa độ muôn loài? Nếu vậy thì chư Phật Như Lai là có tâm đến đi hay là không có tâm đến đi? Do đây, hai câu kệ sau đáp: ***Nghiệp tự nhiên như thế, Chư Phật hiện mười phương:*** Nêu rõ chư Phật đã thành đạo rồi, theo diệu lực của bản nguyện, nên thuận theo nẻo cảm của chúng sinh, tự nhiên ứng thân khắp mười phương cõi giáo hóa chúng sinh, không đợi lực tác ý mới có đến đi.

Nghĩa này là thế nào? Là làm rõ hóa thân của chư Phật có dụng v.v...: Tức giải thích nửa kệ trên, tạo ý để giải đáp nghi, nêu bật tuy Pháp thân không đến đi, nhưng diệu dụng nơi hóa thân thì có đi đến, tạo lợi ích cho muôn vật.

Từ câu: Kệ nói tiếp xuống: Là dùng nửa kệ sau để giải thích xác nhận nghĩa của nửa kệ trên.

Kệ thứ 2: Hai câu trên nêu:

*Hóa thân Phật đến đi
Như Lai thường chẳng động.*

Hóa thân Phật đến đi: Là nhắc lại kệ trước, nêu rõ Ứng Phật có đến đi.

Như Lai thường chẳng động: Là chính thức giải thích phần kinh: Vì sao? Vì Như Lai là không từ đâu đến và không đi về đâu.

Lại muốn nhân đây tạo ý nghi, sinh khởi dụ về vi trần tiếp sau, chưa phải là đoạn văn kinh đối chiếu với bố thí vô lượng bảy báu.

Biện minh cúng dường Ứng Phật cùng thọ trì các pháp do Ứng Phật nêu giảng, so với chân Phật không khác.

Nửa kệ sau chính thức sinh khởi dụ về vi trần, nêu rõ ba Phật không là khác (dị), không là một (đồng).

Do đâu tạo ra nửa kệ trên ấy để sinh khởi phần văn kinh đối chiếu với phước thí bảy báu nơi tiếp sau? Có người nhân nơi phần kinh trước sinh nghi thứ nhất: Nếu Pháp thân Phật không đến không đi, còn Ứng Phật có đến có đi, theo nẻo cảm ở nơi thế gian, chúng sinh cúng dường được phước, tức là phước đức nơi địa nhân của Bồ-tát, chúng sinh thọ dụng, nghĩa ấy không đúng. Vì sao không đúng? Vì do hóa thân có đến đi của Ứng Phật này không có thật thể.

Lại, trong đoạn kinh thứ năm ở trên đã nêu rõ về Ứng Phật có ba tướng sinh, trụ, diệt, nên không phải là Phật. Tiếp đến, trong đoạn kinh thứ 6, biện minh về Ứng Phật không phát tâm tu hành, chứng quả thuyết pháp, do đấy tức nên hoàn toàn chẳng phải là Phật. Dùng ba nơi kinh ấy để chứng nghiệm, thì Như Lai thân tượng sáu nên không phải là Phật. Nếu không phải là Phật, thì vì sao cúng dường Ứng Phật, tức là chúng sinh thọ dụng phước đức của Bồ-tát? Lại nếu cúng dường Ứng Phật đạt được phước, thì so với cúng dường chân Phật có dị biệt gì?

Có nghi vấn như thế, nên Luận chủ đặt ra nửa kệ này để phát khởi ý, ở đây làm rõ Ứng thân có đến đi, Pháp Báo thì trong lặng không đến đi, nên gọi là thường chẳng động.

Nhân đó tức sinh nghi thứ hai: Nếu Ứng Hóa Phật có đến đi, hai Phật Pháp Báo không có đến đi, thì ba loại Phật đó là một xứ trụ như chúng Tăng tại Tăng đường, là kết hợp sâu xa trọn vẹn, là đồng nhất không thể phân biệt. Hay là phân biệt rõ khác xứ trụ, như Phật A-súc ở phương Đông, Phật Vô Lượng Thọ ở phương Tây? Nếu kết

hợp làm một, thì không nên có đến đi, không đến, không đi sai biệt. Nếu phân rõ là khác, tức ba Phật có Thể riêng.

Điều ấy là thể nào? Nửa kệ sau đáp: ***Ở nơi pháp giới ấy, Phi một cũng phi khác:*** Đây là biện minh: Ba Phật ở trong pháp giới chân như không thể nhất định nói kết hợp sâu xa làm một, một xứ tụ tập trụ. Cũng không thể nói là tách rời có sai biệt.

Lại có cách giải thích:

*Ở nơi pháp giới ấy
Phi một cũng phi khác.*

Đây là Luận chủ giả tạo ra Hỏi – Đáp, vì muốn sinh khởi dụ về vi trần tiếp sau. Vì sao sinh phần tiếp sau? Ở trên đã giải thích rộng về hai Phật Pháp Báo là không một (đồng) không khác (dị), cũng chung cho Ứng Phật không một không khác.

Lại, trong đoạn kinh này đã nêu rõ hai Phật Pháp Báo không đến không đi, còn Ứng Phật thì có đến có đi. Nhân đây sinh nghi. Nếu hai Phật Pháp Báo không có đến đi, tức là thường trụ. Ứng Phật có đến đi nên là vô thường. Nếu thế thì ba Phật ấy là một hay là khác? Lại nhân đây sinh nghi: Mười phương chư Phật, lúc đoạn trừ Hoặc, chứng quả, ở trong chân pháp giới, là một xứ tụ tập trụ, kết hợp sâu xa hoàn toàn làm một, hay là tách biệt khác xứ trụ? So với chân như Phật tánh hiện có của tất cả chúng sinh, là một hay là khác? Là nhiều hay là ít?

Có nghi vấn như thế, nên ở trong hai câu kệ ấy đã nêu dẫn đủ về nghĩa một – khác của chỗ vừa nghi, giả làm hỏi đáp, nói kết hướng tới phần tiếp sau. Ở trong pháp giới ấy là ý hỏi về câu hỏi, ba Phật ấy, lúc đoạn trừ phiền não hết sạch, ở trong pháp giới chân như là một xứ trụ, cũng là khác xứ trụ. Nên câu kệ sau đáp: Phi một cũng phi khác.

Ý đáp biện minh, lúc chư Phật đoạn trừ phiền não, thành đạo, ba loại Phật ấy, ở trong pháp giới chân như, không thể nói là một xứ trụ, khác xứ trụ. Đây là làm rõ về “Không đến không đi, không từ đâu tới, không đi về đâu”. Là giải thích câu thứ hai của kệ, dùng kinh để tóm kết.

Từ câu: Nghĩa này là thế nào? tiếp xuống: Là nêu hỏi đáp để giải thích kinh, giải thích Như Lai là nghĩa Như trụ.

HẾT - QUYỂN 9

LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

QUYỂN 10

Đoạn 16: *Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ đem Tam thiên đại thiên thế giới nghiền nhỏ thành vi trần v.v...: Một đoạn kinh này là đoạn văn kinh thứ 16 trong Phần Đoạn trừ nghi.*

* *Sở dĩ có sự nối tiếp:* Là vì để đáp lại nghi vấn ở trên.

Nghi vấn nói: Nếu Ứng Phật có đến, đi, còn hai Phật Pháp Bảo thì không có đến, đi, như vậy ba Phật ấy cùng với mười phương chư Phật, lúc đoạn trừ hết mọi phiền não, thành tựu đạo quả, ở trong pháp giới chân như, là một xứ trụ hay là khác xứ trụ, kết hợp với tánh chân như của tất cả chúng sinh, là một hay là khác, là nhiều, là ít? Đây cũng là sự nghi vấn đã có trong phần kinh ở trước.

Trong kệ của Luận nơi đoạn trên đã tạo đầu mỗi sinh khởi tóm lược phần kinh ấy, nêu lên Hỏi – Đáp, viết:

*Ở nơi pháp giới ấy
Phi một cũng phi khác.*

Đoạn kinh này sắp giải thích đầy đủ về nghĩa một, khác, nhiều ít của nghi vấn kia, nên dẫn thí dụ về vi trần của Tam thiên thế giới nơi kinh để đáp. Đây là làm rõ: Nghiền nát Tam thiên đại thiên thế giới thành vi trần cực nhỏ, là trần không có sắc hương vị xúc. Như nay, nhân ánh sáng mặt trời mà thấy những hạt bụi li ti trong cửa sổ,

đấy là thô trần. Tách thô trần ấy làm ba trăm phần, mới gọi là vi trần. Vi trần này, hàng phàm phu, Nhị thừa không thấy được. Lại, đấy cũng chưa là tế trần. Khiến tạo trần không sắc, vị v.v... Tức vi trần ấy không sắc, vị, hình trạng, cũng không có bốn phương, trên dưới, số lượng tuy nhiều, nhưng không thể nói là một xứ trụ, khác xứ trụ, hợp làm một, để so sánh với ba Phật cùng với chư Phật trong mười phương cũng nhiều vô lượng.

Nhưng chư Phật này tuy nhiều, lúc đoạn trừ hết các thứ phiền não, ở trong pháp giới chân như không thể nói là một (đồng) là khác (dị), cũng không thể nói là một xứ trụ, là khác xứ trụ. Về tánh tịnh giải thoát, Phật tánh nơi chúng sinh, căn cứ theo chúng sinh tuy nhiều, nhưng trong lý của chân như xưa nay bình đẳng, cũng không thể nói là một, khác, nhiều, ít.

Vì nhằm giải thích nghi ấy, nên phân tiếp theo là nêu rõ.

Dùng Tam thiên thế giới vi trần: Đây là nêu lên số lượng Tam thiên thế giới vi trần cực nhỏ.

Lại đem số lượng vi trần thế giới như vậy: Đây gọi là tế vi trần làm thế giới, cảnh giới ấy là nói về tánh, nên một trần ấy là dựa vào thế giới mà biện luận, cũng gọi là thế giới, cũng gọi là vi trần.

Nghiền nát làm vi trần: Là lại nghiền nát vi trần cực nhỏ thành vi trần không có sắc hương vị xúc.

A-tăng-kỳ: Là nêu rõ không phải chỉ nghiền nát Tam thiên đại thiên thế giới thành vi trần, mà cũng nghiền nát A-tăng-kỳ thế giới thành vi trần. Cũng được gọi là vi trần không sắc vị, không thể tính đếm, nên gọi là A-tăng-kỳ.

Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Số lượng vi trần ấy nên cho là nhiều chăng?: Là làm rõ số lượng thế giới “được nghiền nát” ấy đã rộng lớn, nên Đức Phật hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: Theo ý địa của Tôn giả tư duy, xét tính, cho số lượng vi trần ấy là nhiều chăng?

Tôn giả Tu-bồ-đề hiểu ý của Như Lai, đáp: Số lượng vi trần đó là rất nhiều, bạch Đức Thế Tôn!

Đây là biện minh Đức Như Lai vừa rồi đã nói về số vi trần kia là rất nhiều, tuy nhiều nhưng do không có sắc hương vị xúc, hình trạng, phương sở, nên không bị ngăn ngại, tức không thể nói một xứ trụ, khác xứ trụ, hợp làm một, dùng dụ cho mười phương chư Phật cũng rất nhiều, vô lượng. Mười phương chư Phật ấy, nếu căn cứ theo “Hành giả” mà nói, một Hành giả tự làm một Phật, Hành giả đã nhiều, nên Phật cũng nhiều. Chư Phật ấy, căn cứ theo Hành giả, đã nhiều, không thể nói là một. Hai chướng đã hoàn toàn dứt hết, đạt Pháp thân bình đẳng không có sai biệt, nên không thể nói là khác. Về số lượng vi trần được nghiền nát, là trần không sắc vị, tuy rất nhiều, nhưng không có hình trạng, không có sắc vị, cũng không có sáu phương, nên không thể nói là một xứ. Dụ cho mười phương chư Phật, lúc đoạn trừ hai bộ, hội nhập với pháp giới chân như, không có hình tướng ngăn ngại, cũng không có phương sở, nên không thể nói là một xứ trụ, là khác xứ trụ.

Tôn giả Tu-bồ-đề hiểu ý của Phật, nên đã cung kính đáp như trên.

Trong chúng có người nhân đây sinh nghi: Trước đã nói nghiền nát vi trần làm hư không, không có sáu phương, hình trạng. Lại nói: Số lượng vi trần đó là rất nhiều. Hai lời ấy do đâu trái nhau? Vì thế viết là: Vì sao? Tức đáp: Nếu các vi trần ấy là thật có, thì Phật tức không nói là vi trần. Đây là biện minh: Nếu các vi trần thật có sáu phương, hình trạng, sắc hương vị xúc chẳng không, thì Phật tức không giả thiết nói nghiền nát vi trần cực nhỏ thành vi trần không sắc, vị.

Lại có nghi vấn: Nếu vi trần này, thể là không, không sắc vị, là không thật, vì sao Đức Như Lai nói là vi trần? Vì Đức Như Lai nói là vi trần, nên biết rõ vi trần là thật, chẳng không. Do đây nêu: Vì sao? Tức đáp: Phật nói các vi trần, tức không phải các vi trần: Đây là làm

rõ, Như Lai đã dựa vào thế để để bàn, nói về các vi trần hư vọng, nên viết: Phật nói là vi trần. Nhưng chúng vi trần ấy là hư vọng, không thật, xưa nay vắng lặng, nên viết: Tức chẳng phải là vi trần.

Vi trần này đã là hư vọng, thì đâu có thật trần để có thể nêu bày? Thế nên Đức Phật nói chúng vi trần. Do đó, nên ở trên Như Lai nói trần không sắc hương vị xúc, không hình trạng, tức nói nơi không trần là trần. Cũng có thể nói: Vì vậy Đức Phật nói chẳng phải là chúng vi trần. Đây là nhân nơi sự không để làm rõ nhân duyên nơi thể của pháp là không.

** Thế Tôn! Như Lai nói Tam thiên đại thiên thế giới tức chẳng phải thế giới:* Đó là vừa nêu rõ dụ về vi trần, căn cứ theo chỗ cực nhỏ mà nói. Đây nói Tam thiên thế giới là dựa theo trần để nói. Nhưng lại có nghi: Ở trên Đức Phật nói về vi trần cực nhỏ, Thế của chúng là không thật, do đây là không. Nhưng chính do vi trần cực nhỏ tạo thành thế giới thô. Nếu vi trần cực nhỏ không thật, thì do đâu có vật thô như Tam thiên thế giới v.v... này? Thế giới thô ấy đã là do vi trần cực nhỏ tạo thành, nếu vi trần cực nhỏ là không, thì do đâu mắt trông thấy vật thô như Tam thiên thế giới v.v... là có? Do vật thô có, nên biết rõ vi trần cực nhỏ cũng có. Vì vậy đáp: Như Lai nói Tam thiên đại thiên thế giới tức chẳng phải là thế giới. Tức nêu rõ: Như Lai nói giả như Tam thiên thế giới thành một thế giới. Nếu có một thế giới không do cái khác tạo thành, thì có thể có thế giới là thật. Nhưng không một thế giới nào không do cái khác tạo thành, vì vậy là không thật. Do không thật nên viết: Như Lai nói Tam thiên thế giới tức chẳng phải thế giới. Vì vi trần cực nhỏ ấy đã là không, nên biết rõ Tam thiên thế giới cũng là hư giả không thật. Thế nên Đức Phật nói Tam thiên thế giới: Là nhằm làm rõ: Nếu có một thế giới là thật, không phải là hư vọng, thì Đức Phật tức không giả nói Tam thiên thế giới. Đức Phật đã nói: Thâu gồm Tam thiên thế giới làm một thế giới, nên biết là hư giả, không thật.

Vì sao? Tức có người nhân đây sinh niệm nghi: Nếu vi trần, thế giới, hai thứ đều là không thật, thì Như Lai vì sao nói vi trần tích tập nên thế giới thành, vi trần tan rã nên thế giới hoại. Do nơi Thánh ngôn ấy để chứng nghiệm, nên biết vi trần là thật, thế sao nói là không? Do vậy nên viết: Vì sao? Tức đáp: Nếu thế giới thật có, tức là một hợp tướng.

Ở đây, nói thế giới: Tức gọi vi trần là thế giới, biện minh vì sao Tam thiên thế giới là không thật. Nếu vi trần thế giới là thật, thì bốn phương vi trần tụ lại, tức kết hợp sâu xa là một hợp tướng, làm một thế giới, không thể phân biệt, không nên có tên gọi là Tam thiên. Nhưng đã có tên gọi Tam thiên, nên biết có thể thành vi trần thế giới, là hư vọng, không thật.

Do vi trần ấy hư vọng, không thật, tức thể là không, không có hình trạng, nên đến đi qua lại không chướng ngại, cho đến núi Thiết-vi cũng không cùng ngăn ngại. Theo lý mà nói, phương Đông, vô vi đến đi không chướng, không ngại. Phương Tây, cho đến các phương Nam, Bắc, trên dưới cả sáu phương, vi trần đến đi đều không chướng, không ngại. Vi trần đó đã không cùng chướng ngại, cũng không có tướng tụ tập, hoàn toàn là không, chẳng có hình trạng, cho đến núi Tu-di cũng không thể thấy. Theo đây nghiệm biết, thế giới hữu vi chớ hỏi về thô tế, đều là hư vọng không thật, xưa nay vắng lặng. Dựa nơi vọng tình của người đời mà nói có thế giới. Đây là làm rõ, thể của pháp nhân duyên xưa nay là không.

Nhân đây sinh nghi, nêu vấn nạn: Nếu một hợp tướng là tướng thật, thì vì sao Đức Như Lai nói: Hợp Tam thiên thế giới làm một hợp tướng? Nên đáp: Như Lai nói một hợp tướng, là dựa vào tên gọi của thế đế, dụng trong pháp hư vọng để nói một hợp tướng. Tức không phải là một hợp tướng: Là xét về lý mà nói, không có một thế giới kết hợp sâu xa là một hợp, không nhờ vào Tam thiên mà thành, nên nói: Tức chẳng phải là một hợp tướng.

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Một hợp tướng tức là không thể nói: Nêu rõ pháp hữu vi hư vọng không thật. Không có một thể giới kết hợp sâu xa thành một hợp tướng, là thật, mà có thể nói. Nên nói: Tức là không thể nói.

Nhân đây lại sinh nghi: Nếu cho thể giới là một hợp tướng không thật, mà chúng sinh không nên thấy, lại không nên thọ dụng. Nhưng nay hiện thấy có thể giới ấy với nhà cửa, y phục nơi khí thể gian được thọ dụng. Đã có thọ dụng đó, nên biết rõ thể giới thô là thật. Thể giới thô đã là thật, nên vi trần cực nhỏ cũng thật, sao có thể nói vi trần thể giới thô tế đều là hư vọng không thật? Nên kinh đáp: Song vì người của hàng phàm phu tham chấp về sự ấy. Nêu rõ hàng phàm phu do nhân duyên chấp giữ tướng điên đảo, nên ở trong sự hư giả chấp cho là thật, không phải cho thể giới thô là tánh thật. Nhưng chỗ tạo thành thể giới thô đã là không thật, nên biết rõ vi trần cực nhỏ cũng là hư giả. Vì sao? Tức nhân phàm phu nêu trước đã tham chấp nơi sự ấy, nhân đó lại sinh nghi: Nếu hàng phàm phu tại tâm điên đảo, nên chấp giữ vi trần thể giới thô tế với sự hữu vi hư giả, vọng cho là thật. Như Lai không có tâm điên đảo chấp giữ tướng, sao nói có vi trần thể giới, do đâu Như Lai lại nói: Ta thấy vi trần cùng thể giới. Nếu Như Lai nói “Ta thấy”, thì chỗ Ta thấy là ngã sở, riêng khác với trong ngoài.

Lại, do đâu Như Lai lại nói vốn có các kiến chấp như ngã, nhân, chúng sinh v.v..., sau quán ngã, pháp, thể là không, nên đạt được thắng giải về hai thứ vô ngã, mới đoạn trừ các Hoặc như ngã, nhân v.v..., gọi là đắc đạo. Do Như Lai đã nói như thế, theo đây chứng nghiệm, tức biết rõ vi trần thể giới với các pháp thô tế là thật có, chẳng phải là hư vọng, nên không.

Do có nghi vấn như vậy, nên viết: Vì sao?

Đức Phật hiện sắp giải đáp nghĩa này, nên hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: Nếu có người nói: Phật cũng nói các kiến chấp về ngã, nhân, chúng

sinh, thọ giả v.v..., thì ý của Tôn giả thế nào? Người ấy nói như thế là chánh ngữ chăng?: Đây là làm rõ Đức Phật đã hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: Nếu có người dùng chỗ nghi như trước, để nghi, cho là Phật nói như vậy: Vốn thật có ngã, pháp, sau quán về ngã, pháp ấy, đạt được thắng giải về không ngã pháp, loại trừ hai kiến chấp, đặc không ngã không pháp, gọi là đặc đạo. Người ấy nói như vậy đối nơi lý là chánh ngữ chăng? Tôn giả Tu-bồ-đề thưa: Không là chánh ngữ, bạch Đức Thế Tôn! Là làm rõ: Chỗ nói của người nghi vừa rồi là không đúng lý, không hợp với ý Phật, nên thưa là không phải.

Vì sao? Bạch Đức Thế Tôn! Vì Như Lai nói các kiến chấp về ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, tức không phải là kiến chấp về ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả: Là giải thích câu: Do đâu người này đã nói như thế là không hợp lý, không chánh ngữ? Tức nêu rõ: Người của hai Thừa cho vốn thật có các kiến về ngã, ngã sở như ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Sau quán hai thứ ngã sở ấy, là không, nên có thể đoạn trừ kiến chấp về ngã, nhân v.v... ấy, gọi là Ta chứng đắc thắng giải về vô ngã. Cho đây là thắng giải chân thật.

Nếu cho Như Lai cũng nói như thế, cho đây là chân thật, thì lời nói ấy không phải là nói đúng. Nhưng chư Phật, Như Lai, hiểu rõ tất cả pháp xưa nay là vắng lặng, hãy còn không có ngã pháp để có thể dứt trừ, hưởng hồ là có kiến chấp của ngã pháp hai không có thể còn giữ, nên nói: Tức chẳng phải là các kiến chấp về ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả.

Kiến về vô ngã v.v... này, đối với Thanh văn là thắng giải, đối với Bồ-tát là chướng ngại (?). Nay nêu rõ Phật nói cần quán xét ngã pháp xưa nay là không, rốt ráo vắng lặng, không có ngã pháp có thể không, cho đến phiền não xưa nay cũng tịch tĩnh, nên không có phiền não có thể đoạn. Không đồng với hai Thừa, thấy vốn có ngã, có pháp, nay thắng giải về hai không mới đoạn trừ Hoặc đó, gọi là đặc đạo.

Đó gọi là chẳng phải ngã kiến, nhân kiến v.v...: Là cùng tóm kết về hai không của ngã, pháp.

Người của hai Thừa, thấy rõ ngã không, đạt được thắng giải về không ngã, nhân v.v..., cho là chân thật, nên nói: Đó gọi là chẳng phải ngã kiến, nhân kiến v.v...

Cũng có thể nói: Đó gọi là các kiến chấp về ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả: Là làm rõ như trên đã nói, tức hiểu biết rõ về ngã cùng với pháp cô kim trong lặng, xưa nay không sinh, hiện thấy chân như bình đẳng, chứng đắc Bồ-đề nơi Nhẫn vô sinh của Địa thứ nhất, cho đến Bồ-đề Vô thượng của quả Phật, không đồng với Tiểu thừa, giữ lấy kiến không ngã, không pháp, cho là chân đạo. Phật nói như thế, nên viết: Đó gọi là Phật nói các kiến chấp về ngã, nhân, chúng sinh v.v... là hư vọng, không thật. Làm rõ: Đó gọi là kiến hư vọng về không vô ngã, nhân. Nhân đây lại sinh nghi vấn: Nếu giữ lấy kiến không ngã, không pháp, không phải là đặc đạo, thì quán những pháp nào, khởi những tâm nào, chứng những pháp nào, gọi là đặc đạo? Nên đáp: Đây Tu-bồ-đề! Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, đối với tất cả pháp, nên nhận biết như thế v.v... Đây là dùng trí chứng đắc của Địa thứ nhất làm tâm Bồ-đề, biện minh ở nơi nghĩa nào để khuyên người: Nếu muốn chứng đắc đạo chân thật từ Địa thứ nhất trở lên, thì ở trong vật hữu vi thô tế có ngã pháp, không ngã, không pháp, hư vọng, nên sinh tri, kiến, tin như thế.

Tri như thế: Là làm rõ, người trước trụ, do trí nơi văn tuệ, nơi năm minh luận của thế gian, phảng phất mà nhận biết.

Kiến như thế: Là làm rõ, người trên trụ, đạt được trí kiến đệ nhất nghĩa xuất thế gian.

Tin như thế: Là nêu rõ về hai người trước, đều dựa vào vô lượng công đức của Tam-muội làm chỗ tin tưởng.

Đây là biện minh về người đó do dùng Tam-muội hai trí ấy, nên thấy chân như, Phật tánh, dứt trừ mọi sự vướng mắc của tất cả pháp có không nêu trên.

Như thế, không trụ nơi pháp tướng: Đã ở trong pháp hữu vi hư vọng, sinh tri kiến, tin hiểu, nên không chấp trước.

Vì sao?: Tức hoặc có người nghe nói Bồ-tát không trụ nơi tướng của pháp, liền nghi, cho là Bồ-tát ở trong pháp thế gian, pháp xuất thế gian thấy đều không trụ, nên viết là: Vì sao?

Đức Phật đáp: Này Tu-bồ-đề! Gọi là tướng của pháp, tướng của pháp ấy, Như Lai nói tức phi tướng của pháp.

Ở trên nói tướng của pháp: Là nói tướng của nẻo có không nơi pháp hữu vi như sắc v.v... của thế gian. Sau nói tướng của pháp là tướng của pháp vô vi nơi chân như xuất thế gian.

Như Lai nói tức phi tướng của pháp: Là nêu rõ Như Lai nói về tướng của pháp hữu vi nơi thế gian, không phải là tướng của pháp vô vi nơi chân như xuất thế gian. Tướng của pháp chân như xuất thế gian, tức không phải là tướng của pháp có không hư vọng nơi thế gian.

Đó gọi là tướng của pháp: Như thế chẳng phải là tướng của pháp hữu vi hữu lậu thế gian, tức là tướng của pháp vô vi nơi chân như xuất thế gian. Cũng được gọi là tướng của pháp hữu vi nơi thế gian.

Trên nói không trụ nơi tướng của pháp: Tức chỉ không trụ nơi tướng có, không của pháp hữu vi thế gian. Không phải là không trụ nơi tướng của pháp vô vi xuất thế gian. Đâu có thể nghe nói không trụ nơi tướng của pháp, liền cho là trong tướng của pháp hữu vi, vô vi, thế gian, xuất thế gian đều không trụ.

Từ đây trở lên là kinh đã giải thích nghi vấn đối với: “Ở nơi pháp giới ấy, phi một cũng phi khác” trong kệ trước.

*** *Này Tu-bồ-đề! Nếu có Bồ-tát đem bảy thứ báu đầy khắp trong vô lượng A-tăng-kỳ thế giới để bố thí:*** Trên đây đã có nghi: Nơi dụ về vi trần ở đoạn trên đã biện biệt về ba Phật chẳng một (đồng) chẳng khác (dị). Tuy đã làm rõ về ba Phật, nhưng căn cứ theo văn kinh trên, chỉ nên có hai, không nên có ba. Vì sao nơi đoạn thứ 6 ở trước, nói: Thích-ca Mâu-ni phi Phật, cũng phi thuyết pháp. Tiếp theo là phần kinh trước lại nói: Hóa Phật có đến đi, để giáo hóa chúng sinh, cúng dường thì được phước. Rõ ràng là trước sau cùng trái nhau. Nay nghi, chưa biết ứng thân định rõ là Phật, hay là không phải là Phật? Nếu là Phật, thì cúng dường cho ứng Phật này, phước đức có được, so với hai Phật là đồng, hay là có sai biệt? Hóa Phật thuyết giảng kinh pháp, đó là chánh pháp hay không phải là chánh pháp. Nếu thọ nhận pháp do Ứng Phật thuyết giảng, thì lợi ích đạt được, so với công đức của việc thọ trì giáo pháp của Báo Phật nêu giảng là đồng hay có sai khác? Kẻ có tâm ác hủy báng, làm tổn hại Phật ấy, thì tội như thế nào?

Nhằm đáp lại, Ứng Phật là Phật, kinh giáo được nêu giảng là chánh pháp, cúng dường, thọ trì được phước đức, đồng với hai Phật trước. Kẻ có tâm ác hủy báng, mắc tội cũng như thế, nên dẫn thí dụ ấy. Dùng bảy thứ báu đầy khắp trong A-tăng-kỳ thế giới để bố thí, so sánh không bằng có người, đôi với Ứng Phật phát tâm Bồ-đề, thọ trì Kinh Bát-nhã do Ứng Phật thuyết giảng, dù chỉ một bài kệ bốn câu, cho đến vì người khác diễn nói, thì phước đức có được hơn hẳn trường hợp trước vô lượng A-tăng-kỳ lần.

Nghi trên là nghi vấn chung về Ứng Phật, nay trong kinh do đâu chỉ nói thọ trì kinh pháp do Ứng Phật nêu giảng được phước đức nhiều, không nói cúng dường Ứng Phật đạt được công đức nhiều? Vì thọ trì kinh pháp do Ứng Phật giảng nói đạt được phước đức vô lượng, tức biết cúng dường Ứng Phật được phước đức cũng rất nhiều, nên không nói riêng.

Nghi vấn nêu: Nếu cúng dường kinh giáo do Ứng Phật giảng nói, so với Chân Phật là không khác, vì sao Ứng Phật ấy ở đời, giáo hóa thuyết pháp, nhưng không được gọi là Ứng Phật thuyết pháp? Nên kinh nêu câu hỏi: Vì sao vì người khác diễn nói, mà không gọi là giảng nói? Tức nêu rõ lúc Ứng Phật thuyết pháp, tự nói: Ta từ vô lượng A-tăng-kỳ kiếp đến giờ, rộng tu muôn hạnh, nay mới thành tựu quả Phật, đầy đủ tướng hảo cùng các công đức. Mà không nói: Ta là Hóa Phật. Nếu tự nói Ta là Hóa Phật, thì chúng sinh liền cho là người huyễn hóa, hoặc đây là những quỷ thần gì, bèn không sinh kính tin, không thọ nhận giáo pháp được nêu giảng kia. Tâm đã không tin, không thọ nhận giáo pháp ấy, nên không được lợi ích, do không tin là hóa Phật, có nhiều lợi ích. Đó gọi là người thuyết giảng. Ứng Phật này từ nơi chân xứ hiện đến, nhưng không gọi là ứng hóa, nên cúng dường, thọ trì, phước đức có được, so với Chân Phật không khác. Đó gọi là sự nêu giảng của Ứng Phật là chánh thuyết.

* Luận dùng **6 kệ** để giải thích đoạn kinh này:

Kệ thứ 1: Nêu dụ về vi trần, tạo ý hỏi đáp, giải thích nghi trong đoạn kinh trước:

*Thế giới làm vi trần
Dụ ấy nêu nghĩa kia
Vi trần nghiên làm bột
Hiển bày phiền não hết.*

Kệ thứ 2: Nêu rõ vi trần không sắc vị hình trạng, nên không một không khác. Chư Phật cũng thế, phiền não dứt hết, nên chẳng một chẳng khác:

*Phi tụ tập nên tập
Phi chỉ là một dụ
Xứ tụ tập phi kia
Phi đây, dụ sai biệt.*

Kệ thứ 3: Hai câu trên nêu rõ hàng phàm phu không hiểu pháp hữu vi là không, theo tên gọi chấp trước. Hai câu sau nối kết vào kệ thứ 4:

*Chỉ tùy theo âm thanh
Phàm phu chấp điên đảo
Phi không hai đắc đạo
Xa lìa nơi ngã, pháp.*

Kệ thứ 4: Có một kệ rườì (Kể cả hai câu sau của kệ thứ ba), biện minh chung về chư Phật Bồ-tát không chỉ chứng đắc thắng giải về không ngã không pháp, nên gọi là đắc đạo:

*Kiến ngã tức chẳng thấy
Thấy hư vọng không thật
Đây là chướng vi tế
Thấy chân như xa lìa.*

Kệ thứ 5: Hai câu trên nêu ra hai loại Bồ-tát, trí có thể hiểu rõ. Hai câu sau nêu rõ cúng dường hóa Phật so với Chân Phật không khác:

*Hai trí cùng Tam-muội
Như thế được xa lìa
Hóa thân thị hiện phước
Phi vô phước vô tận.*

Kệ thứ 6: Làm rõ Ứng Phật giảng nói pháp là chánh thuyết:

*Chư Phật lúc thuyết pháp
Không nói là hóa thân
Do không nói như thế
Vi vậy là nói đúng.*

Kệ thứ 1 viết: **Thế giới làm vi trần v.v...**: Là giải thích phần trong kinh: Thiện nam, thiện nữ tiếp xuống, cho đến: A-tăng-kỳ thế giới. Nếu dựa vào thế gian để biện luận, thì gọi vi trần ấy là thế giới,

không phải cho là thế giới như Tam thiên v.v... Đây là làm rõ phá vỡ vi trần có sắc, vi làm vi trần không sắc, vị. Vi trần không sắc hương vị xúc này cũng không có phương sở, nên gọi là vi trần.

Dụ ấy nêu nghĩa kia: Là nêu rõ, nhờ nơi dụ về vi trần đó, để giải thích nghi vấn trên về nghĩa: Ở nơi pháp giới ấy, không một cũng không khác. Nên viết: Nêu nghĩa kia.

Vi trần nghiền làm bột: Là nêu lần nữa thí dụ trên: Nghiền nát vi trần làm vi trần không sắc vị, dụ cho chư Phật Như Lai lúc thành đạo, vĩnh viễn không còn hai chướng ngại, nên câu thứ tư viết: **Hiển bày phiền não hết.**

Đây là làm rõ về nghĩa gì? Tức hỏi một kệ này, nêu dẫn ý của dụ, là biện minh về nghĩa gì?

Kệ nói:

*Ở nơi pháp giới ấy
Phi một cũng phi khác.*

Là Luận chủ dẫn lại kệ của luận ở trước, lược đáp sự việc nơi chỗ so sánh của dụ về vi trần: Chư Phật Như Lai kia, ở trong pháp giới chân như v.v... Trở lại giải thích chỗ dẫn kệ, biện minh chư Phật tuy nhiều, nhưng trong pháp giới chân như, thì không phải một xứ trụ, cũng không phải khác xứ trụ. Vì chỉ rõ nghĩa đó, nên nói thí dụ về thế giới được nghiền nát làm vi trần, giải thích chư Phật không một xứ trụ, không khác xứ trụ xong, nên dụ nối tiếp để so sánh.

Dụ này chỉ rõ về nghĩa gì? Là hỏi về dụ vi trần ấy, so với chư Phật ở trong pháp giới chân như, không phải là một xứ trụ, không phải là khác xứ trụ, chưa rõ là dụ này có tương tự gì, có thể dùng dụ ấy để so sánh, chỉ rõ. Tức dùng nửa kệ sau để đáp:

*Vi trần nghiền làm bột
Hiển bày phiền não hết.*

Biện minh: Nếu không nghiền nát thể giới, tức có sự sai khác của đây – kia. Đã nghiền nát làm vi trần, nên không còn sự ngăn cách của đây, kia. Dụ cho chư Phật Như Lai, lúc đoạn trừ hết hai chướng, ở trong pháp giới chân như, không còn chướng ngại của đây, kia, một xứ khác xứ. Có chỗ tương tự như vậy, nên đem ra so sánh.

Dụ này không phải là tụ tập số vi trần: Là sắp tạo kệ giải thích kinh, nên trước nêu chỗ được biện minh trong kinh.

Ý của dụ nơi số vi trần: Là không phải thật có vi trần tụ tập gọi là số lượng nhiều (chúng).

Chỉ rõ chẳng phải là một dụ: Là chỉ rõ chư Phật rất nhiều, nên giả nêu dùng vi trần không sắc vi làm chúng vi trần.

Kệ thứ 2: Giải thích phần trong kinh: Ý của Tôn giả thế nào? Số lượng vi trần ấy nên cho là nhiều chăng?, đến: Do đó Phật nói là một hợp tướng.

Phi tụ tập: Ở trên kinh nói: Chúng vi trần rất nhiều, tự như thật có vi trần. Đây là nêu rõ, do vi trần không sắc vi làm vi trần, nên không phải là thật có vi trần tụ tập mà gọi là chúng vi trần rất nhiều. Vì thế nói: Chẳng phải là (phi) tụ tập.

Nên tập: Nghi nêu: Nếu không thật có vi trần tụ tập, thì do đâu nói chúng vi trần rất nhiều? Tức đáp: Tụ tập là dựa vào danh tự của thế để để giả nêu, trong không tụ tập nói tụ tập, không phải cho là thật có chúng vi trần tụ tập, mà nói là rất nhiều. Do đây kệ viết: Nên tập.

Phi chỉ là một dụ: Nếu thật không có vi trần tụ tập, vì sao giả thiết nói là rất nhiều? Tức làm rõ, do vi trần đã là nhiều, so với mười phương chư Phật cũng là rất nhiều, không thể nói là một. Vi trần đã là không thể tách, thì không thể nói nhất định có vi trần tụ tập, để dụ cho Đức Như Lai lúc đoạn trừ phiền não hết sạch, thể không còn chướng ngại, không thể nói là một xứ trụ, nên kệ viết: Phi chỉ là một dụ.

Xứ tụ tập phi kia: Là làm rõ, vi trần tuy nhiều, do thể là không, nên xứ tụ tập không thật có vi trần có thể đạt được. Một xứ đã là không, nên cũng không từ nơi xứ khác đến, do xứ khác không thật có vi trần có thể đạt được. Thế nên kệ viết: Xứ tụ tập phi kia.

Phi đây, dụ sai biệt: Là biện minh như vi trần nơi một xứ tụ tập không bị ngăn ngại, tướng không thể đạt được, thì nơi xứ khác sai biệt đến, tướng cũng không thể đạt được, so với chư Phật cũng thế. Pháp thân thanh tịnh, Thể đã là vô ngại, không thể một xứ trụ, nên cũng không phải tách rời là khác xứ có sai biệt, như Phật a súc nơi phương Đông v.v..., nên viết: Phi đây, dụ sai biệt.

Nghĩa này là thế nào? Như vi trần, cho đến: Vật không tụ tập: Là giải thích nửa kệ trên. Cũng chẳng phải là xứ khác sai biệt, cho đến: Do chẳng trụ sai biệt: Là giải thích nửa kệ sau.

Như vậy, chư Phật Như Lai, đến: Cũng không phải là khác xứ trụ: Là giải thích ý của dụ trong kệ trên. Nghĩa này giải thích hợp với ý của dụ.

Như vậy, dụ về hợp tướng của Tam thiên thế giới, không phải tụ tập: Là giải thích nghĩa không một – khác của vi trần ở trước. Nay ở đây, biện biệt về nghĩa chẳng phải một – khác trong vật thô của thế giới, cũng như vậy, nên nói: Như thế cho đến không phải là tụ tập.

Đây là do nghĩa gì?: Là hỏi dụ về hợp tướng của Tam thiên thế giới ở trên, lại nói là không phải tụ tập, đây là do nghĩa nào nên nói như thế?

Như kinh nói, tiếp xuống: Là nêu dẫn câu Như Lai thành thật nói để đáp. Nếu thật có một vật tụ tập, Như Lai tức không nói một vật tụ tập. Trên đã giải thích hai dụ về vi trần thế giới, cùng kết hợp dụ xong, văn này do đâu lại được tiếp nói? Ở trên tuy đã làm rõ về vi trần thế giới là hư vọng, không thật, không phải một xứ tụ tập, không phải khác xứ sai biệt, để so sánh với chư Phật, nhưng chưa

giải thích vi trần thế giới do đâu là không. Nay chính thức giải thích về nghĩa không của hai pháp, biện minh nếu thật có một vật vi trần chẳng không mà tụ tập, Như Lai tức chẳng giả nói không trần là vi trần là chúng tụ tập.

Nếu thật có một thế giới v.v...: Đây là giải thích thế giới không, như vi trần không khác.

Như kinh nói, tiếp xuống: Là nêu dẫn kinh để tóm kết.

Song người của hàng phàm phu tham chấp nơi sự: Văn này trong kệ trước không có, do đâu lại được nêu riêng ra? Là để nêu rõ hàng phàm phu vọng chấp giữ cảnh ở trước, đối với sự hư giả sinh khởi tham, lấy không thật làm thật, xác nhận thể của hai pháp vi trần trên là không, nên nêu dẫn để giải thích.

Như kinh nói tiếp xuống: Là nêu chung về kinh ở trước để tóm kết.

Kệ thứ 3: Hai câu trên: ***Chỉ tùy theo âm thanh, Phàm phu chấp điên đảo***: Là giải thích phần trong kinh: Song người của hàng phàm phu tham chấp nơi sự, làm rõ hàng phàm phu đã không hiểu như thật, chỉ có phân biệt hư vọng, theo âm thanh chấp giữ. Nghe nói sắc là có thể thấy, có thể tiếp xúc, liền cho là nghĩa thật cũng như vậy, có thể thấy, có thể tiếp xúc, nên viết: *Chỉ tùy theo âm thanh*.

Phàm phu chấp điên đảo: Nghe nói sắc v.v... có thể thấy, có thể tiếp xúc, phàm phu liền cho sắc v.v... là thật có, có thể thấy, có thể tiếp xúc, chấp giữ không thật làm thật, nên nói: Phàm phu chấp điên đảo.

Phi không hai đắc đạo: Từ đây trở xuống, hai câu kệ sau (Phi không hai đắc đạo, Xa lìa nơi ngã, pháp) là hợp chung với ba câu trên của kệ thứ 4, cùng giải thích phần trong kinh: Vì sao? Vì nếu người nói như thế, cho đến: Đó gọi là ngã kiến.

Phi không hai đắc đạo: Là làm rõ chư Phật, Như Lai, không phải chỉ là đạt được thắng giải về hai không của không ngã, không pháp, gọi là đắc đạo. Cũng nêu rõ hàng Nhị thừa tuy chứng đắc thắng giải về hai không đó, nhưng còn bị tập khí nơi Hoặc (phiền não) che phủ tâm, vô minh ngăn ngại chỗ lãnh hội, nên không gọi là đắc đạo. Nên hỏi: Nếu giữ lấy hai không ấy, không gọi là đắc đạo, thì cần thấy những pháp gì, dùng những hành gì để có thể đắc đạo? Thế nên câu kệ thứ tư nói: **Xa lia nơi ngã, pháp**. Biện minh: Nếu thấy được lý thâm diệu của chân như bình đẳng rốt ráo, hiểu rõ về ngã, pháp xưa nay vắng lặng, là kiên chấp phân biệt hư vọng về hai không, là không ngã không pháp, lúc ấy mới gọi là đắc đạo. Đáng lẽ nói: Xa lia kiên chấp về không ngã, không pháp, do câu kệ có giới hạn, nên chỉ nói: Xa lia nơi ngã, pháp. Tức nêu rõ nếu cho là có ngã pháp có thể không, lại tự nói: Ta có thể đạt được thắng giải về hai không ấy, có tâm chấp trước về không như vậy, tức chướng ngại nơi Bồ-đề, chân như, không gọi là đắc đạo. Cũng làm rõ: Hàng Bồ-tát Đại sĩ thắng giải về thể của pháp sinh âm từ xưa đến nay tánh tướng vắng lặng, không phải là nhờ và quán mới không. Đã không ngã, pháp có thể không, cũng không có kiên chấp của hai không có thể giữ lấy, mới gọi là đắc đạo.

Từ kệ thứ ba này tiếp xuống, phần văn xuôi của Luận chủ giải thích nửa kệ sau, không giải thích nửa trước. Sở dĩ như thế là vì phần văn xuôi trong luận ở trên đã giải thích về nghĩa rồi, nên ở đây không giải thích.

Như kinh nói: Vì sao? v.v...: Là nêu dẫn chỗ giải thích kinh của hai câu kệ sau, để tóm kết ý giải thích trong kệ.

Đây lại có nghĩa gì?: Là sắp giải thích kệ, nên hỏi về chỗ nêu dẫn trong kinh ấy là làm rõ về nghĩa gì, mới dùng nửa kệ sau ấy để giải thích. Tức dùng kệ đáp:

*Phi không hai đắc đạo
Xa lìa nơi ngã, pháp.*

Nghĩa này là thế nào? Là hỏi kệ ấy đã giải thích nghĩa của kinh như thế nào? Chỗ giải thích tiếp sau có thể nhận biết.

Đây lại là nghĩa gì?: Hai thứ kiến không ngã không pháp này, ở trên tuy nói là lìa hai kiến mà được Bồ-đề, nên hỏi hai kiến đó phải là hiểu đúng, lại do nghĩa gì xa lìa hai kiến? Vì vậy, dùng kệ thứ tư để đáp.

Kệ thứ 4: Giải thích, xác nhận nửa kệ trước. Ở trên tuy nói: Phi không hai đắc đạo, Xa lìa nơi ngã, pháp, nhưng chưa giải thích lý do, nghĩa ấy còn ẩn, nên lại tạo ra kệ này, với ba câu trên để giải thích:

*Kiến ngã tức chẳng thấy
Thấy hư vọng không thật
Đây là chương vi tế.*

Kiến ngã tức chẳng thấy: Là nêu rõ, kiến có ngã mà có thể không, lại cho là Ta thấy vô ngã: Đây không phải là hiểu sâu của chánh kiến rốt ráo, nên viết: Kiến ngã tức chẳng thấy. Cũng nên nói: Kiến pháp tức chẳng thấy, nhưng do giới hạn của câu kệ nên chỉ nói kiến ngã, không nói kiến pháp.

Vì sao kiến ngã gọi là chẳng thấy? Nên câu kệ thứ hai nêu: **Thấy hư vọng không thật.** Nếu không thật thì vì sao thấy có? Nêu rõ là do thấy hư vọng, nên viết: Thấy hư vọng không thật. Hai câu kệ trên ấy giải thích câu: Phi không hai đắc đạo nơi kệ trước.

Đây là chương vi tế: Làm rõ tâm chấp trước nơi có, gọi là Trần Hoặc. Tâm giữ lấy nẻo không gọi đây là Tế Hoặc. Kiến này giữ lấy hai không của ngã, pháp, là thể của Hoặc vô minh, không phải là Hoặc thô của bốn trụ, do ngăn ngại nơi thắng giải của chân như, nên gọi là chương vi tế.

Thấy chân như xa lìa: Một câu này giải thích câu trong kinh: BỒ-tát phát tâm BỒ-đề cầu đạt Chánh giác Vô thượng. Làm rõ: Hoặc vi tế ấy, chính vào lúc đắc thắng giải của Địa thứ nhất, hiện thấy lý sâu của chân như rốt ráo, loại trừ phân biệt hư vọng đó, bấy giờ mới dứt hết. Thế nên viết: Thấy chân như, xa lìa. Hai câu đó giải thích: Xa lìa nơi ngã pháp. Vì thế, kiến chấp tức không thấy, cho đến: Kiến chấp nơi pháp cũng là không thấy: Đây là giải thích nửa kệ trên.

Do đây, kiến chấp tức không thấy: Là giải thích câu kệ thứ nhất.

Không có nghĩa thật, do phân biệt hư vọng: Là giải thích câu kệ thứ hai.

Là do vô ngã: Là câu tóm kết.

Thế nên Như Lai nói ngã kiến kia tức là không thấy: Là dẫn lời Phật để tạo thành câu làm chứng. Do không thật, cho đến: Ngã kiến là chẳng thấy: Là Luận chủ giải thích lời của Như Lai.

Kiến chấp nơi pháp cũng là không thấy: Trong kệ không có văn này, nên nêu riêng để giải thích chỗ giống nhau.

Như kinh nói: BỒ-tát phát tâm BỒ-đề, tiếp xuống: Đây là tóm kết về câu thứ tư của kệ trước, làm rõ BỒ-tát đắc thắng giải về chân như, không còn không ngã, không pháp, lấy đó làm chánh kiến. Lại để hiện bày chỗ giữ lấy không ngã không pháp ở trước là không chánh kiến, nên dẫn ra.

Đây lại là nghĩa gì?: Tức ở đây, vì sao dẫn câu BỒ-tát thấy tướng của pháp nơi kinh, hiện bày hai kiến chấp trước gọi là không thấy. Tức đáp: Do thấy tướng của pháp tức không thấy tướng. Làm rõ, do giữ lấy chỗ đạt được không thấy tướng của pháp, tức là không thấy tướng của pháp.

Như ngã kiến kia tức chẳng phải là thấy: Là do giữ lấy kiến vô ngã, cho là chánh kiến, cũng chẳng phải là thấy.

Do đâu hai kiến này gọi là không thấy?: Tức sắp giải thích hai câu kệ sau, nên nêu câu hỏi sinh khởi, hỏi: Hai kiến không ngã, không pháp ấy, phải là kiến giải đúng, vì sao nói là không thấy? Tức dùng nửa kệ sau đáp:

*Đây là chướng vi tế
Thấy chân như, xa lìa.*

Đây lại là thế nào?: Là hỏi trong kệ này, cho hai kiến ấy là chướng vi tế, nói thấy chân như là xa lìa, điều ấy là thế nào? Tức giải thích kiến kia là kiến ngã kiến pháp.

Đây là chướng vi tế: Là tóm kết về hai kiến, mang tên là chướng.

Do không thấy hai thứ kia: Là giải thích về nghĩa tạo tác nơi chướng.

Là do kiến pháp, cho là được xa lìa: Hai kiến đó, đối với hàng Thanh văn thì không trở ngại, nhưng đối với Bồ-tát, là mối lo, nên thấy chân như, mới có thể xa lìa.

Lại, nhận biết như thế v.v...: Trên đã nêu dẫn, tóm kết nơi kệ trước, vì sao ở đây còn lặp lại lần nữa?

Vì trong kệ trước chỉ giải thích người tin tưởng đạt được tri kiến ấy, đều lìa chướng vi tế của không ngã, không pháp, nhưng chưa giải thích nghĩa tri kiến tin tưởng. Nay sẽ tạo kệ để giải thích, nên lại nêu lên.

Kệ thứ 5 nêu:

*Hai trí cùng Tam-muội
Như thế được xa lìa.*

Hai câu trên đây là giải thích phần trong kinh: Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, cầu đạt đạo quả Chánh giác Vô thượng, nên thấy, biết, tin như thế.

Sở dĩ nêu rõ điều ấy: Là do ở trên nói: Người còn giữ lấy hai không, tức có chướng vi tế nơi tâm, nên không gọi là đắc đạo. Làm

rõ: Người thấy chân như, đều xa lìa chướng vi tế, gọi là đắc đạo, nhưng chưa biết là những người nào có thể thấy chân như, xa lìa chướng vi tế? Nay biện biệt, ra khỏi hai thứ ấy là các Bồ-tát gồm đủ công đức, trí tuệ, thấy lý thâm diệu của chân như, có thể lìa chướng vi tế, nên được nêu rõ.

Hai trí: Là trí thế gian của hàng trước địa và trí đệ nhất nghĩa của bậc trên địa. Trí thế gian là giải thích câu trong kinh: Nhận biết như thế. Trí đệ nhất nghĩa là giải thích câu trong kinh: Thấy rõ như thế.

Cùng Tam-muội: Là vô lượng Tam-muội như Ly cầu v.v..., giải thích câu trong kinh: Tin tưởng như thế. Do đây viết: Hai trí cùng Tam-muội.

Như thế được xa lìa: Là nêu rõ về người gồm đủ hai thứ công đức là trí tuệ, Tam-muội, đạt được lý rốt ráo, có thể lìa chướng vi tế.

Hóa thân thị hiện phước: Tức trong phần kinh ở trước có người sinh nghi: Hóa Phật đã không tu hành, đoạn trừ Hoặc, không chứng đắc Bồ-đề, cũng không thuyết pháp, có đi đến, sinh diệt, không phải là chân Phật. Vậy cúng dường Phật ấy là có phước đức, hay là không có phước đức? Nếu được phước đức thì so với việc cúng dường nơi Chân Phật là có sai khác hay là không sai khác? Kẻ có tâm ác hủy hoại thì tội đó như thế nào? Nên kệ đáp: **Hóa thân thị hiện phước, Phi không phước vô tận.** Biện minh: Hóa Phật tuy không tu hành chứng quả, nhưng do Chân Phật làm gốc, nên chúng sinh có cảm thì bậc Thánh tức đi đến, theo nẻo cảm, ứng hiện. Do Ứng Phật ấy từ nơi xứ chân đến, cùng với hai Phật kia có chung nghĩa một (đồng), lại không nói Ta là Hóa Phật, nên cúng dường Hóa Phật thì công đức đạt được, so với Chân Phật là không khác. Thị hiện có phước, chẳng phải là không có phước vô tận. Có vô lượng vô biên công đức, nên kinh đã dẫn dụ bố thí bằng bảy thứ báu tuy được phước nhiều, nhưng không bằng cúng dường Hóa Phật, cũng không bằng việc thọ trì kinh giáo do Hóa Phật thuyết giảng, thì phước đức có được là rất nhiều.

Nhưng trong kinh chỉ biện biệt việc thọ trì kinh giáo do Hóa Phật nêu giảng, phước đức có được hãy còn hơn hẳn phước đức do Bồ thí bảy báu, nên biết rõ cúng dường Hóa Phật cũng hơn hẳn phước Bồ thí bảy báu.

Hai câu ấy giải thích phần trong kinh: Như có Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, đến: Vô lượng A-tăng-kỳ.

Nghĩa này là thế nào? Chỉ rõ về trí thế gian, đến: Xa lìa chương kia: Là giải thích hai câu trên của kệ.

Do đó, nêu lần nữa thí dụ về phước hơn hẳn: Là giải thích hai câu kệ sau.

Do đó: Là ở trên có người nghi: Cúng dường Ứng Phật cùng thọ trì kinh giáo do Ứng Phật giảng nói, là có phước đức hay là không có phước đức? Nên đã dẫn thí dụ về phước đức hơn hẳn, để giải đáp nghi vấn kia.

Vì sao vì người diễn nói, nhưng không gọi là thuyết giảng v.v... Do đâu nói như thế? Là sắp tạo kệ để giải thích đoạn văn kinh này, nên nêu ra, nhằm hỏi: Nơi đoạn kinh ấy, nếu vì người khác diễn nói, nên gọi là thuyết giảng, do đâu không gọi là thuyết giảng? Vì vậy nêu: Do đâu nói như thế?

Kệ thứ 6 nói: *Chư Phật lúc thuyết pháp v.v...*: Là giải thích phần trong kinh: Vì sao vì người khác diễn nói mà không gọi là thuyết giảng? Tức do từ trong kinh có nghi vấn: Do hóa Phật không thật, nên kinh giáo được nêu giảng cũng hẳn là không chánh thuyết. Do có nghi ấy nên kệ giải thích: ***Chư Phật lúc thuyết pháp, Không nói là hóa Phật.***

Lúc thuyết pháp: Là lúc chúng sinh có cảm, không có tám nạn, thọ nhận đạo pháp. Nêu rõ Ứng Phật đi đến với chúng sinh theo nẻo cảm, lúc thuyết pháp tuy hóa thân không thật, nhưng ngôn giáo đã nêu giảng là chánh thuyết.

Sở dĩ như thế, cho đến: *Không tin là hóa thân*: Là làm rõ hóa thân Phật lúc vì chúng sinh nói pháp, không nói Ta là Hóa Phật. Nếu nói Ta là Hóa Phật thì chúng sinh có thể được hóa độ không sinh tâm cung kính. Đã không kính tin tức tuy giáo hóa mà không có lợi ích, nên không nói là Ta là Hóa Phật. Do không tin là Hóa Phật, nên kinh giáo do vị ấy nêu giảng được chúng sinh tin nhận, có nhiều lợi ích, tức là chánh thuyết. Nên nửa kệ sau viết: ***Do không nói như vậy, Vì vậy là nói đúng.***

**

Phần 11: Kệ nêu:

*Tất cả pháp hữu vi
Như sao, màng, đèn, huyễn
Sương, bọt, mộng, chớp, mây
Nên quán xét như thế.*

Một kệ này là đoạn kinh thứ 11, gọi là **Phần Đạo không trụ**.

* Đoạn kinh này do đâu gọi là Đạo không trụ? Là nêu rõ chư Phật Như Lai, do diệu trí xuất thế gian, quán chín thứ hữu vi tức là Niết-bàn, không đồng với phạm phu vui thích chấp trước nơi thế gian. Lại không giống với hai Thừa thích trụ nơi Niết-bàn, là không trụ nơi hai đạo ấy. Nên viết là: ***Đạo không trụ.***

Ở đây sở dĩ được nối tiếp: Là để giải thích nghi. Trong đoạn kinh trước nêu dụ về vi trần, đã biện minh chư Phật Như Lai lúc thành Chánh giác, đoạn trừ hết hai chướng, ở trong chân pháp giới, không phải là một xứ trụ, không khác xứ trụ, liền sinh nghi: Chư Phật Như Lai là như vi trần kia, Thể là không, hoàn toàn không thân, là thật có thân. Nếu có thân, thì thân nên có trụ xứ, vì sao nói không phải một xứ trụ, không phải khác xứ trụ. Nếu có trụ xứ là trụ trong thế gian hay là trụ trong Niết-bàn? Nếu trụ trong thế gian, thì do đâu nơi đoạn kinh trước nói: Như Lai nhập Niết-bàn. Nếu trụ

trong Niết-bàn, vì sao lại nói: Như Lai ở nơi thế gian, luôn vì chúng sinh nói pháp?

Vì nhằm giải thích nghi vấn ấy, nên dẫn thí dụ về chín thứ pháp hữu vi để đáp. Làm rõ: Chư Phật, Như Lai có diệu thân chân thật, với mười lực, bốn vô sở úy, vô lượng công đức. Thân ấy lấy đạo không trụ làm trụ xứ. Thế nào là đạo không trụ? Nghĩa là không trụ nơi thế gian, không trụ nơi Niết-bàn. Tức biện minh chư Phật, Như Lai hiểu rõ chín thứ pháp hữu vi, Thế của chúng là hư giả, xưa nay vắng lặng, tỏ ngộ về chân như bình đẳng, nhận biết thật tánh của thế gian tức là Niết-bàn, đoạn hết sạch nhân của sinh tử, do vậy không trụ nơi thế gian không đồng với hàng phàm phu không hiểu rõ các pháp hữu vi của thế gian xưa nay vắng lặng, nên dấy khởi hành chấp trước trụ nơi thế gian. Đã thấy chân như bình đẳng, hiểu thật tánh của thế gian tức là Niết-bàn, thế gian - Niết-bàn không hai, không khác. Lại có đủ từ bi, đại nguyện, nên thường ở nơi sinh tử giáo hóa chúng sinh. Do vậy, không trụ nơi Niết-bàn. Không giống với hàng Nhị thừa, không biết tất cả chúng sinh đều có chân như, Phật tánh bình đẳng, không hai, nên thấy Niết-bàn khác với thế gian, chán bỏ thế gian, vui thích thủ chứng đạo trong Niết-bàn, nên trụ nơi Niết-bàn.

Chư Phật, Như Lai, dùng đạo không trụ ấy làm trụ xứ, nên tiếp theo là nêu rõ.

*Tất cả pháp hữu vi
Như sao, màng, đèn, huyễn.*

Một kệ này là do Như Lai thuyết giảng, không phải Luận chủ tạo ra.

Tất cả pháp hữu vi: Là sắp nêu dẫn chín thứ dụ, dụ cho chín thứ pháp hữu vi, nên nêu chung về tất cả pháp hữu vi.

Như sao, màng, đèn: Ba dụ nơi kệ ấy, luận hợp gọi là *Thấy tướng thức*. Ba dụ giữa *huyễn, song, bọt nước* nơi kệ, luận hợp gọi

là *Khí thân thọ dụng*. Ba dụ sau *mộng, chớp, mây*, luận hợp gọi là *Quá hiện vị lai*, nêu rõ sáu thứ hữu vi trên, chuyển biến trong ba đời.

Trong dụ về vi trần ở trước, đã nêu trực tiếp trong sáu trần cảnh, nhằm làm rõ Thể của pháp hữu vi là không. Ở đây, chín thứ thí dụ, là căn cứ nơi chủ thể duyên là nội tâm để nêu rõ thể của pháp là không.

Hỏi: Chín thứ này, nếu làm rõ thể không của nội tâm, do đâu cũng có, ngoài thân thể gian v.v..., là pháp vô ký?

Đáp: Ý tuy biện minh chung về pháp bên ngoài như sắc v.v..., nhưng ý chính là nêu cảnh để làm rõ tâm không.

Thứ 1: *Như sao* (Tinh): Là dụ cho bên trong, chủ thể nhận thấy là tâm. Sở dĩ dùng sao để dụ cho bên trong, chủ thể nhận thấy là tâm, là vì hàng phàm phu ngoại đạo, đa phần cho mặt trời, mặt trăng, các sao là thường nên thật, cũng cho nội tâm là thường, là thật, do đây căn cứ theo tình chấp kia để phá trừ. Biện minh: Mặt trời, mặt trăng, các sao lần lượt cùng hiện bày, xâm đoạt, dời chuyển không định, do đây không thật. Tâm pháp cũng thế, có phần ít tương tự, nên dụ như là tinh tú trên trời, lúc mặt trời chưa mọc, thì hiện rõ nơi không trung, có dụng soi chiếu vật. Mặt trời đã hiện thì ánh sáng của tinh tú đều mất, tuy có mà không hiện, do lớn nhỏ cùng xâm đoạt. Chủ thể nhận thấy là tâm pháp cũng lại như thế. Lúc chưa có trí chứng đắc vô lậu xuất thế gian của bậc Thánh lý giải, thì tâm pháp vọng tưởng là có, nên chấp giữ dụng của cảnh. Thánh giải đã khởi thì tâm pháp vọng tưởng đều diệt hoàn toàn, do chúng không thật. Lúc quán như thế, hiểu rõ chủ thể nhận thấy là sáu thức xưa nay vắng lặng, đều là pháp bình đẳng.

Thứ 2: *Như màn mắt nhắm* (É): Cũng dụ cho tâm là chủ thể nhận thấy ý thứ hai này có khác gì với trước? Có người của Tiểu thừa cho rằng: Lấy gì để biết được tâm, tâm pháp là thật? Do chúng có thể thấy cảnh ở trước, có thể giữ lấy sáu trần, nên là như thật, dụ đây như

màng mắt lúc bị đau. Do người của Tiêu thừa chấp giữ, cho màng che nơi thành Càn-thất-bà v.v... - vốn là hư vọng không thật - xem chủ thể nhận thấy là sáu thức, cùng đối tượng được nhận thấy là sáu trần là thật. Nên Đức Như Lai, theo chỗ thắng giải, đã nêu dẫn làm dụ, phá bỏ chỗ chấp kia. Như người nơi mắt có màng che, ở trong hư không vọng thấy các sắc như hoa đốm, cho đây là thật. Quán các pháp hữu vi, tâm cũng lại như thế. Ở trong pháp hữu vi hư vọng như sắc v.v..., cho không thật là thật, do tâm điên đảo nên chấp giữ cảnh.

Thứ 3: *Như đèn* (Đăng): Cũng dụ cho chủ thể nhận thấy là tâm. Dụ thứ ba này có gì khác với hao dụ trước?

Giải thích: Hàng Nhị thừa, ngoại đạo đều thấy, đều nhận biết nước chảy, đèn sáng dời chuyển không dừng, nên căn cứ theo chỗ nhận thức ấy để hiểu, vì vậy dùng đèn để dụ cho nội thức. Như người thể gian đốt đèn, nên dùng dầu trong tim đèn sạch, cùng với bầu đèn, ba pháp cùng dựa vào nhau, sau mới đốt đèn cháy. Pháp thức cũng vậy, cần nhờ vào căn trần hòa hợp, nhân nơi Hoặc tham, ái v.v..., pháp thức mới khởi, có chấp giữ dụng của cảnh. Khi trí chứng đắc phát sinh thì thức ấy vắng bật, không còn giữ lấy dụng của cảnh, do tức thể kia là hư vọng, không thật. Ở đây, chủ thể nhận thấy là tâm, đã không thật như thế, nên từ bỏ những pháp nào, hướng đến những pháp nào?

Thứ 4: *Như huyễn* (Ảo): Như huyễn sư của thế gian tạo ra đủ các thứ như bốn thứ quân binh cùng kẻ nam, nữ v.v... tùy ý, đều thấy tự tại, nhưng không chân thật. Khí thế gian cũng như vậy. Do các chúng sinh tạo vô số nghiệp thiện ác không đồng, tùy theo các nghiệp thiện ác đã tạo ấy, nên có được cõi tịnh, uế v.v..., cũng có muôn phẩm sai biệt. Đây là do nghiệp nên thấy có khác, chẳng phải là thật có. Tợ như có người dùng hư không làm đất, cho đất là hư không. Có người dùng nước làm dụng của lửa, lửa làm dụng của nước, đâu biết cái gì là thật! Như Bà-la-môn Bà-la-đọa, dùng lửa làm thức ăn, ngủ trong hư không v.v...

Thứ 5: **Như sương** (Lộ): Như sương buổi sáng sớm đọng trên ngọn cỏ, thấy mặt trời thì tan. Thân ấm cũng thế, sinh rồi tức diệt, niệm niệm đời lui, tạm thời chẳng trụ. Do thể hư giả, vô thường, không thật.

Thứ 6: **Như bọt nước** (Bào): Như nhân những giọt nước mưa từ trời rơi xuống đập mạnh lên mặt đất, tức thành đám bọt nước, trẻ con ngu si cho là ngọc lưu ly, tâm sinh tham ái, giây lát liền tan, không thể trụ lâu. Ba thọ cũng thế, từ ba thứ căn trần thức hòa hợp, sau khởi các thọ như khổ, vui v.v..., tạm có chẳng dừng, chóng nơi bọt bèo. Thân thể giới ấy, các thọ như khổ vui, không thật cũng như vậy, nên từ bỏ những pháp nào, hướng tới những pháp nào.

Thứ 7: **Như mộng** (Mộng): Sáu thứ pháp hữu vi hư vọng nêu trước, đã lui nơi trụ, như người nằm mộng thọ nhận năm dục, cùng thấy vô số vật sắc, tỉnh dậy tức không, chỉ có thể nghĩ biết, không thể thấy trở lại. Quá khứ đời, diệt, như mộng, tỉnh không khác.

Thứ 8: **Như ánh chớp** (Điện): Như ánh chớp vừa hiện, lý không trụ lâu. Sáu thứ hữu vi, hiện tại chuyển nhanh như chớp mắt, cùng tận nơi tia chớp, nên dùng làm dụ.

Thứ 9: **Như mây** (Vân): Như trong hư không thanh tịnh không mây, do nghiệp của chúng sinh không thể nghĩ bàn, có rồng làm gốc ở trong không chưa hiện mây khiến hiện, hiện rồi trở lại tan diệt. Sáu thứ hữu vi, lúc là pháp chưa khởi, cũng lại như thế.

Do có chủng tử căn bản của thức A-lê-da từ vô thủy, nơi trụ địa vô minh huân tập, nên có thể khiến pháp chưa hiện thì hiện, hiện rồi tức diệt. Do chúng không thật nên dụ như mây.

Rõ ràng, sáu thứ pháp hữu vi ấy đã luôn chuyển biến trong ba đời, vọng tình cho là có, nhưng thể của chúng không thật, như chín dụ không khác. Như thế, từ bỏ những pháp nào, hướng đến những pháp nào.

Nên quán xét như thế: Chín thứ hữu vi, như chín thứ dụ, trụ nơi không thật mà quán, nên viết: Tất cả pháp hữu vi, như sao, nên quán xét như thế, cho đến như mây, đều nói như vậy. Pháp hữu vi đó đã không thật như thế, tức xưa nay vắng lặng, xưa nay vắng lặng tức chỉ một chân như. Chân như vắng lặng tức là Niết-bàn. Do đó, chư Phật Như Lai thấy rõ thế gian tức Niết-bàn, không đồng nơi hai Thừa, chán bỏ sinh tử, vui trụ Niết-bàn, dứt bỏ việc hóa độ chúng sinh. Thấy rõ Niết-bàn tức thế gian, nên không đồng với hàng phàm phu, ở nơi sinh tử mà không chán không cầu quả giải thoát của Niết-bàn xuất thế.

* **Luận nêu:** Lại có nghi vấn v.v... Một đoạn văn xuôi nơi luận này, Luận chủ lược tạo ý giải đáp nghi.

Nếu chư Phật Như Lai, thường vì chúng sinh thuyết pháp, thì đây nên là trụ nơi thế gian. Lại nói Như Lai nhập Niết-bàn, tức là trụ nơi Niết-bàn. Vì sao trong phần luận ở trên nói: Không một xứ trụ, không khác xứ trụ.

Vì đoạn trừ nghi ấy, nên Như Lai tức nói kệ dụ: Đây là lược đáp về nghi, nên nêu dẫn ý của chín dụ để nối tiếp.

Luận chủ đã dùng **3 kệ** để giải thích một đoạn kinh này.

Kệ thứ 1: Đã tạo hỏi đáp để giải thích nghi, nêu rõ về đạo không trụ:

*Phi hữu vi, phi là
Chư Như Lai Niết-bàn
Chín thứ pháp hữu vi
Diệu trí nên chánh quán.*

Kệ thứ 2: Nêu ra cảnh giới của đối tượng được quán là chín thứ hữu vi:

*Thấy tướng cùng nơi thức
Khí thân thọ dụng sự*

*Pháp quá khứ, hiện tại
Cũng quán đời vị lai.*

Kệ thứ 3: Lại nêu dẫn lần nữa về chín thứ pháp hữu vi, đáp lại vấn nạn, làm rõ chỗ đạt được của quán:

*Quán tướng cùng thọ dụng
Quán nơi sự ba đời
Ở trong pháp hữu vi
Được tự tại vô cầu.*

Kệ thứ 1 nói: **Phi hữu vi, phi lìa**: Nói phi hữu vi: Là nêu rõ chư Phật đạt được Niết-bàn thường trụ, thể của pháp xuất thế gian, dứt tuyệt sinh diệt khởi động, không có tướng đầu, cuối, nên không phải là hữu vi. Nếu không phải là hữu vi (phi hữu vi) thì có thể phân biệt rõ về xứ khác, không trụ trong pháp hữu vi nên gọi là phi lìa. Làm rõ, thật tánh của hữu vi tức là Niết-bàn. Không lìa bên ngoài hữu vi lại có Niết-bàn. Nên câu thứ hai viết: **Chư Như Lai Niết-bàn**. Biện minh: Lúc chứng đắc Đại Niết-bàn, không trụ trong pháp hữu vi, cũng không lìa pháp hữu vi.

Nếu không lìa hữu vi tức là trụ nơi thế gian. Nếu không phải hữu vi tức là trụ nơi Niết-bàn. Vì sao nói chư Phật không trụ nơi Niết-bàn, không trụ nơi thế gian? Do đây, nửa kệ sau đáp: **Chín thứ pháp hữu vi, Diệu trí nên chánh quán**. Nêu rõ: Chư Phật Như Lai đắc chánh quán xuất thế, thấy rõ các pháp hữu vi xưa nay vắng lặng tức là tánh của Niết-bàn. Không đồng với hàng Thanh văn thấy thế gian khác với Niết-bàn, nên chán bỏ hữu vi mà giữ lấy Niết-bàn.

Nay nói hữu vi tức Niết-bàn: Là Niết-bàn thường trụ của Phật tánh diệu hữu. Làm rõ: Chư Phật Như Lai quán pháp hữu vi tức là Niết-bàn tánh tịnh. Đã thấy Niết-bàn tánh tịnh, đoạn trừ hai chướng hoàn toàn dứt sạch, lúc chứng đắc diệu trí chánh quán, tức có thể

chứng đắc Niết-bàn phương tiện của hiện quả kia, nên không bỏ hữu vi mà trụ nơi Niết-bàn.

Nghĩa này là thế nào? Chư Phật Niết-bàn: Đây là nêu câu thứ hai trong kệ.

Không phải là hữu vi, cũng không lìa pháp hữu vi: Là giải thích câu thứ nhất trong kệ.

Vì sao?: Tức ở đây, trước giải thích về chư Phật Niết-bàn, vì sao không phải là pháp hữu vi, mà lại nói không lìa pháp hữu vi? Tức giải thích: Do chư Phật chứng đắc Niết-bàn, xuất ly sinh tử, nên không phải là hữu vi. Hóa thân thuyết pháp, dốc sức tạo lợi ích cho chúng sinh, làm rõ chư Phật do ứng thân thường ở đời hóa độ muôn vật, nên không lìa hữu vi.

Đây là biện minh chư Phật do không trụ nơi Niết-bàn: Là tóm kết về câu thứ nhất. Do không trụ nơi thế gian: Là tóm kết về câu thứ hai.

Do đâu chư Phật thị hiện hành thế gian, nhưng không trụ trong pháp hữu vi: Là sắp giải thích nửa kệ sau, nên hỏi: Ở trước, nói thị hiện hành thế gian, vì sao chư Phật Ứng thân hóa độ muôn vật, thị hiện có sinh lão bệnh tử, mà không gọi là trụ trong pháp hữu vi. Do đây hai câu kệ sau đáp:

*Chín thứ pháp hữu vi
Diệu trí nên chánh quán.*

Tuy đồng nơi thế gian có sinh lão bệnh tử, nhưng không phải là pháp hữu vi.

Đây là do nghĩa gì? Tức hỏi kệ ấy đã biện minh về chánh quán, tạo pháp gì dùng để quán, được gọi là quán đúng đắn? Tuy thị hiện có hành thế gian như sinh tử v.v..., nhưng không gọi là trụ nơi pháp hữu vi: Tức giải thích chánh quán về chín thứ cùng đối,

như tinh tú v.v... Nêu rõ: Chư Phật quán chín thứ pháp hữu vi là hư vọng không thật, như quán chín thứ pháp như tinh tú v.v... cũng hư giả không thật, nên có thể ở trong pháp hữu vi, do diệu lực của chánh quán, có thể trọn ngày thị hiện hành thế gian mà không trụ nơi pháp hữu vi.

Chín thứ chánh quán ấy, đối với chín thứ cảnh giới, nên biết: Là nêu ra cảnh của chánh quán, khuyên người nên biết.

Kệ thứ 2: Câu trên nói: **Thấy tướng**: Là nêu thẳng về tâm thấy tướng, gồm thân chủ thể nhận thấy hết cả ba thứ, song vì thành câu kệ, nên nói: **Cùng nơi thức**. (Thấy tướng cùng nơi thức). Câu này có ba, nêu rõ chủ thể nhận thấy là tâm, giải thích ba dụ: Sao, màng, đèn trong kinh.

Khí, thân, sự thọ dụng: Ba thứ này biện minh về sự được thọ dụng, giải thích ba dụ: huyễn, sương, bọt trong kinh.

Kệ nói: **Pháp quá khứ, hiện tại, Cũng quán đời vị lai**: Là nêu rõ sáu thứ pháp hữu vi trước, ở trong ba đời chuyển biến, giải thích ba dụ mộng, chớp, mây. Đây là biện minh sáu thứ hữu vi, đã lui về dĩ vãng, gọi là quá khứ. Sáu thứ hữu vi ấy, mầm mống chưa khởi, gọi là vị lai. Sáu thứ hữu vi hiện đang dậy khởi, niệm niệm sinh diệt, gọi là hiện tại. Nên gọi là ba đời chuyển đổi.

Kệ thứ 3 nêu: **Quán tướng cùng thọ dụng**. Nói quán tướng: Là nhắc lại thấy tướng thức ở trên trong kệ trước. Cùng thọ dụng: Là nhắc lại ba thứ khí, thân, sự thọ dụng trong kệ trước.

Quán sự nơi ba đời: Là nhắc lại ba đời quá hiện vị lai ở sau trong kệ trước.

Sở dĩ nêu dẫn lần nữa về chín thứ pháp ấy, vì có vấn nạn: Quán chín thứ pháp hữu vi ấy, đạt được những công đức gì? Thành tựu trí gì? Nên nửa kệ sau đáp: **Ở trong pháp hữu vi, Được tự tại vô cầu**.

Nêu rõ: Lúc quán chín thứ pháp hữu vi ấy, có thể đạt được quả vô lậu vô cầu của Địa thứ nhất trở lên, trí vô sinh thắng giải nơi đạo không trụ, được công đức tự tại.

*

Phần 12: Đức Phật thuyết giảng kinh này xong, đến: Tin, nhận phụng hành: Đây là đoạn kinh thứ 12, gọi là **Phần Lưu thông**.

* **Sở dĩ tiếp theo nêu rõ về Lưu thông:** Là vì trên đây là thuyết pháp, chính thức biện biệt về thể của kinh, người tin tưởng, tỏ ngộ nhiều. Nay sắp biện minh Đức Như Lai thuyết pháp, không những chỉ nhằm đem lại lợi ích trực tiếp chung cho người đương thời, mà cũng muốn tạo ân ích khắp tới nhiều kiếp lâu xa, khiến lưu thông nơi vị lai, giúp cho đời khác cùng thâm nhuần chánh pháp, nên tiếp đến là làm rõ công việc ấy. Do ở đây nêu ra đủ bốn chúng, tám bộ cùng các vị Đại Bồ-tát, nên biết rõ trong Phần Tự, việc dẫn đại chúng đồng thời nghe kinh cũng phải có đủ như thế. Do văn kinh tóm lược nên ở Phần Tự đã nêu thiếu.

* **Nghe Đức Phật giảng nói:** Lúc này, chúng hội sở dĩ đều vô cùng hoan hỷ tin nhận, phụng hành lưu thông kinh này: Là gồm có 3 nghĩa:

(1) Người thuyết giảng thanh tịnh: Nêu rõ chư Phật Như Lai chính là bậc Nhất thiết trí, hai chướng đã dứt hết đầy đủ vô lượng công đức như mười lực, bốn vô sở úy, mười tám pháp bất cộng v.v..., như chỗ chứng đắc mà giảng nói, tất ứng hợp lý, nên nói: Người thuyết giảng thanh tịnh.

(2) Đối tượng được thuyết giảng thanh tịnh: Đây là nêu rõ về âm thanh, chương câu, kinh giáo A-hàm được giảng nói đều từ nơi người không còn phiền não hiển bày, nói đồng với chư Phật, không nhiều không ít, không tăng không giảm cùng lý tương ưng, nên nói là đối tượng được thuyết giảng thanh tịnh.

(3) Người thọ nhận thanh tịnh: Tức đại chúng của pháp hội lúc đó đều nhất tâm chuyên nghe, không thấy lỗi tranh, không nói pháp mình là đúng, pháp kia không đúng, tâm không nghi, đục, nên gọi là thanh tịnh.

* Hết thầy đại chúng đều vui mừng nhìn ngắm bậc Thiên Tôn, được pháp vị thâm diệu, trừ nghi dứt chướng, đạt đạo độ đời nên rất hoan hỷ, tin nhận phụng hành.

4. Kệ sau cùng:

*Chư Phật pháp tổng trì hy hữu
 Câu nghĩa sâu không thể nêu lường
 Từ Tôn giả nghe cùng nói rộng
 Chuyển phước đức này thí quần sinh.*

Một kệ này là Luận chủ đã tạo ra kệ thứ **80** để tán thán, hồi hướng.

Chư Phật: Là ba đời chư Phật trong mười phương. Nêu rõ: Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật này là Trí mẫu của ba đời chư Phật trong mười phương. Ba đời chư Phật cùng thuyết giảng pháp ấy, không phải chỉ riêng Đức Như Lai Thích-ca, nên viết là: *Chư Phật*.

Hy hữu: Đây không phải là nhiều đời không có, mà là thời thời đều có nên gọi là hy hữu. Lại, chư Phật, Như Lai, thường vì chúng sinh thuyết giảng, do đâu gọi là hy hữu? Tức làm rõ Bát-nhã này, lý sâu nghĩa xa, chỉ là cảnh giới của chư Phật, chẳng phải là đối tượng nhận biết của người khác. Người của hàng phàm phu, Nhị thừa, hành nhỏ, căn nhỏ, không thể thọ nhận, do người tin khó được, nên gọi là: *Hy hữu*.

Pháp tổng trì: Là biện minh văn của kinh này tuy tóm lược, nhưng nghĩa sáng mà rộng, ý sâu nêu rõ lý nhân quả cảnh trí thường

trụ, thấu bày đều tận cùng, nên gọi là pháp tổng trì. Lại còn một nghĩa: Hết thấy các kinh Đại thừa, văn tuy rộng, nhưng chỗ biện minh tột cùng không ra ngoài chúng sinh, Bồ-tát, Phật, Tịnh độ. Kinh này, văn tuy lược, mà chỗ nêu bày cùng tột ấy cũng gồm đủ bốn loại đó, nên nói là: *Pháp tổng trì*.

Không thể nêu lường: Là làm rõ: Kinh này lý sâu xa, không phải là hàng Nhị thừa trí nhỏ có thể lường xét.

Câu nghĩa sâu: Tức là kinh này về câu văn cùng thứ lớp đều mang ý nghĩa sâu xa.

Nhân đây sinh nghi vấn: Nếu Kinh Kim Cương Bát Nhã này, câu nghĩa thứ lớp khó lãnh hội, không phải là cảnh giới có lường xét, vậy Luận chủ do đâu có thể lý giải, để tạo luận giải thích? Nên kệ viết: *Từ Tôn giả nghe*. Nêu rõ Luận chủ tự nói: Giải thích nghĩa của pháp môn Kim Cương Bát Nhã thâm diệu này, không phải là trí lực của tự mình thực hiện mà chính là nhờ theo gần bên Tôn giả, tiếng Phạm là *A-tăng-khư*, Hán dịch là *Tỳ-kheo Vô Chương Ngại*, nghe được. Lại, về xa là lãnh hội từ nơi Đức Thế Tôn Di Lạc. Biện minh: Kính xét về công đức có như hiện nay, không phải là truyền sai lầm, nên nói: *Từ Tôn giả nghe*.

Cùng nói rộng: Nêu rõ Tỳ-kheo Vô Chương Ngại chính là Bồ-tát tánh địa, nghe nhiều nhớ kỹ, có thể lưu thông pháp Đại thừa, hàng phục ngoại đạo, nên Đức Thế Tôn Di Lạc thương xót người cõi Diêm-phù-đề này, tạo “Thích Nghĩa Kinh Kim Cương Bát Nhã” cùng Luận Địa Trì trao cho Tỳ-kheo Vô Chương Ngại, khiến chúng được lưu thông. Nhưng Đức Thế Tôn Di Lạc chỉ giải thích bằng văn xuôi. Luận chủ Thiên Thân đã từ nơi Tỳ-kheo Vô Chương Ngại học được, lại xét tìm ý của luận kinh này, tạo ra kệ luận, nêu rộng về nghi vấn để giải thích kinh ấy, gồm có 80 kệ, cùng viết phần văn xuôi để giải thích Luận. Lại đem luận này chuyển dạy cho Luận sư Kim Cương Tiên v.v... Kim Cương Tiên

chuyên dạy cho Vô Tận Ý. Vô Tận Ý lại chuyên dạy cho Thánh Tế. Thánh Tế chuyên dạy cho Bồ Đề Lưu Chi, lần lượt cùng truyền trao, cho đến hôm nay gần hai trăm năm, chưa từng đoạn dứt, nên viết là: *Cùng nói rộng.*

Chuyển phước đức này thí quần sinh: Nhưng Bồ-tát Đại sĩ, luôn nhân sự khởi nguyện, nên Luận chủ tự đem công đức hiện có do tạo luận, truyền dạy, không chuyên riêng thiện, mà chuyên thí cho pháp giới chúng sinh, cùng hướng đến tâm Bồ-đề Vô thượng.

HẾT - QUYỂN 10

SỐ 1513/3
**LUẬN THÍCH KINH NĂNG ĐOẠN
KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA**

*Tác giả: Bồ tát Vô Trước viết tụng, Bồ tát Thế Thân giải thích.
Hán dịch: Đời Đường, Đại sư Nghĩa Tịnh.
Việt dịch: Cư sĩ Nguyễn Huệ.*

QUYỂN 1

*Kinh này: Văn, câu nghĩa, thứ lớp
Đời không minh tuệ, không thể hiểu
Đánh lẽ bậc ấy dạy chúng con
Công đức vô biên sinh khởi thân.
Đủ đức như đây nên lễ kính
Dấu chân hoàng hóa dốc phụng trì
Biết rõ nẻo vận hành chánh pháp
Tâm cầu lợi khắp mọi hàm thức.*

* **Kinh viết:** Có thể đem lại lợi ích tối thắng: Đây là căn cứ vào các Bồ-tát đã thành thực. Có thể tạo được sự phước tối thắng: Đây là căn cứ vào các Bồ-tát chưa thành thực. Thế nào là lợi ích tối thắng đối với các Bồ-tát? Lại, những gì là phước tối thắng? Đáp lại câu hỏi ấy, **Tụng viết:**

*Lợi ích thắng nên biết
Nơi thân cùng quyển thuộc*

*Đạt, chưa đạt, không thoái
Là phó chúc tối thắng.*

Nghĩa là ở trong thân Bồ-tát, vì lợi ích kia, nên cũng có thể khiến Bồ-tát ấy tạo lợi ích cho quyến thuộc, bạn bè hiện có, gọi là lợi ích tối thắng. Ở trong thân đó, khiến pháp Phật được thâm hợp thành thực, tức là tạo lợi ích cho thân. Cũng khiến việc hóa độ các hữu tình khác, những người có thể kham nhận hiện có đều thành tựu, là đối với người thân thuộc có thể đạt được lợi ích. Nên biết như thế.

Nơi các công đức hiện có, đạt được, chưa đạt được, có thể vì họ tạo nhân không thoái chuyển. Do đối với thiện hữu đã hết lòng phó thác. Đó gọi là đem sự phó chúc thù thắng mà cùng phó chúc.

Ở đây, đạt được mà không thoái chuyển: Là nhằm khiến không xả bỏ Đại thừa.

Chưa đạt được nhưng không thoái chuyển: Là khiến đối với Đại thừa, càng hướng tới nẻo thù thắng.

Các hữu tình phát tâm hướng đến thừa Bồ-tát, nên trụ như thế nào? Để đáp lại câu hỏi ấy, **Tụng nêu:**

*Nơi tâm rộng, hơn hết
Tột cùng, không điên đảo
Lợi ích, chốn ý lạc
Thừa này công đức đủ.*

Đây là nêu rõ về nghĩa gì? Nếu Bồ-tát tạo bốn thứ ý lạc lợi ích ấy, khởi đầu là trụ phát tâm, đối với Đại thừa có đủ ý lạc đó, mới có thể gọi là công đức viên mãn.

Những gì là 4 ý lạc lợi ích? Đó là:

1. Rộng lớn.
2. Hơn hết.

3. Tột cùng.

4. Không điên đảo.

* **Kinh viết:** Các hữu tình phát tâm hướng đến thừa Bồ-tát, nên sinh tâm như vậy: Nói rộng cho đến: Tất cả như thế: Đây là nêu rõ về ý lạc lợi ích rộng lớn.

Ta đều khiến nhập Niết-bàn vô dư, đạt được giải thoát: Đây là làm rõ về ý lạc lợi ích hơn hết.

Tuy hóa độ vô lượng chúng sinh như thế, cho đến: Không gọi là Bồ-tát: Đây là làm rõ về ý lạc lợi ích tột cùng. Đây là có ý gì? Tức muốn biện minh tất cả chúng sinh hiện có thấy đều thâm giữ đồng với Bồ-tát. Thân mình do đây chỉ là vắng lặng. Thân mình không khác biệt với hữu tình. Nếu tạo sự dị biệt là có chúng sinh, không phải là tướng của chính mình, thì đây tức không gọi là Bồ-tát. Nếu thâm giữ làm thể của mình, tức là tận cùng không xả bỏ. Do đây gọi là ý lạc tột cùng.

Nếu Bồ-tát có tướng về ngã, tướng về chúng sinh, tướng về thọ giả, tướng về *cánh cầu thú*, tức không gọi là Bồ-tát: Đây là nêu rõ về ý lạc lợi ích không điên đảo. Đó tức do dựa nơi hữu thân kiến, nên các tướng như ngã v.v... sinh khởi. Vì khiến chánh đoạn là không điên đảo, nên phần tiếp sau sẽ hiển bày.

Các hữu tình phát tâm hướng đến thừa Bồ-tát nên tu hành như thế.

* **Kinh viết:** Bồ-tát không trụ nơi sự để hành bố thí, nói rộng như vậy. Ở đây do đâu chỉ dùng một tiếng bố thí mà gồm thâm chung hết thấy sáu thứ Ba-la-mật? **Tụng nêu:**

*Sáu Độ đều gọi thí
Do tài, pháp, vô úy
Trong đó một, hai, ba
Gọi tu hành chẳng trụ.*

Tức nêu rõ sáu Độ ấy đều có tướng thí. Tánh của thí do tài, pháp, vô úy.

Tài thí gồm sáu thứ đó là Thí Ba-la-mật.

Vô úy thí gồm sáu thứ là Giới, Nhẫn Ba-la-mật. Nơi không oán thù (Giới) cùng xứ oán thù (Nhẫn) đều không sợ hãi.

Pháp thí gồm sáu là Cần (tinh tấn), Định, Tuệ. Do quên hẳn mệt nhọc (Cần), rõ tâm kia rồi (Định) thì nêu giảng pháp như thật (Tuệ).

Đây là xứ tu hành của Đại Bồ-tát, tức dùng một tiếng thí, gồm sáu hết sáu Độ.

* **Kinh viết:** Bồ-tát không trụ nơi sự để hành bố thí v.v...: Ở đây thế nào là tánh không trụ? **Tụng nêu:**

*Vì tự thân báo ân
Quả báo đều không chấp.*

Nói không trụ nơi sự: Đó là hiển bày không chấp trước nơi tự thân.

Không trụ theo xứ để hành bố thí: Đây là làm rõ không chấp trước nơi báo ân, đối với lợi dưỡng cung kính. Cầu ân, mong xứ có lợi ích, sự việc ấy có nhiều đường, nên gọi là: Không nên theo xứ sinh chấp trước mà hành bố thí.

Không trụ nơi sắc v.v...: Là không chấp trước nơi quả báo.

Hỏi: Do đâu hành không trụ như thế để bố thí? **Tụng nêu:**

*Là lìa nơi chẳng khởi
Cùng lìa các hành khác.*

Do quynh luyện tự thân, không hành bố thí, vì nhằm lìa tâm không đầy khởi bố thí ấy, nên chớ chấp trước tự thân, nên mau chóng hành thí. Vì tâm mong báo ân, cùng mong cầu quả, nên bèn xả bỏ

tánh của quả Bồ-đề Chánh giác. Do ở nơi các sự khác mà hành tuệ thí, vì thế nên xả bỏ câu hành thí khác.

Phần tiếp sau sẽ nói về thâm phục tâm. Sự ấy như thế nào?

Tụng nêu:

*Thâm phục tại ba Luân
Nơi tướng, tâm trừ dứt
Các nghi hoặc về sau
Theo đời thấy đều diệt.*

* **Kinh viết:** Bồ-tát nên hành bố thí như thế, cho đến: Tướng tướng cũng không nên chấp trước: Đây là hiển bày về vật được xả thí, cùng đối tượng được thí là chúng sinh và chủ thể thí. Nơi ba xứ ấy, đều trừ bỏ tâm tướng chấp.

Tiếp đến là nêu rõ về lợi ích của bố thí. Hoặc có vấn nạn: Đã ở nơi thí v.v..., lia các tướng trạng, như thế thì có đạt được phước đức, lợi ích? Vì đáp lại vấn nạn ấy, nên nói là sinh phước rất nhiều.

Hỏi: Vì sao nêu bày về tu hành ở sau, không làm sáng rõ về phước lợi đối với việc thâm phục, sau đây mới bắt đầu nói?

Đáp: Vì nhằm hiển bày: Nếu người không chấp trước nơi tướng, tướng, mới có thể hành bố thí không chấp trước.

Từ đây trở về sau, phần văn kinh hiện có đều là nhằm trừ bỏ các nghi hoặc tiếp sau. Ở đây, tức có sinh nghi như thế.

Hỏi: Nếu không gắn liền với pháp mà hành bố thí, thì làm sao hành tuệ thí để cầu thắng quả Chánh giác?

Nhằm đáp lại nghi vấn ấy, nên *kinh viết:* Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng tướng thù thắng để quán Như Lai chăng? Nói rộng như thế. **Tụng nêu:**

*Nếu dùng để hợp tạo
Diệu tướng, phi thắng tướng*

*Ba tướng đời đời khác
Không đày tức Như Lai.*

Nếu cho Như Lai là do nhân duyên như bồ thí v.v... tạo nên, thì ở trong tướng hữu vi đạt được tánh tối thắng, tức thấy Như Lai có thắng tướng kia. Nếu đối chiếu với tánh chân như của Như Lai, tức không có thắng tướng ấy. Do vậy, không nên dùng tướng để quán Như Lai. Do Pháp thân kia không phải là chỗ hiển bày của hợp tạo, nên tiếp theo nói: Vì sao? Vì Như Lai nói thắng tướng kia nơi ba tướng là đời khác. Do thắng tướng ấy tức phi thắng tướng.

Ở đây ý nói thể của ba tướng là đời chuyên, nên này Diệu Sinh (Tu-bồ-đề)! Thắng tướng hiện có đều là hư vọng. Vì vậy, nên dùng thắng tướng phi tướng để quán Như Lai.

Ý này nhằm làm rõ: Từ nhân sinh pháp là hư giả, nên không. Đầy nghĩa là Như Lai do hoàn toàn không có ba thứ tướng kia. Do lia tướng ấy, tức lấy vô tướng làm tướng. Nếu ở nơi xứ đó, không sinh khởi tánh biến dị trụ diệt, có thể nhận biết rõ: Đây là hiển bày Như Lai không là tánh tạo tác của hữu vi, do nhân duyên tạo thành. Như vậy là giải thích rõ về tánh của Như Lai rồi, tuy vì quả Phật mà hành bồ thí, không phải là chấp trước nơi pháp thí, tức là trừ bỏ niệm nghi. Tiếp sau diệu sinh lại khởi niệm nghi lần nữa: Nếu do hành không trụ như thế để bồ thí, tức là nhân hết sức thâm diệu. Lại nói Như Lai là tánh vô vi, tức là quả vô cùng sâu xa. Vì sao vào đời sau cùng có được người tin, khiến quả báo kia không bị dứt bỏ? Vì đoạn trừ nghi ấy, **Tụng nêu:**

*Nhân cùng quả sâu xa
Lúc nơi ác kia nói
Đây chính là lợi ích
Do ba Bồ-tát khác.*

Nếu ở đời sau cùng mà có Bồ-tát gồm đủ giới, đức, tuệ, do vậy nói pháp, quả lợi không hư dối. **Tụng nêu:**

*Từ nơi chôn Phật trước
Phụng trì về giới học
Cùng gieo trồng căn thiện
Gọi đủ giới đủ đức.*

* **Kinh viết:** Nhưng Bồ-tát kia không phải ở nơi một Đức Phật mà hành sự cúng dường. Không phải ở nơi một Đức Phật gieo trồng các căn thiện: Đây là hiền bày, nơi trụ xứ của Đức Phật trước, vì trì giới mà hành cung kính, thừa sự, cùng gieo trồng các căn thiện. Như thứ lớp ấy tức là đủ giới đủ đức. Tiếp theo là làm rõ về người đủ tuệ. **Tụng nêu:**

*Hay đoạn trừ tướng ngã
Cùng do nơi tướng pháp
Đây gọi là đủ tuệ
Hai, bốn khác thành tám.*

Đây là nêu rõ: Tướng ngã có bốn, tướng pháp cũng có bốn, nên thành tám tướng. **Tụng nêu:**

*Thế riêng nói tiếp khởi
Đến thọ mạng hết, trụ
Lại cầu tìm nẻo khác
Tướng ngã có bốn thứ.*

4 thứ tướng ngã:

1. Tướng ngã.
2. Tướng hữu tình.
3. Tướng thọ giả.
4. Tướng cánh cầu thú.

Bốn thứ ấy chẳng đồng. Ở đây nơi hữu tình của năm uẩn, mỗi mỗi riêng biệt tự sinh, đoạn dứt là tướng ngã, thấy nối tiếp khởi, tạo tướng hữu tình, cho đến thọ mạng tồn tại, tạo tướng thọ giả. Mạng căn đã diệt, chuyển cầu hữu sau, là tạo tướng cánh cầu thú. Bốn thứ tướng pháp, **Tụng nêu:**

*Đều không nên chẳng có
 Có nên không thể nói
 Là nêu bày về nhân
 Tưởng pháp có bốn thứ.*

4 thứ tưởng pháp:

1. Tưởng pháp.
2. Tưởng không pháp.
3. Tưởng có.
4. Tưởng không.

Đây nghĩa là chủ thể giữ lấy, đối tượng được giữ lấy là các pháp đều không, nên tưởng pháp không sinh, tức tưởng không pháp. Chúng không phải là có pháp mà là không tự tánh. Tánh không có, nên không phải là tưởng không pháp. Tức chúng không phải có, có không phải là tánh có. Không phải là ngôn từ nơi đối tượng được nêu giảng, nên không phải là tưởng có. Là nhân của ngôn thuyết nên không phải là tưởng không. Do sức của tưởng, nên tuy không phải là ngôn từ hiển bày mà cho là ngôn thuyết, nên có tám nghĩa chẳng đồng. Vì tám tướng của ngã và pháp dứt hết, nên gọi là người đủ tuệ.

Nghĩa này có ý gì? Tức chỉ nơi gồm đủ tuệ mà nói, không phải là đủ giới đủ đức, vì sao? *Đáp:* Vì hiển bày về tưởng thật có sai biệt, nên nói như thế. **Tụng nêu:**

*Do lực tin hiểu kia
 Tin nên sinh tưởng thật
 Chẳng như lời chấp giữ
 Chấp giữ cho chánh thuyết.*

Do nghĩa ấy nên nói. Về sau, tức gọi là người có thể nghe kinh điển này sinh khởi nhất tâm tin tưởng. Do gồm đủ tuệ, nên không như ngôn thuyết mà chấp giữ. Cùng do tùy thuận trí thắng nghĩa, nên dùng làm chánh thuyết, gọi là tưởng thật. Vì lý ấy nên nói, về sau

tức cho là không nên giữ lấy làm pháp, không nên giữ lấy làm phi pháp. Không nên như ngôn thuyết dùng làm pháp, cũng lại chẳng tức cho là phi pháp. Do đây là có thể tùy thuận trí thắng nghĩa, dùng làm chánh thuyết. Tức là kinh nói: Nghe thuyết giảng kinh này sinh khởi tin thật chẳng?

* **Kinh viết:** Diệu Sinh! Như Lai đều đã thấy biết về người ấy v.v...: Là hiện bày nghĩa gì? **Tụng nêu:**

*Phật rõ quả không dối
Do nguyện trí nên biết.*

Người có đủ giới v.v... kia, với quả báo hiện có, Phật không dùng so sánh để nhận biết, nhưng do hiện lượng của nguyện trí mà thấu tỏ. Nếu không nói thấy, thì hoặc cho là do so sánh nên biết. Nếu không nói biết, thì e cho là do nhục nhãn v.v... mà thấy. Thế nên cùng nói là thấy, biết. Do đâu Đức Thế Tôn nói như vậy? **Tụng nêu:**

*Vì cầu được lợi, kính
Ngăn chỗ tự nêu ấy.*

Kẻ đủ giới kia, vì cầu được lợi dưỡng, cung kính, nên tự nói về đức của mình, liền sinh niệm: Đức Như Lai đã từ xa thấy rõ Ta, vì đây, không nên tự nói.

* **Kinh viết:** Diệu Sinh! Các hữu tình kia sẽ sinh, sẽ gồm thâu vô lượng nhóm phước: Đây là nêu về nghĩa gì? Tức khiến nhóm phước kia sẽ sinh.

Lại, phước kia sẽ có thể nối tiếp, huân tập không dứt.

Nói có ngã chấp v.v...: Ý nói có tánh của tùy miên, không phải là có chấp hiện hành.

* **Kinh viết:** Do đó, Như Lai mật ý tuyên thuyết về pháp môn dụ như chiếc bè. Các hữu tình trí tuệ, pháp hãy còn nên bỏ, huống chi là phi pháp. Ở đây có mật ý gì? **Tụng nêu:**

*Chứng chẳng trụ nơi pháp
Đó chính là tùy thuận
Cũng như bỏ bè kia
Là mật ý nên biết.*

Nghĩa là đối với các pháp như kinh v.v..., không phải là trụ xứ của tăng thượng chứng. Tức được chứng rồi, nên xả bỏ pháp đó. Như tới bờ kia thì xả bỏ chiếc bè. Đối với tăng thượng chứng, là tùy thuận, nên cần thâm giữ. Như chưa đạt đến bờ tắt nhờ vào bè ấy. Đó gọi là mật ý.

Trên một chiếc bè có sự lấy, bỏ, nên gọi là mật. Nếu là từ nơi khác, không phải là thuận chứng lý pháp, cần xả bỏ. Nên tiếp theo sau lại là trừ nghi. Thế nào là văn ở trên viết: Không nên dùng thẳng tướng để quán Như Lai? Vì Như Lai là từ nơi vô vi hiển bày tánh. Nếu như thế thì vì sao lại nói: Như Lai Thích-ca Mâu-ni chứng đắc Chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, mới có thể tuyên dương pháp giáo hiện có? Do đạo lý ấy, nên Như Lai kia không phải là Chánh giác, cũng khiến thuyết pháp. Đáp lại nghi vấn ấy, **Tụng nêu:**

*Hóa, thể không Phật thật
Cũng không người nói pháp.*

Do có 3 Phật:

1. Phật Pháp thân.
2. Phật Thọ dụng thân.
3. Phật Hóa thân.

Nói Phật Thích-ca Mâu-ni tức là Hóa thân. Đây chính là gốc, không phải là chứng giác, cũng không thuyết pháp độ sinh. Văn viết: Vì sao? Vì Phật đã thuyết pháp v.v... Vì nhằm ngăn trừ sự bài bác chung về tất cả sự việc thuyết pháp, nên nói:

*Hóa, thể không Phật thật
Cũng không người nói pháp.*

Nhưng chẳng phải toàn bộ là không. **Tụng nêu:**

*Thuyết pháp không hai thứ
Chỗ nói là giảng nêu.*

Hai thứ như thế, nghĩa là pháp tánh, phi pháp tánh, phi tai có thể nghe, phi lời có thể nói. Do đó nên biết, phi pháp, phi - phi pháp. Đây là căn cứ nơi đạo lý của chân như mà nói. Phi kia là pháp, nghĩa là pháp, tánh là vô vi. Lại, phi - phi pháp. Do pháp kia không tự tánh, thể là có, vì sao chỉ nói pháp của đối tượng được nêu giảng, không nói người chủ thể chứng đắc?

Đáp: Chỉ nói về đối tượng được thuyết giảng thì nghĩa của chủ thể chứng đắc hiển bày, do phi chẳng giác tức có được đối tượng nêu giảng.

* **Kinh viết:** Do các bậc Thánh đều từ nơi vô vi mà được hiển bày: Là nêu rõ về nhân của pháp ấy. Do các Thánh nhân đều từ pháp thanh tịnh của chân như mà hiển hiện, nên gọi là chỗ hiển bày của vô vi, vì thế, Thánh nhân trở lại thuyết giảng pháp vô vi. Phàm các sự hiện có, ngôn từ không thể nêu bày: Đây tức nêu đâu có thể giữ lấy. Tự tánh của pháp kia không phải là xứ hành của ngôn thuyết, làm rõ đây tức là tánh phi ngôn thuyết.

Hỏi: Do đâu trong ấy không có lựa chọn phân biệt để nói chung về Thánh giả, không chỉ nói Phật?

Đáp: Vì làm rõ Thánh nhân đều từ nơi chân như thanh tịnh hiển bày. Do có một phần tịnh của hoàn toàn tịnh, theo chỗ ứng hợp, nên không có lỗi.

Hỏi: Lại nói phước sai khác là muốn hiển bày về gì?

Đáp: Pháp tuy thật tánh là không thể giữ lấy, cùng không thể nói, nhưng mà có ích. **Tụng nêu:**

*Tự thọ vì khác nói
Hợp phước không vô ích.*

Do đâu kinh viết: Thế Tôn! Nhóm phước này, tức không phải là nhóm phước, thế nên Như Lai nói là nhóm phước, nhóm phước.

Tụng nêu:

Phước không giữ Bồ-đề

Hai ấy đều nên giữ.

Nói phước đối với Bồ-đề không thể gánh giữ. Hai thứ đối với Bồ-đề là có thể thọ trì. Ý của tụng là như thế. Thế nào gọi là hai? Nghĩa là tự thọ nhận và vì kẻ khác giảng nói.

* **Kinh viết:** Đã tự thọ nhận rồi, ở nơi kẻ khác diễn nói. Chưa rõ lời ấy sắp nêu về nghĩa gì? Do tiếng nhóm (tự) kia có 2 thứ nghĩa:

1. Nghĩa tích tụ.
2. Nghĩa gánh vác.

Cũng như ở nơi vai, có thể gánh vác, vì đây nên gọi vai là tụ (Nhóm). Do lý ấy, nên phước kia tích tụ, gọi là phước tụ. Do không thể nhận giữ Bồ-đề, nên nói là phi tụ, tức chẳng phải là nghĩa về vai gánh vác, mà là nghĩa tích tụ. Hai thứ đó là nhân của Bồ-đề, nên phước mới rất nhiều.

Hỏi: Do đâu hai thứ ấy có thể nhận giữ Bồ-đề? Vì hiển bày nghĩa ấy, nên kinh nói: Vì sao? Đây Diệu Sinh! Do quả Bồ-đề Vô thượng của các Như Lai đã từ nơi kinh này xuất sinh. Vì sao Bồ-đề gọi là xuất, chư Phật gọi là sinh? **Tụng nêu:**

Đạt nhân của tự tánh

Phần khác ấy là sinh.

Nói Bồ-đề tức là Pháp thân. Đây là tánh vô vi, nên gọi là tự tánh. Do đó, hai thứ ấy là đạt được nhân của tự tánh kia, không phải là nhân sinh. Nếu đối chiếu với hóa thân thọ dụng khác đây, là nhân sinh. Do sự thân cận ấy, có thể nắm giữ Bồ-đề, nên sinh phước đức rất nhiều. Vì hiển bày nghĩa đó, nên kinh nói: Vì sao? v.v... Tức do đâu đó là nhân có thể thành lập? **Tụng nêu:**

*Nên chính là pháp Phật
Hay thành phước tối thắng.*

Nói Như Lai thuyết giảng là phi Phật pháp: Đây hiển bày về pháp của đối tượng được giác ngộ, chỉ Phật mới có thể chứng đắc, do tánh bất cộng, thế nên là tối thắng. Đây là tánh của nhân nơi phước tối thắng, nên chiêu cảm phước rất nhiều. Ý nêu rõ đây là nhân gần có thể tạo thành thắng phước. Ở trên, kinh nói: Thánh nhân đều chẳng phải là chỗ hiển bày của tích tập tạo tác. Vì các bậc Thánh ấy, nơi pháp chứng đắc kia là không thể giữ lấy, không thể nêu bày. Các Thánh nhân như bậc Dự lưu v.v..., thấy đều giữ lấy tự quả của mình, vì sao ở đây xác nhận không phải là tánh được giữ lấy? Nơi đối tượng được giữ lấy kia mà tuyên thuyết, thì không phải là tánh không thể nêu bày? Vì nhằm dứt trừ nghi, nên sinh khởi phần văn sau, tức làm rõ phi đối tượng được giữ lấy, phi đối tượng được chứng đắc, lý khéo thành tựu. **Tụng nêu:**

*Không giữ lấy tự quả
Phi có thể giữ, nói.*

Do là chỗ hiển bày tánh của vô vi, nên vị kia đối với sáu cảnh không có một chút pháp nào có thể thủ đắc. Đã không thể tham dự gọi là Dự lưu, cho đến A-la-hán cũng không có pháp, vì lý đều đồng nơi Thể của pháp vô vi ấy, không thể giữ lấy cho đó là Thánh nhân. Đối với tự quả không giữ lấy, không nêu bày. Nếu Thánh nhân khởi niệm như vậy: Ta chứng đắc quả, tức là có các chấp như ngã v.v... Ý nói có tùy miên Hoặc, không phải là hiện hành. Do không phải vị kia lúc chứng hiện quán, có các chấp như ngã v.v..., mà gọi là ngã chứng đắc. Vì đâu Diệu Sinh tự nói là đắc A-la-hán? Vì khiến một phần hữu tình nhận biết là đã thân chứng. Lại tự nói đạt được trụ vô tránh, là hiển bày thân cùng thắng đức tương ưng. Vì nhằm khiến cho kẻ khác sinh tin kính hơn hết. Do ý nghĩa sâu xa gì, mà nói: Diệu Sinh đều không chỗ trụ? Nhưng đã nói: Ta đạt được trụ vô tránh, đạt được trụ vô tránh? **Tụng nêu:**

*Giải thoát nơi hai chướng
Nói Diệu Sinh không tranh.*

Chướng có 2 thứ:

1. Chướng của phiền não.
2. Chướng của định.

Đối với các chướng ấy đã giải thoát, nên không trụ nơi hai chướng. Vì đây nên nói lần nữa. Nói hai lần về tánh không tranh, tức là sự tranh cãi không hề có.

Tiếp theo lại khởi nghi vấn: Đức Thế Tôn, thời xa xưa, ở nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, có thể giữ lấy pháp hiện có. Vì kia cũng vì người khác nêu giảng pháp yếu. Theo đây mà nói, vì sao được xác nhận là không giữ lấy, không nêu bày? Vì đáp vấn nạn ấy, nên nói: Thật không có pháp nào để Như Lai giữ lấy. Đây có ý gì?
Tụng nêu:

*Tại nơi Phật Nhiên Đăng
Nói không giữ pháp chứng.*

Đây là nói Đức Thế Tôn nơi trú xứ của Phật Nhiên Đăng, cũng không dùng ngôn từ để giữ lấy pháp chứng đặc kia. **Tụng nêu:**

*Do đây pháp chứng thành
Không nơi giữ chốn nêu.*

Nếu nói các Thánh đều là chỗ hiển bày của vô vi, thì pháp kia không là chỗ được giữ lấy, cũng không phải là chỗ được nêu bày. Vì sao các Bồ-tát đã giữ lấy việc làm nghiêm tịnh quốc độ Phật? Lại, thân thọ dụng, vì sao tự mình cho là Pháp vương? Thế gian đối với bậc ấy cũng cho là Pháp vương? Vì dứt trừ nghi vấn ấy, nên mới sinh khởi phân văn tiếp sau. Ý ở đây, như **Tụng nêu:**

*Trí động, chỉ tánh thức
Quốc độ không chỗ giữ.*

Do thật không có cõi Phật nghiêm tịnh, là sự việc có thể giữ lấy, ngoại trừ từ nơi trí tịnh của chư Phật lưu xuất, chỉ là thức hiện bày. Đây tức không thể có chỗ chấp giữ. Nếu nói thật có hình chất, là tánh có thể giữ lấy, Ta sẽ thành tựu quốc độ nghiêm tịnh, thì đây thực là vọng ngữ. Như Lai nói quốc độ kia không là nghiêm tịnh. Do đây nói là quốc độ nghiêm tịnh. Đây là có nghĩa gì? **Tụng nêu:**

*Không hình nên hơn hẳn
Không nghiêm, cho tánh nghiêm.*

Nói trang nghiêm, ở đây có 2 nghĩa:

1. Hình tướng.
2. Thắng tướng.

Đây nói tối thắng là đệ nhất nghĩa. Đây là cho không hình chất, nên cõi Phật trang nghiêm, chẳng phải là trang nghiêm, do cõi kia không là trang nghiêm đích thực, thế nên nói đây là tối thắng. Pháp thù thắng tích tập ở đây nên gọi là tối thắng. Nếu chấp có cõi Phật hình tướng thù thắng trang nghiêm, nói là Ta sẽ thành tựu cõi ấy, tức là ở nơi cảnh giới như sắc v.v..., có tâm trụ chấp. Vì nhằm ngăn chặn kiến chấp ấy, nên có văn nói về chẳng trụ. Lại sinh khởi nghi vấn: Phật của thân thọ dụng, vì sao tự mình cho là phó chúc, người khác cũng cho như thế. Vì đáp vấn nạn ấy, nên đem thân thọ dụng đồng nơi núi Diệu Cao. Văn này nhằm hiển bày nghĩa gì? **Tụng nêu:**

*Ví như núi Diệu Cao
Nơi thọ dụng không lấy.*

Như núi chúa Diệu Cao, đạt được tánh của vị Tôn chủ lớn lao hơn hẳn, nên gọi là Diệu Cao, nhưng không tự cho là tánh của núi chúa, do tánh của núi không phân biệt. Phật của thân thọ dụng cũng lại như thế: Gồm đủ tánh Pháp vương do đạt được tánh của bậc Tôn chủ lớn lao thù thắng, nên gọi là vĩ đại, thù thắng, nhưng không tự chấp giữ tánh Pháp vương kia: Ta là Pháp vương, do không còn phân

biệt. Vì sao được nói là không phân biệt? Vì hiển bày nghĩa ấy, văn viết: Như Lai nói là chẳng phải thân. Do thân kia không phải là có, nên nói là có thân. Đây là có ý gì? **Tụng nêu:**

*Tánh không phải hữu lậu
Cũng không là nhân tạo.*

Nhưng thân thọ dụng, tánh không phải là hữu lậu. Do đấy, không phải là có thân, nói là có thân, hiển nhiên, thuần tịnh tự thể là có, nên cũng không phải là từ nhân gây tạo. Do đấy có thân, không phải là dựa vào nhân duyên khác sinh khởi. Vì sao ở trước phần hiển bày về tánh của phước đức, đã nói dụ kia, nay lại nói nữa? **Tụng nêu:**

*Vì hiển nhiều sai biệt
Cùng do thành thù thắng
Trước sau phước chẳng đồng
Lại nêu ra dụ nói.*

Trước là nêu dụ về Tam thiên thế giới để hiển bày phước nhiều, nay nói vô số Tam thiên, là làm rõ về sự việc kia càng rộng.

Do đâu ở trước không nói dụ ấy? Là do chỗ ưa thích của người thọ hóa không đồng. Trước ít, sau nhiều, ý ở tại đấy. Phước trước sai biệt, không nêu rõ nhân được thành, nên đối với Bồ-đề không có dụng của sự gánh vác, nhận giữ. Nay muốn hiển bày về tướng của nhân có thể thành lập, lại nêu dụ riêng theo sự mà nói.

HẾT - QUYỂN 1

LUẬN THÍCH KINH NĂNG ĐOẠN KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA

QUYỂN 2

Thế nào là có thể lập tướng nhân? *Tụng nêu:*

*Hai thành, nên tôn trọng
Do đẳng lưu thù thắng
Do tánh nhân phiến não
Nên kém cũng thành hơn.*

Nói Hai thành nên tôn trọng: Là do nơi chốn nhờ gởi lưu giữ, thành Thập miếu (Chế đê), nghĩa là vùng đất giảng nói pháp. Là chỗ dựa nơi thân kia, thành tánh tôn trọng như bậc Đại sư. Tức là người thọ trì kinh, vùng đất bố thí châu báu, cùng với chủ thể hành thí, không có sự việc như thế (?). Nên tiếp sau, văn kinh hiển bày về pháp môn ấy, chính là chỗ chứng đắc gần của chư Phật hợp với tánh của đẳng lưu.

Tùng có pháp là Như Lai thuyết giảng chăng?: Đây là nêu rõ về ý gì? Tức nói không có pháp là riêng của Như Lai giảng nêu, đều là chư Phật cùng tuyên dương.

Lại, phước có được do bố thí châu báu ấy là nhân sinh khởi sự khổ não. Công đức của pháp môn chính là yếu tố đoạn trừ các thứ Hoặc. Hơn kém đã quá cách biệt rõ, thế nên phần tiếp sau, văn dùng vi trần làm dụ.

Như Lai nói tạo phi vi trần, do đây nói là vi trần. Gọi là thế giới, Như Lai nói là phi thế giới, do đây nói là thế giới: Đây là có ý gì? Nói vi trần này không là tánh trần nhiễm v.v..., do đây gọi là vi trần. Lại, thế giới kia không phải là nhân của phiền não, gọi là giới, vì đây nói là thế giới. Giới là nghĩa nhân, tức là nhân của đời. Ở đây nói, ý là hiển bày phước đức ấy chính là nhân của phiền hoặc trần cấu. Do ngoại trần kia tuy là vô ký, phước ấy dù là thiện cũng là quá kém, so với nhân của phước đều thành Phật, mà không lại là nhỏ kém!

Lại, nghiệp phước hiện có kia có thể thành tựu tướng đại trượng phu so với nhân thành Bồ-đề này, tức phước của việc thọ trì, nêu giảng pháp môn cũng còn là kém. Do các tướng ấy không phải là thể tánh của chánh giác. Vì đây gọi là tướng đại trượng phu, là nêu rõ về tướng ấy. Do phước của việc thọ trì, giảng nói có thể đạt được tánh của Đại giác. Vì vậy gọi là kém, cũng hơn hẳn phước của hành bố thí châu báu, hưởng chi là nhân của Pháp thân mà không siêu việt! Thế nên kém cũng là hơn. Tức là phước của bố thí châu báu rất kém, có thể thành lập nhân. Đây đã thành lập phước của bố thí châu báu, so với nhân của phước này có sai biệt rồi, các văn tiếp theo lại thành lập nữa. Là nhằm nêu rõ về điều gì? **Tụng nêu:**

*Quả kia hơn hẳn khổ
 Khó gặp được sự thắng
 Cảnh, cõi không phải biết
 Nơi phân khác chẳng cùng.
 Tánh ấy rất sâu xa
 Hơn khác, lược giảng nói
 Tộc họ vốn cao, hơn
 So phước, phước hơn hẳn.*

Đây là nêu bày về nghĩa nào? *Đáp:* Phước của bố thí châu báu là quả đã thọ dụng của tự thân đạt được. Thân kia là hơn, do có thể

xả bỏ vô biên thân. Phước này hơn trước, vì tự thân ấy là tánh khô, huống chi là đem thân ấy hành bố thí.

* **Kinh viết:** Bảy giờ, Cụ thọ Diệu Sinh, hiểu rõ tự thân đó là sự khô, do uy lực của pháp nên bèn rơi lệ. Pháp môn này lại là khó gặp. Diệu Sinh, từ lúc phát sinh trí đến giờ cũng chưa từng nghe. Lại là thắng sự. Ở đây nói muốn hiển bày về tên gọi của Bát-nhã. Từ đây trở xuống, ý nhằm thành lập sự thắng diệu ấy. Tức như kinh nêu: Như Lai nói là Bát-nhã Ba-la-mật-đa, đây tức phi Ba-la-mật-đa.

Hỏi: Là do ý nghĩa sâu xa gì nên nói như thế?

Đáp: Cảnh, cõi không phải biết. Do cảnh, cõi của đối tượng được nhận biết ấy, trừ Đức Phật, kẻ khác không thể nhận biết. Tức đối với kẻ khác lại là bất cộng.

Pháp môn này, với tướng thật hiện có, tức là tướng thật: Là trừ giáo pháp của Phật ra, xứ khác không có.

Nói tướng thật: Tức chỉ xứ này có.

Nói phi thật: Là nghĩa ở nơi khác không sinh. Vì thế, văn nêu: Nếu có thể sinh tướng như thật, thì người ấy sẽ thành tựu sự hy hữu bậc nhất.

Lại, pháp môn này cũng là thâm diệu. Do đối với kinh ấy hoặc thọ nhận chút ít, hoặc hành trì đầy đủ, ở nơi các tướng như ngã v.v..., không còn sinh khởi. Do không còn sinh khởi các tướng đó: Là nêu rõ ở nơi nghĩa của đối tượng được nhận lấy, không có điên đảo.

Đối với các tướng như ngã v.v..., tức là phi tướng: Là làm rõ, ở nơi chủ thể nhận lấy không có điên đảo. Hai thứ đó, theo như trình tự là làm rõ hai trí vô tánh của ngã, pháp.

Đức Phật ở nơi nghĩa này đã thuận ẩn chứng các sự việc do Tôn giả Diệu Sinh nêu bày.

Nói không kinh, không sợ, không hãi: Ba thứ ấy đều gọi là sợ, tức là kinh sợ, lo sợ, sợ hãi, nhưng theo sự chẳng đồng nên có ba thứ riêng. Nói kinh: Nghĩa là đối với phi xứ sinh sợ hãi. Trái vượt với lý chánh, như vượt chánh đạo, đáng chán ghét. Nói sợ: Là nổi tiếp sinh sợ hãi, tức sinh rồi, không thể đoạn trừ. Nói hãi: Là sinh tâm quyết định hoàn toàn là sợ hãi. Những thứ ấy nếu không có, tức thành tựu tâm lìa hoảng loạn, lằm lạp.

Lại, pháp môn này đã giảng tóm lược, hơn hẳn các thứ khác. Do kinh nói: Đây là Ba-la-mật-đa tối thắng, do Đức Như Lai đã thuyết giảng.

Lại, pháp môn này, tộc họ cao, thắng. Nói tộc họ thắng: Là do chư Phật cùng thuyết giảng.

Nhưng bố thí châu báu kia không có các đức viên mãn như đây. Tức là thành lập phước ấy, so với nhóm phước đức là vượt hơn, huống chi là nói riêng về lý. Chỗ gọi đối với thân là tánh khổ, thí kia tức là tánh của quả khổ, nên phước đó là thấp kém. Nhưng pháp môn này, nếu có người thọ trì, giảng nói, thì bậc Đại sĩ ấy hành các hạnh khổ, đây cũng đâu phải là chiêu cảm khổ báo? Vì sao không phải là nhận lấy quả khổ? Vì để trừ bỏ vẩn nạn ấy, nên có vẩn tiếp sau. Nhằm hiển bày về nghĩa gì? **Tụng nêu:**

*Hành ấy khi gắng nhẫn
Tuy hành khổ nhưng thiện
Đức kia khó lường xét
Do đây gọi thắng sự.
Vì tình không giận dữ
Không gọi là tánh khổ
Có an lạc, đại bi
Lúc hành, không quả khổ.*

Hỏi: Đó là nêu bày về nghĩa gì?

Đáp: Nếu khiến kẻ kia lúc hành hạnh khổ, có quả khổ não, nhưng vào khi đó, do có tánh gắng nhẫn, nên đây gọi là thắng sự. Có 2 nhân:

1. Là tánh thiện. Do các Ba-la-mật-đa đều dùng thiện làm thể tánh.
2. Là đức kia khó lường.

Như kinh nói: Đây tức là phi Ba-la-mật-đa.

Do bờ cõi của đức ấy từng không nhận biết: Vì đây gọi là không nhận biết về bờ bên. Do cùng với thắng pháp tương ưng. Tức khổ của hành khó này, so với khổ não ở trước, tự có khác biệt, hướng hồ là tướng ngã, tướng giận dữ thể tánh không có, tất không có khổ kia. Không phải chỉ không khổ, mà lại sinh bi, lạc. Như kinh nói: Ta không có tướng ấy cũng không phải là không tướng.

Nói không phải là không tướng: Đây là hiển bày có tướng cùng với tâm bi tương ưng.

Căn cứ theo đây, nói về lý, nếu các hữu tình, đối với tướng ngã v.v..., không trừ diệt, thì lúc hành khổ thấy có khổ não, tức liền muốn bỏ tâm Bồ-đề. Do đó nên lia các tướng, cho đến nói rộng. Đây là hiển bày về điều gì? Nếu người không phát tâm Bồ-đề thù thắng, liền có lỗi làm sinh tâm sân hận như thế. **Tụng nêu:**

*Nhân sinh tâm không bỏ
Vì thế nên dốc cầu.
Tức là đạt nhân biên
Cùng phương tiện tâm ấy.*

Hỏi: Nơi xứ nào, tâm là nhân sinh tâm ấy, mà khiến kiên cố siêng cầu? Lại ở nơi xứ nào là không xả bỏ nhân của tâm Bồ-đề khiến tinh tấn mong cầu? Tức là tâm không trụ. *Văn viết:* Nên lia các tướng để phát khởi tâm Chánh đẳng giác vô thượng.

Vì sao? Vì đây là hiển bày về nhân sinh khởi của tâm không trụ chấp. Nếu ở nơi xứ như sắc v.v..., có tâm trụ chấp: Thì ở đây tất không thể tiến cầu quả Phật.

Các Bồ-tát nên không chỗ trụ mà hành bồ thí: Ý của văn muốn nêu rõ bồ thí gồm sáu Ba-la-mật. Tức là sinh khởi phương tiện của tâm không trụ chấp. Nghĩa là, được nhẫn rồi, tuy gặp phải khổ mà không từ bỏ tâm Đại Bồ-đề.

Hỏi: Vì sao phát khởi hành tạo lợi ích cho hữu tình, lại khiến không trụ nơi sự lợi ích cho hữu tình? Đây tức lấy bỏ đồng môn, tâm nghi bèn khởi.

Đáp: Bồ-tát nên hành bồ thí như thế để tạo lợi ích cho chúng sinh. Đây là hiển bày về ý gì? **Tụng nêu:**

*Nên biết kẻ chánh hành
Là nhân của lợi sinh
Nơi sự tướng hữu tình
Nên biết dứt trừ khắp.*

Đó là nói về nghĩa nào?

Nói chánh hành ấy: Là nhân tạo lợi ích cho chúng sinh. Nên biết tức là tạo lợi ích cho hữu tình, nhưng không giữ lấy tướng mạo hiện có của hữu tình.

Thế nào là sự việc thuộc tướng mạo của hữu tình? **Tụng nêu:**

Sự kia gọi là tự.

Chúng sinh ấy: Tức là danh tự được nêu đặt, gọi là chúng sinh, cùng chỗ dựa là sự việc. Thế nào là chánh hành? Nghĩa là đối với sự tướng của chúng sinh đều trừ bỏ.

Do tướng của danh tự kia, tức là phi tướng. Do gốc của tự thể ấy không có. Tức chúng sinh kia không là chúng sinh, nghĩa là đối với năm uẩn gọi là chúng sinh, do tự thể của chúng sinh đó là không, nên ngã pháp ấy là không tánh. Vì sao? Vì do Đức Phật, Thế Tôn đều dứt trừ các tướng. Đây là làm rõ hai tướng ngã, pháp đều không. Vì sao có thể thành sự diệu tối thắng? **Tụng nêu:**

*Hơn hết trừ bỏ tướng
Các Thế Tôn không đầy
Do thấy đúng tương ưng.*

Đây là nêu bày về gì? Do hai thứ kia không phải là tánh thật có, nhưng các Đại sư quyết trừ bỏ tướng ấy. Chư Như Lai cùng với thấy đúng tương ưng, nên quả không trụ nơi phần vị của nhân, do đâu có thể thấy nhân của quả kia? Đã có nghi ấy, nên đáp: Như kinh nói: Này Diệu Sinh! Như Lai là thật ngữ (có bốn câu). **Tụng nêu:**

*Quả chẳng trụ vị nhân
Là đạt nhân quả kia
Thế Tôn nói lời thật
Nên biết có bốn thứ.*

Tánh của thật ngữ ấy có bốn thứ. Những gì là bốn? **Tụng nêu:**

*Lập nên nói thừa dưới
Cùng nêu nghĩa Đại thừa
Do các sự thọ ký
Đều không có sai biệt.*

Do Đức Phật lập thời hạn cần thiết, gốc câu quả Phật không có sai lầm. Nơi Thừa thấp kém cùng với Đại thừa và các thọ ký, đều không lầm lẫn. Ở đây, luôn tùy theo thứ lớp: Thật ngữ (nói thật), như ngữ (nói như), nói không dối trá, nói không sai khác, mà cùng phối hợp.

Nói Như Lai: Là do nơi thừa Thanh văn, giảng nói bốn đế như khổ v.v..., là thật không hư giả. Đối với Đại thừa thuyết pháp không tánh, hiển bày chân như, gọi là nhận biết thật, nên Như Lai là nghĩa nhận biết. Nơi tất cả thời quá khứ, hiện tại, vị lai, như sự thọ ký hiện có, đều không sai lầm, nên gọi là Như Lai. Kinh nói: Như Lai chứng đắc pháp, cùng thuyết giảng pháp. Đây tức là phi thật phi vọng. **Tụng nêu:**

*Không đạt chỗ thuận kia
Trái phải thật không vọng
Như lời mà chấp giữ
Đối ứng nên tuyên thuyết.*

Nói chư Như Lai thuyết pháp hiện có. Là nói đây không đạt kia (?), nhưng là tùy thuận nơi kia (?). Do thuyết pháp ấy không thể gần đạt pháp nội chứng, ở nơi ngôn thuyết thấp, không có thể tánh (?), nên không phải là thật (?). Do thuận theo kia (?) nên không phải là vọng ngôn (?).

Ta hiện chứng Chánh giác Vô thượng: Đây là nhằm căn cứ nơi đạo lý văn cú (?) mà có lời nói ấy.

Hỏi: Do đâu Đức Thế Tôn tự lập lời cốt yếu: Ta là người nói lời chân thật, nhưng pháp được nêu giảng là phi thật phi hư. Nói một gồm hai lý thành khó tin. Do đây, *đáp nói:*

*Như lời mà chấp giữ
Đối kia nên tuyên thuyết.*

Nói các Thánh nhân là chỗ hiện bày của vô vi: Tức tánh của chân như là thường hằng, có khắp. Vì sao quả Phật phải do tâm vô trụ mới có thể chứng đắc, không phải là tâm hữu trụ? Lại nữa, vì sao thật thể nơi chân như là thường hằng, có khắp, nhưng có trường hợp được, hoặc không đạt được? Vì dứt trừ nghi vấn ấy, nên nói dụ về kẻ đi vào nơi tối tăm. Đây là nêu rõ về nghĩa gì? **Tụng nêu:**

*Thường hằng các xứ có
Nơi chân tánh không đạt
Do không biết có trụ
Trí vô trụ đạt thật.*

Ở đây ý nói tánh của chân như tuy là thường hằng, có khắp, nhưng do không trí, tâm có trụ, tức không thể đạt được, là nghĩa không thanh tịnh. Do có trí, tâm không trụ, tức liền được thấy, là nghĩa thanh

tịnh. Nhưng Đức Phật, Thế Tôn luôn là chỗ hiển bày của chân như, do lý ấy, nên vì tâm có trụ tức không thể chứng đắc. **Tụng nêu:**

*Không trí cũng như tối
Nên trí tối hoặc sáng
Chủ đối cùng chỗ trị
Được mắt đều hiện tiền.*

Cũng như kẻ tối tăm, là cùng với nghĩa tối tăm tương tự, do đây, dùng tối tăm để so sánh với kẻ không hiểu biết. Dùng ánh sáng mặt trời để ví cho người đồng có trí, có mắt, như văn đã nêu đủ, nên nói:

*Chủ đối cùng chỗ trị
Được mắt đều hiện tiền.*

Theo chỗ ứng hợp, do người kia có mắt, nên hiển bày được xem là chủ thể đối trị. Đêm dài đã sáng rồi, là làm rõ việc phá trừ đối tượng được đối trị là bóng tối đã lui. Mặt trời sáng tỏ đã xuất hiện, là hiển bày, chủ thể đối trị hiện tiền. Ánh sáng mặt trời đã tỏa chiếu, thấy rõ các sắc, tượng. Văn tiếp sau muốn nói về sự việc gì? **Tụng nêu:**

*Do hành đúng như thế
Đạt lượng phước như vậy
Nơi pháp kẻ hành đúng
Nghịệp dụng nay sẽ nói.*

Do hành đúng như thế: Đây là nêu rõ về người hành đúng. **Tụng nêu:**

*Nơi người có ba loại
Thọ trì, tụng, diễn nói.*

Người có 3 loại:

1. Thọ trì.
2. Đọc tụng.
3. Diễn nói.

Thọ trì: Là người duy trì pháp.

Đọc tụng: Là dựa vào đa văn mà nói. Tuy không thể nhận giữ, nhưng do có thể đọc tụng, nên cũng thuộc về đa văn.

Nghĩa hành đúng: Tức là đạt được đủ khắp nghĩa ấy. **Tụng nêu**:

*Nghĩa đạt do kẻ khác
Cùng nghe, nghĩ của mình.*

Nghĩa đạt được, nhân từ nơi kẻ khác và chính mình. Thế nào là từ nơi kẻ khác? Vì sao do chính mình? Là do nghe, nghĩ. Như thứ lớp, từ nơi kẻ khác, cùng do chính mình mà đạt được: Là căn cứ vào nghĩa đạt được khắp. Đây tức là nghĩa hành đúng của người. **Tụng nêu**:

*Đây là thành thực nội
Còn thành hữu tình khác
Do sự khi tánh lớn
So phước, phước hơn hẳn.*

Thọ trì v.v... ấy: Chỉ là thành thực bên trong nơi chính mình.

Còn thành hữu tình khác: Tức là đối với kẻ khác, rộng vì họ thuyết giảng đúng đắn. Đạt lượng phước như vậy: Là hiển bày về số lượng phước kia có sai biệt.

Do sự khi tánh lớn, So phước, phước hơn hẳn: Đây là phước do xả bỏ thân mạng, so với phước do xả bỏ thân ở trước. Do sự lớn nên có sai biệt, cùng do thời gian lớn. Vì trong một ngày hãy còn dùng rất nhiều thân mạng mà hành bố thí. Lại trải qua nhiều thời gian, đối với pháp đã hành đúng, tức nghiệp dụng nay sẽ nói. Thế nào là nghiệp dụng của hành kia? **Tụng nêu**:

*Không cảnh, tánh, riêng tánh
Chủ dựa là đại nhân
Cùng khó có thể nghe
Nhân vô thượng tăng trưởng.*

*Nếu chỉ giữ chánh pháp
Nơi chốn dựa thành vật
Dứt trừ các nghiệp chướng
Mau đạt trí tánh thông.
Thế diệu sự viên mãn
Quả báo rất tôn quý
Nơi pháp ấy tu hành
Nên biết đạt nghiệp kia.*

Kinh nói: Không thể tư duy: Đây tức làm rõ không phải là phàm tình, so sánh, lường xét về cảnh giới của đối tượng hành.

Không thể nêu bày: Đó là hiển bày về phước đã đạt được của tánh riêng. Đối với hàng Thanh văn là tánh không chung.

Vì tạo lợi ích cho các hữu tình phát khởi, hướng tới Thừa tối thượng tối thắng, nên thuyết giảng: Tức làm rõ pháp môn này là giáo pháp Đại thừa, chỗ dựa của bậc Đại nhân, gọi là hành của Đại thừa, Tối thượng thừa, gọi là Tối thắng thừa, nên kẻ ưa thích nẻo thấp kém không muốn nghe. Đây là nêu rõ về tánh khó được nghe, người nghe khó đạt được, do có thể thành tựu các nhóm phước không thể lường tính. Đó là hiển bày về nhân vô thượng tăng trưởng, giống phước tăng trưởng.

Ở đây vẫn nói không thể suy xét, không thể nêu bày: Nghĩa là do không phải là lường, không phải là xét, như thứ lớp nên biết.

Nên biết người ấy tức là dùng vai gánh vác: Đây là làm rõ người kia có thể nắm giữ pháp, do nắm giữ pháp tức là nắm giữ Bồ-đề.

Nơi chốn hiện có, nên dùng hương hoa cúng dường: Đây là nêu rõ về xứ của chỗ dựa, để xác nhận vật chứa đựng thắng diệu. Do bị hủy nhục: Tức nghiệp hiện có đáng lẽ phải sinh nơi nẻo ác, đều được tiêu trừ hết. Đây là làm rõ về nghiệp chướng đã được dứt trừ sạch.

Nói đây là sự thiện: Tức lúc gặp phải sự hủy nhục, nêu rõ người nhân nhục có tánh phước đức, nên nói đây là sự thiện.

Nơi trước thời Đức Phật Nhiên Đăng, cúng dường chư Phật, phước đức đạt được, so với người ở đời sau cùng đối với pháp môn này, có thể thọ trì v.v..., thì phước đạt được là nhiều hơn. Đây là nêu rõ về việc thành tựu được trí tánh thông, tư lương phước đều viên mãn. Cho đến nên biết kinh này là không thể nghĩ bàn: Đó là hiển bày về quả báo không thể lường xét. Tức là thể diệu, sự viên mãn, quả báo rất tôn quý. Nghĩa là đối với Hộ-thế, Đê-thích, Bà-la-môn, mọi viên mãn hiện có đều được thủ giữ.

Nói cuồng loạn: Nên biết đây là nhân của tâm cuồng.

Nói quả báo không thể lường xét: Tức hai thứ tánh nhiều, tánh thù thắng ấy, đều không phải là chỗ lường xét của phàm tình. Đây là đối với pháp hành đúng, nên có thể an trụ nơi các đức như vậy. Do đó, gọi đây là công dụng của quả báo nơi hành nghiệp đúng đắn.

Lại nữa, như ba thứ Hỏi - Đáp ở trước, ở đây lại hỏi nữa, nghĩa có gì sai khác? **Đáp nêu:**

*Do lúc tự thân hành
Xem mình là Bồ-tát
Gọi tên là Chương Tâm
Trái với tâm không trụ.*

Diệu Sinh! Thật không có pháp nào có thể gọi là Bồ-tát: Nếu không có Bồ-tát, thì vì sao Đức Như Lai, ở nơi Phật Nhiên Đăng hành tri hạnh Bồ-tát?

Đáp nghi này, nói: Thật không có pháp, để Như Lai ở nơi Đức Phật Nhiên Đăng v.v... Đây là nêu rõ về nghĩa gì? **Tụng nêu:**

*Thọ ký nơi thời sau
Nhiên Đăng hành không hơn*

*Bồ-đề hành kia đồng
Không thật do nhân tạo.*

Ở đây ý nói: Ta từ xưa, ở nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, không phải là hành trì hành Bồ-tát thắng thượng. Tức Ta thời xưa, lúc hành trì thật không có pháp để ở bên Đức Phật ấy chứng đắc chánh giác. Nếu chứng đắc chánh giác, tức Đức Phật ấy đã không thọ ký cho Ta thời sau thành Phật. Ý ở đây nói: Lúc hành trì vào thời ấy, tự cho là Ta sẽ thành Phật. Nếu nói Bồ-đề không có, thì Phật cũng là không, tức bác bỏ toàn bộ là không. Đức Phật vì trừ bỏ vấn nạn ấy, vẫn viết: Diệu Sinh! Nói Như Lai, tức là tên gọi khác của thật tánh, chân như. Tức nghĩa không điên đảo, gọi là thật tánh. Nghĩa không biến đổi, gọi là chân như.

Diệu Sinh! Nếu có người nói Như Lai chứng đắc Chánh đẳng giác vô thượng. Đây là trở lại bác bỏ toàn bộ thật không, có Chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng. Đáp lại vấn nạn này, nói: Này Diệu Sinh! Như Lai hiện có pháp của chánh giác.

Đây tức là phi thật phi vọng: Đây có ý gì? Rõ ràng là lý của chân như là đối tượng được chứng đắc của Phật. Chúng tức không phải là thật, vì từ nhân sinh khởi. Nghĩa của các tướng hữu vi là tướng tích tụ. Chúng tức không có tướng như sắc v.v...

Tụng nêu:

*Không tướng kia là tướng
Nên hiển chẳng là vọng
Do pháp là pháp Phật
Đều không có là tướng.*

Nghĩa là ở đây không có tướng như sắc, thanh v.v... kia. Tướng như sắc v.v... không là tự tướng của chúng. Do đấy nên viết:

*Không tướng kia là tướng
Nên hiển chẳng là vọng.*

Vì thế, Đức Như Lai nói: Tất cả pháp tức là pháp Phật. Đây là làm rõ về nghĩa gì? Do Đức Như Lai đã chứng đắc pháp ấy.

Vì pháp là pháp Phật, đều không phải là tướng hữu vi: Đó là làm rõ dùng vô vi làm thể, nêu bày tất cả pháp lấy chân như làm tự tánh. Đây mới chính là đối tượng được giác ngộ của Phật. Thế nên, tất cả pháp gọi là pháp Phật. Do đây, sắc v.v... không thể mang giữ tướng của tự thể kia. Các pháp như sắc, thanh v.v... kia hiện có, đều không là pháp. Do không là pháp, vì vậy ở đây xác nhận pháp kia tức là hoàn toàn có thể nắm giữ tướng không phải có. Dụ về trượng phu là làm rõ về điều gì? **Tụng nêu:**

*Là do Pháp thân Phật
Nên biết dụ trượng phu
Thân tròn đủ không chướng
Là tánh hiện đủ khắp.
Cùng đạt được thể lớn
Cũng gọi là thân lớn
Không có thân là có
Nói tạo kia không thân.*

Hai chướng phiền não và sở tri không còn, nên gọi là thân tròn đủ.

Nói hiện đủ khắp: Là nghĩa hành trì khắp, hiện hữu khắp các xứ nên gọi là thân đầy đủ:

*Cùng đạt được thể lớn
Cũng gọi là thân lớn.*

Đây là hành hiện có khắp: Nên biết tức là tánh của chân như. Ở trong các pháp không có tánh khác, nên gọi:

*Thân phi hữu là có
Nói tạo kia không thân.*

Tức Đức Như Lai nói là phi thân, do đây gọi là thân đầy đủ.

Thân lớn: Đây là nêu bày về nghĩa gì? Do phi hữu làm thân nên gọi đây là phi thân, tức tánh của chân như. Do vì không thân, thế nên gọi đây là thân đầy đủ, thân lớn.

Nếu nói không có Bồ-tát, thì chánh giác cũng không có. Đối tượng được giác ngộ cũng không. Cũng không chúng sinh khiến nhập Niết-bàn, cũng không làm nghiêm tịnh quốc độ của chư Phật, tức đâu có chỗ hành tác để các Bồ-tát v.v..., khiến các chúng sinh nhập nơi viên tịch, lại tác ý làm thanh tịnh cõi Phật? Vì đáp vấn nạn ấy nên có phần văn tiếp sau. Đây là nêu rõ về nghĩa gì? **Tụng nêu:**

*Chẳng rõ nơi pháp giới
Tâm tạo độ hữu tình
Cùng đất ruộng thanh tịnh
Đấy gọi là đối vọng.*

Hỏi: Nếu nói tâm ấy là đối vọng, vì đấy không gọi là Bồ-tát. Nếu như thế thì do đâu được mang tên?

Đáp: Này Diệu Sinh! Nếu có người tin hiểu tất cả pháp là vô tánh. Tất cả pháp là vô tánh: Văn ấy nêu như thế là nhằm hiển bày về nghĩa gì? Đáp viết:

*Nơi Bồ-tát, chúng sinh
Các pháp không tự tánh
Nếu hiểu tuy không Thánh
Gọi Thánh tuệ, nên biết.*

Đấy là làm rõ về nghĩa gì?

Nói pháp không tánh, pháp không tánh: Đây là căn cứ vào pháp hiện có của chúng sinh cùng Bồ-tát, đối với chúng nếu có thể tin hiểu, hoặc thế gian, xuất thế gian, tức là phạm phu cùng Thánh, đều gọi là Bồ-tát. Do đấy liền thành quyết định, chấp thuận có hai loại Bồ-tát Phú tục và Thắng nghĩa. Đây tức làm rõ về chỗ tùy thuận ấy, nên nói hai lần Bồ-tát, Bồ-tát.

Văn của kinh ở trước nói: Như Lai là chỗ hiển bày của vô đặc, nghĩa trở thành sáng rõ. Nếu như thế, thì đâu có Thánh nhân kia hoàn toàn không được thấy? Vì đáp lại vấn nạn đó, nên cho là có năm thứ mắt. Để làm rõ nghĩa ấy, **Tụng nêu:**

*Tuy không thấy các pháp
 Đây chẳng phải không mắt
 Phật gồm đủ năm thứ
 Do nơi cảnh hư vọng.*

Đây vì sao không là hư vọng? Vì đáp vấn nạn ấy, nên trước là nêu dụ xong. Các chúng sinh kia, với vô số tánh, tâm đó lưu chuyển, Như Lai đều nhận biết, nói rộng như thế. Ở đây là nêu rõ về gì? Nói pháp kia không phải là vọng thấy, chỉ do cảnh hư vọng. Thế nào là cảnh hư vọng? Nghĩa là vô số thức vọng. **Tụng nêu:**

*Các thứ tâm lưu chuyển
 Là nơi các niệm xứ
 Tâm không giữ luôn chuyển
 Nên nói là hư vọng.*

Tức là các thứ thức, có sáu thức khác nhau, lại là hư vọng. Do đâu gọi thức là tâm lưu chuyển? Kinh nêu: Như Lai nói là không Đà-la: Đây là làm rõ chỗ đã lìa tánh của niệm xứ. Do niệm xứ ấy là nơi chốn nắm giữ chúng. Pháp kia nếu không, tức là không nắm giữ. Đà-la, Nam-a-la, Á-đa-la, ba tên gọi ấy cùng nêu bày hai nghĩa, đều được gọi là Nắm giữ, cũng có nghĩa là Lưu chú (Cháy tràn). Do không nắm giữ, nên tâm tức lưu tán.

Nói không nắm giữ: Là hiển bày về duyên của thường chuyển. Đã không nắm giữ nên hiện rõ sự luôn chuyển biến ấy, là tánh hư vọng.

Vì sao: Vì do có tâm quá khứ v.v..., không thể nói được. Gọi là tâm quá khứ, vị lai, vì là tánh của quá khứ, vị lai, là không thể thủ đắc. Về hiện tại: Tức là “Biến kế sở chấp”, tự tánh không phải là có.

Đó là làm rõ về tâm lưu chuyển, là đối tượng duyên của tánh thức hư vọng, không có tánh của ba đời. Lại có ý gì khi nói dụ về nhóm phước? **Đáp viết:**

*Nên biết trí ấy giữ
Phước mới không hư vọng
Hiện bày nhân của phước
Lại nêu dụ lần nữa.*

Đây là nói về nghĩa gì? Tâm đã lưu chuyển, là tánh của vọng đối, nên nhóm (số lượng) phước hiện có, cũng đều thành hư giả. Đây đã là vọng, thì sao thành nơi thiên? Đã có nghi sâu, thì lý cần làm sáng tỏ. *Đáp:* Tâm lưu chuyển có thể là vọng. Gọi là nhóm phước, thể không là hư giả, do có trí chánh giác đã nắm giữ. Vì sao hiện bày đó là tánh nắm giữ. Như kinh nói: Này Diệu Sinh! Nếu nhóm phước ấy, Như Lai tức không nói là nhóm phước. Đây có nghĩa sâu xa gì? Do nắm thủ uẩn, thể là hư vọng. Nếu nhóm phước ấy là thủ uẩn, Như Lai tức không nói nhóm phước ấy là tánh của nhóm phước.

Không nói đó là nghĩa nơi xứ nắm giữ của trí. Nếu nói Như Lai là chỗ hiển bày của không phải tích tập, tạo tác, vì sao Như Lai nói có các tướng cùng các vẻ đẹp kèm theo? Vì trừ bỏ vấn nạn đó, nên nói: Không nên dùng sắc thân viên mãn cùng tướng đầy đủ để quán Như Lai.

Nói sắc thân: Là nghĩa gắn liền với tướng tốt.

HẾT - QUYỂN 2

LUẬN THÍCH KINH NĂNG ĐOẠN KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA QUYỂN 3

Như Lai nói đầy là tướng đầy đủ, đó không phải là tướng đầy đủ, do đầy nói là tướng đầy đủ. Đây là có ý gì? **Tụng nêu:**

*Tức nơi Chân Pháp thân
Không tướng tốt viên mãn
Cũng không là tướng đủ
Tánh không thân, nên biết.
Nơi Pháp thân không riêng
Không Như Lai, không hai
Lại nói tướng đủ kia
Do hai thể đều không.*

Nói Pháp thân thật không là sắc thân của tướng hảo viên mãn, nên biết cũng không là các tướng đầy đủ, vì chúng không có tánh của thân. Đó gọi là nghĩa của Pháp thân không có tướng đầy đủ. Cũng không phải là Như Lai không có hai thứ ấy, tức sắc thân viên mãn cùng tướng đầy đủ. Do hai thứ đó không lìa nơi Pháp thân, thế nên Như Lai có tướng tốt kia. Vì vậy, nên nói lần nữa: Sắc thân viên mãn cùng tướng đầy đủ. Do cả hai đều không, thế nên hai thứ ấy cũng nói là không.

Nói đây không phải là viên mãn, thì đây cũng không phải là tướng đầy đủ, cũng nói là có, do nói sắc thân viên mãn cùng nói

tướng đầy đủ. Đây là có ý gì? Do Pháp thân kia không có tướng hảo ấy, vì thế gọi đây là Như Lai.

Sắc thân viên mãn cùng với tướng đầy đủ, do so với thân kia là không cùng lìa, nên tánh của Pháp thân tức không như thế. Nhưng Pháp thân không phải là tự tánh ấy.

Nếu nói không nên dùng sắc thân viên mãn cùng thân của tướng đầy đủ để quán Như Lai, thì vì sao Như Lai có chỗ thuyết pháp. Vì đáp lại vấn nạn ấy, ở đây tức do sự chấp giữ sai lạc mà hủy báng Như Lai, vì không thể hiểu được ý nghĩa do Như Lai đã giảng nói. **Tụng nêu:**

*Như Lai nói cũng không
Nói hai là chỗ chấp.*

Do ý gì nói hai lần: Thuyết pháp, Thuyết pháp? **Đáp:**

Nói hai là chỗ chấp.

Thế nào là 2?

1. Là văn.
2. Là nghĩa.

Sở dĩ như thế, vì văn nêu: Không pháp có thể thuyết giảng. Đó gọi là thuyết pháp chăng? **Đáp viết:**

*Do không lìa pháp giới
Nói cũng không tự tánh.*

Do không lìa pháp giới, vì ngoài pháp giới ấy không có tự tánh của việc thuyết pháp có thể đạt được.

Nếu nói không có Đức Thế Tôn là chủ thể thuyết giảng, thì pháp của đối tượng được thuyết giảng cũng lại không lìa nơi Pháp thân, nên thành không có. Như vậy, pháp thâm diệu làm sao có người kính tin? Nhằm dứt trừ vấn nạn ấy, **nên đáp:**

*Năng thuyết, sở thuyết tuy thâm diệu
Nhưng cũng chẳng phải không kính tin.*

* **Kinh viết:** Diệu Sinh! Phi chúng sinh kia là phi phi chúng sinh: Đây có ý gì? **Tụng nêu:**

*Do phi chúng sinh, phi phi sinh
Phi Thánh nên tánh Thánh tương ưng.*

Các hữu tình có thể sinh kính tin: Vì họ là phi chúng sinh. Do các chúng sinh khác không cùng với tánh Thánh tương ưng, tức cùng với tánh phàm phu tương ưng.

Phi phi chúng sinh: Là do cùng với tánh Thánh tương ưng. Nghĩa ở đây, tức do chúng đối chiếu với tánh phàm phu, không là chúng sinh. Do so với tánh Thánh nhân, nên là phi phi chúng sinh. Vì sao? Vì chúng sinh, chúng sinh, Như Lai nói là phi chúng sinh. Đây là căn cứ nơi tánh của hàng phàm phu ngu, nhỏ.

Do đây, nói là chúng sinh: Đây là căn cứ nơi tánh của Thánh nhân. Nếu nói Như Lai từng không có pháp là đối tượng được nhận biết rõ, vì sao lia chúng, càng về sau, chánh tri theo thứ lớp, gọi là Chánh đẳng giác vô thượng? Để đáp lại vấn nạn ấy, tức chẳng phải là có pháp để có thể giác ngộ, mới gọi là Chánh giác Vô thượng. **Tụng nêu:**

*Ít pháp nên không có
Vô thượng giác, nên biết
Do pháp giới không tăng
Tánh thanh tịnh, bình đẳng
Cùng phương tiện vô thượng.*

Ở đây, cho đến không có một chút pháp nào có thể vượt hơn, nên gọi là vô thượng.

Lại nữa, pháp giới không có tăng, vì pháp ấy bình đẳng, nên gọi là vô thượng thượng, vì tánh trên là không.

Lại nữa, Pháp thân của Như Lai thanh tịnh, bình đẳng, nên pháp ấy là luôn như nhau, không có một tí tăng, nên gọi là vô thượng.

Lại nữa, pháp ấy, tự tướng là vô ngã. Đây tức là cao. Tánh cao là không, nên gọi là vô thượng.

Lại nữa, đối với các phương tiện cũng là vô thượng. Các pháp thiện hiện có đều viên mãn, nên gọi là vô thượng. Ngoài Bồ-đề ấy ra, nơi các pháp thiện không viên mãn, tức phương tiện đó thật sự là hữu thượng. Đây chính là chỗ Như Lai nói là phi pháp.

Do đây gọi là pháp thiện: Ở đây có ý gì? **Tụng nêu:**

*Do tánh lậu, phi pháp
Vì thế chẳng pháp thiện
Do đây gọi là thiện.*

Do tánh hữu lậu, nên chúng không thể nắm giữ tướng hữu lậu, tức không thể duy trì. Do đây gọi là pháp thiện, tức vì tánh vô lậu quyết định có thể nắm giữ là tánh thiện.

Nếu cần dùng pháp thiện đạt được Đại Bồ-đề, thì mọi pháp thuyết giảng hiện có cũng không thể đạt được Bồ-đề, vì là tánh vô ký. Vì ngăn dứt vấn nạn ấy, nên lại nói về phước có sai biệt để đáp. Pháp được nêu giảng, giả như khiến là vô ký, thì chung cuộc vẫn có chỗ đạt được. **Tụng nêu:**

*Nói pháp tuy vô ký
Không chẳng được, nên biết.*

Do không phải lìa pháp ấy mới có thể đạt Bồ-đề, nên biết dựa vào đây Bồ-đề mới khế hợp. **Tụng nêu:**

*Do một pháp bảo này
Hơn vô lượng báu kia.*

Nên ở đây tuyên thuyết pháp bảo, so với vô biên các báu như vô số núi Diệu Cao ở trước, là hiển bày về phước có sai biệt. Giả như

chia ra hàng trăm phần, thì cũng không thể bằng một, cho đến nói rộng. **Tụng nêu:**

*Nơi các loại toán, thế
 Nhân cũng có sai khác
 Tầm tư nơi thế gian
 Dụ chỗ không sánh kịp.*

Đây là nói về nghĩa gì? Tức đem phước ấy so với nhóm phước ở trước. Là nói về các loại toán số, thế phần, nhân nơi bốn thứ sai biệt. Tìm xét khắp thế gian rồi, cũng không một dụ nào có thể so sánh.

Nói do toán số sai biệt: Là khởi đầu từ giả phân làm trăm phần, cho đến hoặc là toán phần, cũng không làm rõ chỗ sai khác.

Chỉ nói về tính toán: Đây tức nên biết là thấu gồm chung. Ngoài ra, còn kể đến các thứ toán số hiện có.

Hoặc là thế phần: Do thế lực ấy có sai biệt. Như người mạnh yếu, sự việc không như nhau.

Hoặc là tỷ số: Do phạm loại sai khác. Nói loại phước này vốn không so đối về số lượng với loại phước ở trước. Như kẻ sang – hèn không cùng số đối chiếu.

Nhân: Là nêu rõ về nhân ấy. Quả cũng không can dự, nên nói kia cũng không thể cùng với đây làm nhân. Nơi thế gian này hoàn toàn không có dụ để có thể so đối với phước. Do phước ở trước ấy so với phước này thật là giảm thiểu, đều không đủ nói, nên viết là: Cho đến thí dụ cũng không thể đạt được.

Nếu nói pháp kia, tánh tướng bình đẳng, nên không bình đẳng, tức không có chủ thể hóa độ, đối tượng được hóa độ. Vì sao Đức Như Lai nói là giải thoát hữu tình? Vì nhằm loại trừ vấn nạn ấy nên khởi phần văn sau. Là để hiển bày về nghĩa gì? **Tụng nêu:**

*Pháp giới là bình đẳng
Phật không độ chúng sinh
Nơi các tên cùng nhóm
Không ở ngoài pháp giới.*

Phàm gọi là hữu tình, tức nơi uẩn xứ kia, do danh cùng uẩn, không ở ngoài pháp giới. Tức tánh của pháp giới ấy là bình đẳng. Vì thế, không từng có một chúng sinh nào có thể là đối tượng độ thoát của Như Lai. Đây tức vì sao nên có ngã chấp? Đó là có ý gì? Nếu nói chỉ giải thoát mỗi năm uẩn ấy mà thôi, thì đây tức là có sự thừa nhận chúng sinh. Do như thế nên **Tụng nêu:**

*Nếu khởi nơi pháp chấp
Cùng ngã chấp hơn, đồng
Định chấp thoát hữu tình
Là không chấp, vọng chấp.*

Như viết: Đây Diệu Sinh! Ngã chấp, Như Lai nói là phi chấp. Vọng chấp, Như Lai nói là phi sinh. Là nghĩa không thể sinh khởi pháp Thánh. Nếu nói không nên dùng tướng đầy đủ để quán Như Lai, vì không phải là tự tánh kia. Do là tự tánh của Pháp thân. Nhưng Pháp thân, tự tánh của Như Lai ấy, có thể dùng tướng đầy đủ để so sánh, nhận biết. Có người tạo nên vấn nạn như thế. Vì dứt trừ ý nghi, nên đây khởi phần văn tiếp sau. Là nhằm làm rõ về nghĩa gì? **Tụng nêu:**

*Chẳng nên dùng thể sắc
Chỉ Pháp thân Như Lai
Chớ khiến Chuyển luân vương
Cùng Như Lai ngang nhau.*

Đây tức chỉ cho phước của tướng báo, cũng gọi là tướng đầy đủ. Do kia thành tựu đây, tức nhờ vào diệu lực của phước nên đạt được Bồ-đề. Có người nói như vậy: Đây tức Đức Như Lai dùng

tướng đầy đủ kia để hiện chứng Chánh giác Vô thượng. Vì dứt bỏ ý ấy, nên nói: Không nên dùng tướng đầy đủ v.v... Là nhằm làm rõ về gì? **Tụng nêu:**

*Tức quả báo tướng đủ
Phước viên mãn không nhận
Có thể tạo Pháp thân
Do phương tiện, tánh khác.*

Do chân Pháp thân là tự tánh của trí, so với thể tánh của phước kia là không đồng. Hai tụng này, chính là hiển bày về nghĩa thế nào?

Tụng nói:

*Nếu dùng sắc thấy Ta
Dùng âm thanh tìm Ta
Người kia khởi cần tà
Không thể được thấy Ta.
Nên quán pháp tánh Phật
Tức Pháp thân Đạo sư
Pháp tánh, tức khó biết
Kẻ kia không thể tỏ.*

Trong hai tụng ấy, về nghĩa như đã nói. **Tụng nêu:**

*Chỉ thấy sắc, nghe tiếng
Người ấy chẳng biết Phật
Pháp thân, chân như ấy
Chẳng phải cảnh giới thức.*

Ý của văn này là nêu rõ, không nên dùng hai thứ sắc, thanh để quán Như Lai. Do đó phàm phu không thể thấy. Đây là thế nào? Tức người kia khởi tinh tấn sai lạc (Cần tà). Là nói phàm phu đó vọng khởi tinh tấn sai lạc, không dựa nơi chánh đạo, để cầu thấy Như Lai.

Đây gọi là pháp tánh, tức là chân như.

Nếu nói phước không chứng đắc Bồ-đề, thì đây tức nghiệp phước của Bồ-tát, quả đó nên đoạn. Vì giải thích nghi vấn ấy, nên có phần văn tiếp sau.

Nói tánh của phước ấy, tuy không thể tự mình tạo nên xứ giác ngộ, như **Tụng nêu:**

*Phước kia không hề mất
Quả báo không đoạn dứt
Được nhẫn cũng không đoạn
Do đạt không cầu nhiếp.
Lại luận về nhân phước
Vì đây nêu dụ kia
Phước ấy không có báo
Chánh nhận, không nhận vượt.*

Do đây là tánh tư lương của trí kia. Lại còn là thể nào? Tức lại ở nơi phước đó đã nêu bày về dụ chẳng? Nên nói:

*Được nhẫn cũng không đoạn
Do đạt không cầu nhiếp
Lại luận về nhân phước
Vì đây nêu dụ kia.*

Lại có nghi vấn: Đã đắc pháp Nhẫn vô sinh, nên trí chẳng sinh. Các phước của Bồ-tát đều nên đoạn dứt. Vì hiển bày phước không đoạn dứt, lại thanh tịnh tốt cùng, tức phước đạt được đã nhiều, quả báo cũng hơn hẳn. Ở nơi pháp không sinh, chứng đắc vô tánh. Có hai thứ vô tánh. Do thể tánh của hai thứ ấy không sinh.

* **Kinh nói:** Nay Diệu Sinh! Nên nhận lấy đúng, không nên nhận lấy vượt quá.

Hỏi: Thế nào là nhận lấy đúng, không nên thọ nhận vượt quá?

Đáp: Do phước kia không báo, nên thọ nhận đúng, không vượt quá. Phạm các phước hiện có, chiêu cảm quả báo, khiến đáng chán

bỏ, nên biết sự thọ nhận ấy là nhận lấy vượt quá, như vượt quá đường chánh mà đi vào đường hiểm. Nhưng phước kia không chiêu cảm quả báo, do đó, chỗ thọ nhận như vậy là nhận lấy đúng đắn, không phải là vượt quá.

Hỏi: Nhóm phước của Bồ-tát đã không chiêu cảm báo, thì quả đạt được, làm sao có thể nhận biết?

Đáp nêu:

*Phước kia tạo quả hóa
Tạo lợi ích hữu tình
Sự ấy do tự nhiên
Thành Phật, hiện các phương.
Đến, đi cũng là hóa
Chánh giác luôn chẳng động
Nơi xứ pháp giới kia
Chẳng một, khác nên biết.*

Chư Phật, Thế Tôn hiện các thứ biến hóa, không phải Như Lai kia hoặc đến hoặc đi v.v..., nên nói:

*Sự ấy do tự nhiên
Thành Phật, hiện các phương
Đến, đi cũng là hóa
Chánh giác luôn chẳng động.*

Vì hiển bày về nghĩa đó, nên sinh khởi phần văn sau.

Từng không có đi, cũng không có đến, do đây nên gọi là Như Lai. Đây có ý thế nào? Nếu Như Lai có những dị biệt như đi, đến v.v..., tức là không đúng. Như tánh thường kia là không có biến đổi.

Nêu dụ về vi trần làm mực: Là dụ về gì, hiển bày về sự gì? *Đáp:*

*Nơi xứ pháp giới kia
Chẳng một, khác nên biết.*

Nói Như Lai ấy nơi xứ của pháp giới, tánh không phải một, không phải khác. Ý hiển bày về sự ấy, nên làm sáng rõ với dụ kia.

Tụng nêu:

*Vi trần dùng làm mực
Dụ hiển bày pháp giới.*

Lại, thế giới làm mực, dụ làm rõ về nghĩa gì? **Tụng nêu:**

*Luận ấy tạo sự “Mực”
Làm rõ phiền não tận
Tánh không tụ, không hợp
Hiển thị phi một tánh
Nơi tánh hợp chung kia
Rõ tánh chẳng phải khác.*

Ví như tạo thành mực, số lượng bụi bặm hiện có là rất nhiều, cực nhỏ, tánh không phải là một xứ, vật được tụ tập ấy không phải là một xứ, cũng không phải là tánh khác, là do tập hợp chung. Đây là do không có lý đoạn cắt mỗi mỗi riêng biệt, nên biết như thế. Chư Phật, Thế Tôn, ở trong pháp giới, đã dứt trừ hết phiền não chướng, tánh không phải là một xứ, cũng không phải là tánh khác. Đó tức là gồm nêu Tam thiên đại thiên thế giới, không là tánh tụ, cùng là tánh tụ, dị ấy cũng đồng.

Như Lai nói chẳng phải là tánh tụ, thế nên nói là cực vi tụ: Đây là làm rõ về nghĩa gì? Nếu vật được tích tụ ấy là một, thì không nên gọi đây là tụ cực vi. Lại, nếu là một giới, cũng không nên nói Tam thiên đại thiên thế giới. Do vậy nên nói: Đây tức là chấp có tụ. Đây tức Như Lai nói là phi chấp, chẳng là chấp tụ. Vì vọng chấp ấy, nên nói là chấp tụ. Nhằm nêu rõ khác với đây, ngoài ra đều nên không chánh trí vô thượng (?). Lại có nhân gì? Các kẻ phàm phu, ở nơi thật không có tụ mà chấp chẳng? (?) Vì dứt trừ vấn nạn ấy nên nói, kẻ chấp kia, chỉ là theo tục luận mà nói có như thế. Đây là làm rõ về nghĩa gì? **Tụng nêu:**

*Chẳng rõ chỉ lời tục
Các phàm ngu vọng chấp.*

Này Diệuh Sinh! Các hữu tình nói Như Lai đã tuyên thuyết ngã kiến v.v...: Đây là hiển bày về nghĩa gì? **Tụng nêu:**

*Đoạn hai thứ ngã, pháp
Đó gọi là chứng giác.*

Nói hai thứ ngã, pháp, thể là không, nên hai thứ ấy tuy nói được đoạn, nhưng cũng không chứng đắc Bồ-đề. Vậy đoạn cái gì mà có thể đạt được? *Đáp:* Do đoạn trừ hai kiến. Hai kiến ấy là đối tượng được đoạn trừ. **Tụng nêu:**

*Vì thế, kiến, không kiến
Không cảnh, chấp hư vọng.*

Do đây nên biết, thể của ngã là không. Các hữu tình, ngã kiến, Như Lai nói là phi kiến, do không có cảnh. Ý nói cảnh của ngã hiện có, nguyên lai là không. Văn viết: Nên gọi là ngã kiến: Là nêu rõ, do phân biệt hư vọng nên có. Như thế, nơi lý vô ngã, hiển bày tánh của kiến, không kiến xong, cũng là hiển bày tánh của kiến, không kiến đối với pháp. Do đây văn viết: Nơi tất cả pháp, nên nhận biết như thế. Nhưng tướng pháp ấy, tánh cũng là phi tướng, nên cũng như ngã kiến. Lại có ý gì? Hai kiến ngã, pháp đó nói là tánh phi kiến chăng? **Đáp nêu:**

*Do đây là chướng tế
Biết như vậy nên đoạn.*

Nghĩa được hiển bày này, hai thứ ngã, pháp ấy, là kiến thủ. Đây nghĩa là chướng vi tế. Do nơi hai sự, nhận biết đúng về tánh phi kiến như vậy, mới có thể đoạn trừ. Kinh viết: Nên biết như vậy! Nên thấy như vậy! Nên hiểu như vậy! Văn ấy nói, như **Tụng nêu:**

*Do đắc hai thứ trí
Cùng định mới dứt trừ.*

Nghĩa là do trí phú tục, thắng nghĩa, cũng do định là chỗ dựa của hai trí ấy, mới dứt trừ chướng kia.

Lại luận về phước có sai biệt là hiển bày về nghĩa gì? **Tụng nêu:**

*Nêu phước rõ hóa thân
Phước vô tận chẳng không.*

Đức Như Lai tuy là tự nhiên rộng tạo mọi sự hóa dụng, nhưng hóa thân kia tuyên thuyết chánh pháp, tức là phước vô lậu, nên thành giới hạn không có tận.

Thế nào là chánh thuyết v.v...? Ý này là hiển bày Như Lai không tự nói Ta là hóa thân. **Tụng nêu:**

*Lúc chư Phật thuyết pháp
Không nói thân là hóa
Chính do không tự nói
Nên là nói chân thật.*

Đây là nói về những gì? Tức nhằm biện minh Như Lai tuy vì chúng sinh tuyên dương Pháp, Hóa, nhưng không tự nói: Ta là hóa thân. Do tạo không chánh thuyết như thế, nên việc ấy được gọi là chánh thuyết. Ý nêu rõ, nếu khác với đây, thì nơi các chúng sinh được hóa độ kia khiến họ không sinh cung kính. Đây chính là sự việc tạo lợi ích cho nhiều chúng sinh, lại là không pháp có thể thuyết giảng. Nếu nói Như Lai là hóa thân nhiều, thuyết pháp vô tận, vì sao Đức Phật lại nói có Niết-bàn? Vì giải thích nghi vấn ấy, nên **Tụng nêu:**

*Như Lai chứng Niết-bàn
Không tạo cũng chẳng khác.*

Không phải các Như Lai chứng viên tịch là sự tạo tác. Tự tánh của hữu vi so với sự tạo tác ấy lại là không khác. Tuy hiện Niết-bàn mà là hóa hiện, chỉ rõ đồng nơi sinh tử để tạo lợi ích cho chúng sinh. Nhằm làm rõ Như Lai không trụ nơi Niết-bàn. Sinh tử, Niết-bàn, cả

hai đều không trụ. Lại có nhân gì? Tức chỉ rõ đồng với sinh tử, nhưng không trụ nơi sự nhân duyên của sinh tử chăng? **Đáp nêu:**

*Hết thầy pháp hữu vi
Như sao, màng, đèn, huyễn
Sương, bọt, mộng, chớp, mây
Nên quán xét như thế
Hợp tạo ấy có chín
Dùng chánh trí để quán.*

Do dùng chín sự như sao v.v... là đồng pháp – dụ, dụ cho chín thứ chánh trí quán nơi cảnh. Những gì là chín quán? Nên biết tức là chín thứ sự của đối tượng được quán. Sao gọi là đối tượng được quán? **Tụng nêu:**

*Tướng kiến cùng với thức
Xử ở thân thọ dụng
Quá khứ cùng hiện còn
Chưa đến quan sát rõ.*

Ở đây, nên quán kiến như tinh tú. Nghĩa là tâm pháp, chánh trí, ánh sáng như mặt trời đã xuất hiện thì ánh sáng của tinh tú kia hoàn toàn ẩn mất. Nên quán cảnh tướng của đối tượng duyên như người có mắt bị nhắm, nhìn thấy những vòng tròn li ti, là vọng hiện. Nên quán thức kia cũng như ngọn đèn. Ở đây, chủ thể nương dựa nhận thấy, do sức của ái cấu nhiễm mà được sinh. Nên quán nơi chốn cư trú cũng như huyễn ảo, tức khí thế gian có nhiều chất lạ, tánh không thật. Nên quán về thân ví như giọt sương, chỉ trụ trong chốc lát. Quán sự thọ dụng cũng như đám bọt nước. Tánh thọ dụng ấy là do ba sự kết hợp mà sinh. Nên quán mọi sự hợp tạo đã có của quá khứ đồng nơi cảnh mộng, tánh chỉ là nhớ nghĩ. Nên quán sự việc hiện tại giống như ánh chớp, tánh mau chóng diệt mất. Nên quán vị lai, thể như lớp mây, thức A-lại-da ở nơi phần vị chủng tử, thể có thể thâm giữ các chủng tử.

Lúc tạo chín thứ quán xét ấy, có được lợi ích gì, đạt được thắng trí gì? **Tụng nêu:**

*Do quán xét các tướng
Thọ dụng cùng đối đời
Ở trong sự hữu vi
Đạt tự tại vô cấu.*

Nghĩa này là thế nào? Quán pháp hữu vi có 3 thứ:

1. Do quán thấy cảnh, nhận biết: Tức là quán xét tướng hữu vi hợp tạo.

2. Do quán khí thể gian, thân cùng đối tượng thọ dụng. Tức là quán về sự thọ dụng. Ở đây là do chỗ thọ dụng kia.

3. Do quán về ba đời luôn chuyển biến sai biệt. Tức là quán về sự đổi đời, không dừng trụ.

Do quán ấy, nên có thể ở trong các pháp hữu vi đạt được tự tại tùy ý không chướng ngại. Vì đây, khiến ở nơi sinh tử nhưng không nhiễm phiền não. Trí kia nếu chứng viên tịch “Khô thân”, thì đâu có vị của tâm bi.

*** Tụng nêu:**

*Do pháp hy hữu chư Phật ấy
Đà-la-ni câu nghĩa thâm diệu
Từ Tôn quyết rồi nghĩa mở rộng
Đạt phước khiến sinh chóng thanh tịnh.*

HẾT - QUYỂN 3

SỐ 1514/1
**LUẬN TỤNG KINH NĂNG ĐOẠN
 KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA**

Tác giả: Bồ tát Vô Trước.

Hán dịch: Đời Đường, Đại sư Nghĩa Tịnh.

Việt dịch: Cư sĩ Nguyên Huệ.

*Lợi ích thắng nên biết
 Nơi thân cùng quyến thuộc
 Đạt, chưa đạt, không thoái
 Là phó chúc tối thắng.
 Nơi tâm rộng, hơn hết
 Tột cùng, không điên đảo
 Lợi ích, chón ý lạc
 Thừa này công đức đủ.
 Sáu Độ đều gọi thí
 Do tài, pháp, vô úy
 Trong đó một, hai, ba
 Gọi tu hành chẳng trụ.
 Vì tự thân báo ân
 Quả báo đều không chấp
 Là lìa nơi chẳng khởi
 Cùng lìa các hành khác.
 Thâu phục nơi ba Luân*

Nơi tướng, tâm trừ dứt
Các nghi hoặc về sau
Theo đời thấy đều diệt.
Nếu dùng để hợp tạo
Diệu tướng, phi thắng tướng
Ba tướng đời đời khác
Không đầy tức Như Lai.
Nhân cùng quả sâu xa
Nơi ác kia khi nói
Đây chính là lợi ích
Do ba Bồ-tát khác.
Từ nơi chốn Phật trước
Phụng trì về giới học
Và gieo trồng căn thiện
Gọi đủ giới đủ đức.
Hay đoạn trừ tướng ngã
Cùng do nơi tướng pháp
Đây gọi là đủ tuệ
Hai, bốn khác thành tám.
Thế riêng nói tiếp khởi
Đến thọ mạng hết, trụ
Lại cầu tìm nẻo khác
Tướng ngã có bốn thứ.
Đều không nên chẳng có
Có nên chẳng thể nói
Là nêu bày về nhân
Tướng pháp có bốn thứ.
Do lực tin hiểu kia
Tin nên sinh tướng thật
Chẳng như lời chấp giữ
Chấp giữ cho chánh thuyết.

Phật rõ quả không đối
 Do nguyện trí nên biết
 Vì cầu sự lợi, kính
 Ngăn chỗ tự nêu ấy.
 Chúng chẳng trụ nơi pháp
 Đó chính là tùy thuận
 Cũng như bỏ bè kia
 Là ý mật nên biết.
 Hóa, thể không Phật thật
 Cũng không người nói pháp
 Thuyết pháp không hai thủ
 Chỗ nói lia giảng nêu.
 Tự thọ vì khác nói
 Hợp phước không vô ích
 Phước không giữ Bồ-đề
 Hai ấy đều nên giữ.
 Đạt nhân của tự tánh
 Phần khác ấy là sinh
 Nên chính là pháp Phật
 Hay thành phước tối thắng.
 Không giữ lấy tự quả
 Phi có thể giữ, nói.
 Giải thoát nơi hai chương
 Nói Diệu Sinh không tranh.
 Tại nơi Phật Nhiên Đăng
 Nói không giữ, pháp chứng
 Do đây pháp chứng thành
 Không nơi giữ chốn nêu.
 Trí động, chỉ tánh thức
 Quốc độ không chỗ giữ
 Không hình nên hơn hẳn

Không nghiêm cho tánh nghiêm.

Ví như núi Diệu Cao

Nơi thọ dụng không lấy

Tánh không phải hữu lậu

Cũng không là nhân tạo.

Vì hiển nhiều sai biệt

Cũng do thành thù thắng

Trước sau phước chẳng đồng

Lại nêu ra dụ nói.

Hai thành nên tôn trọng

Do đẳng lưu thù thắng

Do tánh nhân phiền não

Nên kém cũng thành hơn.

Quả kia hơn hẳn khổ

Khó gặp được sự thắng

Cảnh, cõi không phải biết

Nơi phần khác chẳng cùng.

Tánh ấy rất sâu xa

Hơn khác, lược giảng giải

Tộc họ vốn cao, hơn

So phước, phước hơn hẳn.

Hành ấy khi gắng nhẫn

Tuy hành khổ nhưng thiện

Đức kia khó lường xét

Do đầy gọi thắng sự.

Do tình không giận dữ

Không gọi là tánh khổ

Có an lạc, đại bi

Lúc hành, không quả khổ.

Nhân sinh tâm không bỏ

Vì thế nên dốc cầu

Tức là đạt nhân biên
 Cùng phương tiện tâm ấy.
 Nên biết kẻ chánh hành
 Là nhân của lợi sinh
 Nơi sự tương hữu tình
 Nên biết dứt trừ khắp.
 Sự kia là tên tụ
 Hơn hết, trừ bỏ tướng
 Các Thế Tôn không đầy
 Do thấy đúng tương ưng.
 Quả chẳng trụ vị nhân
 Là đạt nhân quả kia
 Thế Tôn nói lời thật
 Nên biết có bốn thứ.
 Lập nên nói thừa dưới
 Cùng nêu nghĩa Đại thừa
 Do các việc thọ ký
 Đều không có sai biệt.
 Không đạt chỗ thuận kia
 Trái phải thật không vọng
 Như lời mà chấp giữ
 Đối ứng nên tuyên thuyết.
 Thường hằng các xứ có
 Nơi chân tánh không đạt
 Do không tỏ, có trụ
 Trí vô trụ đạt thật.
 Không trí cũng như tối
 Nên trí tối hoặc sáng
 Chủ đối cùng chỗ trị
 Được mắt đều hiện tiền.
 Do hành đúng như thế

Đạt lượng phước như vậy
Nơi pháp kẻ hành đúng
Nghịe dụng nay sẽ nói.
Nơi người có ba loại
Thọ trì, tụng, diễn nói
Nghĩa đạt do kẻ khác
Cùng nghe, nghĩ của mình.
Đây là thành thực nội
Còn thành hữu tình khác
Do sự khi tánh lớn
So phước, phước hơn hẳn.
Không cảnh, tánh, riêng tánh
Chủ dựa là đại nhân
Cùng khó có thể nghe
Nhân vô thượng tăng trưởng.
Nếu chỉ giữ chánh pháp
Nơi chốn dựa thành vật
Dứt trừ các nghiệp chướng
Mau đạt trí tánh thông.
Thế diệu sự viên mãn
Quả báo rất tôn quý
Nơi pháp này tu hành
Nên biết đạt nghịe ấy.
Do lúc tự thân hành
Xem mình là Bồ-tát
Gọi tên là Chương Tâm
Trái với tâm không trụ.
Thọ ký nơi thời sau
Nhiên Đăng hành không hơn
Bồ-đề hành kia đồng
Không thật do nhân tạo.

Không tướng kia là tướng
 Nên hiển chẳng là vọng
 Do pháp là pháp Phật
 Điều không có là tướng.
 Là do Pháp thân Phật
 Nên biết dụ trượng phu
 Thân tròn đủ không chướng
 Là tánh hiện đủ khắp.
 Cùng đạt được Thể lớn
 Cũng gọi là Thân lớn
 Không có thân là có
 Nói tạo kia không thân.
 Chẳng rõ nơi pháp giới
 Tâm tạo độ chúng sinh
 Cùng đất ruộng thanh tịnh
 Đây gọi là đối vọng.
 Nơi Bồ-tát, chúng sinh
 Các pháp không tự tánh
 Nếu hiểu tuy không Thánh
 Gọi Thánh tuệ, nên biết.
 Tuy không thấy các pháp
 Đây chẳng không có mắt
 Phật gồm đủ năm thứ
 Do nơi cảnh hư vọng.
 Các thứ tâm lưu chuyển
 Là nơi các niệm xứ
 Tâm không giữ luôn chuyển
 Nên gọi là hư vọng.
 Nên biết trí ấy giữ
 Phước mới không hư vọng
 Hiển bày nhân phước ấy

Lại nêu dụ lần nữa.
Tức nơi chân Pháp thân
Không tướng hảo viên mãn
Cũng không là tướng đủ
Tánh không thân nên biết.
Nơi Pháp thân không riêng
Không Như Lai, không hai
Lại nói tướng đủ kia
Do hai Thế đều không.
Như Phật nói cũng không
Nói hai là chỗ chấp
Do không lìa pháp giới
Nói cũng không tự tánh.
Năng thuyết sở thuyết tuy thâm diệu
Nhưng cũng chẳng phải không kính tin
Do phi chúng sinh, phi phi sinh
Phi Thánh nên tánh Thánh tương ưng.
Ít pháp nên không có
Vô thượng giác, nên biết
Do pháp giới không tăng
Tánh bình đẳng, thanh tịnh.
Cùng phương tiện vô thượng
Do tánh lậu, phi pháp
Vì thế chẳng pháp thiện
Do đấy gọi là thiện.
Nói pháp tuy vô ký
Không chẳng được, nên biết
Do một pháp bảo này
Hơn vô lượng báu kia.
Nơi các loại toán, thế
Nhân cũng có sai khác

Tâm tư nơi thế gian
Dụ chỗ không sánh kịp.
Pháp giới là bình đẳng
Phật không độ chúng sinh
Nơi các tên cùng tụ
Chẳng ở ngoài pháp giới.
Nếu khởi nơi pháp chấp
Cùng ngã chấp hơn, đồng
Định chấp thoát hữu tình
Là không chấp vọng chấp.
Chẳng nên dùng thể sắc
Chỉ Pháp thân Như Lai
Chớ khiến Chuyển luân vương
Cùng Như Lai ngang nhau.
Tức quả báo tướng đủ
Phước viên mãn không nhận
Có thể tạo Pháp thân
Do phương tiện, tánh khác.
Chỉ thấy sắc, nghe tiếng
Người ấy chẳng biết Phật
Pháp thân, chân như này
Chẳng phải cảnh giới thức.
Phước kia không hề mất
Quả báo không đoạn tuyệt
Được nhĩ cũng không đoạn
Do đạt không cầu nhiễm.
Lại luận về nhân phước
Vì đây nêu dụ kia
Phước ấy không có báo
Chính nhận, không nhận vượt.
Phước kia tạo quả hóa

Tạo lợi ích hữu tình
Sự ấy do tự nhiên
Thành Phật hiện các phương.
Đến, đi cũng là hóa
Chánh giác luôn chẳng động
Nơi xứ pháp giới kia
Chẳng một, khác nên biết.
Vi trần dùng làm mục
Dụ hiển bày pháp giới
Luận ấy tạo sự mục
Làm rõ phiền não tận.
Tánh không tụ không hợp
Hiện thị phi một tánh
Nơi tánh hợp chung kia
Rõ tánh chẳng phải khác.
Chẳng rõ chỉ lời tục
Các phàm phu vọng chấp
Đoạn hai thứ ngã, pháp
Đó gọi là chứng giác.
Vi thể kiến, không kiến
Không cảnh, chấp hư vọng
Do đây là chướng tế
Biết như vậy nên đoạn.
Do đạt hai thứ trí
Cùng định mới dứt trừ
Nêu phước rõ Hóa thân
Phước vô tận chẳng không.
Lúc chư Phật thuyết pháp
Không nói thân là hóa
Chính do không tự nói
Nên là nói chân thật.

*Như Lai chứng Niết-bàn
Không tạo cũng chẳng khác
Hợp tạo ấy có chín
Dùng chánh trí để quán.
Tướng kiến cùng với thức
Nơi ở thân thọ dụng
Quá khứ cùng hiện còn
Chưa đến quan sát rõ.
Do quán xét về tướng
Thọ dụng cùng đối đời
Ở trong sự hữu vi
Đạt tự tại vô cầu.*

HẾT

SỐ 1515/2
**LUẬN KINH KIM CƯƠNG
BÁT NHÃ BA LA MẬT
PHÁ THỦ TRƯỚC BÁT HOẠI GIẢ DANH**

Tác giả: Bồ tát Công Đức Thi.

Hán dịch: Đời Đường, Sa môn Địa Bà Ha La.

Việt dịch: Cư sĩ Nguyên Huệ.

QUYỂN 1

*Kính lay bậc Giác ngộ pháp thật
Lìa các phân biệt cùng hý luận
Muốn khiến thế gian rời bùn lầy
Trong không ngôn thuyết, hành ngôn thuyết.
Chỗ tạo của hết thấy dị đạo
Không thể trừ bỏ các tướng kiến
Kim cương đoạn trừ mọi tướng kiến
Nên con tâm quy pháp môn ấy.
Nghĩa bí mật trong các câu nghĩa
Trí tuệ thế gian không thể xét
Mở dẫn chúng con và quần sinh
Chúng Bồ-tát kia nay kính lễ.*

* Giáo pháp do Phật thuyết giảng đều quy về 2 Đế:

1. Tục đế.

2. Chân đế.

Tục đế: Nghĩa là các phàm phu, Thanh văn, Độc giác, Bồ-tát, Như Lai, cho đến danh nghĩa, trí cảnh, nghiệp quả liên hệ.

Chân đế: Tức ở nơi ấy đều không có thủ đắc. Như nói đệ nhất nghĩa, không phải là đối tượng hành của trí, hướng chi là văn tự. Cho đến không nghiệp, không quả của nghiệp, là tánh của các Thánh chủng. Thế nên, trong Bát-nhã Ba-la-mật này đã nói bố thí không trụ.

Tất cả pháp không tướng, không thể giữ lấy, không thể nêu bày. Sinh, pháp vô ngã, không đối tượng để thủ đắc, không chủ thể chứng, không thành tựu, không đến, không đi v.v... Đây là giải thích về *Chân đế*.

Lại nói nội, ngoại, thế gian, xuất thế gian, tất cả pháp tướng cùng các công đức, đây là kiến lập *Tục đế*, nên biết như thế.

Tôi nghe như vậy: Tức hiển bày kinh này là do Đức Thế Tôn hiện giác diễn nói, không phải là tự tạo ra.

Một thời: Là nói về thời gian thuyết giảng kinh này. Thời gian khác lại thuyết giảng vô lượng kinh. Nơi chốn thuyết giảng là tại thành Xá-vệ v.v...: Là biện giải về xứ có ý nghĩa gì, đã đem lại lợi ích cho chúng sinh. Lợi ích như thế nào? Tức nhận biết địa phương ấy, Đức Phật đã từng du hóa, cư ngụ, tâm tịnh tôn kính, gieo trồng nhân phước.

Nơi phần đầu của tất cả kinh đều nêu ra đủ: Là hiển bày uy đức lớn của Đức Như Lai. Lại, người kết tập kinh đã chứng nhận về sự truyền thừa không khác với pháp đã nêu giảng. Trong các kinh Đại thừa đã nói rộng về công đức của Đức Thế Tôn, Bồ-tát. Tôn giả Tu-bồ-đề đối với chư vị ấy đã sinh tịnh tín, thế nên nói là hy hữu v.v...

Ở đây:

Thế Tôn: Nghĩa là có thể dứt trừ hết bốn thứ ma sợ hãi.

Thiện Thệ: Là nơi đệ nhất nghĩa, hết thầy pháp đều không thủ đắc, đều tự chứng biết.

Như Lai: Là nơi ba vô số kiếp, phước trí viên mãn, như thế mà đi đến (Lai) thành tựu chánh giác.

Ứng: Tức các phiền não oán đều đã vĩnh viễn loại trừ.

Chánh: Là nghĩa không điên đảo.

Đẳng: Là nghĩa hiện khắp cùng đầy đủ, nên gọi là Chánh đẳng giác.

Hộ niệm có hai loại: Như Lai thâm nhận khiến tỏ ngộ, là hộ niệm chân thật. Lại khiến chuyển hóa vô lượng chúng sinh, là hộ niệm bậc nhất.

Đã biết về hộ niệm, *còn phó chúc là gì?* Vì có trường hợp chưa thể thấy được chân thật. Đây cũng có hai loại: Các Bồ-tát kia, nơi khắp thế gian, sẽ thành tựu thể tướng độc tôn của Như Lai. Như thế là khen ngợi, giao phó cho thiện tri thức, khiến họ xem xét, giúp đỡ, khiến người đã sinh trụ pháp Phật cùng là phó chúc tăng trưởng vì người chưa sinh thẳng pháp giao phó khiến sinh, là phó chúc bậc nhất. Lại do nhân gì xả bỏ kiến chấp về nẻo chân, khen ngợi trường hợp chưa có kiến chấp. Là vì thương xót chư vị ấy chưa đạt được phẩm thiện của trí thù thắng, nên khuyến dẫn tâm kia khiến tinh tấn, dũng mãnh.

Thiện nam, thiện nữ phát khởi thừa Bồ-tát v.v...: Nghĩa là hộ niệm phó chúc các Bồ-tát hướng đến Phật thừa, nên làm thế nào để trụ v.v...

Làm thế nào để trụ?: Là đối với quả tướng nào, tâm trụ nguyện cầu.

Làm thế nào để tu hành?: Là nên tu tập hành nào để được quả ấy.

Làm thế nào để hàng phục tâm mình?: Là hàng phục những tâm nào khiến nhân đầy thanh tịnh.

Các pháp là nhân trước quả sau, do đâu trước nói quả? Tức trước là khen ngợi đức của quả, khiến người nghe vui thích mong cầu mà tu nhân.

Lắng nghe: Là tâm chuyên vào một cảnh.

Thiền: Là ở nơi nghĩa như lý sinh tin tưởng, không nghi.

Tư niệm (nhớ nghĩ): Là kính giữ không quên.

Nên trụ như thế v.v...: Là như thứ lớp đó, nơi quả như thế mà tâm được trụ. Tu hành như thế tất chứng quả kia. Hàng phục tâm như thế, tức nhân thanh tịnh.

* Ở đây, hiển bày về quả của Bồ-tát có 4 thứ tâm tương ưng với lợi ích. *Những gì là bốn?* Đó là:

1. Vô biên.
2. Tối thượng.
3. Ái nhiếp.
4. Chánh trí.

Thế nào là tâm vô biên? Kinh viết: “Tất cả loài chúng sinh hiện có v.v...”.

Nói loài chúng sinh: Nghĩa là nhận lấy hơi thở, sự sống, gồm cả tình, giác. Đây lại là thế nào? Tức loài sinh từ trứng như chim chóc v.v... Loài sinh từ thai như con người v.v... Loài sinh từ nơi ẩm ướt như các thứ côn trùng v.v... Loài sinh do biến hóa như chư Thiên v.v... Bốn thứ như vậy đều có nhiều tộc loại. Các chúng sinh này, trụ nơi xứ nào, dùng gì làm thể? Kinh viết: “Hoặc có sắc, hoặc không sắc”.

Có sắc: Nghĩa là có hình tướng.

Không sắc: Nghĩa là không có hình tướng. Chúng sinh nơi ba cõi, ở đây đều gồm thâu hết.

Có hình tướng: Tức là cõi Dục có hai mươi xứ nương dựa. Cõi Sắc có mười bảy xứ nương dựa.

Không có hình tướng: Tức là cõi Vô sắc.

Đây lại có bao nhiêu thứ? Kinh viết: “Hoặc có tướng, hoặc không tướng, hoặc phi tướng phi không tướng”.

Có tướng: Nghĩa là xứ không vô biên, xứ thức vô biên, khởi tướng không, tướng thức.

Không tướng: Nghĩa là xứ vô sở hữu, lìa ít tướng, nên gọi là không tướng.

Phi có tướng phi không tướng: Tức là thuộc cõi Hữu đánh.

Số lượng chúng sinh như thế: Tất cả Ta đều thâu nhận.

Thế nào là tâm tối thượng? Kinh viết: “Ta đều khiến nhập nơi Niết-bàn vô dư mà được giải thoát”.

Niết-bàn vô dư: Nghĩa là thấu tỏ các pháp là tánh không, không sinh. Vĩnh viễn dứt hết mọi hoạn nạn nơi các uẩn. Vật dụng vô biên, công đức hy hữu, sắc tướng thanh tịnh, trang nghiêm viên mãn, lợi rộng muôn loài, nghiệp diệu vô tận.

Thế nào là tâm ái nhiếp? Kinh viết: “Giải thoát cho vô lượng chúng sinh như thế mà thật không có chúng sinh nào được giải thoát”. Đây là nghĩa thế nào? Là Bồ-tát thương yêu tất cả chúng sinh, đồng nơi thân mình, nên chúng sinh giải thoát tức là mình, không khác. Đó gọi là ái nhiếp. Nếu là các Bồ-tát nhập nơi Địa thứ nhất của đệ nhất nghĩa không có tướng về chúng sinh, do chúng sinh không thể thủ đắc. Như người Dự lưu không khởi thân kiến, Bồ-tát kia không thấy một chúng sinh nào là đối tượng được hóa độ.

Thế nào là tâm chánh trí? Kinh viết: “Nếu có tướng chúng sinh, tức không gọi là Bồ-tát”.

Gọi là những gì? Đó là phàm phu. Vì sao? Vì do mê lầm nơi đệ nhất nghĩa, khởi các tướng ngã, tướng chúng sinh, tướng mạng, tướng thủ giả. Nếu chứng đắc đệ nhất nghĩa chân thật, thì các tướng như chúng sinh v.v... quyết định không sinh. Ở đây, do diệu lực của Bát-nhã nên chứng đắc đệ nhất nghĩa, hết thấy chúng sinh đều không thể đạt được. Do tâm đại bi nên thường gắn bó với chúng sinh, ở nơi sinh tử, tùy thuận hóa độ, dẫn dắt. Bốn thứ như thế là quả tạo lợi ích cho chúng sinh, nên dùng Tục để để khiến tâm trụ. Bốn thứ tâm đó là nhân của quả viên mãn, phần tiếp theo nên hiển bày. Do đây kinh viết: “Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Bồ-tát không trụ nơi sự để hành bố thí v.v...”.

Trong tên gọi bố thí này gồm đủ 6 Ba-la-mật. Thí có 3 loại thọ giữ nơi 6. *Những gì là ba?*

1. Tư sinh thí (Tài thí).
2. Vô úy thí.
3. Pháp thí.

Ở đây, Tư sinh thí gồm sáu Ba-la-mật là Bồ thí.

Vô úy thí gồm sáu Ba-la-mật là Trì giới và Nhẫn nhục. Đối với việc ác đã làm, chưa làm cho mình đều không sợ hãi.

Pháp thí gồm sáu Ba-la-mật còn lại. Tinh tấn không mệt mỏi dẫn phát các thần thông. Như không thủ đắc, vì người giảng nói. Hoặc tất cả các Ba-la-mật kia, vì kẻ khác mở bày, diễn giảng, đều thành pháp thí.

Sự v.v... là những gì? Thế nào là không trụ nơi sự? Tức tự thân, thân này luôn có vô số sự việc như khổ vui v.v...

Không trụ: Nghĩa là ở trong đó, tâm không tham ái, vương mắc.

Không chỗ trụ: Là không mong cầu báo ân.

Không trụ nơi sắc v.v...: Là tâm không mong cầu các cảnh vừa ý. Lại do nghĩa nào nên không trụ nơi chúng? Do tâm giữ nơi mình, không thể hành tuệ thí. Nếu có mong cầu khác thì thoái mất Bồ-đề.

Lại nữa, *không trụ nơi sự:* Là dựa nơi tư sinh thí mà nói. Nghĩa là người bố thí, đối với các vật thí như của cải v.v... không nên ái chấp. Ái mà hành thí, tâm tất sinh khổ. Hoặc sau khi thí, trở lại hối tiếc.

Không chỗ trụ: Là dựa nơi vô úy thí mà nói. Tức các Bồ-tát, lúc tu tập về giới, nhẫn, không nên sinh tâm cầu quả báo.

Không trụ nơi sắc v.v...: Là dựa nơi pháp thí mà nói. Pháp thí có 2 quả:

1. Hiện đời.
2. Đời khác.

Ở trong hai thứ quả ấy không nên tham chấp.

Quả của hiện đời: Là những vật dụng nơi năm cảnh như sắc v.v... Đây lại là thế nào? Người thuyết giảng pháp, được nhiều người kính ngưỡng, nên dùng các thứ sắc diệu v.v... như hương hoa, kỹ nhạc, thức ăn uống, y phục cúng dường.

Quả của đời khác: Là dựa nơi cảnh của pháp mà nói. Vì sao trong ấy cũng không trụ? Nếu các Bồ-tát, lúc chúng đảnh chân thật, cho đến Pháp thân cũng không thủ đắc.

Thế nào là tu hành sáu Ba-la-mật là nhân đạt được thanh tịnh?
 Kinh viết: “Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên bố thí như thế: Không trụ nơi tướng, tướng v.v...”. Nghĩa ấy là thế nào? Tức là các Bồ-tát, ở trong đệ nhất nghĩa, người thí, kẻ nhận, cùng vật dùng để thí, các tướng về danh, nghĩa, trí, cảnh không sinh khởi, tức là nhân hàng phục tâm

khiến thanh tịnh. Hoặc cho, có bố thí v.v..., tức có thể sinh nhóm (số lượng) phước. Ba sự đều quên thì phước ở đâu mà có? Đây là nói về đệ nhất nghĩa, nên không trụ nơi tướng. Theo Tục đế nên hành thí, nhóm phước như thế là khó có thể lường tính, như hư không trong mười phương rộng khắp, vô tận. Trước nhân nơi xứ hành thí, nên tán thán về phước ấy. Ở đây nói, là làm sao hàng phục nơi tâm? Tức các tướng không sinh. Không sinh tướng thì hành thí mới thanh tịnh. Do nhân thanh tịnh, nên phước là vô biên.

* Từ đây trở xuống, tất cả phần Hỏi – Đáp của kinh là nhằm trừ bỏ nghi. Thọ trì chánh pháp đạt phước đức, uy lực. Uy lực này thành tựu tất cả pháp tu tập. Tu hành tự nhiên đạt quả, nhân nơi tướng thanh tịnh. Tánh Như Lai tạng của tất cả chúng sinh là cảnh giới Phật, thấy Pháp thân Phật nơi tướng pháp giới. Không trụ nơi Niết-bàn, quán xét hữu vi. Đức Thế Tôn thuyết giảng rồi, **Thánh giả Tu-bồ-đề nghi, nêu:** Nếu Bồ-tát lúc bố thí, pháp cũng không trụ, thì vì sao do cầu đạt tướng tốt nên hành bố thí? Pháp công đức tích tụ như trăm phước tướng, gọi là Thế Tôn? Nếu không trụ nơi pháp thì làm sao thành tựu được thể tướng của chư Phật?

Vì nhằm trừ bỏ nghi vấn ấy, kinh viết: “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai chăng? Không thể, bạch Đức Thế Tôn! v.v...*”.

Tướng thành tựu: Là vô thường. Như kinh nói: Phạm các tướng hiện có đều là hư vọng. Các tướng phi tướng, tức phi hư vọng.

Phi hư vọng: Đó là chân thật. Do chân thật nên gọi là Như Lai. Các tướng nếu giữ lấy là hư dối. Như kinh nói: Nên dùng các tướng phi tướng mà thấy Như Lai. Tức tướng nêu cầu không thủ đắc. Nếu có thể xa lìa sự mong cầu các quả, cho đến Pháp thân cũng không thủ đắc. Luôn hành thí không trụ như thế, tức đối với Phật thân mau chóng thành tựu viên mãn.

* **Thánh giả Tu-bồ-đề lại nghi, nêu:** Nếu ba thứ thí đều không thủ đắc là nhân thanh tịnh, rõ tướng tánh không là quả chân thật, thì ở trong đời sau, ai là người vui thích tin tưởng? Chỉ nói toàn là không thì đồng nơi Thạch nữ, do đó đã thưa hỏi: Từng có chúng sinh, nơi đời vị lai, năm mươi năm sau, lúc pháp sắp diệt, nghe kinh này, sinh khởi tưởng thật chăng?

Vì nhằm dứt trừ nghi vấn ấy, kinh nêu: “*Này Tu-bồ-đề! Chớ nên nói như thế! v.v...*”.

Năm mươi năm sau: Thọ mạng của con người là một trăm tuổi, chia làm hai phần: Phần đầu năm mươi, giáo lực tăng mạnh. Phần sau thì suy giảm dần. Phật Bát-Niết-bàn rồi, gọi là đời vị lai, ở đây, chánh pháp lúc sắp diệt, giáo lực giảm yếu, do đó nói là năm mươi năm sau.

Bồ-tát Ma-ha-tát, nghĩa ấy thế nào? Ở nơi xứ Bồ-đề, có tâm quyết định là Bồ-tát. Đối với tất cả chúng sinh thế nguyện khởi tạo lợi ích, là Ma-ha-tát.

Thế nào lại gọi là có Thi-la (Giới)? Trong đời quá khứ, gặp vô lượng Phật, đều cúng dường. Cúng dường có 3 thứ:

1. Gìn giữ hầu cận.
2. Bày biện đầy đủ các vật cần dùng.
3. Tuân hành pháp yếu.

Có thể giữ gìn nên gọi là Thi-la. Nghĩa là có thể khéo giữ sáu căn.

Thi-la lại có 3:

1. Thi-la có thể lia: Lia nơi mười nghiệp bất thiện.
2. Thi-la có thể tạo tác: Tác nghiệp nơi Bồ-đề phần.
3. Thi-la có thể hướng tới: Hướng tới nơi đệ nhất nghĩa đế.

Thế nào lại gọi là có công đức? Gieo trồng ba căn thiện như không tham v.v... Ngay thẳng, hòa dịu, cùng có đủ trí, bi, đó gọi là công đức.

Thế nào lại gọi là có trí tuệ? Nhận biết rõ về sinh, pháp, hai thứ đều vô ngã. Nhận biết rõ như thế, lia nơi tám tướng sinh pháp, mỗi thứ đều có bốn thứ tướng.

Lìa tướng sinh: Kinh nói: Các Bồ-tát ấy không có các tướng ngã, tướng chúng sinh, tướng mạng, tướng *thủ giả*. Nghĩa này là thế nào? Có dụng của chủ thể gọi là ngã. Quán đúng thực về các uẩn không có thể tướng kia. Tướng vô ngã an trụ nơi tánh thường gọi là chúng sinh. Các uẩn vô thường nối tiếp lưu chuyển, không có một pháp nào là tánh an trụ, nên không có tướng chúng sinh. Như có kinh nói: Ông nay trong từng sát-na, cũng sinh, cũng già, cũng chết, nên không có tướng mạng. Các uẩn tuần hoàn, thọ nhận các nẻo khác, gọi là “*Thủ giả*”. Ở đây, không có người có thể nhận lấy các nẻo, xả bỏ hiện uẩn, thọ nhận uẩn sau, như bỏ áo cũ, mặc lấy áo mới. Nhưng dựa nơi Tục đế, ví như nhân nơi vật thật mà hiện ra hình tượng vật thật không đến hình tượng mà có hình tượng hiện bày. Do uẩn trước nêu uẩn sau tiếp tục sinh. Trước không đến sau mà sau nối tiếp. Do đó Bồ-tát không có tướng *thủ giả*. Đây nghĩa là nhận biết rõ tánh của sinh là vô ngã.

Lìa tướng pháp: Kinh viết: Không có tướng pháp, cũng không có tướng phi pháp. Không tướng cũng không phi tướng. Đây lại là thế nào? Pháp của đệ nhất nghĩa vốn không sinh, nên không có tướng pháp. Do không sinh nên cũng không có diệt, nên không có tướng phi pháp. Lìa phân biệt pháp, phi pháp nên không tướng. Đây nói không tướng chính là hiển bày tướng không, chẳng phải cho là có pháp mà gọi là phi tướng. Lại nữa, tuy nơi đệ nhất nghĩa lìa tất cả tướng, nhưng tùy theo ngôn ngữ của thế gian mà nói về tướng. Thế nên Bồ-tát cũng không phi tướng. Đây nghĩa là nhận biết rõ tánh của pháp là vô ngã.

Vì sao chỉ nói có trì giới gieo trồng thiện như Thi-la v.v...? Vì có thể dấy khởi trí tuệ tin sâu, thấy sinh đúng nơi tướng thật. Hết thấy

công đức cùng được gồm thâu ở đây. Lại do nghĩa gì nói là thấy biết? Vì điều ấy khiến các Bồ-tát tâm dũng mãnh, gắng sức. Nói như vậy: Ta nay tin hiểu chỗ thấy biết của Như Lai, nên lại chuyên cần tu các pháp thiện. Do đâu hai thứ thấy, biết cùng được nói đến? Vì muốn mở bày rõ về Nhất thiết trí. Đây lại là thế nào? Nhất thiết trí ấy, nơi các cảnh giới đều hiện nhận biết rõ ràng, không phải như tỷ trí thấy khởi nhận biết có lửa, không thể soi chiếu rõ về các tướng có sai biệt. Cũng không phải như nhục nhãn, chỉ thấy các vật thô, gần, chướng vi tế, xư xa thì không thể nhận biết, chỉ theo đây nói đồng hoặc như đây. Nếu các Bồ-tát dấy khởi các tướng như ngã v.v..., cùng các tướng như pháp v.v... thì có lỗi làm gì? Tức nhân dấy sinh các chấp như ngã v.v...

Thế nào là các tướng như ngã, sinh khởi các chấp như ngã v.v...? Tức nếu sinh chấp ấy là do có tướng kia.

Thế nào là các tướng như pháp v.v..., sinh khởi các chấp như ngã v.v...? Tức ngã, ngã sở trong uẩn dấy khởi tướng pháp, phi pháp, chẳng phải ở nơi cây cối v.v... của vô ngã. Kinh nói: Không nên giữ lấy pháp, không nên giữ lấy phi pháp. Nghĩa ấy là thế nào? Là xả bỏ hai biên. Pháp có tánh tướng hãy còn không nên giữ lấy, hướng chi là phi pháp vốn không có tánh tướng.

Lại nữa, không phân biệt: Là thiện, như pháp hãy còn không giữ lấy, hướng hồ là bất thiện, phi pháp. Hoặc suy nghĩ: Bất thiện thì không nên giữ lấy, do đâu không giữ lấy thiện? Nếu pháp cũng không giữ lấy, thì vì sao Đức Phật trong ba vô số kiếp đã tích tập tư lương? Do đây, kinh viết: Do nghĩa ấy, nên Như Lai thường nói dụ như chiếc bè, pháp hãy còn nên bỏ, hướng chi là phi pháp. Nghĩa này là thế nào?

Như muốn qua sông, trước nên dùng bè, đến bờ bên kia rồi, thì bỏ bè mà đi. Đức Thế Tôn cũng vậy. Muốn vượt qua dòng chảy khổ, phải nhờ vào bè tư lương, vượt khỏi tất cả quả lên bờ Niết-bàn, nhân

lạc hãy còn lia, huông chi là nhân khổ. Như Kinh Tượng Hiệp nói: “Nếu ra khỏi sinh tử, chứng đắc cảnh giới Niết-bàn, thì nhân của quả ái, phi ái, nhân của pháp, phi pháp, tất cả đều bỏ”.

* **Lại nữa, nghi nêu:** Nếu lúc chứng đắc, pháp - phi pháp đều bỏ, thì do đâu Đức Thế Tôn, dùng một niệm tương ưng với chánh trí, hiện giác các pháp, để thuyết giảng?

Vì nhằm dứt trừ nghi vấn ấy, kinh nói: “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có chứng đắc đạo quả Chánh đẳng giác vô thượng chẳng? Như Lai có thuyết pháp chẳng? v.v...*”.

Đây là biện minh về nghĩa gì? Tức hiển bày Đức Thế Tôn chứng đắc nơi chân thật, không pháp có thể giữ lấy.

Nói các pháp: Là thuận theo danh, ngôn của thế tục, không phải là đệ nhất nghĩa. Nếu pháp, phi pháp đều không giữ lấy, tức dựa nơi Tục đế mà nói, gọi là Bồ-đề không có vật thật. Như nói: Đại Phạm! Chư Phật, Như Lai chứng đắc Bồ-đề, nghĩa là “Vô sở đắc”. Nếu là “Vô sở đắc” thì vì sao Đức Thế Tôn có các thứ sự việc thuận theo? Bản nguyện của Như Lai là đem lại lợi ích cho khắp quần sinh: Ta thành Chánh giác, lia các phân biệt, không do tác ý, cho đến chúng sinh, sinh tử chưa đoạn hết, tùy theo chủng loại, ham muốn vui thích chẳng đồng, hình tướng ngôn ngữ sai biệt, đều ứng hiện. Nơi tánh của các pháp đều vô sở đắc, là chứng đắc Bồ-đề cũng gọi là Pháp thân. Bồ-đề, Pháp thân đều “Vô sở đắc”. Tuy không động niệm, nhưng do diệu lực của thế nguyện từ trước, nên có vô biên sắc tượng dùng để trang nghiêm thân, mười phương cõi nước hành hóa khắp không ngăn ngại, phàm có thấy nghe, không ai là không nhận được ân ích. Thánh giả Tu-bồ-đề, do Bồ-đề vô sinh, nên mật ý đáp: Không có chút pháp nào để Như Lai chứng đắc. Tức không phải ở nơi vô sinh mà không hiện chứng. Như kinh nói: Như Lai thuyết giảng pháp, đều không thể giữ lấy, không thể nêu bày, là phi pháp, phi phi pháp. Nghĩa ấy là thế nào?

Vô sinh: Tức phi thị pháp, cũng phi phi pháp. Pháp, phi pháp là cảnh phân biệt.

Không thể giữ lấy, không thể nêu bày: Là không thể giữ lấy, thuyết giảng. Vì chứng đắc là “Vô sở đắc”. Như kinh nói: Do tướng vô vi nên gọi là Thánh nhân.

Vô vi: Là nghĩa “Vô sở đắc”.

Tướng vô vi: Là nghĩa tự tánh của “Vô sở đắc”.

Thánh nhân: Là nghĩa thấy chân như.

Thánh giả Tu-bồ-đề lại suy niệm: Có Thi-la (Giới) v.v..., nếu nơi kinh này khởi tin tưởng sâu xa, thì phước đức có được như thế nào? Do đó đã biện minh rộng về uy lực của việc thọ trì pháp. Kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Nếu đem bảy thứ báu đầy khắp trong Tam thiên đại thiên thế giới để bố thí, cho đến: Vì người khác thuyết giảng v.v...

Vì người khác thuyết giảng: Nghĩa là đối với hai đế: hữu sở đắc, vô sở đắc, lý khéo có thể mở bày diễn nói không điên đảo.

Phước đức có được ấy hơn hẳn trường hợp kia vô lượng A-tăng-kỳ: Tức không phải là chỗ lường xét của tâm, là vô lượng. Sáu mươi phần vị số cũng không thể bằng A-tăng-kỳ.

Nhóm phước đức tức phi nhóm phước đức: Là tài thí tuy nhiều nhưng so với phước đức có được do thọ trì kinh thì rất ít. Phước đức do thọ trì kinh có nhiều, vì đã thành lập hai môn: Giáo, lý.

Thế nào là giáo? Như có kinh nói: Tối thắng trong thí, đó là pháp thí. Nay ở đây, thí bằng bảy báu là thuộc về tài thí.

Thế nào là lý? Tài thí tuy đạt được quả giàu có, nhưng là ở nơi sinh tử, vô thường, hư hoại. Pháp thí có thể thành tựu công đức cứu cánh, đoạn trừ vĩnh viễn hết thảy nhân khổ của sinh tử. Như kinh nói:

Đạo quả Bồ-đề Vô thượng từ nơi kinh này xuất khởi. Chư Phật, Như Lai, từ nơi kinh này sinh ra.

Thế nào là xuất sinh? Tức dựa nơi pháp môn ấy, tâm không thủ đắc, chứng nhập lý vô sinh nơi Bồ-đề vi diệu.

Lại nói nghĩa vô sinh v.v... của các pháp: Là nói về luật nghi. Từ đây sinh khởi thân các đức. Do tướng luật nghi của thân khiến nghiệp viên mãn sinh hóa thân.

Lại do từ nghĩa nào? Tức thí chỉ đạt được quả là của cái nhiều, ngôi vị lớn, không phải là nhân của chư Phật. Kinh nói: Phật pháp, tức phi Phật pháp, đó gọi là Phật pháp. Nghĩa này là thế nào? Thế tánh của các pháp là không, không có thực. Ở đây, nếu mở bày, làm rõ là Pháp thân của Phật. Người tánh thấy có, là đối với pháp chưa tỏ ngộ. Dựa nơi mật ý này nói là phi Phật pháp. Nếu nhận biết tánh của pháp là không, giác ngộ điều ấy nên gọi là Phật. pháp này Phật có, người khác thì không, đó gọi là Phật pháp. Do thọ trì chánh pháp, thấu tỏ pháp là tánh không, nên hành nơi tài thí không thể đạt được phước nhiều như là pháp thí, là do nghĩa ấy.

*** Lại nữa, nghi nêu:** Nếu pháp được chứng đắc không có tánh, thì bốn Thánh quả làm sao được thành? Không thấy nơi thế gian không vật mà có quả.

Vì nhằm trừ bỏ nghi ấy, kinh nói: “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Vị Tu-đà-hoàn có thể khởi niệm: Ta chứng đắc quả Tu-đà-hoàn chăng? Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! v.v...*”.

Do đâu gọi là Tu-đà-hoàn? Do dựa vào dòng vô đắc. Thế nào là vô đắc? Là đối với các cảnh như sắc v.v... đều không thủ đắc. Đạt 15 niệm là kiến đạo, nhân đây hướng tới quả, gọi đó là hướng quả. Niệm thứ 16 gọi là trụ quả. Hai nẻo người, trời, tối đa là bảy lần sinh. Do đâu có bảy lần sinh? Là do còn có 7 kiết. 7 kiết là: Tham, sân nơi cõi Dục. Hữu tham, ái, trạo, mạn, vô minh nơi cõi Sắc, Vô sắc. Từ đây lại đoạn

trừ các Hoặc do tu đạo đoạn trong cõi Dục, cho đến năm phẩm, gọi là hướng Tu-đà-hàm. Ở đây, lại nói hai thứ Gia gia: Là trời và người. Gia gia của trời: Nghĩa là tại nẻo trời, hoặc nơi một cảnh trời, hoặc nơi hai, ba cảnh trời, các Gia lưu chuyển mà Bát-Niết-bàn. Gia gia của người: Là tại nẻo người, hoặc ở nơi châu này, hoặc trong châu khác, các Gia lưu chuyển mà Bát-Niết-bàn. Hết phẩm thứ 6 gọi là trụ nơi quả ấy, lại một lần sinh đến thế gian này. Như vậy, theo thứ lớp lại đoạn trừ hai phẩm, một lần sinh là thời gian sẽ Bát-Niết-bàn. Đó tức gọi là hướng A-na-hàm. Chín phẩm vĩnh viễn lia dứt, gọi là trụ nơi quả ấy. Lại không còn sinh trở lại nơi cõi Dục. Như vậy, lại đoạn trừ dục của địa sơ thiên, cho đến khi đạo vô gián đoạn trừ phẩm thứ 9 nơi cõi Hữu danh, tất cả gọi là hướng A-la-hán. Đạo vô gián này cũng gọi là định kim cang dục, do có thể hủy hoại vĩnh viễn các tùy miên, hoặc, đến đạo giải thoát gọi là tận trí, đồng thời sinh cùng với đặc lậu tận. Như thế gọi là trụ nơi quả A-la-hán. Nên tạo sự lợi ích cho mình, người. Nên được tất cả người có tham chấp cúng dường.

Bốn vị như thế đều không khởi niệm: Ta có thể chứng đắc quả. Vì sao? Vì lúc chứng đắc là vô sở đắc. Như kinh nói: Thật không có pháp gọi là Tu-đà-hoàn, cho đến thật không có pháp gọi là A-la-hán. Do đâu không muốn khởi niệm đắc quả? Vì nếu sinh niệm ấy là có các chấp giữ như ngã v.v... Người lia thân kiến thì không còn chấp giữ đó. Thế nên trước nói, do tướng vô vi nên gọi là Thánh nhân.

Tướng vô vi: Là nghĩa tướng của tánh không.

Thánh giả Tu-bồ-đề nêu bày chỗ chứng đắc của mình, xác nhận là không có niệm ấy, nói: Như Lai nói con là người hành không tranh bậc nhất, con là A-la-hán lia dục. Con không niệm v.v... Nghĩa này là thế nào? Nếu Thánh giả Tu-bồ-đề hành nơi không tranh, chẳng tỏ ngộ “tức không”, thì vì sao Như Lai khen ngợi, nói là bậc nhất. Nói bậc nhất, là đã tỏ ngộ “tức không”. Như kinh nói: Do Tu-bồ-đề thật sự là “không chỗ hành”.

Thế nào là tranh chấp? Đó là phiền não. Là phiền não ấy, gọi là định không tranh. Tu-bồ-đề trụ nơi định đó, các chướng và tranh chấp đều không còn hiện hành. Tùy thuận thế tục, nên nói: Hành không tranh, hành không tranh.

*** *Lại nữa, nghi nêu:*** Nếu các vị Dự lưu v.v... không chứng đắc tự quả, thì vì sao Đức Thế Tôn khi gặp Đức Phật Nhiên Đăng, đã đạt được Nhẫn vô sinh?

Vì nhằm loại trừ nghi này, kinh viết: “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai, về thời xa xưa, tại trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, đối với pháp có chỗ giữ lấy chăng? Tu-bồ-đề thưa: Không có, bạch Đức Thế Tôn! v.v...*”.

Đây là nêu rõ về nghĩa gì? Tức hiển bày về thời xa xưa, lúc gặp Đức Phật Nhiên Đăng, Đức Như Lai đã tỏ ngộ về vô sinh, không pháp có thể giữ lấy.

Nói đạt được nhẫn là do Tục đế. Như nói đạt được Bồ-đề, nghĩa là vô sở đắc.

Lại có kinh nói: *Này Văn-thù-sư-lợi!* Ta an tọa nơi đạo tràng, không thủ đắc mà khởi đạo tràng kim cương. Kinh lại nói như vậy: Pháp hiện có của Ta đều không thể thủ đắc. Hoặc hàng Thanh văn, Độc giác và cả Như Lai. Hoặc nói: Ngôn ngữ không thể giữ lấy đối với pháp chứng đắc. Không phải trí thì không giữ lấy. Đây nói là trái với kinh? Kinh nói về đệ nhất nghĩa, không phải là đối tượng hành của trí, hướng chi là văn tự.

Lại nữa, cảnh nơi đối tượng nhận thức của trí, gọi là cảnh của đối tượng được giảng giải, là đối tượng chứng đắc của hai trí sai biệt. Gọi là chẳng hành thứ nhất (?), vậy do nghĩa nào cần nói là ngôn ngữ không thể giữ lấy? (?). Đây hoặc là đã giản lược thái quá (?), nên nói đầy đủ: Răng môi, chân tay, các phần của thân v.v... không thể giữ lấy (?).

Lại nữa, trong một số kinh khác, Đức Thế Tôn đã tự giải thích: Tại trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, đã đạt được trí vô sinh, không giữ lấy các pháp. Như kinh kia nói: Nay Hải Tuệ nên biết! Bồ-tát có 4 loại:

1. Bồ-tát mới phát tâm.
2. Bồ-tát tu hành.
3. Bồ-tát không thối chuyển.
4. Bồ-tát Nhất sinh bồ xứ.

Ở đây, Bồ-tát mới phát tâm thấy Như Lai sắc tướng. Bồ-tát tu hành thấy Như Lai thành tựu công đức. Bồ-tát không thối chuyển thấy Như Lai Pháp thân. Bồ-tát Nhất sinh bồ xứ thấy phi sắc tướng, thấy phi thành tựu công đức, thấy phi Pháp thân. Vì sao? Vì Bồ-tát ấy đã dùng tuệ nhãn thanh tịnh để quán xét, dựa nơi tuệ tịnh để trụ, nương nơi tuệ tịnh để hành.

Tuệ tịnh: Là không chôn hành, không hý luận, không còn là thấy (kiến). Vì sao? Vì kiến, phi kiến là hai biên, xa lìa hai biên tức là thấy Phật. Nếu thấy được Phật tức thấy tự thân. Thấy thân thanh tịnh, thấy Phật thanh tịnh. Thấy Phật thanh tịnh, là thấy tất cả pháp thấy đều thanh tịnh, trong ấy, thấy trí thanh tịnh cũng lại thanh tịnh. Đó gọi là thấy Phật.

Nay Hải Tuệ! Ta đã thấy Đức Như Lai Nhiên Đăng như thế, chứng đắc Nhẫn vô sinh, đạt được lý vô đắc - vô sở đắc. Tức vào lúc ấy, Ta đã bay lên hư không, cao bằng bảy cây Đa-la, trí Nhất thiết trí sáng tỏ hiện tiền, đoạn trừ các phẩm kiến, vượt các thứ phân biệt, phân biệt khác, phân biệt khắp, không trụ nơi tất cả cảnh giới của thức, đắc sáu vạn Tam-muội. Như Lai Nhiên Đăng tức thọ ký cho Ta: Vào đời vị lai, ông sẽ thành tựu quả vị Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Âm thanh thọ ký ấy không đến nơi tai, cũng không phải là chỗ có thể nhận biết của trí khác, cũng không phải là Ta tối tăm, mịt mờ đều không hiểu biết gì, nhưng là “Vô sở đắc” cũng không có tướng

về Phật, không có tướng về ngã, không có tướng về thọ ký, nói thọ ký, cho đến nói rộng.

Không có tướng là hiển bày trí chứng nhưng không chấp giữ. Tướng là pháp của tâm, không phải là lời nói. Nên biết ở đây, nói cảnh giới của trí, thế nên nói dùng tuệ nhãn thanh tịnh mà quán xét.

Lại nữa, nhãn vô sinh: Là pháp của tâm, không phải là pháp của ngôn ngữ.

Lại nữa, chứng nơi vô đắc - vô sở đắc: Là do pháp vô tánh nên không thể thủ đắc. Lý vô đắc ấy có thể đắc chăng?, đều không sở đắc thì tri đâu có thể giữ lấy.

Lại nữa, đoạn trừ các phẩm kiến, vượt quá các thứ phân biệt về phẩm kiến, phân biệt về trí, pháp không phải là ngôn ngữ.

Lại nữa, không trụ nơi tất cả cảnh giới của thức, không nói là không trụ nơi tất cả cảnh giới của ngôn ngữ. Không có đối tượng được giữ lấy, là cảnh giới của trí, vì sao có sự khác lại cố cho là ngăn chặn ngôn ngữ?

* **Lại nữa, nghi nêu:** Nếu trí cũng không thể giữ lấy các pháp Phật, thì vì sao Bồ-tát dùng trí để giữ lấy công đức nơi cõi Phật nhằm hưng khởi thế nguyện?

Vì để loại trừ nghi vấn ấy, kinh viết: “*Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói như vậy: Ta đã thành tựu việc làm trang nghiêm quốc độ của Phật, thì người ấy nói không thật v.v...*”.

Dùng các thứ châu báu đẹp đẽ, khác lạ tô điểm khiến tâm ý vui thích gọi là trang nghiêm. Quốc độ kia có thể tương, tánh là sắc v.v..., còn trong đệ nhất nghĩa, thì điều ấy không thể được, nên nói là phi trang nghiêm. Nhưng dựa nơi Tục đế, do trí thành tựu, đó gọi là trang nghiêm. Bồ-tát nên không sinh có tâm trụ như thế: Ta tạo tác, ta thành tựu. Tâm trụ như vậy là không nên sinh.

Không nên sinh tâm trụ nơi sắc v.v...: Là đối với các quả như sắc v.v... không nên cầu.

Nên không chỗ trụ để sinh khởi tâm: Là do trí thành tựu nhưng không trụ, nên sinh tâm như vậy.

* **Lại nữa, nghi nêu:** Nếu không giữ lấy tất cả pháp, thì vì sao chư Phật đã giữ lấy thân tự tại hiện hữu khắp?

Vì để loại bỏ nghi vấn này, kinh viết: “*Này Tu-bồ-đề! Vì như có người thân như núi chúa Tu-di v.v...*”.

Dụ này hiển bày về pháp tương tự nơi thân tự tại kia, nghĩa ấy là thế nào? Như núi Tu-di, do sức của cộng nghiệp, tuy không phân biệt mà sinh thể lớn. Như Lai cũng thế. Nơi vô lượng kiếp tu các hành phước, tuy đạt được đại thân, nhưng không phân biệt.

Như Lai do đâu đồng với núi Tu-di là không phân biệt? Trong đệ nhất nghĩa, núi cùng sắc thân là không thể tách, nên hình tướng ấy đều là hữu vi. Như kinh nói: Vì sao? Vì Phật nói phi thân, đó gọi là thân. Phi nghĩa là có thân gọi là đại thân.

Lại nữa, hiển bày việc thọ trì chánh pháp, phước có được là rất nhiều, thế nên ở đây lại nói thí dụ lần nữa. Kinh viết: Như số lượng cát hiện có nơi sông Hằng, như thế số lượng sông Hằng cũng nhiều như số lượng cát ấy. Theo ý của Tôn giả thì thế nào, số lượng cát nơi những con sông Hằng đó, nên cho là nhiều chăng? v.v... Thắng dụ này vì sao không nêu lên trước? Do các phàm phu chưa thấy chân thật, nên trước vì họ nói rộng về chỗ không sinh tin hiểu, lần lượt nghe rồi mới sinh tin tưởng.

Lại nữa, thọ trì chánh pháp, phước có được rất nhiều, là do **13** thứ nhân nên có thể thành tựu. *Những gì là mười ba thứ nhân?*

1. Nơi chốn đáng cung kính.
2. Người đáng tôn sùng.

3. Hết thầy nhân hơn hẳn.
4. Nghĩa ấy là vô thượng.
5. Vượt cả trong, ngoài.
6. Nhân của sắc tướng Phật thù thắng.
7. Vượt phước nội thí.
8. Xuất hiện đồng Phật.
9. Mong cầu có thể tin hiểu.
10. Khó có người tu hành.
11. Tin tu quả lớn.
12. Tín, giải thành tựu.
13. Uy lực không gì hơn.

Do đâu Đức Thế Tôn đã ân cần nêu rõ tướng của các nhân ấy? Do các chúng sinh hành tư sinh thí (Tài thí) cầu đạt về tài sản, địa vị, không thọ trì chánh pháp, để đoạn trừ nhân của các khổ.

Ở đây:

Nơi chốn đáng cung kính: Kinh viết: Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Tùy theo nơi chốn hiện có thuyết giảng pháp môn này, cho đến: Một bài kệ bốn câu, nên biết nơi chốn ấy tức là Tháp miếu.

Người đáng tôn sùng: Kinh nói: Nên biết là người ấy đã thành tựu pháp hy hữu tối thượng v.v...

Hết thầy nhân hơn hẳn: Kinh viết: Pháp môn này nên gọi là gì?, cho đến: Gọi là Bát-nhã Ba-la-mật v.v... Nghĩa này là thế nào? Tức chư Phật, Bồ-tát, do Bát-nhã Ba-la-mật, nên đối với thế gian, xuất thế gian đều nhận biết rõ hơn hết. Nay, nơi pháp môn này đã chỉ dạy như thế. Làm sao nhận biết? Như kinh nói: Tức phi Ba-la-mật. Đây lại là thế nào? Là trí nơi bến bờ công đức không thể lường xét. Lại nữa, không phải là bờ kia: Nghĩa là, pháp trí của ba cõi có thể xung nêu, nhận biết là không kiên cố. Do đệ nhất nghĩa bản tánh không sinh, do đó nói là phi Ba-la-mật.

Nghĩa ấy là vô thượng: Tức nghĩa như thế, không có gì hơn, ở trên. Như kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có thuyết pháp chăng? v.v... Nghĩa đó là sao? Do trong Bát-nhã Ba-la-mật, không pháp có thể thủ đắc, thế nên Như Lai cũng không thể dùng văn tự để giảng nói. Chỉ nơi phần lượng này nói là Bồ-đề. Như có kinh nói:

*Dấu chim trong không chẳng thể đạt
Tánh Bồ-đề cũng lại như vậy.*

Nói Bồ-tát là ở trong neo “vô đắc” đã có thể nhận biết rõ.

Vượt quá số lượng nhiều của bên ngoài: Kinh viết: Số lượng vi trần hiện có trong Tam thiên đại thiên thế giới nên cho là nhiều chăng? v.v... Ở đây, nêu số lượng vi trần trong Đại thiên thế giới là nhiều, là muốn đối chiếu để hiển bày phước của việc thọ trì kinh. Hiển bày thế nào? Là so với phước của việc thọ trì kinh, tức số lượng kia không nhiều. Như kinh nói: Các vi trần ấy, Như Lai nói tức phi vi trần. Phi vi trần: Là hiển bày về nghĩa không nhiều. Nếu do không nhiều gọi là “phi vi trần”, thì vì sao lại nói: “Đó gọi là vi trần”? Là dựa vào phần hạn của chính mình, là số lượng vi trần của một Đại thiên thế giới.

Vượt quá số lượng nhiều của bên trong: Kinh viết: Thế giới hiện có, Như Lai nói là phi thế giới v.v... Trong ấy, thế giới: Là chúng sinh giới. Nơi Đại thiên thế giới, mỗi mỗi chúng sinh, số lượng vi trần thở vào thở ra nơi từng sát-na đều cũng là nhiều. Phi thế giới v.v...: Như nói về vi trần.

Nhân của sắc tướng Phật thù thắng: Kinh viết: Có thể dùng ba mươi hai tướng để thấy Như Lai chăng? v.v... Đây là nêu rõ về nghĩa gì? Là hiển bày Pháp thân, thể là vô tướng. Như kinh nói: Ba mươi hai tướng tức là phi tướng. Phi tướng: Là không phải tướng của Pháp thân. Đó gọi là tướng: Là tướng tượng phụ của sắc thân Phật.

Phước do thọ trì kinh là nhân của Pháp thân, không phải là nhân của các tướng, do đó phước ấy là hết sức thù thắng.

Vượt phước nội thí: Kinh viết: Nếu các thiện nam, thiện nữ, đem Hằng hà sa thân mạng để bố thí, cho đến: Phước ấy hơn trường hợp trước là vô lượng A-tăng-kỳ. Đây là nhân gì? Là tài thí. Xả bỏ thân mạng hãy còn như thế, huống chi là vật bên ngoài thì lại càng thua kém xa.

Thế nào gọi là xuất hiện đồng với Phật? Phật xuất hiện ở đời, kẻ phước mỏng khó gặp, kinh này cũng như thế, người được nghe thì ít. Như kinh nói: Bấy giờ, Thánh giả Tu-bồ-đề, nghe giảng nói về pháp môn này, sinh tin hiểu sâu xa, cảm động bụi ngài rơi nước mắt, liền gạt lệ bạch Phật: Hy hữu thay thưa Đức Thế Tôn! v.v... Tu-bồ-đề là vị A-la-hán, theo Phật được giác ngộ, đối với chánh pháp ấy, từ xưa hãy còn chưa được nghe, thế nên cho là hy hữu, đồng với Phật hiện.

Mong cầu có thể tin hiểu: Kinh viết: Nếu lại có người, được nghe kinh này, sinh khởi tưởng thật, nên biết người ấy đã thành tựu sự hy hữu tối thượng v.v...

Tưởng thật nghĩa là nghe pháp môn này là nhân của vô biên phước tin cho đó là thật.

Lại nữa, nghĩa là lãnh hội pháp khó có được, đồng với việc Phật xuất hiện ở đời, tin cho đây là thật.

Lại nữa, nghĩa là nghe ở đây nói tất cả pháp không sinh, không chỗ thủ đắc v.v..., tin cho là thật.

Nói tất cả pháp không sinh, vì sao nói sẽ sinh tưởng thật? Tức tuy sinh tưởng thật nhưng không hủy hoại không sinh. Như kinh nói: Tưởng thật, tức là phi tưởng. Do đó nên biết, sinh tưởng thật là dựa nơi Tục đế mà nói, còn đệ nhất nghĩa đế tức phi tưởng thật.

Lại nữa, Tục đế gọi là tướng thật: Là tướng của Tục đế. Người ấy tuy tin các pháp là không sinh, nhưng không bỏ pháp của Tục đế. Do vậy sẽ được hy hữu tối thượng.

Khó có người tu hành: Kinh viết: Con nay được nghe pháp môn như thế, tin hiểu, thọ trì, không đủ cho là khó v.v...

Tin tu quả lớn: Kinh viết: Các chúng sinh ấy không còn khởi tướng ngã, tướng chúng sinh, tướng mạng, tướng thủ giả v.v... Nghĩa này là thế nào? Do đối với kinh ấy tin cùng hành, nên hiểu rõ, sinh tánh vô ngã, không khởi các tướng như ngã v.v... Vì sao? Vì có đối tượng được giữ lấy là ngã, trong ấy mới sinh khởi chủ thể giữ lấy tướng. Chủ thể giữ lấy tướng kia là theo ngôn thuyết của thế tục, còn nơi đệ nhất nghĩa tức là phi tướng. Vì sao? Vì chư Phật Thế Tôn chứng đắc pháp vô ngã, xa lìa hết thảy tướng phân biệt, nên thế tướng của chư Phật gọi là quả lớn.

Tin giải thành tựu: Kinh viết: Nếu lại có người, được nghe kinh này, không kinh, không sợ, không hãi v.v...

Ở đây, *không kinh:* Nghĩa là đối với lý không sinh của các pháp, tâm không kinh ngạc, hướng đến sinh đạo. *Không sợ:* Nghĩa là đối với tướng không hòa hợp của các pháp tâm không lo sợ, nhưng ở trong tướng hòa hợp của thế tục, nối tiếp phân biệt, cho là thật. *Không hãi:* Là tâm hoàn toàn quyết định không như thế. Lại nữa, không kinh không sợ v.v...: Theo như thứ lớp, nghĩa là lúc nghe pháp, lúc tư duy, lúc tu tập, tâm an ổn không động. Các tướng như chúng sinh v.v... đã xa lìa.

Uy lực không gì hơn: Kinh viết: Nay Tu-bồ-đề! Như Lai giảng nói Ba-la-mật bậc nhất, thì Ba-la-mật bậc nhất ấy, vô lượng chư Phật cùng giảng nói như vậy v.v...

Thế nào gọi là bậc nhất? Là không gì sánh bằng.

Vì sao không có gì sánh bằng? Vì trong tất cả pháp Phật, đều có uy lực tối thắng, hết thảy chư Phật đồng diễn nói.

Do 13 thứ nhân như vậy, nên phước của việc thọ trì kinh nhiều hơn phước do bố thí châu báu.

* **Lại nữa, nghi nêu:** Nếu trong tất cả pháp Phật, Bát-nhã Ba-la-mật là tối thượng thì sao còn khổ nhọc hành trì các Độ khác?

Vì để loại trừ nghi vấn ấy, chỉ rõ là Bát-nhã đã thâm giữ các Độ kia, kinh viết: “*Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói Nhẫn nhục Ba-la-mật tức phi Nhẫn nhục Ba-la-mật v.v...*”.

Phi Ba-la-mật: Là xa lìa tâm phân biệt ấy.

Thế nào là không phân biệt? Kinh viết: Như Ta vào thời xa xưa bị vua Ca-lợi cắt, chặt các chi phần nơi thân. Bấy giờ, Ta không hề có các tướng ngã, chúng sinh, mạng, thủ giả v.v... Nghĩa này là thế nào? Nếu có các tướng như ngã v.v..., tức thấy có mình, kẻ khác. Kẻ khác đến phạm nơi mình, tất sinh sân hận.

Nếu cho tướng không phân biệt là tâm ngu si, tâm si tạo nhân cho niệm giận dữ dấy khởi trở lại. Ở chỗ vị vua kia, ai có thể không kháng cự? Do không kháng cự, nên chúng biết là không tướng, cũng không phải là không tướng.

Không tướng: Đó là không có các tướng như ngã v.v..., không có tướng về mình người khác, cùng tướng giận dữ.

Không phải là không tướng: Nghĩa là không phải ngu si. Do đâu ngu si gọi là không tướng? Là do không thể xem xét là nên làm, là không nên làm.

Lại nữa, *không tướng, cũng không phải không tướng:* Là lìa nhiệm chấp phân biệt về tướng, không tướng.

Ở đây đã nói là lúc bị vua Ác hãm hại, đã thâm giữ nhẫn nhục. Lại muốn làm rõ là trong các thời gian khác cũng luôn thâm giữ. Kinh viết: Lại nhớ nghĩ về quá khứ, nơi năm trăm đời làm Tiên nhân Nhẫn nhục v.v... Đây là hiển bày về thời xa xưa, chưa gặp vua Ác, đã ở

trong nhiều đời đoạn dứt các tướng như ngã v.v..., đều do sức thâm giữ của Bát-nhã.

Lại nhằm làm rõ về chỗ thâm giữ Bồ-đề. Kinh viết: Bồ-tát nên liả tất cả tướng để phát tâm Bồ-đề cầu đạt đạo quả Chánh giác Vô thượng. Tức do liả các tướng nên đạt được Bồ-đề. Như nói: Ngồi nơi tòa Bồ-đề, hoàn toàn đoạn trừ tất cả tướng.

Thế nào là liả tướng? Kinh viết: Không nên trụ nơi sắc để sinh tâm. Không nên trụ nơi thanh hương vị xúc pháp để sinh tâm. Nên không chỗ trụ để sinh tâm. Nếu sinh tâm từ không chỗ trụ, thì vì sao trụ nơi Bồ-đề mà phát tâm? Vì do trụ nơi Bồ-đề nên là không chỗ trụ. Như kinh nói: Vì sao? Vì trụ như thế, tức là phi trụ. Nghĩa ấy là thế nào?

Trụ như thế: Là Tục đế.

Phi trụ: Là đệ nhất nghĩa đế.

Lại nữa, nói trụ nơi Bồ-đề tức là phi trụ. Như có kinh nói: Bồ-đề là xứ không trụ, thế nên phi trụ là tên gọi khác của trụ nơi Bồ-đề.

Đã nói Bát-nhã thâm giữ nhẫn nhục. Vậy thâm giữ các Độ còn lại, sự việc ấy như thế nào? Kinh viết: Thế nên Phật nói: Bồ-tát, tâm không trụ nơi sắc để bố thí, không trụ nơi thanh hương vị xúc để bố thí. Ba thứ thí gồm thâm sáu Độ như trước đã nói. Năm Ba-la-mật, liả nơi ba thứ phân biệt là vật thí, người thí, người nhận, tức là tướng của Bát-nhã Ba-la-mật. Thâm giữ các Độ còn lại, nghĩa ấy đã thành. Như nói năm Ba-la-mật, nếu liả Bát-nhã, thì như người không mắt mà không có thầy dẫn đường. Vì nhằm làm rõ phương tiện đó, kinh viết: Bồ-tát vì tạo lợi ích cho tất cả chúng sinh, nên bố thí như thế.

Hoặc có người suy nghĩ: Nếu không trụ nơi pháp mà hành bố thí, thì làm sao tạo lợi ích cho chúng sinh? Do đấy, kinh viết: Tất cả tướng chúng sinh tức là phi tướng.

Tạo lợi ích: Là theo ngôn thuyết của Tục đế. Đệ nhất nghĩa tức là phi tướng. Vì sao? Là do tướng chúng sinh giữ lấy các chúng sinh, chấp cùng với uẩn là khác, hoặc không khác. Còn trong đệ nhất nghĩa thì không thể thủ đắc. Như kinh nói: Các chúng sinh ấy tức phi chúng sinh. Đây là làm rõ chỗ xa lìa hai thứ phân biệt về trí cùng đối tượng nhận biết.

Nói phi tướng: Là hiển bày trí vô tánh.

Phi chúng sinh: Tức đối tượng nhận biết, là vô tánh.

Hai thứ vô tánh ấy, Như Lai chứng đắc, thấu tỏ, các tướng vĩnh viễn dứt trừ, là chúng đắc vô tánh.

HẾT - QUYỂN 1

LUẬN KINH KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT PHÁ THỦ TRƯỚC BÁT HOẠI GIẢ DANH

QUYỂN 2

Thánh giả Tu-bô-đê lại suy niệm: Chư Phật lia tất cả tướng, chứng pháp vô tánh, vậy thế gian do tướng gì để tin, biết? Vì thế, kinh viết: “*Như Lai là chân ngữ, thật ngữ, như ngữ, không khác như ngữ*”.

Do đâu chỉ dùng bốn câu như vậy để hiển bày chư Phật chứng thật, lia tướng? Do trong thế gian, người cầu danh lợi, đối với pháp của bậc Thượng nhân, chưa chứng nói là chứng. Phật khác với những kẻ ấy nên nói là *Chân ngữ*.

Lại có hạng tham lam keo kiệt, tình nhiều giả dối, từng đạt được thần thông, tự biết đã mất, có người tới hỏi, chỉ nói phần trước đạt được. Đức Phật luôn xa lia tâm ấy, nên gọi là *Thật ngữ*.

Lại có người tu đạt được định của thế gian, tâm tạm thời không sinh, cùng đồng với tịch diệt, nhưng hướng tới kẻ khác nói Ta chứng đắc Niết-bàn. Đức Phật hoàn toàn dứt trừ những thứ ngôn thuyết sai quấy ấy, nên gọi là *Như ngữ*.

Ở đây nói như là chọn lấy nghĩa như thị (như vậy), chỗ tùy theo chữ như, nên có thể so sánh, nhận biết, tất đồng hành. Như lúc nói về nghĩa, cùng đồng hành cùng trái nhau, cho đến nói rộng. Trong đó,

đồng hành: Như bò mẹ đi tới thì bò con cũng theo đến. Như cùng như thị nên biết cũng thế.

Đây là hiển bày Đức Như Lai đoạn trừ tất cả chướng, như chỗ đã chứng sáng rõ kia, như vậy mà nói, nêu, chẳng đồng với kẻ học được thiên thể gian, nói chứng Niết-bàn, lại liền thối mất.

Vì sao lại nói *Không khác như ngữ*? Là do các kẻ phàm phu, đối với các thứ mộng huyễn, như thành Càn-thát-bà, tiếng vang, hình tượng dọn nắng khi trời nóng bức, các vòng lửa nổi nhau v.v..., đối diện những thứ ấy, chấp trước, gọi là khác với như. Chư Phật thì không thế. Do đây nói là “Không khác như ngữ”. Đây lại là thế nào? Những người tất cả hàng phàm phu đã chấp giữ thành v.v..., phi thành là có, gọi là khác với như. Như Lai chứng đắc không phải là hư vọng, có tánh không đối, nên gọi là không khác như, thế nên mọi ngôn thuyết chưa từng là hư vọng. Làm sao nhận biết được? Vì Phật đã dứt trừ sạch hết thảy các chướng, có sự chứng đắc cùng giáo pháp có thể biện minh.

Thế nào là chứng đắc? Ví như nói sắc là vô thường v.v... thì pháp của sắc hiện là vô thường v.v...

Thế nào là giáo pháp? Như có kinh nói: Đồng tử! Ta nhận biết tất cả. Thấy rõ tất cả. Lại nữa, chân v.v... là tên gọi của bốn đế, Như Lai chứng biết bốn lý thâm diệu ấy, do đó có thể thuyết giảng. Thuyết giảng mà không biết, là không có điều ấy.

Ở đây, *chân ngữ*: Là nói về các uẩn như sắc v.v... thuộc Khổ đế. Chân là khổ.

Thật ngữ: Là nói về nhân của khổ thật là ái thuộc Tập đế, không phải là tự tại v.v... có thể làm nhân.

Như ngữ: Là nói về Niết-bàn vô vi tất cả Diệt đế. Hữu vi là hư vọng, vô vi là trái lại. Như nói pháp vô vi tánh không hư vọng, gọi đó là như.

Không khác như ngữ: Là nói về Đạo đế. Là tám chi đạo, nói chứng đắc Niết-bàn, là hư dối, không thật. Đạo ấy có thể chứng đắc thật, không vọng.

Hoặc có suy niệm: Nếu chư Phật là tất cả tướng, thì làm sao ở nơi pháp hiện chứng có thể nói tám chi đạo là thật? Nhập nước, lửa v.v... là vọng. Nói thật, vọng nên có tướng phân biệt. Vì thế, kinh viết: *Này Tu-bồ-đề!* Như Lai chứng đắc pháp, thuyết giảng pháp không thật, không vọng. Nghĩa ấy là thế nào? Như Lai chứng đắc đệ nhất nghĩa, bản tánh của tất cả pháp là không sinh. Không sinh nên không từng là có, vì sao gọi là thật. Đã không sinh thì đâu có thật? Do đây không phải là (phi) vọng. Hai cảnh thật – vọng đều không thể thủ đắc, thì đối với gì mà sinh khởi phân biệt? Pháp được nêu giảng là tánh của văn tự. Văn tự là hữu vi nên phi thật. Dựa vào đây mà chứng đắc thật, nên phi vọng.

*** *Lại nữa, nghi nêu:*** Nếu pháp được chứng đắc là không sinh, không tánh, phi thật phi vọng, tức là thân đệ nhất nghĩa của chư Phật. Từ đây làm nhân, ba thân thành đủ. Bồ-tát do đâu xả bỏ pháp đã chứng đắc, trụ nơi sự v.v... mà hành bố thí?

Vì để loại trừ nghi vấn ấy, kinh viết: *“Này Tu-bồ-đề! Vì như có người đi vào chốn tối tăm, không thấy gì cả. Nếu Bồ-tát, tâm trụ nơi sự mà hành bố thí v.v...”*

Hai dụ tối sáng này chỉ rõ về công đức, lỗi lầm của có trụ, không trụ. Nghĩa ấy là thế nào? Như người trong chỗ tăm tối, bỏ đường bằng phẳng, đi vào nơi không phải đường, rơi vào nẻo khó khăn hiểm trở, chịu nhiều khổ nạn, tại xứ vui thích gần đấy mà không đạt được. Nếu các Bồ-tát trụ nơi sự để hành bố thí, là bỏ con đường bằng phẳng của tánh vô đắc, để đi vào nẻo hiểm trở của hữu đắc, ở trong sinh tử nhận lấy các thứ khốn ách, cảnh giới Niết-bàn, vào lúc nào mới có thể đến được?

Như người có mắt: Là đạt được Nhẫn vô sinh.

Đêm tối đã hết: Là bỏ hẳn quả ái.

Ánh sáng mặt trời tỏa chiếu: Là quyết định nhận biết rõ về các pháp là vô tánh.

Thấy vô số sắc: Là tỏ ngộ tất cả pháp là vô sở đắc, là không diệt không sinh, không đoạn không thường, không một không khác, không đến không đi. Bỏ-tát hành nơi xứ không trụ như thế, tất mau chóng thành tựu chánh giác, đắc Đại Niết-bàn.

Trong tất cả pháp tu hành ấy có 2 lợi: Tự và tha.

Tự lợi: Lại có giáo, nghĩa tu hành.

1. Giáo tu hành: Là thọ trì, đọc tụng.
2. Nghĩa tu hành: Là lắng nghe, tư duy.

Lợi tha: Nghĩa là vì người diễn nói. Như kinh nêu: Này Tu-bồ-đề! Nếu các thiện nam, thiện nữ đối với pháp môn này thọ trì, đọc tụng, tu tập, diễn nói, Như Lai đều nhận biết người ấy, đều thấy rõ người ấy, sinh vô lượng nhóm phước đức như thế, nhận lấy vô lượng phước đức như thế.

Ở đây, *thọ nhận (thọ)*: Là tạo tâm lãnh nạp.

Nắm giữ (trì): Là ôn luyện, ghi nhớ không quên.

Đọc tụng: Là tụng rõ về văn.

Tu tập: Là lắng nghe cùng tư duy.

Vô lượng nhóm phước, sự việc ấy như thế nào? Kinh viết: Nếu các thiện nam, thiện nữ, buổi sáng đem thân mạng nhiều như Hằng hà sa để bố thí, cho đến: Đối với pháp môn này, tâm tin tưởng không hủy báng v.v... Bố thí này, phước càng hơn hẳn so với trước, do sự cùng thời, hai thứ đều lớn. Sự lớn: Như kinh nói: Đem thân mạng

nhiều như Hằng hà sa để bồ thí. Thời gian lớn: Như kinh nói: Trăm ngàn ức na-do-tha kiếp.

Tu hành đạt quả tự nhiên, nay nói thế nào gọi là quả tự nhiên?
 Nghĩa là người tu hành, từ lúc bắt đầu, cho đến chưa thành chánh giác, đời này đời khác đạt được các công đức. Gốc nơi đối tượng mong đạt tới là quả vị Phật, còn công đức là gì? Đó là ma cùng với dị đạo không thể gây trở ngại, loạn động. Là công đức lớn, nên quả phước bền chắc thù thắng, không gì sánh bằng. Là tư lương viên mãn của pháp khí tối thượng. Có thể tự tạo được sự tin hiểu sâu lớn khó hơn nơi xứ của nhân phước, diệt sạch hết thảy các tội, mau chóng chứng đắc địa.

Ở đây, ma cùng với dị đạo không thể gây trở ngại, loạn động:
 Như kinh viết: Pháp môn này không thể nghĩ bàn. Nghĩa ấy là thế nào? Do uy lực của pháp là không thể nghĩ bàn, nên người đó phước tuệ có được vượt quá cảnh của các trí. Vì vậy các loại tà đạo đều không thể gây trở ngại, loạn động.

Công đức lớn nên thù thắng, không gì sánh bằng: Như kinh viết: Không thể nêu xét. Do có thể thọ trì pháp môn này, nên uy lực, công đức của pháp là không thể lường xét, các thứ khác không thể sánh bằng, thế nên người đó là hết sức thù thắng.

Quả phước bền chắc: Như kinh nói: Vô lượng quả báo, kẻ tà vạy không thể ngăn trở. Tức do công đức rộng lớn, nên ở trong hàng trời, người, thọ nhận các thắng phước, không gì có thể xâm đoạt.

Pháp khí tối thượng: Như kinh nói: Pháp môn này, Như Lai vì những người phát khởi Đại thừa nên thuyết giảng. Vì những người phát khởi Tối thượng thừa nên thuyết giảng. Tức pháp là chân thật, là tối thượng, nên thực hiện việc trao nhận là pháp khí.

Tư lương viên mãn: Như kinh viết: Nếu có người thọ trì, đọc tụng, tu tập, diễn nói v.v... Ở đây, thọ trì, đọc tụng, vì người khác

giảng nói, nên phước đức tăng trưởng. Lắng nghe, tư duy nên trí tuệ tăng trưởng. Nêu rõ về tăng trưởng như thế nào? Như kinh nói: Điều thành tựu vô lượng nhóm công đức không thể nghĩ bàn, không thể xưng nêu, không có biên vực.

Nói vô lượng: Là hiển bày công đức này không phải là cảnh giới của tất cả tâm có thể lường xét. Thế nên, mọi tư duy đều không thể nhận biết, không thể giữ lấy, gọi là không biên vực có thể đạt được.

Có thể tự đảm đang được sự việc khó hơn: Như kinh nói: Người như thế v.v..., tức có thể đảm nhận, hành trì đạo quả Bồ-đề Vô thượng của Như Lai. Nghĩa ấy là thế nào? Như Đức Phật đã thành tựu pháp vi diệu khó nghĩ bàn, cứu độ rộng khắp mọi chúng sinh khổ não không sót loài nào. Người thọ trì kinh phải nên như thế.

Tin hiểu rộng lớn, sâu xa: Kinh viết: Nếu là người vui thích pháp nhỏ, tức đối với kinh này không thể thọ trì, đọc tụng v.v...

Ở đây, *tin hiểu rộng lớn:* Là không có ý lạc nhỏ.

Tin hiểu sâu xa: Là không có các kiến như ngã v.v...

Xứ của nhân phước: Kinh viết: Tại khắp các xứ, nếu nêu giảng kinh này v.v...

Tích tập phước xả bỏ tội, nên gọi là Thập miếu (Chi-đề). Công đức của người có thể diễn nói pháp, so với nơi chốn đó là như nhau, tuy nơi chốn ấy không tư duy, thọ trì, nêu giảng.

Diệt trừ sạch hết tất cả tội: Như kinh viết: Nếu các thiện nam, thiện nữ thọ trì, đọc tụng kinh này, lại bị người khinh thường v.v...

Thọ trì kinh này mới dẫn đến thành Phật, trái lại bị người khinh chê. Sự việc ấy là sao? Kinh viết: Người ấy nơi đời trước đã tạo nghiệp tội đáng lẽ bị đọa vào đường ác, do đời nay thọ trì, đọc tụng kinh này, nên chỉ bị kẻ khác khinh chê, vì vậy nghiệp tội của đời trước liền được tiêu trừ. Phẩm Như Lai nói: Nếu lại có người thọ trì

kinh này, cho đến giảng nói rộng, người đó nơi đời hiện tại, hoặc gặp mộng ác, hoặc mắc phải bệnh nặng, hoặc bị bức bách xua đuổi khiến phải đi xa, nhục mạ, đánh đập cho đến mất mạng, các thứ nghiệp ác hiện có đều được tiêu trừ. Lại có tụng nói:

*Nếu người tạo nghiệp ác
Gây rồi sinh sợ hãi
Tự hối hoặc hướng người
Trừ hết mọi gốc rễ.*

Tâm sợ hãi, sám hối tội lỗi hãy còn trừ diệt gốc rễ, huống chi là có người thọ trì chánh pháp. Ở đây, há không phải là trái hẳn so với các giáo pháp khác sao! Như nói:

*Nghiệp tuy trải trăm kiếp
Nhưng trọn không hoại mất
Lúc các duyên hội hợp
Tất yếu sinh nơi quả.*

Không phải là có mâu thuẫn. Đây lại là thế nào? Và như mười nghiệp bất thiện, là nghiệp của nẻo ác, do thọ trì chánh pháp cùng sám hối tội trước, nên quả của nẻo ác tuy vĩnh viễn không sinh, nhưng nơi thân hiện tại phải nhận các báo khổ. Hiện thọ nhận các khổ há là nghiệp hoại mất chăng? Không sinh nơi đường ác, không phải là dứt hết gốc rễ của tội chăng? Nếu có nghiệp vô gián quyết định, thì sau khi mạng chung nhất định sinh vào chốn ấy, nên kiếp trụ chỉ thọ nhận trong chốc lát rồi ra khỏi, như vua A-xà-thế. Do đây không trái nhau.

Mau chóng chứng Địa: Kinh viết: Ta nhớ nghĩ về vô lượng A-tăng-kỳ kiếp nơi quá khứ, cho đến: Nếu lại có người, nơi đời vị lai, có thể thọ trì, đọc tụng kinh này, rộng vì người khác giảng nói, thì công đức của Ta có được do cúng dường chư Phật so với phước đức này, không bằng một phần trăm v.v...

Nghĩa này là thế nào? Phước đức có được do cúng dường vô biên chư Phật, không chứng đắc chân thật. Thọ trì pháp môn này thì mau chóng có thể chứng đắc. Do vậy, uy lực của công đức thọ trì kinh, nếu như chia làm trăm phần, thì nhóm phước đức không bằng một. Như thế, ngàn phần, trăm ngàn phần, số phần, đều không bằng, theo loại nên biết.

Số: Nghĩa là sáu mươi bậc, quá bậc ấy trở đi thì số không thể đạt được.

Ca-la không đạt tới, so xét không đạt tới: Đây là dựa nơi nghĩa vi tế của Ca-la mà nói. Tức là phước của sự thọ trì kinh, tánh hết sức vi tế, công đức đã nhiều, không phải là chỗ đạt tới của công đức trước. Tận cùng nơi sự so xét, trọn không sánh bằng. Vi tế hãy còn như thế, hưởng chi là tất cả.

Uu-ba-ni-sa: Là nhân. Nghĩa này là thế nào? Ở đây, phần ít trước, đối với quả tối thắng tức thành tánh nhân. Còn toàn bộ nhóm phước đức ở trước cũng không thành nhân, không thể đạt được quả chân thật.

Thí dụ cũng không đạt được: Như có đồng nữ tên là Nguyệt Diện (Mặt như vàng trắng). Mặt của đồng nữ há có thể hoàn toàn giống với mặt trăng? Do có vẻ tươi sáng nên có phần ít tương đồng. Nhóm phước ở trước tức không như thế. Không có chút tương tự để có thể thí dụ. Đây lại là thế nào? Nghĩa là phước của việc chỉ thọ trì văn tự, thì phước trước so với đây là không có tánh tương tự, không phải là người phước mỏng mà có thể nghi nhận văn tự ấy. Như kinh nói: Nếu Ta nêu bày đầy đủ, thì hoặc có người nghe tâm tức mê hoặc mà sinh khinh thường. Nghĩa là nghe nói về uy lực của công đức ấy, lúc suy xét thì không tin. Như kinh nói: Pháp môn này là không thể nghĩ bàn. Quả báo cũng không thể nghĩ bàn. Do uy lực thù thắng nên cả hai cùng khó xét lường.

Tôn giả Tu-bồ-đề do đâu lại nói: Phát khởi Bồ-tát thừa, nên làm thế nào để trụ? v.v... Muốn hiển bày đầy đủ tướng thanh tịnh của nhân, vì sao không đủ?

Thế nào là hiển bày đầy đủ? Nghĩa là nhân của sự tu tập không những chỉ lia nơi tướng, tướng của ba sự liền gọi là thanh tịnh, mà còn phải xa lia các tướng ngã trụ, ngã tu, ngã hàng phục tâm như vậy mới được thanh tịnh. Như kinh viết: Nên sinh tâm như thế, cho đến: Thật không có pháp gọi là phát khởi Bồ-tát thừa. Đây lại là thế nào? Tức nơi đệ nhất nghĩa không có chúng sinh đắc Bát-Niết-bàn, cũng không có pháp gọi là Bồ-tát phát tâm, trụ quả, tu hành, hàng phục. Ở trong không có, mà khởi có tướng, là hành điên đảo, không phải là nhân thanh tịnh.

*** Lại nữa, nghi nêu:** Nếu không có Bồ-tát phát tâm hướng tới Đại thừa, tức không có nhân để chứng đắc quả vị Phật, thành đủ bốn thứ nghiệp lợi ích. Vì sao Đức Thế Tôn, nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng đã được thọ ký: Ông nơi đời vị lai sẽ đạt được quả vị Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni, có thể thành tựu bốn thứ sự đem lại lợi ích cho chúng sinh.

Vì nhằm đoạn trừ nghi vấn ấy, kinh viết: “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai, về thời xa xưa, nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, từng có pháp để đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng chăng? v.v...*”.

Ở đây, ý nói Đức Phật vào thời xa xưa, lúc chứng đắc nghĩa chân thật, được thọ ký, không thấy chút pháp nào gọi là Bồ-đề Vô thượng. Thế của nhân do “vô sở đắc”, nên được thọ ký. Đây tức chúng biết tất cả pháp đều vô sở đắc. Như kinh nói: Này Tu-bồ-đề! Nói Như Lai, là do chân như. Chân như: Là nghĩa vô sở đắc. Tôn giả Tu-bồ-đề tâm niệm: Ta đối với chỗ giảng nói ấy không còn nghi, nhưng có người nói: Nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng nếu không thấy có pháp, thì sao có thể chứng đắc Bồ-đề, lên tòa giác ngộ, há cũng như thế? Do đây kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Nếu có người nói Như Lai

chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng, thì người ấy nói không thật. Cho đến: Như Lai chứng đắc pháp, trong đó không thật không vọng. Nghĩa ấy là thế nào? Phạm là thật, vọng, là sinh nơi hữu đắc, có lúc nói thật hoại, có lúc nhận biết vọng. Trong vô sở đắc, thì hai thứ ấy cùng dứt.

Lại có suy niệm: Nếu Như Lai chỉ chứng vô sở đắc, thì Phật pháp tức chỉ một, không phải là vô biên. Thế nên kinh nêu: Như Lai nói tất cả pháp đều là Phật pháp. Phật pháp nghĩa là gì? Tức là vô sở đắc. Chưa từng có một pháp nào có tánh có thể đắc, do đấy, tất cả pháp không gì không là Phật pháp. Thế nào là tất cả đều vô sở đắc? Kinh viết: Tất cả pháp tức phi tất cả pháp. Thế nào là phi? Là tánh vô sinh. Nếu vô sinh tức là vô tánh. Thế nào gọi là tất cả pháp? Tức ở trong vô tánh, giả nêu bày, giảng nói.

Tất cả pháp không có tánh: Tức là tánh nơi Như Lai tạng của chúng sinh. Vì vậy, Đức Thế Tôn, thuận theo thứ lớp để mở bày, làm rõ. Kinh viết: Nay Tu-bồ-đề! Ví như có người thân tướng diệu đại v.v...

Thân diệu đại: Nghĩa là thân tánh không.

Vì sao là diệu đại? Tùy theo nơi chốn hiện có, nhưng không khác, nên hết thảy chúng sinh đều cùng có. Như nói không tánh của một chúng sinh này, tánh không của tất cả chúng sinh kia, Như Lai có, chúng sinh cũng có. Do đâu chỉ nói Như Lai tạng nơi tất cả chúng sinh có. Không nói chúng sinh tạng nơi Đức Như Lai có. Do các chúng sinh chưa chứng đắc lý không, Như Lai thì đã chứng đắc. Như có kinh nói: Bên trong thân chúng sinh có Như Lai tạng gồm đủ tướng trang nghiêm, há chẳng đồng với vọng chấp thân ngã? Tuy nói như thế nhưng thấu tỏ về tánh không gọi là Pháp thân. Pháp thân là nhân nên sinh ra sắc tướng, chẳng phải đồng với chỗ nói về ngã của ngoại đạo. Như Kinh Lăng Già, Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật: Thế Tôn! Trong Tu-đa-la nói: Như Lai tạng bản tánh thanh tịnh, có đủ ba mươi

hai tướng, ở trong thân của tất cả chúng sinh thường trụ, bất biến. Vì tham sân si phân biệt hư vọng tạo cấu uế nơi uẩn giới xứ, dựa vào đây nên bị trói buộc, cũng như ngọc báu vô giá được bọc trong tấm áo dơ bẩn. Thế Tôn! Ở đây nói như thế nào, không đồng với tà luận của ngoại đạo? Ngoại đạo nói ngã là thường, là kẻ tạo tác, thế không phải là Cầu-na (Nương dựa, dựa nơi đế), hiện hữu khắp nơi, vô tận. Đức Phật bảo: Này Đại Tuệ! Ta giảng nói về Như Lai tạng, nghĩa không giống với ngoại đạo nói về ngã. Như Lai tạng tức là tánh không nơi thật tế, Niết-bàn, với các nghĩa không sinh, không diệt, vô tướng, vô nguyện. Như Lai muốn ngăn dứt hẳn sự sợ hãi về vô ngã của kẻ ngu tối, nên nói về môn Như Lai tạng của cảnh giới không phân biệt, không hư vọng.

Này Đại Tuệ! Các Bồ-tát Ma-ha-tát hiện tại, vị lai, không nên ở chỗ chấp trước ấy sinh khởi ngã kiến, cho đến nói rộng.

Tôn giả Tu-bồ-đề vì muốn làm rõ về diệu thân, đại thân là nghĩa không tánh, nên kinh viết: Như Lai nói người có thân diệu, đại tức là phi thân. Phi thân nghĩa là do sắc thân dựa nơi nghĩa thật mà nói, tánh không sinh, nên nói tánh không sinh là thân diệu đại, không phải là sắc thân. Ở trên đã nói về tướng của nhân thanh tịnh, nghĩa chưa viên mãn. Vì để được đầy đủ, kinh nêu: Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát cũng như thế. Nếu nói: Ta sẽ độ thoát cho vô lượng chúng sinh, tức chẳng phải là Bồ-tát v.v... Do chính là nhằm trừ bỏ tất cả phân biệt về chủ thể hóa độ, đối tượng được hóa độ, thì Bồ-tát tu nhân mới được thanh tịnh.

Lại để thành tựu tâm không phân biệt, kinh viết: Từng có pháp gọi là Bồ-tát chăng? Tu-bồ-đề thưa: Không có, bạch Đức Thế Tôn! v.v... cho đến: Phật nói tất cả pháp là không ngã, không chúng sinh v.v...

Trong đệ nhất nghĩa, không có Bồ-tát, không có phạm phu.

Ta sẽ làm trang nghiêm quốc độ của Phật, không gọi là Bồ-tát:
Là do nhiễm chấp nơi nhân, nên đối với các nhóm như sắc v.v..., đã chấp giữ, cho là tạo thành cõi Phật.

Tức phi trang nghiêm: Là thật nghĩa không sinh.

Đó gọi là trang nghiêm: Là ngôn thuyết theo Tục đế.

Thông tỏ pháp vô ngã, nên gọi là Bồ-tát: Là nhân thanh tịnh, lìa tất cả tướng.

* **Lại nữa, nghi nêu:** Nếu nhân thanh tịnh lìa các tướng là có cảnh có thể đạt được hay là không có? Thế nên ở đây nói cảnh giới của Phật.

Vì nhằm loại trừ nghi ấy, nên kinh viết: “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có Nhục nhãn chăng? Tu-bồ-đề thưa: Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai có Nhục nhãn. Cho đến: Như Lai có Phật nhãn chăng? Tu-bồ-đề thưa: Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai có Phật nhãn v.v...*”.

Do đâu Đức Thế Tôn nói đủ về năm thứ mắt? Là nêu bày về cảnh giới, không gì là không nhận biết rõ. Ở đây có số cảnh của chúng sinh và phi số cảnh của chúng sinh. Như kinh nói: Chúng sinh hiện có với từng ấy thứ tâm trụ v.v...: Là hiển thị về sự nhận biết rõ số cảnh của chúng sinh. Nơi Hằng hà sa số thế giới v.v...: Là làm rõ sự nhận biết về phi số cảnh của chúng sinh.

Từng ấy thứ tâm: Là mong muốn, vui thích không đồng.

Trụ: Là nối tiếp mà chuyển.

Hoặc khởi suy niệm: Tâm nếu có thể trụ, thì đây nên có thể. Do đây kinh viết: Như Lai nói các tâm trụ đều là phi tâm trụ.

Phi tâm trụ: Là nơi đệ nhất nghĩa, không có nối tiếp. Như kinh nói: Vì sao? Này Tu-bồ-đề! Tâm quá khứ không thể đạt được. Tâm hiện tại không thể đạt được. Tâm vị lai không thể đạt được. Đây lại là thế nào? Tức tâm quá khứ đã diệt. Tâm vị lai chưa sinh. Tâm hiện tại không dừng trụ, không hiện bày. Kinh Bảo Tích nói: Này Ca-diếp! Tất cả chư Phật không thấy tâm quá khứ, không thấy tâm vị lai, không thấy tâm hiện tại, cho đến nói rộng.

Kinh viết: Nếu nhóm phước đức có thật, Như Lai tức không nói là nhóm phước đức. Ý này là thế nào?

Nhóm (tụ): Là nghĩa tích tụ. Giả danh, không thật, thật tức phi nhóm. Đối với gì nói là nhóm? Vì sao biết là giả danh không thật? Nơi đệ nhất nghĩa, không có tích tụ, còn trong Tục đế thì có ngôn thuyết. Như vậy, năm thứ mắt đều là vô sở đắc, là cảnh giới của Phật. Theo đây nên biết: Nhân tịnh lìa tướng, không có cảnh có thể thủ đắc. Do đó, trong Đại Bát-nhã Ba-la-mật, nói như vậy: *Này Tu-bồ-đề!* Năm thứ mắt của Như Lai, nơi đệ nhất nghĩa đều là vô sở đắc. Nếu nói là hữu đắc, là kẻ ngu đã hủy báng Như Lai.

*** Lại nữa, nghi nêu:** Nếu nơi đệ nhất nghĩa, cảnh giới của Phật là vô sở đắc, thì sắc tướng Như Lai phải chăng cũng không có?

Vì loại trừ nghi vấn ấy, kinh viết: *“Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có thể dùng sắc thân đầy đủ để thấy chăng? Tu-bồ-đề thưa: Không thể, bạch Đức Thế Tôn! v.v...”*

Đây là hiển bày về việc thấy Pháp thân Phật. Làm sao thấy? Như kinh nêu: Như Lai nói sắc thân đầy đủ tức phi sắc thân đầy đủ. Đây là dựa nơi thật nghĩa, tức ở nơi sắc tướng mà thấy Pháp thân.

Phi đầy đủ là Pháp thân. Như nói: Tánh vô sinh là Như Lai thường trụ, cho đến nói rộng.

*** Lại nữa, nghi nêu:** Nếu nơi đệ nhất nghĩa, cảnh giới của Phật cùng thân sắc tướng, đều không có thể tánh, thì há có đầy đủ các đức, thân tướng ngôn thuyết cũng lại không có.

Vì đề trừ bỏ nghi vấn ấy, kinh viết: *“Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có khởi niệm: Ta có thuyết giảng pháp chăng? v.v...”*

Nhằm khiến nhất định trừ bỏ chấp có thuyết giảng, nên kinh nêu: Nếu người nói Như Lai có thuyết pháp, tức là hủy báng Phật,

cho đến: Không có pháp có thể thuyết giảng, đó gọi là thuyết giảng. Nghĩa này là thế nào? Là nói về vô thể. Tức không thấy có trong ngoài, pháp lậu vô lậu, có tí chân thật để có thể nêu giảng.

Tôn giả Tu-bồ-đề lại muốn hiển bày, đối với pháp được thuyết giảng ấy, người tin nhận là khó. Thế nên nói: Từng có chúng sinh nơi đời vị lai, nghe giảng nói pháp này, sinh tâm tin tưởng chẳng?, cho đến: Đây là phi chúng sinh, phi chẳng chúng sinh v.v...

Thế nào là phi chúng sinh? Tức nơi đệ nhất nghĩa thì “là uẩn khác uẩn”. Suy cầu về thể không thể đạt được. Như kinh nói: Phi chúng sinh.

Vì sao phi chúng sinh? Là do Tục đế dựa nơi nghiệp quả tương ứng của năm uẩn mà thiết lập, giả đặt. Như kinh nói: Đó gọi là chúng sinh.

* **Lại nữa, nghi nêu:** Nếu nơi đệ nhất nghĩa, cảnh giới của Phật, sắc thân, thân ngôn thuyết, đều không thể thủ đắc, thì thể tánh của Pháp thân há cũng như thế?

Nhằm trừ bỏ nghi ấy, kinh viết: “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Từng có pháp để Như Lai chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng chẳng? Tu-bồ-đề thưa: Không có, bạch Đức Thế Tôn! v.v...*”.

Nghĩa ở đây là thế nào? Phật chứng đắc chân thật, không thấy có chút pháp nào là đối tượng được chứng đắc. Do vô sở đắc thế nên gọi là đạo quả Bồ-đề Vô thượng. Do đâu là vô sở đắc? Kinh viết: Pháp ấy bình đẳng không có cao thấp. Vì sao bình đẳng? Kinh nói: Do không ngã, không chúng sinh, không mạng, không thủ giả. Như bình đẳng sinh trong vô ngã, nên vô ngã của pháp vô sở đắc cũng như vậy. Lý vô đắc ấy, do nhân gì để chứng đạt? Kinh viết: Tất cả pháp thiện.

Vì sao pháp thiện là pháp có thể tánh có thể đắc mà có thể chứng đạt lý vô sở đắc? Pháp không tương tự đâu có thể thành nhân?

Kinh viết: Pháp thiện, Như Lai nói là phi pháp. Thế nào là phi pháp? Là tánh vô sinh của đệ nhất nghĩa. Nên biết, nhân ấy tức là vô sở đắc.

Pháp thiện: Là ngôn thuyết của Tục đế, không phải là nghĩa chân thật.

Do đâu lại dùng số lượng vi trần như núi Tu-di, để so sánh với phước đức có được do bố thí châu báu? Là nhằm khiến người tu hành tâm tinh tấn, dững mãnh.

*** Lại nữa, nghi nêu:** Nếu Như Lai nói phi chúng sinh, thì vì sao không gọi là mâu thuẫn với những ngôn giáo khác? Như có kinh nói: Vô lượng chúng sinh, do được Ta làm thiện tri thức, nên các khổ như sinh v.v..., đều được giải thoát.

Để trừ bỏ nghi vấn ấy, kinh viết: “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai khởi niệm này: Ta hóa độ chúng sinh chăng? Cho đến: Thật không có chúng sinh để Như Lai hóa độ v.v...*”.

Không có chúng sinh: Là nói về đệ nhất nghĩa. Lại nữa, do tâm đại bi thâm giữ đồng với chính mình.

Nếu thật có chúng sinh khác với Như Lai, là đối tượng được hóa độ, thì Như Lai tức có bốn thứ chấp giữ như ngã v.v... Vì sao? Vì nếu thấy có mình là chủ thể hóa độ chúng sinh, là ngã thủ. Do đâu không muốn có các thủ như ngã v.v...? Kinh viết: Ngã thủ, Như Lai nói là phi thủ.

Phi là nghĩa gì? Đó là bất thiện. Vì sao bất thiện? Vì trói buộc chúng sinh ở nơi sinh tử.

Lại nữa, phi: Là nghĩa không có thể tánh. Đây lại là thế nào? Do không có đối tượng được giữ lấy là ngã, nên cũng không có chủ thể giữ lấy. Nếu các thủ như ngã v.v..., không có thể tánh có thể đạt được, thì đâu cần dùng việc loại trừ ngã, để nói là phi thủ? Là do các phàm phu vọng chấp giữ điên đảo, nên nói phi thủ là để khiến họ hiểu rõ. Như kinh nói: Chỉ do kẻ phàm phu không trí, sinh chấp giữ sai lạc v.v...

Chưa được là Thánh giả, lại đều ở nơi ngã tự cho là có sai biệt mà sinh khởi, gọi là phàm phu sinh. Đây tức phi sinh, bất thiện sinh. Như người bất thiện, gọi là phi nhân. Lại, pháp từ duyên khởi, không có ngã tạo tác, nên gọi là phi sinh. Thế nên nói phàm phu sinh khởi, là theo thể tục mà nói.

Do các chúng sinh, đối với sắc thân Phật sinh nhiều chấp giữ, do đó lại nói sắc thân vô tánh. Kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Có thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai chăng? cho đến: Chuyển luân Thánh vương nên là Như Lai v.v... Đức Phật muốn khiến, đối với thân như sắc, thấy được nghĩa Pháp thân, lúc thọ trì để, nên nói tụng:

*Nếu dùng sắc thấy Ta
Dùng âm thanh cầu Ta
Người ấy đi đường tà
Không thể thấy Như Lai.
Như Lai pháp làm thân
Chỉ nên quán pháp tánh
Pháp tánh không chỗ thấy
Trí cũng không thể biết.*

Dùng sắc thấy Ta v.v..., nghĩa ấy là thế nào? Nghĩa là có người thấy tướng tốt sáng tỏ, nói là đã thấy Phật. Lại có người nghe nhận văn tự của kinh v.v..., nói là mình đã gắn bó nên “đạt được” Như Lai. Kẻ ấy nói: Ở nơi thân tướng hảo, cùng thân ngôn thuyết duyên dựa tu tập, sẽ dứt trừ phiền não. Vì nhằm loại bỏ kiến chấp đó, kinh viết: Người ấy đi đường tà, không thể thấy Như Lai. Nghĩa đó là thế nào? Sắc cùng văn tự, tánh không chân thật, trong ấy, chấp giữ là đường tà. Đi nơi đường đó thì sao có thể thấy Phật. Thế nào là thấy? Kinh viết: Như Lai pháp làm thân, chỉ nên quán tánh pháp.

Pháp tánh: Đó là tánh không, không tự tánh, tánh không sinh. Đây tức là thân đệ nhất nghĩa của chư Phật. Nếu thấy thân ấy tức

là thấy Phật. Như có kinh nói: Không sinh, không diệt là Như Lai. Kinh Thập Vạn Tụng lại nói như vậy: Từ Thị do thấy tánh không, gọi là thấy Như Lai. Trong Kinh Tát Già lại nói: Thấy không chấp giữ vương mắc là thấy Phật.

Nếu không chấp giữ, vương mắc, gọi là thấy Phật: Thì duyên nơi pháp tánh, tức không phải là chấp giữ vương mắc, do trí tịnh nên tâm nhận biết rõ về pháp tánh, pháp tánh phải chăng là đối tượng được nhận biết rõ? Do đây, kinh viết: Pháp tánh không phải là đối tượng được nhận thấy. Trí kia cũng không thể nhận biết.

*(Pháp tánh phi sở kiến
Bỉ diệc bất năng tri).*

Xứ của pháp tánh không có một vật nào có thể gọi là đối tượng được nhận biết. Do vậy, trí kia cũng không là chủ thể nhận biết. Như có kinh nói: Đây Đại vương! Tánh của tất cả pháp cũng như hư không, cùng với các vật làm chỗ nương dựa. Nhưng thể tánh của hư không ấy không phải là có vật, cũng không phải là không vật, có thể ở trong ấy vắng bặt không còn nhận biết gọi là nhận biết rõ. Gọi là sự nhận biết, là theo ngôn thuyết của Tục đế.

*** Lại nữa, nghi nêu:** Nếu trí cũng không thể Niết-bàn về pháp tánh, thì vì sao chư Phật gồm đủ tướng trượng phu mà chứng đắc Bồ-đề? Tức do thấy tướng trượng phu đầy đủ, nên chứng đắc Bồ-đề.

Nhằm dứt trừ nghi vấn này, kinh viết: “*Này Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Như Lai có thể dùng các tướng thành tựu để chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng chăng? v.v...*”.

Ở đây là hiển bày về tướng pháp giới. Nghĩa ấy là thế nào? Nếu tướng thành tựu là chân thật có, thì tướng này lúc diệt tức gọi là đoạn. Không có Bồ-tát thấy pháp là đoạn. Vì sao? Vì do sinh nên tức có đoạn. hết thấy pháp, tánh là không sinh, do đây xa lìa hai biên thường, đoạn. Xa lìa hai biên là tướng pháp giới. Thế nên ở đây nói

phước do có thể tin hiểu về vô sinh nhiều hơn so với phước do bố thí châu báu. Như bảy báu trong các cõi dùng để bố thí, nếu Bồ-tát chứng đắc vô ngã nơi pháp Nhân vô sinh v.v..., chỉ ở nơi vô sinh vui nhận tu tập, phước nhiều hơn trường hợp kia. Như có tụng nói:

*Nếu người giữ chánh pháp
Cùng phát tâm Bồ-đề
Chẳng như hiểu nơi không
Một của mười sáu phần.*

Hoặc có suy niệm: Nếu tất cả pháp là không sinh, thì vì sao có phước đức sinh khởi? Thế nên kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát không nên chấp giữ phước đức v.v... Không nên chấp giữ phước đức: Tức không phải trong đệ nhất nghĩa có phước để có thể giữ lấy.

Tu-bồ-đề bạch Phật: Bồ-tát không giữ lấy phước đức: Là Bồ-tát đối với phước cần phải tròn đủ.

Đức Phật nói: Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên giữ lấy: Là theo Tục đế. Không nên tham chấp: Là theo đệ nhất nghĩa đế.

* **Lại nữa, nghi nêu:** Nếu đệ nhất nghĩa không có phước để có thể giữ lấy, thì do đâu nơi các kinh khác nói: Tư lương phước, trí của Như Lai viên mãn, an tọa nơi tòa Bồ-đề, hướng đến Niết-bàn.

Vì nhằm loại trừ nghi vấn này, nên kinh viết: “*Này Tu-bồ-đề! Nếu có người nói: Như Lai hoặc đi hoặc đến, hoặc đứng, hoặc ngồi, hoặc nằm, thì người ấy không hiểu được ý nghĩa của những điều Ta đã nêu giảng v.v...*”.

Niết-bàn không có xứ sở chân thật để đến nơi ấy, gọi đó là đi. Sinh tử cũng không có xứ sở chân thật, để từ đây ra khỏi, gọi đó là lại. Không đi không lại là nghĩa Như Lai. Đây tức là hiển bày về Niết-bàn vô trụ. Tuy sinh tử, Niết-bàn không có một, khác, nhưng ở nơi lao ngục của ba cõi, dẫn dụ chúng sinh, tận cùng nơi đời vị lai, đều được lợi ích.

* **Lại nữa, nghi nêu:** Nếu sinh tử, Niết-bàn không thể thủ đắc, nên không có đi, lại, thì Như Lai phải chăng như núi Tu-di v.v..., là một hợp nhất tích tụ được an trụ?

Vì nhằm loại trừ kiến chấp cho trong ấy là một, là thường, là một hợp thể có phần, không phần, nên kinh viết: “*Này Tu-bồ-đề! Nếu các thiện nam, thiện nữ, đem Tam thiên đại thiên thế giới nghiền nát thành vi trần, thì số lượng vi trần ấy nên cho là nhiều chăng? v.v...*”.

Ở đây, *vi trần rất nhiều:* Là loại trừ kiến chấp về hợp nhất không phần.

Không phải là các vi trần: Là loại trừ kiến chấp về hợp nhất có phần.

Đó gọi là các vi trần: Tức không phải là vật có phần, để gọi đó là chúng, là nhiều.

Lại để loại trừ kiến chấp về sự tích tụ, kinh viết: Như Lai nói Tam thiên đại thiên thế giới tức phi thế giới v.v.... Do đâu lại nói là phi thế giới? Kinh viết: Nếu thế giới là thật có. Tức là kiến chấp về hợp nhất.

Do đâu không muốn có kiến chấp về một hợp nhất? Kinh viết: Tức là phi kiến. Thế nào là phi kiến? Tức ở trong không phải là có, mà vọng kiến. Như kinh nói: Một hợp nhất, tức là không thể nêu bày, song do hàng phàm phu ngã kiến nên chấp giữ sự ấy. Nghĩa này là thế nào? Một hợp nhất: Là tướng của Tục đế, không phải là có chân thật. Vì sao? Vì nơi đệ nhất nghĩa, bản tánh của tất cả các pháp là không sinh. Không sinh nên không thể thủ đắc. Không thể thủ đắc nên lia mọi ngôn thuyết. Nhưng hàng phàm phu chấp ngã, trong ấy đã chấp giữ sai lạc. Nếu không muốn ngã kiến cùng với giáo pháp trái nhau, như có tụng nói:

*Ngã dùng tự nương dựa
Há dùng tha để nương?*

*Kẻ trí điều phục ngã
Sinh thiên, thọ an lạc.*

Vì loại bỏ nghi ấy, kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Nếu có người nói: Như Lai đã nói về các kiến như ngã, chúng sinh, mạng, thủ giả, nói như vậy là chánh ngữ chăng? v.v...

Đức Phật do đâu đã nói về ngã kiến? Là để dẫn dụ, thâm giữ chúng sinh khiến tin, vui, nên ở đây, đối với năm uẩn, theo Tục đế gọi là nói, không phải cho là chân thật. Do đó, đối tượng thấy ngã của chư Phật, tánh là xa lìa. Như kinh nói: Tức phi ngã kiến v.v... Đức Thế Tôn do đã lìa các kiến chấp về hợp nhất như ngã v.v... đối với sinh tử, Niết-bàn nên chứng đắc Bồ-đề. Lại thương xót muôn loài, muốn khiến họ cùng chứng đắc, do vậy, kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Bồ-tát phát tâm hướng tới Bồ-tát thừa, đối với tất cả pháp nên nhận biết như thế, thấy rõ như thế, tin hiểu như thế.

Không sinh thấy biết của tướng pháp: Là nói về lúc chứng đắc.

Tin hiểu: Là nói về lúc tu học.

Người tin, hiểu, thì tướng pháp hãy còn không sinh, hướng hồ là tướng phi pháp.

Ở đây nói tướng pháp, tướng phi pháp: Là tướng pháp, phân biệt như pháp, phân biệt không như pháp. Như pháp do đâu không sinh? Kinh viết: Tướng pháp, Như Lai nói là phi tướng pháp. Đây lại là thế nào? Hết thấy pháp, tánh vô sinh. Nếu là vô sinh tức không có, thế thì ở đâu để thấy biết? Là do Tục đế. Như kinh viết: Đó gọi là tướng pháp.

Do đâu lại nói về phước của việc thọ trì kinh? Là nhằm khiến chúng sinh tin tưởng trọn vẹn. Kinh viết: Như không diễn nói, đó gọi là diễn nói. Đây là nói về điều gì? Tức nơi đệ nhất nghĩa không có thể gian, xuất thể gian, không có một chút hoặc pháp hoặc vật để có thể nêu bày.

Có thể nơi nghĩa như thật, thuyết giảng như thế, mới gọi là thuyết giảng. Đây là Niết-bàn vô trụ, quán xét hữu vi, sau đây mới chứng đắc. Quán xét như thế nào? Kinh viết: Bấy giờ, Đức Thế Tôn nói tụng:

*Tất cả pháp hữu vi
Như sao, màng, đèn, huyễn
Swong, bọt, mộng, chớp, mây
Nên tạo quán như thế.*

Nay trong tụng này, quán xét thể tướng của 9 thứ hữu vi. Những gì gọi là 9 thứ? Đó là quán xét về:

1. Tự tại.
2. Cảnh vật.
3. Chuyển động.
4. Thể tánh.
5. Thiếu thanh.
6. Thọ mạng.
7. Sự tạo tác.
8. Tâm ý.
9. Có – không.

Quán xét về tự tại như tinh tú (Tinh): Ví như tinh tú hiện rõ hình tượng nơi hư không, theo phương vận hành, ánh sáng tỏa chiếu rực rỡ, giả khiến trụ lâu, trọn tùy kiếp hết. Như vậy, nơi hàng trời, người, thọ nhận các phước báo, của cải nhiều, ngôi vị lớn, được bao nhiêu người chiêm ngưỡng. Tuy tự tại lâu, hợp cũng quy về không.

Quán xét cảnh vật như màng nơi mắt nhắm (É): Ví như mắt bị nhắm có màng che, ở trong hư không thanh tịnh thấy có những vòng tròn li ti như hoa bay nơi hai mặt trăng. Vô minh che phủ thức cũng lại như thế. Nơi lý chân thật không có xứ của vật mà thấy vô số các pháp trong ngoài, thể gian, xuất thể gian.

Quán xét về chuyển động như ngọn đèn (Đăng): Ví như ngọn đèn cháy sáng, tức nơi xứ sinh, diệt, không đến xứ khác, nhưng nhân nơi ngọn lửa ấy mà ngọn lửa nơi các xứ khác sinh, niệm niệm nối tiếp như có đời động. Chúng sinh cũng vậy. Các uẩn của nẻo trước, tức ở nơi nẻo trước diệt, không đi đến nẻo khác. Nhưng nhân nơi uẩn trước mà uẩn của nẻo sau sinh, do sự nối tiếp nên giống như đời động, nói là các phàm phu đi đến nẻo khác.

Quán xét về thể tánh như huyễn (Huyễn): Như nhân nơi sức huyễn, biến làm người nữ, dung mạo ưa nhìn, thể tánh không có, kẻ không biết rõ, chấp giữ cho là chân thật. Tất cả pháp cũng lại như thế. Từ duyên vọng sinh, khởi đều là thể không thật. Người chưa rõ thật, sinh kiến chấp cho là có thể.

Quán xét về thiếu thạnh như sương (Lộ): Ví như sương buổi sớm, thấy mặt trời tức tan. Dung mạo, hình sắc của tuổi trẻ cường tráng cũng lại như thế. Một gặp vô thường, đã vội theo hướng suy tàn.

Quán xét thọ mạng như bọt nước (Bào): Ví như bọt nước, hoặc có khi mới sinh, chưa thành thể tướng. Hoặc vừa sinh xong, trụ trong chốc lát, liền quy về tan hoại. Thọ mạng cũng lại như vậy. Khởi đầu, thác sinh nơi bào thai, sinh ra, từ là đứa bé, rồi thiếu niên, trung niên, cho đến lão suy, quy về hoại diệt.

Quán xét về sự tạo tác như mộng (Mộng): Ví như trong mộng theo chỗ thấy nghe trước, nhớ nghĩ phân biệt, huân tập khiến trụ. Tuy không người tạo tác nhưng vô số cảnh giới hiện tiền phân minh. Như vậy, chúng sinh từ vô thủy đến nay, có các phiền não nơi nghiệp thiện, bất thiện huân tập mà trụ. Tuy không có ngã là chủ thể tạo tác, nhưng hiện bày vô biên sự việc sinh tử.

Quán xét về tâm ý như ánh chớp (Điện): Ví như ánh chớp lúc sáng lên tức diệt. Tâm cũng như thế, sát-na tắt lụi, dứt.

Quán xét về có, không như áng mây (Vân): Như mây nơi không trung, trước không sau có, khoảnh khắc lại tan. Các pháp hữu vi cũng lại như thế. Thể tánh vốn không, từ vọng duyên có. Có duyên đã tan, trở lại là không.

Lại nữa, trước dựa nơi Tục đế, dùng chín dụ như sao v.v..., an lập pháp hữu vi. Sau dựa nơi đệ nhất nghĩa của Trung Luận: Tất cả pháp: không diệt, không sinh, không đoạn, không thường, không nhất, không dị, không đến, không đi. Cùng trong Bát-nhã Ba-la-mật: Tất cả pháp, tánh không tích tập, dùng trụ. Giải thích tụng này, về nghĩa như thế nào?

Ví như ánh sáng của ngôi sao, tự thể luôn diệt. Hữu vi cũng thế, tánh thường đời, tàn.

Như kẻ mắt bị nhắm, tuy không có người tạo tác, nhưng duyên bệnh nên sinh. Hữu vi cũng vậy, chỉ theo duyên khởi.

Ví như đèn cháy sáng, niệm niệm luôn dứt. Hữu vi như thế, sát-na chẳng dùng.

Như huyễn tạo ra, kẻ không biết rõ, chấp giữ cho là thật, thường. Kẻ ngu mê thật, chấp giữ pháp hữu vi cũng lại như vậy.

Ví như đám sương móc đọng nơi các vật, tuy thấm ướt khắp, nhưng thể chỉ là một. Đó là nội uẩn hữu vi thấm nhuần, nối tiếp sinh khởi, có bản tánh riêng cũng đồng cùng với tham ái.

Như nhân nơi những giọt nước mưa tích tụ thành đám bọt nước, đều riêng nhau mà thành, đều riêng nhau mà diệt. Các hành của chúng sinh cũng lại như vậy. Tám vạn bốn ngàn thứ riêng sinh riêng diệt.

Như cảnh trong mộng, đến không từ đâu, nhưng tâm mộng kia vọng thấy xứ đến. Hữu vi cũng thế, tới không thể thủ đắc, vô minh là mộng, thức vọng thấy là đến, đi.

Ví như ánh chớp lóe lên, tánh không dời động, xứ trước diệt trước, xứ sau sinh sau, do tương tương tự, gọi đó là đi.

Các pháp hữu vi đến, đi cũng lại như thế.

Ví như mây nơi hư không, chẳng phải là luôn tích tập, dừng trụ. Tướng của hữu vi giống với đất, nên biết.

Như vậy gọi là dựa nơi Tục để an lập pháp hữu vi.

Như trong Trung Luận thành lập nghĩa chẳng sinh v.v... chân thật, đối với pháp hữu vi nên nhận biết như thế. Đây lại là thế nào? Trong Luận kia, do tự, tha cùng không nhân, quán xét các pháp vốn nghĩa không sinh. Như vậy, tự như màn che, pháp hữu vi sinh, nên biết là không sinh. Do **không sinh** nên ánh sáng của sao có diệt là trái với đạo lý. Hữu vi cũng thế, nên biết là **không diệt**.

Lại nữa, không sinh, nên ngọn đèn ấy, tự thể hãy còn không thể thủ đắc, sao có sát-na để nói là đoạn? Hữu vi **chẳng đoạn**, giống với đất nên biết.

Lại nữa, không sinh nên tự huyễn tạo ra. Pháp của hữu vi không có nghĩa thường, nên biết là **chẳng thường**.

Lại nữa, không sinh nên giống như sương buổi sớm. Các pháp hữu vi nghĩa một chẳng thành. Ái có thể làm nhuần thấm sự sinh không hợp với lý, nên biết là **chẳng một**.

Lại nữa, chẳng sinh nên tự như bọt nước. Pháp hữu vi sai biệt nơi tánh khác chẳng thành, nên biết là **chẳng khác**.

Lại nữa, không sinh nên tự cảnh trong mộng. Pháp của hữu vi vốn không nghĩa đến, nên biết là **chẳng đến**.

Lại nữa, không sinh nên tự như ánh chớp. Pháp của sinh diệt, do tương tự nên nói là đi. Lý không tương ưng, nên biết là **chẳng đi**.

Lại nữa, không sinh nên pháp ấy như mây, thể hãy còn không có, há có tích tụ, dừng trụ? Như vậy, nên nhận biết. Tụng viết:

*Tôi nay: Công Đức Thí
Vì phá các mê chấp
Mở bày môn Trung quán
Lược nêu nghĩa kinh này.
Nguyện các loài chúng sinh
Thấy nghe hoặc thọ trì
Chiếu chân không hoại trụ
Tâm thấu tỏ, vô ngại.*

HẾT - QUYỂN 2

SỐ 1516/2
**LUẬN THÁNH PHẬT MÃU BÁT NHÃ
 BA LA MẬT ĐA CỬU TỤNG TINH NGHĨA**

*Tác giả: Bồ tát Thắng Đức Xích Y.
 Hán dịch: Đời Triệu Tống, Đại sư Pháp Hộ.
 Việt dịch: Cư sĩ Nguyễn Huệ.*

QUYỂN 1

Bốn Kệ nói:

*Trí Bát-nhã Ba-la-mật-đa
 Thể chứa tụ công đức báu, thiện
 Hết thấy Ba-la-mật hiện có
 Pháp ấy xưa nay tánh thường trụ.
 Là các hý luận, không đối ngại
 Dứt mọi phân biệt, đạt an ổn
 Không tự tánh, vi diệu tối thượng
 Là các thứ danh, tướng hiện có.
 Phương tiện tuyên thuyết pháp ba Thừa
 Mà tướng đạt được nơi các Thừa
 Đều là nhân trí Nhất thiết trí
 Đánh lễ Bát-nhã Ba-la-mật.
 Tuệ thắng hiện có, đến bờ kia
 Như người vui muốn hành chánh quán*

*Phải nên nơi nghĩa chín Tụng này
Tổng, lược như lý mà xét chọn.*

Chín Tụng nêu:

*Theo nghiệp tăng thượng sinh
Gọi là tướng sáu xứ
Tức đây nói lại sinh
Chốn nhân như ảnh hiện.
Như huyễn, thành được hóa
Chủ thể quán, cũng hóa
Như sắc được thấy kia
Nghiệp hóa đời cũng vậy.
Các âm thanh nói pháp
Tức là cảnh giới nghe
Đều như đối tiếng vang
Duyên thành năng, sở nghe.
Ngửi hương cùng nắm vị
Cảnh như xúc, ái chấp
Hết thấy ấy như mộng
Tuy được, không có thật.
Như huyễn chuyển thành người
Các hành tạo không thật
Đây như hành tạo kia
Thân chuyển cũng vô ngã.
Như đủ loại đạt được
Cực sát-na kia sinh
Đây cùng với dợn nắng
Thấy, tức hoại vô tướng.
Sở thủ như ảnh tượng
Vô thủ, từ tâm sinh
Tức tướng cùng thức ấy*

*Hồ tương như hình bóng.
 Quán trong chùng tự tịnh
 Nếu trí, trắng xuất hiện
 Như trăng trong nước kia
 Hiện tiền không chón có.
 Như trí được tương ưng
 Tức tướng hư không đó
 Do đây, trí nhận biết
 Đều như tướng hư không.*

1. Như kệ trước nói:

*Tuệ thắng hiện có, đến bờ kia
 Như người vui muốn hành chánh quán
 Phải nên nơi nghĩa chín Tụng này
 Tổng, lược như lý mà xét chọn.*

Nói là *Tuệ thắng*: Nghĩa là các tướng như văn, tư, tu.

Bờ kia: Là nghĩa biên vực.

Đến: Là đi đến. Nghĩa là đạt tới biên vực cứu cánh, lìa các xứ sở phân biệt. Như vậy cho đến trọn cùng của nghĩa ấy.

Chánh quán: Nghĩa là tướng không điên đảo.

Vui muốn: Đó là tác ý, hy vọng là tánh.

Nghĩa này: Là nghĩa hiện có lúc nói về chín Tụng ấy. Nghĩa tức là môn nghĩa.

Xét chọn: Tức là tư duy, quyết định lựa chọn. Tư duy như thế nào? Tụng nói: *Tổng, lược*.

Tổng lược: Là bao tổng, gồm lược.

Ở đây nên hỏi: Do đâu nói là tổng - lược?

Đáp: Vì khiến cho người căn độn có thể hiểu được nghĩa.

2. Trước đã nêu chín Tụng, nay theo thứ lớp giải thích:

* *Tụng thứ 1 nêu:*

*Theo nghiệp tăng thượng sinh
Gọi là tướng sáu xứ
Tức đây nói lại sinh
Chốn nhân như ảnh hiện.*

Nghiệp: Nghĩa là nghiệp thiện, bất thiện.

Tăng thượng: Là nghiệp tăng thượng. Do sức tăng thượng của các nghiệp ấy, nên chúng tức có *sinh*. Sinh nơi chốn nào? Tụng nói: *Tướng sáu xứ*. Xứ nghĩa là xứ của đối tượng được sinh, là chỗ dựa của thức, nên gọi là xứ. Đây lại là thế nào? Nghĩa là sáu xứ trong như mắt v.v...

Tụng nói *tướng*: Là nghĩa tiêu biểu. Nếu tướng của sáu xứ này có chỗ sinh, tức các pháp kia như thế là lại sinh. Ở đây nói như thế, là nghĩa quyết định thành tự trọn vẹn.

Hỏi: Ở trong thẳng nghĩa để, thế nào là tự tánh?

Tụng tự giải thích, nói: Chốn nhân như ảnh hiện, do dùng ảnh hiện làm dụ, nên ở trong ảnh hiện, các hữu tình, chủ thể tạo nghiệp, cùng đối tượng tạo tác là sự việc đều lia tánh không. Nghĩa này là trọn cùng.

Lại nữa, nơi sáu xứ bên ngoài như sắc v.v... tự tánh sinh khởi, nay sẽ theo thứ lớp của mỗi mỗi thứ để hiển bày.

* *Tụng thứ 2 nêu:*

*Như huyễn, thành được hóa
Chủ thể quán, cũng hóa
Như sắc được thấy kia
Nghiệp hóa đời cũng vậy.*

Cũng như pháp huyễn đã hóa ra thành áp. Sau, chủ thể quán cũng tức là hóa. Hai thứ ấy không phải là có. Vì sao? Vì tánh không thật sinh. Nhưng chủ thể thấy, đối tượng được thấy nơi hai sắc tướng đó, bên ngoài có đối ngại đều là nghiệp hóa. Đối tượng được thấy nơi ba cõi của thế gian, đây cũng như kia, nên về nghĩa cũng thế. Ở đây, hóa như thế, so với đối tượng được hóa ấy, tánh không sai biệt. Nên Tụng sau nói: *Như thanh đối tiếng vang*, là chứng nhận cho nghĩa đó.

*** Tụng thứ 3 nêu:**

*Các âm thanh nói pháp
Tức là cảnh giới nghe
Đều như đối tiếng vang
Duyên thành năng, sở nghe.*

Gọi là *nói pháp*: Tức chủ thể thuyết giảng, tăng thượng được sinh. Âm thanh được đối kia là *cảnh giới nghe*. Nếu cảnh giới nghe ở đây như thế, nên từ các pháp khác đều như vậy sinh, do đó dùng dụ như âm thanh *đối tiếng vang*. Âm thanh ấy đối tiếng vang, cùng với pháp khác đồng. Ở đây nói không sai biệt như vậy, nên gọi là tất cả ngôn thuyết được nêu.

Duyên thành: Tức là duyên thành như nghe v.v... Nghe như các thứ hiện có ấy đều là tánh được tạo tác. Thế nên chủ thể (*Năng*) nghe, đối tượng (*Sở*) được nghe, trong chỗ “Có sở đắc” đều là duyên thành.

Do vậy có âm thanh đều như đối tiếng vang. Như thế, nghĩa đó được nói là rất ráo. Nên Tụng sau nêu: *Hết thấy ấy như mộng*, là chứng nhận do nghĩa ấy.

*** Tụng thứ 4 nêu:**

*Ngửi hương cùng nắm vị
Cảnh như xúc, ái chấp*

*Hết thấy ấy như mộng
Tuy được, không có thật.*

Nói *ngửi hương*: Nghĩa là cảnh giới của ty thức. Các đối tượng được tạo tác, tánh như hương v.v... được ngửi.

Ném vị: Là cảnh giới của thiết thức, biết rõ các vị.

Xúc: Là cảnh giới của thân thức, nhận biết các xúc.

Ở trong các cảnh giới như thế, theo chỗ cầu tìm, vui thích mà sinh *ái chấp*. Nơi các cảnh giới đó, mỗi mỗi đều hệ thuộc, theo đối tượng bị hệ thuộc, các thứ hương, vị, xúc cùng được thọ nhận riêng biệt. Nếu ở trong các cảnh giới kia, khởi tướng “Có sở đắc”, tức không thể thủ đắc. Do đó, Tụng nói: *Hết thấy ấy như mộng*.

Hết thấy: Đây tức là ý không sai biệt.

Nhưng xứ bên trong như mắt v.v..., xứ bên ngoài như sắc v.v... cũng chẳng phải là không có. Nếu không như thế, thì vì sao người tạo tác phát khởi đối tượng hành? Để phá bỏ nghi ấy, nên:

*** Tụng thứ 5 nêu:**

*Như huyễn chuyển thành người
Các hành tạo không thật
Đây như hành tạo kia
Thân chuyển cũng vô ngã.*

Ví như dụng của pháp huyễn chuyển thành tướng thân người, huyễn kia tạo thành người với vô số hành tác thấy đều có đủ. Cũng lại như người, giả có kẻ tạo tác cùng dụng của đối tượng được tạo tác.

Lại, cũng có các sự việc được hành tác, như các tướng đi, đến. Tụng nói *Các*: Là nghĩa đủ các thứ phân loại được tạo.

Gì là đối tượng được tạo? Nghĩa là thân do huyễn tạo thành. Nếu pháp huyễn của thân như thế được thành, tức thân huyễn kia thật là vô ngã.

Vô là nghĩa lia. *Ngã* nghĩa là chủ thể. Đây nói vô ngã nghĩa là lia ngã. Sở dĩ ở đây không có người tạo tác, vì trong thẳng nghĩa để đều không chỗ có. Vì vậy, Tụng nói: *Các hành tạo không thật*. Không thật là nghĩa không có năng lực. Nay, ở đây, không có năng lực như thế, tức sự tạo tác ấy là không chủ thể. Nếu huyễn tạo thành người không có chủ thể, thì tuy có sự hiển bày mà không có thật. Các pháp cũng như thế, hoàn toàn không thật. Ở đây nên biết, ý không sai biệt, nên Tụng sau nói: *Đây cùng với dọn nắng (dương diệm) v.v...*, là chứng nhận về nghĩa này.

*** Tụng thứ 6 nêu:**

*Như đủ loại đạt được
Cực sát-na kia sinh
Đây cùng với dọn nắng
Thấy, tức hoại vô tướng.*

Đủ loại: Là nhiều chủng loại.

Đạt được (sở đắc): Là cảnh tượng của “Biến kế sở thủ” sai biệt. Cảnh của đối tượng được giữ lấy đó là cực sát-na sinh. Sát-na, sát-na gọi là *Cực sát-na*.

Sinh: Là nghĩa dậy khởi. Nghĩa là cực sát-na có chỗ sinh khởi. Nếu cực sát-na có chỗ sinh, thì các thứ pháp kia từ cực sát-na được sinh đều là vô thường. Nghĩa ấy là chung trọn.

HẾT - QUYỂN 1

LUẬN THÁNH PHẬT MÃU BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA CỨU TỤNG TINH NGHĨA QUYỂN 2

Ở đây nên hỏi: Trong thảng nghĩa đế kia, thế nào là tự tánh?

Đáp: Tụng tự nêu dụ nói: Cùng dọn nắng.

Dọn nắng (duyong diệm): Là bụi, đất, ánh nắng mặt trời, ba thứ giả hợp. Như tự dọn nắng trước thấy sau hoại. Thế nên Tụng nói: *Thấy, tức hoại vô tướng.* Các cảnh giới “Có sở đắc” mỗi mỗi riêng khác, về nghĩa cũng vậy. Tuy mỗi thứ đều biểu hiện rõ, nhưng đều không có tự tánh. Vì sao? Vì các tự tánh kia trước sau không hòa hợp. Tánh không cùng như nhau, kẻ ngu chấp giữ nơi một tánh chuyền. Do đây, ở đây đều cùng rơi vào nẻo hữu tình của thế tục.

Lại nữa, trong ấy, nếu chủ thể giữ lấy, đối tượng được giữ lấy có đối ngại, thì tánh không tức tự tánh. Làm sáng tỏ xưa nay không sinh, tâm pháp phát khởi, hiện bày cũng như hình bóng. Vì giải thích nghĩa này, nên:

*** Tụng thứ 7 nêu:**

Sở thủ như ảnh tượng

Vô thi từ tâm sinh

Tức tướng cùng thức ấy

Hỗ tương như hình bóng.

Đây nói: *Đối tượng được giữ lấy* (Sở thủ) nhận biết về *ảnh tượng*: Nghĩa là đây cùng với kia có tương tự. Do đó, vì sao như trông thấy hình ảnh như mặt v.v... trong gương v.v... Đây lại là thế nào? Nghĩa là từ tâm sinh, do chỉ tâm ấy có chỗ sinh. Tâm tức hệ thuộc có tướng nơi ngoại cảnh của đối tượng được giữ lấy, tánh là không bỏ. Nghĩa ấy là chung trọn.

Lại nữa, như hình ảnh của mặt trong gương, nơi đối tượng được giữ lấy bên ngoài, tức các pháp ấy, do chủng tử của tập quán nơi tâm lãnh nhận, ở trong không hai, giữ lấy có hai tướng đối ngại. Vì từ vô thi đến nay, theo tâm sinh khởi như hình bóng kia. Hoặc đồng thời, khác thời, nơi đối tượng duyên xem xét, chúng đều vô tánh. Không phải chỉ tâm, pháp cũng do tướng của đối tượng duyên mà có thể dẫn sinh tâm thức của chủ thể duyên. Thế nên có tướng.

Phàm nói là *tướng*: Là nghĩa gồm thấu, tích tập. Không phải chỉ một pháp, do đối tượng được giữ lấy kia có tướng như thế, mà chủ thể giữ lấy cũng vậy.

Ý ở đây: Tức đối tượng được giữ lấy là không tánh, còn chủ thể giữ lấy là không thật. Tụng nói là *hỗ tương*.

Hỗ tương: Tức là nghĩa hòa hợp. Hỗ tương, hòa hợp đều như hình bóng. Như hình bóng, nên chủ thể giữ lấy, đối tượng được giữ lấy, cả hai hỗ tương, tánh không lìa nhau. Tức hai pháp ấy, ở trong chỗ “Không sở đắc” cùng theo nhau. Tâm pháp kia xuất hiện là có tướng sở đắc.

Ở đây, ý chung: Là tự tánh của tâm đó xưa nay sáng rõ, không có tướng của hai thứ chủ thể giữ lấy, đối tượng được giữ lấy. Vốn lìa các thứ cấu uế của vô minh như tham v.v... Thanh tịnh, trắng sạch dứt mọi chấp trước, nên Tụng sau nói: *Như trắng trong nước kia*. Vì giải thích nghĩa ấy, nên:

*** Tụng thứ 8 nêu:**

*Quán trong chủng tự tịnh
 Nếu trí, trắng xuất hiện
 Như trăng trong nước kia
 Hiện tiền không chón có.*

Quán: Là nghĩa định. Định nghĩa là tướng của tâm một cảnh tánh. Ở trong định ấy có tướng của đối tượng được quán.

Tâm tự tại - Tụng nói *tự*: Nghĩa là chủng tử của tự tịnh, tức thanh tịnh.

Thanh tịnh: Là nghĩa là ô trước. Tự chủng tử của tự thân ngữ tâm tạo thành, nên duyên đẳng vô gián sinh ra tướng.

Chữ *Hột lý* biến thành ánh sáng rực rỡ, hiện hữu khắp. Ở trong ánh sáng ấy, từ chủng tử của tâm, xuất sinh ánh sáng cam lồ, rộng lớn, tỏa chiếu rạng ngời. Ánh sáng đó lại thành vòng lửa cực lớn. Nhân nơi vòng lửa này hiện ra phương tiện tuệ. Lại từ đây sinh kia.

Môn chữ *Ha*, chữ ấy phát khởi âm thanh lớn. Trong đó, xuất hiện đóa hoa sen tám cánh. Nơi xứ chữ *Ha*, tướng trong ngoài bày đủ khắp mười sáu phần vị. Lại tướng.

Chữ *Ca*, thành các tinh tú vây quanh nhiều lớp. Lại, ở nơi phương vị tương ứng, tướng về hoa sen của Phật. Mười sáu phần kia đều thành vàng trắng. Quán như thế rồi, lại ở trong chủng tự tịnh trên, tướng hiện.

Chữ *Hồng*, gồm đủ ánh sáng cực thịnh, ở trong ánh sáng đó xuất hiện khối lửa lớn cháy tỏa sáng rực. Nên quán tự thân, từ trong vàng trắng trí sinh tâm Bồ-đề. Lại từ đây sinh vàng trắng trí kim cương. Nên biết, vàng trắng tức là trí kim cương hiện bày khắp thế gian. Ánh sáng của trí tỏa rạng nơi tất cả sắc tướng, thế nên Tụng nói: *Nếu trí, trắng xuất hiện.*

Trí kim cương kia thành tựu, sinh ra tuệ cùng phương tiện. Không dụ cho tướng của Niết-bàn, lại từ tuệ sinh. Trong kim cương giới, Bồ-tát Ma-ha-chi cùng quán tướng. Tam-ma-bát-đề vi diệu, sâu xa tối thượng, như mây dày bủa giăng, ánh sáng hiện khắp.

Bồ-tát ấy, thân tướng sắc xanh, tám cánh tay, ba mặt. Mặt chính giữa sắc xanh. Mặt bên phải sắc vàng. Mặt bên trái sắc trắng. Bên phải: Tay thứ nhất cầm kiến. Tay thứ hai cầm tên. Tay thứ ba cầm móc sắt. Tay thứ tư nắm giữ chày kim cương. Bên trái: Tay thứ nhất cầm bánh xe. Tay thứ hai cầm cung. Tay thứ ba cầm dây lùa. Tay thứ tư cầm chuông rung. Nhưng Bồ-tát ấy lý trí cùng hợp. Các nẻo hành tác đều thuận theo phương tiện. Các tướng trang nghiêm, đầu đội mũ của Phật A-súc, hiện rõ tướng vui tươi, khả ái. An tọa trong tư thế kiết già. Như hoa A-đa-tây thanh tịnh, có đủ trăm vòng ánh sáng tròn tối thắng. Lại như tướng của Kim cương Tát-đóa, tự tánh an vui lớn, rưới các cam lồ khắp tất cả nơi chốn. Thân Bồ-tát này tức thân Như Lai, từ tuệ phương tiện xuất sinh. Do đó, Tụng nói: *Như trăng trong nước kia*.

Tụng nói *Nếu* tức là nghĩa *Như*, như trăng, nước. Đây tức là không. Từ trong pháp không đó sinh ra các pháp. Nơi chốn sinh ra ấy, tức tánh xưa nay không sinh. Thế nên dụ nói: *Như trăng trong nước kia*.

Như vậy, ở đây, nếu trong tự tánh của pháp giới chấp trước có tánh, nhưng thật là không tánh. Vì sao? Tụng nói: *Hiện tiền không chốn có*.

Do nơi tất cả pháp như thế là “Không sở đắc”, nên trong chân như có đối tượng tạo tác, chứng đắc, nhưng thật là không chủ thể. Nếu có tạo tác, có chứng đắc, đều là phương tiện để kiến lập các pháp. Cùng với hư không như nhau, là chứng nhận cho nghĩa này.

*** Tụng thứ 9 nêu:**

*Như trí được tương ưng
Tức tướng hư không đó
Do đó, trí nhận biết
Đều như tướng hư không.*

Nói *tương ưng*: Nên biết tức là trí cùng với định, hai pháp tương ưng. Chỗ tương ưng kia tức là kim cương. Có pháp tương ưng ấy nên gọi là sự tương ưng. Do tương ưng ấy nơi trí hiện có, đối với tất cả pháp, là không có đối tượng giữ lấy, không hai tướng, trong đó do tuệ phương tiện sinh thân Như Lai, không phải như trước nói uẩn xứ giới cùng tự tánh của hý luận. Nghĩa này là chung trọn.

Nhưng thân Như Lai là bất động, do tự tánh của pháp giới tạo thành xưa nay không sinh. Vì sao? Là do tự tánh của Như Lai là lia. Đây tức vô tánh dừng trụ, không thể nêu bày.

Vô tánh: Nghĩa là xưa nay không sinh, nên gọi là vô tánh. Vì thế, Tụng nói: *Như tướng hư không*.

Đây lại là thế nào? Tức là tánh lia tất cả hý luận, nên như hư không, do hư không ấy tướng là như vậy. Nhưng tướng hư không phải nên như thế, như lý xét biết.

Tướng: Là nghĩa biểu thị.

Lại nữa, nên biết, ở trong tự tánh của tất cả pháp không chướng ngại, có chỗ tác dụng, nghĩa là do trí nhập nơi tướng của tâm, tâm sở thuộc ba cõi, như tướng hư không. Hiện bày vô minh của đối tượng được nhận thức tùy hiện nơi tướng hai thế gian là hữu tình thế gian và khí thế gian, với các thứ uẩn xứ giới, tự tánh của hý luận. Đây tức đối tượng được nhận biết là cảnh giới của trí. Cảnh của đối tượng được nhận biết này, tánh có sự tạo tác, theo chỗ có hệ thuộc mà nhận biết rõ các cảnh “biến kế” của đối tượng ấy. Do đó, ở đây gọi là đối

tượng được nhận thức. Vì thế, hai thứ Nhất thiết trí, trí Nhất thiết trí, đều như hư không. Nên quán như vậy. Vì gồm thâu chung nghĩa ấy, nên Tụng nói là *Đều*. Đều là nghĩa trọn vẹn. Trọn vẹn nơi phần ít.

Ở đây, trừ người Thanh văn, vui muốn chứng đắc Niết-bàn hữu dư y. Người kia tuy chứng đắc lý nhân vô ngã, nghĩa là nơi sự của uẩn giữ lấy cho là có. Kẻ khác chứng đắc tướng giải thoát của Niết-bàn vô dư y, nay ở đây đã gồm thâu. Như Đức Phật đã nói, tất cả loại, hết thấy tất cả hữu đều không. Trong ấy, lại trừ không của một phân ngoại đạo đã nói. Do nghĩa đó, ở đây nên biết thế gian lại không có một pháp nhỏ nào có thể có, tất cả như tướng của hư không kia.

Gọi là *như tướng hư không*: Nên biết tức là tự tánh của hư không chân thật như thế.

Chín Tụng này, như đã nói xong, lại vì hiển thị quả chứng trí của các Bồ-tát, nên dùng ***Tụng nêu chung***:

***Như lý tư duy tánh thật ấy
Hết thấy tánh kia không chốn dựa
Tâm thẳng nguyện Bồ-đề hiện có
Đại trí trang nghiêm nên đạt được.***

HẾT - QUYỂN 2

SỐ 1517/4
**THÍCH LUẬN PHẬT MẪU BÁT NHÃ
BA LA MẬT ĐA VIÊN TẬP YẾU NGHĨA**

*Tác giả: Bồ tát Đại Vực Long tạo bản luận,
Bồ tát Tam Bảo Tôn giải thích.
Hán dịch: Đời Triệu Tống, Đại sư Thi Hộ.
Việt dịch: Cư sĩ Nguyên Huệ.*

QUYỂN 1

*Quy mạng Bát-nhã Ba-la-mật
Mẹ chư Phật: Xuất sinh tất cả
Nhưng Bát-nhã ấy, chỗ dựa vượt
Rốt ráo không vướng, sạch các cấu.
Vì chư Phật hướng, tự tánh là
Khiến chúng sinh tương ưng hỷ thắng
Năng, sở thủ, cả hai đều bật
Trong đó, tánh thường không thể lập.
Do đã giải thoát hai thủ kia
Đoạn kiến, thường kiến đều dứt trừ
Từ nơi Nhất thiết trí sinh ra
Đánh lễ trí đạt đến bờ giác.*

Tôi nay, ở trong **Luận Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Viên Tập Yếu Nghĩa**, do Bồ-tát Đại Vực Long tạo, giải thích tóm lược về

hành tướng, nhằm khiến cho những người trí nhỏ, kém, suy xét về nghĩa có thể nhận biết sơ lược.

Như Tụng nêu:

*Thắng tuệ cùng thành tựu
Như Lai trí không hai
Trong ấy nghĩa tương ưng
Thanh kia, giáo đạo hai.*

Nói: *Thắng tuệ*: Tức tuệ đến bờ kia. Thắng tuệ nghĩa là các tuệ như văn, tư v.v...

Bờ: Là bờ bên. Đến: Là đi đến, đến được. Nghĩa là do diệu tuệ thanh tịnh nên có thể đi đến bờ kia.

Ở đây nên hỏi: Người nào có thể đi đến? *Đáp*: Nghĩa là các Bồ-tát. Chư vị ấy do đâu mà thành tựu được? Tức do Bát-nhã Ba-la-mật-đa thành tựu.

Thành tựu: Là nghĩa đã hoàn thành. Tánh của quả như thế là ý lạc tăng thượng đã hoàn thành, như giáo pháp của Bát-nhã tám ngàn tụng, khai thị, diễn nói. Đó gọi là Bát-nhã Ba-la-mật-đa thành tựu. Không phải ở trong tiếng Bát-nhã Ba-la-mật-đa có chỗ thành tựu. Nếu thế nên dùng nghĩa gì để nói về sự thành tựu ấy? Vì vậy Tụng nêu: *Trí không hai*.

Không hai: Là không có hai tướng, gọi là không hai. Trí ấy không hai, gọi là trí không hai. Ý ở đây, như thế là đã nói Bát-nhã Ba-la-mật-đa là chủ thể giữ lấy, đối tượng được giữ lấy, tức là trí không hai. Bồ-tát đã thành tựu trí như vậy. Nếu hoặc ở trong cảnh như sắc v.v... kia chấp trước tướng của đối tượng được giữ lấy, thì tâm của chủ thể giữ lấy đối với trí không hai tức có trở ngại.

Nếu các Bồ-tát thành tựu Bát-nhã Ba-la-mật-đa như vậy, thì vì sao nay ở đây không nói là Như Lai? Nghĩa là do Như Lai, nơi tất cả xứ siêng tu các pháp, nên được thành Phật. Luận tự đáp, nói: Như Lai.

Như Lai: Nghĩa là Như Lai kia. Kia: Tức là Bát-nhã Ba-la-mật-đa. Như Lai: Là như thật mà nêu bày, nên gọi là Như Lai. Do Như Lai ấy đã lia khắp hết thảy lưới phân biệt như vậy, nên Bát-nhã Ba-la-mật-đa tức là Như Lai. Ở đây, không hai cũng là không phân biệt. Không hai: Là Như Lai không lia Bát-nhã Ba-la-mật-đa, cũng không tức Bát-nhã Ba-la-mật-đa.

Sao gọi là không phân biệt? Nghĩa là như ánh sáng của ngọn đèn, ở đây nghĩa cũng như vậy. Do đó phải nên nhận biết rõ như thật. Như các trí, đã nói tụng:

*Chẳng trí lia nơi không
Có chút pháp đạt được
Ở đây ý nói lia
Tánh lia, không xa lia.
Hai không kia khác thức
Chẳng chút pháp để chấp
Hai không thật, được chuyển
Tánh hai ngã chẳng lập.*

Do chúng biết ấy, nên ở trong tướng như thật, Đức Thế Tôn đã thuyết giảng như vậy. Vì thế, chủ thể nhận biết, đối tượng được nhận biết, nếu có tánh, thì các phân biệt có nơi chốn nương dựa.

Ở đây, *nên hỏi*: Nếu Bát-nhã Ba-la-mật-đa thành tựu trí không hai, thì vì sao tụng nói giáo, đạo hai? *Tụng tự đáp, nêu*:

*Trong ấy, nghĩa tương ưng
Thanh kia, giáo đạo hai.*

Trong ấy: Là ở trong âm thanh đó, gồm cả giáo, đạo.

Hai nghĩa tương ưng: Theo thứ lớp, nay sẽ nói. Nghĩa là hai thứ giáo, đạo hiện có ấy, cùng với nghĩa của Bát-nhã Ba-la-mật-đa hòa hợp, tương ưng.

Thanh kia, giáo đạo hai: Là lời nói của âm thanh kia như trước đã giải thích. Giáo, đạo hai: Tức là phương tiện của Bát-nhã Ba-la-mật-đa, ở trong âm thanh ấy đã hàm chứa. Cũng như chủng tử, ở phần vị hàm chứa, nghĩa cũng như thế. Như vậy nên biết, tiếng Bát-nhã Ba-la-mật-đa nêu lên 2 thứ nghĩa:

1. Thắng thượng.
2. Chủng loại.

Thắng thượng: Là tướng của trí không hai.

Chủng loại: Có hai chủng loại: Tức tự tánh của giáo, đạo.

Do hai thứ ấy hòa hợp, thiết lập, nên biết mới có tuyên thuyết, biểu thị. Lại do nương dựa như thế v.v..., nên ngữ nghĩa hiện có trong Bát-nhã Ba-la-mật-đa ấy được khai diễn thành ba mươi hai phẩm không tăng không giảm. Trong đó đã nói là loại trừ mười thứ phân biệt tán loạn. Lại hiển bày mười sáu thứ không.

Lại nữa, **Tụng nêu:**

*Nương dựa cùng tác dụng
Sự nghiệp đồng khởi tu
Phân biệt tướng cùng tội
Xưng tán như tiếp nói.*

Như trong Tụng đó có 6 thứ, ấy là: *Nương dựa, tác dụng, sự nghiệp, tướng, tội, xưng tán*. Ở đây là thế nào, thứ lớp nay sẽ nói.

Gọi là *nương dựa*: Nghĩa là Đức Phật Thế Tôn, đầu tiên nói về trí. Do chỗ dựa của trí ấy như thế, nên các pháp môn thâm diệu hiện có mới có thể nối tiếp diễn nói. Không phải người có thể thuyết giảng như Tôn giả Tu-bồ-đề v.v..., có thể tạo được sự nương dựa, hòa hợp như vậy.

Hỏi: Đức Phật đã giảng nói về trí, sự việc ấy như thế nào?

Đáp: Như Đức Phật ở nơi Kinh Bát Thiên Tụng Bát Nhã, đầu tiên nói như vậy: Này Tu-bồ-đề! Theo chỗ ưa thích của Tôn giả, hãy thuyết giảng về Bát-nhã Ba-la-mật-đa của các Đại Bồ-tát, phải nên phát khởi như Đại Bồ-tát xuất sinh từ Bát-nhã Ba-la-mật-đa. Vì do diệu lực nơi uy thần của Phật đã kiến lập như thế, nên Tôn giả Tu-bồ-đề mới có thể tuyên thuyết về Bát-nhã Ba-la-mật-đa như vậy mà không chướng ngại.

Ở đây, đã nói về các nghĩa như thế, là nói về phẩm thứ nhất trong kinh đó.

Nói là *tác dụng*: Tức tác dụng tăng thượng. Nghĩa là Đức Phật nói về trí là tăng thượng. Vì nêu giảng pháp ấy là khởi nói về tác dụng, tức thứ lớp của tác dụng nơi chúng Bồ-tát v.v... Do như thế, nên mới có thể phát khởi tuyên thuyết pháp ấy.

Gọi là *sự nghiệp*: Là sự nghiệp đã tạo tác. Như thế, phát khởi do giáo pháp của Bát-nhã Ba-la-mật-đa ấy, an trụ như vậy, nên phải siêng năng, dũng mãnh, phát khởi tu tập, trừ bỏ **10** thứ pháp phân biệt tán loạn, cùng theo trình tự phân biệt về **16** thứ không. Nên biết như vậy.

Gọi là *tướng*: Là nghĩa tiêu biểu. Lại, tướng tức là hình tướng. Đây là thế nào? Nghĩa là, nếu Bồ-tát đối với pháp môn Bát-nhã Ba-la-mật-đa này, nếu khi biên chép, nếu lúc đọc tụng, hoặc có người cùng khởi tâm nghi, nên biết đều là tướng của ma sự v.v... Nếu không thối chuyển, là tướng của Bồ-tát.

Nói là *tội*: Nghĩa là đối với pháp ấy tạo sự chướng ngại cùng hủy báng chánh pháp. Hoặc ở nơi Bát-nhã Ba-la-mật-đa mà sinh khởi tưởng độc hại. Những thứ ấy đều chiêu cảm lấy tội báo.

Gọi là *xung tán*: Nghĩa là xung tán về quả. Như kinh nói: Nếu có người đem bảy thứ báu đầy khắp trong Tam thiên đại thiên thế giới để hành bố thí. Hoặc có người, đối với Bát-nhã Ba-

la-mật-đa này, thọ trì v.v..., thì phước có được, hơn hẳn trường hợp trước.

Ở đây, lại nói về nghĩa gì, để làm chỗ nương dựa? **Tụng nêu:**

*Đủ tin dùng làm thể
 Sư nhận cùng chứng nêu
 Lúc nói cùng xứ nói
 Tự lượng được thành tựu.*

Đây là thể nào?

Nói là *tín gồm đủ*: Tín nghĩa là tâm tin tưởng thanh tịnh. Tức các Bồ-tát, do sự tin tưởng kia, nên đối với giáo pháp thâm diệu, có thể sinh thắng giải. Có tin tưởng ấy nên gọi là đủ tin. Bồ-tát có đủ tin tưởng, có thể dùng làm thể. Thể nghĩa là thể của thân. Ví như người có thân làm nhân, mới có thể nối tiếp tạo tác các hành. Nghĩa của tín cũng thế.

Gọi là *Sư nhận cùng chứng nêu*: Nghĩa là Đức Thế Tôn, bậc Đại sư tuyên thuyết giáo pháp ấy, các Bồ-tát nhận lấy cũng đều tuyên thuyết. Thuyết giảng như vậy rồi, theo chỗ ứng hợp mà biểu thị.

Gọi là *Lúc nói, nơi chốn nói*: Lúc: Đó là thời gian giảng nói, tạo sự biểu thị, hòa hợp. Điều quyết định riêng, để ấn chứng chỗ đã đạt được, là nghĩa của nơi chốn, nên biết.

Hỏi: Người thuyết pháp ấy sẽ đạt được nghĩa gì? *Tụng tự đáp, nói*: *Tự lượng được thành tựu*. Nghĩa ấy là thể nào? *Tự*: Là chính mình. *Lượng*: Là tự lường xét về chỗ đạt được của mình, không trái nhau. *Thành tựu*: Là nghĩa đã hoàn thành. Tức là người giảng nói pháp, các sự việc được thuyết giảng đều thành tựu đầy đủ.

Như Tụng nói:

*Giảng nói pháp nên biết
 Thế gian, thời, xứ, hai*

*Người nói có đồng chứng
Sau đây được như lượng.*

Ở đây là thế nào?

Gọi là *giảng nói pháp*: Nghĩa là người nói pháp.

Thế gian, thời, xứ, hai: Nghĩa là ở trong tướng thế gian, trước nên nhận biết rõ về thời gian giảng nói, nơi chốn thuyết giảng, sau đây mới dựa vào trí, đúng như lý mà nêu bày.

Hỏi: Đây là giảng nói về những gì? *Tụng tự đáp, nêu*: Người nói có đồng chứng. Nghĩa là nêu bày có đồng chứng, hòa hợp.

Hỏi: Thế nào là *được như lượng*? *Đáp*: Đó là đạt được ngôn lượng chân thật, không phải là nghĩa về thời, xứ hiện đã nói.

Ở đây lại dùng nghĩa nào để xác nhận về ba mươi hai phẩm? Nên có ***Tụng nêu***:

*Tất cả tập như thế
Tôi nghe cùng đã nói
Nghĩa hòa hợp như vậy
Ba mươi hai, tối thượng.*

Ở đây nói *Tất cả tập như thế v.v...*: Tất cả: Là nghĩa khắp hết. Những gì là nghĩa khắp hết? Nghĩa là tụ tập như thế, tụ tập như tôi đã nghe v.v... Như thế: Nghĩa là pháp ấy như thế, đã tạo như thế.

Gọi là *Tôi nghe v.v...*: Tôi: Là đối tượng được tạo thành nghe của tự tướng. Nghĩa là lắng nghe, tức lắng nghe pháp này. Ở đây, là ý chung. Tụ tập chung, như: hoặc như thế, hoặc tôi, hoặc nghe v.v... mà thành, nên nói là tôi nghe như thế v.v...

Hỏi: Chỗ gọi là v.v... thì giữ lấy nghĩa nào? *Đáp*: Vân vân là cùng thâm giữ xứ.

Gọi là *Nói*: Nghĩa là nêu bày, chỉ rõ. Thế nên ở đây nói tôi đã nghe như vậy.

Gọi là *Nghĩa hòa hợp như vậy*: Tức là người giảng nói ấy, hoặc tạo tác, hoặc không tạo tác, thì sự hòa hợp kia, từ chỗ khởi đầu, theo thứ lớp tuyên thuyết về nghĩa tối thượng như vậy.

Tối thượng: Là tối cực, thắng thượng.

Thế của ngôn thuyết kia: Nghĩa là nêu bày, giảng giải.

Hỏi: Đây là nói về gì? *Tụng tự đáp, nêu*: Ba mươi hai, *tối thượng*.

Ba mươi hai: Là số lượng quyết định. Tức là nói về nghĩa trong số lượng như vậy. Do đó nên biết, ở đây đã nói cũng không có giảm thiểu.

Hỏi: Trong Kinh Thập Vạn Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa đã nói về nhiều thứ không. Còn trong Kinh Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa này nói mười sáu thứ không, so với chỗ đã nói trong kinh kia là ngang bằng như thế nào?

Vì có nghi ấy, nên ***Tụng chỉ nói***:

*Phân biệt mười sáu tướng
Không, theo như thứ lớp
Trong tám ngàn tụng nói
Rõ khác, phương tiện nói.*

Đây nói *Phân biệt* v.v...: Là lớp lớp phân loại về chỗ riêng biệt, nên gọi là phân biệt. Lại, phân biệt tức là nghĩa chung loại. Chung loại ấy là nghĩa vô số tánh. Ở đây, phân biệt về gì? Tức phân biệt về không, phân biệt về những gì là không? Là *mười sáu không*. Mười sáu là phần hạn của số lượng. Ở đây nói mười sáu không cùng với nghĩa đã nói trong Kinh Thập Vạn Tụng Bát Nhã kia, tự bằng nhau. *Tụng nêu*: *Trong tám ngàn tụng nói*: Tức là trong Kinh Bát Thiên

Tụng (Tám ngàn tụng) Bát Nhã đã nói. Kinh đó nói như thế nào? Do đây, Tụng nêu: *Theo như thứ lớp*. Như thứ lớp: Là nghĩa không vượt quá. Pháp nào không vượt quá? Tức là âm thanh của nói không. Nên câu Tụng sau nêu: *Rõ khác, phương tiện nói*. Nghĩa ấy là thế nào? Khác: Là pháp dị biệt. Ở trong pháp dị biệt đó, chọn lấy phương tiện, thế nên người thuyết giảng, theo phương tiện khác để nói. Rõ: Là nhận biết rõ, nên phải phân biệt nhận biết rõ như thế. Đó là nhận biết rõ về phương tiện khác ấy, để phân biệt nói về không.

Lại nữa, **Tụng nêu:**

*Nay Bát Thiên Tụng này
Nghĩa như nêu không giảm
Theo chỗ thích tụng lược
Nghĩa như vậy, như vậy.*

Ở đây nói *Nay Bát Thiên Tụng này*: Là nêu rõ về pháp nên biết.

Nói *không giảm*: Nghĩa là không thiếu, giảm. Những gì là không giảm? Là *nghĩa như nói*. Tức như nghĩa đã thuyết giảng đó, tự nói viên mãn. Hoặc có nghi vấn: Trong đây đã nói, vì sao là tụng lược? Tụng tự đáp, nêu: *Theo chỗ thích, tụng lược*. Nay ở đây chỉ nói Bát Thiên Tụng: Vì chỗ thích nghi của ý lạc tối thắng nơi người nghe kia, thế nên tụng lược. Lược nghĩa là lược bớt.

Gọi là *Nghĩa như vậy, như vậy*: Tức là nghĩa đã nêu giảng như vậy. Điều ấy lại là thế nào? Tụng nói: *Như vậy, như vậy*: Tức như ngôn thuyết đó, chỗ đã nêu giảng như thế là thành tựu như lý, không phải nghĩa trong pháp của Bát-nhã Ba-la-mật-đa có sai biệt. Chỉ vì căn tánh hiện có ba phẩm hạ, trung, thượng, theo sự mong muốn, được thâm nhận. Vì vậy, Đức Thế Tôn, do nhân ấy, nên lược bớt chút ít nói về Bát-nhã Ba-la-mật-đa này, theo thứ lớp, dùng phương tiện khác, để nói mười sáu thứ không. Như thế là điều giảng nói đã được hiển minh, khai thị.

Lại nữa, **Tụng nêu:**

*Bồ-tát, Ta không thấy
 Đây nói vắng lặng thật
 Hay nhận các sự trong
 Kia nói tức là không.*

Nói *Bồ-tát v.v...*: Bồ-tát là Bồ-đề cùng Tát-đỏa. Đây tức là Bồ-đề Tát-đỏa. Bồ-đề nghĩa là trí không hai. Tát-đỏa tức là người cầu đạt Bồ-đề. Nhưng Tát-đỏa này gọi là Bồ-đề Tát-đỏa, tức Bồ-đề Tát-đỏa ấy, Ta không thể thấy, cũng không thể đắc. *Ta*: Là nghĩa chính mình.

Đây nói vắng lặng thật: Đây: Là nghĩa như vậy, như thế. Nói: Là ngôn thuyết. Thật: Tức chân thật, là thẳng nghĩa để. Vắng lặng (tịch mặc): Là Đức Thế Tôn. Nghĩa là Đức Thế Tôn, nơi ba nghiệp thân, ngữ, ý, đều tương ưng với vắng lặng. Như thế v.v... là nói do uy thần của Đức Phật đã gia hộ, nên khiến Tôn giả Tu-bồ-đề, có thể ở trong đó, giảng nói về ngữ nghĩa ấy.

Kia nói tức là không: Kia: Tức Đức Thế Tôn kia. Nói là nêu bày, chỉ rõ. Nghĩa là Đức Phật, Thế Tôn nói đây là không. Nói pháp nào là không? Do đây, Tụng nêu: *Hay nhận các sự trong*.

Các sự trong: Đó là sáu căn xứ bên trong như mắt v.v..., gọi là các sự trong. Do hàng ngu tối chấp cho là thật, có thể thọ nhận lời Đức Thế Tôn giảng nói về các sự trong ấy là không.

Lại, Bồ-tát mới phát tâm, ở đây phân biệt tự tánh có thật. Như thế là đã nêu bày xong về *Nội không*.

Lại nữa, **Tụng nói:**

*Sắc cùng tự tánh sắc
 Đây nói cũng lại không
 Là các xứ ngoài ấy
 Chỗ thọ phần đều dứt.*

Đây nói *Sắc cùng tự tánh sắc*: Nghĩa là sáu xứ cảnh bên ngoài như sắc, thanh v.v... Lại, sắc: Tức là sắc xứ. Nói tự tánh sắc: Sắc nghĩa là tự sắc, như tướng hiện có, tướng ấy không sinh. Do không sinh tức tự tánh là không, nhưng tự tánh ấy cũng không thể hoại. Ví như người khảo xét về nghĩa, nên biết.

Chỗ gọi là *ở đây nói*: Nghĩa là ở đây nêu bày như thế, với những ngôn thuyết như thế.

Lại nữa, ở đây Đức Thế Tôn đều nói: Dừng lại: Là nghĩa không tạo tác.

Hỏi: Dừng dứt nơi pháp nào? *Tụng tự đáp, nêu*: Là các xứ ngoài ấy. Đây lại là thế nào? Các xứ ngoài: Nghĩa là các cảnh như sắc v.v... Các phần vị bên ngoài thấy đều không thật, nhưng hàng phàm phu chấp cho là có tánh của đối tượng được thọ nhận là thật như vậy. Vì thế ở đây nói *dừng dứt*, là nghĩa của lời đó. Những điều nêu bày như vậy là nói xong về *Ngoại không*. Lại nói về không sau.

Như Tụng nêu:

*Tướng như sắc, thân kia
An trụ và tướng lia
Nghĩa hướng, nếu kia thấy
Nội kia tức không thật.*

Nói *Tướng như sắc, thân kia*: Ở đây thế nào là thân kia? Đó là hai sắc xứ trong ngoài, tức là thân ấy.

Gọi là *an trụ*: Tức là khí thể gian đều được nương dựa riêng để an trụ, nên gọi là an trụ.

Gọi là *tướng*: Là ba mươi hai tướng biểu hiện của bậc Đại sĩ.

Nói *lia*: Tức như trên đã nói thấy đều lia. Lia tức nghĩa không.

Nói *nghĩa hướng*: Hướng tức là đã qua. Nghĩa của đã qua gọi là nghĩa của hướng. Những pháp nào là nghĩa hướng? Như ở trên tụng nói: *Tướng như sắc v.v...*

Đây lại là thế nào? Nghĩa là, nếu sắc xứ trong ngoài như thế thảy đều vô tướng, tức vị ấy đã nhận biết rõ về nghĩa không như vậy. Cũng thế, nghĩa của thanh, do đầy nên biết. Nay, trong tụng này, trước nói về ba thứ không: Là nội ngoại không, đại không, tướng không. Tiếp theo là nói về không không. Như tụng đã nêu: *Nếu kia thấy, Nội kia tức không thật.*

Nếu: Tức nếu nghĩa hiện có, nghĩa là không trí hiện có.

Kia: Tức là thân kia.

Thấy: Là nghĩa nhận biết. Nhận biết tức nhận biết rõ. Ý ở đây: Là trí nhận biết về không. Rõ về cảnh là không rồi, tức không trí này, đối với nội không thật nên không chỗ có, hướng chi là pháp khác có tánh nương dựa. Câu ấy như thế là nói về Không không xong.

Ở đây lại nói về tự tánh không. ***Như Tụng nêu:***

*Tánh các nội không kia
Tự tánh cũng lại không
Thức tướng chủng hiện có
Tức khởi Bi, Trí, Ngã.*

Tánh các nội không kia v.v....: Nghĩa là tánh không của các xứ bên trong hiện có tương tục, như ở đây đã nói.

Tự tánh cũng lại không: Tự tánh: Là nghĩa chủng tánh. Do tự tánh đã hiển bày về tướng của thức như thế.

Thức tướng chủng hiện có: Hiện có tức như nghĩa hiện có. Ở đây, hoặc là tướng của thức, hoặc là tánh của thức. Các chủng tánh

kia, tức từ bi, trí của Ta sinh. *Bi* là muốn khiến cho khổ của kẻ khác được lìa tan. *Trí* là xét chọn về tướng pháp. Hoặc là bi v.v..., hoặc là trí v.v... Đó gọi là bi, trí.

Ngã: Là nghĩa tự tướng. Tức tự hiện có hai thứ bi, trí. Ý ở đây là nói chung về tự tánh không của nội thức xứ.

Lại nữa, sau nói về nghĩa của hai thứ không, ***như Tụng nêu***:

*Chẳng sinh cũng chẳng diệt
Hữu tình, đây nêu rõ
Sinh tử dục hữu tình
Kia nói tức là không.*

Văn của bốn câu tụng nói: *Chẳng sinh cũng chẳng diệt v.v...*: Ở đây là kết hợp giải thích về nghĩa của hai thứ không.

Nói *chẳng sinh*: Là trong Kinh Bát Thiên Tụng Bát Nhã nói chẳng sinh. Ý trong ấy nói sinh kia ở đây đã dừng dứt. Nghĩa là xưa nay tánh không sinh. Sinh nếu không tánh thì diệt cũng không tánh. Tánh trước không sinh thì tánh sau cũng không diệt.

Hỏi: Đây là nói về những gì? *Tụng đáp, nêu*: *Hữu tình*.

Hữu tình: Là thân mạng của năm uẩn. Hữu nghĩa là có tánh của vật kia. Tình nghĩa là tánh tự tạo tác, hòa hợp mà nói, nên gọi là hữu tình, hoặc sinh tử, cả hai đều không, là nghĩa được hiển bày. Nhưng các hữu tình không có biên vực, chết đây sinh kia, sáu nẻo tuần hoàn, sinh tử luân chuyển không có cùng tận. Sinh tử ấy tức là luân hồi. Hành tướng như thế, tức giải thích nghĩa sinh tử của hữu tình, nên biết.

Hỏi: Đây là người nào nói? *Tụng đáp*: *Kia nói*.

Kia tức là Đức Như Lai kia đã thuyết giảng chân thật. Kia đã giảng nói về gì? Đó là nói về không. Tức hữu tình, sinh tử, hai thứ

đều không. Nhưng không tánh ấy, ở đây cũng lia như chấp. Không tánh ấy, ở đây cũng không thể. Nếu vậy, vì sao tụng nói là dục? Dục là nghĩa lạc dục (vui thích, ưa muốn), tức hai dục của hữu tình, sinh tử. Nếu đối tượng ưa muốn rốt ráo như thế, thì “kia” đã nói chân thật như vậy. Ngôn thuyết như vậy là nói về nghĩa của hai thứ không là tất cánh không và vô tế không.

Hỏi: Sao gọi là vô tế?

Đáp: Vô tế nghĩa là không có đời đầu tiên cùng không có phân đầu. Vô tế ấy nói là không, nên gọi là vô tế không. Như Đức Phật đã nói: Sinh tử nơi tế trước không thể biểu thị. Nên lại nói không sau, **như Tụng nêu:**

*Pháp Phật không thể thấy
Pháp Bồ-tát cũng vậy
Điều ấy như đã nói
Không như mười lực kia.*

Pháp Phật không thể thấy v.v...: Pháp Phật là pháp của chư Phật. Đó là: Mười tám pháp bất cộng, mười lực v.v... Pháp như thế, dùng diệu tuệ thanh tịnh quán không thể thấy, cũng không thể đắc. Người ấy như thế, nên hiện có phân biệt mà bị đối ngại.

Pháp Bồ-tát cũng vậy: Tức pháp của các Bồ-tát, đó là các Ba-la-mật-đa như bố thí v.v... với vô số hành tướng. Trí nhập chân thật, như lý mà quán, cũng không có đối tượng được nhận thấy.

Điều ấy như đã nói, Không như mười lực kia. Điều ấy: Là giáo pháp ấy như thế. Như đã nói: Tức như chỗ đã nêu giảng.

Hỏi: Đây là nói về những pháp gì?

Tụng tự đáp, nêu: Là mười lực kia, nêu rõ ở trên đã biện minh về các pháp như mười lực v.v...

Nói là v.v...: Là cùng gồm thâu mười tám pháp bất cộng.

Lại hỏi: Pháp này là nói về điều gì?

Đáp: Đó là nói về không. Không là tự tướng lia. Những điều như thế, ở đây là đã nói xong về Tất cả pháp không. Lại nói về không sau.

Tụng nêu:

*Pháp hiện có riêng biệt
 Đây nói tánh biến kế
 Thắng nghĩa kia không có
 Các pháp nêu như thế.*

Pháp hiện có riêng biệt, Đây nói tánh biến kế: Đây là phá bỏ tánh biến kế.

Riêng biệt: Là nghĩa mỗi mỗi đều. Tức là tánh biến kế hiện có ấy.

Biến kế: Là nghĩa chấp trước. Chấp trước nơi pháp nào? Tức các pháp như sắc v.v...

Đây: Là nghĩa như thế.

Nói: Tức là ngôn thuyết.

Ý chung ở đây, nghĩa là các pháp đều khác biệt, nhưng trong Thắng nghĩa đế, chúng không có, do đây Tụng nói:

*Thắng nghĩa kia không có
 Các pháp nêu như thế.*

Thắng nghĩa, không có: Tức trong Thắng nghĩa đế không có tự tánh.

Hỏi: Pháp nào không có tự tánh?

Đáp: Nghĩa là các pháp như sắc v.v...

Nêu như thế: Tức ở đây đã nói như thế.

Hỏi: Người nào nói như thế?

Đáp: Đức Phật đã nói như thế. Quán tướng của thắng nghĩa hiện có kia là không. Tướng kia tức là tánh của biến kế. Không, chẳng phải chỉ là tướng của chủ thể giữ lấy, mà ở trong thắng nghĩa để nói đây là không. Như vậy là đã nói xong về Thắng nghĩa không.

Ở đây, nói như vậy, nghĩa tự hiển bày rõ ràng. Người tạo công việc giải thích nói riêng tụng:

*Các tánh biến kế kia
Xứ xứ đều chấp trước
Biến kế ấy như thế
Tự tánh không có thật.*

HẾT - QUYỂN 1

THÍCH LUẬN PHẬT MÃU BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA VIÊN TẬP YẾU NGHĨA

QUYỂN 2

Lại nói về không sau, *như Tụng nêu:*

*Kiến như ngã kia, đoạn
Đại sĩ tạo cứu cánh
Nhưng người kia vô ngã
Phật, tất cả xứ, nói.*

Nói *Kiến như ngã v.v...*: Tức nêu kiến chấp như ngã v.v..., nên đoạn trừ. Ngã: Là biến kế sở chấp nơi uẩn hiện có.

Vân vân: Là cùng gồm thân người cùng chúng sinh, thọ giả. Ở đây, hành tướng v.v..., nghĩa là nơi chốn v.v... là ngã hiện có cùng giải thích nghĩa, nên biết.

Kiến: Là kiến của chấp trước. Ý chung ở đây là ở trong cảnh giới như ngã v.v..., các thứ kiến chấp như ngã, cần đoạn trừ.

Đoạn: Là nghĩa hủy hoại.

Tạo tác: Là tạo tác cứu cánh.

Hỏi: Người nào tạo tác? *Đáp*: Là Bồ-tát.

Lại hỏi: Nếu là Bồ-tát, vì sao nói là *Đại sĩ*? *Đáp*: Đại sĩ là đại hữu tình. Đại hữu tình ấy hiện hữu khắp nẻo luân hồi, nối tiếp tạo

tác. Đây tức là Bồ-tát. Ở đây, nếu như thế, thì sao còn nói nữa? Vì vậy, Tụng nêu:

*Nhưng người kia vô ngã
Phật, tất cả xứ, nói.*

Nghĩa là Đức Phật, nơi tất cả xứ như thế, đã quyết định nói người là vô ngã. Ngôn thuyết như vậy v.v... là nói xong về Vô tánh không. Lại nói về không sau, **như Tụng nêu:**

*Hết thấy pháp không sinh
Đây đã nói cũng thế
Tuyên thuyết pháp vô ngã
Tất cả xứ thật nói.*

Hết thấy pháp không sinh v.v...: Hết thấy: Là nghĩa khắp hết tất cả. Pháp: Tức là pháp như sắc v.v... Hết thấy tức giải thích nghĩa của pháp, nên biết hết thấy pháp ấy đều không sinh. Đây nói không sinh: Tức sự sinh ấy đã dứt. Ý ở đây tức nói xưa nay tánh không sinh, không phải như tướng tụ tập kia, chỗ đạt được là tánh có thật. Tụng nói: *Đây đã nói cũng thế.*

Đây nghĩa là nói như thế, nghĩa biểu thị cũng vậy, tức cũng lại nói. Nên Tụng nêu: *Tuyên thuyết pháp vô ngã.*

Pháp: Nghĩa là các pháp như sắc v.v...

Vô ngã: Là không có tự tánh.

Hỏi: Nếu như thế thì biểu thị về điều gì? *Tụng tự đáp, nói:* *Tất cả xứ thật nói.*

Tất cả xứ: Là hiện bày khắp tất cả các loại. *Thật:* Là chân thật. Tức pháp vô ngã được nói là chân như. Nghĩa là nhận biết rõ, nhận biết rõ. Ngăn chặn là nghĩa. Đây là nói chân thật ngăn chặn các pháp khác.

Lại hỏi: Người nào thuyết giảng thật? *Đáp:* Là Đức Phật, Thế Tôn. Nên giảng như vậy là không giống với ngoại đạo đã nói về không. Những thuyết giảng ấy là đã nói xong về Vô tánh - Tự tánh không.

Lại nữa, tiếp sau nói về nghĩa của hai thứ không. ***Như Tụng nêu:***

*Có tội cùng không tội
Không tăng cũng không giảm
Các hữu vi, vô vi
Các thiện hiện có dứt.*

Có tội cùng không tội v.v...: Tội nghĩa là lỗi lầm. Lỗi lầm theo tội chuyển nên gọi là có tội. Lìa tội cùng lỗi lầm, tức gọi là không tội, hoặc tội, không tội nơi các pháp hiện có không tăng không giảm. Đây nói *không tăng*: Là tuy có chỗ đạt được nhưng không tăng trưởng. Cũng *không giảm*: Nghĩa là đạt được pháp vô tận xuất sinh không giảm. Do đó, Bồ-tát nhận biết đúng như thật về pháp vô tận.

Hữu vi: Nghĩa là các hữu đã tạo tác, nên gọi là hữu vi. Hành tướng như thế nào? Tức các hành do nhân duyên sinh ra.

Vô vi: Là phân biệt không phải là hành tướng hữu vi. Thế nào gọi là trạch diệt? Tụng nói: *Các thiện hiện có*.

Hỏi: Các thiện hiện có thuộc hữu vi, vô vi kia, vì sao lại nói?

Đáp: Ở đây nên biết: Các thiện hữu vi, các thiện vô vi, nếu như thứ lớp tu tập, hoặc không như thứ lớp tu tập, đều đạt được không tăng giảm. Ý trong ấy là chỉ ở nơi thắng nghĩa đế, không có pháp để giữ lấy cho là thật.

Nói *dứt*: Là dứt trừ. Tức dứt trừ ngôn thuyết hiện có về vô tướng kia. Như vậy là đã nói xong về Hữu vi không – Vô vi không. Lại nói về không sau. ***Như Tụng nêu:***

*Các thiện trong tánh không
Kia xuất cũng vô tận
Biến kế ấy phân biệt
Thâu gồm khắp là không.*

Các thiện trong tánh không v.v....: Các thiện: Tức là các pháp thiện. Nghĩa là trong tánh không, có các pháp thiện, nhưng không phải là vô tánh. Vì sao? Tụng nêu: *Kia xuất cũng vô tận*.

Kia: Là ở trong âm thanh kia, bao hàm các pháp thiện. *Xuất*: Là xuất sinh. *Cũng*: Là nghĩa nói nối tiếp. Ý chung ở đây là do các pháp thiện, đã xuất sinh tánh như lý *vô tận*, nên pháp kia tức không giảm. Sự việc của các Bồ-tát cũng không gián đoạn. Tụng nói: *Biến kế ấy phân biệt*.

Nghĩa là người trí phải nên nhận biết rõ như thật. Như vậy là đã nói về tánh của biến kế được loại trừ. Tụng nêu: *Thâu gồm khắp là không*.

Khắp: Là khắp hết thảy. *Gồm thâu*: Là thâu tóm chung. Nghĩa là trong Kinh Bát Thiên Tụng Bát Nhã này, đã phân biệt nói rộng về các chủng loại không. Ở đây, như vậy là nối tiếp điều đã nêu bày, viên tập phổ biến mà gồm thâu chung, nên gọi là thâu tóm khắp, tức gồm thâu chung về không.

Hỏi: Như vậy, hành tướng của không làm sao hòa hợp?

Đáp: Ở đây, chỗ nói về không chính là để loại trừ tướng của biến kế sở chấp nơi pháp. Nói như thế đầy tức nghĩa rốt cùng, nên ở trong ngôn thuyết đó, lý tự hòa hợp, tích tập chung. Như vậy là đã nói xong về không, sau lại không có ngữ nghĩa của không để có thể nêu bày.

Lại nữa, nên biết, ở đây như thế là đã nói về các không, chính vì nhằm trừ bỏ chấp trước của hữu tình, nên phân biệt không phải

nói về tánh thật. Vì sao? Vì trong tánh thật kia đã nói hai thứ không, là người không và tất cả pháp không. Như thế là đã nói xong về Vô tán không.

Hỏi: Sao gọi là vô tán?

Đáp: Tán nghĩa là ly tán. Ở đây tán không tán, nên gọi là vô tán. Thể của vô tán: Nghĩa là các Bồ-tát hiện có pháp thiện, cho đến trong cảnh giới của Niết-bàn vô dư y, pháp kia cũng không tán, pháp kia cũng vô tận, nên gọi là vô tán.

Như thế là đã nói tổng quát về **16** thứ không, xong.

Như nơi Luận Biện Trung Biên, Bồ-tát Từ Thị đã nói về nghĩa như vậy để hiển bày, khai thị. Tụng nêu:

*Thân kia, thọ trong ngoài
Vật an trụ đều không
Các trí kia như thấy
Nghĩa hiện có kia không.
Đạt được hai thứ thiện
Luôn lợi ích hữu tình
Nơi sinh tử tạo lợi
Pháp thiện kia vô tận.
Chứng tánh cùng thanh tịnh
Đạt được các tướng tốt
Pháp chư Phật thanh tịnh
Bồ-tát cũng thành tựu.
Người cùng tất cả pháp
Ở đây, vô tánh không
Trong vô tánh có tánh
Tánh kia cũng lại không.*

Lại nữa, ở đây nay nói về việc trừ bỏ **10** thứ pháp phân biệt tán loạn. Nên biết đây là phát khởi tướng tu hành.

Hỏi: Những gì là mười thứ phân biệt tán loạn? Lại, làm thế nào để dứt? Do đó, **Tụng nêu:**

*Mười thứ tâm tán loạn
Tâm tán loạn xư khác
Ngu không thể tương ưng
Trí không hai chẳng thành.*

Mười thứ tâm tán loạn v.v...: Nghĩa là các Bồ-tát mới phát tâm, cùng có **10** thứ phân biệt tán loạn. Đó là:

1. Phân biệt tán loạn về vô tướng.
2. Phân biệt tán loạn về hữu tướng.
3. Phân biệt tán loạn về câu tướng.
4. Phân biệt tán loạn về hủy báng.
5. Phân biệt tán loạn về một tánh.
6. Phân biệt tán loạn về vô số tánh.
7. Phân biệt tán loạn về tự tánh.
8. Phân biệt tán loạn về sai biệt.
9. Phân biệt tán loạn về như danh nơi nghĩa.
10. Phân biệt tán loạn về như nghĩa nơi danh.

Mười thứ như thế đã phân biệt khiến tâm tán loạn, tức tâm, tâm sở ấy bị tán loạn.

Xư khác tán loạn: Nghĩa là tán loạn khác với động loạn, nên gọi là tán loạn.

Gọi là xư khác: Là xư dị biệt có phân vị, do động loạn dẫn dắt, vì thế tâm kia không thể tương ưng.

Hỏi: Người nào không thể tương ưng? *Tụng tự đáp, nói:* *Ngu không thể tương ưng.* Ngu tức hàng phàm phu ngu tối. Hàng phàm phu ngu tối: Nghĩa là hoặc giảm hoặc tăng cùng pháp chân thật đều không nhận biết.

Hỏi: Không thể tương ưng với pháp nào? *Tụng tự đáp, nói:* Trí không hai chẳng thành.

Không hai: Là không có hai tướng. Trí không vương mắc nơi hai, gọi là trí không hai.

Thành tựu: Đó là hoàn thành, tức quyết định làm xong.

Ở đây, nghĩa của lý đã có như vậy, như tụng nói chẳng thành: Nghĩa là các phạm phu ngu tối, tâm có tán loạn, nên ở trong các cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc kia, tâm sinh chấp trước, vì thế đối với diệu trí thanh tịnh ấy, không thể thành tựu, tức không tương ưng.

Hỏi: Nếu trí không hai không tương ưng, thì ở đây lại nói về nghĩa gì? Do đó, **Tụng nêu:**

*Kia dùng dứt hồ tương
Là năng, sở đối trị
Ở trong giáo Bát-nhã
Viên tập kia đã nói.*

Kia dùng dứt v.v...: Kia tức là mười thứ phân biệt tán loạn. Dùng dứt: Là dứt bỏ.

Hỏi: Xứ nào nói dứt bỏ? *Tụng tự đáp, nói:* Ở trong giáo Bát-nhã. Nghĩa là, trong giáo pháp của Thập Vạn Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa v.v..., tất cả đều nói lời dứt bỏ như thế.

Hỏi: Là dứt bỏ pháp nào? *Tụng tự đáp, nói:* Hồ tương, Là năng, sở đối trị.

Hồ tương: Là nghĩa đây kia lại cùng nhau.

Năng, sở đối trị: Nghĩa là hữu tướng, vô tướng cùng làm năng (chủ thể) sở (đối tượng) đối trị. Hành tướng thế nào? Nghĩa là như hữu tướng hiện có là chủ thể đối trị, thì vô tướng là đối tượng được đối trị. Nếu vô tướng là chủ thể đối trị, tức hữu tướng là đối tượng được đối trị. Các thứ như thế đây là hành tướng.

Hỏi: Trong giáo pháp của Bát-nhã đở, nên nói như thế nào? *Tụng* tự đáp, nêu: *Viên tập kia đã nói.* Nghĩa là trong giáo pháp của Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa này, viên tập, tụ hợp, tóm lược chung về chỗ cốt yếu như thế, thâm tóm mười thứ phân biệt tán loạn ấy. Nói nghĩa là ngôn thuyết. Ở đây, nói như vậy tức là Đức Như Lai đã nhận biết rõ về sự chân thật tối thượng như thế, viên tập gồm thâm khắp, ở trong Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa, tuyên thuyết như vậy.

Hỏi: Đã nói về những gì? Thế nên, ***Tụng nêu:***

*Như có Bồ-tát có
Phân biệt vô tướng ấy
Tán loạn dừng dứt, Sư
Nói uẩn thế tục kia.*

Bồ-tát có phân biệt về vô tướng v.v...: Bồ-đề cùng Tát-đỏa, tức là Bồ-tát. Có nghĩa là chẳng không. Ở đây nói như thế, nghĩa là tức có phân biệt về vô tướng.

Phân biệt về vô tướng: Tức phân biệt về sắc vô tướng. Pháp ấy tán loạn như vậy tức tánh do si tạo tác.

Hỏi: Có tán loạn ấy, thì lại làm gì? *Tụng đáp, nêu:* *Dừng dứt.*

Hỏi: Người nào có thể dừng dứt? *Tụng đáp, nêu:* *Sư.* Sư nghĩa là Như Lai, là bậc Đại sư, khéo có thể điều phục các thứ phiền não oán, lại có thể cứu độ khỏi những sợ hãi như các nẻo ác, nên gọi là Sư. *Tụng nêu:* *Nói uẩn thế tục kia.*

Thế tục: Nghĩa là thế gian. Uẩn thế tục ấy tức là sắc, thọ v.v...

Nói uẩn kia: Nghĩa là khiến nhận biết, có uẩn ấy nên dứt trừ phân biệt tán loạn về vô tướng. Ý đã nói như thế, tức Đức Thế Tôn thương xót các Bồ-tát mới phát tâm, do đây đã vì họ giảng nói về các uẩn thế tục, khiến họ nhận biết rõ để dứt trừ đoạn kiến. Dứt bỏ phân biệt về vô tướng ấy, không phải là nói về thật tánh. Trong giáo

pháp của Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa đã nói về nghĩa như vậy. Tức nghĩa lý của Bản mẫu nơi các Bát-nhã Ba-la-mật-đa đã tương ứng.

Lại nữa, **Tụng nêu:**

*Bát Thiên Tụng như thế
Từ đầu thứ lớp nêu
Đến cuối cùng đều dừng
Nói phân biệt vô tướng.*

Ở đây nói *Bát Thiên Tụng* v.v...: Đây: Là nghĩa như thế. Như thế là Bản mẫu của Bát Thiên Tụng đã nói. Cùng: Là cùng gồm thâu mười vạn tụng.

Nói: *Từ đầu thứ lớp nêu*: Tức đầu tiên, ngôn ngữ đã tạo thành. Nghĩa là từ phần đầu kinh đã dấy khởi ngôn ngữ. Hành tướng thế nào? Như kinh nói: Nay Tu-bồ-đề! Theo chỗ ưa thích giảng nói của Tôn giả nên nói về Bát-nhã Ba-la-mật-đa của các Đại Bồ-tát, phải nên phát khởi như các Đại Bồ-tát xuất sinh từ Bát-nhã Ba-la-mật-đa. Tụng nêu: *Đến cuối cùng đều dừng*. Nghĩa là từ đầu kinh đến cuối kinh, trong đó, các pháp đã nêu giảng đều trọn vẹn. Tụng nói: *Đều dừng*. Dừng nghĩa là dứt trừ. Tức ở trong ấy đã dứt trừ ngôn ngữ hủy báng, phân biệt về vô tướng kia. Tụng nêu: *Nói phân biệt vô tướng*: Nghĩa là phân biệt về vô tướng của sắc. Do phân biệt về sắc vô tướng ấy, nên rơi vào không, vì đoạn trừ có sắc.

Gọi là Nói, nghĩa ấy thế nào? Nói nghĩa là dựa nơi pháp mà nói. Ở đây, dựa vào pháp mà nói, là nói về sự tướng. Hành tướng thế nào? Tức là do đầu tiên, ngôn ngữ được dùng để phát khởi, cho đến cuối cùng, trong ấy có nhiều thứ ngôn ngữ được giảng nêu, qua đấy, hành tướng được thành lập phát khởi dị biệt. Nghĩa là các Bồ-tát cùng với Thiên chủ Đê-thích, là bậc thượng thủ.

Những thứ như thế v.v..., nên biết đều là nhằm dứt trừ đoạn kiến.

Hỏi: Như những thứ ngôn ngữ đã được nêu bày ấy, phần vị có chỗ phát khởi, lại có những loại đạo lý nào, để dựa nơi pháp mà nói, nhằm dứt trừ ngôn thuyết hủy báng, phân biệt về vô tướng? **Tụng phá bỏ, nêu:**

*Nhân nêu không như thế
 Đây chỉ nói sự tướng
 Trong kinh như Phạm Võng
 Biết tất cả như lý.*

Đây nói: *Nhân nêu không như thế* v.v...: Nhân: Là nghĩa đạo lý. Không như thế: Tức ngôn ngữ của đạo lý này không phải là ngôn thuyết thành tựu. Vì sao? Tụng tự giải thích, nói: *Đây chỉ nói sự tướng.*

Sự: Là sự có chỗ tạo tác, sự có chỗ tu tập.

Nói: Nghĩa là ngôn thuyết. Ở đây, nghĩa như thế chỉ nói về sự tướng. Nếu thế, tức nay nghĩa của đạo lý hòa hợp không thành tựu. Làm sao có thể khiến các bậc có trí, qua đó quan sát sinh hoan hỷ? Nên tụng nêu chung:

*Trong kinh như Phạm Võng
 Biết tất cả như lý.*

Đây là thế nào? Tức các kinh hiện có như Phạm Võng. Lại nói vân vân: Là cùng gồm thân kinh như Vân Luân v.v... Trong các kinh ấy, đều nói như lý. Người nào đã nói? Nghĩa là Đức Phật Thế Tôn, nơi tất cả xứ, dựa vào lý như thật, tự nói như vậy.

Nói như vậy: Là tự nghĩa thành tựu.

Gọi là nhận biết: Nhận biết là nhận biết rõ, tức nhận biết rõ ở đây nói như lý, như lượng. Nếu nói ngữ nghĩa chân thật như vậy, là nghĩa quyết định, thì điều ấy lại là thế nào? Hoặc như trước nói đạo lý được thuyết giảng, tuy có thể trừ bỏ phân biệt về vô tướng, còn

phân biệt về hữu tướng tức sinh khởi trở lại. Do đó, nay nêu như chỗ ứng hợp, khai thị môn mâu thuẫn kia. **Như Tụng nêu:**

*Bồ-tát, Ta chẳng thấy
Nhưng đầy cùng rộng lớn
Thế Tôn dứt trừ ấy
Phân biệt loạn hữu tướng.*

Nói: *Bồ-tát, Ta chẳng thấy, Nhưng đầy cùng rộng lớn*: Nghĩa là do đầu tiên khởi tánh biến kế, nơi tướng của Bồ-tát sinh chấp trước. Tướng được chấp giữ ấy, ở trong thật tánh, Ta không thể thấy cũng không thể thủ đắc.

Ta: Là nghĩa chính mình.

Đầy cùng rộng lớn: Rộng lớn tức nghĩa bao gồm rộng. Bồ-tát này, về nghĩa là rộng lớn. Thế nên Bồ-tát, Ta không thể thấy, cũng không thể thủ đắc. Bát-nhã Ba-la-mật-đa cũng không thể thấy, cũng không thể thủ đắc. Những điều đã nói như thế là khiến dứt trừ sự phân biệt tán loạn về hữu tướng.

Tụng nêu: *Phân biệt loạn hữu tướng. Tướng*: Là các tướng như sắc v.v... *Loạn*: Tức động loạn. *Phân biệt*: Là ở trong các tướng như sắc v.v..., có chỗ phân biệt. Ở trong nghĩa chẳng như, chấp trước tánh của nghĩa như. Ở đây, các thứ nghi hoặc động loạn như vậy, trong thẳng nghĩa để không có thật tánh.

Hỏi: Người nào đã dứt trừ?

Tụng tự đáp, nói: Thế Tôn dứt trừ ấy.

Hỏi: Dứt trừ về những gì?

Do đó, **Tụng nêu:**

*Nếu không thấy danh kia
Cánh giới hành cũng thế*

*Uẩn kia, tất cả xứ
Đều không thấy Bồ-tát.*

Nói: *Nếu không thấy danh kia v.v....*: Nếu: Nghĩa là nếu như không thấy tức không thể thủ đắc.

Hỏi: Pháp nào là không thấy?

Đáp: Là tên gọi của Bồ-tát ấy, nhưng không thể thấy. Hoặc nói về tên gọi như thế, là nói Bồ-tát kia không thể thủ đắc, lại dứt bỏ chỗ nêu bày ấy. Tụng nói: *Cảnh giới*. Nên biết như thật: Không phải chỉ tên của Bồ-tát không thể thủ đắc, mà các cảnh giới cũng không thể thủ đắc.

Cảnh giới: Là cảnh giới của đối tượng hành. Các Bồ-tát ấy đã hành Bát-nhã Ba-la-mật-đa. Như thế, đạo cùng hành cũng vậy.

Hành: Nghĩa là hiện bày khắp. Các hành tức đối tượng tu, đối tượng hành, nhưng các hành ấy cũng không thể thủ đắc.

Nói: *Uẩn kia, tất cả xứ*: Uẩn nghĩa là sắc, thọ v.v.... Tất cả xứ: Nghĩa là hiện hữu khắp tất cả xứ cùng tất cả loại. Ý ở đây là nên nhận biết đúng như thật. Do diệu tuệ thanh tịnh, ở nơi tất cả xứ đó cầu đạt tướng Bồ-tát, rõ là không thể thủ đắc. Do nhân ấy, nên Bồ-tát không thể thấy. Vì vậy tụng nói: *Đều không thấy Bồ-tát*.

Nơi đây, ý đã nêu bày như thế, chính là trừ bỏ kẻ ngu tối, ở trong trí không nhiễm của Đức Phật, Thế Tôn, chấp có danh cùng cảnh giới thật. Pháp đó không thể thủ đắc, không phải là nhận biết rõ đúng, nhưng tướng Bồ-tát, ở trong tánh viên thành thật cũng không thể lìa bỏ. Nếu lấy bỏ cùng lìa, thì phân biệt về vô tướng kia trở lại sinh khởi. Nghĩa này lược nêu, nên có nghi vấn: Nếu nay, ở trong thật tánh như vậy, không có Bồ-tát, thì phải chăng như trước đã nói là có mâu thuẫn? **Tụng tự đã thông, nói:**

*Đây dứt trừ biến kế
Đây gồm khắp đã nói*

*Thừa hết thấy nhân trí
Tuệ phân biệt các tướng.*

Nói: *Đây dứt trừ biến kế* v.v... *Biến kế*: Nghĩa là các hữu tình đã khởi kiến chấp điên đảo. Hành tướng như thế nào? Nghĩa là ở trong uẩn xứ giới, chấp có thật tánh. Nay đã dứt trừ chúng, nên ở nơi diệu trí thanh tịnh không có chỗ dứt trừ.

Tụng nêu: *Đây gồm khắp đã nói.*

Đây: Là nghĩa như vậy.

Gồm khắp đã nói: Là người tạo tác đã gồm thấu khắp mà nói. Ở đây, gồm thấu khắp mà nói là ý lạc thù thắng. Nên biết nghĩa của Bát-nhã Ba-la-mật-đa ấy, gồm thấu khắp như thế mà nói, đó là quyết định, tức vị kia đã đạt được cứu cánh như thế.

Hỏi: Do nơi nghĩa nào mà nói như vậy?

Tụng tự đáp, nói: *Thừa hết thấy nhân trí.*

Ở đây, nghĩa như thế là hiển bày đúng như lý.

Thừa: Là vận hành, điều khiển. *Hết thấy*: Là nghĩa khắp hết.

Nhân trí: Là do trí phân biệt rõ làm nhân.

Hỏi: Người nào vận hành, điều khiển?

Tụng đáp: *Tuệ*. Đại Tuệ tức là Đức Phật.

Hỏi: Nói về điều gì?

Tụng tự đáp, nêu: *Phân biệt các tướng*. *Tướng*: Là tác dụng được tích tập khắp, nên gọi là tướng. Tướng ấy không đối ngại.

Hỏi: Là những tướng nào?

Tụng nói: *Phân biệt*. Tức phân biệt, hiển bày các hành tướng, nên không phải là nói về thật tánh. Ở đây, các nghĩa đã được nêu bày như vậy, nên quán xét đúng như thật. Cho đến không có nghĩa ngoài

lượng cực vi trần, tự tánh có thể được thành lập. Do đấy, Đức Thế Tôn đã nhân nơi nhóm trí kia, khai thị, phân biệt tất cả hành tướng của tác dụng hiện có.

Hỏi: Đạt được nghĩa gì nên mới có thể như thế? Do vậy,
Tụng nêu:

*Bát-nhã Ba-la-mật
Nói ba thứ nương dựa
Là biến kế, y tha
Cùng tánh viên thành thật.*

Nói: Bát-nhã Ba-la-mật v.v... v.v...: Nên biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa có 2 thứ pháp:

1. Thắng thượng.
2. Đối tượng hành.

Thắng thượng: Là trí đã lia hai chướng phiền não và sở tri.

Đối tượng hành: Là tướng nói về danh cú văn thân.

Thắng thượng kia: Tức là Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tự tánh được nêu bày.

Đối tượng hành kia: Tức là nghĩa của ngôn ngữ nói pháp, là tác dụng của tự tánh.

Hỏi: Tác dụng ở đâu? Đây là thế nào?

Tụng tự đáp, nói: Nói ba thứ nương dựa.

Ba thứ nương dựa, đấy lại là thế nào? Như tụng đã nói, tức là tánh biến kế, y tha cùng viên thành thật.

Biến kế: Nghĩa là kẻ ngu tối, ở trong trí không hai thanh tịnh, suy tính khắp (Biến kế) về các tướng, chấp trước, đối ngại. Đó gọi là tánh biến kế.

Tánh y tha: Nghĩa là tự tánh của trí không hai an trụ. Chủng tử, vô minh, cả hai có đối ngại, nhưng vô minh ấy dựa nơi cái khác (y tha) mà khởi. Đây tức nói là tánh y tha khởi.

Tánh viên thành thật: Nghĩa là trí không hai ấy, tức là tánh viên thành thật.

Hỏi: Vì sao nói là ba thứ nương dựa?

Do đây, **Tụng nêu**:

*Không, câu này cùng nói
Tất cả biến kế dứt
Huyễn dụ cùng thấy biên
Đây nói tánh y tha.*

Nói: *Không câu này cùng nói, Tất cả biến kế dứt*. *Không*: Nghĩa là không chỗ có. *Câu này*: Tức là các câu đã được nêu bày như vậy. *Cùng*: Là cùng với người thuyết pháp. Pháp kia dứt, nên nói là không.

Hỏi: Ở đây, hành tướng lại là thế nào?

Tụng đáp, nêu: *Tất cả biến kế dứt*.

Tất cả: Là nghĩa khắp hết thảy.

Biến kế: Là chấp trước hư vọng, tạo tác đối khác.

Dứt: Là dứt trừ.

Ở đây, ý đã nói như thế: Nghĩa là như có khi được nghe tất cả người nêu giảng nói lời dứt trừ, bậc có trí phải nên nhận biết rõ trọn vẹn. Tất cả đều là dứt trừ biến kế chấp trước về hữu tướng. Tụng nói: *Huyễn dụ cùng thấy biên, Đây nói tánh y tha*.

Huyễn: Nghĩa là Đế võng (lưới Đế-thích).

Cùng: Là cùng gồm thâu các pháp huyễn như thành Càn-thát-bà v.v... Huyền là do pháp giả của kẻ khác tạo thành. Nay dùng huyền kia dụ cho pháp này, nên gọi là huyền dụ.

Thấy biên: Nghĩa là do dụ kia nên hiểu về pháp như thế, gọi là thấy biên. Ý ở đây, nghĩa là như được nghe nói về huyễn dụ, cùng các nghĩa thấy biên, bậc trí nên biết, đây tức là nói về tánh y tha khởi. Trong đó, nên biết, do huyễn ấy nên đã thấy biên. Vì vậy, Đức Thế Tôn đã tuyên thuyết.

Hỏi: Tự tánh của y tha kia làm sao nhận biết rõ? Tự tánh viên thành làm thế nào nói về sự?

Do đó, **Tụng nêu:**

*Có bốn thứ thanh tịnh
Nói tánh viên thành thật
Bát-nhã Ba-la-mật
Phật nói không dị biệt.*

Có bốn thứ thanh tịnh, Nói tánh viên thành thật. Nói: Nghĩa là biểu thị. Tức là dùng bốn thứ thanh tịnh để biểu thị về tự tánh viên thành hiện có.

Bốn thứ: Tức có bốn chủng loại.

Thanh tịnh: Là nghĩa không nhiễm. Nghĩa là do đạt được bốn thứ tịnh ấy, nên gọi là thanh tịnh.

HẾT - QUYỂN 2

THÍCH LUẬN PHẬT MÃU BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA VIÊN TẬP YẾU NGHĨA

QUYỂN 3

Nói 4 thứ thanh tịnh là:

1. Tự tánh thanh tịnh.
2. Lìa cấu thanh tịnh.
3. Đối tượng duyên thanh tịnh.
4. Bình đẳng thanh tịnh.

Tự tánh thanh tịnh: Tức là trí không hai không sai biệt. Hành tướng như thế nào? Tự tánh: Nghĩa là bản tánh không hư giả, tức tánh của chân ngã. Ở trong tự tánh có tướng như thế. Như ngọc báu ma ni, ánh hiện hòa hợp. Như Đức Phật đã nói: Tất cả chúng sinh tức Như Lai tạng. Hết thấy pháp kia cùng với Thiện Thệ là như nhau, không có tự tánh. Nên bày như thế tức là tự tánh thanh tịnh.

Lìa cấu thanh tịnh: Lìa cấu là lìa các thứ cấu nhiễm. Nghĩa của thanh tịnh như trước đã giải thích. Hành tướng như thế nào? Nghĩa là chôn hành nhằm đối trị các hữu, sức quán xét theo đời, tương ưng với trí không hai. Ở đây, chỗ tạo tác xong là sự nơi ý lạc tăng thượng của Đức Thế Tôn hiện có, tức pháp giới, chân như, thật tế ấy. Nên bày như vậy tức là lìa cấu thanh tịnh.

Đối tượng duyên thanh tịnh: Đối tượng duyên tức là nghĩa v.v... của Bát-nhã Ba-la-mật-đa hiện có khắp hết thấy nơi tác

dụng của tất cả cảnh giới được duyên. Lại, tánh đã đạt được hoặc tánh do tạo thành ấy, cũng là đối tượng duyên. Ở trong đối tượng duyên đó mà được thanh tịnh. Nghĩa của thanh tịnh như đã giải thích ở trước. Được nêu bày như thế, tức là đối tượng duyên thanh tịnh.

Bình đẳng thanh tịnh: Nghĩa bằng nhau, không sai khác, tức là bình đẳng. Tánh bình đẳng của ánh sáng đại pháp thuộc pháp giới thanh tịnh vi diệu kia, nên gọi là bình đẳng. Ở trong chốn bình đẳng ấy mà đạt được thanh tịnh. Nghĩa của thanh tịnh như trước đã giải thích. Nói rõ như vậy tức là bình đẳng thanh tịnh.

Như thế là đã nói tổng quát về bốn thứ thanh tịnh, tức tự tánh viên thành. Vậy nên nói các hành tướng đã có của Bát-nhã Ba-la-mật-đa này, nên nghĩa như thế, về sự hòa hợp tạo tác như thế v.v... rồi, lìa pháp hư giả. Do đây tụng nói: *Bát-nhã Ba-la-mật*. Đây là thế nào? Nghĩa là, các thứ lời, nghĩa đã được thuyết giảng của Bát-nhã Ba-la-mật-đa hiện có. Tự tánh tức là Đức Phật, Thế Tôn, tất cả như thế nên biết đều dựa nơi ba thứ tướng để nói, không phải là lìa tự tánh như y tha v.v... mà có riêng nghĩa được tạo thành. Ở đây, chỗ nêu bày, hành tướng như thế nào? Nghĩa là, như nói về huyền dụ cùng thấy biên rồi, tức là nói về tánh của y tha khởi kia, nhưng không dị biệt. Nếu nói về tánh của y tha khởi, tức là huyền dụ cùng thấy biên. Vì sao? Vì pháp không lại có. Như vậy nơi xứ khác cũng thế, nên biết.

Lại nữa, ở đây nếu nói về hành tướng hiện có của môn Chỉ, tức là nói về tánh của biến kế ấy, nhưng không dị biệt. Nếu nói về tánh của biến kế, tức là đã nói về môn Chỉ. Vì sao? Vì pháp ấy là không. Ở trong tánh của viên thành thật, làm sao có môn được nêu bày đó? Do trong pháp kia không có tánh. Như thế, tùy theo phần vị đã sinh, tức phần vị đã được nói như vậy, nhưng cũng không thật. Thế nên,
Tụng nêu:

*Mười phân biệt tán loạn
 Đối trị như tiếp, nói
 Ba thứ ấy biết rồi
 Nói hoặc tức hoặc lia.*

Tụng nói: *Mười phân biệt tán loạn, Đối trị như tiếp, nói*: Nghĩa là mười thứ phân biệt tán loạn hiện có, nay ở đây theo thứ lớp nói về việc đối trị chúng, tức đối trị về mâu thuẫn cùng chủ thể đối trị, đối tượng được đối trị.

Nói là ba thứ: Nghĩa là tánh của biến kế, y tha, viên thành thật. Ba thứ như vậy, theo như thứ lớp nhận biết rồi, nghĩa là nhận biết rõ về những thứ đã nói.

Nói hoặc tức hoặc lia: Nghĩa là trong giáo pháp của Bát-nhã Ba-la-mật-đa, có tức có lia. Ở đây, ý chung là nếu nhận biết rõ như thế rồi, thì các sự tướng hiện có của biến kế, y tha kia, hoặc tức hoặc lia. Mỗi mỗi tướng ấy, như chỗ đã nói, được hiển bày, khai thị.

Hỏi: Ở đây vì sao nói biến kế v.v... hoặc tức hoặc lia? Do vậy,

Tụng nêu:

*Như trước nói viên thành
 Y tha cùng biến kế
 Phân biệt sắc, vô tướng
 Dứt trừ tán loạn kia.*

Nói: *Như trước nói viên thành v.v...* Như: Là chỉ cho pháp. Nghĩa là, trong giáo pháp của Bát Thiên Tụng Bát Nhã như thế, đầu tiên là ngôn ngữ. Như kinh ấy nói: Này Tu-bồ-đề! Tùy theo chỗ ưa thích của Tôn giả, nên thuyết giảng về Bát-nhã Ba-la-mật-đa của các Đại Bồ-tát, phải nên phát khởi như các Bồ-tát Ma-ha-tát xuất sinh từ Bát-nhã Ba-la-mật-đa. Nói như thế tức là ngôn ngữ đầu tiên. Ngôn ngữ ấy là dựa nơi ba tánh viên thành, y tha, biến kế mà nói. Như đã

nói về tướng, tức là tánh viên thành cùng tự sắc tướng chẳng phải không. Nếu ở trong tự sắc tướng như thế, khởi phân biệt tán loạn về vô tướng nơi sắc, Đức Thế Tôn đối với điều ấy thấy đều dứt trừ.

Hỏi: Lại như nghĩa ấy, làm thế nào để nhận biết rõ?

Đáp: Như trong ngôn ngữ hiện có ấy, nay ở đây sẽ lược nêu bày về nghĩa. Như kinh ấy nói: Như các Đại Bồ-tát xuất sinh từ Bát-nhã Ba-la-mật-đa v.v... Xuất: Tức nghĩa xuất ly, lại là nghĩa xuất sinh, hoặc là nghĩa đạt được đạo vô thượng. Nói tóm lại, hoặc là cảnh giới của vô số nghĩa. Ở đây, nói như thế, là do từ đây xuất sinh tất cả nghĩa. Trong đó lại có thể sinh ra các sự như xung tán v.v... Nghĩa là các thứ xung tán hiện có của Phật, Bồ-tát. Tướng xung tán đó, như trước đã nói.

Lại, như kinh viết: Này Tu-bồ-đề! Tôn giả theo chỗ ưa thích thuyết giảng về Bát-nhã Ba-la-mật-đa của các Đại Bồ-tát, phải nên phát khởi sự việc của các cảnh giới.

Gọi là ưa thích thuyết giảng: Nghĩa là tuệ vui thích nêu giảng cùng đạt được ánh sáng của sự vui thích giảng nói ấy nên gọi là ưa thích giảng nêu. Ở đây, một đoạn văn kinh như thế v.v..., tức đã nói về sự tướng nơi tánh của y tha khởi. Hoặc như kinh ấy, toàn đoạn văn kinh, từ Tu-bồ-đề, cho đến: Xuất sinh v.v..., trong đó, nếu có nói về nghĩa thật kia, tức là dựa nơi tánh của biến kế mà nói. Lại, như kinh viết: Như các Đại Bồ-tát xuất sinh từ Bát-nhã Ba-la-mật-đa v.v...: Một đoạn văn kinh này tức đã nói về sự tướng nơi tánh của viên thành thật. Ý chung ở đây là do nhân ấy, nên dựa vào ba thứ nghĩa để tuyên thuyết về Bát-nhã Ba-la-mật-đa. Thế nên, điều giảng nói có tức có lìa. Lại như **Tụng nêu:**

*Kia Phật cũng Bồ-đề
Không thấy người thuyết giảng*

*Đến sau cùng, đây biết
Dứt trừ tánh biến kế.*

Nói *Kia*: Tức là nhân kia. Đây là thế nào? Nghĩa là các kẻ ngu tối, ở trong giáo pháp của Bát-nhã Ba-la-mật-đa, chấp trước về câu nghĩa cho là thật, chủ thể nhận biết, đối tượng được nhận biết đây khởi các biến kế, nên ở đây cần dứt trừ.

Hỏi: Pháp nào có thể dứt trừ?

Đáp: Pháp Chỉ, nên biết.

Hỏi: Người nào là người thuyết giảng? *Tụng tự đáp, nói*:

*Kia Phật cũng Bồ-đề
Không thấy người thuyết giảng.*

Ở đây là thế nào? Tức như chỗ nên an lập câu nghĩa, người có thể nhận biết rõ, tức là Đức Phật.

Bồ-đề: Là trí lìa hai chướng phiền não và sở tri. Vân vân là tức cùng gồm thân cả Bồ-tát, Thanh văn.

Gọi là người thuyết giảng: Tức là Đức Phật v.v... Nghĩa là nếu có người ở trong tự tánh của uẩn v.v... “biến kế” điên đảo, Đức Phật vì họ nên giảng để dứt trừ pháp đó. Ở đây, như vậy tức có người thuyết giảng, tụng nói: Không thấy, như lý nên biết.

Hỏi: Về những gì đã được nói ấy, đâu là phần hạn?

Tụng tự đáp, nói: *Đến sau cùng*. Nghĩa là, trong giáo pháp của Bát-nhã Ba-la-mật-đa này, từ đầu đến cuối, đều trọn vẹn, đó là phần hạn.

Tụng nói: *Dứt trừ tánh biến kế*. Nghĩa là ở đây đã nói về nghĩa không thấy Phật cùng Bồ-đề, đều là nhằm dứt trừ sự phân biệt về hữu tướng nơi tánh của biến kế.

Hỏi: Vì sao trong ấy chỉ dứt trừ tánh của biến kế? Không dứt trừ viên thành? **Tụng tụng nêu chung:**

*Tự tánh không sắc kia
Cùng tướng, sao có được
Trong lời dị biệt ấy
Biết rõ rồi, kia dứt.*

Nói tự tánh v.v...: Tự tánh là nghĩa bản tánh. *Không sắc kia:* Tức tự tánh của sắc là không. Nếu trí ấy cùng thấy có sắc, tức có chỗ chấp giữ. Như vậy, tất cả suy xét về sắc có thật, chúng đều là đối ngại, ở trong cùng tướng mà có tướng tăng thêm, trở lại thành phân biệt. Chỗ phân biệt, tướng ấy như thế nào? Do đây tụng nói: *Cùng tướng, sao có được.*

Cùng tướng: Tức là hai cùng tướng. Nghĩa là tự tánh của sắc, ở trong thắng nghĩa đế, không có phần vị của đối tượng được giữ lấy. Ví như người cứu xét, đối chiếu, nghĩa ấy nên biết. Thế nên chỉ dứt trừ biến kế, không dứt trừ viên thành. Vì sao? Vì trong thắng nghĩa đế, tánh không có. Tụng nói:

*Trong lời dị biệt ấy
Biết rõ rồi, kia dứt.*

Ấy: Là nghĩa nhân.

Nhận biết rõ: Là nghĩa hiểu rõ. Nghĩa là do ở trong lời dị biệt kia, khéo nhận biết rõ rồi, liền có thể xa lìa.

Nói kia dứt: Dứt nghĩa là dứt trừ, tức dứt trừ các biến kế hiện có kia. Ở đây, như thế v.v... nên biết, đều là nhằm dứt trừ sự phân biệt tán loạn về “Cùng tướng”, sau sẽ dứt trừ sự phân biệt tán loạn về hủy báng.

Như Tụng nêu:

*Đây chẳng không, nên không
Lời như thế, đã nói*

*Các phân biệt hủy báng
Hết thấy nói, đều dứt.*

Nói: *Đây chẳng không, nên không v.v...*: Nghĩa là Đức Phật Thế Tôn, ở trong Bản mẫu của Bát-nhã Ba-la-mật-đa, đã tuyên thuyết: Chẳng không nên không.

Gọi là *Lời như thế, đã nói*: Nghĩa là đã nêu bày lời như vậy, đó là chẳng không nên không, là tánh không lia.

Nói *Các phân biệt hủy báng*: Là nếu có người, ở trong chẳng không nên không ấy, chấp giữ tự tánh không, tức là phân biệt, hủy báng, nay đều dứt trừ.

Hết thấy nói, đều dứt. Hết thấy: Là tất cả xứ, tất cả chủng loại. *Nói*: Tức là ngôn thuyết. Nghĩa là Đức Phật, Thế Tôn, không chỉ ở đây dứt trừ phân biệt của biến kế, mà ở nơi tất cả xứ có ngôn thuyết chấp không, thấy đều dứt bỏ hết.

Lại nữa, **Tụng nêu**:

*Như huyễn cũng vậy, Phật
Kia như mộng cũng thế
Như vậy như tiếp, biết
Trí, ngữ biên quyết định.*

Nói: *Như huyễn cũng vậy, Phật, Kia như mộng cũng thế*. Nên biết, nêu bày như thế cũng là nhằm dứt trừ sự phân biệt hủy báng.

Như huyễn: Là dùng huyễn dụ cho pháp, nên gọi là như huyễn. Thế nào là như huyễn? Nghĩa là tức Đức Phật.

Cũng vậy: Là nghĩa nói tiếp nói.

Như mộng cũng thế: Tức Đức Phật kia cũng lại như mộng. Ở đây, nếu có nói về ngôn thuyết của Phật, nên biết đều là nói về trí không hai. Nhưng tự tánh của nó, so với hàng phàm phu là như nhau,

tương tục có, chỉ vì vô minh huyền che phủ, nên nơi tự tướng của các kẻ ngu tối đã bị ẩn mất, không hiện.

Tụng nói:

*Như vậy như tiếp, biết
Trí, ngữ biên quyết định.*

Nghĩa là những điều đã nói như vậy, theo như thứ lớp, như lý mà nhận biết. Biết nghĩa là nhận biết rõ.

Hỏi: Người nào có thể nhận biết? *Tụng đáp:* Trí. Trí tức là bậc trí.

Hỏi: Những gì là ngữ biên quyết định? *Đáp:* Đó là tất cả pháp như huyền.

Hỏi: Ở đây, dứt trừ phân biệt hủy báng, nhận biết như thế rồi, về sau vì sao lại có chỗ mở bày, chỉ rõ? Thế nên, **Tụng nêu:**

*Các đồng cùng chỗ tạo
Đây nói Phật như huyền
Huyền dụ cùng, ngôn cùng
Đây nói tánh y tha.*

Nói: *Các đồng cùng chỗ tạo, Đây nói Phật như huyền.* Đồng chỗ tạo: Là đồng với huyền kia. Ý ở đây là nếu trong trí không hai của tất cả xứ không sinh, thì các đồng kia cùng với chỗ tạo tác nêu bày không tương ứng. Vì sao? Vì do các huyền cùng đều có tánh. Ở đây, Phật cũng có tánh như thế. Do vậy, tụng nói: *Nói Phật như huyền.*

Tụng nêu:

*Huyền dụ cùng, ngôn cùng
Đây nói tánh y tha.*

Trên nói cùng (Huyền dụ cùng): Là cùng gồm thâm mộng v.v... Lại nói cùng (Ngôn cùng): Tức là nghĩa nhân đầy. Nói: Là

ngôn thuyết. Nếu nói huyễn dụ cùng ngôn thuyết, tức là nói về tánh y tha khởi kia. Tánh y tha này Đức Phật đã nêu bày. Y tha là nương dựa hệ thuộc vào cái khác (tha), nên gọi là y tha. Y tha này tức là tự thể của vô minh, ở đây cùng với phần vị có chỗ nương dựa. Tức nói về như huyễn ấy, Phật cũng vậy. Do đó, nên biết, chẳng phải hết thảy chủng loại, tất cả đều vô tánh, mà do tự tánh thanh tịnh, nên cùng huyễn dụ kia, Phật v.v... đã nói, tất cả đều như thế. Những nêu bày như vậy, nếu có người phân biệt hủy báng, thì kẻ ấy không phải là tất cả chúng sinh của Như Lai tạng, chẳng phải là trí không hai. Vì sao? Vì ở trong tất cả Hữu đã phân biệt hủy báng. Do như thế, nên đối với nghĩa được tạo thành đều không thành, cũng không hòa hợp.

Hỏi: Nếu trong thắng nghĩa đế, trí không hai tức là Như Lai. Vì sao ở đây nói là trí của phàm phu?

Nhằm phá trừ nghi ấy, nên **Tụng nêu:**

*Nếu trí các phàm phu
Tự tánh ấy thanh tịnh
Nên nói Phật kia nói
Bồ-tát cũng như Phật.*

Nói: *Nếu trí các phàm phu, Tự tánh ấy thanh tịnh:* Tức các phàm phu, bản tánh là thanh tịnh. Thể tức là trí của tự tánh thanh tịnh.

Nên nói Phật kia nói: Nghĩa là trí không hai như thật của Phật kia nói. Đây nêu bày về trí của phàm phu cũng lại như nhau.

Hỏi: Nếu do trong chỗ hành tướng nên nói như thế, thì điều ấy lại như thế nào? *Tụng tự đáp, nói:* *Bồ-tát cũng như Phật.*

Do trí không hai đã sinh khởi nghĩa như thế. Do đó, Bồ-tát cũng tức như Phật. Do nhân này, nên Phật cùng Bồ-tát nói không có dị biệt.

Hỏi: Hoặc phàm phu hoặc chư Phật, ở trong trí như thật có sự sinh khởi, vì sao trước nói là không sở đắc? **Tụng tự làm thông tỏ, nói:**

*Tự tánh, tự sắc phủ
 Nhân vô minh kia tạo
 Như huyền hiện dị biệt
 Quả như mộng, trừ bỏ.*

Nói: *Tự tánh, tự sắc phủ, Nhân vô minh kia tạo:* Nghĩa là tự thức của các phàm phu hòa hợp, vì tự tánh không hai. Do vô minh kia làm nhân, đã tạo khởi ngã, ngã sở. Ngã nghĩa là tự tánh, ngã sở là tự sắc. Do tự sắc che phủ, khiến chỗ hiển bày có dị biệt, nên khởi hai tướng, tướng ấy không hai, cũng không có thật. Đây lại là thế nào? Tụng nói: *Như huyền.* Ở trong không tự tánh như huyền ấy, giữ lấy tánh vật thật. Nhưng đối tượng được giữ lấy kia, cùng với trí không hai là có đối ngại.

Hỏi: Nếu tự tánh của trí không hai này cùng với tự tánh nơi trí của phàm phu nói là bình đẳng, thì do đâu trong thức của phàm phu không xuất hiện?

Đáp: Do tánh điên đảo của chủ thể giữ lấy, đối tượng được giữ lấy đã che giấu. Nhưng trong thức của Như Lai, nơi tất cả thời, do tánh thanh tịnh nên luôn xuất hiện.

Hỏi: Nếu trong tánh thanh tịnh của các phàm phu mà không có quả chân thật xuất hiện, tức tất cả thời đều bị vô minh phủ kín. Sự việc ấy lại là thế nào?

Do đó, văn tụng đã phá bỏ nghi vấn ấy, *nói: Quả như mộng, trừ bỏ.* Trừ bỏ: Tức là nghĩa không chấp giữ. Trong đây, ý nói: Trong trí của tự tánh thanh tịnh hiện có, không phải là không có tánh của quả. Chỉ vì bị vô minh che phủ nên ẩn mất. Như các tuệ văn, tư, tu hòa hợp tạo tác, quả đạt được ấy nhưng nghĩa không thật. Ở đây cũng

thể. Như trong mộng, nghĩa của quả nhận biết không thật. Vô tướng có thể biểu hiện, tuy hòa hợp tạo tác, tựa như có sở đắc, đắc rồi từ bỏ. Đây nói quyết định đó là lý đúng.

Lại nữa, **Tụng nêu:**

*Nói không hai, dị biệt
Quả cùng định hủy báng
Hủy báng các phân biệt
Kia hủy báng, đây nói.*

Nói không hai, dị biệt v.v...: Nghĩa là các kẻ ngu tối, ở trong trí không hai, đã hiện khởi kiến chấp điên đảo dị biệt, chấp trước nơi tướng của hai thứ cảnh giới.

Tụng nói: *Quả cùng định hủy báng. Quả cùng:* Nghĩa là ở trong quả cùng cảnh giới nơi tướng chân như, quyết định hủy báng, nay ở đây là dứt trừ.

Hủy báng các phân biệt: Nghĩa là hủy báng, nên khởi các phân biệt. Nhưng các thứ phân biệt hủy báng ấy, nay đều dứt trừ. Tụng nêu: *Đây nói:* Là dứt trừ. Nay ở đây nói: Chẳng không nên không, là nhằm khiến trừ bỏ lời nói hư giả kia. Nên nhận biết ở đây sắc tức là không.

Lại nữa, trong ấy, một tánh phân biệt có chỗ khởi hiện. Điều ấy lại là thế nào? Nghĩa là trong Bản mẫu của Bát-nhã Ba-la-mật-đa đã nói: Nếu sắc không tức chẳng phải sắc, tức đã nói về sự hòa hợp được tạo như thế. Nhằm khiến trừ bỏ sự phân biệt về một tánh, nên nói nghĩa quyết định. Do đó, **Tụng nêu:**

*Sắc, không chẳng hòa hợp
Kia hỗ tương trái, ngại
Vô sắc, vô không, gọi
Sắc tướng tự hòa hợp.*

Nói: *Sắc, không chẳng hòa hợp*: Nghĩa là sắc và không chẳng hòa hợp. Không hòa hợp: Là nghĩa không tương ưng.

Hỏi: Do đâu không hòa hợp?

Tụng tự đáp, nói: *Kia hồ tương trái, ngại*. Nghĩa là hai thứ sắc, không cùng hại nhau nên mâu thuẫn. Hành tướng ở đây như thế nào? Tụng nói: *Vô sắc, vô không, gọi*. Nghĩa là nếu không sắc tức không không, do không tự tánh. Ví như hoa sen của hư không, nghĩa ấy nên biết.

Tụng nói: *Gọi*, tức là nghĩa chứng nhận. Chứng nhận ở đây nói không tự tánh.

Sắc tướng tự hòa hợp: Nghĩa là tướng của các sắc xanh vàng đỏ trắng, chúng tự hòa hợp. Ý chung ở đây là chúng có tự tánh cùng không tự tánh, nên biết hai thứ quyết định là trái nhau.

Lại nữa, **Tụng nêu**:

*Đây phân biệt một tánh
Đối trị vô số tánh
Không chẳng khác sắc kia
Không kia sao có được.*

Nói: *Đây phân biệt một tánh v.v...*: Đây là nghĩa nhân đây. Do nhân ấy, tức biểu thị sự đối trị là dứt trừ sự phân biệt một tánh. Do đó, trong giáo pháp của Bát-nhã Ba-la-mật này đã nói: Nếu sắc không tức phi sắc. Ở đây, như thế là nhằm dứt trừ phân biệt về một tánh. Thế nên, tụng nói:

*Không chẳng khác sắc kia
Không kia sao có được.*

Như ở trên tụng nêu: *Đối trị vô số tánh*: Nghĩa là, trong việc dứt trừ vô số tánh, tức có chỗ phân biệt. Vì vậy, trong Bản mẫu của Bát-

nhã Ba-la-mật-đa ấy đã nói như vậy. Đó là không chẳng khác sắc. Ở đây, vì sao đã nói như vậy? Là do không ngăn ngại sắc.

Hỏi: Dứt trừ pháp gì?

Đáp: Dứt trừ sự phân biệt về vô số tánh.

Đây lại nhân nơi gì? Đó là không kia chẳng khác với tướng của sắc uẩn, sắc sao có được. Thế nên đây nói sắc tức là không. Lìa không, chẳng có một chút sắc nào có thể đạt được, do không chỗ có. Như vậy, những thứ đã nói đều là nhằm dứt trừ sự phân biệt tán loạn về vô số tánh.

Hỏi: Đây lại nhân nơi gì để lìa không không sắc?

Do đây, **Tụng nêu:**

*Đây chỗ hiện không thật
Kia vô minh đã khởi
Đây năng biểu không thật
Kia nói là vô minh.*

Nói: *Đây chỗ hiện không thật v.v...: Không thật:* Nghĩa là không có thật. Ở đây đã xuất hiện nhưng bị đối ngại.

Tụng nói: *Kia vô minh đã khởi:* Nghĩa là sắc hiện có, tự tánh của sắc ấy đã có chấp trước, nên vô minh dấy khởi. Chấp trước là nghĩa ngăn che.

Nếu ở trong chỗ chẳng thật đã hiện như thế, chấp trước có tánh, đó là ngăn che. Thế nên ở đây, ý tăng thượng, nói: Không chẳng khác sắc.

Hỏi: Các phàm phu hiện có trí của tự tánh thanh tịnh, vì sao trong kia nói vô minh dấy khởi?

Do vậy, văn của tụng đã phá bỏ nghi vấn ấy, *nói:*

*Đây năng biểu không thật
Kia nói là vô minh.*

Không thật: Tức là câu nghĩa không thật.

Biểu: Là biểu hiện rõ.

Năng: Là năng lực.

Vì không thật nên không phải là chỗ có thể biểu thị. Ý chung ở đây là nói về vô minh, nên không phải là thắng nghĩa đế.

Lại nữa, **Tụng nêu**:

*Đây nói sắc như vậy
Bát-nhã Ba-la-mật
Không hai, hai như thế
Hai phân biệt, đối trị.*

Nói: *Đây nói sắc như vậy, Bát-nhã Ba-la-mật*: Nghĩa là Bát-nhã Ba-la-mật-đa này đã nói về nghĩa của sắc, tức trí của tự tánh thanh tịnh có thể diệt trừ tánh che phủ của chủ thể giữ lấy cùng đối tượng được giữ lấy. Nên trong Bát-nhã đã nói, tức là tuệ lực.

Hỏi: Nếu vô minh cùng phân biệt khởi hiện, thì dùng gì để đối trị?

Tụng tự đáp, nói:

*Không hai, hai như thế
Hai phân biệt, đối trị.*

Ý ở đây là nêu hai thứ kia như thế, có chỗ hiện bày, tức do trong tướng của thắng nghĩa, trí của tự tánh thanh tịnh không hai, có thể làm đối trị. Tức đối trị hai tướng phân biệt về hữu tánh, vô tánh. Lại do ba tuệ văn, tư, tu hòa hợp đối trị.

Như vậy, đối trị hai tướng ấy rồi, ở đây, nghĩa như thế tức là đối trị như lý chân thật. Như trong chốn đồng vắng mênh mông, trông thấy dọn nắng, vọng sinh tưởng về nước uống. Nghĩa ấy nên biết. Nơi đây, Đức Như Lai, như thế là đã nhận biết rõ về chân thật tối thượng, nên ở trong Bản mẫu của Bát-nhã Ba-la-mật-đa, nêu giảng như thật.

Lại nữa, nên biết, trong Bát-nhã Ba-la-mật-đa này, đã nói về mười thứ phân biệt tán loạn, đều dùng trí không phân biệt để đối trị.

Hỏi: Nếu như thế, thì vì sao nơi phần đầu giữ chung, chỉ nói đối trị hai thứ, há không phải là lỗi?

Đáp: Đây cũng không lỗi. Tức là, ở trong hai thứ như thế mà có thể gồm đầu ẩn giấu, cũng có thể dứt trừ các thứ phân biệt khác. Thế nên ở đây, ý là gồm đầu chung hai thứ.

Hỏi: Nếu hai thứ ấy đã có thể gồm đầu ẩn giấu phân biệt khác, thì do đâu Đức Thế Tôn lại nói về nhiều thứ phân biệt tán loạn?

Đáp: Ý ở đây là nói, chỉ vì tâm ý của chúng sinh có sai biệt. Nên nghĩa tự hòa hợp, lại dứt trừ luận ấy.

HẾT - QUYỂN 3

THÍCH LUẬN PHẬT MÃU BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA VIÊN TẬP YẾU NGHĨA QUYỂN 4

Lại nữa, ở đây là hiển thị Đức Thế Tôn đã thuyết giảng về lý chân chánh. *Như Tụng nêu:*

*Như lý nói tánh tịnh
Cũng vậy, không thể đắc
Tánh, vô tánh cùng trái
Vô số tánh định thấy.*

Ở đây nói: *Như lý nói tánh tịnh* v.v...: Nghĩa là phân biệt theo nhiệm, do trí đối trị các thứ có tán loạn, thế nên nói như lý, tức Đức Thế Tôn ở trong Bát-nhã Ba-la-mật-đa đã thuyết giảng đúng đắn.

Tụng nói: *Tánh tịnh*: Tức là ánh sáng của tự tánh thanh tịnh như lý, có thể đối trị các thứ tán loạn, không thanh tịnh kia.

Tụng nói: *Cũng vậy*: Là nghĩa tụ tập. Tức lượng tụ tập hiện có của tánh như một tánh v.v..., là không thể đạt được. Nói như lý, tức nghĩa như lượng, thế tức là trí không hai. Trí ấy có thể đối trị, đây là quyết định.

Hỏi: Đây lại là những thứ lượng gì không thể đạt được?

Đáp: Đây là nói về tỷ lượng không thể đạt được.

Tự thọ hiện có không phải là tướng khác đã tăng trưởng, như lạc v.v... nơi tự thọ nhận. Nếu nói luận an lập, tức tự tánh của trí như thật đã đạt được là mâu thuẫn. Tướng khác có tăng, thì tự thọ không thành lượng đối trị. Ở đây, không phải các tướng như xanh, vàng v.v... của đối tượng được nhận biết, tánh một – nhiều khác với có phân biệt. Do đó, quyết định quán xét. Tự thọ thành tựu về nẻo hành từ bi, tức không phải tánh được chiếu hiện của ngoại môn, không bị tướng khác có tăng trưởng làm động loạn. Vì sao? Vì các tướng như xanh, vàng v.v... hiện có, ở trong thắng nghĩa đế, đều không có thật tánh. Đây chỉ có trí là nhận biết rõ như thật, nên đây không có lỗi lầm. Nếu đối với sự bên ngoài, như tự thọ, do nghĩa như thế có chỗ an lập, tức nghĩa chẳng như, vì đây có lỗi lầm, nhưng không phải quyết định thấy biên thành tựu. Vì sao? Vì do các thọ như lạc v.v... đối với các xứ bên ngoài không có tánh. Cũng không phải ở xứ khác có chỗ xét tìm. Trong đây, các thọ như lạc v.v... tức thọ của tự tánh như lạc v.v..., không phải thọ của tướng như lạc v.v... Những điều đã được nêu bày ấy, tức lìa trí của hai tướng chủ thể giữ lấy cùng đối tượng được giữ lấy. Đây không phải là chỗ hiện có dị biệt.

Hỏi: Nếu nay không có thức của chủ thể giữ lấy, đối tượng được giữ lấy kia, thì vì sao về sau lại có tánh của thức ấy?

Đáp: Ở đây chỉ lìa tướng của chủ thể giữ lấy và đối tượng được giữ lấy. Tướng của thức sau đó tuy có, nhưng không phải là ngôn ngữ biểu thị. Tánh của pháp có kia đã biểu thị chân thật, hòa hợp như lý, do đây, ở đây nói tắt cả thức đó. Như trí của tỷ lượng không phải do ở đây hòa hợp tạo thành. Vì sao? Vì do tướng của trí không hai không phải có hai tướng lãnh nhận đã hành tác. Nếu có hai tướng mà lượng kia không thành, thì chính là do hai tướng đã bị đối ngại. Như chấp nơi “sùng thờ” há không phải là lỗi lầm? Vì sao, không phải trong chủ thể giữ lấy âm thanh nói có tướng trí? Do pháp đó quyết định không có tánh. Nhưng do thức ấy, đối với các tướng bên ngoài như

xanh, vàng v.v... đều có đối ngại, nên sự xét tìm một, khác kia có tánh gắng sức nhận giữ, không phải là ý chân thật, cũng chẳng phải là thức lia thắng nghĩa để mà có đối tượng được giữ lấy. Các thứ lạc như vô tánh v.v... ấy đã giữ lấy để quyết định về thể tánh của tướng trí hiện có, đây là chủ thể giữ lấy, đây là đối tượng được giữ lấy. Nhưng ở đây là nói không có tướng của chủ thể giữ lấy kia. Do thể cùng nghiệp hỗ tương vui thích giữ lấy tánh quyết định, nên không phải là tướng của trí. Trong tự thọ nói về chủ thể giữ lấy âm thanh, cũng không có tướng của trí, hỗ tương vui thích giữ lấy quyết định về tự lý, theo như tánh đã được sinh như thế. Như vậy là ở trong tự thọ của tướng trí đã an lập đúng đắn. Những thứ đã nêu bày ấy là nhằm lia tánh của chủ thể giữ lấy, cùng đối tượng được giữ lấy. Ở đây nói về không hai tức tướng của trí. Tự thọ hiện lượng thành tựu, không phải là tất cả chân thật được hiển thị, hòa hợp. Nếu lại chấp nơi chỗ quyết định kia tánh không phân vị, tức trong tướng của trí không hai có chỗ động loạn, chủng tử tùy sinh không theo tướng của trí, không có hai đối hiện được sinh. Nếu chấp nơi chỗ quyết định về tướng không hai, thì ở đây trở lại thành chấp trước phân biệt, không phải tướng của trí ấy, ở trong pháp đồng mà được thành tựu. Do đó, nơi tất cả nghĩa hiện có mà thành hủy báng. Nên biết, tánh thể tục cùng thắng nghĩa đã quyết định về nghĩa không có thật như vậy.

Trong đây, nghĩa được hiển minh, như Đức Phật đã nói trí tức là minh, thể tục tức vô minh. Trí hoặc minh hoặc vô minh đều nhận biết như thật về chủng loại dị biệt, cũng không có sinh. Thế nên pháp kia, cùng tướng như thật không điên đảo, tức tướng của trí minh thực hiện đối trị, nên biết là quyết định. Nếu trong thắng nghĩa để này, quyết định không có tự tánh, thì như mây nơi hư không, chúng không phải là đối trị. Do đối trị như lý hiện có ấy đã hành tác chân thật, đạt được tương ưng, như tự tánh nóng đối trị vật lạnh. Nghĩa không thật này biểu thị cho vô minh cũng thế. Do nói về nghĩa như thật, nên

trong nhân nơi tự tánh của trí không hai đó, có nhiều chủng loại. Hoặc trong ấy quyết định về tướng của thể tục chấp là có tánh, thì điều đó không thể nêu bày. Ở trong đối tượng hành tác có hai tướng, còn trong trí thật thì không hai.

Hỏi: Nếu như trước nói trí tức là minh, thể tục tức vô minh, thì nói như vậy há chẳng phải là trong ấy tự nêu bày có mâu thuẫn, do tự tánh của mình khác với hữu tánh của thể tục?

Đáp: Tướng không hai của mình tức là tánh của thắng nghĩa đế. Đây nói như thế là lý chánh thành tựu. Nếu thể tục mong muốn lãnh nhận, các bậc Sư xưa, Tiên nhân, đối với lời ấy cũng có nghĩa dị biệt, như nơi xứ khác đã nói, ở đây không nên dẫn lại. Như phần chánh lý ở sau, trong đó tụng nêu: *Tánh, vô tánh cùng trái.*

Nói cùng: Là nghĩa gồm tập, không phải chỉ như trước đã nói. Chánh lý nơi trí lìa phân biệt, hành đối trị tán loạn. Ở đây, hữu tánh, vô tánh trái nhau. Nên biết pháp đó cũng quyết định đối trị. Nghĩa là như vô số tánh hiện có, tự tánh của vô tánh nơi trí lìa phân biệt, tức là đối trị. Nên biết ở đây, hoặc tánh hoặc tướng, do lực của trí nên có thể hiển bày nghĩa đúng đắn. Điều ấy lại là thế nào? Tức trong thắng nghĩa đế không có các sắc, một tánh cùng sinh. Nếu lại không có thật tức vô số tánh định thấy. Nói định là nghĩa quyết định. Tức một tánh quyết định, do lực của mình nên nêu bày như thế. Vì sao ở đây đã nói như vậy? **Tụng nêu:**

*Nói sắc ấy chỉ danh
Chân thật không tự tánh
Phân biệt tự tánh ấy
Nạp nhận tức nên biết.*

Đây nói chỉ danh v.v...: Tức trong Bát-nhã Ba-la-mật-đa này, Đức Thế Tôn đã nói sắc ấy chỉ là danh. Chỉ là danh: Đây tức chỉ là tướng. Do đó, trong thắng nghĩa đế chân thật có chỗ an lập. Nhưng

tướng của sắc uẩn, là vô tự tánh không. Nghĩa là do nhân như thế, tức có phân biệt về tự tánh đối với chỗ nạp nhận ấy. Phân biệt, nghĩa là tự tánh của cảnh giới, như tánh kiên cường, vậy nên có tướng phân biệt đó tăng trưởng, mới dấy khởi phân biệt về tự tánh như thế. Như vậy, phân biệt về tự tánh hiện có đã nạp nhận nhiều loại. Đấy đều là dứt dừng, tức là dứt trừ hẳn. Những nêu bày như vậy đều là để dứt trừ phân biệt tán loạn về tự tánh. Trong Bản mẫu của Bát-nhã Ba-la-mật-đa này, lại vì nghĩa trước nên trừ bỏ lỗi lầm.

Tụng nêu:

*Sắc cùng tự tánh sắc
Không như trước đã nêu
Tự tánh kia cùng tướng
Phân biệt, đây dứt trừ.*

Đây nói: Như trước nói v.v...: Nói nghĩa là ngôn thuyết. Tức các thứ hiện có như ở trước đã nêu bày. Vì vậy câu tụng thứ nhất nói: *Sắc cùng tự tánh sắc.*

Ở đây là không, nên nói như thế là để trừ bỏ sự phân biệt về cùng tướng của tự tánh kia.

Trên nói sắc: Tức là hai tướng tự, cộng của sắc. Tự tướng, cộng tướng cùng tự tánh của sắc ấy đều là không. Ở trong cùng tướng như đại chúng v.v... khởi tướng phân biệt tăng trưởng, thì cùng tướng của tự tánh kia sẽ đối trị sự phân biệt.

Hỏi: Ở đây, so với lần dứt trừ thứ ba ở trước về phân biệt cùng tướng, hành tướng như thế nào?

Đáp: Như trước đã nói phân biệt tán loạn về cùng tướng: Trong đó, sắc cùng tự tánh của sắc, cả hai là cùng có.

Còn ở đây là dứt trừ cùng tướng: Tức chỉ là dứt trừ tự tướng, cộng tướng ấy. Hành tướng như thế nào? Đó là ở đây, các tướng như

tánh kiên cường v.v..., do sai biệt mà có. Đấy tức là ở đây, cùng tướng nên được dứt trừ. Cũng không phải chỉ dứt trừ phân biệt như vậy, mà các phân biệt tán loạn khác cũng lại dứt trừ.

Lại nữa, **Tụng nêu:**

*Chẳng sinh cùng chẳng diệt
Quán các pháp hiện có
Phật nói hoặc tan, biến
Phân biệt sai biệt kia.*

Nói *chẳng sinh*: Tức Đức Thế Tôn, ở trong Bát-nhã Ba-la-mật-đa như thế, đã nói: Quán nơi các pháp không sinh, không diệt. Do đấy nên nêu bày như vậy. Nếu có xứ an tan biến, thì đấy tức phân biệt sai biệt. Hoặc thấy tướng sinh diệt sai biệt của sắc v.v..., tức đấy là phân biệt về tự tánh sai biệt của sắc như thế, trong đó nên lia, nghĩa là dứt trừ phân biệt tán loạn về sai biệt. Ở đây, nói như vậy cũng lại là để dứt trừ các tán loạn sau. Thế nên, **Tụng nêu:**

*Danh ngôn đều hư giả
Pháp kia nếu phân biệt
Tiếng, nghĩa, hai không hợp
Không tự tánh ý kia.*

Đây nói hư giả v.v...: Tức trong giáo pháp nơi Bản mẫu của Bát-nhã Ba-la-mật-đa, đã biểu thị sự hòa hợp. Nghĩa là danh hư giả, tức nói về tướng phân biệt. Như trong giáo pháp nơi Bản mẫu của Bát-nhã Ba-la-mật-đa sau, đã hòa hợp riêng biệt. Như vậy, âm thanh của pháp phân biệt ấy, là câu nghĩa của pháp ngôn ngữ hiện có, và phân biệt về cùng tướng, do đó hai thứ tiếng, nghĩa không phải là tự tánh hòa hợp. Không phải là ý lạc tối thượng của Đức Thế Tôn, cũng không phải là ý lạc của kẻ khác. Nếu ở nơi phân biệt về tạo tác công xảo, lại chấp giữ nghĩa bên ngoài, tức các kẻ ngu tối đã an lập động loạn. Đối tượng hành như vậy, nhưng không phải ở đây có một ít

nghĩa có thể đạt được, do nghĩa bên ngoài bị chấp trước, không phải là ngôn ngữ an lập, để mở bày môn động loạn của các kẻ ngu tối. Trong đây, dứt trừ là tướng tùy chuyển của đối tượng hành tác, tức ở nơi tiếng, nghĩa, không có chút gì để có thể thủ đắc, do phân biệt về như danh, như thế là không thật có. Hoặc ở nơi sự tướng đã nêu bày, phân biệt như danh, tức chẳng phải là ý lạc. Do nhân ấy, nên ở đây, tất cả phân biệt về như danh, như tướng đều hòa hợp không thật. Có sự tướng đã nói đó, không phải là ý lạc tối thắng của Đức Thế Tôn. Vì sao? Vì nếu phân biệt như danh nơi nghĩa, tức ở nơi danh, nghĩa, có chỗ tăng rộng, ở trong sự bên ngoài, tánh của chủ thể nêu giảng, đối tượng được nêu giảng đều không thật, như thế là dứt trừ phân biệt tán loạn về như Danh nơi nghĩa.

Hỏi: Phân biệt về những gì?

Đáp: Là phân biệt về danh. Danh ấy lại cũng không có nêu bày. Thế nên, **Tụng nêu:**

*Bát-nhã Ba-la-mật
Phật, Bồ-tát cũng vậy
Đây, đã nói chỉ danh
Lìa phân biệt nghĩa thật.*

Nói: *Bát-nhã Ba-la-mật-đa:* Tức danh lìa nơi nghĩa, như thế nghĩa thật của danh, là tự tánh phân biệt. Đức Thế Tôn đã nói nên ở đây dứt trừ, là nói về điều gì? Tụng nêu: *Bát-nhã Ba-la-mật, Phật, Bồ-tát cũng vậy.*

Ở đây, đã chỉ gọi là Bát-nhã Ba-la-mật-đa, trong ấy, nơi nào thừa nhận nói tự tánh có thật? Nghĩa là do Đức Như Lai đã nói như thế, nên nói âm thanh của danh cũng không tự tánh. Trong ấy, các thứ hiện có đều biểu thị riêng cho danh hiệu của Phật, Bồ-tát. Nên biết, ở trong trí không hai, không phải là dứt trừ điều ấy. Đây lại từ nơi nhân nào? **Tụng nêu:**

*Tiếng, nghĩa hiện có, dứt
Dứt trừ không sự ấy
Như vậy, khác cũng biết
Trong lời, nghĩa quyết định.*

Nói: *Tiếng nghĩa hiện có v.v...*: Tức là hai thứ tiếng, nghĩa hiện có, đây nói là dứt trừ.

Tụng nêu: *Dứt trừ không sự ấy*: Tức là trí không hai không dứt trừ tác dụng của sự tướng ở đây, nhưng tánh vô ngôn đó là không thể nêu bày.

Hỏi: Nay nói về nghĩa, đó là lý đúng, nhưng nơi xứ khác thì thế nào?

Tụng tự đáp, nói: *Như vậy, khác cũng biết.*

Như vậy: Tức ngay từ đầu đã nói là nghĩa quyết định như vậy.

Khác: Là các chủng loại còn lại, đã nêu bày thích hợp cũng thế. Nhận biết rõ tức là nhận biết rõ nghĩa quyết định ấy. Ý ở đây, nghĩa là ở trong Bát-nhã Ba-la-mật-đa, đã tuyên thuyết đúng như thật về nghĩa không điên đảo được thành tựu. Nhận biết rõ chân thật về tất cả danh, tánh, chính là không thể thủ đắc, do lời, nghĩa đó đã thiết lập, biểu thị.

Lại nữa, **Tụng nêu**:

*Không sở đắc ấy, đúng
Hết thấy danh, thật biết
Như nghĩa, tánh như thế
Không dứt trừ tiếng kia.*

Nói: *Không sở đắc ấy v.v...*: Tức là như tánh của nghĩa, pháp không thật có kia là không thể thủ đắc. Ở đây nói là đúng. Là đã nói về những gì? Tụng tự chỉ rõ, nói: *Hết thấy danh.*

Hỏi: Người nào có thể nhận biết đúng thật?

Đáp: Tức Nhất thiết trí. Thật là nghĩa không điên đảo. Biết là nhận biết rõ, tức nhận biết chân thật.

Tụng nói: *Không dứt trừ tiếng kia.* Nghĩa là nếu hai thứ tiếng, nghĩa, nơi tánh của nghĩa thật ấy nói không thể thủ đắc. Do nhân đó nên không dứt trừ âm thanh kia. Nghĩa là do âm thanh của đối tượng được giữ lấy thuộc văn trí đó là không thể dứt trừ. Như vậy, nên biết, ý lạc tối thắng quyết định là từ bi, nên đối tượng hành đều không chướng ngại. Như thế là dứt trừ phân biệt tán loạn về như nghĩa nơi danh. Các nghĩa như vậy là ý lạc chân thật đã được nêu bày thuận hợp. Có Luận Tụng nói:

*Hiện có tất cả danh hiện có
 Các thứ pháp kia có chỗ nói
 Nhưng chỗ nói ấy không thật có
 Tức tất cả pháp đồng pháp tánh.
 Danh kia hiện có, gọi tánh không
 Danh của năng danh, không chỗ có
 Mà tất cả pháp vốn không danh
 Lập, do danh mạnh mà biểu thị.
 Tất cả chỉ danh, đây nên biết
 Trong hết thấy tướng, giả an lập
 Danh kia được tu, tánh sai biệt
 Nên biết danh ấy không thật có.*

Như Tôn giả Tu-bồ-đề đã hỏi về Bát-nhã Ba-la-mật-đa, trong đó đã quyết định dứt trừ hai thứ tiếng, nghĩa. Nên **Tụng giải thích, nói:**

*Tu-bồ-đề, hai lìa
 Nghĩa Thanh văn như vậy
 Bồ-tát không có danh
 Ngã kiến, đây có nói.*

Nói: *Tu-bồ-đề* v.v...: Nghĩa là Tôn giả Tu-bồ-đề đã nhận biết rõ về hai thứ tiếng, nghĩa, lia để an lập. Ý ở đây là, tiếng tức là tiếng của người thuyết giảng. Nghĩa của tiếng là nghĩa đã được thuyết giảng. Thế nào là Bồ-tát không có danh? Là do danh của Bồ-tát không thật có, không thể thấy. Tôn giả Tu-bồ-đề, ở trong Bát-nhã Ba-la-mật-đa, đã có nêu giảng. Ý ở đây là quyết định hai thứ tánh phân biệt trong ý lạc tối thắng, xa lia tánh dị biệt của âm thanh hư giả. Ngôn ngữ quyết định ở đây là nghĩa đã có được biểu thị. Thế nên, **Tụng nêu:**

*Bát-nhã Ba-la-mật
Nói không quyết định sinh
Tìm xét chỉ bậc trí
Nghĩa này, tuệ vi diệu.*

Đây nói: *Bát-nhã Ba-la-mật*: Không nghĩa là không thật có. Tức trong Bát-nhã Ba-la-mật-đa, lời nói hòa hợp kia quyết định là không thật có, không có chỗ nêu bày, không có hý luận, nên biết như thế. Trong tất cả ngôn ngữ được nói quyết định là nghĩa đã có. Thế nào là nghĩa đã có? Tức như nghĩa đã nói ở trước. Giải thích môn kia, tụng nói:

*Tìm xét chỉ bậc trí
Nghĩa này là tuệ vi diệu.*

Tìm xét: Là xem xét kỹ lưỡng.

Nghĩa này: Tức các thanh có trong ba mươi hai phẩm, nói chung về quyết định.

Bậc trí: Tức là bậc có trí tuệ, có thể nhận biết về lời, nghĩa.

Tuệ vi diệu: Là trí thanh tịnh vi diệu, rất ráo.

Hành tướng như thế nào? Tức trí ấy, ở trong tất cả cảnh giới, không vương mắc, không hủy hoại. Nhưng Bát-nhã Ba-la-mật-đa

ở trong âm vang có chỗ nghe được, là biểu thị về nghĩa đó. Vì vậy,
Tụng nêu:

*Nếu phân biệt nghĩa riêng
Nghĩa tương tục trừ bỏ
Bát-nhã Ba-la-mật
Ngôn thuyết như tiếng vang.*

Đây nói *nghĩa tương tục*: Là nghĩa hoặc đi đến, hoặc hiện bày, tạo tác tương tục. Dứt trừ: Là nghĩa trừ bỏ. Tức là nơi nghĩa như thế đã trừ bỏ chấp trước. Vì sao? Vì do Bát-nhã Ba-la-mật-đa, hoặc thấy hoặc nghe, có chỗ nêu bày đều như tiếng vang, lại như ánh sáng của vàng ròng đối hiện sắc tướng. Do nghĩa ấy, nên hoặc đi đến, hoặc hiện bày đều tạo tác nối tiếp, có chỗ phân biệt, có chỗ chấp trước, đều nên trừ bỏ. Do trong Bát-nhã Ba-la-mật-đa ấy, hết thấy mọi giảng nói đều như tiếng vang là nghĩa chung, lược.

Lại nữa, vì muốn hiển bày rõ về nghĩa ấy, như có tụng nói:

*Các giáo hiện có, chớ chán bỏ
Cũng lại không nên sinh hủy báng
Thấy như thật rồi, trụ chân thật
Do chân thật ấy mà biểu hiện.*

Nay, trong nghĩa này, chung lược tạo thành biểu thị. **Tụng nêu:**

*Chung, lược nghĩa như thế
Bát-nhã cùng nương dựa
Như vậy, nghĩa tuần hoàn
Lại nghĩa riêng nương dựa.*

Nói: *Chung, lược nghĩa như thế* v.v...: Tức Thập Vạn Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa hiện có, đã gồm, lược tất cả nghĩa như thế, đều nương dựa nơi Bát-nhã Ba-la-mật-đa này, nối tiếp nơi ba mươi hai phẩm, chung, lược gồm thấu, nên biết như thế, sau không có tăng

rộng. Tụng nói: *Như vậy, nghĩa tuần hoàn*: Tức đối với nghĩa như vậy, hoàn toàn lặp lại, thứ lớp, xét kỹ.

Hỏi: Xét kỹ về những nghĩa gì?

Tụng tự đáp, nói: *Lại nghĩa riêng nương dựa*.

Ở đây, đã nói về câu “nghĩa riêng”, tức vấn nạn về nghĩa riêng. Hỏi là phân biệt về chỗ sai biệt, còn vấn nạn là có chỗ y cứ. Nghĩa là các pháp phần Bồ-đề, uẩn công đức của Phật, ở trong pháp ấy, lần lượt nhắc lại, xét kỹ, như thế. Hoặc gồm chung, tóm lược về nghĩa riêng được tạo thành đã nêu bày như vậy, đều có chỗ dựa. Tức ba mươi hai phẩm đều có tự tánh riêng, lần lượt gồm thâu. Nay, ở đây, Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa, tất cả văn nghĩa đã được giải thích khắp hết, nhóm phước đã sinh là rộng lớn, rớt ráo, đều dùng để hồi hướng.

Tụng nêu:

Bát-nhã Ba-la-mật

Chánh gồm tám ngàn tụng

Nhóm phước đã đạt được

Đều từ Bát-nhã sinh.

Bát-nhã Ba-la-mật, Chánh gồm tám ngàn tụng: Nghĩa là trong Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa này, đã nói về tự tánh. Bát Thiên (tám ngàn): Là số lượng ấy gồm thâu khắp. Trong số lượng như thế, nghĩa tích tụ chung đã được giải thích. Tụng nói Chánh: Là nghĩa không điên đảo. Tức trong chánh giáo ấy đã sinh khởi những gì? *Tụng tự đáp, nói*: *Nhóm phước đã đạt được*.

Được: Là nghĩa thu đạt được. Nhóm phước thanh tịnh được tạo thành như vậy, đều từ Bát-nhã Ba-la-mật-đa xuất sinh. Do xuất sinh từ Bát-nhã Ba-la-mật-đa, nên số lượng phước có được là rộng lớn sâu xa. Dem số lượng phước sâu rộng đã có được ấy, dùng hồi hướng

về khắp hết thảy thế gian, đều khiến đạt được trí thanh tịnh thắng diệu rốt ráo của Bát-nhã Ba-la-mật-đa. Ở trong các câu đúng đắn của đệ nhất nghĩa thù thắng, không hư vọng ấy, xét tìm đúng như lý, tôi ở đây đã tạo văn giải thích, nhóm phước đã sinh, nay ý nói, khiến khắp tất cả thế gian đều được thanh tịnh. Tụng viết:

*Các Bí-sô Thích-ca Sư Tử
Hiện có phước cao, hơn như thế
Đây đã nói, ý lợi thế gian
Do phước thắng nên trụ chân thật.*

HẾT - QUYỂN 4

SỐ 1518/1
**LUẬN PHẬT MẪU BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA
VIÊN TẬP YẾU NGHĨA**

Tác giả: Bồ tát Đại Vực Long.

Hán dịch: Đời Triệu Tống, Đại sư Thi Hộ.

Việt dịch: Cư sĩ Nguyên Huệ.

Quy mạng Đại Bồ-tát Đồng Chân Diệu Cát Tường:

*Bát-nhã cùng thành tựu
Như Lai trí không hai
Trong ấy nghĩa tương ưng
Tiếng kia, giáo đạo hai.
Nương dựa cùng tác dụng
Sự nghiệp đồng khởi tu
Phân biệt tướng và tội
Xưng tán như tiếp nói.
Đủ tin dùng làm thể
Sự nhận cùng chứng nêu
Lúc nói và xứ nêu
Tự lượng được thành tựu.
Giảng nói pháp nên biết
Thế gian, thời, xứ, hai
Người nói có đồng chứng
Sau đây được như lượng.*

Hết thấy tập như vậy
 Tôi nghe cùng đã nói
 Nghĩa hòa hợp như thế
 Ba mươi hai, tối thượng.
 Phân biệt mười sáu tướng
 Không, như thứ lớp kia
 Trong tám ngàn tụng nêu
 Rõ phương tiện khác nói.
 Nay Bát Thiên Tụng này
 Nghĩa như nêu, không giảm
 Theo chỗ thích tụng lược
 Nghĩa như thế, như nói.
 Bồ-tát, Ta không thấy
 Đây nói Tịch mặc thật
 Hay nhận các sự nội
 Kia nói tức là không.
 Sắc cùng tự tánh sắc
 Đây nêu cũng lại không
 Các xứ ngoài như thế
 Phần đã thọ đều dứt.
 Sắc cùng tướng thân ấy
 An trụ và cùng lia
 Hướng nghĩa hoặc kia thấy
 Nội đó tức không thật.
 Tánh của các Nội không
 Tự tánh cũng lại không
 Thực hiện có tướng, loại
 Tức khởi bi trí ngã.
 Chẳng sinh cũng chẳng diệt
 Hữu tình đây cùng minh
 Hữu tình, sinh tử dục

Kia nói tức là không.
Pháp Phật không thể thấy
Pháp Bồ-tát cũng thế
Những thứ như đã nói
Không, cùng mười lực kia.
Pháp hiện có đều riêng
Đây nói tánh biến kế
Thắng nghĩa ấy không có
Các pháp nêu như vậy.
Những kiến như ngã, đoạn
Đại sĩ tạo cứu cánh
Nhưng người kia vô ngã
Phật, tất cả xứ nói.
Hết thấy pháp không sinh
Đây đã nói cũng vậy
Tuyên thuyết pháp vô ngã
Tất cả xứ nói thật.
Có tội cùng không tội
Không tăng cũng không giảm
Các hữu vi, vô vi
Các thiện hiện có, dứt.
Trong tánh không các thiện
Đấy xuất cũng vô tận
Biến kế phân biệt ấy
Gồm thâu khắp là không.
Mười thứ tâm tán loạn
Tâm tán loạn xứ khác
Ngu không được tương ưng
Trí không hai chẳng thành.
Kia dứt bỏ, hỗ tương
Là năng, sở đối trị

Ở trong giáo Bát-nhã
 Viên tập ấy đã nêu.
 Như có Bồ-tát có
 Phân biệt vô tướng ấy
 Tán loạn dứt trừ, Sư
 Nói uẩn thế tục kia.
 Bát Thiên Tụng như thế
 Từ đâu nói thứ lớp
 Tới sau cùng đều dừng
 Nói phân biệt vô tướng.
 Nhân nêu chẳng như vậy
 Đây chỉ nói sự tướng
 Trong kinh như Phạm Võng
 Biết tất cả như lý.
 Bồ-tát, Ta chẳng thấy
 Nhưng đầy cùng rộng lớn
 Thế Tôn dứt trừ ấy
 Phân biệt loạn có tướng.
 Nếu chẳng thấy danh kia
 Cảnh giới hành cũng thế
 Uẩn đó, tất cả xứ
 Đều không thấy Bồ-tát.
 Đây dứt trừ biến kế
 Gồm thâu khắp đã nói
 Nhân nơi Nhất thiết trí
 Tuệ phân biệt các tướng.
 Bát-nhã Ba-la-mật
 Nói ba thứ nương dựa
 Là biến kế, y tha
 Cùng tánh viên thành thật.
 Không nói câu như vậy

Hết thấy biến kế dùng
Huyền dụ cùng thấy biên
Đây nói tánh y tha.
Có bốn thứ thanh tịnh
Nói thật tánh viên thành
Bát-nhã Ba-la-mật
Phật không nói dị biệt.
Mười phân biệt tán loạn
Đối trị, thứ lớp nêu
Ba thứ đó biết sắc
Nói hoặc tức hoặc là.
Như đầu nói viên thành
Y tha cùng biến kế
Phân biệt sắc vô tướng
Dứt trừ tán loạn kia.
Phật ấy cũng Bồ-đề
Không thấy người giảng nói
Đến sau cùng đầy biết
Dứt trừ tánh biến kế.
Tự tánh không sắc kia
Cùng tướng sao có được
Trong lời dị biệt ấy
Biết rõ rồi, kia dứt.
Đây chẳng không, nên không
Lời như vậy đã nói
Các phân biệt hủy báng
Tất cả nói đều dứt.
Như huyền cũng thế, Phật
Đầy như mộng cũng vậy
Như thế, như tiếp biết
Trí nói biên quyết định.

Các đồng cùng đã tạo
 Đây nói Phật như huyễn
 Huyền dụ cùng ngôn thuyết
 Đây nói tánh y tha.
 Như trí các phàm phu
 Tự tánh đó thanh tịnh
 Nên nói Phật kia nói
 Bồ-tát cũng như Phật.
 Tự tánh, tự sắc phủ
 Nhân vô minh kia tạo
 Như huyễn dị biệt hiện
 Quả như mộng, trù bỏ.
 Nói dị biệt không hai
 Quả cùng định hủy báng
 Các phân biệt hủy báng
 Hủy báng ấy, đây nói.
 Sắc, không chẳng hòa hợp
 Kia cùng trái nhau, ngại
 Không sắc, không không danh
 Sắc tướng tự hòa hợp.
 Đây phân biệt một tánh
 Đối trị vô số tánh
 Không, chẳng khác sắc kia
 Không ấy làm sao có.
 Đây, chỗ hiện không thật
 Kia, vô minh đã khởi
 Đây, năng biểu không thật
 Nên kia nói vô minh.
 Đây nói sắc như thế
 Bát-nhã Ba-la-mật
 Không hai, hai như vậy

Đối trị phân biệt hai.
 Như lý nói tánh tịnh
 Cũng vậy, không thể đắc
 Tánh, vô tánh cùng trái
 Vô số tánh, định thấy.
 Nói sắc ấy chỉ danh
 Chân thật, không tự tánh
 Phân biệt tự tánh kia
 Nạp nhận, tức nên dứt.
 Sắc cùng tự tánh sắc
 Không, như trước đã nói
 Tự tánh cùng tướng kia
 Phân biệt, đây dứt trừ.
 Chẳng sinh cùng chẳng diệt
 Các pháp quán hiện có
 Phật nói nếu tan, biến
 Phân biệt sai biệt kia.
 Danh, ngôn cùng hư giả
 Pháp ấy nếu phân biệt
 Tiếng, nghĩa, hai chẳng hợp
 Kia chẳng tự tánh ý.
 Bát-nhã Ba-la-mật
 Phật, Bồ-tát cũng thế
 Đây đã nói chỉ danh
 Phân biệt lìa nghĩa thật.
 Tiếng, nghĩa hiện có, dứt
 Đây, không sự dứt trừ
 Như vậy, khác cũng biết
 Nghĩa trong lời quyết định.
 Đây, không sở đắc, đúng
 Hết thấy danh, biết thật

Như nghĩa, tánh như thế
Không dứt trừ tiếng kia.
Tu-bồ-đề, hai là
Tiếng, nghĩa tiếng như vậy
Bồ-tát không có danh
Ta thấy, đây có nói.
Bát-nhã Ba-la-mật
Lời không quyết định sinh
Tìm xét chỉ bậc trí
Nghĩa này, tuệ vi diệu.
Nếu phân biệt nghĩa riêng
Nghĩa tương tục, trừ bỏ
Bát-nhã Ba-la-mật
Ngôn thuyết như tiếng vang.
Gồm, lược, nghĩa như thế
Bát-nhã cùng nương dựa
Như vậy nghĩa tuần hoàn
Lại nghĩa riêng nương dựa.
Bát-nhã Ba-la-mật
Chánh gồm tám ngàn tụng
Nhóm phước đạt được ấy
Đều từ Bát-nhã sinh.

HẾT

MỤC LỤC

SỐ 1509/100: LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ.....	5
Giải Thích: Phạm Tịnh Phật Quốc Độ Thứ 82	5
Giải Thích: Phạm Chắc Chấn Thứ 83.....	35
Giải Thích: Phạm Bốn Đế Thứ 84.....	59
Giải Thích: Phạm Bảy Thí Thứ 85	73
Giải Thích: Phạm Bình Đăng Thứ 86.....	85
Giải Thích: Phạm Như Hóa Thứ 87.....	104
Giải Thích: Phạm Tát-Đà-Ba-Luân Thứ 88.....	115
Giải Thích: Phạm Đàm Vô Kiệt Thứ 89.....	169
Giải Thích: Phạm Chúc Lụy Thứ 90	205
SỐ 1510/2: LUẬN KIM CƯƠNG BÁT NHÃ	217
Quyển 1.....	217
Quyển 2.....	241
SỐ 1510/3 (Biệt Bản): LUẬN KINH KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT	264
Quyển 1.....	264
Quyển 2.....	289
Quyển 3.....	311
SỐ 1511/3: LUẬN KINH KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT	331
Quyển 1.....	331
Quyển 2.....	356
Quyển 3.....	382
SỐ 1512/10: LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN.....	408
Quyển 1.....	408
Quyển 2.....	441
Quyển 3.....	475
Quyển 4.....	516
Quyển 5.....	550
Quyển 6.....	591
Quyển 7.....	628

Quyển 8.....	666
Quyển 9.....	703
Quyển 10.....	740
SỐ 1513/3: LUẬN THÍCH KINH NĂNG ĐOẠN KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA.....	775
Quyển 1.....	775
Quyển 2.....	791
Quyển 3.....	808
SỐ 1514/1: LUẬN TỤNG KINH NĂNG ĐOẠN KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA.....	822
SỐ 1515/2: LUẬN KINH KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT PHÁ THỦ TRƯỚC BÁT HOẠI GIÁ DANH.....	833
Quyển 1.....	833
Quyển 2.....	859
SỐ 1516/2: LUẬN THÁNH PHẬT MẪU BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA CỨU TỤNG TINH NGHĨA.....	884
Quyển 1.....	884
Quyển 2.....	891
SỐ 1517/4: THÍCH LUẬN PHẬT MẪU BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA VIÊN TẬP YẾU NGHĨA.....	897
Quyển 1.....	897
Quyển 2.....	913
Quyển 3.....	929
Quyển 4.....	944
SỐ 1518/1: LUẬN PHẬT MẪU BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA VIÊN TẬP YẾU NGHĨA.....	957